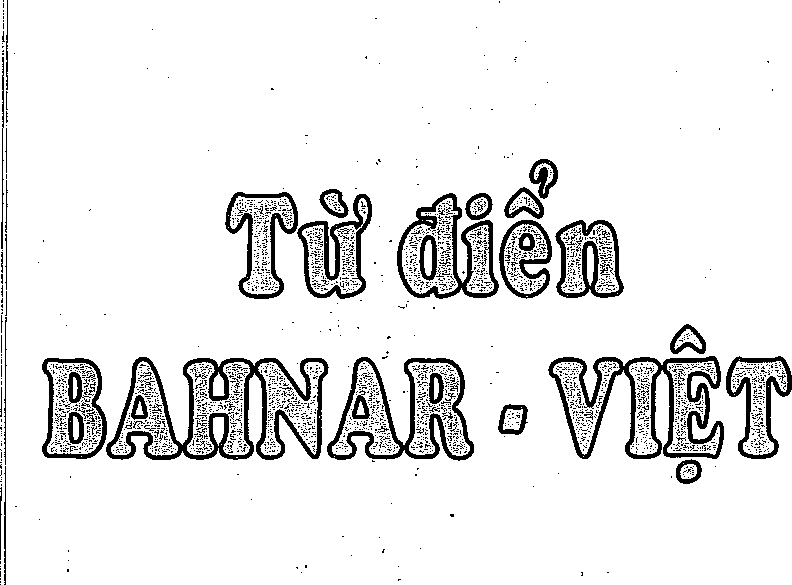
NHÓM CTKT

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
HẦ Nội - 2008

A Nanh, A Pho A TÌk, A Thưng

Nguyễn **Hữu Hận,** Nguyễn Thanh Liên



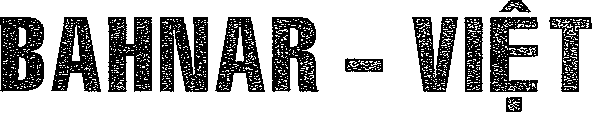
NHÓM CTKT

***APho*** A Thưng

***A Nanh Afik***

***Nguyện Hữu Hậu***

Lm. Giuse Nguyễn Thanh Liên

ĩi BIỂN

NHÀ MUẤT BẢN TÔN **eiẨO**HÀ NÔI - 2008

Chúng con xin. chân thành cảm ơn

ĐỨC CHA PHÊRÔ TRẦN THANH CHUNG  
ĐỨC CHA MIC AE HỌÀNG ĐỨC OANH

đã khuyến khích và hỗ trơ  
việc biên soạn và xuất bản cuốn tự điển này

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image3.png

Người Bahnar sông tập trang tại thị xã An Khê và các huyện K’Bang, Đak Đoa, Chư Pah, Măng Yang, Đak Pơ, Kon Chro, la Pa, Phú Thiện, Chư Sê thuộc tỉnh Gia Lai với khoảng 144.650 người[[1]](#footnote-1) và tại thị xã Kontum và các huyện Kon Ray, Kon Plong, Đak Hà thuộc tỉnh Kontum với khoảng 47.818 người[[2]](#footnote-2). Họ cũng sông rải rác ở phía Tây tỉnh Phú Yên khoảng 3.464 người[[3]](#footnote-3) và Bình Định khoảng 15.235 người[[4]](#footnote-4).

Theo ngữ học và dân tộc học có thể chia làm 7 nhóm chính:

* 4 nhóm ở phía Đông: Ala Kông, Bơnâm, Gơlăr, Tôlô.
* 3 nhóm ở phía Tây: Jơlỡng, Kontum, Rơngao.

Tiếng Bahnar thuộc ngữ hệ Môn Khơmer. Các nhóm có một số’ từ riêng khác nhau để chỉ cùng một sự vật; như người Jơlỡng và Kontum dùng từ RANG, thì người Gơlăr dùng từ BƠKAO đều có nghĩa là HOA. Có khi cùng một từ như nhau, nhưng lại có nghĩa khác nhau; như từ PRO, với người Kontum có nghĩa là bệnh THốI TAI, còn đối với người Jơlỡng, Gơlăr có nghĩa là các loại Cà. Tuy nhiên các nhóm đều có nguồn ngôn ngữ chung và có thể hiểu nhau dễ dàng.

Cuốn tự điển này được biên sọan theo tiếng Bahnar Kontum và Jơlỡng, nhưng cũng có một số’ từ của các nhóm khác, vì đời sông đã phát triển, có nhiều giao lưu giữa các nhóm.

Các từ thường được ghi chú thêm trong ngoặc đơn để chi thuộc nhóm nào, ví dụ trang 1: Abak (J) có nghĩa là kẽ ngón tay, chân của người hay vật; trang 18: Awa(J), ờõl(T) là cây có hạt làm thuốc ói mửa của người Ala Kông và Tôlô.

A: Ala Kông B: Bơnỡm

Đ: các nhóm Bahnar ở phía Đông.

G: Gơlăr K: Kontum J: Jơlỡng Jr: Jrai R: Rơngao T: Tôlô

Các từ được xếp theo thứ tự như sau:

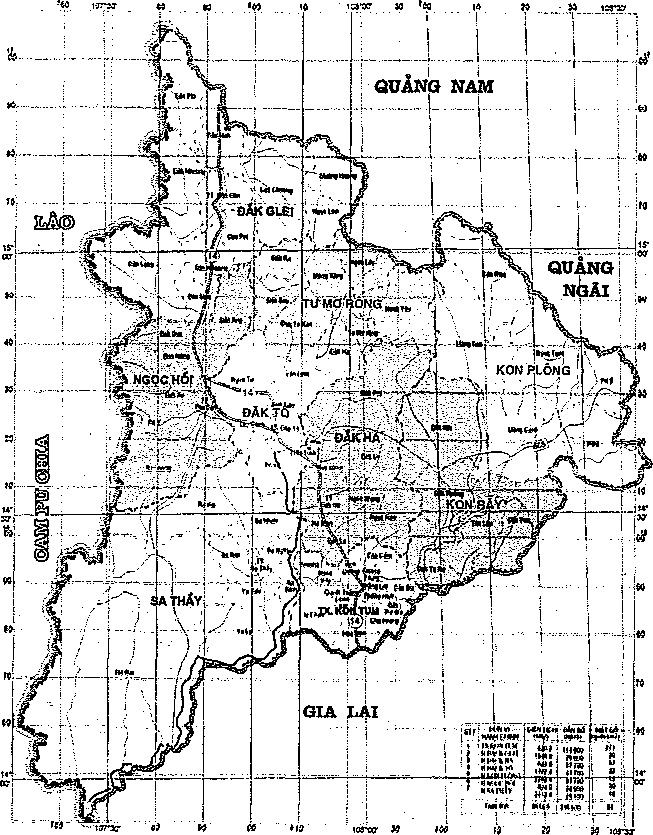
a, ă, â, b và ‘b, ch, d, ‘d, e, ẽ, ê, ê, g, h, i, i, j và ‘j, k, 1 và ‘1, m và ‘m, n và ‘n, o, ồ, ô, ỗ, ơ, ỡ, p, r, s, t, u, ũ, ư, ữ, w, X, y

Các chữ ‘b, ‘d, ‘j, ’1, ‘m, ‘n đọc mạnh khác b, d, j, 1, m, n nên được ghi chú thêm dấu ‘nhưng các từ có các chữ nêu trên không được xếp riêng.

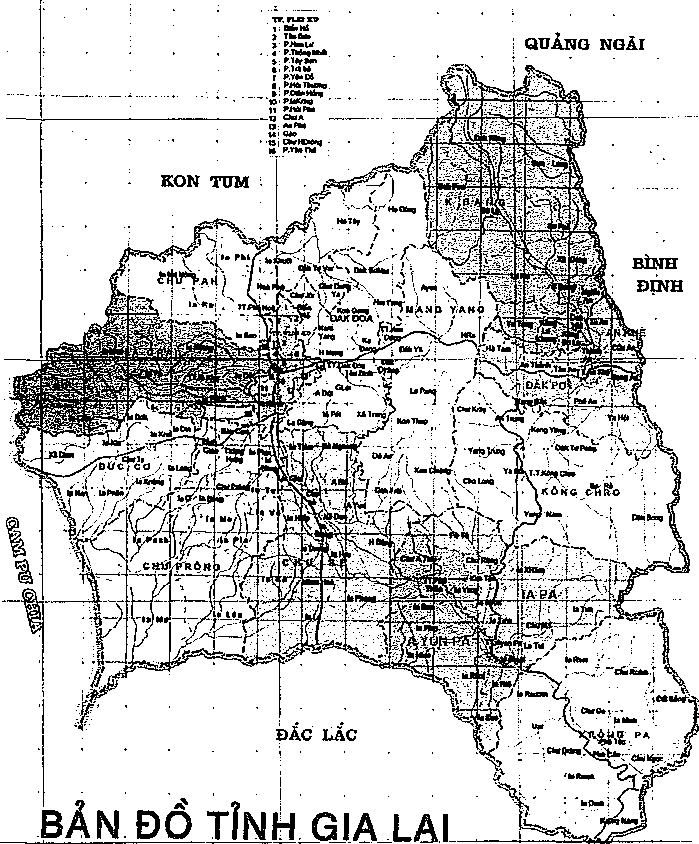
Cuốn tự điển này chắc còn có nhiều sai sót. Rất mong được các bạn đọc chỉ giáo, để lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Ngày 07 tháng 01 năm 2008  
Nhóm biên soạn CTKT

n



BẢN Đồ TỈNH GIALAI



BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

A: Ala Kông B: Bơnỡm dt: danh từ đat: đại danh từ đt: động từ

Đ: Bahnar ở phía đông, đatnv: đại từ nghi vân dit: định từ G: Gơlăr gt: giổt từ hn: hô ngữ J: Jơlỡng Jr: Jrai K: Kontum M: từ mới

mcl: mệnh lệnh cách pht: phó từ

phtpđ: phó từ phủ định

phtxđ: phó từ xác định

R: Rơgao

st: sô' từ

T: Tôlô

thn: thành ngữ

tht: thán từ

ữơt: ttỢ từ

trt: trạng từ

trtnv: trạng từ nghi vân trtpđ: trạng từ phủ định tt: tĩnh từ tuh: tượng hình tưt: tượng thanh x: xem

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Pierre DOURISBOURE, Dictionaữe Bahnar - Française, imprimerie de la Société des Missions Étrangères, Hong Kong, 1889.
* Paul GUILLELMINET, Dictionahre Bahnar - Française, École Française d’Extrême-Orient, Paris, 1959.
* Louis Gustave HUTINET, Hlabar tơblỡ nỡr Bahnar - Yuỡn - Phalăng, Hnam in Tnïng Kuenot Kontum, 1959.
* Antôn Den, Từ Điển Bahnar - Pháp - Việt, bản đánh máy, Kontum 1978.

m

CÁCH PHÁT ÂM

ạ đọc như [ạ] (âm dài) ă đọc như [ă] (âm ngắn) â đọc như [â] (âm dài) b đọc như [bv] (âm nhẹ)

‘b đọc như [b] (âm mạnh) ch đọc như [ch] d đọc như [fl] (tiếng Anh)

’ d đọc như [đ] tiếng Việt) e đọc như [e] (âm dài) ẽ đọc như [e] (âm ngắn) ê đọc như [ê] (âm dài) ẹ gần như [ê] (âm ngắn) g đọc như [ghỊ hay [gờ] h đọc như [h] (âm hơi) i đọc như [i] (âm dài) i gần như [1] (âm ngắn) j đọc như [j] (tiếng Anh)

‘j gần như [dj] (âm mạnh) k đọc như [kờ]

1. đọc như [lờ]

‘1 gần như [lờ] (âm mạnh)

m đọc như [mờ]

‘m đọc như [mờ] (âm mạnh) n đọc như [nờ]

‘n đọc như [nờ] (âm mạnh) o đọc như [0] (âm dài) ỗ đọc như [0] (âm ngắn) ô đọc như [Ô] (âm dài)

Ô đọc như [Ô] (âm ngắn) ơ đọc như [ơ] (âm dài) ỡ đọc như [â] (âm ngắn) p đọc như [p] (tiêhg Anh) r đọc như [r] s đọc như [s] (tiếng Việt Miền nam)

t đọc như [t] u đọc như [11] ũ gần như [uỊ (âm ngắn) ư đọc như [ư] ữ đọc nhự [ư] (âm ngắn) w đọc như [w] (tiếng Anh)

X đọc như [X] (tiếng Việt) y đọc như [gi](tiêhg Việt)

rv

**a**

1

**achơ**

A

a (^(tht): thán từ khi mừng rỡ.

A! inh xang chă 'bôh tăng inh boih: A! tôi đã tìm thấy ống điếu của tôi rồi.

aah (tht): tiếng đuổi chim.

aah 2(K)(trnv): thế đấy, thế à, phải không. Hăp dơnuh aah? Nó nghèo thế à? Năr âu Pôm uh kơ rơwan aah? Hôm nay Pôm không rãnh phải không?

aaih ^(tht): á, ui cha. tiếng chép miệng khi ăn trái chua, aaỉh! plei hleu âu ììí jat: úi cha! me này chua lắm

aă ®(hn): tiếng cho con uống nước.

abah abah ®(trt): xuôi theo dòng nước. Kăn hăp hơxay abah abah: Họ câu cá xuôi theo dòng nước.

abai (dt): loại ghè có miệng rộng.

abak (J)[hơbak® xơbak^](dt):

kẽ ở ngón tay, chân (người hay vật), x: hơbak.

abõt [hơbÕt®](dt): đọt mây non ăn được, x: hơbõt.

abôn ^[hơbôn®](tt): êm. x: hơbôn.

ach ®(tt): bôn đời. 'Bok ach e: ông tổ bốn đời của anh.

acham ^[hơcham®](đt):

làm dâ'u chỗ mình sẽ phát rẫy sau này. x: hơcham.

achăng ^[tơlễ®](dt): ly dị, bỏ nhau, x: tơlễ \*

acheh (J)[kơcheh(K)](dt):

mảnh (gỗ, chai), x: kơcheh.

achep ^[kơnỡng®](dt):

lang củi để dưới rầm nhà. x: kơnỡng.

achẽp ^[hơchẽp®](dt): một bó nhỏ (rau, cỏ...) x: hơchẽp.

achon (KJ)[hơchon(K)](dt): hòn đảo. x: hơchon.

achôm (^[axồm^^Ktt): thân thiết, thân thiện, x: axỗm.

achỗ (KJ)[hơchỗ(K)](dt):

một ôm, một bó. x: hơchỗ.

achơ ^[hơnhăm^^Kđt): khinh chê, coi thường, x: hơnhăm

achơm 1(-J)[hơchỡm®](đt): đụng nhau, x: hơchỡm.

achơm 2(J)[pơgăm®](dt):

thuốc độc lấy từ nhựa dây mrei (tẩm clmt độc vào mũi tên để bắn thú dữ, kẻ thù), x: pơgăm 2

achỡt (KJ)[hơchỡỐK)](đt): 1- tì, tựa. 2.- ngưng lại, đình chỉ (một công việc) 3- giới hạn. 4- nói dứt khoát, x: hơchỡt.

achũ ^[hơchũ^](đt):

va nhẹ đầu vào. x: hơchũ.

achũt ^[chũt®](đt): đẩy củi vào bếp. x: chũt.

ada ^[adar^Ktt): chậm, x: adar.

ada 2^[hơra^K^](dt): con vịt. x: hơra.

ada adeh ®[adar adeh^KJ^](trt): chậm rãi, từ từ, thong thả. x:, adar adeh.

adan ®(dt): mục tiêu, bia bắn.

adar ^^(tt): chậm. Bok adar: Đi chậm.

adar adar (KJ)(trt): từ từ, chậm chậm. Jang adar adar: Làm từ từ.

adar adeh (K)(trt): chậm rãi, từ

từ, thong thả. Nẽ tỗ 'don, bỡn bỗk adar adeh duh truh: Đừng lo lắng, chúng ta đi từ từ cũng sẽ tới. Jang adar adeh, nẽ hơroh hơrei: Làm thong thả, đừng hấp tấp.

ade ^[rdde®](dt): 1- một loại lồ ô. 2- rong dưới sông, hồ ao.

adiẽng ®(dt): bí tích. Tơpơh Adỉẽng: Bảy phép Bí Tích.

adoi (^[hơdoi^Ktrt): cũng, đều. x: hơdoi.

adon (KJ)[hơdong(K)](dt): buồng chuối, bông lúa. x: hơdong.

adra ^[hơdra®](dt): giàn bếp. x: hơdra.

adra kiẽk ^[pơdra kiăk®](dt): xương đòn (xương nối từ ức tới vai), x: pơdra kiăk.

adrah (J)[hơdreh(K)](dt): độn, ghế. x: hơdreh.

adraih [adroih] (đt): dụrig cụ phát ra âm thanh chạy bằng nước để đuổi chim, hay thú vật đặt ở rẫy.

adrak (J)[lêk(K)](dt}: chì. x: lêk.

adrang ^[hơdrang^](đt):

bớt lửa khi cơm cạn nước.

x: hơdrang\*

a drap [hơkuk(K)](dt): cảm cúm. x: hơkuk.

adrăl (J)[hơdrăl(K)](tt):

1. tỉnh rượu. 2- hồi tỉnh.
2. bất đắc kỳ tử. x: hơdrăl.

adrăng 1 [par^KJ^](dt):

hang động vật. X : par \*

adrăng 2[hddrăng®](dt);

1. (dùng trong từ ghép) ngón tay, chân. 2- cán (rìu...) dài để đẽo quan tài. 3- que nhựa dính để bắt chim. 4- diều hâu bắt rắn. x: hơdrăng.

adrăp ^[hơdrăp(K)](trt): lại, lần nữa. x: hơdrăp.

adrâu ^[hơdrai/K)](dt): cái xăm kéo cá. x: hơdrau.

adreh ^[hơdreh®](đt): độn, ghế. x: hơdreh.

adrei (KJ)[hddrdy(K)](dt);

1. cái chày giã gạo.
2. trụ rào. x: hđdrơy.

adret (^[hddret^Kdt):

1. thân chuôi. 2- khúc cây. x: hơdret.

adrẽ [hơdrẽ(K)](dt):

bị thần giáng họa, nỢ thần (hứa với thần, nhưng không làm theo lời hứa, nên bị thần phạt: ốm đau; quan niệm xưa), x; hơdrẽ.

adrẽch ^KJ^[hơdrẽch®](dt):

1. dòng giống. 2- giống

(lúa, hạt đậu), x: hơdrẽch \*

adrẽk [hddrẽch®](tt): thon dần

2

lại. x: hơdrẽch

adrẽl (KJ)[hơdrẽl(K)](trt): ngay lập tức, ngay khi. x: hơdrẽl.

adrẽng (J)[hddrẽng®](đt):

1. rang. 2- hết (gạo, thức ăn), x: hơdrẽng.

adrễ (KJ)[hơdrễ (K)](dt): 1- bỏ. Adrễ khop: Bồ đạo. 'bok Rơh xang adrễ kon akăn boih: ông Rơh đã bỗ vợ con rồi.

1. chết. Mẽ nhân xang adrễ nhân minh xơnăm boih: Mẹ chúng tôi chết đã một năm rồi.

adrih 1(K)[hddrih(K)](dt); hỉ mũi. x: hơdrih \*

adrih 2(K)[hddrih(K)](tt);

1. xanh (lá cây) tươi.
2. sống (thức ăn).

2

x: hơdrih

adrin (KJ\đt): cố gắng. Ih athai adrin bỡ jung: Anh phải cố

gắng làm việc. Adrin pơkeìĩ năr âu: cố gắng làm xong hôm nay.

ađrĩng (KJ)[hơdrìng(K)](trt): cùng một lúc, một lượt, x: hơdíing.

adrĩng ađíing ^

[hơdring hơdrlng^K^](trt):

rập ràng.x: hơdring hơdíing.

adro 1(KJ)[hơdro('K)](dt): con ve ve. x: hơđro\*

adro 2^KJ^[hơdro®](tt): 1- góa

x 2 (chong, vợ), x: hơdro

1. trống không, bỏ hoang.

x: kơdro.

ađroi (KJ)[hơdroi(K)](trt): trước. Hăp bẫk adroi kơ inh: Nó di trước tôi. Adroi xỡ hãp ji bơngai klẽ: Trước kia nó là người ăn cắp. Bồk hơĩi adroi: Đi kẻ trước người sau.

ađrok (KJ)[hơdrok(KJ)](dt): da hay vỏ cứng thú vật. x: hơdrok.

ađrol [adroi®](trt): trước, x: adroí.

adrom ^)[hơdrom^KJ)](dt):

một ôm (củi...), x: hơdrom.

ađrô [kơteh(KJ)](dt): tiếng động, x: kơteh^

adrôn [hơdruỡn®](dt): cái chòi (để cất lúa hay nghỉ lại đêm trong mùa trỉa hay gặt)-

adrông ^[tơdrõng^Kdt): cây đót. x: tơdrồng.

adrơi (^[hơdrôy^Kdt):

1. cái chày giã gạo.
2. trụ rào. x: hơdrơy.

adrỡ (J)[hơdrỡ(K)](đt): 1- trút hơi khi chết. 2- khó thở.

1. xốc trên để làm nhẹ bớt gánh nặng, x: hơdrỡ

adrỡỉ [hơdrồl®](trt): đều nhau, bằng nhau, x: hơdrõl.

adrỡm ^[hrồm^Ktrt): cùng một lúc, vừa lúc. x: hrỡm.

adrỡm 2(J)[hơdrỡm(K)](dt):

vọt nước, chỗ có nước mạch, x: hơdrỡm.

adruẽch (KJ)[hơdruẽch®](tt):

thon dần lại. x: hơdrẽch 2

adruh (^[hơdruh^Kdt):

1. con gái chưa có chồng. Adruh tơl: Tới tuổi con gái. Adruh glơh: Con qáỉ trưởng thành. Rơmo adruh: Bò cái tơ. lẽr adruh: Gà tơ. 2- thời kỳ sấp trổ bông. 'Ba adruh: Lúa sắp trổ.

adrung (KJ)[hơdrung^K^](dt):

dòng họ. x: hơdrung.

adrũng [tơdrũng®](dt):

1. lồng chim, lồng gà.
2. gói. x: tơdrũng.

agah (KJ)[hơgah(K^](trt): 1- bên ngoài. Lẽch tơ agah: Ra ngoài. Nẽ lẽ ch tơ agah, kơlỉh oei 'mi: Đừng ra ngoài, vì trời còn mưa. 2- sạch cỏ. Mir inh agah jat: Rẩy tôi sạch cỏ. 3- ngoài trời. Tep tơ agah: Ngủ ngoài trời.

agah agong gọn gàng,

sạch sẽ. x: hơgah hơgong.

agăl (^[hđgăl^Kdt):

triều thiên, mũ của vua. Agăl jơla: Mão gai. Agăl rang: Vòng hoa.

agăm ®[pơgăm^KJ^](dt): thuốc độc lấy từ nhựa dây mrei (tẩm chất độc vào mũi tên để bắn thú dữ hay kẻ thù).

x: pơgăm 2

aglăk [hơnglăk®](đt): nói khích 2

bác. x: hơnglăk

agrẽ ^[hơgrẽ®](tt):

nghiêng, xiên. Hnam agrẽ gah 'ma: Nhà nghiêng bên phải.

agrop ^^[hơgrop^^Kđt):

ghép đôi. Hơgrop rơmo jỉng minh kỗp: Ghép hai con bờ thành đôi.

agrưch [hơgrẽ®](tt): nghiêng, xiên, x: hơgrẽ.

ah 1- tại, ở. Ah âu, ah

noh: Ớ đây, ở kia. Ah to: Ớ đằng kia. Ah yơ?: Ớ đâu? Pôm oei ah hnam: Pôm ở nhà. 2- vào, lúc. Ah kơxỡ kơnh: Lúc chiều nay. Ah tơpo wă lôch: Vào lúc chết.

1. khi. Ah jang, nẽ kơ pơma lơ: Đừng nói nhiều khi làm việc.

ah ah (K)(trt): khó thở. Hăp hrek hrok hlăm jat, ah ah bi gơh dui jơhngỡm: Nó bị lao trầm trọng, không thở được.

ah ha (KJ)[hah ha(KJ)](tht): chỉ sự vui mừng. Ah ha! hăp truh boih: A ha! nó tới rồi.

ah wa ®(tlrt): tiếng khóc oa oa bé mới sinh. Oh inh nhõm ah wa plăt năr: Em tôi khóc oa oa suốt ngày.

ahơm ^^[hỡiĩ/^Kphxđ):

được, đúng vậy. Ahỡmỉ 'de chang thoi noh boih 'mõm: Đúng thế! người ta chỉ trông chờ cái đó thôi.

ahỡm 2<KJ>(tưt): ờm. tiếng ờm khi tằng hắng.

ahrai [harei(KJ)](trt): bây giờ. x: harei.

ai ^^(đat): em ơi, cưng ơi (tiếng gọi nhau của vợ chồng hay tình nhân).

ai 2(KJ)(dt): 1- ơn phúc. Ai B.Y: An huệ. Yang Ai: Đức Chúa Thánh Thần 2- may mắn, phước. Hăp bơngaỉ ai jat 'dei 'de manat: Nó người có phước, được người ta thương mến. Jang xa ai: Làm ăn may mắn.

ai jăng (KJ)(dt): nhân đức, đạo đức.

ai ney ®(tht): mệt thật, khổ thật. Ai ney! inh xang kuă bỗk, chõng hăp khăm duỉ: Mệt quá! tôi không muốn mà nỏ cứ kéo đi.

ai trốk ® (dt); uy quyền.

aih (K^(tht): úi chà. tiếng úi chà khi ăn trái chua. Aihỉ hleu adrih jỗ jat: úi chà! me xanh chua quá.

a'jă [hd'jă®](tt): trong trắng, trinh nguyên, x: hơ'jă.

ak ^KJ^(dt): chim quạ. Plũn ak: Nòng nọc cóc.

ak 2(KJ)(tt); đen. Iẽr ak: Gà quạ. Hơtôk ak: Loại ghè đen.

akap (KJ)[hơkap(K)](dt): cái bẫy. bẫy bắt chim, chuột.

akap jrot \*-K^(dt): bẫy xập.

akar (KJ)(dt): da. Akar rơ'bủng: Da dễ bị nhiễm trùng. Akar 'nhrãng tăng: Da khó nhiễm trùng. Akar dơhlẽnh: Da nhẵn nhụi. Tơhlỡt akar kit: Trầy da. Akar 'bak 'dum: Da hồng hào. Jỡng akar: Dép da. Akar 'bar hlak, klak ’bar tăl: Da hai lớp bụng hai cái (ý nói người có sức mạnh phì thường hoặc người đàn bà có thai).

akăl (KJ)[hơkăl(K)](dt); 1- phần chính yếu, phần cốt lõi, nòng cốt. 2- lát cá, miếng thịt, x: hơkăl.

akăn (KJ)(dt): 1- vợ. Akăn tơm: Vợ cả. Akăn rum: Vợ lẽ. Akăn goi: Vợ bé. Klo akăn: Vợ chồng. 2- con vật cái,

mái. Romo akăn: Bò cái. 1er akăn: Gà mái.

akâu ^^(dt): 1- thân thể. Akâu hoh: Ở trần. Pưỉôch dơh akăũ: Tự tử. ỉh hâm oeỉ 'lổng akcĩu? Anh có khỏe mạnh không? Akâu habe hake kapô: Thân nhỏ như dê, sừng dài như trâu (ý nói nhỏ nhưng mà có gan).

1. tên. Akâu (măt) e bu? Tên anh là gì?

akâu chắc (trái, hạt).

Truh ha'bo akãu: Đến khi bắp chắc trái. 'Ba akău: Lúa chắc hột.

ak chăk con ác là.

ake 1(KJ)[htìke(K)](dt):

1. heo rừng. 2- sừng, gạc.

sừng, gạc. x: hơke \*

ake 2(-J)[hdke®](tt): tốt, cứng (nói về gỗ), x: hơke 2

akei [hdkơi®](dt): 1- mép hiên nhà. 2- bờ vực thẳm, x: hơkơi.

akẽ ^^[hơkẽ^Ktt): ốm, gầy. x: hơkẽ.

akhan (KJ)[khan(KJ)](đt): bảo, nói. x: khan.

akhôl [bôk(KJ)](tt)

màu muối tiêu, x: bôk\*

ako ^[hdlồng^Kdt): cổ. x: hơlỗng.

akoh (J)[hdkoh](đt): luộc, x: hơkoh.

akok 1(^[brỡt(KJ)](đt): cướp giật, giật, x: brỡt.

akok 2(J)[hdkok(K)](dt)

chiếc chiếu, x: hơkok.

akol (J)[hdkol®](dt): sóng (nước, biển), x: hơkol.

akôi (K)[tơ'bâu(K)](dt): loại kê địa phương, x: tơbâu.

akỡl (KJ)[hơtũ(K)](dt): 1- mắt (tre, le, mía..) 2- đốt ngón tay, chân, x: hơtũ.

aköm ^^(đt): gom lại, tập trung lại, hội họp. Akõm 'long unh: Gom củi lại. 'De akõm, wã pa'däp bỡ rông: Người ta tập trung, để thảo luận dựng nhà rông. Bỗk ákồm: Đi họp.

aköp ^^(đt): cộng lại. Akỗp ramo jỉng minh kõp: Ghép hai con bò thành một đôi. Yap akõp: Tính cộng. Bỡn akỗp minh 'don, wă ka jung dah keh: Chúng ta chung sức làm cho mau xong.

akô (J)[hơkô(K)](dt): bẫy chim, chuột, x: hơkô,

akơi ^[tơkơy^Kdt): thác nước, x: tơkơy.

akơi 2^[hơkơi®](dt): 1- mép hiên nhà. 2- bờ vực thẳm, x: hơkơi.

akơn (J)[hơnơn®](đt): giở lên, kê lên. x: hơnơn.

akơm (KJ)(dt): thuốc độc. Tơlei akỡm: Dãy rừng có thuốc độc. 'Long akỡm, 'long krăl, 'long blu: Lọaí cây thuốc độc.

akỡt (J)[hơkỡt(K)] (dt): 1- nucít chửng. 2- lừa đảo của cải người khác (mượn rồi đem bán), x: hơkỡt.

akuk (KJ)[hơkuk(K)](dt): cảm cúm. x: hơkuk.

ala 1(KJ)[hơla(K)](đt): 1- mướn, cho mướn. 2- vừa bán vừa cho (người bán thông cảm cảnh thiếu thốn của người mua). 3- bù để cho đều nhau, x: hơla.

ala 2^G^[kơ'nỡm®](trt):

dưới. 'De Bahnar ala kâng: Người Bana miền dưới núi (chỉ bộ lạc miền bắc An khê).

ala kơ gơh ®(trt): chắc chắn được. Ala kơ gơh, tổng e wă pơxrăm: Nếu mày muốn học chắc chắn được.

ala pơxrăm ® (dt): học bổng.

alah (KJ)(tt): 1- lười biếng. Alah ịơhễng: Rất biếng làm. Alah lơlềng: Lười nhác. 2- chán ngán. Inh alah kơ oei păng Pup bợngai grõng: Tôi cháỉi ở với anh Pup hay cáu kỉnh.

alăk rượu lấy từ thân

cây dừa rừng (ngày xưa) rượu đế (ngày nay).

alăk 2(KJ)(tt): phức tạp. Ill pơma alăk jat ình uh kơ wao: Anh nói phức tạp quá tôi không hiểu được. 'Long alũk uh kơ gơh trah: Cây nhiều thớ không đẽo được.

alăk alai (K)(trt): vô số kể. Bơngai trulĩ alăk alai: Người đến đông vô số kể.

alẽch ®(dt): hướng đông. Măt ‘năr lẽch gah alẽch: Mặt trời mọc từ phương đông.

aliẽng ^[hơliẽng®](dt): lõi cây. x: hơliẽng \* aliẽng 2^[hơliẽng^K^](tt):

sạch (lúa, đậu đã rê).

9

x: hơliẽng

alik alak ^[hơlik hơlak®](trt): nhễ nhãi. x: hơlik hơlak.

alôh tiếng ồ chỉ sự ngạc nhiên. Aỉôhỉ ih 'dei ka lơ jat: ồ! ông có cú nhiều quá.

aluh (J)[hơluh(K)](đt): trút ra, đổ ra. x: hơluh.

amek ®(dt): vân đề. Amek âu kăl kơ athai pơm kơtă: vấn đề này cần thiết phải làm ngay.

amlẽng ^[mơmlẽng®](trt): chỉ mực nước xấp xỉ. x: lẽng lẽr.

amĩin [hơmiìn®](trt): ngồi xếp bằng, x: hơmĩin.

a'moch ^td'moch^Kdt): để giông, phối giống, x: tơ'moch.

a'moch 2[hơ'moch®](đt):

1. mồ mẫm, sờ soạng.
2. vuốt, x: htfmoch.

amoh ^^[hơmoh ®](trt): vừa đủ (thường đi với kơ). Amoh kơ xa năr dỡng: Vừa đủ để ăn trưa. Amoh kơ tơ’ngla: Vừa đủ cho mình. Arnolĩ kơ dang wă: Vừa đủ. Amoh kơ minh 'măng: Chỉ một lần thôi.

amoh 2^KJ^[hơmoh<'K->](dt): chỗ đặt đôm, đó để bắt cá.

2 chặn lại.

x: hơmoh

amol (J)[hdmo|(KJ)](dt): 1- con đầu lòng. 2- trái bói, lần đầu. x: hơmol.

among (KJ)[hơmong®](đt): để dành, x: hơmong

amõỉ ^[hơmốl®](dt):

1. khúc củi. 2- bó (lúa...) x: hơmõl.

amơng (J)[hơmơng(KJ)](trt): phớt tỉnh, x: hơmơng.

amrah 1 [trah^K^](đt): 1- đẽo.

1. giẫy cỏ. 3- phơi quần áo.
2. vắt vai. x: trah.

amrah 2^[hơmrah ®](trt):

1. nói pha lẫn thứ tiếng khác. 2- tin theo nhiều đạo.
2. lai. x: hơmrah.

amra ^[hơmră®](dt): con công, x: hơmră.

amrẽ (J)[hơmrẽ®](dt):

một loại củ có vị cay và thơm.

amrẽl (J)[hơmrẽl®](đt):

lộng ngôn, phạm thượng.

x: hơmrẽl.

an ^^(dt): 1- yên xe. Chẽ an hưxeh: Cột yên ngựa. An chơ tơniam: Yên chở hàng.

1. (dùng trong từ ghép). 'Bum an: Loài dây leo có củ đỏ độc, chỉ ăn được khi phơi khô, nấu chín rồi ngâm chỗ nước chày cho bớt chất độc. Klang an: Loại diều làm bằng lá cây "an" khô.

anah [tơ'dah®](dt): cây con. x: tơ'dah,

anai khác. 'De anai:

Người khác. Iõk kơ inh 'nhik anal, mã âu uh kơ han: Lấy cho tôi cái cuốc khác, cái này không bén. Gô năr nai, inh truh hơpong kơ ih dõng: Ngày khác tôi đến thăm anh.

anai ei ®(tht): tiếng ô chỉ không dám, hạ mình. Inh kiỡ iẽm ho!\_anaỉ ei, hơnhố aahl Cho tôi đi với các anh nhé!\_ô! không dám đâu.

anal ®(dt): máy in.

anam ®[jơmai(KJ)](dt): hạt cườm. x: jơmai.

anang ^[hơnang^^Ktrt):

1. hiện giờ, hiện tại.
2. đúng lúc, đang khi.

x: hơnang.

anat (K^(tt); khó. 'Dak kơdraih anat kơ 'nỡk: Nước chảy xiết khó chống ngược. Pơm anat kơ 'de: Gây khó dễ cho người khác. Pă anat kikiơ! Khó gì đâu! Juer kơ tơdrong anat: Né tránh khó khăn.

anat anot ^^(trt): khổ cực, khó khăn. 'Del lơ tơdrong anat anot: Có nhiều khổ cực.

anay hâu ^^(tht): cảm thán chỉ sự trách móc. Anay hâu! e oei tơ hnam plăt nũr, mã lẽ kuũ pai por kơ 'de kon: Tệ thật! ở nhà suốt ngày, mù không nấu cơm cho các con.

anăk (KJVơmet®](đt): 1- dọn dẹp. 2- sửa soạn. 3- suy nghĩ chín chắn, x: rơmet.

anăn (KJ)[hơnăn®](đt): đặt tên. An ăn măt Pôm: Đặt tên là Pôm. Mơnoh e anăn kikiơ? Anh gọi cái đó là gư Pit anăn: Ký tên.

anăp ^^[hơnồ®](dt): bệnh nổi mày đay do bị mắc hơi người khác, x: hơnỗ.

anăp (dt): hướng Nam.

aneh®(dt): số mệnh, vận mệnh. Trỗ aneh hăp pơdrõng: Sô' nó giàu có. Mơnhang kơ hăp wũ juer, chõng trỗ aneh hũp xơbur: số nó bị thương, dù nó muốn tránh.

anel (KJ)[hơlâu(K)](tt):

1. đầu tiên (rượu) đầu mùa (trái). 2 - đầu nguồn (sông,

suôi). X : hơlâu\*

anễ ^KJ^[hơnễ^](trt):

giữa. Hăp oei bôl: Nó ngồi ở giữa đám đổng.

ang ^^(đt): đồn thổi. 'De ang ‘btìk Rơh 'dei bơbe lơ: Người ta đồn ông Rơh có nhiều dê.

ang 2(KJ)[rangCK)](cjt); ánh sáng. Ang khei: Anh sáng mặt trăng. Ang măt ‘năr: Anh sáng mặt trời. Ang drê dra: Anh sáng chói.

ang 3(KJ)(tt): rạn. Ghe ang: Ghè bị rạn.

ang bang (KJ)(tt); nổi tiếng, danh tiếng. Rông 'de kon kông bỡ pãng 'long, xang ang bang jỡp jă: Nhà rông người dân tộc lùm bằng gỗ, đã nổi tiếng khắp nơi.

ang moi (KJ\dt): ráng đỏ lúc xế chiều hay sáng sớm. 'De kon kông ga kơ chăm, hơgỡm kơ ang moi pơgê tưdra kơ plẽnh wă hngach: Người dân tộc thường tiên đoán, khi ráng đỏ sáng sớm là dấu hiệu trời sắp mưa dầm.

anglă ^[hơngiă®](đt):

vỗ bờ (sóng), x: hơnglă.

anglăng (J)[hơnglăng(K)](dt): loại lá rừng ăn được.

2

x: hơnglăng

anglâu [hơnglâi/K)](dt):

ngón tay chân, x: hơdrăng

anglõ anglẽch ^^(dt): đời người, thế kỷ. x: hơnglỗ hơnglẽch.

anglong [tơnglong®](dt):

1. sáp ong. 2- cây nến. x: jrẽnh.

angong ^KJ^[hơngong®](đt):

1. tha mồi. 2- vừa đi vừa ăn. x: hơngong.

angờm ^KJ)[hơngỡm®](đt): đội khăn, x: hơngỡm.

anha 1CKJ) [hơnha^K^] (đt) :

sai bảo. Hăp anha inh jung: Nó sai bảo tôi làm. Hlabar anha: sắc dụ.

anha 2[kơdiWK)](tt): uy tín, uy thế. x: kơdrưh.

anhaih (KJ)[hơ’nhaih(K)](đt):

1. tách ra, tách rời.
2. tránh xa. x: hơnhaih.

anhă ®[hơnhă^](dt): cái'vó bắt cá. x: hơnhă.

anhăm (K)[hơnhăm(K)](dt): khinh chê, coi thường, x: hơnhăm.

anhang ^[kơnhang®](trt); vang, vọng lại.x: kơnhang.

anheh (KJ)(trt); thường xuyên.

E yoch cinheh, kơ’na trố pơxră ling lang: Anh phạm lỗi hoài, nên cứ bị phạt.

anhẽch ®(đt): 1- tách ra, tách rời. 2- tránh xa. x: hơnhaih.

anheh anhang ^^(trt); thường xuyên, x: anheh.

anhok (KJ)[hơnhok(K)](đt): thắt cổ. x: hơnhok.

anhô ^[hơnhồ^Ktt): 1- tự ti, mặc cảm. 2- không dám, không xứng đáng.

x:hơnhố \*

anhô 2^[hơnhô®](trt): chỉ đủ,

9

vừa đủ. x: hơnhỗ

anhông ^[hơnhông(K)](đt): hát dân ca. x: hơnhông.

anhơl ^[hơnhơl (K)](đt): giơ cao, giương cao. x: hơnhơl.

a’nhur ^[td'nhur^KJ^](đt): 1- hạ xuống. 2- hạ giá. 3- uống rượu đón dâu, rể (hai vợ chồng mới cưới ở bên chồng một năm, bên vợ một năm; hết năm đầu, về bên kia người ta tổ chức đón dâu hoặc rể), x: tö'nhur.

anhü ^[hơnhũ^](dt): các loại lá có vị chua ăn được (lá me, cốc băm nhỏ trộn với thịt dùng trong các bữa tiệc) x: hơnhũ.

anih (KJ)(dt): 1- chỗ. Anìh pơm pơlei: Chỗ để dựng làng.

1. thời gian người phụ nữ dưỡng sức, sau khi sinh đẻ. Drăkăn oei anih: Người đàn bà dưỡng sức sau khi sinh.

anih anỡm ^J)(dt): 1- nhà. Au boỉh anỉh anỡm inh: Đây là nhà tôi. 2- quê hương xứ sở. x: ar (1)

ani ^[anễ^KJ^](trt); giữa, x: anề. anol tỗ ® (dt): hàn thử biểu, anol wổng ® (dt): phong vũ biểu anong ^[hơnong®](đt): gánh.

x: hơnong^

anơn (J)[hơnơnKJ)](đt): giở lên, kê lên. x: hơnơn.

anổng (J)[hdnỡng®](trt): 1- đều đặn, ổn định. 2- theo như. x: hơnỡng.

anuh 1(J)[hdnuh(K)](đt): cùm. x: hơnuh \*

anuh2(J)[hdnuh®](dt): trấu.

2

x: hơnuh

anul (J)[hdnul®](đt):

1. chơi đùa. 2- nói chơi, nói đùạ. 3- đâu kiếm, x: hơnul.

anum ®\dt):gùi có nắp.

anũm (J)[hdnũm®](dt): chòi lá sơ sài, ụ làm bằng lá hoặc rơm, trại, x: hơnũm.

anũng (J)[hdnũng®] (dt): gói nhỏ. x: hơnũng.

ao ®)(dt): áo. Ao kõng: Ảo dài tay. Ao hỗp: Ao ngắn tay. Ao tõt rơteng: Ao có đường viên màu.Ao xoi: Ao lễ. Ao rơmo: Yếm bò.

ap ®)(tt): khó. (dùng ở phủ định). Uh kơ ap: Không khó. Pă ap kiơ: Không khó gì.

ap in® (dt): bụng dưới, háng.

apah ®[hơpah®](đt): thưởng, trả công. Hăp apah Pôm tơgăl kơ xơnong jang minh năr: Nó trả công cho Pôm xứng với công nhật. Xơnonq apah: Phần thưởng.

apang ®)[hdpang®](đt): cãi vã. x: hơpang.

apă (J)[hdpă®](dt): cá sặc.

apăl (J)[hơpăl(K)](dt)

cối giả gạo. x: hơpăl.

apăl yang ® (dt): con ma nước.

apăm (J)[hddruön®](dt):

cái chòi (để cất lúa hay nghỉ lại đêm trong mùa trỉa, hay gặt), x: hơdruỡn.

apăng [hdpăng®)](dt): lóng

(tre, le, mía..) lóng tay chân, x: hơpăng.

apăr pêt ®)(trt): lệch một bên. Pơkăp tar xung apăr pêt: Tra cán rìu lệch một bên.

apẽch ^[hdpẽch®](đt): kỳ cọ. x: hơpẽch.

apinh (KJ)(đt): xin. Ih apinh uh kơ 'dei, kơlih kơ Ih apinh uh kơ trổ tơdrong: Anh xin mà không được, vì xin không phải phép. Bơngai apinh xa: Người ăn xin. Apinh ala: Đi xin mua rẻ.

aplih (J)[hơ'blih(K)](dt): đổi, thay đổi, trao đổi. x: hơ'blih.

aploh (J)[hơploh(K)](đt): xuôi dòng, x: hơploh.

apo (KJ)[hơpo®](đt):

chiêm baOi nằm mơ. x: hơpo.

apoch (J)[hơpoch®](dt): vịn theo một vật để đi. x: hơpoch.

apoih (KJ)[hơpoih(K)](dt):

1. đuốc làm bằng nan tre.
2. rắn độc rất nhỏ giống như da nứa khô. x: hơpoih.

apong (J)[hơpong(K)](đt): thăm, thăm viếng, x: hơpong.

apong blang ® (đt): thanh tra. Hăp năm apong bỉang 'de bỡ hnam hỡm trỗ kơ tơdra um clĩih xang pơ'dăp: Nó đi thanh tra xem họ làm nhà có đúng sơ dồ đã bàn bạc không.

apôm ^^(tt): 1- tròn. Apôm thoi plei tôl: Tròn trịa như trái bí. 2- hoàn toàn. Hăp bơngai Bahnar apôm: Nó hoàn toàn người Bana. E bơngai plach apôm: Mày chỉ là thằng nói láo.

apôxtôlê (\*^(dt): tông đồ.

apơi (^(đt): ước mong, mong muôn. Apơi kơ hơnũk, tơma alah: Ước mọng sướng mà lười. Xỡ kuă pơxrăm, dang ei apơi dull pă tom: Trước kia không muốn học, bây giờ mong muốn cũng không kịp.

apơn klak ®(dt): điểm tâm, ăn lót lòng.

apơn (KJ)[hơpỡn®](dt): chăm sóc, nuôi. Apỡn 'de fi jăn: Chăm sóc bệnh nhân. Apỡn iẽr lơ ră, chõng dull bi hrong: Nuôi gà cũng nhiều, nhưng không có tay nuôi.

ar (KJ)(dt): 1- quê hương, xứ sở. Teh ar char po: Hàng xóm quen thuộc 2- bắp dài ngày hạt đỏ và nhỏ.

ara ^[hơra^K^](dt): con vịt. x: hơra.

arach ^[hrach^KJ^](dt): cây dầu rái. x: hrach^

arang (KJ)[rang^K^](dt): 1- bông hoa. 2- ánh sáng, tia sáng.

1. - tàn lửa bô"c lên. x: rang.

arang reh (JVan9 reh®](dt): lỗ nhỏ chừa ở vách, x: rang reh. ,

arăk cứng. Teh arăk:

Đất cứng. Pơma arăk: Phát âm khó.

arăk ^Văk®](đt): câ't giữ, để dành, x: răk.

arăk tiu CKJ)cứng, rắn (cắn, bóp không bể). Rẽn gãr plei kra arăk tiu: cắn hột me khô cứng ngắc không bể.

arăk tỉk (KJ)(trt): cứng ngắc, x: arăk ting.

arăk tỉng ® (trt): cứng ngắc, kéo lôi không nổi. Khei phang, bũch ‘bum ‘blang arăk ĩing: Mùa nắng, nhổ mì cứng ngắc.

arăk tiu ® (trt): cứng ngắc, x: arăk ting.

arăng (KJ)[hơrăng(K)](tt): cứng, x: hơrăng.

arăng arõ

[hơrăng hơrõ®](trt):

cứng cỏi. x: hơrăng hơrõ.

arăng chơgổng

[hơrăng chơgỡng^Ktrt):

cứng đờ.

x: hơrăng chơgỡng.

arăng gơxor ^

[kơxor khẽm®](dt): lông nhím.

arăng grau ^(trt): thẳng thừng. Pơma xa arăng grau thoi ‘de gỡ ‘long: Ân nói thang thừng không chút căm tình.

areh ^\đt): ghét. Inh areh kơ hăp: Tôi ghét nó. Areh kơ năn: Ghét không muốn nhìn mặt.

aren ^[hơren®](dt): cây dầu lai. x: hơren.

arih ^[erih^^Kđt): sống, x: erih.

aroh (KJ)[hơroh®](trt): vội vã. x: hơroh^

arơng ^[hơrỡng®](dt): con bọ hung, x: hơrỡng.

at ®(dt): một loại chim. Klang at: Chim cà cưỡng.

ata [hơla ®](đt): 1- mướn, cho mướn. 2- vừa bán vừa cho (người bán thông cảm cảnh thiếu thôn của người mua).

1. bù để cho đều nhau, x: hơla.

atai (J)[hơtai®(trt): đang thời kỳ. x: hơtai.

ataih (KJ)[hơtaih®](tt) : xa.

Ataih ateng: Xa lắc xa lơ.

atay (J)[hdta/K)](tt): hung dữ.

x: hơtay.

ată (J)[pd'nhang®](dt): đổ lỗi, đổ thừa, x: pơ'nhang.

atăl ^[pơtăl®](đt): 1- thay thế.

1. đại diện. 3- chồng lên nhau, x: pơtăl.

atăm ^[atham^Jitrt): thêm vào. x: athăm.

atăng ^[hơtăng®](tt): mỏng, x: hơtăng.

atăr (KJ)[hơtăr®](dt): dây quai gùi, ghè. x: hơtăr.

atâu (J)[hdtau®](dt): 1- thú vật (dùng trong từ ghép). 2- xác chết, hồn ma. x: kiăk.

ate (J)[hdte(K)](dt):

nấu cháo bằng bột gạo với tro, lây từ cọng buồng chuối khô đốt cháy.

atei ^[hơtay®](tt): hung dữ. x: hơtay.

atẽkleh (J)[hơtẽk leh(K)](tht): khổ thay, khổ quá. x: hơtẽk leh.

athai (KJ)(đt): phải. Ih athai wih kơtă dang ei: Anh phải về ngay bây giờ.

athăm ^[atăm1^] (trt): thêm vào. E athăm minh hlak jên dõng: Mày hảy thêm một đồng nữa.

athăm dỡng ®(trt): hơn nữa.

Uh kơxi pôm manat ‘dik, athăm dõng, inh gô ăn lơ loi: Không phải chỉ thông cảm với nó, hơn thế tôi còn cho thêm nữa.

aíing [hơfing®](tt): ghê răng.

2

x: hơting

atoh (KJ)[hơtoh(K)](trt): tục tĩu. x: hơtoh.

atol (KJ)[hơtol(K)](đt) : treo, x: hơtol.

atolhla (J)[hơtol hla(K)](đt):

chỉ ngày mới đầu làm một công việc, x: hơtol hla.

atong (J)[hơtong(K)](dt): máng súc vật. x: hơtong.

atop (KJ)[hdtop ®](dt): gói (cơm, xôi, bằng lá), x: hơtop.

atõ (KJ)[hơtỒ®](trt): bằng nhau Bre hăp kơjung atõ dihbăl: Hai đứa nó cao bằng nhau.

atõk (KJ)[hơtõk(K)](đt): 1- đem vật từ chỗ thấp lên chỗ cao. 2- tiếp rước, tiếp đón khách vào nhà. x: hơtõk.

atõng (AT)[hcrtồng(K)](dt):

1. cuống lá, cuống trái cây.
2. núm vú. x: hơtõng.

atốp (T)[tỡp mă^Ktrt): ctío đến khi. x: tỡp mă.

atô ^[hơtô^](dt): bầu cắt bớt để đựng mồi câu cá hay đựng gạo.

atôch ®(dt): mục đích. Atôch kon bơngai ji kikiơ? Mục đích con người là gì?

atôi (J)[hơtôi®](dt): một vác. x: hơtôi.

atôk(J)[hơtôk®](dt): một loại ghè.

atỗ ®[hơtỗ^](đt): hâm nóng, x: hơtỗ.

atơl ®(dt): mức độ, trình độ.

Atỡl mônh ('bar, pêng): cấp một (hai, ba)

atỡm [tơhiap(KJ)](đt): chúc dữ, nguyền rủa. x: tơhiap.

atỡp mă 1(^[tỡp mă®](trt): cho tới khi... x: tỡp mă.

atỡp ^[hơtỡp^] (đt):l-đâm. thọc. 2 - chọt trỉa, x: hơtỡp.

atrep [hơtrep®](trt): ướt sũng, x: hơtrõi.

atrêp [hơtrêp(K)](trt): ướt sũng.

x: hơtrõi.

atrõi ^[hơtrồi^Ktrt): ướt sũng, x: hơtrõi.

atruh đích, địa chỉ.

atu (J)[kiăk(K)](dt): 1- thú vật (dùng trong từ ghép). 2- xác chết, hồn ma. x: kiăk.

atuch [hơtuch^K^](trí): cuối cùng, x: hơtuch.

atũ G)[hơffi(GTK)](dt):

1. mắt (tre, lé, mía...)
2. đốt ngón . x: hơtũ.

atüm (KJ)(trt): chung. Bỗk atữm: Đi chung. Atũm minh 'don dih băl: Đồng lòng.

atüm lũm lăm ® (trt): lẫn lộn. Yuăn, Bahnar oei atũm lăm lăm wă akõm: Kinh, Dân Tộc ngồi lẫn lộn để dự họp.

axẽn ®(tt); điều độ. Xổng xa axẽn: Ẩn uống điều độ.

axi [hơxi®](đt): hót. x: hơxi.

axïn [hơxin®](đt): nâu ăn. x: hơxin.

axong (K^(đt): chia. Axong 'bar: Chia hai. Axong atõ atổ: Chia đều nhau. Axong tơmam pơxữ: Chia gia tài. Axong kăn hăp pêng khui: Chia họ thành ba nhóm.

axom [xom®](trt): chết lúc mang thai, x: xom2

axồm (J)[tdjuăt®](đt): quen nhau, x: tợjuăt.

axơng \*[xỡng^](dt): bay lượn 2

(chim), x: xỡng

axổng 2^(dt): điệu múa.

axram (ABT)[hmẽnh(KJ)j(tt): mau, nhanh, x: hmẽnh.

axuang ^[hdxuang®](đt): múa. x: hơxuang.

axuat [kdxu®](đt): choàng, đắp (khăn, mền, chăn), x: kơxu.

axũ ^Ịxũ®](dt): bắt chước, x: XÜ.

axũng ^[hdxũng^Kdt): bệnh phù thủng, x: hơxung.

ay ai ®(tht): tiếng reo mừng ngạc nhiên. Ai ai! 'dei ka lơ leh: Chà! họ bắt được nhiều cá quá.

ayang ® (dt): thần linh.

ayang ayang (K)(dt): thiêng liêng.

ayăt (J)[hdyăt®](dt): kẻ thù.

*'De* ayăt Wang jüm dăr pơlei nhân: *Kẻ* thù vây quanh làng chúng tôi.

ayeh (ABT)[hdyeh(GKJ](tt):

2

tự ái. x: hơyeh

awa 1(J)[kơchôt(K)](đt):

xếp, gấp lại. x: kơchôt.

awa 2(-^[gõl^](dt): cây có hạt làm thuốc ói mửa của dân tộc Ala Kông và Tôlô.

awa 3[hdwa®](dt): mái chèo, x: hơwa.

awat ^[kơkũt^Kdt): chim cút.

awat ơn (J)[hdwat dn^Kđt):

1. làm gấp rút. 2- kiếm thêm (đồ ăn), x: hơwat ơn.

aweh ^(dt): một loại ghè chế tạo tại Bình Định.

ă ®[lă®](đt): 1- tiếng trẻ nhỏ uống nước. 2- nhả ra. x: lă.'

ăch [kd-ăch^^Kdt): cái ách. x: kơ-ăch.

ăi (KJ)(tht): 1- tiếng ái kêu đau. Ai! hơkẽnh teh inh boih: Ai! tôi bị ngạnh cá trê đâm.

1. tiếng ơ gọi nhau, ăi! ih bỗk tơyơ đi? ơ! anh đi đâu đấy?

ăk tơlõl ®(trt): uất nghẹn. Mẽ inh mil ăk ĩơlốl, *y* or kơ oh inh alah kơ pơxrăm: Mẹ tôi giận uất nghẹn, vì em tôi

lười học.

ăl ®[gră^^](trt): nhiều. Xơnăm âu lỡm tum yă jrũm ăl jat: Năm nay ao đầy tôm tép.

ăl pơlong -®(đt): thi đậu. Bẽ xỗ hỡk păng inh, kơlih kon inh xang ăỉ pơlong boih: Hãy vui với tôi, vì con tôi đã thi đậu.

ăn ^^(đt): cho. Hăp ăn kơ inh minh pôm iẽr: Nó cho tôi một con gà. An ‘đỉk: Cho không. An tõk ìỗk: Cho mượn.

ăn 2**(KJ\trơt): được,** tiếng **được** nhấn mạnh ờ cuối câu. Bu băt ăn! Nào ai biết-được!

ăng 1- sát chồng, sát vợ

hay sát con. Drăkăn ăng: Đàn bà sát chồng. Ang nge: Sát con. 2- tàn mạt. Jang xa anih âu ăng jat: Làm ăn chỗ này mạt lắm.

ăp ăp ®(trt): quá đáng. 'Bôh Hrit bĩ rơ-a, ‘bok Rơh pơma ăp ăp: Thấy Hrỉt nghèo, ông Rơh nói quá lởi.

ăplăng **[plăng®](dt):** cây sả. x: plăng.

ăr ®(trt): khóc ngất đi. Kon Chuơm nhỡm ăr ling wă

lôch: Con Chuơm thường khóc ngất tưởng như chết.

âde [rơde®](dt): 1- một loại lồ ô. 2- rong dưới sông, hồ ao. x: rơde.

âu (AK)(trt): đây, này. Gô ah âu: Đứng đợi đây. 'Bok âu: Người này. Aníh âu: Chỗ này. Gah âu, gah to: Bên này, bên kia. Au neh! Đây này.

B

ba l(KJ)(đat): hai đứa mình, hai chúng mình. 'Bẽ ba 'bỗk tơ ôr: Nào hai chúng mình đi ô. Bu kơ 'ba gô ịơnei: Ai trong hai ta sẽ thắng.

ba 2(KJ)[jên(K)](đt): tiễn đưa. Inh ba bă inh tơ cham xe păr: Tôi tiễn ba tôi tới sân bay.

ba 3^KJ^['nhăk®](đt): 1- mang theo. Ba khăn wă bỗk tơmoi: Mang theo khăn đi thăm anh em. (phòng khỉ ngã lại).

2- dẫn theo. Năm ba kõ: Đi săn đem theo chó.

ba 4(DB)(dt): một loại ghè.

'ba ^"^’1- lúa, thóc. 'Ba tơyông: Nếp. 'Ba tơyông mông: Nếp đỗ. 'Ba tơyông tơh: Nếp than: 'Ba tơyông ak: Nếp quạ. 'Ba hle: Lúa mới.'Ba broi: Lúa tẻ. 'Ba krêng: Lúa sớm. 'Ba rah: Lúa rài. Ba klôi: Lúa muộn. 'Ba bo:Lúa lép. 'Ba brẽch: Lúa hoang. 'Ba tơpũ: Lúa nặng trĩu hạt. 'Ba xu: Lúa bổi (còn rơm rác). 'Ba 'ju: Lúa hong trên lửa: Hơnong 'ba: Rơm. 'Ba huỡt: Lúa trổ. 2- (thành ngữ) ‘De bỡ mir, wă ‘bôh ‘ba; ‘de choh na, wă ‘bôh ‘dak; ‘de tanh jak, wã ‘bôh phe; ‘de koh pơỉe, wă ‘bôh hnam; 'de tanh pam, wă ‘bôh ka: Họ làm nông, để được lúa; họ cuốc ruộng, để có nước; họ đan gùi, để có gạo; họ chặt le, để có nhà. Họ đan đôm, ãề được cá (ý nói, nhờ sự cần cù và siêng năng, có thể trở thành giàu có).

baar giây x; hiabar.

bah ^K3\đt): thoa, xoa. Bah ‘dak 'bâu phu tơ akãu: Thoa dầu thơm vào thân thể. Bah 'dak tơ akâu wă kơ rơngơp: Thoa nước vào mình cho mát.

bah 2<-KJ)(dt): 1- cửa sông, cửa suôi. Dõng tu krong truh tơ bah: Từ nguồn tới cửa sông. 2- nhánh sông. Bah krong Pơkô pơchruh tơ krong Blah: Nhánh sông Pơkô chảy vào sông Đak Bla.

'bah ^^(tt) sứt, mẻ. Tơgă 'bah: Rựa mè. Gõ 'bah 'bỡr: Nồi sứt miệng.

bah hah ®(tht): tiếng cảm thán chỉ sự vui mừng hay tức giận. Ball hah! inh xang jơnei boìh: A hạ! tôi đã thắng rọi. Bah hahỉ mẽ ‘mang e boih: Đáng đời! mày bị mẹ cho ăn đòn.

bahăng (J)[pơhăng(K)](dt): trái ớt. x: pơhăng.

Bahnar (dt): dân tộc Bana.

bai 1(KJ)(dt): giỏ đựng (lúa, cỏ hay rác...). 'Don kop minh bai, 'don tơpaỉ minh băng: Dạ rùa bằng giỗ, dạ thỏ bằng thúng (ý nói, dù rùa chậm chạp, nhưng vẫn khôn ngoan hơn thỏ).

bai ^®(dt): loại cà đắng nhỏ bằng đầu ngón út.

'bai ^)(tt): có miệng rộng như cái phễu. Tanh hơkă 'bai bỡr: Đan gùi rộng miệng. Jỡ 'bai: Ghè có miệng rộng

'bak ^^(tt): trắng, (nước da). 'Bak 'dum: Hồng hào. 'Bak kok: Trắng nõn. 'Bak xah: Tái mét. Bia Lũi 'bak kok tơbok dreng: Nàng Lũi có nước da trắng nõn nà.

'bak 2(ABGK)(đt): vạc vỏ cây để làm dâu đường. 'Bak 'long pơm tơdra: Vạc cây làm dấu. 'Bak hmok 'long: Vạc **vở** cây.

'bal (K)[hual(K)](đt): xẻo (thịt). 'Bal kơtaih rơmo iổk minh pah: Xẻo đùi bò lấy một phần.

bal năng(J)[bol năng(K)](dt): thử xem. x: bol năng.

ban (DKJ)(dt): một loại ghè.

bang ^KJ^(trt): 1- nhìn thây từ xa. Bang 'bỗh dỡng ataih: Thấy từ xa. Bang 'bỗh măt ‘năr pơtơm lẽ ch dõng kơpal kông: Thấy mặt trời ló ra từ ngọn núi. 2- không rõ ràng (phủ định). Plẽnh uh kơ bang: Trời mù. Chư uh kơ bang: Chữ mờ không rõ.

bang bay ®(dt): trò chơi giông như cầu lông.

'bang ® (dt): mâm gỗ đựng thức ăn.

banh ®[wong®](dt): bành voi. x: wong (2)

'bao (J)[kơbôih(K)](đt): bào. x: kơbôih

'bap 'bap ®(trt): 1- mấp máy môi. 'Bap 'bap pôm 'bỡr uh

kơ lẽch nỡr: Môi mấp máy mà nói không ra tiếng.

2- sắp chết. Kổ dui jơhngỡm ’bap 'bap wă lôch: Chó thở sắp chết.

'bap jơhah \*®(trt): mệt hết hơi. 'Bap jơhah tổk krang uh kơ kẽ: Mệt hết hơi lên dốc không nổi.

'bapjơhah2(J)[tăng plă(K)](dt) ống giập đuổi chim (dụng cụ làm bằng tre chẻ đôi rồi giựt để đập vào nhau gây tiếng động lớn để đuổi chim), x: tăng plă.

bar [bd-ar^G^](dt): giấy, x: hlabar.

'bar (KJ)(st): số hai. 'Bar fit: Hai mươi. 'Bar rơbâu 'bar fit: Hai ngàn không trăm hai chục. 'Bar akõp 'bar fỉ puỡn: Hai cộng hai là bốn. Mã 'bar: Thứ nhì. Năr 'bar: Thứ ba (trong tuần). Tơjuh 'bar: Nhân hai. Kơchõp 'bar: Gấp làm đôi. xít ao 'bar tăl che: May áo hai lớp vải. Mũt đon 'bar pah: Người đi nước dôi (bên nào cũng theo) Măt 'bar:Thấy điều người thường không thấy (xưa).

bar tôn^(dt): chim non mới nở.

bat [tăng lat®](tt): dẹp mỏng, x: tăng lat.

'bat (K)(tt): 1- lây bệnh. Oei tơklah kuă kơ 'bat tơdrong fi kăn hăp: Cách ly sợ lây bệnh chúng nó. 2- bắt chước. E pơma bruh mur tơ’ngỉr ‘de kon haioh, ning mônh kăn hăp gô 'bat: Anh nói tục trước mặt con cái, sau này chúng sẽ bắt chước.

'bay ^^(trơt): chắc...chăng, có lẽ (tiếng đệm đặt cuối câu hỏi) Rơmo ih uh kơ 'bôh, khu mă 'de klẽ 'bay: Bò anh không thấy, chắc có người ăn trộm rồi chăng! Plẽnh gô 'mi 'bay! Có lẽ trời mưa!

'bay 2(K)[‘bey(K)](dt):

bảy gang (đơn vị đo lường). Gõ 'bay: Nồi bảy. Kop 'bay: Rùa lớn đọ được bảy gang.

bă (^(dt): cha, bô'. Hăp xang pă bã pêng 'nu: Nó đã là cha của ba người con. Krao bă kon: Lễ nghỉ nhận làm cha con. Bă thăm: Cha nuôi. Bã Pôm: Tục lệ kêu người cha bằng tên con đầu (Pôm là tên con đầu lòng). Bã hơ'dỡng: Cha đỡ dầu.

'bă ^K-D^trt): vào lúc, ngay lúc, khi. 'Bă inh truh, hăp xang bễk boỉh: Ngay lúc tôi đến, nó đã đi rồi.

'bă 2®(trt): sực nhớ. Bỗk tơ mir, 'bă hiơt tơgă tơ hnam: Đi tới rẫy, sực nhớ quên rựa à nhà.

BăYang^^dt ):

Thiên Chúa.

băch (KJ)(trt): chặt xiên. Koh băch 'ding phat: Chặt xiên ống nứa.

'băch (KJ)(tt): trắng (dây bằng kim loại). Rơbưn ‘băch: Dây kim lọaỉ trắng.

'băi (KJ)(trt): đào rộng thêm. Xỉr 'bãi xơlăng mă xã wă kơ 'dei lơ 'dak: Đào giếng rộng thêm để có nhiều nước.

băk (KJ)(dt): chim đáp muỗi. Băk hơxí plăt măng: Chim đáp muỗi kêu suốt đêm.

'băk (^(đt): mang, đeo. 'Băk jơmai: Đeo dây chuyền. Băk jơ: Đeo đồng hồ. Băk dơhlỗng: Mang gông.

'băl (KJ)(tt): chát. Xa plei hra 'băl: An sung có vị chát.

**bălôhbălônh** [pơlôh pơlônh®]:

dở dang, nửa chừng, x: pơlôh pơlônh.

băm ®(dt): 1- thuốc lá giã thành bột trộn vôi để ngậm.

1. cần uống rượu ngắn và thẳng. Et xìk trẽng băm, athai kănh: uống rượu cần ngắn, phải cúi xuống.

băn ®(đt): chăn nuôi. Băn nhũng: Nuôi heo.

'băn ®(dt): thanh gỗ dẹp đặt sau lưng phụ nữ để dệt vải.

băng (\*^(đt): xi đái (trẻ em). Mẽ băng kon 'nôm: Mẹ xỉ con đái.

'băng ^®(dt): bẩy lên. 'Băng tơmo: Bẩy hòn đá lên.

'băng 2('K^(dt): thư, ếm. Nẽ khỡr tơmam 'de, kơnh 'de 'băng! Đừng phá phách, họ thư đấy!

băng băp (K)[lang ‘bah^Ktrt): (chỉ váy có một mảnh vải, quấn quanh mình không có dây lưng), x: lang 'bah.

băng lăng (J)[trol(KJ)](dt): cây mằng lăng, x: troi.

'bănh (KJ)(dt): bánh.

'Bănh trang: Bánh tráng.

'bar ®(dt): lá mồng tơi. (từ ghép). Pai xa hla 'băr tơblổr chổng nham: An canh mông tơi nhớt, nhưng lại ngon.

'băr gố ®(tt): xoáy (nước). 'Dak 'băr gổ glơỉ uh kơ kẽ: Nước xoáy bơi không nổi.

'băr 'ngieu loại dây

rừng luôn luôn quân theo chiều kim đồng hồ.

'băr war ^"^(dt): quấn nhau.

băt \*^(dt): yêu, thương, mến chuông, nhớ. Băt kơ mẽ bă: Yêu thương cha mẹ. 'De băt 'mêm kơ Pôm: Người ta yêu mến Pôm. Uh kơ lơlẽ bãt chãi: Không đáp lại tình thương. Băt 'dăp 'don: Hết lòng thương yêu. Oei tơ ataih, băt kơ mẽ bă: Xa nhà nhớ cha mẹ.

băt 2(K\trt): biết đâu. Băt hăp lô ch, băt eríh: Không biết nó sống hay chết. Băt ih, băt inh lôch adroi: Anh hay tôi không biết ai chết trước. Pă băt kiơ: Bất tính. Pă băt pă beng: Nhiều vô số kể.

'băt ®(tt): 1- mặn. Tơ'băng âu 'băt jat: Đồ ăn này mặn lắm. 'Băt 'boh: Mặn muối.

1. ngon. Xik ãu 'băt: Rượu này ngon. 'Nhăm xơke âu 'băt jat: Thịt heo rừng này ngon lắm.

bâu (K^(dt): 1- ma quở (khi ma nhắc tới tên ai, thì người đó bị đau ôm). Y or kiăk bâu kơ'na Pich bơlõ: BỊ ma bắt nên Pich đau. 2- nhắc tới. Nhón 'nao bâu mãt ih, plût ỉh truhì Chúng tôi vừa nhắc đến tên anh, thì anh tới liền!

'bâu (^['mâi/K)](dt): mùi. 'Bâu phu: Mùi thơm. Uh kơ mơn 'bâu kiơ: Không ngửi thấy mùi gì. 'Bâu chri, bâu chrỡm: Mui hôi của người không tắm. 'Bâu ỡng: Mùi (măng le, lá mì) chưa chín. 'Bâu khach: Mùi tanh. 'Bâu khong: Mùi khai. 'Bâu ôm: Mùi thôi. 'Bâu khỡm hơxeh, pơnhol: Mùi khai của ngựa, tê tê.

'bech 'boch (K)(dt): dã nhân.

'beh 1(K)['bah(J)](tt): sứt, mẻ. x: 'bah.

'beh 2(KJ)(đt): 1- làm quen, kết thân với nhau. 'Beh mă hăt, băt mã lơ: Càng biết, càng thương. Haioh 'beh oei tơ hnam: Trẻ thích ở nhà.

1. thuần hóa. Rơmo uh kơ 'beh: Bò khó thuần.

bei [bai^KJ^](dt): một loại cà nhỏ. x: bai2

bek mập. Nhăng bek

tơkhũl: Heo mập ú.

'bek (dt): bệnh lở mép (dùng trong từ ghép). fi 'bek: Bệnh lở mép.

'bek 2(K)(tt): con bò có mắt bét móng hồng, lưỡi đỏ. Inh 'nao chonh inh pôm rơmo 'bek: Tôi vừa mới mua một con bò béc.

'bei ^®(đt): ăn cắp vặt. Nẽ kơ ịuăt 'bel tơmam 'de: Đừng tập thói ăn cắp vặt.

'bel 2®(trt): cố gắng làm nhưng không được. Ih pơm uh kơ gơh, tơma oei toă 'bel pơm kìơl Anh không làm được, có cố gắng cũng bằng thừa!

bem ®(dt): diều (gà, chim).

ben ®(dt): thạnh nhỏ cột ở đuôi diều, để giữ thăng bằng. Pơm ben klang wă kơ hăp yỡk 'ỉỡng: Làm thanh cột đuôi diều cho bay cao.

'ben (KJ)[‘mẽng(K)](trt):

kỹ lưỡng. Hăp bơngai jang 'ben: Nó làm việc rất kỹ lưỡng.

beng 1(K)[geng(K)](đt):

chen lấn. Bỗk adar adar, nẽ kơ beng ‘de anai: Đi từ từ, đừng có lấn người khác.

beng 2(K)(dt): một loại ghè.

'bep 'bap ®(trt): mấp máy (môi), x: 'bap 'bap.

'bet (KJ)(dt): 1- đâm. Hãp lôch yor kơ 'de 'bet păng xăng: Nó chết vì bị người ta đâm. 'Bet hlôh: Đâm thủng. 'Bet plang: Đâm thâu qua.

1. tiêm, chích. 'Bet pơgang: Chích thuốc. Pơma 'bet nuỉh: Nói châm chọc.

beu ^^['mei/^Kdt):

cán cong (cuốc). Beu pơchoh: Chuôi cày.

beu 2(K)(dt): bộ phận sinh dục nam (trẻ em).

bẽ ®(mlc): tiếng dùng ở thể sai khiến: nào, hãy. Bẽ bỡn bỗk lah! Nào chúng ta hãy đi. Jang bẽ! Các bạn hãy làm di!

'bẽ 'bẽ (K>(tưt): tiếng "be be" của dê.

bẽng (KJ)(đt): đeo trên vai. Bẽng phao: Đeo súng trên vai.

Beng khan: Quang khan cheo qua vai. Beng 'dak 'ding: Deo ong nude.

’beng 'bong ®(dt): danh bac, danh bai, cd bac.

benh quan. 'De adruh lu.

uih xok benh: Cac co gai thich uon toe quan.

'benh ^^(tt): dty. Tring ‘dak ‘benh Idm mong: Rot nude day trong ly.

'benh blai ^J^(trt): day tran.

'bep bep xep. Hap 'bep

jat: Co ta lam mieng

'bep 2® (dt): moi. x: xeikung.

'ber 'ber (tt): bep xep. x: 'bep1

bet (KJ)(dt); 1- dat (ddm, Id). Bet pam: Dat dam. 2- cam (chong). Bet xrong: Cam chong.

bel ^K\trt): mai sau. Bel gd 'dei xanep: Sau nay se co hoa blnh.

'bel ®(dt): bo phan sinh due riff (tre con).

bel yd ®(trt): ddi nao, chang khi nao. Bangui alah thoi e, bel ya e gah padrong: NgUdi ludi nhu may ddi nao giau. Bel ya hap an ka bdn hoh hoh: Chang khi nao no cho chung mlnh khong khong.

bem bydi ®(tt): lan toe dep gdn song cua phu nff. Xok bem byai: Toe gqn song. Xok hap lem bem biek, lek biek byai ka kial: Toe nang tung bay gqn song trong gid.

'bet ®(tt): meu mo. Toga poda ka'na koh 'long 'bet: Ryta chui non chat cay luoi bi meu mo.

b§ (K)(tdt): tieng "bich" cua vat rdi xuong da't. Mich hodng be ta teh: Trdi mit rai bich xuong dat.

'bi (KJ)(dt): vien bi. Gar mat hap tOwil thoi 'bi: Mat no iron nhu vien bi.

bia (KJ)(dt): tien nff, nang tien. Hap guang thoi bia: Co ta dep nhu tien. Bia Lui: Nang Lui. Bia Phu: Nang Phu.

'bia (K\tt): mtfdt ma (toe). Hum hla ha-ia xok 'bia: Goi Id choi moi toe muqt.

bia hong ^K1^(dt): ca sau.

'biah ^^(trt):. bang phang, Kldng na ma toman 'biah: San ruong cho bang phang.

'biah tơ'băng nhõn: Nó ăn hết sạch đồ ăn của chúng tôi.

'biah 'blop (M\tt): thanh liêm, lịch lãm, lễ độ.

biak (K)(dt); vạt đất. (đất chia ra thành vạt nhỏ để bồ dễ cày). Pơgê âu inh pơchoh pêng bỉak: Sáng nay tôi cày được ba vạt đất.

'biau ®(trt): không để lại vết sẹo. Xơbur kỉaih 'biau: vết thương lành không để lại vết sẹo.

'biap 'biap ®(trt): nhai nhóp nhép, bỏm bẻm. 'Biap 'biap Xet xa hơ'bo hơdrẽng: Xet nhai bắp rang nháp nhép.

'biâu (KJ)(trt): không để lại vết sẹo. x: 'biau.

'bich 'buch ®(trt): tủm tỉm cười, x: 'brich 'bruch.

'biep (K\trt): đúng mực, phải phép.

'biẽr ® (trt): 1- ăn khít với nhau. Hăp pơkăp 'măng 'biẽr 'lổng: Nó ráp cửa rất khít.

1. thẳng tắp. 'Long waih tơpãt 'biẽr: Thước thẳng tắp.

'biẽt (K)(dt): tia chớp.

'Biẽt kơmlat khei pêng: Chớp tháng ba (chỉ bắt đầu mùa mưa). 'Biẽt ter: Chớp xoẹt rồi nổ ngay (chỉ sét đánh rất gần).

biêng biang ^^(trt): chỉ một vật lớn bung ra. Jơnẽng tơlang biêng biang: Tường đổ ào xuống.

'biêt (KJ)(đt): bĩu môi. Yă tơneỉ 'biêt kơ mai paỉ por uh kơ xỉn: Mẹ chồng bỉu môi chê nàng dâu nấu cơm không chín.

bih ®(dt): nọc. (rắn, rết, bọ cạp...).

'bih (^(dt): con rắn. 'Bih hre: Rắn lãi. 'Bih pơlống: Rắn lục. 'Bỉh joh: Rắn cắn, mổ. 'Bih tur: Rắn hổ mang. 'Bih ring rông: Rắn cạp nong. 'Bih kỉăn: Trăn. 'Bỉh prao: Loại rắn có mồng gáy như gà rất độc. 'Bih rơxang: Rắn học trò (rắn lửa). 'Bih chrăng bia: Loại rắn xanh dài (không độc). 'Bỉh kơnang grai: Con rồng.

bin [krỡt^KJ^](dt): bẹn (thân thể).

bing bông ®(tt): hòn to, hòn nhỏ (tinh hoàn).

bioh ®(dt): võ nghệ. Bỉoh kỉa:

Võ hổ. Bioh 'Binh 'Dinh: Vỗ ta, võ Vovinam.

biông (KJ\tt): mất (chết). Phoih kơ yỗng, biỗng kơ kon: Mất mẹ con cái thiếu thốn tất cả. thoi ỉẽr phoih kơyỗng, biõng kơ krông: Họ như gà con mất mẹ (mồ côi mẹ lót lá mà nằm).

'biơh ['biah](trt): bằng phẳng. x: 'biah.

'biơt ['biêt(KJ)](đt): bĩu môi. x: 'biêt.

'biơp ‘biơp (KJ)(trt): nhai ngấu nghiên

'biơ (KJ)(trt): một ít. Manat kơ inh ’bid: Xỉn đoái thương tôi chút. Pă 'blđ: Chút nữa. Gô 'bỉỡ: Chở chút.

biỡng ®(đt): đánh vần. 'De haioh pơxrăm biỡng chư: Trẻ con tập đánh vần.

bip (ABTJ)[hơra(K)](dt): con vịt. x: hơra

bip bap ®(trt): ào ạt, lũ lượt.

Bip bap 'dak tih lỡp jỡp mir ôr: Nước lớn ào ạt ngập hết đồng ruộng. Bip bap 'de tơmoi truh ah năr diẽng tih: Khách tới lũ lượt vào dịp lễ lớn.

biữ ^(dt): cột tạc hình người quanh hàng rào nhà mồ.

'biữ 'biữ ®(trt): từ từ dâng cao (nước) hay đổ xuống (vật), x: yữ yữ.

biữk ®(đt): thực tập, tập tành (con vật). Biữk rơmo wă kơ pơchoh: Tập bò kéo cày.

biwong ® (dt): vuông (lúa).

biying 1 (D)[bìt bing^](dt): một loại ghè. x: bit bing.

biying ^®(dt): màn ảnh, màn bạc.

bì (DK)[uh(BJK)](phtpđ): không. Inh bi kơtỡng: Tôi không nghe. BĨ kơ inh, iẽm gơnơm kơbu: Không có tôi, các anh nhờ ai?

'bích C^(dt): nằm. 'Bích pơdei: Nằm nghỉ. 'Bích pơỉêng ak: Nằm ngữa. 'Bỉch kũp kop: Nằm sấp. 'Éỉch hơchẽng leng: Nằm nghiêng. 'Bich ul ál: Nằm lăn mình. Pơma dang 'bỉch: Vừa nằm vừa nói chuyện.

bìng băng (K)(tưt): tiếng "ầm ầm" thác đổ hay tiếng súng đại bác.

bir (KJ)(trt): chín nũng. Plei prit 'dum bir: Trái chuối chín nũng.

'bir 'bìr (K)(trt): nói láo, khoát lác. Hăp bơngai pơma 'bĩr 'bir pôm 'bỡr, jỡng tỉ bĩ gơh kiơ: Nó chí giỏi cái miệng khoát lác, còn tay chân thì dở mạt.

bit bing ®(dt): một loại ghè lớn. Bit bing kơnong tơpơh brong 'ba tah uh kơ 'bẽnh: Ghè lớn đổ bảy gùi lứa không dầy.

bla 1(K)(dt): lá lách.

bia 2(K)(dt): tấm tranh gấp đôi, lợp ừên nóc nhà để khỏi dột.

bla kuk ® (dt): con gián.

blach ®(dt): cục xương lòi ra ở cổ, trái 0.

'blach ®(tt): không có cây lớn chỉ có thảo mộc. Kông 'blach pôm gia: Núi chỉ toàn tranh.

'blach lơliau ®(trt): chỉ đất bằng không có cây lớn, chỉ cóưbảo mộc.

'blach lơlia ‘blia lơ Hail ® (trt): bằng phẳng mênh mông

blah 1(K)(đt): tân công.

'De hơyăt blah pơlei nhôn: Quân địch tấn công làng chúng tôi. lung blah: kháng chiến. Krong blah: Sông Đak Bla (Kontum).

blah 2(K)(dt): tấm, cái.

'Bar blah khăn: Hai tấm khăn. Hrỡp 'bar blah ao: Mặc hai cái áo.

blai ® (trt): tràn ngập, tràn trề. Blai mơmỡm: Đầy tràn. 'Dak krong tỉh 'bẽnh blai hổng: Nước sông lớn tràn bờ.

blak (T)[‘bak(ABK)](đt):

vạc cây làm dấu đường.

X-. 'bak2

blak kuk [bla kuk(K)](dt) con gián, x: bla kuk.

'blal (DK\tt): dâm dật (nam).

blam [blỡm®](tt): vết bầm. x: blỡm

Wang (K)(dt): 1- xòe (bàn tay), lật (sách). Blang kơpang ti: Xòe bàn tay. lẽm blang hỉabar, nẽ kơ klỡp: Các em mở sách ra, đừng gấp lại.

2- nở. Ah pơgê rang blang, ah kơxỡ rang hỗnh: Buổi sáng hoa nơ, buổi chiều hoa

héo. 3- giải thích. Inh tam wao, blang kơ inh mă nhen: Tôi chưa hiểu xin giải thích rõ cho tôi. 4- khai rõ (dùng trong từ ghép). Pôh blang yoch tơ’ngla: Khai rõ tội lỗi mình. Tah blang: xếp xen kẽ một cái lớn, một cái nhỏ.

'blang (BKJ)(dt): 1- .củ mì. Pơtăm 'bum blang: Trồng mì. 2- cây gòn gai. Pơkao 'Mang rang tơdap: Hoa gòn hoa vông hoa nào cũng đẹp.

'blang kua (K\dt): một loại cây gòn gai hoa đỏ sẫm.

blar ®[blang](đt): 1- xòe (bàn tay), lật (sách). 2- nở.

1. giải thích, x: blang.

blat (K)[klat(K)](đt): xắt từng lát mỏng. Blat tơ'băng pơle pơ- iũ: Xắt lát măng le làm chua.

blă (KJ)(đt): rẽ cỏ để vạch lối đi. Blă 'ba wă mũt chã pia: Vạch lúa để tìm dưa. Blă uh pơm trong dũ 'long unh: Vạch bụi rậm làm dường chuyển cửi.

'blă ®(dt): thả rơi, buông ra.

Chẽp xung pă jăng, chẽp xăng pă kẽ, 'blă M'nglaih lề: Cầm rìu, cầm dao không nổi, đành phải buông ra (chỉ đuối sức tàn hơi).

blăl ® (tt): dâm đãng, dâm ô.

'blăng ®(tt): nước (dùng trong từ ghép). 'Dak 'blăng: Nước lã.

blăngbluh(J)[plăng(K)](dt): cây sả.

'blanh tơhioy (K)(trt): chỉ nước da trắng nõn nà của cô gái. Akar hăp rơhanh 'blanh tơhioy: Nàng có nước da nõn nà xinh đẹp.

blâu (K)(trt): vượt, trội. Ah pơtơm hăp kơdâu hơtuch kơ ’de, dõng rỗng blâu hloh gơgỡl: Thoạt đầu nó chạy sau người ta, cuối cùng đã vượt lên trước.

blech ® (tt): xanh lợt.

'bleh ®(dt): dây. loại dây rừng có củ trên dây, giông như củ khoai tây.

'bleh 'bleh ® (trt): trằn trọc.

'Bleh 'bleh măng âu inh uh kơ tep: Trằn trọc cả đêm không ngủ dược.

blei ^[bdlei^GKJH(đt): nói hàrih, nói xâu sau lưng, x: bơlei.

vẹt. 2 - loại chim làm bằng gỗ để trang hoàng đặt ở đỉnh cây nêu.

‘blek

31

'blẽk

'blek ®(dt): quẹt lửa thô sơ của người Bana, dùng hai phiến đá đặc biệt đập vào nhau gây tia lửa đốt cháy bùi nhùi.

blel blel ®(trt): chỉ ngọn lửa nhỏ.

'bleng ®(trt): chỉ một vùng mênh mông bị ngập nước. 'Dak tih lỡp ôr 'bleng pã 'bôh kiơ: Nước mênh mông tràn ngập ô không còn thấy gì nữa.

bleng bíong (K)[tơplong(K)](trt): chỉ bụng ỏng (trẻ em), x: tơplong.

'bleo ® (dt): bèo lục bình.

blep ®(trt): đến, tới. Dỡng pơgê blep kơxỡ: Từ sáng tới chiều.

'blep ®(trt): 1- khít. Pôm pơkăp tơpơng 'blep uh kơ 'bôh tơdrỡl: Pôm ráp cây xuyên rất khít. 2- hài lòng. Hăp jang 'bỉep kơ 'don inh jat: Nó làm việc hài lòng tôi lắm.

'blet ® (trt): 1- ánh sáng yếu lóe ra. 'Blet ‘năr pơtơm ang ahkỡl kông: Anh bình mình ló rạng trên đinh núi. 2- mở mắt. 'Blet kơ măt, băt kơ tăng: Mở mắt ra đã hút thuốc.

'blet ’blet ®(trt): chỉ ánh sáng lập lòe. ănh lổk păr 'blet 'blet ah kơmăng: Ban đêm đom đóm bay lập lòe.

'blet nhẽp (K)(trt): chỉ ánh sáng (nhỏ) nhấp nháy. Ah kơmăng, ‘bôh unh lổk ‘blet nhẽp: Ban đêm, thấy đom đóm nhấp nháy.

bleu ®(dt): 1- trái thận. ĩi plei bleu: Đau thận. 2- vật tròn nhỏ. Bleu tăng: Nỏ điếu, tẩu.

blẽch ®(đt): 1- vặn. Blẽch jơ: Lên giây đồng hể. 2- trở qua. Phang 'nhăm athai 'blẽch rỗng 'ngỉr: Nướng thịt phải trở qua trở lại. Blẽch gah 'ma: Trở mình qua bên phải.

'blẽk (K)['blõk(K)](đt): 1- nhắc, nhớ. 'Bôh 'de chẽp tơgă, inh 'blẽk tơgă inh tơ hnam: Thấy người ta mang rựa, mới sực nhớ ra mình đã quên rựa ở nhà. 2- nhớ lại. Inh oei 'blẽk tơdrong rnơnoh: Tôi còn nhớ

lại chuyên đó.

'blẽk 'blẽk (K\đt): nhớ mãi. Oei minh 'nu, inh ỉing 'blẽk 'blẽk dôm khei năr oei bok pơxrăm: Ngồi một mình, tôi luôn nhớ mãi những ngày tháng còn đi học.

blẽk blõk (K)(dt): đổi ý bất thường. Yỡng bri ih xang lăp tẽch rơmo, dang ei lỉlỉơ wă blẽk blõk dâng? Hôm qua anh muốn bán bò, sao bây giờ lại đổi ý?

blẽl nhẽp ®(trt): nhấp nháy, lấp lánh. Ang xơnglõng blẽl nhẽp tơ phôt phông: Anh sao lấp lánh trên bầu trời.

blẽng ® [kơmlẽng^](tt):

nhút nhát. Rơmo blẽng: Bò chưa thuần thục.

'blẽng @^(dt): một loại ghè.

'blẽr (K\trt): bằng phẳng.

'blẽt (K)(dt): tia chởp.

'blẽt ‘blẽt(K)(trt): nhấp nháy.

'blê 'bla ®(trt):người, vật vô số kể. x: kơ'bíê kơ'bla.

blêl blêl (KJ)(trt): ngọn lửa to bùng lên. Unh xa muỉh khỡng blêl blêl: Đốt rẫy lửa bùng lên.

blêl híip [blêl nhẽp®](trt): bập bùng. Unh blêl hĩip: Lửa cháy bập bùng.

biên (K)[pơlêr pdlar^K^](trt): lờ lợ, mặn mặn. x: pơlêr pơlar.

'biêng ® (tt): lác, lé (mắt).

'blêt (GKJ)(trt): 1- ánh sáng lớn lóe ra. 2- mở mắt. x: 'blet.

'blêt 'blêt (K)(trt): 1- chỉ nhiều ánh sáng lớn lóe lên. 'Blêt 'blêt kơmlat khei pêng: Chớp nháy tháng ba. 'Blêt 'blêt ka lỉău lỡm 'dak: Cá lượn trắng xóa dưới nước. 2- chỉ vẻ đẹp sắc sảo của phụ nữ. 'Blêt 'bỉêt rang xơng, 'blông 'blông rang xăn, hăp yol hla du, tu hla kuat, yak bỗk 'blũng 'blũng, gah xăng ‘năr hoăng: sắc sảo như hoa trắng, rực rỡ như hoa tím; nàng cầm dù, che lá cọ, bước đi khoan thai về phía mặt trời lặn.

'biêu 'blao ®(trt): 1- chỉ cỏ nhiều dày đặc. 'Nhẽt nao wăng 'dik tơma hon 'biêu 'blao thoi 'dêl: Mới làm cỏ mà cỏ đã mọc dày đặc rihư cũ. 2- chỉ mặt nước ngập mênh mông. 'Dak tih 'biêu 'bỉao lỡp jỡp ôr: Nước lớn

tràn lan khắp đổng ruộng.

'blễ 'blă ®(tưh): vật iớn đi đi lại lại. Kơpô, rơmo 'blầ 'blă jỡp kơ ôr: Trâu, bò đi đi lại lại khắp ô.

'blia lơliau bằng phẳng. ôr tơmăn 'blia lơliau: Đất ô bằng phẳng.

'bliah ®(trt): nhẩn, láng bóng. Trong ũk kơxu tơmăn 'bliah: Đường trải . nhựa bằng phẫng láng bóng.

'bliah 'blop thanh hêm,

lịch lảm.

'bliau ®(trt): trời mênh mông, trong sáng. Năr âu plẽnh 'bliau uh kơ 'dei hơinỡl: Hôm nay trời trong không có mây.

bill blol ®(dt): trồ chơi trẻ em, hai em ngồi hai đầu đu đưa dập dềnh lên xuông, trò chơi bập bênh.

blil bỉôl ®(dt): x: blil blol.

'bliơh 'bliah ®(trt): nhẩn, láng bóng, x: 'bliah.

blir [blit®](dt): trét kín. x: blit.

blit (K)(đt): trét kín, trám kín. Blit ge hơ'dah păng hrach: Trám ghè bằng dầu rái.

'blit 'blat (K>(trt): chỉ nhiều ánh sáng lớn lóe lên. x: 'bíêt 'blêt (1)

bìỉ ^[hơpẽch^Kđt): kỳ ghét, x: hơpẽch.

bilk ®(tt): hôi. Kơdroh 'bâu blik: Rượu cũ đã bốc mùi hôi.

bill [blũl(K)](trt): thình lình xuất hiện, x: blũl.

blil nhip ®(trt): nhấp nháy, lấp lánh, x: blẽl nhẽp.

'bĩit 'bĩit (K)(trt): nhắm mắt rồi mở ra nhìn vổi vẻ ngỡ ngàng. 'BÍit 'bĩit hăp xrễ inh, thoi bơngai tam lah 'bôh: Nó nhìn tôi với vẻ ngỡ ngàng, tưởng chừng như người xa lạ.

blo (^(dt): cây sổ, có trái chua ăn được (cây rừng).

'blo 1(K)(trt): 1- đầy vun. 'Ba 'bok Rơh 'bẽnh 'blo truh tơpơng xum: Lúa ông già Rơh đầy vun tới trinh trên. 2- no nê. Xổng por ‘ba hie phi ‘blo: An lúa mới no nê.

'blo 2(K)(trt): 1- hơn, khá hơn. Hăp pơxrăm 'blo loi kơ bôl : Nó học khá hơn trong bọn.

2- tự kiêu. 'Bôh tơ’ngla lơlẽ minh 'bar chư, xang pơm 'blo boih: Thấy mình hiểu biết đôi chút, đã tự kiêu rồi.

bloch (KJG>[blôch^T^)](dt):

1. tháo vật ra (khỏi tay, chân, cổ). 2- tuốt da hay móng chân heo, gà... 3- xiết nỢ. 4- trân lột. x: blôch.

bio chom C^-D(trt): chỉ bụng to, mông teo. Pôp bơngai blo chom: Pôm có bụng ỏng, mông teo.

bloh (K\trt): được, đạt, thành công (đi săn, đánh cá). Iẽm gri xơnhuỡl hỡm bloh di? Các anh đánh cá có được nhiều không? Bloh boih, năr âu Pup jơmo fil: Hâm nay Pup may mắn săn được con mang.

'bloi 'bioi (KJ)(tưh): chỉ cá nhỏ lên mặt nước thở. ('blui 'bỉui tiếng chỉ cá lớn lên mặt nước thở).

'bloih 'bloih (K)(trt): tụt xuống, ưượt xuống. Hao 'long pik rơmă, tơblỡr 'bloih 'bloih: Leo cột bôi mỡ, bị tụt xuống mât. Teh arăk, pơchoh 'bloih 'bloih: Đất cứng, cày trượt trên mặt.

blok ®[mơmai/K)](dt): nấm. x: mơmau.

blol nhõp (\*^(tưh): chỉ người hay vật nhỏ trồi lên hụp xuống. Ih hổm 'bôh kiơ blol nhõp ah anễ krong to? Anh có thấy vật gì trồi lên hụp xuống ở giữa sông không?

blon (K)(dt): hình vuông. Minh hlak mir blon: Một miếng rẫy có hĩnh vuông.

'blon 1(K)(trt): thẳng đuột. Lôh! 'long giăr âu tơpăt 'blon leh: Cây sao tía này thẳng đuột.

'blon 2(KJ)(dt): tuần lễ. 'Blon âu inh uh kơ rơwan: Tuần này tôi không rảnh. Hăp bễk tơ Hànội xang minh 'blon boih: Nó đi Hanoi đã một tuần nay rồi.

'blong htf’blong ®(trt): chỉ vật thon dài. Plũng âu kơịung ‘blong hơ’blong: Chiếc sõng này thon dài.

blong xung (^(dt): cán rìu.

blonh (KJ)(dt): loại cây đa thường lấy gỗ làm thuẫn.

'blonh ’blonh (K)(trt): táy máy. x: mlonh mlonh.

blot (K)(trt): vtfdt, troi. x: blau.

bloy (KJ)(dt): ten rieng cua mot ngtfdi buon ban, dung mtfu ke de chiem doat cua cai ngtfdi khac.

'bloy . 'bloy (^(ti/h): chi khoi thuoc phi pha. 'bok inh oei hep hdt 'bloy 'bloy ah tonuh unh: ong noi toi dang phi pha hut thuoc ben bep Ida.

'bid 'bio (KJ)(trt): nudt khong troi (do buon hay khong co thtic an). 'Bid 'bid xong por pa lu, ka-u ko ba 'nao loch: Nudt cam khong troi vl cha mdi chet. Xong por hoh 'boh hopdm, 'bio 'bid wa ludn dull bi mut: An cam vdi mudi hot, muon nudt ma nudt khong troi.

blok blok (K)(M) ’.tieng rnfdc keu "ong oc". Tamoch talop ta ’dak re blok blok: Dim bau xuong muc nitdc, nude vao keu dng oc.

'blok ^['blek®] (dt): 1- nhac nhd. 2- nhd lai. x: 'blek.

blol (K)[bril(K)blul(K)](trt):

thinh linh xuat hien. x: blul.

pama minh ndr, hap xang blol blol adroi: Ngudi ta mdi noi mot tieng no da noi dt.

blol nhop ®(trt): chi ngutfi hay vat nho troi len hup xuong. x: blol nhop.

blong blech ®(trt): chi nhieu anh lura leo let ttf xa. Ddng rong 'mi tih, blong blech unh 'de xrol kit ta dr: Sau tran mua Idn, rat nhieu ngudi cam duoc sang di soi ech nhai.

blong blong ®(trt): chi mot ngon 1 fta nho leo let th xa. Pla unh khdng blong blong ah ranah: Ngon Ida nho dang leo let trong choi.

blong bleu ®: chi anh sang toa. Ah kamdng, unh hdyuh blong bleu toch ka trong: Ve dem, den dien chieu sang khap dudng.

blong bloy tinh tinh

khong gitf dtfdc cua cai, he co thi dem ban, hay doi. Ne ka pom blong bloy rong 'ngir, hatuch adroi dull hiong 'di tomam 'de krd: Ditng ban di doi lai, khong

chóng thì chày mất hết của cải.

blống đrống ®(trt): chỉ ánh sáng tỏ. Khei pơnêl blỗng drỡng: Ngày rằm ánh trăng sáng tỏ.

blöng tar ® (dt): sao mai.

blõng xễ ® (dt): sao hôm.

'blốt ®(trt): thình lình xuất hiện, x: blũl.

**blôch** (ABTKJ)[bloch(KG)](đt):

1. tháo ra khỏi (tay, chân, cổ). Chuơm blôch tơkiẽn dỡng ti inh: Chuơm tháo nhẫn từ tay tôi. 2- tuốt da hay móng chân heo, gà... Blôch jỡng iẽr: Tuốt da chân gà. 3- xiết nỢ. Tỡng inh uh manat kơ e, pă jor inh xang blôch rơmo mơnoh boih: Nếu tôi không thương hại anh, thì tôi đã xiết con bò ãó rồi. 4- trân lột. Măng hei, tơpôl klẽ brỡt xang blôch iỗk pơ'ầỉ chơmai, jơle dõng hăp. Đêm qua, bọn cướp chận đường và trấn lột hết nữ trang nó.

'blôih 'blôih (K)(trt): tụt xuống, trượt xuống, x: 'bloih 'bloih.

blôk \*®(đt): sôi (nước...) 'Dak

blôk: Nước sôi bùng.

blök 2®)(tt): hăng say. Tơdăm ịơhngdm oei bỉôk: Tuổi trẻ hăng say.

'blôk (K)['mlôk(K)](đt): quay lại nhìn. Kơtỡng inh krao, 'blôk hăp hue: Nghe tôi gọi, nó quay lại nhìn.

blôl blôl (KJ)(trt): thình lình nổi lên trên mặt nước.

blôl nhỗp ®)(tưh): chỉ vật lớn trồi lên hụp xuống, x: blol nhõp.

blôm ®(dt): múi (mít, sầu riêng, cam, quýt..)

blông (KD)[plach(K)] (dt): lấo, dối trá. x: plach.

'blông 'blang ®)(trt): chỉ nước lụt tràn ngập.

blông blông ®(trt): chỉ ngọn lửa cháy bập bùng. Unh xa muỉh blông blông: Đám rẫy cháy bập bùng.

blông chông ®[yă chõng®]: chuột sành (loại cào cào lớn màu xanh).

blông drđng ®(trt): chl ánh sáng tỏ. x: blỗng drỡng.

**blôngtông** ®[yă chöng](dt): chuột sành. Blông tông jri:

Lọai chuột sành lốn cở lOcm sông trên lá cây đa, blông tông hla mich lớn cở 5cm sống trên cây mít; khi blông tông jri kêu, báo hiệu trời sẽ mưa (xưa).

‘blôp

37

‘blơng

'blôp '®(trt); che kín. Pôm trỗ kơtỡk 'blôp truh kul tăng: Pôm mang vớ che kín tới đầu gối. Bìa Phu gom kơn 'blôp muh mãt, kuă kơ ‘de gơnăl: Nàng Phu mang vớ trùm kín mặt, để người ta khỏi nhận dạng.

blôt ® [bơblông^Ktrt);

lửa phừng phực. x: bơblông.

'blơch 'blach (K)(trt): chỉ vùng nước ngập rộng mênh mông và trắng xóa. 'Dak rơlat 'blơch 'blach: Nước lụt ngập trắng đồng.

blơn 1[tơ'băr^K^](dt): cây bời lời đỏ x: tơ'băr 2

blơn 2[pơỉêr pơlar®](trt); lờ lợ,

mặn mặn. x: pơlêr pơlar.

'blơr (K)[plach(K)](đt); láo, dối trá. x: plach.

blơ (KJ)(đt): lật ngược, đảo ngược, biến đổi. Blỡ kung: Lật ngược thang không cho ai lên nhà. Pơchoh blỡ: Càytrở. Po 'băn blỡ jing kơnam: Bạn bè trở thành kẻ thù.

'blơ ^^(đt): giật mình thức giấc. Kơteh ‘de peh ‘ba, 'blỡ inh kơdrăt lung: Tiếng chày giã gạo, tôi giật mình thức giấc.

blơ blẽch (KJ)(đt): 1- xoay sở. Đặng minh pôm rơmo gitu, Bloy blỡ blẽclĩ 'dei 'bar tô rơmo yổng: Từ một con bò gưu, ông Bloy xoay xở được hai con bò cái. 2- tráo trở. Bloy kăm kơ blỡ bỉẽch rống 'ngir: ông Bloy buôn bán thường hay tráo trở kiếm lời. Kơ'dum blỡ rỗng, kơ'dõng blỡ 'ngỉr: Cuộc đời đổi thay.

blỡm (^(dt); vết bầm tím, máu bầm.

blổn ®(dt): 1- cây cà hoang, trái có lông ăn được.

1. vết lằn hay bầm do mới bị đánh hay bị đụng. Hăp 'mang rơmo oeỉ 'bôh blỡn ah kơtaih: Nó quất bò, còn thấy dấu lằn ở mông.

'blỡn 'blổn ® (trt); đẫm lệ.

'blơng (KJ)[hơ’blỡng(KJ)](trt): nhỏ nhẹ, dịu dàng, x: hơ'blỡng.

blổp (K)[tơĩỉl(K)](trt): (trong từ ghép): 1- lạt lẽo. Tơ'băng âu xap blổp: Thức ăn này lạt lẽo. 2- không hấp dẫn. Dôm tơdrong e 'nao pơma, xap blỡp bu mă rơhing păng: Tất cả những điều mày vừa nói nhạt nhẽo không ai thèm nghe.

blỡr ^[plỡr®](trt): xuyên qua. x: plỡr.

blỡt ® (dt): vuốt tóc lên.

Blỡt xõk e 'biỡ, kuă kơ tu măt: Vuốt tóc lên, kẻo che mất mắt.

'blỡt (K)(tt): lì lợm (dùng ở phủ định hay nghi vấn). Haioh âu, mã inh lach rã dang yơ, duh bỉ 'blỡt: Bé này, dù tôi có ỉa mấy, nó cũng cứ lì.

'blỡt 'blơt (K)(trt): chỉ tật hay nháy mắt. Bơngai 'dei măt ga kơ 'blỡt 'blỡt: Người có tật hay nháy mắt.

blu (KJ)(dt): 1- đùi. Kơting blu: Xương đùi. Hoan bỉu: Thần kinhtoạ. 2- loại cây có chất độc.

bluah ^K^[bluơh®](trt); nhô đầu lên. Hăp môch, klaihkơ noh bluah hăp lẽch: Nó lặn rồi ngóc đầu lên.

bluch (K)(trt); rục (thịt, trái cây). Rơyă hơkar rơmo tam bluch, liliơ gơh xa? Hầm da bò chưa mềm, làm sao ăn được? 'Nhăm xang ôm bluch: Thịt đã thối rữa.

blüh ^K\dt): phun lên. 'Dak bluh dỡng teh: Nước từ đất phun lên. Kông bluh unh: Núi lửa.

blüh (dt): người chỉ huy, lãnh đạo. Pôm pơm bluh nhôn: Pôm lãnh đạo chúng tôi.

blui tơblui ®(trt): tròn trịa. Plei tôl tơwil blui tơbluỉ: Trái bí tròn trịa.

'blui ®(trt): lên mặt nước thở (cá). 'Blui ka ịoh 'dak: Cá lên mặt nước thở. ‘Blui ‘bluỉ (tiếng láy dồng nghĩa)

'bluich ®(dt): trôn việc. 'De pơ’nha hăp jang, 'bluich hăp jãk: Người ta sai bảo nó làm, thế là nó trốn việc chuồn mất.

bluơh ®(trt): nhô đầu lên. x: bluah.

'blut ®(đt): nổi sùng, nổi giận. Gỉuih tơhiong rơmo, akăn

hăp 'blut mil: Gluih lủm mất bò, vợ nó đùng đùng nổi giận.

'blut 'blut (KJ\tt): buồn nôn.

Xa găr hơren, 'blut 'blut rơhỉng hăk: Ẩn hạt dầu lai, buồn nôn muốn mửa.

blük ®(trt): lửa cháy phực lên. Blăk unh khổng: Lửa cháy bùng.

blük blük ®(trt): 1- sôi sùng sục. 'Dak tẽ blôk blũk blữk: Nước sôi sùng sục. 2- sủi tăm (nước), x: bơblũk bơblăk 2

'blũk 'blũk (K)(trt)

1. tiếng nước chảy ùng ục. 'Dak xa hỡng 'blũk 'blũk: Nước chảy ùng ục xói mòn bờ. 2- tiếng cá đớp bóng. 'Blăk 'blũk ka joh 'dak: Cá dớp bóng lộp bộp.

blül ®(trt): thình lình xuất hiện. Nhân 'nao pơma trố hặp, blăl hăp truh: Chúng tôi mới nhắc tới nó, thình lình nó đến.

blül nhũp [blol nhõp](trt): chỉ vật lớn trồi lên hụp xuống, lúc nổi lúc chìm. 'Long hieo blũl nhăp: Cây trôi lúc nổi lúc chìm.

blüng ®(dt): tấn công, xông vào. Blũng blah anih ’de hơyăt: Tấn công đồn địch. Blăng trong: Mở đường. Blũng xăr 'nao: Làm rẫy mới. Rơmo blũng kơdrong: Bò phá rào.

'blũng ®(trt): chỉ ánh trăng sáng tỏ. x: blỗng drỡng.

blüng bluch ®(tt): thôi rữa, rục. x: bluch.

blüt ®(trt): vọt ra, phóc ra. Blut kơne lẽch dõng trôm bỡt 'de pơi unh: Hun khói chuột nhảy phác ra khỏi hang.

blữ ['blỡ^^Ktrt): giật mình thức giấc, x: 'blỡ.

bo chim nhồi trấu,

rơm... Bơm xem bo wă tơ-lủ rẽ ch: Nhồi trấu con ó nhân tạo để dọa chim sẽ. 2- một loại ghề.

bo ^®(tt): lép. ‘Ba bo: Lúa lép. Adruh 'ba bo, adro 'ba líẽng: Gái tơ lúa lép, gái góa lúa chắc (ý nói gái góa giàu kinh nghiệm làm ăn hơn gái mới lớn).

‘bo ^(dt): thôi. ‘Bo, dang noh mah boih: Thôi, chừng đó đủ rồi. ‘Bo kỉơ: Được rồi.

‘Bo, nẽ pă pơma jơĩing: Thôi, đừng nói bậv nữa.

'bo 'bang ®(tt): đủ rồi. ‘Dei ‘ba minh xum, xa minh xơnăm fi ‘bo ’bang: Lúa đầy lẫm ăn giáp năm cũng đủ.

'boch 'boch ®(trt): mút vú mạnh. Haioh doch toh 'boch 'boch wă 'dak toh lẽch: Bé mút vú mạnh cho ra sữa.

‘boh (KJ)(dt): muôi. ‘Ding ‘boh: ống muối. Lũk ‘boh: Nêm muối. Tăng ‘boh: Mặn chát. 'Năr âu nhôn tơtuh 'ding 'boh, pơgoh 'dỉng pơhãng: Hôm nay chúng tôi trút sạch ống muối, đổ sạch ông ớt (ý nói không còn gì ăn nữa).

boh boh ® [bôh bôh(K)](tưt): tiếng bò rống "bò bò"

boh khan ® (dt): một loại cò.

'boi ®(đt): bắt chước. 'Boi jỡng 'de kră xỡ: Theo bước chân người xưa. 'Boi 'dêl jỡng xơke bỗk: Theo vết chân heo rừng. Pơre 'boi trôi trôi: Đọc theo.

boih (^(pht): rồi. Xang boih: Xong rồi. 'Deỉ minh pôm boỉh, ji loi kơ ‘bar tổ tam ‘dei: Có một trong tay, còn hơn hai chưa có. Pă boih: Thôi hết hy vọng rồi. Kon inh xang bỗk jang bơỉh: Con tôi ãã đi làm rồi.

'bok ^^(dt): 1- đức, ngài, 'bok pơgỡr teh 'dak: Ngài Chủ tịch nước. 'Bok papa: Đức Giáo Hoàng. 2- ông nội hay ông ngoại, 'bok inh xang kră both: ông nội tôi âã già rồi.

1. ông. 'bok Rơh 'buh xa bơbe: ông Rơh làm thịt dê.
2. thằng, 'bok iẽ oei ngôi ah pra: Thằng nhỏ dang chơi ngoài hiên. 5- con (chỉ một sô" con vật). 'Bok kia: Con cọp. 'Bok 'dũng: Con bò dụng. 'Bok mỡm: Con bò mẫm.

'bok bui (KJ)(dt): 1- nhân vật hoang đường sống trong rừng. 2- bù nhìn.

'bok hoch (K)(dt): x: 'bok bul.

bol năng ®(đt); thử xem. Bol năng bu kơ bỡn pran loi: Thử sức xerh ai trong chúng ta mạnh hơn. 'Long âu hngăm jat, ỉh tôi bol năng hỡm kẽ? Cây này nặng lạm, anh vác thử xem có nổi không?

bom (K)(dt): một loại chiêng.

'bom ®(đt): 1- bị bệnh, đụng phải, chạm phải (dây "kẽnh"). 'Bom chũ: BỊ đậu mùa. Trỗ 'bom hlom yoch: Đã lỡ thì phải chịu. 2- liên quan. Tơdrong mơnoh uh kơ 'bom e: Công việc đó không liên quan tới mày.

'bom 'băi (K)(trt): may ra. Chã hơxay 'bom 'bãi minh găr 'bar: Đi câu may ra kiếm một hai con cá.

bon 1(KJ)(dt): vùng đồi giữa hai thung lũng. Bon mơnoh inh wă pơtăm prit: Vùng đồi đó tôi muốn trồng chuối.

bon 2^K^kơplah^K->](trt): trong khi, đang khi. Bon inh oei hrũl, iẽm truh: Trong lúc tôi đi vắng, các bạn đã đến.

'bon (K)(trt): may mắn. Chã lua uh kơ 'bon: Đi săn không được may mắn.

bon bong (dt): một loại ghè.

bon ktfne ®(dt): bắp thịt ở cánh tay hên.

bong (^(dt): 1- quan tài, hòm, rương. Tơnglỡp bong: Nắp hòm. Bõk bong: Đẽo cây làm quan tài. Ka'dang bong: Bước qua quan tài (ý nói vợ hay chồng góa, phải tuân theo luật của làng, sống độc thân trong một thời gian qũy định trước khi tái giá). Tah jên lỡm bong: Bỏ tiền trong rương. 2- kênh, mương nước. Chor bong wă kơ 'dak mũt tơ na: Khai mương dẫn nước vào ruộng. 3- vịt trời, con le le.

bong bong (dt): một loại ghè.

bong tơdra (KJ)(dt): hòm bia chứng ước (tôn giáo).

bong wai ®(dt): rau giớn. x: kơtonh.

'bonh ®['monh^](đt): xe dây. x: 'monh.

bop ^K\đt): hút nước vào miệng để uống. Rơmo bop 'dak: Bò uống nước.

bop 2(KJ)(tt): 1- hóp. 'bõ bop: Má hóp. 2- teo. 'Ding phat bop: Ông nứa teo lại.

bor1 ®[kơteo®](dt): 1- chữa (chỉ cho loài vật) Nhũng âu xang bor boih: Héo này đã chửa rồi. 2- loại ghè có bụng rất to.

bor 2(K)(tt): phình to (bụng ghè). Hơtôk bor: Loại ghè cò bụng to.

bor 3^(dt): cầu gỗ.

bõr koy ®(dt): loại thằn lằn có đường gai trên lưng.

bot ®(tt): 1- gọn gàng. Hrỡp xa mã bot: An mặc cho gọn gàng. Rơmet tơmam mă bot: Sắp xếp đồ đạc cho ngăn nắp. 2- ở phủ định có nghĩa: vướng víu, khó khăn. Jang păng khăn bĩ bot: Quấn khăn vướng khó làm việc.

'bot (^(dt): 1- đeo vào ngón tay, chân. 'Bot kống: Đeo cong, đeo lắc. 2- móc, thọc vào. 'Bot ka lỡm gơp: Thọc tay bắt cá trong hang. Bơngai chã 'bot kơdũng 'de: Kề móc túi. 3- rờ, mó. 'Bot kuang: Rờ mó cơ quan sinh dục.

bot giong ® (dt): chim hạc.

boy (KJ)(dt): 1- mào lông, chùm lông trên đầu chim. Boy xem pơleu: Mào chim chào mào. Boy jrõl: Mào chim trĩ.

1. tim đèn. Boy unh jrënh: Tim đèn.

bö ® (dt): 1- bệnh đau quai bị. fỉ bõ: Đau quai bị. 2- một loại bèo ăn được.

‘bồ ®(dt): má. ‘Bỗ ‘dum: Má hồng. ‘Bổ bop: Má hóp. ‘BÕ tơplũp: Má phình.

böi böi ® (trt): nói hên tục.

Hăp pơma bối bôi păng inh plăt măng: Nó nói chuyện với tôi liên tục suốt đêm.

bôk ^\đt): đẽo khoét cây. Bõk plăng: Đẽo cây làm sõng. Bốk bong: Đẽo quan tài.

'bök ® (dt): gợi lại chuyện cũ. Nẽ ‘bõk tơdrong xo: Đừng khơi lại chuyện cũ.

**bökbök** [blök blồk(K)](tưt):

tiếng ồng ọc múc nước vào bầu.

'bôl 'bối ®(trt): cả bầy, cả đàn. 1er nhõn chã xa ‘bổi ‘bối minh anih: Gà chúng tôi ăn chung một đàn.

bông (^(dt): tinh hoàn. Nhũng bông: Heo chưa thiêh.'Dak bống, 'dak 'nỡt: Tịnh trùng.

'bống 'boch ® (dt) con dã nhân.

bống 'bố ®(dt) conlọai gùi có nắp.

bống ko ® (dt): bệnh bướu cổ.

bông kơpô ® (dt): khoai mỡ.

bô ^^(tt): toi, rù, dịch (chim, gà). 1er bô: Gà dịch, gà rù.

bô 2^\dt): nhà cháng, miếu thờ (để tưởng niệm người chết mà xác không có đó). Bơxat bô: Miếu thờ người chết..

bô ch (GKJ)(dt): 1- một loại mối nhỏ màu đen hoặc màu trắng. Kơlap bôch: Loại mối nhỏ. 2- mô đâ't.

bôch bôch ®(trt): tủa ra từng bầy. Kơlap lẽch bôch bôch dõng trâm: Mối tủa ra khỏi hang từng bầy.

•bôh (KJ)(dt): 1- thây. Inh bôh hăp dõng ah jih trong: Tôi thấy nó đứng bên lề đường. Xơxâu 'bôh: Thấy rõ. 'Bôh pôm măt, băt pôm don: Gặp nhau tay bắt mặt mừng, mà chẳng có gì tiếp đãi. 'Bôh to’ngla pran, pơm pơnhôm: Y mình mạnh nên làm phách. Ih hơxay ka 'bôh mã 'dei di: Anh kiếm cá có được gì đâu. 2- kinh nguyệt. Drăkăn 'bâh hơbăn: Đàn bà có kinh.

bôk ^^(tt): màu muôi tiêu.

Xỗk bôk: Tóc muối tiêu. Những bôk: Heo xà cơn (lông màu sọc dưa).

từ ghép). Prit bôk: Chuối chua

'bôk ®(dt): dễ bị lôi cuốn, dễ tin. Ne 'bôk kơ 'de pơhlut: Đừng nghe theo lời người ta dụ dỗ.

bôk bôk ^(tt): màu xám xám, màu muôi tiêu.

bôl (ABKJ)(dt): bạn bè. Pôm fi bôl inh: Pôm là bạn tô ì. Bôl khop: Giáo hữu. Bôl tơmoi: Khách. Bôl axỗm: Bạn thân, bạn đồng dội.

bôi băl (K)(dt): dân chúng, thiên hạ. Athai adrin jang, kuă bôl băl 'nã tơdok: Phải cố gắng làm việc, để thiên hạ khỏi chê cười.

bôl diẽng (KJ)(dt): giáo hội, hội thánh. Bôl Diẽng 'Bok Kritô: Giáo hội Thiên Chúa giáo.

bôl juăt ^(dt): bạn bè, thân hữu. Năr hăp pơkong, bôl juăt bu bu duh truh: Ngày nó thành hôn, bạn bè ai cũng đến cả.

bôm (K)(tt): quáng gà. Yor kơ măt bôm, ah kơxỡ hăp uh kơ xơxău 'bôh boih: BỊ bệnh quáng gà, lúc xế chiều nó

chẳng còn thấy gì nữa.

bôn ®(dt): bắp thịt ỡ cánh cánh gà, hay chân trước của loài vật. Bôn iẽr: Thịt cánh gà. Bôn rơmo: Bắp thịt ở chân trước trước bò.

bô„g(ABKT)[dăm(BGTKJ)](dt)

1. tiếng gọi bé trai cưng. Năr âu e bok tơyơ bông? Hôm nay cu tí đi đâu?
2. người sinh sống lâu trong một gia đình trước khi được nhận làm con hay cháu.

'bông (K)(dt): giỏ mồm (bò, trâu). Tỡng wă tơmữt rơmo lỡm mir 'de, athai trôp 'bông: Nếu muốn cho bò vào rẫy người ta, phải mang giỏ mồm.

'bônh (KJ)['mônh(K)](tt): 1- dễ, dễ dàng. Pơxrăm nỡr . Bahnar 'bônh 'dik: Học tiếng Bana dễ lắm. Pơma 'bônh, chõng pơm anat: Nói dễ, nhưng làm thì khó.

2- mềm. Teh âu pơchoh 'bônh jat: Đất này cày mềm lắm.

bôt (dt): thần sô' mệnh (thần dưới quyền Yă Gơnõk).

'bôt (KJ\dt): 1- cồn cát, mô đất nhô lên ở giữa sông. 2- từng nơi, từng chỗ. 'Ba jing kiỡ kơ 'bôt: Lúa tốt từng khoảnh một.

bỗ (KJ\tt): trương, sình lên. Lôch bỗ: Chết trương.

bỗ net ®(trt): lồi lõm. Tanh pam bỗ net: Đan đơm lồi lõm không đều.

bãi ®(dt): cái hũ, cái ữn (đựng mắm, muối).

bỗk ®[brồk^](đt): đi. 'Bỗk jỡng: Đi bộ. Bỗk tơ kông thông tơ ‘dak: Đi săn và di đánh cá. Bok pơtẽnh, pơgẽnh mã xrôih: Đi cho nhanh, tranh thủ tới sớm.

bơ 1(K)(dt): 1- cá lóc nhỏ. Bơ luỡn khei: Nguyệt thực. Bơ luỡn ‘năr: Nhật thực.

1. (thành ngữ) dônh kỡl bơ: gom củi sót lại ở một rẫy sau khi đã đốt. 3- chỉ sự ít ỏi. ỉẽm ti kơtam, gah inh ti bơ, layơ mã kẽ 'dang! Các anh đông người, còn tôi có một mình làm sao mà xong được!

bơ ^®(dt): tiếng đệm thêm khi nói của một nhân vật trong câu chuyện thần thoại, từ nào cũng thêm "bơ", ô bơlôh! bơba bơguăng bơịat, bơ'na bơ'de bơdruh bơwã bơkiỡ: 0 hai đứa mình dẹp trai quá, nên các cô gái muốn theo.

bơ 3^(trt); còn, riêng, phần. Hãp kuă bỗk jang, bơ ih hỡm wã? Nó không muốn đi 'làm, còn anh muốn đi không

bơ-ar (AG)(dt):

cây bần, cây đước (loại cây để làm giây, có thể người Bana lấy ngón tay bâm lên lá này tạo lên những dấu hiệu đặc biệt, từ đó có chữ hlabar: giấy).

bơbah [bah^^Kdt): hạ lưu sông. Pơlei nhân gah bơbah krong: Làng chúng tôi ở phía hạ lưu sông.

bơbăt ^[hơbăt^Ktrt):

không biết chắc chắn. Inh hiơt ao ah 'dak krong, bơbăt hăp iõk dah uh? Tôi quên áo ở sông, không biết nó có lấy không?

bơbe (KJ)(dt): con dê. Bơbe kon: Dê con. Bơbe akăn: Dê cái. Bơbe bram: Dê đực.

bơbeh 1^[pơhach^GTKJ^](đt):

nói nhỏ, nói thầm. Pơma bơbeh kuă kơ 'de kơtỡng: Nói nhỏ để người ta khỏi nghe.

bơbeh 2<-KJ)[pơ'beh®](đt): làm cho quen, thuần hóa. x: pơ'beh.

'bơ'bel ® (dt): 1- quit nợ. 'Bơbeỉ tơmam 'de: Quit của cải người khác. 2- đòi cho bằng được. Mẽ bă xang dơnuh hin, chõng hăp 'bơ'bel wă chonh xe: Cha mẹ dã nghèo, nhưng nó cứ đòi mua xe cho bằng được.

bơbeng ® [tơbeng(K)](đt): huých vai nhau, xô đẩy. x: tơbeng.

bơbẽ ®(tht): 1- tiếng cảm thán chỉ sự thâ't vọng (trời ơi, chết rồi). Bơ bẽ! gre âu hư boih, bu ming kơ bỡn? Trời đất ơi! xe hư rồi ai sửa cho chúng ta đây? 2- cùng nhau. Bơbẽ bỡn bỗk: Nào ta cùng đi.

bơbil (KJ\dt): con hươu.

bơbin bơbăn ^(trt): tiếng láy ch! đám đông lũ lượt tới. Ah năr diẽng tỉh, bơbỉn bơbăn 'de tơmoi truh: Ngày lễ lớn, khách lũ lượt đến.

'bơ'blâu 'bơ'blẽng (K\tt): không thâm nước (lá), x: xơblẽng.

bơ'blei (GJ)[hơ'blơy (K)] (đt): nói đùa, nói chơi, x: hơ'blơy.

bơblel ® (trt): liu riu (lửa). E paỉ tơ'băng unh. bơblel thoi noh, layơ wă xin? Anh nấu đồ ăn lửa liu ríu như vậy, chừng nào chín?

bơblep ®(trt): 1- sắp lặn (mặt trời, trăng, sao). Măt ‘năr bơblep wă hoăng: Mặt trời sắp lặn. 2- sắp chìm (sõng). Plũng chơ lơ prit bơblep wă krăm: Sõng chở đầy chuối sắp chìm.

'bơ'blet ®(trt): chỉ ánh sáng bắt đầu tỏa rạng. Ang măt 'năr pơtơm chră bơ'blet tơ kơpal kông: Anh mặt trời tỏa rạng trên đỉnh núi.

bơblẽk ^^(trt): lạnh ngắt. Ti xơngieo bơblẽk: Đôi tay lạnh ngắt.

bơblẽk 2®(trt): sủi tăm. (người hay cá). Bơblẽk kơteh ka chruơh kơdâu iũ kơ inh: Thấy tôi, cá trầu chạy, nước sủi tăm lên.

bơblẽnh ®(mlc): coi chừng, cẩn thận. Nẽ bơblẽnh păng kõ, ỉẽm khỡr kơnh hăp kăp: Coi chừng chọc chó, nó cắn các con đấy!

'bơ’blẽt (K)(trt): trằn trọc. Et chaphê, măt 'bơblẽt plăt măng, uh kơ rơhing tep: uống càphê, mắt trằn trọc suốt đêm không ngã được.

bơblẽp ®(trt): nói không ngớt. 'Dunh uh kơ tơjrỡm, Pôm păng Pim pơma bơblẽp plăt măng:, Lâu ngày không gặp nhau, Pôm và Pim nói chuyện thâu đêm.

bơblêh ^\trt): hay khóc. Haioh bơblêh, 'de tơbê duh nhõm: Trẻ hay khóc, môi nựng đã khóc.

bơblêl (K)[blêl blêl(K)](trt): chỉ lửa cháy phừng phực. Pla unh khỡng bơblêỉ: Lửa cháy phừng phực.

bơ'bĩỉk (KJ)[pơ'brik(K)](dt):

1. học tức, gây sự. Pơma bơ'bũk pơm kơ 'de jing hơwẽng: Nói chọc tức làm người ta nổi sùng. Gơgỡl bơ'bĩik dỉhbăl, dõng rỗng tơtôh: Ban đầu chọc tức, cuối cùng đánh lộn. 2- chọc ghẹo. Bơbũk ngôi 'de haioh: Chọc ghẹo con nít.

bơbloh [chơloh(K)](đt): 1- đâm thọc. 2 - ngắt lời, xen vào chuyện người khấc, x: chơloh.

'bơ'bloh (K)(tht): tội nghiệp hay khốn khổ. 'Bơ'bloh kơ inh, xơnăm âu unh hnam nhôn bơlõ 'di dăng: Khốn khổ cho tôi, năm nay đau cả nhà!

bơblot ®(trt): chỉ ánh sáng nhỏ chiếu tỏa. Unh jrẽnh khỡng bơblot plăt măng: Đèn dầu chiếu sáng suốt đêm.

bơblống ®(trt): chỉ ánh lửa leo léL Mẽ inh tỡk unh jrẽnh bơblõng plăt măng: Mẹ tôi thắp đèn dầu leo lét suốt đêm.

'bơ'blôih ^(tt): trơn. Năr 'mi hao 'long toak 'bơ'blôih: Ngày mưa thân dừa trơn leo không được.

bơ’blôm [pơblôm, pdluỡ®](đt) tâng bốc, nịnh hốt. Pim pơxrãm kơtul, chõng 'de bơ'blôm hăp rơgei: Pim học dốt, nhiởig người ta tâng bốc nó học giỏi.

bơblông ®(trt): chỉ lửa cháy phừng phực. Bơblông unh 'bok Rơh xoh muih: ông Rơh đốt rẫy lửa cháy phừng phực.

bơblôt (K)(trt): chỉ ánh sáng lớn chiếu tỏa. x: bơblot.

'bơ'blơch ®(trt): chỉ nước ngập mênh mông. 'Dak tìh 'bđblơch lỡp jỡp mir ôr: Nước lụt trải khắp đồng ruộng.

bơ'blơh bơ'blơh (KJ)(trt): chỉ tài ăn nói rành rọt, lưu loát. Kuan tơlang pơma xa b&blơh bơ’blơh: Luât sư có tài hùng biện.

bơ'blơy [pứblei (°)

hơ'blơy ®](đt): nói đùa, nói chơi, x: hơ'blơy.

bơ'blổng [hd'blSng] CGTKJ) ] (t rt): nhỏ nhẹ, dịu dàng (lời nói), x: hơ'blỡng.

'bơ'blm (KJ)(trt): chỉ nước mạch chảy ra. 'Dak mổng lẽch 'bđblui dõng teh: Nước mạch chảy ra từ lòng đất.

'bơ'bluih ['bơ'blôih (K)](tt): trơn. x: 'bơ'blôih.

'btf'blut ^K)(tt): .buồn nôn. Ba'blut hing hăk yor xa găr hơren: Ăn hạt dầu lai gây ói mửa.

'bơ'blut 2(K)(trt): lớn nhanh. 'Long kơtăp ka âu 'nao pơtăm pêng khei, 'bơ'blut xang kơịung lỡp kỡl: Cây trứng cá này mới trồng ba tháng mà đã lên cao quá đầu.

bơblũk chỉ nước mạch

chảy ra. x: 'bơ'blui.

bơblũk 2®(trt): chỉ lửa cháy phừng phực. x: bơblông.

bơblũk bơblăk \*^(trt): chỉ lửa cháy rực khắp nơi.

bơblũk bơblăk 2(K)(trt):

chỉ người lặn làm nước sủi tăm lên.

'bơ'bot (^(dt): rờ rẫm, mò. Chă 'bơ'bot kit ka lỡm trôm: Mò bắt cá, nhái trong hang.

bơbỗ ®(tỉ): chỉ trăng sắp tròn (ngày 13- 14 âm lịch). Kheí bơbõ, tơtrõ kơ um ai hăp guăng: Nàng đẹp như trăng sắp tròn.

bơbôch (K)[bôch bôch GKJ)](trt) chỉ di chuyển đông như kiến, chỉ đoàn người nhiều như kiến bò. Giâm 'mi hmôch lẽch bơbôch: Trời sắp mưa kiến ra đông nghịt. Pơgê 'năr B. Y 'de lẽ ch dởng khop bơbôch: Sáng chủ nhật người đi lễ về dông như kiến. Bơbôch bơbach: tiếng láy cùng nghĩa.

'bơ'bôh (K)(đt): thấy, x: 'bôh.

bơbông (K^(trt): cửa để mở, nhà trống vách. Nhốn oei lỡm hnam bơbông tam man jơnẽng: Chúng tôi ở nhà trống vách. Nẽ lễ 'măng bơbông, kơnh nhũng mũt! Đừng đễ cửa mở, heo vào đấy! Bơbông bơbang: Tiếng láy đồng nghĩa.

bơbỗk (KJ)(đt): 1- đi đây đó. Năr âu inh chã bơbỗk hơwỉh xa: Hôm nay tôi đi kiếm đồ ăn. 2- đi lang thang, đi không mục đích. Bơngai jơdư, chã bơbồk jỡp jă: Người điên, đi lang thang đó đây. 3- làm cử động. Xê ch, hoan pơm bơbỗk kơting jỡng ti: Cơ bắp làm chân tay cử động.

'bơ'bơnh 'bơ'banh (trt): đông đúc. x: wơwỡnh wơwănh.

bơbơ ^^(đt): mò mẫm, sờ soạng. Ah kơmăng hăp bơbỡ chã trong bỗk: Ban đêm nó sờ soạng tìm đường đi.

**bơbơt** [brỡt(ABT)](đt):

cướp giật, giật mạnh, x: brỡt.

bơbra 1(K)(tt): thô sơ (dây, khố). Chỗ rơmo tơlei bơbra thoi âu, lỉliơ gơh kơjăp: Cột bò bằng dây thô sơ thế này làm sao mà chắc được. Hrit dơnuh hin, kơpen bơbra minh dăng: Hrỉt nghèo, đóng khố ngắn chỉ có một vòng.

bơbra 2(K)(trt): chỉ nằm ngủ trần, không chăn chiếu. Hăp tep bơbra ah anễ hnam Nó nằm ngủ trần, không chăn chiếu giữa nhà.

bơbrang ® (trt): nói trôi chảy. Hăp pơma Yuãn bơbrang uh kơ chă tơih lơih: Nó nói tiếng Việt trôi chảy không vấp váp.

bơbrat ® (dt): miệng xin tay lấy. Hăp bơbrat phê pơhăng inh: Nó miệng xỉn, tay hái trái ớt của tôi.

bơbrăra (KJ)[pơbrăm®](trt): tàm tạm, tạm được. Tơdrong âu tam lăp kơ 'don rã, chăng bơbrăm ‘dik: Chuyện này chưa vừa lòng lắm, xong cũng tạm dược.

bơbrăng ^^(trt): thẳng băng, dây căng thật thẳng. Tơỉei tăng tơpăt bơbrăng: Dãy căng thật thẳng. Pơma tơpăt bơbrăng: Nói thẳng thừng.

'bơ'breh 'btf'brëk (K)(trt):

chỉ nhiều con bọ nhỏ bò trên mình. Mũt ỉỗk kơtăp iẽr lỡm tơdrũng, măng mach tõk tơ inh 'bơ'breh 'bơ'brẽk uh kơ xũk: Vào lấy trứng trong giỏ gà, mạt li ti bò lên chịu không nổi.

bơbret (KJ)(trt): lạnh buốt. Mãng kheí puih tơngẽt bơbret: Đêm đông lạnh giá.

bơbrẽ ®(trt): 1- khẩn trương, nhanh. Bỗk mã bơbrẽ 'bỉỡ, iữ kơ năr hoãng: Đi cho mau kẻo tối. 2- cẩn thận. E athai wei rơmo mã bơbrẽ, iũ kơ xa 'ba 'de: Mày phải chăn bò cẩn thận, để khỏi ăn lúa người ta.

bơbrẽl ® (trt): chỉ hai người, hay hai con vật kề bên nhau. Mã bỗk tơyơ, dah tơyơ, klo akăn bre ling bơbrẽl uh kơ tơklah: Dù đi đâu, hay ồ đâu, hai vợ chồng luôn kề bên nhau.

bơbrêk ®(trt): chỉ tàn lửa văng ra. Unh 'deh bơbrêk lẽch dõng 'ding rơyă kơtao: Tàn lửa văng ra từ ống khói lò đường.

’bd'brêk'bb'brak^trt):

nhiều vô số kể (con vật lớn) Kơpô, rơmo 'bok Rơh 'bơ'brêk 'bơ'brak 'bênh kơ chain: Trâu bò ông Rơh trong sân nhiều vổ số kể.

bơbroch ®(trt): chỉ lúa, gạo, chảy ra hên tục, do gùi rách, x: bơbrôch.

'bơ'broih (K-D(trt): khô cứng. Teh kro 'bơ'broih pơchoh uh kơ mũt: Đất khô cứng cày không xuống.

'bơ'broy ®(trt): chỉ trâu, bò kéo cày đi thẳng luống. Rơmo dui 'long pơchoh 'bơ'broy: Bò kéo cày thẳng luông.

'bơ'brố ® (trt): không có đồ ăn. Năr âu tơ’băng uh kơ 'dei, 'bơ'brổ xổng por hoh: Hôm nay không có đồ ăn, ăn cơm không.

bơbrõk ^(đt): 1- đi đây đó. 2- đi lang thang, đi không mục đích. 3- làm cử động, x: bơbỗk.

bơbrôch ®(trt): chỉ lúa, gạo, chảy ra và hên tục từ gùi hay bao rách. Hơkă hiah, 'ba lẽ ch bơbrôch rõk trong: Gùi lủng, lúa chảy rơi dọc đường thành hàng.

bơbrông bơbrang ® (trt):

tản mát tứ phía. Bơbrông bơbrang rang klor tơpỡr kơ kial: Hoa gạo bay tứ tán.

bơbrơ ® (trt): 1- thô sơ (dây).

x: bơbra\* 2 - chỉ cây thẳng nằm chắn ngang. 'Long bơbrơ tơ’ngir mãt, tơma uh kơ 'bôh: Cây chắn ngang trước mặt mà không thấy.

1. tính ngay thẳng. Bơngaỉ 'don tơpăt bơbrơ: Người tính tình ngay thẳng.

bơbrơk bơbrăk (trt): ồn ào lộn xộn. Hnanv nhôn et xik pơma bơbrỡk bơbrăk: Nhà chúng tôi uống rượu nói chuyện ồn ào râm ran.

bơbrơng ^ )(tt): căng (dây).

Hăp dăng tơlei bơbrỡng wă xỡk hơbăn ao: Nó giăng dây thật căng dể phơi quần áo.

bơbrổt (KJ)(đt): cướp giật, giật mạnh, x: brỡt.

bơbru bơbra ®(trt): tú a ra tứ phía. Ah pơgê ỉẽr lẽ ch bơbru bơbra dỡng tơdrang: Buổi sáng gà bay xuống tứ phía.

'bơ'brui ®(trt): chẳng có thứ gì, nghèo rớt mông tơi. 'Bơ'brui icung keng bơbe, g lu gle hơxeh: Dê chai đầu gối, ngựa chai mắt cá (ý nói người nghèo rớt mồng tơi).

'btf'bruih bụi bặm. Nẽ

xơpuih hnam kơplah nhôn oeỉ xông kuă' kơ 'bơ'bruih: Đừng quét nhà khi chúng tôi đang ăn kẻo bụi bặm.

bơbrũk bơbrăk ®(trt): ồn ào lộn xộn. x: bơbrỡk bơbrăk.

‘bơbrũk ‘bơbrăk ®(trt): tiếng động cá trong hang.

bơbrũng )(trt): chỉ đàn ong hoặc ruồi nhặng bay vù vù. Bơbrăng xut păr kơpal kỡl nhôn: Ong bay vù vù trên đầu chúng tôi. Bơbrũng bơbrăng; Tiếng láy dồng nghĩa.

bơbuăng (Ki)(trt): 1- để mở (cửa sổ). Hăp lễ măng mốk tơbuăng: Nó để cửa sổ mỡ.

1. thấy rõ lồ lộ. Trôm kơne tơbuăng: Hang chuột lồ lộ.

bơbuch bơbach ^

[bơbôch bơbach (K)j(trt):

chỉ di chuyển đông như kiến, đoàn người nhiều như kiến bò. x: bơbôch.

**bơbuổng** ®[bơbông®](trt):

1. để mở (cửa ra vào). Hăp plôh 'măng tơbuỡng wă kơ rơngơp: Nó để cửa mở cho mát. 2- thấy rõ lồ lộ. Trôm khem tih tơbuỡng: Hang nhím lồ lộ.

'bơ'but ®(dt): học đòi, bắt chước thiếu suy nghĩ, x: 'but 'but.

bơbũ (KJ)(dt): chim bìm bịp.

bơbữk ®(đt): khuây đục nước. Bơbữk 'dak wă kơ rôp ka: Khuấy đục nước để bắt cá.

'btf'bük 'bơ'băk ®(trt): chỉ nước mạch phun . lên. 'Bơ'bũk 'bơ'băk 'dak lẽ ch dỡng teh: Nước từ mạch ngầm phun lên.

'bơ'bũl 'bơ'băl (KJ)(trt): chỉ nhiều người hay vật tập trung một chổ. Kơpô, rơmo tep 'bơ'bũl 'bơ'băl minh anih: Trâu, bò ngủ chung một chõ.

bơbũng (BGK)(dt): mái, đỉnh

mái (nhà) đỉnh (núi). Bơbững hnam par: Mái nhà bằng. Bơbũng hnam jrõng: Mái nhà đứng. Bơbũng hnam kang kit: Nhà có mái trước ngắn, mái sau dài. Bơbũng kông: Đỉnh núi.

bơbũt (ABTJ)[bơhũt(KJ)](dt): bão. x: bơhũt.

'bơ'bưỉ ®(trt): 1- cháy ngầm. Unh xa 'long bìík 'bơ'bưi xang pêng, puỡn năr: Cây mục cháy ngầm đã ba, bốn ngày. 2- xói mòn. 'Dak kôch hổng 'bơ'bưi: Nước xói mòn bờ.

'bơch ®(đt): 1- ham muôn, thích. 'Don bơnôh alah kơ pơxrăm hlabar, ling 'bơch gah ngôi: Tính lười biếng không học bài, cứ muốn ham chơi. 2- tùy hứng thú. Năr âu ih hỡm bễk jang?\_ hơgỡm kơ 'bơch 'dik: Hôm nay anh có đi làm không?\_ tùy hứng thôi, 'bơch 'bơch: tiếng láy đồng nghĩa.

**bơchỡng** (J)[pơchỡng(KJ)](dt)

1. cha mẹ hứa hôn cho con cái ngay lúc còn nhỏ bằng một vật bảo chứng (tục lệ xưa). 2- hứa gả. x: pơchỡng.

bơda ^[pơda@^](tt): 1- xanh, còn non. 2- sáng sủa. x: pơda.

bơda 2(ABTJ)^; Jjjjrïj c|u v5ng cụt, ngày xưa người Bana tin những người chết dữ (chết bất đắc kỳ tử) thường hiện hồn dưới hình thức cầu vòng cụt gọi là bơda.

bơdă (K^[pơdă®](đt): bày ra, bày hàng, x: pơdă.

bơ'đăp [pơ'dăp(KJ)](đt): thảo luận, bàn thảo, x: pơ’đăp.

bơdăr [pơdăr^KJ^](dt): đánh lừa. x:pơdăr

bơdet [pơdet®](đt): 1- chen lấn. x: pơcher. 2- ức hiếp.

1. lân đất. x: pơdet.

bơdi (DK)[kơdi]-(dt): một loại ghè.

bơdia [pơgia (KJ)](trt): 1- làm sơ sài chiếu lệ. 2- nhẹ nhàng.

1. nói qua cho biết. 4- gọi là, chút đỉnh cho có lễ phép, x: pơgia.

bơdõ ^^[pơdồ\*- KJ)](dt): 1- thế chấp. 2- bưng đến trước mặt. 3- lo chạy trôn.

1. ở đậu nhà người ta. x: pơdỗ

bơdông 1(KJ)[tơdông(KJ)](tt): to và dài. x: tơdông.

bơdông 2(KJ)[pơdông(K)](đt): ^

1. nhịn nhục. 2- cưng chiều. X: pơdông.

bơ’dông (J)[pơ'dông](trt):

1. chỉ nổi trên mặt nước.
2. bay bổng, x: pơ'đông.

bứdơh [pơdơí/KJ)](đt): ngừng lại, châm dứt. x: pơdơh.

bơdơr ^[rơlơn^lơlơn^](tt): buồn nôn, buồn mữa. x: lơlơn.

bơdra ^[pddra®](dt): 1- giàn bầu, bí. 2- chòi canh trên cây. x: pơdra.

bơđrah ^[pơdrah®](dí): tuổi tráng niên từ 25-35 tuổi. Bơdrah wan, pran kơ jang: Tuổi tráng niên, ỉà tuổi làm việc khỏe nhất.

bơdrang ^^(dt): dây: một loại dây rừng.

bơdrang 2(K)(dt): dân tộc Chăm.

bơdrăn ^[pơdrăn (K)](dt)

1. đồ ăn, thức ăn. 2- mồi (câu cá, chim), x: pơdrăn.

bơdrăng (K)[kheí puiỉ/KJ)](dt) mùa đông (người ta thường

bẫy chim bằng cây nhựa dính, gọi là bơdrăng 'nhaih, cho nên chữ bơdrăng gọi là mùa đông).

bơdrăng gố

[pơdrăng gõ®](dt):

mồ hóng, lọ nồi. đôi khi người Bana cũng dùng bơdrăng gõ để nhuộm bông theo một phương phấp đặc biệt.

bơdreh (KJ)

[pơd rơh^pơdreh^^Kdt):

điềm báo (thấy hay nghe trước cái chết của ai đó), x: pơdrơh

bơđrẽng (KJ)[pơdrẽng(KJ)](dt):

1. cầu vòng. 2- cổng chào, x: pơdrẽng.

bơdriu (KJ)[pơdrii/K)](đt): đánh thức, x: pơdriu.

bơđro (^[pơdro^Kđt): buôn bán. Chă 'bơdro: Đi buôn bán. Pơgang bơdro: Bùa mê để nhiều người mua (bùa làm bằng củ ngãi hay mồ hôi voi).

btfdrong (GJ\dt): một loại cú mèo. Klang bơdrong: Một loại cú mèo.

bơdrông (^[pơdrông^Ktt): giàu, x: pơdrõng.

bơdrông bơdrang (KJ)(trt)

1. chỉ rất nhiều côn trùng, chim chóc bay tứ tán.
2. nhiều vật bay phất phới, x: pơdrông pơdrang.

**bơđruh** (KJ)[pơdruh®](dt)

vi khuẩn gây bệnh. Bơdruh chữ: Bệnh đậu mùa.

**bơđrung** (KJ)[pơdrung®(tt):

chỉ ống nứa, lọ ô... đã sử dụng rồi. 'Dỉng 'bơdrung 'dêl ‘de prung xem kõ: ống đã dùng để nấu thịt chó.

bơdrưh [pơdrơh®](dt):

điềm báo (thấy hay nghe trước cái chết của ai đó), x: pơdrơh.

bơđũk (J)[pddũk(K)](dt): bụng.

Ji 'bơdũk: Đau bụng (người Rơngao). Jỉ kỉak: Đau bụng (người Kontum). ĩi bung: Đau dạ dày.

bơga (KJ)[pdga, kơdrum^^ ](dt) vườn nhỏ có rào xung quanh, x: pơga.

bơgah ®[pơkah](trt): riêng rẽ. x: pơkah.

**bơgang** [pơgang(KJ)](dt): thuốc.

x: pơgang.

bơgap 1[pơgỡp(K)] (dt): 1- góp phần, góp sức, đóng góp.

1. làm thành một đôi. x: pơgỡp.

bơgap ^®(đt): kẹp lại, nẹp lại. x: pơgap.

bơgăp [pdgăp(KJ)](đt): cắp đôi, cắp lứa. x: pơgăp.

bơgia ^[pơgia^](trt): 1- làm sơ sài chiếu lệ. 2- nhẹ nhàng.

1. nói qua cho biết. 4- gọi là, chút đỉnh cho có lễ phép, x: pơgia.

bơglek [pdchẽk^^](đt): thọc léc nhau, x: pơchẽk.

**bơglẽch** [pơglẽch](đt): 1- trở qua.

1. dùng mưu để lừa. x: pơglẽch.

bơgloh (J)[gơloh(K)](đt): trố mắt nhìn, x: gơloh.

bơglỡm [pdglỡm®](đt): 1- nói át. 2- liều mình, x: pơglỡm.

bơgoi ^[pơgoi ®](đt): nối tiếp, x: pơgoi.

bơgõ (KJ)[pdgồ (K)](đt): ép uống (rượu), x: pơgõ.

**bơgơk** [hdyẽh(K)](tt): tự ái.

x: hơyeh^

bơgơm 1(J)[pdgỡm(K)](đt): đàn áp, áp bức, bóc lột.

x: pơgỡm1

bơgơm 2(J)[pơgỡm(K)](dt):

1. chim gầm ghì. 2- cây 2

trâm bưu. x: pơgỡm

bơgỡr (J)[pơgỡr(KJ)](đt): cai trị, lãnh đạo, chỉ huy. x: pơgỡr.

bơgră (J)[pdgră^K)](trt): rất, hết sức. x: pơgră.

bơgre ^[pơgre®](đt): cãi cọ, cãi vã. x: pơgre.

bơgring (%dgring(K)](đt):

1. dìu đi. 2- làm hàng rào danh dự. x: pơgring.

bơgring bơgrang ^(tưt): tiếng "leng keng" của lục lạc. x: pơgring pơgrang.

bơgri ^^[pơgri®](tt): dơ bẩn. x: pơgíi.

btfgrong [pdgrong®](đt):

1. gây mất ngủ. 2- liên tục. x: pơgrong.

bơgrông (J)[pdgrông®](trt):

chỉ nhiều tiếng khóc la inh ỏi. x: pơgrông.

bơgruơk [grudk grudk®](tưt):

tiếng sôi bụng "ột ột".

x: gruơk gruơk.

bơgrữ ®[pơgữ®](đt):

1. làm khách. 2- làm bộ.
2. nghèo mà muôn làm sang, x: pơgữ.

bơguah ^[pơ'nguah®](đt):

1. trang điểm. 2- dọn vệ sinh, x: pơ'nguah.

bơgui [pơgi/KJ)](dt); tên cúng cơm. x: pơgui.

bơh (K)[bd(K)](trt): còn, riêng, phần, x: bơ 2

bơha [pơha®](trt): huống chi, huống hồ.

x: pơha2

bơhach [pơhach^GTKJ^](đt): nói thầm, x: pơhach\*

bơhar (J)[pơhar sắc, bén.

x: pơhar.

bơhau ^[pơhai/^Ktt): làm nản chí, thất vọng, x: pơhau.

bơhăng ^[pơhãng^tydt): ớt. x: pơhăng.

bơhăng 2(J)[gơhăng(K)](trt): đỏ tươi, đỏ thắm, x: gơhăng.

bơhiao ®(tt): long lanh (mắt). Măt hăp bơhiao xrễ năng

inh: Nó nhìn tôi bằng cặp mắt sáng long lanh.

**bơhiar** ^[pơhiar ®](đt):

1. trải ra, căng ra.
2. chim xốe cánh, x: pơhiar.

bơhil (J)[pdhil^KJ)](dt): đánh vô cớ cho bớt giận (giận cá

chém thớt), x: pơhil\*

**bơhloh** [pơhloh(KJ)](trt):

1. làm dư ra. 2- nói quá lời. x: pơhloh.

bơhmoi [pơhmoi^KJ^](đt): làm cho kêu la. x: pơhmoi.

**bơhnar** [bahnar®](dt): dân tộc Bana

bơhngol (ABT)[pơỊingo[(KJ)](cit)

linh hồn. x: pơhngol2

bơhnông [pơhnõng^tyđt): cố ý, cố tình, x: pơhnỗng.

bơhoai ^[pơhoai^^](dt): giải thoát, giải phóng, x: pơhoai.

bơhoh [pơhoh(K)](đt): 1- mở rộng ra. 2- tháo nước.

1. nói toạc ra. x: pơhoh.

bơhol ^^(tt): may mắn. x: pơhngol ^

**bơhol** 2[pơhngol (KJ)](dt):

linh hồn. x: pơhngol2

**bơhôch** (T)[kdhôch(KJ)](đt): huýt sáo. x: kơhôch\*

**bơhôch** 2(T)[pdhôch(K)](dt):

nhân vật hoang đường sông trong rừng, x: pơhôch.

bơhỡl [pdhỡl(K)](trt): nóng nực. x: pơhờl.

bơhơt (KJ)[pdhỡt(KJ)](đt): khó thở, nghẹt thở. x: pơhỡt.

bơhrẽng [,miẽng^KJ^](trt>:

lườm mắt. x: 'miẽng.

bơhrôp (KJ)[pơhrôp^K^](đt): ăn mặc đẹp. x: pơhrôp.

bơhrơi (J)[pdhrd/K)](dt): bệnh sởi. x: pơhrơy.

bơhrổ (KJ)[pdhrỡ(K)](đt): làm cho cạn. x: pơhrỡ.

bơhrỡng [pdxrỡng\*^ ](đt): làm ồn ào, gây ồn ào. x: pơhrỡng.

**bơhrũ** [pdhrũ®pđxrũ(KJ)](đt): phạt vạ. x: pơhrũ.

bơhuich

[bdwich^ 'băr gö®](tt):

xoáy (nước), x: 'băr gõ.

bơhũt (®^(dt); bão. 'Mi bơhũt pơm tơgỡ 'long: Mưa bão làm gãy cây cối. Bơhăt bơhang, yang tơblah: Mưa to gió lớn, là lúc thần đánh nhau (quan niệm xưa).

bơi ®(dt): một loại ghè.

bơi bơi ^KJ^(trt): nói mãi. Inh oeỉ pơchoh, hăp trúh pơma bơi bơi hiơt kơ jang: Tôi đang cày, nó đến nói chuyện mãi quên làm.

bơih ®[boih(KJ)](pht): rồi. x: boih.

bơ-ih (^[pơ-Ìh^Ktt): hôi hám (cơ thể người), x: pơ-ih.

bơja (KJ)[pơja ®](dt): con chồn. Bơja trong glung: Chồn hôi. Bơja grôi: Chồn lớn.

bơjah (J)[pơjah(KJ)](đt); 1- cãi lộn, cãi vã. 2- tranh luận, x: pơjah.

bơjăn (K)[pơjăn®](đt): từ chối.

bơjao [pơjac/KJ)](đt): giao cho, trao cho. x: pơjao.

bơjay [pơjay(KJ)](đt):tranh giành, giành giựt, x: pơjay.

bơjâu (KJ\dt): 1- thầy bói, phù thủy. Hăp pơm bơjâu wă xa tơmam 'de: Nó làm thầy bói để moi tiền người ta. 2- nữ hộ sinh. Bơịầu năng de rơneh: Nữ hộ sinh giúp họ sinh con.

bơjei [pơjei^^](đt): tranh giành, giành giựt, x: pơjay.

bơ'joi [pö'joi^^Kdt): 1- nối tiếp.

1. để giông. 3- truyền lại. x: pơ'joi.

bơjot [pơjot^KJ^] (đt): 1- bon chen, cạnh tranh. 2- khoe khoang.

1. ganh đua, thi đua. x: pơjot.

bơjôch [pöjöch®] (dt): 1- nhắc lại lỗi lầm cũ. 2- bắt lỗi. x: pơjôch

bơjôk (KJ)[pơjôk^](đt): thông phần, san sẻ với gia đình người chết. 2- quen nhau.

x: pơjôk

bơjỗ [pơjỗ®](dt); cây rui (nhà, chòi...) x: pơjỗ\*

**bơjrang** [pơjrang(KJ)](tt):

nghiêng, xiên, x: pdjrang.

bơk ^)[kêp®](trt): chậm chạp. Pôm bỡ jang bơk jat: Bôm làm việc chậm rì.

**bơkông** (J)[pơkồng®](dt):

trái dâu đất. x: pơkõng.

bơkôl [pdtöl(KJ)](dt): gò mối, đất gò x: pơtõl^

bơkơng [pdkỡng®](đt): 1- xiết nỢ. 2- giữ ở lại. x: pơkỡng.

bơkroch

[hdkrep®xtìkrơp^](trt): ôm da bọc xương, x: hơkrop.

bơkuh [hơtuh(KJ)](dt): bệnh lở loét lưỡi, x: hơtuh.

bơla ®)(dt): ngà voi. Bơla rôih: Ngà voi. Akâu xa, bơla xữ: Thịt ăn, ngà giữ lại.

bơlach (ABT)

[bdley^^ptìlei®]^):

nói xấu, nói hành, x: pơlei^

**bơlah** 1(KJ)[pdlah(K)](dt):

1. tấm. 2- lúa (khiêm tốn).
2. heo gạo (trong từ ghép), x: pơlah.

**bơlah** 2®)[pdlah®](trt): nói mãi.

bơlah bơlah ®(trt): dai dẳng, trường kỳ. Tơblah bơlah bơlah: Trường kỳ chiến đấu.

bơlai1

[pdlai®Wt meng®](dt):

con bướm (loại nhỏ).

bơlai 2® (dt): cây bời lời xanh. Chă kơ'doh bơlai wă tẽ ch: Đi kiếm vỏ bời lời đễ bán.

x: tơ'băr 2

**bơlak kuk** (J)[bla kuk(KJ)](dt): con gián, x: bla kuk

**bơỉang 1** [pơlang^KJ^](đt):

1. tổng sô". 2 - kiểm ưa dân

số. x: pơlang^

**bơlang** 2[pdlang®)](dt):

bồ chao, x: pơlang2

bơlang 3(K)(tt): trắng.

Kơn war hơlõng bơlang: Khăn choàng trắng. Kơpô bơlang: Trâu trắng.

bơlao ^bdlai/^pdlau®]^):

1. vô sinh. 2- cây không đơm bông kết trái.

bơlao 2®[wan®](trt): lúc này, dạo này. Bơlao âu inh rơwan ‘biỡ: Lúc này tôi không bận lắm.

bơlă [pdlă®](dt): lòng (bàn tay, chân), x: pơlă.

bơlăm (J)[pdlăm®](đt): 1- bàn tán to nhỏ. 2- chim ríu rít. x: pơlăm.

bơ'lăngkơ^[pd'lăng kd®](trt)

đúng lúc. x: pơlăng kơ.

bơlăng kơk(KJ)

[pơỉăng kơk®](dt): cây rau sam. x: pơlăng kơk.

bơỉăp [pơlăp(KJ)](tt): 1- làm hài lòng. 2- cho vừa đủ. x: pơlăp.

bơlâu [pơlât/K)](dt): lá trầu, x: pơlâu.

bơỉeh (KJ)(dt): vai động vật.

2

x: pơleh

bơlei (K)(đt): nói hành, nói xấu (trong từ ghép). Tơ'ngir măt pơrna ĩỡng, dõng rỗng pơma bơleỉ: Trước mặt thì dạ dạ, sau lưng nói hành.

bơỉenghet [pơlễ têt®](tt): mũi lòng, x: pơlễ têt.

bơleng kheng

[rơkhêu rơkhao®](trt):

chỉ nhánh cây ngỗn ngang x: rơkhêu rơkhao.

bơleo kheo

[rơkheu rơkhẽch®](trt):

chỉ nhánh cây nhỏ cong queo, x: rơkheu rơkhẽch. .

bơlẽng [pơlẽng(KJ)](đt): hoàn tâ't. x: pơlẽng.

bơlêh (J)[pdlêh®](dt): lễ uống rượu mừng xong mùa gặt.

Năr âu pơlei nhôn et bơlêh: Hôm nay làng tôi uống rượu mừng xong mùa gặt.

bơlêk ®(dt): kỷ niệm. Dơning năr bơỉêk rơneh inh: Ngày mai kỷ niệm sinh nhật tôi.

bơlêngak ^[pơlêng ak^Ktrt): nằm ngửa, x: pơlêng ak.

bơlêr bơlar w

[pơlêr pơlar^](trt): lờ lợ, mặn mặn. x: pơlêr pơlar.

bơlêr bơlêr ®(trt): lờ lợ, mặn mặn. x: pơlêr pơlar.

bơlễ[tơlễ^J)](đt): bỏ nhau, ly dị. x: tơlễ1

bơlế bơlă (KJ)

[pơlêr pdlar®] (trt): lờ lợ, mặn mặn. x: pơlêr pơlar.

bơlê têt (K)[pơlễ têt(K)](tt): hay mũi lòng, x: pơlễ têt.

bơling \*^(tt): chỉ tóc gỢn sóng: Xỗk bơlỉng: Tóc gỢn sóng.

bơling 2^[pơling®](trt): liên vùng, x: pđling.

bơling 3®(dt): một loại tẩu. x: tăng3

bơling bơlai (KJ)(trt): muôn đời, mãi mãi. Apơi kơ teh 'dak xơnêp baling balai: cầu mong cho đất nước mãi mãi bình yên.

bơlit (AK)(dt): hoa văn trên ghè.

bơlit (J)[pơlêt(K)](dt): kỷ niệm, x: pơlêt.

bơĩi (KJ)[pdii(K)](trt): làm đổi công. Adruh tadăm jang ball: Thanh niên nam nữ làm đổi công.

bơloi (J)[pơloi(K)](trt): quá đáng, thêm thắt, phóng đại. x: pơloi

bơlom^[pơlom®](dt): loại mốì trắng, x: pơlom.

bơlô (KJ)[pơlồ(K)](dt):

sốt, cơn sốt. Tatet ka bald: Sốt run rẫy. Pagrũn balõ: Lên can sốt. Balổ hon xanẽnh: sốt vì mọc răng (em bé). Balỗ hrũt: sốt tái lại. thưởng nặng han trước). Hrỡng ka balõ: sốt rét lên can (rên xiết). Balõ lon: sốt rét từng can. (buổi sáng, buổi chiều, hoặc cách ngày). Balõ hrỡt: sốt ác tính. Balõ pa-ôm klak: Thưang hàn. Balõ horau: sốt vì vết thưang. Baỉo rayă: sốt rét kéo dài.

bơlõng ^[pdlõng®](dt): rắn lục (dùng trong từ ghép), x: 'bi.

bơlõng hoh ^

[pơlồng hoh^](trt):

1. gặp đâu xin đó. Pim chã balõng hoh tarnarn 'de kiỡ trong: Pim gặp ai cũng xin.
2. ông hở hai đầu. Laluh hată pa-o, pam 'ding balống hoh wă tamũt 'dak lỡm na: Thọc ống rỗng hai đầu làm ống dẫn nước vào ruộng.

bđlông hoch (KJ)(trt): người không kín miệng. Bangai balõng hoch rã tôm tadrong hăp lalẽ: Người không giữ bí mật, biết gì nói nấy. x: rơhoch (2)

bơlôh (KJ)[pdlôh(K)](dt): lỗ.

Babũng hnam hlôh 'bar balôh: Mái nhà lăng hai lỗ. Balôh 'don: Lỗ tai.

bơlôh bơlônh(KJ)

[pơlôh pơlônh®](trt): dở dang,  
nửa chừng, x: pơlôh pơlônh.

bơlông [pơlông](dt):một loại ghè.

bơlôih (J)[pdlôih(K)](trt):

1. lóc thịt. 2- cạo trọc đầu. x: pơlôih.

bơlôk (KJ)[hơlơk(K)](đt): nuông chiều, cưng.x: hơlơk1

bơlơh (J)[pdlơh(K)](đt): 1- thay (quần áo) 2- thay phiên nhau, x: pơlơh.

**bơlơih** 1(KJ)[pdldih(K)](đt):

1. chữa bệnh phù phép bằng cách đếm tới số bảy.
2. miễn, chuẩn, x: pơlơih.

bơlơih 2(KJ)[puih(K)]: mùa đông (dùng trong từ ghép), x: puih.

bơlơn ^^[ỉơlơn^K')](tt):buồn nôn, buồn mửa. x: lơlơn.

bơỉơk (ABG)[lêk(K)](dt): chì. x: lêk.

bơỉơu (tt): người son sẻ, cây không sinh hoa kết trái, x: pơlau.

bơlổm [pơlỡm (KJ)](trt): gian dối (nói, thề...) x: pơlỡm.

bơlơn (KJ)(trt): nhìn trừng trừng. Măt hăp bơlỡn năng inh: Nó nhìn tôi trừng trừng.

bơlổng hưt(ABT)

[bơlỡng khỡng(K)](tt): đần độn. x: bơlỡng khỡng.

bơlơng khơng (KJ)(tt): đần độn. Pôm bơngai bơlỡng khỡng:

Pôm là người đần độn.

bơluch ^^[kdluich^Ktrt): nhô ra. x: kơluich.

bơluch 2(KJ)[kơjôch^](trí): chỉ người lớn trần truồng (nữ), x: kợjôch.

bơluh bơlũn -®(tt): trần truồng, x: hang hông.

bơlum ^chuh mũm®](trt): ngã  
chúi mặt. x: chuh mũm.

bơlum 2(K)(dt): loại ghè rất nhỏ để cúng thần.

bơlun G\dt): thức ăn, đồ ăn. 'Nhăk bơlun wă kơ xa rổk trong: Mang theo của ăn đường.

bơlung ^[pơlung^Kđt): dụ dỗ. x: pơlung.

bơlut ^D^(dt): ghè có hoa văn quấn quanh thân.

bơlũ (KJ\đty. pha, ưộn. Xik gao bơlũ pãng 'bum 'blang: Rượu gào trộn củ mì. Trống tăng bơlữ păng hla ẽch, xa nề pă 'dik! Cà đắng trộn với lá é, ăn hết ý!

bơlũ bơlă (^(trt): pha, trộn. Inh paỉ bơlũ bơlă mu 'nhăm, mu ka păng hla 'nhẽt, xa duh nham: Tôi nấu thịt cá rau thập cẩm, ăn cũng ngon.

bơlũk ®(tt): 1- đục. 'Dak bơlữk: Nước đục. 2- quá độ. Et xa bơlữk: An uổng quá độ.

bơlữk bơlũn ®(trt): mặn mặn, lờ lợ. x: pơlêr pơlar.

bơlữk bơlăk 1(KJ)

[pơxrỡng^^Ktrt): ồn ào. x: pơxrỡng.

bơlũk bơlăk 2(K)(trt): liên tục. Jang bơluk bơlăk uh kơ pơdei: Làm việc liên tục không nghĩ.

bơlưng hưt (KJ)(tt): đần độn. x: bơlỡng khỡng.

'bơm lây, nhiễm, đụng

phải. Inh ‘bơm tơdrong fi hăp: Tôi lây nhiễm bệnh của nó. Nẽ ‘bơm trố hăp: Đừng đụng tới nó. 'Bơm tơlei kênh: Đụng phải dây rừng độc sẽ bị bệnh. Nhôn xỡk 'bum 'blang, 'bơm 'mi tih, hơiuih 'di: Chúng tôi phơi mì, bỗng nhiên cơn mưa lớn lăm ướt hết.

'bơm hrah (KJ)(dt): lang ben.

bơmeng gố

[kơmồ gö^^Kdt): lọ nồi

bơmổt [mơmỡt(KJ)](dt): phía tây. x: mơmỡt.

bơn [pap(KJ)](trt): nằm liệt chết từ từ (người), cây đứng chết từ từ. x: pap.

**bơ'nah** ®[md'nah^KJ^](trt):

người thì... kẻ thì, con này thì...con kia thì...cái này thì... cái kia thì... x: mơ'nah.

bơnak [tac/KJ)](dt): dác gỗ. x: tao.

bơnal (K)[mơnal®](dt): miếng vải có hoa văn may vào phía sau váy phụ nữ.

bơnan [pơnan^K^](dt): cây dứa rừng, lá dùng đan chiếu hay đuôi mũi tên... x: pơnan

bơnă (J)[mơnă®](dt): tù binh, x: mơnă.

bơnei (^[tơnei/^Kdt): vòng eo. x: tơnẹu.

bơnê (KJ)(đt): cám ơn. Bơnê kơ mẽ bă: Cám ơn cha mẹ. Bơnê dăl lôch: Cám ơn suốt đời.

bơng (K)(dt): 1- máng gỗ. Bơng hơna: Máng heo. 2 - bầu lớn cắt ngắn đựng gạo. Bơng phe: Bầu dựng gạo.

bơng bơh (K)(dt): loại dơi lđn.

bơng tơbơng(KJ)

[pưng tdpưng®](tt): chỉ đầu tóc xõa. Kơdâu xỡk bơtig tơbơng: Chạy tóc xõa ra.

**bơngai** (KJ)[mơnuih(K)](dt):

.người. Kon bơngai: Con người (loài người). Lơ bơngai: Nhiều người. Minh 'nu bơngai: Một người. Minh chăl bơngai: Một đời người.

bơngang ^[pơngáng^](dí): kiến nhọt, x: pơngang.

bơnge KABTI)

['mrei^iYao^^dt): các loại thuốc độc. x: 'mrei.

bơnge 2^[pdnge®](đt): nhõng nhẽo, làm nũng, x: pơnge.

bơ'ngiẽng (KJ)(tt): ganh tị. x: pơhgiẽng.

bơngoh (KJ)[pdngdh

phỉnh. An bơngoh: Phỉnh cho (nhưng không cho). Nẽ bơngoh kơ ’de dơnuh hỉn: Đừng phỉnh phờ kẻ nghèo khó.

bơngoi (J)[pdngoi(K)] (tt): chán nản, thât vọng, x: pơngoi.

bơngot^[pơngot®](tt): đói. x: pơngot.

bơngơi G)[pdngdi®](tt): bùi, béo (dùng cho hạt trái), x: pơngơi.

bơngơt ^(trt): chỉ cô gái đẹp. Adruh Bia Phu guăng bơngơt: Nàng Phu xinh đẹp.

bơnhah (^[pơnhah^Kđt): say mê, thích, hâm mộ. x: pơnhah

bơnhan1G)[pdnhan(K)](dt): chén, bát. x: pơnhan\*

bơnhan 2(J)

[pơnhan®pdnhong®](đt): làm bộ, khách sáo. x: pơnhong.

bơnhau bơnhăp (KJ)(trt): chỉ tiếng người la ó, chỉ chim hót líu lo. 'De haioh hơnul bơnhau bơnhăp kiỡ cham: Trễ em đùa giởn la ó-trong sân. Xem xa plei ịri bơnhau bơỉĩhăp: Chim ăn trái cãy đa hót líu lo.

bơnhă ^[pdnhă®] (trt): láng bóng, x: pơnhă

**bơnhel** (G)[pdngẽ|(K)](đty.

nói đùa, nói chơi, x: pơngẽl.

**bơnhol [ m** ơn h 01CGTK J)

pơnhol ®](dt): con tê tê.

**bơnhũl** (KJ)[pơnhũl(K)](dt): chất độc. x: pơnhũl.

bơnil1 (đt): khinh chê.

x:jrễ.

bơnil 2(J)[pơnêl(K)](tt): trăng rằm, trăng tròn, x: pơnêl.

bơnir [jơmir(KJ)](dt):xương sườn, x: jơmir.

bơrìil (KJ\dt): gương, kính, x: pơhil.

bơnôh ^^(đt): yêu. Bia bơnôh kơPôm: Bia yêu Pôm.

bơnôh 2(KJ)(dt): lòng, tấm lòng. Lăp kơ bơnôh: Hài lòng, đồng ý. 'Dăp 'don, 'dăp bơnôh: Hết lòng, hết sức. ũl lỡm bơnôh: Xót xa trong lòng; Xara bơngai, xara bơnôh: Chín người mười ý.

bơnơng^mơnỡng^Kdt): 1-con vật hoang đường (chân không có đầu gối). 2- cái búa tạ. 3- nắp nồi bằng lá hay vải. x: pơnỡng

bơnơng 2(K)(dt): cọc. (cột trâu bò) x: pơnơng.

bơnỡl ®(dt); miếu thờ. (người chết vì tai nạn). Rõk trong 'deỉ lơ bơnỡl 'de lô ch trổ xar bar: Dọc đường có những miếu thờ ngưòi chết vì tai nạn.

bơnờm ®(dt): bộ lạc sống ở miền đông Kontum. Chêng Bơnỡm: Chiêng bằng thau đồng dày.

bơnỡng (KJ)[mơnỡng(KJ)](dt): con vật giông người không có đầu gốì. x: pơnờng (1)

2

x: mơnỡng

**bơnổt** (BTKJ)[pdnöt(K)](dt):

1. bờ cát, bờ đất, bờ đê, bờ phên để chặn nước. 2' hàng rào kiên cô' bảo vệ. x: pơnỡt

bơnuih(KJ)

[mơnuih(AK) bơngaị(KJ)](dt):

người, con người, x: bơngai

**bơnung** (KJ)[pơnung (dt):

1. vũng đầm lầy (trâu heo đầm mình). 2- cơm rượu, mì, bắp ủ lên men. x: pơnung.

bơnũ ^^[pơnũ^^dt): bao

(đan bằng lác). Bơnữ 'boh: Bao lác đựng muối.

bơnũng ^^[pơnũng^^Ktt)

non, trẻ. 'De haioh akar bơnũng: Trẻ em có da non. Paie bơnũng: Cây le non.

bơ-ol ^ [pơ-0|(K)](đt): làm đau lòng, x: pơ-ol.

bơ-ôr (J)[pơ-ôr(KÍ)](tt): bị phù thủng, x: pơ-ôr.

'bơp ^^(đt): há miệng đớp mồi (cá) 'Bơp ka xa pơdrăn : Cá há miệng đớp mồi.

'bơp 'bơp (K)(trt): chỉ miệng nói mà không làm, chỉ tay năm ngón. Hăp 'bơp 'bơp pôm 'bỡr 'ẩỉk, chống uh kơ jang: Nó chỉ có miệng nói, mà tay không làm.

bơranh (KJ)[pơranh(K)] (tt): bụng ỏng, bụng to. x: pơranh.

bơră [pơră^^Kđt): kể chuyện, báo tin, tiết lộ. x: pơră

bơrăm [pơrăm^)](đt): làm hại, gây hại. x: pơrăm\*

bơroẹh ^[tơrõi®](dt): hàng cây bắc ngang trên trinh dưới để lót sàn. x: tơrõi.

bơrok ^(dt): kông bơrok: tên ngọn núi cặp vỢ chồng người Bana ẩn náu khi có lụt lội (theo truyền thuyết Mỡng)

**bơrơlun** [hang hông(KJ)](trt):

trần truồng, x: hang hông.

bơrổm

[mơnỡm^D^pơrỡm^KJ^](đt):

giết con vật để cúng tế cho người, x: pơrỡm.

**bơtă** (J)[pơtă(K)](dt)

1. dụng cụ tách hạt bông.
2. che ép mía. x: pơtă.

**bơtâu** (D)[kơtaih(K)](dt):

cái mông, x: kơtaih.

bơtẽm [pơtẽm^^Kđt): dán. x: pơtẽm.

bơthi (J)[pơthi(DKJ)(dt): lễ uống rượu bỏ mả. x: pơthi.

bơtho (^(đt): dạy, dạy bảo, hướng dẫn. Bia bơtho nhôn gah yap: cô Bia dạy chúng tôi môn toán. Bơtho 'de hỗk tro: Dạy học trò. Bơtho kơ 'de trong: Chỉ đường đi. Tổng hăp pơm tơdrong uh kơ trỗ, ỉh athai bơtho: Nếu nó làm chuyện không đúng, anh phải dạy bảo. Hnam bơtho: Trường học.

bơti (K)[pơti(KJ)](tt): mồ côi. x: pơti.

btftö (D)

[pdíô(DKJ) kơtuí(KJ)](tt):

ngu dốt. x: kơtul.

bơtôch (G)[thông thoch®](dt): mụn cóc.

bơtông [pơtông^^trt):

chỉ bụng to (người hay vật lớn đã chết), x: pơtông.

bơtơng (KJ\trt): chỉ bụng căng to vì ăn nhiều. Pôm xổng phỉ, pơtơng hơduk hăp: Pôm ăn nhiều, bụng nó căng lên.

bơtrô [pơtrồ^KJ^](trt): 1- hòa hợp, hợp với. 2-chiếu lệ, sơ sài. x: pơtrõ.

bơtruh [pơtruh^^Kđt): gởi. x: pơtruh.

bơtuih (BJ)[pơtuih(BJ)](dt):

rẫy chưa đốt. Bơtuih nhôn 'nao minh blon tam gơh xoh: Rẫy chúng tôi mới phát một tuần chưa đốt được.

bơ-uh (KJ)[pd-uh®](dt): mồ hôi. x: pơ-uh2

bơ-uh bơ-ang (^(trt): mồ hôi nhễ nhại.

bơwẽnh [pơwẽnh^^](đt):

1. vắt (quần áo). 2- uốh tóc. x: pơwẽnh.

bơvvich ®(dt): xoáy (nước).

Hơbuìĩ Tơleh 'dak bơwich:

Thác Tơleh có nước xoáy.

bơwôi (tưt): tiếng tượng thanh chỉ đau đớn. Bơwôi! fi leh: Ải! đau quá!

bơxah (dt): (trong từ ghép) Bia Bơxah, tên của một trong sáu nàng tiên giữ voi.

bơxam (J)[broah(BGK)](dt):

một loại gỗ cứng dùng để làm cung, ná.

bơxak (^(tt): ác độc, hung dữ.

bơxat ^^[xơnăng^^Kdt):

mồ mả, nghĩa địa. Bơxat gôp: Mồ mả có đậy miếng gỗ đẽo như hình sõng. Bơxat char: Mồ mả có khắc hình trên cột quanh nhà mồ. Bơxat bô (hnam bô): Bia tưởng niệm người chết, nhưng không có xác. Cham bơxat: Nghĩa địa.

bơxăm ®[jrõl®](dt); chim trĩ.

bơxâu [hơpỗi®](dt): ốc đá đuôi dài.

bơxe (^[pơxẽnh^] (dt): gây chuyện, sinh sự. x: Dơxẽnh.

bơxe bơxa [brăm brăi^tytrt): tạm được, tàm tạm. Rang Phu guăng bơxe bơxa dang wă: Rang Phu đẹp trung

bình.

bơxem(KJ)(dt): một loại cây dùng lá giã nhỏ đắp vào vết rắn độc cắn.

bơxey (G)[mam(ABKT)](dt): sẩt. x: mam.

bơxêh (KJ)(dt): phép lạ.

Umbơxêh: Anh phép lạ.

bơxôh [bơxuh^J)pơxuh^K)](đí): đùa giỡn; tấn công, đâu kiếm, x: bơxuh.

btíxỗ (KJ)[pơxỗ(K)](dt):

1. rủ nhau 2- khuyên khích.
2. giúp vui. x: pơxỗ.

bơxrei ®(dt): bệnh sởi. x: pơxrei.

bơxuh ^ [pdxuh®] (dt): 1- đùa giỡn. 'De haioh bơxúh pơkleng pơklăp tơ cham: Trẻ em nô đùa inh ỏi ngoài sân.

1. tấn công. Xơke pãng kla bơxuh dihbăl: Heo rừng và cọp tấn công nhau. 3- đấu kiếm, đâu dao. 'De kră xỡ bơxuh dihbăl păng khêl ’dao: Người thời xưa đánh nhau bằng kiểm và thuẫn.

bơxun (J)[hơnũm(K)](dt): chòi trú ẩn sơ sài. x: hơnũm.

bơxuổt bơxuat^

[pdxuôt pơxuăt^K^](trt): đi đi lại lại (người, vật), x: pơxuơt pơxuăt.

bơxữ (J)[pơxữ®](đt): di lại của cải thừa kế. x: pơxữ.

b(fyan(BG)[pơyan(KJ)](dt): mùa. x: pơyan

bơyao [böhiao®](tt): long lanh (mắt), x: bơhiao.

bơyat (KJ')[pơyat('K')](trt): đi đi lại lại. x: pơyat.

bơyong [pơyong®](đt): 1- luân phiên, thay đổi. 2- phân công việc trong gia đình.

1. nhường nhịn, x: pơyong.

bơyô [pơyô®](dt): tình nhân, người yêu. x:pơyô.

bơyôn^^(đt): chuyển từng đoạn một. Bơyôn 'ba dõng kông truh tơ trong xe rơmo: Chuyển lúa từng đoạn một ra tới đường xe bò.

bơyôn 2^[pdyôn®] (trt):

phù thủy lên đồng trong tình trạng ngất đi, đi kiếm linh hồn bệnh nhân đem về thân xác của ho,, để họ được lành bệnh (xưa).

bơyỡng [pơyỡng ®](đt): đi tiểu tiện, x: pơyỡng.

bổ 1(KJ)(dt)': 1- rờ mó. Nẽ bỡ ngar unh, kơnh e pơtõk: Đừng rờ than 'hồng, bỏng đấy. Bỡ tơlei: Rờ dây cột trâu cho thần biết mình muốn tham gia vào cuộc tế trâu (lễ nghi xưa). 2- làm việc. Bỡ jang păng jỡng ti: Làm việc bằng tay chân.

bơ 2(KJ)(dt): nghề nghiệp. Bđ hăp bỡ mir 'ba na pơtăm: Cha nó làm nghề nông.

bơ jơ rang ® (đt): chạm trổ.

'De xỡ ki, ling bỡ jỡ rang ge mã rõ: Người xưa, thường chạm trổ ghè thật đẹp.

bơl 1(K)(đt): lại muốn nữa. Liliơ yỡng bri khan kuă, năr âu oei wă bỡl: Sao hôm qua nói không, mà hôm nay lại muốn nữa.

bơl 2[tăl (KJ)](dt): cái, chiếc, lớp. Pup xrỡp 'bar bỡl hơbăn: Pup mặc hai lớp váy.

bỡl 3(K)(tt): ớn, ngán. Xa 'nhăm inh bỡl boih: An thịt tôi ớn lắm rồi.

bơm ®(trt): đầy gần tràn (nước). 'Dak krong xang bỡm hỡng: Nước sông lớn đã gần tràn bờ.

bơn ^^(đat): chúng ta, chúng mình. Bẽ bỡn bỗk: Nào chúng ta đi.

bơn 2(KJ)(trt): nấo 1 ầ...Bỡn kơpô, bỡn rơmo, bỡn nhũng, bỡn plei 'long: Nào trâu, nào bò, nào trái cây.

bơng ^(đt): bịt kín. Tah pung lỡm ge, kỉaỉh kơ noh bỗng mă xir: Đổ cơm rượu vào ghề rồi bịt kín bằng lá chuối. Bỡng hơgỡr pãng hơkar rơmo: Bịt trống bằng da bò.

bổng bơ ® (trt): chưa đầy. Hơkă 'ba oei bỡng bơ: Gùi lúa chưa đầy.

bơng kơl (K)(đt): giữ ranh, giữ lối (khi làm cỏ hay cấy lúa), làm chuẩn (xếp hàng), x: chẽp 'ngir.

'bơr (KJ\dt): 1- miệng. Ha 'bỡr: Há miệng. 'Bâu hơyuh ôm dỡng 'bỡr: Hơi thối ở miệng. Mum 'bỡr: Mép miệng Xơkững 'bỡr: Môi miệng. Bỡr hơkă tih jat: Miệng gùi rộng lắm. 2- tiếng nói, lời nói. Pơma pôm 'bỡr 'dik: Nói mà không làm. 'Bỡr ching chêng: Tiếng gồng chiêng. Bơngai 'bỡr: Người

lắm mồm. Bơngai 'bỡr lơloh: Người không kín miệng. Bơngai 'deỉ 'bỡr 'deỉ don: Người giỏi giang hoạt bát.

b *ỡt*

69

bram

bổt l(ABKT)^. ckận (nự(3c).

Bỡt 'dak, bỡt xok: Chận nước sông cạn chờ cho cá vào, rồi lấy đó bắt cá. Bỡt unh: Cào ranh dể chận lửa.

bổt 2^^(dt): to bằng một ngón tay (đơn vị đo bằng bề rộng ngón tay). Hlabar hưbõl tổ bỡt: Sách dày bằng ngón tay (ỉ cm). Ka drãl tih tõ bỡt dẽng: Cá cọp to bằng ngón út.

'bơt ^'mỡt^Kđt):

1- uốn thẳng. 'Long wẽ wõ athai 'bỡt ming mã tơpăt: Cây cong queo phải uốn cho thẳng. 2- thư giãn. Gleh jat! 'bỡt kơdũ 'mỡi lah: Mệt quá! thư giãn một chút.

'bơt 2(KJ)(trt): khi, ở. 'Bỡt hãp truh, inh xang hrữl boih: Khi nó tới, tôi đã đi vắng rồi. 'Bỡt âu, 'bỡt noh: Ở chỗ này, ở chỗ kia. 'Bỡt yơ? Ở dâu? 'Bỡt ei: Khí đó.

bra ®(trt): chỉ đám đông giải tán. Klaih kơ iỗk tơblô, bra 'de haioh kơdâu jăk: Lấybong bóng xong, bọn trẻ chạy biến mất. bra brẽch: Tiếng láy đồng nghĩa.

'brach ®(trt): cười duyên. Hăp pơma xa pôm 'nã, pơrã pôm 'brach tơngir 'de tơdăm: Nàng ăn nói cười duyên trước đám thanh niên.

'brah 'brah (KJ)(trt): 1\_ ít. ỏi.

For 'brah 'brah lỡm gỗ: Cơm còn chút ít trong nồi. 2- lưa thưa. Xỡk mõm kơwang, xỡk kang 'brah 'brah: Bộ râu lưa thưa.

brai (^(dt): sợi chỉ. Drăkăn tanh brai, drănglo tanh hơkă: Đàn bà dệt vải, đàn ông đan gùi.

brai brai (^(trt): trôi chảy, lưu loát (nói). Hăp tơl tơdah brai brai: Nó trả lởi lưu loát rõ ràng.

'brak 'brak ®(trt): lắm mồm.

bral ^)(đt): chừa bỏ, ăn năn.

Pu et xoai rim năr, chổng dang ei hăp xang bral boih: Pu say sưa cả ngày, nhưng bây giở nó đã chừa. 01 bral: Ẩn năn, hối lỗi. Trồ 'mang ling lang, tơma uh kơ bral: BỊ đòn mãi, mà không chừa.

bram ^KJ\dt): mặt nạ.

Klü bram: Đeo mặt nạ.

bram 2(KJ)(tt): xồm xoàm (râu), (dùng trong từ ghép) Bơbe bram: Dê xồm. Xet xam bram: Anh hùng Xet có râu xồm (trong chuyện thần thoại).

brang ^KJ\tt): thưa, ít. E choi 'ba brang jat, uh kơ ‘dei xa! Anh trỉa lúa thưa quá, không ăn đâu! 'Ba nhôn huỡt brang: Lúa chúng tôi trổ lác đác từng chổ một. Brang kơ jrỡm bơngai rơgei: ít khi gặp người có tài. Brang brang: Tiếng láy đồng nghĩa.

brang 2(K)(dt): cây trẩm hương (cây gió).

brang brih

[xih brih^Ktrt): nhá nhem tối, tờ mờ sáng. Tơdrâu jơ kơxỡ khei minh fit, xang brang brih boih: Sáu giờ chiều tháng mười, trời dã nhá nhem. Nhôn bỗk tơ mir kông pơgê oeỉ brang brih: Chúng tôi đi rẫy từ lúc tờ mờ sáng.

brang brưh ®(trt): nhá nhem tôi, tờ mờ sáng, x: brang brih.

brang chăm ®(dt): cây gai lây sợi.

brang grao ®(tt): chỉ đan lổ thưa. Tanh grang brang grao: Đan rổ thưa.

brang grêu ® (tt): thưa,  
x: brang grao.

brat giựt lây. Hăp brat

tơleỉ mah dõng hơlống inh: Nó giựt sợi dây chuyền vàng của tôi.

brau 1(^K^[hang hông^^trt): trần truồng, x: hang hông

brau 2®[brâi/K)](dt): dân tộc Brau sống giáp ranh Kontum-Lằo.

'brau ^^(trơt): 1 hết rồi, mất rồi. Gõp hăp hoăng tơ 'dak jrữ 'brau! Bông tai của nàng rơi xuống nước mất rồi!

1. ý chê bai. Rơgel 'brau! hăp chih 'boi 'de: Không giỏi đâu! nó chép bài người khác.

'brau 2(KJ)(trt): lành bệnh, khỏi bệnh. Pơtẽng hăp klaih 'brau: Mụn nhọt của nó đã lành hẳn rồi.

bră ®(dt): dây tròng đan bằng mây quâ'n quanh cổ trâu cột vào cây neo gỡng để giết ăn mừng. Tơmũt kơpô tơ bră, wă kơ 'buh xa hơtỗk rông: Cột trâu vào tròng, để làm thịt ăn mừng khánh thành nhà rông.

'brăk 'brăl ®(trt): chỉ khoang đen trắng, x: 'brỡk 'brỡl.

brăm brăi (KJ)(trt): tạm đủ, tạm được. Yỡng brỉ inh duỉ năk 'deỉ minh chũp, brăm brăỉ: Hôm qua tôi di rẽ cá, được một nắm tạm được!. Ih hỡm lõng akâu?\_ brăm brăi: Anh khỏe mạnh không?\_cũng tạm dược.

brăng ^[găm^^Ktt):

đen, màu đen. Kỗ brăng: Chó mực.

brăt ®(trt): hết hơi. Inh kơdâu iũ kơ kla, gleh wă kơtẽch brãt: Tôi chạy trốn cọp, mệt muốn đứt hơi.

brâu ®(trt) x: brau 2

'brâu (KJ)(tt): hồng hào. Akar 'brâu: Nước da hồng hào.

bre (KJ)(đat): chỉ hai người. Bre bă kon: Hai cha con.

bre hăp ®[măn hăp^](đat) hai đứa. Bre hăp xang ịãk

'bre rơhẽm ®(trt): đỏ hỏn, đỏ chót. Nge 'nao rơneh, 'bre rơhẽm: Bé mới sinh, còn đỏ hỏn. Xơkũng bỡr Rang Hu 'bre rơhẽm: Môi Rang Hu đỏ chót.

breh (K)(trt): sượt qua. Pơnah breh, kơna xem uh kơ lách: Bắn sượt, nên chim không chết.

'breh 1(K)(đt): kéo da non.

Xơbâu xang 'breh: vết thương đã kéo da non.

'breh 2®[her^kher^](tt):

có vị the. Trống 'breh: Cà có vị the.

'breh ^^(trt): chả giận dữ hết sức. Bă hăp mil 'breh, yor kơ hăp alah kơ jang: Cha nó giận hết sức, vì nó lười biếng không làm việc.

breng (KJ\dt): cây sao cát.

breng bröng ®(trt): om sòm, inh ỏi. Hăp hmoi breng brống, iũ kơ rơtah kăp: Nó ỉa hét om sòm, sợ đỉa cắn.

breng brông (^(dt): khôi u có nhựa rỉ ra ở vài loại cây, người ta lấy vài mảnh của khối u để chữa bệnh

'brenh 'bronh ^\trt): rằn ri nhiều màu, màu carô nhỏ. Meo 'brenh 'bronh: Mèo có bộ lông vằn. Ao 'brenh 'bronh: Ao carô mắt nhỏ.

breo ^“^(dt): bắp hạt nhỏ màu hung đỏ (6 tháng).

'breo ®(trt): chỉ hàm răng đều, xinh xắn lộ ra khi cười. 'Breo hăp yôp 'nã: Nàng cười lộ hàm răng đều và xinh xắn.

bret (KJ)(trt): buốt (lạnh). Bret mơn tơngẽt: Cảm thấy lạnh buốt. Xơngeo bret: Lạnh buốt.

'bret 'bret ^\trt): hơi hơi. Xa pơhãng hỡ 'bret 'bret: An ớt hơi cay cay. 'Boh 'băt 'bret 'bret 'đỉk: Hơi mặn mặn.

brẽ (K-^trt): cẩn thận, tử tế. Pup, e ịang mã brẽ ho! Pup, mày làm cẩn thận nhé.

brẽ brẽ ® (mlc): nhanh lên.

Brẽ brẽ bỡn dah bỗk: Nhanh lên nào ta đi.

brẽch (KJ)(tt): hoang dại (lúa). Xõng por brëch jing kla, xa 'ba brẽch, jing 'dõk: An gạo lúa hoang, biến thành cọp, thành khí (xưa).

brẽch brach

[krỡch krăch®](trt): chỉ nhiều hàng thẳng tắp. x: krỡch krăch.

brẽk [muh jrüm^Ktrt): mới lú kim (lúa), x: muh jrũm.

brẽk brök ® (trt): chỉ hai người nói chuyện to nhỏ thân mật. Bre hăp pơma dơnuh brẽk brõk plăt măng: Hai đứa nói chuyện to nhỏ tâm tình suốt đêm

'brẽk 'brẽk \*^(đt): tiến bộ. x: 'brẽt 'brẽt.

'brẽk 'brẽk

[’mră 'mră®](tưt): chỉ tiếng cây sắp gẫy kêu răng rắc. x: 'mră 'mră.

brẽl ^^(tt): hạt nhỏ. (trong từ ghép). ’Bum brẽl (greu): Đậu phụng. Kơpaih brẽl: Loại bông có nhiều hạt. Teh brẽl: Đất sỏi. 'Ba uh kơ jing lổm teh brẽl: Lúa mọc cằn cỗi trên đất sỏi đá .

brẽl 2(D)(dt): một loại ghè.

'brẽl 'brẽch (K)(tt): có hạt nhỏ, viên nhỏ. Ích bơbe ‘brẽl 'brẽch: Phân dê có viên nhỏ.

brẽl brẽỉ ®(trt): theo sát gót

không lìa. Kõ kiỡ inh brẽl brẽl plăt năr: Chó theo tôi sát gót suốt ngày.

'brẽl 'brẽl

x: 'brẽl 'brẽch.

'brẽt ®(đt): tiến bộ. Pơxrăm nỡr Yuãn pêng xơnăm, chổng duh bỉ 'brẽt: Học tiếng Việt đã ba năm, nhưng không tiến bộ. 'Brẽt 'brẽt: Tỉêhg láy đồng nghĩa

'brê (BGTK)(tt): đỏ. 'Brê rơhêm: Đỏ thắm, đỏ rực 'Brê rơhêm thoi' ngar unh: Đỏ rực như than hồng.

'brê 'bra (^(trt): đỏ rực. 'De hơtol hla kơ 'brê 'bra jỡp kơ trong: Người ta treo cờ đỗ rực khắp đường phố.

'brêh 'brah ®(trt): đẩm máu. Akâu xơke trô xrổng 'brêh 'brah kơ pham: Thân heo rừng bị măng cung đầy máu.

brêk brak (^(trt): tung tóe.

Unh 'deh brêk brak: Than hồng nổ tung toé khắp nơi.

'brêk 'brak ®(trt): vô sô'.

. hmôch rợi tơ trong 'brêk 'brak: Kiến bò vô số trên đường.

brêk brêk (trt): tung toé.

x: brêk brak

brêm brai ®(trt): xù. Klaịơnỡn tơno xõk brêm brai: Sư tử đực lông xù.

**brêng** ^KG^[gơxang^ABTJ^](tt):

1- phèn (nước). 'Dak brêng pơm kơ 'ba lô ch: Nước phèn làm lúa chết. 2- rỉ sét. Kơmot bi cheo, brêng bỉ xa: Mọt không khoét, sét không ăn. Mam brêng: sắt han rĩ.

brêu (^(trt): có lỗ thưa. Pôm tanh jop brêu: Pôm đan gùi lỗ thưa. Hăp 'nă brêu xơnẽnh lẽch tơ hơgah: Nó cười để lộ hàm răng thưa ra ngoài.

bri ^^(dt): rừng. Bỗk ngôi tơ bri kơmrỡng kơdrỡng it ing: Rong chơi trong rừng già cây cao che bóng tối.

bri 2(KJ)(tt): hoang dại. Kon kiẽk brì: Thú rừng. 'Bum bri: Củ mài.

bri brah rừng rú. Bỗk tơ

brỉ brah: Đì vào rừng. Bơngaỉ bri brah: Người quê mùa. Inh bơngai hơlồng bri brah, tơlah uh un, xa kiơ duh lũ: Tôi là dân quê, ăn gì cũng thấy ngon.

bri kơđrơng (K\dt): rừng già.

bri kơlỡng (K)(dt): rừng hoàng có cây ỉớn.

bri tơdrah (KJ)(dt): rừng non.

bri tơdíing (KJ)(dt): rừng thưa nhiều cây nhỏ có cỏ mọc.

bri xăr ^KJ^(dt): đất bỏ hoang lâu năm cây con đã mọc lên.

bri xeh ®(dt): rừng rậm. Bri xeh, teh lỡng: Rừng rậm, đất tốt.

'brich 'bruch ®(trt): tủm tỉm cười. 'Blõk băt tơdrong xo, hăp yôp 'brỉch 'bruch minh 'nu: Nhớ lại chuyện cũ, bất giác nàng cười tủm tỉm một mình.

'brih 'brih (K\trt): râm râm (mưa). Yỡng âu 'mi 'brih 'brỉh plăt năr hloỉ: Hôm nay mưa lâm râm cả ngày.

**bring bri** [bơdrưh^Kdt):

điềm báo (thây hay nghe trước cái chết của ai đó), x: pơdrơh.

bring brih [brang brih^KJ\trt): nhá nhem tối, tờ mò' öttiJLg. x: brang brih. bring bröng

['brenh ‘bronh®](trt): rằn ri, vằn. (vật nhỏ), x: 'brenh 'bronh.

bring brông (K)(trt): rằn ri, vằn (vật lớn) x: 'brinh 'brônh.

'brinh 'brônh ®

rằn ri, vằn (vật lớn). Kla 'brinh 'brônh: Cọp vằn.

'brit 'brut (KJ)(trt): chỉ rắn trườn nhẹ nhàng. 'Bih rơi 'brỉt 'brut lẽch dỡng trôm: Rắn I trườn ra khỏi hang.

briu (dt): tẩu nhỏ bằng đồng.

brỉk brũk (KJ)(trt): chỉ hai người nói chuyện thì thầm. 'Mỉh pơma brỉk brũk kỉơ noh hei? Hai người thì thào chuyện gì hồi nãy?

'bíỉk 'brăk 'brũk (tưt):

tiếng cây gẫy răng rắc.

bill bill (K)(trt): theo sát gót không lìa. x: brẽl brẽl.

bring (K)(dt): mong mỏi. ơ 'bok! ỉ hăp bring wã chă ống boỉh: ông ơi! chị ấy mong muốn có chồng thôi.

bro vùng. Bro mă âu

pôm 'long kơdrăk hoh: vầng này toàn cây trắc.

'bro ^^(tt): khàn khàn. 'Bỡr

'bro: Giọng khàn khàn. Hmoi kơ bă lôch, dăl 'bro 'bỡr: Than khóc cha chết đến khản cổ.

broah <raGy): một loại cây rừng (gỗ dùng làm cung , ná...)

broch (KJ)(đt): suốt, tuô't, vuốt. Broch 'ba: Suốt lúa. Broch klak: Vuốt bụng. Broch xỗk kang: Vuốt râu.

'broch P^\đt): ỉa són. 'Broch hơbăn: ía són ra quần.

broh (KJ)(trt): xưng hô thiếu lịch sự (gọi tên tộc). Athaỉ krao Pôm JỈ bă Pôp, nẽ kơ krao broh: Phải gọi Pôm bằng cha Pôp, đừng gọi tên tộc không phải phép.

broi (KJ)(tt): tẻ (lúa). Phe broỉ: Gạo tẻ.

brok (J)[brõ(K)](dt): loại đàn dây, máy hát. x: brõ.

brol ^[rôl^Ktrt): nóng tính, x: rõl.

brom (J)[‘mrỡm®](dt): mũi tên, viên đạn. x: ‘mrỡm. .

brom brố [brôm brỗ^^Ktrt): nằm sấp. x: brôm brỗ.

brong (KJ)(dt): gùi lớn.

'bronh ^J)(trt): rằn rì nhiều màu, màu carô nhỏ. x: 'brenh 'bronh.

brot ^broch^Kdt): suốt, tuốt, vuốt, x: broch.

brot 2('K-)(trt): hên tục. Jang brot uh kơ pơdei: Làm liên tục không nghĩ. Bỗk brot wih tơ hnam: Đi luôn một mạch về tới nhà.

brõ (KJ)[brok(KJ)](dt): 1- đàn dây. Brổ ot: Đàn một dây. Brõ kơni: Đàn bầu hình trụ. Brõ dung: Đàn bầu hai dây. Brồ ting ning: Đàn bầu có 10-11 dây. 2- máy radio cassette.

'brõi 'brỗi (^(trt): từ từ bò đi. 'De haioh rơi 'brõi 'brõi: Con nít từ từ bò đi.

brõk (J)[bỗk(K)](dt): đi. x: bỗk.

'brốk 'bronh ® (trt): lôm đốm. Meo 'brõk 'bronh: Mèo đốm.

brỗk brổk ^^(trt): chỉ hai người nói chuyện to nhỏ thân mật. x: brẽk brõk.

brol (K)(trt): nghẹn (vì ăn). Xa tơpăng hơ'bo brỗl jat: Ẩn bột bắp nghẹn cổ.

brống ^^[chrang^Ktt):

âm thanh (cao). Hăp pơtơm hat brõng jat, nhân uh kơ kẽ hat kiỡ: Nó bắt giọng cao quá, chúng tôi hát theo không được.

bröng 2(DBK)((jt); 1- một loại ghè. 2- ống tre dùng để bắt cá. 'Măn brõng lõm kơdruh, wă kơ ka mũt: Đặt Ống tre trong đìa, để cá vào.

brôch ®(dt): một loại chim như đa đa.

brôch brach ^(trt): chỉ nhiều người hay vật tuôn ra. Bơngai lẽ ch brôch brach dõng hnam akổm: Họ tuôn ra khỏi phòng họp.

brôch brôch (K)(trt): đổ vãi ra từng hồi, do bao rách hay gùi lủng. 'Ba lẽch brôch brôch dõng hơkă hiah: Lúa vải ra từng hổi từ gùi. Krot xa 'nhẽt pơda, 'ba mơmai lẽch brôch brôch: Dế ăn cỏ non, chị gùi lúa vương vãi từng hồi. (trẻ con tập đọc).

'brôk (K)(trt): oang oang. 'Brôk 'bok kuan tơlang pơma, bu bu duh 'lăn păng: Quan tòa nói giọng oang oang, ai cũng lắng tai nghe. 'Brôk 'brôk: Tiếng láy dồng nghĩa.

'brôk 'brôl ®(trt): chỉ da lôm

đốm trắng như lan ben.

brôm brỗ ®(trt): nằm sấp.

Hăp tep brôm brỗ: Nó nằm sấp ngủ.

brôn(GKJ)(dt): ghẻ ngứa.

brông ^^['brônh^Ktrt):

rằn ri. Pôm kơxu khăn brông: Pôm choàng khăn rằn.

brông trầm (âm thanh)

brông brang ®(trt): rải rác.

'De jaỉ hlabar brông brang: Họ rải truyền dơn rải rác.

brông brông (^(trt): tản mát. Brông brông rang klor tơpỡr kiỡ kial: Gió thổi trái bông bay tản mát.

'brônh (K)(trt): rằn ri. x: brông\*

brỗ dổng ® (trt): gần trưa lối 10 giờ sáng. Nhõn truh tơ pơỉei ah ‘năr brễ dõng: Chúng tôi tới làng vào khoảng 10 giờ sáng.

'brơh 1(K)(trt): 1- làm sơ sài cẩu thả. Hặp jang 'brơh kơ inh, 'nhẽt oeỉ thoi 'dêl: Nó làm cỏ cho tôi sơ sài, vẫn còn nguyên như cũ. 2- vật không dùng được nữa. Hũp ăn 'brơh kơ inh trổng ôm: Nó cho tôi toàn cà thối. 'Brơh bơngoh: Lăng nhục.

'brơh khổ thân tôi, tội

nghiệp thân tôi. x: pơ'bloh.

brơih (KJ)(trt): 1- sượt qua. 'Mi bơhãt, 'long tơkỡl trố brơỉh hnarrị Pôm: Mưa bão, cây đổ sượt qua nhà Pôm. Pơnah xem trỗ brơỉh uh kơ lô ch: Bắn sượt chim không chết. 2- chạm nhẹ. Inh bỗk brơih trỗ hơngiẽng hăp: Tôi đi chạm nhẹ nhẹ vào vai nó.

'brơk ®(trơt): đấy. Ao 'nao tam hrỡp 'brơk: Ao mới chưa mặc đấy. 'Nao pơma 'brơk: Vừa mới nói đấy.

brơl ®(đt): 1- hứng khởi, hồ hởi. 2- rững mỡ. x: hơl

'brỡk chạnh lòng.

'Bôh hăp nhõm kơ bă hăp lôch, inh 'brỡk dăl lẽch 'dak măt: Thấy cô ta khóc thương cha chết, tôi cũng chạnh lòng đến rơi lệ.

brổk brỡk (KJ)(trt): thì thầm.

'Dunh bỉ 'dei tơịrỡm, bre hăp pơma dơnuh brỡk brỡk plăt măng: Lâu ngày không gặp nhau, hai đứa nó nói chuyện thì thầm suốt đêm.

'brổk 'brỡl ®(tt): có khoang đen trắng. Akâu 'bỉh ring rông 'brỡk 'brỡl: Rắn cạp nong có khoang đen khoang trắng.

brổm (KJ\tt): lực lưỡng, vạm vỡ. Akâu brỡm ìơhngỡm pran: Thân hình lực lưỡng tráng kiện.

'brỡm (AKTif'nrirSm^^idt): mũi tên, viên đạn. x: 'mrỡm.

brơng (^(dt): loại gùi có nắp.

brỡp (KJ)(tt): màu tím. Rang trống brỡp: Hoa cà màu tím. Trống brỡp: Cà tím.

brơt cướp giật, giật.

Hăp brổt tơlei dreng 'de bỗk tơ trong: Nó cướp giật dây chuyền của người đi đưởng. Nẽ tổ 'don, uh kơ 'dei bu gô brât dõng iẽm: Đừng lo lắng, không ai sẽ cướp giật từ các bạn đâu. Brỡt kơnăt 'nhăm dõng bỡr kõ: Giật miếng thịt từ miệng chó. Rơmo brổt tơlei: Bò giật dây.

'brỡt thơ thđt xù xì,

nhám. Akar kít drõk 'brỡt thơ thỡt: Da cóc xù xì. 'Long kỉơ kơ'doh 'brỡt thơ thỡt thoi âu? vở cây gì mà xù xì như thế này?.

bru ® (trt): tản mát tứ phía.

Kơtỡng kơteh, bru tơpuỡl xem păr jăk: Nghe tiếng động, đàn chim bay tứ tán. Kỉaih kơ akõm pơ’dăp, bru kan hăp jăk wih tơ hnam: Sau khi họp bàn, họ tản mát ai về nhà nấy. Bru ’de xăi hơdrẽch 'ba tơ mir: Họ gieo vãi lúa giống trên rẫy. (Bru bra: Tiếng láy đồng nghĩa).

**brua ®** [bri/K)](trt) x: bru.

**bruah** (K)[broah(KBG)](dt)

một loại cây rừng (gỗ dùng làm cung , ná...), x: broah.

'bruch (KJ)(trt): hé môi cười.

'Bruch hăp yôp: Nàng hé môi cười.

bruh ^KJ)(tt); dơ bẩn. Bỡ xa bruh: Làm ăn dơ bẩn.

brüh 2(K)(trt): thình lỉnh. Inh 'nao pơma trổ mắt hăp, bruh 'bôh hăp truh: Tôi vừa nhắc đến tên nó, thình lình nó đến.

bruh3[rơwưh rơwang®](trt): lúc này, dạo này. x: rơwưh rơwang.

'brüh ’brah ®(trt): chỉ nhiều

vết hổi trên da. Pơxrei lễch jỡp kơ akâu 'bruh 'brah: Lên sởi khắp mình mẩy. Klaỉh kơ trỗ chü, muh măt hăp 'bruh 'brah bênh kơla: Sau khi khỏi bệnh đậu mùa, mặt mũi rỗ chằng rỗ chịt.

bruh mur (KJ\tt): dâm dật, tục ữu. Pơma bruh mur: Nói tục.

brui ®(dt): 1- tua (bằng tre hay nứa, xoắn lại thành hình bông hoa, treo trên cây nêu). Kôih brui wă pơrồ gỡng: Cạo le/nứa thành tua để trang hoàng cây nêu.

1. một loại cây rừng.

'brui ®(trt): chẳng có gì cả.

Mữt tơ hnam hăp 'brui pă 'dei kiơ: Vào nhà nó chẳng có thứ gì cả.

'brui 'brui ®(trt): nát vụn. Xa 'bănh mi krẽnh 'brui 'brui: An bánh mì giòn dễ nát vụn

'bruih (KJ)['mruih(K)](dt}: bụi. 'Bruih mũt măt: Bụi vào mắt. 'Bruih 'brăm: Bụi bặm.

bruk bruk(K)['blut 'blut(K)](trt):

buồn nôn. x: 'blut 'blut.

brum ^[brôm brỗ^^Ktrt):

nằm sấp. x: brôm brỗ.

brung ®(dt): một loại chim (dùng trong từ ghép) Klang brung: Chim ác là.

bruơh bruah

[pruơh pruah(KJ)](tưt): tiếng "sột soạt", x: pruơh pruah.

'bruơh(K)(trt): thẳng băng. Jrăng âu 'de trah tơpăt bruơh: Họ đẽo cột thẳng băng.

'bruơk (K)(tưt): tiếng xoạt khi xé vải hay tiếng ột ột khi sôi bụng. Bia hek che 'bruơk: cô Bia xé vải xoạt xoạt. 'Bruơk kỉak hmoỉ pơngot: Đói, bụng sôi ột ột.

bruơng bơbơt (K\trt): chỉ dãy nhà to đẹp. Kontum harei, 'dei lơ hnam 'de bruơng bơbỡt: Ngày nay, Kontum có nhiều dãy nhà to và đẹp.

bruơng bruang ®(trt):

chỉ nhiều đường kẽ, đường đi chi chít. Tơ'bang dỡng kơpal kông bruơng bruang pôm trong xe hơyuh: Từ đỉnh núi thấy rõ nhiều đường xe chạy chi chít. Bruơng brang 'de haỉoh chrek mrăng tơ jctnëng: Trẻ nhỏ rạch nhiều đường kẽ trên tường.

'bruơng ® (trt): da hồng hào.

Muh mãt 'de adruh 'dum 'bruỡng: Các cô gái nước da hồng hào.

'brut ®(trt): chỉ con rắn uốn mình trườn đi. 'Bỉh rơi 'brut mũt tơ uh: Con rắn trườn vào rậm.

'brũch 'brũch (K)(tưt):

tiếng "sột soạt" của bồ, trâu... ăn cỏ. 'Brũch 'brũch rơmo xa 'nhẽt: Bò gặm cỗ sột soạt.

'brũk 'brăk ^(tưt): tiếng "răng rắc " cây gãy.

brül (KJ\dt): một loại chồn lớn chân giống chó, mõm giống heo, sông trong hang.

brũng brăng ®(trt): chỉ vật nhỏ bay tản mát. Brăng brăng xut păr jăk: Đàn ong vở tổ bay tản mát.

'brũng 'brăng (trt):

ánh sáng hồng (lúc rạng đông hay hoàng hôn). 'Brăng 'brăng ang moi kơxỡ: Anh hoàng hôn đỏ ối.

'brữt 'mrũt (K\tưt): tiếng dây "pực pực" đứt từng sợi.

brữ ®(dt); lễ bỏ mả. Pu xik năm 'de brữ: Gùi rượu đi dự lễ bỏ mả.

bu (^(đat): ai. Bu noh! Ai đó! 'De bu? Những ai? Bu gô gũm bỡn: Ai sẽ giúp chúng ta. Bu băt! Ai biết được Kơpô bu âu? Trâu của ai đây? Bu kơ bỡn? Ai trong chúng ta?

bu bu (K\đat): ai ai. Bu bu duh khan thoi noh: Ai ai cũng nói như vậy.

'bu (J)['bâi/K)](tt): mùi, bốc mùi. x: 'bâu.

**'bu** (J)[hơ’bu(K)hơ'bur(J)](dt):

chồi non mọc lại ở gốc cây mới chặt, x: hơ'bu.

'buah (KJ)(tt): tiếc rẻ. 'Buah leh! tơbõ inh 'dei tơpaỉ boih: Tiếc quá! suýt nữa tôi bắt được con thỏ rồi.

'buăn (KJ\đt): thề hứa cúng thần nếu được toại nguyện. Tổng kon inh klaỉh kơ fỉ, inh gô 'buăn minh pôm rơmo: Nếu con tôi khỏi bệnh, tôi sẽ cúng cho thần một con bò.

**'buâ** (KG)[nơn(ABT)](dt):

loại kiếm của người Lào.

**bubut** (ABTJ)[bơbũ(K)](dt):

chim bìm bịp. x: bơbũ.

'bu'bũl ®(trt): tập trung một chỗ. oeỉ 'bơ'bũl: Họ tập trung lại một chỗ. Chruơh chứng kon 'bu'bül rỗng 'ngir: Cá tràu dẫn đàn con qua lại.

'buch ^\dt): phao câu 'Buch iẽr: Phao câu gà.

'buch 'bang [Id lang(KJ)](trt): vô số. x: lơ lang.

'buch 'buch ^(trt): mĩm cười. 'Bôh inh pơm pơtual, hăp yôp 'buch 'buch: Thấy tội làm trò hề, nàng mĩm cười.

**buh buh** (KJ)[bưh bưh(K)](trt): mãi mãi, đời đời. x: **bưh bưh.**

'buh (KJ)(dt): 1- nướng. Bã inh 'buh 'nhăm: Cha tôi nướng thịt. 2- thui. 'Buh nhũng: Thui heo. 'Buh pơkhoy: Nướng cháy. 3- nung. 'Buh găch mă xin: Nung gạch/ ngói thật chín.

**bu hũm** (KJ)[tơhũm(K)](đt):

tắm cho. x: tơhũm.

**bu hũt** (GT)[bơhut(KJ)]

[hơbũt^^Kdt): bão. x: bơhũt.

'bui (K)(tt): thô. Che 'bui: Vải thô đen.

'bui(KJ)['bruih(KJ)](dt):bụi.

x: 'bruih.

'bui 'bui [hơmach(K)](dt): mưa phùn, x: hơmach.

'buih CABTKJ) . men rượu,

buk (ÄBTKJ)^:c£i mền, cái chăn.

bul(KJ)(dt): bù nhìn.

buluch [kơluich(KJ)](trt):

một bãi nhỏ. x: kơluich.

'bum (KJ)(dt);

củ. 'Burn 'blang, 'bum bri: Củ mì, củ mài. 'Bum rơkiẽng, ’bum kơmưt: Củ mình tinh, củ nghệ. Bum tên, 'bum kơnheng: Củ đậu, củ mài nhỏ. Bum rơbua: Củ môn. Bum klong: Củ riềng.

bung ®(dt): dạ dày, bao tử. fi bung: Đau bao tử.

bung bang (KJ)(dt): hoa sim.

Rang bung bang bỉang 'bar pah kiỡ jỉh trong: Hoa sim nở rộ hai bên đường.

bur (KJ)(dt): nước cơm.

(dùng trong từ ghép).

'bur 1(J)[hơ'bu(KJ)](dt):

chồi mọc lại sau khi đã chặt, đọt cây non. x: hơ'bu.

'bur 2(K\trt): chỉ lửa cháy ngầm. Unh xa 'bur long bũk trôm teh: Gỗ mục cháy ngầm

dưới đất.

but (^(dt): (dùng trong từ ghép), ông lồ ô, tre háy nứa dùng làm âm nhạc. 'Ding but: Dụng cụ âm nhạc bằng ống lồ ô.

'but \*but(K)(đt): học đòi bắt chước thiếu suy nghĩ. Xăng xang phi, 'bôh 'de xổng 'but 'but wă xông dỡng: An đã no, thấy người ta ăn, cũng ăn nữa. 'Bôh 'de hơbăn hrãt, 'but ’but wă 'boi: Thấy người ta mặc quần bó sát, cũng học đòi.

bu-uh (J)[bd-uh(K)pd-uh(K)](dt) mồ hôi. x: pơ-uh2

'bũ ^['mŨi^Kdt): chôn, chôn cất. 'Bũ 'de lô ch: Chôn cất người chết.

büch (^(dt): nhổ Büch rơh: Nhổ rễ. Buch 'nhẹt: Nhổ cỗ.

büi ®(dt): sợi, tim đèn. Hỡt minh tăng, tơngăng minh bũi: Thuốc một tẩu, cặn thuốc một sợi. (ý nói một chuyện nhỏ mọn không quan trọng).

bük 1(-KJ\dt): chìm, đắm (sõng). Plững kăn hăp bữk tơ 'dak, chống uh kơ 'dei bu glỡk:

Sõng chúng nó đắm, nhưng không ai chết đuối.

bük 2(KJ)(tt): mục. 'Long hũk: Cây mục.

bữk 3CKJ)(m): tiếng trái cây rơi xuống cái bịch. Băk, plei took hoăng tơ teh: Trái dừa rơi xuống đất cái bịch.

'bũl 'bũl ®(trt): tập trung một chỗ. x: 'bu'bül

bün^^(dt): đặc ân. Yuơbũn ỉăp: ơn tiểu xá. Yuơ bữn keh: ơn đại xá (tôn giáo)

büng ®(dt): giỏ, cần xế. Tanh bung: Đan giỏ cần xế. 'Don kop minh bai, ‘don tơpaỉ minh băng: Trí khôn của rùa bằng cái giỏ, trí khôn thỏ bằng giỏ cần xể (tưởng gạt dược người, ai ngờ chính mình bị gạt)

bũng băng (KJ)(trt): ồ ạt. Băng băng 'de Yuăn tốk tơ Kon turn: Người Kinh tới Kontum ể ạt.

bũng bung [bit bying](dt): một loại ghè.

büt (KJ)(trt): thủng, xuyên qua. Pơnah jơnẽng hnam hlôh but: Bắn xuyên qua tường.

1. mê sảng. 2- chưa tỉnh giấc, x: hơbư2

'bưch ['bơch^^dt): 1- ham muốn, thích. 2- tùy hứng, x: 'bơch.

bưh®

[duh buh(KJ)duh bưh(K)](trt):

cũng được, x: duh bưh.

bứh bưh ®(trt): mãi mãi. Xa tưbăng bưh bưh, duh lap: An măng le mãi, cũng ngán.

Hăp oei tơ hnam phak bưh bưh dãl lôch: Nó bị tù chung thân.

'bitì 'bưi ®(trt): 1- cháy ngầm.

Unh xa 'long bữk 'bưi 'bưl plăt măng: Cây mục cháy ngầm suốt đêm. 2- dần dần. 'Dak xa jih 'bưl bưi: Nước dần dần xói mòn bờ.

bưk [kẽnh bưk®](dt): loại dây rừng được xem là có thần, nếu đụng phải sẽ nguy khôn, dây nhỏ gọi là kênh tơdră, dây lớn có thể bằng thân cây gọi là kênh bưk.

bưn ^['buăn^KJ^](đt): hứa sẽ ị cúng thần nếu được toại nguyện, x: 'buăn.

chư: Đánh vần từng chữ.

'byỡt ^(trt): láng bóng. Kơ'bang pik 'dak tơnăr mơnhă 'byỡt: Bàn đánh vẹcni láng bóng.

byiíi byai (K\trt): bay tứ tán. Hla 'long tơpỡr byưi byai yor kơ pơlang tơhũm kon: Lá cây bay tứ tận vì cơn lốc.

byitì bytìì ®(dt): tung bay. Xõk hăp byưi byưỉ kiỡ kial: Tóc nàng tung bay trong gió.

Ch

cha (^(đt): nói lải nhải. Hăp xoai, kơ’na cha jơỉing jơỉăng plăt măng: Nó say, nên nói lè nhè suốt đêm.

cha kơ ®(trt): huông chi. Ih bơtho khan hăp kuă păng, cha kơ inh, layơ hãp wă păng: Anh dạy bảo, nó còn không nghe, huống chi tôi.

cha mă ®(trt): chừng nào, không chừng. Cha mă jrỡm hăp 'mõi, inh gơh apỉnh: Chừng nào gặp ông ấy, tôi mới xin được chứ. Năr âu Pôm bỗk tơ kông, cha mă dơning hăp rơwan: Hôm nay Pôm lên rẫy, không chừng ngày mai nó rảnh.

chah 1(KJ)(đt): 1- giũ bớt phần dơ của lá tranh, v.v... Chah gia adroi kơ gap: Giũ bớt rác ở lá tranh trước khi nẹp.

1. cắn phá. Kơne chah 'ba: Chuột cắn phá lúa. 3- đập dập. Chah hơdrơh wă kơ bỡ hnam: Đập dập tre lùm sàn nhà.

chah 2^\tt): láng lẩy. Pôm xrỡp hơbăn ao chah jat: Pôm mặc quần áo láng lẩy.

cha ha (dt): một loại ghè.

chah phüng ®(dt): nhảy xuông đất rồi chạy ngay. 'De pơkăl et xỉk, chống hăp chah phũng hloi kơdâu jăk: Họ ép uống rượu, nhưng nó nhảy xuống rồi chạy ngay.

chah püng ha hỡi ®(trt):

lấy tay đập nước cho kêu, vừa tắm vừa vỗ nước để đùa giỡn. Kăn hăp hăm hơnul chah pững ha hỡi: Chúng nó vừa tắm vừa vỗ nước đùa giỡn.

chai ^K^(dt): 1- nhựa cây đã khô cứng. Chai hơngo: Nhựa cây thông (đã khô). Chai kơchik: Nhựa chai cây cà chít. Chai hmôch: Nhựa cánh kiến (dùng làm thuốc trị máu bầm). 2- loại cây có thân trắng, dùng trái để gội đầu. 3- cái chai. Jôr xik tơ chai wă kơ et atũm: Hút rượu ghè ra chai dề uống chung.

chai 2(K)(tt): 1- bù xù. Xổk hăp

chai yor uh kơ hăm: Tóc nó bù xù vì không tắm. 2- chai tay. Hăp bỡịang lơ, kơ’na ti jỉng chai: Nó làm việc nhiều, nên tay đã nổi chai.

1. cháy tốt (đượm). 'Long chơnet chai 'buh khỡng: Củi dẻ cháy tốt. 4- ghiền. Pôm chai kơ hỡt: Pôm ghiền thuốc lá.

chak [rdchak(K)](trt): rõ ràng, rành mạch, x: rơchak.

chak kơchroih thua

kém. Inh ngỉh e pơxrăm rơgei, chuêng chak kơchroih kơ 'de: Cha tưởng con học giỏi, nào ngờ con học thua kém người ta.

chakỡ [chơkỡ^Kđt): nạy lên, bẩy lên. x: chơkỡ.

cham \*®(dt): 1- sân. Cham hnam trưng: Sân trưởng. Cham kơdah plei: Sân bóng đá. Cham pơtăm hla 'long: Vườn rau. Pơkra cham: Phạt tạ làng. 2- trong nhiều trường hợp, cham dùng để chỉ tiếng trái nghĩa của bri. Iẽr bri, iẽr cham: Gà rừng, gà nhà. Năr choh cham: Ngày giẫy mả.

Cham 2(K) (dt): dân tộc Chăm.

chan ^^(tt): nợ, nợ nần.

Chonh chan: Mua chịu. Tech chan: Bán chịu. An kơ 'de iõk chan: Cho người ta vay. Bơngai chan kơ ’de: Người mắc nợ.

chan dơng ^(dt): một loại ghè.

chang ^^(đt): trông đợi, mong mỏi. Inh chang e xang pêng xơnăm: Tôi trông đợi anh đã ba năm. Gô dang dang, chang deh deh, ngeh oh plôh 'măng tơhoăng ăn kung: Chờ hoài, chờ mãi mong em mở cửa, thả thang xuống. Chang ngeh ngeh: Mong mỏi. Pơyan gô chang: Mùa vọng (tôn giáo).

chang hmang (K)(trt):

càng hay, càng tốt, càng mừng, trông mong. E kuă iổk xe ịrot, inh chang hmang 'dỉk: Anh không lấy xe đạp, tôi càng mừng.

chang keng ®(dt): cây nẹp hai bên mái nhà tranh. Chỗ chang keng mã kơịăp, kuă kơ gia tơtak: Nẹp mái tranh cho chắc để gió khỏi làm tốc mái.

chang kri [chồng kri®](trt):

chỉ gà trống khi đá nhau thường kéo đối thủ về nhà mình.

chang lay ®(đt): viền áo. Chang lay ao teng 'lep: Viền áo dài.

chap (KJ)(dt): 1- chim dồng dộc.

1. một loại ghè.

char ^^(dt): vẽ hình. Char kơ inh minh blah um: Vẽ cho tôi một tấm hình.

char 2('KJ')(dt): 1- nơi ở, chốn chỗ. Teh ar char po: Quê hương, nơi chôn nhau cắt rôh. 2- vùng, khu vực. Char pũng Kontum: Tỉnh Kontum.

char 3(KJ)(dt): con cáo. Char ga kơ rôp iẽr: Cáo thường bắt gà.

char kơwar (K\dt): xứ sở.

Truh tơ char kơwar bỡn, pă ỉũ kiơ boih: Đã đến xứ sở mình rồi, còn sợ chi nữa.

chau au (K\dt): dây hà thủ ô, dùng làm thuôc chữa vết thương hay trị bệnh sốt rét.

chă^KJ^(đt): 1- tìm kiếm. E chã kiơ? Mày kiếm gì? Hlâu chã: Mục lục. Chã tơdrong: Kiếm chuyện. Chã gaih: Đi tiêu. Chã pơyỡng: Đi tiểu.

1. đi trước một động từ để làm nổi bật ý nghĩa động từ đó. Chã xoi kơ y ang: Cúng thần. Chã pơpơm: Làm bộ. Chã pơ’dăp dihbăl: Cùng nhau bàn thảo. Chã thông: Đi chơi. 3- chỉ mực nước bắt đầu dâng lên. 'Dak chã: Nước lụt bắt đầu dâng lên.

chă 2(K)(dt): một loại chim.

Xem chã: Một loại chim (giống như chim sẻ).

chă 'don (^(dt): suy nghĩ.

Chã 'don blỡ blẽch: Suy nghĩ, xoay sở.

chăl chặt thành khúc

ngắn. Chãi 'long mă kơ’deh, wă pũ hoai kơ tơhlăk: Chặt cây thành khúc ngắn, để gùi cho khỏi vướng.

chăl^tchll^Kđt):

1. trả lại, đáp lại. Et chăl 'dák: Uống trả lễ. Manat chăl: Trả ơn. Kon haioh athai băt chăl kơ mẽ bă: Con cái phải biết ơn cha mẹ.
2. trả thù. MĨl chãi: Trả thù.

chăl 3(GKJ)(dt): 1- thời kỳ, thời đại, thế kỷ. Chãi hard: Thời nay. Chăl kơnh: Trong tương lai. 'Bỡt chăl mơnoh: Vào thời đó. Minh jit chãi bơngai: Mười thế hệ.

1. chương, đoạn, giai đoạn. Chãi mă mônh: Chương thứ nhất. Chăl ah kơpỡng: Đoạn trên.

**chăm 1(KJ)** (đt): để ý.

Chăm pơlang hơxi gah ‘ngeu: Để ý chim bồ chao kêu bên trái. Chăm tơdra: Để ý dấu đường.

chăm (dt): giống lúa thơm.

'Ba chăm, xăng 'bâu phu: Lúa chăm, ăn rất thơm.

chăm be (GK)(dt): loại bọ có nước đái làm phỏng da, mình đen đầu đỏ, con ba miêu.

chăm phẽch ®(dt): dâu châm phẩy. Chih chư athaỉ 'deỉ chăm, phẽch: Viết chữ phải có chấm, phẩy.

chăm phu ®(dt): cây điều.

chăn ^)(dt): 1- bẫy xập để bắt cá. 2- trái chanh.

chăn lă (K)[tăng lă(K)](dt): loại dây có trái tròn bằng ngón tay cái, có sọc trắng, chín đỏ, chim chào mào hay ăn.

chăng (Kjr\tt): tinh, sáng (mắt). Măt meo chăng jat: Mắt mèo tinh. Xang kră măt pă chăng: Tuổi già mắt kém.

chăr ^K)(dt): chẻ (lạt). Chăr tẽch: Chẻ lạt.

**chăr 2®(tt): nijt nệ** Qe chăr: Ghè nứt.

chăt ^^(dt): 1- nảy mầm, mọc. Tam 'mi, hla 'nhầt tam chăt: Bao lâu chưa mưa, cỏ chưa mọc. 2- xắn măng (tre, le..) Chãt tơ'băng pơle păng 'nhỉk: xắn măng le bằng cái yết. 3- chỉ mực nước bắt đầu

dâng lên. x: chă \*(3)

chăt(dt): cây sống đời.

chăt lom ^^(đt): kéo da non. Dõng rỗng kơ trỗ xơbur, akar inh xang chăt lom: Sau khỉ bị thương, vết thương của tôi ãã kéo da non.

che ^^(dí): 1- vải. Che xut: Vải đỏ. Che 'bui: Vải ta. Che hơdrông: Tơ luạ. 2- trà, chè. 'Dak che: Nước trà.

cheh ^^(dt): 1- nở (con). 1er 'nao cheh: Gà con mới nở. Kơtăp xi cheh lơ jat: Trứng chí nở nhiều quá. 2- giết đè bằng móng tay. Cheh xi: Giết chí bằng móng tay cái.

1. chặt nhiều lát. Cheh hơdrơh: Chặt tre nhiều lát làm sàn.

cheh chăn (D\dt): một loại ghè.

cheh choh (KJ)(tt): 1- so le (cái trước cái sau). Pơchoh rơmo bỗk cheh choh: Bò cày con trước con sau. Xơnẽnh cheh choh: Răng khểnh 2- không khít. Pơkăp kôr cheh choh: Nổi cây đồng dông không khít với nhau.

cheh dồk [cheh kră(D)](dt): một loại ché.

cheh eba ^(dt): một loại ché.

cheh pơnhan ®(dt): nói chung các ché bằng sành sứ.

**cheh re** nứt nẻ. Akar

cheh re: Da nứt nẻ.

chek ®(dt): gạch đường, x: chrek.

chele [chơle^KJ^](dt): bông tai. x: chơle

cheleng [cheng leng^^trt): vùng đất bạng phẳng. x: cheng leng1

chem ^^(đt): bò húc đâ't. Rơmo chem teh: Bò húc đất.

chem chom [choh chômai (trt) quây quần, x: choh chom.

chen ner (dt): cái nẹp làm bằng hai thanh tre. x: kơnap.

cheng (^(dt): bệnh kinh phong. Bơngai cheng: Người mắc bệnh kinh phong. Ji cheng kũng: Bệnh đãng trí.

Cheng leng \*®(trt): bằng phẳng. Pơlel nhôn tơmăn cheng leng lơliau: Làng chúng tôi bằng phẳng.

cheng leng 2®(trt): chỉ tiếng cười rộn rã của cô gái. 'De adruh 'nã, cheng leng geng gong khă ră dă chuăng: Tiếng cười rộn rã của các cô gái.

cheng leng 3^(dt): cái vành bánh xe.

cheng nhrẽ ®: 1- lảo đảo. 2- đi tập tễnh, x: chêng ngrễ.

cheo ®(đt): khoét. Kơmot cheo 'long: Mọt đục khoét cây.

chep ®(dt): cá chép.

(dùng trong từ ghép). Ka chep: Cá chép.

chep chep (K)(tưt): “chip chip" tiếng "chip chip” gà con.

cher (đt): nhận vào, nhét vào. Chuơm cher hơ'bo 'bẽnh jop: Chuơm nhận bắp đầy gùi.

cher 2^(đt): rèn (dao, rựa...).

x: tơter.

cher 3®(dt): loại gỗ mềm thường làm đế gùi.

cher 'ber ® (trt): dày đặc. 'Long hon cher 'ber: Cây mọc dày đặc.

chet (KJ)(đt): xắt. Chet hỡt: xắt thuốc lá. Chet hơdret wă kơ xẽm nhũng: xắt chuối cây nuôi heo.

chẽch \*®(dt): 1- cắn ăn. Chẽch xa găr pơkai: cắn ăn hạt dưa. Kơne chê ch 'ba: Chuột cắn phá lúa. 2- giết bằng cách đè dưới móng tay. x: cheh (2)

chẽch 2(K). cỊj| mực nự<5c bắt đầu dâng lên. x: chă (3)

chẽk (KJ)[lơlẽk(ABT)](đt): thọc léc. Nê chẽk, inh kơkoch jat: Đừng thọc léc, tôi nhột lắm.

chẽk lẽk (KJ)(dt): gằn thóc khỏi gạo. Chẽk ỉễk phe, wă kơ dành hâu: Gằn gạo, để lấy thóc ra.

chẽk ỉẽk ỉeu ®(dt): thọc léc. x: chẽk

chẽl ^)(tt): dâm dật (nữ).

chẽl lăl (KJ)(tt): phóng đãng, dâm dật (nữ). Nẽ axổm păng bơngai chẽl lăl: Đừng lân la với người trắc nết.

chẽn 1(K)[hlot(T)](dt): 1- cắm, giắt. Chẽn rang tơ xỡk: cắm hoa vào tóc. Chẽn xăng tơ jơnẽng: Giắt dao vào vách. Chẽn dräng 'nhaih: cắm que nhựa dính (để bắt chim). 2- ngậm. Chẽn hỡt: Ngậm thuốc lá.

chẽn 2®(tt): dính. Xa tơ’băng pơle, ga kơ chẽn xơnẽnh: An măng le, hay dính răng.

chẽn 3^[möng^](dt): cái ly. x: mông3 (2)

chẽng (^(dt): 1- ngăn chia. Chẽng lăm: Ngăn phòng.

2- phân ranh giới. Cheng jih wă axong teh: Phân ranh chia đất.

chẽng chẽp ®(dt): khoảng trống dưới đồng dông nhà. 'De haỉoh hao ngôi truh tơ chẽng chẽp hnam: Bọn trễ chơi nghịch trèo tới cây đồng dông nhà.

chẽng lẽng ® (tt): nghiêng.

'Bích chễng lẽng: Nằm nghiêng. Hnam chẽng ỉẽng hơgrưch: Nhà xiêu vẹo.

chẽp ^“^(dt): cầm. Chẽp mă âu:

Cầm cái này. Chẽp 'long

chih: Cầm viết. Năr chẽp

hla: Lễ lá (tôn giáo).

chẽp 'don ®(dt): ghi .nhớ. Bơtho minh 'măng, athai chẽp 'don: Dạy một lần, phải ghi nhớ lấy.

**chẽp lơm 'don ® (trt):**

1. thuộc lòng. Athai pơxrăm chẽp lỡm 'don: Phải học

thuộc lòng. 2- ghi tạc. Inh ling chẽp lỡm 'don tôm

tơdrong mẽ bă bơtho akhan: Tôi luôn ghi lòng tạc dạ những điều cha mẹ dạy bảo.

chẽp 'ngir ®(dt): giữ ranh, giữ lối (khi làm cỏ, cây lúa), làm chuẩn (xếp hàng). Ih chẽp 'ngir kơ bỡn ho! Anh giữ lối cho chúng tôi theo nhé!

chê ®(dt): chê bai. Hăp bởngai ga kơ chê 'de: Nó thường chê bai người khác. Hăp chê kuă iõk tơkiẽn inh.: Nàng chê không muốn lấy nhẫn của tôi.

chê jrễ ®(đt): khinh chê. Chê jrễ 'de dơnúh hin: Khỉnh chê kẻ nghèo khó.

chêk 1(KJ)[hrôh(KJ)](tt): phát triển, ih ăn kơ inh iẽr pôm

tơmông 'dik liliơ gơh chêk? Anh cho tôi toàn gà trống, sinh sản thêm sao được?

chêk 2®(dt): chồn lớn có lông vằn.

chêk char ® (đt): phát tirển.

Kon bơngai harei xang chêk char: Dãn số bây giờ phát triển nhanh.

chêk lêk ® (trt): ngã nhào, ngã gục. Pơnah trổ kỡl, chêk lêk xơke lôch kơtă: Bắn trúng đầu, heo rừng ngã nhào chết ngay. I

chêk lêk lar ®(trt): sinh sản nhiều, phát triển mau. Rai 'dunh, kon bơngai rai chêk lêk lar: Càng ngày, con người càng sinh sản nhiều.

chêk rơwêk ®(trt): sinh sản nhiều, phát triển mau. x: chêk char.

chêng ®(dt): chiêng. Chêng brổng: Chiêng nhỏ có âm thanh cao . nhất. Chêng brông: Chiêng có âm thanh ; trầm.

**chêng êng chang ang (^(trt): ;**

khệnh khạng, dềnh dàng. Pơtẽng kơtaih bỗk chêng êng chang ang: Bị mụn nhọt

ở mông đi khệnh khạng.

chêng grêng chê grễ (KJ)(trt):  
lảo đảo. x: chêng ngrễ.

chêng kiêng chang klang (K)(trt) chỉ vật lớn để xuống từng mảng. Chêng kiêng chang klang ịơnềng hnam rơlih: Vách nhà đổ xuống từng mảng.

chêng ngrẽ ®(trt): lảo đảo.

Bơngai xoai bỗk chêng ngrễ: Người say đi lảo đảo.

chêr (KJ)(tt): óng ánh, lóng lánh. Hu, mah chêr hơhlông: Vàng bạc óng ánh.

chi (^(dt): (dùng trong từ ghép) 'Long chih chi: Cây viết chì.

chi wi cha wa ®(trt): vùng vằng (trâu, bò). Kơpô ‘bâu hơyuh kla, chi wi cha wa uh kơ khin bỗk: Trâu đánh mùi cọp, vùng vằng không dám đi. Chi wi cha wa kơpô dăr gỡng, dỡng wỡng bơbe dăr bră: Trâu và dê vẫy vùng khi bị cột vào cây nêu.

chich (dt): một loại dây rừng.

chiên (^(dt): (dùng trong từ ghép). Konchiẽn: Con cừu.

chih l(ABGT)(đt); 1- viết. Chih thơ hơpong kơ mẽ bă: Viết

thư thăm cha mẹ. Chih rã tôm tơdrong: Viết bài tường trình. Chih chư tỉh: Viết chữ hoa. Bơngai chih kơsỗ: Kế toán viên. Chih 'boi ‘bỡr: Viết chính tả.

chih 2(-KJ)(dt): (dùng trong từ ghép). 'Long chih: Cây bút.

chik ^^(đt): nhe răng. Hăp uh kơ pơma minh nỡr, chõng pôm chik xơnẽnh ‘nã ‘đik: Nó không.nói một lời, nhưng chỉ nhe răng cười.

ehik 2(K\dt): trái thơm. 'Don chik: Mầm trái thơm để trồng. Brai chik: Sợi chỉ lấy từ cây thơm.

chiu (K)(tt): có cảm giác. Năr tỗ, et 'dak tơlôp chiu rơngơp 'lõng: Trời nắng, uống nước bầu cảm thấy mát lạnh.

chi đi đi. tiếng la chó đi chỗ khác: đi đi! Chi, lẽch tơ hơgáhl Đi đi chó!

ctìich (K)(đt): 1- giằm nát. Chỉch pơhăng lỡm 'dak măm wă kơ hỗ: Giằm ớt trong nườc mắm cho cay. 2- gõ đầu. Hăp chi ch lỡl inh: Nó gỗ đầu tôi.

chíl (KJ)(dt): 1- trả nỢ. Inh xang klaih chil xre: Tôi đã trả hết nợ. 2- bồi thường, đền. Rơmo inh xa goh 'ba hăp, dang ei inh athai chỉl kơ hăp 10 brong 'ba: Bò tôi ăn hết lúa, bây giờ tôi phải đền 10 gùi.

chin ®(dt): bệnh phong. Trố cũn: Bị bệnh phong.

ctìing ® (dt): đồng la.

cứng chêng (KJ)(dt): bộ chiêng.

ching klơk (GT)[tă tơng(KJ)](dt): đàn tơ rưng, x: tă tơng.

ctìíng kri ®(tt): 1- lai (chỉ dùng cho gà). Iẽr clung kri: Gà lai. 2- khi đá, thường kéo đối thủ về chuồng.

cứng ling [cíĩing ring(^](dt): sườn núi, triền núi. x: clung ring.

ctìing ring ®(dt): sườn núi, triền núi. Choi 'ba kiỡ ching ring: Trỉa lúa theo triền núi.

cho (KJGT)[jdmă^T^](dt): bệnh thấp khớp. Jỡng cho: BỊ thấp khớp ở chân. Ji cho jo jỡng: Thấp khớp chân què. Pơgang cho: Thuốc thấp khớp.

**choah ^^(chuơh^^dt):** cát.

x: chuơh.

•choai ®(đt): quân dây chéo qua chéo lại. Choai tơlei tơ hơke rơmo: Quấn dây chéo qua chéo lại vào sừng bò.

choang ® (dt): chuông nhỏ.

choă \*®(đt): đan. Choă ao tơtỗ: Đan áo len. Choă ịop: Đan gùi mắt to.

choă ^^(đt): chộp lây. 'Dak tìh, Pôm choă iõk hơwa hloi bỗk năng plũng: Nước lớn, Pôm vội vã chộp lấy mái dầm đi coi sõng.

choăn ®(đt): gác lại, hoãn lại (công việc). Năr âu inh gleh jat, choăn lề dơning gô pơkeh: Hôm nay tôi mệt lắm, gác lại ngày mai sẽ hoàn tất.

choăng ®(trt): phóng đi rất nhanh. Ka plống choăng hloh kơ tơnăr: Cá nhảy vọt qua tấm phên.

choch ®(dt): (dùng trong từ ghép) loại cá bông nhỏ.

choh ^^(dt): cuốc, giẫy (cỏ).

Choh 'nhẽt: Làm cỏ (bằng cuốc). Choh hơnong: Phát gốc rạ. Choh cham bơxat: Giẫy mả. Apinh choh teh:

Mướn đất canh tác.

choh blong (K)(tt): thiếu niên. Adruh choh blong, adruh rong oh: Con gái vị thành niên ở nhà giữ em.

choh choi (KJ)(dt>: chọt trỉa. Khei choh choi 'moi wăng: Mùa gieo trỉa.

choh chom quây quần.

■'De kon xâu xe choh chom kơ 'bok ỉ: Con cháu quây quần bên ông cố nội.

choh kroh ®(tưt): tiếng "sột soạt" (vật nhỏ). Choh kroh kơne kơdâu mũt lỡm uh: Chuột chạy sột soạt vào bụi rậm.

**choh roh** răm rắp.

Bã hăp khan, ơ dăm! bẽ dah bỗk jang, choh roh hăp bỗk kơtă: Cha nó nói, con ơi! mau đi làm, nó răm rắp âi ngay.

choh wong ®(trt): nhảy chồm lên (ngựa). Hơxeh tơplõng choh wong: Ngựa nhảy chồm lên.

choi (KJ)(đt): chọt trỉa. Choi 'ba hôi uh kơ xa: Trỉa lúa thưa không đạt.

chok ^“^(dt): 1- đấm, thụi. Hăp chok inh adroi, kơ’na inh 'mong: Nó đấm tôi trước, cho nên tôi dấm lại.

1. khoét lỗ. Chok trẽng: Khoét lỗ vòi rượưChok tong hră: Khoét rãnh trên thân ná. 3- đào mương. Chok thong kiỡ jih trong: Đào mương hai bên đường.

**chok hơlõng ®(dt): hốc cổ.**

choi (^(dt): cay (dao, rựa).

choi mol ®(trt): 1- lủi thủi quay về. Yỡng brỉ wă bỗk năng mir, 'dak tỉh jat, choi mol wih wăi tơrỗng: Hôm qua muôn đi thăm rẫy, nước lớn đành lủi thủi quay về. 2- tiu nghỉu bỏ đi. Hrit apinh tồk iõk 'ba, ‘bok Rơh kơhioh, Hrit kơdỡ choi mol: Hrit xin mượn lúa, ông Rơh la lớn, Hrít mắc cở tiu nghỉu bỏ dị.

**chong 1(KJ)(đt):**

phát dọn. Chong uh: Phát bụi rậm. Chong trong: Phát đường đi. Chong muỉh: Phát rẫy.

chong (dt): trái ư.

(dùng trong từ ghép). Tong plei chong lỡm 'dak wă hăp pông: Ngâm trái ư trong

nước cho nở ra.

chonh (KJ)[rõt(K)](đt): mua.

Chonh rơmo wă kơ pơchoh: Mua bò để cày. Chonh tơ'băng xa: Mua đồ ăn.

chop (KJ)(đt): rình mò. Kla chop chủp rơmo 'de: Cọp rình chụp bồ.

chor ^^(đt) đào (mương). Chor 'dak mũt lỡm na: Đào mương dẫn nước vào ruộng. Chor bong jũm dăr na: Đào mương xung quanh ruộng.

chor 2®(dt): 1- mạch máu. Pel chor: Bắt mạch. 2- chỗ nước cạn, cá thường đi ăn đêm. Bỡt chor wă rôp ka: Chận chõ nước cạn để bắt cá.

chor bong \*®(dt): đào mương nước.

chor bong 2®(dt): một loại chim có lông dài ừên đầu.

chõi (KJ\đt): ném, liệng.

Hăp chõ ỉ inh păng tơmo: Nó cầm đá ném tôi.

chối (K)[hlâu(KJ)](đt): chỉ, trỏ. 'Bok thây chồi kơ 'de hayoh chư a: Thầy chỉ cho học sinh chữ a.

chõng ^^(It): nhưng. 'De pơxỗ hăp klẽ, chổng hăp kuă: Họ rủ nó đi ăn cắp, nhưng nó không muốn.

chõng 2^\dt): (dùng trong từ ghép) cào cào xanh và to, chuột sành. Yă chổng: Con chuột sành (cào cào to và xanh).

chõng kõr ® (trt): còng lưng.

Yă Xỡk Iẽr bỗk chõng kõr: Bà Xỡk Iẽr còng lưng đi.

chõng krop (K\trt): 1- héo úa. Pơyan phang, ah pơgê hla kơpang oei adrih, truh kơxỡ xang chõng krop: Mùa nắng, buổi sáng lá dầu còn tươi, chiều đến đã héo úa lại.

1. nhàu. Hơbăn ao uh kơ blỉt, Xơnă chống krop: Quần áo không ủi nhàu nhò.

chõng wõng (^(tt): cong (cán cuốc). Choh 'nhẽt păng 'nhik chõng wổng: Làm cỗ bằng cuốc cán cong. Xăng chõng wổng: Dao phát cỏ cán cong.

chõp hốp (K\*^(trt): hẹp và sâu. Tơ’ngir bỡn JỈ thong chõp hõp uh kơ gơh găn: Trước mặt chúng ta là thung lũng hẹp và sâu không qua được.

chôh ®(trt): sáng bóng.

**chôh hơhlông** ®(trt): **sáng** bóng. Hăp 'bot kong, ang 'năr chră châh hơhlông: Nàng đeo cong sáng chói dưới ánh mặt trời.

chôh krôh (K)(tưt): tiếng sột soạt (vật lớn), x: choh kroh.

chôi ®(trt): không quen, không hề (thường dùng ở phủ định). Inh bi chôi xa hla 'bâu khach: Tôi không quen ăn rau diếp cá.

chôih (KJ)(trt): 1- thử xem. Jet chôih hăp hõm 'deỉ iõk 'nhik inh: Hỏi thử xem nó có lấy cuốc tôi không. 2- tra hỏi. Jet chôih Pim wă kơ hăp rã tôm tơdrong: Tra hỏi để Pim khai sự thật.

chôk 1(KJ)(tt): lang trắng. Nhũng chôk jỡng: Heo lang chân.

chôk 2 ®(dt): hiên nhà. x: pra ^

chôk mak bướm trán

khoang chân. Rơmo chôk jỡng, mak kleng, rang kiêng: Bò bướm trán, khoang chân, lang đuôi.

chôl mơmôl ®(trt): 1- lủi thủi quay về. 2- tiu nghỉu bỏ đi. x: choi moi.

chôl ngôi (K)(trt): lảo đảo. Yor kơ xoai, hăp bẵk chôl ngôi:

Nó say rượu đi lảo đảo.

chôr (KJ)(tt): 1- mòn. Trong âu 'de dãn bỗk, kơ’na jing chôr: Lối này người ta đi mãi, nên thành đường mòn. 2- ghiền (rượu, thuốc)

chôt (KJ)(đt); 1- trở về. Hăp bễk hơpong kơ ‘nhăng oh xang 'bar blon, chõng tam chôt wỉh: Nó đì thăm bà con đã hai tuần, nhưng chưa về.

1. trở về chổ cũ. (vd: trong làng Kon Hra, nếu một sô' người từ làng này chuyển nơi khác ở, gọi là Kon Hra Klah, sô' người ở lại gọi là Kon Hra Kơtu. Nếu sô' người đã đi mà quay trở về, gọi là Kon Hra Chôt).

chỗ (KJ)(đt): cột. Chỗ minh hơtôi 'long unh: Cột một bó củi. Chỗ plũng ah tơnõk: Cột sõng vào bến sông. Chẫ xổk: Cột tóc. Chỗ jơ: Đeo đồng hồ. Et chỗ jỡng: Đám hỏi.

chỗ kêt ® (đt): cột thật chặt đầu con vật. Chỗ kêt rơmo wă tốt muh: Cột chặt bò để xỏ mũi.

chỗ kiêng ®(đt): cột thật chặt chân con vật. Chỗ kiêng

rơmo wă ming jỡng hrai: Cột chặt chân bò để chữa vết thương có giòi.

chỗ mă (^(trt): miễn là, miễn sao. Mơnhang kơ pơxrăm bi rơgei, chỗ mã gơh tỗk lăm: Mặc dù học không giỏi, miễn sao được lên lớp. 'Mi dah to, chỗ mã e truh inh duh hỡk boih: Mưa hay nắng, miễn sao anh tới là tôi mừng.

chơ (KJ)(đt): chở, chuyên chở.

Xỡ ki 'de chơ 'boh truh tơ Kontum păng hơxeh: Ngày xưa người ta chở muối lên Kontum bằng ngưạ.

chtf'ba ^^(dt): cháng cây (chỗ cành nối với cây tạo thành góc).

chơban (BI^[jỡ ban(BK^](dt): một loại ghè.

chơ'bang [chơnang®](dt): cái bàn. x: chơnang.

chơbăp (K\đt): vả vào mồm.

Chơbăp ‘bỡr haíoh pơma bruh mur: Vả vào mồm trễ nói tục.

chơ'băp (K)(tt): móm. 'Bỗ bop kang chơ'bãp: Má hóp cằm nhô.

chd'beh ®(dt): khêu, lễ (gai, \ ung nhọt). Chơ'behịơla: Lễ gai.

chơ'beng (KJ)[tơ'beng(K)](dt) chồi, đọt cây. 'Long pluh chơ'beng: Cây đâm chồi.

chtf'blëng (BK)[jỡ 'blẽng](dt): một loại ghè.

chơblong (trt): chỉ vật có hình dáng thon dài. x: hơblong

chơbo (B\*^[jỡ bo](dt): một loại ghè.

chơbom ®[jỡ böm](dt): một loại ghè. ỉ

chơ'bong ®(dt): mỏ (chim, Ị gà...), x: tö'bong.

chơbôi [gronh (K)](dt): vi khuẩn làm hại răng, x: gronh.

chơ'bơ ®(trt): há hốc miệng. Khan kơdih tơ’ngla rơgei, 'bỡt 'de jet, chơ'bơ uh kơ gơh tơl: Khoe mình giỏi, khi ngưởi ta hỏi, lại há hốc miệng không biết trả lời.

chơbra ®(trt): nằm, ngủ không mùng mền, ngủ trần. Ih tep chơbra, uh kơ ỉũ xơmẽch kặp aah! Anh ngủ không chăn màn, không sợ muỗi đốt sao!

chơbrai [jchdbroi(K)](trt): chỉ râu dài lưa thưa, x: chơbram.

chơbram (K)[xtíbram(J)](trt):

chỉ râu dài lưa thưa. Xõk kang 'bok Rơh chơbram: Râu ông Rơh dài lưa thưa.

chtf'brä ®(tt): vỏn vẹn, ít ỏi.

Hăp ăn kơ inh ka chơbră minh tẽp: Nó cho tôi vỏn vẹn một nhúm cá.

chơ'bră chtf'brëch (K)(trt):

bừa bãi. E 'măn ka chơbră chơbrẽch thoi âu, kổ bĩ xa aah? Em để cá bừa bãi như thế này, không sợ chó ăn hả?

chơbre [peếBK)](dt): chim sâu.

chơbroi ®(trt): có chồm râu thưa. Bơbe 'dei xỡk kang chơbroi: Dê có chòm râu thưa.

chơbrôi (K)[jơbrôi(K)](trt):

có râu rậm và dài. 'Bok inh 'dei xỡk kang chơbrôi: Ong nội có bộ râu rậm và dài.

chơbrơm ® [xdbrơm^](trt):  
râu ria xồm xoàm.

chơ'brỡ chơ'bră ®(trt): chỉ vật lớn để bừa bãi trên đất. Pôm 'mãn chơ'brổ chơ'bră mu tơgă, mu xung ah pra: Pôm để bừa bãi rựa, rìu ở hiên nhà.

chơbrổp (K)(dt)‘: loại cây gỗ cứng có hoa tím.

chơbrue chơbrua ^

[chrê chra®](trt): sáhg rực. x: chrê chra.

chơbũ 1 (K)[jdbũ(J)](đt): đấm.

Chơbũ dihbăỉ: Đánh dấm nhau chơi. Chơbũ tơnuh unh: Đấm vào bếp lửa (phong tục xưa, người ta kỵ đấm vào bếp lửa, vì sẽ làm gia đình làm ăn không may mắn, ai đấm vào bếp lửa của người khác, sẽ bị phạt vạ) Kreu chơbữ rơmo: Thiến bò bằng cách đấm vào tinh hoàn.

chơbũ 2®(dt): một nắm tay. x: kơ'dôp 2

chơcha ® (đt): nói lải nhải, x: cha.

chơchap ['Idlũk 'ld'lăk(KJ)](tt): chỉ cá lớn lúc nhúc trong giỏ hoặc nước cạn. x: 'lơlũk 'lơ'lăk.

chơchă (^(đt): tìm, kiếm. Rơmo bỡn uh kơ 'bôh, bẽ iẽm chơchă năng: Bò chúng ta không thấy, các con hãy tìm kiếm xem đâu ãây.

chơcheh ®(đt): cời than cho hồng, cời củi cho cháy. Bẽ e mût tơ kôp chơcheh năng unh hổm oei 'deỉ!: Con vào bếp cời xem còn lửa không!

chơchêr (^(trt): sáng bóng.

Mah chôh chơchêr: Vàng sáng bóng.

chơchoh (KJ)(đt): 1- băm (theo chiều dài). Chơchoh hơdrơh: Băm tre theo chiều dài nhiều nhát ịđể làm sàn).

1. bằm. Chơchoh 'nhăm: Bằm thịt. 3- nói không rõ. Hăp pơma chơchoh, liliơ inh gơh wao: Nó nói không rõ, làm sao tôi hiểu được. 'Long chơchoh: Cái thớt.

chơchôk ®(trt): nhử mồi.

(câu cá). Hơxay chơchõk kon chruơh, wă yõng hăp kăp: Câu nhử cá lóc con, để cá mẹ đớp mồi.

**chơchơh** [chơchỡp^^](đt):

1. đánh vần. 2- nhẩm.
2. hát nhẩm. 4- bập bẹ nói. x:chơchỡp.

chơchơng ^KJ\đt):l- dắt đi từ từ. Mẽ bã tơtă kơ Bia athai bẫk chơchơng dơh oh: Ba má dặn Bia phải dắt em đi từ từ.

1. đùm bọc lẫn nhau. Kăn hăp ling chơchơng dihbăl: Họ luôn đùm bọc lẫn nhau.

chơchơng ® (đt): chặt đứt. x: chỡng\*

chơchơp (^(đt): 1- đánh vần. Xet pơxrăm chơchỡp chư: Xet tập đánh vần. 2- nhẩm. Pôm bỗk rah, chơchỡp rail chư "hơnăt" iũ kơ hiơt: Pôm vừa đi, vừa nhẩm từ "hơnăt" sợ quên. 3- hát nhẩm. Chơchỡp ching chêng: Hát nhẩm theo giọng chiêng.

4- bập bẹ nói. Haioh pơtơm pơma chơchỡp: Trễ bập bẹ nói.

chơchơt (đt): x: chơchoh.

chơchral ®(trt): chỉ hai, ba người. Bô ỉ iẽm 'dĩ tơyơ! chơchral dôm âu; liliơ bỡn gơh pơ'dăp: Mấy người kia đâu rồi! hai, ba người như thế này, làm sao bàn bạc được.

chđchrỗ ®(trt): chỉ nước chảy lai láng. Gia xang bũk, kơ’na 'dak 'mi lếch chơchrỗ: Tranh mục, nước dột lai láng.

chơchrũk ®(trt): chỉ nước đổ xuống ào ào. 'Mi tỉh chơchrũk thoi 'dak kơtah: Mưa lớn như thác đổ. ■ 'Dak lĩơdrỡm lẽch chơchrũk: Nước vọt chảy ào ào.

chơchrơl ®(trt): chỉ vật nổi lềnh bềnh trên mặt nước. Chơchrưl hla 'duih hyiu kơpal 'dak: Rác rến trôi lềnh bềnh trên mặt nước.

**chơchui [xơxi/K)](trt):** nóng **hổi,** nóng ran. X: xơxui.

chơchur ®(đt): chui rúc. Rơnũng chơchur lỡm trôk: Con lươn chui rúc dưới bùn. 'DĨ unh hnam nhân chơchur lổm rơnơh kơ'nơp kơ 'mi: Cả gia đình tôi chui rúc trong chòi tránh mưa.

chơchuS ® (trt): chỉ mực nước dâng lên.

chơđah ®(dt): nồi đất bể còn nửa dưới, người dân tộc tận dụng để rang bắp, gạo...

chơđeh [liỡt (K)](dt): món thịt bò băm (bắp nướng cháy, giã nhuyễn trộn với thịt tái cùng gia vị, rau thơm), x: liỡt.

chd'doi (K\trt): chổng mông.

Mẽ inh choi, kơtaih hăp chơ'doi: Mẹ tôi chổng mông trỉa lúa.

chơ'don [jỡ 'don(K)](dt): một loại ghè.

chơ'dồ (dt): sừng tê giác.

**chơ'đõk rốl** gắt gỏng,

hung dữ. Bơngaí chơ'dõk: Người hung dữ.

**chơđraih ®**

[pơnaih^tơhngir^](dt):

cái cào làm bằng tre có răng để cào rác rên.

chơdram (KJ)(dt): cây cháy chưa hết. Jram chơdram lỡm mir wă kơ xoh hơdrăp: Gom cây cháy chưa hết để dốt lại lần nữa. Unh chơdram: Lửa cháy đống cây gom phừng phực.

chơdrăng 'nhaih ®(dt): que nhựa dính để bẫy chim.

chơdreh ®(dt): 1- miếng đất, miếng rẫy. 2- dây cột ngang thân gùi để giữ dây đeo khỏi tụt xuống. 3- một loại cây trái thường có hai hột to bằng nắm tay.

chơđreng (K)(dt): một loại cây rừng.

chơdrẽp (KJ)(dt):

1- đinh ba. Hơtỡp ka kơdua păng chơdrẽp: Đâm cá rói bằng đinh ba. 2- cái nĩa. juăt xống xa păng chơdrẽp: Họ quen dùng bữa bằng nĩa. 3- cái chĩa. Yuơ chơdrẽp wă kơ hơtõk hơnong: Dùng chĩa để vun rơm.

chơđro ®(trt): chi em bé nhe răng cười. Oh inh 'nã, 'bôh chơdro xơnẽnh gronh xa: Em tôi cười đễ lộ hàm răng sún.

chơdroi ®[jơdroi(KJ)](dt):

khúc sông có đá, cá hay đẻ trứng, người ta thường lây phên chận để bắt.

chơđrô (K[jơdrô^](trt):

chỉ người lớn nhe răng cười, x: chơdro.

chơdruch ^[hơdruch^^Kdt): con út. x: hơdruch.

chtf'duh ^J\dt): tấm gỗ dựa. (đặt sau lưng phụ nữ khi dệt).

chơđũ (dt): loại chuối có trái kép.x:rơkop.

chơdư <K>[jơdư(KJ)](tt):

1- khùng. Bơngai chơdư: Người khùng. 2- khờ dại. E nẽ kơ chơdư kiỡ hăp: Màyđừng có khờ dại mà theo nó.

chơgaih (K)[xơgaih(KJ)](tt):

sạch sẽ. Bỗk chơgaih: Đi vệ sinh.

chơgal [chơkăl(KJ)](đt): gài then, gài chốt.

x: chơkăl\*

chơgăm (KJ)(trt): nhiệt tình. Jang xa chơgăm: Chí thú làm ăn. Chơgăm hoang gũm 'de anai: Nhiệt tình giúp đỡ người khác. 'Don bơnôh tồ chơgăm: Lòng nhiệt thành.

chơgăn (^(đt): ngăn chia phòng. Chơgăn rơwak hnam ị pơm 'bar tõ lăm: Ngăn gian nhà thành hai phòng.

chơgăn 'măng ®(dt): ngưỡng cửa. Hăp 'bich ah chơgăn hnam: Nó nằm ở ngưỡng cửa.

chơgong ^-\*(dt): cái gáo. Iốk chơgong tống 'dak: Lấy gáo múc nước.

chơgõk ®(dt): quê hương, gốc gác. Chơgỗk inh ah Kontum: Quê hương tôi ở Kontum.

chơgõk 'long ® (dt): hôc cây.

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image6.pngXem jong kơtăp tơ chơgỗk 'long: Chim nhồng đễ trứng ở bông cây.

chơgõng ^(trt): cứng đơ. Iẽr lách hơrăng chơgỗng: Gà chết cứng đơ.

chơgôih ®(írt): chỉ người cao to. Pôm bợngai tih chơgôỉh: Pôm là người cao to.

chơgơì (dt): chim chàng ràng, x: tăk gơi.

chơgơu ® (dt): con gâu.

chơgỡng ®(trt): chỉ vật nhô ra thẳng đứng. Hăp pỡng pơnơng hơxay, chơgỡng tơ anễ krong: Nó đóng cọc thả câu, thẳng đứng ở giữa dòng sông.

chơgơt 1- chống nạnh.

Hăp chơgỡt ti ah tơneu, năng nhõn jang: Nó đứng chông nạnh, coi chúng tôi làm việc. 2- ra vẻ ta đây. Hăp chơgỡt 'bôh tơ’ngla pơdrõng: Nó ra vẻ ta đây giàu có.

chơgra (KJ)(trt): chỉ một người nằm ngửa (trẻ con). Oh inh tep chơgra ah rơnơh: Em tôi nằm ngửa ngủ trong chòi.

chơgrăk chơgra ®(trt):

chỉ hai, ba người nằm ngữa (trẻ con).

chơgrê (KJ)(trt): chỉ một người nằm ngữa (người lớn). Pôm tep chơgrơ tong anễ hnam: Pôm nằm ngữa ngủ giữa nhà.

chơgrê chơgra ®(trt): chỉ nhiều vật lớn, nằm ngửa, hay chết ngổn ngang. 'De tơdăm tep chơgrê chơgra tơ rông: Đám thanh niên nằm ngủ ngỗn ngang trong nhà rông.

chơgrih ^K^(trt): ổn định và hạnh phúc. Unh hnam hăp jang xa chơgrỉh: Gia đình anh ta làm ăn ổn định và hạnh phúc.

chơgrih 2(dt): một loại ghè.

chơgrin (BK)(dt): một loại ghè.

chơgron ®(trt): nổi, nhô (xương), x: tơgron.

chơgrõi (trt): x: chơgrăk chơgra.

chơgrốn ®(trt): chỉ trói quặp tay sau lưng, trói giật cánh khuỷu, x: tơgrõn.

chơgrôn [íơgrôn^K^](trt): nhô lên, u lên, phình lên. x:tơgrôn

chơgrối chỉ một người nằm ngữa (người lớn), x: chơgrê.

chơgrỗi chơgrăi ®(trt): chỉ nhiều vật lớn, nằm ngửa, hay chết ngổn ngang, x: chơgrê chơgra.

chơgrơ (KJ)(trt): chỉ người, hay một vật lớn, nằm ngửa, hay chết, x: chơgrê.

chơgrơ chơgra ®(trt): chỉ nhiều người lớn, hay vật lớn nằm ngửa, chết ngổn ngang, x: chơgrê chơgra.

chơhah (K)[jơhah(J)](trt): chỉ há hốc miệng (trẻ em hay vật nhỏ). Kon xem ha 'bổr ịơhah, gô yổng hăp xẽm: Chim con há to miệng, chờ mẹ mớm mồi. ‘Bok iẽ ha ‘bỡr chơhah: Đứa trễ há hốc miệng.

chơhai ®(dt): tiếng thác đổ, tiếng súng vang, x: chơwa.

chơhẽng (K\tt): 1- bực mình. Hãp Ung pơtỡt tơdrong jang, kơ'na hơgỡm kơ hăp truh, 'don inh chơhẽng: Nó thường làm gián đoạn công việc, nên mỗi khi nó tới, là tôi bực mình. 2- chán nản. Năr tồ, chơhẽng, uh kơ rơhỉng jang: Trời nắng, chán không muốn làm.

chơhmõk (^(dt): cái muỗng. Chơhmỗk ti: Lòng bàn tay. Tống 'dak păng chơhmồk ti: Bụm nước bằng lòng bàn tay.

chơhmống ®(dt): x: chơhmỗk.

chơhngẽnh [hmẽng®](dt): loại muỗi kim. x: hmẽng.

chơhngir [chơdraih^Kdt): cào làm bằng tre, le cây. x: chơdraih.

chơhnoi [hloi®](trt): luôn, x: hloi.

chơhnot (dt): dác gỗ. x: tao.

chơhoa [chơwa(KJ)](dt): tiếng thác để, tiếng súng vang... x: chơwa.

chơhoh ^^(tt): trống, hở (vật nhỏ). Chơhoh 'dak tơlôp uh kơ 'dei kơ'nhẽt: Bầu nước để hở không có nút dậy.

chơhoi ^(dt): 1- ống nứa để uống rượu. 2- ông nứa đặt ở quan tài để nuôi người chết, sau đó đặt tại huyệt cho tới khi bỏ mả (xưa).

chơhoih ®(tt): khuôn mặt hình trái xoan (trẻ em).

chơhom ®(tt). x: chơhoih.

chơhop (K)(trt): sâu và hẹp. Thong âu jrũ chơhop: Thung lũng này sâu và hẹp.

chơhôp ®(trt): lỗ nhỏ và chật. Pôm -hõng bong bơlôh iẽ chơhõp: Pôm khoét lễ quan tầỉ nhỏ và chật. 'Mãng iẽ chơhổp, liliơ gơh tơmũt yong: Cửa nhỏ và chật, làm sao đem giường vào được.

chơhôh(K)[jơhôh(J)](trt):

chỉ há hốc miệng (người hay vật lớn). Pu hơ-ap 'bỡr chơhôh: Pu há hốc miệng ngáp. 'Bỡr hơkă brong tih chơhôh: Loại gùi không nắp miệng rộng, x: chơhah

chơhôih ^■’(tt): khuôn mặt hình trái xoan (người lớn).

chơhơh (KJ)(trt): há hốc miệng. Khan ta’ngla rơgei, 'bỡt 'de jet, chơhơh uh kơ gơh tơl: Khoe mình giỗi, khi họ hỏi, há hốc miệng không trả lời được.

chơhơi ®(trt): cười ha hả. 'Bôh inh pỡk, hăp 'nă chơhơi dỡng pra: Thấy tôi té, nó ở trên hiên nhà cười ha hả.

chơhơih bờ dốc đứng.

Hỡng chơhơih, lilỉơ bỡn gơh tỗk? Bờ hừng thẳng đứng, làm sao chúng ta lên được?

**chơhuh** ® (dt): vực thẳm.

**chơhũk** (KJ)(trt): sâu hóm.

Xơlũng ịrũ chơhữk 'dêl 'bôm 'dôh: Bom nổ làm thành lỗ sâu hóm. 'Dak tih kôch teh jrü chơhữk: Nước lớn đào đất sâu hóm.

**chơjẽng** ® (tt): vắng tanh.

Khei kăt 'ba, mũt tơ pơlei chơịầng uh kơ 'bôh bu: Tháng cắt lúa, vào làng thấy vắng tanh không một bóng người.

**chợịẽng chtfjök** ®(đt): than phiền, kêu ca.

chợịôk ^KJ^[jơjÔk^](đt): than phiền. Hăp jơjổk pỉăt năr: Nó cằn nhằn cả ngày.

chtfjuëk (K\trt): nhọn hoắt. Xăng âu 'nhueng chdjuëk: Dao này nhọn hoắt.

chợịũnh ^[jûjûnf/^Ktrt):

đầy lông lá. Kơtơh hăp chơjũnh xỡk xop: Ngực nó đầy lông lá.

chơkang ®(đt): sửa soạn ghè rượu để uống (gài lá, đổ nước). Chơkang xik wă xơng tơmoi: Sửa soạn ghè rượu để tiếp khách.

chơkăl 1(K)(đt): 1- gài then, chốt cửa. Adroi kơ lẽch, athai chơkăl 'măng: Trước khi ra đi, phải gài chốt cửa. 2- cài tóc. Chơkăl xỗk wũ kơ hot: Cài tóc cho gọn gàng.

chơkăl 2®(tt): 1- mắc kẹt. Wỡr plũng 'long jrot chơkăl lỡm 'dak: Chèo sõng sào bị mắc kẹt dưới nước. 2- đường cua gấp. Kơchăng! trong chơkăl ga kơ 'dei xar bar: cẩn thận! đường cua gấp dễ gây tai nạn. 3- nói gay, nói móc. Nẽ pơma chơkăl, kơnh pơfi 'don 'de: Đừng nói gay nói móc, làm đau lòng người khác.

chơkăng ^tơkăng^^dt): ranh giối, biên giới, x: tơkăng.

chơkăng 2[chdtăng^](tt):

1. căng. 2- nghiêm khắc, x: chơtăng.

chơke (K)(tt): (dùng trong từ ghép) 'Ba chơke: Lúa xà cơn.

chơkeh hâ't bằng cây,

khều ra. lõk 'long chơkeh hueng: Lấy cây hất con rắn

trun. Chơkeh kỡl tăng: Khều tàn thuốc ra khỏi tấu.

chơkeh 2^K\trt): trả giá quá rẻ. Apinh ih chonh hơtõk 'biỡ, ih chonh chơkeh jat, liliơ inh gơh tẽch: Xin anh trả giá lên Ị chút, anh trả giá quá rẻ, sao ị tôi bán được.

chơkem ®(đt): 1- gói ghém trộn chung. Xa 'nhăm kõ chơkem păng hỉa 'bâu õng:

An ghém thịt chó với lá mơ.

2- làm phụ thêm. Bỡ mir tih xang mah, chơkem mir ië wă kơ rơkah: Làm rẫy lớn đã đã, làm thêm rẫy nhỏ để có dư.

chơkeng ®(dt): xô đẩy. 'Bỡt pơjei plei, khui kơdah plei ling chơkeng dihbăl: Những cầu thủ bóng đá thường hay xô đẩy nhau để giành banh.

chơkep (K)(dt): cái kẹp gắp, cái kìm.

chơkhêng chơkhang (KJ)(trt): cồng kềnh.

x: chơklêng chơklang.

chơkhong ^KJ)(tt): đẹp (gùi).

Bã inh tanh hơkă chơkhong:

Ba tôi dan gùi coi rất dẹp.

chơkhong2 (KJ)(trt): nhô ra.

Kiễng plứng lẽch chơkhong hloh kơ măt 'dak: Đuôi sõng nhô ra khỏi mặt nước.

chơkhot ® (trt): cao chót vót. x: chơkhôt.

chơkhõ (K)(dt): giày.

Trễ chơkhổ: Mang giày.

chơkhông ® (tt): trống không. 'Dák tơlôp 'di chơkhỗng pă chă 'deì minh kơtoh: Bầu trống rỗng không có giọt nước nào.

chơkhông ® (trt): đẹp (sõng). Plũng Pôm tỉh chơkhông: Sõng Pôm to và dẹp.

chơkhôt ®(trt): cao chót vót. Thốt hnam Bã Yang kơjung chơkhôt: Tháp nhà thờ cao chót vót.

chơklẽk ®(trt): đan dày và kín. Tanh kơ'dổng chơklẽk, wă kơxăi kơdruh: Đan thúng thật dày, để tát đìa.

**chơklêng chơklang ®(trt):**

cồng kềnh. Pôm 'mãn hơxêng kơ'dum chơklêng chơklang pơhrãt kơ pra: Pôm để nong nia cồng kềnh choán hết cả hiên nhà.

chơklôm ®(trt): nhỏ và lõm xu ông. Pơnhan xống ững

chơklõm: Chén cơm có đáy lõm xuống.

chơkoai (dt): x: chơkoi.

chơkoi (K)(dt): con cheo.

chơkốl ®(trt): chỉ lưng còng. 'bok kră kơdữ chơkõl: Cụ già lưng còng.

chơkông (KJ)(tt): giàu sang phú quý. Mă pơdrõng chơkõng, duh gô lô ch thoi de dơnuh lelăi: Giàu sang phú quý, hay bần hàn đều phải chết.

chơkôr (KJ)(trt): lọm khọm.

Chơkõr yă kră bễk wăk 'dak: Bà già lọm khọm đi lấy nước. Chơkõr chơkổr (tiếng láy đồng nghĩa).

chơkôl (K)(trt): chỉ lưng còng, x: chơkõl.

chơkôm (KJ)(trt): thế ngồi hai tay chống cằm. 'De chok rup chơkôm wei bơxat: Người ta khắc tượng gỗ hai tay chống cằm, canh gác mộ.

chơkông giàu sang phú

quý. x: chơkỗng.

chơkơi 1(KJ)(dt): 1- mép, bờ. Nẽ oei ah chơkơi pra, ìũ kơ hoăng: Đừng ngồi ở mép sàn, coi chừng ngã đấy!

1. thác nước, x: tơkơy

chơkơl ®(trt): to lớn. Trai Lao akãu tih chơkơl: Jrai Lao to con.

chơkổ ® (dt): bẩy lên, nạy lên. Iỗk 'long wă kơ chơkỡ tơmo: Lấy cây bẩy hòn đá lên.

chơkrau chơkrẽch ® (trt):

khô khắng. Chơmreh xang kro chơkrau chơkrẽch: Cành cây khô khắng.

chơkre ®(tt): chỉ nhánh tỏa ra (cây nhỏ). 'Long chaphe pơtơni 'dei xơdrai chơkre 'bar, pêng 'joi: Cây cà phê bắt đầu tỏa hai, ba nhánh.

chơkreh ®(trt): khô trụi lá, bù xù (tóc). 'Long kro chơkreh: Cây khô trụi lá. Xỡk chơkreh uh kơ kor: Tóc bù xù do không chải.

chơkrẽ (K\trt): chỉ còn để lại dâu chân (người, vật nhỏ). Chơkrẽ ịỡng xem bỗk tơ chuơh: Chim đi trên cát còn đế lại dấu chân.

chơkrê chơkra^^trtyxum xuê. Tơ'ba 'long chơkrê chơkra: Nhánh cây xum xuê.

chơkrêh chơkrah ®(trt): chỉ nhiều nhánh cây, tre ngồn ngang.

chơkrêu ^J)(trt): lều khều.

Jỡng kơtam chơkrêu: Chân cua lều khều. Rơh jri kơỳung chơkrêu: Rễ cây dài lêu nghêu.

chơkrễ ®(trt): chỉ cồn để lại dâu chân (người, vật lớn), x: chơkrẽ.

chơkring ®(dt): một loại ghè.

chơkrim ®(trt): cầm, giữ chắc trong tay.

chơkrô ®(trt): chỉ đồ vật để một chỗ không dùng đến. 'Mãn chơkhỗ tơmum chơkrõ:

Vứt giầy vào xó.

chơkrôi ^^(trt): 1- bẩn thỉu và lôi thôi lếch thếch. Yă H’kruơh xrỡp xa chơkrôi:

Bà H’kruơh ăn mặc lôi thôi lếch thếch. 2- thô, to. diet hỡt grỡ chơkrôỉ: xắt thuốc to không mịn.

chơkrỗ chơkră ®(trt); chỉ vứt bỏ nhiều vật không dùng đến. Pôm tũk chơkrẫ chơkră xung xăng kơtôch tơ mum: Pôm vứt bỗ lỉnh kỉnh dao ì rựa cùn trong xó nhà. !

chơkrỡng ®(trt): chỉ tóc, lông dựng đứng. Xỗk Pôm hon chơkrỡng: Tóc Pôm mọc

dựng đứng. Xỡk khẽm chơkrỡng: Lông nhím dựng đứng.

chơkrui ®(trt): xồm xoàm, x: xuỢm xuam.

chơkrũ chơkră ^(trt): chỉ vứt bỏ nhiều vật không dùng đến. x: chơkrỗ chơkră.

chơkrũt (K)[hơkrũt(K)](trt):

dày cộm. Buk hơ'bỡl chơkrăt: Mền dày cộm. Chơkrũt chơkrăt (tiếng láy đổng nghĩa)

chơkrư ®(trt): chỉ tóc, lông dựng đứng, x: chơkrỡng.

chơkũi chơkũi ®(trt): khom lưng. Mẽ inh pữ 'long unh chơkũi chơkăỉ kiỡ ịỡng kông: Mẹ tôi khom lưng gùi củi dọc theo chân núi.

chơkũl (K\trt): 1- co ro, co quắp. Pôm tep chơkũl jẽ tơnuh unh: Pôm ngủ co quắp sát bếp lửa. 2- mập mạp. (trẻ em). Oh inh bek chơkăl: Em tôi mập mạp.

chơkuẽl ®(trt); vẹo vọ (tay, chân). Ti wẽ chơkuẽl: Tay vẹo vọ. Jỡng wẽ chơkuẽl: Chân vẹo vọ.

chtfkml ®(trt): 1- vẹo vọ (tay,

chân), x: chơkuẽl. 2- co quắp, co ro. x: chơkũl.

chơkũr chơkũr ®(trt): lọm khọm. x: chơkỗr.

chơkứh ® (đt): nạy lên, bẩy lên. x: chơkỡ.

chơla 1(K)[jơla(KJ)](dt): gai. x: jơla.

chơlah (K)[hơnglah(K)](dt): ngã ba, ngã tư. x: hơnglah

chơlam (DBK)(dt): một loại ghè.

chơlau ®(trt): 1- buồn rầu, chán nản. x: kơ’bau. 2- tay trắng không có gì. x: hơblỗm.

chơlă ®(dt): róc (mía, tre, le...). Chơlă kơtao: Róc mía.

chơlă mă ®(pht): không đâu, làm gì có. E hờm 'dei ka?\_ mao inh! chơlă mã 'dei: Mày được cá không?\_không! đâu có!

chơlăt (K)[jơlăt(J)](dt):

(dùng trong từ ghép) 'Long chơlăt: Cây cà na.

chơle ®(dt); bông tai. Chơle kơwang: Bông tai tràn.'Doh chơỉe: Đeo bông tai.

chơleng ®[jdleng^](tt): 1- mù mịt. Măng mu chơleng: Tối tăm mù mịt. 2- mù tịt không hiểu. De bơtho rã, chõng hãp chơleng bi wao kikiơ: Người ta cũng đã dạy, nhưng nó mù tịt chẳng hiểu gì cả.

chơleng gueu ®(trt): 1- tối tăm. Măng mu chơleng gueu: Đêm tối đen như mực. Uh chơleng gueu: Rừng âm u. 2- mù tịt không hiểu gì cả. Inh 'bôh rã chư ‘de chih tơ tỡr, chõng chơleng gueu bỉ wao kikỉơ: Tôi thấy họ viết chữ trên bảng, nhưng mù tịt không hiểu gì.

**chơleng geng gong khă ră dă**

chuăng (thành ngữ), chỉ tiếng cười rộn rã của cô gái. Lôh, 'de adruh 'nã xố tơdrong kiơ mă chơleng geng gong khă rã dă chuăng thoi ei? Bọn con gái cười gì mà vui vẻ rộn rã như thế?

chơlẽ (^(trt): vỏn vẹn, chỉ có. Hăp ăn kơ inh chơlẽ 10$: Nó cho tôi vỏn vẹn 10$. Jang pơgia chơlẽ minh jơ leng: Làm chỉ có một giờ thôi.

chơling (^(trt): 1- bậy. Iốk chơĩing tơmam 'de: Lấy bậy đồ của người khác. 2- nói leo. Inh uh kơ 'dei jet e, e nẽ kơ tơl chơĩing: Tao không hỏi mày, đừng nói leo. Pơma chơĩỉng chơlăng: Nói bậy.

chơloh (K)[jdloh(J)](đt): 1- chọt, thọc. Chơloh kơne lỡm 'ding: Thọc chuột trong ống.

1. ngắt lời, xen vào chuyên người khấc. Inh pơma tam tô ch, hăp xang pơma chơloh: Tôi nói chưa xong, nó đã ngắt lời. Tơdrong inh, lễ kơ po inh, e nê pơma chơloh pơm kiơ: Chuyện tôi, đễ tôi lo, anh đừng xen vào.

chơlong (dt): lông đuôi chim (cắm trên tóc cho đẹp).

chơlống ^(trt): kêu mãi mà không nghe trả lời. Pôm krao chơlổng kon tơ’ngla, chổng duh bì bôh: Pôm gọi con mãi, nhưng không thấy tăm hơi.

chơlôih ®(trt): 1- ăn mặc sang trọng. Pôm hrỡp xa chơlôih thoi 'de tih: Pôm ăn mặc sang trọng như người có chức vị. 2- chỉ nhà cao đẹp. Hnam tih chơlôih: Nhà cao lớn và đẹp.

chơ lơ la ®(mlc): chỉ mệnh lệnh hay yêu cầu. Chơ lơ la, bỡn wih bẽ: Nào, ta về thôi.

chơlơih (^(đt): thử lần đầu tiên. Dang ei nhôn ‘nao xa chơlơih ‘nhăm kla: Giờ thì chúng tôi mới nếm thử được miếng thịt cọp. Hr dp chơlơih ao vest: Lần đầu tiên mặc thử áo vét.

chơlơm (K)[jơlôm(KJ)](tt): bị vạ lây. x: jơlỡm.

chơlũt (K)(đt): đút vào, nhét vào. Iổk kơtao chơlũt lỡm kơmăi kơtit: Đưa mía vào cho che ép. Hăp chơlữt jên lỡm kơdủng inh: Nó nhét tiền vào túi tôi.

chơ'lũt^[jơ'lũt^](đt): xô, đẩy. Pu jơĩũt Bi tơ trôk: Pu xô Bi xuống bùn.

chơlũt chơlăt (K)(trt): làm, ăn, đi....đại. Choi 'ba chơlũt chơlăt păng 'nhẽt: Gieo lúa đại trên cỏ. Xa, bỗk, jang chơlũt chơlăt: An, đi, làm đại.

chơlưng ^^(đt): hất bằng mõm. Hơna tỗ, những chơlưng hơtong: Cháo nóng, heo hất máng.

chơm ^choh wong](trt): nhảy chồm lên (ngựa), x: choh wong.

chơm 2(-K')(đt): giảm, bớt. Oh inh xang chơm kơ bơlỗ: Em tôi đã giảm sốt rồi.

chơmah ^[hơmah^Ktt): rộng rãi (bản tính), x: hơmah1

chơmai (K)[jơmai(KJ)](dt): hạt cườm.

chơmăng ® [ịơmăng^^tt): ngăm đen. x: jơmăng.

chơmâu [krẽng^tydt):

(dùng trong từ ghép). 'Long chơmâu: Cây trâm.

chơ'mẽ chtf'mö (K\trt): lọ lem. 'De adruh tơdăm wih dõng ịram, muh măt chơ'mẽ chơ'mõ: Bọn trai gái đi gom củi cháy về, mặt mũi lọ lem.

chơ'miơm (trt): nằm dài. x: tơbiơm.

chơmlang [hơmlăng®](đt): san bằng, x: hơmlăng.

chơ'mlỡk (K)[xdmlök(J)](trt): chỉ tư thế đứng thẳng hay nằm thẳng. Pôm dõng chơ'mlỡk ah 'mãng tơm: Pôm đứng thẳng trước cửa ra vào.

chơmo ®[jơmo^KJ)](trt): hên, gặp may. Yỡng bri Chuơm chơmo pơnah 'deỉ xơke moy:

Hôm qua Chuơm gặp may bắn được con heo rừng đầu đàn.

chd'mok [chd'müp^Ktrt): chỉ ngồi hay đứng im thín thít, x: chd'müp.

chơmõk ®(dt): cây dầu lai.

(chặt thành khúc ngắn khoảng một gang tay dùng để ròn đồng la). Tôh clung pãng chơmổk: Ròn đồng ỉa bằng khúc dầu lai ngắn.

chơmồp 1 (^(trt): chỉ ngồi hay đứng im thin thít, x: chơmũp.

chơmôp 2 ['biêt®](dt): bĩu môi tỏ ý không đồng tình, x: 'biêt.

chơmỗm (dt): mu bàn tay. Chơmỗm tỉ: Mu bàn tay. Chơmom jỡng: Mu bàn chân.

chơ'mỗi chtf'mäi ®(trt):

lọ lem. x: chơ'mẽ chd'mö.

chơ'mơr ® (trt): thẳng băng.

'Long wẽ wõ 'mổt jing chơ'mỡr 'ỉỡng: Cây cong uốn cho thẳng băng.

chơmrang ®(dt): 1- mồng (gà, chim...) 2- một loại cây dùng để suốt cá.

x: kơmrang

chơmreh jjjjànjj cây

Chơmreh kram 'dei lơ jơla: Nhánh tre có nhiều gai.

chơ'mron ®(trt): nổi, nhô (xương), x: tơgron

chd'mronh ® (tt): e dè, e lệ. x: kd'mronh.

chơmrỡp ®(trt); mập mạp, cường tráng. Akâu jăn hăp bek chơmrỡp: Thân thể nó cường tráng.

chơmrứh ®(trt): lọ lem. x: chơ'mẽ chơ'mỗ.

chd'müp ®(trt): chỉ ngồi hay đứng im thin thít. 'De jet, e oei chơ'măp thoi noh, lỉliơ 'de gơh lơlẽ e wă kikiơ: Người ta hỏi, mày ngồỉ im thin thít, làm sao người ta biết được mày muốn gì.

chơnang (K^(dt): 1- cái bàn.

Chơnang xoi: Bàn thờ. Chơnang xổng: Bàn ăn.

1. cái sạp đặt người chết. Pơm chơnang 'mãn akâu kiăk: Làm sạp đặt xác chết.

chơ'năk chd'nôih ®(trt): chỉ hai người (vật) nằm dài trên mặt đất. 'Bar tổ rơmo xa trỗ pơgang hơdrông lô ch chơ'năk cha'nöih tơ anễ mir: Hai con bò ăn trúng thuốc sâu chết nằm dài giữa đồng.

chơneh <J>[iak<K>](dt): gùi nhỏ, gùi suốt lúa. x: jak 2

chơneng ^hơneng^Ktt): nghiêng, x: hơneng.

chơneng 2(dt): khu, khu vực, xóm. x: kueng2

chơner 1(K)[jơner(J)](dt):

một phần tư, một miếng nhỏ. ơ bã, inh xa pơkai ho!\_êu! chống e xa minh jơner 'dik! Ba ơi, con ăn dưa nhé!\_được! nhưng con ăn một phần tư thôi.

chơner 2®[hơ'nger®](dt):

giấc ngủ ngắn (thời gian bằng vần nồi cơm chín).

x: hơ'nger 2

chơnet (KJ)(dt): (dùng trong từ ghép), long chơnet 'buh khổng jat: Củi dề rừng đốt rất cháy.

chơ'net ®(trt): nằm co quắp. Hãp tep cho'net ah mum: Nó nằm co quắp ở xó nhà.

chơnẽng ^Oơnẽng^^dt); vách, tường. Pik chơnẽng păng 'mrăng kok: Quét

tường bằng vôi trắng.

chơng (^(dt): dẫn dắt.

Chơng dơh kon pơxrăm bỗk: Dắt con tập đi. Iẽr chơng kon: Gà dẫn con đi ăn.

chơng brai ®

[chơng rơng®](dt);

trụ, cọc (cột ghè rượu hay chỉ dệt), x: chơnglỡng.

chơng guơng ® (trt)

sải bước dài. Klang kok bỗk chơng guơng: Cò di sãi bước.

chơng rơng

[chơng brai®](dt); trụ, cọc (cột ghè rượu hay chỉ dệt), x: chơnglỡng.

chơng rơng 2®(dt): giàn dây leo, chòi canh trên cây. x: pơdra.

chơ'ngăk chơ'ngưt ®(trt): chỉ nhiều vật nổi rõ trên bề mặt.. 'Bar tố 'ding pơ*-0* 'bẽnh chơ'ngăk chơ'ngưt kơ ‘nhăm xơke: Thấy rõ thịt heo rừng trên mặt hai ông lồ ô. Jơla găm chơ'ngăk chơ'ngưt ah kơpang tỉ: Dằm gai đen thui trong lòng bàn tay.

chơngăm ®(tt): 1- quan trọng.

1. nhiệt tình. 3- khoái chí. x: tơngăm

chơngang ®(dt): một loại cây lấy mũ làm nhựa dính để bẫy chim.

chd'ngang (K\trt): ưỡn ngực, x: kơhgang.

chơngêt ®(tt): xanh lục đậm.

chơ'ngit ® (tt): đỏ sậm. Pik jỡng jơnẽng păng 'mrăng 'dum chơ'ngỉt: Quét vôi chân tường màu đỏ sậm

chơnglah

[hơnglah® xơnglah^Kdt):

ngã đường . x: hơnglah.

chơnglaỉ ^[hơnglai®](tt): non (tre, le...), x: hơnglai\*

chơnglom [chơnỡk(KJ)](dt):

dụng cụ đào lỗ làm bằng tre, đầu tre được chẻ nhỏ để gắp đất lên. x: chơnỡk (2)

chơnglong (tt): lạt lẽo (không có gia vị kể cả muôi). Xa tưbãng pơle chơnglong, pă chã 'bâu yă 'bâu 'bok: An măng lạt, không có mùi vị gì cả.

chơnglơng (trt): vật lớn đổ xuôhg từng mảng, x: chêng kiêng chang klang.

chơnglống ® [jơnglỡng^](dt) trụ, cọc (cột ghè rượu hay chỉ dệt). Chỗ xik tơ chơnglỡng kuă tơkỡl: Cột ghè rượu vào cọc cho khỏi đổ. Chơnglỡng tah không braỉ: Hai trụ đứng để xỏ thanh ngang của khung dệt.

chơngoaih [chơdraih®](dt);

cái cào làm bằng tre có răng để cào rác rến. x: chơdraih.

chơngong 1

[angong^hdngong®](dt):

1. tha mồi. 2- vừa đi vừa ăn. x: hơngong.

chơngong 2(K\dt): một loại ghè.

chơngơi [chơhơi®](trt): cười ha hả (ha ha hơi ới), x: chơhơi.

chơ'ngỡl chơ'ngăl ®(trt):

chỉ nhiều vật nổi rõ trên bề mặt. x: chơ'ngăk chơhgưt.

chơ'ngỡr ®(trt): chỉ cá đứng một chỗ. Ka ngơi chơ'ngổr lỡm 'dak: Cá dứng lặng trong nước.

chơ'ngtfi ® (trt): thây rõ (cá)

Ka lẽch drang tồ chơ'ngưi

kơpaỉ 'dak: Cá nổi rõ trên mặt nước để sưởi ấm.

:hơngưt (K)(tt): nặng tai. Bơngai chơngưt, athai pơma deh gơh kơtỡng: Người nặng tai phải nói ỉớn mới nghe.

chơnih (K)(dt): thủ bản, bản gốc. Au jì dôm chơnih mă inh tam ming: Đây là bản gốc mà tôi chưa sửa.

2

chơnin (dt): loại củ rừng, x: an

chơnir (đt): nhe răng, x: chik \*

chơnit(K)(dt); vỏ (bào, tre) vót.

chtf'nit (KJ)(trt): 1- mập ú. Nhũng bek chơ'nit: Heo mập ú. 2- chổng mông. Pôm pơtăm 'ba na, kôi kơtaih cho'nit: Pôm chổng mông cấy lúa ruộng.

chơnoi ®(dt): 1- ông đựng lúa trỉa. Hơdrẽch minh chơnoi, choi minh 'ngỉr: Lúa giông một ống, trỉa một luống.

2- dãy (núi). Pơtăm 'long kỉỡ chơnoi kông: Trồng cây theo dãy núi. 3 - tài sản tổ tiên để lại. Chêng bom âu, chơnoi dỡng 'de kră xỡ truh tơ nhôn dang eỉ: Chiêng quý này, là gia sản của ông cha đê lại cho chúng tôi.

4- tua vải ở khô". Chơnoi xut kơpen teh: Tua khô' màu đỏ. 5- thời buổi. Chơnoi mơnoh: Thời buổi đó.

chtf'noih (trt): nằm dài. Kon Pôm tep chơ'noih tong anễ hnam: Con ông Pôm nằm dài giữa nhà.

chơnok ®(dt): rãnh khoét dọc theo thân ná để đặt mũi tên.

chơ'nong ®[jơ’nong^](trt): nằm dài. x: chơ’’noih.

chơ'nông (KJ\trt): nằm dài.

Hăp alah kơ jang, tep chơ'nông plăt năr: Nó biếng làm, nằm dài suốt ngày.

chơnôr ®(dt): rượu ghè "kang" đầu tiên. Jôr kơ kră pơlei minh tơlôp chơnôr: Hút dành cho già làng một bầu rượu đầu.

chơnôt ®(dt): (dùng trong từ ghép). 'De ga kơ bỡ 'long hơyon xe rơmo păng 'long chơnôt: Họ thường làm đòn vông xe bò bằng cây ngành ngạnh xanh.

chơnơng1 ^ [tơkiẽ n^K^] (dt): nhẫn, x: tơkiẽn.

chơnơng 2(G)[hơmỡng(KJ)](dt):

cựa gà, ngạnh cá trê. x: hơmỡng

chơnơr \*[hơ'nỡr®](dt): thức giấc, x: hơ'nỡr.

chơnơr 2(tt): vòng vèo.  
x: wêng (2)

chơnỡk ®(dt): 1- cây sào (để kéo vó bắt cá, hay chèo sõng), chỗ chơnỡk tơ hơnhă: Cột cây sào vào vó. 2- dụng cụ đào lỗ làm bằng tre, đầu . tre được chẻ nhỏ gài lại như hình phễu để gắp đất lên. Kôch lai xơlũng 'bum bri păng chơnỡk: Gắp đất lỗ củ mài với cây gắp bằng tre.

chơnơn chính yếu, chủ

chốt. Mir chơnổn: Đám rẫy chính. Bơngai chơnỡn lỡm um: Vai chính trong phim. Hnam chơnỡn: Nhà từ đường.

chơnu (KJ)(cjt): đồ ăn. Xông por hoh, úh kơ 'deì chơnu: An cơm không, chẳng có thức ăn. Xik pă 'bu, chơnu pă 'bâu, kơdâu chã tơnaỉ dỡng: Rượu đã lạt, đồ ăn hết sạch, thôi chạy kiếm chẽ khác nữa.

chơnuh (K)(dt): khoảnh rừng bị cháy. Bri mơnoh chơnuh boih: Khoảnh rừng đó đã bị cháy.

chơnứh ® (dt): phần thịt ức (con vật). Kăt chcmưh rơmo axong kơ 'de 'nhõng oh: cắt phần thịt ức bò chia cho bà con.

chơpẽt ®[japẽt^](đt): 1- thoa bóp. Chơpẽt klak: Thoa bóp bụng. 2- bóp giấm. Kit rơba, ka chơpẽt păng jung jăng: Ểch trộn ca, bóp với cà chua.

chơphe ®(dt): cà phê. Pơtăm chơphe mích: Trồng cà phê mít. Et chơphe rim pơgê: Uống cà phê mỗi buổi sáng

chơpìl (tt): bướng bỉnh, cứng đầu. x: kơpil.

chơplâu ®(trt): hô răng '(người lớn) răng nanh lồi ra ngoài (vật lớn). Grẽng hơke moy chơplâu: Răng nanh heo một mọc lồi ra.

chơpleu ®(tt): hô răng (trẻ nhỏ).

chơplo ®(tt): hô răng (trẻ nhỏ).

chơplô (K)(tt): hô răng (người lớn).

chơprê\*®(tt): đâm nhiều

nhánh. Xơdrai rang chơprê:

Nhánh hoa đâm ra.

chơprê 2®(dt): hào quang (tôn giáo).

chơpron (K)[kơ'mronh(KJ)](tt): e dè, e lệ. x: kd'mronh.

chơrâu ®(trt): chl nằm để chân lòi ra ngoài. Pim tep kơxu khăn jỡng chơrâu lẽch tơ hơgah: Pỉm quấn khăn ngủ để ló chân ra ngoài.

chơ’rẽ 1- cầm trong tay

(một ít vật). Hăp chẽp chơ’rẽ ‘bar pêng găr ka hơ- iẽ: Nó cầm trong tay vài con cá nhỏ. 2- (thành ngữ) Chơ’rẽ dõng to, chơ’ro dõng âu: Có qua có lại, mới tọai lòng nhau.

chơrê ®(trt): chỉ tư thế nằm ngửa (người lớn).

chơrê chơra ®(trt): chỉ nhiều người hay vật lớn nằm ngửa hay nằm chết ngổn ngang, x: chơgrê chơgra.

chơrô ®(trt): chỉ nằm để chân lòi ra ngoài, x: chơrâu.

chơt 1 (KJ) [xỗ (tt): mừng, hổn

hở. Nhôn chơt kơ 'dei 'ba 'nao: Chúng tôi mừng dược lúa mới.

chơt 2(J)[chor(K)](dt): chỗ nước cạn cá thường đi ăn đêm.

x: chor 2 (2)

chơta ^[kơta^Ktt): rối bù. x: kơta.

chơtăng ^^(tt): 1- căng. Tơlei chơtăng: Dây căng. Jang chơtăng: Làm suốt bất kể mưa nắng. 2- nghiêm khắc, cứng cỏi. Bơngaỉ chơtăng: Người nghiêm khắc. 'Bỡr pơma chơtãng: Lời nói cứng cỏi.

chơtăng chơtit (KJ)(tt): nghiêm khắc, thây Pôm ming pơxră chơtăng chơtit păng 'de lung leng uh kơ rơbot pơxrăm: thầy Pôm xử phạt nghiêm khắc với những học trò không thuộc bài.

chơthơr [hơtỡr®](trt): chỉ một người nằm chết hay bất tỉnh, x: hơtỡr.

chơtuang ®[kđuang(K)](dt): thanh kiếm, x: kơtuang.

chơwa ^\dt): tiếng vang vọng lại. Tam truh tơ tơkơy Ya ly, mã lẽ xang kơtỡng chơwa hăp: Chưa tới thác Yaly, mà đã nghe tiếng thác đổ vang. Chơwa yă yũr: Tiếng mưa

bắt đầu từ xa dội lại.

ehơwâu ®(tt); làm chướng ngại (vật lớn). Bu pơtăm kơdrong tơ anễ trong chơwâu, pơm tơhlăk trong 'de bỗk thoi âu? Ai cắm cọc rào giữa đường, làm chướng ngại đi như vậy?

chơwei (tt): có hình thoi. Kiẽng hră chơwei: Đuôi ná hình thoi. Um chơwei: Hình thoi.

chtfweu ^^(tt): làm chướng ngại (vật nhỏ), x: chơwâu.

chơw! ®(trt): sưng vù. Xut xũch 'bỡr pơ-eh chơwễ: BỊ ong đốt miệng sưng vù.

chơwẽr ®(trt): sưng vù. x: chơvvễ.

chtfwong [kdwong^^trt): ôm tong teo. x: kơwong.

chơwông [kơvvông^^Ktrt):

1. sưng húp, sưng vù.
2. nhô ra. x: kơwông.

chơwơi ^^[jdwdi^^dt): chim chèo bẻo.

chơwơi 2(K)[hơwưi®](đt):

vồ lâ'y, chộp lấy. x: hơwưi.

chơ 1(BK)[jQ(KJ)](dt): một loại ghè.

chơ 2(KT)(đt): nhắc lại lỗi lầm.

E chỡ kiơ kơ inh: Anh nhắc lại chuyện không hay của tôi làm gì.

chổ'ba [jỡ'ba](dt): một loại ghè.

chổk (ABT)[y8k(KJ)](trt): 1- bay bổng. 2- quay tít. x: yỡk.

chơkring

(BK>[jmiWDBK>](dt)

một loại ghè.

chơi ®(dt): nhận xuống, nện ■ xuông. Tah chỡl 'ba mă ị 'bềnh lỡm hơkă: Nhận lúa ! đầy cứng gùi. Chỡl hỡt lỡm Ị tăng: Nhận thuốc chặt vào I tẩu.Chỡl 'ngok: Nhồi sọ.

chơm \*®(dt): 1- xăm mình.

Chỡm um xem lổm akar:

Xăm hình con chim trên da. x: mõn khõng. 2- đụng nhau, x: hơchỡm.

chơm 2®(dt): dấu châm. Chih tôch minh trong, athai 'mãn tơdra chỡm: Viết hết một câu, phải đặt dấu chấm. , Chỡm phếch: Chấm phẩy. Ị

chỡn ®[xỡn^^](đt)(trt): I

chịu đựng, kiên trì, bền gan. ị i

1+2 ỉ '

x: xỡn1+z • Ị Ị

chơng ^^(dt): chặt. Chồng ỉ 'long: Chặt cây. Kơh chõng í prỡng tũk: Chặt dứt luôn.

chổng 2® (It): nếu. Chỡng e kuã, inh bẫk minh 'nu: Nếu anh không muốn, tôi đi một mình.

chững krỡng (K)(đt): 1- đi

không vững. Xang kră, bễk xà ling chỡng krỡng: Già cả, đi đứng không thẳng. 2- xoay không đều. (bông vụ).

chơng rơh 1(K)(đt): phóng thích. Chỡng rơh 'de 'dich 'dam: Phóng thích nô lệ.

chổng rơh 2®(trt): dứt khoát, từ bỏ không nhìn nhận nữa. Pơma chõng rơh: Nói dứt khoát. ‘Nhõng oh klõk klak, ỉilíơ gơh chõng rơh: Anh em ruột thịt, sao nỡ từ nhau.

chổr chơr ®(trt): khò khè. Mu hrek hrok, duỉ ìơhngỡm chỡr chỡr: Người bị bệnh lao, thở khò khè.

chrah \*(đt): nhúng, thấm, x: 'nhrũ.

chrah 2(K)[xrơh(J)](dt):

1. (dùng trong từ ghép). Ka chrah: Cá phá. 2- cây kè (dùng lá để chằm nón hay áo tơi).

chrah chrai ®(trt): rải rác.

Xỡk 'ba chrah chrai wă dah hrẽng: Phơi lúa rải ra cho mau khô.

chraih ^\dt): cào (lúa, đâu...). Chraih 'ba wă dah hrẽng: Trở lúa cho mau khô. Chraih xỡk wã dah hrẽng: Giũ tóc cho mau khô. 'Long chraih: Cái cào.

chrak hơwak ®(trt):

1. trật, không đúng. 2- nói bắt quàng, x: chrơch

chral (KJ)(trt): ít, thưa. Chral ’bar pêng 'nu thoi âu, liliơ gơh akỗm: Chỉ có hai ba người như vậy, làm sao họp được. 'Ba 'dah chrel thoi âu xa kiơỉ Lúa thưa thế này lấy gì ăn!

ehrang \*®(dt): soi. Pôm bẵk chrang kít: Pôm đi soi ếch. Măt ‘nãr chrang kỡl kông: Mặt trời chiếu trên đỉnh núi.

chrang 2(K)(tt): giọng to và rè. hat re 'bỡr chrang: Chúng nó hát giọng to và rè.

chrao ^^(dt): chim sáo. Chrao băl: Chim sáo sậu. Chrao chreng chrong: Chim cà cưỡng.

chrau 1(K)(dt): cái đơm bằng gai mây cá chui vào mà không ra được.

chrau 2(KJ)[chuêng^K^](trt):

1- hoá ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng. 3- nói bắt quàng, x: chrơch.

chră chiếu, rọi. Hăp

chrã măt nhốn păng unh pil: Nó rọi đèn pin vào mặt chúng tôi.

chră ang <'KJ'\*(đí): chiếu sáng. Măt 'năr chră ang tơ pleỉ teh: Mặt trôi chiếu sáng trái đất.

chră pơrang (^(đt): soi sáng. Măt khei chră pơrang ah kơmăng: Mặt trăng soi sáng ban đêm.

chrăm (trt): bừa bãi, ẩu, đại.

Pôm ga kơ pơnah chrăm: Pôm thường bắn bừa bãi.

chrăn (K)(tt): rạn. Ghe xang chrăn: Ghè bị rạn.

chrăng ^"^(dt): dây nịt, khô' nhỏ màu trắng Hơbăn rơhơỉ athai chẽ chrăng: Quần rộng phải thắt dây nịt. Kơpen chrăng: Khố màu nhỏ trắng.

chrâu ®(trt): 1- hoá ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng.

1. nói bắt quàng, x: chrơch.

Chre xơdrai 'long kuă ‘ba rơyỡl: Tỉa bớt cành cây để khỏi rợp lúa.

chrech chroch (KJ\trt): chỉ kẻ trước người sau. Iẽm xăng chrech chroch, liliơ tơ'băng gơh mah? Các con không ăn một *lượt,* làm sao đủ đồ ăn? Bỗk chrech chroch: Đi kẻ trước người sau.

chrek ^^(đt): vạch, kẽ, gạch. Chrek axong teh: Vạch đường chia đất. Chrek trong tơdra hat: Gạch dường kẽ nhạc.

chrel (^(trt): thưa, ít. x: chral.

chrẽ (trt): vỏn vẹn, chỉ. x: chơlẽ.

chrê chra ® (trt): sáng rực.

Tơ cham kơdah plei, 'de mãn unh hơyuh tơdah chrê chra thoi kơnăr: Anh điện sáng rực sân đá bóng như ban ngày.

chrêl chral (K-D(trt): *1\_* lấp lánh, trắng xóa. Chrêl chral xơnglổng tơ phôt phông: Sao lấp lánh trên bầu trời.

1. C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image7.pngnổi lềnh bềnh trên mặt nước. Chrêl chraỉ ka lôch 'dông kơpal 'dak: Cá chết nổi trắng trên mặt nước.

ngờ. 2- trật, không đúng.

1. nói bắt quàng, x: chrơch

chrih (KJ)(tt): 1- lạ lùng.

Tơdrong chrỉh: Chuyện lạ. Chrih kikiơ: Có lạ gì đâu.

1. kỳ cục. Chrỉh leh bơngai âu, mût kữ kă tơ hnam ình: ông này kỳ cục quá, vào bậy nhà tôi.

chrih dirai (KJ)(trt): tuyệt diệu.

chring chrang (K)(tt): lạc giọng. Hat chring chrang: Hát lạc giọng.

chrì ®(trt): hôi hám. Uh kơ hũm, uh kơ pih hơbăn ao 'bâu chrĩ jat: Không tắm, không giặt quần áo hôi hám.

chíik chrük (K)(trt): chỉ tiếng chày giã gạo thình thịch. Bre Rang Hu păng Rang Mah peh 'ba chrik chrũk ah pra: Hai cô Rang Hu và Rang Mah giã gạo thình thịch trước hiên nhà.

chring chring ®(tt): khấc thường, khó nghe. Ei eí, bơngai chrỉng chrĩng, 'năr tề duh kơxu buk kiỡ cham: Trời ơi! người khác thường, trời nắng nóng mà lại quấn mền đi ra ngoài.

chro ®(đt): chìa tay. chro ti hloi tơrôp: Họ chìa tay và bắt tay nhau.

chro pơlang ®(dt): tiếng chim bồ chao hót. Păng năng chro pơlang hơxi ĩỡng, dah uh: Hãy nghe thử xem chim bồ chao hót lành, hay dữ.

chroh ®(tt): bị tiêu chảy.

ĩi klạk chroh: BỊ tiêu chảy. Chroh hăk: Thổ tả.

chroih 1K\đt): rạch thành đường nhỏ. Chroih tưbăng: Rạch măng thành đường nhỏ, sau đó xắt thành lát mỏng và dài.

chroih ^®(trt): 1- trật, không đúng. Pơnah chroih tơnai: Bẳn lệch đi nơi khác.

1. kém, tệ. Hăp pơxrăm chroih kơ 'de: Nó học kém.

**chrok hơwok ®**

[chrau, chrơch®](trt):

1. hóa ra, nào ngờ.
2. nói bắt quàng, x: chrơch.

chrot ® (trt): thành luồng, thành hàng, x: chrôt.

chrối ®(trt): chỉ nước vọt ra ít. Chrối kồ 'nôm ah tơm jrăng: Chó đái láu ở chân cột.

chrốm ®(tưt): tiếng "tõm" của vật nhỏ rơi xuổhg nước. Kit 1er plỗng tơ 'dak chrõm: Con nhái nhảy tõm xuống nước.

chrôch chrach ® (trt): chỉ nước rỉ ra nhiều chỗ. Gõ ‘bũng hlôh, 'dak lẽch chrôch chrach: Nước trong nồi đồng bị lửng chảy ra.

chrôih ®[xơdruh^](trt):

1. trật, không đúng. 2- kém, 2

tệ. x: chroih

chrông ®(đt): đặt lên cao, gác lên. Chrông hớxêng tơ prơng wă kơ rơhơi: Để nong lên gác cho khỏi chật chỗ.

chrông nhrôt (KT)(dt): khâu lược. Chrông nhrôt adroi kơ xit: Lược xong rồi mới may.

chrôt ® (trt): thành luồng, luồng sáng. Unh pil chră chrôt: Đèn pin chiếu sáng thành luồng.

chrỗ chrỗ ®(trt): chỉ nước chảy xối xả. 'Dak 'mi ro chrỗ chrỗ dõng tơnglang hnam: Nước mưa chảy xối xả từ máng xối.

chrtfch (^[chrau ®](trt):

1- hoá ra, nào ngờ. Inh ngeh kơ e bẫk jang, chrau e thô mị

*thoi âu: Tưởng mày đi làm, ai ngờ mày đi chơi như vậy.*

2- trật, không đúng. *Hấp pơnah xơke chrơch tơnai: Nó bẳn hụt heo rừng.* 3- nói bắt quàng. *Pơma chrơch tơnaỉ:*

*Nói bắt quàng qua chuyện khác.*

chrỡng chrăng ®(trt): rừng có nhiều cây lớn và thẳng tắp.

*Bri kơmrỡng 'long chrỡng chrăng: Rừng già có nhiều cây lớn và thẳng tắp.*

chrỡt chrăt ^T\tưt): tiếng sừn sựt khi nhai thức ăn dai cứng. *Kơkă 'don nhũng chrỡt chrăt: Nhai tai heo sừn sựt.*

chrơu ®(trt): reo vang. *Kăn* ị *hăp jrao chrơu xỗ hỡk ịơnei:*

*Họ reo vang mừng chiến thắng. Chrơu pơlang hơxi:*

*Đàn chim bồ chao hót vang.*

chruah ®(dt): cá tràu,.cá lóc.

chruih ®(đt): tưới. Ị I

*Chruih rang: Tưới hoa.* ị Ị

chruơh ®(dt): cá tràu, cá lóc.

chruơng ®(trt): thành luồng, luồng sáng, x: ehrôt.

chruơt ®(trt): thành hàng

(đường kẽ). *'De haioh chrek* I

'mrăng chruơt tơ jơnẽng hnam: Bọn trẻ dùng phấn gạch những hàng dài trên vách tường.

chrup ®(trt): từ từ đâm thâu qua hay lặn xuống nước. Pim 'bet nhũng chrup: Pim thọc huyết heo. Pôm môch 'dak chrup: Pôm từ từ lặn xuống nước.

chrük chrũk (K\tưt): tiếng róc rách (nước). 'Dak tơnglang ro chrũk chrũk: Nước vọt chảy róc rách.

chrũm ®(tưt): tiếng ùm của vật lớn nhảy hay rơi xuống nước. Chrăm fil kơtah tơ 'dak: Con mang nhảy ùm xuống nước.

chrũp ®(tưt): tiếng "tõm" của vật nhỏ nhảy xuống nưóc. x: chrốp.

chrưl chrtíl (K\trt): chỉ vật nổi lềnh bềnh. 'Dak tih, chrưl chrứl hla 'dulh . hỉa 'dăm hieo: Nước lớn rác rến trôi lềnh bềnh.

chu chi ^^(đt): 1- vò trong tay. Chu chi hơbăn ao wă kơmổ lẽch: Vò quần áo để chất bẩn tan ra. 2- dụi mắt. Chu chi măt: Dụi mắt.

chu chi 2(KTG)(trt): cô' gắng hết sức, hết khã năng. Jang chu chi wă dah klaỉh: Lấm hết sức để xong việc. Tôh chu chi: Đánh túi bụi. Juă 'ba chu chi wă kơ tơprẽl: Giậm kỹ lúa cho hạt rụng hết.

chuah (KT)[chuơh(GK)](dt): cát. x: chuơh.

chuak [chudk^K^](trt): rút ra một cách nhẹ nhàng. Chuak iỗk jên dõng kơdăng ’de: Từ từ rút tiền trong túi người ta. Chuak hăp hoch 'dao dõng hnop: Nó nhẹ nhàng rút gươm khỏi vỏ.

chuang ® (dt): chuông nhỏ.

chuar ^[xuar](dt): loại cây có gai.

chuat [chudt®](tt): 1- nỗi vân (gỗ). 2 - nỗi vết lằn, để lại dâu tích, x: chuơt.

chuă \*®(đt): chộp lấy. 'Dak tih, chuă hơwa hnha năng plủng: Nước lớn chộp lấy mái chèo đi xem sõng.

chuă ^^(đt): đan. Chuă ao: Đan áo. Chuă năk: Đan lưới.

x: chuă 2

chuăk 2®(trt): nhảy vọt lên khỏi mặt nước (cá nhỏ). Chuăk ka xiu pỉổng tơnăr: Cá xỉu nhảy vọt tấm phên..

chuăl ®(đt): quân dây. Chuăl tơlei rơmo: Quấn dãy bò.

chuăn (®^(dt): gác lại sau.

Chuăn lề 'mỡi, kơnh bỡn pơtoỉ: Gác lại đã, lát nữa chúng ta tiếp tục.

chuăng ®(trt): 1- lẩn đi mâ't. 'Nao 'bôh hấp âu hei, dang ei xang jăk chuăng tơnai: Mới thấy nó đây, mà bây giờ đã biến đâu mất rồi.

1. văng ra khỏi cấn. Koh kram, tơgă tơgloh chuãng: Chặt tre, rựa sút cán văng đi.

chuăr ^^(dt): nhảy vọt lên khỏi mặt nước (cá nhỏ).

x: chuăk2

chuăr 2®(tt): thức ăn kỵ nhau khi trộn chung. Xa tưbăng pơle păng trổng tăng chuăr jat: Ăn măng le với cà đắng kỵ nhau. Prit găr, xa atữm păng 'dak xut chuăr jat: Chuối chát ăn với mật ong cũng kỵ nhau.

chuet (K)(dt): 1- uốn vành giỏ, Ị viền chiếu... Chuet 'bỡr bai: Uốn vành giỏ. 2- bẻ (cổ áo). Chuet hơlõng ao: Bẻ cổ áo.

chuẽch ®(dt): chộp lây. x:chuă ^

**chuêng** ®[chrơch®](trt):

1- hoá ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng. 3- nói bắt quàng, x: chrơch.

chuh mũm (^(trt): ngã chúi Ị mặt. Bi tơih lơỉh pỡk chuh mũm: cô Bi vấp chân ngã chúi mặt xuống đất.

**chui glũng ® (tưh): phì phà.**

Chui giăng bok inh hep hổt ah pra: ông nội phì phà hơi khói thuốc ở trước sàn nhà.

chuih ®(đt): trui (dao...). Ị

Bơngai hợịỡm chuih xăng, tơgă lỡm 'dak: Thợ rèn trui *ị* dao, rựa trong nước. I

chuk \*^[xôk®](dt): một loại I chuột. I

chuk 2(tt): có khoang trắng. Nhũng chuk jỡng: Heo có : khoang trắng ở chằn. x: chôk.

chum lơlum ®(trt): ngã chúi mặt. x: chuh mũm.

chum mrnn (K)(trt): ngã chúi mặt. x: chuh mũm.

chuơh^^Ichuah^Kdt): cát. Pơlao chuơh: Bãi cát. 'Dak tih hơtỗk chuơh: Nước lớn bồi cát. Chuơh grỡ wă man ịơnễng, chuơh 'nhẽ wã blit: Cát hạt to xây nhà, cát mịn để tô.

chuơk ®[chuak](trt): rút ra một cách nhẹ nhàng, x: chuak.

chuơm chuam

[kdchuơm kơchuam(K)](trt):

lọ lem.

x: kơchuơm kơchuam.

chuơt ®(tt): 1- nỗi vân (gỗ). Măt chơnang 'deỉ chuơt tơdah: Mặt bàn cổ vân nổi rõ. 2 - vết lằn, để lại đâu tích. 'Dak hrỡ oeỉ 'mãn tơdra chuơt kiỡ hỡng: Nước rút còn để lại dấu vết bên hừng sông. Pôm hơbăt rơmo, oei 'bôh tơdra chuơt: Pôm quất bò bằng roi, còn dấu lằn.

chuơk ®(đt): nhảy vọt lên khỏi mặt nước, (cá lớn)..

x: chuăk ^

chuỡr ®(dt): nhảy vọt lên khỏi mặt nước, (cá lớn).

x: chuăk^

chup ®(trt): từ từ đâm thâu qua hay lặn xuống nước, x: chrup.

chur ^^(đt): 1- chui, lẻn vào. 'Năr tề kồ chur mũt tơ uh: Trời nắng chó chui vào bụi rậm. 2- ở lì. Mẽ bi wă, krã bi ăn, khăm chur oei atũm păng hấp: Cha mẹ không cho, cứ ở lì với nó.

chũ^^(dt): chấm. Xa hla 'bum chũ păng 'dak nhủt: Ẩn rau muống chấm nước mắm.

chũ ^^(dt): bệnh đậu mùa.

Trỗ chữ: Bị bệnh đậu mùa.

chũ chă (^(dt): con thằn lằn. Waỉ wêng 'nă, chữ chã yôp: Nhện cười, thằn lằn mĩm. (ý nói vách có tai).

chũ mă (K)(lt): miễn là, miễn sao. Tang gleh duh buh, chũ mã 'deỉ xa: Làm mệt cũng được, miễn sao có ăn.

chũ yao phu thầy giảng (tôn giáo).

chũm (KJ)(dt): hôn. Hăp chăm dơh bă păng hỡk xỗ, yor xang 'dunh uh kơ jrỡm: Nó ôm hôn cha, vì vui quá lâu không gặp.

chün ®(dt): chỗ sông uon khúc. De adruh pẽ hla hrüfn tơ chũn krong, hla hiong tơ jih tum: Con gái hái rau dền bên bờ sông uốn khúc, và rau dịu bên bờ ao.

chững ^^(trt): cùng nhau. chững rôp bơngai kỉẽ: Họ cùng nhau bắt kẻ trộm.

chüng 2(K)(dt): kiến vàng có cánh xuất hiện sau cơn mưa lớn (thường đi sau từ yă). Yă chững: Kiến vàng có cánh.

chüp 1(K)(dt): vồ, chụp. Klang chũp iẽr: Diều hâu chụp gà. Meo chũp kơne: Mèo vồ chuột.

chüp 2(K)(dt): vốc. Minh chũp hỡt: Một vốc thuốc. Pôm ăn kơ inh minh chũp ka prim: Pôm cho tôi một vốc cả trắng.

chũp mui ®(trt): ngã chúi mặt. x: chuh mũm.

chür chũr ®(tưt): tiếng chim đáp muỗi kêu.

chür kơchũr ® (trt): lom khom.

chìít (KJ)(dt): đẩy củi vào cho cháy. Chăt 'long unh wă por dah xin: Đẩy củi vào để cơm mau chín.

chût chu (^(trt): sụt sùi, nức nở. Hăp nhõm chût chu ah tơm jrăng: Nó khóc nức nở ỗ chân cột.

chût lut (^(trt): ngã chúi mặt. x: chuh mũm.

chư (KJ)[chd(KJ)](dt): chữ. uh kơ lơlẽ chư: Mù chữ.

**chữ mă ® (lt):** miễn là.

x: chu mă ị

chư lư la ®(hn): tiếng rủ nhau, ỉ gọi nhau. *Chư lư* la! wỉh lah ị bỡn: Anh chị em ơi! ta về đi Ị thôi.

chưk (GKT)^Q. hâ't bằng

mõm. Nhũng chưk hơna: Lợn hất cháo.

chưn [krin^^]: ham mê, si mê. x: krin.

chương (dt): vòng đeo cổ.

ị

D

da da [täk kdda(K)](dt):

chim đa đa. x: tăk kơda

dah ^K^[hddah®](lt): hoặc, hay là. E wă dah ưh? Anh muốn háy không?

dah 2(K)(trt): 1- mau, nhanh, vội. Dah pơm mă hmẽnh: Hãy làm mau đi. Dah bỗk: Mau đi đi. Xỡk hơbăn ao tơ tỗ wă kơ dah hrẽng: Phơi quần áo ngoài nắng cho mau khô.

1. thà rằng. Dah apinh fỉ ĩỡng loi: Thà xin còn hơn. Lôch jăk dah ĩỡng: Thà chết còn hơn.

dah dah ®(trt): mau mau. Wă dah dah: Muốn mau mau.

'dah \*®(đt): nẩy mầm. 'Ba xang 'dah jỡp kơ mir: Lúa đã mọc khắp rẫy. Găr tơh 'dah boih: Hạt đậu đã nẩy mầm rồi.

'dah 2(K)(dt): cho. 'Dah kơ hăp minh pah kơtaih rơmo: Cho nó một phần đùi bò.

'dah 3®(trt): hơn nữa, với lại. Trong ataỉh 'dah pơngot, thoi yơ inh kẽ bỗk: Đường thì xa hơn nữa bụng đói làm sao tôi di nổi.

dai ^^(tt): xệ xuống. Toh dai: Vú xệ. Akâu xơ'nhak klak dai: Mình teo bụng phệ (ý nói bề ngoài có vẻ nghèo khổ, nhưng thật ra rất giàu) Kỉak dai: Bụng phệ. 'Long than dai: Cây có cành sà xuống. Tơlei dai dông: Dây bò từ cây này sang cây khác.

dai 2(TB)[tơkơi(K)](đt): mời. x: tơkơi.

dal mai ®(dt): loại cây có gỗ đỏ.

dai wai (K\dt): điệu múa trông cơm đẹp mắt.

daih (G)[jih(K)](dt): bờ. x:jih.

'dak (KJ)(dt): nước. 'Dak hai: Nước bọt, nước miếng. 'Dak măt: Nước mắt. 'Dak xut: Mật ong. 'Dak Diẽng: Nước Thánh. 'Dak 'blăng: Nước lã. 'Dak xơngỉeu: Nước lạnh. 'Dak hlăng: Nước trong. 'Dak lỗk: Nước đọng ở thân cây. 'Dak tỉh: Nước lớn. 'Dak rơlat: Nước lụt. 'Dak kơmluh: Nước sãi bọt. 'Dak bih: Nọc dộc. 'Dak bơ-uh :

Mo hoi. 'Dak tö ör ör: Nuöc am am. 'Dak blüh: Nuöc phun. 'Dak li Idn: Bai häng thüy. Dak her her: Nuöc xäp xi mät dät. Dak padär gö: Nuöc xoäy. ’Dak hödrech: Tinh trüng

dal ®(dt): 1- mät däy bang (cäy cot). Dal gah tarn jräng: Mät däy cüa goc cot.

1. dtföng kinh cüa däy güi, trong...Dal xägör xä peng hcf'da: Dudng kinh cüa trong lä ba gang. Trong dal: Dudng kinh. Dal 'dök: Khi dö dit.

'dal ^(tt): can. Xer 'dal: Dia can

dam ®(dt): däy dam cot väo dau bö de dät. Chö dam rcfmo kuä ka fi hake: Cot dam de bö khöi dau sitng.

'dam 1(KJ)(tt): 1- chinh xäc. Hrä inh 'dam jat: Cäi nä cüa toi chinh xäc läm. 2- düng lüc. Inh truh 'dam et pökong: Toi den düng lüc ho an dam cuöi.

'dam 2(KJ)(dt): toi tö, ngüöi giüp viec. Dam kadräng: Anh giüp viec. Dam adruh: Chi giüp viec. Dich 'dam: Toi tö.

dan ®(dt): de, dät. Dan dcfnan wä pctnah: Dät bia de bdn. Dan howak röp rcfmo: Dät thöng löng de bat bö. Mut dan tönern: Cäi de.

**dang 1CKJ) (trt)**

gän bang, khoäng chüfng, nhu\ Tih dang rcfmo: Lön gän bang con bö. Uh kcf 'dei bu dang ih: Khöng cö ai nhu anh. Talei äu kajung dang peng plaih: Däy näy däi khoäng ba säi. Häp oei erih, chöng dang loch: Nö con song nhu dä chet. Bät ka 'de dang bät dah ta’ngla: Yeu ngUöi nhu chinh minh. Lach rä dang uh: Ray la cüng nhU khöng. Ji dang khan: Cö nghia lä.

dang 2®[anih^K^](dt): 1- chö, nöi. E ne oei dang inh äu: Anh düng ngoi chö cüa toi.

1. nöi thä süc vat. Dang rcfmo: Nai thä bö.

'dang \*^(tt): xong. Dang boih: Xong roi. Tarn 'dang: Chua xong. Bö ln 'dang, jang bl keh: Läm chua xong gi cä.

'dang 2^KJ^)(tri): de ngüa, dät ngü’a. 'Man 'dang panhan wä dah hreng: Lat ngffa

chén cho mau khô.

dang bich ®(trt): chỉ tư thế nằm. Pơma dang bỉch: Nằm nói chuyện.

dang dang 1(K)(trt): mãi, hoài Inh gô dang dang, inh chang deh deh, duh bi 'bôh ih truh: Tôi chờ mãi, chờ hoài cũng không thấy anh tới.

dang dang 2(K)(trt): tức khắc.

Inh wă dang dang: Tôi muốn ngay lập tức.

dang dăk ®(dt): loại cào cào màu vàng.

dang dar ®(dt): loại nhái nhỏ.

dang dõt ®(đt): quỳ. Dang dốt kữp: Qùy xuống lạy.

dang dơng (K\trt): tư thế đứng. Pơma dang dõng: Đứng nói chuyện.

dang dũk ^[kơdang dữk](dt):

1- hàng rào sơ sài làm bằng le uốn cong. 2- bầu trời, x: kơdang dũk.

dang ei ®(trt): 1- bây giờ. Dang ei bỡn bễk tơ kông: Bây giờ chúng ta lên rẫy. 2- chừng nây. E mil dang yơ, inh băt dang ei: Em giận ánh chừng nào, anh thương em chừng đó.

dang hah ®(dt): loại ốc rất nhỏ.

dang har ®(dt): cây đặt chéo hay dây căng chéo dưới mái nhà để giữ nhà cho vững chắc. Dang harxe (gre) jrot: Tăm xe đạp. Dang har hnam: Cây chống ngang hai bên trên mái nhà tranh, để giữ thăng bằng.

dang noh ®(trt): chừng nấy. x: dang ei (2)

'dang măt trước mặt, quả tang. Inh 'bôh 'dang măt, tơma hãp oei ôn: Tôi thấy trước mặt, mà nó còn giấu.

dang xơng (K\trt): chân qùy chân đứng.

dang yơ ® (trt): chừng nào.

Dang yơ ìh wă bỗk: Chừng nào anh muốn đi. Gơh dang yơ, ‘lõng dang ei: Được chừng nào, hay chừng nấy. Kơjung dang yơ: Dài chừng nào.

'dao (^(dt): kiếm. Bẽng 'dao: Mang kiếm. Hnop 'dao: Bao kiếm. Gâu 'dao: sống kiếm. 'Dao buơ: Kiếm Lào.

'dar 1(K)(dt): đá bàn. x: lỡk (2)

'dar 2®(dt): thanh ngang chận giữa lưỡi kiếm và chuôi.

'dat 'dat ®(trt): 1- vừa đi vừa chổng đuôi (chim). 2- người hay đi lại, mục đích để người ta để ý tới mình Bỗk kỉơ 'dat 'dat rỗng 'ngir, uh kơ: kơdỡ kơ 'de aah! Đi đâu mà đi mãi, không biết mắc cỡ sao!

'dă\*®(dt): dầu lửa (dùng trong từ ghép) 'Dak yâu 'dă: Dầu lửa.

'dă2^(đt): đố, thách đố.

Inh 'dã, e ră năng: kơdrong kiẽr iẽr kok oei gơh mũt, ji kỉkiơ\_Ji pơtă kơpaih. Tôi đố, anh giải thử xem: hàng rào thật dày, mà gà trắng vẫn vào được là cái gì?\_Là cái quay bông.

dă 'biỡ (K\trt): khá hơn.

Hăp xang dă 'biỡ kơ bơlõ boỉh: Nó đã đỡ sốt rồi.

'dă hiẽp (M)(dt): sách giáo lý.

dă tơdă ®(trt): 1- thừa dịp, nhân lúc. Dã tơdă bã hăp hrũl, nhôn jrỡm kon hăp: Thừa dịp ba nó đi vắng, chúng tôi gặp nó. 2- trước sau gì cũng xảy ra. E nẽ kơ klẽ, dă tơdă 'de gô rôp e kơnh: Đừng ăn cắp, không chóng thì chày người ta cũng bắt thôi. Bỗk kơmãng dã tơdă gô jrỡm kiẽk: Đi đêm cũng có ngày gặp ma.

**dẵi ^[hơnhao^Kdt):**

phòng khách, x: hơngiao.

'dăk (ABKTỊ)^. gài, đặt.

x: 'năk1

dăl 1- cho tới khi. Dăl truh bêl kơnh: Cho tới mai sau. Bỗk dăl jrỡm hăp: Đi tới khi nào gặp nó. Dăl lôch: Tới chết. 2- đến nỗi. Hăp gleh rơlẽ dăl bi gơh xống: Nó mệt mỏi đến nỗi không ăn được. Hăp mil ăk pơgră dăl thoi rơyũk: Nó giãn quá mất khôn.

dăm (BGTKJ)(dt); tiếng gọi con trai cưng, ơ dăm, pơgê âu e bỗk tơyơ? Cưng ơi, sáng nay con đi đâu? Rơmo dăm: Bò choai choai.

dăn ^(trt): luôn, thường, hay. Hăp dăn truh tom jơ: Nó luôn tới đúng giở. E dăn khỡr kơ hăp: Mày thường chọc nó.

dăng ^[tăng®](dt): 1- giăng dây. 2- thả lưới, x: tăng^

dăng wai ® (dt): tơ nhện.

'dăo (KJ)(tht): đáng kiếp. 'Dăo! e alah kơ pơxrăm, dang ei chih nol hoăng: Mày lười học, bây giờ thi rớt, đáng kiếp!

dăp hết, cả, mọi. Dãp

bơiiôh, dăp ịơhngỡm: Hết sức, hết lòng. Dăp bôl adoi klưh: Mọi người đều ưa chuộng. Dăp ‘don: Hết lòng.

'dăp hiêng ®(đt): hả lòng, hả dạ. Inh khă kơ hăp khỡr xăng, dang ei hiẽt ti, 'dăp hiêng: Tôi cấm nó chơi dao, nó không nghe, giờ thì bị đút tay, thật đáng đời cho nó.

dăr quay, xoay quanh.

Dăr kơpô, rơmo: Quay xung quanh con trâu, bò (ngày xưa đàn chiêng vừa đánh vừa xoay quanh con vật tế). Rơmo dăr juă 'ba: Bò đi quanh đạp lúa. Plei teh dăr jũm dăr măt 'năr: Trái đất xoay quanh mặt trời. Dăr dẽnh jat: Quay rất nhanh. Wang dăr: Bao vây. Dăr war: Quay tít.

dăr 2(KJ)(dt): vòng. Minh dăr: Một vòng. Kơpen pêng dăr: Khố quấn ba vòng (chỉ người giàu có).

'dău (^['dăc/^Ktht) đáng kiếp, x: 'dăo.

dâu (dt): một loại ghè.

'de (KJ)(đat): người ta, họ. 'De kră: Người già. Nẽ klẽ tơmam 'de: Đừng ăn cắp cửa cải người khác. 'De pơm kiơ măk kơ 'de: Họ làm gì kệ họ.

de de ®(dt): một loại chim rất nhỏ.

de drok [‘jrồk(K)](dt): một loại chim giống như bìm bịp. x: 'jrõk.

deh nhanh, mạnh,

nhiều. Hăp kơdâu deh: Nó chạy nhanh. Hrip mă deh: Hút mạnh lên. Hăp jang deh jat: Nó làm mạnh lắm. Hăp xa deh jat: Nó ăn mạnh lắm. Ji deh: Đau nặng.

deh (trt): đan long mốt.

Bủng 'de ling tanh deh: Người ta thường đan giỏ theo kiểu đan long mốt.

deh 3(K\trt): 1- như vậy, như thế. Jang pơ’nam thoi noh deh, 'de gơh bơnê: Siêng làm như vậy, người ta mới khen. 2- đã rồi. Hăp xang bỗk boih deh: Nó dã đi rồi.

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image8.png

'deh ^^[cheh (K)](đt): nở (gà, chim), lẽr 'deh: Gà con mới nở.

'deh 2®(dt): nổ lách tách (lửa) Unh 'deh: Lửa cháy nổ lách tách.

deh deh (K)(trt): chờ mãi. Inh gô dang dang, inh chang deh deh, duh uh kơ 'bôh hăp truh: Tôi chờ mãi, chờ hoài mà không thấy nó đến.

'deh pơ'đeh ®(dt): thao thức suốt đêm. 'Deh pơ'deh uh kơ gơh tep: Thao thức suốt đêm.

'dei (KJ)['dơi(K)](đt): có. Uh kơ 'dei: Không có. 'Del tơmam: Có của. Hăp rôp 'dei minh pôm iẽr bri: Nó bắt được một con gà rừng.

del ®(dt): giao cấu.

del del ®(trt): sắp sửa hết, gần hết. Kơtao xang rang, xơnglõng 'năk del del: Mía đã trổ bông, sao cày sắp lặn (ý nói đêm sắp tàn và ngày gần đến).

deng (^(đt): thư, bùa, ngải.

Trồ 'de deng: BỊ người ta thư (ếm) (như bị liệng đá, cây, xương cá vào bụng sau đó

Ị

chết). Pơgang deng: Thuốc giải thư.

deng dong ®(trt): tùy thích, thỏa thích, tha hồ. ‘Mang deng dong rơmo alah kơ pơchoh: Bò lười cày, tha hồ mà quất.

'deng lang ® (dt): bệnh đẹn. I

deng reng rong ®(tưt): tiếng Ị hú báo hiệu. Deng reng I rong hăp tơkưu nhôn wỉh:

Nó hú gọi chúng tôi về.

der ® (dt): chim chìa vôi.

det ^^(đt): vắt, nặn. Det :

pơtẽng tơlẽch 'duh: Nặn

nhọt cho ra mủ. Det 'dak toh rơmo, bơbe: vắt sữa bò, dê.

det 2(\*^(dt): chim két, con vẹt.

'dẽch (K)['dìk(KJ)](trt): thôi, Ị

thường, không. Jang gleh ỉ

'dẽch, tơma uh kơ 'deí xa: ị

Làm chỉ tổ mệt thôi mà Ị không có ăn. An 'dẽch: Cho Ị không. Oei 'dẽch uh kơ jang Ị ị kìơ: An không ngồi rồi. Năr 'dẽch: Ngày thường. ; I

đẽk dẽk (KJ)(trt): mau lẹ. Jang Ị ' mă dẽk dẽk wă dah 'dang: ị Làm lẹ lên cho mau xong. Ị

dẽkdõk ['nẽk 'nõk(K)](đt): nâ'c cụt. x: 'nẽk 'nõk.

del döl.®(trt): đu đưa (vật nhỏ). Plei dẽl dõi: Quả lắc. 'Dõk kơtõng 'long dẽl dõl: Khỉ đu đưa trên cành cây.

dẽk đổk (trt): nói chuyện chơi, x: dỡk dỡk.

dẽl dül ®(trt): lắc qua, lắc lại (vật lớn), x: dil dũi.

đẽng ^KJ)(đt): chận quanh đìa bằng phên để bắt cá. x: kơwăl. •

dẽng 2^KJ\dt): ngón út. E iẽ to dẽng, pơm 'mrỡ pơhôp păng inh: Mày bé bằng ngón út, mà dám lên mặt ngạo với tao à!

dẽng đặng (K\trt): mau lẹ. x: dẽk dẽk.

dẽng dông 2 ® (trt):

vẫy vùng, x: glơi môch

dẽnh ^(trt): 1- nhanh, mau.

Bỗk mă dẽnh, pơgẽnh mã brẽ iữ kơ ‘năr hoăng: Đi mau mau kẻo trời tối.

2- quay tít. Wer wer yỡk dềnh: Cánh quạt quay tít.

dẽr tơđẽr (K\trt): 1- mỏng tanh. Hlabar hơtăng dẽr tơdẽr: Giấy rất mỏng. 2- bay lượn. Klang lia dẽr tơdẽr: Diều hâu lượn qua lượn lại.

dê ^^(tt): bị nhục, thẹn thùng. ô dê leh! ôi nhục quá! Pim dê boih: Pỉm bị nhục rồi. 'De tơdok, e nê kơ dê, 'de pơchê, e nề kơdỡ: Họ chế nhạo dừng thẹn thùng, họ chê bài đừng mắc cở.

dêh (KJ\dt): xứ sở, nước. Bơngai dêh 'de: Người nước ngoài. Dêh plẽnh: Thiên đàng.

dêk (KJ) ['dưk(K)](dt): 1- bưng. Dêk por kơ 'de tơmoi: Bưng cơm cho khách ăn. 2- giở lên, nâng lên. Dêk jỡng mã kơịung lũ trổ ịơla: Giở chân cao lên cho khỏi vướng gai.

'dêl ®(trt): dấu vết, đã từng.

'Dêl jỡng hăp bễk: Dấu chân nó đi. 'Boi 'dêl xơke: Theo dấu chân heo rừng. Hăp xa 'dêl inh xang xa: Nó ăn thừa của tôi. 'Long 'dêl glaih taih: Cây đã bị sét đánh. 'Dêl xang jrỡm minh 'măng boih: Đã từng gặp một lần.

'dêl 'dăi (KJ)(trt): giống như trước, giông như cũ. Hăp ji 'dêl 'dãi: Nó đau cũng một bệnh như trước. Jet pêng 'măng 'dêl 'dăi: Hỏi ba dần như nhau. Yoch 'dêl 'dãi: Phạm tội đi phạm tội lại.

dêu ®(dt): chim manh manh.

dêng dễ®(trt): tập tễnh. Haioh bỗk dêng dễ: Bé tập tễnh bước đi.

dễ (KJ)(tt): 1- khờ, lừng khừng. Bơngai dề uh kơ lơlẽ kơdỡ: Người khờ không biết xấu hổ. 2- no bụng mà vẫn cứ ăn. Pup xổng dễ, ptií boih 'bôh tö’bdng 'lổng, oei wă xổng dỡng: Pup ăn no rồi, thấy đồ ăn ngon, vẫn cứ ăn nữa.

di 1(KJ)(đt): ngài. Y õng bri di năm hơpong kơ nhân: Hôm qua ngài đến thăm chúng tôi.

di 2®[tơd“i®](trt): thà, chẳng thà. Di gah lô ch 'đỉk kuă yoch: Thà chết còn hơn phạm tội.

dia (J)[gia®](dt): tranh, x: gia.

diah [ter®]: rèn sửa lại (dao, rựa..) x: ter.

die ^[jeh®](dt): dân tộc Dẻ phía bắc Kontum.

die 2®(trt): gần, sắp sửa. x: giăm.

dien [jen®](dt): nút thòng lọng, x: jen.

điẽn [jẽn®](trtj: lâu hết. x: jẽn.

diẽng ®^[giẽng®^](đt):

1- cử, kiêng cử. 2- đã làm phép (tôn giáo). 3- cấm kỵ, cữ, kiêng cữ. x: giẽng.

diet ^[det®](đt); vắt, nặn x: det\*

đih ®\tt): của, thuộc về.

'Long chih bu?\_ dih inh. Viết của ai?\_Của tôi. Dih 'bok noh: Của ông ấy.

'dih ®\đt): đón. Năm 'dỉh pơkrưp păng ching chêng: Đi đón trọng thể bằng gông chiêng.

'đih 'ngir ®(gt): trước mặt, đối diện. Nhôn oei 'dih 'ngir dihbăl: Chúng tôi ngồi đôi diện nhau.

dỉhbăl (KJ)(dat): nhau, với nhau. Tơgũm dihbăl: Giúp nhau. Băt dihbăl: Thương yêu nhau.

'dik ®(đt): nâng lên, dở lên. x: dêk.

'dik 'dôk [lôk 'dôk(K)](trt):

chỉ sự chuyển động lên xuống. 'De haioh ngôi 'dỉk

'dôk: Trẻ em chơi trò bập bênh.

Jim (^(tt): 1- hiền lành. Hăp bơngai dim: Nó hiền lành.

1. ăn ít. Xổng dim thoi meo: An ít như mèo.

dim dông (K)(trt): hiền hậu.

dim rơnim (K\trt): hiền lành.

'dim ^[tam (K)](trt): chưa.

'Dim mã ỡi: Chưa có. x: tam

dim dôm (K\trt): thùng thình. Kơxu khăn dim dôm: Quấn khăn rộng thùng thình.

ding ® (tưt): tiếng “ầm” đạn nổ.

'ding (KJ>[dinh(T)](dt): ống tre, nứa. 'Ding 'boh: ống đựng muối. 'Ding chai: Bóng đền. 'Ding chơnoi: Ống để trỉa lứa. 'Ding prung: Ống để

nấu đồ ăn hay cơm. 'Ding

'don: Bông tai. 'Ding hlot:

ống đựng chỉ dệt. 'Ding

jơng: ông sáo. Ting 'ding tã tơng: Dụng cụ âm nhạc làm bằng ống nứa, cột lại, dùng hai cây gõ trên ống phát ra các nốt nhạc. 'Ba 'ding nor: Lúa xấu không có bông hạt.

'ding but một loại nhạc cụ gồm nhiều ống lồ ô đặt trên giàn, các cô gái thường vỗ tay trước ông, phát ra các nốt nhạc.

ding ding ^^(tưt): tùng tùng. Ding ding 'bok Rơh tôh xơgỡr, krao kon pơlei bỡt chor rôp ka: ông Rơh đánh trống tùng tùng, tụ họp dân làng chận đê bắt cá.

ding dir ® (dt): nấm mèo.

ding đit ® (dt): chim dù dì.

'ding 'don ® (dt): hoa tai.

'Doh 'ding 'don: Đeo hoa tai.

ding dơng (K)(tưt): tiếng cồng chiêng.

ding dỡt (K)(tưt): tiếng đàn tă tơng

dỉok (dt): một loại ghè.

diong ^[giong®](đt):

theo dõi xa xa. x: giong.

diơ ^[pdma^^Kđt): nói, bàn thảo, x: pơma.

**diơ hmăn** [tdhmăn®(trt):

tha hồ, tùy thích, thả cửa, tự do. x: tơhmăn.

**dit dỉt** (K)[ding dit(K)](dt): chim dù dì.

diu ® (dt): (dùng trong từ ghép). Rẽ ch diu: Chim sẽ nhà.

di ®(trí): cũng, nữa, gì, không.

Hõm wă dì? Có muốn không? Hổm gơh di? Được không? Bu anăn akâu (măt) hăp Chôch? Ai dặt tên nó là Chôch?Inh bễk di! Tôi cũng đi! An kơ inh di: Cho tôi nữa.

'di ^KJ)(đt): hết, tất cả. Chonh 'di jên boih: Mua hết tiền rồi. Xa 'di ji oei: Tiền mất tật mạng. 'Di khei: Đêm không có trăng (đêm 30).

'di 2<-KJ')(trt): tất cả. DĨ nhân adoi wã kiỡ ih: Tất cả chung tôi đều muốn theo anh. 'Di tôm tơdrong: Tất cả mọi cái. 'Di 'dăng: Hết sạch.

'di 'di ®(trt): cùng có nhau.

Tơ kông troi troi, tơ groi 'di 'dì: Lên đồi hay núi cùng nhau đi. Lôch 'di 'di, erih 'di 'di: Sống chết có nhau.

'dich (KJ)(dt): người nô lệ, đầy tớ. Jing 'dich wã kơ cữl xre: Chịu làm người nô lệ để trả nợ. 'Ưich mơnă: Nô lệ. Dõng 'dich: Trả tiền cho chủ đễ giải thoát nô lệ.

'tũk (-KJ-\*(trt): thôi, thường, x: 'dẽch.

đỉk tũk ®(tưt): tiếng ầm ầm.

Kơmăi ot 'ba re 'đik 'đỉk: Máy xay gạo chạy nổ ầm ầm. 'De haioh kơdău 'dìk 'dik kơpỡng tỡr: Trẻ con chạy rầm rầm trên sàn gỗ.

dỉl dü! (K\trt): đu đưa. (vật lớn). 'De tung xơke dỉl dãi: Họ khiêng heo rừng lắc qua lắc lại.

cũng düng (K\dt): cái võng. Kơtua ding düng: cầu treo.

dip ®(dt): 1- ấn xuống, ấn chặt. Kiềng dip 'măng: Đóng chặt cửa. Juă dip ka tơ trôk: Dậm ghìm con cá xuống bùn.

1. quit nỢ, tranh giành phần của người khác, x: pơdip.

dir tơdir [dẽr tddẽr®](trt):

1- mỏng tanh. 2- bay lượn, x: dẽr tơdẽr.

do ®(trt): chậm rì, tụt hậu. Kãt 'nhẽt do: Làm cỗ tụt lại phía sau.

'do ^K)(trt): lại dái. Kreu rơmo 'do: Bò thiến lại dái.

'do 2®(dt): bến đò.

do tơdo ®(trt): dài lòng thòng, x: dô tơdô.

doa (K)(dt): vị anh hùng dân tộc Bana.

doan (K)(tt): người có uy. Muh mât khin kuan um ai doan: Người anh hùng, vóc dáng có uy.

doch ^\*\dt): hút, uống, mút.

'De haioh ga kơ doch xơdrăng tỉ: Trẻ con thường mút ngón tay. Doch toh 'nhân 'nhôn: Mút vú chùn chụt.

doh ^(deh®](trt): đan long mốt. x: deh“

'doh (đt): đeo (bông tai).

'Doh chơle: Đeo hoa tai.

'doh 2^['dôh^](đt): nổ. x: 'dôh.

'dok ^"^(dt): hoa văn. Mẽ inh tanh khăn 'dok lơ pơnik rõ ịat: Mẹ tôi dệt khăn có hoa văn nhiều màu rất đẹp.

dol (KJ)(dt): 1- cùi. Dol mich: Cùi trái mít. 2- lõi cây. Dol 'long tơnỡng: Lõi cây hương.

dom ®(dt): bu vào. Pơngang dom ok: Kiến nhọt bu vào trùn. Kon pơlei tung dom jrăng rông: Dân làng xúm nhau khiêng cột nhà rông.

'dom ®(đt): dính vào. Trôk 'dom tơ jỡng: Bùn dính chân.

'don ^\*)(dt): 1- tai. 'Don kũk: Tai điếc. 'Don pro: Tai chảy mủ, thối tai. 2- lòng trí. 'Don kơdih: Theo ý mình. 'Don rơgeh: Rộng lượng. Tơklah 'don: Chia rẽ. Tổ 'don: Lo lắng. Dăp 'don: Hết sức. Ji 'don: Đau lòng. Mủt 'don: Đồng lòng. Uh kơ 'deì 'don manat kơ 'de: Không có lòng nhân ái. Pơma grăng 'don: Cân nhắc lời nói. Tô ch kơ 'don: Tuyệt vọng. 'Don xỡr 'bỡr gơh tơlỉơh rơbot: Xuất khẩu thành văn. Trố kơ 'don: Vừa ý. Pơm kiỡ 'don 'de wă: Làm theo ý của người khác.

**dong ^tong^Kđt):**

ngâm, nhuộm, x: tong\*

dong 2 ® (trt): đánh hên hồi.

Tôh dong xơgỡr: Thúc trống. 'Mang dong rơmo alah kơ pơchoh: Quất túi bụi bò biếng cày.

'dong ® (dt): dái loài vật.

dong dong ® (trt): dài thòng. Mir âu kơịung dong dong:

Rây này dài thòng.

dong or (K\trt): 1- kinh niên. Hăp jỉ dong or plăt khei xơnăm: Nó đau kinh niên suốt năm tháng. 2- suốt cả. 'Mi dong or minh 'blon: Mưa suốt cả tuần lễ. Et xik dong or: Uống rượu suốt ngày đêm.

'dop (ABT^tt); cụp. x: 'dup.

'dop kd'dop (K)(trt): lòm khòm. Năr 'mi, ‘bok Rơh tu dôp 'dop kơ'dop bỗk tơ mir: Trời mưa, ông Rơh mặc áo mưa lòm khòm đi rẫy.

'dot 'dot (K)(trt): chỉ thở thoi thóp. Dui ịơhngỡm 'dot 'dot giăm lôch: Thở thoi thóp chờ chết.

dõ1(K)(đtỵ. hứng lấy. hale dõ pâm 'bỡr, ti alah kơ jang: Há miệng chờ sung rụng. Dổ 'dak 'mi: Hứng nước mưa. Pơnhan dỗ: Đĩa lớn đan bằng tre hay le có chân để đựng đồ ăn.

dỗ ^®(dt): (dùng trong từ ghép). Pam dỗ: Cái đó nhỏ bắt cá bống.

dõ tơdỗ ®(trt): chỉ người mang gùi nặng, thân hình chúi về phía trước. 'De drăkăn pũ 'dak dõ tơdồ dỡng hơdrổm: Những người đàn bà chúi mình gùi nước vọt.

'dốk (KJ)(dt): khỉ. ‘Dõk 'dak: Loại khĩ nhỏ thường hay sông ven sông. 'Dổk hoa: Loại khỉ lớn, ngực và mông trắng đuôi dài. 'Dốk kuẽnh: Con vượn. 'Dõk le: Con cù lần. 'Dok xa, hoa pũ: Khỉ ăn, vượn chịu (bụng làm dạ chịu).

'dốk 'dốk (K)['dõr 'dõr(K)](trt) mạch máu nhảy. Bỡ chor ti hăp oei 'dõk 'dõk: Bắt mạch tim còn đập.

dồỉ (K)[tồl(K)](đt}: chống đỡ.

Dõl hnam: Chống đỡ nhà. 'Long dỗl: Cây chống. Dồl pãng tỉ: Chống đỡ bằng tay.

‘dõl ®(trt): 1- (dùng trong từ ghép) rất no, no nê. Xống por tơyông phi 'dol: An nếp rất ho. 2- nhô lên. x: tơgrôn.

đốn (KJ)(tt): chỗ đất cao. x: tơdõn.

dồng \*®(đt): cứu, chuộc lại, bênh vực. Dõng 'de glỡk kơ 'dak: Cứu ai khỏi chết đuối. Dõng tơngla: Tự cứu mình. Dõng 'de lẽch dỡng 'ẩich:

Chuộc lại nô lệ. Bã 'mang kon, chõng mẽ dông: Ba đánh con, nhưng mẹ bênh vực. 'Bok Dõng Hoai: Đấng Cứu Thế (tôn giáo).

dông 2^(đt): để dành cho. Dang eị inh tơhlăk tơdrong jang, dồng ăn kơ inh por hoi Bây giờ tôi mắc làm, để phần cơm cho tôi nhe! Ăn minh măng, dõng minh chai: Cho một ly, biếu lại cho một chai.

'dông 1(K)(tt): nhô ra, u lên.

Pơtâu kla 'dõng: Mông cọp nhô lên.

'dông 2®(dt): uống rượu mừng sau khi trỉa lúa.

dông dõng ® [kơdồng®](dt): gà trổng choai, x: kơdỗng (3)

'dõng 'đeu ® (trt): cong queo. 'Long unh 'dõng 'deu tung lỡm uh tơnap: Củi cong queo khó vác trong rừng.

'đôr 'dốr ®(trt): mạch máu nhảy, x: 'dốk 'dõk.

'dốt ®(đt): nhổ ra, rút ra. 'Dổt hrõng dỡng jỡng: Rút chông khỏi chân. 'Dõt xơnẽnh: Nhổ răng. 'Dốt pơnơng rơmo:

Nhổ cọc cột bò. 'Dõt 'dao dỡng hnop: Rút gươm khỏi vô.

dô dài. Kang dô: cằm

dài. Ao dô: Ao dài.

dô tơdô ® (tt): dài lòng thòng. Ao dô tơdô: Ao dài thòng lòng.

dôh (KJ)[ôh(K)](trơt): từ đặt cuối câu để chỉ: đủ rồi, làm đi, ăn đi,\* nói đi. ỉõk iăi dôh: Thôi lấy đi. Xõng dôh: Thôi ta ăn đi. Wìh jăk dôh: Thôi về cho rồi. 'Bo dôh: Đủ rồi.

'dôh ®(đt): nổ. Phao 'dôh: Súng nổ. 'Ding phat 'dôh yor kơ unh xa: ôhg nứa nổ vì bị cháy.

dôi [klơh®](dt): tô lớn bằng gỗ hay đất sét. x: klơh.

dôih [‘bơm(KJ)](đt): lây, nhiễm, đụng phải, x: 'bơm

dôỉ (K)(dt): cái phao.

Dôl xơnhuăl: Phao lưới.

'dôl ®(dt): bộ phận sinh dục (nữ).

dôm ^^(đit): những. Dôm ‘de mơnoh fi bơngai ĩỡng: Những người dó là người tốt.

đôm 2(KJ)(trữt): chứ, chớ (đặt ở cuối). Inh ngỉh ngãi hăp truh tơ hnam inh dôm! chuêng hăp oei ngôi rỗk trong: Tôi tưởng nó tới nhà tôi chứ! ai ngờ nó chơi dọc đường.

dôm noh ® (đit): chừng đó.

Inh 'dei dôm noh 'đỉk: Tôi chỉ có chừng đó thôi.

dôm 'măng ^(trtnv): 1- mấy lần. Minh năr xổng dôm 'măng? Một ngày ăn mấy lần? 2- sao mà, thế nào Alah kơ pơxrăm dôm 'măng mă gơh tỗk lăm: Học dốt sao mà lên lớp được.

1. không bao giờ. 'Dak tih ih hỡm kìủn glơi?\_ dôm 'măng kỉĩin: Nườc lớn anh dám bơi không?\_ không bao giờ.

đôm yơ ® (trtnv): bao nhiêu. Mir mơnoh kăp dôm yơ? Đám rẫy đó giá bao nhiêu?

'đôn [hd’dôn(K)](đt):

thêm nữa (nước), x: hơ'dôn.

dông ^)(đt): 1- chịu được về trọng lượng. Plũng âu hỡm dông pơ'dăm 'nu tõk? Sõng này có chở được năm người không? Kơtua âu rok pêng 'nu hrỡm uh kơ dông: cầu

này đi ba người một lần Ị không chịu nỗi. 2- chịu đựng (tinh thần). Inh uh kơ kẽ I dông păng hăp: Tôi không I chịu nỗi nó.

'dông 1(KJ)(tt): nổi. Kram 'dông,

mam krăm: Tre nổi, sắt Ị chìm. ị

'dông 2^(dt): đồn lính. Ị

'dông 3(K)(dt) ị

thóp trên đỉnh đầu trẻ sơ sinh. !

dông dôih (K\trt): dài lòng Ị thòng. Kơpen kơjung dông Ị dôíh hor teh: Đóng khố dài I thòng lòng quét đất. Ị

dông ôih (trt): x: dông dôih. ị i

dônh (^(dt): 1- lượm, thu gom.

Tổ 'mruih duh iõk, tổ xrốk ! duh dônh: Bằng sợi tóc cũng ị Ị lượm, (lớn nhỏ cũng lượm I hết). Dônh 'long unh wă kơ I ! 'buh: Lượm củi dể đốt.

1. tái giá. Dônh adro: Lấy gái góa. 3- nhận lời. Ih manat dônh 'bỡr inh: Xin ị ông thương nhận lời tôi.
2. chấp nhất. Hăp pơma kữ kă nẽ dônh 'bỡr hăp: Nó nói bậy đừng có chấp.

dôp ®(dt): loại áo tơi đan bằng

lá cọ.

'dôp kơ'dôp ®(trt): đi khom lưng, lòm khòm, x: 'dop kơ'dop.

dô ®(trt):- 1- ở mãi trong nhà. Oei dễ lỡm hnam, kuă kơ 'de 'bôh: Ớ mãi trong nhà, sợ kẻ khác thấy. 2- lặng thinh. Mã 'de lach, hăp duh dỗ uh kơ tơl minh nỡr: Người ta có chửi, nó cũng lặng thinh.

-dô ®(đt); 1- xin thưởng trong một dịp vui. 'De haỉoh grong chêng 'dỗ 'de et hơtõk hnam 'nao: Bọn trẻ ròn chiêng xin • thưởng trong ngày tân gia. 2- đòi bồi thường danh dự. Hăp pơma 'mễ trổ nhap mẽ inh, inh 'dỗ hăp minh pôm nhũng: Nó lăng nhục mẹ quá cố của tôi, tôi bắt vạ nó một con heo. 3- ở lì để đòi nỢ cho bằng được. Hãp xre 'dunh kuă tơwih, bẽ e 'dỗ khổm mã 'dei: Nó nợ lâu không trả, con cứ ở lì nhà nó mà đòi.

dồi tơdỗi ®(trt): bụng to.

**'đỗr kd'dôr ®(trt): khệ nệ.**

Kop rơi 'dỗr kơ'dỗr: Rùa khệ nệ bò đi.

dơ-ă (đt): nhả ra khỏi miệng.

x: ă.

**dơbak dơbơn**

[tơ'băk tơ'bornai (tt): chỉ hai cô gái đẹp. x: tơ'băk tơ'bõm.

dơ'bêl [tơ'bêl(K)](trt): đầy ắp. x: tơ'bêl.

dơbôm [tơ'bồm(KJ)](trt):

má đẹp hồng hào.x: tơ'bõm.

đơbổl (T\trt): má đẹp hồng hào. x: tơ'bõm.

dơ'bổl (K)(trt): đầy ắp. x: tơ'bêl.

dơ'bông ®(trt): 1- ngồi vây quanh. 2- miệng rộng (gùi, nồi) x: td'bông

dơbũk dơbăk (KJ)(trt): chỉ nhiều hoa nở rộ. x: tơbũk tơbăk.

dơbũl ®(trt): chỉ người hay vật nằm bất động, x: tơbũl.

dd'bül ® (trt): chụm một chỗ. x: td'bül.

dơch dach®(trt): chỉ một vùng mênh mông bằng phẳng. ôr krong xơnăm âu dơch dach pôm kơtao: Năm nay ô mênh mông toàn mía.

dơdah [tơdah^](trt): sáng sủa, rõ ràng, x: tơdah.

**dơdak** (ABT)['bliu(K)](dt):

một loại cây thân gỗ mềm.

**dơdap** [tơdap(K)](dt):

(dùng trong từ ghép) cây vông, x: tơdap.

**dơdă** 1[tơdă](trt): đúng, chính

9

xác. x: tơdă

dơdă 2 [kứda(K)](đt): nói cà lăm. x: kơ'da \*

dơdăng [tơdăng^](trt):tạm thời, x: tơdăng.

dơdăk dơdõl ®(trt): chỉ vật treo lủng lẳng. Dơdăk dơdõl 'de hơtol tơmam wă kơ tẽch: Người ta treo hàng hóa lửng lẳng để bán.

dơde (dt): một loại ghè.

dơdeh ^^(trt): 1- im phăng phắc. 'Bok thây mũt tơ lăm, 'de lung leng thẽng dơdeh: Thầy vào lớp, học trò im phăng phắc. 2- mãi, hoài. 'De gô dơdeh, chõng Pôm uh kơ 'bôh truh: Họ chờ mãi, nhưng Pôm không đến.

**dơdeh** 2[rơdeh(K)](trt):

chảy xiết (nuớc). x: rơdeh.

dơdẽk [tơpă(KJ0](tt): thật, thật sự, thật tình, x: tơpă.

**dơdẽk dơdõk ®**

[pơdẽk pơdõk^](trt):

linh tinh, x: pơdẽk pơdõk.

đơđẽng [lơlẽng®](trt): trời nắng chang chang, x: lơlẽng.

dơding (KJ)(tưt): tiếng vỗ trống thùng thùng, tiếng chim hót ríu rít. 'De hơxuang rah, tap rah xơgỡr dơding: Họ vừa múa, vừa vỗ trống thùng thùng. Dơding hiơu pơlang hơxi: Đàn chim bể chao hót ríu rít.

dơding dơdang (KJ\trt): chỉ cây Ị rậm rạp, tàng lá lớn nhưng dưới gốc trống dễ vào. Tơm pơle dơding dơdang 'bônh kơ bỗk: Bụi le gốc trống dễ vào.

đơdip ®(tt): to và bén.

Xăng chet hơdret dơdít: Dao xắt chuối lưỡi to và bén.

**dơđit** (dt)

chim dù dì cùng họ với cú. ị

dơdiu^^(tt): 1- êm dịu, nhẹ Ị

nhàng (lời nói hay tiếng I hát). 2- dùn (dây), x: hđdu Ị

đơđiu 2®(trt): đen kịt (mây). ị x: kơdiu.

dơdỉ (K\trt): cứ (làm chuyện khác). Inh athai hăp bễk pơxrăm rã, chổng hăp dơdi

kơ năm hăm 'dak krong: Tôi bảo nó đi học, mà nó cứ đi tắm sông.

dơdok [tddok®](đt): chếnhạo, x: tơdok.

dơdố (K)(dt}: treo lung lẳng.

dơdôl [tơdôl(K)](trt):

ch! vật treo lủng lẳng (nhỏ).

x: tơdõl1

dơdôn [tơdồn](tt): chỉ chỗ đâ't cao. x: tơdõn.

dơdốr ®(tt): âm. x: xõr.

dôdô ® (trt): dài thòng lòng, x: tơdôh

dơdôh (K)(tt): rộng rãi. x: tơdôh.

dơdôi bụng to. x: tơdôi.

dơdôỉh ®(tt): chỉ người cao đẹp. Tơdăm akâu jãn dơdôih: Thanh niên có thân hình cao đẹp.

dơdông ® (tt): dài và đẹp.

Kơtua ding dăng kơjung tơdông: Cầu treo dài và dẹp.

**dơdỡm dơdăm**

[tddỡm tơdăm^K^](trt):

tiếng ồn ào của đám đông, x: tơdỡm tơdăm.

dơdỡn ® (tt): chỉ chỗ đất cao.

x: tơdỗn.

dơdỡr dơdăr (KJ)(trt): ồn ào. x: tơdỡm tơdăm.

**dơdra ®** [pdd ra®](dt):

1- giàn dây leo. 2- chòi canh trên cây. x: pơdra.

**dơdrah** [tơdrah(K)](dt):

2

rừng thưa, x: tơdrah

đơđrangiẽr [tơdrang ier^J(dt): chuồng gà. x: tơdrang iẽr.

**dơdrăng** [tddrăng(KJ)](dt):

1- về hướng. 2- chính xác.

1. nơi, chỗ. x: tơdrăng.

**dơdrăng** 2[hddrăng^](dt):

(dùng trong từ ghép) diều hâu bắt rắn. x: hơdrăng (4)

đơdrăp [hddrăp®](trt): lại lần nữa. x: hơdrăp.

dơdrê [drê dra^K^](trt): sáng chói, x: drê dra.

dơdrêp ^(dt): tàn cây. x: tơdrêp.

**dơdring tơdring [tddrah®](dt)**

2

rừng thưa, x: tđdrah

đơdrô[tddrõ®](dt): cử động, x: tơdrõ.

**dơdrô** [xik(K)](dt): rượu ghè. **dơdrũng** [tddrũng®](dt)

1- lồng (gà, chim) 2- gói. x: tơdrũng.

dơduă [tơduă®](trt): người cùng một xứ, một nhóm, giữa chúng mình, x: tơduă.

dơduei ®(trt): trẻ em biết đi vững vàng. Haioh 'nao minh xơnăm mă xang gơh bỗk dơduei: Trễ mới một năm mà đã di vững.

đơđuẽnh (K)(trt): xoay nhanh.

Thoa yỡk dơduẽnh: Con vụ xoay nhanh.

dơdũính ®(trt): 1- đi vòng

quanh. Dơdùỉnh rơmo dăr juă 'ba: Bò di quanh đạp lúa. 2- xoay quanh. ‘Dak wing dơdùỉnh: Nước xoay quanh một chỗ.

dơduẽr ®(trt): xoay tít. Wer wer unh hơyuh dăr dơduẽr: Quạt điện xoay tít.

dơduh [dơding^KJ^](tut): tiếng vỗ trông thùng thùng, tiếng chim hót ríu rít. x: dơding.

dơduh dơdak [tơdôh(KJ)](trt):  
rộng rãi. x: tơdôh.

**dơdung tơdung**

[rd'düng rơ'dăng^](trt):

tiếng súng nổ ầm ầm khắp nơi. x: rơ'dũng rơ'dăng.

'dơ'dũk (K)(trt): chỉ đường mòn. Trong bok tơ kông chôr 'dơ'dũk: Đường mòn lên rẫy lắm kẻ qua lại.

đơdũl (K)(trt): treo lủng lẳng (vật lớn), x: tơdũl

dơdũng(K)(trt): cho tới, phải mất thời gian lâu. Inh chang ih dỡng xỡ boih, dơdăng dang ei pơtơm truh: Tôi chờ anh từ lâu rồi, mãi tới bây giờ anh mới đến. Pơngot xa 'bum bri, dơdũng oei pă minh khei 'ba 'dum! Đói ăn củ rừng, phải một tháng nữa lúa môi chín!

dơđũr ®(dt): phương bắc. Kial dơdãr tơhlu tơngẽt jat: Gió bắc thổi rất lạnh.

dơdũt dơdăt ® (trt): lũ lượt, x: tơthũt tơthăt.

đơ’dưk [tơ’dưk(K)](trt): tiếng nổ rền vang, tiếng chiêng ngân 2

vang, x: tơ’dưk

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image9.pngđơđưng ®(trt): bụng lớn, có mang. Những yỗng kơteu klak tỉh dơdưng hor teh: Heo nái có chữa bụng lết đất. Bia phu hngăm dơdưng: Nàng Phu mang thai sắp tới ngày sinh con.

dơdưr đơdar ®(trt): chỉ hang sâu rộng. Par kla dơdưr dơdar: Hang cọp sâu và rộng.

đơgar [tdgar®](dt): 1- tranh giành. 2- đòi mẹ. x: tơgar

dơgu [tơgi/K)](trt): 1- sưng vù.

1. chất đống, x: tơgu.

dơh \*®(trt): 1- nghỉ chút ít, ngừng. Dơh iă hăl: Nghĩ chút đi!. Xa ling lang uh kơ dơh: Ân luôn luôn không ngừng. 2- chỉ thời gian đã qua lâu rồi. 'Dunh 'dơh, dơh khei: Đã lâu cả tháng rồi. 3- đỡ chút ít. JĨ dơh biỡ dang ei! Bây giờ đau đã đở chút.

dơh 2(K)(đat): mình, của mình. Băt dơh ta’ngla: Yêu chính mình. Gữm dơh mẽ bă: Giúp cha mẹ của mình. Dơh akâu: Chính mình.

'dơh hă ®(trt): không sao đâu, không việc gì. Rơmo inh xa 'ba ỉh, apinh ih nê jo\_'dơh hă, xa tõxẽt kẽ mã pơxrũ aah: Bò tôi ăn lúa của ông xin ông tha lỗi\_không sao đâu, ăn chút xíu ai mà bắt đền.

dơhah (KJ)[chdhah(K)](trt):

chỉ há nhỏ miệng, x: chơhah.

dơhek (K)[tơhek(K)]:

làm cho rách, x: tơhek.

dơheng (K)[tdheng(K)](đt): hơ lửa. x: tơheng.

dơhia (KJ)[tdhia®](trt): thường ngày, mọi khi. Dơhia inh bễk tơ mir, năr 'âu inh pơdei: Thường ngày tôi đi rẫy, hôm nay tôi nghĩ. Dơhia hăp uh kơ thoi noh: Mọi khi nó đâu có như thế. Thoi noh lah, dơhìa iẽr tơhrỉ hiong, chuêng kõ "găm kỡl" kăp xa: ồ! bấy lâu nay gà thường hay mất như thế, ngờ dâu chó "đầu đen" bắt ăn (chó đầu đen: người ăn cắp).

dơhiar (K)[pdhiar(K)](đt):

1. căng ra, trải ra. 2- xòe cánh, x: pơhiar.

dơhiẽng (KJ)[hiẽng(KJ)](dt):

dây cung, dây ná, thường làm bằng loại le hơmluh.

dơhiok (M)(dt): chương trình.

đơhiot (K)[tdhiot(K)](dt):

lôi kéo nhau đi. x: tơhiot.

đơhlăk [tdhlăk(K)](đt): 1- dính vào, mắc kẹt, vướng.

1. mắc việc. 3- mang thai.

x: tơhlăk.

dơhle (K)[tơhle(K)](trt): chỉ tai

dựng đứng, x: tơhla2 (dơhlê: chỉ vật lớn; dơhle: vật nhỏ ).

dơhlẽnh 1- có duyên,

xinh xắn. Adruh guăng dơhlẽnh: Cô gái đẹp xinh xắn. Bõ dơhlẽnh, xơnẽnh dơhlong: Má hồng, răng trắng.2- láng bóng. Kơ'bang jẽl dơhlẽnh: Bàn láng bóng.

dơhlống (KJ)[tơhlông(K)](đt); gông, mang gông, x: tơhlõng.

đơhlông ®(dt); thanh ngang cổng (cổng có hai trụ làm bằng tre, khoét mỗi trụ bôn lỗ, và dùng thanh ngang để đóng mở, ngăn chận không cho bò vào), x: tdhlông.

đơhlu (K)[tơhiu(K)](đt); thổi, x: tơhlu.

dơhlũn (K)[tơhlũn(K)](trỉ) lõm xuống, lún xuống, x: tơhlũn.

dơhlũp (K){tơhlũp(K)](tt);

1- cắt tóc ngắn ngang tai như búp bê. 2- cụp tai. x: tơhlũp.

**dơhmăn** [tdhmăn®

hmăn hmăi®](trt): tha hồ, tùy thích, thả cửa, tự do. x: tơhmăn.

**dơhnhôk^** [ỉơhnhôk^] (trt) :

chỉ vật sáng, x: tơhnhôk.

dơhning (J)[tơhning(KJ)](đt); che cản không cho thây, x: tơhning.

ddhok ^[tơhok®](tt); lỗ nhỏ và sâu. x: tơhok

đơhôt [tdhöt(K)](trt): ngắn ngủn, x: tơhôt.

dơhôh (J)[tdhôh(K)](tt); lỗ to và sâu. X. tơhôk.

dơhôk [tdhôk(K)](trt): lỗ to và sâu. x: tơhôk.

dơhơr ^^(đt): giúp, theo hầu, hộ tông. Phăỉ kơ dơhơr 'de: Hay giúp đỡ người khác. Inh 'bỡr 'don uh kơ 'dei, inh wă dơhơr iẽm 'dik: Tôi chẳng có tài cán gì hết, chỉ theo nhờ các anh thôi. Khop dơhơr: cầu bầu, cầu giúp. Khui linh wei năng dơhơr 'bok kră pững tơm: Công an hộ tông ông Chu Tịch tỉnh.

dơhri ^[tdhri](đt); cố gắng, nổ lực, miệt mài. x: tơhri.

**dơhroi** (J)[tdhroi®](trt): chỉ trẻ

nhỏ sắp hàng dọc, hay đi nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroi.

dơhrôi (J)[tơhrôi(K)](trt): chỉ người lớn sắp hàng dọc, hay đi nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhrồi.

dơhữt [tơhồt](trt); 1- ngắn ngủn. 2- người mập mà lùn. x: tơhỗt.

'dơi (K)(đt): có. x: 'dei.

dơ-iõl (J)[tơ-iõl(K)](tt):

1- treo lủng lẳng. 2- chơ vơ, trơ trọi, x: tơ-iõl.

dơi wơi ®(dt): 1- dụng cụ cuốn chỉ. 2- trò chơi vòng quay ngựa gỗ.

dơ-ì (M)(dt): lương tâm. Pơm kiỡ kơ dơ-1 tơ'nhăk: Làm theo lương tâm mách bảo.

dtfjuech [köjuech^Ktt): chân tay và mông teo lại. x: kơjuech.

dơjuẽch [tơjuẽk®](trt): nhọn hoắt, x: tơjuẽk.

dơkhõl [tdkhöl(K)](trt): 1- cục đá nhỏ. 2- khúc cây ngắn, x: tơkhỗl.

dơla [tơỉa®](trơt): tiếng dùng cuối câu trả lời bao hàm ý

nghĩa phủ định, x: tơla.

dơỉal [tơla|(K)](trt): chán ngây, ớn. x: tơlal.

dơlal [tơlăl(K)](trt): tái mét. x: tơlăl.

dơlẽ [kơ'dÕ®](dt): loại ÔC sên.

dơliei [tơliei(K)](tt)

môi trề xuông. x: tơliei.

dơỉil (trt): 1- lạt lẽo. 2- lặng  
thinh. 3- cùn. x: tơĩil.

dơỉol [tơlol®](trt): chỉ vật nhỏ lồi ra. x: tơlol.

dơlong [tơhlông®](đt): gông,  
mang gông, x: tơhlõng.

dơlol hlôl [tơlôl(K)](trt): chỉ vật lớn lồi ra. x: tơlôl.

dơlõl [tdlöl^^](trt): đầy, lòi ra, thò đầu ra. x: tơlỗl.

đơlônghoi ®[tơlồng hoi®](trt) trô'ng hai đầu (ống), x: tơlỗng hoi.

dơlôl (J)[tdlÔI(K)](tt): lồi ra. x: tơlôl.

dơlỡl [tơlỡl^K^](trt): bầm tím. x: tơlỡl.

dơlũl [tơlũl®](trt): lòi ra, thồ ra. x: tơlũl.

dơmăn [tơmăn®](tt): bằng

phẳng. x: tơmăn. dơmleng (trt): mãi tới, cho tới.

x: rơmeng 2

dơmlin [hơmrin(K)](trt):

ngồi xếp bằng, x: hơmĩin.

dơmõng [tdmõng®](dt): đá thường được xem như thần thánh. Yang dơmổng: Đá thần.

dơmlơl [tdmöl^](trt): đầy ắp. x: tơmỡl

dơ'mỡm [tơ'mồm ®](trt):

1. chôn xuống một nửa.
2. măng mới mọc. x: tơ'mỡm.

dơmônh [tdmônh^K^](dt): ngày mốt. x: tơmônh.

dơn (K\đt): khắc, tạc. Dơn chư tơ 'long: Khắc chữ vào cây. Dơn rup: Tạc tượng

dơnan ^^(dt): bia, đích. Trẽnh dơnan: Nhắm đích. Pơnah dơnan: Bắn vào đích.

dơnau ®(tdnai/K)(dt): hồ lớn. x: tơnau.

dơnâu (^(dt): hồ lớn. x: tơnau.

**dơnăl (^[tdnãl^Kdt):** nền tảng, x: tơnăl.

**dơnăng** ^[tdnăng®](dt):

2

cây bình linh, x: tơnăng

dơnăr [tơnăr(KJ)](tt): láng, óng mượt, x: tơnăr \*

dơnơn ^K^[chdnỡn^K^](tt): chính yếu, chủ chốt, x: chơnỡn.

**đơnem** [tdnêm®](dt):

1- cái đe. 2- vật hy sinh, cái đe. x: tơnêm.

'dơng cạn. 'Dak 'dơng

bỡn gơh lăt: Nước cạn lọi được.

'dơng 2 ®(đt): nổi. Pỉũng 'dơng kơpal 'dak: Sõng nối trên mặt nước.

**đơ'ngăk dtf'ngöl**

[td'ngäk td'ngöl(K)](trt):

chỉ hai bé đứng hay ngồi bệt. x: tơ'ngăk td'ngöl.

dtf'ngir (KJ)[tơ'ngir®](trt): phía trước, trước mặt. x: td’ngir.

dơngil (J)[tơngì|(K)](tt): khó dạy, khó bảo, bướng bỉnh, x: tơngil.

dơ'ngố 1 [td'ngồl(K)](trt): chỉ một em bé đứng hay ngồi một mình, x: td'ngöl.

**dd’ngôl** [td’ngôl^K^](trt): chỉ

người lớn đang ngồi chờ một mình, x: tơ'ngôl.

dơngơl [tơngỡl(K)](dt): 1- chủ nhà. 2- cây đã chặt còn để lại gốc. x: tơngỡl.

**dơ'ngũk dơ'ngăk**

[tứngũk tơ'ngăk®](trt):

nhiều cục đá lớn hay đống lúa chất lên nhau, x: tơ'ngũk tơ'ngăk.

**dơ'ngữl** [tơ'ngũl(K)](trt):

ngồi yên không nhúc nhích như pho tượng, x: tơ'ngũl.

dơnhũm [tơnhũm^Kdt): cây cẩm lai. x: tơnhũm.

**dơning** (KJ)[tơning®](dt):

mai, ngày mai. Dơning inh gô năm hơpong kơ ih: Ngày mai tôi sẽ đến thăm anh. Dơning dơmônh kơnh: Mai sau, tương lai.

**dơĩìỉl** ^[tơrììl, kơpll^^Ktt):

cứng lòng, làm ngơ, lì, khó dạy. Ning mônh e nẽ pă pơm dơnil ho! Lần sau đừng lì nữa nhé! Inh bơtho hấp rim năr, chống hăp dơnll dang uh ‘dik: Tôi dạy bảo nó mỗi ngày, song cũng như nước đổ lá môn.

**đơnoi** [chơnoi^Kdt):1- ô"ng đựng lúa trỉa. 2- dãy (núi). 3 - tài sản tổ tiên để lại. 4- tua vải ỡ khố. 5- thời buổi, x: chơnoi

dơnol [tơnõl(K)](dt): cây chống, cột chống, x: tơnõl.

dơnong 1(T)[ôr(K)](dt):

đồng bằng, bình nguyên, x: ôr.

dơnong ^®(dt): chiều cao.

Dơnong hnam nhân pêng plaih: Chiều cao nhà. chúng tôi là ba sải.

đơnor ([tơnor® ] (dt): chiều dài. x: tơnor.

**đơnõ** (J)[tơnõ(K)](dt):

1- hộ khẩu, gia đình, (dùng trong từ ghép). 2- khâu dao,

rựa. x: tơnõ \*

**đơnõng ^tơnõng^)**

Khõng(K)](tt): khó dạy (con **2**

vật), x: tơnõng

dơnôih [tơnôih®](dt): thổ địa. x: tơnôih.

đơnơh [chơnưh®](dt): phần thịt ức (con vật), x: chơnưh.

**dơnỡm ^K^[tơnỡm®](tt):**

1- trầm (giọng). 2- vang dội, rền vang. 3- âm u.

x: tơnỡm.

dỡnỡng ^[kơnồng®](dt): lang (khoảng cách giữa hai cột dưới rầm nhà), x: kơnỡng.

**dơnỡng** 2(K)[tơnỡng(K)](dt)

ốn định chô ở. x: tơnỡng

**dơnổng** 3[tơnỡng(K)](dt):

3

cây gô hương, x: tơnỡng

**dơnuh ^[tơnuh^Kđt):**

(dùng trong từ ghép), trò chuyện. Mũt tơ âu pơma dơnuh ngôi 'mỡi: Vào đây nói chuyện chơi đã.

**dơnuh** 2('J-)[tơnuh^K-)](đt):

để tang, x: tơnuh 2

**dơnuh** 3^[tơnuh^K^](tt):

nghèo, x: tơnuh

**đơnuh 4^(tơnuh®](dt):**

tro bếp. x: tơnuh ^

**dơnuh** 5^[tơnuh^K^](dt):

cái dùi chiêng, x: tơnuh 3

dơrak [tơrak^K^](dt): ngày thứ nhất sau khi chôn cất. x: tơrak.

dơrang [tơrang(K)](đt): thổi bay (gió), x: tơrang.

**dơră (^[tơră^Kdt):** lịch sử.

x: tơră \*

**dơreh** (J)[tơreh(K)](đt):

1- rảy ngón tay. 2- hất ra.

1. xua đuổi người, x: tơreh.

dơrit (J)[hfit(K)](tt): côi cút, cô độc. x: híit.

đơroh ^[hơroh^Kdt): 1- ráp Ị cây, bắc cầu để đi. 2- sắp chỉ màu để dệt hoa văn.

x: hơroh \*

**dơrôp** (KJ)[tơrôp(K)](đt):

1- rượt bắt nhau. 2- cầm tay nhau. 3- tay nắm, chỗ nắm.

x: tơrôp ^+2

dơt (K)[klêl(K)](tt): lang thang. Bơngai dơt, oei tơnoh oei tơnai: Người lang thang, khi ở chỗ này, .lúc ở nơi khác.

Iẽr dơt hiơt tơdrang: Gà đi ngủ lang.

dơxă [xat®](đt): cọ rửa. x: xat.

dơxei (KJVơxei(K)](dt): loại lá giống lá cau rừng. Năr chẽp hla dơxei: Ngày lễ Lá (tôn giáo).

dơxi ^KJ)(dt): biển, bỗk hũm 'dak dơxi: Họ đi tắm biển. 'Dak dơxi xã xeng: Biển rộng mênh mông. 'Nhẽt dơxi: cỏ vắt.

dơxoh (J)[tơxoh(K)](dt): phổi, x: tơxoh.

dơxôm [tơxôm(KJ)](dt): bùinhùi. x: tơxôm.

dơxuh (J)[tơxuh(K)](dt): hậu môn, trực tràng, x: tơxuh.

dơxuk (ABT)(dt): (dùng trong từ ghép). Klang dơxuk: Chim cú.

dơxum [hơdrăng(K)](dt): diều hâu ăn rắn. x: hơdrăng (4)

dơwêng (J)[tdwêng(K)](trt):

1- ngồi, đứng thành vòng tròn. 2- chim lượn quanh, x: tơvvêng.

đơwil ^[tơwil^](tt): tròn, hình tròn, x: tơwil.

đơwỡl (KJ)[tơwỡl®](dt): chiều rộng, x: tơwỡl.

dơyoch [tơyot^](trt): người hay vật đứng thẳng, x: tơyot

dơyô [wỡ®](đt): mau lớn. x: wỡ.

dỡ (K) [hlỡp(K)](tưt): tiếng đánh trên vật mềm. Dỡ, hăp tôh kơdũ rơmo: Nó dập trên lưng bò bịch bịch.

dỡ yơ ®(trtnv): ứơc chừng, khoảng chừng. Mir ih xă dỡyơ?: Rẩy anh rộng khoảng chừng bao nhiêu?

'dữk (\*^(dt): cám. Hating 'dỡk: Sàng cám.

dỡk dỡk (KJ)(trt): râm ran (nói chuyện). 'Mi hngach oeỉ pơma dơnuh dỡk dỡk plăt nãr: Mưa dầm ngồi nói chuyện râm ran suốt ngày.

dỡl 1(K)(đt): bít lỗ. Kơne dỡl trôm: Chuột bít lỗ. Dỡl ịrăng: Đế cột.

dổl 2(K)(dt): (dùng trong từ ghép) viên bi bằng thủy tinh vàng. Dreng dỡl: Viên bỉ thủy tỉnh vàng.

dơm^^(đt): 1-nhử lươn, cá.. Tah ok lỡm 'ding wă dỡm rơnũng: Bỏ trùn trong Ống trúm để nhữ lươn. 2- chữa bệnh còi, bằng cách cho ăn giun đất đã lùi gói.

dơm 2®(dt): thầm. Giông bãt dởm kơ Bia Lũi: Giông yêu thầm Bia Lũi.

‘dổm^^(tt): choáng váng. Inh xoai dổm, inh gỡm kỡl: Tôi choáng váng nặng dầu (chỉ tình trạng uống rượu hôm qua, mà hôm nay vẫn còn choáng váng.

'dỡm 2(KJ)(dt): chòi, lều trại tại rẫy. Mir ataih, nhân oeỉ Moi tơ 'dỡm: Rẫy xa, chúng tôi nghỉ lại tại chòi.

dỡng ^KJ^(đt): chịu trách nhiệm. Inh dõng kơdỉh tôm tơdrong xang pơm: Tôi chịu trách nhiệm tất cả việc đã làm. Chã dỡng tang 'de: Chịu trách nhiệm thay cho người khác.

dơng 2<-KJ)(dt): 1- đứng. Hăp dõng tơngir inh: Nó đứng trước mặt tôi. Oei dỡng kơmri 'long: Đứng tựa vào cây. Dỡng tơpăt: Đứng thẳng. 'Năr dâng: Mặt trời đứng bóng. 2- chỉ mực nước ‘đứng. 'Dak dõng: Mực nước không lên nữa.

dơng 3(KJ\trt): từ, do, từ khi.

ỉõk dõng teh: Lấy từ đất. Khei ang dõng măt 'năr chră: Trăng sáng do mặt trời chiếu. Hăp tol mũt dỡng nge: Nó mù mắt từ lúc mới sinh. Ih truh dỡng yơ? Anh từ đâu đến? Dỡng bu ih lơlẽ? Ai cho anh biết? Dõng noh: Từ lúc đó. Akõm dỡng noh dỡng nai: Tập trung mỗi nơi một ít.

đổng 4(KJ)(trt): nữa. Chã ơn dỡng: Kiếm lại nữa. Bu dõng: Ai nữa. Apinh ih pơma mã tơdah pă minh 'măng dõng: Xin anh nói rõ một lần nữa.

đổp ^KJ)(đt): che, phủ. Dỡp dơh akãu: Che thân. Hơmỡl dỡp mãt 'năr: Mây che mặt trời.

dơp 2®(dt) loại dưa gang chín vỏ xanh.

'đơp^^(đt): đậy. 'Dỡp gõ por tơ'băng kuă kơ roi pang: Đậy nồi cơm tránh ruồi bu.

'dỡp 2®(trt) râm ran x: dỡk dỡk.

'đỡr ®(đt): đạp. Ximũng Băng Loih 'dỡr pơchah ge bre Trông, Wang: ông Ximũng Băng Loih đạp bễ ghè của hai anh em Jrông và Wông.

dơt 1(KJ)(dt): 1- chống đỡ. E tôh, inh dỡt: Anh đánh, tôi đỡ.

2- chận, ngăn lại. Iõk tơnăr pơm ịơnềng dỡt kuă kơ kial: Lấy phên làm vách chận gió. 3- bít lỗ. Dỡt trôm kraih kuă hăp lëch: Bít hang sóc cho khỏi ra. 4- phòng bệnh. 'Bet pơgang wã dỡt pơrang chữ: Chửng ngừa dịch đậu mùa. 'Bet dổt: Chích ngừa.

dỡt 2®(dt): (dùng trong từ ghép). Rơmă dỡt: Mỡ sa. Rơmă dỡt lôm kỉak păng bung: Lớp mỡ sa bao quanh ruột và dạ dày.

dra pök ® (dt): cái kệ.

drang 1(KJ)(dt): 1- đi dạo chơi. Chã drang hnam 'de: Đi thăm nhà bà con chơi. 2- bỏ nhà đi hoang, đi bụi đời. Kon inh drang xang pêng kheỉ boih: Con tôi bỏ nhà đi bụi đời đã ba tháng rồi.

drang 2(K\dt): hang nhỏ, ổ chim. Hnam nhôn thoi tơpu pơỉang drang kơtơp: Nhà chúng tôi lụp xụp như tổ chim.

drang tô ®(dt): tắm nắng, sưổi nắng. Nhôn drang to kiỡ jih dơxĩ. Chúng tôi tắm nắng ở bờ biển. Bia hong drang tễ: Cá sấu nằm sưởi nắng.

drap ®(tt): sất mặt đất. Bơhũt tơhlu pơm hơbo drap teh: Gió bảo làm bắp ngã rạp sát đất. Hnam drap: Nhà thấp lè tè sát đất.

drăk ^^(đt): trỉa (lúa, bắp...). Iẽm tam drăk hơ'bo mơlh? Các anh trỉa bắp chưa?

drăk 2(K)(dt): dụng cụ lây lửa của người dân tộc thuở xưa làm bằng dây mây (kéo mạnh dây mây trên rãnh le cho nóng để bùi nhùi bắt lửa), x: pơdrăk.

drăkăn (BGKJ)((jt); nữ giới, đàn bà, con gái. Bia drăkăn pơ’nam kơ jang: Bia là đàn bà siêng năng. Pu 'dei pêng 'nu kon drăkăn: Pu có ba dứa con gái. Tơdrong fỉ 'de drăkăn: Bệnh phụ khoa.

drăl (K)(dt): cá cọp.

drăm (KJ)[ge(K)](dt) ghè, ché, hủ, chum.

drăm dro ®(trt): ru rú 'trong nhà. Bia Phu tanh brai drăm dro lỡm hnam, uh kơ lẽ ch tơ agah: Nàng Phu dệt vải cứ ru rú trong nhà, không ra ngoài.

**drăm drom ® (dt):** con nhộng.

dräng ®(dt): cái que. Dräng 'nhaih: Que có mũ dính âể bắt chim.

drănglo (BGKJ)(dt): nam giới, đàn ông, con trai. Minh 'nu drănglo pran jơwa: Một người đàn ông khỏe mạnh. Pôm 'dei pêng 'nu kondrănglo: Pôm có ba người con trai.

đrâu (BG)[âu(K)](tt)(trt): này, cái này. x: âu.

**dreh** ['long juăr^](dt):

(dùng trong từ ghép) thanh que dài. 'Long dreh xơgỡr: Dùi trống.

dreh xơgơr ^(đt): múa trông. 'De dreh xơgỡr et hơtõk rông: Họ múa trống mừng khánh thành nhà rông.

drei ®(dt): 1- một loại cây, lá giống như rau răm mọc theo bờ sông. 2- (dùng trong từ ghép). Ka drei: Cá rô.

dren ®(dt): con lậy (sông trong ống tre, nứa...)

dreng l(KJ)(tt): màu vàng. Măt meng dreng: Bướm vàng. Akar dreng: Da vàng, *xỉn* dreng ĩỡng: Chín vàng ngon. Akar Bia Phu dreng kơ 'dak rak kơ hla: Da nàng Phu óng ả như nước, hồng thắm như lá.

dreng 2^)(dt): hạt cườm, hạt ngọc. Dreng khop: Sâu chuỗi. Yap dreng: Lần hạt (tân giáo).

dreng drau ®(trt): sáng bóng.

Mah dreng drau: Vàng sáng bóng.

dreng đriít ® (trt): vàng khè.

**dreng akoy**

[dreng tơ'bâu\*®] (dt):

hạt cườm nhỏ như hạt kê.

dreng dỡl ^^(dt): hạt cườm có nhiều màu, không lỗ xâu.

dreng lao (K)(dt): một loại ghè. Ị

dreo (^[jrao^Kdt): reo, hò.

‘Bỡt kră pơlei truh, dreo êễl kưu: Họ hò reo hoan hô.

drê dra ^(trt): sáng lòa, sáng chói. Ang ‘năr drê dra: Anh mặt trời súng chói.

dring drit (trt): chỉ hai người đi sát nhau.

dri ®(đt): xê dịch. 'Drí ka'bang tơ jih jơnẽng: Xê dịch cái bàn vào sát tường, apỉnh ih dri xẽn to, axong kơ inh oei 'bỉỡ: Anh làm ơn xê ra chút cho tôi ngồi. I

drok ^^(đt): lược (may), athai drok ‘mõi adroi kơ xít: Phải lược trước khi may. Ị

**drok** 2G')[jrok(‘K->](dt): **ị**

nuốt chửng, x: jrok. ị

drom ®(dt): 1- ở trong kén, lổ. Hơdrông brai drom, adroi

jing mãt meng: Nhộng nằm trong kén, trước khi hóa bướm. 2- thời gian con vật ẩn mình trong đâ't khi môi trường không thích hợp (ếch nhái, cá...) Kít kơpô drom lỡm teh, gô chang 'dak 'mi: Ểch ẩn mình trong đất, chờ mưa.

drong 1(KJ)(dt): đi ngang qua.

Inh bỗk drong pơlei 'de Pôm: Tôi đi ngang qua làng Pôm. Hơpong drong: Ghé thăm.

drong 2^KJ\dt): (dùng trong từ ghép). Klang drong: Một loại chim cú.

drong găn ®(dt): vượt qua, lễ Phục Sinh (tôn giáo)

dro-om ®(đt): ở nhà. Năr 'mi hngach dro-om tơ hnam: Ngày mưa dầm ở nhà.

drốk^^dt): (dùng trong từ ghép). Kit drỗk: Con cóc.

drök 2(K)(tt): bị mốc. Hơbăn ao drổk yor kơ 'mỉ tủ: Quần áo bị mốc do mưa.

drôih (K)(dt): đi từ sáng tinh sương. Inh drôih dõng iẽr ỗ mă mônh, pơtơm truh tơ Kontum dang ei: Tôi đi từ lúc gà gáy lần thứ nhất, thế mà bây giờ mới tới Kontum. lung hrôih, drôih măng: Dậy sớm, di sớm.

drôl (K)(trt): cuồn cuộn (nước chảy). 'Dak tih drôl krưp jat: Nước lớn chảy cuồn cuộn phát khiếp.

drỗ ®(trt): một mình. Tơ mir, inh juăt kơ xa drỗ: Tôi quen ăn một mình trên rẫy.

drỗi hơdrỗi hùa theo, bắt chước. 'Bôh 'de hrỡp ao tơlẽch klõk, Bi duh wă drồỉ hơdrẫi: Thấy người ta mặc áo hở rốn, cô Bỉ cũng học đòi theo.

đrơh (ABT)[hơdrơh(K)](dt):

sàn nhà bằng tre, lồ ô... đập dập. x: hơdrơh.

đrơih [brơih(K)](trt): 1- sượt qua. 2- chạm nhẹ. x: brơih.

drơl hơdrơl ®(trt): chỉ hai người lớn bằng nhau. Xet 'dei 'bar 'nu kon adruh tỉh drơl hơdrơl: ông Xet có hai cô con gái lớn bằng nhau.

drơng [xdng®](dt): đón tiếp, đón nhận, x: xơng

drổng 1(KJ)[tdl(K)](đt): trả lời. 'De jet, lìỉiơ ih kuã drỡng?

Họ hỗi, sao anh không trả lời?

drổng ^KJ)(dt): đỡ, chống đỡ. Pơdra tơlôp 'dei lơ pỉei, 'long iẽ liliơ kẽ drỡng: Giàn bầu nhiều trái, cây làm giàn nhỏ làm sao chịu nổi. Tơlei uh kơ drỡng: Dây không chắc.

drơp ®(đt): rập chim. Drỡp xem kơtơp: Rập chim cu đất.

druai ®[druei®](trt): ngại, ngán. Trong trôk, druai tơpă bỗk tơ ôr: Đường bùn lầy, rất ngại đi ô. 'Nhẽt hơlữl hơlăl, kãt druai tơpă: Cỗ um tùm làm ngán quá.

druă ®['bum nhũng^](dt): cỏ gâu.

druei ®(trt): ngại, ngán, x: druai.

druh ^KJ^(đt): đuổi. Druh 'de: Đuổi người ta. Druh tom 'de: Đuổi kịp người ta. Kơdâu druh blah dỡng rỗng: Đánh đuổi sau lưng. 'Mi druh jil: Cơn mưa lướt qua.

drum ^J\dt): 1- khom lưng. Hăp drum gỡ tơ'băng pơle: Nó khom lưng xuống bề măng. Rôih drum ăn kơ bơngai hao: Voi quỳ xuống cho người leo lên. 2- nằm (vật). Rơmo drum kơkă rah: Bò nằm nhai lại.

đrun (KJ)[uh un](dt): bụi rậm.

Mũt lỡm drun chã mơmau: Đi vào bụi rậm kiếm nấm. Uh un drun jơla: Bụi rậm gai góc.

drũt (K)(đt): đẩy. Drũt xe tơhlak tơ trôk: Đẩy xe bị lầy.

drũt drăt (K\trt):

làm liều không cần biết đúng hay sai. Jang drüt drăt 'dei xa, bi lể: Làm liều, được ăn, thua bỗ.

drüng drüng \*®(tưt): tiếng chó sủa gâu gâu. Drũng drũng kõ kuỡl ah kơmăng, lẽch năng duh uh kơ 'bôh bu! Chó sủa gâu gâu tứ phía, ra xem chẳng thấy ai.

drũng đrũng (dt): tiếng đồn thổi. 'De ư dräng dräng Pai klẽ kơpô 'bok Rơh: Chỗ nào người ta cũng đồn Pai trộm trâu ông Rơh.

du (KJ)(dt): (dùng trong từ ghép). Hla du: Cái dù, cái ô. Bia tu hla du bỗk pơxrăm: cô Bia che dù đi học. 'De linh kơtah hla du: Đoàn quân đang nhảy dù.

dua ®(dt): mẫu, gương, thói .quen. Dua hăp thoi noh: Nó quen như vậy. 'Boi dua hăp pơ'nam kơ pơxrăm: Theo gương anh ấy siêng năng .học hành. Tanh kơ'dõng 'boi dua âu ĩỡng: Đan thúng theo mẫu này đẹp lắm.

duaih (K)(trt): sang trọng. Hrỡp xa duaỉh thoi 'de tíh: Ăn mặc sang trọng như người làm lớn.

duch (KJ)(dt): 1- cô (em gái của cha). Duch inh tam iổk 'de: Cô tôi chưa lập gia đình.

2- cô giáo. Duch bơtho nhôn dim rơnỉm jat: Cô giáo chúng tôi rất hiền lành.

duek ® (trt): đen kịt (mây).

Duek măng 'mi giăm truh: Mây đen kịt sắp mưa.

đuẽr duẽr (K\dt): cái quạt máy. Blẽch duẽr duẽr wă kơ rơngơp: Mở quạt cho mát.

đuh ^J\pht): cũng. Mơnhang kơ ih bơtho akhan, hăp duh kuă păng: Dù anh có dạy bảo, nó cũng không nghe. Pă duh kơ ih khan, hăp xang lơlẽ boih: Không cần anh nói, nổ cũng biết rồi.

duh bưh ®(trt): cũng được.

Xa thoi yơ dull bưh: An thế nào cũng được.

'duh ®(đt): mưng mủ. Pơtễng ình xang 'duh boih: Mụn nhọt đã mưng mủ. 'Dak 'duh: Mủ.

dui ®(đt): kéo, dắt. Dui rơmo: Kéo bò. Dui jrăng: Kéo cột. Dui brai: Kéo sợi. Dui iơhngỡm: Thở.

dui dai ®(tt): có vứ dài. Yă dui dai, yă tai toh tơ 'nhũ pơm kơ Răk uh kơ kữn tep tơ bri: Bà có vú dài, dọa ồng Rõk, khiến ông không dám ngủ lại rẫy.

'duih (K)(dt): rác rến. Anih yơ 'dei hla 'duih, hla 'dăm lơ, tơ noh 'ba jing: Chỗ nào có rác rêh nhiều, chẽ đó lúa tốt.

duỉng duơng ®(trt): 1- cá vẫy đuôi nhẹ nhàng. Rơpống glơi duing duơng lỡm 'dak: Cá lóc vẫy đuôi nhẹ nhàng trong nước. 2- đi nhẹ nhàng. Kla bỗk duing duơng: Cọp đi nhẹ nhàng.

duit (K)(tt): được bao quanh.

Pơỉeỉ nhân duỉt kông jüm dăr: Núi đồi bao quanh làng chúng tôi.

duit duat ®(trt): xanh thầm (núi rừng nhìn từ xa). Tơ'ngir măt, nhôn 'bôh kông hơrẽnh duỉt duat: Trước mặt chúng tôi là dãy núi Hơrẽnh xanh thẫm.

đùỉnh dùinh (KJ)(trt): quay tròn, xoay quanh. Dùình dùinh kơpô dăr gỡng: Trâu quanh đi quẫn lại cây nêu.

đùir dmr ® (trt): quanh quẩn. Kõ inh oei dùỉr dùỉr kiỡ âu hei, dang ei pă 'bôh hăp kơdâu tơyơ boih: Chó mới quanh quẫn dâu đây, mà bây giờ chạy đâu mất rồi.

đuk ®(dt): tàu bè, thuyền.

Tỗk duk: Lên tàu. Duk tăng che: Thuyền buồm. Kơdră pơgỡr duk: Thuyền trưởng.

'dum 1- đỏ. Muh măt

'dum: Mặt mũi đỏ. Ao 'dum: Ảo dỏ. Xỗk 'dum: Tóc hung đỏ. 'Dum rơhiẽl: Đỏ lòm. 'Dum gơhê: Đỏ thắm.

2- chín (trái cây). 'Ba 'dum: Lúa chín. 'Dum rak: chín hưởm. 'Ba 'dum brông: Lúa chín tới. 'Dum ngũr: Chín nũng. 'Dum bir: Chín mùi. 'Dum kĩi: Chín rục.

làm bằng tre.

dung 2(K)(tưt): tiếng "ầm". I Dung, rơmo kơtah tơ 'dak:

Bò nhảy ầm xuống nước.

dung dang ^^(dt): chuồn chuồn. Khei 'mi hngach, dung dang păr lơ: Mùa mưa dầm chuồn chuồn bay nhiều.

dung dang 2® (tt): hèn mọn..

Inh bơngaỉ dung dang, liliơ xêp tơmũt ‘de kră pơleí lỡm hnam: Tôi hèn mọn, đâu dám cho già làng vào nhà.

dung dơng ®(tưt): tiếng "tùng tùng". Dung dơng yă H’kröh tôh kơthũng druh rẽch xa 'ba: Bà H'kruơh đánh thùng tùng tùng đuổi chim ăn lúa.

'đunh ®(tt): lâu. Erih 'dunh: Sống lâu. Kơjăp 'dunh: Bền vững. Pơm 'dunh: Làm lâu.

Nẽ kơ 'dunh lah: Đừng lâu ị nhé. 'Dunh 'deng, 'dunh 'dang: Lâu lắc lâu lơ.

'duỡn ®(dt): nón lá. 'De adruh tu duỡn kăt 'nhẽt, năng dỡng ataih thoi klang kok: Bọn con gái làm cỗ đội nón lá, trông xa giống như những con cò.

'duỡng ®(dt): bệnh sạn. fi 'duõng bleu: Bệnh sạn thận.

'duơt (KJ)['dõt, hoch®](đt):

nhổ lên, rút lên. 'Duỡt tơniẽng mam dõng ịrăng: Nhổ đinh ở cột. 'Duỡt xơnẽnh: Nhổ răng.

'dup (G)['dop(ABT)](tt):

cụp xuống. Iẽr 'dup: Gà cụp đuôi. Rông 'dup: Nhà rông mái cụp.

'dup 'dêp ®(trt): bật lên bật xuống. Kial pơi bơbũng hnam gia tơtak 'dup 'dêp: Gió thổi mái tranh bật lên bật xuống.

dur ®(trt): trầm. Chêng dur re kơnhang tơ ataih: Chiêng trầm vang xa.

'dut 'dut ®(trt): 1- chỉ con sâu, giòi từ từ bò đi. Hrai rơi 'dut 'dut: Giòi bò từ từ. 2- thở thoi thóp, phập phồng. Xơke trỗ hrống dui ịơhngdm 'dut 'dut: Heo rừng bị mãng cung cồn thở thoi thóp. Kit oei lỡm trôk tơdrõ 'dut 'dut: Ểch ở trong bùn thở phập phồng.

dũ ^K)(dt): chuyển đi. Hmôch dủ 'ba: Kiến chuyển lúa. Dũ tơmam tơ hnam anai: Dọn nhà di nơi khác.

dữ 2(K)(gt): trong lồng (đất).

Hu, mah oei lỡm dũ teh: Vàng, bạc ở trong lòng ăất.

dữ dổl ^(trt): ở kín (trong nhà). adruh Rang ‘Năr oei lỡm lãm dủ lăm dỡl: Công chúa Rang Năr ở trong phòng kín.

'dũi kơ'dũi ®(trt): cong lưng chạy, 'bok Rơh kơdâu 'dũi kơ'dũi iũ kơ 'mi tũ: ông Rơh cong lưng chạy sợ mắc mưa.

'dũk 'dik ^(tưt): thình thịch. 'Dủk 'dik kơtelĩ 'de haioh kơdău hơnul kiỡ cham: Bọn trẻ chạy giỡn thình thịch trong sân.

**'dũk 'dũk CKJ)(tit):** tiêng mạch

nhảy. Bỡ chor hăp oei mơn 'dủk 'dũk: Bắt mạch nghe tiếng còn dập mạnh.

**dũlđăl (KJ)(trt):**

chỉ trái lớn tòng teng. Pleỉ mích dũi dăl tơ 'long: Trái mít tòng teng trên cây.

dũl hũl (K)(trt): chặt đứt. Hăp chõng kơtẽch hơlõng 'bih dũl hũl: Nó Chặt đứt đầu rắn.

dũm ®(tưt): tiếng nổ "đùng". Phao tih 'dôh dăm: Tiếng đại bác nổ dùng.

'dũm®(dt): loại thuốc lá có lá bầu.

đũn (K)(đt): lùi lại. Kla dỡt 'ngir, bỡn athai dũn tơrỗng 'dik: Cọp chặn trước mặt, ta lùi lại.

dũng ^^(đt): 1- kéo xuống. Năng kơnhỉ ih dũng kơtẽch tơlei rỗng rõk inh dăng tơ'ngir to: Coi chừng! anh đừng kéo xuống làm đứt dây mõ đuổi chim của tôi căng dằng kia. 2- bá, cõng. Pũ dũng kon plăt năr: Bá con suốt cả ngày.

dũng 2®[chũr/K)](tt): đường vồng. Trong dũng ataih loi kơ trong khăt: Đường vòng xa hơn đường tắt.

dũng ^®(dt): (dùng trong từ ghép). Xem dũng: Con dơi.

dũng ^®(dt): 1- dây, cây giữ thăng bằng. Tơlei dung klang: Dây cột ở diều cho thăng bằng. Tơlei dũng kơtua ding dũng: Dây giữ thăng bằng ở cầu treo. 'Long dũng kơtua: Thành vịn ở cầu khỉ. Tơlei dũng rơmo: Dây xỏ mũi bò (giữ bò đi theo dường cày). 2- bệnh thấp khớp, tê liệt vì đụng phải tơlei kẽnh. Kênh dũng: Đau thấp khớp (đụng phải

dây kẽnh, xưa).

dũng dăng ^(tt): thai nghén, x: hngăm (2)

düng düng ®(tưt): tùng tùng (tiếng trống). Düng dũng hơgỡr 'de tôh ‘năr dỡng, xơnă kơ 'deỉ tơdrong: Người ta đánh trống tùng tùng buổi trưa là có chuyện xảy ra.

düng klăng ®(tưt): tiếng nổ ầm làm điếc tai. Kơteh phao till 'dôh dũng klăng pơm kơ inh kĩik 'don: Tiếng đại bác nổ ầm làm tôi điếc cả tai.

'dũr 'dũr ®(tut): 1- tiếng chân chạy rầm rầm trên sàn. Hnam tỡr kơdâu re 'dìír 'dũr: Nhà sàn chạy nghe rầm rầm. 2- tùng tùng, x: dũng dũng.

dũr wôk (K\tưt): tiếng voi gầm vang dội trong rừng.

dưh bứh (K)[duh buh(K)]: cũng được, x: duh buh.

'đưk (K)[dêk(K)](dt): 1- nâng lên, dở lên. x: dêk. 2- chia gia tài. 'Dưk ăn tơmam kơ kon thăm: Chia gia tài chó con kết nghĩa.

dữ dữ (K)(trt): 1- nói nặng lời. Nê pơma dữ dữ kơ yẽt, bi

‘dữ ‘dưng

manat aah: Đừng nói nặng lời, tội nghiệp nó chứ.

159

2- chơi cộc. E ngôi dữ dữ pơm kơ inh fỉ: Mày chơi cộc làm tội đau.

'dữ 'dưng ®(hn): cưng (tiếng cha mẹ gọi con gái mình). ơ mõ 'dữ 'dưng, bẽ dah riu lah! Gái cưng ơi, dậy mau đi!

E

e ^^(đat): mày, anh, chị, em. Hăp ăn kơ e minh bỉah khăn: Nó cho (anh, chị, em, mày) một tấm chăn. E bỗk tơyơ? Mày đi đâu? E në la! inh tôh e kơnh: Mày làm vậy hả ! tao đánh mày bây giờ.

ebiang ®(dt): phúc âm. Hlabar Ebiang: Sách Tin Mừng (tôn giáo).

eẽ ®(ht): tiếng rủ nhau. Ba bỗk năng um eẽ: Nào ta đi xem phim.

eh ^J^[pơ-eh^](tt): sưng. Jỡng hăp eh trỗ kỉkiơ? Chân nỏ bị gì mà sưng thế?

eh eh ®(tưt): tiếng rặn, tiếng ì ạch khi vác nặng. Eh eh, hãp duỉ ịơhngỡm tung 'long tỗk krang: Nó thở ì ạch vác cây lên dốc.

eh hẽm ®(tưt): tiếng tằng hắng. Eh hẽm! hăp kơ'mrăm krao inh wih: Nó tằng hằng kêu tôi về.

ei (KJ)(trt): ấy, đó. Năr ei xỡ:

Ngày đó. Tơ ei, ah ei: Ở đó, tại độ.

ei ăi (KJ)(trt): cũng cái hồi nãy. Inh ngih e ăn kơ inh xăng anai, chuêng ei ăi: Tôi tưởng anh dưa cho tôi con dao khác, thì ra cũng cái hồi nãy.

ei boih (^(trt): đúng thế, đúng vậy. Ei boỉh, inh khan dâm 'măng, tơma hăp duh kuă păng: Đúng vậy, tôi nói nhiều lần, nó cũng chẳng nghe.

ei deh (K-T)(trt); thế đây, vậy đấy. Xa 'nhăm thoi eỉ deh, rơngơp hơlõng 'biỡ: An thịt như thế đấy mới ngon.

ei ei (KJ)(trt): thế đó. Ei ei, tơdrong âu trổ kikiơ kơ e: Thế dó, chuyện này can gì tới anh. Rơmo 'de xa 'ba ih, ei ei chã khan rơmo ình: Bò người ta ăn lúa, vậy mà anh đổ lỗi cho bỉ) tôi.

ei hơu (K)[wah®](tht): thán từ: ủa. Ei hơu! 'nao jrỡm hăp âu heỉ, dang ei xang bỗk tơ kông boih: ứa! mới gặp nó đây, thế mà bây giờ đã lên rẫy rồi.

ei leh (^(trt): như vậy.

x: ei deh.

ei neh ®(tht): ô kìa. ei neh! bã ba xang wih boih: ô kìa! cha chúng ta về rồi.

ei rõ (^(tht): đẹp quá. Ei rỗ! rông pơlei ’de Giông: Nhà rông làng ông Giông đẹp quá!.

ei yơh (KJ)(trt); đúng thế, đúng vậy. x: ei boih.

ekleđia ®[bôl diẽng®](dt) •  
giáo hội (tôn giáo).

en on (K)(đt):

uốn mình, uốn éo. E iung dõng tep hid kơ en on, layơ wă 'nhao măt? Con thức dậy còn uốn éo, chừng nào mới rửa mặt?

eng ('KJ-)(dt): 1- bằng lòng, ưng thuận. Ih hỡm eng tẽch ge di? Anh có bằng lòng bán ghè không? Tỡng inh iõk mă âu, e hõm eng? Tôi lấy cái này, anh bằng lòng không? 2- cưng, chiều chuộng. Pôm eng kơ kon: Pôm cưng chiều con. 3- (dùng trong phủ định; quá cưng chiều không muôn tách rời). 'Dei rơmo minh pôm bĩ eng tẽch mơnhang kơ pơngot: Có độc một con bò dù đói cũng không muốn bán.

eng eng \*®(trt); thiu thiu (ngủ). Kơtỡng 'bỡr brõ rõ, eng eng rơhing tep: Nghe tiếng nhạc hay, thiu thiu ngủ.

eng eng ^^(trt): mãi miết. Inh krao hdp wih, chổng hăp hid pơma eng eng păng bôl: Tôi gọi nó về, nhưng nó cứ mãi mê trò chuyện với bạn. Ngôi eng eng tũk tơdrong jang: Mãi chơi, bỏ công ăn việc làm.

eng ong ®(đt); cứa. Eng ong ‘nhăm rơmo păng xăng lil: Cứa thịt bò bằng dao cùn.

ep (KJ\dt): 1- nhìn qua. Hăp ep năng 'de bỗk kid trong ddng 'mãng 'mdk: Đứng từ cửa sổ, nó nhìn khách qua đưdng.

2- nhìn trộm. Ep năng 'de dăng bơlôh: Nhìn trộm ngưdi ta từ khe hở

**erel** (B)[rang rẽl ®](dt)

cây đậu khâu, x: rang rẽl.

erẽnh [hơrẽnh®](dt): núi miền đông nam Kontum. x: hơrẽnh.

erih (KJ)(đt); sông, sinh sông.

Erlh xot: sổng thọ. Kơmlũng oei erỉh: Lúc sinh thời. Tơdrong erih: Sự sống. lung erih dõng: sống lại. Erỉh hlõng hloi: sống đời đời (tôn giáo)

eriu (^[riu]®(dt): ứiức dậy, còn thức, x: riu

et (KJ)(dt): 1- uống. Et 'dak: Uống nước. Et kơ hrat: Uống sau mùa gặt hái. Et atỗk hnam: uổng mừng tân gia. Et chõng rơh: uống để giải phóng nô lệ. Et hơngok: Nốc một hơi. 2- hút (thuốc). Et (hep) hỡt: Hút thuốc.

et et (KJ)(tưt); tiếng kêu két két của đàn vẹt. Tơpuỡỉ det păr pơyông kiỡ mir, hơxì rah et et: Đàn vẹt vừa bay vừa kêu két két trên rẫy.

et eng (^(tưt): tiếng kêu ve ve của ve sầu. Pơyan phang, hơdro hơxi et eng jỡp kơ brỉ kông: Mùa hè, ve sầu kêu ve ve khắp núi rừng.

et ot ^)(dt): 1- cọ, cạ vào nhau. Kỉal tơhlu kram et ot dihbăỉ: Gió thổi tre cọ vào nhau.

2- cưa nhè nhẹ.

ặ ®(đt): đi cầu (trẻ nhỏ).

ẽch (KJ)(dt); rau é, bạc hà, tía tô. Rang ễch: bông é. Kôỉh rang ẽch: Cạo cây le để tạo bông hoa tựa bông é, cắm trên nóc nhà rông hay nhà mồ). ẽch Yuăn: Rau quế.

ẽl Öl (K)(trt): nướng sơ qua. ‘Buh ềl Öl hơ’bo: Nướng bắp sơ qua.

ẽng ^[inh^^Kđat): tôi. x: inh.

ẽnh (dùng ở phủ định

hay nghi vấn). 1- tự chủ, kiềm chế. Inh bỉ ẽnh kơ hỡt: Tôi không nhịn thuốc đươc. Pă ễnh onh: Không thễ kiềm chế nổi. 2- nhịn. Bơngai alah thoi âu, bu mã bi ẽnh kơ lach: Lười như thế, ai mà nhịn la được.

ẽ-5 1(^(dt): một loại thuốc bùa ngãi. Pơgang ẽ-õ: Bùa ngãi đề bảo vệ đồng ruộng (xưa).

ẽ-õ 2(K)(tht): 5'i chà (tiếng chỉ sắp nhào, té), ẽ-õ! inh wă pỡk! ối chà! suýt nữa té.

ẽr ẽr (KJ)(trt): âm áp. Ahpơgê tề ẽr ẽr: Buổi sáng trời ấm áp.

ê ® (dt): không ngờ. Inh uh kơ ê, hăp tũk hỡt xang pêng xơnăm boih: Tôi không ngờ anh ấy dã bỏ thuốc ba năm nay rồi.

ê-a ®(đt): không ngờ. x: ê.

êễ kưu ®(tht): tiếng hoan hô

reo mừng, êễ kưuỉ jrao, hloi tôh chêng juăr kră pơỉeỉ: Hoan hô! họ reo hò, và ròn chiêng quanh già làng.

êh hêh ®(tht): thôi rồi. Êh hêh! tơdrong bỡn moih pă 'dei boih: Thôi rồi! giấc mộng của chứng mình không thành.

êm (KJ)(trt): êm ái. Teptơâuêm jat: Ngù ở đây êm lắm.

êm hơdu (KJ)(trt)-

dịu dàng, êm ái. 'Bởr pơma êm hơdu: Lời nói dịu dàng.

êm gruei ® (trt): thoải mái.

'DĨ 'nhẽt boih, oeỉ tơ hnam êm gruei: Hết cỏ rồi, giờ thì ở nhà thoải mái.

êng êng ®(trt): rỉ rả. Pơma dơnuh êng êng plăt măng: Nói chuyện rỉ rả suốt đêm.

êng nêng ®(trt): 1- mênh mông. Mír nhôn xã êng nêng: Đồng lúa chúng tôi rộng mênh mông. 2- đồ sộ. Hnam pêng tăỉ tih êng nêng: Nhà ba tầng đồ sộ. 3- kếch sù. Xet pơdrõng êng nêng: ông Xet giàu kếch sù.

êp (K)(dt): loại gùi lớn. Krôh.êp: Loại gùi lớn.

êp êp <K)(tưt): tiếng ve ve của con ve bầu. Hơdro kơpang hơxi êp êp: Ve bầu kêu ve ve (to và trầm).

êr ® (trt): nán lại, ngồi lâu.

Chã êr tơ hnam 'de: ơ lâu trong nhà người khác. Tep êr uh kơ 'dei tơdrong jang: Ngủ ngày vì rỗi rãi.

êu (^(phxđ) được, phải, vâng, ừ. Kơnh e năm tơ hnam inh ho!\_ êuỉ: Lát nữa anh đến nhà tôi nhé! \_ ừ.

ê [tăng®](tt): đắng, x: tăng2

ềlễ (K)(đt):bỏđi,vứtđi.

Plei mơnăk xang ôm, ễ lễ: Mít đã thối, hãy vứt bỏ .

G

ga^K)(dt): nghiện (thuốc, rượu). Hăp ga kơ xik: Nó nghiện rượu. Bơngai kăm kơ xa, ga kơ et: Người tham ăn, tham uống.

ga 2^(trt): 1- ăn một cách ngon lành. 'Bôh hăp xổng ga, inh mah rõnh: Thấy nó ăn ngon lành, tôi phát thèm.

2- thường hay, quen (thường đi với từ kơ). Inh ga kơ bơlổ lon: Tôi thường hay bị sốt cách nhật. Hăp ga kơ năng 'de kơdah plei rim kơxỡ: Nó thường xem bóng đá mỗi buổi chiều.

gah 1(-KJ)(đt): 1- đuổi. Pim ling pơma kữ kă, gah hăp dõng bỡn: Pim luôn nói chuyện bậy bạ, đuổi nó đi. Gah kồ tơ hơgah: Đuổi chó ra ngoài. 2- xô đẩy, vạch lối đi giữa đấm đông. Hăp gah inh, lỡm nhôn kơdah pleỉ: Nó xô ngã tôi trong lúc đá bóng. 'De tơdăm gah kon pơlei, wă ăn kră pơlei tỗk tơ rông: Thanh niên vạch lối giữa đám đôn, cho già làng lên nhà rông. 3- nới rộng thêm. Kơnong 'măng âu uh kơ găl, athai gah hăp 'biỡ: Khung cửa này không vừa cánh, phải nới khung rộng thêm chút.

gah 2(KJ)(trt): bên, về phía.

Gah âu, gah to: Bên này, bên kia. Gah ‘ngeu, gah 'ma: Bên trái, bên phải. Gah 'ngir, gah rồng: Phía trước, phía sau. Gah kơnỡm, gah kơpỡng: Phía dưới, phía trên. Gah tỉ, gah xủng: Phía đông, phía tây. Unh tơnuh 'nao, bre oeỉ gah drăkăn adroi: Vợ chồng mởỉ cưới, ở bên đàng gái trước.

gai ^^(đt): mời khách uông rượu. Gai ăn kơ Pôm et adroi, bỡn et dỡhg rỗng: Mời Pôm uống rượu trước, chúng ta uống sau.

gai 2 (^(dt): thời gian quá trưa, khoảng 1 giờ tới 3 giờ. 'Năr gai boih, bẽ bỡn pơdei 'biỡ: Quá trưa rồi chúng ta nghi đi. 'Nãr gai, 'năr chrang: Sau trưa (từ 1 giờ đến 3 giờ)

gai cong. Trẽng gai: cần

uống rượu cong. Xơdrai 'long hra gai gah hang krong: Cành sung nghiêng về phía sông.

gai ađro ®(đt): thanh niên góa vợ, hoặc thiếu nữ góa chồng muốn tái giá, họ phải tổ chức uông rượu mời bà con bên người đã chết, xin phép nếu họ thuận mới được lấy người khác. Pôm tam gai adro, kơ’na tam gơh iõk Bul: Pôm chưa tổ chức uống rượu xỉn tái giá, nên chưa có thề lấy cô Bul dược.

gaih (^(dt): (dùng trong từ ghép). 'De kră gaih pơlei: Những vị bô lão trong làng.

gak ^^(đt): canh gác, canh giữ. 'De lỉnh gak bơlơh dỉhbăl: Những người lính thay phiên gác. Tep tơ mir gak pơkai: Ngủ tại rẫy giữ dưa.

gan một chút, không

nhiều (dùng ở phủ định). Bi gan 'deỉ 'ba: Không có nhiều lúa. Uh kơ gan anat: Không khó lắm đâu. Chuơm bĩ gan wă et alăk: Chuơm không thích uống rượu cho lắm. Nẽ gan la!: Coi chừng!

gang ®(dt): dây cườm đeo ở cổ. Kổt gang: Đeo dây cườm ở cổ.

gao \*®[gâu®](dt): sống dao. Tôh 'bih păng gao tơgă: Đánh rắn bằng sống rựa.

gao 2 (^(dt): một loại kê làm rượu. Xik gao et lõng loi kơ xik 'ba: Rượu gào uống ngon hơn rượu gạo.

gap (KJ)(dt): kẹp. Gap kơnap gia: Kẹp nẹp tranh. Gap ka wă phang: Kẹp cá đề nướng.

gar (^(dt): 1- ghen tương. Klo gar akăn: Chồng ghen vợ.

2- bảo vệ. Iẽr yống gar kon: Gà mẹ bảo vệ con.

gat^^(đt): ấn định, giao khoán. Mơnhang kơ hăp kuă, chống ‘de xang gat thoi noh: Dù nó không muốn, nhưng người ta dã ấn định như vậy.

gat 2®(trt): gạt (cho bằng mặt). Tổng kơ Pôm pêng kơ’dồng 'ba gat: Đong cho Pôm ba thúng lúa gạt.

gă ® (dt): lây tay gạt vào.

'Ba lang tơ jih, athai gă tơ mir kuă kơ 'de juă: Lúa ngã trên bờ, phải gạt vào rẫy để người ta khỏi đạp lên.

găch (^(dt): ngói hay gạch.

Găch man: Gạch. Găch ĩim: Ngói. Rơtăl găch: xếp gạch. Hnam hăp man păng găch: Nhà nó xây gạch.

găi (K)(tt): bị lác (chó).

găl ĩ[kăl(KJ)](tt>: cần thiết, x: kăl2

găl 2(KJ)(tt); 1- vừa vặn, kịp lúc. Chơkhỗ âu găl hơ jỡng inh: Giày này vừa chân tôi. Tơchẽng adroi ji găl: Lo liệu trước vừa lúc. 2- đáng. 'De haioh xau lau, găl kơ xa 'long: Trẻ nghịch ngợm, đáng ăn roi. Găl gãi (tiếng láy đồng nghĩa)

găm ^hrỡp^^đt):

đậu (chim), x: hrỡp (2)

găm đen. Găm mơnhă:

Đen láng. Găm khoỉ: Cháy đen. Găm 'nhek: Đen thui. Găm găm: Đen đen

găn ngang qua, băng

qua. Găn trong: Đi qua đường. Găn 'dak krong kiỡ tơnõk: Theo bến qua sông.

găn 2^)[hngäm(KJ)](tt):

có thai. Drăkăn oei găn: Phụ nữ có thai.

găn gô ®[kồ kôr](dt): con cuốn chiếu.

găng ^^(tt): 1- lạnh cóng, lạnh thấu xương. 'Năk pam mỉ hngach găng tơngẽt: Đặt đó ngày mưa dầm lạnh cóng.

2- cứng đơ. Akâu lôch xang găng boih: Xác chết đã cứng đơ.

găng 2(K)(dt): (dùng trong từ ghép). Hla găng: Một loại rau sống trong hồ ao.

găng đra ^K\dt): cây chống như chữ Y.

găng đra 2®(trt): trói giăng tay. 'De chỗ găng dra bơngai klẽ: Họ trói giăng tay kẻ trộm.

găp ®(dt): cạp, nẹp (gùi). Găp kơnăp hơkă: Cạp miệng gùi. Găp kơ'dum: Nẹp nong.

găr (KJ\dt): 1- hạt, viên. Găr chuơh: Hạt cát. Găr mäh: Hạt vàng. 'Ba uh kơ 'dei minh găr: Lúa không cổ một hạt. Găr măt: Nhẵn cầu. Găr 'dum pham: Hồng huyết cầu. Găr kok pham: Bạch huyết cầu. Pôm ăn kơ inh pêng găr pơgang bơlổ: Pôtn cho tôi ba viên thuốc sốt rét. Prit găr: Chuối hột. 2- con

(người, cá, bò). Inh 'dei koh minh gãr: Tôi chỉ có một mụn con. Pêng gãr ka: Ba con cá. Rơmo inh pă 'bar găr leng: Tôi chỉ có hai con bò.

gãr dặn (K)(dt); một loại song mây.

gät<K>(tt): siêng năng, cần cù. Bơngai găt kơ jang: Người siêng làm.

găt hrăng jăng guanh ^(trt) siêng năng, chăm chỉ. Bơngai găt hrăng jăng guanh: Người siêng năng, chăm chỉ.

gâu (K)[gao](dt): sông (dao, rựa), x:gao\*

ge (KJ)[jô, drăm](dt): cái ghè. (thành ngữ) ‘Long tol ge, pơle tơl mũk: Ý nói làm việc phải thành công.

ge go (K\*(trt): trạng thái đi đứng chưa vững. 'Bỡt xang dã 'biỡ kơ bơlõ, hăp adrin lung reng ge go: Khi bớt bệnh, nó cố gắng đứng dậy nhưng đi chưa vững.

ge go ^\dt): của cải (ghè, chiêng, nồi đồng).

geh ®(dt): huých bằng cùi chỏ.

Ngôi mã ‘lỡng nẽ kơ geh dihbãl: Chơi đàng hoàng, đứng huých cùi chỏ.

geh goh ®(tt): lặt vặt, linh tinh. Tơmam geh goh uh kơ gơh yuơ: Đồ lặt vặt không dùng được. Pơma geh goh: Nói đủ điều.

geh geh goh goh ®(trt):

đủ thứ việc, 'bok Rơh chã pưnha Hrit jang geh geh goh goh plăt năr: ông Rơh sai Hrit làm đủ thứ việc suốt ngày.

gei (D)[kơjăp(KJ)](tt): chắc chắn, cứng cáp. x: kợjăp.

gel \*(B)[go|(T)](dt): loại cây cọ.

gel 2(K\tt): 1- bà con gần. Pôm kơtũm gel păng inh: Pôm bà con gần VỚI tôi. 2- của quý. Xỡ ki, ge fi tơmam gel 'de kon kông: Thời xưa, ghè là vật quý giá người dãn tộc.

geng \*®[beng®](dt): xô đẩy bằng vai. Bar 'nu geng dihbăl ‘bỡt pơịai ballon: Hai cầu thủ xô vai nhau tranh bóng.

geng khu vực, xóm.

x: kueng2

geng ^®(tt): chỉ voi có một ngà. Rôih bơla geng gah 'ma: Voi có một ngà bên phải.

geng gong (KJ)(dt): hình chữ chi. 'De 'dok geng gong ah jih khăn: Họ dệt hoa văn hình chữ chi dọc theo viền khăn.

gep 1(KJ)(đt): gắp lấy.

Gep tơ'băng xa păng 'long chơnep: Gắp thức ăn bằng dũa.

gep 2[yă gep](dt): (dùng trong từ ghép) Yă gep: Côn trùng nhỏ có kẹp ở đuôi.

get (DAGTK)[tơlôp(K)](dt):

trái bầu. Xa get ling lang duh lap: An bầu hoài cũng ngán. Get 'dak: Bầu nước. Get chai: Cái chai. Get mam: Bình đông bằng sắt.

gẽ gố ®(trt): tập tễnh, 'bok ioh pơtơm gơh bỗk gẽ gõ: Bé bắt dầu đi tập tễnh.

gẽn ®(dt): 1- cán. Kồ ỉôch trố xe gần: Chó bị xe cán chết. 2- đè lên. ‘De haỉoh tep gẽn dihbăỉ: Bọn trễ ngủ đè nhau.

gẽng chơgẽng ®(trt): chỉ vác một cây nhỏ. E tung minh joi gë'ng chơgẽng thoi âu lỉliơ inh gơh pơm pơdra tơlôp? Mày vác một cây nhỏ thế này, làm sao tôi có thể làm giàn bầu dược?

gẽnh [bẽnh^^tt): quăn (tóc), x: bẽnh.

gẽr (A)[găr(KJ)](dt):

1. hạt, viên. 2- con (người, cá, bò), x: găr.

gẽr gẽr ®(trt): 1- chỉ mạch nước chảy đều và nhanh.

1. chạy bon bon. x: gơgẽr.

gêng gê ® (trt): khập khễnh.

Pup bỗk gêng gê, yor ‘nao lung dõng bơlõ: Mới khỏi bệnh, Pup đi khập khễnh.

gi ®[hi, hăp^^đat): nó. x: hăp.

gi gring ® (tut): tiếng leng keng của nhạc ngựa. Gi gring krẽng nẽng hơxeh Xet jur Yuăn chonh 'boh: Ong Xet cưỡi ngựa xuống đồng bằng mua muối tiếng nhạc ngựa leng keng.

gia^K\dt): lá tranh. Kătgìa: cắt tranh. Păk gia: Lợp tranh. Gỡ gia: Đánh tranh.

gia 2®(trt): khá, hơi.

Gia tỉh, gia 'lổng: Khá lớn, khá tốt. Pơtih gia:

Chẳng hạn.

gia la (K)(trt): qua loa, x: pơgia.

giah hnam ®(dt): đuôi mái tranh. Kăt giah hnam mã tơpăt: Cắt đuôi mái tranh cho bằng.

giang ®(đt): dời chỗ cho trâu, bò ăn cỏ. Giang rơmo wă dah phỉ: Cột dời chỗ cho bò ăn cỏ mau no.

giang giat (K)[niang niat(K)](trt) đu đưa. ’bok Chuơm hơnũk jat, pôm hep tăng 'bích dỉng dũng giang giat: ông Chuơm . sung sướng, vừa đưa võng vừa hút tẩu.

giau ^(trt): vễnh (tai). JĨỈ krê, gỉau pơdỡng 'don: Mang hoảng sợ vễnh tai lên.

giăm ^^(trt): gần, sắp sửa. Giăm trỗ: Gần đúng. Wã giăm 'bar khei, tam 'bâh tơdrong tơdrỡl: Gần hai tháng rồi, mà chẳng thấy kết quả. Wă giăm boih: sắp sửa rồi. Hăp wă giâm lôch: Nó sắp chết.

giằng 1(K\đt)(tt): x: giẽng.

giăng 2(KJ\dt): cây lây rễ độc để suốt cá.

**giăr** (K)[giẽr(J)](dt): cây sao.

Giăr rơlang: Sao cát. Giăr hơke: Sao tía.

**giẽng ®** [diẽng^](đt)(tt):

1- cữ, kiêng cữ. Giẽng kơ xa 'nhăm: Kiêng thịt. 2- cấm kỵ. Năr âu pơlei nhôn giẽng: Hôm nay làng chúng tôi cấm kỵ (nội bất xuất, ngoại bất nhập). 'Dakgiẽng: Nước thánh (tôn giáo). Lăm gỉẽng: Nhà tạm (tôn giáo). Bôl Giẽng: Hội thánh. Bok giẽng: Nam tu sĩ. Yă giẽng: Nữ tu.

giẽr ^(dt): cây sao. x: giăr gin [ging(K)](dt): x: ging.

ging 1(K^[gin](đt):il- cắm hoặc chặt cây làm dấu. Koh 'long ging kiỡ jỉh mir kuă kơ 'de juă 'ba: Chặt cây làm dấu đễ người ta khỏi dẫm vào lúa. 2- làm rào xung quanh để bắt trọn heo rừng. 'Bỡt 'bôh tơpuơl xơke, 'de gỉng jũm dăr xăr wă kơ rôp pơgoh: Khi phát hiện dàn heo rừng người ta rào kín xung quanh để bắt trọn chúng.

ging 2(K>[tóging<K)](tt): đính hon. x: tơgai.

**giong** ®[diong^](đt): theo dõi, giám sất. Giong năng dổng ataih: Theo dõi từ xa. Giong năng hăp bỗk tơyơ? Theo dõi xem nó ãi đâu?

giông (^(dt): tên riêng của nhân vật truyền thuyết người Bana.

giỡng ®[jing^^](tt): có thành quả tốt, phì nhiêu. 'Ba xơnăm ãu gỉỡng jat: Lúa năm nay tốt. Teh giỡng: Đất tốt, phì nhiêu.

git (KJ)(đt): 1- lái (xe). Gỉt xe: Lái xe. 2- hướng dẫn. Hăp gỉt nhõn bỗk ngôi tơ anih âu, tơ anih to: Nó hướng dẫn chúng tôi đi đó đây.

gỉul giai ®(trt): đong đưa.

Tơpu chap giúi giai tơ goi kram: TỔ chim dòng dọc đong đưa trên ngọn tre.

ging hơgỉng ('K\trt): chỉ vác cây đi một mạch. Pôm tung 'long bềk tơyơ ging hơging thoi nohl: Pôm vác cây đi đâu một mạch như thế!.

gỉr găr \*®(trt): bập bùng (lửa). Unh khỡng gỉr găr: Lửa cháy bập bùng.

gír găr 2®(tưt): tiếng chim vỗ cánh vù vù. Xem krê, păr re

gĩr găr: Chim hoảng hốt, vẽ cánh bay vù vù.

gỉt (KJ)(dt): quý chuộng. 'Hăp git kon haioh uh kơ trô tơdrong:

Nó yêu chuộng con cái không phải phép. Tơmam uh kơ gĩt: Vật vô giá trị. Píp pơma ‘mễ, pơm kơ 'de pă git kơ Pôm: Pip nói xấu làm người ta không quý mến Pôm nữa. Inh git tơdrong erih: Tôi quý trọng sự sống.

glah (KJ)(trt): xòe ra, chè bè.

Rơmo hơke glah: Bò có sừng Ị chảng. ị

giai ®[blai^](tt): nước tràn I lan. x: blai.

gỉaỉh (KJ)(dt): sét. Glaỉh taih: Sét đánh. Pơma thoi glaih: Nói oang oang như sấm. Grỡm glaỉh: Sấm sét.

giang (K\đt): cùm lại. Giang bơngai nha phak: Cùm tù nhân.

giang mam ® (dt): dây xích.

Chỗ kiêng rôih păng giang mam: Cùm voi bằng xích sắt.

giang glơt [tă tơng(KJ)](dt): đàn tơ rưng, x: tă tơng.

glat [klat®](dt): xắt lát. x: klat.

glS1(KJ)[blã(KJ)](dt): rẻ cỏ ...để vạch lối đi. x: blă.

glă 2(K)[glah(K)](trt)

xòe ra, chè bè. x: glah.

nguy, nguy hiểm. Glăi jat, 'de hơyăt xang jẽ: Nguy quá, quân giặc một bên ta rồi.

gle ^^(dt): (dùng trong từ ghép) 'Dốk gle: Con cù lần.

gleh ): mệt. Nãr âu.jang

gleh jat: Hôm nay làm việc quá mệt.

gleh glăn (KJ)(trt): mệt mỏi.

**gleng** ® [chdleng®](tt):

1- mù mịt. 2- mù tịt không hiểu, x: chơleng.

gleng glăp (^(trt): tối tăm mù mịt. Măng mu gỉeng glăp: Đêm tối đen như mực.

gleng gleng® (trt): nhức nhối.

Ji xơnẽnh gleng gleng, plăt măng pă xũk tep: Nhức răng, suốt đêm không ngủ được.

gleng gleu ® (dt): khớp xương. Tơglẽch gleng gleu uh kơ gơh bỗk: Trật khớp xương không thể đi được.

Môch 'dak ịrủ gleng gĩip kơ 'don: Lặn sâu gây ù tai.

2- không hiểu thâu được. Mă 'de bơtho rã, chõng hăp gleng gĩỉp uh kơ wao minh tơdrong: Dù người ta dạy, nhưng nó vẫn mù tịt. 3 - tối mịt. x: gleng glăp.

gleng glot ® (trt): vắng tanh.

' Trong bri kông ah năr dỡng gleng glot: Đường vào rừng buổi trưa vắng tanh.

gleng glơi (G)[tă tdng](dt): đàn tơ rưng, x: tă tơng.

glet (J)[kdlet®](dt): cây có hạt nhỏ màu trắng, dùng để trang điểm trên viền khố.

glẽch ^^(dt): 1- sửa trặc (gân, xương). Inh tơglẽch, Pôm glẽch jỡng inh: Pôm sữa trật xương chân cho tôi. Bơngai glẽch: Người sửa trặc.

2- vặn, xoay, trở, quay xung quanh trục. Glẽch 'ngir gah 'de: Xoay về hướng người ta. Glẽch gõ wă kơ xỉn 'lổng: Vần nồi cơm cho chín đều. Jơ kơdâu uh kơ trố, e athai glẽch ming: Đồng hổ chạy không đúng, anh phải vặn chỉnh lại. 'Năr glẽch: xế trưa.

glẽch 2[klẽch®)](trt):

1- xuyên qua. 2- hiểu rõ, thâu suốt, x: klẽch.

glẽch 3(J)[kơlet(K)](dt): cây có hạt nhỏ màu trắng,, dùng để trang điểm trên viền khố. x: kơlet.

giêng [kiêng®](đt): cùm chân, x: kiêng

glêu glêu ®)(trt): trố mắt vì sợ hãi. Kơ'năr hiỡ hid, kơxỡ glêu gỉêu: Ban ngày vui vẻ, ban đêm sợ hãi.

glễ ®)(trt): đãng trí. 'Don kră ịuăt glễ, lề tơmam kuơnh kuanh: Người già hay đãng trí để đâu quên đó.

gling gỉỉp ®(trt): trời lúc nắng lúc râm do nhiều mây. Plẽnh gling gũp xỡk 'ba anat kơ hrẽng: Trời lúc nắng lúc râm phơi lúa khó khô.

gĩỉp glăp ®(trt) mù mịt. Plẽnh gũp glăp wă 'mi: Trời tối mù sắp mưa.

glo ®)(dt): tủy xương.

giong ®(dt): một loại chim

giống giống ®(tưh): chỉ làn khói bốc lên thấy từ xa. Glõng glõng 'nhui unh ah rơnơh nhân: Làn khói bốc lên từ chòi chúng tôi.

gỉôk (KJ)(tt): biết yêu. Hăp tơdăm xang gơh glôk boih: Nó đã đến tuổi biết yêu.

giông giông

[blông blông®)](trt):

chỉ ngọn lửa cháy bập bùng, x: blông blông.

glơh (KJ)(tt): luống tuổi, lỡ thì. Pôm xang glơh, duh tam 'dei akăn: Pôm đã luống tuổi, nhưng chưa cổ vợ. Adruh glơh: Gái lỡ thì. Khe ì glơh pơnêl: Trăng quá rằm.

glcfi \*®-\*(dt): bơi. Hăp uh kơ gơh glơí: Nó không biết bơi. Glơỉ kỗ: Bơi chó. Glơi xoak: Bơi sải.

glơi môch ®(đt): vẫy vùng. Tôm kon kiẽk glơì môch trâm ‘dak: Mọi sinh vật vẫy vùng trong nước.

glơi giai

[glơch glach®](trt): chỉ nước mênh mông và trải rộng. 'Dak tih lỡp glơỉ giai jỡp mir ôr: Nước lớn ngập mênh mông khắp đồng ruộng.

glơk ®(trt): trô" mắt vì sỢ hãi. x: glêu glêu.

glơng ® (dt): cán (khiên, thuẫn). Glơng khêl: Cán cầm thuẫn.

glỡk (KJ^(đt): đuô'i sức vì uống nước khi bị rơi xuống sông. Lôch kơ glỡk: Chết đuối, chết trôi. Hăp glỡk chõng tam lô ch: Nó uống nước bất tỉnh, nhưng chưa chết.

glỡm (KJ')[klỡm(KJ)](đt); ném, liệng. Glỡm tơmo tơ 'dak: Ném đá xuống nước. Gỉỡm por kơ kiăk: Đưa cơm cho hồn ma tại mả vào cuối mỗi tháng đễ tưởng nhớ trong thời gian chưa bỏ mả (xưa).

glu gle ^\dt): mắt cá chân.

Inh âu bĩ 'dei kíơ, thoi kung keng bơbe, glu gle hơxeh 'đik: Tôi nghèo rớt mồng tơi, như khuỷu chân dê, mắt cá chân ngựa.

gluk glơk (^(đt): nhìn láo liên, trong lòng hoảng hốt. Kơtỡng kơteh 'long kro hoăng, măt hăp gluk glơk rỗng 'ngir, ngih kơ kiãk tơ- iũ: Nghe tiếng cây khô rớt, nó láo liên nhìn quanh sợ hãi tưởng ma nhát.

glung ^KJ)(dt): đường mòn.

Glung xơke: Lối mòn do heo

rừng đi.

glung2[ti anễ®](dt): ngón giữa.

glũng ^)(trt): 1- bụi bay, khói bốc lên. 'Nhui unh glủng: Khói bốc lên. 2- bốc mùi. Nhũng lô ch xang minh 'blon, 'bâu ôm glũng: Heo chết đã một tuần bốc mùi thối ghê gớm.

glũng giăng ®(trt): 1- khói, bụi bay mù mịt. Glũng giăng 'nhui unh 'de xoh kơtao: Người ta đốt rẫy mía khói bay mù mịt. 2- bốc mùi thôi. 'Bâu ôm glũng giăng: Thối hoắc.

**glũng glũng ^(trt)** x: glũng giăng.

glũt [hlQt^^Kđt): bị lún bùn. x: hlũt

gliứi ^[gldh®](tt): luông tuổi, lỡ thì. x: glơh.

glưh 2(K)(trt): chỉ một lần là hết (thường đi với minh 'măng), bă inh pran jat, tung puỡn ‘joi jrăng rơnơh minh 'măng glưh: Cha tôi mạnh lắm, bốn cây cột chòi mà ông vác chỉ có một lần.

gliửig ®(đt): bao việc, đảm nhận. Klo glưng akăn lỡm íơdrong jang: Chồng bao công việc cho vợ.

ghíng kher ® (dt): chim sơn ca.

glữt (J)[hlŨt(K)](đt): bị lún bùn. x: hlũt

go ^KJ\tt): 1- cong, còng lưng. Hơkap go: Bẫy bị cong. Yă 'Bok kră kơdữ xang go: ông Bà ãã già lưng còng. 2- bị quê. Hăp go, ‘de kuă ‘nhăk bồk ngôi. Nó bị quê, họ không rủ cùng đi chơi.

go ^ ® (tht): tiếng chế nhạo.

Go ỉeh! Mắc cở chưa!

goăi (^[guăi^^Kdt): khèo, móc lây. Goăi pỉei huăk păng gơleh: Khèo trái xoài bằng móc.

goch ®(đt): rọc, nạo. Goch hla prit: Rọc lá chuối. Goch găr rơhũng: Nạo lấy hạt đu đủ.

goch goch \*®(tt): nghẹt, chảy ít. Trẽng âu goch goch ịat: ơng hút rượu bị nghẹt.

goch goch ^K)(trt): no nhưng vẫn còn thèm. Klak hnỗng hnõng, hơlổng goch goch: No bụng, đói con mắt.

**goh \*®(dt)**

một loại chim sẽ đầu có

lông đen.

**goh 2(ABK)^ịj;** một Ị0ạị ghè,

goh 3(K\trt): trống không, không còn gì, hết sạch. Iõk mã goh: Lấy cho hết. Rơmo mũt xa goh 'ba: Bò vào ăn sạch lúa.

goi ® (dt): ngọn. Goi 'long: Ngọn cây. 'Ba pơtơm mổk goi: Lúa bắt dầu chín ở ngọn gié. Tơm goi: Đầu đuôi. Ră kơ bỡn tơm goỉ mã tơdah: Hảy kề rõ cho chúng tôi đầu đuôi câu chuyện. Jen goi: Tiền lời. Akăn goi: Vợ lẻ.

gok ®(dt): tấm ván giông như chiếc sõng để che mộ. x: gôp.

**gol (^(dt):** dừa rừng.

gom ®(dt): 1- trùm khăn che kín mặt. ’De adruh gom muh măt jang kuă kơ tề xa: Các cô gái trùm khăn, che kín mặt làm việc sợ nắng ăn da. Khei tơngẽt Bia Lũi gom kỡl păng kơn: Mùa lạnh Nàng Lũi quấn khăn trùm mặt. Dro-om gom kỡl: Trùm chăn ở nhà. 2- cột trùm miệng ghè, nồi bằng lá chuối... Klaih kơ tah pung, mẽ inh gom 'bỡr ge păng Ma prit:

Sau khi bö cöm ruau, me toi cot trüm mieng ghè bang là chuoi.

gong (KJ)(dt): chiêng.

gong gong ®(dt): cai bau xinh xan.

gong xeng ^K\tt): müi cong nhuf mö vet. Bctngai muh gong xeng: NgUdi cö müi vet.

gonh® (dt): viên, lai.

Gonh khän: Vien khän.

gop ^dt): dong göp, quyên göp. x: tdra.

gop 2^^(dt): möt loai ghè.

gop 'bän ^KJ\dt): anh em coc chèo. Bre häp gop bän, chöng hoi kö tomüt 'don dihbäl: Ho là anh em coc chèo, nhvtng it khi hqp nhau.

gor ®(dt): 1- song müi, song luftig. Muh pep uh ka ’dei gor: Müi tet không cô song müi. Gor kating kctdü: Côt xicong song. 2- gän. Hek gor hla prit wä ka 'nüng por: Tuôc gân la chuoi de göi com.

got (^(dt): nhö lai. Inh oei got Idm 'don tôm tadrong xang 'dei 'böt ba oei haioh: Toi cön nhö rö moi dieu xây ra cho chüng minh thdi tha au.

gö (KJ)(dt); nöi. Gö Idn: Noi

dät. Gö tëng: Noi rat nhö. Gö käng: Noi dong cô quai. Gö käng hönh: Noi dong dö. Gö hadrëng: Châo. Gö 'dei gör: Chäo cô can. Gö ehr an: Noi bi mit. Gö ha'ndh: Noi be düng lai de rang bap (...) Gö täng: Tau thuoc. Pagau gö: Kieng. Minh pöm hnam 'bar gö por: Mot nhä cö hai gia dinh. Gö panai: Va chong. 'Dak dar gö: Nuöc xoay. 2- trâu möt näm tuöi (cö the doi lay möt cai noi dong).

gök 1(KJ)(dt): chö ddi lâu. E po'dunh kia di! inh gök e plät page ah tonök plüng: Anh läm gi lâu thé! tôi chö mäi cà buoi sang ô bén söng.

gök 2®(dt): hoc cäy, lö cot.

Inh 'man taneh ah gök jräng: Tôi de cai quet ö lö côt. long ga tapu ah gök 'long: Chim nhong läm to ö bong cäy.

göl 1(KJ)(dt): binh nhö. Göl pagang 'bau phu: Lo nuöc hoa. Göl unh jrënh: Den dau. Göl xoi: Chén Thanh (tôn giáo). Gốl 'măn Akâu Jêxu: Bình Thánh (tôn giáo).

gốl 2(K\dt): bướu của bò đực. x: gưu.

gõm (KJ)(đt): trà ếm, nói quở.

Yor kơ 'de gõm kơna 'ba inh lôch 'di: Vì người ta trù ếm nên lúa tôi chết hết (vd: đi qua rẫy hộ khen lúa này tốt quá, ít lâu sau lúa chết hết, ta gọi là gõm).

gốn tơgõn \*-K)(trt): chỉ người lổn vác nặng cồng kềnh, vật lớn chất lộn xộn lên nhau, x: gôn tơgôn.

gỗnh ®(dt): dê choai bắt đầu mọc râu. Lôh! ih năng xỡk kang hăp thoi gổnh: ô! anh hãy trông râu nó giống dê choai.

gốp (^(dt): khuyên tai.

'Doh gổp: Đeo khuyên tai.

gô 1(ABGKJ)(đt): 1- chờ đợi. GÔ ah noh ho! Chờ chỗ đó nhé! Gô e ho, inh tôh! Coi chừng tao đánh dấy! Gô păng: Lắng nghe. 2- canh giữ. Gô rẽch: Giữ chim. Gô 'de haioh: Giữ trẻ.

gô 2®(tt): xiên, nghiêng. 'Long gô gah yơ tơkỡl gah ei: Cây xiên bên nào ngã bên nấy. 'Long tỉh mơnoh gô gah trong: cẩy lớn đó nghiêng về phía đường đi.

gôh (AJ)(tt): màu hung đỏ. XỡkJỈI gôh: Mang có màu lông đỏ.

gôl ^\dt): hai cột phía trước hiên nhà.

gôm ^(dt): tô lớn. 'De kră xỡ pơtu kơ kiăk păng gôm: Các cụ thời xưa thường đội tô cho xác chết.

gôn rơgôn ®(trt): người này đè lên người kia. 'Bar 'nu tơprah tơpỡk gôn rơgôn: Hai người vật lộn nằm đè lên nhau.

gôn tơgôn ®(trt): chỉ người lổn vác vật nặng, và cồng kềnh, vật lớn chất lộn xộn lên nhau. Xe (gre) hơyuh chơ 'long unh lơ gôn tơgôn: Xe hơi chở củi chồng chất lộn xộn lên nhau.

gông (\*^(dt): 1- bẫy sập làm bằng cây. Minh 'măng gông tôh, puỡn, pơ'dăm tồ kơne lôch: Một lần bẫy sập chết bốn, năm chú chuột. 2- ữụ chống nghiêng như bẫy sập- Trưng Gông: Chủng viện (vì xây dựng nhà rộng lớn, nên

cần trụ chống. Bởi vậy Trưng Gông trước kia nghiêng một bên, và đã dùng cây lớn chống đỡ giống như bẩy sập người dân tộc). 3- lọai dao có cán dài. Chong hơnong păng xăng gông: Phát rạ bằng dao dài cán. gông ngung gaih

[kông gaih(KJ)](dt):

nơi đi vệ sinh, x: kông gaih.

gôp ^(dt): tấm ván giống như chiếc sõng để che mộ:

**gôr** ^(dt): chim trĩ. **gơ'bêl gơ'bal**

[kơ’bêl kd'bal®](trt):

đầy ắp. x: kơ'bêl kơ'bal. gơblech (trt): óng ánh. Tăng kong gơblech kơ ang 'nãr chră: Anh mặt trời chiếu vào tẩu đồng óng ánh. gơ'blổk gơ'blăk

[gơglỡk gơglăk (K)](trt): sôi sùng sục. x: gơglỡk gơglăk (1)

**gơbõng ®** [kơ'bõng®](dt): cây sậy.

gơbông ['bông®](dt): giỏ mồm (bò, trâu), x: 'bông.

gơbư [kreng^Kdt):

một loại cá phá lớn.

**gơđẽng 1(K)(dt):**

lấy phên chận chung quanh bó cây đã đặt dưới nước, hoặc chồng đá để bắt cá.

x:kơdẽng\*

**gơdẽng2 ^^[kddẽng^^dt):**cái kệ, giàn để đồ.

2

x:kơdẽng

gơđi (J)[kddi (K)](dt): phạt vạ.

Xỡ Pôp 'buh kõ ah tu hơdrỡm, 'de rôp gơdỉ hăp: Pôp thui chó ở đầu nguồn nước, bị làng phạt vạ (luật xưa cấm thui chó ở đầu nguồn nước, vì tin rằng có máu chó sẽ làm ăn xui xẻo).

gơ'đoh (K)[kd'ddh(K)](dt): vỏ, vỏ cây. x: kơ'doh.

**gơdỡk** (J)[kddỡk(K)](đt}:

sôi (nước...), x: kơđỡk^

gơdỡm (GVdbăếK)](dt): cây trĩ cột ngang để trét vách nhà.

gơ'đơm ®(tt): có tài thuyết phục, có uy tín thế lực. Bơngai 'bỡr kơ'dỡm, pơma xa bu duh lui: Người có uy tín nói, ai cũng tin theo. 'Bâr hãp gơ'dỡm jat, mơnhang

inh xang lơlẽ hăp plach, tơma inh oei hlut: Nó có tài thuyết phục, dù biết chắc nó nói láo, nhưng tôi vẫn bị lừa.

gtf'duơng ®(dt): sạn thận.

Ji kơ'duỡng: Bệnh sạn thận.

gơgah

[gdgăp^duh buh^^Ktrt):

cũng được, x: duh bưh.

gơgẽch ®[chẽk®](dt):

cù léc, thọc léc. x: chẽk.

gơgẽr ®(trt): 1- chỉ mạch nước chảy đều và nhanh. 'Dak gơgẽr lẽch dỡng tu: Mạch nước từ nguồn chảy đều và nhanh. 2- chạy bon bon. Pôm tỗk xe jrot gơgẽr kiỡ trong: Pôm đi xe đạp bon bon trên dường.

gơgìk gơgăk (K\tưt): tiếng lộc cộc của ngựa phi nước đại. Kơteh hơxeh kơdâu gơgik gơgăk tơ trong: Tiếng ngựa phỉ nước đại lộc cộc trên đường.

gơgir gơgăr (KJ)(trt): 1- chỉ xe chạy bon bon. Tơ pơlei tih, xe hơyuh kơdâu gơgĩr gơgăr tơ trong tih: Ở thành phố lớn, xe hơi chạy bon bon trên xa lộ. 2- lửa cháy bập

bùng. Khei tơngẽt, de haioh pơjỉng unh gơgĩr gơgăr jỡp kơ cham: Mùa lạnh, trẻ con nhóm lửa bập bùng khắp sân nhà. 3- nước mạch chảy ra nhiều phía. 'Dak mũt gơgỉr gơgăr, kơxăi kơdruh ỉayơ kẽ hrỡ âu: Nước mạch từ nhiều phía chảy vào đìa, tát chừng nào cạn.

gơglă gơglăk (K)(trt): chỉ nhiều tiếng cười hớn hỡ, giòn giã. Kăn hăp et xik, pơma 'nă gơglă gơglăk plăt măng: Họ uống rượu nói cười giòn giã suốt đêm.

gơgleng (KJ)(trt): 1- quá sức, hết sức. KĨik gơgleng: Điếc hẳn. Rơhing gơgleng: Thèm hết sức. Lơlũk gơgleng kơ 'don: Tiếng ồn ào chói tai. 'Năr to gơgleng, liliơ e kơxu buk?: Trời nóng bức quá, mà sao anh đắp mền. 2- sắp sửa. Xe wă kơdâu gơgleng, e hiỡ tơyơ hei: Xe sắp chạy, nãy giở mãi chơi ở dâu!

gơgleng gơglăp (KJ)(trt): thơm phức, thối hoang. 'Bâu ôm kiơ, mã gơgleng gơglăp thoi âu? Mùi gì, mà thối hoắc như thế?

thọc léc. x: chẽk.

gơglõng ®(trt): chỉ lửa nhỏ, hay làn khói bốc lên từ xa. x: glõng glõng.

gơglỡk ®(trt): 1- sôi sùng sục. x: gơglỡk gơglăk.

2- tiếng cười giòn giã. x: gơglă gơglăk.

gơglổk gơglăk ®(trt): 1- sôi

sùng sục. 'De rơyă kơtao blôk gơglỡk gơglãk: Người ta nấu đường sôi sùng sục. 2- chỉ nhiều tiếng cười hớn hở, giòn giã. x: gơglă gơglăk.

gơglttng (K(trt): nghi ngút, mù mịt. x: gơgỉũng gơglăng.

gơglũng gơglăng (K)(trt): nghi ngút, mù mịt. 'Nhui unh 'bok Rơh xoh muih gơglũng gơglăng: ông Rơh đốt rẫy khói bay mù mịt. 'Nhuỉ dõng gõl 'bâu phu păr gơglủng gơglăng: Khói từ lư hương bốc lên nghi ngút.

gơgoch ®(trt): ch! mạch nước chảy đều và nhanh, x: gơgẽr.

gơgõ ^[kdgõ^](đí): gõ (bằng ngón tay). 'Dei bơngai gơgỗ 'măng: Có người gõ cửa.

Gơgỗ chêng, ge wã ỉơlẽ ‘lổng dah uh: Gõ thử chiêng, ghè xem còn tốt hay không.

gơgõnh ® (trt): kéo đâu theo đó. Ih 'nhãk inh tơyơ, inh kiỡ gơgỗnh tơ eỉ: Anh dẫn tôi đi đâu, thì tôi theo đó. Hăp dui rơmo tơyơ, bơ rơmo kiỡ gơgõnh tơ ei: Nó kéo bò di dâu, bò theo đó.

gơgỡl (^[adroi^^Ktrt):

trước, trước tiên, x: adroi.

gơgơr (^(trt): 1- chảy ròng ròng. 'Dak mõng lẽch gơgỡr dõng tơmo: Mạch nước chảy ròng ròng từ khe đá. Pham lẽch gơgỡr dõng xơbur: Máu chảy ròng ròng từ vết thương. 2- phóng nhanh. 'Bỉh klãn hro gơgỡr dõng rỗng inh: Trăn phóng nhanh theo sau.

gơgreng (\*^(tưt): tiếng chuông reo. Tơlei rơbưn re gơgreng: Tiếng chuông điện thoại reo reng reng.

gơgring ®(tut): tiếng lục lạc, ‘De hơxuang tap hơgờr chỗ krẽng nẽng p&nhong, kong găr re gơgring: Họ vừạ múa vừa vỗ trống, tiếng lục lạc hòa lẫn tiếng cong cổ điểm hạt cườm kêu leng keng. Gơgring krẽng nẽng hơxeh Xet jur Yuăn: Tiếng lục lạc ngựa của ông Xet xuống miền đồng bằng kêu leng keng.

gơgrik ® (tltt): 1- tiếng ù ù trong tai. Hmôch mût lõm 'don mơn gơgrik fi jat: Kiến chui vào tai gây ù ù khó chịu.

2- tiếng cọp kêu trong hang.

gơgíik gơgrăk ® : x: gơgíik.

gơgroak (^(tut): tiếng bụng sôi khi đói. x: groak.

gơgrõk (K>(tưt); tiếng nước sôi, tiếng sôi bụng. 'Dak blôk gơgrõk: Tiếng nước sôi. Klak hmoỉ gơgrõk kơ pơngot: Bụng đói sôi ột ột.

gơgrông gơgrang (K)(trt):

khóc ồ, cười ồ. Bã lôch, hmoi gơgrông gơgrang: Cha chết, các con khóc ồ ồ. Minh 'nu pơm pơtual, pơm bôl 'nã gơgrông gơgrang: Anh hề diễn hài, làm mọi người cười *ồ.*

gơgrũng gơgrăng ®(trt):

tán loạn. Rơmo iũ kơ kla kơdâu gơgrũng gơgrăng: Bò sợ cọp chạy tán loạn.

gơgũ ®(đt): rung, lắc. Gơgũ tơm 'long wă kơ plei ruih: Rung cây cho trái rụng xuống. Gơgũ jrâng wă hoch 'bônh: Lắc cột cho dễ nhổ.

gơgũk gơgăk (KJ)(trt); chỉ nước chảy ào ạt. Klaih kơ 'mi, 'dak thong ro gơgữk gơgăk: Tạnh mưa, nước khe suối chảy ào ạt.

gơgũl ®(dt): 1- nang của vi khuẩn. 2- thần ban tài nghệ (yang Gơgũl).

gơgũnh ®(trt): kéo đâu theo đó. x: gơgõnh.

gơgtìr gơgăr ®(trt): chỉ xe chạy ào ào. Gơgũr gơgăr xe (gre) hơyuh kơdâu plăt năr: Xe chạy ào ào suốt ngày.

gtfgüt gơgăt ®(trt): chỉ đoàn người lũ lượt đến. Năr diẽng tih teh 'dak, 'de truh gơgũt gơgăt: Ngày Quốc Khánh đoàn người lũ luợt về dự lễ.

gơh ^KJ)(đt): có thể, được.

Bia Dreng gơh tanh brai: Nàng Dreng biết dệt vải. Măng hei inh uh kơ gơh tep: Đêm qua tôi không ngủ được. Mă yơ dull gơh: Cái nào cũng được.

gơh 2(KJ)(đt): chỉ sự xin phép, cho phép. Inh hỡm gơh mũt tơ hnam ih di \_ gơh yơh: Tôi có được phép vào nhà không?\_ được chứ.

gơhak (J)[kơhak(K)](dt): khạc.

Nẽ gơhak kữ kă: Đừng khạc nhổ bậy bạ. Kơxoh gơhak pơchê 'de: Khạc nhổ khinh bỉ người ta.

gơhanh (GVơhanh(K)](trt): **mượt** mà. x: rơhanh.

gơhăng (KJVơhẽm®](trt): đỏ chót, x: rơhẽm.

gơhê (K)[kơhê®](trt):

đỏ thắm, đỏ bừng, x: kơhê.

gơhiet [hret^](đt):

1. cột chặt, xiết chặt.
2. bắt phải trả nỢ. x: hret.

gơhioh ^[kơhioh^K^](đt): nạt nộ. x: kơhioh.

gơhlâu ^^[kơhlâi/^Kdt): kim cương.

gơhlỗi (K\dt): ngồi nhìn chăm chăm, x: kơhlỗi.

gơhmin (J)[hman®](tt): ham, tham, x: hman.

gơhning ^[tơhning(KJ)](đt): che khuất, x: tơhning.

gơhom [chơhom®](tt):

có hình trái soan. Muh măt gơhom: Mặt hình trái xoan.

gơhô G)[kơhô®](trt): ham ăn, mê ăn. x: kơhô.

gơhôih [tơhôih®](đt): thở dài. Hăp gơhôỉh rim 'măng gleh: Mỗi lần mệt là nó thở dài.

gơla 1[td‘bla(K)](tt): mắt mờ. x: tơbla\* (1)

gơla 2®(đt): vừa bán vừa tặng.

gơlaih (KJ)[kơlaih(K)](tt):

dài lóng, dài đòn, dài thườn thượt, x: kơlaih.

gơlang 1(K)[kơlang(K)](đt):

1- tráng bằng nước. Gơlang gồ kuă kơ teh 'dom: Tráng nồi cho sạch đất dính. 2- lắc qua lắc lại cho nước ra hết. Gơlang plũng: Lắc sõng để nước ra hết.

gơlang2®(trt): rực rỡ, lộng lẫy. Pơnik gơlang: Màu sắc rực rỡ.

gơlăk gơlon(K)

[pơglăk pơglon^Ktrt):

chỉ nhiều em bé trô" mắt nhìn nhau chờ đợi lo âu. Xang măng mê bă tam wihdõng mir, 'de haioh xrễ dihbăl gơlăk gơlon: Trời đã tối cha mẹ đi rẫy chưa về, các con trố mắt nhìn nhau lo âu.

gơlăk gơlôn [pơglăk pơglônỊ(trt): chỉ nhiều người lớn trố mắt nhìn nhau chờ đợi lo âu. x: gơlăk gơlôn.

gơlăr [kdlăr^)](dt) cây lau.

gơlăr 2(KJ)(dt): bộ lạc ở miền đông nam Pleiku. (vùng đầm lầy có nhiều cây lau).

gơle (KJ)[le(KJ)](dt):

(dùng trong từ ghép), con cù lần. x: 'dõk.

gơleh \*®[kơleh®](đt): khèo. Gơleh plei 'dak toh păng 'long: Dùng sào móc khềo trái vú sữa.

gơleh 2(K)[kơleh](dt):

1. cái móc. Iõk 'long gơleh guăi plei huăk: Lấy sào mốc khèo trái soài.
2. nốt móc đơn. Hat tơdra gơỉeh hmẽnh loi kơ tơdra găm: Hát nhạc nốt móc đơn nhanh hơn nốt đen.

gơlek [rơlẽk(K)](đt):

mtfu sự, mưu tính, x: rơlẽk.

gơleng ^KJ^[kơleng®](đt):

liếc mắt nhìn, x: kơleng\*

gơleng 2®[chơleng®](tt):

1- tối tăm. 2- mù tịt không hiểu, x: chơleng.

gơlẽch%ơlẽch^TK>](dt): cây có hạt nhỏ màu trắng, dùng để trang điểm trên viền khô", x: kơlet.

gơlêng [kơleng®](đt):

liếc mắt nhìn, x: kơleng^

gơliu (KJ)[kơliu(K)](trt):

nhìn trừng trừng. *Hăp năng inh gơliu bi kơ'mleh: Nó trừng trừng nhìn tôi không nháy.*

gơloh [kơloh(KJ)](đt):

trỢn mắt nhìn, *‘bok thây 'bơtho gơloh măt năng 'de lung leng hơnul lỡm lăm: thầy giáo trợn mắt nhìn học sinh chơi giỡn trong lớp.*

gơlon (KJ)[kơlon(K)](đt);

nhìn chăm chú. x: kơlon\* Ị

gơlong [kdlong®](dt): 1- cái lon.

*Minh kơlon 'dak toh: Một lon sữa.* 2- cấp bậc. *Pôm chỗ kơlong kuan 'bar: Pôtn mang cấp bậc trung úy.* j Ị

gơlỡk (J)[kơlõk(K)](dt): 1- một loại nứa mắt nhặt. 2- ống

nhỏ đựng rượu thay ly. x: kơlõk.

gơlông (K)[rdxu(K)](đt>: súc. x: rơxu.

gơlôn ^[kơlôn^Kđt): trợn mắt nhìn, x: kơlôn.

gơlôn gơlan ®(trt): chỉ nhiều người mở to mắt nhìn. Măí Kăn hăp xrầ năng kơlôn kơlan, 'de kơdah plei lỡm TV: Họ mở to mắt xem trận bóng đá, trên truyền hình.

gơlông gơlang(K)

[kôlông kdlang(K)](trt):

cả đống, cả mớ. x: kơlông kơlang.

gơlổm [pơglỡm^Kđt): 1- nói át. 2- liều mình, x: pơglỡm.

gơlơp (^[kơlồp^Kđt): 1- lấp đầy. Gơlỡp xơlăng âu: Lấp đầy hố này. 2- ém nhẹm. Nhõng inh gơỉỡp tơmam 'dêl mẽ bã axong kơ inh: Anh tôi ém nhẹm phần gia tài chia cho tôi. 3- giấu diêm tội lỗi. Hăp gơlỡp tơdrong yoch tơ’ngla, gah yoch 'de, hăp tơbang: Nó che giấu tội ỉỗi mình, lại phô bày tội người khác.

gơlut ^(dt): cột lửa, cột khói.

Gơlut unh ‘bok Rơh pơjing wă 'buh nhũng: ông Rơh thui heo khói lửa bốc cao.

gơlũm (KJ)(trt): chỉ lửa cháy phủ lên. Unh xa gơlũm rơnơh: Lửa cháy phủ lên chòi.

gơlũng 1(-K^(dt): xông vào, lao vào. Kổ kơlăng kăp xơke: Chó xông vào cắn heo rừng.

gơlũng 2(KJ)[kơiũng](trt):

nghi ngút, mù mịt. 'Nhui 'de xoh muih gơlững: Người ta đốt rẫy khói bốc lên mù mịt. Gơlũng 'nhui chai 'bâu phu: Khói hương nghi ngút.

gơlũng gơlăng

[kdlũng kdlăng®].(trt):

1- người đông đảo. 2- khói mù mịt. x: kơlũng kơlăng.

gơlũp ^^[kdlũp®](đt):

úp xuống. Klaih kơ xat pơnhan, athaỉ gơlũp wă kơ dah hrẽng: Rửa chén bát xong nên úp xuôhg cho mau khô.

gơlũp 2^[kdlũp®](dt):

khăn trùm đầu của nữ tu.

gơmăp [kdmăp®](trt):

1. chưa chín (nói về cơm), sượng, (củ) chai (trái cây).
2. thâ't kinh, hoảng vía.
3. lạnh cóng. 4- bị dịch, x: kơmăp.

gơ'mâu [kơ'mâu](đt): súc miệng, x: kơ’mâu.

gơmin [hman^](tt): ham, tham, x: hman.

gơ'môch ^[kd'môch^](đt): phun ra, nhổ ra. x: kơ'môch

**gơ’mỗi gơ’măi ®**

[chơ'mỗi chơ'măi^](trt):

lọ lem. x: chơ'mẽ chơ'mõ.

gơ'mỡm ['mSm®](đt): ngậm, x: 'mỡm.

gơmrach [hơmrach®](đt): la to, la lớn tiếng, x: hơmrach.

gtf’mram [kd'mram ®](dt): tằng hắng, x: kơ'mrăm.

**gơmreh ^[kd'm!eh®](đt):** nháy mắt. x: kơ'mleh.

gơmring ^[kdmring^](dt):

1- nương tựa. 2- che khuất, x: kơmring.

gơmrì ^(kdmri](dt): dựa vào, tựa vào. x: kơmíi.

gơn ®(trt): thêm cho nhiều.

Phe tỗxẽt, nhân paỉ hơdrah păng 'bum wă kơ gơn: Gạo ít, chúng tôi độn thêm mì

cho được nhiều.

gơnap ^[kơnap®](dt): một kẹp, một tâm, một gắp. x: kơnap.

gơnar [kdnar^K^braih^](dt): con sùng, x: kơnar.

gơnăl (KJ)(đt): nhận ra. Pơm tơdra wă kơ 'de gơnăỉ: Làm dấu để người ta nhận ra. Inh uh gơnăl kơ hăp: Tôi không nhận ra cô ta.

gtfnep ^KJ-)[nep®](dt): sào chẻ đôi ở đầu mút để khoèo trái cây. Yuơ 'long gơnep wă kơ gep plei hleu: Dùng sào để khoèo me.

gơng ^"^(dt): cầu nhỏ làm bằng cây bắc qua mương.

gơng tơgơng (K\trt): chỉ vật dỏng đuôi chạy. Rơmo kơdâu gơng tơgơng tơ ôr boih: Bò dỏng đuôi chạy ra ô rồi.

gơngar [ngôr^^Kdt): ong ruồi nhỏ. x: ngôr.

gơngeh ^[rdgah^Ktt): mỏi. x:rơgah.

gơngeh 2^[ngdngeh®](trt):

chỉ chờ lâu. x: ngơngeh.

**gơngong muh**

[td'ngong muh(K)](dt):

sông mũi. x: td'ngong muh.

gd’ngönh [kd'ngönh(K)](trt): cúi gầm mặt (vì mắc cở...) x: kd'ngönh.

gơngôr [ngôr(K)](dt): ong ruồi nhỏ. x: ngôr.

gơngơp [ngơngưp(K)](tt): trời có mây che phủ. x: ngơngơp.

gtf'ngünh ®(trt): cúi gầm mặt (vì mắc cở...) x: kơ'ngỗnh

**gtf'nhëk** [hd'nhẽk(K)](đt):

1- uốn éo. 2- đánh, ném, chặt., rồi giựt ngược tay lại. x: hơ'nhẽk.

**gơnhêr^** [hơnhễ |-(AGTK)

hdnhör^Ktrt): ràn rụa, dầm dề (nước mắt), lai láng (nhựa, mủ) nhễ nhại (mồ hôi), x: hơnhỡr.

**gơnhoh** [rơnhoh^Kỉrỉ):

1- vô phép. 2- không mời mà đến. 3- nói xía vào.

1. ăn nói thiếu suy nghĩ, x: rơnhoh.

gơ'nhơn [kơ'nhơr/K)](đt): nhón gót. x: kơ’nhơn.

**gơ’nhrổng** [kơ'nhrỡng](trt):

đứng thẳng trong tư thế nghiêm, x: kơ'nhrỡng.

**gơni** (J)[hơ'dỡng(KJ)](trt):

1- bình tĩnh, điềm ữnh. 2- ở yên một chổ. 3- trời không có gió. x: hơ'dỡng

gơniẽng mam

[tơniẽng mam®](dt):

cái đinh, x: tơniẽng mam.

gơniẽt [kơ'nhẽt(KJ)](đt): nhét kín lại. x: ko'nhët.

gơning ^(dt): 1- tấm dựa của ghế. Tăng dỗ gơning: Ghế dựa. 2- đường chân mày. Xut xũch kơning măt pơm kơ 'bok Rơh Ũ xơxau 'bôh: ông Rơh bị ong đốt ở dường chân mày không thấy gì nữa. Xỡk kơning măt: Lông mày.

gơnom (^[kơnom^Kdt):

tâm phên phủ trên nóc nhà (tránh gió tạt), x: kơnom.

gơnop [kơnop ®](đt): hợp nhau, hạp vía (giữa hai người đi săn), x: kơnop.

**gơnôk** [yă gdnồk^KJ^](dt):

(dùng trong từ ghép), yă Gơnổk: Nữ thần ban số phận may mắn (xưa).

gơnôm (dt): bùa giải trừ bùa ếm. x: kơnỗm.

gơnơm ^^(đt): (với giới từ kơ) nhờ vào, nương vào. Inh gơnơm kơ ih gũm inh. Tôi nhờ anh giúp tôi. Gơnơm kơ mir mơnoh, kơ’na inh 'dei 'ba lơ: Nhờ đám rẫy đó, nên tôi có nhiều lúa.

gơnơm [tơdrõp®](dt): cái nơm để chụp cá. x: tơdrõp.

gơnổng ® (dt): lang củi.

(khoảng cách giữa hai cột dưới rầm nhà), x: kơnỡng.

gơnum ^[kơnũm^](dt):

vành bẻ gập (chiêng, nồi, ghè), x: kơnũm.

gơnur măt [kơning măt®](dt): đường chân mày. x: kơning măt.

gơnũk ^[kơnũk®](dt):

đống (đá, cát....), x: kơnũk.

gơp (^(dt): khe đá, hang thú vật. Ka oeỉ lỡm gơp tơmo: Cá ở trong khe đá. Gơp kla: Hang cọp. Gơp tơmo: Hang đá.

gơrăn (^[kơrăn^Kdt):

1. đường gờ (cán rựa, dao, hay sừng trâu, bò, để trang trí cho vật thêm đẹp).
2. đường khía. x: kơrăn.

gơrang gơrang

[pdjrang pdjrang^Ktrt):

ngà ngà. x: pơjrang pơjrang.

gơret [hret(KJ)](dt):

1- cột chặt, xiết chặt. 2- bắt phải trả nỢ. x: hret.

gơrơbơk [liỡt^^](dt): món thịt bò băm (bắp nướng cháy, giã nhuyễn trộn với thịt tái cùng gia vị, rau thơm), x: liỡt.

gơthon [kdthon®](tt): còng lưng (trẻ em), x: kơthon.

gơthôn [kơthôn®](tt): còng lưng (người lớn), x: kơthon.

gơtrah [kơtrah](dt): chảo rang. Iốk gỗ kơtrah wă hơdrẽng hơ'bo: Lấy chảo rang để rang bắp.

gơxa loại cây thân mềm

làm trông, hoặc sõng...

gơxang CABTJQfbrêng^Ktt): nước phèn, rỉ sét. x: brêng.

gơxar [tơxăr^^tt): ảo giác, x: tơxăr.

gơxă [xat^^dt): 1- rửa. 2- chà xát. x: xat.

gơxăi [kơxăi®](dt)l tát nước, x: kơxăi.

gơxeh ^[kơxel/K)](đt): hắt hơi. x: kơxeh.

gơxen (J)[kơxêng(K)](tt):

cổi (chỉ nói về giông tre, le trổ bông trước khi chết), x: kơxêng.

gơxep ^[kdxep®](đt): véo, ngắt, x: kơxep.

gơxet [kơ'nhẽt^](đt): nhét kín lại. x: kơ'nhẽt.

gơxẽ capote™ adrih®](tt):

1. màu xanh lá cây.
2. sống, tươi, x: hơdrih 2

gơxì [kơxi^](trt): không phải, x: kơxỉ.

gơxin ^^(đt): nấu nướng, x: hơxin.

gơxin 2®(trt): thời gian bằng nâu chín nồi cơm. 'Dunh gơxin minh gổ por: Lâu khoảng nấu chín nồi cơm.

gơxoh ^[kơxoh^^Kđt): nhổ. Gơxoh 'dak hai: Nhổ nước miếng.

gơxoh ^[tơxoh®](dt): phổi, x: tơxoh.

gơxor khẽm (K\dt): lông nhím. 'De drăkăn yuơ gơxor khẽm wă chraih brai: Phụ nữ dùng lông nhím âể rẽ chí

gơxổk ^[kơxõk®](tt): đục (nước), x: kơxõk.

gơxống (^[kdxõng®

hơdang(DABT)](dt): con tôm. x: kơxõng.

gơxỗp ^-\*(dt): gói. x: hơnũng.

gơxôm

[tơxôm^ kơxôm®](dt): bùi nhùi. x: xôm.

gơxôm 2 ®(dt): loại thằn lằn to bằng cánh tay, thường sống gần bờ suôi.

gơxơng ['bro^](tt):

khàn, giọng khàn, x: 'bro.

gơxổm (AJ)[kơxỡrr/K)](dt):

1- rau răm. 2- cây nghể. x: kơxỡm

gơxỡr ® (tt): nhanh, x: xe păr.

gơxu 1 [kơxu^^] (đt): choàng, đắp (khăn, mền, chăn), x: kơxu.

gơxu 2[rdxi/K)](đt): súc (bầu, ghè...), x: rơxu.

9

gơxuỡn (dt): củ từ. x: xuỡn

gơwang [kơwang^KJ^](dt):

1- vòng tròn, hình hòn, khoanh tròn. 2- loại ghè có đường tròn nổi ở thân ghè.

x: kơwang

gơweh

[gơwơih^ köwöih^Kdt):

vẫy tay, ngoắt tay. x: kơwơih.

gơweng gơwong (trt): nặc mùi, xông mùi (tanh, thôi...), x: xeng weng xong wong.

gơweu ®[kơweu®](tt): vểnh môi. x: kơweu.

gơwơih ^[kơwơih®](đt): vẫy tay, ngoắt tay. x: kơwơih.

gơ 1(KJ)(đt): bẻ. Gỡ hơ'bo: Bẻ bắp. Gỡ 'long: Bể cây (trong việc mua bán, hành động đó chỉ công việc mua bán đã xong).

**gff** 2(T)['(jQ(BCrKJ)j^.

1- xin thưởng trong một dịp vui. 2- đòi bồi thường danh dự. 3- ở lì để đòi nỢ cho bằngđược. x: 'dồ.

gổk (D)[chôk(BJ)](đt): rào chung quanh mồ mả. Bẽ ‘de kon, iẽm gỡk jữm dăr bơxat bă iẽm: Các con hãy làm hàng rào quanh mộ cha các con.

gỡl choai (bò). Bã inh

'nao chonh minh pơm rơmo gỡl: Ba tôi mới mua một con bò choai.

gỡl ^®(dt): 1- (dùng trong từ ghép). Plei gỡl: Trái tim.

2- trái lục bát. Bă ình pơtăm 'long pleỉ gỡl tö'ngir chain hnam: Cha tôi trồng một cây lục bát trước sân.

gơm

[trõp(ABT) tơdrồp(KJ)](dt):

nơm chụp cá. x: tơdrõp.

gỡm gi [pơgỡm®](dt): chim gầm ghì. x: pơgỡm ^

gổn ®(tt): kẹt (cò súng), không lảy (bẫy, ná). 'Năk gỡn, hơ'dong uh kơ gơh ĩeh xem: Gài bẫy, chim ăn mồi, then cài không bật.

gơng \*^(dt): cột trâu vào cây nêu để giết thịt. Năr âu plei nhân gỡng kơpô: Hôm nay làng chúng tôi cật trâu vào cây nêu.

gỡng ^^(dt): cây nêu, cây nêu cột trâu bò trước khi xề thịt cúng yang (thần). Tơmũt kơpô tơ gỡng: Cột trâu vào cây nêu.

gỡnh (KJ)(dt): nắm giật. Gỡnlỉ xỡk: Nắm tóc giật.

göp ^^(dat): tcf, minh. Gdp näm rä, chöng uh ko 'böh. ih: Td di, nhUng khöng thäy cau. An gdp bök hrdm päng iem di ho! Cho minh di cüng vöi nhe!

g8r ^(dt): cän. Gör tcfgä: Cän rUa. Gdr 'nhik: Cän cuoc. Gö 'dei gdr: Xoong cd cän.

gffr gia (M)(dt): cän bo. Puch pom gdr gia polei nhön: Puch läm cän bo thön.

göt (K-^(dt): 1- giff chät, ghi chät. Gdt rcfmo mä kcfjäp, inh wä 'bet pögang: Ghi chät bö cho toi chich thuö'c. 2- nhin. Inh uh ko ke gdt hdt: Toi khöng the nhin thuö'c dvtoc. 3- nin. Gdt ’don mil: Dan cdn nöng giän. Gdt, ne nhdm: Nin, düng khöc.

grach (^[lep^Kdt): cäocäo. x: lep.

grah \*®(dt): benh den (ö tre 2

em). x: pdkuh

grah 2(K\dt): cäy läy cü cho bö än khi bi giöi, hay de chüa vet thtfdng.

grak ®(tift): tieng gay o o. x: grdk grdk.

gral ®(tt): cö söi da, khö can. Teh gral potäm kio duh bi jing: Bat söi da trong thü gi cüng khöng tot.

gram \*^(dt): chäm soc. (dä't dai, cäy trong). Mir gram hnam gidng: Ray chäm soc tot, nhä cüa thinh vUOng.

gram gram ^(tiit): tieng vat cüng cham väo nhau. Pü ge gram gram, nd nam gring gring: Güi ghe lieh kich, luc lac leng keng (cKi nhä giäu *cö).*

grang ^^(dt): cäi rö xüc cä.

grang grach ®(dt): cäo cäo xanh hay näu, chän sau rä't däi, duöi nhtf ltföi dao.

grang hdring ® (dt): rö säo.

grang töng (K)(dt)

rö xüc cä ö mät rniöc.

granh ®(trt): la riy to tieng. x: prök 1

grao ® (dt): guf (meo). Meo grao plät mang, pom inh uh ko xük tep: Meo gü suö't dem, khien toi khöng ngü duoc.

grau ^K^(trt): giat minh thüc giac. Hopo me kodrät grau

dõng tep: Bị cơn ác mộng giật mình thức giấc.

grau 2®(trt): (từ ghép). 1- vật cứng ngắc. Hơ'bo kro rẽn hơrăng grau: Bắp khô nhai cứng ngắc như đá. 2- người cô" châ"p. Bơngai 'don grau . uh kơ wă păng 'de bơtho akhan: Người cố chấp không muốn nghe lời ai dạy bảo.

grau grau ®(trt): cứng cỏi (ăn nói). Pơma xa grau grau: An nói cứng cỏi.

graxia ®[ai](dt): hồng ân.

gră ®(tt): nhiều lắm. Tum âu ka gră jat: Ao này lắm cá.

gră grih (K)(trt): rất nhiều, rôp ka lơ gră grih: Chúng bắt được rất nhiều cá.

grăng khỏe mạnh. Oeỉ

grăng akâu: Còn khỏe mạnh.

grăt ®(tt): ngượng ngùng. Hăp wă klẽ huăk, chổng 'bỡt 'de 'bôh, hăp jing grãt: Nó muốn ăn cắp xoài, nhưng khí người ta thấy, nó ngượng ngùng.

gre^^(dt): cáng, băng ca. Tung 'de fi jăn pãng gre: Khiêng bệnh nhân bằng cáng.

gre 2(^(dt); xe. Gre *hơyuh;* Xe *hơi.* Gre *tang Wang:* Xe đạp. Gre *rơmo:* Xe bò.

gre 3<'K-)(tt): đẹt, ốm yếu. Yor kơ bơlỗ pơpữk pơpăk, kơ’na hăp gre: Vì sốt liên miên, nên nó gầy còm.

greeh [grek^^đt): rạch, cào. x: grek.

greh 1(^(dt): 1- cào nhẹ để ra hiệu. Tỡng e wih, e greh inh ỉă ho!: Nếu anh về nhớ cào nhẹ tôi nhé!. 2- nói chạm tới ai. Nẽ greh hăp, kơnh hãp mil: Đừng nói chạm tới nó, nó giận đấy!.

greh 2[jreh('KJ-)](dt): loại dây rừng có gai, lá chua ăn

được, x: jreh2

grei (J)[groi (KJ)](dt):

1. bờm ngựa, hay heo rừng.
2. gáy (cá), x: groi\*

grek ®(đt): rạch, cào. Jơla grek han tơ kống: Gai cào cánh tay. Nê grek tơ jơnẽng hnam: Đừng rạch vào tường nhà.

greng grẽp (K)(trt):

đi đứng không vững.

greu (K)[brẽl(K)](dỉ):

(dùng trong từ ghép). 'Butn

greu: Đậu phụng.

greu greu ®

[gring grang®](M): tiếng lục lạc kêu leng keng.

gret ^[nrt^Kđt):

1- cứa. Gret phat pơm 'dỉng yâu: Cứa ống nứa làm ông súc cá. 2- chặt khúc. Gret 'long pêng chăl: Chặt cây thành ba khúc. Gret mã atố: Hãy chặt khúc đều nhau.

gret2® (dt): chim sâu.

gret ti ®(dt): cổ tay. 'Bih tih tỗ gret ti: Rắn to bằng cổ tay.

grẽng ®(dt): răng nanh. Hơnẽnh grẽng kỗ: Răng nanh chó. Grẽng hơke: Răng nanh heo rừng.

grẽng 'bih ^(dt): (thường đi với từ jơlà). Jơỉa grẽng 'bih: Gai mắc cỡ tím, cây trinh nữ. x: jơla.

grẽng kơtam ® (dt): càng cua.

grẽnh (K)(đt): gầm gừ. Kỉa rơmu grẽnh gar kon: Sư tử gầm gừ bảo vệ con. Kõ grẽnh wă kăp: Chó gầm gừ muôn cắn.

grê ®(tt): nghiêng. Jrăng grê gah 'ma: Cột nghiêng bên phải.

grê gra [chơgrê chơgra®](trt): chỉ nhiều người lớn hay vật lớn nằm ngửa hay chết ngổn ngang, x: chơgrê chơgra.

grên dên ^[krên dên®](trt): to lớn, khổng lồ. x: krên dên.

grễ ® (đt): xích ra, xê ra. x: gíi 2

grễ agră (trt): khệnh khạng, x: hơgễ hơgă.

grih (trt): có răng cưa. Jỡ grỉh: Ghè có răng cưa ở vành miệng.

grik grik [grơk grơk®](tưt):

tiếng ngáy o o. x: grơk grơk.

grik grôk ® (tưt): thở khò khè.

Bơngaỉ hrek hrok đui iơhngỡm grik grôk: Người bỉ lao thở khò khè.

grin (DBK)(dt): tên một loại ghè.

gring dìu đi. Gring

bơngaỉ fi jăn tốk tơ xe: Dìu người bệnh lên xe.

gring 2(KJ)(dt): một loại cua đá sông ở bờ suôi, x: kơtam.

gring ding (tưt) tiếng leng keng của cong đồng va chạm vào nhau, x: gring grang.

keng của cong đồng va chạm vào nhau. Bia phu íung hơxuang niang niat, kơteh kong tơtôh dỉhbăl grỉng grang: Bia Phu múa yểu điệu, tiếng cong đồng chạm vào nhau kêu leng keng.

gring grơng ®(tưt): tiếng kéo lôi xiềng xích, lẻng kẻng. Rôih hor giang mam re gring grơng: Voi kéo lê xích ỉẻng kẻng.

gri 1 J) [ri (K)] (đt) : 1- gom lại bằng tay hay bằng chân. Gri hơnhuăl rôp ka chuơ: Gom lưới bắt cá ẩiếc. 2- mời. Akõm mă 'di gri mã tôm: Họp cho đông mời cho đủ.

gri 2®(đt): xích ra, xê ra. Hrăt jat, ih gri xẽn to 'bỉỡ: Chật quá, anh xê ra một chút. G rỉ tăng dõ xen âu: Xích ghế lại đây.

grí gră [hdgrin hơgrăn^Ktrt): mang lỉnh kỉnh đủ thứ. x: hơgrin hơgrăn.

grik grăk ^(tưt): tiếng động lúc bò báng nhau lịch kịch hay người đánh nhau bình bịch Rơmo tơĩil grik grăk:

Bò báng nhau lịch kịch.

groa (tt): đẹt, ốm yếu. x: gre 2

groak <K>(tưt): tiếng sôi bụng, x: gruơk gruơk.

groch ®(dt): chim heo. Hơgỡm kơ groch hơxi, 'de krã xỡ lui 'dei bơngai wă lô ch: Thời xưa hể chim heo kêu, các cụ tin là có người sắp chết.

groh (KJ)(tt): ôm ròm (heo nái). Nhũng groh xoh kon: Heo nái ốm ròm do đàn con bú.

groi ^^[greiKdt): 1- bờm ngựa,

hay heo rừng. Xơke tơ-iung ! xõk groi: Heo rừng dựng I đứng lông bờm. Xõk groi hơxeh: Bờm ngựa. 2- gáy (cá). Groi ka chep thoi rơ:

Gáy cá chép như lưỡi cưa

groi 2®(dt): đỉnh đồi. Tơ kỉững i

troi troi, tơ groi 'di 'di, yă pă Ị

hmok, 'bok tôi hơmõl: Hai I

ông bà cùng nhau lẽn đồi, ị

cùng nhau xuống thung l

lũng, bà gùi vỏ cây, ông i

vác khúc củi. Ị

grong ^^(đt): canh thức. Ị

Grong 'de lô ch: Canh thức Ị

người chết. Grong 'de Ị

adruh: Tán gái cho tới sáng.

grong 2(dt): lục lạc đeo ở cổ

ngựa.

gronh ^^(dt): vi khuẩn làm hại răng. Uh kơxo hơnẽnh, kơna gronh xa: Không đánh răng, nên bị sâu răng

grop ®(trt): cạn hết. Et hrỡ grop minh klõng: uống cạn một ống rượu (bằng một ly cối). ‘Dak hrỡ grop: Nước cạn hết.

grö ^K^(dt): (dùng ữong từ ghép). Hoan grỗ: Thần kinh.

grô 2[krông(K)](dt): heo rừng cái và bầy con. x: krông.

grôk grõk (K)(tưt): tiếng nước sôi sùng sục. 'Dak blôk grõk grổk: Nước sôi sùng sục.

gröl ® (dt): lăn ra, lăn xuông. Hăp grỗl dõng kỡl krang truh tơ klũng: Nó lăn từ đĩnh dốc tới chân dốc. Plei billard gröl kơpỡng ka’bang: Trái bi-da lăn trên bàn.

gröng khó tánh, đễ giận.

Pôm kuă axốm păng Pup bơngai grỗng: Pôm không muốn ở với Pup người khó tính.

grôi KK)(dt):

con chồn lớn.

grôi 2(dt): một loại lược để chải chỉ dệt.

grôk grơk (K)[gruơk grudk®] tiếng sôi bụng ột ột. x: gruơk gruơk.

grông ^(dt): lục lạc đeo ở cổ ngựa. Kla rơmu tơgu tô kông, 'băr grông mam, tơhngam tố kiẽng: Con sư tử lớn như quả núi, có tám cái đuôi, đeo lục lạc sắt (chuyện kể dân gian).

grông 2®(dt): măng le ngâm chua.

grông grông ®(tưt): chỉ nhiều tiếng cười ầm ĩ. 'De 'nã grông grông kơ Pôm pơtual: Pôm làm trò hề, làm họ cười ầm ĩ.

grỗ (KJ)[r5(BTGK)gr8 ](đt):

1. vỡ gốc, đào lấy gốc. Grỗ tơm hleu: Đào lấy gốc me.
2. bốc, lấy ra. grẵ bơxat: Bốc mộ.

grơk grơk ®(tưt): tiếng ngáy o 0. 'bok Rơh hngơr grơk grơk: ông Rơh ngủ ngáy o o.

grơl \*®(tt): sang trọng. Mu grơl: Kẻ sang trọng.

grơl 2(D)(dt): keo, khằng để hàn ghè. Ge âu ang, bân athai blit păng grơl: Ghè này đã nứt, ta phải dùng

khằng hàn lại.

grơl 3®(dt): hàn the.

grổ l(ABJ)|-rg(BGTK)j^;

vỡ gốc, đào lấy gốc. x: grỗ.

grơ 2('K')(tt): to, thô. Tanh grang tơnanh grỡ: Đan rỗ súc cá nan to. Chư grỡ: Chữ to. Rơbưn grỡ: Dây thép to. Che grỡ: Vải thô.

grơ 3(K)(dt): chim kên kên. Kiẽk lôch tơyơ, xem grỡ tơ ei: Xác chết ở đâu, kên kên tới đó.

grỡm ^“^(dt): sấm. Ring ding kơ grỡm, ịơhngdm băt jat, măt duh bi 'bôh, bơnôh hơhir: ù ù tiếng sấm, trong lòng nhớ nhung, mắt dù chẳng thấy, nhưng lòng rạo rực.

grỡn ®(dt): chỉ người lãnh đạo, quyền thế, giàu có, tai to mặt lớn.

grỡng kơtam ^

[grẽng kơtam(K)](dt):

càng cua. x: grẽng kơtam.

grỡng ® (tt): gỢn sóng (tóc), grỡp grỡp ®

[krỡp krỡp(KJ)](tưt): tiếng giày lộp cộp trên sàn nhà. Hrỗ hrỗ linh tỡp, grỡp grỡp linh bỗk: Lính tập ầm ầm, dậm chân cộp cộp.

gru ^dơmõng^Kdt):

(dùng trong từ ghép). Tơmo gru: Đá thần.

gru 2(K){dt);

ma lạc. Gru nhăk Pich bẫk kữ kă: Ma lạc dẫn Pich đi lung tung.

grua ('K-)(tt): suy nhược, suy dinh dưỡng. Haioh grua yor xõng xa uh kơ mah: Trẻ suy dinh dưỡng vì thiếu ăn.

gruei ®[grudi®](trt):

thỏa lồng, an tâm, yên lòng. Klaih kơ bỡ 'nhẽt, dang ei xônêp 'don gruei: Làm cỏ xong, bây giờ an tâm. Phì grueỉ: No thỏa.

gruih ® (đt): nhổm dậy, vụt dậy. 'bok Rơh gruih ỉỗk xră, choă iõk krôh wă bẵk tơ kông: ông Rơh nhổm dậy lấy ná, vơ lấy gùi lên rẫy.

grung grang ® (trt): chỉ dáng đi uyển chuyển. 'De adruh bỗk grung grang nịang niat: Con gái đi uyển chuyển duyên dáng.

gruơi (K\trt): x: gruei.

gruơk gruơk ®(tut): tiếng sôi bụng ột ột. Pơngot, kỉak hmoi gruơk gruơk: Bụng đói

sôi ột ột.

gruổl (J)[grồl(K)](dt): lăn ra, lăn xuống, x: grỗl.

grũm (AK)(tưt):

tiếng cây lớn đổ ầm ầm. 'Long íơkỡl grăm: Cây đổ ầm ầm.

grün (K)(dt): 1 - ráng sức, cố sức. Bã inh grün tung jrăng: Cha tôi gắng sức khiêng cột. 2- lên cơn sốt. Inh grün bơlõ rim năr: Mỗi ngày tôi đều lên cơn sốt.

grũng grăng (K\tưt): chạy rầm rầm. Rơmo kơdâu grũng grăng, grũk grăk lỡm kơtao: Bò chạy rầm rầm răng rắc trong đám mía.

grüp ®(trt): té nhào. Koh jon kơpô, grăp hăp pỡk: Chặt nhượng, trâu té nhào.

gu (D)[mi/K)]: tụi, kẻ, lũ, bọn (tiếng thân thiện hoặc khinh

chê), x: mu^

guah ® (dt): hoa mít không đậu. 'De haioh xa guah mich păng 'boh pơhăng: Trẻ nhỏ ăn hoa mít chấm muối ớt.

guam ®(tt): cảm giác hơi tê tê ở hàm. Guam 'bỡr 'bôh 'de xa plei hleu: Thấy họ ăn trái me tôi cảm thấy tê tê hàm.

guang hơguang ®(trt): cao dong dỏng. Hăp kơịung guang hơguang thoi klang kok: Nó cao dong dỏng như con cò.

guanh (K)[găt(K)](tt):

(dùng trong từ ghép) siêng

năng, chăm chỉ.

x: găt hrăng jăng guanh

guăi ®(dt): khèo lấy bằng móc. Guăi plei toak păng gơleh: Kheo dừa bằng móc. Jơla hmă guăi ao inh: Gai mắc cở móc áo tôi.

guăng l(KJ)[trăl®](đt):

canh gác, canh thức, trực. Bỗk guăng kơmăng: Đi tuần tra ban đêm. Guăng tỡt xok: Canh đìa bắt cá.

guăng 2(KJ)(tt): đẹp.

Bơngai guăng: Người đẹp.

guăt ®(trt): kỹ lưỡng, kỹ càng. Năng mă guãt wă kơ 'boỉ: Nhìn cho kỹ để bắt chước.

gueu 1 - tối tăm. Măng

mu gueu: Tối như mực.

2- mù tịt. Hãp pơma nỡr Yuăn Ngô gueu inh kơ wao: Nó nói tiếng Trung Quốc tôi mù tịt chẳng hiểu gì cả.

guêng (K)(trt): cong như sừng trâu. Plei hleu guêng: Trái me hình cong như kiềng.

guga (KJ)(dt): 1- cây thanh long, xương rồng. Plei guga tam 'dum: Trái thanh long chưa chín. 2- cây xương rồng. Pơtăm guga pơm kơdrong: Trồng xương rồng làm hàng rào.

gugul (dt): một loại cây có nhựa thơm.

gugünh (K\trt): kéo đâu theo đó. x: gơgõnh.

guh ®(dt): đồng lứa, đồng vai, đồng vế. Kon drănglo minh guh, kon adruh minh hnưr: Con trai dồng vai, con gái dồng lứa.

guh gih ® (trt): hì hục. Minh 'nu hăp jang guh gíh plăt năr: Một mình nó hì hục làm cả ngày.

gung geng ®(đt): hâ't hay xô đẩy bằng cùi chỏ. Ngôi mã 'lõng, nẽ gung geng dỉhbăl: Chơi cho đàng hoàng, đừng huých nhau.

gur KKJ)[tưk(KJ)](đt): ủiđất x: **tưk.**

gur ^®(dt); ăn quen, (chỉ dùng

với heo). Nhũng gur xa 'ba athai pơlôch lề: Heo ăn quen phá lúa nên giết thịt.

gur 3(KJ)(dt): đất sét cứng có màu đỏ (làm phẩm màu sơn gỗ...)

gut (^(dt): lên dây ná (nỏ) đặt bẩy. Gut xră: Lên ná để bắn. Gut 'năk: Gài măng cung. Gut hơkap: Đặt bẩy.

gũ gă [gũ gễ(K)](trt): khệnh khạng, x: hơgễ hơgă.

gũ gễ (trt): khệnh khạng, x: hơgễ hơgă.

gũ gỡ ^J)(đt): bẻ thành từng khúc ngắn (trong cơn giận). Mil kơ 'de haioh khỡr plũng, Pup gũ gổ hơwa: Giận trẻ con phá sõng, Pup bẻ ngay mái chèo.

gük (^(đt): chất đông. Gữk minh kơnữk 'ba: Chất một đống lúa.

güm ®(dt): 1- giúp đỡ. Bỡn găm 'di 'di wă kơ dah keh: Ta cùng nhau giúp cho mau xong. Găm 'de dơnuh: Giúp đỡ người nghèo. 2- mời. Ih găm xa păng nhõn: Mời ông ăn với chúng tôi. 3- chia

buồn. Inh găm jcfni pãng ih: Tôi chia buồn với ông.

gün (^(dt): kéo trì cành cây xuống. Ih gũn kơ inh xơdrai jrang âu, wă kơ inh gơh phê plei: Anh trì cành nhãn xuống cho tôi hái trái.

gùng gỢng ®(dt): cắm cây, đóng cọc. Pôm găng gỡng 'bar tổ pơnơng tơ anễ krong wă chỗ hơxay dăng: Pôm cắm hai cọc dài giữa sông để cột dây giăng câu.

gũr ă (^(dt): chim đại bàng.

gứgư [kreng®](dt): một loại cá có thể tấn công người, x: kreng.

gufp ®(trt): 1- dần dần, càng ngày càng. Năng tơtoĩ gưp măng 'mi truh: Nhìn kìa! cơn mưa đến nhanh. Gưp wă măng mu: Trời tối dần dần. 2- chỉ mực nước dâng lên mau. Gưp 'dak tih lỡp jỡp mir ôr: Nước dâng lên ngập cả đồng ruộng.

gứp giïp ®(trt): càng ngày càng. ‘Bỡt xang oei tơ pơỉei anaỉ boih, gưp gưp bre Jrông, Wông rai ‘dunh rai pơdrõng: Khỉ hai anh em Jrông và Wông đã ở làng khác, họ càng ngày càng giàu.

gưu (KJ)(dt): thịt u. Rơmo g ưu: Bò mộng. wỉh tơ hnam tung minh pâm fil gưu: Chúng nó khiêng về nhà một con mang mập và béo.



ha ® (dt): há miệng. Ha 'bờr mă tih, wã kơ inh gơh 'bôh e ji kỉkỉơ lỡm noh: Há miệng to ra, để tôi khám anh đau bệnh gì. Hăp uh kơ 'dei ha minh nỡr: Nó không hé miệng nói một lời.

ha kơ ®(trt): huống chi, huống hồ. Ih rơgei xang bĩ gơh pơm, ha kơ inh bơngai kơtul: Anh giỏi mà làm không được, huống chi người kém như tôi.

habai ® (dt): một loại ghè.

hach ®)(đt): tan. 'Boh hach lỡm 'dak: Muối tan trong nước.

haglam (K)[hơdrăp(K)](trt): một lần nữa. x: hơdrăp.

hagổp [par®] (dt):

1- khe đá. 2- hang thú rừng, x: gơp.

hah ®\tht): tiếng trả lời: ơi.

Chuơm ơi\_hah! Anh Chuơm ơi\_ơi!. E krao inh tơdrong kiơ hah! Em gọi anh chuyện gì thế!

hah ha ®(tht): 1- tiếng cười vui vẽ. ‘nă lũ hah ha gah tơdrong kikiơ? Họ cười ha hả chuyện gì vậy? 2- reo mừng. Hah ha, bỡn pơnah ‘dei tơpaỉ boih: A ha! chúng ta bắn được con thỏ rồi.

haỉoh ®(dt): 1- trẻ em. ‘De haỉoh bok pơxrăm: Trẻ em đi học. 2- con, con cái. ỉh ‘dei dôm ‘nu ‘de haỉoh? Anh có mấy đứa con?

hajo ® cây dâu tằm.

hak ® (dt): banh ra, vạch ra.

Pôm hak 'bỡr nhăng wă pơ- et pơgang: Pôm banh miệng heo cho uống thuốc. Chuơm hak kơdrong 'bok Rơh wă phê trống: Chuơm vạch rào chui vào để hái cà của ông Rơh. Dõng hak kuang: Đứng chàng hảng.

hakỡ (J)(đt): mua chịu biết rằng không trả được. Hakỡ rơmo 'de: Liều mua chịu bò.

hakũl (J)[huăt(K)](đt): hấp. x: huăt.

hal \*®)(tt): khát (nước).

Tơ'băng xa 'băt 'boh, pơm bỡn hal kơ 'dak: Thức ăn

mặn, làm ta khát nước. Mir teil hal kơ 'dak 'mỉ: Những cánh đồng khát mưa.

hal 2(K)(dt): chim gõ kiến (người ta thường xem chim này để đoán sự may rủi, nếu bay từ bên phải qua bên trái là điềm may mắn, ngược lại là xui).

halau [rtílau®](lt): chỉ vì, chi tại. x: rơlau.

haleh (J)[rơleh(K)](dt): trảy, róc lá, tước, x: rơleh\*

haliau [kdliău®(trt): xanh xao, tái mét. x: kơliăo.

halin [tiling, yă chung(K)](dt): kiến có cánh màu xanh hay nâu, thường xuâ't hiện sau

cơn mưa đầu mùa. x: yă \*

ha'lö ^['lồ](dt): tuổi hoa niên.

ha'Iỡp ®(dt): trẻ em. x: haioh.

haluơk (°) [hdwdk(ABTK)] (dt) : nút dây, thòng lọng, x: hơvvơk.

**halũk** [hơlũk, rơlũk®](dt): cây nêu. x: rơlũk.

hamah ^(dt): xoài rừng, xoài quéo.

đậu trái, x: kơbuah.

hamal [rơmal®](dt): một loại cây rừng, mềm, có lõi trắng thường dùng làm sõng, x: rơmal.

hameng [xơnêp^K^](tt): bình an. x: xơnêp.

hamet [rdmet^K^](dt): 1- dọn dẹp. 2- sửa soạn. 3- suy nghĩ kỹ lưỡng, x: rơmet.

hamlen [kd'miep®](trt): dẹp lép. x: kơ'miep.

halồn (KJ)[rơlồn(K)](dt): cá bông, x: rơlõn.

**hamo** [kdnăng](dt): một loại ghè.

hamông ^[hdnồ®(dt): bệnh mày đay, do mắc hơi. x: hơnõ.

**hamui** [hd'müi hd'mai®](trt):

đau đầu choáng váng say rượu hoặc đau ốm), x: hơ'mưi hơ'mai.

han (KJ)(tt): 1- sắc bén. Xăng han: Dao bén. 2- siêng năng. Bơngai han kơ jang: Người siêng năng. Pơma han: Nói gay gắt.

**ha'nah** [hd'nah® td’dah®](dt): cây non mới mọc.

x: Wdah.

hanan ^[anơn^hơnơn®](dt): giở lên, kê lên. x: hơnơn.

**hanang ^A^[chơnang®](dt):**

1- cái bàn. 2- cái sạp đặt người chết, x: chơnang

**hanang** 2[hơnang®](trt):

1. hiện giờ, hiện tại.
2. đúng lúc, đang khi. x: hơnang.

hană (GK)[aneh®](dt): sô" phận, x: aneh.

**hanăk GVơnăk^KJ^](dt):**

khí giới (dao, búa, gươm...) x: rơnăk.

**hanăp 1** [hd’băp^K^3(tt):

1. ngay thẳng, kỹ lưỡng.
2. thanh liêm, tử tế. x: hơ'băp

hanăp 2[hơnồ®](dt): bệnh mày đay, do mắc hơi. x: hơnõ.

haneh [hơnă®](dt): sô'phận, x: aneh.

hang ^K\tt): 1- rát, đau rát. Pơgang 'dak âu hang jat: Thuốc rửa vết thương này rát quá. Xa plei iũ hang kỉak: An trái chua xót ruột.

2- đau lòng, xót xa. Hang nuih yor kon haỉoh uh kơ ngua: Đau lòng vì con cái không vâng lời.

hang 2(K)(đt): giết thịt. Hang rơmo wă iẽch 'nhăm: Mổ bò để bán thịt.

hang ;\*[hỡng®](dt): bờ hừng cao. Hang krong: Bờ sông dốc đứng.

hang hông trần truồng.

'De haioh hăm hang hông tơ 'dak krong: Trẻ con tắm trần truồng ờ sông. Gre (xe) jrot hang hông: Xe đạp chỉ có khung bánh và ghi đông. Hơdruỡn hang hông: Chòi không có vách chắn.

**hang lơng ®(dt):** hè, hiên nhà.

**hangao (\*^[hdngiao®](dt):** phòng khách, x: hơngiao.

hangoi (J)[tang kơmrang®](dt): bồ hóng, x: tang kơmrang.

**hangơ** ®[chơngong®](đt):

1- tha mồi. 2- vừa đi vừa ăn. x: hơngong.

hangổm [hơngỡm®](đt): quấn khăn nhiều vòng trên đầu. x: hơngỡm.

**hanhang ^[pö'nhang^Kdt):**

đổ loi cho ai, đổ thừa, x: pơ'nhang.

hanhao 1[bröng®](tt): âm thanh cao, giọng cao. x: brõng.

hanhao 2(dt); phòng khách giữa nhà. x: hơngiao.

**ha'nih [xẽch(K)](dt): thịt** nạc. x: xẽch.

hanơl [hơnơn®](đt): giở lên, kê lên. x: hơnơn.

hao ®(đt) leo trèo, cưỡi. Hao 'long: Trèo cây. Hao xe ịrot: Cưỡi xe đạp.

**hapaih ('BG-)**

[apoih, hơpoih^K^](dt): đuốc làm  
bằng tre chẻ. x: hơpoih.

hapak [rơpak^K^](dt): cái lao bằng nứa. x: rơpak.

haper (dí): nơi thường thả súc vật. x: pêr.

hapha [pha jrai®]: loại chuối giông chuốĩ lùn, nhưng hơi chua.

hapoh [grẽng®](dt): răng nanh, x: grẽng.

hapoi 'ngok (dt): sọ não.

hapol [hơbol®](dt): đơn vị đo lường (khoảng cách từ khuỷu tay tới đầu ngón tay cái), x: hơbol.

hapu ^[dangj(dt): nơi ở. x: hơnih hơnỡm.

har ®(tt): the the, ngưa ngứa.

Xa rơbua brỉ har hơlõng: Ăn môn rừng ngứa cổ.

harei ®[ahrei^](trt): hiện nay. chăl harei: Ngày nay. 'De harei: Người thời nay. Dỡng xỡ truh hareỉ: Từ xưa tới nay.

harôt ^(trt): cơn sốt do bệnh khác gây nên. x: hơrau.

harơtharat [hơrỡt®](đt): giật mạnh, x: hơrỡt.

harunh [hơrum, rơ-ũm^](đt): rống, gầm (cọp, voi), x: rơ-ũm.

harũt harổt [hrũt hrỡếK)](đt): giật mạnh, x: hrũt hrỡt.

haxơng [xỡng^Kđt): chim lượn vòng trên bầu ười.

x: xỡng 2

hat 1(KJ)(đt): hát. Nhôn hat atüm: Chúng tôi hát chung.

hat 2®(dt): lõi chuôi khô đốt cháy, lấy fro trộn chung với lá đậu có vị ngọt (thay thế bột ngọt).

**hatang** [prit tang(K)](dt):

(dùng trong từ ghép).

Prit hatang: Chuối chua.

4

x: tang

hată ling [tã ling®](trt): toàn là. x: tă ling.

hơtăk hatũl [pdtăk pơtũ|(K)](trt): chỉ nhiều xác chết, x: pơtăk pơtông.

hatăl (trt): chồng chất lên nhau, x: pơtăl.

**hatieng ^Vơkiẽng^^Kdt):** cây lùng, x: rơkiẽng.

**hatõn** [hơtõn, kơ'dum(KJ)](dt): cái nia.

**hatơl** [kơtưl, kd'nẽl^](dt):

cây rừng có quả ăn rất  
2

chua, x: kơ'nẽl

hatơt [hơtũt®]: 1- đánh bằng đầu. 2- đụng đầu. x: hơtũt.

hatỡm [tơhiap^KJ^(đt): nguyền rủa, chúc dữ. x: tơhiap. hatra hatral

(hdtral hơíral^Ktrt):

1- chỉ vật rơi. 2- chỉ nhiều bé quần áo rách rưới, x: hơtral hơtral.

quả chua, x: kơ'nẽl

hau^IQ(tht): chỉ sự chán chường hay tiếc rẽ. Hau jat! kơtao inh lang di mir: Chán quá! mía tôi năm nay ngã hết.

hau2(K)[hâu(K)](dt): thóc.

Phe 'bẽnh kơ hau: Gạo nhiều thóc.

hawa ^wan^Ktrt): dạo này, lúc này. x: wan.

**hawan** 2[hdwan®](dt):

lóng (tte, le, mía..), lóng tay chân, x: hơwan.

**hawat** 1^B^[kơxu^K->](đt):

đắp chăn, mền. x: kơxu.

9 2

hawat (dt): chim cút. x: kơkũt

hawen [hơwẽng®](tt): hay nổi nóng, hay tức giận, x: hơwẽng.

hawin ®(dt): chiêng của người Lào. Tơpai tôh hawin kơ ‘bok Rơh păng: Thỏ đánh chiêng *LÁO* cho ông Rơh nghe.

hawing [wmg(K)](tt): chỗ nước đứng do có vật cản. x: wing.

hay ^B(dt): nước miếng. Nẽ kơxoh 'dak hay lỡm lăm pơxrăm: Đừng nhổ nước miếng trong lớp.

hayang [hơliang(K)](đt): nhảy qua. x: hơliang.

hayâu [hdyai/K)](dt): loại cây rừng, trái nho nhỏ có vị chua, dùng chữa bệnh ói mữa hay đau bụng, x: hơyau.

hayơnh[hrah(K)](tt): đói lả. x: hrah.

hă l(K)(đt);

ăn (khiêm nhường). Inh xang hă boih: Tôi đã ăn cơm rồi.

hă2(K>(dt): cơm (khiêm nhường) Mơnhang kơ hă tỗxẽt, bẽ ỉh hă păng inh: Dù cơm có ít, nhưng cũng mời anh ăn cùng tôi.

hă 3(K)(trơt): chứ. E găm inh bid hăỉ Anh giúp tôi chút chứ! Tỡng e wă mã âu, bẽ dah iổk hã: Nếu anh muốn cái này, thì lấy đi

hăk (K)(đt): ói mửa. Hăp hăk yor xa trố plei hơren: Nó ói vì ăn trái dầu lai. Rơhing hăk: Buồn nôn. Chroh hăk: Thổ tả.

hăl (J)[höt(K)P): cụt, ngắn. Hơbăn hăl: Quần ngắn.

hăp ®[hi, Xi/J)](đat)

nó. Hăp bơngai ĩỡng: Nó là

người tốt.

hăt (^(tt): 1- bận, vội vàng. Inh hăt kơ jang, inh kuă bỗk ngôi: Tôi bận việc, tôi không muốn đi chơi. Hăt pơgră kỉơ: Vội chi vậy.

2- quan trọng. Tơdrong hăt athai bỗk kơtă: Việc quan trọng phải làm di gấp.

hăt tơnăl ®(tt): gâp rút. Nărâu hăt tơnăl kiơ tanh braỉ, kăt 'ba 'mỡi iă kơ 'dak tih: Hâm nay gấp rút chi phải dệt vải, cắt lúa đã sợ nước lớn.

hâu 1(K)[ho(K)](tröt): nhé. Năr âu e bỗk tơ mir hâu! Hôm nay mày ăỉ rẫy nhé.

hâu 2®(dt): thóc, x: hau 2

he ®(tht): này, nè. He! inh ăn kơ e minh blah ao: Nè! tao cho mày một cái áo.

he he (dt): một loại chim.

he hel [hơhel(K)](trt);

nắng oi bức. x: hơhel.

he heo [hơheo®](trt): lạnh ngắt, x: hơheo.

he hẽr ®[hdhẽr®](trt): ch! nước chảy xăm xắp. x: hơhẽr.

heh he (K)(tht): ha ha (tiếng reo

mừng). Heh he! inh 'deỉ tơpai boih: Ha ha! tôi bắt được con thỏ rồi.

heh heh ^(tưt): 1- tiếng gõ cốc cốc của chim gõ kiến.

2- tiềng cười.

hei \*®(tht): tiếng kêu chỉ sự thán phục. Hei! hăp kơdah tơmũt ‘măng boih: Hay quá! nó đá lọt vào gôn rồi.

hei 2(K)(trt): hồi nảy. Ih bỗk tơyơ hei? Hồi nảy anh đi đâu. inh 'bôh hăp 'nao âu heỉ: Tôi mới thấy nó dây.

hek (K)(đt): xé. Hek hlabar pơm klang: Xé giấy làm diều. Hek ao tơ’ngla: Xé áo mình.

hel hel [hơhel®](trt): nắng oi bức. x: hơhel.

heo ®(trt): lành lạnh. Mơn tơngẽt heo: Cảm thấy lành lạnh.

her 1(-K^hngier^](trt): (dùng ở nghi vân và phủ định), không nỡ, không đành không chịu đựng được sự xa cách giữa các người thân. Ebềk tơ dêh tơmoi, e hỡm her tơklah dỡng mẽ bã? Mày đi đến đất khách quê người, có chịu được sự xa cách cha mẹ không? Mẽ bĩ her lễ kon oei tơ hnam minh 'nu, mă athai bỗk jang: Mẹ không nỡ bỏ con ở nhà một mình đễ đi làm.

her 2^(tt): có vị the.

Xa trăng her: An cà the.

hẽch (K)(trt): 1- nát. Xỡk 'ba uh kơ hrẽng, ot gô hẽch: Phơi lúa chua khô, xay sẽ nát. Tơchoh 'bih mă xăn, klăn mă hẽch: Bằm rắn cho nát, bằm trăn cho nhuyễn (ý nói ăn nhai, nói nghĩ). 2- nói cặn kẽ. Pơma hê ch tôm tơdrong, adroi kơ pơm: Nói cặn kẽ mọi điều, trước khi quyết định.

hẽl (K)[phiẽl(J)](tt): 1- buồn. Oeì minh 'nu tơ hnam hẽl jat: Ớ nhà một mình buồn lắm. 2- vô ích, vô bổ. Inh pơma duh hẽl 'dik, uh kơ 'dei bu părtg: Tôi nói cũng vô ích, không ai nghe. Tơdrong hẽl tơ teh âu: Chuyện phù phiếm trên cõi đời. 3- ở nhưng không. Oei hẽl bĩ 'dei tơdrong jang: Ớ không, không có việc làm.

hẽl hol ®(trt): 1- buồn chán. Năr âu hẽl hol jat uh kơ 'dei tơdrong jang: Chán quá hôm nay không có việc làm.

2- hèn hạ. 'De năng bỡn thoi bơngai hẽl hol: Người ta coi chúng ta như kẻ hèn hạ.

hẽng ^[hdhẽng^](tt): tính cau có, dễ giận, x: hơhẽng.

hẽng hống (K\trt): 1- mùi cay. 'Bâu pơhăng 'buh hẽng hăng: Mùi ớt nướng cay khó chịu. 2- cau có. Bơngaí hẽng hổng: Người cau có, gắt gỏng.

hẽr hẽr (K)[hdhẽr^K)](trt): chỉ nước chảy xăm xắp. x: hơhẽr

hêm rơhêm ®(trt): chỉ lửa đỏ rực. 'bok Rơh xoh muih ah kơmăng năng unh hêm rơhêm: ông Rơh đốt rẫy ban đêm lửa đô rực.

hêu 1(K)[ho(K)](trdt): nhé. Enăm tơ ãu kơnh hêu: Lát nữa anh đến đây nhé.

hêu (dt): ăn mừng xong công việc. Adrin pơkeh, kơnh bỡn hêu: Cố gắng làm cho xong, rồi ta ăn mừng.

hi ®[hăp®](đat): nó, ông ây, bà ây, cô ấy. x: hăp.

hihih ®(tưt): tiếng cười hì hì. Pôm 'nă hi hih: Rôm cười hì hì.

hi Mt [hdhit(K)](trt): 1- dày cộm. 2- đen thui. 3- nặng quá sức. x: hơhlt.

Ma (K)(trdt): 1- lấy đi, làm đi. ỉổk hía, nẽ kơdỡ: lấy đi, đừng e ngại, ơ mõ, peh 'ba hia, xang pơgê boih: Gái cưng ơi, sáng rồi, giã gạo di. 2- nhé. Mũt tơ âu xa pơgia hia! Vào đây ăn chơi chút nhé! 3- những cái này, cái nọ. Mă âu hia, mã to hía, hơgỡm kơ e wă rơih: Con muốn chọn những cái này hay những cái kia tùy con.

hia tơ âu (K)(thn): lại đây. Hia tơ âu, inh khan kơ e minh tơdrong: Lại đây, tôi nói cho anh chuyện này.

**hia hyôi** [hiăk hyâi^Ktrt):

1- dài thòng lòng. 2- chỉ nhiều lá cây ngụy trang, x: hiăk hiôi.

hiah (KJ)(tt): rách. Hơbăn ao hiah: Quần áo rách. Hiah ■ hỉok: Rách rưới.

hiak [krak®](dt): chụp lây. x: krak^

(bị lao)

Warn (K)(dt): cây lây vỏ để suốt cá, hay làm men rượu.

hian (dt): dạy cách làm, chỉ cách thức. Xỡ ki, 'de Lao hian deng: Thuở xưa, người Lào chỉ cách bỏ bùa. Hian khong: Dạy cách xâm mình.

**hiang** ®[pơhiang®](trt):

càng ngày càng suy yếu, kinh niên, x: pơhiang.

hiao (KJ)(trt): chỉ đàn chim kêu thất thanh. Hiao pơlang rach: Chim bồ chao kêu thất thanh.

hiap (KG)[hngiap(K)](dt): cánh đuôi tên để giữ thăng bằng.

hiar ® [pơhiar ®](đt):l- trải ra, căng ra. 2- xòe cánh, x: pơhiar.

hiau [xiu®](dt): cá siêu, x: xiu.

hiă ^K\tt): cảm thây đói. Pơgê tam xông, truh năr dõng hiă mơn pơngot: Sáng chưa ăn, trưa cảm thấy đói.

hiă 2®(trt): (thành ngữ uh kơ hiă: chưa từng) Uh kơ hiă 'dei ka lơ thoi âu: Tôi chưa từng có nhiều cá như thế này.

**hiă hiop** ®[yơ yop®](trt):

xuống dần. Măt ‘năr hiă hiop wã hoăng: Mặt trời xuống thấp dần. 'Dak hrỡ hlă hiop: Nước rút từ từ.

hiăk hyôi ®(trt): 1- dài thòng lòng. Kơpen kơjung hiăk hyôỉ: Khố dài thòng. 2- chi nhiều lá, cây. x: hyôi hyai.

hiăn (K)(dt): suy tính, dự tính.

Inh hỉăn khăm mă jing kuan pơgang: Tôi dự tính sẽ làm bác sĩ.

hiăng ^^(dt): 1- nín khóc. 'Bỗh mẽ wih, oh inh hỉăng hloi: Thấy mẹ về, em tôi nín ngay. Bia Phu lung oh bi hiăng, ‘nhăk năng tơnai dull bì thẽng: Nàng Phu dỗ em không nín, ẵm di nơi khác cũng vậy. 2- điềm tỉnh. Bơngai hiăng 'del 'don xơnêp: Người điềm tĩnh tâm hồn an bình.

**hiăng** 2[hliẽng(KJ)](trt):

1- lo lắng, lo buồn, túng cực. 2- hấp hối. 3- nhức nhối, x: hliẽng.

hiâu \*®(trt): tưởng rằng, có lẻ, có khi.

mặt. 'Dak 'de rơyã kơting rơmã hiâu: Nước hầm xương mỡ lai láng trên mặt.

hlel <K>(«): tòng teng. Hiel 'dok hao 'long xa plei: Khỉ đeo tòng teng ăn trái cây.

hieo (K)(đt); trôi (theo dòng). 'Dak-tih, rơxang hieo lơleng lơlang: Nước lớn, rác rến trôi lềnh bềnh.

**hiep** mút, hút. x: trep

**hiẽm** ®[xẽm®](đt): nuôi, cho ăn. Hiẽm nhũng: Cho heo ăn.

**hiẽn** ^^[hnhẽn ®](đt): ho.

Hăp hiên plăt măng: Nó ho suốt đêm. Ji pơlõ hiẽn: Căm ho. Hiẽn hrek hrok: Ho lao.

**hiên** (đt): xích lại, xê ra.

Oeỉ hiên âu: Ngồi xích lại gần đây. Dõng hiẽn to: Đứng xê ra.

**hiẽng** ®(dt): dây cung, dây nỏ.

hier hier ^K^(dt): tới tấp nập. 'Năr pơtơm mũt pơxrăm, 'de haioh hier hier bỗk tơ hnam trưng: Ngày khai giảng, học sinh tấp nập đến trường.

**hier hier** 2®(trt): 1- mỏng manh. Che hơtăng hier hier: Vải mỏng tanh. 2- phất phới.

Kíal tơhlu xỡk hãp hier hier: Gió thổi tóc nàng bay phất phới.

**hiẽt** ^^(đt): bị đứt tay, chân.

Khỡr xăng, gô 'dei 'năr hiẽt tỉ: Chơi dao có ngày đứt tay.

hiêl hial ®(tưh): chỉ nhiều vật lớn trên cành cây. 'Dõk hiêl hỉal tơ xơdrai 'long: Khi ngồi chi chít trên cành cây.

**hih** ®(tht): tiếng trả lời: ơi! ơ Pôm!\_hih: Pôm ơi\_ơi!

**hih gơgĩik (K)(tưt);** cười ha hả.

Pôm ră tơdrong pơtual, pơm kơ 'de kon Pich 'nã hih gơgũk: Pôm kể chuyện tiếu lâm, làm cho các con Pich cười ha hả.

hik ® (dt): phát cáu, nổi giận. 'De pơ’bĩik kơ ‘bok Rơh, hik hăp mil: Họ chọc ghẹo ông Rơh, làm ông phát cáu.

hik hôk (K)(trt): cãi nhau lớn tiếng. Adroi hơnul ngôi, dõng rỗng hik hôk pơjah dihbăl: Trước đùa giởn nhau chơi, sau sinh cãi vã.

**hỉl** (KJ)[m“il(KJ)](tt): **giận, x: nul.**

**hil hol** (trt): nắng chang chang, x: hơhel.

**hin** ®(tt): nghèo. Hin dơnuh pă

truh iung: Nghèo không ngóc đầu lên nổi. Hin hõk: Nghèo túng.

**hing ^KVơhing®](đt):** thèm muốn, x: rơhing.

**hing** 2®(dt): (dùng trong từ ghép). Kơpô hing: Con hà mã.

**hing hong ['brỡk(K)](đt):** xúc động, x: 'brỡk.

**hinghông [hang hông^^](trt):** trần truồng, x: hang hông.

**hioch [pdhiơch^^](dt):** 1- giảm bớt công việc. 2- tiêu xài phung phí. 3- lỗ (buôn bán) x: pơhiơch.

**hioh [kdhoih(K)](dt):** nạt nộ. x: kơhioh.

hiok (KJ)(đt): xem xét, quan sát Adroi kơ jang, athai hiok năng 'de, hue năng bôl: Trước khi làm, phải xem người ta làm thế nào đã. Hiok bơngai guăng, năng bơngaỉ rơgei: Ngắm người đẹp, thán phục người tài. Hiok năng tơ’ngla ‘mỡi, adroi wă khan kơ 'de: Xét mình, trước khỉ phê bình người khác.

gà. Inh mơn lỡm akâu hỉom tơngẽt: Tôi cảm thấy ớn lạnh trong người. Xet truh tơ bri kơdrỡng it ing, giau kơ 'don, hiom xỡk xop: Xet vào rừng già, cảm thấy sợ phát ớn lạnh. 2- chẳng có gì. Ih khan ih 'dei ka, hiom 'bôh mã 'dei di!: Anh khoe anh được nhiều cá, nhưng có thấy gì đâu!

Wong 1(KJ)(đt): mất. Rơmo inh hỉong boih: Bò tôi bị mất rồi. Tơdrong erih ĩỡng hăp hiong boih: Cuộc sống tốt dẹp của nó mất rồi.

hiong 2®(dt): (dùng trong từ ghép). Hla hiong: Rau diệu. Hla hrũm jih krong, hla hiong jih turn: Rau dền gai mọc ở bờ sông, rau diệu mọc ờ bờ ao.

hiop ^(trt): 1- nước rút nhanh. 'Dak krong hrỡ híop: Nước sông rút nhanh. 2- suy sụp. Bơngai kră iơhngỡm hiop: Người già sức khỏe suy sụp. 3- cạn kiệt. Tơmam rai 'dunh rai hỉop: Của cải mỗi ngày mỗi cạn kiệt. 4- lời nói nhẹ nhàng, dê nghe. Bỡr hăp pơma xa rơmuỡn hiop: Nó ăn nói nhẹ nhàng dê nghe.

**hiot** níu, kéo. Inh kuă

bỗk, chõng hăp hiot inh kiỡ: Tôi không muốn đì, nhưng nó cứ kéo tôi đi.

**hiot** 2®(trt): ngay lập tức, 'ác tính (thường đi chung với

chữ lôch, bơlõ...x\ hrỡt^

**hiou [khu mă^K^](trt):** biết đâu chừng, có khi... x: khu mă.

hiốl hiẽch ®(trt): 1- lác đác, thưa thớt. Pơlei Pôm hiỗl hiẽch 'bar pêng tõ hnam: Làng Pôm lác đác mấy căn nhà. 2- chỉ vật bất động trên cây. Xem oei tơ 'long hiốl hiẽch: Chim chóc đậu yên trên cành cây. Tơpu hmôch iă hiỗl hiẽch tơ xơdrai 'long: TỔ kiến vàng rải rác trên cành cây.

**hiô (J)[khu** mă®](trt): biết đâu chừng, có khi... x: khu mă.

hiôk (KJ)[hnhôk(K)](tt): dễ, dễ dàng. 'Bai yap âu hiôk ịat: Bài toán này dễ ợt.

hiôm ®(tt): ẩm. 'Mãn hỡt kro tơ hơgah ah kơmăng, wă kơ hiôm: Lấy sương thuốc lá khô ban đêm cho ẩm.

**hiôp** (trt): 1- nước rút nhanh.

1. suy sụp. 3- cạn kiệt. dần.
2. lời nói nhẹ nhàng, dễ nghe, x: hiop

**hiôt** [yôt^Kđt): ru bé ngủ bằng cách đu đưa hay nhún, x: yôt.

**hiơ** ® (dt): dụng cụ kéo sợi. **hiơ hiâu** ®(trt): lớp mỡ nổi trên bề mặt. x: hiâu 2

**hiơhiẽr** ®[hiẽr hiẽr®](trt):

1- tếp nập. 2- mỏng manh.

1. phất phới.

1+2

x: hier hier

hiơ Mom (K\trt): ớn lạnh, nổi da gà. x: hiom

**hiơhiop** (K)[hiop(K)](trt):

1. nước rút nhanh.
2. suy sụp. 3- cạn kiệt. dần.
3. lời nói nhẹ nhàng, dễ nghe, x: hiop

hiơ hiơh ®(trt): chỉ lửa bùng cháy. Hiơ hiơh unh xa gia kro, ịue lẽ kơ 'de ìík 'dak yâu: Lửa bùng cháy thiêu rụi tranh khô như đổ dầu.

hiơ hiup ®(trt): lún xuống. Oei kơpỡng tăng dỗ kơpaih hơbôn hiơ hiup: Ngồi trên ghế salon nệm lún xuống.

hiơh 1(K)[phiơh(K)](trt): nhảy vọt qua. x: phiơh.

hiơh bén lửa nhanh. Teh

tơneh jẽ 'dak yãu xăng, hỉơh unh lỉah kơtă: Bật quẹt gần xăng, bén lửa ngay lập tức.

hiơt (KJ)(dt): quên. Inh xang hiơt anih hăp oei boih: Tôi quên mất địa chỉ của nó rồi. E 'mãn tơgă inh tơyơ?\_ hỉơt boih dehl: Anh dể rựa ỗ ââu?\_ Quên mất rồi.

hiơu hiơu (K)(trt): tiếng đàn chim bồ chao hót ríu rít. Ding hiơu hiơu, phơu hiỡr hiỡr 'bỡr pơlang hơxi: Tiếng chim bồ chao hót ríu ra ríu rít, làm phấn khởi tãm hồn.

Mổ ®(tt): mắc, bận việc. Noh hei e hiỡ tơyơ? Hồi nảy mày mắc đi đâu?

Mỡ Mổ 1- lo ra. 'bok thây

bơtho, chổng 'don hăp hiỡ hiỡ tơnai: Thầy dạy, nhưng nó cứ lo ra. 2- vui chơi. Kop tơhri kơdâu, gah tơpai hiỡ hiỡ lỡm rõk trong: Rùa cắm cúi chạy, thỏ thì vui chơi dọc đường.

Mỡ kơ ®(trt): trong lúc, đang khi. Kơplah drănglo et xik, drăkăn hiỡ kơ xăng: Trong lức đàn ông uống rượu, thì đàn bà ăn cơm.

Mơk (KJ\tt): lo lắng, bận rộn. Hỉỡk kơ Xre: Lo lắng vì nợ. Hiỡk kơ chã jên wă chonh rơmo: Lo kiếm tiền mua bò. Hiỡk jỡl: Túng ngặt. Athai gũm 'de hiỡk jỡl: Phải giúp dỡ người túng ngặt.

Mơm kỡl ^(tt): trời xẩm tối. Năr xang hiỡm kỡl, bẽ bỡn dah wỉh: Trời đã xẩm tôi chúng ta về đi thôi.

Mỡr ®(trt): thất vía. 'Bôh 'bỉh, hiỡr kơ jơhngởm: Thấy rắn, sợ mất hồn.

Mr [her^](trt): chịu đựng được sự xa cách giữa các người thân (thường dùng ở phủ

định và nghi vân), x: her\*

Mu ® (trt): oi bức, nóng bỏng. Năr âu to hiu: Hôm nay trời oi bức. Pơtõk trỗ unh, mơn hiu: Phỏng lửa, cảm thấy nóng rát. Hiu mil: Nổi nóng.

Mu Mâu [gluk glơk®](đt):

nhìn láo liên trong lòng hoảng hốt. x: gluk glơk.

Mum ® (dt): gom lại. Hì um pơ'di 'nhẽt tũk tơ jih mir: Gom hêt

cồ đổ ra bờ rẫy.

hium pơyũm ®(trt): tóm lại. Pơma hium pơyũm: Nói tóm lại.

**hiup** (đt): thổi ống bể.

E gô hiup, inh gô hợịỡm: Anh lo thổi ống bề, còn tôi rèn.

hiup 2®(dt): ông bể. Pơm 'ding hiup wă hợịỡm xung, xăng, tơgă: Làm Ống bể đề rèn rìu, dao, rựa.

hiup 3('K')(trt): 1- nghe theo. Bơngai rơgei pơdãp, hiup kon pơlei măt 'don: Người tài đức bàn, dân làng nghe theo. 2- từ từ (hạ cánh, ngồi xuống). Hiup xe păr jur adar adar: Máy bay từ từ hạ cánh. Rôih drum hiup: Voi từ từ quỳ xuống. 3- tuyệt vời. Năng hăp hiup kơ măt: Nhìn cô ta đẹp tuyệt vời.

**hiü** ® (trt): 1- nghe theo. 2- từ từ

hạ cánh. 3- đẹp tuyệt vời.

2

x: hiup

hiül ®(trt): có *Tất* nhiều chùm. Plei jrang rơgeh hiũl: Nhẵn sai trái có nhiều chùm lớn.

**hiüp** (K)(trt): ngồi bịch xuống. 'Bỗk gleh, 'bôh yưp 'long

hiüp tơ-oei kơtă: Đi bộ mệt, thấy bóng mát ngồi bịch xuống ngay.

hiữt hiăt ®(trt); chỉ đám đông gánh gồng di chuyển hàng hóa. Hiữt hiăt 'de kơdâu tơblah: Người ta chạy giặc mang đồ đạc lỉnh kỉnh.

tìi ® [hă](trơt): ăn đi, làm đi, lấy đi. Iõk hi: Lấy đi.

hir ®(trt): nóng ran trong cơ thể. Et alăk pơgan, mơn hĩr lỡm akãu: uống rượu thuốc, thấy nóng trong người.

hir tììr (K^(trt): phấn khởi, rạo rực. ‘Bâh Bia Lũi truh, Giông mơn hir hĩr lỡm jơhngỡm: Giông càm thấy lòng rạo rực khi thấy Bia Lũi đến.

**hla** ®(dt) (dùng trong từ ghép)

1- lá cây. Hla gia: Lá tranh. Hla 'long: Rau xanh. Hla du: Cái dù. 2- nghĩa bóng. Hla 'dum: Con bò. Hla găm : Con trâu

hlabar ®(dt): 1- giây. Minh hlak hlabar: Một tờ giấy. Hlabar chih: Cuốn tập. Hlabar thơ: Lá thư. Hlabar tơbang: Báo chí. Hlabar tơblỡ nỡr mônh: Tự điển.

2- giây tờ, hồ sơ. Bỡ hlabar bỗk teh 'dak tơmoỉ: Làm giấy tờ xuất cảnh.

hlak ® (dt): 1- miếng, thửa, cái. 'Bar hlak mir: Hai mỉêhg rẫy. Minh hlak gỗ: Một cái nồi. 2- đồng (tiền). Pêng hlak jên: Ba đồng.

**hlalaỉ** [blai(K)gỉai(K)](tt):

tràn ngập, tràn trề. x: blai.

hlam (K)(tt): 1- đủ. Hla âu uh kơ hlam wă kơ 'năng por: Lá này không đủ gói cơm.

2- đầy. Hla 'long ruih hlam kơ cham: Lá rụng đầy sân

hlang ^K\trt): bổ đôi, bửa đôi. Pah hlang plei toák: Bổ đôi quả dừa.

Wang 2®(dt): trò chơi sấp ngữa (ngày xưa người Bana hay chơi trò bổ đôi ba củ rừng, rồi lấy ba miếng liệng xuống đất, nếu cả ba miếng mặt cắt áp đất là điềm xâu, còn các vị thế khác là điềm tốt.

Wang (dt): ong nhỏ ở hốc cây, ong giú. Hlang hrai: Sáp ong màu đen dùng làm thuốc đẹn. Pet hlang: Sáp ong giú.

Wanh [ul al^](trt): nằm lăn ra đâ't. x: ul al.

Wăk (K)(tt): 1- mắc, vướng, mắc việc. Hlăk kơ jơla: Vướng gai. Hlăk kơ jang: Mắc việc. 2- mắc nỢ. Inh oei hlãk kơ e minh jit rơbâu: Tôi còn mắc nợ anh mười ngàn đồng nữa.

Wăm (K)(trt): 1- trầm trọng. Ji hlăm: Đau nặng. nặng. Yoclĩ hỉăm: Trọng tội. 2- nặng nhọc. Jang tơdrong hỉăm: Làm công việc nặng. Pôm oei xre kơ inh hlăm jat: Pôm còn nợ tôi nhiều lắm.

Wang (KJ)(tt): trong veo. 'Dak hlăng ngơ ngao: Nước trong veo. 'Don hlăng: Tâm hồn trong trắng. Plẽnh Măng ĩỡng: Trời trong sáng.

Wâu ® (đt); trỏ tay, chỉ trỏ.

Năng 'dĩk, nẽ Mẫu: Nhìn bằng mắt, đừng chỉ trỗ. Hăp pơma rah, hlâu rah măt 'de: Nó vừa nói, vừa xỉa vào mặt người ta.

We (K)['nao(K)](tt): mới, mới mẻ. Xa 'ba Me: An lúa mới. Chăl hle: Thời đại mới.

Weh (K)(dt): bẻ. Hleh hơ'bo: Bẻ bắp. Hleh kơ'mỡng kơtao:

Bè mầm mía.

hleh hloh ®(trt): lỡ hẹn vì kẻ trước người sau. Pôm păng Pỉp bễk hleh hloh dihbăl, yor kơplah Pip mũt et 'dak nhôn: Pôm và Pip đi không gặp nhau, vì lúc hẹn Pip đã tạt vào nhà chúng tôi uống nước.

hleng hlẽr (K)(trt): sấng nhấp nháy. Khei pơnêỉ, chră ang hleng hlẽr tơ kơpal 'dak: Anh trăng rằm, phản chiếu lấp lánh trên mặt nước.

hleu ® (dt): trái me.

hleu kon ngai (K)(dt): lá chó đẻ.

hlet (K)(tt): 1- mắt xếch. Bơngai măt hlet: Người có mắt xếch. 2- đui (chửi bới). Măt e hlet dah kiơ, mã uh kơ 'bôh kơpô tỉh thoi noh?: Mắt đui hay sao, con trâu to như thế mà không thấy?

hlẽch (KJ\dt): một loại cá siêu.

hlẽng hlõng ®(trt): nõn nà.

Bia Lũi 'bak hlẽng hlõng tơ'bỗm tơhyoí: Nàng Lủi trắng nõn nà.

hlẽng hlẽp ®(trt): lấp ló.

Măt năr hlẽng hlẽp ah kỡl kông: Mặt trời lấp ló sau đỉnh núi.

hlẽr hlẽr ®(trt): sáng nhâp nháy, x: hlẽng hlẽr.

hiêng hlang ^(trt): đẹp tuyệt. Paris, pơlei tơm dêh Phalăng rõ hiêng hlang: Paris, thủ đô nước Pháp đẹp tuyệt.

hliẽng ®(trt): 1- lo lắng, lo buồn, túng cực. Hlíẽng lỡm 'don xơ'ngon lỡm bơnôh: Lo lắng trong lòng.Năr hliẽng măng hiỡk Ih găm inh ho! Trong cơn túng quẫn, anh giúp tôi nhé! 2- hấp hối. Hlỉẽng wă lô ch: Cơn hấp hối. 3- nhức nhối. Trố ịơla 'bum pỡng hliẽng jat: Đạp gai củ từ đau nhức nhối.

hling ® (dt): 1- rót. Hling 'dak tơ mồng: Rót nước vào tách.

2- đúc. Mam âu 'de uh kơ 'dei pơkăp, 'de hling: sắt này không phải hàn nối, họ đúc. Hling rup: Đúc tượng.

hling hlông (K)(trt): sáng đẹp. Kong mah chôh hling hlông: Vòng bằng vàng sáng đẹp.

hlit (K\tt): dột. Hnam hlit: Nhà dột.

Will ®(dt): dùi. Hliu kơpang jop păng rợịãy: Dài đế gùi bằng dùi.

Wich (K)(tt): khác lạ; kỳ quặc. Bơngai Mich kơ 'de: Người kỳ quặc. Pơm hĩich hĩich kơ 'de: Làm kỳ quặc chẳng giống ai.

**hĩim** 1(KJ)[kơcha(K)] (dt):

một loại cây có gỗ rất chắc, x: kơcha.

hĩim 2(K)(dt): (dùng trong từ ghép). Yã hãm: Một loại bọ

rầy lớn. x: yă \*

hloh ®(tt): 1- hơn. Pôm rơgei hloh kơ bỡn: Pôm giỏi hơn chúng ta. Hloh kơ noh: Hơn thế nữa. Hloh kơ rơ-a: Quá tải. Pơma ling wă hloh kơ 'de: Cứ muốn nói hơn người. 2- vượt qua. Pôm xang hloh gah to krong: Pôm đã qua bên kia sông. Drăkăn hloh hlăr: Mẹ tròn con vuông.

hloi (K)(trt): luôn. lõk hloi: Lẩy luôn. Hlổng hloỉ: Vĩnh viễn, mãi mãi.

Wok ®(dt): đơn vị đo lường: nửa sải (khoảng 0,7m đến 0,8m). Pỉững inh kơjung 'bar plaih, minh hlok: Sõng tôi dài hai sải, tám tấc.

**Wol Wol ®(trt):** vênh váo.

Pơma xa hlol hlol, uh kơdỡ kơ 'de: An nói vênh váo, không biết xấu hổ.

Worn ®(đt): lỡ, trót. 'Bo, mă thoi yơ, tơdrong âu duh xang hlom boih: Thôi, chuyện đã lỡ rồi, còn biết làm sao được. Inh xang choh hỉom trỗ mir ih: Tôi đã lỡ cày nhầm vào đám của anh.

Won Wan [gdlôn gơlan^] (trt) chỉ nhiều người mỡ to mắt nhìn, x: gơlôn gơlan.

hlor (ABTKJ)[pr1m(K)j(dt); cá lòng tong, x: prim.

Wot 1(^(dt): ống đựng để chỉ dệt.

Wot 2(K)(trt): bán chạy, bán được giá. Năr âu inh tẽch hla 'bum hlot jat: Hôm nay tôi bán rau muống rất chạy.

hlöng ^K\trt): 1- vuợt lên trước. Bỗk hlổng adroi: Vượt lẽn trước người ta. 2- cao trọng hơn. 'De ư Chuơm hỉỗng loi kơ Pôm: Người ta ca tụng Chuơm nhiều hơn Pôm.

1. đếm nhảy. Yap hlổng: Đếm nhảy vd: 1, 2, 4, 5, 7,

8. Bỏ 3 và 6 là sô'hlông.

**hlöng hloi** ®(trt): vĩnh viễn, mãi mãi, đời đời.

**hlôh** thủng, lủng. Gỗ

hlôh: Nồi lủng. 'Bet hlôh 'bar bơlôh: Đâm thủng hai lỗ.

hlôh 2®(tt): hiểu biết. 'Don hlôh: Trí khôn. Hăp bơngai 'don hlôh: Nó là người hiểu biết.

hlôh wao ®(tt): hiểu biết, thông minh. Hăp bơngai hlôh wao: Nó người thông minh.

hlôi (K)(dt): con mòng. Hlôí kăp rơmo, rơmo tơplõng: Ruồi mòng đốt, bò nhảy phóc lên.

**hlôl** [hơlôl(K)](trt): đầy ắp (vật lớn), x: hơlôl.

hlôm (K^(đt): thổi. Hlôm tơgiẽp: Thổi kèn. 'Ding hlôm unh: Ống thổi lửa. Et hlôm 'don: Lễ uống bé đầy năm (ngày xưa bà mụ thổi vào tai bé, để chúc lành cho bé, ngày nay tiệc rượu dể dề tạ ơn bà mụ).

hlông ®(dt): lứa đẻ. Rơmo inh xang 'bar hlông kon: Bò tôi đã đẻ hai lứa. Rim kơ hlông, hơke rơmo atăm minh kơrăn:

Mổỉ lứa âể là có thêm một vòng sừng.

**hlỗ** ®(đt): đục, bửa (bàng rìu).

**hlỗ hlă** ®(trt): xanh um. x: hlơ hlao.

hlơ Mao ®(tt): xanh um. Hla tơpũng, pia, tôl, tơlôp hlơ hla, rõ kơ măt năng: Dây dưa gang, dưa nước, bí, bầu có lá xanh um. đẹp mắt quá.

**hlơ hliak** (KJ)(trt): mỏng tanh.

Che âu hơtăng hỉơ hỉiak: Vải này mỏng tanh.

hlơ hliau (tt): bóng mượt (tóc). Xốk Bia Phu hlơ hỉìau: Tóc nàng Phu bóng mượt.

**hlơ hlong** (K)(trt): sáng tỏ (vật nhỏ), x: hlơ hlông.

hlơ hlông ®(trt): sáng tỏ (vật lớn). Hlơ hlông rang kheỉ pơnêl: Anh trăng rằm sáng tỏ.

hlơ hlôp ® (trt): chỉ lá to bản. Hla prit pơyan 'mi hlơ hlôp: LÁ chuối mùa mưa rất to.

hlơm ®(tt): (thường dùng ở phủ định hay nghi vân) 1- che kín. Ao 'mi iẽ, kơxu uh kơ hlơm: Ao mưa nhỏ không che kín mình. Khăn uh kơ hlơm kỡl: Khăn không đủ trùm đầu. 2- đủ no. Por uh kơ mah, xổng uh kơ hlơm bung: Cơm không đủ, ăn không no. 3-thấm ướt. 'Dak tổxẽt hũm uh kơ hlơm: Nước ít, tắm không ướt mình.

Mơn Mơn (trt): nằm giãy giụa, x: 'lơnh 'lơnh.

Mơp che kín, che khuất.

'Ba hlơp kơdữ kơtơp: Lúa che kín chim bồ câu (ý muốn nói lúa mới mọc chừng một tháng). Hnam nhôn hlơp kơ tơm hleu: Nhà chúng tôi bị che khuất bởi cây me.

Mơp 2®(tt): còn trẻ, còn nhỏ. Athai pơxrăm hơnang oei hlơp: Còn nhỏ thì phải học.

Mỡ Mỡ ®(tưt); tiếng chặt cây cách cách. Hlỡ hlỡ bok Rơh kăl 'long:Ông Rơh chặt cây cách cách.

Mơk ngủ say. Tep hỉỡk,

'de tung duh ỉn băt: Ngủ say, người ta khiêng đi cũng

không biết.

Mỡn Măn (K-\*(tưh): nổi nhọt

hoặc cục trên da. Hlỡn hlãn pơkoih trỗ rang tang: Đụng phải trái mắt mèo, ngứa nổi cục trên da.

đen đét. Rơmo kơpỉl, ‘de tôh hlỡp hlỡp: Bò lì, họ đánh đen đét vào lưng.

Mổr (K)(trt); đan theo kiểu 3 thanh dưới, 2 thanh trên, ba thanh dưới, 4 thanh trên, cứ tiếp tục như vậy. 'De tanh hơxêng chor hlỡr: Họ đan nong theo kiểu trên.

Mu (trt): ngã rạp thành một luồng do gió thổi mạnh, x: ôp hơ-ôp.

**Mua** [kơxor khẽm®](dt): **lông nhím.**

Muêk Muak ®(tuh); vết bẩn (trên da, quần áo). Jang na, muh măt Pôm hluêk hluak pôm trôk: Làm ruộng, mặt mũi Pôm bùn lem luốc.

Muh (K)(dt): một loại gỗ rât b.ền, tuy không chắc bằng hương, trắc; nhưng có đặc tính mối mọt không ăn.

Mum ®(dt): chim bói cá. Xem hlum rôp ka rơgei: Chim bói cá bắt cá rất giỏi.

**Mut** [put, puh](đt): **bị lừa.**

Pôm ga hlut kơ 'de: pôm thường dễ bị lừa.

Mũ ®(đt); 1- đã ăn rồi, nhưng còn ăn phần người khác. E

xang xông phi boỉh, oei hlũ păng hãp dõng: Mày đã ăn no rồi, còn ăn thêm chi phần người khác. 2- ăn thêm. Inh xang xổng boih, âu inh hlũ pãng iẽm wã kơ xo: Tôi đã ăn rồi, nhưng ăn thêm với các anh cho vui.

hlũ hlổ (K\tưt): tiếng cách cách chặt cây. Hlă hlỡ Pôp kăl 'long tơnỡng: Pôp chặt cây hương cách cách.

hlũn ^(đt): làm cho trũng, lún xuống. Hlũn na: Cải tạo đất thành ruộng. Hlũn pỉăng: Lận sõng. Hlũn kơ'dõng: Lận thúng.

hlũp 1(K)(đt): lún xuống. Gre (xe) rơmo hlăt tơ trôk: Xe bò lún sình. Hăp hlũp jỡng tơ hơdrơh hiah: Nó sụp chân xuống lỗ sàn.

hlũp 2® (trt): ăn khít với nhau. 'De pơkãp tơpơng mut hlũp lỡm jrăng: Người ta ráp trinh ăn khít với cột.

hlüp 3®(trt): cụp xuống.

Bơbe kri 'don hlũp: Dê lai có tai cụp.

hlữt ®(đt): lún xuông. x: hlũp 1

hlũt hlăt (K)(trt): chỉ măng đất mập mạp. Tơ'băng pơle 'nao pluh hlăt hlăt: Măng đất mập mạp mới lú khỏi mặt đất.

hmach \*®(dt): chào. Hmach kơ Ih: Chào ông.

hmaeh 2®(tt): khách sáo. Pă hmach kiơ, inh duh dơnuh hin thoi ih: Đừng khách sáo, tôi cũng nghèo như anh.

hmach 3(-K\tt): trông (hạt lúa, đậu..) 'Ba 'dum brông, xỡk hrẽng, ot găr hmach 'lõng: Lúa chín tới, phơi khô, xay hạt trông.

hman ®(tt): ham, tham. Xang axong tơmam hơtỗ hơtổ, tơma hăp oei hman: Chia phần đã công bằng, nhưng nó còn ham. Hman tơmam 'de, ‘bôh kơ lơ: Thấy của cải người ta nhiều mà ham.

hmar ^\dt): bẫy sập cá ở bờ ao, sông.

hmă ^K\hmơt^](đt): quen thói, x: hmơt.

hmă 2(K)(dt): gai mắc cở xanh.

hmă hmeu (trt):

canh chừng. Hmă hmeu Pich răp, kuă kơ 'de haỉoh khỡr kơtao: Pich canh chừng lũ trẻ, sợ chúng phá mía.

hmă hmeu 2('K')

[hmăk hmei/K)](trt): chỉ măng mới lú kim. x: hmăk hmeu-

hmăi ^KJ\tht): đáng kiếp, đáng đời. Hmăi! bu athai e uh kơ ỉui: Đáng kiếp! ai bảo mày không nghe.

hmăk hmeu ®(trt): chỉ măng mới lú kim. Hmăk hmeu tơ'băng 'nao hon hmăk hmeu: Măng mới lú kim.

hmăkhmốm ®(trt)

chỉ hai vật nhỏ ngồi kề bên nhau, x: hmăk hmũm.

hmăk hmũm ®(trt): chỉ hai vật lớn ngồi kề bên nhau. Hmăk hmũm Pôm păng Pôp hơxay ah jih turn: Pôm và Pôp ngồi kề bên nhau câu cá ở bờ ao.

**hmăn ®** [tơhmăn^](trt):

tha hồ, tùy thích, thả cửa, tự đo. x: tơhmăn.

hmăng [chang hmang®](trt): càng hay, càng tốt, càng mừng, x: chang hmang.

hmăng hmăng ®(dt): tán thành, đồng ý, nhất trí. Bu pơma trỗ, bỡn hmăng hmăng 'dik: Ai nói đúng, mình đều tán thành.

hmăr ®(dt): giấc mộng lành. Hơpo hmăr, bễk lua jơmo lơ: Mộng lành, săn được nhiều thú.

hmet ®(dt): một loại rau (ăn được) lá như lá ớt, trái thành chùm có hạt bằng đầu đũa.

hmet hmet ®(trt): lo âu, lo lắng. 'Dak tỉh, hmet hmet 'don inh tơchẽng kơ 'de kon tam wih dỡng ôr: Nước lớn, tôi nóng lòng cho các con ở bên kia ô chưa về.

hmẽk ^K\dat): thằng (tiếng hạ thấp giá trị người khác) Bơngaỉ hmẽk ga kơ kỉẽ: Thằng cha ăn cắp!

hmẽk 2®(dt): lặt vặt. Bỗk tep tơ mir athai 'nhăk kơdih kon hmẽk: Đi ngũ ở rẫy, phải tự đem theo các thứ lặt vặt.

hmẽng ®(dt): loại muỗi kim.

hmẽnh ®(tt): mau, nhanh. Bok mã hmẽnh! pơtẽnh mă brẽ! Đi mau lên! lẹ lên!

hmẽt ®(đt): nhận cho chặt.

Hmẽt 'ba mã 'bênh lỡtn xơkă: Nhận lúa cho dầy gùi.

khoai môn, mọc ven bờ suối, lá ăn được. Hla hming pai păng kơting nhũng xa nham jat: Lá hming nấu với xương heo ăn rất ngon.

hnăt (K)(đt); đè xuống. Pơchoh teh arăk, athaỉ hmit: Cày đất cứng phải đè xuống.

hmoh hmẽch ®(trt): chỉ nhiều người đang ngồi chờ hay nghe, x: hmõm hmẽch.

hmoi ®(đt): 1- than khóc. Hmoỉ 'de lôch: Than khóc người chết. 2- rên. Hấp hmoi kơ fỉ: Nó rên vì đau.

hmok (KJ)(dt): vỏ cây khô. Yă pũ hmok 'bok tôi hơmỗl: Bà gùi vỏ cây khô, ông vác khúc củi (lời cầu chúc cho vợ chồng được hòa thuận sổng lâu).

hmok hmok (K)(tt): trắng xám. Hmok hmok klang kok păr kiỡ jih .tum: Cò trắng xám bay dọc theo bờ ao.

hmok tơ'băng ®(dt): thái dương, màng tang.

hmong trông (hạt lúa,

3

đậu...), x: hmach

**hmot ®[hngoếKJ^](đt):**

1-im thin thít. 2- chăm chú

nhìn, x: hngot.

hmõ ®(đt): dự phòng, chuẩn bị. 'Mần hmõ: Để dành. Chonh hmỗ: Mua dự trữ. Chẽp hmõ por xỗng rốk trong: Mang cơm dự phòng dọc đường.

hmõm hmẽch ®(trt): chỉ nhiều người đang ngồi chờ hay nghe. Hmõm hmẽch 'de haioh păng 'de bơtho hat: Trẻ con ngồi nghe người ta tập hát.

**hmõng hmẽch** ® (tt):

trắng xóa. x: hmok hmok.

hmốn ^[păn®](dt): điều trị. Pôm ji deh, hmốn tơ hnam pơgang: Pôm đau nặng, phải điều trị tại bệnh viện.

hmôch ®(dt): con kiến. Hmôch iũ: Kiến vàng. Hmôch tề: Kiến lửa. Hmôch lot: Loại kiến to bằng kiến nhọt, nhưng dầu đen và bụng đen, ngực màu gạch, đốt rất buốt.

hmôi ®(dt): (dùng trong từ ghép). Pơgang hmôi: một lọai củ, người Bana thưởng treo trước cửa đễ ngăn chặn không cho tà thần vào nhà.

hmôk hmak ®(trt): chỉ lôm

đcím trắng. Hmôk hmak, kỉang kok chă xa lỡm mir na: Trong ruộng, lốm đốm cò trắng kiếm ăn. Hmôk hmak mơmau ja pơla: Nấm mối mọc lốm đốm.

**hmông** (KJ)(trt): trông hạt. x: hmach3

**hmông hmang ®(tt):** lốm đốm trắng, x: hmôk hmak.

hmơch hmach ®(trt): chỉ nhiều vật trăng trắng. Hmơch hmach kơtăp iẽr ‘bok Rơh lỡm kơdrang: ông Rơh có nhiều trứng gà trăng trắng trong chuồng.

hmơm (K)(đt): ngồi chờ. Kơplah mẽ paỉ por, hmơm 'de kon gô: Trong khi mẹ nấu cơm các con ngồi chờ.

hmơt (KJ)(đt): quen thói. Hmơt kơ et xa, ga kơ oei 'dik: Quen thói ăn không ngồi rồi. 'Nhăng hmơt kơ xa 'ba: Heo quen, thói ăn lúa.

hmỡch hmăch (K)(trt): thẳng hàng, ngay hàng. Hmỡch hmăch 'de haioh pơtăng kỉỡ kơ trong: Bọn trẻ sắp thẳng hàng.

hmơl hmăl (^(trt): **đầy ắp.**

Xơnăm âu, 'ba nhân hmỡl hmăl 'bẽnh kơ xum: Năm nay, chúng tôi được mùa lúa đầy lẫm.

**hmổr (K)(đt):** xe dây, xe sợi.

Hmỡr tơleỉ rơmo: Xe dây cột bò.

hmrõ ®(đt): để sẩn, sắm sẩn. Hmrỗ tơmam wă kơ bỗk tơmoỉ: Sắm sẵn đồ dể đi thăm bà con.

hmum (BK)[Ịq3wang®](dt): **một loại ghè.**

hmũm hmăm (K)(trt): chỉ người lớn ngồi quây quần bên nhau. Hmủm hmăm kăn hăp ngir unh: Họ quây quần ngồi sưởi bên bếp lửa.

**hơmuơl** ^[hdmỡl **(K)](dt):** mây. x: hơmỡl.

hmưí **hmai** ®**(trt):** đầy tràn.

Tơ'băng 'bẽnh hmưỉ hmaỉ kơ gõ, hmăn kơ wă xa: Đồ ăn đầy nồi, tha hồ mà ăn. 'Ba 'bẽnh hmưi hmai kơ xum: Lúa đầy ắp lẫm.

**hnaỉ** CABT)[xcjt(K)**j.** joại cây mpc dọc theo bờ sông lây trái hay lá để câu cá. x: xơt.

hnam ®(dt): nhà. Hnam gia: Nhà tranh. Hnam chih: Vãn

phòng. Hnam tơngầt: Nhà tù. Hnam tăỉ: Nhà lầu. Hnam 'mãn răk: Viện bảo tàng.

hnao ® (dt): dao bằng nứa.

Kôỉh tưbẫng pơle păng hnao, wă kơ 'nhẽ 'lõng: Chuốt mãng le bằng nứa, để măng nhỏ. Xỡ ki 'bỡt pũ nge, 'de kăt klõk păng hnao: Xưa kia khi sanh con, họ cắt rốn bằng dao nứa.

hnăng ®(dt): bí tiểu. fi hnăng: Bệnh bí tiểu tiện.

hnăp[tdhnăp(K)](trt): siêng năng, cần cù. x: tơhnăp.

hnăt ®(tt); dột. Hnam hnãt: Nhà dột

hnet ® (dt): chen lấn, xâm lấn. 'De hnet dihbăl pợịaỉ iõk tơmam: Họ chen lấn nhau dành lấy đồ đạc. Hnet teh 'de: Lấn đất.

hnẽn hnẽn ®(trt): chỉ nhiều người cùng nhau vác hay khiêng một vật. Kăn hăp tung ịrăng hnẽn hnẽn: Họ cùng nhau khiêng cột. Hnẽn hnẽn hmôch tung pơdrăn: Đàn kiến xúm nhau tha mồi.

hngach ^^(dt): mưa dầm. Pơyan hngach: Mùa mưa

dầm. 'Năr âu 'mi hngach, inh oei tơ hnam: Hôm nay mưa dầm tôi ờ nhà. Hngach hngôr: Tiếng láy đồng nghĩa

hngăk hngön ®(trt): 1- cột, nhốt (người, vật...) không cho ăn. Chỗ rơmo hngăk hngỗn plăt năr: Cột bò lại không cho ăn suốt ngày.

2- ẩn nấp. Pôm pũ oh hngăk hngỗn ôn lỡm uh: Pôm cõng em núp trốn trong bụi.

hngăm ®(tt): 1- nặng. Tung 'long adrih hngăm loi kơ 'long kro: Vác cây tươi nặng hơn cây khô. 2- có thai. Drăkăn akâu hngăm: Phụ nữ có thai.

hnger ®[her^](trt): không nỡ, không đành, không chịu đựng sự xa cách giữa người thân, (thường dùng ở phủ đinh và nghi vấn).

x: her\*

hngẽk hngök ®(trt): .chỉ vật đứng trơ trơ. 'De 'măn rup hngẽk hngỗk tơ bơxat: Người ta đặt bức tượng gỗ đứng trơ trơ ở mồ mả.

hngẽl hngöl ® (trt): x: hngẽk hngõk.

**hngẽng ®(trt): cùng, đều.**

Hngẽng 'de haỉoh chẽp 'long chih: Lũ trẻ đều cầm bút trong tay.

**hngẽnh (A)[hmẽng(K)](dt):** muỗi kim. x: hmẽng.

**hngier** ^[ngir®(dt): sưởi âm. x: ngữ.

hngier 2[chơner®(dt): giấc ngủ ngắn. Inh tep minh hngier ah năr dỡng: Tôi ngủ một giấc ngắn vào buổi trưa.

**hngil hngôl** ^(trt): chỉ hai người lớn đứng hay ngồi bệt. x: tơ'ngăk tơ'ngũl.

hngiôm (K)(tt): ẩm. 'Mãn hỡt tơ 'dak ngom wă kơ hngiôm: Lấy sương cho thuốc ẩm lại.

hngoh hngăp ®(trt): trông ngóng. Nhõn gô xe hngoh hngăp, wă wih tơ Kotum: Chúng tôi ngóng chờ xe về Kontum.

hngoh hgnẽch (K)(trt): chỉ nhiều trẻ nhỏ đang chờ. Hngoh hngẽch ‘de kon gô mẽ bă wih dõng mir: Các con chờ cha mẹ đi rẫy về.

hngot ^(đt): 1- im thin thít. Kuan tih mil, hngot 'de kră pơlei iũ: ông tỉnh nổi giận, các già làng im thin thít.

2- mọi người chăm chú nhìn, ‘bok thây bơtho, hngot 'de lung leng năng tơ tỡr chih: Thầy giảng bài, học sinh chăm chú nhìn lên bảng.

hngõ hngẽch ®(trt): chỉ nhiều người trồi đầu lên mặt nước. Kỡl 'de haioh hngõ hngẽch hũm krong: Bọn trẻ tắm sông trồi đầu lên mặt nước.

**hngốl hngẽch** ® (trt): x: hngõ hngẽch.

**hngõl hngăt** (K\trt): đứng ươ trơ. x: hngẽk hngõk.

hngôh hngah ®(trt): chỉ nhiều người lổn chực chờ. Hngôh hngah 'de gô 'bok pơgỡr pũng truh: Nhiều người chực chờ ông chủ tịch tỉnh tới.

**hngôm** ®(tt): ẩm. x: hngiôm.

**hngôm hngam (K)(trt):**

chỉ nhiều người lớn chực chờ. x: hngôh hngah.

hngơr ®(đt): ngáy. Klaih kơ xăng, 'bok Rơh tep hngơr grơk grơk ah pra: Cơm nước xong, ông Rơh ngã ngáy *0* o

ngay trước hiên nhà.

hngftk hngăk (K)(tưh): chỉ nhiều gè, gùi, bao chứa đầy ắp. Lỡm ge hngỡl hngăl 'bênh kơ tơ'bãng iữ: Trong các ghè đầy ắp măng chua.

**hngơi hngăl (K)(tưh):** x: hngỡk hngăk

hngũk hngăk ® (tưh): chỉ nhiều tảng đá to, gốc cây to ngỗn ngang. Kông Hơrẽnh năng jẽ, 'bôh hngũk hngăk pôm tơmo: Núi Hơrẽnh nhìn gần, thấy ngổn ngang toàn đá. Lỡm hnam hngũk hngăk pôm ge: Trong nhà ngỗn ngang ghè ché.

**hngüp ® (dt): cúi đầu chào.**

'DĨ 'de kon pơlei hngũp kơ hăp: Tất cả dân làng đều cúi đầu chào ông ta.

**hnha lại, đến.** Hnha tơ

âu: Lại đây. Hnha hơpong kơ 'nhõng oh: Đi thăm bà con.

hnha ^^(trơt): nhé. E găm inh hnhaỉ: Cháu giúp đỡ chú nhé!

hnha 3®(trt): 1- chẳng hạn. E gữm inh tơdrong lỡm hnam, thoi pai por hnha, wăk 'dak hnha: Cháu giúp chú việc nhà chẳng hạn như nấu cơm, múc nước. 2- mà là. Rổ kơ minh 'nu inh xa tơla ! 'de noh hnha duh xa: Đâu phải một mình tôi ăn! mà là tất cả cùng ăn.

**hnha hnhar lóng lánh.**

Gơhlâu hnha hnhar: Kim cương lóng lánh. Măt meo hnha hnhar: Mắt mèo lóng lánh.

**hnha hnhăp ®**

[hnhơ hnhăp^](trt):

đồng tâm, hiệp lực. tìnha kăn hăp, kơxăi dơnâu rôp ka: Họ cùng góp sức tát ao bắt cá.

**hnhap** ®[hiap(GK)](dt): cánh tên giữ thăng bằng, x: hiap.

**hnhă ®** (tt): cảm thây đói. x:.hiă.

**hnhăp hnhăp** (K\trt): đồng tâm, hiệp lực. x: hnha hnhăp.

**hnhăp hnhẽch** (K)(trt): đồng tâm, hiệp lực. x: hnha hnhăp.

hnheng ^K\đt): không hiểu được, cảm thây lạ. Tơhia hăp uh kơ gơh, chông năr âu inh hnheng kơ 'don hăp gơhgăi: Bình thường nó chẳng làm được, nhưng không hiểu sao hôm nay nó làm được.

hnheng 2®(tt): bất tỉnh.

Hoăng dõng hơxeh, hnheng pă băt kiơ: Ngã ngựa, bất tỉnh không biết gì nữa.

**hnheng hnhong** ® (trt)

ngây người. 'Mrỡm 'dôh jẽ, hnheng hnhong kơ 'don: Đạn nổ gần, làm ngây người ra.

hnhep ®(trt): đồng ý, đồng tình. Hăp pơdăp, hnhep nhôn mût 'don: Nó dề nghị, chúng tôi đều đồng tình.

**hnhẽl hnhăp** (K)(trt):

chỉ có nhiều điểm sáng nhỏ.

x: hnhõng \*

hnhêl hnhal (K)(trt): chỉ có nhiều điểm sáng lớn. ’De chẽp hơpoih xrol kit ah kơmăng hnhêl hnhal: Họ cầm đuốc soi nhái ban dèm sáng rực.

hnlìip ®(trt): quên bẩng. Bỗk tơ mir, hiơt hnhip tơgă tơ hnam: Đi tới rẫy, mới hay mình quên bẵng rựa ở nhà.

hnhoi (K)(đt): theo dõi. Inh kiỡ hnhoi tơmoi mũt lỡm cham:

Tôi theo dõi người lạ mặt vào sân.

hnhok (K)(đt): kiểm điểm, phê bình. Hnhok dơh ta’ngla, adroi kơ hnhok 'de: Tự kiểm điểm, trước khi kiểm điểm người khác.

hnhom [hiom^](trt): 1- ớn lạnh, nổi da gà. 2- chẳng có gì. x: hiom

hnhốm (K)[hnhũm(K)](đt):

tụ tập lại, tụ họp. Tôm nhôtì oei hnhõm minh anỉh: Tất cả chúng tôi tụ tập tại một chỗ.

hnhõng (K)(trt): 1- cùng chăm chú nhìn. 'Bok pơgỡr pũng truh, bôl băl năng hnhõng: Ong Chủ tịch Tỉnh đến, mọi người đều chăm chú nhìn.

2- chỉ nhiều điểm sáng. Hnhõng xơnglõng khei pêng, têng 'don wă jang: Tháng ba đầy sao là nghĩ tới việc làm. Ah kơmăng xơnglõng lẽch hnhõng hnhẽch: Ban đêm sao mọc khắp bầu trời.

**hnhồng hnhoi**

[hlồng hoi(K)](trt): muôn đời, vĩnh viễn, mãi mãi. x: hlõng hloi.

!..

hnhôk (K)[hiôk(J)](tt): dễ.\_ 'Bai yap hnhâk: Bài toán dễ.

hnhôm (K)[hiôm(K)](tt): ẩm. x: hngiôm.

hnhơ hnhăp ®(trt): đồng tâm hịệp lực. x: hnha hnhăp.

hnhơ hnhôn ®(tưh): chỉ đoàn người khom lưng gùi. Hnhơ hnhốn, 'de pũ 'ba rim răng: Ai ai cũng khom lưng gùi lúa.

hnhơ hnhơr ®(trt): tỏa ánh sáng mờ. Unh plơm ang hnhơ hnhơr ah kơmăng: Ban đêm, nấm có lân tinh tỏa ánh sáng mờ.

hnhơ hnhur ®(trt): chỉ nhiều vết phồng nổi trên da. Pơrang chữ lẽ ch hnhơ hnhur: Mụn đậu mùa nổi lên.

hnhỡm ®(đt): 1- tự thú. Hnhỡm tơ’ngir mu pơgỡr: Tự thú trước chính quyền. 2- xưng tội (tôn giáo).

hnhổp (K)[hnhìp(K)](trt): quên bang, x: hntíìp.

hnhur hnhar ®(trt): chỉ nhiều vết phồng nổi trên da. x: hnhơ hnhur.

hnhüm ® (dt): tụ tập lại, tụ họp. x: hnhỗm.

**hnhüp ®[hiup®](trt):**

1- nghe theo. 2- từ từ (hạ

cánh, ngồi xuống). 3- tuyệt  
2

vời. x: hiup

hnia ['nía®](dt): lọai bẫy treo bắt chim.

**hniẽn ^[hiẽn®](đt):** ho.

x: hiẽn\* **hiĩĩn hnăp ®**

[kd'nön kơ‘năp^](trt):

chỉ nhiều con vật nhỏ nằm  
bất động, x: kơ'nõn kơ'năp.

hnoch l^(đt): chuốt nhọn.

Hnoch 'long chỉh chi: Chuốt bút chì. Hnoch xrỗng mă 'nhueng: Chuốt chông cho nhọn.

hnoch ^®(trt): thon thon (trái cây). Plei pia kơjung hnoch: Trái dưa leo thon dài.

hnok (K)(dt): một lọai cây rừng giông cây dừa; trái có nước như rượu, rất bổ, uống nhiều có thể say (1 trái có thể chứa 6 lít, do nước từ thân cây tiết ra).

Mẽ inh hnom por 'nhăk tơ bri: Mẹ tôi gói cơm đem đi rừng. Minh hnom por: Một gói cơm. Minh hnom hỡt: Một xấp thuốc. Minh hnom hlabar: Một cuộn giấy.

hnong ®(dt): nằm liệt một chỗ. Hăp hnong xang minh khei: Nó nằm liệt giường cả tháng nay rồi.

hnop (K)(dt): bao, vỏ. Trễ xăng lỡm hnop: xỏ dao vào vỏ. Hoch 'dao dỡng hnop: Tuốt gươm khỏi vỏ.

hnõn ®(tưh): chỉ đám người ngồi hay núp yên một chỗ. Chăl tơblah tơblũng, hnõn nhôn ôn lỡm xơlũng iũ kơ mrỡm phao: Thời chiến tranh, chúng tôi núp dưới hầm tránh bom, đạn.

hnõn hnõn ®(tưh): chỉ đoàn người khom lưng gùi. x: hnhơ hnhõn.

hnống ®(dt): 1- cái đấu đong. Iõk hnõng mãyơ, tơwih hnõng mã ei: Lấy đấu nào, trả đấu đó. 2- cỡ. Dui hre păng kơ'duh wă kơ minh hnỗng: Kéo dây mây qua khuôn cho có một cỡ.

hnống hnõng (K)(trt): chỉ bụng

no. Klak hnỗng hnống, hơlõng goch goch: No bụng, đói con mắt.

hnõp (K)(trt): ngồi sụp xuống sợ người ta thây. Hnõp, hăp ôn lỡm 'ba, iũ 'de gơnãl kơ hăp: Nó ngồi sụp xuống trốn trong đám lúa, sợ người ta phát hiện.

**hnôi 1[klôi<:K)klui<:J)](tt):** trễ. x: klôi\*

hnôi 2(K)(trt): bụng phệ. Bơngai bek, klak ga kơ hnôi: Người béo phì, thường hay có bụng phệ.

hnôỉh hnaih (K\trt): chỉ. nhiều người hay con vật lớn nằm. Hnôih hnaih 'de tơdăm tep tơ rông: Bọn thanh niên nằm ngũ ngỗn ngang trên nhà rông.

hnôl hnal ®(trt): chỉ nhiều vật nổi lềnh bềnh trên mặt nước. Xỡ ki 'de krâu, ka 'dông hnôị hnal: Ngày xưa người ta suốt cá nổi lềnh bềnh trên mặt nước.

hnơr [hnưr®](dt): đồng tuổi, cùng tuổi, x: hnưr.

hnỡk hnăk ®(trt): chỉ nhiều người nằm bất động. 'De tep

hnỡk hnăk lỡm hnam: Người ta nằm ngủ ngỗn ngang trong nhà.

hnưi (K)(trt): cực chẳng đã. Hăp ịang hnưí kơ mẽ hăp pơ'nha: Cực chẳng đã, mẹ nó bảo nó mới làm.

hntír ®(dt): đồng trang lứa.

Tơdăm minh yuh, adruh minh hnưr: Trai cùng lứa, gái cùng tuổi.

ho ^(trơt): nhé. Dah kiỡ inh ho! Mau đi theo tôi nhé! Wih mă ĩỡng ho! Anh về khỏe mạnh nhé!

hoa ®(dt): 1- một loại vượn. 'Dõk xa hoa pũ: Quít lăm cam chịu (ý nói một người làm, người khác chịu trách nhiệm). 2- một loại ghè.

hoach (K)[yăm](đt): 1- bớt đi, giảm đi. 'Ba tơ xum klaih hoach: Lúa ở lẫm đã vơi đi nhiều. 2- phung phí. Chã hoach tơmam uh kơ trỗ tơdrong: Phung phí của cải cho những chuyện không đâu.

hoah ^^(tt): sứt mẻ. Ge hoah 'bỡr: Ghè sứt miệng.

hoah 2®(trt): hết sạch. Kỗ xa hoah minh gố ka: Chó ăn sạch hết nồi cá.

hoai 1- miễn. Hoai kơ

ăn thuề: Miễn nộp thuế.

2 - chuộc lại. Pôm klẽ rơmo 'de, mẽ hăp hoai păng ge: Pôm ăn cắp bò, mẹ nó đem ghè đến chuộc. 'Bok Dõng Hoai: Đấng Cứu Chuộc (tôn giáo).

hoai (thn): không sao đâu. Hoai, nẽ iữ kiơ: Không sao đâu, đừng sợ.

hoai hoai ®(trt): lêu lổng. Chã thông hoai hoai plăt năr alah kơ jang: Đi chơi lêu lổng suốt ngày biếng làm việc.

hoan ®(dt): gân. Hoan tũt: Rút gân. ĩi hoan: Đau gân.

hoan 2®(tt): nóng tính. Bơngai hoan: Người nóng tính.

hoan grô thần kinh tọa.

hoang ®(dt): giúp. Pôm hoang man teh hnam 'de: Pôm giúp trét vách nhà người ta.

hoang... ®(đt): (thành ngữ)

đi với các động từ, có nghĩa là: càng....Hoang gữm: Giúp dỡ. Hoang jang: Cùng làm. Hoang xổng: Cùng ăn

**hoang grổm ®**

[dang hah(K)](dt):

loại ốc nhỏ.

hoăi ® (tht): đấng kiếp, x: hmăi.

hoăng ^^(đt): 1- rớt. Pôm hoăng dõng 'long: Pôm ngã cầy. 2- lặn. Măt ‘năr hoẵng: Mặt trời lặn. Gah măt ‘năr hoăng: Phía tây.

hoch (K) ['dồt](đt): 1- nhổ lên..

Hoch 'long kơdrong: Nhổ trụ rào. Hoch 'dao koh: Tuât gươm ra chém. Hoch pơnơng rơmo pỡng tơnai: Nhổ cọc cột bò đóng chỗ khác. 2- máu chảy thành dòng. Kla trố 'năk, pham hoch hơmrông hơmrang: Cọp bị trúng măng cung, máu chảy lai láng.

hoh (K)(trt): 1- không (chỉ không có thức ăn). Xổng por hoh, xa 'boh hơpôm: An cơm không, với muối hột. 'Bỗk ti hoh: Đi tay không. 2- toàn là. Tỗk tơ rông, inh 'bôh tã ling 'de kră hoh: Lẽn nhà rông, tôi thấy toàn các cụ thổi.

**hoh hoh ®(trt):** trống không.

Bã Yang pơịing plẽnh teh dõng hoh hoh: Thiên Chúa tạo dựng trời đất từ hư không (tôn giáo). Hăp will dõng hơnguang hoh hoh: Nó đi kiếm đồ ăn mà chẳng được gì.

hok 1(K)(trt); gằn giọng, 'bok Rơh 'nao pơma minh nỡr, hok yă Rữnh tơl minh fit: ông Rơh mới nói một tiếng, mà bà Rũnh đã gằn giọng ăốp lại mười.

**hok** [xrơh, chrah^Kdt); cá phá loại nhỏ.

hok 'dao ® (dt): kiếm dài.

hok tơhok ^(tưh): chỉ lỗ nhỏ. Bơbũng . hnam hlôh hok tơhok: Mái nhà có lỗ nhỏ hổng.

hon (K\dt): mọc lên. 'Ba hon muh jrüm: Lúa châm kim.

hong 1[,bah(KJ)](tt): mẻ. Tơgă inh hong: Rựa tôi bị mẻ- 'Bỡr hong: Sứt môi.

hong 2® (dt): ong vò vẽ.

hör ® (dt): kéo lê. Hor jrăng: Kéo lê cột. Rơmo hor tơlei: Bò kéo lê dây. Kơpen hor teh: Khố lết đất.

hố ^(trdt): nhé. Oei tơ âu hỗ: Ngồi chỗ này nè. Inh kuă hổ: Tôi không muốn dâu.

hốk ®(đt): vạch. Hỗk hơ'bo: Vạch vỏ bắp. Hõk hơbăn: Vạch quần. Hök muh wă pơchê 'de: Lấy ngón tay hất mũi lên để chế giễu.

hôk tro ® (dt): học sính, x: lung leng.

hông ^(đt): khoét. Bong hổng: Khoét thân cây làm quan tài.

hönh 1(KJ)(tt): 1- héo. Rang hổnh boih: Hoa đã tàn úa. 2- nhăn. 'Bõ hãnh boíh: Má đã nhăn.-

hönh 2®(dt): chỉ loại chiêng đồng. Gỗ ‘băng hõnh: Nồi đồng lớn. Chêng hõnh: Chiêng đồng.

hõnh hơkrop ®(trt): 1- nhăn nheo. Xang kră, akar hãnh hơkrop: Tuổi già, da dè nhăn nheo. 2- khô cháy. 'Nhẽt hãnh hơkrop yor kơ tễ pơgră: Nắng hạn làm cỏ khô cháy.

hõp ® (tt): cụt (dùng với áo). Ao hõp: Ao cụt tay.

hör hör ®(trt): thèm muôn.

lung dõng bơlõ, hör hỗr rơhing xa hleu: Đau mới dậy, thèm ăn me.

höt ®(tt): ngắn (dùng với quần áo). Hơbăn hốt: Quần đùi.

hôh ®(đt): tác (con mang). ĩil hôh, krê kơteh 'long hoăng: Cây rớt, làm mang tác hoảng hốt.

hôh hô (K)(tưt): tiếng cười ha hả. 'bok Rơh 'nã hôh hô, hổk kơ bơbe 'nao kon: Thấy dê mới đẻ, ông Rơh cười ha hả sung sướng.

**hôi** (K)[brang(K)](tt): 1- ít khi,

hiếm khi. Hăp hôi kơ năm ngôi păng inh: Nó ít khi tới chơi với tổ ì. Hôi jat bơngaí yuơ tơmam âu: Rất ít người dùng đồ vật này. 2- thưa. Pơtăm 'ba hôi uh kơ xa: cấy lúa thưa không đạt. Brai hôi: Vải thưa.

hôih ®(tht): chỉ luyến tiếc. Hôihỉ inh hiơt tơgă tơ hnam láhỉ: Trời đất ơi! quên rựa ở nhà rồi.

hôk kơlông ®(trt): gằn giọng, x: hok \*

hôn ®(đt): 1- thán phục. 'De hôn hăp pơma nởr Anglê rơrỡk: Người ta thán phục nó nói tiếng Anh lưu loát.

2- (dùng trong từ ghép). Yă

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image11.png

hôn: Măng khô (phân biệt: Yă hôn là măng le, nứa...đã luộc xong, và đem phơi khô; còn gọi là tơ’băng kro. còn tơ'băng pũk, là măng le, nứa... dùng “hnao” sắt rất nhỏ; sau khi ngâm chua thì được đem phơi khô).

hông [plach^K^](đt): nói láo, khoác lác. Pơma hông: Nói khoác lác.

hông hô ch (KJ)[kơhôch(K)](đt): huýt sáo, huýt gió. x: kơhôch.

hôp ®(đt): phủ kín. Inh bĩ wăn, kơlih kơ inh athai choh 'nhẽt kuă hăp hôp 'ba: Tôi không rảnh, vì phải làm cỏ sợ phủ kín lúa.

hố ỉah ®(tht); tội nghiệp.

Hỗ lah! hăp xang hỉn dơnuh, mă lẽ jrỡm lơ tơnap tap: Tội nghiệp nó quái đã nghèo mà còn gặp cái eo.

hơ-aih ^(trt): chỉ hét to. e hmoi hơ-aih pơgră kiơ di ? anh la gì mà dữ vậy?

**hơ-ang (BGJ)**

[hơnguang(BGKJ)](đt);

đi kiếm đồ ăn. x: hơnguang.

hơ-ap pũk pãk: Buồn ngủ cứ Ị ngáp hoài.

hơ-ar ® [bơ-ar](dt); cây bần, cây đước, x: bơ-ar.

hơbah hơbah ®(trt); xuôi theo I dòng nước. Hơxay hơbah ị hơbah: Câu cá xuôi theo dòng nước. Ị

hơbaih ®(tt); lanh lợi. Pôm Ị hơbaih jat: Pôm lanh lợi lắm. ị

hơbak ®[abak](dt); kẽ tay chân I người, hay vật. Hơbak rơ'ja ị iẽr: Kẽ chân gà. Hơbak hơdrăng ti: Kẽ tay người.

**hơbal** (K)[habal](tt):

nhanh nhẹn, mau lẹ. Ih bỗk hơbal jat, inh uh kơ kẽ tom: Anh đi mau quá, tôi không theo kịp. Bơngai hơbal, 'bônh kơ anha: Người nhanh nhẹn, dễ sai bảo.

**hơbăng** ®[habăng®](tt):

thính. Hăp pơpơm klỉk, chổng mă tơpă hăp hơbãng:

Nó giả bộ điếc, thật sự nó rất thính tai.

hơbăng hơbẽch ^(trt); tiếp thu mau. Haioh hơbăng hơbẽch:

Bé thông minh mau tiếp thu.

ao tơ kơleh: Mắc áo vào móc.

hơ'băp (K)(tt); 1- ngay thẳng, kỹ lưỡng. Hăp bơngai bĩ gan hơ'băp: Nó là người không mấy ngay thẳng. Athai bơtho 'de kon oei xa mã hơ'băp: Phải dạy dỗ các con ăn ở ngay thẳng. Bỡ jang hơ'băp: Lằm việc kỹ lưỡng. 2- thanh liêm, tử tế. Bơngai hơ'băp uh kơ wă xa tơmam 'de: Người thanh liêm, không tham của cải người khác.

hơbăt^K\đt): quâ't (bằng roi). Pôm hơbăt rơmo păng 'long xơnuẽt: Pôm quất bò bằng roi.

hơbăt 2(K)(trt): không biết có hay không. Ih hõm 'dei 'boh di ? Gô inh tỗk năng tơ hnam 'mõi, hơbăt oel, hơbăt ưh: Anh còn muối ăn không? Chờ tôi lên nhà xem thử, còn hay không.

hơbâu \*®(dt): con ốc.

**hơbâu** 2(K)[xơbâu(J)](dt):

vết thương. Hơbâu 'dêl trỗ xăng: Vết thương do dao gây ra

hơbâu 2®(dt): bộ lạc Irai ở vùng Măng Yang.

hơbâu 4[rơbâi/KJ)](st):

ngàn, nghìn, x: rơbâu.

hơ'bey ® [xơ'bey^](dt): rau cải. Hơ'bey 'ngam: Cải trắng.

hơbẽch ®(trt): lanh lẹ. 'Dỗk âu hơbẽch jat, inh pơtơm hơ-ô 'lon, tơma hăp xang mẽch tơnai: Con khĩ này lanh lẹ thật, tôi mới nhữ đánh, nó đã né đi chỗ khác.

hơbẽr ®(tt): mách lẻo. Bơngai 'bỡr hơbẽr thoi 'dak ro: Người hay mách lẻo nhiều chuyện. E nê pơma hơbẽr, kuă kơ 'de lơlẽ: Đừng tiết lộ bí mật cho người ta biết.

hơbiai ®(dt): kiểu nói, cách nói.

hơbiu [habiu](dt): chổ lồi ra, chổ u ở cây.

htf'bich (K)(trt): tư thế nằm. Pơma hơ'ỉnch: Vừa nằm vừa nói. Hơ’ỉnch hơ’bỉch: tiếng láy dồng nghĩa.

hơ'blih (^(đt): đổi, thay đổi, trao đổi. Jang hơ'blih: Làm đổi công. Hơ'blih rơmo iõk nhũng klă jên: Đổi bò lấy heo bù tiền. Ha'blih jơmai: Trao đổi hạt cườm (trong đám hỏi). Hơ'blih 'nao:

Canh tân, đổi mới.

hơblôm ®(trt): trắng tay, không có gì. Mã e apinh hơla, inh âu hơblỗm ‘dik: Dù anh muốn mua, tôi cũng chẳng có gì.

hơblôm ‘bö ‘dök ®(trt): chẳng có gì, trắng tay. x: kung keng bơbe, glu gle hơxeh.

htf'blong ®(trt): chỉ vật có hình dáng thon dài. Long jơjư tơpăt hưblong: Cây dừa cao và thẳng. Pôm tanh reo ho'blong: Pôm đan gùi thon dài.

htf'blông \*-K)(trt): chỉ người có thân hình thon và đẹp. Bia Phu guăng hơ'bỉông: Nàng Bia Phu có thân hình thon thả.

hơ'blơy ^(đt)(dt): nói chơi, nói đùa. Inh hưblơy kơ Pôm, khan bã hăp 'deì fil: Tôi nói đùa với Pôm, cha nó săn được con mang. Nê jỗ ho, âu fi tơdrong hưblơy: Xin lỗi! đây chỉ là chuyện đùa thôi.

hơ'blỡng (^(trt): nhỏ nhẹ, dịu dàng (lời nói). Pơma mã hưblỡng kuă kơ 'de kon inh wă tep: Nói khé một chút, dễ

các con tôi ngủ. Pơma mă hơ'blỡn, pơdrỡng mã tơdah: Ẩn nói dịu dàng, báo tin rõ ràng.

htf'blük ® (trt): cao chót vót.

Pơlei nhôn tih krưp jat, ha'blük kơ rông pơdông ko hnam: Làng ta rộng lớn nóc nhà rông cao chót vót, cùng nhiều nhà xinh xắn đồ sộ.

hd'blüng ®(trt): chỉ ánh sáng tỏ. Ang kheỉ ha'blüng: Anh trăng sáng tỏ. Hơblững khei pơnêl: Trăng rằm sáng tỏ.

hơ'bo (K)[ha'bo(J)](dt); bắp, ngô. Brui hơ’bo: Râu bắp. Gỡ hơ’bo: Bẻ bắp. Prẽl hơ’bo: Lảy bắp. Hơ'bo dang: Loại bắp sáu tháng trái nhỏ.

**hơboch** ^[hơ’moch^](đt):

1. lấy tay sờ soạng tìm đường đi hoặc kiếm đồ vật trong bóng tối.
2. vuốt ve. x: hö'moch.

hơbol (^[xơbol^Kdt): đơn vị đo lường (từ khuỷu tay tới nắm tay, khoảng 40 cm). Hơke kơpô minh hơbol: Sừng trâu dài khoảng 40cm.

hơbong ®(dt): rãnh hay mương nước ở ruộng. Chor hơbong: Đào rãnh, đánh mương.

hơbot ®(dt): một loại cây rừng, (dùng lá non, nhai lây nước để trị bệnh lở loét miệng).

hơbô1(-K^[habô^](dt): trông có vẻ, hình như. Pôm hơbõ xơ’ngon: Pôm có về buồn. Hnam âu, hơbõ hnam 'de kuan: Nhà này, trông có vẻ nhà quan.

hơbố 2^KJ\dt): hình dáng, mặt. Hơbõ trỗ, hơbỗ prăl: Thân hình cân đối, mặt mũi xinh xắn.

ơbôt ® (dt): 1- đọt mây ăn được, củ hủ dừa. Xa hơbổt hre tăng 'nhẽk 'nhẽk: An ãọt mây hơi đăng đắng. 2- cây cọ.

hơ'bô ®[xd'bô^](dt): đơn vị đo chiều dài bằng khoảng cách một gang, giữa ngón cái và ngón trỏ. Hơke kơpô 'nao minh hơ'bô: Sừng trâu mới dài một gang nhỏ.

hơbôn (K)[xơbôn(J)](tt):

êm, mềm mại. Hơnơn kỡl hơbôn hiữp: Gối êm ái.

hơbông ^rơxang^^dt):

cây, rác rên trôi trên sông.

x: rơxang ^

hơbông 2[kơ'bõng®](dt):

loại cây sậy. x: kd'böng (1)

hơbơ [kôp(K)](dt):

chái bếp, chái nhà (người dân tộc), x: kôp.

hơ'bỡl (K)[ha'böl](tt): dày.

Buk hơ'bỡl: Mền dày.

hơbơp ®(đt): đụng phải, vấp phải. Bỗk tơyơ hơroh hơrei, mã hơbỡp kơ tơmo: Đi đâu vội vàng, mà vấp phải đá.

hơbră ®(đt): chìa tay.'Deapinh, hơbră hăp chro ăn: Người ta xin, nó chìa tay cho.

hd'brën ®(trt): nhỏ đều và đẹp. Chư chih iẽ ha'brën: Chữ viết nhỏ đều và đẹp. Tanh khăn 'dok hơ'nrẽn: Dệt khăn có hoa văn đều và đẹp.

htf'brêk hơ'brak ®(trt): lúc nhúc, vô số. Hmôch ha'brêk hö'brak rơi rỗk trong: Kiến bò trên đường vô số kể.

htf'brot ®(trt): nhỏ đều và đẹp. x: hơhrẽn.

hơ'brô ®(trt): nhỏ đều và đẹp. x: hơ'brẽn.

htf'bruh ®(trt): rỗ chằng rỗ chịt, x: hơ'bruh hơ'brah.

hơ'bruh hơ'brah (K)(trt): rỗ chằng rỗ chịt. Hăp trố chũ muh măt hơ'bruh hơ'brah: Nó bị bệnh đậu mùa rỗ chằng rỗ chịt.

hơbrũm ®(trt): 1- chỉ ria mép xồm xoàm. Xỡk mồm hơbrũm: Ria mép xồm xoàm. 2- chỉ đàn ông có bộ râu đang mĩm cười. Pôm yôp hơbrữm, hỡk kơ jơmo fil: Rôm với bộ râu tũm tỉm cười, vui mừng săn được con mang.

hơ'brưt ®(trt): chỉ trộn lẫn (ghế) đủ thứ. Pai por lữk lỡk păng tơh, bum 'blang, 'bum ngô hơ'brưt: Nấu cơm ghế đủ thứ: đậu, củ mì, khoai lang.

htf'bu ®(dt): chồi non mọc lại sau khi đã chặt, đọt cây non. Bỗk hơ'bu adroí kơ choi: Chặt sạch chồi trước khi trỉa.

hơbuh ®(dt): chỗ nước chảy cuồn cuộn. Hơbuh Lai rơdeh jat: Khúc sông Lai (gần Kon Kơtu) chảy xiết.

hơbui [hd'mui hd'mai®](tt): choáng váng (đau ôm), x: hơ'mưi hơ'mai.

hơbũ [chdbũ^Kđt): đâm bằng

nắm tay. x: chơbũ^

hd'bük ^rd'bûk^Kdt): đất mùn. Teh hơ'bũk 'ba jing: Đất mùn, lúa tốt.

htf'bük 2[rd'bük(K)](tt): 1- mau mục. Tơlôp hơ'bũk: Bầu nước mau mục. 2- da dễ bị nhiễm trùng. Akar hơ'bũk, trố jơla tồxềt duh jing 'duh: Da dễ bị nhiễm trùng, bị sướt gai sơ sơ, cũng mưng mủ.

hd’büng (K)(tt): dễ bị nhiễm trùng (da), x: hd’bük 2

**hơbur** (K)[xdbur(K)](dt):

vết thương, x: xơbur.

hơbũt 1(ABT)^; bão. ỊQai hơbăt pơm tơgỡ 'long: Gió bão làm đổ cây cối.

hơbũt 2®(dt): chim diều hâu.

hơbư 1(K)(đt): đánh lừa. Hăp kỉẽ, chổng hăp pơma hơbư khan 'de anai: Nó ăn cắp, nhưng lại đánh lừa cho người niât của đi tìm người khác.

hơbư 2(K)(trt): 1- mê sảng. Bơlõ tỗ, jỉng pơma hơbư: sốt cao,. đâm nói sảng. 2-chưa tỉnh giấc. Haioh 'nao riu dỡng tep oei hơbư: Bé mới ngủ

dậy chưa tĩnh hẳn.

hơbiổ hơbai ®(trt): vội vã. Kơdâu hơbưi hơbaỉ, bỉ hơmau chẽp 'nhăk kikiơ: Chạy vội, không kịp ỉấy gì.

hơcham (K)[acham(J)](đt): làm dấu chỗ mình sẽ phát rẫy sau này. Bã inh hơcham bri, wă muỉh xơnăm kơnh: Cha tôi làm dấu khoảnh rừng, để sang năm phát.

**hơchăng** (K)[achăng(J)](đt):

bỏ nhau. Unh tơnuh bre xang hơchăng dihbăl boih: Vợ chồng họ đã bỗ nhau rồi. 'Nhăng oh xang hơchăng dihbăl: Anh em dã từ nhau.

hơchep ®(dt): lang củi (khoảng cách giữa hai cột dưới rầm nhà), x: kơnỡng.

hơchẽng ®(trt): nghiêng một bên. Tep hơchẽng gah 'ma: Nằm ngủ nghiêng bèn phải.

hơchẽp ®(dt): bó nhỏ. Minh hơchẽp rang: Một bó nhỏ hoa.

**hơchon** (K)[achon(KJ)](dt):

1- hòn đảo. Dơxi 'dei lơ hơchon: Biển có nhiều hòn đảo. 2- bãi biển. Nhân .năm hữm tơ hơchon dơxỉ: Chúng

tôi đi tắm ở bãi biển.

hơchong ^ABT^(đt): 1- trai, gái  
tuổi 14-16. x: rơchong.

2 - dây có cột lá cây để kéo bắt cá (ở nước cạn), x: 'mrõi.

hơchôl (K)(trt): chất đông. 'Dak tih hơtõk chuơh hơchôl tơ mir nhôn: Nước lớn bổi cát chất đống lên rẫy chúng tôi.

hơchôm ®

[achôm^ axõm^^đt):

quen biết, thân thiết, x: axốm.

hơchỗ (K)(dt): một bó (củi, hoa, rau..). Minh hơchễ rang: Một bó hoa. Minh hơchễ hla 'bum 'dak: Một bó rau muống.

hơchơp [kơnỡng®](dt): lang củi (khoảng cách giữa hai cột dưới rầm nhà), x: kơnỡng.

hơchỡm ®(đt): đụng nhau.

'Bar tong xe hơchỡm dihbăl: Hai xe tông nhau.

**hơchơt(K)** [achỡt(KJ)](đt):

1- tì, tựa. Hơchỡt kung keng tơ kơ'bang: Ti khuỷu tay trên bàn. Hơchỡt 'bum phao ah hơngiẽng: Tì báng súng lên vai. 2- ngưng lại, đình chỉ một công việc. Bẽ bỡn hơchỡt tơdrong jang ah âu, dơning bỡn gô pơtôch: Hãy ngưng công việc ở dây, mai ta kết thúc. 3- giới hạn. 'Don băt bì 'dei hơchỡt: Tinh yêu không giới hạn. 4- nói đưt khoát. Pơma hơchỡt: Nói dứt khoát.

hơchuêng hơchuang ® (trt): lệch lạc. Nẽ pơma hơchuêng hơchuang, bỡn athaì pơma minh tơdrong: Đứng nói lạc dề, mà phải nói thẳng vào vấn đề.

hơchũ ^[achũ^Kđt): đụng phải, va đầu vào. Hơchũ kơ jrcing: Va phải cột. Yor bỗk uh kơ năng to'ngir, bre hăp xang hơchũ kỡl dihbăl: Đi không nhìn trước, nên hai người đã va đầu vào nhau.

hơchũt ®[chũt®](đt): đẩy củi vào cho cháy. Hơchũt unh wă por dah xin: Đẩy củi vào cho cháy, để cơm mau chín.

hơda^®(dt): con vịt. x: hơra.

hơđia 2® (tt): chậm, x: adar.

hơ'da (K)[xơda(J)](dt): gang tay. 'Long grek âu kajung dang 'bar hơ'da: Cây thước kẻ này dài khoảng hai gang. Inh

kơjung hloh kơ ih minh hơ'da: Tôi cao hơn anh một gang.

hơdah 1[tơdah(K)](trt):

rõ ràng, sáng sủa. x: tơdah.

hơdah 2( K)(lt): hay, hoặc là. x: dah \*

hơ'dah 1(K)(đt): giựt lên.

tìơ'dah ka dõng 'dak: Giựt cá từ nước lên. Hơ'dah tăng plă kuă kơ rẽch xa 'ba: Giựt mõ đuổi chim cho khỏi ăn lúa.

hd'dah 2®(tt): nứt nẻ. Gõ

hơ'dah: Chão bị nứt. Yor kơ phang 'dunh kơna teh na hơ'dah: Vi hạn hán nên ruộng bị nứt nể.

hơđai ^[adoi® hơdoi®](trt): cùng, đều. x: hơdoi.

hơ'dăl (K)(trt)

cứng cỏi (ăn nói). Ih pơma xa hơ'dăl, alah kơ păng jat: Anh ăn nói cứng cỏi khó nghe quá.

hơdang KGK> [hadang^^Kdt): tôm lớn.

hơdang 2(GK)

[xơdang^^Kdt):

bộ lạc Xêdang.

**hơdang** 3(K)[hadang](dt): một loại ghè.

**' hơ'dang** (K)[ha'dang](tt):

nứt nẻ (gỗ). 'Long hơ'dang kơ tễ: Nắng làm cây nứt.

hơdar(K)[adar(KJ)](tt): chậm rãi. x: adar.

**hơdăn** (K)[hadăn](dt):

lóng (tre, le...). Hơdăn kram kơ'deh ỉoi kơ hơdãn pơ-o: Lóng tre ngắn hơn lóng lồ ô. Rơmo kơ'deh hơdãn: Bò ngắn đòn.

**hơdăng** (K)[hadăng(D)](dt):

than (đốt). Hơdăng tơmo: Than đá. Hơdăng 'long: Than củi. Hơdăng gõ: Lớp lọ ở đáy nồi.

hơ'dăng (K)(tt): nứt nẻ (da, môi). Khei puih hơkũng 'bỡr hơ'dãng: Mùa đông môi thường hay nứt nẻ.

hơde ®[ade^hade](dt): một loại lồ ô nhỏ.

hơder ®[xơder(J)](đt): la hét. Unh xa hnam, kon pơlei hơder: Cháy nhà, dân làng la hét.

**hơdẽng** [kon dẽng^](dt):

ngón út. Ka rơlõn tố hơdẽng: Cá bống bằng ngón út.

**hơdê hơda**

[pdxuỡt pơxuăếK)](trt):

chỉ nhiều người hay vật đi thành từng đoàn. Kãn hăp bỗk hơdê hơda bi pơdơh: Họ đi từng âoàn không ngừng.

hơdoh ®(đt): vỗ cánh, đập cánh. Xem hơdoh pơnãr tơ kơ'nhữ: Trên bầu trời chim vỗ cánh bay.

hơ'doh (K)(đt): nẩy nở, phát triển, lớn lên. Haioh hơtay hơ'doh: Trẻ dang thời kỳ phát triển.

hơdoi (K)(trt): cũng, đều. Hăp klĩin, bỡn hơdoi khin: Nó can đảm, chúng ta cũng can đảm. Inh hơdoi wă kiỡ ỉh năm tơ Kontum: Tôi cũng muốn đi Kontum với anh.

hơdoi hơdoi ®(trt): cũng vậy, như nhau. Inh alah, mã kăn hăp duh hơdoí hơdoi; Tôi lưởí, chúng nó cũng vậy. Tôm bỡn uh kơ ‘dei bu gơnăl ‘long giăr, bỡn fi hơdoi hơdoi ‘dỉk: Không ai trong chúng ta biết cây sao, chúng ta đều như nhau cả.

hơ'đok ®(dt): nhại (bắt chước tiếng nói hay điệu bộ người

khác để nhạo). Hăp hơ'dok Pôm pơma Yuăn uh kơ tơdah, wă pơchê: Nó nhại Pôm nói tiếng Việt không rõ, để trêu chọc.

**hơdom** ®[xơdom^](trt):

đi đứng nghiêm trang, ăn mặc chỉnh tề (trẻ em). Xrỡp xa hơdom adroi kơ bỗk pơxrăm: An mặc chỉnh tề trước khi đi học.

hơdong (AK\dt): buồng chuối, bông lúa. Minh hơdong prit: Một buồng chuối. Minh hơdong 'ba 'dum: Một bông lúa chín.

hơ'đong (GK)[xơ’dong(J)](dt): bẫy dây xiết cổ hay chân thú. Gut hơ'dong iẽr brỉ: Gài bẫy dây bắt gà rừng.

htf'dong yang (K)(dt): loại dây rừng nghiền nát đắp vào đầu để trị bệnh đau đầu.

**hơdop** ®[hadop®](trt): 1- tư

thế nghiêm trang, x: hơdom. 2- rạp xuống (cây cỏ bị gió thổi). Kial tơhlu 'ba lang hơdop: Gió thổi lúa ngã rạp xuôhg.

hơdôm ^^(trtnv): bao nhiêu.

Minh hơkă axong kơ hơdôm 'nu?: Một gùi chia cho mấy người? Xơmrũk chêng âu kăp hơdôm yơ? Bộ chiêng này giá bao nhiêu?

hơdôm 2®(trt): chỉ người lớn đi đứng nghiêm trang. Hăp dõng khop hơdôm: Nó đứng nghiêm trang cầu nguyện.

hơ'dôn ®(đt): thêm nữa (nước). Inh ngih kơ 'dak hrỡ, chuêng rai hơ'dôn dõng: Tôi tưởng nước rút, nào ngờ nước mỗi lúc mỗi lên.

hơdôp hơdap (K)(trt): 1- chỉ vật dài sắp theo thứ tự. 'De proh ịrăng unh hơyuh hơdôp dơdap kiỡ jỉh trong: Họ sắp thứ tự trụ điện bên vệ đường. 2- chỉ trùm kín từ đầu tới chân. Hơdôp hơdap hrỡp ao 'mi: Họ mặc áo mưa kín mít từ đầu tới chân.

**hơdôr** (K)(trt):

dài thượt (áo, khố). Kơpen kơịung hơdôr hor teh: Khô dài phết đất.

hơdơi ®(dt) sàng nhóm thóc lại. Mẽ inh oei hơdom phe: Mẹ tôi đang sàng lấy thóc ra khỏi gạo (kiểu trên).

hơđơm [mur^](dt): bệnh chảy máu cam.

hơdơm jơng(K)

[hiỡm kỡl®](trt): nhá nhem. Unh hnam inh wih dõng mir, ‘năr xang hơdơm jỡng: Gia đình -tôi đì rẫy về, trời đã nhá nhem tối.

hơ’dỡng 1(K)(đt): 1- cậy nhờ, nương tựa. Inh hơ'dõng kơ Pôm gô gũm inh: Tôi cậy nhờ Pôm giúp tôi. Bă hơ'dỡng: Cha đỡ đầu. 2- ỷ thế. Nê hơ’dõng kơ pơdrỗng, mã pơm tơdrong kơni: Đừng ỷ mình giàu, mà làm điều xấu.

hơ'đổng 2®(trt): 1- bình tĩnh, điềm ữnh. Bơngai pơma xa hơ'dõng: Người ăn nói điềm tĩnh. 2- ở yên một chổ. Pôm oei bì hơ'dỡng minh anih: Pôm không ngồi yên một chổ. 3- trời không có gió. 'Năr tễ hơ'dỡng, năr pỡng kỡl: Trời oi bức không một cơn gió thoảng.

hơđơr (D)[hơ'nỡr(K)](đt): thức giấc, x: hơ'nỡr

hơđra ^[adra^Kdt): giàn (treo trên bếp lửa). 'Ju 'ba tơ hơdra, wă dah hrẽng: Hong lúa trên giàn bếp, cho mau khô.

hơdra pồk ®(dt): cái kệ. ‘Măn por ah hơdra põk: Để cơm trên kệ.

hơđrah ®(đt): độn, ghế. x: hơdreh.

**hơdrai** ®[xơdrai^K^](dt):

1. nhánh cây. 'Long 'dei lơ hơdraỉ: Cây có nhiều nhánh.
2. chi thể. Hơdrai lõm akâu: Chi thể. 3- tua ren (đồ trang hoàng trên ghè, hay ở khô'). Xỡ ki 'de pơrố hơdrai tơ 'don ge: Ngày xưa người ta trang hoàng cổ ghè bằng tua ren.

hơdraih (KJ)[hadraỉh®]

1- cái lược. Kor xỡk păng hơdraih: Chải tóc bằng lược. 2- cái cào cỏ. Chraih gia păng hơdraih: Chải tranh bằng cào.

hơdral [hơpoih(K)](dt): đuốc soi làm bằng tre chẻ nhỏ bó lại. x: hơpoih.

hơđrang 1(-K\dt): bớt lửa khi cơm cạn nước. Mẽ inh oeỉ hơdrang gỗ por, ih gô tổxẽt 'mỡi: Mẹ con đang bớt lửa nồi cơm, bác ngồi chờ chút.

**hơdrang** 2(-K)[xơdrang^](dt):

1- loại ếch xanh. 2- hang thú vật. Hơdrang kla:

Hang cọp.

hơdrau (K)[xơdrai/J)](dt);

cái xăm kéo cá. Khei phang 'de duí hơdrau wă rôp ka: Mùa nắng người ta kéo xăm bắt cá.

hơdră hơđră ^(trt): lảo đảo sắp té. 'De ngôi tơdui tơlei, gah khui kue hơdră hơdră wă pỡk: Họ chơi kéo co, bên thua bị kéo lảo đảo muốn ngã.

hơdrăk hơdrăk ®(trt): chỉ cuộc sông lây lất. Xơnăm âu nhồn erih hơdrăk hơdrăk: Năm nay chúng tôi sống lây lất.

hơdrăk hơđrũl ®(trt); chỉ hai vật to bằng nhau. 'Bar tồ hơpuỡl hơdrăk hơdrũl: Hai trái bí đao to bằng nhau.

hơdrăk hơđrốl ®(trt):- chỉ hai đứa bé bằng nhau. Kon Pôm păng kon Pim tih hơtỗ hơdrăk hơdrõl: Con Pôm và con Pim lớn bằng nhau.

hơđrăl ®(tt): 1- tỉnh rượu. Năr xoai xung lãr, năr hơdrăl xung tôch: Ngày say rìu bén, ngày tĩnh rìu cùn. (ý nói lúc say ăn nói lỡ lời, lúc tỉnh chẳng dám hé lời). 2- hồi tỉnh. Yỡng bri hăp fỉ deh pă bãt kiơ, năr âu xang hơdrăỉ boih: Hôm qua nó đau nặng bất tỉnh, hôm nay nó dã tỉnh lại. 3- bất đắc kỳ tử. Lô ch hơdrăl: Chết bất đắc kỳ tử.

hơđrăng ®[adrăng^](dt):

1- (dùng trong từ ghép) ngón tay, chân Hơdrăng tỉ, jỡng: Ngón tay, chân. 2- cán rìu dài dùng để đẽo quan tài. Pơkãp xung tơ hơdrăng wă hông bong: Tra lưỡi rìu vào cán dài để khoét lỗ quan tài. 3- que nhựa dính để bắt chim. Hơdrăng 'nhaih: Que nhựa dính để bắt chim. 4- diều hâu bắt rắn. Klang hơdrăng rôp 'bỉh: Diều hâu bắt rắn.

hơdrăp ^K^[adrăp](trt):

lại, lần nữa. Xổng hơdrăp: An lại lần nữa. Pơm hơdrăp: Làm lại.

hơdrăp 2®(tt): có thai (ít dùng).

hơdrây (^[adrei^Kdt):

1- cái chày. Hơdrây peh 'ba: Chày giã gạo 2- cái cọc. Hơdrây kơdrong: Cọc rào..

hơdreh ®(đt); độn, ghế.

Pai por hơdreh păng hơ'bo:

Nấu cơm ghế bắp.

hơdren ®(trt): chỉ trẻ em nhe răng cười. Lỡm um yũp, kon inh 'nã hơhren: Trong tấm hình, çon tôi cười nhe răng.

hơdret (K)[adret(J)](dt): 1- thân chuối. Koh hơdret chet xẽm nhũng: Chặt thân chuối xắt nuôi heo. 2- khúc cây. Hơdret 'long unh: Khúc củi.

hơdrẽ ®[adrẽ(J)](dt): bị thần giáng họa, nợ thần (hứa với thần, nhưng không làm theo lời hứa, nên bị thần phạt: ốm đau; quan niệm xưa). Trỗ hơdrẽ: BỊ thẩn giáng họa. Hơdrẽ kơ yang tam pa'dang bơbe, oeỉ xre xơnoh: Nợ thần chưa cúng dê.

hơdrẽch (dt): 1- dòng giống. Rơmo-ãu hơdrẽch 'lỡng: Bò này giống tốt. 2- giông (lúa, đậu..). Hơdrẽch 'ba: Lúa giống.

hơdrẽch 2®(tt): thon dần lại. Bơbũng rông hơdrẽch: Mái nhà rông thon dần lại. Kram âu hơdrẽch dâng tơm truh tơ goi: Cây tre này thon dần từ gốc tới ngọn.

**hơđrẽl** ®[adrẽl^](trt):

ngay lập tức, ngay khi.

Hơdrẽl 'bok thây măt tơ lăm, 'de lung leng lung hmach kơtă: Thầy vào lớp, ngay lập tức học trò đứng dậy chào. Hơdrẽl inh truh tơ hnam hăp, 'mi ruih: Ngay khi tôi đến nhà nó, thì trời đổ mưa.

**hơdrẽng** (GK)[acjrgng(J)](đt):

1. rang. Hơdrẽng hơ'bo: Rang bắp. Hơdrẽng mõk: Rang lúa sắp chín để giã ăn.
2. hết (gạo, thức ăn). Năr âu hnam nhôn hơdrẽng gổ: Hôm nay nhà chúng tôi không còn gì để ăn.

hơđrên ^(trt): chỉ người lớn nhe răng cười, x: hơdren.

**hơdrễ** (K)[adrễ(KJ)](đt):

1- bỏ. 2- chết, x: adrễ.

hơdrih^ ®(đt): hỉ mũi. Yor kơ hơkuk, hăp hơdrih muh pữk pãk: Bị cúm, nó cứ hỉ mũi mãi.

**hơdrih 2** (K)[adrih(KJ)](tt):

1- màu xanh (lấ cây). Hrỡp ao pơnik hơdrih: Mặc áo màu xanh lá cây. 2- sông, tươi (thức ăn). Xa 'nhăm adrih: An thịt sôhg. Kơtăp ỉẽr hơdrih: Trứng gà tươi. Pleí ôi oei hơdrih: Trái Ổi còn xanh.

**hơdring** [xơd ring^] (dt) :

xâu (cá, thuốc lấ...) Hăp del ka minh hơdring: Nó có một xâu cá. Minh hơdring hỡt: Một xâu thuốc lá.

**hơdrlng** ®[xơdring^](trt):

cùng một lúc, cùng một lượt. Tôm nhôn truh hơdring: Tất cả chúng tôi tới cùng một lúc. Khop hơdrỉng: Đọc kinh cầu (tôn giáo).

hơdiíng hơdrĩng ®

[adrìng adrìng^Ktrt):

rập ràng. hat hơdring hơdring: Chúng nó hát rập ràng.

hơdro \*®(dt): con ve ve. Khei phang hơdro hơxi et eng jỡp bri kông: Mùa hè ve kêu ran khắp núi rừng. Hơdro tuh xop: Ve lột xác.

hơdro 2\*-K-\*[adro^](tt): góa (chồng, vợ). Lôch drănglo, hơdro drăkăn: Chồng chết vợ thành góa bụa. Adruh 'ba bo, hơdro 'ba liêng: Gái tơ như lúa lép, gái góa như lúa chắc hạt (ỹ nói gái tơ chưa có kinh nghiệm làm ăn bằng gái góa). Gai hơdro: Tổ chức uống rượu dể xin phép bà con người đã chết cho phép mình được tái giá. Tơdăm dônh hơdro 'de: Trai tơ lấy gái góa. Hơdro 'dỗk: Người bị vợ hay chồng bỏ.

**hơđroi** (K)[adroi(KJ)](trt):  
trước, x: adroi.

**hơdrok** (K)[adrok(J)](dt):

da hay vỏ cứng thú vật. Hơdrok 'bih: Xác rắn lột. 'Bih ĩek hơdrok: Rắn lột xác. Kổ xo hrỡp hơdrok kon chiên: Chó sói đội lốt chiên.

hơđrom ^GK^[adrom^](dt)(dt): ôm (củi, bó lúa...) Mẽ inh hơdrom 'long unh tổk tơ hnam: Mẹ tôi ôm củi lên nhà. Minh hơdrom ' 'long unh: Một ôm củi.

hơdrong ®(dt): một loại cây lấy vỏ xe dây. Hmỡr tơlei hơdrong pơm tơleỉ rơmo: Xe vỗ cây làm dây cột bò.

hờdrõ ®[xơdrỗ (J)](dt): lúa, nếp (4 tháng mới chín). Xơnăm âu nhân choi 'ba hơdrỗ: Năm nay chúng tôi trỉa giống lúa bốn tháng.

hơdrốl ®(trt): bằng nhau, đều nhau. Ret 'long unh hơdrỗl: Chặt củi dài bằng nhau.

hơdrôl hơdrăp ^K^(trt): nhiều và rải rác. Hơpuỡl xơnăm âu, pleỉ lơ hơdrõl hơdrăp: Bí đao năm nay được mùa, trái ngỗn ngang khắp rẫy.

hơdrôn ®[adrön](dt): cái chòi (để lúa hay nghỉ lại đêm trong mùa trỉa hay gặt).

**hơdrống** 1(K)[kơlu(K)](đt):

tru (chó). Kỗ hơdrổng iũ kơ kla: Chó tru sợ cọp.

hơđrông 1- một loại củ

rừng ăn được. 2- cây đót. x: tơdrõng.

hơdrông 3®(dt): vết ong đốt. Xut xôch inh 'bar hơdrỗng: Ong đốt tôi hai vết.

hơdrống krong ®(dt): chim bói cá.

htfdrôi 1®[xơdrôi(J)](đt): đổ nước ra. Klaỉh kơ xat ge, athai hơdrôi lễ 'dak ge: Chà rửa ghè xong, phải trút nước ra.

hứđrôi 2®[xơdrôi^](tt):

1. suy giảm. Xơnăm kră, ịơhngõm hơdrôỉ: Tuổi già, sức khỏe suy giảm.
2. nghiêng. Bơbũng hnam hơdrôi minh pah: Mái nhà nghiêng một bên.

hơdrông ^[xơdrông^](dt):

1- con sâu. Hơdrông jơla: Sâu róm. Hơdrông tăng ar: Sâu nái. 'Bih kơ-ep lep hơdrông: Rắn rít cào cào, sâu. (chỉ sâu bọ phá hoại mùa màng). 2- bộ lạc Ala Kông, vùng Măng Yang.

1. núi Hàm Rồng cách Pleiku lOkm về phía nam.
2. cây lót dưới sàn nhà đặt trên cây đà để nẩng đỡ sàn nhà.

hơdrông hơbâu ®(dt): bộ lạc Jrai vùng Biển Hồ Pleiku.

hơdrơh (K\dt): sàn nhà bằng tre, lồ ố... đập dập.

hơdrơk (dt): 1- trút hơi trước khi chết. 2- khó thở. 3- xốc lên để làm nhẹ bớt gánh nặng, x: hơdrỡ.

hơđrơng [kdnu ®](dt): con lậy (thường ăn măng le).

hơdrơu (K)(dt): cái vợt. 'De rôp măt meng păng hơdrơu: Người ta bắt bướm bằng vợt.

hơdrơy (^[adrei^Kdt):

1- cái chày giã gạo. Kơteh hơdrơy peh 'ba ah kơmăng: Tiếng chày giã gạo trong đêm khuya. 2- trụ rào. Nhân

tung hơdrơy wă bỡ kơdrong: Chúng tôi vác trụ làm hàng rào.

hơđrỡ (K\đt): 1- trút hơi trước khi chết. Hơdrỡ jơhngỡm wă lôch: Người sắp chết thở ra. 2- khó thở. Dui jơhngỡm hơdrỡ: Bệnh khó thở. 3- xốc trên để làm nhẹ bớt gánh nặng. Hơdrỡ hơkă 'ba kuă kơ rơgah: xốc gùi lên cho đỡ mỏi.

hơđrữl (ABTK)[adrỡl(J)](trt):

bằng nhau, đều nhau, x: hơdrõl.

hơdrơm (K)[adrỡm^](dt):

vọt nước, chỗ có nước mạch. Kon pơlei wăk 'dak tơ hơdrỡm: Dân làng lấy nước ở vọt. Hơdrỡm krong: Khúc sông dân làng hay đến tắm giặt hay múc nước.

hơdrổng [hddrdy®](dt):

1. cái chày giã gạo.
2. trụ rào. x: hơdrơy.

hơdru ®(dt); lúa đã giã chưa sàng sảy.

hơđruch ^GK^[xơdruch^](tt):

1- con út. Hăp fi kon hơdruch lỡm ìmam: Nó là con út trong gia đình. 2- trái cây cuối mùa. Plei mích hơdruch: Trái mít cuối mùa.

hơđruh (K)[adruh(KJ)](dt):

1. con gái chưa có chồng.
2. lúa thời kỳ sắp trổ bông, x: adruh.

hơdruẽch ®(tt): nhỏ dần lại (tre, le).

hơdruih ®[xơdruih^](dt):

1- cây chổi. 2- cây giáy dùng làm chổi.

hơđruin (dt): bụi cây mọc lại từ thân đã chặt.

hơdrung ^[adrung^^Kdt):

dòng họ. 'De Yuăn lơbơngai hơdrung Nguyễn; gah ‘de Jrai hơdrung K'sor dah Rơmah, de Bahnar uh kơ 'dei: Nhiều người Kinh có họ Nguyễn, người Jrai có họ K'sor hay Rơmah, người Bana không có.

hơdrung hơdrẽch ® (dt);

dòng dõi. Hơdrung hơdrẽch kon bơngaỉ: Dòng dõi loài người. Pôm hơdrung hơdrẽch ‘bok Xet: Pôm thuộc dòng dõi ông Xet.

hơdruổn ® (dt): cái chòi (để cất lúa hay nghỉ lại đêm trong mùa trỉa hay gặt).

hơdrũk ® (đt): nhảy xuống.

Inh hơdrữk dõng xe: Tôi nhảy xuống xe.

hơdrtìl \_(K)[hadrũl](trt): ngỗn ngang, la liệt, x: hơdrũl hơdrăl.

hơdrũlhơdrăl ®(trt):

ngỗn ngang, la liệt. Pơkai hơdrũl hơdrăl jỡp kơ mir: Dưa hấu ngổn ngang khắp rẫy.

hơdu ®(tt): 1- êm dịu, nhẹ nhàng (lời nói, tiếng hát). Pỗi pơma xa hơdu: Pỗi ăn nói nhẹ nhàng. Bỡr kãn hăp hat hơdu lỡng: Giọng họ hát êm dịu. 2- dùn (dây). Iẽm chỗ rơmo mã hơdu ho! Các anh cột bò dây dùn lại chút nhé! Nẽ chơtầng pơgră, lễ hơdu bid: Đừng căng lắm, dùn một tí.

hơ'duh ®(đt): kéo mạnh, giựt mạnh. Pôm hơ'duh tơlei teng neng kơtẽch tong one: Pôm giựt chuông dây đứt làm đôi. Jang mã truh, hơ'duh mă deh: Làm cho xong, giựt cho mạnh. (làm tới nơi tới chốn).

hơdũng hơdăng **(K)(trt):**

mang thai. Drăkăn oei hơdũng hơdăng: Đàn bà mang thai.

hơ-ẽng ®(đt): gây chuyện, sinh sự. Hăp ling wă hơ-ẽng păng 'de anal: Nó muốn sinh sự với người khác.

hơga [rơga®](dt): sỏi đá. x:rơga.

**hơgah** (K)[agah(KJ)](trt):

1- ngoài, bên ngoài. 2- sạch cỏ. 3- ngoài trời, x: agah.

hơgah hơgong **®(trt):**

gọn gàng, sạch sẽ. tìnam hơgah hơgong: Nhà cửa sạch sẽ.

hơgaih ®[xơgaih(KJ)](tt):

sạch sẽ. Wei hnam mã hơgaíh: Giữ nhà cửa cho sạch sẽ.

hơgau ^K\tt): xui xẻo (do gặp bà góa, hay phụ nữ mang thai trước lúc đi săn). Bồk lua mã 'bôh hơdro xơnă ling hơgau: Đi săn mà gặp bà góa thì chẳng được gì.

hơgau ^K)(dt): gàu sòng.

Kơxăi 'dak păng hơgau: Tát nước bằng gàu sòng.

hơgăk hơgẽr ^(trt): chỉ một đàn, một bầy (vật nhỏ). Hơgăk hơgẽr iẽr yỗng chững kon chă xa: Gà mẹ

dắt bầy con đi kiếm ăn trong vườn.

hơgăk hơgong ®

[hagăk hagongj(trt):

chỉ hai cô gái đẹp và giống nhau. Xet 'dei 'bar 'nu kon adruh hơgăk hơgong: ông Xet có hai cô gái đẹp như nhau.

hơgăk hơgơr ®(trt): chỉ một đàn, một bầy (vật lớn), x: hơgăk hơgẽr.

hơgăl ^[agăl^^Kdt):

1. triều thiên, mũ của vua.
2. vòng cườm cột đầu. x: agăl.

hơgăm (K)(tt): 1- ngăn trở (hôn nhân vì lý do chính đáng) Bre hăp oei hơgăm ma mon, kơ’na uh kơ iõk dihbăl: Hai đứa nó không được lấy nhau, vì là cậu cháu.

2- có thành kiến với nhau.. Inh kuă jrỡm hăp, kơlih kơ nhỉ xang hơgăm dihbăl: Tôi không muốn gặp nó, vì chúng tôi có thành kiến với nhau.

hơgăt ®[hagăt](dt): chiều dài khoảng cách bằng từ khuỷu tay đến mút đầu ngón tay giữa. Nhũng minh hơgăt

pêng kơ'dôp: Heo một "hơgăt" ba nắm. i

hơgâu (K)(dt): sông dao. cứch Ị kơtỉng păng hơgâu tơgă:

Đập nát xương bằng sống rựa.

hơgẽ ®(trt): khệnh khạng (em bé), x: hơgễ hơgă.

hơgêu ®(trt): lêu nghêu. Bok Rơh kơjung hơgêu: Ong Rơh cao lêu nghêu.

hơgễ hơgă (^(trt): khệnh khạng. 'Bỗng 'boch bỗk hơgầ: Dã nhân đi khệnh khạng.

hơgiă ®(dt): măng chua nấu chín với muôi ớt để trong ông nứa.

hơgiăng ®(dt): bọ cạp.

Hơgiăng xôch fi loi kơ pơngang kăp: Bọ cạp chích đau nhức hơn kiến nhọt đốt.

hơgier (^[hơder^Kđt):  
la hét. x: hơder.

hơgop (G)

[agop^^ gdp(K)](dt):

khe đá, hang thú vật.

hơgốr hơgẽch ^(trt): chỉ một đàn, một bầy (vật nhỏ), x: hơgăk hơgẽr.

nằm ngỗn ngang ở rẫy. Tơ mir inh 'long hơgơng rơgôn rơgan: Ớ rẫy tôi cây đã chặt còn nằm ngổn ngang.

hơgỡm (K)(trt): tùy ý, tùy thích.

Ih wấ xa nhũng dah bơbe, fi hơgỡm’dik: Anh muốn ăn thịt heo, hay dê tùy thích.

hơgơp ®(dt): chức vị, chức vụ. Hơgỡp ‘bok xoi: Chức linh mục. Hơgỡp kuan pơgỡr păng: Chức Chã tịch tỉnh.

hơgổr (K)[xơgỡr(J)](dt):

cái trông. Hơgỡr pơnỡng: Trống cái. Hơgỡr tih: Trống lớn (khi đánh phải hai người khiêng). Hơgỡr tap: Trống cơm.

hơgơr hơgăr (K\trt); vô số kể (vật nhỏ), ỉẽr Bia Lũi hơgỡr hơgărkiỡ cham: Con gà của Bia Lũi trong sân nhiều vô số kể.

hơgrăk hơgrê (K\trt): chỉ nhiều người nằm. 'De 'bích xỡk akâu tơ chuơh hơgrăk hơgrê: Người ta nằm tắm nắng trên bãi cát.

hơgrăm ® (trt): cùng một lúc. Kla rôp hơgrăm 'bar tồ rơmo minh 'măng glưh: Cọp bắt luôn một lúc hai con bò.

hơgrep ®(tt): chỉ nhiều người hay vật ốm ròm. Rơmo yõng xoh kon hơkẽ hơgrep: Bò cho con bú Ốm giơ xương.

hơgrep hơgrăp ®(tt):

chỉ nhiều người hay vật ôm ròm. x: hơgrep

hơgrẽ ® (tt): nghiêng, xiên.

Hnam hơgrẽ gah 'ma: Nhà nghiêng bên phải

hơgrê hơgra ®

[chơgrê chơgra^](trt):

chỉ nhiều người nằm, hay nhiều xác chết ngỗn ngang. tep chơgrê chơgra tơ rông: Họ nằm ngủ ngổn ngang trong nhà rông.

hơgrêp ®(trt):

chỉ người lớn gầy còm.

hơgrễ hơgră ®(trt)

khệnh khạng, x: hơgễ hơgă.

hơgrỉ hơgră ®(trt):

mang lỉnh kỉnh đủ thứ. x: hơgíin hơgrăn.

hơgrỉn hơgrăn ®(trt):

mang lỉnh kỉnh đủ thứ. Pũ rỗng, bẽng 'ngir hơgrin hơgrăn: Mang trước, mang sau lỉnh kỉnh đã thứ.

hơgrop ®[agrop^](đt): ghép đôi, ghép ba. Hơgrop 'bar tõ rơmo jing minh kõp: Ghép hai con bồ thành một đôi. Hơgrop pêng 'joi 'long wă tung 'bônh: Chụm ba cây làm một để dễ vác.

hơgrưch nghiêng, xiên,

x: hơgrẽ.

hơgrỡm (K)(trt): cùng một lúc. x: hơgrăm.

hơgu ®(dt): bộ lạc Hơgu vùng bắc Pleiku.

hơguat ^(trt): lêu nghêu, x: hơgêu.

hơguăt ® (trt): gọn gàng.

Adroi kơ wă bễk ataih, athaỉ rơnỗ tơmam mã hơguăt: Trước khi đi xa, phải dọn đồ đạc gọn gàng. Hrỡp xa hơguăt: Ẩn mặc gọn gàng.

htfguet ® (trt): lêu nghêu, x: hơgêu.

hơguơng ® (trt): lêu nghêu.

Hăp kơjung hơguơng thoi kỉang kok: Nó cao lêu nghêu như con cò.

hơhel ®(trt): 1- chang chang. Năr âu tễ hơhel: Hôm nay trời nắng chang chang. Năr tễ hơhel, kơtỡng tao wao hơxi: Trời nắng chang chang, nghe chim bồ chao hót. 2- khô cứng (đất). Teh na kro kơdăng hơhel: Đất ruộng khô cứng như đá. Teh ôr khei phang kơdăng hơhel: Đất ô mùa khô cứng ngắc.

hơheo ®(trt): lạnh giá.

Khei puih tơngềt hơheo: Mùa đông giá lạnh.

hơhẽng ® (tt): cau có, dễ giận. 'Don bơnôh hăp hơhẽng pôm rơhing mil kơ 'de: Tính nỏ hay cau có vôi người khác.

hơhẽr ®(trt): chỉ nước xăm xắp. 'Dak thong ro hơhẽr hlơm kơpang jỡng: Nước suối chảy lắp xắp mắt cá chân.

hơhiă ® (tt): cảm giác đói.

Xang truh năr dõng, hơhiă mơn pơngot: Trưa rồi, cảm thấy đói bụng.

hơhil ® (tt): cau có, dễ giận, x: hơhẽng.

hơhiơr ®(trt): thâ't kinh, hoảng vía. 'Bôh 'bíh tin, kơdrăt hơhiỡr: Thấy rắn lớn, giậ1 mình thất kỉnh.

hơhiu ® (trt): oi bức. x: hơhiu hơhau.

hơhiu hơhau ®(trt): oi bức.

Năr dâng uh kơ 'dei kỉal, tồ hơhiu hưhau: Buổi trưa, trời lặng gió, nóng oi ả. Hãp bơỉỗ deh, akâu tỗ hơhiu hơhau: Nó sốt dữ dội, thân thể nóng ran.

hơhík hơhăk ®(trt):

khỏe mạnh sung sức. Hăp kuã jang, tỡng wă, hăp jang hơhik hơhăk hloi: Nó biếng làm, nhưng nếu nó muốn, nó làm rất khỏe. Oei tơdăm, ịơhngỡm hơlũk hơhăk: Còn thanh niên, sức lực dồi dào.

hơlìỉr ^(trt): xao xuyến, rạo rực. Hơlĩir jơhngỡm hoăng, năng Bia Phu guăng jat: Thấy năng Phu đẹp, lòng cảm thấy xao xuyến.

hđhit ^(trt): 1- dày cộm. Che âu hơ'bỡl hơìủt: Vãi này dày cộm. Plũng âu 'de bổk hơ'bỡl hơhit: Sõng họ đẽo dày quá. 2- đen thui. Akar Pôm găm hơhit thoi kơmõ gõ: Nước da Pôm đen thui như lọ. 3- quá nặng. 'Long âu hngăm lĩơhit: Cây này nặng quá sức.

hơhlông (KJ)(trt): sáng bóng.

'Dao Giông 'nao pat chôh hơhlông: Kiếm của Giông

mới mài súng bóng.

hơ hơh ®(tưt): tiếng cười ha hả. Hơ hơh, Rỗk 'nã pơchê Yă H'kruah: Ong Rổk cười ha hả, chế giễu bà H'kruah.

hơhơu ®(trt): chỉ sự ồn ào vui vẽ. x: hơhơu hơhao

hơhơu hơhao ® (trt): 1- ồn ào. Hơhơu hơhao 'de et xik plăt măng: Người ta uống rượu ồn ào suất đêm. 2- chỉ nhiều tiếng cười lớn. Kăn hăp ‘nã hơhơu hơluiu kơ bre Jrai, Lao pơtual: Chúng nó cười lớn tiếng vì hai ông Jrai và Lao làm trò hề.

hơhỡng ®(trt): nóng nực. Khei pêng tễ hơhỡng: Tháng ba trời nóng bức.

hơhrổk ® (trt): bủn rủn (đói). Pơgê hei inh uh kơ 'deỉ xăng, dang ei pơngot hơhrỡk: Sáng nay không ăn, bây giờ thấy đói bủn rủn.

hơhuek ®(dt): lo nghĩ về, chú tâm tới. Jang tơ kông, chõng 'don hơhuek pâm tơchềng tăng xơnhuỡl: Làm trên rẫy, mà cứ nghĩ tới chuyện thả lưới.

hơhuel ®(trt): không có gì hết.

Hnam nhôn hơhuel pă 'dei kiơ xa: Nhà chúng tôi không còn gì để ăn. Hơhuel kung keng bơbe, gỉu gle hơxeh: Nghèo như cùi chỏ dê, mắt cá ngựa, (cùi chỏ dê chẳng có tí lông nào, ý nói nghèo rớt mồng tơi).

hơhũl ® (trt): lụt. Yor kơ uh lah pat, xăng âu hơhăl: Dao này lụt, vì không bao giờ mài.

hơhũt ®(trt): 1- dày cộm. Ao tơtỗ hơ'bỡl hơhũt: Ao lạnh dày cộm.. 2- thô lỗ, vô lễ. 'Don hơhữt hăp lỡm xổng xa, pơm kơ 'de alah kơ năng: Cung cách thô lỗ của nó ở bàn ăn, đã làm nhiều người khó chịu.

hơhưt (K)(trt): gió nhè nhẹ. Kial dõng tu tơhlu hơhưt dõng tu krong: Cơn gió nhẹ từ đầu nguồn thổi về.

hơi ^^(tht): ơi (tiếng đáp lại) Tơpai krao: kop ơi! kop tơl:

\_ hơi!: Thỏ gọi rùa: rùa ơi! rùa trả lời:\_ơi!

hơi 2®(tt): 1- dịu bớt. Hăp hơi kơ mil: Nó bớt giận.

2- chán. Inh hơi jat e pơm thoi noh: Mày làm như vậy tao chán lắm.

hơ-ia (^(dt): trái chòi mòi.

'Long hơ-ia: Cây chòi mòi. 'De haioh kơpao hla lĩơ-ia pơm kơ'bổng kơpu kỡl: Bọn trẻ vò lá chòi mòi làm xà bông gội đầu.

hơ-iẽ 1- bé, thơ. 'De kon

inh oeỉ hơ-iẽ: Các con tội còn bé. 2- nho nhỏ. Hăp 'dei ka lơ rã, chổng hơ-iẽ hoh: Nó có nhiều cá, nhưng toàn cá nhỏ.

hơ-iêt (K)(trt); mặc váy dài nhảy múa. ’De adruh hơxuang hơ- iêt: Đám con gái mặc váy dài nhảy múa.

hơi hö (K)(trt): uể uải. Jang hơi hỗ: Làm việc uể uải.

hơ-iơch ^^(đt): sinh hạ.

Yăng inh xang hơ-ỉơch minh ‘nu kon drăkăn: Dì tôi đã sinh một bé gái.

hơ-iơch 2®(tt): 1- nhẹ. Tung 'long chơlăt kro hơ-iơch: Vác cây cà na khô nhẹ lắm. 2- rẻ. Xơnăm âu phe hơ-iơch jat: Gạo năm nay rẻ lắm.

hơ-iơl ®(dt): một loại cây nứa cứng dùng làm măng cung hay lao phóng.

**hơ-it ^)[tơ\_|tCKJ)](đt>;**

đi áp vào, ôm sát (tường, thành...) Bỗk măng mu inh ling hơ-it kơ jơnẽng wă juer kơ tũl jrãng: Trong đêm tối, tôi thường đi áp vào tường ãể tránh đụng đầu vào cột.

hơ-iuih ướt. ‘Mi tũ inh,

hơ-ỉuh 'di hơbăn ao: Mắc mưa, quần áo tôi ướt hết. Hơ-iuh hơtrối: Ướt như chuột.

hơ-iung (K)[dang döng(K)](trt): tư thế đứng. Pơma hơ-iung: Đứng nói chuyện. Xống hơ- iung: Vừa đứng vừa ăn.

hơ-”i (M)(dt): 1- thông cảm. Inh bỗk klôi, ih hơ-i kơ inh 'biỡ ho! Tôi đi trễ, anh thông cảm giùm tôi nhé! 2- mong muôn. Hăp 'dei ka lơ, nhõn duh hơ-i thoi noh: Nó được nhiều cá, chúng tôi cũng mong mỏi như vậy. 3- hồi tưởng, nhớ lại. Hơgỡm kơ inh kơtỡng băk hơxi, inh hơ- 1 kơ dâm năr inh krê bral tơ bri: Mỗi khi nghe tiếng cú kêu, tôi lại nhớ lại những ngày hãi hùng trong rừng.

hơ-in hơ-on (^(tt): an tâm.

Xơnăm âu 'ba 'bênh xum, unh hnam nhôn hơ-ln hơ-on: Năm nay lúa chúng tôi đầy lẫm, khỏi phải lo lắng gì cả.

hơja ^[anglă, hơklă®]:

vỗ vào bờ.

hơ'jă ®(tt): trong trắng, trinh nguyên. Bia Dreng adruh hơ'jă: nàng Dreng thiếu nữ trong trắng.

**hơjăk hơjâu ®** : nguyên vẹn.

Phe tơyông âu, hơịăk hơịẫu ĩỡng jat: Gạo nếp này, hạt rất trông.

hơjing [rồng roih ®]: một loại chũm chọe, x: rông roih.

hơjo (K)(dt): cây dâu tằm.

hơjơm ®(đt): rèn. Hơjỡm xung, xăng, tơgă: Rèn rìu, dao, rựa. Mã 'de pơma hơịỡm, mă 'de têm, hăp duh kơnỉĩỉng kiỡ 'don kơdih: Dù người ta có nói thế nào đi nữa, nó cứ trơ trơ như đá cuội. Bơngaỉ hơjỡm: Thợ rèn.

hơjuăng ®(tt): chỉ vật có hình dáng thon dài. Xợdrăng ti Bia Dreng hơjuăng: Ngón tay nàng Dr eng thon dài. Hơjuăng hơịuẽch (tiếng láy đồng nghĩa).

hơk hơk ®(trt): mát rượi.

Oei tat kỉal hơk hơk jat: ơ chỗ có gió, mát lắm.

**hơkap ^K(^[akap(KJ)](dt):**

cái bẫy (chim, chuột). 'Năk hơkap kơne: Gài bẫy chuột.

**hơkap 2(J)[kơnap®](dt):**

một kẹp, một tấm, một gắp. x: kơnap\*

**hơkar ®(dt):** da. **x:** akar.

hơkat ®(đt): đọc lời chúc tụng, phán liền có. x: xơkat.

hơkă \*®(dt): gùi lớn. Mir âu 'dei minh fit hơkă 'ba: Rẫy này được mười gùi lúa.

hơkă 2® (tt): nhám, sần sùi.

Chơnang âu hơkă krôỉh thoi akar kit drõk: Cái bàn này sần sùi như da cóc

hơkăl ®(dt): 1- phần chính yếu, phần cốĩ lõi, nòng cốt. Anih hơkăl: Huyệt (cơ thể). Pit anih hơkăl: Bấm huyệt. Pơnáh trô anih hơkăl hrnẽnh lách: Bắn trúng huyệt mau chết. 2- lát cá, miếng thịt. Kăt minh hơkăl 'nhăm: cắt một miếng thịt. Luồn hơkũl: Nuốt trửng.

**hơkăn ^[akăn^^Kdt):**

1- vợ. 2- con vật cái. x: akăn.

hơkăr ® (tt): cộm, nhăm.

Ji hơkăr măt: Bị cộm mắt.

hơkăt ®(trt): 1- cách xa. Plei nhôn hơkăt dỡng plei lầm dang tơdrâu kơxỗ: Làng chúng tôi cách làng các anh khoảng sáu cây số. 2- dáng đi, tưổng đi. Hăp bễk hơkăt kuêng: Dáng nó đi khệnh khạng.

hơke ^(dt): 1- heo rừng.

2- sừng, gạc. Hơke tơpãt: Sừng thẳng hướng lên trời. Hơke wêng: Sừng cong. Hơke tu: Sừng quặp.

hơke 2®(tt): tốt, cứng (gỗ). Kơdrăk hơke: loại trắc có lõi đen.

**hơkei** [pơngang®](dt):

kiến nhọt.

**hơkem** ®[chơkem®](dt):

chỉ lấy rau quấn vớt thịt ăn. Hla ổng hơkem păng xem kõ: Quấn lá mơ với thịt chỏ.

**hơket** (B)[kơkẽt(K)](trt):

tốì tăm, mù mịt. x: kơkẽt.

hơkẽ ®(tt): gầy, ôm.

Hãp hơkẽ, kơỉih 'nao lung dỡng bơlõ: Nỏ gầy vì mới đau dậy.

hơkẽ hợkong ® (trt): ốm tong teo.

**hơkẽnh ®(dt):**

(dùng trong từ ghép). Ka hơkẽnh: Cá trê. Ka hơkẽnh teh fi jcit: Cá trê đâm ngạnh nhức lắm.

hơkhê (K)(trt): chỉ sừng (trâu, bò:..) mọc chạng hai bên. Hơke kơpô glah hơkhê: Sừng trâu mọc chạng hai bên.

hơkhôl (K)(trt): mốc thếch, trắng đục (vì dính bùn). Những pung trôk akău hơkhôl: Heo đầm mình trong bùn mốc trắng.

hơkhul (K)(trt): mốc thếch, trắng đục (vì dính bùn), x: hơkhôl.

hơkiẽng GVơkiẽng(GKJ)](dt): một loại lau, có màu xanh không có mắt (cây lùng) dùng đan ể gà, gùi... x: rơkiẽng.

hơkir (^[xơkir^Ktrt): rợn tai (gây ra do một âm thanh cọ sát). 'De ot phat hơkir jat: Họ cứa nứa làm rợn tai, nổi da gà.

hơkit (^(trt): gần, sát. Măt ‘năr hơkit kỡl kông: Mặt trời sát đĩnh núi. Hơkit plũng tơ jih:

Ghé sút sõng vào bờ.

hơklă ®(đt): 1- vỗ bờ (nước). 'Dak hơklã tơ jih phuh phuh: Sóng vỗ bờ ầm ầm. 2- đụng nhau, húc nhau. 'Bar tổ bơbe hơklă hơke dihbũl: Hai con dê hức nhau.

hơklũp ® [hơkũp, xdkũpG\đt): úp xuống. Hơklũp pơnhan wă dah hrẽng: Up chén cho mau khô. ‘Mãn hơklăp: Để úp.

**hơko (^[akd^htílõng^Kdt):**

cổ. x: hơlõng.

**hơkoi** [kồng köch®](dt):

gáy, ót. x: kống kõch.

**hơkoh ^)(dt):**

luộc. Hơkoh hla 'bưm: Luộc rau muống.

hơkok ®[xdkokG)](dt): chiếu. Hơkok tăr bang: Chiếu nhiều màu. Tanh hơkok: Đan chiếu. Lỡk hơkok: Trải chiếu. Lôm hơkok: Cuốn chiếu.

hơkol (K)(dt): sóng (nước, biển). Năr kial deh, 'dak hơkol krưp: Ngày cỏ gió mạnh, sóng nổi cuồn cuộn.

**hơkôl** (K)[akồl, hdtü(K)](dt):

mắt, đốt (tre, le, mía...).

x: hơtũ.

hơkô(K)(dt): cái bẫy chim, chuột.

**hơkô hơkap** ®(dt):các loại bẫy. **hơkô hơkẽch [khỡm(K)](đt):**

„ \_ **9**

dọa trả thù. x: khỡm

hơkôm (K)[rơkôm](dt): hạch hầu (amidan).

hơkơi ®(dt): 1- mép hiên nhà. Hơkơi pra: Mép hiên. 2- bờ vực thẳm. Nê oei hơkơí iũ hoăng: Đừng ngồi bên bờ vực thẳm rớt xuống đấy!.

**hơkơt (G)[hơkưch(K)](tt):**

chóng mặt gây nên do sỢ vực thẳm hay lên cao. x: hơkứch.

hơkổt ®(dt): 1- nuôi chửng. Luỡn hơkỡt pơgang: Nuốt chửng thuốc. 2- uống một hơi. Et hơkỡt 'di minh kang: Uống một hơi hết một "kang". 3- lừa đảo của cải người khác (mượn rồi đem bán). Pu pơpơm apỉnh choh rơmo Pôm, klaih kơ pơchoh, hăp hloi tẽ ch hơkỡt: Pu giả bộ mượn bò Pôm để cày, sau khi cày ông ta đem bán.

hơkròp ®(trt): ôm da bọc xương. Bơlổ 'dunh kơ’na jỉng hơkẽ hơkrop: Đau Ốm lầu, chỉ còn da bọc xương.

hơkrôh (K)[H’krôh](dt): 1- tên riêng vỢ ông Rơh trong truyền thuyết dân tộc Bana. 2- một loại nhện đen, chân dài, thường sống từng bầy.

**hơkrôp ®(trt):** khô héo.

hơkrỡp (K)(trt): ướt sũng. 'Mi tủ ao hơbăn hơiuih hơkrởp: Mưa làm ướt sũng quần áo.

hơkrũ hơkră ®(trt): lộn xộn, bừa bãi. 'Mãn hơbăn ao hơkrũ hơkră: Để quần áo lộn xộn bừa bãi.

hơkrũt ®(trt): dày cộm. x: chơkrũt.

hơkuh cây móc, búa

(của người nài voi) Rôih nguan kơ hơkuh: Voi thuần nhờ búa.

**hơkuk (K)[akuk(ABJT)](dt):**

cảm cúm. Năr âu inh bơlỗ hơkuk: Hôm nay tôi bị cảm cúm.

hơkul [huăt®](đt): hâ'p chín, x: huăt.

hơkun (dt): cây không được phép đụng tới, nếu dụng vào sẽ bị họa. x: kẽnh.

hơkững (K)[xơkũng(J)](dt): môi. Hơkũng 'bỡr 'bre rơhẽm: Môi son đỏ thắm.

hơkũp 1(K)[hdklũp](đt): úp xuống, x: hơklũp.

hơkữp 2^K\dt): chái nhà.

Hơkũp gah kơpỡng: Chái nhà phía đông. Tak kôp hơkủp gah kơ’nỡm: Nới chái nhà phía tây đễ làm bếp.

hơkưch (K\tt): chóng mặt gây nên do sợ vực thẳm hay lên cao. Hao 'long kợịung hơkưch jat: Trèo lên cây cao chóng mặt.

hơl (K)(dt): hứng khởi, hồ hởi. Hơl brơl jahngdm tơdăm: Tuổi thanh niên hứng khởi. Hơl wă jrỡm tơdrong xar bar: Tinh trạng hứng khởi trước khi gặp điều bất trắc. Rơmo hơl tơplõng jỡp jă: Bò rừng mỡ chạy khắp nơi.

hơl WƠ1 [hơwỡl(K)](đt): lộn, lầm. x: hơwỡl.

hơla (K)(dt): 1- mướn, cho mướn. Hơla mir: Mướn rẫy. Apinh hơla: Hỏi mướn. Hơla rơmo: Mướn bò. 2- vừa bán vừa cho (người bán thông cảm cảnh thiếu thốn của người mua). Tech hơla 'nhăm kơ Gluih: Bán thịt cho Gluih với giá rẻ (Gỉuih nghèo).

1. bù để cho đều nhau. Inh iỗk rơmo tih, kơ’na athai hơla kơ 'nhăng inh minh hỉak roh: Tô ỉ lấy con bò lớn, nên phải bù cho anh tôi miếng vườn nhỏ.

hơlai (KJ)(dt): bắp. x: hơ'bo.

hơlah 1(KJ)[kơlah(K)](dt): phần, miếng, x: kơlah.

hơlah 2(GK)[hơnglah(K)](dt): ngã đường, x: hơnglah.

hơlah 3(K)[alah(KJ)](tt): lười biếng, x: alah.

hơlak ® (dt): đậu ván.

hơ'lam ®[xơlam^](trt):

ở giữa. Hăp tep hơĩam nhí: Nó ngủ giữa hai chúng tôi. Kon Mơnay hơĩam ịxơlam): Làng Kon Mơnay giữa.

hơlang \*®(dt):'tráng, súc.

Hơlang mõng adroi kơ et 'dak hla ôi: Tráng ly trước khi uống nước lá Ối.

hơlang 2(KJ)[rơlan ®](dt):

1- chuôi rừng (thường mọc ở bên bờ suôi). 2- gió lốc. Khei phang ling 'dei hơlang: Mùa nắng

thưởng có gió lốc.

hơlap (-K-)(dt): lá sách bò. Pup lũ xa hơlap rơnio, chổng Pôm uh: Pup thích ăn lá sách bò, nhưng Pôm thì không.

hơlay ®(dt): 1- lẻ. Jên hơlay: Tiền lẻ. 2- bò thả rong.

1. dụng cụ chưa tra cán.
2. người không bận bịu việc gia đình. 5- sạch.

x: rơlay

hơlă [rdlă](dt): cây thường, cây giáo của người Irai.

**hơlăk** 1(K)[hơlỡk(K)](đt):

1- lật qua. 2- hỏi vặn. x: hơlỡk.

**hơlăk 2(K)[alăk(K)](dt):** rượu trắng, rượu đế.

hơlăk hơlai ® (trt): phức tạp.

Tơdrong jang hơlăk hơlai: Công việc phức tạp.

hơlăk hơlốl ®(trt): đầy ắp (vật nhỏ). Reo 'bênh kơ tưbăng pơle hơlăk hơlốl: Gùi họ đầy ắp măng.

hơlăk hơlôl ®(trt): đầy ắp (vật lớn), x: hơlăk hơlõl.

hơlăng ^K)(tt): thông minh, minh mẫn. Jơhngỡm pran, kơ’na 'don gơh hơỉăng: Tinh

thần minh mẫn trong một thân thể tráng kiện.

hơlăng 2®(dt): bộ lạc phía tây Kontum.

hơlâu 1(®(tt): 1- đầu tiên (rượu) đầu mùa (trái). Xỉk 'nao gao hơlâu: Rượu gào đầu. Plei 'long hơlâu tẽch kăp: Trái cây dầu mùa bán được giá. 2 - đầu nguồn (sông, suối).

hơlâu 2('K')(st): số lượng (voi). Pôm ‘deỉ ‘bar hơlãu rôih: Pôm có hai con voi. Mir âu kăp minh hơlâu rôih: Đất ô này trị giá bằng một con voi.

hơle ®(dt): chú hề. Hăp pơtn hơle ăn kơ 'de 'nã: Nó làm hề cho người ta cười.

**hơleh** (G)[rdleh(K)](đt):

trảy (mắt tre) róc (mía).

**hơlem** [rơlẽm^K^](đt)

may (lai quần, áo...), x: rơlẽm.

hơleng ®(dt): loại cây rừng có lá chua ăn được, lá nhai nát để trị rắn cắn.

hơlep ®(dt): chợp mắt. Măng heỉ grong 'de lôch, inh uh kơ 'dei minh hơlep: Đêm qnữ canh người chết, tôi không chợp mắt được.

hơlẽnh gian dối. Mu

bơdro, 'dei lơ bơngai hơlẽnh: Trong sô' người buôn bán, có nhiều người gian dối.

hơ'lê hơ'la^(trt): chỉ múa chân tay. De adruh hơxuang hơ’lê hơĩa: Các cô gái khoa chân múa tay trong diệu múa.

hơlêm ®(đt): an ủi. Hơlêm 'de ơh ol: An ủi những người sầu khổ. Pơma hơlêm: An ủi.

hơlêng ®(dt): làm lơ. Yỡng bri ình krao hăp, chõng hăp hơlêng: Hôm qua tôi gọi nó, nhưng nó làm ngơ.

hơliang ®(đt): nhảy qua. Hăp hơliang hơbong pran jat: Nó nhảy qua mương khỏe ru.

hơliẽl ®(trt): chỉ lè lưỡi dài ra khỏi miệng. Rơpiẽt kổ hơliẽl yor kơ nãr tỗ: Chó le lười vì trời nắng.

**hơliẽng \*®[aliẽng^](dt):**

lõi cây. Hơlíẽng 'long tơnỡng kơịăp jat: Lõi cây hương rất chắc.

hơliẽng ^K)(tt): sạch (lúa, đậu đã rê). 'Ba hơliẽng pũ hngăm loi kơ 'ba xu: Lúa rê sạch gùi nặng hơn lúa bổi.

hơlih (J)[rơlih(K)](đt): sụp đổ.

x: rơlih.

hơ'lih (K)[hơ'blih(KJ)](dt): trao đổi. x: hö'blih.

**hơlik hơlak(GK):**

[alik alak^](trt): nhễ nhại.

Jang ah năr to, lẽch bơ-uh hơlỉk hơlak: Làm việc trời nắn, mồ hôi nhễ nhại.

hơling ®(trt): bền vững. Hnam man găch kơịăp hơling: Nhà xây thì bền vững.

hơĩim (dt): con bọ rầy.

hơíim 2(D)[rơíim(GK)](dt): mưa dầm.

hơlol (K)(tt): khoa trương. Hăp pơma xa hơlol, uh kơ wă kơ'nỡm kơ 'de: Nó ăn nói khoa trương, không muôn chịu thua ai.

hơlom bình an, vô sự.

Thơthâu kơ iẽm hơlom 'lõng xơnăm ‘nao: Năm mới, chúc các bạn được bình an vô sự.

hơlon (K)(dt): cuộn nhỏ (bông để kéo chỉ). Bẽ! kon ỉỗk kơ mẽ hơlon, mẽ wă dui brai: Con ơi! lấy giùm cho mẹ cuộn bông đề mẹ kéo sợi.

hơlong (KJ)(dt): một loại chiêng quý mặt không có núm.

hơlỗl (K)(trt): đầy ắp (vật nhỏ), x: hơlăk hơlõl:

**hơlốn ^[rơlõn®](dt):** cá bống.

hơlống (K\*0(dt): gông cổ.

Tơhỉỗng những tơ hơlỗng: Gông cổ heo lại.

hơlôh (GKJ)(dt): lối, ngõ, hẽm. Au hơlôh mir nhôn: Đây là lối nhỏ lên rẫy chúng tôi.

hơlôk ® (tt): nói liệu, làm liệu. Inh pơma pơhach păng Pôm, chrau kơ hăp hơlôk 'boi: Tôi nói thầm bên tai Pôm, té ra nó nói liệu theo.

hơlôl (K)(trt): đầy ắp (vật lớn), x: hơlăk hơlôl.

hơlơk ^K^(dt): nuông chiều, cưng. Mẽ hơlơk kon pơgră, pơm dơh kon jing alah: Mẹ nuông chiều con quá, 'làm cho con thêm biếng nhác. Hăp hơlôk kon, ăn kon mỡm truh pơ'dăm xơnăm: Bà ta cưng con quá đáng, tới năm tuổi mà còn cho bú.

hơlơk (dt): một loại lồ ô mắt dày.

hơ'lổ ^(đt); lật lại, xới lại.

Hui hai hơ'lỡ tơmo chã kơtam: Con khỉ mắt đỏ lật đá bắt cua. Hơĩỡ por wă ãah xin: Xới cơm cho mau chín.

hơ'lơ hơlũng (M)(dt): cuộc đảo chánh.

hơlơk (K)(đt): 1- lật qua. Pỗm hơlổk buk, khăn wă chă kong. Pôm lật mền, khăn để tìm cái cong. 2- hỏi vặn. ỉnh jet hăp, chống hăp jet hơỉỡk tơngla inh: Tôi hỏi nó, nhưng nó hỏi vặn lại tôi.

hơlỡm (K)(trt): đập mạnh. Pim tôh hơlỡm nhũng tưk 'bum 'blang: Pim đập mạnh heo ui củ mì.

hơlổp ^^(trt): đập mạnh, x: hơlỡm.

hơlơp 2®(đt): lấp. Klaih pơtăm kơtao, athai hơlỡp: Sau khỉ trồng mía, phải lấp lại.

hơluh (K)(đt): trút ra, đổ ra.

Hơluh ka rơlỗn dõng reo: Trút cá bống khỏi gùi.

hơluk hơlak [aluk alak(K)](trt): mồ hôi nhễ nhẵi. x: hơlik hơlak.

**hơluơk(G)** [hdwdk(K)](đt):

tròng (bằng dây) x: hơwơk.

hơluơl [hơwỡl^K^](trt): nhầm lẫn. x: hơwỡl.

hơluổn (KJ^(dt): một ngụm, một hớp. Minh hơluỡn 'dak (xik): Một ngụm nước (rượu).

hơlỡk (K)(dt): cây nêu. Tơ-iung hơlũk: Dựng nêu. 'Năr xa kơpô 'de tơ-iung hơlủk: Ngày hội đâm trâu, người ta dựng nêu.

hơlữl (K)(trt): đầy nghẹt. Gre (xe) hơyuh 'bẽnh hơlũl kơ bơngai: Xe hơi đầy nghẹt người.

hơlũng 1(^(dt): hố, giếng.

Nhân wăk 'dak tơ hơlũng ‘dak: Chúng tôi lấy nước ở giếng.

hơlũng 2(KJ)[rdlũng](trt): hủy hoại. Yor kơ tơblah tơblũng, pơleỉ kăn hấp trỗ tơpăi hơlũng: Làng họ bị phá hãy do chiến tranh.

hơma hơmau ® (trt): vội vã. Hơdrẽl tơbang 'bôh nhân, hơma hơmau tơkan: Vừa khi thấy chúng tôi, chứng vội chạy đến.

hơlmach ®(dt): mưa phùn.

'Mí hơmach plăt năr: Mưa phùn suốt ngày.

htfmah ^K\tt): rộng rãi (tính nết). 'Don hơmah: Lòng rộng lượng.

**hơmah** 2®[kơbuah®](dt):

trái không đậu. Hơmah mích: Dái mít.

hơmah hơmẽch ®(dt): côn trùng. Hmôch fi khui hơmah hơmẽch păi mir 'ba hơna pơtăm: Kiến là loại côn trùng phá hoại mùa màng.

hơmah hơmỡl ® (tt): hân hạnh. Lôh, hơmah hơmỡỉ jat Ih năm hơpong kơ nhõn, por bi 'dik, xik bi pổng, chổng et pã kẽ ‘ấìk: Thật hân hạnh được ông tới thăm chúng tôi, cơm không dọn, rượu không rót, nhưng lại uống thỏa thê (kiểu nói tự hạ).

hơmai (đt): mò mẫm.

hơmaih (K)(dt): 1- con tê giác. Chơdố hơmaih gít jat: Lộc (sừng non) tê giác quý lắm. 2- cửa đó (cá vào mà không ra được). Hơmaih pam hôi, kơ'na ka lẽch: Cửa đó thưa, nên cá ra hết.

hơmal ®(dt): cây có lõi trắng, đẽo sõng rất tốt.

hơmang ®(dt): đĩa hay mâm gỗ. 'De hơring mah păng hơmang: Họ đãi vàng bằng

mâm gỗ.

**hơmanh** [rơmanh^](đt):

1. chướng tai gai mắt.
2. tức giùm, x: rơmanh,

hơmau ® (tt): kịp thời, kịp lúc. Inh uh kơ hơmau bồk jang hrôih: Tôi đi làm sớm không kịp.

hơ'măk®(đt): 1- mắc, treo. Hơ'mãk ao tơ kơleh: Mắc áo vào móc. 2- đổ lỗi cho người khác. Hăp yoch, chõng hơ'măk kơ inh: Nó có lỗi, nhưng lại để cho tôi.

**hơmăm (K)(dt):**

(dùng trong từ ghép) Mẽ hơmăm: Mẹ ghẻ.

hơ'măng ^(trt): lần nữa.

Xổng hơ'măng păng nhôn: Ẩn lần nữa với chúng tôi.

hơmăt ® (đt): cảnh giác, tự vệ. Bỗk tơbrí 'nhăk 'dao hơmăt dơh po: Vào rừng mang theo gươm để tự vệ.

hơmeng 'don® (dt): thái dương. Kơting hơmeng 'don: Xương màng tang.

**hơmet ®** [rơmet®](đt):

dọn, sửa soạn, x: rơmet.

hơ'met ®(dt): lúa chét. Mok 'ba hơ'met: Mót lúa chét.

hơmey ^[hơmây®](dt): bệnh sởi.

**hơmẽch**

[xơmẽch(ATBKJ)](dt) :con muỗi. i

Hơmẽch wông: Muỗi đòn sóc. ị

hơmẽng ® (dt): khăn choàng. !

[hơmẽt ®(dt): I](#bookmark500)

dơi nhỏ (sống trong lồ ô).

[hơnĩil (K)[pdnil(K)](dt): ị](#bookmark541)

kính, gương. Ang ‘năr chră I

tơ hơnĩil: Anh nắng chiếu trên mặt gương. Tu măt hơmil găm: Đeo kính râm.

[hơmlăng (K\đt): san bằng. '](#bookmark766)

Hơmlăng trong: San bằng I

đường đi. Hơmỉăng na: San . bằng ruộng.

[hơmley [hơmlơy(K)](dt): j](#bookmark861)

bông (đã tách hạt). '

x: hơmlơy. j

hơmlẽn ®(trt): ngậm không nhả.

Hăp 'mỡm tăng hơmlẽn plăt I

năr: Nó ngậm điếu tẩu cả ngày. I

hơmĩin (K)(trt): ngồi xếp bằng.

Oei hơmũn pơxrăm yoga: Ngồi xếp bằng tập yoga.

hơmloch ^^(đt): vuốt ve. x: rơmôih.

hơmlôh [rơmlôh^Ktrt):

1. bụng to béo phì. Mẽ inh bek rơmlôh: Mẹ tôi bụng to béo phì. 2- nhiều. Ka 'bênh rơmlôh kơ grang: Cá đầy rổ.

hơmloty (K)(dt): bông gòn đã sạch hạt. Penh hơmlơy pơm hơlon wă kơ dui brai: Đánh bông thành cuộn ãể kéo chi. 'Nhao xơbur păng hơmlơy: Rửa vết thương bằng bông gòn.

hơ'mlơk ®(trt): tư thế đứng thẳng hay nằm thẳng, x: chơ'mlỡk.

hcrmlỡm ®(trt): chỉ gai còn nằm trong da, thịt. Jơla tơgỡ 'dom lỡm kơpang jỡng hơmlỡm: Gai gãy dằm còn nằm trong lòng bàn chân.

hơmluh ®[xơmluh(J)](dt):

một loại le (có độ dẻo). 'De yuơ hơmluh pơm hiêng hră: Họ dùng loại le dẻo làm dây ná.

hd'moch ®(dt): 1- mồ mẫm, sờ soạng. Hơ'moch kung wă tõk tơ hnam: Sờ soạng tìm cầu thang để kên nhà.

1. vuốt. Xâu hơ'moch xõk kang ‘bok: Cháu vuốt râu ông.

x: amoh \*

hơmoh 2 ®(dt): chỗ đặt đơm. Pơm hơmoh bẽt pam: Làm chỗ để đặt đơm.

hơ'moi ®(trt): theo hướng.

'De bỡ hnam hơ'moi măt 'năr: Người ta làm nhà theo hướng mặt trời mọc và lặn, tức là mặt quay về hướng Nam hay hướng Bắc

hơmol (K)[rơmol(K)](dt):

1. con đầu lòng. Hăp fi kon hơmol lỡm hnam: Nó là con đầu lòng trong gia đình.
2. trái bói, lần đầu. Xơnăm âu, huăk plei hơmol: Xòai năm nay mới bói. Pôm hrỡp hơmol ao 'nao: Pôm mặc áo mới lần đầu tiên.

hơ'mol (K)(dt): cây dùng để chọt trỉa.

hơ'mon^K^(đt): kể truyện.

'bok Pôm hơ'mon xồ jat: ông của Pôm kể chuyện cổ tích rất hay.

hơmon (dt): truyện cổ tích. Tơdrong hơmon tơpai păng kop: truyện cổ tích thỏ và rùa.

hơmong l®(dt): để dành.

Hơmong jên wă chonh kơpô:

Để dành tiền mua trâu.

hơmong ^K)[rơmong®](dt): chăn, khăn loại tốt của người Lào hay Xêdang. x: rơmong.

hơmốl (K)(dt): 1- khúc củi. Ih tơguh 'long hơmổl, wă kơ bỡn gơh 'mãn unh truh pơgê: Anh hãy chụm khúc củi, để chúng ta có thể giữ lửa tới sáng mai. Yã pũ hmok, 'bok tôi hơmỗl: Bà gùi vỏ cây, ông vác khúc củi (lời chúc vợ chồng sông hòa thuận). 2- bó (lúa...). Minh hơmõl 'ba: Một bó lúa.

hơmôt (K)[xơmôt^](dt): con rệp

hơ'mô ®(trt): như nhau.

Bre hăp guăng hơtỗ 'lõ hơ'mô, kợịung pă ỉeh kơ'deh pă loi: Hai cô trẻ đẹp như nhau.

hơ'môi ®(trt): chỉ thái độ lạnh lùng. Inh truh tơ hnam Pu, hơ'môi hăp kuă pơtna: Tôi tới Pu, nó hờ hững không muốn tiếp chuyện.

hơmơ ®(đt): ngủ mớ. x: rơmơ.

hơmơng (K)(trt); phớt tỉnh. Inh krao Pich, chõng hăp pơm hơmơng: Tôi gọi Pich,

nhưng nó phớt tĩnh.

hơ'mơt ®(dt): mò mẫm, SÌJ soạng. Hơ'mơt tơneh ah tơnuh unh: Sờ soạng kiếm quẹt chẽ bếp lửa.

hơmơy ®(dt): mày đay. TơngSt lẽ ch hơmơy: Lạnh nổi mày đay (dị ứng với thời tiết).

hơ'mổ ®(đt): mò mẫm, sờ soạng, x: hơ'mơt

hơmỡl 1(-KJ\dt): mây. Hơmõl păr kiỡ kial: Mây bay theo gió.

hơmơl 2(K)(tt): 1- nóng ruột, nóng lòng chờ đợi. Măng boih, tam ‘bôh hăp wih, inh hơmỡl jat: Trời đã tối, mà chưa thấy nó về, tôi nóng lòng quá. 2- bưc mình. Inh hơmỡl kơ e, bỡt 'de jet, tơma e uh kơ gơh tơl: Tôi bực mình, vì trong khi người ta hỏi, mà anh không biết trả lời.

hơmỡm ®(trt): sưng phù, sưng húp. Hong xôch pơ-eh hơmỡm: Bị ong bò vẽ đôl sưng húp lên.

hơmỡng (KJỈ)(dt): cựa gà, ngạn'1 cá trê. Hơmỡmg iẽr tơmông'- Cựa gà trống. Hơkẽnh teh pãng hơmỡng: Cá trê đánh bằng ngạnh.

hơmơp (K)(đt): đụng phải, va phải. Pôm hơmỡp muh tơ jrăng lẽch pham: Pôm va mũi vào cột chảy máu. Pỡk hơmỡp muh: Té chúi mũi.

hơmrach (KJ)(đt): la to, la lớn tiếng. Nê hơmrach, kơlih kơ 'de wă tep: Đừng la lối ồn ào, để người ta ngủ.

hơmrah ®(trt): 1- nói pha lẫn thứ tiếng khấc. Pôm pơma nỡr Bahnar hơmrah nỡr Yuăn: Pôm nói tiếng Bana pha lẫn tiếng Kinh. 2- tin theo nhiều đạo. 'Bok inh khop hơmrah, hăp lui kơ Bã Yang, duh xoi kơ xơmăt di: Ong tôi tin theo nhiều đạo, thờ Chúa, đồng thời cũng cúng thần. 3- lai. Kon hơmrah: Con lai.

hơmral ®(trt): 1- hoảng hốt. Nề krê hơmral kuơnh, mơnoh fi rôih inh wei: Đừng hoảng hốt đó là voi tôi nuôi đấy. 2- mê sảng (bệnh). Yor bơlỗ tễ jat, hăp ỉung hơmral kơdâu jỡp jă: sốt cao, nó lên cơn mê sảng chạy lung tung.

hơmray ^[hơmrey^Ktrt):

1. chỉ ăn mặc rách rưới. Hăp pơpơm xrỡp hơbăn ao hiah hơmray thoi bơngai apinh xa: Nó giả ăn mặc rách rưới như kề ăn xin.
2. máu rỉ ra. Pham lẽch hơmray dỡng xơbur: Máu rỉ ra từ vết thương.

hơmră ®(dt): con công. Kiễng hơmră chơprê: Đuôi công xòe ra.

hơmre ®(trt): chỉ cách trang trí đẹp. 'De pơrõ bơbũng rông hơmre păng rang ẽch: Người ta trang trí mái nhà rông bằng bông le nhãn tạo.

hơmreh [chơmreh^KG^](dt): nhánh tre, cành cây khô. x: chơmreh.

hơmrei ®(trt): 1- chỉ ăn mặc rách rưới. 2- máu ri ra. x: hơmray.

hơmren [hơ‘brẽn®](trt):

nhỏ đều và đẹp. x: hd'brën.

hơmrẽ (G)[amrẽ](dt): ớt. x: pơhăng.

hơmrẽl ^(dt): lộng ngôn, phạm thượng. Nẽ pơma hơmrềl gah tơdrong 'don lui 'de: Đừng nói phạm thượng chạm tới tín ngưỡng của ngưởi khác.

hơmroh (K)(đt): sắp xếp, chuẩn bị. Hơmroh 'long pơm kơtua: xếp cây làm cầu. Hơmroh 'don mã ĩỡng adroi kơ pơma păng 'de: Hãy chuẩn bị tốt trước khi phát biểu.

hơmrok ®(trt): 1- không mời cũng đi. Năm hơmrok 'de et pơkong: Không mời cũng đi dự dám cưới. 2- chỉ gà gáy sảng. lẽr ỗ hơmrok ah 10 jơ kơmăng: Gà gáy sảng lúc 10 giờ đêm.

hơ'mrot ®(tt): nhỏ đều và đẹp. Pôm 'monh tơlei hơ'mrot 'lâng jat: Pôm xe dây rất đều và đẹp.

**hơmrôi (^[kơmrôi^tydt):** con bọ mắt. x: kơmrôi 2

htímrông ^K\đt): dâng cao (nước). 'Mi tih 'dak krong hơmrông: Mưa to nước sông dâng cao. 'Dak hơmrông: Nước lũ.

hơmrông 2®(trt): máu chảy lai láng. Pham lẽch hơmrông thoi 'dak: Máu chảy lai láng như nước.

hơmrơn (K)(trt): dịu bớt, đỡ.

Yỡng brỉ inh fi pơtẽng kiẽl jat, chăng năr âu xang hơmrơn: Bị nhọt hôm qua tôi rất nhức nhối, nhưng hôm nay đã đỡ hơn.

hơ'mrơn ^(trt): ê ẩm. Bỗk jỡng plãt năr, dang ei hơ'mrỡn jỡp akâu: Đi bộ suốt ngày, bây giờ ê ẩm cả người.

hơmrỡng ®(trt): chỉ thái độ để gây sự chú ý của kẻ khác. Wih dỡng et xik, hăp tơkẽch hơmrỡng wă kơ 'de lơlẽ: Uống rượu về, nó la lối ồn ào để người ta biết.

hơmrũk ®(dt): 1- bộ chiêng, ghè, nồi... Minh hơmrăk clung chêng: Một bộ chiêng. Hơmrũk tơdra hat: Một quãng bát âm. 2- gam của nhạc. Xơmrũk dô: Gam dô.

hơmu (^(dt): trái nho.

Xik hơmu: Rượu nho.

hơmuh ®(tt): trẻ.

Xet oei hơmuh: Xet còn trẻ.

hơmui (dt): bướm nhỏ màu trắng.

hơmul [tơyi/K)](dt): cây chặt để che nắng tạm thời, x: tơyu (2)

**hơmuđn ®[xơmuỡn](dt):**

cây cốc. Plei hơmuỡn cham: Trái cốc vườn. Hơmuỡn bri: Cây cốc rừng.

hơmũch (K)[xơmũch(J)](dt):

1- ong nghệ. Hơmũch uh kơ pơm 'dak 'ngam: Ong nghệ không làm mật. 2- nọc chích. Hong xôch hơmữch uh kơ 'dom: Ong vò vẽ chích không đễ lại nọc.

hơ'mití hơ'mai ®(trt):

choáng váng (say rượu hoặc đau ốm). Et xik yỡng brí, truh pơgê oei hơ'mưỉ hơ'mai: Hôm qua uống rượu, hôm nay còn choáng váng.

hơna ^K\đt): rang. Hơna 'bum greu wă xa ngôi: Rang đậu phụng ăn chơi.

hơna 2(-K)[xơna^](dt): 1- mặt tiền nhà. Bã inh tanh kơ'dõng gah hơna hnam: Cha tôi đan thúng trước mặt tiền nhà. 2- thức ăn nuôi heo, cháo heo. Chã hơna nhũng: Kiếm đồ ăn cho heo.

hơ'na (K)(dt): cây dứa rừng (dùng để đan chiếu).

hơ'nah 1 [tơ'dah^K^] (dt):

cây con mới mọc. x: td'dah.

ghép) nồi đất bể tận dụng để rang. Gõ hơ'nah: Trã rang.

hơnak (K)(dt): vũ khí. Tak, 'dao, phao 'mrỡm, fi hơnak wei po: Lưỡi lê, súng đạn là vũ khí tự vệ.

hơnang (GK)(trt): 1- hiện giờ, hiện tại. Hơnang dang ei inh oei jang: Hiện giờ tôi đang làm việc. 2- đúng lúc, đang khi. Hăp lôch hơnang inh pơtơm tổk tơ pra: Nó chết lúc tôi bước lên hiên nhà. Iẽm wă kikiơ athai khan hơnang oeỉ 'dei inh: Các anh muôh gì cứ nói đang khi tôi còn ở đây.

hơnap ®(dt): người ăn cùng một bàn, một mâm. Kơplah oei haioh pơxrăm tơ hnam trưng, nhôn fi minh hơnap: Thời niên thiếu chúng tôi là bạn học chung trường ăn cùng một mâm ngồi cùng một bàn.

hơnar ^[xơnar^Kdt): chim con mới nở.

hơnă ^[aneh^](dt): số phận. Rim 'nu 'dei kơdỉh hơnă: Mỗi người có một số phận.

kuă jang, hơnăk hăp bơngai alah: Nó không muốn làm, bản chất nó lười lẩm. 2- tự hữu. Bã Yang hơnăk 'deỉ kơdỉh: Thiên Chúa là Đấng Tự Hữu (tôn giáo).

hơnăn l®(đt): đặt tên.

x: anăn \*

hơnăn 2® (trt): chính vì. x: anăn 2

hơnăt ®[anăt](trt): hấp tấp.

Nẽ kơ bễk hơnăt, kuă kơtơih lơih: Đừng hấp tấp quá, kẻo vấp ngã.

hơnel (K)(tt): đầu tiên.

Xỉk hơnel: Rượu nhất.

hơneng ® (tt): nghiêng.

'BỈch hơneng: Nằm nghiêng.

hơnep (T)[xdnêp(K)](dt): bình an. x: xơnêp.

hơnẽnh (K)(dt): răng. Hơnẽnh 'nã: Răng cửa. Hơnẽnh grẽng kổ: Răng nanh. Hơnẽnh tưngam: Răng hàm. Hơnẽnh nge: Răng sữa. Hơnẽnh plô: Răng hô. Hơnẽnh hong: Răng sún. Gronh xa hơnẽnh: Sâu răng. Ji hơnẽnh: Đau răng. Lin hơnẽnh: Lợi răng. Xo hơnễnh: Đánh răng. Tah

hơnẽnh kơting: Trồng răng giả. Bũch hơnẽnh: Nhổ răng

**hơnẽng** [hơnẽnh^K^](dt): răng, x: hơnẽnh.

**hơnẽk** (K)[hơchẽp(K)](dt):

một bó nhỏ, một nắm. Minh hơnẽk gia: Một bó tranh.

**hơnêl** [hdnìl(K)](tt):

trinh nguyên, nguyên vẹn. x: hơml.

**hơnễ** ^K^[arìì^](trt): ở giữa.

'Long hieu tơ hơnế krong: Cây trôi giữa sông.

hơngah ^^[xdngah^^Kđt): thề. x: xơngah.

hơngap (đt): ngáp, x: hơ-ap.

hơngăl nguyên chất.

Mah hơngăl: Vàng nguyên chất.

**hơngăm** [rdngăm®](đt):

1- lặn (chỉ dùng cho mặt hăng). 2- lửa tắt dần.

x: rơngăm\*

hơngăr ®(đt): nâu chảy (chỉ dùng cho kim loại) Hơngăt lêk tah lỡm không: Nấu chảy chì rồi đổ vào khuôn.

hơ'ngel hd'ngol ®(trt): ngủ gà ngủ gật. Măng hei trăl tdt xok, dang ei kưkoi teP hơ'ngel hơ'ngol: Đêm qua thức bắt cá, bây giờ ngủ gà ngủ gật.

hơ'nger l^(dt): vần nồi cơm. Hơ'nger gổ por: vần nồi cơm cho chín.

hơ'nger 2('K')(dt): giấc ngủ ngắn (thời gian bằng vần nồi cơm chín). Inh tep minh hơ'nger: Tôi ngủ một giấc ngắn.

hơ’ngẽk hơ'ngõk ®(trt): ngủ gà ngủ gật. x: hơ'ngel hơ'ngol

**hơ’ngial hơ’ngiẽch ^(trt):**

thoăn thoắt. Khui ‘dốk ĩơplõng hơ’ngíal hơ’ngiẽch dõng xơdrai ‘long âu, truh xơdrai Tong nai: Đàn khỉ chuyển thoăn thoắt từ cành này sang cành khác.

hơngiao ®(dt): phòng khách. Hơngiao ling tơ anễ hnam, wă kơ xơng tơmoi: Phòng khách luôn luôn ở giữa nhà, để tiếp khách.

hơngie.o ®[xơngiec/J)](tt): lạnh. 'Dak hơngieo: Nước lạnh.

**hơ'ngieu (K\trt): bên trái.**

Bơngai juăt jang ti hơ'ngieu: Người thuận tay trái.

**hơngiẽng ®** [xơngliẽng^l(dt)

vai. Pũ hngăm fi hơngiẽng: Vác nặng đau vai.

**hơngla** [angla](dt):

bờ rẫy, bờ ruộng, x: poy.

**hơnglah (K)(dt):** ngã (ba, **tư).**

Nhõn jrỡm hăp ah hơnglah puỡn Phan chu Trinh, Trần Phú: Chúng tôi gặp nó ở ngã tư Phan chu Trinh, Trần Phú. Gô inh ah hơnglah mũt pơlei ho! Chờ tôi ở khúc rẽ vào làng nhé!

hơnglai non (tre, le..).

Kram hơnglai: Tre non.

**hơnglai**[chang lai] (dt): lai (quần áo).

hơ'nglal [tơ'nglal(K)](trt): đầu trần, x: w'nglal.

**hơnglam** (K)(trt):

chồng chất lên nhau. 'Mãn tỡr hơnglam dihbăl: Chồng ván lên nhau.

hơnglan ®(dt): đất thịt.

Teh hơnglan anat kơ pơchoh: Đất thịt tốt nhưng khó cày.

hơnglang (K\dt): gió lốc, gió xoáy. Yă hơnglang hũm: Cơn gió lốc cuồn cuộn.

**hơnglao ®[kơnao®](dt):** nấc thang.

**hơnglă** (K)[anglă^](đt): vỗ bờ

(sóng). Dơxi hơngỉă măng năr: Sóng biển vỗ bờ suốt ngày đêm.

hơ'nglă (K\đt): hất xuống.

'Bar 'nu tung 'long hơ-'nglă hrỡm hrỡm: Hai người vác cây hất xuống một lượt. Pôm tung 'long uh kơ kẽ, hăp hơ'nglă tũk tơ uh: Pôm vác cây không nổi, nó hất xuống trong bụi rậm.

hơnglăk ^K\đt): nuốttrửng.

Nhũng xa hơnglăk hơna: Heo táp đồ ăn không nhai.

hơnglăk (đt): nói khích bác. Bă pơchũt kon athai adrin pơxrăm, kuă chih nol hoăng, chổng kon hơnglăk kơ bă lẽ: Jbơ íh xỡ, chih nol duh hoăng lelăi: Cha khuyên con phải cố gắng học, kẻo thi rớt, nhưng con khích bác ỉại:\_ hồi trước cha cũng thi rớt chứ bộ!

**hơ'nglăk hd'nglal (til):**

chỉ hai đầu trọc lóc. 'Bar 'nu oei pông teh to, kổl bre tă ling hơ'nglăk hơ‘ngla.1: Hai người đang cuốc đất kia đầu trọc lóc.

chứng gian. Xăl hơnglăng: Tố cáo gian. Dõng tang hơnglăng: Làm chứng gian.

hơnglăng 2(KJ)(dt): loại lá rừng ăn được.

**hơngỉâu 1(KJ)**

[hơnglõ hdnglẽch^](dt): đời người, x: hơnglõ hơnglẽch.

**hơnglâu ^®(dt)**

ngón tay chân, x: hơdrăng

**hơngloh** (K)[hơngleh](đt):

thả hất xuống, x: hơ'nglă .

hơnglong (dt): ngón tay chân, x: hơdrăng

**hơnglõ hơnglẽch ®(dt):**

đời người, thế kỷ. Hăp erih truh minh hơnglổ hơngỉẽch: ông ta sống thọ một trăm tuổi.

**hơnglõng ®**

[xơnglõng^ABTKJ')](dt):

ngôi sao. Măng âu prêl pral kơ hơnglõng tơ plẽnh: Đêm nay có nhiều sao lấp lánh trên bầu trời. Hơnglõng gut 'năk: Sao lưỡi cày-

Hơnglõng rang: Sao chối. Hơnglổng blong tar: Sao mai. Hơnglõng blong xê: Sao hôm.

hơnglung

[xơnglung, hơdong(K)](dt):

buồng chuối, x: hơdong.

hơngo (KJ)(dt): cây thông.

Kơtăk hơngo: Nhựa thông.

hơngoch (K)(đt): cột (tóc).

‘Bỡt lẽch tơ trong, hăp ling hơngoch xỗk: Cô ta luôn cột tóc khi ra đường.

hơngoi (J)[tạng kơmrang(K)](dt) bồ hóng, x: tang kơmrang.

hơngok ^\đt): uống một hơi. 'bok Rơh et hơngok minh klõng xỉk: ông Rơh uống một hơi hết ống nứa rượu.

htfngol ®(dt): tỉa sạch cành cây. Hơngol xơdrai 'long kuă kơ rơyỡl 'ba: Tỉa sạch cành cây kẻo rợp lúa. Hơngol xỡk: Cạo trọc đầu.

hơngong ®

[angong^ chơngong®](đt):

1. tha mồi. KÖ hơngong kơting: Chó tha xương. Xem hơngong pơdrăn wă xẽm kon: Chim tha mồi nuôi con.
2. vừa đi vừa ăn. ’De haioh xa hơngong rõk trong: Trẻ con vừa đi đường vừa ăn.

đông. 'Dak tih hơtõk chuơh hơngôl: Nước lớn bồi cát thành đống. 2- trồi lên. Tơmo tih hơngôl tơ hơnễ krong: Đá lớn trồi lên giữa sông.

hơngơm (GT)[pơkông(K)](dt): trái dâu đất. x: pơkõng.

hơngơn ^^[hơngong^Kđt): tha (mồi), x: hơngong.

**hơngơn** 2(K)[hơnơn®](đt): kê lên. x: hơnơn.

**hơngỡ** (K)(dt):

bộ điệu, dáng điệu.

hơngổm ^K')[angömG')](dt):

đội .khăn. 'De kră Ung hơngỡm kơn tơ kỡl pêng puỡn dăr: Các cụ thường quấn khăn ba bốn vòng trên đầu.

hơngơp ^K\đt): đớp mồi.

Ka chruơh hơngâp pơdrăn: Cá lóc đớp mồi

hơngơp 2(K\trt): ập mạnh (cửa). Kiễng hơngỡp 'măng: Đóng ập cửa lại.

hơngổt K)(dt): suyễn. fi hơngỡt: Bệnh suyễn.

hơngrok (^(đt): nuốt trửng. Klang kok hơngrok ka hơpã: Con cò nuốt trửng cá sặc.

hơngrỡk ®(dt): uống một hơi. x: hơngok.

hơnguang CBGKJ)^.

ăn. Klaih kơ jang, inh hơnguang chã ka: Hết việc làm, tôi đi kiếm cá. Chă hơnguang kon kít, kon ka, bơja, kraỉh pơm tơ'băng xa: Đi kiếm cá, nhái, chồn, sóc làm thức ăn.

hơnguăk ®(đt)(dt): móc vào.

hơngui ^^[ơngui^Kdt):

của cải. Hơngui 'bẽnh kơ hnam, tơmam 'bênh kơ xum: Của cải đầy lẫm đầy nhà.

hơngui 2 (^“^(tt): vĩnh viễn, bền vững. Uh kơ 'deỉ tơmam măyơ hơngui tơ kơpal teh: Không có thứ gì vĩnh viễn trên thế gian. Dang ei e 'dei 'don hrăng jat, chăng inh iũ uh kơ hơngui: Bây giờ anh siêng năng, nhưng tôi e anh không bền lòng.

hơ'ngưí htf'ngai ®(trt): choáng váng, x: hơ'mưi hơ'mai.

hơ'ngưk ® (dt): một loại bọ rầy.

hơnha 1(K)[anha(J)](đt):

sai khiến. Athai jang kơdih, nẽ kơ hơnha 'de: Phải tự làm lấy, đừng sai khiến người khác. Bơngai pơdrõng hơnha 'de 'dich 'dam jang: Người giàu có sai khiến tôi tớ làm. Phai hơnha: Phái đi, sai đi.

hơnha 2®[anha^](dt):

địa chủ. Kon 'de hơnha, kon 'de pơdrống: Con nhà địa chủ, con nhà giàu.

hd'nhah 1(K)(dt): 1- cắn xé (thịt). Kla kăp hơ'nhah kơtaih rơmo: Cọp cắn xé đùi bò. 2- hất (tóc). Xỡk kơjung tu kleng, hăp hưnháh rỗng hơ'nhah 'ngir: Tóc dài phú trán, nó hất bên này bên kia.

1. giũ (quần áo). Ha’nhah hơbăn ao adroi kơ xỡk: Giũ quần áo trước khỉ phơi.

hơnhaih ^[anhaih^](dt):

1- tách ra, tách rời. Hơnhaih 'de tơdăm dỡng 'de adruh: Tách con trai ra khỏi con gái. 'De 'lỡng, athaỉ hơnhaih dõng 'de trô 'mễ: Những người khỏe mạnh, phải cách ly những người mắc bệnh đậu mùa. 2- tránh xa. tìăp bơngai 'don uh kơ 'lỡng, e athai hơnhaih dõng hăp: Tính nó không tốt, anh nên tránh xa nó.

hd'nhak ®(tt): xanh xao.

Akâu hơ'nhak, klak dai: Người xanh xao bụng phệ (ý nói người nhìn bề ngoài nghèo khó, nhưng thật sự rất giàu).

**hơnhang** [kơnhang(K)](trt):

vang, vọng lại. x: kơnhang.

hơnhao (K)[hơngiao(K)](dt) phòng khách, x: hơngiao.

hơnhă (K)[anhă(J)](dt): vó bắt cá. Hơnhã jôr: Vó có túi ở giữa. Hơnhă kỉăng: Vó đáy bằng. Pơ'dơng hơnhă: Đặt vó. Chơnỡk hơnhă: Sào cột vào vó. Chruih hơnhă rôp ka prim, ka hơpă: Giở vó lên bắt cá trắng, cá sặc.

**hơnhăm** (K)[anhăm(J)](dt):

khinh chê, coi thường. Pôm hơnhăm Pup uh kơ hơlăng: Pôm khỉnh dễ Pup khờ khạo.

hơnhẽch ®(dt): 1- ẩu xị, không đắn đo. Xa năng bôl iă, nê kơ hơnhẽch minh 'nu: An phải xem bạn, đừng ăn hỗn một mình. 2- đánh bằng roi. Hấp uh kơ lui, ih kuă hơnhẽch hăp 'biỡ: Nó không vâng lời, sao không quất nó một roi! 3- bén lửa. Unh jẽ hơnong, xơnă hơnhẽch hloi: Lửa gần rơm táp cháy liền.

hơ'nhẽk (K)(trt): 1- uốn éo.

Hơxuang hơ'nhẽk kiỡ mông chêng: Múa uốn éo theo nhịp chiêng. 2- đánh, ném, chặt... rồi giựt ngược tay lại. 'Mang hơ'nhẽk rơmo: Đánh bò giựt ngược nhẹ roi lại (để bò khỏi đau). Koh ha'nhëk kỡl 'bih pơlõng: Chặt đầu rắn lục. (kiểu như trên)

hơnhễr hơnhăr (AGTK)(trt): nhễ nhại, x: hơnhỡr hơnhăr

hơ'nhỉp [kơ'nhìp(K)](đt):

nhắm mắt. x: kơntìỉp.

hơnhir (K)(trt):

ràn rụa, dầm dề (nước mắt), lai láng (nhựa, mủ) nhễ nhại (mồ hôi), x: hơnhỡr.

hơnỉur hơnhăr (K)(trt): x: hơnhỡr hơnhăr.

htfnhoh ®(dt): làm ngay. Hai kơ 'dak, hrỡm 'bôh tơlôp hăp et hơnhoh hloi: Quá khát nước, vừa thấy bầu nước, nó vội chụp ngay.

hơnhok ®(đt): thắt cổ. Hăp lô ch hơnhok dơh po: Nó thắt cổ tự tử.

hơnhõ ^K^[anhõ^](tt):

1- tự ti mặc cảm. Nẽ kơpơm bĩ hơnhổ, mã thoi yơ ba duh

kon bơngai thoi 'de: Đừng tự ti mặc cảm, vì mình đều là con người như họ. 2- không dám, không xứng đáng. E hơnhố kiơ iỗk kon 'de pơdrỗng: Làm sao mày dám cưới một cô gái nhà giàu.

hơnhõ 2®(trt): chỉ đủ, vừa đủ. Phe nhân hơnhõ kơ xa ah pơgê âu 'ấik: Gạo vừa đủ bữa ăn sáng thôi.

**hơnhông** ®[anhông^](đt):

hát dân ca. 'bok Rơh hơnhông plăt măng hỡk kơ truh 'ba hle: Ong Rơh hát dân ca suốt đêm mừng lúa mới.

hơnhôr ®(trt): ràn rụa, dầm dề (nườc mắt), lai láng (nhựa, mủ) nhễ nhại (mồ hôi), x: hơnhỡr.

hơnhơl (K)(đt): giơ cao, giương cao. Pìm hơnhơl ka chrah tơ'bôh kơ inh: Pim giơ cao cá phá cho tôi thấy. Pin hơnhơl 'de haioh: Nhấc bổng em bé khỏi dầu.

hơ'nhơp ^[xd'nhdp^Ktrt):

chỉ người lông lá đầy mình. Xỡk xop 'bok Rõk hơ'nhơp: ông Rổk lông lá dầy người.

Bơngai cheng lẽ ch 'dak hai hơnhơy: Người bị kinh phong sùi bọt mép. 2- ràn rụa, dầm dề (nườc mắt), lai láng (nhựa, mủ) nhễ nhại (mồ hôi), x: hơíứiỡr.

hơnhơch ®(đt): x: hơnhẽch.

hơnhổr ^(trt): ràn rụa, dầm dề (nườc mắt), lai láng (nhựa, mủ) nhễ nhại (mồ hôi). Hơnnhỡr nhỡm ơh 'dak muh pă păt, 'dak măt pă hrẽng: Khóc than nước mắt, nước mũi dầm dề. Kơtăk mích lẽch hơnhỡr: Mủ mít chây lai láng. Bơ-uh lẽch hơnhỡr: Mồ hôi ra nhễ nhại.

hơnhơr hơnhăr ®(trt)

chỉ chảy nước mắt, nuớc mũi, mồ hôi, nhựa, mủ nhễ nhại. Jang năr tễ, 'dak bơ- uh lềch hơnhỡr hơnhăr: Làm việc dưới trời nắng mồ hôi nhễ nhại.

hơnhrẽ ^\trt): say mèm.

Hăp xoai hơhhrẽ tep uh mum hnam: Nó say mèm ngủ ở góc nhà.

hơnhrễ ® (trt): say mèm. x: hơnhrẽ.

hơnhri (K)(tt): xum xuê tủa xuống (cành lá). Hơnhri 'long jri ah hơtiễ pơỉei: Giữa làng có cây đa cổ thụ cành lá xum xuê.

**hơnhun(K)** [hơyũn(K)](dt):

nhún lên nhún xuống. De adruh hơnhun peh 'ba: Con gái giã gạo nhún lên nhún xuống.

**hơnhuỡl** [xơnhuỡl(J)](dt): lưới đánh cá.

hơ'nhur ®(đt): hạ xuống.

Hơ'nhur kon dõng kơdũ: Thả con xuống khỏi vai. Hơ'nhur kơmũng adroi kơ tep: Thả mùng xuống trước khi đi ngủ.

hơnhũ ®(dt): được . vd: lá me, cốc băm nhỏ trộn với thịt dùng trong các bữa tiệc. Phẽ hỉa tơyak pơm hơnhũ wă et pơkong: Hái lá bứa giả làm món gỏi chua, các loại lá có vị chua.

hơnhũ hơdang ®(dt): cây me đất.

hơnhũk ®(tt): xum xuê tủa xuống (cành lá), x: hơnhri.

hơnhũr ®(trt): chảy mũi nước. Hơkuk 'dak muh lẽ ch

hơnhũr: Cảm cúm, hay sổ mũi.

hơnih [anih(KJ)](dt): 1- chỗ, nơi chốn, vị trí. 2- thời gian phụ nữ dưỡng sức sau khi sanh đẻ. x: anih.

hơnih hơnơm (KJ)(dt): chỗ ở.

An lơlẽ hơnih hơnỡm: Cho biết chỗ ở. Hơ'blih hơnih hơnỡm: Dời chỗ ở.

hơning ® (đt): che khuất, x: tơhning.

hơ'ni (K)[hcrti(KWuch(KJ')](trt) đằng sau, cuối cùng, sau cùng. Pôm pơtăng hơ'ni kơ inh: Pôm sắp hàng sau tôi. Hăp oeỉ anih hơ'ni kơ bôl: Nó ngồi chỗ cuối trong nhóm.

hơiủl [anel®](tt): trinh nguyên, nguyên vẹn. Adruh hơrìỉl: Trinh nữ. Trăng kơdrãk xang 'dunh xơnăm, tơma oei hơrĩil: Cột trắc đã lâu năm vẫn còn nguyên vẹn.

hơ'ning ®(tt): e .ngại, ngần ngại. Inh wă truh ngôi păng ih, chõng hơ'ning kơ ỉh tơhlăk lơ tơdrong jang: Tôi muốn đến chơi với anh, nhưng ngại anh bận nhiều công việc.

hơnit ®(tt): không yên tâm.

Jang uh kơ hơnit: Làm không yên tâm.

hơno ®[hand](đt): khoe, xưng. Hăp hơno w’ngla ji pơhăng pơleu: Nó tự khoe là ớt kim (ớt nhỏ rất cay, ý nói người rất gan dạ).

hơnoh ®[xdnoh^](đt): nợ thần. Hơnoh bơbe, xre kơ yang Xri: Nợ dê cho thần lúa. Wă pơklaih hơnoh, athai pơlôch nhũng xoi kơ yang: Muốn xóa nợ thần, phải cúng heo.

**hơnoi** [chơnoi®](dt):

1. ông đựng lúa giông trỉa.
2. dãy núi. 3- tài sản tổ tiên để lại. 4-tua vải ở khô".

5- thời buổi, x: chơnoi

hơnom [hnom®](dt): một cuộn (lá). Minh hơnom hla kơpang: Một cuộn lá dầu.

hơnong 1[anong<^KJ'>](đt): gánh. 'De Yuăn hơnong tơmam tơ kơchơ: Người Kinh gánh đồ xuống chợ. Hơnong 'bar mơnũ gia: Gánh hai bó tranh.

**hơnong** 2[xơnong(KB](dt):

1- nhiệm vụ, bổn phận. Hơnong 'de kră: Nhiệm vụ người lớn. Jang keh xơnong ta’ngla: Làm tròn bổn phận. 2- rơm rạ. Chong hơnong wă kơ pơchoh: Phát gốc rạ để cày.

hơnop (dt): hộp, gói.

Pơgang hơnop lao: Thuốc làm thành miếng để đắp lên vềt thương.

**hơnõ** (K)[anăp(K)](dt):

bệnh nổi mày đay do bị mắc hơi người khác. Lai hơnõ: Chữa bệnh này theo tập quán xưa (thấm nước vào tóc, rồi vắt lấy nước, đem xức trên da người bệnh).

**hơnõk** ®[tdn0k(KJ)](dt):

bản tính. Hơnốk hăp thoi noh: Bản tính nó như vậy.

**hơnô** [hơnỡ hdnồ^K^](tt):

thoai thoải, x: hơnỡ hơnỡ

hơnôi muộn. 'Ba hơnôi:

Lúa muộn. Choi hơnôi: Trỉa muộn.

hơnôm [rdnôp®](dt): 1- lá non còn trong bọc. 2- nụ hoa. x: rơnôp.

**hơnỗ** [tdnồ(K)](tt):

khoẻ mạnh, gan dạ. x: tơnỗ.

**hơnơk** (G)[akuk(ABTKJ)](dt):

bệnh cúm. x: hơkuk.

hơnơn giở lên, kê lên.

Tep tơ bri, hơnơn kỡl tơ 'long: Ngủ trong rừng, gối đầu trên khúc cây. Iõk tơmo wă hơnơn ‘mãn proh jrăng: Lấy đá kê để đặt cột nằm. Măt 'năr hơnơn kỡỉ kông: Mặt trời trên đinh núi.

hơnơn kơl ®(dt): cái gối.

lõk buk pơm hơnơn kỡl: Dùng mền làm gối.

hơnỡ hơnổ \*-K\tt): thoai thoải. Krang hơnỡ hơnỡ, xe rơmo tõk 'bônh: Dốc thoai thoải xe bò lên dễ dàng.

hơ'nổk (KJ)(đt): bị sặc. Hơ'nỡk kơ et 'dak: uống nước bị sặc. Hơ'nỡk kơ 'nhui: Nghẹt thở vì khói.

hơ'nỡl (K)[kơ'nỡl(KJ)](dt):

nắp (nồi). Hơ'nỡl gõ por: Nắp nồi cơm.

hơnỡng ®(trt): 1- đều đặn, ổn đinh. Pup bỗk pơxrăm hơnỡng rim năr: Pup đi. học đều đặn mỗi ngày. Erỉh xa hơnỡng: Cuộc sống ổn định. Oei minh hơnỡng uh kơ yãm: *vẫn* còn một mực không giảm. 2- theo như. Hơnỡng kơ e, tơdrong jang âu uhkơ 'dang: Theo ý mày thì công việc không xong.

hơnỡp ®(tt): kín gió. fi jăn athai oei tơ hơnih hơnỡp: Đau ốm phải ở nơi kín gió.

hơ'nỡr (KJ)[xơ'nỡr^](đt):

thức giấc. Inh ling hơ'nỗr dỡng tep ah 1 jơ pơgê: Tôi luôn luôn thức giấc vào lúc ỉ giờ sáng.

hơnuăỉ ®(trt): quá sớm, trước thời kỳ. Choi hơnuăl: Trỉa quá sớm.

hơnuh \*®(đt): cùm. 'De tah hơnuh jỡng Jrai, Lao: Người ta cùm chân Jrai và Lao.

hơnuh (dt): trâu.

hơnuh 'ba yang ®(dt): bèo tấm.

hơnul (^[anul^Kđt):

1. đùa giỡn. Chã hơnul lỡm cham: Chơi đùa ngoài sân.
2. nói chơi, nói đùa. Hăp hơnul 'dik, uh kơ tơpăỉ Nó nói đùa không thật đâu! Pơma hơnul: Nói chơi, nói đùa. 3- đấu, đâu kiếm. Bu khỉn hơnul păng kla: Ai dám đấu với cọp. Hơnul păng đao: Đấu kiếm.

nắp. x: brỡng.

hơnũk

276

hơ-ô

hơnũk ®(tt): sung sướng, hạnh phúc. Hơnũk hơnua jơnap tap tổr: Hạnh phúc sung mãn.

hơnũm ®[anũm^](dt): chòi lá sơ sài, ụ làm bằng lá hoặc rơm, trại. Pơm hơnũm wă drỡp xem kơtơp: Làm ụ lá cây để rập chim cu đất. Pơm hơnữm wă ngôi xo atũm: Làm trại để cùng vui chơi.

hơnững ® (dt): gói nhỏ.

Pôm pơtruh kơ inh minh hơnăng tơmam: Pôm gởi cho tôi một gói hàng.

hơ-0 ^kăp^Kđt)

1- cắn. 2- lập nhóm. 3- đòi lãi. 4- giá cả, trị giá. 5- bắt

lửa. x: kăp \*

hơ-0 2(K)(trt): cần gì. Ih wă yuơ pơjơh 'long pơchoh, iỗk wă, pă hơ*-0* kiơ kơ inh: Anh muốn mượn chiếc cày cứ lấy, cần gì hỏi tôi.

htf-on (K)[xơ-on(J)](đt):

ưỡn ngực cho bớt mệt. Jang gleh, hăp ga kơ hơ-on: Làm việc mệt mỏi, nó hay ưỡn ngực thư giãn.

hơ-ong hơ-ũr ®(trt); úa đỏ

(lúa). Hla 'ba hơ-ong hơ-ũr yor kơ tề pơgră: Lá lúa úa I đỏ vì trời quá nắng. I

hơ-op ®(trt): chỉ (lúa, cỏ) ngã I rạp thành luồng nhỏ và dài. ! 'Ba lang minh trong hơ-op: Lúa ngã một luồng dài.

hơ-oy ®(dt): 1- loại nấm dai. Hơ-oỵ hon tơ 'long hra kro: Nấm dai mọc trên cây sung khô. 2- bột. Peh phe fing : hơ-oy: Giã gạo thành bội. Hơ-oy ‘ba mi: Bột mì.

hơ-ôl (K)(đt); rang (bắp) x: hơdrẽng.

hơ-ốp ®(trt): 1- lừa để chiếm của cải người khác. Pôm 'dei 'bar tỗ rơmo, chõng Pip iốk hơ-ỗp: Pôm có hai cun bò, nhưng thằng Pip lừa luy hết. 2- nghèo mà gặp cái eo. Pôm xang dơnúh hin, tơma oeỉ jrỡm tơdrong hơ- ỗp: Pôm đã nghèo, mà cùn gặp cái eo.

hơ-ô ®(đt); nhử đánh, giá đánh. Inh hơ-ô 'ẩỉk, chống tam tôh: Tôi chỉ giá tay thôi, nhưng chưa đánh. Minh 'măng hơ-ô, hơtỗ kơ pêng 'măng tôh: Một cái giá bằng ba cái đánh.

hơ-ôp chỉ (lúa, cỏ) ngã

rạp thành luồng lớn và dài. 'Ba lang hơ-ôp minh mir: Lúa ngã thành một luồng cả đám rẫy.

hơ-ỗr (K)(trt): đỏ ối. x: hơ-ong hơ-ũr.

hơ-ơu [hiơi/K)](trt): tiếng chim kêu ríu rít. Hơ-ơu, pơlang hơxi: Tiếng chim bồ chao kêu ríu rít.

hơ-ỡp hơ-ăp ®(trt): ê ẩm.

Yỡng brỉ tung 'long hngãm, năr ãu hơ-ỡp hơ-ăp jỡp akâu: Hôm qua vác cây nặng, hôm nay ê ẩm cả người.

hơpah (^[apah^Kdt):

1- thưởng. 2- trả công, x: apah.

hơpaih (BG)[hdpoih®](dt): bó đuốc bằng nan tre.

hơpak ® (dt): cái lao bằng nứa. x:rơpak.

hơpang ®[apang^](đt):

cãi vã. Bre hăp hơpang dihbăl gah teh de kră 'mãn: Hai đứa cãi vã về chuyện đất đai ông bà để lại.

hơpă ®(dt): 1- cá sặc. 2- lá nàng hai, lá han (râ't ngứa).

hơpăl ®(dt): cối giã gạo.

hơpăl yang (K)(dt): con ma nước.

hơpăng ®(dt): lóng (tre, le, mía..) lóng tay chân. Minh hơpăng kram: Một lóng tre. 'Bar hơpăng ti: Hai lóng ngón tay

hơpei [hơmũch®](dt): nọc ong. x: hơmũch.

hơpẽch ®[xơpẽch^](đt):

kỳ cọ. Hăm athai hơpẽch wă kơ xơgaih: Tắm phải kỳ cho sạch. 'Nhao hơpẽch: Cọ rữa. Hơpẽch kơmố: Kỳ ghét.

hơpêl [kơpêl](dt): một loại dây leo dùng lá nâu tắm để giải xui xẻo (xưa).

hơpêr [pêr®](dt): nơi ở, nơi thích ở. x: pêr.

hơpêr mêng (M\dt): đâ't nước. Pơgỡr hơpêr mèng: Cai trị đất nước.

hơpik ® (dt): màu sắc. x: pơriik.

hơping (K)(dt): nọc độc (bò cạp, rết, ong). Hơpỉng xut: Nọc ong.

hơplă (trt): 1- đúng lúc. 2- đúng vậy. x: plă

hơplăng [plăng^](dt): cây sả. x: plăng.

hơplih (KJ)[hd'lih(K)](đt):

thay đổi, trao đổi. Hơ'plih hơbãn ao: Thay quần áo. Hơplih rơmo: Đổi bò. Jang hơplih Làm đổi công.

hơploh ®[aploh^](đt):

xuôi dòng. Hơploh 'bônh, chõng 'nỡk anat: Xuôi dòng thì dễ, ngược dòng thì khó.

hơpluch (M)(dt): lời lãi.

hơpo ®[apo(J)](đt): chiêm bao, nằm mơ. Tơdrong mơnoh inh uh kơ 'dei khan, e hơpo inh khu! Chuyện đó tôi đâu có nói, có lẻ anh chiêm bao đó thôi. Hơpo mễ: Ac mộng.

hơpoch ®(đt): vịn theo một vật để đi. Găn kơtua ding dũng, hơpoch kiỡ tơlei: Vịn theo dây, để băng qua cầu treo. Hơpoch kung kơthang: Vịn cầu thang.

hơpoih ®(dt): 1- đuốc làm bằng nan tre. Xrol kit păng hơpoih: Soi ếch nhái bằng đuốc. 2- (dùng trong từ ghép). ‘Bilì hơpoih: Lọai rắn dộc rất nhỏ, giông như da nứa khô.

hơpol (G)[habol(K)](dt):

chiều dài nắm tay với ngón cái dựng thẳng (khoảng 10- 15cm).

hơpom [hơpồm^K^(đt): đụng, vấp. x: hơpỡm.

hơpong ®(đt): thăm, thăm viếng. Năm hơpong kơ 'nhõng oh: Đi thăm anh em.

hơpong blang (M)(dt): kiểm tra, thanh tra. 'bok Rơh hơpong blang 'de dich 'dam jang: ông Rơh kiểm tra bọn tôi tớ làm việc.

hơpõ ®(dt): (dùng trong từ Hơdrông hơpố: Sâu nái.

hơpõng (K^(dt): hộ gia đình.

Hnam nhôn 'dei tơxin hơpỗng: Nhà chúng tôi có chín hộ (xưa kia người dân tộc thường sống chung với nhau trong một dãy nhà)

hơpô (M)(dt): phương tiện.

Hăp wă bỗk bơdro, chồng uh kơ 'dei hơpô: Nó muốn đi buôn, nhưng thiếu phương tiện.

hơpôm <‘K')[apôm^KJ->](tt):

1- tròn. 2- rặc. 3- hoàn toàn, x: apôm.

hơpãi (K)[hapỗi, bơxâu(J)](dt): ốc loại tròn vỏ dài và cứng (ốc đa).

hơpơih (KJ)[apdi(KJ)](đt): ^ ước mong, mong muôn, x: apơi.

hơpơm (K)[hơpăm](đt): đụng, vấp. Wỡr plũng hơpỡm kơ tơmo: Chèo sõng đụng phải đá. Bỗk kơmăng hơpỡm trổ tơni 'long: Đi đêm, vấp phải gốc cây.

hơpơn (K)[apỡn(KJ)](dt): nuôi, chăm sóc. x: apỡn.

hơpơng(K)

[xdpỡng(J) pỡng(K)](dt):

củ từ gai. x: pỡng 2 (2)

hơprễ hơpră

[jdjrök jơjrăk^KJ^](trt>:

chỉ nước chảy dầm dề. Hnam hiah, 'dak mi mũt hơprễ hơpră: Nhà dột, nước chảy tràn lan. 'bok lô ch, kon xâu nhõm hơprễ hơpră: ông chết, con cháu khóc sướt mướt.

hơprih hơprah (trt): chỉ nước chảy, x: hơprễ hơpră.

hơprik ®(tt): vô liêm sỉ, mặt dày mày dan. x: hơprip.

hơpíĩp ®(tt): vô liêm sỉ, mặt dày mày dạn. Bơtigại hơprip, uh kơ lơỉẽ kơdỡ kơ 'de: Người vô liêm sỉ, không biết xấu hổ.

**hơpuih** ®[xơpuih(KJ)](đt):

quét. Hơpuih hnam: Quét nhà. 'Long hơpuih: Cây chổi.

hơpuơl ^KJ\tt): 1- độc thân. Hăp oei hơpuỡl: Nó còn độc thân. 2- vô sinh. Bre hăp pơkong xang 'dunh, chổng oei hơpuỡl: Hai vợ chồng cưới nhau đã lâu, nhưng vẫn chưa có con. 3- vợ chồng hết con mọn. Bre yă 'bok inh xang truh xơnãm hơpuỡl: Ong bà tôi đã quá tuổi sinh con.

**hơpuổl** 2®[hapuỡl^](dt): bí đao.

hơpũ ®bổn phận, trách nhiệm, x: hơnong ^ (1)

hơpữn ®(tt): may mắn. x: pũn1

hơra ®[ara^](dt): con vịt.

Hơra 'dak: Vịt trời.

hơrah hơrơnh ® (trt): uể oải. 'Năr âu inh mơn hơrah hơrơnh lỡm akâu: Hôm nay tôi thấy uể oải trong người.

hơrap ®(đt): xếp ngay hàng thẳng lối. Hơrap tỡr pơm kơtua: Xếp ván làm cầu.

hơrau (KJ)(dt): cơn sốt do vết thương gây nên. Bơlõ hơrau yor kơ trỗ xăng: sốt vì vết dao.

hơră ®(dt): hình khắc trên gỗ, tẩu, cán dao...

hơrăng®[arăng(J)](tt): cứng. Por hơrăng: Cơm khô cứng. Bơbe 'don tam hơrăng: Dê con chưa cứng cáp.

hơrăng chơgơng (K)(trt):

cứng đờ. Lôch xang 'dunh, akâu hơrăng chơgỡng: Chết lâu, xác cứng dờ.

hơrăng grau ('K')(trt): cứng đơ. x: hơrăng chơgỡng.

hơrăng hơrố ®(trt): cứng cỏi. Pơma xa hơrãng hơrõ: An nói cứng cỏi.

hơren ^Ịaren^Kdt): cây dầu lai. Pơtăm 'long hơren pơm kơdrong: Trồng cây dầu lai làm hàng rào.

hơrẽnh (K)(dt): núi Hơrẽnh (miền đông nam Kontum). Nơi có nhiều huyền thoại của người Bana, cặp vợ chồng đầu tiên người Bana trốn ở núi đó trong trận đại lụt.

hơrẽl [rìl(K)](dt): cây sậy. x: ill.

hơrêng hơrêng ®(trt): từ trên cao rơi xuống. Hoăng hơrêng hơrêng dõng 'long: Từ cây cao rớt xuống.

hơring ®(dt): 1- đãi. Hơrìng mah: Đãi vàng. 2- sàng. Hơring pơlah: Sàng tấm. Grang hơrỉng: Rỗ sảo

hơroh \*^(dt): 1- ráp cây, bắc cầu để đi. Thong jră hơroh 'long, wă kơ bỗk 'bành: Mương sâu, bắc cầu cho dễ đi. 2- sắp chỉ màu để dệt hoa văn: Hơroh brai pơnỉk wă tanh 'dok: sắp chỉ màu để dệt hoa văn.

**hơroh** 2®[haroh(J)](trt):

vội vã. ỉh hơrohkỉơ kơ bẫk, kơlih tam truh jơỉ: Vội vã làm chi, chưa tới giờ đâu! Nẽ hơroh, ‘bỡt tam lơlầ nhen: Đừng vội vàng, khi chưa biết rõ sự thật.

hơroi ®(trt): lòng thòng (dây nhỏ). Kiễng kơne hơroi: Đuôi chuột dài lòng thòng.

hơroih ®(trt): khô cằn. Teh kro hơroih: Đất khô cằn. Akar

hờtat

km hơrolh: Da khô cằn.

hơrố ®(dt): đau quặn. fi hơrỗ lỡm klak: Đau quặn trong bụng.

hơrông hơrống (KJ)(đt): đi thụt lùi. Bỗk hơrống hơrỗng: Đi thụt lùi.

hơrôi hơrai ®(trt): chỉ nhiều dây, đuôi lòng thòng. Rơmo dui tơlei hơrôi hơrai: Bò kéo dây dài lòng thòng.

hơrơ [rơh rơnh®](trt): cảm giác ớn lạnh trước khi đau. x: rơh rơnh.

hơrơch 1(KJ)[pơhrơch(KJ)](đt): tiêu xài, hoang phí. x: pơhrơch.

hơrơch2[brỡt(KJ)](đt):

cướp giựt, giật lấy. x: brờt.

hơrơ (KJ)(tt): xâu tính. Hăp bơngai hơrỡ: Nó là người xấu tính.

hơrỡng ®(dt): một loại bọ rầy.  
Hơrỡng ich: Bọ hung.

hơrơt ®(đt): giật mạnh.

Hăp dui hơrỡt tơlei rơmo: Nó kéo giật dây cột bò.

hơrôi ®(trt): dài lòng thòng (dây lớn), x: hơroi.

nằm trên mặt đất. Kial bơhăt, 'long tơkỡl hơrôih găn trong: Mưa bão, cây đổ nằm chặn dường.

hơru hơra (K)[hru hra(KJ)](trt): mọc chi chít. Tơ'băng pơle hon hơru hơra ịũm dăr kơ tơm: Măng le mọc chi chít chung quanh gốc.

hơrtửig ®[hơring(K)](đt): đãi, sàng, x: hơring

hơta [hiẽng®](dt):

dây cung, dây nỏ. x: hiẽng.

hơtai ® (trt): đang thời kỳ.

Hơtai oei tơdăm, xơnăm oei hơl: Thời thanh niên khỏe mạnh, tuồi còn vui tươi. Haioh hơtai wỡ: Trẻ em đang thời kỳ lớn nhanh.

hơtan (K)[hatan](dt):

anh em cọc chèo. Băn hơtan, bre hăp iốk minh pôm mơmai oh: Hai anh em cọc chèo lấy hai chị em ruột.

hơtang ®(tt): giảm, bớt, đỡ.

Bơlõ xang hơtang: Đã giảm cơn sốt. Yỡng bri xoai, năr âu xang hơtang: Hôm qua say, hôm nay đã tĩnh rượu.

hơtat ®(đt): dộng mạnh xuống đất. Mil kơ kon akăn, hăp

hơtat tơlôp tơ teh: Giận vợ, giận con nó dộng bầu nước xuống đất.

hơtay ®[atay(J)](tt): hung dữ.

Bã hăp hơtay jat, 'mang hăp rim năr: Cha nó hung đữ lắm, đánh nó mỗi ngày.

hơtă ^K)(đt): dộng mạnh xuống đất. x: hơtat.

hơtă 2[tă ling^Ktrt): toàn là. x: tă ling.

hơtăk hơtỡr ®(trt): chỉ nhiều người, vật chết ngỗn ngang. Hơtăk hơtỡr 'de lôch tơ anih tơblah: Người chết la liệt ở bãi chiến trường.

hơtăl (KJ\đt): xếp chồng lên nhau. Hơtăl tăng dô wă kơịung: Chồng ghế lên cho cao.

hđtăng (KJ)(tt): mỏng.

Hơtăng thoi hlabar: Mỏng như tờ giấy.

hơtăr ®[atăr](dt): dây quai gùi, ghè.

hơtâu ®[kiäk®](clt):

1- thú vật (dùng trong từ ghép). 2- xác chết, hồn ma. x: kiăk.

gạo với tro lấy từ cọm: buồng chuối khô đốt cháy.

hơteng ® (dt): măng nanh.

Hơteng tơ'bãng pơle: Măriịỉ nanh ở nhánh tre.

hơtẽk leh ®(tht): khổ thay, khổ quá. Hơtẽk leh! 'dak rơlat thoi âu, 'ba răm goh: Khấn khổ quá! nước lớn thế này lúa mất trắng. Xơnăm âu hơtẽk leh, wă jang rơmo lôch jăk: Khổ quá! năm nay muốn cày mà bò chết mất.

hơtê (K)(đt): nằm mơ. Bơlõ tĩi, hơtê 'bôh xuh xih: Nóng sót cao, nằm mơ thấy quái vật.

hơtêng [rơteng(K)](đt):

1- thêu, đan móc. 2- đan móc hoa văn. x: rơteng.

hơtieng [rdkiẽng^K^](dt):

cây lùng (một loại cây sậy mọc ở sình lầy thân có màu xanh và láng bóng dùng đan giỏ gà hay nong nia) x: rơkiẽng.

**hơti** ®[hơni®hơtuch](trt):

cuối cùng, x: hơtuch. hơti hơđroi

[chrech chroch^Ktrt):

kẻ trước người sau. Kãn hăp truh hơtl hơdroi: ỉh1

đến kẻ trước người sau.

hơtìng 1(GK)[tdfing(J)](đt):

gằn tấm hay cám. Hating 'dổk, iổk pơlah: Gằn tấm tách khỏi cám.

hơting 2(K)(tt): ghê răng. Xa huăk hơdrih, hating hanẽnh: An xoài xanh, ghê cả răng.

hơto ^®(đt): bện, nối. Hato talei wă kajung: Nối dây cho dài.

hơto2 (J)[tơt(/KJ)](trt): đằng kia. x: tơto.

hơtoh (K)(trt): tục ữu. Nẽ pctma hatoh, pam trong 'mễ ka 'de anai: Đừng nói tục, làm gưang xấu cho người khác.

hơtok ®(đt): bện, nối. x: hơto \*

hơtol ®(dt): treo, x: atol.

hơtol hla ^\đt): chỉ ngày mới đầu làm một công việc. Năr âu inh patam hatol hla, dahia oei ta hnam fỉ pữk păk: Hôm nay tôi mới bắt đầu đi rẫy, còn mọi ngày bị đa, nên cứ ru rú ở nhà.

hơtong (TK) [atong ^KJ^] (dt) :

máng súc vật (heo, bò). 'Mãn 'nhẽt ta hatong ăn ka ramo xa: Để cỗ trong máng cho bò ăn.

hơtop (K)[atop(J)](đt): gói (cơm, xôi, bằng lá). Bỗk ataih nẽ hiat hatop 'nhăk por: Đi xa đừng quên gói cam theo. Hatop tay ông pdm têt: Gói bánh tét. Minh hatop por tayông: Một gói cam nếp. Minh hatop pagang fi kỡl: Một vĩ thuốc đau đầu.

hơtô ®(trt): bằng nhau, x: atỗ.

hơtốk ®(dt): 1- đem vật từ chỗ thấp lên chỗ cao. Tung pỉũng dỡng krong, hatõk ta kông wă ka ming: Khiêng sõng từ sông, đem lên bờ để sửa. Hatổk gõ wă pai por: Bắc nồi lên bếp để nấu cam. 2- tiếp rước, tiếp đón khách vào nhà. Hatõk tamoi ta hnam: Đón khách vào nhà. Et hatök ổng mai: Tiệc mừng đón dâu, rễ. Et hatốk hnam: Tiệc mừng tân gia.

hơtõng (ABK^atõng^^Kdt):

1- cuống lá, cuống trái cây. Hatỗng talôp: Cuống trái bầu. 2- núm vú. Hatổng toh: Núm vú. 'Nhõng oh minh hatỗng toh: Anh em ruột thịt.

hoftô ®(dt): cái bầu cụt cổ để đựng mồi câu cá hay đựng gạo.

hơtôi ®(dt): một vác. Pup tôi minh hơtôi 'long unh: Pup vác một vác củi.

hơtôk ® (dt): một loại ghè.

hơtỗ (K)(đt): hâm nóng. Hơtỗ tơ'băng xa kuă kơ phăng: Hâm nóng đồ ăn kẻo thỉu.

hơtổk ®(dt): đầm, nện xuống. Hơtỡk kơpang hnam mă tơkiăl: Đầm nền nhà cho chắc. Drăkăn tanh braỉ, athai hơtỡk wă kơ tơkiăỉ: Phụ nữ dệt vải, phải dộng thật mạnh cho sít sao.

hơtỡp (K)(đt): 1- đâm thọc. Hơtỡp nhũng ah pơỉeh wã kơ dah lôch: Thọc huyết heo ở bên vai cho mau chết. 2 - chọt trỉa. Bơngai hơtỡp 'măt bỗk adroi, bơngaỉ choi bỗk dỡng rống: Người chọt di trước, người trỉa theo sau.

hơtỡpmă ®(trt): cho đến khi. x: tờpmă.

hơtỡr ®(trt): chì một người nằm chết hay bất tỉnh. Hăp lôch moi hơtỡr, yor kơ trỗ kial: Nó bị trúng gió, nằm bất tỉnh.

hơtral hơtral ®(trt): 1- chỉ vật rơi. Xem hoăng dỡng kơ'nhữ hơtral hơtral: Chim rớt từ trên không rớt xuống. 2- chỉ nhiều bé quần áo rách rưới. Pêng 'nu haioh wei rơmo, hrỡp hơbăn ao hiah hơtraỉ hơtral: Ba đứa trẻ chăn bò, mặc quần áo rách rưới.

hơtrep ®[atrep^](trt): ướt sũng, x: hơtrõi.

hơtrêp (K)(trt): ướt sũng, x: hơtrôi.

hơtrễ hơtră®(trt): ch! quần áo treo bừa bãi, không ngăn nắp. Kăn hăp hơtol hơbăn ao hơtrễ hơtră lỡm hnam: Họ treo quần áo bừa bãi trong nhà.

hơtrom ®(trt): chỉ trẻ em trong bộ quần áo thùng thình, x: hơtrôm.

hơtrop ®(trt): ốm da bọc xuơng. x: hơkrop.

hơtrot (K)(trt): ốm da bọc xuơng. x: hơkrop.

**hơtrôi** ®[atrõi](trt): ướt sũng.

'Mi tữ, hơbăn ao hơ-ỉuih hơtrỗi: Mắc mưa, quần áo ướt sũng.

hơtrôm ®(trt): chỉ người lớn trong bộ quần áo thùng thình. Kheỉ tơngẽt, Pôtn hrỡp ao tơtồ tih hơtrôm: Mùa lạnh, Pôm mặc áo ấm rộng thùng thình.

hơtrơl 1(K)(trt): vú dừa, vú mướp.

hơtrơl 2(K)(trt): lớn bằng nhau. Pôm 'dei 'bar nu kon tơdăm hơtõ hơtrơl: Pôm có hai con trai lớn bằng nhau.

hơtu1(K)[hatu](dt): hố, lỗ.

Hơtu 'bum bri jrũ jat: Lỗ củ mài rất sâu.

hơtu2®[hatu](dt): hồn ma.

hơtuch (K)(trt): cuối cùng. Oei tăng dỗ trong hơtuch kơ 'de: Ngồi hàng ghế cuối cùng. 'Năr pêng hơtuch khei kơnh, bỡn pơtơm xa 'ba 'nao: Thứ tư cuối tháng tới, , ta bắt đầu ăn lúa mới. Hmach tơpo hơtuch: Chào cáo biệt. Hơtuch luch luech: Sau rốt, sau cùng.

hơtuh ® (dt): bệnh lở loét lưỡi.

hơtũ (K)[atũ(J)](dt):

1. mắt (tre, le, mía...).
2. đốt ngón tay, chân. Kram minh hrẽng hơtũ: Cây tre trăm đốt.

hơtũxn (K)(trt): chung, x: atũm.

hơttìn (K)[tũn](đt): đi thụt lùi.

Bok hơtũn rỗng: Đi thụt lùi.

hơtũp hơtổp ®(trt): đâm nhiều nhát, đánh tới cùng. Rõk blah hơtủp hơtỡp, xoh rông, xông hnam: ông Rõk đánh tới cùng, đốt nhà rông, đốt nhà dân thường.

hơtũt ®(dt): 1- đánh bằng đầu. Hăp hơtữt pleỉ tôl ịballon) păng kỡl tơmũt 'măng: Nó dùng đầu đánh banh vào gôn. 2- dộng xuống đất. Hăp hơtũt kỡl tơ jrăng yor bì xơxâu: Nó đụng đầu vào cột do không thấy đường đi.

hơtữ ®(đt): nhận làm. ơ ‘bok Rơh! ih khan nhôn alah kơ ịang, bẽ ih bol hơtữ năng wă kơ lơlẽ: ông Rơh ơi! ông nói chúng tôi lười, vậy ông hãy nhận làm để cho biết.

hơu [ho](trơi): nhé, nghe. Năr âu ih năm tơ hnam inh hơuỉ Hôm nay anh tới nhà tôi nhé!

hơu hơu (K)(tưt): tiếng ồn ào vui vẽ. Năng um pơtual 'de 'nă hơu hơu: Họ coi phim hề cười rộ lên. Hơu hơu pơlang hơxi dui rỗng: Chim bồ chao hót líu lo gọi về (ngăn cản không cho đi).

hơ-uh ^K^(dt): 1- ủ để giữ hdi

nóng. Hơ-uh 'ba wã dah pơchah măt: ủ lúa cho mau nứt mộng. 2- xông hơi. Hơ- uh 'de ji jăn păng hla bri kông: Xông bệnh nhân bằng lá cây.

hơ-uh 2(dt): một loại cây phù thủy đốt để chữa bệnh (xưa).

hơ-um ®(đt): sảy (lúa, đậu...). Hơ-um ba wă tơlẽch hơnuh: Sảy lúa cho sạch trấu.

hơ-ung ®(đt): ủ, xông hơi. x: hơ-uh \*

hơ-ũr ®(tt): úa đỏ (lúa), x: hơ-ong hơ-ũr.

hơ-ưk [hơrỡng^Kdt): một loại bọ rầy.

hơwa ^[awa^Kdt): mái chèo. Wỡr plững păng hơwa: Chèo sõng bằng mái chèo.

htfwaih [waih®](dt): đo đạc. x: waih.

hơwan l[hawan](dt): lóng (tre, le...), đốt tay chân, x: hơpăng.

hơwan 2®(trt): dạo này, lúc này. Hơwan âu inh rơwan: Dạo này tôi rảnh.

hơwat ơn ®(dt): 1- làm gấp rút. Hăp uh kơ kăl kơ reo, chổng 'bỡt wă, hăp hơwat ơn: Nó không cần gùi, nhưng khi cần nó mới gấp rút đan.

2- kiếm thêm (đồ ăn). Tơmoi truh, inh hơwat ơn tơ'băng xa: Khách tới thăm chạy kiếm thêm đồ ăn.

hơwăi [huăi, hmăi®](tht): đáng kiếp, đáng đời. x: hmăi.

**hơwẽl1** [hdhuel^K^] (trt):

không có gì hết. x: hơhuel.

htfwël 2^M-)(dt): mục tiêu.

Pơnah trô hơwẽl: Bắn trúng mục tiêu.

hơwẽl hơwẽl ®(trt): tâ't bật, lam lũ. Hăp jang hơwẽl hơwẽl minh 'nu, uh kơ kẽ 'dang: Nó tất bật làm một mình, không hết việc.

hơwẽng ®(tt): nổi nóng. Hăp bơngaí hawëng, ga kơ tôh pơchah ge gỗ, kon akăn: Nó hay nổi giận, thường đập ghè, nồi niêu, vợ con.

hơwễ ^^(tt): lạc, lầm. *Bỗk* hơwễ trong: Đi lạc đường.

hơwih ®(đt): đi kiếm ăn, phục vụ, giúp đỡ. Chã hơwih xu kit ka hla 'nhẽt: Đi kiếm nhái, cá, rau, cỏ làm đồ ăn. Bơngaỉ hơwih: Người giúp việc.

htfwin ®(tt): 1- dai. 2- cứng lòng tin. x: xuit.

htfwing (K)[cheng(KJ)](dt):

bệnh kinh phong. Hăp bơngai hơwing: Nó bị bệnh kinh phong.

hơwoh [hơwih^](đt): đi kiếm ăn, giúp việc, x: hơwih.

hơwơk (ABTK)(đt); tròng (bằng dây). Bã inh hơwơk rơmo pãng tơlei: Cha tôi tròng cổ bò bằng dây.

hơwỡl ® (đt): nhầm, lầm, lộn. Iỗk hơwỡl tơmam 'de: Lấy ỉộn đồ người khác. Inh hơwỡl ih pãng Pu: Tôi lầm anh với Pu.

hơwơt ^[huỡếK^](đt):

trổ bông, trổ cờ. 'Ba xang huỡt boih: Lúa đã trổ bông.

hơwưch kơl [hiỡm kỡl^Ktt): trời xẫm tối. x: hiỡm kỡl.

**hơwưh** [rơwưh®](trt): dạo này,

2

lúc này. x: hơwan

*hơWìứ* (KI\đt):vồ lấy, chộp lấy. Hơwưi iỗk xăng wă gũm 'de

xar bar: vồ lấy dao để giúp người hoạn nạn.

hơxay ®(dt): câu cá. Năm hơxay: Đi câu cá. Rơrê hơxay: Câu nhắp. Hơxay chơkõk: Câu nhắp. Prãn hơxay: cắm câu. Ngo

hơxay: Câu cắm để mồi nổi trên mặt nước. Tong hơxay: Cần câu. Tơguềng hơxay: Lưỡi câu

hơxeh ®(dt): con ngựa. Xa ‘nhăm hơxeh duh nham di: An thịt ngựa cũng ngon lắm.

hơxêng ^(dt): nia lớn. Xỡ ki 'de juă 'ba lỡm hơxêng: Ngày xưa người ta đạp lúa trong nia.

hơxi ®[dxi®](đt): hót (chim) gáy (dế). Pơlang hơxỉ rổ jat: Chim bồ chao hót hay quá. Krot hơxi: Dế gáy.

hơxin ®(dt): nâu ăn. Bu gô hơxỉn kơ bỡn tơmam xa năr dỡng? Ai sẽ nấu ăn trưa cho chúng ta?. Hơxin xa: Nấu nướng.

hơxoan [xuỡn®](dt): củ từ. x: xuỡn.

hơxong (K)[axong(KJ)](đt): chia, chia phần, x: axong.

hơxuang ^[axuang ^](đt):

múa. 'De adruh hơxuang rơmuỡn jat: Con gái múa rất dẻo.

hơxuat [axuat](đt):

. choàng, đắp (khăn, mền), x: kơxu.

hơxũng (K)[ơxũng(J)](dt): bệnh phù thủng.

hơyăt (K)(dt): kẻ địch, kẻ thù.

hơyeh ^K)(đt): ganh đua.

'De pơxrăm rơgeỉ, e athai hơyeh: Họ học giỗi, con phải ganh đua với họ.

hơyeh 2(K)(tt): tự ái. 'Don hơyeh: Lòng tự ái. Ih pơma thoi noh, hăp jing hơyeh: Anh nói như vậy, chạm tự ái nó đấy.

hơyêm ®(trt): chỉ cành cây chặt để che nắng hay ngụy trang. Chuơm koh xơdraỉ hơyêm 'mãn tơ xe rơmo, wã kơ yưp: Chuơm chặt cành cây cắm vào xe bò, để che nắng. Hơyêm hơyam: Tiếng láy đồng nghĩa.

hơýỉng hơyăng (K\trt):

xum xuê, rậm rạp. Than jri hơỹing hơyăng: Cành đa xum xuê rậm rạp.

hơyok [yok^Kdt): tro tàn.

*Yok hỡt: Tàn thuốc. Yok unh: Tro. Hep hỡt ‘mãn yok tơ pơnhan: Hút thuốc bỏ vào cái gạt tàn thuốc.* ;

hơyol ® (trt): chót vót. Ị

*Tơ kông 'dei minh pôm* Ị

*hơdruỡn kơịung hơyol: Trên* Ị

*rẫy kông, có một cái chòi* I *cao chót vót.* Ị

hơyon ^®(dt): duỗi chân. I

*'Nẽ oei hơyon jöng hrăt jat: \*

*Đừng ngồi duỗi chân chật* ị *lắm.* !

hơyon 2(K)(dt): cây đồn dông xe !

bồ, bắp cày (thường dùng j trong từ ghép). Hơyon 'long pơchoh: Bắp cày. Hơyon xe ị

*rơmo: Đòn dông xe bò.* 1

hơyô ®(đt): đi tiểu, đi việc cần.

hơyổl (KJ)[rơy8l(KJ)](tt):

bị rỢp, che phủ không có I ánh nắng mặt trời. *'Ba hơyỗl kơ nhẽt lơ pơgrã: Lúa bị rợp* Ị vĩ *bị cỏ bao phủ. 'Long té* ! *hơyỡl kơ yưp 'long tih: Cây* ị

*lớn che rợp cấy nhỏ.* !

**hơyuh ^^[hayuh^Ị(dt): j**

1- không khí. Hơyuh tễ: Hơi I

nóng. 2- điện (dùng trong từ ghép). Unh hơyuh: Đèn điện.

**hơyũn** (K)[hayũn(J)](đt):

nhún lên, nhún xuống (vũ, múa).

**hơyũt** [hayũt, rơyũt(K)](trt):

trĩu quả. X: rơyũt.

hơyau ®(dt): loại cây rừng, chùm trái nho nhỏ, có vị chua thường dùng chữa bệnh ói mữa hay đau bụng.

**hơ** (K)[hăng](tt): cay.

Xa pơhăng pơleu hỡ jat: An ớt kim cay lắm,

hơk 1('KJ')(tt): vui sướng. Inh hỡk jrỡm ih năr âu: tôi vui được gặp ông hôm nay.

hơk 2(TK)(trt): hôi thối.

hơk xỗ (^(trt): vui mừng, hân hạnh.

hơk hanh ®(trt): vui vẽ, bằng lòng. Bỡn hỡk hanh jrỡm dihbăl năr âu: Hôm nay chúng ta vui mừng gặp nhau.

hơi ®(tt): cùn. Xăng hỡl: Dao cùn.

hơm 1(K)(đt): nựng. Wih dỡng ataih, bã hõm kon: Đi xa về, bố nựng con.

hơm 2(KJ)(trtnv): dùng để hỏi. Hỡm 'dei tơdrong kikỉơ? Có

chuyện gì không? Ih hởm gơnăỉ kơ inh ? Anh có nhận ra tôi không?

hơm (phxđ): vâng, phải.

Hâm, inh gơnăl kơ ih: Vâng, tôi nhận ra anh mà. Hõm, inh wă: Vâng, tôi muốn.

hơm jö ®](trvn): phải không. Hõm jõ măt ih Pôm? Tên anh Pôm phải không?

hơm rỗ kơ../K)(trt): nghi ngờ một khả năng. Ih athai hăp g it g re (xe) hơyuh, bơ hỡm rổ kơ hăp gơh đi ? Anh bảo nó lái xe, nhưng không chắc nó lái được hay không?

hỡng 1(TK)(dt):

(dùng trong từ ghép). 'Long hỡng: Cây quế.

hỡng 2®(dt): bờ hừng.

Hỡng krong: Bờ hừng sông.

hơp^^(đt): nín thở, một hơi.

Hăp hỡp 'dunh jat: Nó nín thở một hơi lâu lắm. Hăp mô ch 'dei minh hỡp: Nó lặn dược một phút.

hỡp 2<-K)(dat): nó. x: hăp.

hỡr^ ^(đt): hơ. Hỡr rơnũng tơ unh wă kơ jăng: Hơ lươn vào lửa cho thẳng cứng.

hỡr 2[her, 'breh^](tt):

2

the, hăng (cà), x: her

hổt (KJ)(dt): thuốc lá. Hỡt ũl: Thuốc lá nặng. Hep hỡt: Hút thuốc. Kơ'nhẽt hỡt lỡm tăng:Nhét thuốc vào tẩu.

hra ®(dt): cây sung. Hra alah: Người biếng nhác chờ sung rụng.

hrach ^rach^Kđt):

kêu báo nguy (gà, chim), x: rach.

hrach ^^(dt): cây dầu rái.

hrah (^)(tt); đói lả. Pơngot hrah yor kơ 'dak rơlat: Đói vì bão lụt. Hrah kơ por xõng: Đói vì không có cơm ăn.

hrah 'dang ®(trt): té ngữa.

Pỡk hrah 'dang xrang po: Té bật ngữa.

hrai ®(dt): con giòi. Rơmo lôch ôm hrai xa: Bò chết thối giòi ăn.

hram(KJ)(đt): ri ra, chảy ra.

'Dcik hram dỡng teh: Nước rỉ ra từ trong lòng đất.

hrang ^[xrang^Kđt):

phóng (lao..), x: xrang.

hrang (tt): dâm dục, tà dâm. Bơngai hrang: Người dâm dục. Hrũ hrang: Ngoại tình.

hrang ^^(dt): 1- cây trâm nước, lá ăn được. 2- một loại ghè.

hrat ®[harat(J)](trt): cực nhọc. Gleh hrat: Mệt nhọc. Et hrat: uống rượu mừng sau cắt lúa.

**hrau** [chrơch®chuêng^]:

1- hoá ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng. 3- nói bắt quàng, x: chrơch.

hrâu ®(đt): ngã ngửa. Oh inh pỡk hrâu chơgra: Em tôi ngã ngửa.

hră CGTK)[xră^J^3(dt): ná.

Tong hră: Thân nỗ. Chơnok hră: Rãnh dặt mũi tên. Theng hră: Cò bấm.

hră däp ® (dt): cung, nỏ:

hră hră ®(tưt): tiếng rào rào (lửa cháy cỏ tranh, mưa rơi). Hră hră unh xa gia kro: Lửa táp tranh khô rào rào. Hră hră 'mi pớtơm ruih: Tiếng mưa bắt đầu rơi rào rào.

hrăk ®[harăk](đt): nẹp vành cho đẹp (khác với găp) Hrăk tăng dỗ, wă kơ rõ: Nẹp vành cho đẹp.

hrăl (K)(tt): tinh, sáng (mắt).

Xang kră măt pă hrăl: Tuôi già mắt kém. Ah kơmặng măt meo hrăl jat: Ban đêm mắt mèo tinh lắm.

hrăng (K)(tt): siêng năng.

Bơngai gãt hrãng, jăng guanh: Người cần cù, siêng năng.

**hrăp** (GK)[xrăp(J)](tt):

no đầy, no thỏa. Xa hrăp both: An đã thèm rồi. Năr tồ et 'dak minh mồng uh kơ hrăp: Trời nắng uống một ly nước không đã khát.

hrăp hrăp ®(tưt):

lộc cộc (tiếng ngựa phi).

hre ^K\đt): nợ. Tỡ hre: Đòi nợ. 'Dỗ hre: Xiết nợ.

hre 2®(dt): dây mây. Hre kơdông: Song mây. 'Bih hre: Rắn lãi.

hre hrông ®(dt): nợ nần.

Pup bơdro ga kơ hre hrông: Pup buôn bán hay nợ nần người khác.

hreh ® (tt): an tâm, thoải mái. Xang clũl kơ ih hre, inh hreh boih: Trả nợ xong, tôi an tâm rồi. Inh bi hreh ‘bôh ih wih minh 'nu ah kơmăng: Tôi không đành lòng đễ anh về đêm một mình.

hreh tơhreh **®(trt): ướt** sũng.

'Mi tủ, hưbăn ao hư-iuih hreh tơhreh: Bị mắc mưa quần áo ướt như chuột lột.

hrek hrok ® (dt): ho lao.

ĩi hrek hrok: Bị bệnh lao.

**hreng rẽl** (B)[rang rẽl®](dt): cây đậu khâu.

hrep ®[xrep(J)](tt): kín đáo, bí mật. Nẽ rã kơ 'de tơdrong hrep: Đừng tiết lộ bí mật.

hret ®(dt): 1- cột chặt, xiết chặt. Chỗ hret kơdrong: Cột chặt hàng rào. Hret hơbăn kơ 'de haioh: Cột chặt quần cho trẻ em. 2- bắt phải trả nợ. Hăp hre kơ inh xang 'dunh, tỡng hăp kuă tơwỉh e athai hret: Nó nợ cha đã lâu, nếu nó không muốn trả, con buộc nó phải trả.

hrẽ (K)(tt): cảm giác ngứa, đau trong cơ thể. Kơ'man jỡng, hrẽ mơn pơkoih: Trùng ăn chân, đau ngứa khó chịu. Hrẽ hrăp, hrẽ hrẽ: tiếng láy đồng nghĩa.

hrẽch (K)(dt): 1- bứt đứt. Hrẽch tơleỉ brai mã kơ'deh: Bứt đứt sợi chĩ cho ngắn lại. 2- từ hôn. 'Nao tơgai dreng minh

khei, Bia xang hrẽch Pôm boih: Mới đính hôn được một tháng, nàng Bia đã từ hôn Pôm.

hrẽk tơhrẽk ®(trt): xếp hàng nốì đuôi nhau. Hẽk tơhrẽk . 'de chonh hlabar năng ‘de kơdah plei: Người ta xếp hàng nối đuôi nhau để mua vé xem bóng đá.

hrẽl ^K^(trt): thưa trái, ít trái.

'Long huăk xơnăm âu plei hrẽl: Xoài năm nay ít trái.

hrẽl 2®(trt): hết sạch.

Phẽ mã hrẽl: Hái cho hết sạch.

hrẽl hrẽl ^^(trt): chỉ hai người khắng khít với nhau. Bre klo akăn bok jang hrẽl hrẽỉ uh kơ tơklah: Hai vợ chồng đi làm khắng khít với nhau không rời.

hrẽng khô. Năr âu

tơnỡm, xỡk 'ba uh kơ hrẽng: Hôm nay trời âm u, phơi lúa không khô.

hrẽng 2® (st): trăm. Minh hrẽng 'nu: Một trăm người.

hrẽng hơdra ®(trt): hòa thuận. Bre klo akăn erih xa ling hrẽng hơdra: Vợ chồng luôn ăn ở hòa thuận với nhau.

hrẽp hrẽp ®(trt): lâm râm (mưa). 'Mi hrẽp hrẽp, kơ’na 'dak hram teh: Mưa lãm râm, nên nước thấm đất.

hrêl ® (dt): một loại chim vẹt.

hrêl hral ®(trt): nhiều vô số kể. Ka trổ năk hrêl hral: Vô số cá mắc lưới. Plei hra hrêl hral: Sung sai trĩu quả.

hrêu ^(dt): cái cào.

hrêu hrao (K\trt):

thưa. Kơdrong hrêu hrao, nhũng gơh mũt: Rào thưa, heo dễ vào.

hrễ ®[xrễ(KJ)](đt): xem, ngắm. Hrễ năng ĩỡng dah uh? Xem kỹ có tốt hay không?

hri \*^(dt): ngân nga. Ih hri tơdrong hat kiơ? Anh ngân nga bài hát gì thế? Hrì brống 'bỉỡ: Ngân giọng cao lên chút.

hri 2(GK)[xri(J)](dt):

(dùng trong từ ghép) thần lúa, thần nông. Yang hri: Thần lúa.

hri 3®(trt): cứ (luôn đi với kơ) Inh pơma nỡr Yuan bi trỗ, <ỉ hri kơ pơ'bũk: Tôi nói tiếng Việt chưa chuẩn, anh cứ chọc hoài.

bring ®(dt): đem theo. 'Bỗk tơ kông hring 'di kon akãn: Đi lên rẫy đem theo cả vợ con.

hrip ®(dt): hít, rít. Hrip hơyuh rim pơgê: Hít hơi mỗi buổi sáng. Ân inh hrip hỡt minh 'măng, wă kơ tơtỗ 'biỡ: Cho tôi rít một hơi thuốc cho ấm chút.

**hriu** [pơdong](dt): một loại ghè.

hri hră ®(trt): 1- cảm thấy rát hay nhám. Tep tơ tỡr uh kơ 'deỉ xơpuih, mơn hri hră: Ngủ trên ván không quét, cảm thấy rát lưng. 2- toát mồ hôi. 'Bồk tơ tễ, lẽ ch pơ- uh hri hră: Đi dưới nắng toát mồ hôi.

hril hrăl ^(trt): nhiều vô số kể. x: hrêl hral.

hril hfil ®(trt): chỉ hai người khắng khít với nhau, x: hrẽl hrẽl.

híing ®(dt): lá rừng có vị chua, màu ngăm đen. Akar Bia Lũi chơmăng hỉa hring: Nước da nàng Lũi ngâm đen (chỉ có làn da đẹp).

hr it ^K\dt): tên riêng hong truyền thuyết.

hrit 2(K)[pdti(K)](tt): mồ côi, cô độc. 'De haioh hrỉt, ling oei păng yă 'bok: Trẻ mồ côi, hay ở với ông bà.

híip híip (K)(tưt): tiếng mưa rơi lộp độp. tìrip hríp kơteh 'mỉ ruih tơ bơbăng hnam: Mưa rơi lộp độp trên mái nhà.

hro ®(đt): bò (rắn). 'Bih hro: Rắn bò.

hroh ®[xroh^](đt): giã lần thứ hai (lúa, bắp). Peh hroh phe wă kơ kok: Giã gạo lại lần thứ hai cho trắng.

**hroi** [hiơ(K)](dt):

1. cái quay bông lây chỉ.
2. một loại ghè.

hroi tơhroi ®(trt): đi nốì đuôi nhau. Hmôch rơi hroi tơhroi, pơtoi minh trong: Kiến bò nối đuôi nhau, theo một dường.

hrok (K)(dt): cái đơm cá (chẻ ống lồ ô, rồi bện thành hình phễu để hứng cá chỗ nước chảy, cái chà ri). Bẽt hrok tơ na rôp ka: Đặt chà ri bắt cá.

hron [xron®](dt): một loại ghè.

hrong 1(BGT)^; Ịiạt cư**5**m

Anam hrong (jơmai tơng hrỡl): Hạt cườm lớn bằng viên bi.

hrong 2^KJ)(tt): nguyên vẹn, không mất mát. Xơnăm âu pũn jat, hăp rong iẽr ling hrong: Năm nay hên lắm, nó nuôi gà vẫn còn nguyên vẹn.

hrot ®(đt): kéo qua lỗ khuôn (dây mây). Hrot hre păng kơ'duh wă kơ hơtỗ: Kéo dây mây qua lỗ khuôn cho đều.

hrot hrat ®(trt): cật lực. Jang hrot hrat wă dah 'dang: Làm cật lực cho xong việc.

hrốl ®(dt): một loại cây giông như cây trứng cá, vỏ dùng làm dây.

hrõk \*®(tt): có sức mạnh (dùng ở nghi vâh và phủ định). Hrỉt uh kơ hrõk, liliơ kẽ jang tơdrong hngãm? Sức khỏe của Hrit yếu, sao làm công việc nặng được?

hrõk 2® (dt): con rận.

hrõm (KJ)(tt): mảnh khảnh.

Hrit akâu hrổm: Hrit có thân hình mảnh khảnh.

hrõng 1(-K)(dt): dứt cơn sốt.

Pơgê hei inh bơlõ, chõng dang ei xang hrõng boih: Sáng nay tôi bị sốt, nhưng bây giờ đã dứt.

hrống 2^K^[xrồng^đ(dt):

cây chông. 'Nãk hrỗng: Cắm chông.

hrôch (K)(dt): gia sản. Ge âu fi tơmam hrôch nhân: Ghè này là gia sản ông bà để lại.

hrôh ® (tt): 1- sinh sản mau (con vật). Rong iẽr hrôh hoai kơ pơrang: Nuôi gà sinh sản mau không bị bệnh. 2- phát triển mau (cây cối). Teh ĩỡng, hla 'long hrôh: Đất tốt, cây mau phát triền.

1. phồn thịnh (kinh tế). Hrôh hran: phồn vinh. Teh 'dak hrôh hr an pran jăng: Đất nước phồn vinh con người khỏe mạnh.

hrôi (K)(dt): đi săn bằng chó. x: hrui.

hrôi tơhrôi ®(trt): đi nốì đuôi nhau, x: hroi tơhroi.

hrôih ^K^[xrôih^^](tt): sớm.

Bỗk hrôíh: Đi sớm. Dơning ih truh tơ hnam inh mă hrôih ho! Mai anh đến nhà tôi sớm nhé!

hrông ®(đt): bồ lên (dây leo). Tơlei tơlôp hrông tơ bơbũng hnam: Dây bầu bò lên mái nhà.

**hrôp** ĩ[hrỡpCK)](đt):

1- mặc quần áo. 2- đậu (chim), x: hrỡp

hrôp 2®(trt): đủ đôi. Klo akăn, bỗk tơyơ duh tôm hrôp: Vợ chồng đi đâu cũng đủ đôi.

hrôt hrat ®(trt): lũ lượt, tấp nập. 'Năr pơtơm pơxrăm, 'de haioh bỗk tơ hnam trưng hrôt hrat: Ngày khai giảng, học sinh lũ lượt tới trường.

hrỗ (K)(tưt): tiếng vỗ tay đồng loạt. 'Bôh hăp truh, hrỗ 'de tap ti: Thấy nó tới, người ta vỗ tay đồng loạt.

hrơ hro ®(trt): chỉ đám đông chen lân lây vật cho. Duch bơtho axong hlabar, hơhro ’de haỉoh năm iõk: Cô giáo phát cuốn tập, học sinh chen lấn để lấy.

hrơ hr oi ®(trt): đi nối đuôi nhau, x: hroi tơhroi.

hrơ hrôt ®(trt): đi nối đuôi nhau, x: hroi tơhroi.

hrơ hrỡk ^(tt): hồi hộp.  
x: hrỡk hrỡk.

hrơ hrũk hrơ hrăk

[hrũk hrăk®](trt):

1- chỉ các tác động liên

tiếp, chày giả gạo, rìu rưạ. 2- vội vã. 3- liên tiếp, x: hrữk hrăk.

hrơh [xrdh^ chrah®](dt): cá phá. x: xrơh.

hrơu (K)(trt): ngã chỏng gọng.

pỡk hrơu chơgrê: Té chổng cả bốn vó.

hrỡ ®[xrô(KJ)](đt): nước rút, nước cạn. 'Dak krong hrỡ xang minh plaih: Nước rút một sải. Kơxãi kơdruh uh kơ hrỡ: Tát đìa không cạn.

hrỡ hră ® (tut): tiếng mưa rơi lộp độp. x: hrip híip.

hrỡ hrỡ ®(tưt): tiếng mưa rơi lộp độp. x: hrip hrip.

hrỡi ® (dt): con cò có lông màu nâu.

hrỡk ®[xrỡk^](đt): găm vào (dằm). Trah mã jẽl, kuă kơ hrỡk ti: Đẽo cây cho nhẵn,

■ tránh dằm găm vào tay.

hrỡk hrđk ® (tt): hồi hộp.

Inh hrỡk hrỡk lỡm iơhngỡm 'bỡt năm năng 'de pơtẽm tơdrong chỉh nol: Tôi hồi hộp trong lòng khỉ đi xem kết quả kỳ thi.

hrỡm (K)(trt): 1- cùng một lúc.

Bỗk hrỡm păng bôl: Đi cùng lúc với bạn. 2- vừa lúc. Hrỡm ih truh, hăp jăk: Nó đi mất, đứng lúc anh tới.

hrỡng ^^(dt): 1- rên rỉ. Hăp hrỡng kơ fỉ tuẽnh plăt măng: Nó đau bụng rên suốt đêm. 2- chịu đựng được (tinh thần). Mẽ bã lach kơ hăp pũk păk, hăp uh kơ kẽ hrỡng: Cha mẹ la rầy mãi, nó hết chịu đựng nổi.

hrỡng ^®(trt): ồn ào. Kit tuh plăt măng, hrỡng jat tep pã xũk: Êch nhái kêu inh ỏi suốt đêm, ngủ không được.

hrổng dỡng ^(trt): nhiều người, còn đầy đủ. Hnam Pôm ‘dei hrỡng dỡng kơ bơngai jang: Nhà Pôm còn đầy đủ lao động (chưa có ai cưới vợ, lấy chồng).

hrỡng tơhrăng ®(trt): chỉ cây lúa còn trơ gốc rạ. Rơmo xa 'ba hrỡng tơhrăng jỡp kơ mir: Trong ruộng, bò ăn lúa cliỉ còn trơ gốc rạ.

hrỡp (K)(dt): 1- mặc (quần áo). Hrit hrỡp ao 'nao: Hrit mặc áo mới. 2- đậu (chim). Xem hrỡp tơ xơdrai 'long: Chìm đậu trên cành cây.

hrỡp hrăp ®(tưt): tiếng ngửạ phi, tiếng vỗ tay, lửa cháy, súng nổ. 'De pơnah phao hrỡp hrăp: Người ta bắn súng nổ đì đùng.

hrỡl hrăl ®[hrêl hra|(K)](trt): nhiều vô sô' kể. x: hrêl hral.

hrổt 1(K)(đt): kéo lôi.

Dui hrỡt rơmo păng tơlei: Kéo lôi bò đi.

hrơt 2(K)(trt): (dùng trong lừ ghép) ngay lập tức. Lôch hrỡt: Chết bất đắc kỳ tử. Bơlỗ hrỡt: sốt ác tính.

hru hra (K)(trt): cây mọc chi chít. Tơ'bãng pơle hon hru hr a jüm dăr kơ tơm: Măng le mọc chi chít chung quanh gốc.

hruh (K)[tũk(K)](đt):

2

bỏ, liệng bỏ, vứt... x: tũk

hrui ®(dt): đi săn bằng chó.

Nhôn hrui kổ tơ kông: Chúng tôi dẫn chó dí săn trong rừng.

hruin ®(dt): 1- mọc lông (chim, gà..) Xem hr um pơnăr: Chim mới mọc lông cánh. 2- ưùm (khăn). Hrum khăn: Trùm khăn.

hrü ® (dt): đền bù, bồi thường. Tơhiong tơniam 'de kơna athai hrũ: Làm mất đồ của ngưòỉ ta, nên phải bổi thường. Klẽ minh hrũ 'bar: An cắp một đền hai.

hrü hrang ® (dt): ngoại tình.

hrũch ®(đt); bứt đứt. Hrữch tơlei tang, wă chỗ 'long unh: Bứt đứt dây mắt mèo, để bó củi.

hrữk hrăk ®(trt): 1- chỉ các động tác hên tiếp, chày giả gạo, rìu rựa. Hrăk hrăk 'de adruh peh 'ba ah pơgê: Các cô gái sáng sớm giả gạo thình thịch. 2- vội vã. Hrũk hrăk 'de kơdâu năm plah unh xa hnam : Người ta chạy thình thịch đi chữa nhà cháy. 3- liên tiếp Erũk hrăk 'de lô ch trô chữ: Người ta chết liên tiếp vì dịch đậu mùa.

hrül ^^(tt): vắng. Bă inh oei hrăl tơ bri: Cha tôi đi rừng vắng nhà.

hrũl 2(K)^^; trong ỊcỊ1ịi đang khi. Hăp jăk hrũl inh tep: Nó ra đi trong khỉ tôi đang ngủ.

hrüm ®(dt): rau dền.

**hrũm** jẽl ®[hla tre®](dt): rau dền không gai.

hrüt ® (dt): tái phát (bệnh).

Hrũt kơ bơlổ: Bệnh sốt rét tái phát. 'Nao iung dỡng bơlỗ nê kơ hum, kuă kơ hrữt: Mới khỏi sốt, đừng tắm kẻo ngã bệnh lại.

hrữt hrổt ® **(dt):** kéo mạnh.

Duỉ hrũt hrỡt hre dâng 'long: Kéo mạnh dây mây quấn trên cây.

hriíng ®(đt): mang theo. Hrưng bỡn ‘nhỉk, bỡn ‘ba hơdrẽch wă kơ choh choi: Mang theo nào cuốc, nào lúa giống để trỉa.

hrtính hrauh ® **(trt):**

đầy gai, có nhiều gai. Kơ'doh tơdap hrưnh hranh pôm ịơla: vỏ cây dông đầy gai.

hu ® (dt): bạc. Jên hu: Tiền bằng bạc. Măt hu: Kính. 'Ding hu: Ong dòm, kính hiển vi. Tơmo hu: Kiềng bếp.

hua ®[hoa®)](dt): khỉ có đuôi dài. x: hoa.

huahuăi [Wang wơch®](trt): nghe loáng thoáng, văng

vẳng từ xa. x: wang wơch

**huah**

298

**hueng huang**

huah 1(K)(tt): mẻ, sứt miệng (nồi, ghè). Ge huah 'bỡr: Ghè sứt miệng.

huah 2(K)['juah(K)](trt): hết sạch. Kõ xa tơ’băng 'di huah: Chó ăn hết sạch đồ ăn.

huaỉ (K)(đt): xẻo một miếng.

Hual iỗk minh kơnăt: cắt lấy một miếng thịt.

huanghuơch [wangwơchK)](trt): nghe loáng thoáng, văng vẳng từ xa. x: wang wơch

**huar** (ABT)[ok(K) ôk(J)](dt): giun đâ't. x: ok.

**huat** [huỡt(K)](đt>:

quẳng, ném đi. x: huỡt (2)

huăì 1(-K\đt): 1- moi ruột. Huăi kỉak nhũng: Moi ruột heo.

2- lây ra. Huăi kơdroh ăn kơ nhũng xa: Lấy hèm rượu cho heo ăn.

huăi 2®(tht): mặc kệ, đáng kiếp. 'Dăo huăỉỉ bu athai e alah: Đáng kiếp! ai bảo mày lười.

huăk ®(dt): trái xoài.

Tơm huăk bri: Cây xoài rừng, x: pơ-ồ.

huăr (K)(dt): cây nẹp hàng rào.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (K)(đt): | | chưng | cách | thủy, |
| hấp. | Xăng por | | tơyông | huăt |
| ĩỡng | jat: | An xôi hấp | | ngon |
| lắm. |  |  |  |  |
| (K) | (dt): | húp. | Huch | 'dak |

tưbăng: Húp canh.

hue ^(dt): ngoái đầu lại. Bỗk hue tơrổng: Vừa đi vừa ngoảnh lại.

hue năng ®(dt): 1- ngoái đầu lại. Ih hue năng bu? Anh ngoái đầu nhìn ai vậy?

2- đoái thương. Ih hue năng inh bơngai dơnuh hin: Hãy đoái nhìn tôi là người nghèo khó.

hueh (K)(tt): mẻ, sứt miệng (nồi, ghè), x: huah \*

huek ®(tt): nhớ nhung, nhớ nhà. Bỗk tơmoi, 'don huek băt tơ hnam: Đi xa, nhớ nhà.

**huel** 1(K)[hdhuel(K)](trt):

không còn gì hết. x: hơhuel.

huel 2(dt): một loại ghè.

**hueng** (K)(dt):

rắn tran (loại rắn nhỏ rất độc).

hueng huang

[huông huang^Ktrt):

r»Viỉ nkiẨn nnri/ríì ’ w

cao to. x: huông huang.

huenhhuẽch [bẽnh(K)](tt):  
quăn (tóc), x: bênh.

huep ®(trt): tỏa, bốc mùi (thơm, hôi). Huep, ‘de adruh bah pơgang 'bâu phu: Các thiếu nữ xức nước hoa tỏa mùi thơm phức.

huet ®(đt): quệt bằng ngón tay. 'Jôp huet: Quệt bằng ngón tay trỗ đưa lên miệng ăn.

huẽ huẽn ® (tt) trông đẹp mắt. Bơbăng rông năng rổ huẽ huẽn: Mái nhà rông cao đẹp mắt.

huẽk ®(tht): (tục, tiếng chửi thề). Huẽk e nohl Cứt đầy mày!

huê ® (trt): quây quần. Nhôn oei huê ah pra hnam: Chúng tôi ngồi quây quần ở hiên nhà.

huê hua ® (trt): chỉ nhiều người  
ngồi quây quần, x: huê.

huêng (K)(trt)

sứt mẻ, một mảnh, x: hueh.

huêt huât ® (trt): sặc sỡ.

Che brông huêt huat pôm rang:Vải hoa nhiều màu sặc sổ.

huêu ®(dt): ám chỉ, ngụ ý.

Hãp pơma pơjuang, huêu inh wao hãp pơma trỗ inh: Nó nói quanh co, song tôi biết nó ám chỉ tôi.

huêu huao (K)(trt): chỉ sừng trâu, bồ dài, hay cây dài. Bỗk gơgỡl, fi tơpôl rơmo hơke huêu huao: Đi đầu là những con bò sừng dài. bỗk jang, tung 'nhỉk huêu huao: Họ đi làm, vác cuốc cán dài.

hui ® (đt): hú to để báo hiệu, x: tơkưu.

hui 2[hÔi®](tt): 1- ít khi, hiếm khi. 2- thưa, x: hôi.

hui 3[rơhui®](trt):' 1- mùi hôi thôi. 2- vắng bóng không có ai ở nhà. x: rơhui.

hui hui ^^(tt): ít khi, hiếm khi. x: hôi.

hui hai (K\dt): loại khỉ mắt đỏ, sông dọc theo bờ suôi, thường ăn cua.

huich ^much much^](đt): nói lẩm bẩm một mình, x: much much.

huich 2[pơdăr gõ (K)](dt): nước xoáy, x: pơdăr gõ

huih ®(tht): tiếng đuổi hay thúc bò. Huih! bẫk mã hmẽnh!

Hụi! đi mau đi!

huin [wing®](tt): nước đứng do có vật cản. x: wing.

huit (K)(tt): cảm thây chóng mặt. 'Nao iung dỡng bơlõ, mơn huit kỡl: Mới đau dậy cảm thấy chóng mặt. Huit huat: tiếng láy đồng nghĩa

huk hik (K)(tt): thở hổn hển.. Kơdâu tỗk krang, dui jơhngỡm huk hik: Chạy lên đĩnh dốc thở hổn hển

hum [hơ-un/^Kđt): sàng sảy. x: hơ-um

hung hong ^(tt): màu hồng, hunghũi [kdhôcl/K)](đt): huýt sáo. x: kơhôch\*

huong huẽch (KJ)(trt):

chỉ nhiều vật dài và cong (vật nhỏ), ok lôch huong huẽch kiỡ trong: Trùn bò ra đường, nằm chết cong queo.

huoh huẽch (K)(trt):

chỉ những bầu nước không có nắp.

huôh huah (K)(trt):

ch! nhiều hang lổ. Trâm kơne huôh huah lỡm mir nhôn: Trong rẫy chúng tôi, có nhiều hang chuột.

huông huang

[hueng huang](trt): chỉ nhiều người, vật, cao to. Bơngai Mih, Phaỉăng, kơjung huông \

huang: Người tây phương, Ị

vóc dăng cao lớn. Ah tơnõk, huông huang kơ plũng 'de: ở bến sông, toàn là sõng lớn và dài.

**huơ huel (K\trt):** không có, !

chẳng còn. Ih hỡm oeỉ ‘dei ‘ba hơdrẽch di?\_Huơ huel ‘dỉk: Anh có lúa giống ;

không?\_Không có. Huơ huel í

pă chã oei minh xu: Chẳng còn xu nào dính túi. I

huơh (KJ)(trt): 1- chỉ lỗ thủng to.

Gõ huơh, uh kơ gơh ming: Ị Nồi lũng to, không sửa được. j 2- hở (không khít). Pôm pũng tơpơng huơh jat: Pôm Ị đục mộng trinh hở không khít.

huơy huay ^^(írí): .chỉ nhiều vật chất đống không thứ tự.

'De kăt 'nhăm kơpô huơy huay 'bẽnh kơ hơxêng: Họ \ cắt thịt trâu đầy nong. ! ị

huỡk huăk (KJ)(trt): chỉ nhiều 11 vật cao thẳng. Huỡk huăk tơ'băng pơle hon jữm tơm: Nhiều măng le mọc cao

quanh gốc.

huỡn [blỡn(KJ)](dt): 1- cà hoang trái có lông. 2- vết lằn hay bầm do mới bị đánh hay bị đụng, x: blỡn

huơt (KJ\đt): 1- trổ bồng, cờ (lúa, bắp, mía). 'Ba bỡn xang huỡt boih: Lúa mình đã trổ bông. 2- quẳng, ném đi. Huât pơảrăn hơxay: Quẳng mồi câu. Huỡt lề: Ném bỏ. Huỡt lễ tơkũl hỡt: Vứt tàn thuốc.

hur (KJ\đt): hơ (lửa). Hur hla prit wă 'nũng por: Hơ lá chuối để gói cơm.. Hur pơle wă 'mỡt mă tơpăt: Hơ cây le để uốn cho thẳng.

hut (K)(tt): quê mùa. Bơngaỉ hut, bỗk tơ trong 'bôh kỉkỉơ duh moih năng: Người nhà quê, thấy gì cũng muốn xem.

huứch ®(trt): thoáng qua. Kơplah jang, inh bôh huưch minh ‘nu bễk drong, chõng uh gơnăl kơ bu: Trong khi làm việc, tôi thấy thoáng bóng người đi qua, nhưng không rõ là ai.

huửch huưch (K^(trt): cảm giác ngồi trên xe: cảnh, vật như chạy ngang qua trước mắt.

Tỗk xe hơyuh, ‘bôh huưch huưch bỡn hnam, bỡn 'long kơdâu tơ’ngir mãt: Ngồi trong xe, thấy nào nhà, nào cây như chạy ngang trước mắt.

hũm (KJ)(đt): tắm. Inh bỗk hăm 'dak krong: Tôi di tắm sông.

hũnh (^(đt): đánh mùi, ngửi

mùi. Kõ hũnh trâm phip

phỉp: Chó đánh mùi khụt

khịt.

hữp 1(-K)(đt): ngốn. Hăp hăp

mình pôm kơtăp iẽr: Nó ngốn một lần hết một cái trứng.

hũp 2(K)(trt): lún xuống sâu.

Trong trôk, inh hlũp hũp truh kul tăng: Đường lầy lội, tôi đi bị lún sâu tới đầu gối.

hư bị hư. Xe jrot inh xang

hư boih: Xe đạp tôi hư mất rồi.

hưch ® (đt): yêu thương, thích. Adruh tơdăm hưch dihbăl: Trai gái yêu nhau. Inh uh kơ hưch rơmo mơnoh: Bò đó tôi không thích.

hưt hưt ® (tt): hiu hiu (gió).

Kial tơhlu hưt hưt xỗk hăp: Gió hiu hiu vuốt tóc nàng.

hyiu ® (dt): trôi theo dòng, x: hieo.

hyôi ® (trt): chỉ cây còn nguyên cành lá. Hăp tung minh 'nhrong kram, oei hy ôi păng chơmreh: Nó vác cây tre vừa chặ, còn nguyên cành lá.

hyôi hyai ®(trt): chỉ nhiều cành, lá. kăt ‘ba uh kơ goh, oeỉ hyôi hyai tơ anễ mir: Họ cắt lứa không sạch, còn bỗ sót nhiều trong rẫy.

ĩ

. (K-D(dt); ba đời. Xâu i inh: Cháu ba đời tôi. 'bok i inh: ông cố tôi.

ia kơ-ia ®(trt): bay sà xuống. Xem bơbũ păr ia kơ-ia mût lỡm kơtao: Chim bìm bịp bay sà xuống vào đám mía.

iă ®(trt); một ít, một chút.

Xong inh ỉă tổxẽt: Cho tôi xỉn một ít. Pă 'dei iã minh pôm: Không còn một cái nào. Tih iă kơ noh: Lớn hơn một chút.

ieng iong ®(trt): đong đưa, lắc lư. x: iing iông

iẽ nhỏ. Rơnơh Hrit iẽ loi

kơ rơnơh inh: Chòi Hrỉt nhỏ hơn chòi tôi.

iẽ iẽn ^^(trt): nhỏ xíu, tí xíu.

iẽl ^[iăl^Ktrt): quá (nhiều, ít) dùng trong từ ghép, ih axong kơ inh ka lơ ỉẽl, gah tơ’ngla íh tỗxẽt iẽỉ: Anh chia cho tôi cá quá nhiều, còn phần anh thì quá ít.

iẽm (KJ)[iỡm(K)](đat): các bạn. các anh, các chị. Năr âu kon inh et et pơkong, inh tơkơi iẽm năm ngôi: MỜI các bạn đến dự, hôm nay ngày đám cưới của con tôi,

iẽn ®(dt): đơn vị đo tiền tệ, trị giá 3 hay 4 đồng (1 iẽn bằng một con heo, 4 iẽn bằng một bộ chiêng).

iẽr (KJ)(dt); con gà. Iẽr tơmông, iẽryõng: Gà trống, gà mái.

iẽr 'dak ®(dt): gà nước.

ih (KJ)(đat): ông, anh, chị (xưng hô kính trọng). Apinh ỉh gữm inh: Xin ông giúp tôi.

ih ah ơh ®(trt): phòng khi.

Chẽp ‘nhăk hla du, ih ah ơh ‘dei 'mi: Mang dù phồng khi trời mưa. Ebỗk tơrìĩoi, ih ah ơh 'de truh tơ hnam, inh lơlẽ oei xa thoi yơ păng 'de? Anh di xa, khách đến nhà, em biết cư xử với họ thế nào?

ih hih (KJ)(tht): tiếng dùng ở mệnh lệnh, để động viên ai làm việc gì). Ih hỉh, iung bỗk bẽ mõ! Bê cưng ơi, đứng dậy đì nào!

iih ®(tht): tiếng để xua đuổi

người khác đi. iih! jăk tơnai, nẽ ngôi tơ âu: Ê! đi chỗ khác, đừng chơi ở đây.

i-ing (^(dt): tiếng động cơ nổ, thác đổ. I-ing kơteh xe pãr re tơ kơ'nhữ: Tiếng động cơ máy bay gầm thét trên bầu trời.

i-ìr ® (dt): 1- tiếng chim vỗ cánh bay. i-ir kơteh iẽr bri păr: Tiếng đàn gà rừng vỗ cánh bay. 2- tiếng sấm. I-ir kơ grỡm, rỡm dỡm kơ gỉaih: Tiếng sấm tiếng sét nổ vang.

1. tiếng thác đổ, xe chạy. Kơteh xe hơyuh kơdâu ỉ-ĩr plăt măng: Tiếng xe hơi chạy suốt đêm

ik ik ® (trt): liên tục (mưa).

'Mỉ ỉk ik plăt mãng: Mưa suốt đêm.

im (K)(đt): chiều chuông, nuông chiều. Im 'de haioh: Chiều chuộng trễ con. Im kơ kon, ăn kơ hăp tâm tơdrong: Chiều chuộng con, cho nó đủ thứ.

in ^(đt): in sách vở. In hlabar: Xuất bàn. Hnam in: Nhà in.

inh (KJ\đat): tôi. Inh bỗk pơxrăm hlabar rim năr: Tôi đi học mỗi ngày.

ing iông ® (dt): đong đưa, lắc lư.

Kial bơhũt pơm kơ 'long ing iông: Gió bão làm cây đong đưa.

inphêrô (M)(dt); ngục tổ tông Ị (tôn giáo).

ioh (K\tt): nhỏ, bé. Hãp oei ioh:

Nó còn thơ.

ioh iẽ (K)(trt): nhỏ bé. Hăp oei ioh iẽ tam bỗk pơxrăm: Nó . còn nhỏ bé chưa đi học được. ị

iốk (KJ)(đt): lây. Iổk kơ inh 'long ị chih chi: Lấy cho tôi cây bút Ị chì. Iỗk klo, chă akăn: Lấy chồng, cưới vợ. Iõk minh lỡm pơ'dăm: Lấy 1 phần 5.

iôl iốl (K)[kiõl kiồl(K)](trt):

1- lung lay, lay động. Kial ! bơhut pơm kơ rơnơh iỗl iõl wã tơgổ: Gió bão làm chòi lung lay sắp đổ. 2- vật nhỏ động đậy. Xem tơplỗng tơ xơdrai 'long tơdrỗ iổl lỗi'.

Chim chuyền trên nhánh cây lay động.

iôp ỉôp (^(trt): dõng dạc bước đi. ‘bok Rơh bễk iôp iôp tỗk tơ rông: ổng Rơh bước đi dõng dạc lên nhà rông.

việc). Mẽ inh jang xa iẽp iẽp: Mẹ tôi nhanh tay làm việc.

iỡm ®(đat): các ông, các anh, các chị. iỡm hổm bỗk jang di? Các ông (anh, chị) có đi làm không?

it ing (K)(trt): rậm rạp (rừng).

Kontum xở ki, kơmrỡng it ing: Trước kia, Kontum rừng cây rậm rạp.

i-uh ®(tht): thế đây. i-uh, hei inh xang jet boih, kơlih kikiơ e kuã? Thế đấy, hồi nãy tôi hỗi rồi, sao anh không muốn?

iung ^^(đt): 1- đứng lên. lung! dõng mã tơpăt: Đứng thẳng lên. 2- bắt đầu. Pơrang lung: Dịch bệnh bắt đầu hoành hành. lung ĩỡng boỉh: Khỏe lại rồi. lung dỡng tep: Thức dậy. 3- tuổi thành niên. lung adruh truh tơdãm: Trai, gái tới tuổi thành niên. 4- dậy men. Pung lung: Bột dậy men.

iung 2®(dt): đơn vị đo chiều dài bằng chiều cao của một người (dùng trong từ ghép) 'Dak ịrũ minh lung: Nước sâu ngập đầu (tầm cỡ người đứng).

iũ^®[jỗ^^](tt): chua. Plei hleu âu ÎÜ jat: Trái me này chua lắm. Iü mrũnh: Rất chua. Iă yăm y ăm: Chua chua ngọt ngọt. Prit ìữ: Chuối chua.

iü2®[hli(GJ)](tt): SỢ. Ih hỡm iũ

kơ kiăk? Anh sợ ma không?

ỉũ yêr ®(tt): nguy hiểm.

Bỗk kơmăng iă yêr: Đi ban đêm nguy hiểm.

iül iül (KJ)(trt): lay động, lui iữl dõk rơyuh 'long: Khỉ rung cành cây lay động. Ka chuơ trỗ hơnhuăl iữl iũl: Cá diếc mắc lưới động đậy.

iün ('K->(dt): cuôn chỉ thành cuộn nhỏ để dễ nhuộm. Mẽ inh oei lăn brai lỡm hnam: Mẹ tôi đáng cuốn chỉ trong nhà.

1 ^(phxđ): vâng, ừ.

Ba bôk ho!\_i: Hai đứa mình đi nhé \_ừ.

ich ^(phxđ): 1-cứt, phân. Ích kră: Phân cứng. ĩ ch muh: Cứt mũi. ich roi: Nốt ruồi, ĩch adrẽch: Giống lúa còn lại sau khi đã trỉa xong. ì ch ỉep: Loại cỗ hôi. ĩch krỉng: Ráy tai. 2- (thành ngữ) khan kơ ĩ ch, lẽch kơ phôm: nói

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image12.pngcứt, té ra là ãịt. (nói người, phải nghĩ đến ta).

1-5 ^^|e-ö®](dt): bùa ngãi bảo

vệ hoa màu sợ trộm cắp (xưa).

ì kơ mô 5 kơ dăm ® (thn)

vâng lời triệt để. 'De pơ'nha kia, hăp duh bi pơjrak, pôm i kơ mõ õ kơ dăm 'dik: Người ta sai khiến gì cũng không chông dối, trai thì dạ, gái thì vâng (ý nói răm rắp vãng lời).

in ^^(đt): thần bất hồn của những người đàn bà chết khi sinh con (xưa). Kiăk 1 n akãn Xõr Mam: Ma bắt hồn vợ Xổr Mam.

ir ăr ®(dt): 1- tiếng chim vỗ cánh bay. 2- tiếng sấm...

1. tiếng thác đổ, xe chạy, x: i-ir.

ir ir ^(dt): 1- tiếng chim vỗ cánh bay. 2- tiếng sấm.

1. tiếng thác đổ, xe chạy, x: i-ir.

ja [erẽl](dt): (dùng trong Ị

từ ghép) Rang ja: Cây đậu Ị khấu, x: rang rẽl. I

ja 2®(dt): (dùng trong từ ghép) I Mơmau ja: Nấm mối. I

x: mơmau. ị

jai ® [xăi^](đt): gieo, vãi. ị

Jai 'ba: Gieo lúa. Jai ha'bo xẽm iẽr: Vãi bắp cho gà ăn. Tơmam jai: Đồ ăn, thức ăn Ị thết đãi (khi chủ nhà giết ị thịt trong đám cưới...)

[jaih (G)[jih(KJ)](dt): !-](#bookmark45)

bờ (rẫy, sông...), x: jih. I

jak 1 [tơkơi (đt) : mời, đón I

tiếp. Jak tơmoi mut tơ hnam: \

Mời khách vào nhà. I

jak ^^(dt): gùi nhỏ để suốt lúa.

jal (KJ)(dt): chài. Pu jal: Chài

đang làm chưa có gắn chi- ! Klã jal rôp ka: Ném chài bắt 1 cá.

'jal (KJ^(trt): thoăn thoắt.

‘jal

307

jăk ‘nhăk

'Jal 'dỗk tơplỗng tơ 'long: Khỉ nhảy thoăn thoắt từ cành này sang cành khác. 'Jal 'jal (tiếng láy đồng nghĩa).

jam [klơh(KJ)](dt): tô lớn.

jang ^T\đt): 1- làm việc. Năr jang, năr pơdei: Ngày làm, ngày nghỉ. 2- có thai. Drăkăn akâu jang: Đàn bà có thai

jang jö ®(trt): đã đành, đương nhiên. 'Hăp haioh uh kơ gơh tanh kơ'dõng jang jỗ, bơ bã hăp duh uh kơ gơh di dah liliơ? Nó còn nhỏ chưa biết đan thúng thì đã đành, mà cả bô" nó cũng không biết sao? Bỡn jang uh kơ 'dang, gah hăp jang jổ 'dei 'de găm: Chúng ta làm không xong là lẽ đương nhiên, còn nó thì có người giúp.

jang ley ®(dt): loại dây leo có trái ăn được.

jao jơt ^^(dt): chuyền (vật qua tay nhau). Nhôn jao jơt dihbăl tơmo wă mỉng trong: Chúng tôi chuyền đá sửa đường đi.

jap ® (dt): liên lạc viên.

Jap năm drao kơ 'de kon pơlei akỗm tơ rông: Ong liên lạc viên đi thông báo cho dân làng họp tụi nhà rông.

jat (KJ)(trt): 1- rất. Hăp rơgei jat. Nó giỏi lắm. Jỉ jat: Rất đau. 2- chút nào. Inh uh kơ ‘del lire kơ bã e jat: Tao có mắc nợ cha mày cái gì dâu.

jay (K) Oey(K)](đt): thắng.

'Bỡr pơma jay gah e, chổng ti bỡ jay gah inh: Miệng nói thì anh thắng, còn tay làm thì tôi thắng.

jăk ^^(dty. bỏ đi, di cư.

Hăp xang jăk boih: Nó đã bỗ đi rồi. Jăk oeỉ tơ teh tơmoi: Định cư ở nước ngoài. Jãk kơ e! Cút xéo đi!.

jăk ^ (K)(trơt) (nhấn mạnh ở cuối câu). 1- làm đi, đi đi (Hăp kuă xa, bỡn xạ jãk ôh! Nó không ăn, thôi chúng mình ăn đi!. 2- chỉ sự biến đổi. Xỡ hăp fi 'lõng, dang ei kơrĩỉ jăk: Trước kia nó tốt lành, bây giờ hư mất. Inh hiơt jăk: Tôi quên mất.

jăk 'nhăk (K)(đt): mang đi, đem theo. Kơdâu 'de tơblah, jăk 'nhăk pơ'di mũk tơmam:

Chạy giặc đem theo hết của cãi.

'jăl 1- giọng cao. Hat 'jăl:

Hát giọng cao. 2- ngắn. 'Nê hrỡp hơbăn ao 'jăl: Đừng mặc quần áo ngắn.

jăm ^[xơke^^](dt): thịt heo rừng.

jăn ^^(dt): (dùng trong từ ghép) Akâu jăn: Thân thể.

jăn ^[’lăn^^Kđt)

thinh lặng, nín lặng, x: 'lăn.

jăng (KJ)(tt): cứng, cứng cỏi, chịu được. Pơma jăng: Ăn nói cứng cỏi. Braỉ jăng boih: Bông sợi đã cứng rồi. 'Long ãu uh kơ jăng: Cây này không chịu nổi sức nặng.

jăng guanh ®(tt): siêng năng.

jăng jêh (KJ\trt): cứng, cứng cỏi (lời nói). Pup pơma xa jăng jêh: Pup ăn nói cứng cỏi.

jăr (KJ)[kơtăk®](dt): 1- nhựa cây. Jăr 'long hơngo: Nhựa thông. 2- tâm vải nhựa. Khei 'mi, athai chẽp jăr: Mùa mưa, phải mang tấm vải nhựa.

jăr jô ®(dt): cây hà thủ ô.

jâu ^[yâu^Kdt): dầu.

Jâu xăng: Dầu xăng. Jâu 'dã: Dầu lửa. .

jâu 2(K^(dt): (dùng trong từ ghép) bọ ngựa. Yă jâu hla 'ba: Bọ ngựa vàng. Yă jâu hla tơnăng: Bọ ngựa xanh.

'jâu 3(KJ)[xu(KJ)](dt);' lúa

suốt

còn cả cọng nhỏ (lúa bổi). 'Ba 'jâu: Lúa bổi.

jeh 1(-K^(dt): dân tộc Jeh, ở phía Bắc Kontum.

jeh 2(K\đt): khêu ra. Iỗk jrüm jeh ịơla: Lấy kim khêu gai ra. Jeh pơtẽng: Khêu nhọt để nặn mủ.

'jeh (K)(tt): mới tinh. Pup xrỡp hơbăn ao 'jeh: ông Pup mặc quần áo mớị tinh.

jen ®(dt): 1- nút, cúc áo. 2- nút thòng lọng. Pơm jen wă cho rơmo: Thắt nút thòng lọng để cột bò.

jeo (B>[jô(K)hônh(KJ)](tt): héo, úa, teo. x: jô.

jep ®(tt): (dùng trong từ ghép) lép. Kơtaih jep: Mông lép.

'jep ®[hiep^](đt): mút, hút. Xut 'jep rang: Ong hút mật hoa.

jet (KJ)(dt): hỏi. 'De jet, hăp pơm 'mơng kuă tơl: Người ta hỏi, nó làm ngơ không trẵ lời. Tơdra jet: Chấm hỏi. Hlabar jet: (tôn giáo) Sách giáo lý vấn đáp.

jeu ®(dt): ghè nhỏ. Et hơpong păng hãp minh jeu: uống mừng nó một ghè nhỏ.

jey (KJ)[jay(K)](đt): thắng, x: jay.

je^trt): gần. Akâu ataih, chõng bơnôh jẽ dihbãl:

Cách mặt nhưng lòng gần nhau.

'jẽk 'jrỗk ®(dt): loại chim

giống chim bìm bịp.

jẽi 1- láng. Kơ'bang jẽl:

Cái bàn láng bóng. 2- hết sạch. Xa mã jẽl: An cho hết.

jẽn (^KJ-)(trt): lâu hết. 'Ba kiẽr kăt jẽn jat: Lúa dày cắt lâu xong. Unh xa 'long hơdrih jẽn jat: Lửa cháy củi tươi lâu hết

‘jẽr ^^(trt): thẳng tắp. ’Long jrăng âu tơpăt ‘jẽr: Cột này thẳng tắp.

jẽu jẽu ®(trt): cà nhắc. Trổ jơla, bỗk jẽu jẽu: Giậm phải gai, đi cà nhắc.

jên 1(KJ)(dt): tiền, lên hu: Tiền đúc bằng bạc. Xa jên: Tiền lương, lên khei: Lương tháng.

jên ^^[ba^^Kdt): dẫn đi, tiễn đưa, đem cho. Mẽ jên kon bỗk pơxrăm tơ hnam trưng: Mẹ dẫn con tới trường, lên (ba) kon tơ tơnõk xe, wă bỗk pơxrăm tơ pơlei tih: Ra bến xe, tiễn con đi học ở thành phố. lên por tơ'băng ăn kơ klo jang tơ mir.Đem cơm nước cho chồng làm ở rẫy.

jêp jêp ®(trt): khập khà khập khểnh. Tơglẽch jỡng, kơ’na bỗk jêp jêp: Đi khập khễnh do bị trặc chân.

jêu ®(tt): ngây thơ, khờ khạo. Hãp bơngai jêu, ling hlut kơ 'de: Nó là đứa khờ dại, hay bị người ta lừa.

jih (^(dt): bờ (rẫy, sông...)

lih mỉr: Bờ rẫy. lih krong: Bờ sông. Ah jih pơlei nhôn: ơ bìa làng chúng tôi. Athai pơtăm 'long jih mônh, jỉh mônh kơ trong: Phải trồng cây hai bên vệ đường. Pơma ah jih: Nói vòng vo không đi vào trọng tâm.

jih jang ®(dt): hàng rào xung quanh làng, lỉh jang kang dũr: Cổng vào làng, lih

jang man păng tơmo: Tường rào xây bằng đá.

'jih 'jih (KJ)(trt): chỉ vết thương có mủ ri ra hay mưa ri rả.

jin (T)[ĩing^KJ)](đat): mình ơi, chàng ơi (tiếng vợ gọi chồng).

jing (KJ)[giỡng(K)](đt): tốt, thành công, xong rồi. 'Ba nhôn xơnăm âu jing jat: Lúa chúng tôi năm nay tốt lắm. Năr âu hăp jỉng mẽ: Hôm nay nó trở thành mẹ (mới sinh con). Jỉng bơngaỉ 'lõng: Trở thành người tốt. Jing bơnôh dihbăl: Yêu nhau. 'Bar păng 'bar, jing puỡn: Hai cộng hai là bốn. Tơdrong âu hỡm jing? vấn đề này có thành không?. Jing jăi 'dich 'de: Làm nô lệ cho người khác.

jl 1(KJ)(dt): đau. fi kỡl: Đau đầu. Ji hlăm: Đau nặng. ji 'don bơnôh: Đau lòng.

jỉ 2(KJ)(đt): là. Pôm fi bơngai ĩỡng: Pôm là người tốt. Măt inh fi Pôm: Tên tôi là Pôm.

jl 3(KJ)^^. chính. fi inh xang pơma dôm tơdrong mơnoh: Chính tôi đã nói vấn dề dó.

jỉ jăn ^\dt): đau ốm, bệnh hoạn.

'jik 'jik (KJ)(trt): mưa rỉ rả.

'Mi 'fik 'fik plăt măng, plăt năr: Mưa rỉ rả suốt ngày đềm.

jil l(ABKJ)^. ị báng, hức. Rơmo jil nhũng: Bò húc heo. Kơpô jil bơngai: Trâu báng người. 2- va vào. ĩil trỗ jräng: Va đầu vào cột. ĩil plei tôl mũt tơ 'măng: Đánh banh bằng đầu vào gôn.

jỉl 2(K\*^(dt): 1- con mang.

fil pôh: Mang tác. 'Long jỡng jil: Thanh ngang đặt trước người dệt để căng, chỉ dệt. 2- (thành ngữ) Khan kơ fil, nhil kơ juei: Nói mang, mà hóa ra nai (nói người, phải nghĩ đến ta) giống như: Khan kơ ‘de, hue kơpo.

jỉng [jỡng(KJ)](dt): chân, x: jỡng.

jip ®(đt): vá. J~ip ao hiah: Vá áo rách.

jit \*®(dt): vót. fit ‘mrỡm hră: Vót mũi tên. Xăng jit: Dao dùng để vót.

một chục.

**jo**

311

‘jom

jo '(dt): Ống đựng tên.

jo què. Hăp jo jỡng: Nó

què chân.

jo jep ('KJ\trt): què quặt. Pu bơngai jo jep: Pu là người què quặt. Ji cho jo jep: Đau xương, què quặt.

joaih (KJ\tt): 1- khôn ngoan, tài đức. Bơngai 'don joaih: Người khôn ngoan. 2- lành nghề. Bơngai joaih kơ bỡ thơ ot 'long: Thợ mộc lành nghề.

-joch (K)(dt): 1- góc. ‘Joch măt: Đuôi mắt. 2- cuôl. Hnam hăp ah 'joch pơleỉ: Nhà nó ở cuối làng.

joh ®(đt): cắn, mổ. 'Bih joh hố: Rắn cắn chó. 1er joh pơlah: Gà mổ tấm.

'joh 'joh (^(trt): chảy nước miếng khi thèm ăn cái gì. 'Joh 'joh 'dak hay hăp lẽch, rồnh nhân xa hleu: Nó thèm nhỏ dãi, khi thấy chúng tôi ăn me. 'Joh 'joh 'dak hay lẽch, yor kơ ji xơnẽnh: Chảy nước miếng, vì bị đau răng.

'joi liên tiếp. Bơlõ 'joi

‘bar, pêng năr hloi: sốt liên

tục hai, ba ngày. Tơdrong jang 'joi ling lang: Công việc liền tay. Hat 'joi hloỉ: Hát liên tiếp nhau. Mir Ih joi pãng mir inh: Rẫy anh tiếp giáp rẫy tôi.

'joi 2®(dt): một cây. Koh kơ inh minh 'joi kram ho! Chặt cho tôi một cây tre nhé!. Minh 'joi kơtao: Một cây mía.

'joi 3^KJ^[gah^KJ^](dt) bên, phía. 'Joi âu, to: Bên này, kia.

jok [könh(K)](tt): cong (cán rìu hay cán cucíc cầm tay) thường là gốc le, nơi gắn chẽn riu hay lưỡi cuốc, x: kỗnh.

jol (K)[anhơl(J)](đt): giơ vật lên cao. Hăp jol gốl mah ăn kơ tôm bôl 'bôh: Nó giơ cúp vàng lên cho người ta xem.

'jol 'jol (KJ)(trt): cà nhắc.

Trỗ xơbur ah kơpang jỡng, hăp bỗk 'jol 'jol: Bị thương ỗ bàn chân, nó đi cà nhắc.

jom ^^[kah^^Kđt): kính trọng. Jom kơ mẽ bă, yă 'bok: Kính trọng ông bà, cha mẹ. Kữp jom: Tôn thờ, thờ lạy.

'jom ['jÔm®](đt): bu vào, bâu vào. x: 'jôm.

jon (KJ)(dt): khoèo chân, nhượng chân. Koh jon kơpô wă 'buh xa: Chặt nhượng trâu để làm thịt. Xỡt hơbăn truh tơ jon wă kơ ĩăt 'dak: xắn Ống quần tới khoeo chân để lội nước.

jong 1(KJ)(dt): chim nhồng.

jong 2(KJ)(đt): dọn bàn. Jong por ăn kơ 'de tơmoi: Dọn cơm cho khách ăn.

jong moch ^^(dt): một loại cây có đọt chua.

jop ® (dt): 1- gùi đan mắt cáo để gùi nước hay củi...Kơting jop: Xương lồng ngực.

2- con mòng. Jop hlôi: Mòng trâu rất lớn.

jor ®(đt): trật, hỏng. Inh jor kơ bỗk tơ Pleiku: Tôi nhỡ chuyến di Pleiku. Jor boih: Hỏng rồi. Jor hoh: Không hy vọng. Jor kơ ‘bôh hăp: Không gặp nó. Xơke jor: Heo rừng bẳn bị thương không chết.

jö ® (trtnv): phải không.

Yỡng bri ih bỗk tơ kông jõ?: Hôm qua anh lên rẫy phải không?

'jồ krong ®(dt): chim bói cá.

'jố măt ®(dt): tên thật. 'De krao hăp Klũng, chõng 'jõ măt hăp fỉ Bia Phu: Người ta gọi tên nàng là con Lủng, nhưng tên thật là nàng Phu.

jöl kợjôk ®(trt); nhảy tung tăng. Jỗl kơịõl 'de haioh tơplỗng wih dỡng pơxrăm: Trẻ con đi học về nhảy tung tăng.

jöng \*^\dt): ngẩng đầu lên.

'Bỉh jöng wã joh rơmo: Rắn ngỏng dầu lên muốn mổ con bò.

**jöng** 2(KJ)[brong®](dt)

gùi lớn (bằng một bao).

jô ®(tt): héo, úa, teo.

Rang âu hmẽnh jô: Hoa này mau héo.

jôch (KJ)(đt): kể công. Xang ăn boih, nê pă jôch kiơ dõng: Đã cho rồi, đừng kể công làm chí nữa.

jôi (^(trt): ngay lúc đó, hồi đó. Kơlih kikiơ ih kuă pơtỡng kơ inh jôi noh, dang ei pơm kiơ dõng? Sao anh không báo cho tôi hay lúc dó, bây giờ làm gì được nữa. Hơj(Jf)i mam jôi oei ngủr: Đập săt lúc còn đỏ (ý nói biết nắm lấy thời cơ).

jôigơgỡl ®(trt):lúcđầu.

Jôi gơgỡl hăp jơneỉ, hơtuch hăp pă pleh boih: Lúc đầu nó thắng, sau thua sạch.

jôk ^[hrök^Ktt): mau lớn. Kon rơmo âu jôk ĩỡng jat: Bò nghé này khỏe mau lớn.

jôm ® (trt): đúng cỡ, vừa cỡ.

Xơnhuỡỉ âu jôm tố tơmar: Lưới này cỡ hai ngón tay.

'jôm ^^(đt): bu vào (ruồi, ong..) Nê kơ ăn roi 'jôm tưbăng xa, 'bônh kơ pơrang: Đừng để ruồi bu vào thức ăn, dễ bị bệnh. Măt meng 'jôm rang: Bướm hút mật hoa.

'jôp (KJ)(đt): 1- chấm mút. 'Jôp 'dak xut: Chấm mút mật ong. 'Jôp tơpũng: Chấm mút cháo. 2- (trong từ ghép) Ti 'jôp: Ngón trỏ.

jôr \*®(dt): 1- hút ra bằng ông hút. Jôr xỉk dỡng ge: Hút rượu từ ghè ra. 2- trui (dao rìu..). Jôr mă kră wã kơ han 'dunh: Trui già cho bén lâu.

jôr 2(K)[taj(KJ)](ttỊ; rïài (từ trên xuống). ‘De adruh hrỡp hơbãn jôr truh kơ'nơl ịỡng: Các cô gái mặc quần dài tới gót chân.

'jôr ®(tt): ốm còi, suy dinh dưỡng. Bơngai 'jôr uh kơ 'bek: Người ôm còi không mập.

jôr chơnỡk (\*^(dt): vó cá.

jôt (KJ)(dt): loại dơi lớn.

jỗ ^^[yap^^dt): 1- đếm. Jỗ năng Ih 'dei dôm tố nhũng? Đếm thử anh có mấy con heo? Athai jỗ pơĩil: Đếm lại cho kỹ. 2- bắt lỗi. Nẽ jễ ho! Xin lỗi nhé! E pơhnõng pơm, kơ’na inh jo: Mày cố ý làm, nên tao không tha thứ.

jô 2®(tt): chua. Hleu âu jỗ jat: Trái me này chua lắm.

jơ (KJ)(dt): giờ, đồng hồ.

Dang ei dôm jơ boih? Bây giờ mấy giờ rồi? Dỡng âu truh kon Mơhar minh jit jơ kơ trong (bỗk jâng): Từ đây tới làng kon Mơhar phải mất mười tiếng đi bộ.

jtf-ar [bơ-ar^Kdt): cây bần, cây đước, x: bơ-ar.

jơba1(D)[jỡba(KJ)](dt): một loại ghè.

jơba 2(dt): con vẹt mái.

jơblan (tt): đẹp trai.

**jơbram** [chơbram®](trt):

chỉ râu thưa và dài. x: chơbram.

**jơbrồng [jöbrong^Kdt):**

một loại ghè.

jơbrôi ^[chơbrôi®](trt): có râu rậm và dài. x: chơbrôi.

**jơbrông** (K)[jỡbrông](dt)

một loại ghè.

jơbrơm ^[chơbrơm®]: râu ria xồm xoàm, x: chơbrơm.

**jơbrỡp** ^[chơbrỡp®](dt):

một loại cây có hoa màu tím đẹp.

jơbữ ®[chơbũ^K^](đt): đánh bằng nắm tay. x: chơbũ.

**jơdram** ^[chơdram^K^](dt):

cây khô gom lại để đốt (dùng trong từ ghép) unh iơdram, 'Don bơnôh mẽ bã băt kơ kon thoi unh jơdram bi păt: Cha mẹ thương con như lửa hừng cháy.

**jtfdrang** ^[bơdrang®](dt)

1- loại dây rừng không được đụng tới rễ, nếu đụng phải chân bị què (xửa). 2- cái đòng có mũi nhọn bằng gỗ.

**jơđrăng** [chrăng^](dt):

dây nịt, khô' nhỏ màu trắng, x: chrăng.

jtfdrek ®(dt): miếng thịt cắt mỏng và dài. Kăt ịơdrek 'nhăm, wă axong tôm kơ 'de 'nhăng oh: cắt thịt để chia đủ cho anh em.

jơdri ®(dt): hoa mai.

**jơdroi** (A)[chơdroi®](dt):

chặn khúc sông cạn để bắt cá. Tỡt ịơdroi: Chặn chỗ khúc sông cạn bắt cá (thường vào ban đêm).

jtfdrô 1 [chơdrô (K)](tt): chỉ môi hở. Xơkũng ‘bỡr Lao ịơdrô, năng hăp thoi wă 'nã ling lang: Môi ông Lao hở, trông ông như lúc nào cũng cười.

jtfdrô 2®(dt): rượu ghè. x: xik.

jơdrơng (A)[tdkiẽr/KJ)](dt): chiếc nhẫn, x: tơkiẽn.

jơdu [hddi/^(trt): 1- êm dịu, nhẹ nhàng (lời nói, tiếng hát). 2- lỏng không căng, chùng (dây), x: hơdu.

**jơduih** [chơduih, kơtaih®](dt):

mông, x: kơtaih.

**jtfhnot**

315

jơdư khùng. Bơngaỉ

jơdư: Người điên khùng. Don ịơdư: Mất trí khôn.

**jơgăn** [chơgăn(K)](đt):

ngăn phòng, x: chơgăn1

jơgong ®(trt): gầy ôm. Hơkẽ jơgong tổ 'long pơnai: Gầy như đũa bếp.

jơgống(J)[chơgõng (K)](trt):

cứng đơ. x: chơgõng.

jơgôk ^(dt): cá lớn.

jơgông (KJ)(trt): lớn và cao.

Akâu tih ịơgông, chõng alah kơ bỡ jang: Thân hình cao lớn, mà biếng làm.

jơgơu (J)[ch.ơgơi/K)](dt):

con gâu. x: chơgơu.

jơgron [tơgron^](trt): nhô lên. x: tơgron.

**jơgrõn** ^[tdgrõn^K^](trt):

trói tay sau lưng, trói giật cánh khuỷu, x: tơgrỗn.

jơgrôn ^KJ-)[tơgrôn^K^](trt): nhô lên, u lên, phình lên. x: tơgrôn.

**jơgrữ** [chơgrd®](trt):

chỉ nằm ngữa (người lớn), x: chơgrê.

**jơh** (K)[tỡng(K)](lt): nếu. Jơh ihbễk, inh duh bỗk: Nếu anh đi, tôi cũng đi.

**jơhah** (KJ)[chơhah(K)](trt):

chỉ há to miệng (trẻ em, vật nhỏ), x: chơhah.

jơhai [hơbuh®](dt): thác nước, x: tơkơy.

jơhẽ ®(trt): chúm chím, tủm dm (cười), x: rơhẽ.

jơhẽng (KJ)(tt): 1- bực mình.

2- chán nản. x: chơhẽng.

**jơhmăn**

[dơhmăn, tơhmăn^](trt):

tha hồ, tùy thích, thả cửa, tự do. x: tơhmăn.

**jtfhngier** [hd'nger^KJ^](dt):

giấc ngủ ngắn, x: hơ'nger ^

jơhngơi ®(trt): cười hả hê.

E hỡk tơdrong kíơ, mã 'nă jơhngơi thoi noh? Anh có điều gì vui, mà cười hả hê như thế?

jơhngỡm (KJ)(dt): 1- hơi thở.

Kơtẽch ịơhngỡm: Tắt thở.

2- sức mạnh, sức khỏe. Hãp bơngaỉ uh kơ 'dei iơhngỡm: Nó là người sức khỏe kém.

**jơhnot** [chơhnot®](dt): dác gỗ. x: tao.

jơhnũl (K) (dt): que rảy nước thánh (tôn giáo)

**jơhoa** [chơwa^K^](dt):

tiếng thác đổ, tiếng súng nổ vang... x: chơwa.

**jơhoh** (K)(trt)

chỉ há to miệng (trẻ em, vật nhỏ), x: chơhah.

jơhoi (J)[chơhc/K)](dt): 1- ống nứa để uông rượu. 2- ống nứa đặt ỗ quan tài để nuôi người chết, sau đó đặt tại huyệt cho tới khi bỏ mả (xưa), x: chơhoi.

**jơhoih** (K)[jơhôih(K)](tt):

khuôn mặt trái xoan (trẻ em).

**jơhom (^[chơhom®]:**

khuôn mặt trái xoan (lớn).

jơhôh (KJ)(trt): chỉ há to miệng (người, vật lớn), x: chơhôh.

**jơhôih** (KJ)[chơhôih(K)](tt):

khuôn mặt trái xoan (người lớn).

jơhơih ®(trt): dốc thẳng đứng. Hỡng krong jơhơih: Bờ hừng sông dốc thẳng đứng.

jơhuat (đt): trang hoàng ghè bằng vải màu.

hình đẹp. Bìa Lũi guăng jơhuăng: Bia Lũi xỉnh đẹp.

jơi ['muỡl joĩ(K)](dt): thằn lằn cổ màu xanh hay đỏ, thường ở trên cây. x: 'muỡl joi.

**'jơ;jeh (K)['jeh(KJ)](trt):**

1. láng bóng. Xổr Mam hrỡp hơbăn ạo ‘lõng 'jơ'jeh: ông Xổr Mam bận quần áo láng lẩy. 2- sắc bén. Xăng âu 'nao pat han 'jơ'jeh: Dao này mới mài sắc ghê gớm.
2. sắc sảo. Hăp tanh hơkă hơ’brot 'jơ'jeh: Nó đan gùi rất sắc sảo.

jtfjeo (dt): một loại ghè.

jơjet ®(đt): hỏi thăm, dò la.

Chã jơjet năng 'de bu 'dei găr tôl; kơlỉh bỡn wă hơla: Đi hỏi thử ai có hột bí; đê chúng ta mua.

jơjẽng ®(trt): vắng tanh, x: rơheng jơjẽng.

'jơ'jih ^(trt): mưa ri rả.

'Mi 'jơ'jih pỉãt năr: Mưa rỉ rả suốt ngày.

'jơjih 'jơ'jah ^(trt): 1- bị dột.

Hnam pơchah găch, 'dak 'mi lẽ ch 'jơ'jih 'jơ'jah: Ngói bề, nước mưa rỉ rả dột nhà.

1. máu ri ra. Trổ xơbur, pharn lẽ ch 'jơ’jỉh 'jơ'jah: Bị thương máu rỉ ra.

joTjoh (K)[pơbôk](đt): gõ nhẹ bằng đầu ngón tay. Jơjoh anal chư: Đánh máy chữ.

jơjõ ®(trt): là phải. Năr 'mi e kuă bỗk tơ kông jơjỗ, bơ inh 'nhẽt tam 'di, lilỉơ gơh lề: Trời mưa anh không lên rẫy thì đã đành, còn thì tôi làm cỏ chưa xong, làm sao mà không đi được!.

jofjö krong^(dt): một lọai chim ăn cá.

jơjõk ®(đt): cằn nhằn, càu nhàu. A jơjỗk plăt năr: Vợ ông ta cằn nhằn suốt ngày. Nể pă jơjổk, uh kơ 'dei tơdrong kiơ trỗ kơ ih: Đừng cằn nhằn, không có gì liên quan tới anh đâu.

jơjôi ^)[tơjôi®](trt): dài thòng (khô" dài, đuôi vật), x: tợịôi.

jơjơ ® (trt): mò mẫm.

Bỗk jơjỡ lỡm 'dak iũ kơtơih tơmo: Đi mò mẫm trong nước sợ vấp phải đá.

jơjỡng (K)(đt): 1- rước kiệu. Khop ịơịỡng: Rước kiệu (tôn giáo). 2- diễn hành. 'De hỗk tro bẵk ịơịỡng hỡk xỗ kơ 'năr pơjing teh 'dak: Học sinh diễn hành mừng ngày Quốc khánh.

jợjơp ®(trt): khắp nơi. 'Long ịơdri rang jơjởp rok jỉh krong: Mai nở khắp bờ sông.

jơjrẽng (trt): nhá nhem tối.

ơ Bìa Lũi, ih bỗk tơyơ, măt ‘năr xang jơjrẽng wă hoang boỉh: Chị Bia Lũi, chị đi dâu thế, trời dã nhá nhem tối roi.

jơjỡr ®(trt): nhọn hoắt. 'De troch hrổng nhueng jơjỡr: Ngườt ta vót chôngf nhọn hoắt.

'jơ'jrip ^(trt): mưa rỉ rả. x: 'jơ'jih.

jơjrỡk ^(trt): chảy rồng ròng. Jơjrỡk 'dak muh bỉ păt, 'dak mãt bĩ hrẽng: Nước mắt nước mũi chảy ròng ròng.

jtfjueng ® (tt): mâ't bình ữnh.

'Bôh fil kơtă măt, ti chẽp tơgă rã, mă 'don inh jơjueng hiơt 'đi 'dăng: Thấy con mang trước mặt, tay tuy cầm rựa mà mất bình tĩnh không còn biết làm gì nữa.

jtfjuëch ^(trt): nhọn hoắt.

x: jơjỡr.

jơjuẽng jơjuăp ®(trt); khói mù mịt. 'bok Rơh xoh muih, 'nhui jơjuẽng jơjuăp pă xơxâu 'bôh trong: ông Rơh đốt rẫy, khói lên mù mịt che khuất đường đi.

**jơjuẽr** ®(trt)

nhọn hoắt, x: jợjỡr.

jơjuk [pơng lơng®](dt): một loại bọ rầy lớn.

jơjũ jơjă ®(trt): lộn xộn, bừa bãi. Pich pră hơbăn ao jơjũ jơjă lỡm hnam: Pich để quần áo lộn xộn trong nhà.

jơjũm jơjăm ®(đt): nén cười. 'Bôh muh măt hăp kơmỗ gõ, nhân jơjũm ịơịăm, chõng duh ĩõỉ kẽ gỡt: Thấy mặt mũi nó lọ lem, chúng tôi cố nén cười nhiừig không nhịn được.

jơk [nhơk(K)](tt): màu xanh biển.

jơkap ®)(tt): dẹp (mỏ vịt).

Ta'bong hơra jơkap: Mỏ vịt dẹp.

jơke Ịchơke®](dt): lúa xà cơn. x: chơke.

jơkêp jơkap ®(trt): ló đầu ra (ếch). Kit kơpô oei ah fih dơnãu jơkêp ịơkap: Êch ngồi ở bở ao ló đầu ra.

jtfkhong [chơkhơng®](tt): đẹp (gùi), x: chơkhong^

**jtfkhot** [chơkhot®](trt):

cao chót vót. x: chơkhôt.

jơkrêu ^[chơkrêu®](tt): lều khều, x: chơkrêu.

jtfkung (dt): một loại ghè.

jơkũch (K)(tt): cong (mỏ).

Tơ'bong det ịơkũch: Mỏ vẹt cong.

jơla ®(dt): gai.

Jơla grẽng 'bih: Cây mắc cở. Jơla hmă: Gai mắc cở xanh. Ka jơla: Cá rô. Hơdrông jơla: Sâu róm. Jơla ịơlủt: Gai góc

jơlăt ®)(dt): cây cà na.

jơle (K)[chdle(K)](dt) bông tai. x: chơle

**jơleng** ®)[chơleng®](tt):

1- tối tăm. 2- mù tịt không hiểu, x: chơleng.

**jơlẽch** [kơlẽch(K)](dt):

cây có hạt đỏ cứng để trang hoàng núm chiêng.

jơlit ®)(trt): đen xì.

Akar găm jơlit: Da đen xì.

jơliu ®(trt): chỉ mũi nhọn chỉa thẳng. Kơchăng! tơniẽng

mam jơliu, kơnh ill juă: Cải đinh nhọn chia thẳng! coi chừng dẫm phải. Hãp mỗng hrã ịơliu tơ'ngừ inh: Nó chĩa thẳng ná trước mặt tôi.

jcfling ®(tt): bất lịch sự, bừa bãi. 'De et xa, hăp mủt jơling: Người ta ăn uống, không mời nó cũng vào. Muih jơũng xăr 'de: Phát rẫy bừa bãi phạm vào rẫy cũ của người khác. Jơũng jơlăng (tiếng láy dồng nghĩa).

jơỉíp ®[chơỉìp(K)](trt): tối đen. Măng âu jơfìp uh kơ 'dei ang khei: Tối nay trời tối đen không có ánh trăng.

jơloh (J)[chơloh(K)](đt):

1- đâm thọc. 2 -ngắt lời, xen vào chuyện người khác, x: chơloh

jơ!ong ^K)(đt): giắt tóc. 'bok Rơh ịơlong xỡk păng kơxor khẽm: ông Rơh giắt tóc bằng lông nhím.

jơlong (dt): một loại chim

jơlôih (KJ)(tt): xinh xắn. Rông ‘nao, lôh jơlôíh rỗ jat: Nhà rông mới, thật xinh xắn.

jơlơih ^KJ^[chdlơih®](đt): thay đổi (món ăn). 'Dunh uh kơ lah xa hơbõt hre, xa jơlơih minh 'măng duh lũ: Đã lâu không ăn đọt mây, ăn dổi món một lần cũng thấy ngon.

jơlổm (KJ\tt): bị vạ lây. Mẽ bã fi jăn, yor kơ ịơlỡm kon yoch pãng 'de: Cha mẹ sinh ra đau ốm, vì con lang chạ với người khác (quan niệm xưa)

jơlỡng (K\dt): dân tộc phía đông Kontum.

jơ'Iũt ®[chơ'lũt^](đt): xô đẩy. x: chơlũt.

jơm^A)[tơpũng®](dt):

1- dưa gang. 2- cháo. 3- bột. x: tơpũng

jơm 2[pơtỡng®](dt):

lưới bắt dơi. x: pơtỡng2

jơma [khẽm^^dt): con nhím, x: khẽm.

jơmai (KJ)[chơmai(K)](dt):

hạt cườm. 'Băk ịơmai: Đeo hạtcườm.

jofmaih (tt): đơn độc. Xơke jơmaih (moy): Heo một.

jơman [nham®](tt): ngon, x: nham.

jơmă [cho^^dt): bệnh thấp khớp, x: cho.

jơmăng ^)[chơmăng®](tt):

ngăm đen. Akar jơmăng: Nước da ngăm đen. Akar iơmăng hla hrỉng: Nước da ngẫm ngăm. Rai hăm rai ịơmăng, rai pơguăng rai kơmõ: Càng tắm càng đen, càng trang điểm càng xấu xí (người xấu, dù có trang điểm cũng xâu).

[chơmâi/K)krẽng(K)](dt):

cây trâm.

**jơmech** [rơmet^K^](đt):

dọn dẹp, chuẩn bị. x: rơmet.

jơmi ®(dt): loại cây lấy vỏ giã làm men.

jtfmir (KJ)(dt): (dùng trong từ ghép) Kơting jơmir: Xương sườn.

jơmlek [kd'mlek^Kdt): đốm trắng, vết sẹo. x: kd'mlek.

**jơ'mlổk** [hơ'mlỡk(K)](trt):

tư thế đứng thẳng hay nằm thẳng, x: chơ'mlỡk.

**jơmo** (KJ)[chơmo(K)](trt):

hên, gặp may (đi săn hoặc đánh cá). Pôm hơxay jơmo 'dei minh pôm xrơh tih: Pôm đi câu cá gặp may được một con cá phá lớn.

jơmông CKJ)[ddmồng^KJ^] (dt): đá thần. Kon Kông xỡ ki, dôm tơmo tam lah 'bôh, năng thoi Yang ịơmồng: Người Dân tộc xưa kia, những cục đá chưa bao giờ thấy, họ coi như thần.

jtfmrang (J)[kơmrang®](dt): mào gà, chim... x: kơmrang

**jơmrăng** (J)[kơmrăng(K)](dt): một loại cây rừng. **jơmul** (dt):

cây chọt trỉa lúa, bắp., (còn gọi là 'long tỡp 'mãt).

jơnang ^[pơxỡng®]:

cây mầm (cây đứng đốĩ với cây ngang làm sườn trước khi trét đâ't). x: pơxỡng.

jơnap ^^(trt): hạnh phúc, sung mãn. Pup pơdrỗng 'deỉ kơpô rơmo wơwỡnh wơwănh, jơnap tôm tẽch tôm tỡỉ: Pup giàu có trâu, bò đông đúc sung mãn.

jơnăk (K\dt) chức sắc trong làng.

jơ’năk jơ'nit®(trt): ch! hai

người hay nhiều người nằm co quắp bên nhau. Pôtn păng Chuơm tep jơ'năk jơ'nit ah rông: Pôm và Chuơm nằm co quắp bên nhau trong nhà rông.

jơnei ('K->(đt): chiến thắng. 'Bỡr pơma jơnei gah e, chõng ti bỡ jơnei gah inh: Lời nói thì anh thắng tôi, nhiừig việc làm thì tôi thắng anh.

**jơner** (J)[chơner(K)](dt):

một phần tư. x: chơner\*

jơner ^[hd'nger®](dt):

giấc ngủ ngắn (thời gian bằng vần nồi cơm chín).

x: hơ'nger ^

jơnet (KJ)(dt): cây dẻ.

jơnẽng (^[chơnẽng^Kdt): vách, tường (nhà).

**jơng** [jăng(KJ)](tt):

cứng, cứng cỏi, chịu được, x: jăng.

jơng kro^^dt): một loại chim giống bìm bịp.

**jơ'ngang** [chơ ngang®] (tt):

ưỡn ngửa. Pơxrăm akâu jơ'ngang 'ngoi tơ kơ'nhữ: Luyện tập thân thể ưỡn ngửa ngước mặt lên trời.

**jơngêt** ^[chơngêt®](trt):

màu xanh đậm. x: chơngêt.

jơngit (trt): đầy ắp. Chuơm toh pam, 'bẽnh ịơngit kơ ka kơnỗng: Chuơm dở đó lên, cá đá đầy ắp.

jơnglơng ®(dt): cọc ('de cột ghè rượu). ‘De tơdăm chỗ ge xik ah jơngỉơng kuă kơ tơkỡl: Các thanh niên cột ghè rượu vào cọc cho khỏi đổ.

**jơngong** (J)[hơngong®](đt):

1- tha (mồi). 2- vừa đi vừa ăn.x: hơngong

**jơ'ngong** [tơ' ngong^K^] (trt):

cao nghều (cổ), x: kơngong.

**jơngoy** ^[tơngoy (K)](trt):

1. dáng người thấp thoáng nho nhỏ. Hăp bỗk jơngoy adroi kơ ình: Dáng nó nho nhỏ thấp thoáng đi trước tôi.
2. chấm gai màu đen xuyên qua lớp da. Jơla jơngoy lỡm jỡng inh: Chấm gai xuyên còn thấy dưới da chân tôi.

jơngỡm ^[hơtay^Ktt): hung dữ. x: hơtay.

jơni [tơnei(KJ)](dt): cha mẹ chồng hay vợ. x: tơnei.

jơnin ^)[chơnin®](dt): củ huyết.

**jơnit** (KJ)[chơnit®](dt):

dăm bào, vỏ tre vót. Iõk jơnỉt wă pơjing unh: Lấy vỏ tre nhúm lửa.

jơm (KJ)(dt): tang gia. Năm pơjôk hnam 'de jơni: Đi an ủi tang gia.

jtfnjơng (BG)[chdg0ng®](trt):

cứng đơ. x: chơgõng.

jdnoaih ® (dt): cái cào.

jơnoi [chơnoi®](dt):

1. ống đựng lúa giống trỉa.
2. dãy núi. 3- tài sản tổ tiên để lại. 4- tua vải ở khố.
3. thời buổi, x: chơnoi

jơnol (KJ)(dt): đỉnh cao nhất.. Jơnol kông Hơrẽnh: Đỉnh núi Hơrẽnh.

jơ'nong ®[chơnong®](trt): nằm sõng sượt, nằm dài. x: chơ'noih.

jơnôr (KJ)[chdnôr®](dt):

rượu ghè "kang" đầu tiên, x: chơnôr.

jơnôt ®(dt): cây ngành ngạnh xanh.

jơnỡn (KJ)(trt): ổn định.

Oei ịơnỡn minh anih: Định cư một chỗ. 'Dich ịơnỡn: Nô lệ ở lâu với chã. Kla jơnỡn: Cọp rằn.

jơnu 1 (dt): nước châm (đồ ăn) làm bằng đọt chuôi rừng (ju hay rơlang).

jơnu 2(K)(dt): đất mùn. Xoh muih jơnu: Đốt rẫy chỗ đất mùn.

jơnuaih [joaih®](tt):

1. khôn ngoan, tài đức.
2. lành nghề, x: joaih.

jơnuat [joaih®](tt): x: joaih.

jơnuh [chơnuh®](dt): khoảnh rừng bị cháy, x: chơnuh.

jơnũk (M\dt): luật lệ. Athai lơlẽ jơnủk bỗk tơ trong: Phải biết luật lệ đi đường.

jơnứh (K)[chơnưh(KJ)](dt):

ức (con vật), x: chơnưh.

jơ-ỗ mă jơ-ỗ ®

[chơ-ỗ mă chơ-ỗ^Ktrt):

căng đầy. Hăp tah jên lỡm kơdũng 'bẽnh jơ-ỗ mã jơ-ô: Nó mang tiền căng đầy túi.

jơpẽt (^[chơpẽt^Kđt):

1- thoa bóp. 2- bóp giấm, x: chơpẽt.

jơpêl [kơpêlG)](dt): một loại dây rừng.

jơtăng [chơtăng^KJ^](tt):

1- căng. 2- nghiêm khắc,

cứng cỏi. x: chơtăng.

jơu [yă jâu(K)](dt):

(dùng trong từ ghép). Yă jơu: Bọ ngựa.

jơ-ưh (K)(ft): vô dụng. Bơngai jơ- ưh pôm et xoai Ung lang: Người say sưa vô dụng.

jơwa (J)[chơwa(K)](dt):

tiếng thác đổ, tiếng súng nổ vang, x: chơwa. jơwăn (dt): thần sông, nước. jơvve (dt): một loại ghè.

jơwing [rơwing(K)](dt):

ngọn tre, le... x: rơwing.

jơwit jơwat ['juit 'juat(K)](trt): đen nghịt, x: 'juit 'juat

jơwoi (J)[chơwơi(K)](dt)

chim chèo bẻo. x: chơwơi^ jơxeh [pơnũng®](tt): non.

x:pơnũng\* jơ [ge(KJ)](dt): ghè. jơ ban (K)(dt): một loại ghè.

jơ lam ®(dt): một loại ghè. jơ tuang (dt): một loại ghè.

jỡl \*®(đt): kẹt, túng thiếu, ngặt nghèo. Jỡl kơ jên: Kẹt tiền. Jỡl kơ 'ba di, xa xăi hơ'bo: Thiếu lúa, ăn bắp thôi. Hăpbơngai jỡl jol: Nó lâm cơn ngặt nghèo.

jờl 2®(dt): ngập đầu (nước).

'Dak jrũ jỡl kỡl: Nước sâu ngập đầu.

jỡng ®[fing](dt): chân. Xơke trỗ hơ'dong 'bar pah jỡng: Heo rừng bị bẫy giựt cả hai chân. Bỗk jỡng: Đi bộ. Jỡng kông: Chân núi. Jâng 'năr: Rạng đông. Jỡng plẽnh: Chăn trời. Jỡng tơ bri, ti tơ hnam: Chăn ở rừng, tay ở nhà (người siêng năng, cần cù),

jơp (KJ)(trt): khắp nơi. Tôm kon bơngai jỡp teh: Tất cả nhân loại trên thế giới. Tơdrong mơnoh, inh tơmao jỡp boih: Chuyện đó, tôi đã suy nghĩ chín chắn rồi. Jỡp jă (tiếng láy đồng nghĩạ).

jra ^ire ®](đt): giã thóc còn sót lại. Jre 'ba tam xăn: Giã thóc còn sót lại.

jra (dt) (dùng trong từ ghép), cây gậy. 'bok kră bỗk ngôi păng Tong jra: ông già chống gậy đi chơi.

jrah ®(trt): nhiều, vô số, dư giả. Tum âu ịrah ka jat: Ao này lắm cá. Tơmam uh kơ ịrah:

Của cải không dư dật. Phe 'ba ịráh: Lúa gạo dư giả. Jrah jrai, jrah jreng (tiếng láy đồng nghĩa).

jrai (dt): bộ lạc Jrai, sinh sông ở cao nguyên Phú bển, Gialai, Kontum.

jram ®(đt): gom cây chưa cháy hết để đốt lại. Jram 'long 'dêl unh xa, wă kơ xoh hơdrăp: Gom cây chưa cháy hết, đề đốt lại.

jrang ^(dt): cây nhãn. Jrang bri: Nhãn rừng, drang imam: Nhãn vườn, drang hơren: Chôm chôm.

jrao^^(dt): 1-thuốc độc. Xỡ kỉ 'de ga 'mãn jrao lỡm por tơ'băng: Ngày xưa người ta thường bỗ thuốc dộc vào thức ăn. 2- thuốc súng, drao phao: Thuốc súng.

jrao 2®(đt): hoan hô. Bẽ bỡn jrao hỡk hơtỗk rông 'nao: Nào ta hoan hô mừng khánh thành nhà rông mới.

jră ^(đt): 1- chông lại. E nẽ jră nhân: Mày đừng chống lại tụi tao. Pơma jrã 'de: Nói hành chống người ta. Pơgang jră pơnhũl: Thuốc giải độc. 2- đâm. 'De jră nhũng nhôn păng tak: Họ đâm heo chúng tôi bằng giáo.

'jrăi (K)(đt): chủi thề, chửi tục.

jrăm ®](tt): mò. Pơnah jrãm: Bắn mò.

jräng ®(dt): cây cột. Hnam nhân ‘dei minh fit 'bar tõ jräng: Nhà chúng tôI có mười hai cột.

jrăng 'nhaih ®(dt): que có nhựa dính để bẫy chim.

jrâu (AGTKJ)(đt): rắc vào đồ ăn. 'jrâu 'buih tơ pung tơyông: Rắc men vào cơm nếp. drău 'boh lỡm tơ'băng xa: Rắc muối vào thức ăn.

jre ® giã thóc còn sót. x: jra\*

jreh^^(dt): ria mồi. Ka jreh pơdrăn adroi kơ kăp: Cá rỉa mồi trước khi đớp.

jreh 2®(dt): loại dây rừng có gai, lá chua ăn được.

jreng ®(tt): hẩm (gạo). Phe jreng: Gạo hẩm.

'jrep ®(đt): hút. 'drep mă tơpă ăn 'dak ỉẽch: Hút thật mạnh cho nước chảy ra.

jrënh ®(dt): 1- sáp ong. Tơpơi jrënh: Sáp ong. Xơxưh

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image15.pngịrẽnh: Thoa sáp cho láng.

2- cây nến. Unh ịrễnh xut: Nến sáp ong. 3- đèn dầu. lỉnh jrẽnh 'dak yâu: Đèn dầu. Mơmau jrẽnh: Nấm vàng."

jrêng ,[khong(K) pong(K)](tưt): tiếng "cách" phát ra khi lảy

cò ná. x: pong1

jrễ ®(đt): khinh chê. Nẽ jrễ 'de uh kơ 'dei bễk pơxrãm: Đừng khỉnh chê những người thất học.

jri ®(dt): cây đa. Yă Xổk Iẽr oei ah tơm jri: Bà Xỡk Iẽr ngồi ỗ dưới gốc cây da.

jring ®(dt): cột cửa đuôi chiếc đó. Inh jring krẽl pam 'bỡt xang kỉaih tơtuh ka: Sau khỉ lấy cá ra, tôi cột lạ ỉ cửa đuôi chiếc đó.

'jring ®(tút): ầm (tiếng riổ).

'Jring grenade 'dôh: Lựu đạn nổ ầm. 'Jring 'jrang (tiếng láy đồng nghĩa "ầm ầm).

jring jrơng (K\trt): giọng cao thấp, trầm bổng khác nhau. 'De hat jring jrơng: Họ hát giọng cao giọng thấp.

**'jíing 'jrăng ®(dt):**

tiếng chiêng trông hỗn hợp.

jro ®[chruih®](đt): tưới nước. Jro kơnong kơdẽm: Tưới liếp hành.

jroh ®(tt): hình trái xoan (hình bầu dục). Muh măt jroh: Mặt trái xoan. Kơtãp iẽr jroh: Trứng hình trái bầu dục.

jrok ®(đt): nuốt trông. 1- E kơhô, dah jrok tơ to hnhal: Mày ham ăn, thì cứ nuốt trông di! 2- may, vá sơ sài. Inh uh kơ gơh klẽp ‘lỡng thoi ’de, chõng inh chã jrok kơdih kuơnh khuanh đik: Tôi không biết vá đẹp như họ, mà tôi chỉ vá sơ sài thôi.

jrong ®[drong^](dt):

đi ngang qua. x: drong 1

jrot ®(đt): đạp, đạp xe. E tep mã tơpăt, nẽ kơ ịrot bã: Con hãy ngủ ngay ngắn, đừng đạp bố. Jrot xe mă hmẽnh, kơnh bỡn klôi! Đạp xe mau lên, mình trễ mất rồi! Xe ịrot: Xe đạp.

jrõk (K)(dt): dưa chua. Bỡn bỡ jrỗk păng hla tôl, hla rẽ: Ta làm dưa chua bằng lá bí đỏ, lá muồng hòe.

'jrõk (K)(dt): loại chim giống như chim bìm bịp.

'jrõk 'jrõk ®(tưt) thình thịch (tiếng chày giã gạo). Ah pơgê hrôỉh, 'de adruh peh 'ba 'jrổk 'jrốk: Sáng sớm, con gái giã gạo thình thịch.

jrốl ®(dt): chim trĩ. Xem jrõl 'dei kiẽng kợịung: Chim trĩ có đuôi dài.

jrống ®(tt): hình nón, hình chóp. Rông bơbũng jrổng: Nhà rông mái hình chóp.

'jrông 'jrang ®(trt): inh ỏi (tiếng khóc la). 'De hmoi bơngai lôch 'jrông 'jrang: Họ khóc than người chết inh *ỏi.*

jrôt ®(đt): kỳ cọ.

Hìim athai jrôt akâu wă xưgaih: Tắm phải kỳ thân thể cho sạch.

jrơih ®(dt): 1- bắn sượt. Pôm pơnah jrơih, xem păr ịăk: Pôm bắn sượt, con chim bay mất. 2- thấy thoáng qua. 'Bôlĩ jrơih minh 'nu bỗk drong: Thoáng thấy một bống người đi qua.

'jrỡch 'jrăch ®(trt): chỉ nhiều hàng thẳng tắp. 'De pơtăm 'long cao su 'jrỡch 'jrăch kiỡ jih trong: Người ta trồng cao su ngay hàng thẳng lối bên dường đi.

jrổk jrổk ®(trt): ròng ròng.

'Dak măt lẽ ch jrỡk jrỡk: Nước mắt chảy ròng ròng

jrơm ®(đt): gặp. Inh jrỡm hăp rõk trong: Tôi gặp nó dọc đường.

jrổp (K)(đt): giã gạo lần thứ nhất. Mẽ inh peh 'ba jrỡp, uh kơ kẽ peh hroh: Mẹ tôi giã gạo một lần, không đủ sức giã lần thứ hai. Choi jrỡp: Trỉa lúa nơi đất không cày cuốc sẵn.

jruh (K)(tt): kém hơn. Hăp pơxrăm jruh kơ inh: Anh ấy học kém hơn tôi

jrung ® (dt): một loại dây rừng. Inh chỗ 'long unh păng tơlei jrung: Tôi bó cửi bằng dây rừng. 'Bum jrung: Cây củ đậu

jrung wai brai bôr®(thn):

đã đính hôn. Hăp xang tơhlăk jrung wai brai bôl boỉh: Nó đã mắc dây nhơ của người khác (ý nói đã đính hôn).

gơh lût: Nước sâu không lội được.

jrüm ®(dt): 1- kim may. Xít hơbăn ao păng jrüm: May quần áo bằng kim. 'Ba muh jrüm: Lúa châm kim. 2- con tôm nhỏ (không có càng).

jrüng ® (dt): cái gùi nhỏ.

'jrüng ® (tt): nghiện rượu.

Hăp bơngaỉ 'jrũng: Nó là người nghiện rượu.

ju ® (dt): chuôi rừng.

'ju ®(đt): sây khô trên lửa ngọn. 'Ju 'ba 'nao wă peh xõng: Sấy lúa mới trên lửa ngọn để giã ăn.

ju je ®[pơkut^](dt): rổ làm bằng ống tre hay nứa, chẻ rồi tách thành hình phễu để đựng thức ăn.

'juah ^^['juăr®](trt): hết sạch. Kõ xa kỉẽ minh gổ ka 'juah: Chó ăn vụng sạch nồi ca. 'Juah lơlẽk: sạch bách.

jual [wal, rông^Kdt): nhà rông.

juang ®(đt): 1- vây quanh, bao vây, vây bắt. Juang rôp jỉl: Vây bắt con mang. Bok juang: Đi do thám quanh. 'De hơyăt juang anih oei: Kể thù vây hãm chỗ họ ở. 2- đi dò xét. Juang năng anih 'de hơyăt: Đi dò xét nơi đóng quân của kẻ thù. 3- nói vòng vo. Pơma juang uh kơ mũt tơdrong tơm: Nói vòng vo không đi vào trọng tâm. 4- đi vòng. Hrỉt bỗk juang trong anai, kuă drong găn pơlei ‘bok Rơh: Hrit đi vòng đường khác, không muốn đi ngang qua làng ông Rơh.

juă ^K\dt): 1- đạp, giẫm. Juã 'ba: Đạp lúa. Juă jơla: Giẫm phải gai. 2- uống mừng. Et juă gỗ, chêng: Uống rượu giao nồi, chiêng (sau khi bán hay mua). Et juă xe: uống mừng mua xe mới.

juă ^®(dt): đơn vị chiều dài bằng gang bàn chân. Inh 'bôh 'bih kơịung dang pơ'dăm juă: Tôi thấy rắn dài bằng năm gang bàn chân.

juă juăn ® (trt): vắng tanh.

Pơyan jang, pơlei nhôn rơnguă juă juăn: Ngày mùa, làng chúng tôi vắng tanh.

juăr (KJ)(đt): cầm que nhảy múa theo nhịp chiêng. Nhôn tôh chêng juăr kơdră hnam et

hơtõk hnam 'nao: Chúng tôi ròn chiêng, cầm que nhảy múa quanh chủ nhà mừng tân gia.

juăt (đt)(đt)(tt): quen, thói

quen. Hăp juăt kơ et hỡt kơplah jang: Nó quen hút thuốc khi làm việc. Ih hỡm ịủăt păng hăp? Anh quen nó không? Hăp bơngai juăt kơ pơpơm: Nó hay giả bộ. 'Dunh 'dunh duh juăt: Trước lạ sau quen. Khôi ịuăt: Phong tục.

'jue (KJ\tt): thật thà, ngay thẳng Bơngai 'don 'jue: Người thật thà ngay thẳng.

jueng ®(đt): đi tránh đường khấc.

juenh (dt): một loại cây rừng.

juer ®(đt): tránh. Tuer kơ hỡt, kuă ji jăn: Tránh hút thuốc sợ bị đau. Yor kuă jrỡm hăp, inh juer trong anai: Vi không muốn gặp anh ấy, tôi tránh đi đường khác.

juey (BTK)(dt): con nai.

jui ^KA)(dt): một loại bo bo nhỏ dùng để câu cá thường gọi là trơwơ.

juk jek ®(dt): con bọ rầy ăn vỏ cây.

'juit ' juat ® (trt): đen nghịt.

Hơmỡl 'juit 'juat plẽnh wă 'mi: Mây đen ngòm trời sắp mưa.

'jul 'jal ®(trt): nhảy thoăn thoắt, x: 'jal.

jule ®(dt): loại kỳ nhông, kỳ đà có cánh dơi.

'juơh ®(trt): thẳng tắp. 'Long kram tơpăt 'juơh: Cây tre thẳng tắp.

'juơt ®(trt): vết dơ nổi rõ trên mặt, quần áo...Exõng hơroh pơgră kiơ, kơmố gỗ 'juưt tơ kang thoi noh? Sao con ăn vội vàng, làm lọ dính đầy cằm thế?

juơy (K\dt): con nai. x: juey. juơ (K)(đt)

1- đạp, giẫm. 2- đơn vị đo chiều dài. x: juă

'juơk (K)(trt): vây bẩn. Ti 'juỡk pôm 'dak mỡk: Tay dính đầy mực. Jỡng ih juỡk 'bẽnh kơ trôk: Chân anh dính đẩy bùn.

jur ®(đt): xuống. Jur kung: Xuống thang. Jur pha: Đi à riêng (vợ chồng mới cưới)-

Tốk jur, tök jur: Lên lên, xuống xuống. 'Don tổk jur: Tính tình hay thay đổi.

jut ®(dt): lọai cây le nhỏ (làm cần câu).

jü ®[găm®](tt): đen. Bơbe jũ: Dê đen.

jü pơliă ®(đt): gây bất hòa.

Pơma jũ pơliă: Nói gây bất hòa giữa hai người.

jük ®(dt): 1- ông cai, hội trưởng, tổ trưởng. Chuơm pơin jük khui nhôn: ông Chuơni làm tổ trưởng của tổ chúng tôi. 2- cây mọc trong nước có sợi bền như cước, dây bẫy làm bằng loại dây jữk. 3- con cung quăng (ấu trùng sinh ra muỗi).

jül ktfjül (K)(trt): phục phịch.

Hăp kơdâu jũl kơịủl kiỡ dâng rống inh: Nó phục phịch chạy theo sau tôi.

jüm ^^(trt): giáp mối, giáp vòng. Oeỉ mă jăm kơ'bang: Ngồi quanh bàn.

jüm dăr ®(trt): chung quanh. Pơm kơdrong jüm dăr mir: Làm hàng rào chung quanh rẫy.

jün ju ®(đt): nhịn nhục.

Kỉo ling jün ju kơ akăn: Chồng luôn nhịn vợ.

jüng ® [wêng®](tt):

đường vòng. Bỗk trong jung, atalh loi kơ trong tơpăt: Đi đường vòng, xa hơn đường tắt.

jüt ®(dt): ống hút làm bằng le, lồ ô...

jưdrơng

[jơdrơng(A) tơkiẽn(K)](dt):

cái nhẫn, x: tơkiẽn.

**jưy** [rơling(K)](đt):

1- chặt phá bỏ. 2-tháo dỡ. x: rơling.



ka 1(-KJ')(dt): cá. Ka joh pơdrăn: Cá đớp mồi. Tơnăng xa ka kỉt: Đi bắt cá và nhái. Ka xiu: Cá siêu. Ka kơnõng: Cá đá. Ka rơlỗn: Cá bống. Ka chruơh: Cá lóc. Ka kek: Cá chạch. Ka hơkẽnh: Cá trê. Ka chrah: Cá phá.

ka 2(KJ)[kah®](trơt): (dùng ở cuối câu) nhỉ. Tơgă inh xang hiong boíh, pơm thoi yơ kaỉ Cái rựa tôi mất rồi, làm sao nhỉ!

kach (KJ\dt): gãi, cào. Mơnhang kơ pơkoỉh, nê kơ kach: Dù ngứa, đừng cố gãi. Kla kach teh: Cọp cào đất.

kah 1(KJ)[jom(KJ)](dt):

kính trọng, hiếu thảo. Kon haioh kah kơ mẽ bă: Con cái phải thảo kính cha mẹ. Kah kơ tơmoi: Hiếu khách.

kah 2® (dt): một loại kiến đen.

kah 3^K->(trơt): nhỉ!, x: ka 2

kah amah ® (dt): ân nhân.

Pôm xang găm kon Hrit glổk, kơ’na hăp fi kah amah unh hnam ei: Pôm đã cứu con của Hrit thoát chết đuối, nên anh ta là ân nhân của gia đình đó.

kah hơ-on (K)(trt): thiên vị. x: pơkah hơ-on.

kah kai ®(trt): may mắn, may phúc. Kah kai 'deỉ ih ăn inh tõk iõk hơdrẽch 'ba tơyông, kơ'na xơnăm âu inh 'dei tơyông pơm têt: May mà có anh cho tôi mượn nếp giống, nên năm nay tôi có nếp gói bánh tét.

kah king pơyah ®(trt): không bao giờ. Inh kơxi tai bơlai ôh, kah king pơyah, bu mă xêp xa kon bơngai: Tôi đâu phải ma lai, sao nỡ ăn thịt người. Ih tam bỗk tơ Saigon dĩ?\_dỡng xỡ kah king pơyahỉ Anh di Sàỉgòn chưa?\_ từ xưa đến nay, chưa bao giờ!

kah yah ®(trt): không có. Ih hỡm ‘bôh tơgă inh di ?\_\_ Kah yah: Anh có thấy cái rựa tôi đâu không?\_ không thấy.

kai (KJ)[tơnũ|(KJ)](dt): người làm cai.

kaih 1[anat(ABTKJ)](tt):

kăm

khó, khó khăn, x: anat.

kaih 2(J)[xang(K)](trt): đã, rồi.

Ih tam xăng di?\_kaih! Anh đã ăn cơm chưa? ăn rồi!

kam [khỡm®](dt): dọa trả thù. x: khỡm 1

kan [hman(KJ)](tt): ham, tham, x: hman.

kang chuẩn bị uống

rượu, bằng cách đổ nước, xếp lá cho xác rượu khỏi nổi lên. x: chơkang.

kang 2(KJ)(dt): 1- cằm. Kang uăp: Cằm vểnh. Bơbững kang kit: Nhà một bên mái ngắn một bên mái dài. Kang hră: Thân nỏ. 2- thanh tre nhỏ để ngang miệng ghè, để đo mực nước khi uống rượu cần (kang rượu).

kang dũr ®(dt): hàng rào bảo vệ xung quanh làng.

kang pơxao ® (trt): không hợp. Xrỡp hơbăn ao ĩỡng, chõng bỗk jờng hoh, kang pơxao jat: Mặc quần áo đẹp mà đi chân không, không đúng mốt.

kap ®(đt): nhai, x: kơkă.

kaphê [chơphe^](dt): cà phê. x:chơphe.

kat (KJ)(dt): (trong từ ghép). Hla kat: Ngò tàu. 'De xa hla kat păng prai bợỉah: Họ ăn phở với lá ngò tàu.

kat kơt ®(tưt): tiếng kẽo kẹt của cây cọ với nhau.

kat pơnat ^(dt): hình thoi.

kau (K)(dt): trái cau.

kăk ^^(đt): chụp bằng móng. Kla kãk jỉỉ ah hơlõng: Cọp chụp cổ con mang.

kăk 2® (dt): tiền cắc.

Minh xu bi răk, minh kăk bi 'mãn: Một xu, một cắc cũng không có.

kăl ^KJ\đt): chặt bằng rìu.

Kãl 'long: Đốn cầy. Kăl bong: Chặt cây làm quan tài.

kăl 2<-K)(tt): quan trọng, cần thiết. Nẽ pơ'dunh, kơlih kơ tơdrong âu kăl jat: Đừng kéo dài, vấn đề này rất quan trọng. Uh kơ kăl íh găm inh: Không cần thiết anh phải giúp tôi.

1(KJ)^; nghiện (thuốc, rượu), x: ga ^

kăm 2(K\trt)

1. ăn một cách ngon lành.
2. thường hay, quen (thường

đi với từ kơ). x: ga 2

kăn hăp ^K^(đat): chúng nó, lũ nó, tụi nó. Kăn hăp truh hơpong kơ inh, minh khei minh 'măng: Chúng nó tới thăm tôi, một tháng một lần.

kăng ®(dt): đường kẽ ô (trò chơi nhảy ô của trẻ em). Kon Pu păng kon Pup oei ngôi kăng tơ cham: Con ông Pu và con ông Pup đang chơi nhảy ồ ngoài sân.

kăng dra ®(trt): chỉ cột giăng hai tay. Chỗ kăng dra ti tơ 'long: Cột giăng hai tay vào cây.

kăp ^^(dt): 1- cắn. Kơne kãp tỉ: Chuột cắn tay. Kăp hek: Cắn xê. Kăp 'dao: Tục lệ ngậm kiếm, thề trung thành với lời hứa. 2- lập nhóm. Kăn hăp kăp khui: Chúng nó thành lập nhóm. 3- đòi lãi. Kăp xre: Đòi trả lãi.

1. giá cả, trị giá. Drăm mơnoh e kăp dôm yơ? Ghè đó anh bán giá bao nhiêu?
2. bắt lửa. Liliơ e pơkăp unh uh kơ kăp thoi âu? Sao con mồi lửa không cháy như thế này?

kăp 2® (tt): mắc, đắt. Tơmam âu kăp jat: Món hàng này đắt lắm!

kăt (^(dt): cắt Kăt 'nhăm: Cắt thịt. Kăt rơhẽl rơhõl: Cắt thành miếng nhỏ. Kăt 'ba: Cắt lúa.

kăt kôh (K)(dt): 1- dụng cụ lây lửa của người xưa, lây dây mây cọ sát vào khúc he khô chẻ đôi một đầu, cho tới khi bắt lửa vào mồi cháy. 2- loại chim kêu như âm thanh (kăt kôh) phát ra lúc cọ sất lây lửa.

kâu (KJ\đat): tôi. Hrĩt manat dih kâu pơti: Hrit tội nghiệp thân mồ côi cha mẹ. Dih kâu: Chính mình. Bre hăp wă năm ră, chõng kơdỡ dih kâu uh kơ 'deỉ jên: Hai đứa đều muốn đi, nhưng tự mình mắc cở không có tiền.

kech ® (dt): người Tàu.

kech koch ®[kơkoch®](tt)

nhột. Nẽ chẽk, inh kech koch jat: Đừng thọc lét tôi nhật lắm.

keh ^^(đt): làm xong, hoàn tất. Athai jang mă keh ho! Phai làm cho xong nhé! Hnam nhôn xang keh ĩỡng boih: Nhà chúng tôi đã làm xong xuôi rồi.

keh 2(K)(trt): 1- (dùng với kơ) mà chỉ. Nhỉ bi 'bôh tỉl, keh kơ nhi kơtổng 'de pơră 'dik: Hai đứa chúng tôi không chứng kiến, mà chỉ nghe người ta kể lại. 2- chính công. Hăp bơngai Yuãn keh: Nó là người Kinh chính cống.

keh 3(K)(dt): con sơn dương.

keh koih ®(trt): bò lê.

Kop rơi keh koỉh: Rùa bò lê.

keh kol ® (trt): hoàn toàn. Bơxêh keh kol: Toàn năng.

keh kong ® (đt): hoàn tất.

Inh bỡ hnam xang keh kong boỉh: Tôi làm nhà đã xong xuôi.

kei (J)[trẽnh®](đt): nhắm (bắn), x: trẽnh\*

kei dei [kơi dơi(K)](dt):

thần mặt trời. 'Bok Kei Deỉ pơịing khei ‘năr, yă Kuh Keh pơjing teh plẽnh: Thần mặt trời dựng nên mặt trời mặt trăng, nữ thần Kuh Keh

dựng nên trời đất.

kel brel một loại ghè.

kel kel (J)[kơkel(K)](trt): suýt nữa. x: kơkel.

**kem (B)[cho®](dt):**

bệnh thấp khớp, x: cho.

ken ® (tt): choai choai, thơ ấu. Tơdăm ken: Thanh niên mới lớn lên. Kon ken: Con còn thơ ấu.

**keng ^geng^Kđt):**

xô đẩy bằng vai. x: geng^

keng 2(AGT)|jj|1(K)^{jQ; bờ (rẫy, sông...), x: jih.

keng kong hình vuông. Keng kong tơnuh unh: Khung bếp hình vuông.

ket ^®(đt): bóp cổ. Ket hơlổng: Bóp cổ.

ket(tt): chật hẹp (đường). Trong ket, anat kơ bỗk: Đường chật, khó đi.

kẽ ^^(tt): 1- chịu đựng được, chịu nổi. Kẽ pũ xơnong tơ’ngla: Chu toàn được bổn phận của mình. 2- đủ sức. Inh uh kơ kẽ 'dưk hơkă 'ba âu hngăm jat Tôi không giở nổi gùi lúa này nặng quá.

kẽ ch (K)[broch(K)](đt)

suốt (lúa). Kẽ ch 'ba: Suốt lúa.

kẽng ®(đt): thần kinh.

Ji kẽng: Đau thần kỉnh.

kẽnh ^K\dt): loại dây rừng (người xửa tin rằng khi đụng vào thì bị tai họa đau ốm, chết). Kềnh bưk: Một loại dây "kẽnh" lớn hơn dãy "kẽnh" thường.

kẽnh 2^T)[cheng®](dt):

bệnh kinh phong, x: cheng.

kêng (KJ)(đt): kiện tụng, tô' cáo. 'De kêng hăp xa hơlẽnh tơmam atũm kon pơlei: Người ta kiện nó gian lận tài sản chung của làng.

kêl (K)(đt): gặm.

Kêl hơ'bo: Gặm bắp.

kêp ®(trt): 1- chậm chạp. Hăp jang kêp jat: Nó làm chậm lắm. Kêp thoi yă chơlễ: Chậm như sên. 2- một loại thuốc chữa mẹo. Pơgang kêp: Lấy lông ở bẹn, để chữa vết thương.

kha ^^(dt): một loại ghè.

kha 2®(dt): người dân tộc Kha (Khơmer, Lào)

khach ®(tt): tanh. Ka 'bâu khach: Cá có mùi tanh.

khai (K)[khăi(K)](tt):

hiếm, thiếu thốn, x: khăi.

khan 1(K)(đt): nói, bảo. Bu khan? Ai nói vậy? 'De khan e alah: Người ta nói anh lười biếng. Tỡng wă chonh rơmo, athai khan adroi: Nếu muốn mua bò, phải nói trước.

khan 2^(trơt): chỉ sự phàn nàn. Kon inh alah jat, inh khan: Con tôi lười bỉêhg lắm thay!

khao (trt): âm thanh rõ, phát ra từ vật còn tốt. Chêng re khao ĩỡng: Tiếng chiêng thanh.

khă ^^(đt): câm, ngăn câm.

Khă et hỡt lỡm lăm: cấm hút thuốc trong lớp. 'Bok khă, yă pai: Ông cấm, bà cho phép.

khă 2(K)[plăíKJ)](trt):

đúng, trúng. Khă thoi noh: Đứng như thế. Pơnah minh 'măng, khă trổ hloì: Bắn một phát, trúng liền.

khă khă ® (tưt): lạch cạch.

Khă khă 'de pỡng pok hnam: Người ta đóng mè mái nhà lạch cạch.

khă ră dă chuăng ® (trt): chỉ tiếng cười giòn giã của các cô gái. 'De adruh hăm kơxãi 'dak dihbăl, 'bờr 'nã khă rã dã chuăng hă hỡi: Bọn con gái tắm đùa giỡn tát nước, cười giòn giã.

khăi -®[khal](tt): hiếm, thiếu • thốn. Khăi kơ tơmam xa: Thiếu đồ ăn.

khăl 1[phah(K)](đt): cúng thần. Khăl kơ yang Xri minh pôm iẽr: Cúng thần Xri một con gà.

khăl2 ® [khỡl(K)](tưt):

tiếng gãy "rắc" (cây nhỏ).

khăl khăl ®(trt): nói oan, nói ngang. Mẽ bă pơma khăl khăl, pơm kuan pơma pơgỡm: Cha mẹ nói ngang, làm quan nói hiếp.

khăm chặt khấc, khâc

ngàm. Khăm kung: Khấc ngàm nấc thang. Khăm jrăng: Khấc ngàm cột.

khăn ®(dt): khăn đắp của người dân tộc. Pêng blah khăn: Ba chiếc khăn. Kung khăn: Góc khăn may lại dùng như cái túi khỉ cần. Trail khăn tơ hơngiẽng: vắt khăn lên vai.

khăng ^^(tt): 1- cứng. Khăng kỡl: Cứng đầu. Teh khăng pơchoh uh kơ han: Đất cứng cày không xuống. 2- khô. Ka khăng: Cá khô.

khăng khõ ® (trt): gắt gỏng.

'Bỡr pơma xa khăng khổ: Nói năng gắt gỏng.

khăp ® (trt): cắn chặt răng.

Inh wă pơ-et pơgang, chổng hăp kăp xơnẽnh khăp: Tôi cho nó uống thuốc, nhưng nó cứ cắn răng lại.

khăt ^^(dt): chận, đón phía trước. Khăt wă rôp rơmo: Chận đầu bò đề bắt.

khăt 2®(dt): đường tắt. Bỗk trong khăt, jẽ loi kơ trong wêng: Đi đường tắt, gần hơn đường vòng.

khe kho ®(dt): 1- lề mề. Wă bễk tơ ôr dah tơ kông bỡn dah bỗk, nẽ pă khe kho: Muốn đi lên rẫy hay ra đồng thì chúng ta hãy đi, đừng lề mề. 2- đổi ý bất thường. Xang pơ'dăp 'ỉỡng boih, dang eỉ wă khe kho: Đã thỏa thuận xong, bây giờ lại đổi ý.

khech khoch ® (dat): đủ thứ.

Yuăn bơdro tơmam khech khoch yă kiơ duh 'dei: Người Kinh bán đủ thứ cái gì cũng có.

khei (KJ)(dt): 1- mặt trăng. Ang khei pơnêl tơdah jat: Mặt trăng tròn sáng quá. 2- tháng. Kăt 'ba phang lỡm kheỉ puỡn: cắt lúa đông xuân vào tháng tư. Khei nung nơng, khei nơng nơt, pơdơh kơ jang chã mang thông ngôi: Tháng ăn chơi (lĩ-12). Khei năr: Thời gian. 3- Mùa. Khei 'mi: Mùa mưa. Khei phang: Mùa nắng. 4- kinh nguyệt. Drăkăn 'bôh khei (hơbăn): Phụ nữ có kỉnh nguyệt.

khel ®(tưt): tiếng "tách" phát ra lúc bắn ná.

khen ®(dt): loại khèn của người Lào.

kheo (dt): một loại ghè.

khep \*®(dt): đóng kín, đóng khít. Khep 'măng mă kơjăp: Đóng chặt cửa.

khep ^®(dt): cái kẹp để gắp sắt. Bơngai hơjỡm yuơ khep wă gep mam: Thợ rèn dùng kẹp để gắp sắt nung.

kher ® (tt): có vị the. x: 'breh^

khet ®(trt): khét. Unh xa xỗk iẽr 'bâu khet: Lông gà cháy bốc mùi khét.

khetkhot \*®(tt): túng kẹt.

Kơplah âu khet khot jat, pă chã 'dei minh hlak: Dạo này túng quá, chẳng kiếm đâu được đồng nào.

khet khot 2(K)(trt): nồng nặc. 'Bâu ôm kiăk lôch khet khot: Xác chết hôi thối nồng nặc.

khẽ ®(trt): tới, cho đến khi.

Dõng xỡ khẽ dang eỉ: Từ xưa tới nay. Ih athai gô tơ âu khẽ inh wih 'mỡi: Anh phải chờ ở đây cho tới khi tôi trở về.

khẽ khố <K)(tưt>: tiếng lạch cạch lúc làm việc. Kơteh khẽ khõ rơdồ rơdăp, 'de pũng jrăng hnam: Tiếng đục đẽo cột lạch cạch.

khẽk khõk ®(trt): gập ghềnh. Trong tỗk tơ kông khẽk khốk jat: Đường lên núi gập ghềnh khó đi.

khẽm ® (dt): con nhím.

khẽnh [khach(K)](tt): tanh, x: khach.

khêl ®(dt): cái khiên, cái mộc>

cái thuẫn. Khêỉ 'dao: Vũ khí: Bơxuh khêl: Đấu kiếm (có cầm khiêng). Kơting khêl: Xương bả vai.

khia [khoă(K)(dt): khóa, khóa 1+2

nhạc, x: khoă

khial ®(trt): nhẹ nhõm. 'Dunh 'dunh hùm minh 'măng mơn akâu hơ-iơch khial: LÂU ngày mới tắm thấy nhẹ nhõm trong người.

khim (K)[kok(KJ)](tt):

bạch (ngựa). Hơxeh xỡk khim: Ngựa bạch.

khim bong ^(trt): đốm trắng, đen. Hơxeh xỡk khim bong: Ngựa âốm trắng đốm đen.

khing khỡp ®(tưt): tiếng của vật lớn chạm vào nhau. Bia Lũi klẽng 'măng mam, ring ding khing khỡp: Bia Lũi đóng cửa rầm rầm.

khiơl (K)[khial(K)](trt): nhẹ nhõm, x: khial.

khi (AG)[kẽ(K)](tt):

1. chịu đựng được, chịu nổi.
2. đủ sức. x: kẽ.

khin dấm. Inh uh kơ~

klủn bẽk tơ kông minh 'nu: Tôi không dám lên rẫy kông một mình.

ktíin 2(K)(tt): can đảm. 'Don khin: Can đảm. Khin kuan: Anh dũng, anh hùng. Khin nuih: Gan dụ.

khing khũng ®(dt): gàu (làm bằng thiếc). Kơxăi kơdruh păng khĩng khăng: Tát đìa bằng gàu thiếc.

khip ®(trt): sập xiết chặt lại (bẫy). Kìiỉp hơkap ĩeh ti tơpai: Bẫy sập kẹp chặt chân trước thở.

kho ®(đt): chiên. Kho ka kro: Chiên cá khô. Nhũng kho rơmo prung: Thịt heo chiên, thịt bò bỏ ống.

kho ap ®(tt): túng thiếu, cùng quẫn. Erih kho ap tơnap tap: Cuộc sống túng thiếu, cùng quẫn.

khoă\*®(đt): khóa. Khoă 'măng adroi kơ bỗk jang: Khóa cửa trước khi đi làm.

khoă 2®(dt): 1- chìa khóa, ổ khóa. Ti khoã: Chìa khóa Plei khoă: Ồ khóa. 2- khóa nhạc. Khoă sol: Khóa sol.

khoh khoh ® (tut): tiếng ho ằng ặc. fi hrek hrok, hỉẽn khoh khoh plăt măng: BỊ lao, ho ằng ặc suốt đêm.

khok ®(tt): bị mắc cổ, hóc xương. Xa gơhô, kơ’na khok: Ham ăn, nên mới hóc xương.

khống mõn ®

*'De tơdăm*

khol [gõl(K) gưu(K)](dt)

cái u (bò), x: gưu.

khom ®(tt): mùi nồng nặc (mùi). ‘Mãn ‘ba pềng, puỡn xơnăm, ga kơ ‘bâu khom: Đề giành lúa hai, ba năm, thường cỏ mùi nồng nặc.

khong ^KJ)(tt): khai. 'Bâu khong: Mùi khai. Gơneng khong: Nhà vệ sinh.

khong 2®(dt): đồ đạc. 'Nhăk khong inh tơ hơdruỗn. Đem đồ đạc cửa tôi tới chồi. Hnam hoh uh kơ 'dei khong: Nhà trống khổng có đồ đạc. Khong kha: Đồ đạc trong nhà.

khop (KJ)(đt): 1- cầu nguyện, đọc kinh (tôn giáo). 2- đạo (tín ngưỡng). Mũt khop: Theo đạo.

khor (KJ)(tt): có vị the. x: 'breh2

khot ®(tt): thiếu thốn. Khot kơ 'dak: Thiếu nước. Khot kơ tơ'băng: Thiếu đồ ăn.

khoy cháy, khét, khê.

Por khoy: Cơm khê. 'Bâu khoy: Mùi cháy khét. Gămkhoy: Đen thui.

khõ khồ ® (tút): tiếng cốc cốc. ih hỡm kơtỡng bu tơtôh 'măng khố khõ ei? Anh có nghe ai gõ cửa cốc cốc đó không?.

khõi khồi (K\trt): cà nhắc.

Hăp bễk khối khôi, yor kơ fi jỡng: Nó đau chân đi cà nhắc.

khõl (K)(dt): một loại cây có gỗ rất chắc và lõi bền.

khốm ®(trt): 1- cho bằng được. Apinh khăm mă 'dei: Đòi cho bằng được. 2- thà. Khỗm lôch, ‘lỡng loi kơ 'bôh tôm tơdrong ‘mễ mơỉioh: Thà chết, còn hơn thấy những chuyện xấu xa đó.

khõm khõm ^(trt): mãi, hoài. Inh kuă xa, chõng hãp pơkăl khõm khõm: Tôi không muốn ăn, nhưng nó cứ nài ép mũi.

khõn ®(đt): dọa trả thù. x: khỡm^

khống ^KJ)(tt): khó bảo, khó

dạy. Rơmo âu khống jat: Bờ này khó thuần hóa.

): xăm mình. kơ khong mổn

tơ akău: Thanh niên thích xăm mình trên thân thể.

khốnh (K)[hơyeh(K)](tt): hay giận hay hờn. Haioh khổnh, tơnapkơ bơtho: Trẻ hay hờn, khó dạy lắm.

khõp ®(trt): 1- chỉ đủ (một bữa ăn..) Por nhân khõp minh 'măng xăng leng: Cơm chứng tôi chỉ đủ một bữa.

2- ăn hết một mình. 'Del ka xa khõp minh 'nu kuã xong kon akăn: Có cá ăn hết một mình không để dành cho vợ con 3- lây tay che miệng. Khốp kơ'dỡp 'bỡr, kơdỡ kơ 'de 'bôh xơnẽnh hong: Mat­ed vì răng sún lấy tay che miệng. 4- cho bằng được, thà. x: khõm.

khô ch (KJ)(đt): tiêu xài, phung phí. Khôch tơmam kră: Hoang phí của cãi của tổ tiên

khôi ® (dt): phong tục, tập quán. Khôi 'de kon kông, ling et hrat lỡm khei mônh: Phong tục tập quán người dân tộc, thường uống rượu mừng xong vụ mùa vào tháng giêng. Khôi Bahnar, pha kơ khôi 'de Yuăn: Phong tục người Bana, khác với phong tục người Kinh.

khôih ®(trt): xa lắc xa lơ, rất xa. Nha Trang păng Kontum ataih khôih: Nha Trang và Kontum xa tít mù.

khôi (K)[tơkhul(K)](tt):

mốc trắng. Kơpô pung trôk akar khôi: Trâu dầm bùn da mốc trắng.

không ^K)(trt): chín vàng. 'Ba 'dum không jỡp kơ mir: Lúa chín vàng đầy đồng.

không ^K\dt): khung cửi để dệt.

không khang ® (trt): đỏ úa.

Hla 'ba hông khang lô ch, yor kơ tễ: Lúa đỗ ứa chết vì hạn.

khôr (K)(đt): bừa. Khôr 'ba: Bừa cỏ lúa. 'Long khôr: Cái bừa.

khơ khâu khơ khau

[hơjâu hơjai/K)](trt):

1- chỉ nhiều người có vóc dáng đẹp. Xet 'dei kon adruh tơdãm, akâu jăn khơ khâu khơ khau: Con trai, con gái ông Xet, đều có vóc dáng đẹp. 2- còn nguyên (không bị gãy). Ih chonh ka kro âu oe í khơ khâu khơ khau: Chị mua cá khô này

còn nguyên con.

khơh (trt): vọt qua (nhảy).

Khơh rơmo plổng kơdrong mût xa 'ba: Bò nhảy vọt qua rào vào ăn lúa.

khơ khỡr ®(dt): nghịch phá.

Inh 'măn ah âu, nẽ kơ bu chã khơ khỡr, hổm tỡng! Mẹ để đây, đừng đứa nào nghịch phá nghe chưa!

khơkhũl (K)[tũl khũl(K)](trt): ngã nằm tại chỗ. x: tũl khũl

khơp ^(đt): khớp (dây cương ngựa). Khơp hơxeh: Khớp hàm thiếc ngựa.

khơu khau ®(trt):

x: khơ khâu khơ khau.

khơy (K)[khei(KJ)](dt):

1- mặt trăng. 2- tháng.

1. Mùa. 4- kinh nguyệt, x: khei.

khơ (K)(tưt)

tiếng "bốp" (khi bị va vào một vật). Hăp hơchă kỡl tơ jrăng khỡ: Nó va đầu vào cột cái bốp.

khổ hơmơng ®(trt): nói dứt khoát một lần, rồi bỏ đi. Klaih lach kơ nhôn, khỡ hơmơng hăp jũk: ông la chúng tôi một trận rồi bỏ đi.

khỡ khơ ® (trt): nói thẳng, ưực tính. Pơma khỡ khỡ kơ ‘de: An nói với người ta thẳng thắn không dè dặt.

khỡl (K)(tưt):

tiếng gãy "rắc" (cây lớn)

khỡm^-^đt): dọa trả thù.

Yor kơ inh lach rơtno hăp xa 'ba, dang ei hăp khỡm wă xoh rơnơh inh: Vỉ tôi ỉa bò nó ăn lúa, bây giờ nó dọa đốt chòi tôi.

khơm 2(K)(tt): hôi. 'Bâu ehrt rang pỡm, bâu khỡm rang tang, bu mă rơhing ei! Mùi hôi dây gai, mùi thum thâm dây mắt mèo, ai mà chịu được!

khỡng ®(tt): cháy bén. Pơjing unh uh kơ khổng: Nhóm lửa không cháy bén. Unh khỡng blêl blêl: Lửa bốc cao.

khơp (K)(tưt): tiếng rầm khi nhập mạnh cửa. Kial tơhlu 'măng khỡp: Gió thổi mạnh nhập cửa cái rầm.

khổr 1(K)(dt): chọc, phá. Nẽ khỡr kơ kỗ, kơnh hăp kăp e- Đừng chọc chó, coi chừng nó cắn đấy!

khơr 2(K)[ngỡr(K)](tt): phá phách, nghịch ngỢm. Khỡr tơmam 'de: Phá của cải người khác. Haioh khỡr: Con nít nghịch ngợm.

khổt ®(đt): dứt, ngưng. Hăp chroh hăk xang khổt boih: Nó đặ dứt cơn thổ tả rồi.

khu ®(trơt): đấy. Jơ âu Pôm tam truh jang, hăp tơhlãk inh khu! Giờ này Pôm chưa đến làm, chắc nó bận việc đấy!

khu mă ®(trt): biết đâu chừng, có khi... Ih khan hăp pơngot, khu mă hăp hal kơ 'dak: Anh nghĩ nó đói, biết đâu chừng nó khát.

khuăk khuăk ® (tưt):

tiếng gâu gâu (chó con sủa) tiếng cú cú (chim cú).

khui ®(dt): nhóm, hội, đoàn. Minh khui 'de jang pơlỉ: Một nhóm làm đổi công. Khui hat: Ca đoàn. Khui 'de pơgỡr teh 'dak: Tập đoàn lãnh đạo Nhà Nước

khui tơm plông ®(dt): phái đoàn. Khui um blông teh 'dak năm hơpong tơ pleỉ nhân: Phái đoàn Nhà Nước đến tham quan làng chúng tôi.

khuỡng ®(trt): trống rỗng.

Hnam nhân rơhơi khuỡng: Nhà chúng tôi trống rỗng. Mir nhân khuởng uh kơ 'dei 'nhẽt: Rẫy chúng tôi sạch trơn không có cỏ.

khuỡk ^(trt): chỉ mực nước rút xuống, hoặc lúa trong lẫm vơi dần. Pơgê hei 'dak krong tih, dang ei xang hrỡ khuỡk minh hơgăt: Sáng nay nước sông lớn, bây giờ đã rút xuống một cánh tay. 'Ba oei adrih 'bênh xum, truh kro yăm khuỡk 'bar hơ'da: Lúa chưa khô dầy lẫm, khi khô vơi mất hai gang.

khũ (K)(tƯt): tiếng "bốp" (khi bị va vào một vật), x: khỡ.

khüi (K)(dt): gạt chân. Khui kơdah pleỉ ga kơ khữi jỡng dihbăl: cầu thủ bóng đá thường hay gạt chân nhau.

khük khũk (K)(tưt):

tiếng gâu gâu (chó mẹ) sủa.

khok ®(tt): bị mắc cổ, hóc xương. Xa gơhô, kơ’na khok: Ham ăn, nên mới hóc xương.

khưì ®(trt): không bao giờ, không đời nào. An kơ hăp jên tõxẽt, hăp pơm ‘mơng khưi: Cho nó ít tiền không đời nào nó muốn.

khưi khai ®(trt): nhiều món ăn ngon bày trên bàn. Xet jong kơ Rốk por tơ'băng khưi khai: Xet dọn cho Rõk nhiều món ăn ngon.

khưm khưm (trt): thờ ơ. Inh mủt tơ hnam hăp, chõng hăp pơm khưm khưm kuă pơtna: Tôi vào nhà nó, nhưng nó thờ ơ không muốn nói.

khiín (KJ)[hơwơk(ABTKJ)](dt): bẫy dây. Dăng khưn rôp iẽr brỉ: Gài bẫy dây bắt gà rừng.

ki hơdrông (dt): núi Hàm Rồng, cách Pleiku 10 km về phía nam.

kiah kiah ®(tưt): 1- tiếng cong ở cổ tay kêu reng reng.

2- tiếng chân người sột soạt. E hõm kơtỡng jỡng bu bok kiah kiah ah kơmãng hei? Anh có nghe tiếng chân ai sột soạt tối qua không?

kial (KJ\dt): gió. Kial dỡng xăng: Gió nồm. Kial puih: Gió bấc. Kiỡ trong kial: Xuôi gió.

kỉan ^[kiẽng®](dt): đuôi, x: kiẽng.

kiao ®(dt): (trong từ ghép). Xem yang kỉao: Chim hoàng anh.

kiap kiap ®(tưt): tiếng vịt kêu cạp cạp.

kiat [iung^^Kđt): 1- đứng lên. 2- bắt đầu. 3- đến tuổi thành niên. 4- dậy men. x: lung.

kiau [krei/K)](đt): thiến, x: kreu.

kiă [kiỡ^KJ](đt): theo, x: kiỡ ^

kiăk (K)[kiẽk(KJ)](dt): 1- (trong từ ghép) thú vật Kon kiăk bri: Thú rừng. Kon kiăk cham: Gia súc. Rong kon kiãk athai manat kơ hăp: Nuôi con vật phải thương yêu nó. 2- xác chết, hồn ma. Akâu kiăk oei tơ hnam, 'de tam 'bũ: Xác chết còn tại nhà, chưa chôn. Nẽ iiĩ kơ kiăk: Đừng sợ ma. Bơngai 'don kiăk: Người tàn ác.

kiăng [kiẽng®](dt): đuôi, x: kiẽng.

kiăp ®(trt): đúng, trúng.

Pơnah fil kiăp ah kỡl: Bắn trúng đầu con mang. Truh kiăp jơ: Đến đúng giờ. Hăp pơm kiăp thoi 'bỡr hăp xang khan: Nó làm đúng như nó đã nói. Rôp kiăp bơngai klẽ:

Bắt đúng tên ăn cắp. Kiăp thoi noh: Đúng thế.

kiăr [kiẽr^KJ^](tt): dầy. x: kiẽr.

kiehkioh (K)[kreh kroh(K)](tưt) tiếng sột soạt (vật nhỏ), x: kreh kroh

kiel [krẽl®](dt) đít, đáy. x: krẽl.

kieng kíong ® **(tưt):**

tiếng chim nhồng kêu.

kieng leng(K)

[Cheng leng(K)](it):

1

bằng phang, x: cheng leng

**kieo** (K) [teu(K)](đt):

giắt vào thắt lưng, x: teu.

kiep kiep ® **(tưt):**

tiếng Chip Chip gà con.

kiẽk (K)(dt): 1- thú vật. 2- xác chết, hồn ma. x: kiăk

kiel (KJ)(trt): nhức nhối.

fi kiẽl kơ pơtẽng: Đau nhức vì bị mụn nhọt. Hơgiãng kăp fi kiẽỉ jat: Bọ cạp chích đau nhức nhối.

**kiẽn** [chẽn®](đt): giắt vào.

Kiẽn xăng tơ chơnẽng: Giắt dao vào vách nứa.

**kiẽng** ^[kiăng](dt): đuôi.

Nẽ rôp kiễng 'bih, kơnh hăp joh!: Đừng chộp đuôi rắn, nó mổ đẩy!

kiẽr dày (trồng trọt).

Hãp choi 'ba kiẽr jat: Nó trỉa lúa dày lắm. Athai pơtăm kơtao mã kiẽr: Phải trồng mía cho thật dày.

**kiêltel** [chap(K)](dt):

chim dòng dọc. x: chap (1)

kih kôih ®(tưh): chỉ loài bò sát bò đi đầu lắc qua lắc lại (con vật lớn), keh koih: (con vật nhỏ). Bia hong rơi kih kôih kơtah tơ 'dak: Dáng cá sấu bò lắc qua lắc lại xuống nước.

kik kik ®(tưt): tiếng kêu chít chít của chuột. Kơne tơkăp kik kik: Chuột cắn nhau kêu chít chít.

kikiơ (^(datnv): cái gì. Kikiơ mơnoh: Cái gì đó. Ih wã kikiơ? Anh muốn gì?

kil tơkôl ®(tưh): chỉ cụ già đầu bạc. Kil tơkôl 'bok kră lẽch drang tễ: Cụ già tóc bạc ra phơi nắng.

kim [mam nep®](dt): cái kìm.

kin ^^(dt): nọng cổ (người, heo). Kin những: Nạng heo.

**kin kin** [kri kfi®](trt):

đi đều bước, x: kíi kri.

kioh kioh (tit): tiếng động (người hay vật nhỏ) đi trong rừng.

kiok kiok ®(tưt): tiếng gà kêu quang quác.

kiõl kiõl ('K')(tưh): nhánh cây lay động (vật nhỏ). Kiõl kiõl xơdrai 'long tơdrõ kơ xem tơpỉõng: Chim chuyền làm nhánh cây lay động.

kiôh kiôh (trt): tiếng động (người hay vật lớn) đi trong rừng.

kỉôl kiôl ®(tưh): dáng người hay vật lớn nhảy. Kiôl kiôl hơmră tơplõng dỡng xơdrai âu hnha tơ xơdrai to: Dáng con công công chuyền từ cành này sang cành nọ.

kiơ ®[kikiơ^KJ](đatnv):

gì, cái gì. Ih pơm kiơ? Anh làm gì. Kiơ dõng: Cái gì nữa. Uh kơ 'bôh kiơ: Không thấy gì.

kiơng [kong(K)](dt):

1- vòng đeo tay, cổ. 2- đồng thau, x: kong (1+2)

kiỡ ^K)[kiă ](đt): theo. Kiỡ 'don 'de: Theo ý người ta. Bơngai kiờ 'don kơdih: Người bất phục tùng.

Bỗk kiỡ jỉh trong: Đi dọc theo lề đường

kiơ trôi ®(trt): hùa theo.

Tôm kăn hăp hoang kiỡ trôi lach kơ 'bok kră pơlei: Tất cả bọn họ hùa nhau chũi bới già làng.

kiỡng ® (trt): vững chắc.

Pơtăm hnam kơpổng tơmo, xơnă kơjăp kiõng: Xây nhà trên nền đá mới vững chắc.

kit kat kơt (K)(tưt); tiếng cây cọ vào nhau khi gió thổi. Kial tơhlu kram tơ-ot kít kat kơt: Gió thổi tre cọ vào nhau kêu kèn kẹt.

kiuh kiũn gring ®

[kiuh kiũn grang](tưt):

tiếng leng keng của chùm cong đeo ỡ cổ tay và chân. Bia Lũi pơtơm iung bôk, kiuh kiữn gring kơteh kong re: Nàng Lũi vừa đứng dậy đi, tiếng cong chạm nhau kêu leng keng.

kiül kiũl (K)[iũl iũl(K)](tưh):

cành cây lay động (vật lổn), x: kiõl kiõl.

ki ®(dt): kilô. Nhũng hngăm minh hrẽng ki: Heo nặng một trăm ký.

ki măt^K)(đt): ký tên.

KỈ măt ah kơ’nỡm âu: Ký tên dưới đây. x: pit.

kit <-K')(dt): ếch, nhái. Kit kơpô: Con ếch. Kit drổk: Con cóc. Kit 1er: Nhái bầu.

kla (KJ)(dt):

con cọp. Kla rơmu: Sư tử. Kla jrang: Con beo. Kla rơ-ũm: Cọp gầm.

klah ^“^(dt): phân chia, phân ra. Klah axong ka hơtõ: Chia đều cá. Klah kơ inh minh xơnong: Chia cho tôi một phần. BÔI khop klah: Nhóm ly giáo. 'Nhõng oh klah 'bar tố yă 'bok: Anh em nội ngoại đã ba đời.

klah klang (K)(trt): lóa mắt. x: klă klang.

klai 1(KJ)(tt): lười biếng. Pu klai kơ jang: Pu lười biếng làm việc.

klai 2®(dt): cây hồng mang (một loại cây lây vỏ ăn trầu).

klaih (K)[xang(KJ)](đt):

1- hết, xong. Inh jang dỡng pơgê hei truh dang ei tam kẽ klaih: Tôi làm từ sáng đến giờ cũng chưa xong. Klaih kơ bơlõ: Khỏi bệnh. 2- tẩu thoát, sẩy. Bơngai phak kơdău klaih: Tù vượt ngục. Xem klaih dõng tơdrũng: Chim sẩy khỏi lồng. 'Nao chonh iẽr, hăp kỉaih jăk: Vừa mới mua gà, đã sẩy mất. 2- thành ngữ. Akâu klaih, kơtaih oei: thân thì thóat, mông thì còn ở lại (ý nói người chí lo thóat thân, khi những người trong gia đình đang gặp nạn).

klaih kơ (K)(trt): sau khi.

Klaih kơ jang hơnguang hơwih xa: Sau khi làm di kiếm đồ ăn. Klaih kơ nge: Sau sinh đẻ.

klak ®(dt): ruột. Klak trĩn: Ruột già. Kỉak mot: Bụng dưới. Klak hy oi: Ruột non. Ji klak lũch: Đau ruột thừa. fi klak: Đau bụng. Klak teh: Lòng đất. Kỉak tôch: Trực tràng. Pơlei klõk klak: Nơi chôn nhau cắt rốn. Kỉak plũn: Hoa tay. Klak pơih: Bắp đùi. Klak ka: Ruột cá. Hla klak ka: Rau má. Plũn klak: Giun đũa.

klam ® (đt): kham nổi.

Tơdrong jang lơ jat, inh uh kơ klam: Công việc nhiều quá, tôi không thể kham nổi.

Jang mir lơ bi kẽ klam: Làm rẫy nhiều không thể kham nổi.

klan (^(dt): sên nước.

klang sửa lại. Klang

tơnglang 'dak: Sửa vọt nước.

klang 2®(tt)

1. ngủ lang. Iẽr klang dõng kơdrang: Gà bỗ chuồng đi ngủ lang. 2- bụi đời. Bơngai thông mang klang char: Người bụi đời.

klang (dt) 1- diều hâu. Klang bơdrống: Chim bắt cá ở sông. Klang hơdrăng: Chim bắt rắn. Klang gũr ă: Đại bàng. Klang kung ngõ: Chim cú vọ. Klang pôk: Chim cú mèo. Klang kok: Con cò.

1. một loại ghè.

klang an ®(dt): một loại củ rừng trước khi ăn phải ngâm hai ba tuần.

klang klỗ (K)(dt):

hoa văn đan bằng nan tre hình thoi để trang trí nóc nhà rông hoặc cây nêu.

klang kơt ®(dt): bù nhìn đuổi chim.

klang lep (K)(dt): hoa văn đan bằng nan tre hình tam giác để trang trí nóc nhà rông hoặc cây nêu.

klang pah (K)(dt): giống như klang klễ, nhưng chẻ đôi hình tam giác.

klang puh (K)(dt): khăn nhỏ làm hiệu trong chiến tranh.

klanh [kơ'bõng^KJ](dt):

cây sậy. x: kơhỗng (1)

klao ® (dt): tinh hoàn.

klap ® (đt): nẹp. Pôm tơgỡ ti, mi hăp klap păng kram: Pôm gãy tay, anh rễ nó nẹp xương bằng tre.

klat (KJ)(đt):. xắt lát. Klat 'bum 'blang wă xỡk: xắt lát củ mì để phơi.

klă ^^(dt): 1- đánh chài. Klă jal: Đánh chài. 2- đắp thêm. Man jơnẽng tam xir, athai klă athăm trôk: Trét vách đất chưa kín, phải đắp thêm bùn. 3- bù thêm. Rơmo ih ỉẽ, ih athaỉ klă athãm minh pôm nhũng: Bò anh nhỏ, anh phải bù thêm một con heo.

klă klang ® (trt): lóa mắt.

Bia lũi guăng, klă klang rang tơ 'dak, rak tơ hla: Nàng Lũi đẹp làm lóa mắt, sáng cả nước, óng ánh cã lá cây (sắc đẹp tuyệt trần).

klăk ® (trt): chính xác. Hăp truh klăk ah tơpơh jơ: Nó đến đúng bảy giờ.

klăm ®(trt): đêm tối.

Măng klăm: Đêm tối không trăng. Măng mu xang găm, măng klăm xang jrũ, kơ-ũ ko e layơ gơh tô ch: Màn đêm buông xuống, lòng nhớ không nguôi.

klăm dũ klăm dỡl (K)(trt):

kín mít. Bia Phu oei klăm dũ klăm dỡl lỡm hnam: nàng Phu ở kín mít trong nhà.

klăm kluẽch ® (trt): tối om.

klăn ^KJ\dt): (trong từ ghép). ‘Bíh klăn: Con trăn.

klăn 2®(tt): (trong từ ghép) ngực bắt đầu phát hiển (con gái).

klăn dông ® (đt): một loại ghè.

klăng \*®(đt): san bằng.

Klăng na: San bằng ruộng. 'Nhìk klăng: Cái cuốc dùng san bằng ruộng.

klăng 2(KJ)(trt): đúng, chẩn.

Bỡ jang klăng pêng xơnăm: Làm đúng ba năm chẵn. Inh oei klăng 10.000$: Tôi cỏn được 10.000$ chẵn.

klăng düng klăng ®(tưt):

tiếng đàn tờ rưng, hay pã pơng.

klăp (K)(đt): 1- táp. Nhũng klăp hơna: Heo táp cháo. 2- ăn mặc sức. Klãp mă tơpă wer 'deì: Tha hồ mà ăn.

klâu (dt): ốc sên. Kơ'dẽ klâu: Loại ốc sên nhỏ. Kơ'dỗ klâu: Loại ốc sên lớn.

kle (KJ)(dt): loại sóc nhỏ.

kiek kiek (K)[klok klok(K)](trt):

1- tiếng trẻ em khóc la chí chóe. Ih hỡm kơtỡng kon bu nhõm klek klek gah to krong? Anh có nghe tiếng con nhà ai khóc bên kia sông không? 2- tiếng chim cú kêu.

kiel ®(dt): (trong từ ghép) Klang kiel păr lia tơ kơ'nhữ: Diều hâu bay lượn trên không.

kiel kiel ®(trt): chỉ tiếng la hét kêu cứu khi gặp nạn. Unh xa hnam, kiel klel hăp krao inh găm: Cháy nhà, nó la hét kêu tôi đến cứu.

klen ®(tt): 1- không sinh sản, hiếm muộn. Nhũng klen:

Heo nâng. 2- béo phì. Hăp rai 'dunh rai klen: Cô ta càng ngày càng béo ra.

kleng (K)[kliẽng(J)](dt): trán. Kleng 'bỉo: Trán vồ.

klep ®(tt): 1- dính chặt. Tơpũng âu hỡm klep di?\_klep yơh! Hồ này dính không?\_dính chứ! 2- trung thành, chung thủy. 'Dam klep păng kơdră: Đầy tớ trung thành với chủ. Unh tơnuh bre klep kơjăp dihbăl: Vợ chồng họ chung thủy với nhau.

klẽ (KJ)(đt): ăn cắp. Klẽ hlơp: An cắp kín đáo. Kơdâu klẽ: Chạy trốn. Xa klë: An vụng. Pơma klẽ: Nói hành. 'Don rơlẽk pôm wă klẽ: Mưu đồ ăn cắp.

kỉẽ hơwẽ ®(đt): ăn cắp vặt.

Klẽ hơwẽ kon 'boh, kon măm dõng mu pơdro: An cắp nào mắm nào muôi của người buôn bán.

klẽch (KJ)(trt): 1- xuyên qua. Pơnah trỗ kơtơh klẽch tơ - kơdũ: Bắn trúng ngực xuyên qua lưng. Pỡng klẽch: Đóng đinh xuyên qua. 2- hiểu rõ, thâu suốt. Inh pơma, bơ e hỡm klẽch?: Tôi nói, anh có

hiểu rõ không? Klẽch tôm tơdrong: Thấu suốt mọi sự.

klẽl (K)[tơklẽl(K)](tt): nhỏ con. x: tơklẽl.

kiêng (K)[tẽng®](đt); đóng (cửa, tủ...) Klẽng 'măng jang, tang 'măng dũr: Đóng cổng làng, khép cửa xóm.

klẽng klống (K)[tă tdng(K)](dt): đàn tơ rưng.

klẽnh ® (dt): trôn tránh.

Klẽnh kơ pơxrăm: Trốn học. Klẽnh kơ jang: Trốn việc.

klẽp 1(K)(đt): vá. Klẽp ao hiah: Vá áo rách.

klẽp 2(K)(trt): chụp gọn.

Inh kơdah plei tơmăt 'măng, hăp rôp klẽp: Tôi đá banh vào khung thành, nó nhanh tay chụp gọn.

klẽp klẽp (KJ)(trt): 1- thứ tự gọn gàng. Athai rơmet tơtnant mã klẽp klẽp: Phải dọn đô đạc cho gọn gàng. 'Dăk dônh xa plei klẽp klẽp hơbữl jat: KHỈ lượm trái cây ăn từng hạt rất gọn. 2- chỉ tiếng bước đi. E hỡm kơtỡng kơteh bu bỗk klẽp klẽp pỉãt măng hei? Mày có nghe tiếng chân ai bước đi *suôt*

đêm qua không?

klêl ® [dơt®](tt): lang thang, x: dơt.

kiêng ®(đt): cùm chân. Kiêng jỡng rôih păng giang mam: Cùm chân voi bằng xích sắt.

kiêng chơklêng (K)(trt): cồng kềnh. Kiêng chơklêng hăp klưng hơxêng bỗk kăt 'ba: Nó đội trên đầu cái nong cồng kềnh đi cắt lúa.

kli (K)[klư](dt): 1- loại môn rừng rất độc. 2- một loại đĩa hút máu.

klieng \*[kleng^](dt): cái trán, x: kleng.

klieng 2[klong(K)](dt):

2

nêm chặt, x: klong

kill kill (K)(trt): chỉ tiếng la hét kêu cứu khi gặp nạn. x: klel klel.

klit (tt): móp méo. Gỗ klit, yor kơ hoãng dõng pra: Nồi bị móp méo, vì rơi xuống từ hiên nhà.

kĩi (K)(trt): 1- nhừ. Pai 'bum 'dunh pơgră gô kli: Luộc khoai mì lâu quá nó nhừ mất. 2- chín nũng. Prit 'dum kli: Chuối chín rục.

kũ tơbrai ®(dt): dưỡng trâp, dịch dinh dưỡng.

kỉỉk (KJ)(tt): điếc. 'Don kiík: Tai điếc. Pơpơm klik kuă pãng: Giả điếc không muốn nghe.

klik klũk 1(K)[klũk klỡk(K)](trt) xục xịch. Klong 'nhỉk rơhơi kĩik klủk uh kơjãp, kơ'na uh kơ gơh pông: Nêm cuốc xục xịch không chặt, nên không cuốc được.

**kĩik klũk** 2[klũk klỡk(K)](tưt):

tiếng ọc ọc trong bình không đầy nước khi lắc qua lắc lại. Hăp pũ 'dak tơlôp uh kơ 'bẽnh, kũk klũk tơtrỗ păng yak jỡng bỗk. Nàng gùi nước không đầy, tiếng òng ọc ăn nhịp với bước chân.

kling ® (trt): vững chắc.

'Măng mam hnam tơmo kơjăp kĩing: Nhà đá cửa sắt kiên cố. 'Don kơịẫp kling: Tính cương quyết.

kíing klõng ®(dt): đàn tơ rưng, x: klẽng klõng.

kỉỉp 1[klẽp^K^](trt>: gọn. x: klẽp 2

kíip 2(K)(trt): kín. xĩr kĩip: Kín

klôh

**klo**

mít. Kiềng 'măng klip: Đóng cửa kín mít.

klo (KJ)(dt): chồng.

Klo akăn: Vợ chồng.

klo ba [dung dang®  
xring xrông®](dt):

con chuồn chuồn, x: dung dang 2

kỉok klok ®(tưt): tiếng khóc oa oa (trẻ sơ sinh). Klok klok oh inh nhõm chã toh: Em tôi khóc oa oa đòi bú mẹ.

klom ®\đt): vồ mồi, nhảy chồm lên. Kla klom jil: Cọp vồ mang.

klon (dt): một loại rau.

klong ^®(đt): nêm chặt. Klong tơgă kuă tơgỉoh: Nêm rựa cho chắc kẻo tuột cán.

klong 2®)(dt): 1- củ riềng. Klong xa păng 'nhăm kổ trố jat: Cu riềng ăn với thịt chó hợp khẩu vị. 2-rẫy kông năm thứ hai hay lâu hơn nữa.

klor ®(dt): cây gạo, cây gòn gai. Kheỉ ning nơng, rang klor ang kơbỡng: Mùa xuân, hoa gạo đỏ tươi.

klot ®)(dt): loại dây rừng dùnglàm dây rất chắc có thể dùng làm dây đàn tơrưng. 'Mũi klot: Chôn dây rừng trong rẫy tranh chấp, nếu người nào cố xâm chiếm bất chính sẽ bị chết (xưa).

klök ®: 1- cái rốn. Klõk lôl: Lũi rốn. Kăt klổk păng hnao: cắt rốn bằng dao nứa (kiểu người dân tộc xưa). Pơlei klõk klak: Nơi chôn nhau cắt rốn (quê hương, làng). Klốk klak ih tơyơ? Quê anh ở đâu? Klỗk chêng: Núm chiêng. 2- lòng đất. Trong 'dak to lech dõng klõk teh: Suối nước nóng bắt nguồn từ lòng đất.

klông l®)(dt); ông nứa dùng để đựng muối, thuốc lá V.V.. Klỗng 'boh: ống muối.

klõng 2®)(tt): chổ nước sâu.

Ka xỉu lỡm klõng, kơnỗng lỡm gơp: Cá siêu ở chỗ nước sâu, cá đá ở hốc.

klöng ^®)(tt): màng mắt, vảy cá. Klõng măt: Mắt có vảy cá.

klôp ®(đt): vá. x: klẽp \*

klôh [klơh®](dt): tô lớn bằng gỗ hay đất sét.

klôi ^[klui^P): trễ.

Xơnăm âu 'mi klôi jat: Năm nay mưa trễ lắm. Bỗk jang klôỉ: Đi làm trễ.

klôi 2^(dt): loại củ rừng.

2

x: an

klôk klôk ^K\trt): tiếng người lớn vừa khóc vừa la. Hăp hmoỉ kơ jl klôk klôk plăt măng: Nó vừa khóc vừa la suốt đêm.

klôm ^^(trt): 1- đúng lúc. Inh truh klôm hăp oeì xong: Tôi tới đúng lúc nó đang ăn.

2- ăn hết, trọn vẹn, đủ. Klo akăn xa klôm minh pôm ka chep: Vợ chồng ăn trọn con *CCI* chép. 'Bar 'nu 'ba xa minh pôm hơra uh kơ klôm: Hai người ăn một con vịt không đủ.

klôm (ATGB)2['t)lang®](dt): củ mì. x: 'blang\*

klôp (K)(dt): miếng vải thêu hoa văn ở lưng quần phụ nữ.

klơh (K)(dt): tô lớn bằng gỗ hay đất sét.

kỉơm (KJ)(dt): gan. fi klơm: Đau gan. Ji nuỉh hang klơm: Đau lòng xót dạ:

klơng [klưng(K)](đt):

đội trên đầu. x: klưng.

klơng dơt ®(trt): nay đây mai- đó, đi lang thang. Mu klơng dơt, fi mu aỉah kơ jang: Kẻ lang thang, là kẻ lười biếng làm việc.

klỡ hơwỡ ®(đt): nợ nhưng lâu mới có thể trả được (giữa họ hàng thân tộc với nhau). ơ 'nhõng, 'dak mũt muh boỉh, inh klỡ hơwỡ ih minh pôm nhũng, kơlih kơ 'de pơkăl inh khăm clĩil năr âu: Anh ơi, kẹt lắm rồi, cho em mượn một con heo để trả nợ, vì người buộc phải trả ngay ngày hôm nay.

klỡk ^^(đt): dộng đồ trong ống cho chặt. Klỡk hỡt kră lỡm 'ding wã kơ xổ: Dộng thuốc xanh trong ống cho được nhiều.

klổk 2(K)(đt): hất, đánh bằng khuỷu tay.

klơk klổk ® (tưt): tiếng nước sôi ùng ục. 'Dak blôk klỡk klỡk: Tiếng nước sôi ùng ục.

klỡl ®(dt): 1- đầm cho chắc. Klỡl jräng mã kơjăp: Đầm đất quanh cột cho chắc.

2- nhét kín. Kỉỡl trâm kơne: Nhét kín hang chuột.

klơm (K)[glỡm(KJ)](đt); liệng, ném (khoảng cách gần). Klỡm gũm inh tơneh: Liệng giùm cho tôi cái bật lửa.

klỡng (^(dt): đầm lầy.

klơp (K)(đt): đậy. Klỡp kơ'nỡl gỗ kuă kơ roi 'jổm: Đậy nắp nồi cho ruồi khỏi bu.

klơr (K)(tt): nhát đảm, hèn nhát. Bơngai kỉổr, kơtỡng kơteh kiơ đuh iũ: Người nhát, nghe tiếng động nào cũng sợ.

klđt ®(dt): bông hoa chuốt bằng cây le. x: XÔI.

klui (KJ)[klôi(KJ)](tt): trễ. x: klôi ^

klul ® nhóm. X. khui1

klum [klôm(KJ)]:

đúng lúc, ăn hết trọn vẹn,

đủ. x: klôm 1

klung kiêng ®(trt): chao đảo, lắc lư. Klang an păr klung kiêng tơ kơnhữ: Chiếc diều lớn lắc lư bay trên không. Xe păr klung kiêng tơ rơwỡng: Máy bay chao đảo trên không trung.

**klur** (K)[chur(K)](đt):

1- chui luồn. Rơnũng klur lỡm trôk: Con lươn chui luồn trong bùn. 2- đi ở lì. Mơnhang kơ mẽ bi wă, kră i bi ăn, hãp duh tõk klur: Dù í cha mẹ không chấp thuận, nó cũng cứ đi ở với người I yêu. I

[klũ (KJ)(đt): che, tủ. Ị](#bookmark775)

Klũ muh măt păng kơn, kuă kơ găm: Trùm khăn che mặt, 1

cho da khỏi đen. Klũ 'ba kuă *ị*

hơ-iuih: Tử lúa cho khỏi ướt.

**klũ kơlũm** (K\trt): trùm kín.

Tep klũ kơlũm kuă hơmẽch kăp: Ngủ trùm kín đầu cho muỗi khỏi đốt.

**klũk klỡk** (K)(tưt):

1. tiếng sóng vỗ ầm ầm. Rơngiă 'dak klũk klỡk tơ jih: Sóng ầm ầm đập vào bờ.
2. tiếng nước ọc ọc trong bình không đầy khi lắc qua

lắc lại. x: kĩikklũk ^

klũng tiếng vật nặng

rơi "bịch". Klủng plei tưak hoàng dỡngĩong: Trái dừu rơi bịch xuống đất.

klũng chổ đâ't trũng.

Mir inh klũng loi kơ mỉr ih:

Rầy tôi trũng hơn rẫy anh. Tơ kông tơ klũng: Trên cao, *dưới thấp.*

klüng dön gồ ghề.

Trong klũng dỗn: Đường gồ ghề.

klüp ®(đt): 1- đậy, đóng nắp. Klaih kơ xồ por, athaí klũp kơnỡl: Sau khi bới cơm, phải đậy vung lại. 2- lật úp. Klũp plũng wă kơ ming: Lật úp sõng ãể sửa.

klũt ^K\đt): ở nhờ. Y or kơ 'de kon kuă năng, hăp oei klũt tơ hnam 'de: Vỉ con cái chẳng ngó ngàng, cụ phải đi ở nhờ nhà người ta.

klüt 2('K')(đt): lẻn đi, trốn tránh. Kơplah icăn hăp hiỡ hiỡ, inh klũt jãk trong nai: Trong khỉ họ không đề ý, tôi bỏ trốn đi con đường khác.

klưh (KJ)(đt): thương, mến.

Bia Dreng fi kon hơdruch, kơ'na Bã inh klưh kơ hăp loi kơ nhôn: nàng Dreng là con út, nên cha tôi thương nó hơn chúng tôi.

klưh băt ^^(đt): thương yêu. Kăn hăp klưh băt dihbăl thoi 'nhõng oh minh pôm mẽ bã: Họ yêu thương nhau như

anh em ruột thịt.

kiting ®(dt): đội trên đầu. Klưng bỗ ỉ 'dak: Đội bình nước trên đầu. Klưng hơxêng: Đội nong trên đầu.

klưt [bơlưng khưt](tt):

người tàng tàng, x: bơlưng khưt.

ko ^K)(tt): bạc, trắng (tóc).

'bok inh xang kră, 'dei xỡk ko jỡp kỡỉ: ông tôi ăã già, đầu tóc bạc phơ.

ko 2[ngôr®](dt): ong ruồi, x: ngôr.

ko 3®(dt): con tem.

Pơklep ko tơ kơdũng thơ: Dán tem vào phong bì.

koai kơi [muỡl joi^Kdt):

thằn lằn cổ màu xanh hay đỏ thường ở trên cây. x: muỡl joi.

koei (KJ)(dt):

1. loại bướm trắng rất nhỏ.
2. người mắc bệnh sán sơ mít. Bơngai trỗ koei: Người mắc bệnh sán sơ mít (quan niệm cũ, vì họ nuốt phải loại con bướm nói trên, và con bướm này biến thành sán sơ mít).

unh: Chặt củi. Koh til teh: Chặt sát đất. Koh rơtỡm: Chặt cây ngã xuống. 2- giết thịt (vì khi làm thịt, họ phải chặt nhượng). Năr hơtõk rông, ‘bok Rơh koh minh pôm rơmo ăn kơ kon pơlei: Ngày khánh thành nhà rông, ông Rơh giết thịt một con đãi làng.

koh ko ®(đt); nhảy lò cò.

‘De haioh tơplõng koh ko lỡm chcim: Bon trễ nhảy lò cò trong sân.

koh kong ® (dt): nhảy lò cò. x: koh ko.

koi 1(K)(đt):

cõng trên vai, công kênh. ‘bok Rơh koi xâu năm hăm krong: ông Rơh công kênh cháu nội đi tắm sổng.

koi 2®(dt):

ngẩng đầu, ngước mặt lên. x: 'ngoi.

koih 1(K)(dt): cây róm (vỏ ngứa).

koih 2(J)[kôih(K)](đt):

1- cạo. 2- bào. 3- cào.

1. nạo. x: kôih.

kok ^^(tt): trắng. Ao kok: áo trắng. Klang kok: Con cò. Kok tơbuưh: Trắng phau.

kok kok ®(tt); trăng trắng.

Akar hãp kok kok: Da nàng trăng trắng.

kol (K)(dt): 1- thắt nút dây. Kol tơlei: Thắt nút dây. 2- định ngày. Kol năr choh choi: Định ngày trỉa lúa.

kom ®(đt); gom lại một chỗ.

Kom tũk 'bruih: Gom rác lại rồi đổ đi. Kom xoh: Gom lại rồi đốt đi.

kon (KJ)(dt): 1- con. Kon tim: Con riêng cửa vợ (hay của chồn). Kon xâu: Con cháu. Kon ken (xeh): Con cái. Kon thăm: Con nuôi. Krao bă kon: Nhận làm cha con. Kơpô kon: Trâu con. Kon kiẽk: Con vật. 2- tiền lời. ‘Mãn jên tơ hnam ‘de ‘măn jên, wă kơ dei kon: Gửi tiên ngân hàng, để có lãi.

kon...kon ^^(trt): nào...nào.

Inh jur Yuăn chã chonh kon 'boh, kon mũm: Tôi xuống chợ đi mua nào muôi nào mắm.

kon ngai ®(dt): 1- con ngươi (mắt). 2- người tí hon sông trong lòng đất (truyền thuyết).

kon tây (K)(dt): móng đeo ở chân chó, móng sau con bò.

kong 1(®(dt): 1- vòng (đeo tay, chân). 'Bot kong: Đeo vòng tay. 'Bot kong weng: Đeo vòng hình xoắn ốc. 2- đồng thau. 'De bỡ chêng pang kong: Người ta làm chiêng bằng đồng. 3- khung bếp. Kong tơìiuh unh: Khung bếp. Kong mam: Kiềng bếp.

kong2(KJ>(dt):

(dùng trong từ ghép). 'Ba kong: Một loại lúa 6 tháng.

kop ^^(dt): lá lách.

Kop pông: Sưng lá lách.

kop 2®)(dt): con rùa.

Jang kêp thoi kop: Làm chậm như rùa. Kơ'doh kop: Mu rùa. Kơdũ kop: Lưng rùa. Choh trong kơdũ rỗng kop: Làm đường nhô lên ở giữa như lưng rùa.

kor ®(đt): chải. Kor xỡk: Chải đầu. Korxi: Chải chấy.

koy ®(tt): suy dinh dưỡng.

kõ ®\dt): con chó. Kỗ kơmuỡl: Chó săn. Kõ hơdrổng: Chó tru. Kổ brăng: Chó mực.

kố găn ®(dt): con cuốn chiếu.

kõ ha ®(dt): bù nhìn có hình chó há miệng, để đuổi chim

kố kiẽk ®(dt): con tò vò.

Kõ kiẽk pơm tơpu ah jih kơnong 'măng: Tò vò làm tổ ở góc cửa sổ.

kõ kôr (K)(dt): x: kỗ găn.

kô xo ®(dt): chó sói.

köi löi ®(trt): bây nhiêu đó.

Ih ăn dôm âu, kõi lõi mah thoi yơ kơ nhôn xa lỉliơ? ông cho chúng tôi chừng này, làm sao đủ ăn?

kốk ^®(dt): cái mõ. Kõk kăr: Mõ chạy bằng sức gió để đuổi chim, chuột.

kök 2® (tt): cong, gù (lưng).

**kỗỉ** (K)[kuỡl(K)](đt): sủa.

Kỗ kỗl: Chó sủa.

köng ®)(dt): cánh tay.

Tơgỡ kổng: Gãy tay.

kông kẽnh ®

[kung keng®](dt): khuỷu tay.

köng koch ®)(dt): cái gáy, cái ót. Pôm lũ kăt xỡk kơpỡng kõng kỗch: Pôm thích hớt tóc hở gáy.

kốnh ®(tt): cong (cán rìu hay cán cuốc cầm tay) thường là

gốc le, nơi gắn chẽn rìu hay lưỡi cuốc. Inh bỡ gỡr 'nhỉk kổnh wă kơ trah 'nhẽt 'bônh: Tôi làm cán cuốc cong, để dễ giẫy cỏ.

köp ®(dt): một đôi. Minh kõp unh om 'nao: Một đôi vợ chồng mới cưới. Minh kõp chơkhổ: Một đôi giày, sỗ kõp: Số chẵn.

kör chơkốr ®(trt): 1- còng lưng. Yă Rũnh bỗk kõr chơkõr: Bà Rũnh đi còng lưng. 2- chạy bước nhỏ và mau (chuột). Kơne kơdâu kồr chơkỗr: Chuột chạy lăng xăng.

kô kơ ®(trt): nếu mà. Kô kơ

tö’ngla uh kơ lăp, kuă kiơ ră adroỉ? Nếu anh không ưa, sao không nói trước? Kô kơ alah, nê kơ xổng: Nếu làm biếng, thì đừng ăn.

kôch ^KJ^(đt): cào, moi.

Inh xỉr hơlũng, ỉh kôch kơ ba: Tôi đào hầm, anh thì cào đất. Kôch 'bum 'blang: Moi củ mì bằng tay. Kơne kôch trâm: Chuột đào hang.

kôch 2®(dt): nhân vật hoang đường dẫn đầu bầy heo rừng, hoặc thú rừng.

kô-ê [kd-ê(K)](trt):

giạng chân, x: kơ- ễ.

kôỉ (K)(đt): chổng mông.

Yă Rũnh kôi kơtaih pơtăm 'ba: Bà Rũnh chổng mông cấy lúa.

kôih (K):1- cạo. Kôih xỡk kang: Cạo râu. 2- bào. Kôih tỡr mã jẽl: Bào ván cho láng.

1. cào. Kôih trôk 'dom tơ jỡng: Cào lớp bùn dính vào chân. 4- nạo. Kôíh plei rơhững wă pơ-ỉũ: Nạo đu đủ làm chua. Kôih pơlôih: cạo sạch, cạo trọc, x: pơlôih.

kôih brui (K)(trt): chỉ bắp mới tượng trái. Hơ'bo nhôn xang kôỉh brui boih: Bắp chúng tôi mới tượng trái.

kôih hoh ® [moa rơtênh®](dt): loại mối nhỏ màu đen.

kôk 1(®[bc)ng ko®](dt):.

bướu (cổ). Hơlõng kôk: Bướu cổ. Thũi e kôk hơlõng, băng ko: Đồ khốn, có ngày mày sẽ bị bướu cổ.

kôk 2[kuk (K)](dt): chim có chòm lông đỏ ở cổ (họ thường tạc gỗ theo hình chim này, đặt ưên cây nêu để cầu bình an, may mắn).

kôm \*®(đt): chờ chực.

Oei kôm por tơ'băng 'de: Ngồi chực người ta ăn cơm. Krẽ kôm, rup kôm: Tượng gỗ ngồi chông cằm quanh mồ mã. Kôm bơngai lôch: Canh giữ người chết.

kôm 2®[klang kôm®](dt): một loại kên kên.

kông ^\dt): núi. Jỡng kông: Chân núi. Bơbững kông: Đĩnh núi. Jỡp kông 'dak: Khắp núi sông. Ih bễk trong 'dak dah trong kông: Anh đi dường thủy hay đường bộ. Tổk kông jur krang: Lên đồi xuôhg dốc.

kông gaih ® (dt): nơi đi vệ sinh.

kông leng ® (dt): một loại ghè.

kôp ®(dt): chái bếp, chái nhà (người dân tộc). Kon kông ỉing pai por ah kôp: Người dân tộc thường nấu cơm ở chái bếp.

kôr 1(K)(tt): mắc cạn. 'Dak hrỡ, plũng kôr: Nước rút, sõng bị mắc cạn.

kôr 2®(dt): 1- nóc nhà. 2- cây đồng dông.

kỗ ®(trt): hả, đâu có (thường dùng ở phủ định). E kuă kỗ, inh ăn kơ 'de anai: Mày không muốn hả, tao cho người khác. E uh kơ jạng kỗ, thoi yơ gơh ‘dei ‘ba: Mày không có làm, làm sao mà có lúa.

kơ ^(gt): vì, cho, vổi.

Hmoi kơ ji: Rên rĩ vì đau. An kơ hăp minh tong xe jrot: Cho nó một chiếc xe đạp. Jom kơ mẽ bă: Hiếu thảo với cha mẹ. Hăp mil kơ inh: Nó giận tôi. Pôm bơnôh kơ Bia Dreng: Pôm yêu nàng Dreng.

kơ 2(K)[hla kơ(KJ)]

(dùng trong từ ghép) Hla kơ: Lá cờ

kơ-aih \*®(đt): làm cho người khác có cảm giác chua, chảy nước miếng. Xa plei lũ, nẽ kơ-aih kơ inh, kơnh inh rãnh: Ẩn trái chua, dừng làm tôi thèm chảy nước miếng.

kơ-aih 2(K)(dt): tiếng sấm nhỏ rồi nổ "đùng".

kơ-ăch ® (dt): cái ách.

Măk rơmo tơ kơ-ăch wă kơ pơchoh: Mắc bò vào ách đề cày.

câu, bấu. Nẽ khỡr meo, kơnh hăp kơbach e: Đừng chọc mèo, nó quào mày đấy. Kla kơbach teh: Cọp cào đất.

kơ'bang ®(dt):

1. điã lớn bằng gỗ có chân.
2. cái bàn.

ktf'bao ® (dt): cái bao.

kơ’bau ®(trt): 1- buồn rầu, chán nản. Yor ‘bok Rơh hơlẽnh, duh klẽ bơbe Hrỉt: Vì ông Rơh lừa và ăn cắp dê của Hr it. ‘bok Rơh khan bơbe tơno ta’ngla gơh kon: ông Rơh nói dê đực của ông có thể đẻ con. Kơ’na Hrit xơ’ngon oei kơ’bau ah pra: Nên Hrit ngồi ở nhà chồ với vẻ chán nản. 2- tay trắng không có gì. x: hơblõm.

kơ'băp ® (tt): móm (cằm).

'Bok kră pă deỉ xơnẽnh, kang kơ'băp: Cụ già móm không còn răng.

ktf'bâu (KJ)(dt): một loại kê, có mùi thơm như nếp.

**kơ'beh** [pd'beh(K)](đt):

làm cho quen, thuần hóa. x: pơ’beh.

kơbei ^(dt): con bò tót, con bò mộng.

ị

kơ'bêl kơ'bal (K)(trt): đầy ắp.

'Ba kơ'bêl kơ'bal 'bênh kơ xum: Lẫm dầy ắp lúa.

kơbiok ®(dt): cái cuốc chim.

Yuơ kơbiok wă kơ xir teh tơmo: Dùng cuốc chim để đào đất đá. ị

kd'biop (K)(tt): hóp (má). I

'Bõ kơbiop: Má hóp.

kơbiô ®(dt): cái chày vồ.

kơbiũng ®(dt): nắp, vung (nồi).

kd'bin ® (dt): cái bình.

kơ'blăk ®[xơ'blăk^](trt):

kiệt sức (bệnh). Kơ'blăk giảm ỉôch: Kiệt sức sắp chết.

kơ'blê kơ'bla (K)(trt): ị

người, vật đông đúc, vô số. ị Bơngaỉ kơ'bỉê kơ'bla năng 'de kơdah pỉeỉ: Người đông nghịt xem bóng đá.

kơ'bling kơ'blông(K)

[blông blông®](trt):

bập bùng, phừng phực. I

x: blông blông.

kơblô ®(tt): phùng (má).

Kơblô thoi 'dõk ‘mõm trống:

Má phùng như con khi ngậm trái cà.

nữ (trẻ nhỏ), kơbỗi (người lổn).

**kơ'bõl** (K)[tơ'bỒl(K)](tt):

nhỏ (nhà, cồn cát, bụi cây...), x: tơ'bồl.

kd'böng ® (dt):

1- cây sậy. 2- xà bông. Kit kơ'bống: Nhái xanh.

kơbôih (K)(dt): bào. Kơbôih tỡr: Bào bàn. 'Long kơbôih: Cái bào.

kơ'bông 1[tơdrôp, 'bông(K)](dt): cái giỏ mồm (bò, trâu), x: 'bông.

**kơ'bông** 2[rơxang(K)](dt):

cây, rác rưới trôi theo dồng

sông, x:rơxang \*

kơbông kơbang ®(trt): rực rỡ. Kơbông kơbang rang phưng kheỉ pơ'dăm: Hoa phượng tháng năm đỏ rực.

kơ'bổl ktf'bläl (K)(trt): nhiều vô sô' kể (người hay vật), x: kơ'blê- kơ'bla.

kơbỡp ® (tt): giập bễ, nứt nẻ. Tơlôp xang kơbỡp boih: Bầu đã bị giập. Prit 'dum 'bônh kơ kơbỡp: Chuối chín, dễ bị giập.

kơ'bỡp ®(trt): mím môi lại.

Hãp kăp mỡm kơ'bỡp tơ-iũ 'de: Nó mím môi lại hù dọa người ta.

kơ'brê (K)['brê®](tt): màu đỏ. x: 'brê.

kơbrêu kơbrao ®(trt): thưa. Kơdrong hôi kơbrêu kơbrao rơmo gơh mũt: Hàng rào thưa bò có thể vào được.

**kơbua** [kơbiô®](dt):

cái chày vồ. x: kơbiô.

kơbuah ®(dt): hoa mít không đậu (chỉ nói về trái mít). Kơbuah mích: Dái mít.

kơbũng ® (dt): giỏ, cần xế. x: bũng.

kd'büp ®(dt): cây sú, bắp sú. Kơ'bũp rang: Xú lơ. Hla ka'büp: Bắp sú.

kơbyich ®(dt): cấi đụt, vịt đựng cấ.

kơcha^^gdxa^ hnm®](dt):

loại cây có gỗ rất chắc.

kơchah ®**[kơcheh** ®](dt):

dăm gỗ hay mảnh chai... Kơchah chai: Mảnh chai. Kơchah 'long: Mãnh gỗ.

kơchai \*®(dt): cái chai.

kơchai 2(KJ\dt): (trong từ ghép). 'Long kơchai: Cây đòn tay.

ktfchai 3®(dt): chuột nhắt.

kơchaih [kdxeh(K)](đt): hắt hơi. x: kơxeh.

kơchang ^K^[kơnhang^KJ^](dt): vọng lại, vang lại. x: kơnhang.

kơchanglă ®[lang lă^^](tt): trống trải. Tỡng ih wă năm tơ mir inh, athaỉ bỗk găn xăr kơchang lă: Nếu anh muốn đến rẫy tôi, anh phải qua một cánh đồng trống.

kơchap ®(dt): vảy (cá, tê tê...). Kơchap ka xrơh: Vảy cá phá. Kơchap pơnhol tẽch dei jên: Vảy tê tê bán được tiền lắm.

kơchar (K)(đt): đẻ nhánh.

Teh ĩỡng, 'ba kơchar lơ jat. Đất tốt, lúa đễ nhánh nhiều.

kơchau ®(dt):

1- vồ bằng móng, bấu. Kia kơchau xơke păng tơ'ngỉơh: Cọp vồ heo rừng bằng móng. Xõr Mam mil kơchau 'bõ Dõng Wỗt: ông Xốr Mam tức giận bấu má ông Đổng Wõt. 2- bén rễ. 'Long nao pơtăm xang kơchau rơh: Cây mới trồng đã bén rễ.

kơchăn ®(dt): 1- đi bấm chân

cho khỏi ngã. Trong tơblỡr, athai bok kơchăn kuă kơ pỡk: Đường trơn, phải đi bấm chân cho khỏi ngã.

2- lấy đà, lây trớn. Kơchăn adroi kơ tơplõng: Lấy đà trước khỉ nhảy.

kơchăng ®(dt): để ý, cẩn thận, coi chừng. Bỗk trong bri athai kơchăng iu kơ kỉa: Đi rừng phải coi chừng cọp.

kơcheh ®(dt):

dăm gỗ hay mảnh chai... Kơcheh 'long unh: Dăm củi. E bỗk mã 'lổng, iũ juă kơcheh chai: Con đi cẩn thận, kẻo đạp mảnh chai Kơcheh 'bănh mi: Vụn bánh mì.

kơchen [gỡr(KJ)](dt):

cán cuốc , dao. x: gỡr.

kơcheng leng (K)(trt):

bằng phẳng và rộng, ôr rơtă tơmăn kơcheng leng: Đất ô bằng phẳng và rộng.

kơcher ®(đt): nhẻt vào, nhận vào. Kơcher hơ'bo lỡm jop mă hrăt: Nhận bắp vào gùi cho chặt.

kơchẽng lẽng ®(trt): nghiêng, thoai thoải. Krang kơchẽng lẽng: Dốc thoai thoải.

kơchẽp ® (dt): một nắm, một bó nhỏ. x:hơchẽp.

kơchêl kơchal ®(trt): đông đúc, vô số. x: kd'blê kxf'bla.

kơchl kờchă ®(trt): lem luốc. Hơbăn ao kơchễ kơchă pôm trôk: Quần áo lem luốc đầy bùn.

kơchi kơchi ®(trt): cấm đầu cắm cổ. 'De kuă ăn hăp bễk, chõng hăp kơchi kơchi kơdâu kiỡ bô ỉ: Người ta không cho nó đi, nhưng nó cắm đầu cắm cổ chạy theo cho kịp bọn.

**kờchiăl** (K)[kơjăl(K)](tt):

đặc, rắn chắc, săn chắc, cứng, x: tơkiăl.

**kơchieo** [kơtei/K)](dt):

có chữa (vật), x: kơteu.

kơchil (K)(dt): cây có vỏ dày, xốp, làm quần áo (xưa).

kơching dung ®(dt): bùa ngãi làm tê liệt kẻ trộm.

kơchit (KJ)[pơdìp(K)](đt): chiếm đoạt phần của ai. x: pơdip.

kơchik ®(dt): 1- cây cà chít, có gỗ rất chắc. 2- thành ngữ. Kơchik minh dang, kơpang minh rưng: Cây cà chít một vùng, cây dâu cả đồi (ý nói rừng già có nhiều cây rậm rạp).

**kơchok** (K)[chơnok(K)](dt):

khe rãnh (ỡ chiếc ná) Kơchok hră: Rãnh dặt mũi tên ở ná. Kơchok (chok) hơlỗng: Chổ lõm ở cổ, chân

CÔ.

kơchom ®(dt): khe núi hẹp và sâu.

kơchong [pơ'nhồng®](đt): hướng, chĩa (ná, súng) x: pdnhống.

kơchop hop ®(dt):

khe núi hẹp và sâu.

kơchõk \*(K)[nhap®](tht):

tiếng chửi rủa. Kơchổk e nohỉ dah lô ch tơ to hnha: Mẹ kiếp mày! chết quách đi.

kơchôk 2(K-D(cit): nhắc đến người quá cô'. Kơchỗk bă inh xỡ khan: Nẽ kơ et xik xoai: Khi cha tôi còn sống thường căn dặn: Đừng uống rượu say. Kơchốk 'de kơnam xang ôm boỉh: Xác quân dịch đã thối rồi

kơchỗn ®(dt): 1- đi bấm chân cho khỏi ngã. 2- lây đà, lây trớn. x: kơchăn.

kơchông(KJ)

[chồng krop®](trt): nhăn nheo,  
co quắp, x: chõng krop.

kơchôp (K)(dt): 1- móng chân súc vật. Kơchôp nhũng: Móng chân heo. Hơxeh trỗ kơchôp mam: Chân ngựa bịt móng sắt. 2- guốc. 'De adruh ling trễ kơchôp kơjung: Bọn con gái thường mang guốc cao gót.

kơchôt ^(đt): xếp, gâp lại.

Kơchôt tơlei pơm 'bar wă kơ kơịăp: Gấp đôi dây cho chắc. Oei kơchôt jỡng tơplễ: Ngồi xếp bằng tròn.

kơchơ ®(dt): chợ. Bỗk pơdro hla 'bum tơ kơchơ: Bán rau muống ở chợ.

kơchơng [pơchỡng®](đt): hứa hôn, hứa gả. x: pơchỡng.

kơchỡmă [chỗ mă®](trt):

miễn là... x: chỗ mă

kơchỡl ®(tt): bị bít kín.

'Don e kơchỡl tơyơ, inh krao hei hei, e uh kơtỡng: Mày nặng tai hay sao, tao kêu từ nãy giờ mà không nghe.

kơchỡp ®(đt): xếp. Kơchõp hơbăn, ao, buk, khăn: xếp quần áo, chăn, mền.

kơchơt1 [hơchỡt^K^] (đt): tì, dựa. Kơchỡt 'bum phao tơ hơngiẽng: Tì súng lên vai.

kơchơt 2(K)(dt):

(dùng trong từ ghép), chỗ bắt đầu lên, xuống. Kơchỡt krang: Chỗ bắt đầu lên dốc. Kơchỡt chuơh: Chỗ bắt dầu sâu.

kơchrôl (K)(tüh): 1- vệt. Kông rơlih 'bôh kơchrôl dỡng ataỉh: Núi lở thấy một vệt từ xa. 2- nước đục có rác rêh. 'Dak tỉh kơxỗk kơchrôl: Nước lớn đục và rác rêh. 3- da tróc vảy. Bơngai lak akar kơchrâỉ: Người bị lác da tróc vảy.

kơchu [hơroh®](trt): vội vã. x: hơroh 2

kơchua ^(trt): 1- oan ức. 'De

anai pơm, chổng 'de xăl kơchua hăp: Người khác làm, nhưng người ta vu oan cho nó. 2- không phải đâu. Yỡng bri inh bôh ih tơ kơtua ding dũng jõ?\_kơchua, yỡng brỉ inh oei tơ hnam: Hôm

qua tôi thấy anh ở cầu treo ' phải không?Jchông có đâu, hôm qua tôi ở nhà mà!

3- không lý do. Mil kơchua: Giận vô cớ.

kơchuam ®(trt): lem luốc, lọ lem. Bỡ gỗ plăt năr, muh măt kơchuam pôm kơmõ gõ: Nấu nướng suốt ngày, mặt mũi lem luốc. Muh măt nhi kơchuẽ thoi rẽch cham, kơchuam rẽ ch bri, bu mă wă: Hai đứa mình mặt mày lem luốc như thế này, ai mà ưng.

kơchuh mũm ®

[chũp mũm^K)](trt):

ngã chúi mặt xuống đất. Tơlh lơih tơlel bri, pỡk kơchuh mũm pơ-eh măt: vấp phải dây rừng, ngã chúi mặt xuống đất mắt sưng húp.

**kơchuei** [kơtuẽn^](dt):

cái xoáy trên đầu, trên lưng bò. x: kơtuẽn.

kơchuẽ ®(trt); lem luốc, lọ lem. x: kơchuam.

kơchuê ®(trt): nhễ nhãi. 'De haioh kơchuê 'dak hay: Trẻ con hay chảy dãi nhễ nhãi. Rơtno xa trỗ hơdrông, 'dak hay lẽch kơchuê: Bò ăn trúng sâu sùi bọt mép nhễ nhãi.

kơchuễ kơchuă ®(trt); lem luốc, lọ lem. x: kơchuam.

**kơchuơk** (K)[juơk(K)]:

bị dính bẩn. Jỡng ti hăp kơchuơk pôm trôk: Chân tay nó dính bùn lem luốc.

kơchuơm kơchuam ®(trt):

lọ lem. Will dõng jram, muh măt kơchuơm kơchuam: Đi gom cùi cháy về, mặt mũi lọ lem.

kơchũt lût ® **(trt):**

ngã chúi mặt xuống đất. x: kơchuh mũm.

kơchiíng ge ®(dt): hình trang trí trên ghè.

kơ'đa ^K\đt): nói cà lăm.

Hăp pơma kơ'da: i i inh, b b bễk, 11 tơ ôr: Nó nói cà lăm: t t tôi, đ đ đi, ô.

kơ'đa ^®(dt): cây tấo gai, rễ thường dùng để trị vết thương, trái dùng để nhuộm đen.

kơdah (K)(đt): đá. Kơdah plei: Đá banh.

Hăp kơ'dah ăn inh minh pah kơtaih rơmo: Nó chia cho tôi một phần đùi bò.

kơ'dah 2(K>(đt): cắn xé.

Kla kăp kơ'dah jil: Cọp cắn xé con mang.

kơdal (K)[dal 'dõk(K)](dt): mông khi đỏ.

kơdang ®(đt): giữ sõng bằng các thanh ngang. Kơdang plũng kuă kơ bop: Thanh ngang giữ sổng khỏi móp. 'Long kơdang plũng: Thanh ngang của sõng.

kd'dang ^K\đt): bước qua.

Kơ'dang kơdrong: Bước qua hàng rào. Jỉỉ ka'dang trong: Con mang nhảy qua đường.

kơdang dũk ® (dt): 1- hàng rào sơ sài (cắm le hình vòng cung). Pơm kơdang dũk wă tơ-iữ xơke: Làm hàng rào hình vòng cung dề heo rừng sợ. 2- bầu trời. Tơ kơdang dữk, bẽnh kơ xơnglỗng: Bầu trời đầy sao.

kơ'dă \*®(dt): tróc lưỡi gọi chó. Kơ'ãầ kõ: Tróc lưỡi gọi chó.

kơ'dă 2(K)['dal(K)](tt):

cạn (chén, bát). Pơnhan kơ’dă: Chén không sâu.

kơ'dăk kơ'dồr (K)(trt):

còng lưng, khom lưng. Bar 'nu pữ krôh kơ'dăk kơ'dõr: Hai người khom lưng gùi.

ktfdăm\*®[jen^\*^](dt): nút áo.

kơdăm (dt): một loại cây lấy lá trị đau răng.

kơdăn (K)(trt):

cách khoảng, ngăn cách. Kơdăn minh kông: Cách một hòn núi. Hnam hăp kơdăn hnam inh pêng tổ hnam: Nhà nàng cách nhà tôi ba căn nhà. 'bokXet lôchkơdăn dõng âu xang pêng khei boih: ông Xet chết cách đây ba tháng rồi. Pơlel nhôn kơdãn păng pơlei kăn hãp minh pôm krong: Làng chúng tôi và làng họ bị ngăn cách bởi một con sông.

kơdăng (K)(tt): 1- cứng. Teh kơdăng pơchoh uh kơ mũt: Đất cứng cày không xuống. 'Don thoi teh kơdãng: Không có trí khôn. Rơxũt plei mă kơdăng: Bơm trái banh cho cứng. 2- dẽ. Teh kơdăng pơchoh uh kơ han: Đất dẽ khó cày.

kơđâu (KJ)(dty. chạy. Kơdâu pỡr yỡr: Chạy rất nhanh. Kơdâu klang: Trốn khắp nơi. Linh kơdâu: Lính đào ngũ.

kơdeh ®(đt): 1- búng. Kơdeh kơtôch hỡt: Búng tàn thuốc đi xa. 'Long kơdeh: Cây có sức bật lên (dùng trong bẫy chim hoặc để hất viên đá đi xa). 2- múa trông. Kơdeh xơgỡr: Múa trống.

kơ'deh ngắn, lùn. Khei

10, năr kơ'deh măng kơjung: Tháng 10, ngày ngắn đêm dài. Pup bơngai kơ'deh: Pup lùn. 'Don kơ'deh: Người nông nổi.

kơ'dẽ ®[kd'dõ®](dt): ốc sên.

kơdẽm (KJ)(dt): củ hành.

Kơdẽm trâm: Củ hành (sở dĩ gọi trâm, vì lá hình ống, để phân biệt với kơdẽm toih: Củ tỏi).

kơdẽn (^(dt): nút áo.

kơdẽng 1(K)(đt):

lấy phên che chung quanh bó cây đặt dưới nước hoặc chồng đá để bắt cá. Kơdẽng kơdruh: Bắt cá theo cách trên.

kơdẽng ^K)[dra põk®](dt):

cái kệ, giàn để đồ. 'Mãn kon 'boh, kon trống, kon pơhăng tơ kơdẽng: Để muối, cà, ớt âủ thứ trên giàn.

kơdêt ® đồ bỏ, không thèm. Tơmam kơdêt: Đồ bỏ. E hỡm wă mã âu?\_kơdêt 'đik: Mày có muốn cái này không? \_không thèm đâu.

kơdêu (K)(tt): cong.

'Dao kơdêu: Kiếm cong.

ktfdi ^(dt): một loại ghè.

kơđi 2('K')(dt): lý do, nguyên do. Tỡng uh kơ dei kơdi bỡn tợbỉah pơm kiơ! Nếu không có lý do chính dáng chúng ta đánh nhau làm chi!

kơdiang (dt): một loại ghè.

kơdih ®(đat): chính mình, của riêng. Inh wă kơdỉh, uh kơ 'dei bu pơchăt: Chính tôi muốn, chứ không ai xúi giục cả. Xara kơdih: Mỗi người một ý. Tơmam kơdih: Của riêng.

kơdỉk ®(dt): cặn bã. Kơdik ah krẽl mồng: Cặn ở đáy ly. kơdinh dunh [dinh dunh](dt): con vật thần thoại, hoang đường, sống trong rừng có rốn phun lửa.

kơdiu ®(trt): đen kịt (mậy).

Plẽnh kơdiu wă 'mi: Trời mây đen kịt sắp mưa.

**kơdiông** ^[akän^^](dt): vợ.

**kd'dmh** [tơniẽng mam®]:

cái đinh. Pỡng kơ'ẩỉnh tơ jrăng: Đóng đỉnh vào cột.

**kơdo** [bơla kơdo](dt): voi đực nghé.

kơ'doh ®(dt): vỏ (trái cây), vỏ (con vật). 'Lek kơ’doh: Lột vỏ. Kơ'doh kop: Mu rùa. Kơ'doh jỡng: Đôi dép. Kơ'doh măt: Mí mắt. Kơ'doh 'don: Dái tai.

kd'doih kd'doih ®(trt): bò la bò lết. Tơpa rơi kơ'doih kơ'doih: Con ba ba bò la bò lết.

**kơdok** [ôn(KJ)](đt):

giấu diêm, cất giấu, x: ôn.

**kơdonh** (K)(dt):

một loại lúa nếp.

kơdom ®(dt): một bụm (hai bàn khum lại để ngữa đựng lúa hay gạo...). Ân minh kơdom 'boh: Cho một bụm muối.

kơdong ® (tt): cường tráng.

Bơngai pơ'nam kơ pơxrăm dơh akâu, gổ 'dei akâu jăn kơdong: Ngưòi năng tập thể dục có thân Kinh cường tráng.

kd'dong ®(dt): bị kẹt lại, ừở ngại. 'Dak tíh uh kơ 'dei plủng, oei kơ'dong gah to krong: Nước lớn không có sõng, bị kẹt bẽn kia sông. 'Dak hrỡ ka kơ'dong: Nước rút cá bị kẹt lại. K&dong xe: Bị kẹt xe ịkhông có xe về). Tơbăng xa ka'dong măng, uh kơ ĩỡng: Thức ăn đề qua đêm, mất ngon.

kd'dop ®trt): khom lưng, lom khom, x: kơ'dõr.

kơ'dô ® [kơ'dẽ®](dt): ốc sên. x: kơ’dỗ.

kd'döl (K)[kddũl(K)](dt): một loại cây rừng.

kơdõng 1(K)(dt):

1. bẫy chuột làm bằng ông nứa đặt mồi bên trong, khi chuột chui vào sẽ bị xiết cố.
2. chim chích chòe.
3. (dùng trong từ ghép). Hơ'bo kơdỗng: Cây bo bo.

kơdống 2(K\tt): choai (gà trống). 1er tơmông kơdỗng pơtơm pơxrãm ồ: Gà trống choai mới tập gáy.

kơ'đõng ® (dt): cái mủng.

Inh apah hăp minh kơ'dổng 'ba: Tôi tra công cho nó một

mủng lúci.

**kơ'dốr** (K)[chơkõr(K)](dt):

khom lưng, lom khom.

kơdô (K)(dt): cái bồ đập lúa.

Tôh 'ba pãng kơdô hmẽnh loi kơ juă: Đập lúa bằng bồ nhanh hơn đạp chân.

kơ'dôih kơ'dôih ®(trt):

bò la bò lết (chỉ vật lớn) x: ko'doih ko'doih.

kơdông ® (dt):

' (dùng trong từ ghép). Hre kơdông: Một loại dãy mây to và cứng.

kơdông yang ®(dt): cây rau trai.

kơ'dôp ^^(đt): nắm tay.

E athai blang ti, nẽ kơ’dôp: Con phải mở tay ra, đừng có nắm. Kơ'dôp mãt: Lấy tay che mặt.

kơ'dôp 2® (dt): một nắm tay. Nhũng 'bar kơ'dôp: Heo hai nắm (đo ức con heo bằng dây rồi rồi gấp làm đôi, khúc dây đó dài đúng hai nắm tay).

kơ'dỗ ®(trt): phồng lên.

Jên kơ'dễ lỡm kơdững: Tiền phồng lên trong túi.

kơ'dơ (K\tt): hỗ.Xõr Mam pơkãp

tỡr kơ'dơ: ông Xổr Mam lát ván hở.

kơ'dơh [kơ'dưh(K)](đt):

bẩy lên, nạy lên. x: kơ'dưh.

kơdỡ mắc cở, xâu hổ, hể

thẹn. Jang xa uh kơ mah xổng, kơdỡ kơ 'de: Làm không đủ ăn hổ thẹn với người khác.

kơđỡk1(K)(đt): sôi (nước...).

'Dak xang kơdỡk: Nước đã sôi.

kơdỡk 2®(tt): nghẹt, kẹt.

Tơnglang kơdỡk, 'dak uh kơ gơh ro: Vọt nước bị nghẹt, không chảy được.

kơdỡl 1(K)(đt): bít kín, chận.

Kơxôm kơdỡl trôm: Con kỳ nhông bít kín hang.

**kơdổl** 2(KJ)[kd'nOI(K)](dt):

nắp nồi (bằng lá cây dầu, lá chuôi).

kơdơl 1- đặc. Pơle

kơdỡl, phat rơbăng: Le đặc, nứa rỗng. Trẽng kơdỡl, liliơ gơh et: ông hút đặc sao mà uống được (rượu ghè).

2- bông gòn sạch hạt. Athai pơtă kơpaih gơh 'dei kơdỡl: Phải quay hết hạt bông gòn để có bông gòn sạch.

kơ'dổm ® (tt): có uy tín.

'Bỡr kơ'dỡm: Lời nói có uy tín. x: gơ’đỡm.

kơdỡp ^K\đt): che đậy, che giấu. Iõk kơ'nỡl kơ'dỡp gổ por: Lấy vung dậy nồi cơm. Hơmỡl kơdỡp măt ‘năr: Mây che khuất mặt trời. Kơdỡp tôm tơdrong xang pơm mề: Che giấu mọi việc làm xấu xa.

kơ'dỡp 2(K\dt): đập nước.

Năr âu plei nhổn jang kơ'dỡp: Hôm nay làng chúng tôi làm đập nước.

kơdơt ®(đt): bịt, chận lại (bằng tay). Kơdỡt trôm kơne: Bít hang chuột.

kơdraih ® (trt): 1- chỉ âm thanh lớn. Pơma re kơdraih: Nói to tiếng. Glaỉh taih re kơdraih: Sét đánh đùng dùng. 2- nhà có vị trí không tốt hay bị xui xẻo. Hnam kơdraih: Nhà có vị trí không tốt, xui xẻo.

1. chảy xiết, mạnh. 'Dak kơdraih: Nước chảy xiết. Xik kơdraih: Rượu mạnh.

kơdrang ®(dt): chuồng.

Kơdrang iẽr: Chuồng gà. Kit kơdrang: Một loại nhái xanh.

**kơdranh** [trong(K)](dt): .

mai mối, mối lái. x: trong ^

kơdră (K\dt): chủ, ông chủ, bà chủ. Kơdră hnam: Chủ nhà. Kơdră hnam pơxrăm: Hiệu trưởng.

kơdrăk (KJ)(dt): cây trắc.

Kơdrăk hơke: Loại trắc mun. Kơdrăk unh: Loại trắc đỏ.

kơđrăng (K)[drănglo(K)](dt): nam giới, đàn ông. Kon kơdrăng: Con trai.

**kơdrăp** [adrăp(J)hơdrăp®](trt): lại, nữa. x: hơdrăp.

kơdrăt giật mình.

Kơdrăt kơ glaỉh: Giật mình vì sấm sét.

kơđrăt 2 ®(trt): thình lình.

Inh oei xăng, kơdrăt hăp truh: Tôi đang ăn, thình lình nó tới.

kơđrâu ®(dt): lá suốt cá.

**kơđrei** (KJ)[kơdrơi(K)](tt):

đi qua lại vô phép trước mặt khách, x: kơdrơi.

kơdren ®[pơtrẽn®](đt): khoác lác. x: pơtrẽn.

**kơdrep** [chđdrẽp®](dt):

đòng ba lưỡi, nĩa ăn. x: chơdrẽp.

kơdrêh ®(đt): hù nhát, nhắc nhở. x: kơdrơih.

kơdril ®(tt): ganh tị.

Hăp kơdril 'bôh inh 'dei pũn ai: Thấy tôi dược may mắn, nó liền ganh tị.

kơdrit (K)(dt); cây rừng (loài dã nhân thường ăn lá).

kơdro ®(tt): trống không, bỏ hoang. Hnam kơdro: Nhà bỏ hoang. Tơlôp kơdro: Bầu nước trống không.

kơdroh \*®(dt): hú lớn tiếng.

E kơdroh kíơ heỉ? Hồi nảy anh hú làm gì vậy ?

kơdroh ^K)(dt): 1- rượu ghè lạt đã uống ngày hôm trước. Et kơdroh: Uôhg rượu ghè lạt. 2- bã rượu ghè. Iỗk kơdroh xẽm những: Lấy bã rượu ghè nuôi heo.

kơdrong (^(dt): 1- vườn nhỏ có rào xung quanh. Pơtăm xơ'bei tơ kơdrong jẽ hnam: Trồng cải ở vườn nhỏ cạnh nhà. 2- hàng rào. Pơm kơdrong jüm dăr mir, kuă kơ xơke xa 'ba: Làm hàng rào xung quanh rẫy, để heo rừng

khỏi vào ăn lúa.

kơdrot ®(dt): loại ong làm tể ở dưới đất.

**kơdrõl** [tơdrồl(K)](dt):

chổ nước chảy cuồn cuộn.

kơdrõng 1®[hơdrồng(K)](đt): chó tru. Kõ kơdrổng ‘bỡt jrỡm ỉữ yêr: Chó hú khi gặp nguy.

kơdrẽng ^K\dt): luống cày trong một vạt đất (biak) thường trỉa bắp. Chrek kơdrỗng wă pơtăm hơ'bo: Cày xốc luông trỉa bắp.

kơdrơi ®(tt): đi qua lại vô phép trước mặt khách. Bỗk kơdrơi tơ’ngir 'de tỉh: Đi vô phép trước mặt người lớn. Năng inh bỗk kơdrơi kơ ih ho! Tôi xin phép đi ngang qua mặt các ông nhé!

kơdrơih ®(dt): 1- hù nhát. Ih kơdrơỉh pơm kơ inh jing krê: Anh hù dọa làm tôi mất hồn mất vía. 2 - nhắc nhở. tìaioh uh kơ lui athai kơdrơih 'biỡ: Trẻ không vâng lời, phải nhắc nhở chút ít.

kơdrơl [kơdril(K)](tt): ganh tị. x: kơdril

kơdrỡm ®(trt): đông đúc, đông

người. BÔI kơdrỡm akổm tơ rông: Người rất đông họp tại nhà rông.

kơdrơng ®(dt): rừng già.

Bri kơdrổng, kơmrỡng it ing: Rừng già che phủ tối tăm.

kơđruh ®(dt): đặt chà cây khô dưới ao, hồ, để bắt cá.

kơđrum ® (dt): rào, hàng rào. x: kơdrong.

kơdrưh ® (tt): uy tín, uy thế.

Bơngai 'dei kơdrưh, pơtna xa bu bu duh păng: Người có uy nói ai ai cũng nghe theo.

kơđua ®(dt): cá rói (tên loại cá trắng có vảy nhỏ giống như cá xiêu).

kơđuang ®(tt): đường cong, hình cong.

kd'duang ®[kơ’duỡng®](dt):

sỏi thận. Ji ka'duang:

Đau sỏi thận.

kơ'duăr ®(dt): 1- loại sóc dơi. 2- (thành ngữ) 'dak 'nôm kơ'duăr: ít ỏi. Ih ăn kơ inh tõxẽ thoi 'dak ’nôm kơ'duăr: Anh cho tôi gì mà ít thế.

kơ'duh ®(dt): miếng thiếc có đục lỗ to nhỏ khác nhau, để tuốt mây cho đều.

kơ'đum ® (dt): cái nong.

Xỡk 'ba minh kơ'dum, xỡk 'bum minh hơxêng: Phơi lúa đầy nong, phơi mì đầy nia (ý nói được mùa). Tanh kơ'dum kưdồng, jöng, jak tam gơh, liliơ khin oel kơ 'de: Chưa biết đan nong, nia, gùi làm sao lập gia đình được, (ý nói chưa có nghề chắc chắn).

kơduơl (K)[kơdỡl(K)](đt): bít kín, chận, x: kơdỡl \*

kơduổng ® (dt): sỏi thận, x: kd’duang.

kd'dup ® (trt): té sấp mặt xuống đất.

kơdũ ®(dt): lưng. J~í kơdũ: Đau lưng. 'Mỡt kơdữ: Bóp lưng cho đỡ mỏi.

kd'düi kd'düi (K\trt): lủi thủi. 'bok iẽ kơ'dũi kơ'dũi will minh 'nu tơ hnam: Chú bé lủi thủi một mình về nhà.

kơdũl 1(K)(dt):

một loại cây rừng, x: kơ'dõl.

kơdũl 2®(dt): một loại chim diệc.

kơdũn (K)(đt): lui lại. Kẽ 'bổh anat, mă kơdìíu tơrỗng: Đừng thấy khó, mà chùn chân.

kơdững (K^(dt): túi. Tah jên lỡm kơdăng: Bỏ tiền vào túi. Bẽng kơdũng: Đeo túi. Kơdũng thơ: Bì thơ.

kơdũng long mong (K)(dt):

túi (trong đó có đá lửa cục sắt và bùi nhùi để lây lửa).

kd'dür (K)(trt): còng lựng.

Bơngai kră kơdă kơ'dũr: Người già cả lưng còng.

kơdũt ® (dt): đọt tranh rất nhọn. Hrổng kơdũt: Ngọn tranh mới lú ra khỏi đất nhọn như chông. Kơne kơdũt: Chuột có đuôi rất ngắn.

kơ'dừh (K)(đt): bẩy lên, nạy lên. 'De kơ'dưh tơmo păng 'long mam: Họ nạy đá bằng xà beng.

kơ'dữ kơ'dă ® (trt): nổi cục, nổi mụt. Brôn kơ'dữ kơ'dă jỡp akâu: Nổi ghẻ khắp thân mình. Ich hơnẽnh Jrai Lao kơ'dữ kơ'dă: Irai Lao để bộ răng đầy bựa.

kơ-ep ® (dt): con rết.

kơ-ê ®(đt): không ngờ.

'De pơchê uh kơ-ê, 'de pơdê uh kơdỡ: Họ chê cũng không hay biết, nhạo cũng không xấu hổ. Ih truh inh uh kơ-ê: Tôi không ngờ anh tới.

kơ-ễ ®(trt): dạng chân.

Dang dâng kơ-ễ: Đứng giạng chân.

kơglă kơglăk

[gơglă gơglăk(K)](trt):

tiếng cười vui vẻ trong trẻo, x: gơglă gơglăk.

kơgleng kơglăp ^(trt): ồn ào. 'De haỉoìĩ pơxrỡng kơgleng kơglăp: Trẻ con nô đùa ồn ào.

kơglũng kơglăng ®(trt):

khói nghi ngút, bụi mù mịt. De xoh muih 'nhui kơglũng kơglăng: Họ đốt rẫy khói mù mịt.

kơgỗ ^[gdgồ^](đt): gõ.

Kơgỗ 'măng: Gõ cửa.

kơgrũng kơgrăng ®(tut):

1- tiếng leng keng của lục lạc đeo ở cổ ngựa. 2- tiếng người hay vật chạy thình thịch. Kơteh jỡng 'de haioh kơdâu kơgrũng kơgrăng: Tiếng động trễ em chạy thình thịch.

kơgũnh ® (trt): cúi gầm mặt.

Hãp bok kơgủnh hloí jăk: Nó cúi gầm mặt ra đi.

kơhak (K)[gdhak(KJ)](đt):

khạc nhổ, khạc nhổ khinh bỉ. Nẽ kơhak kữ kă: Đừng khạc nhổ bừa bãi.

kơhê (KJ)[gdhê](trt): đõ thắm, đỏ bừng. Rang phưng 'dum kơhê: Hoa phượng đỏ thắm. Muh măt 'dum kơhê: Mặt mũi đỏ bừng.

kơhỉeng (GT)[tdneu(K)](dt): cái eo. x: tơneu.

kơhioh ®[gơhioh^](dt):

nạt nộ. Nê kơhỉoh, kuă kơ 'de haỉoh krê: Đừng nạt nộ to tiếng, để trẻ khỏi khiếp sợ.

kơhlâu (K)[gdhlâu(KJ)](dt): kim cương.

kơhloi (K)(tt): lỏng lẻo.

Tơgă kơhloi, athai kỉong ming mã kơjăp: Rựa lỏng cán, phải nêm lại cho chắc.

kơhlông ® (trt): sâu hoắm, x: kơhluăk.

kơhlỗi ®(đt): nhìn chăm chăm. Kỗ kơhlồi gô năng 'de xống: Chó chăm chăm ngồi nhìn người ta ăn.

kơhluăk ®(trt); sâu hoắm.

Uh kơ tep pêng măng, măt jrü kơhluăk: Mất ngủ ba đêm, mắt sâu hoắm.

kơhluêk kơhluak (K)(trt):

vấy bùn, dơ nhớp. Hơbăn ao kơhluêk kơhluak pôm trôk: Quần áo dính đầy bùn.

kơhluỡk kơhluăk (K)(trt): sâu hoắm, x: kơhluăk.

kơhne (dt): vó cá. x: hơnhă.

kơhnga (dt): một loại ghè.

kơhnin [gdhnin, hman®](tt): ham, tham, x: hman.

kơhnong [khöng(K)](tt):

không thuần hóa (con vật), x: khong.

kơhô ®(trt): ham ăn, mê ăn.

Bơngai xổng xa kơhô: Người tham ăn.

kơhôch ^K)(đt): huýt sáo.

Rõk trong wỉh tơ hnam, hũp bỗk rạh, kơhôch rah: Trên đường về nhà, nó vừa đi vừa huýt sáo.

kơhôch 2®(dt): chuột chù, chuột xạ. Kơne kơhôch 'bâu chri, 'bâu chrỡm: Chuột xạ cỏ mùi hôi rất khó chịu.

kơhôp ® (dt): cái hộp.

kơhỡnh ®(dt): tức giận la ó múa máy tay chân.

kơhuơl [kd-UÖl®](tt): trắng xám, trắng đục. x: kơ-uỡl.

kơi dơi ®(dt): vị thần (của người dân tộc), 'bok Kơỉ Dơi pơịing khei ‘năr, yă Kuh Keh pơjng teh plẽnh: thần Kơi Dơi dựng nên mặt trời mặt trăng, nữ thần Kuh Keh dựng nên trời đất.

kơjach ® (đt): lây đà nhảy.

Kơịach tơplỗng thong: Lấy đà nhảy qua hố sâu. Kơjach iõk 'dao hloỉ koh: Tuốt gươm, chém luôn.

kơjal (K)[rơnhăl(K)](trt):

chặt từng khúc. Prỡng kơjal kơtao wă kơ pơtăm: Chặt mía từng khúc để trồng.

kơjă ®(trt): đi bấm chân cho khỏi trượt. Trong tơblỡr 'de bỗk kơjă: Đường trơn đi bấm chân.

kơjăl (K)(tt): cường tráng.

Pôm 'dei akâu kơjăl: Pôm có thân hình cân đối và lực lưỡng.

kơjăng jră 1(-K\đt): vịn vào một vật để đi. Rok kơtua ding düng, athai kơịăng jră kuă kơ pỡk: Qua cầu treo, phải vịn cho khỏi ngã.

kơjăng jră 2^KJ\tt): cứng, chắc chắn. 'Long kơdrăk kơịăp loi kơ 'long tơnỡng: Cây trắc chắc hơn cây hương. Bỡ uh kơ rơgeỉ, chõng kơịăp: Làm không khéo, nhưng chắc chắn.

kơjăt ^[pray®]:

liên hệ tình dục ngoài hôn nhân, x: pray.

kơjeh ^cheh^Kđt):

đè bằng móng tay. x: cheh.

kơjeh 2(K)(đt): khêu. Kơịeh ịơla ah jỡng: Khêu lấy gai ở bàn chân.

kơjeh 3(K)(đt): giã gạo cho tróc vỏ (lứt). Kơjeh 'ba wă paỉ pung: Giã gạo lứt để nấu rượu.

kơjep ®(tt): teo (mông).

Kơtaih kơịep: Mông teo.

kơjing ® (dt): cây cói.

'De yuơ kơỊing wă tanh xơkok: Họ dùng cói để dệt chiếu.

kơjiôr [kd'biör^Ktt):

hóp (má), x: kơ'biôr.

kơjip (K)(dt): 1- loại cây lấy rễ làm thuốc chông bệnh tả.

2- rau xà lách.

kơjoi ®(trt): lòng thòng. Kơpen kợịoi, thoi kiễng kuẽnh: Khô' dài lòng thòng, như đuôi vượn.

kơjol 1(K)(dt): cây dú dẻ.

kơjol 2®(trt): trần truồng như nhộng (trẻ em). Kơlih kikiơ e hũm hang hông kợịol thoi âu? Tại sao mày tắm trần truồng như nhộng vậy?

kơj51 ® (trt): ngắn ngủn.

Kơpen kơ'deh kơjõl: Khô' ngắn ngủn.

ktfjôch ®(trt): chỉ người lớn trần truồng như nhộng (nữ). Hũm hang hông kơịôch: Tắm trần truồng như nhộng.

kơjôh [kdyôh(K)](tt):

hơn, hơn hết. x: kơyôh.

kơjôr (K)(dt):

bùa ngãi đuổi cọp (xưa).

kơjỗ kơ ®(lt): tại vì. Kơjỗ kơ bă tơ’ngla pơdrõng, kơ’na hăp bi iũ: Tại vì người cha giàu, nên nó không sợ.

kơjơ (K)(dt):

sườn núi, triền núi.

kơjuech (K)(tt):

teo (mông), x: kơjep.

kơjuh (K)(dt):

gấp, xếp (chỉ nói về dây). Kợịuh tơlei: xếp dãy.

kơjul (tt): lực lưỡng.

kơjung ® : dài, cao. Hăp kơjung loi kơ inh: Nó cao hơn tôi. Hnam tih kơịung: Nhà cao cửa rộng. ‘Năr oei kơịung tổ 'don kiơ! Ngày còn dài mà vội vàng làm chi!

kơjuơl ®: mình trần đóng khố.

Akâu hoh, kơịuơl kơpen minh dăr: Mình trần, quấn khô ị

một vòng (ý nói người nghèo xơ xác).

kơjuơng ®(trt): chỉ người lớn trần truồng như nhộng (nam), x: kơjôch. t

kơjup [kơjep](tt): teo (mông) ị

x: kơjep. !

kơk kơk (K>(tưt): tiếng chó kêu

ăng ẳng. ị

kơka ® (dt): một loại cây rừng.

kơkach ®(đt): gãi.

Mơnhang kơ pơkoih, nẽ kơkach: Dù có ngứa, cũng đừng gãi

kơkai ®(đt): nhai lại. Klaih kơ xa, rơmo kơkai: Bò nhai lữỊ sau khi ăn.

kơkal ®(đt): gắng gượng, rán

sức. JÌ jăn pă kơkal kỉơ bỗk ị

jang: Đau ốm không nêỉi gắng gượng đi làm.

kơkă ^(đt): nhai. Bỡ jang kang gơh kơkă: Tay làm hàm nhai.

kơkel (K)(trt): suýt nữa.

Wă pỡk kơkel: Suýt té.

kơkẽt ® (trt): tối tăm, mù mịt. Măng 'mi hngach uh kơ 'deỉ rang khei, xơnglỗng mu kơkẽt: Đêm mưa dầm tối đen như mực, không có ánh trăng, sao. 'Nhui kơkẽt: Khói mù mịt.

kơkik kơkak ®(tưt):

tiếng chuột kêu "chít chít".

kơkioh (K)(tưt): tiếng sột soạt đạp trên lá khô, sàn nhà. Jil bễk re kơhioh lỡm hỉa kro: Nai đạp sột soạt trên lá khô.

kơkit kơkat (K\tưt):

tiếng hai vật cọ vào nhau. Kơkỉt kơkat kram tơ-ot yor kơ kỉal tơhlu: Gió thổi tre cọ vào nhau kèn kẹt.

kơkle ®(dt): loại sóc nhỏ.

kơklôk ®(trt): rên la.

fi klak tôch, hăp hmoi kơklôk: Đau ruột thừa nó rên la ầm 'í.

Nẽ chẽk, inh kơkoch jat: Đừng thọt lét, tôi nhật lắm. Kơkoch 'don: Chột dạ. 'Bôh kon tơ’ngla tõk 'long, kơkoch 'don jat: Thấy con mình trèo cây cao, lòng bỗng chột dạ.

kơkoh ^K\đt): chặt phá.

Chã kơkoh khỡr 'long: Chặt phá cây.

kơkoh 2(K)(dt):

một loại cây to, lá nhỏ.

**kơkot** ®[thỗng thoch^](dt): mụn cóc.

kơkoy (K)(tt): buồn ngủ.

Kơkoy tep: Ngủ gục.

kơkỗk [kök(K)](dt): cái mõ.

kơkôr ® (trt): lăng xăng.

Kơne kơdâu kơkõr lỡm xum: Chuột chạy lăng xăng trong lẫm lúa.

**kơkôr** [kdkör®](tt):

lo lắng, bối rối. x: kơkỡr.

kơkơ (K)(đt): ngập ngừng, bối rối, e ngại. Hăp kơkơ adroi kơ tơl ‘bỡr: Cô ấy ngần ngừ trứơc khi đáp lời.

kơkỡr ®(tt): hoảng sợ.

'Dak wă mût plũng, nhân kơkỡr jat: Nước đã gần ngập sõng, chúng tôi hoảng hốt.

kơkreh ®(đt): cào nhẹ bằng ngón tay. Kơkreh 'don: Ngoáy tai.

kơkreo ®(trt): ầm ĩ, om sòm, inh ỏi. 'De haỉoh nhỡm kơkreo: Trẻ em khóc om sòm.

kợkrit ®(tưt): tiếng nghiến răng, tiếng chuột gặm hoặc bọ đang ăn gỗ trong thân cây khô. Hăp kăp xơnẽnh kơkrit mil kơ inh: Nó nghiến răng giận tôi.

**kơkrinh** [krlnh(KJ)](tt):

hành động hay cử chỉ khi quá tức giận như nghiến răng trỢn mắt, hoặc vui sướng khôn tả như ôm, hôn, vuốt ve... 'Bỡt 'bôh kon tơ’ngla aỉah kơ bềk pơxrăm, hăp kơkrinh kơloh măt mil: Nó phùng mang trợn mắt tức giận khi thấy con lười đi học. Klaih kơ minh xơnăm ataih dỡng hnam, jrỡm kon, hăp kơkrinh krôp chũm: Sau một năm xa cách, gặp lại con, nỏ ôm ghì chặt trong lồng.

**kơkroh** ®[kơkioh](tưt):

tiếng xào xạc khi đạp trên lá khô. x: kơkioh.

**kơkrui** (KVơrui®](trt):

run lập cập (vì sợ) Tơpai krê tơtổ kơkrui, yor kơ ‘bok Rơh kơdrơih: Thỏ giật mình run lập cập, vì bị ông Rơh hù nhát.

kơkrũk ®[krũk kruk^Ktưt):

1- tiếng tục tục gà mẹ gọi con. 2- tiếng uống nước ừng ực.

kơkuer ®(đt): tìm mọi phương kế. Kon fi hlăm, kơkuer chữ jên chonh pơgang: Con đau nặng, cố tìm mọi cách kiếm tiến mua thuốc.

kơkuẽl (K)[pơguẽ|(K)](đt):

vồi vĩnh. Pơguẽl dông tơdrong mă âu, truh tơdrong anal: Vòi vĩnh hết thứ nẩy tới thứ khác.

kơkuơn ®(dt): một loại củ nghiền nát để đắp vết thương.

kơkũl ® (dt): quân lại.

Kơkăl brai: Quấn chỉ thành cục. Kơkũl tơlei rơmo: Quấn dây cột bò.

kơkũn ®(trt): chỉ xếp chân lại- co chân lại. Nê tep kơkũn kuă kơ hrăt: Đừng ngủ co chân để khỏi chật.

ktfkut (K)(dt):

1- chim cút. 2- cái chõ hình nón dùng để hấp xôi.

**kơkưch** (K)[hơkưch(K)](tt):

chóng mặt do ở độ cao (trên mái nhà, cây...), x: hơkưch.

kơkưí kơkai ®(trt): chỉ có nhiều súc vật. Rơmo 'bok Glaih kơkưi kơkaỉ bẽnh kơ war: Bò ông Glaih đầy chuồng.

kơla ®(dt): vết sẹo.

kơlah ® (dt): phần, miếng.

Pah axong rim 'nu minh kơlah pơkai: cắt chia mỗi người một miếng dưa hấu.

kơlai (K\trt): (dùng trong từ ghép), tái mét. Xah kơlai yor kơ bơlõ 'dunh: Mặt mày tâi mét vì sốt đã lâu.

kơlaih ®(tt): dài lóng, dài đòn, dài thườn thượt. Phat kơlaih loi kơ kram: Nứa có lóng dài hơn tre. Rơmo akâu kơlaih: Bò dài đòn. Jỡng ti kơlaih: Chân tay dài thườn thượt.

kd'laih ^K^[td'nglaih®](đt):  
thả ra. x: td'nglaih.

kơlang ^^[gơlang^Kđt): tráng. Kơlang pơnhan: Tráng chén cho sạch. Kơlang plũng wă kơ 'dak lẽch: Lạng sõng cho ra hết nước.

kơlang ^®(tt): màu lông trắng (của trâu, bò). Kơpô kơlang: Trâu trắng.

**kơlang** 3(KJ)[gơiang(KJ)](dt):

đầu hồi nhà của người Bana.

kơlang da ®(tt): đĩ điếm.

kơlang 'dak ® (dt): máng nước.

kơlang mol ®(dt): con tò vò.

kơlangping ®(dt):

con bữa củi (loại bọ có cánh cứng màu xanh láng rất đẹp).

kơlang tar ®(dt): váy màu xanh láng giống màu xanh của con bữa củi.

kơlap ®(dt): mối có cánh.

Kơlap 'ding tũng:Mối cánh to. Kơlao bôch: Mối cánh nhổ.

kơỉat ® (dt): miếng, lát.

Minh kơlat têt: Một lát bánh tét.

kơlă 1(K)[klă(K)](đt):

1- bù lại. Rơmo ih uh kơ

'ỉỡng, kờ’na athai kơlă kơ inh minh pôm nhũng dõng!: Bò anh không tốt, nên phải bù cho tôi một con heo.

2- sang nhượng. Tỡng ih wă iõk hnam kră, athai kơlă kơ inh jên: Nhà từ đường, nếu anh muốn sang nhượng trọn quyền, anh phải bù tiền cho em. 3- thối tiền. Kơlă kơ ih hơdôm? Thổi lại cho anh bao nhiêu?

kơlă 2®(tt): 1- đẹp. Adruh kơlă: Cô gái đẹp. 2- giàu có. Bơngai kợlă: Người giàu có.

kơlă mă (K\pht): đâu có! E pưnhang kơ inh, kơlă mã inh 'bôh: Anh đổ thừa cho tôi, mà tôi đâu có thấy.

kơlăk kơleo nhìn lén.

'De tơdăm ep kơlăk kơleu 'de adruh tơ trong: Từ nhà bọn trai nhìn trộm con gái trên đường.

kơlăk kơleu ® (trt):

mắt mở to (trẻ nhỏ)

kơlăk kơlêu ®(trt): mắt mở to (người lớn), x: kơlêu kơlao.

kơlăm ®[kơlỡm®](dt):

chén nhỏ bằng đồng thau.

Ji kơlăn: Đau hạch.

kơlăng 'don ® (dt): màng nhĩ Hăp klik, yor kơ hiah kơlăng 'don: Nó điếc vì màng nhĩ bị rách.

kơlăng hăng ®(dt): 1- chồn hôi màu đo đỏ. 2- con bọ xít.

kơlăng kơlơch ® (trt): mờ mờ. Inh uh kơ 'bôh tơdah, chõng kơlăng kơlơch 'dík: Tôi không thấy rõ, nhưng thấy mờ mờ thôi.

kơlăr ®[gơlăr^](dt): cây sặc

kơleh 1(K)[gơleh(KJ)](dt): cái móc

kơleh 2(K)(dt):

chiêng thứ 3 hay 4 trong bộ chiêng, là những chiêng chính.

kơlei ^ (dt): loại dây rừng nghiền nát làm thuốc ghẻ.

kơleng ^K-\*(dt): liếc mắt nhìn. 'De tơdăm kơleng 'de adruh bỗk wăk 'dak: Thanh niên liếc nhìn con gái di lây nước.

kơleng 2®(đt): liếc (dao...).

Kơleng xăng adroi kơ rơleh 'nhăm: Liếc dao trước khi cắt.

kơlep [kơnăng kơlỡp®](dt): một loại ghè.

kơlet (K)(dt):

cây có hạt nhỏ màu trắng bóng dùng để trang điểm trên viền khô".

kơlẽ ® (trơt): chẳng hạn.

Ih oeỉ 'dẽch pơm kiơ! jang tơdrong âu kơlẽ, dah tơdrong to kơlẽ: Anh ngồi không làm chi! làm chuyện này, hay chuyện khác chẳng hạn.

kơlẽp (K)[tơlẽp(K)](dt): giẻ rách.

kơlêu kơlao ®(trt): mắt mở to.

Ah kơmăng xrol pãng unh 'bôh măt rơmo kơlêu kơlao: Ban đêm chiếu đèn pin thấy mắt bò mở to.

kơli krôi (K)[bơli krôi](tt):

chỉ mức độ trung bình. Ao kơli krôỉ: Ao đã sử dụng rồi, nhưng vẫn còn tốt. Bơngaỉ kơlỉ krôi: Người trung niên.

kơliăo ® (trt): xanh xao.

'Nao iung dõng bơlõ, muh măt xah kơlỉăo: Mới đau dậy, mặt mũi còn xanh xao.

kơlih kơ (KJ)(|t): bởi vì.

Inh ríu pok, kơlih kơ inh ji kỡỉ: Tôi dậy trễ, vì tôi đau đầu.

kơling (K)(đt):

1- nghiêng một bên. Kơlỉng plủng wă kơ ka tơplống mũt: Nghiêng sõng để nhữ cá nhảy vào. 2- tráng (ly, chén). Kơling mồng wã kơ xơgaih: Tráng ly cho sạch. 3- liếc dao. Kơling xăng wã kơ han: Liếc dao cho bén.

kơling măng (tt): đen láng.

Hơbăn kơling măng: Quần đen láng.

kơlit (K)(đt): san bằng. Kơlit kơpang hnam: San bằng nền nhà. Kơlit na: San bằng ruộng.

kơlòh ®(đt): trợn mắt. x: gơloh.

kơloi (K)(trt): không hơn. x: uh kơ loi.

kơlon \*®(dt): chăm chú.

Hăp kơlon năng Chuơm, uh kưmleh măt: Nó chăm chú nhìn Chuơm không chớp mắt.

kơlon 2(K) [hơlonỉ(dt):

bông đã lây hạt cuốn lại thành khúc tròn để kéo chỉ. x: hơlon.

bệch. Oh inh uh kơ gan jôk, akar 'bak kơlor: Em tôi không khỏe mạnh, nước da nhợt nhạt.

kơ'lố ®(dt): ống tre hay nứa để múc nước.

kơlôi köi ® (tht): tệ thế, ít thế. Kơlõì kổi e ăn phe dôm noh, thoi yơ mah kơ nhân minh war: Anh cho chúng tôi gạo ít thế, làm sao đã một bữa.

kơlôk (K)(dt): 1- một loại nứa mắt nhặt. Tanh băng păng kơlồk: Đan giỏ cần xế bằng "kơlổk". 2- ông nhỏ đựng rượu thay ly.

kơlôk ‘doi (K)(đt): ngã ngữa.

**kơlông** 1(K)[rơxu(K)](đt): rửa, súc. x: rơxu.

kởlống (đt): để lắng xuống. Kơlõng tơpũng 'bum wă kơ iỗk tơpũng ngăl bỡ 'bănh: Để lắng nước bột, lấy bột nhất làm bánh.

kơlông3 [bơblõng(K)](trt): lửa bốc lên (nhỏ), x: bơblống.

kơlôm ®(trt): chỉ lửa bao phủ.

Unh xa kơlôm, rơìno lôch lỡm muih: Bò chết kẹt trong đám cháy lúc dốt rẫy.

kơlôn ^(đt): trỢn mắt nhìn.

Hăp lach rah kơ 'de haioh khỡr pỉei 'long, mat hăp kơlôn rah: Nó vừa trợn mắt, vừa la bọn trẻ phá trái cây.

kơlông kơlang ®(trt):

cả đông, cả mổ. 'Del ka kơlông kơlang 'bẽnh hơxêng: Được cá đầy nong.

**kơlôp** [tơlôp^Kdt):

cái bầu nước, x: tơlôp. kơlơng bư (trt): ngái ngủ.

Haioh pơnge, yor kơ hăp kơlơng bư: Trẻ khóc quấy, vì chưa đã giấc.

kơlổm ® (dt): nói át, cười át. Pơma kơlỡm 'bỡr bĩ leh kơ 'de: Nói át người khác.

kơlỡn ®(trt): trỢn mất nhìn, x: kơlôn.

kơlơng hỡng 1(K)(dt): loại ong vò vẽ màu đen có cổ vàng.

kơlởng hơng 2[bơlễ têt(K)](trt) lừng khừng. Bơngai kơlỡng hỡng, uh lơlẽ kơdỡ: Người lừng khừng, không biết mắc cở.

kơlỡp (K)(đt): lấp. Klaih kơ xỉr, athai kơlỡp xơlũng, kuă kơ 'de hlüt: Sau khi đào, phải lấp hố lại, để người ta khỏi bị sụp.

kơlu ®(đt): chó tru.

Kõ kơlu chã kơdră: Chó tru tìm chủ.

kơluang ®(trt): trắng bốc. 'Bum ‘blang ‘lek, kok kơluang: Mĩ lột vỏ, trắng bấc.

kơluch (K)(trt): trần truồng, x: hang hông.

kơluêl kơlual ®(trt): cả đống, cả mớ. x: kơlông kơlang.

kơlui ®(dt): khố đen trơn không có viền hoa văn.

kơluich ® (trt): một bãi nhỏ.

ĩ ch rơmo kơluich ah jỉh trong: Một bãi phân bò trên đường đi.

kơluơk ® (tt): xám tro.

kơluơl (K)(tt): mắt bị kéo mây. Măt kơluơl: Mắt bị kéo màng, bị vảy cá.

kơluơng ®(trt): chỉ nước da trắng. Akar 'bak kơluơng: Nước da trắng,

kơlut ^(dt): (trong từ ghép) cột (khói, lửa). Kơlut ‘nhui Jrai Lao ‘buh bơbe: Cột khói vì ông Jraỉ Lao thui dê.

kơlũm (K)(đt):

Tep kơlũm kuă kơ xơmẽch kăp: Ngũ trùm kín đầu sợ muỗi cắn.

kơlũn ® [tơpôr®](đt):

bị gió cuốn. Hla kro kơỉũn kiỡ kial: Lá khô bị gió cuốn đi.

kơlũng (K)(dt): nhảy bổ vào.

Ko kơlũng kăp jil: Chó nhảy bổ cắn con mang. Kơlũng mũt tơ anih ’de hơyăt: Lấn công vào đồn địch

kd'lüng (K)(dt): lật cối giã gạo. Kơĩũng hơpăl kuă kơ 'dak 'mi mût: Lật cối giã gạo lại, tránh nước mưa đọng.

kơlũng kơlăng ® (trt):

1- đông đảo. Bơngai truh kơlũng kơlăng: Người đến đông đảo. 2- mù mịt. 'De xoh muih 'nhui kơlăng kơlăng: Họ đốt rẫy khói lên mù mịt.

kơlũp 1(K)(dt): lật, úp.

Kơlũp plũng: Úp sõng. Plüng kơlũp: Sõng bị lật úp.

kơlũp (dt): khăn đội đầu.

Klã kơlũp tơ kỡỉ: Đội khăn trên đầu.

kơmah kơmơch (KJ)(đt):

còn thích, cồn thèm. Xa pơkai minh kơlat, inh kơmah

kơmơch jat: An một lát dưa hấu chưa đã thèm.

kơmak ® (dt): 1- thanh củi chẻ. Nhân uh kơ 'dei 'long unh kơmak, nhân 'buh 'long hơpôm 'dlk: Chúng tôi không có củi chẻ, chúng tôi- chụm củi chưa chẻ. 2- phù hiệu, thẻ. Adroi kơ măt jang, ih athai pơtẽm kơmak ah ‘ngir: Trước khỉ vào cơ quan, anh phải đeo phù hiệu.

kơmal [rơmal(K)](dt):

loại cây rừng có thể làm mõ hay đẽo sõng, x: rơmal.

kơman ®(tt): gần chín.

Prit kơman: Chuôi hườm. Rơhũng kơman: Đu đủ chín hườm.

kơ'man ®(dt): một loại vi khuẩn vào lổ chân lông gây ngứa ngáy khó chịu. Lãt trôk, kơ'man xa jỡng pơkoih pỉăt măng: Lội bùn dơ, trùng ăn chân gây ngứa ngáy suốt đêm.

kơmar ®[tơmar®](tt):

sinh đôi. Pôm păng Pup, 'nhõng oh kơmar: Pôm và Pup, anh em sinh đôi.

đủ, già (đặc biệt trái xoài).

kơmăng ® (dt): đêm, ban đêm. Bỗk kơmăng gô jrỡm kiăk: Đi đêm có ngày gặp ma. Kơmăng kơmỡt: Tiếng láy cùng nghĩa.

kơmăp (K\trt): 1- chưa chín (nói về cơm). Por kơmăp: Cơm chưa chín. 2- sượng, (củ) chai (trái cây). 'Bum 'bỉang kơmăp: Củ mì sượng. Plei măng kâu kơmăp, yor hoãng tơ teh: Mãng cầu bị chai không thể chín, do bị rớt xuống đất. 3- thất kinh, hoảng vía. Krê kơmãp kơ kla: Sợ cọp thất kỉnh.

1. lạnh cóng. Kơmăp kơ tơngẽt dãl pă gơh bễk: Bị lạnh cóng không thể đi được. 5- bị dịch. 1er lôch kơmăp: Gà chết dịch. 'Long lôch kơmăp: Cây tự nhiên chết.

kơmăt ®(dt): mật.

Kơmăt chơgơu: Mật gấu.

kơmăt ka ®(dt): bệnh sưng chân do vết thương máu tụ lại thành cục cứng, rất đau nhức.

kơ'mâu ® (đt); súc miệng.

Kơ'mâu 'bỡr klaih kơ xổng:

Súc miệng sau khi ăn.

kơmẽt ®(đt): cưng chiều.

Mẽ kơmẽt kơ kon: Mẹ cưng con.

kơ'miep (K)(trt): dẹp lép.

Xe gẽn kỗ, kơ'miep tong anễ trong: Xe cán chó, dẹp lép giữa đường.

kơ'miẽl ®(trt): nát. Peh 'bakro pơgră, xơnã hẽch kơ'niẽl: Lúa quá khổ, giã gạo nát bấy.

**kơ'min[pìn(K)](đt):**

ấm, bế. Ko'min kon chã thông: Ẩm con đi chơi.

kơnìit (dt): bùa mê, ngãi mê.

kơmlao <'K')(tt): xanh xao, vàng vọt. x: kơliăo.

kơmlat ® (dt): tia chớp.

Klaỉh kơ 'mí till 'dei lơ kơmỉat: Sau cơn mưa dông có nhiều tỉa chớp.

kơmlă ® (trt): sáng chói.

kơmlăng ®(tt): khó dạy, không thuần, x: kơmlẽng

kof'mieh ® (dt): nháy mắt.

Hăp kơ'mleh mãt krao inh: Nó nháy mắt gọi tôi. Nẽ kơ'mỉeh măt, inh wă yũp um: Đừng nháy mắt, tôi chụp hình dấy!

kơ'mlek (K)[jơ'mlek](dt):

đốm trắng. Rơmo mak kơ'mlek kleng, rang kiễng: Bò bướm trán lang đuôi.

kơmlen [pep®](tt): tẹt (mũi), x: pep.

kơmlẽng ®(tt): nhút nhát thây bóng người là chạy (heo, gà, cá...). Nhăng kơmlẽng, pơtơm 'bôh bơngai xang kơdâu jăk: Heo nhát', mới thấy bóng người đã chạy.

kơmlo ®(tt): khan tiếng, khãn giọng. Nhổm kơ bã lôch, jing kơmlo 'bỡr: Khóc than cha chết, nên bị khãn giọng.

kơmlống ®(tưh): trăng trắng (vật nhỏ nhìn từ xa). 'Bôh 'duỡn 'de tu kơmlỗng dâng ataih: Thấy nón trăng trắng của người làm từ xa. Kơmlõng kơmlẽch (tiếng láy đồng nghĩa).

kơmlông (K)(tưh): trăng trắng vật lớn nhìn từ xa. Hnam bu tỉh kơmlông tơ to? Nhà ai trăng trắng ở đằng kia thế? Kơmlông kơmlang (tiếng láy đồng nghĩa)..

kơmluh (K)(dt): bọt. Klaih kơ ‘dak tih, ‘dei lơ kơmluh: Sau nước lớn, có nhiều bọt. Rơmo xoai kơ pơgang, lẽ ch kơmluh dõng 'bỡr: Con bò say thuốc, sùi bọt mép. Kơmluh kơbỗng: Bọt xà bông.

ktfmlüng ®(trt): vào thời, trong lúc. 'De bỡ trong ãu, kơmlũng Pich pơm kră pơỉeỉ xỡ: Họ làm con đường này, vào thời ông Pich làm già làng. Hăp lô ch kơmlủng bă hăp oei erih: Nó chết trong lúc cha nó còn sống.

**kơmlũp** (K)[chơmlũp®](trt):

im thin thít. Kơplah 'de pơră hăp gô păng kơmlũp: Trong khi người ta kể chuyện nó ngồi im thin thít.

kơmo [brôm brỗ®](đt): nằm sâ'p. x: brôm brỗ

kơmoh ['mei/K)(dt): cán cày. x: 'meu\*

**kơmol** [kơmuỡ|(K)](dt):

v 2 bo câu xanh, x: kơmuỡl

kơ'mon (K)(tt) 1- cá bột, cá con rất nhỏ. Kơ'mon chruơh: Cá quả con. 2- trái cây còn non. ka’inon Pia: Dưa leo non.

kơmot ® (dt): 1- con mọt. Kơmot xa 'long: Mọt ăn cây. 2- một loại hoa phong lan.

kơmô (K)(dt): cáu ghét, lọ.

Kơmõ gõ: Lọ nồi. Bơngai uh kơ hăm, akâu 'bênh kơ kơmồ: Người không tắm, mình đầy cáu ghét.

kơmõk ®(dt): tâm (chỉ dùng cho phên, liếp). Minh kơmõk hơdrơh: Một tấm liếp.

kd'môch ®(đt): nhổ ra. Pup 'brơh kơ'môch kơ Piê 'dak: Pup chơi xấu ngậm nước phun vào Piê.

kơmôl (K)(tt): mắc cỡ, ủ rủ, thẹn thùng. Kơmôl dơh po bi tơgăl bỗk et pơkong: Mắc cở vì cảm thấy mình không xứng đáng dự dám cưới.

kơ'môl ®(trt): lừ đừ, đờ đẫn. Kơ'môl thoi bơngai hiong 'don: Đờ đẫn như người niât hển.

kơmôr lôh ®(trt): dở dang, dở chừng. Athai pơkeh tơdrong jang, nẽ lì kơmôr lôh: Phải hoàn tất công việc, không được làm dỡ dang.

\* nghe loáng thoáng. Inh kơtỡng kơmơch thoi 'de krao inh: Tôi nghe loáng thoáng như có ai gọi tôi.

ktf'mö 1(-K\đt): vịn. Jur kräng, bỗk kơ'mỡ kơ 'long ỉă kơ pỡk: Xuống dốc vịn cây sợ té.

kơ’mơ 2(J)[khăn(K)](dt):

chăn, khăn dùng để đắp. x: khăn.

kơmổk ® (tt): phì nhiêu.

Teh kơtnỡk: Đất màu mỡ.

kơ'mỡl (K)(trt): đông lại thành cục (máu) Ji hrek tuh pham kơ'mỡl: Ho lao khạc ra máu cục.

kơ'mổng (^(dt): mầm, đọt non của thực vật. Kơ'mỡng tôl: Đọt bí. Xơdrai 'long pluh lẽch kơ'mỗng 'nao: Cây nhú mầm non.

kơmrach [hơmrach^Kdt): la to, la lớn tiếng, x: hơmrach.

kcfmrang ®(dt): 1- mồng (gà, chim..) Kơmrang iẽr tơmông ‘brê rơhêm: Mồng gà trôhg đỏ chót. Rang kơmrang iẽr: Hoa mồng gà. 2- một loại cây dùng để sucít cá.

kơ'mrap ®[kơ'mrep®](tt): bị đè bẹp. x: kd'mrep.

kơmrăm ®(dt): nổi tăm, nổi bọt. Kơmrăm ka chruơh chã xa: Cá tràu kiếm ăn nổi tăm.

ktf'mräm (KJ)(dt): tằng hắng. Pôm kơ'mrăm krao inh bẽk hrỡm: Pôm tằng hắng làm hiệu để gọi tôi đi chung.

kơmren ®(tt): tê, cóng.

Hloh kơ tơngẽt, jing kơmren: Quá lạnh, bị tê cóng. Kơmren 'di jỡng ti: Tê cả tay chân.

**ktf'mrep** (K)[kö'mrop(K)](tt):

bị đè bẹp 'Long tũ rơnơh kơ'mrep: Cây ngã đè bẹp cái chòi.

kơmring ®(dt): 1- nương tựa. ‘Bỡt tam ỉỗk ‘de, Pôm kơmrìng kơ mẽ bã: Khi chưa lập gia đình, Pôm nương tựa cha mẹ. 2- che khuất. Hnam nhân kơmríng kơ 'long hleu, tỡng bi, xang tơpỡr kơ kial boỉh: Nhà chúng tôi nhờ cây me che khuất, nếu không, đã bị gió cuốn đi rồi.

kơmri (KJ)(dt): dựa vào, tựa vào. Nê kơmrỉ tơ ỳơnềng 'nao pík

'dak: Đừng dựa vào tường mới quét vôi.

ktf'mronh e dè, e lệ.

Pôm kuăr ti kơ’mronh dông minh anih: Pôm khoanh tay e lệ đứng yên một chỗ.

kơmrôi1(K)

['longìch kơne®](dt):

cây có txái như chòi mòi nhưng nhỏ hơn, dùng để làm thuốc trị bệnh kiết lỵ.

kơmrôi 2®(dt): con bọ mắt.

Kơmrôi ga 'jôm kơdroh: Con bọ mắt thường bu vào hèm rượu.

kơmrơng (K)(dt): rừng già.

Kơmrỡng kơdrỡng it ing: Rừng già có nhiều cây cổ thụ.

kơ'mrunh ®(tt): e dè, e lệ. x: kơmronh.

kơmul [hơhũl®](tt): cùn. x: hơhũl.

kơmuơl 1(-K)(tt): giỏi đánh mùi (chó). Kỗ ãu kơmuỡl: Chó này đánh mùi giỗi.

kơmuờl 2®(dt): bồ câu xanh.

kơ'muơn (KJ)(tt): đòng đòng (lúa). 'Ba nhân xang ka'muön boih: Lúct chúng tôi đã làm đòng rồi.

kơmũch [kơpũch^Ktrt): bờ, cuối, x: kơpũch.

kơmũng ® (dt): cái mùng.

Tơ'nhur kơmìíng adroỉ kơ tep: Thả mùng trước khi đi ngủ.

ktf'müng (K)(dt): gói hong vạt áo, khăn... Kcfmüng phe lỡm kung khăn: Gói gạo trong góc khăn.

kơmửt (K\dt): 1- củ nghệ.

Pơgang kơmưt: Bùa yêu, ngãi mê. 2- hoa lúa (nở ra từ hạt lúa khi được mùa).

kơn ®(dt): loại khăn nhỏ.

Klã kơn: Đội khăn. Kưn nhíu: Khăn đen. Kơn xut: Khăn đỏ cho thanh niên. Kơn tũk tăl: Khăn lông.

kơ'na ®(lt): vì thế, do đó, nên, bởi vậy. Ji kiẽl, kơ'na inh hrỡng plăt măng: Đau nhức, do đó tôi rên suốt đêm, Tam gơh pơre chư Bahncir, kơ'na athai pơxrãm ‘mỡi: Chưa biết đọc tiếng Bahnar, nên phải học. Kơ'na 'de kră xờ khan “akâu xa pơla xữ”: Bởi vậy các cụ xưa mới nói, "ăn thịt voi, phải để lại ngà mai sau .

kơ’nah ^(dt): khoen mây quân quanh cán dao hay cánh ná để cho cán khỏi nứt.

kơnam ^^(dt): kẻ thù. De hơyăt fi bơngai kơnam păng bỡn: Quăn địch chính là kẻ thù của mình.

kơnang (K)(tt): 1- thiếu niên. Tơdãm kơnang: Thiếu niên.

1. cá mới lớn. Kơnang ka kơdua: Cá rói mới lớn.
2. chó tơ. Kõ kơnang: Chó tơ. 4- lá chuôi non. Kơnang hỉa prit: Lá chuối non.

kơnang ®(dt): trụ lỏng để giữ mức lên xuống của cày.

kơnang grai ® (dt): con rồng. Yang Kơnang Graỉ: Thần Rồng (xưa).

kơnao ®(dt): 1- nấc, bậc.

Kơnao kung: Nấc thang.

2- cấp bậc. Tăl kơnao: cấp bậc. Oh inh pơxrăm kơnao mă mônh: Em tôi học cấp một.

kơnap ^^[gơnap^^Kdt):

một kẹp, một tâln, một gắp. Minh kơnap hla gia: Một tấm tranh. Minh kơnap ka: Một gắp cá. Minh kơnap hla ngo: Một kẹp ngò.

kơnap (dt): một loại sâu.

kơnar ®(dt); con sùng.

'Ba nhân lô ch goh, yor kơnar xa: Lúa chúng tôi chết hết, do bị sùng ăn.

kơnă [pơgỡt®](đt): ngăn cản. x: pơgỡt.

kơnăk ^(dt): thuốc nhuộm.

Kơnăk mo: Thuốc nhuộm màu xanh đậm.

**kơnăl** (K)[gdnăl(KJ)](đt):

nhận ra. x: gơnăl.

kơnăm ®(tt): những đêm không trăng (hạ tuần). Khei kơnăm: Những đêm không trăng.

kơnăng ®(dt): 1- cây đa có lá nhỏ (xưa kia rất kỵ chạm tới). 2- một loại ghè.

kơnăp ^^(trt): bất chấp, dù cho. Kơnăp 'mi dah to, inh duh truh hơpong kơ ih: Dù mưa hay nắng, tôi cũng đến thăm anh.

**kơnăp** 2®[gơnăp(KJ)](dt):

vòng nẹp quanh miệng gùi.

kơnăr ®(trt): vội vã.

E kơnăr pơgră kiơ? Anh vội vã chi vậy?

kơnăt (K)(dt): miếng thịt nhỏ đã thái. Minh kơnãt 'nhăm: Một miếng thịt.

kơne ® (dt): con chuột.

Kơne kơtu: Chuột nhà. Kơne kơchai, kơhôch: Chuột nhắt, chuột chù. Kơne kur: Chuột đồng. Xâu xe kơne pơla: Con cháu, chắt, chít.

kơne kơne ® (trt): thiu thiu ngủ.

kơ'neng (K\dt): tiết kiệm, dành dụm. K&neng jên wă kơ chonh xe jrot: Dành dụm tiền để mua xe đạp. Xa kơ'neng: An dè xẻn.

kơnẽch ®(dt): một loại kê. Hơ'bo kơnẽch: Cây kê.

kơ'nẽch (KJ)(đt): ngắt bằng ngón tay. Kơhẽch rang: Ngắt bông hoa.

kơ'nẽk 'nôk ®

['nẽk 'nõk^](đt): nấc cụt. Xổng hơroh (gơhô) kơ'na kơ'nẽk 'nỗk: Ham ăn nên mới bị nấc cụt.

kơ’nẽl 1(-K)(dt): cái nắp (chai). Kơ'nẽl chai: Nắp chai.

kơ'nẽl 2®(dt): loại cây rừng có trái chua ăn được.

kon 'dỗk kuăr mẽ hăp kơ'nẽn: Khỉ con ôm chặt lấy mẹ.

kơnẽt ®(tt): quá ngắn (khó')

kơnêm ® (dt): cái nệm.

kơng [kop®](dt): lá lách.

kơngtơkơng(K)

[gơng tơgơng(K)](trt):

cong đuôi, dõng đuôi chạy (chó, bò..), x: gơng tơgơng.

ktf'ngang ® (trt): ưỡn ngực.

Hăp bỗk kơ'ngang thoi 'bih jöng: Nó đi ưỡn ngực như rắn bò ngóc đầu.

kơ'ngă ®[kơ'ngỡ®](trt): rướn cổ lên nhìn.

kơ'ngeng ®(tt): có tật đầu nghiêng một bên (trẻ em), x: kd'ngêng.

kd'ngêng ®(tt): có tật đầu

nghiêng một bên (người lớn). Kỡl hăp kơhgêng, yor kơ bơlỗ deh: Do bị sốt nặng, nên đầu nó bị nghiêng một bên.

kơ'ngiah (KJ)[tơ'ngiah(K)](dt); móng tay, chân ở người,, móng vuốt ở động vật. x: td'ngiah.

x: tơngỉl.

kơnglang [kơlang(KJ)](tt) màu trắng, x: kơlang^

kơnglat [tăng lat(K)](tt): dẹp. x: tăng blat.

ktf'ngong (K)(trt): cao nghều (cổ). Hơỉổng klang kok kợịung tơ'ngong: CỔ cò cao nghều.

kd'ngö (KJ\trt): ngoảnh mặt (tức giận). Kơ'ngỗ hăp mil, kuă pơma păng inh: Giận ghét tôi, nó ngoảnh mặt làm ngơ.

ktf'ngönh ®(trt): cúi gầm mặt (vì mắc cở...). Kũnh kổl kưngỗnh kơdỡ kơ 'de: E thẹn không dám ngẩng dầu lên.

kơ'ngỡ ®(trt), x: kơ'ngă.

kd'ngffng ®(trt): cứng đơ. Akâu lôch hơrăng kơ'ngỡng: Xác chết cứng đơ.

kơ'nglỡp (K)[tơ'nglỡp(K)](dt): nắp hòm, nắp rương, x: tơ'nglỡp.

kd'ngünh ® (trt):

thái độ cúi gầm mặt xuống, x: kơgũnh.

kơnh ®(trt): 1- lát nữa, chút nữa. Kơnh inh gô năm tơ ih: Lát nữa tôi sẽ tới nhà anh.

Gô kơnh: Chờ lát nữa.

2- kẻo. Nẽ pơ’bĩỉk, kơnh hăp nhỡm: Đừng chọc ghẹo, kễo nó khóc.

kơnhah kơnhơch ®(trt):

thấy thoáng qua. Inh 'bôh kơnhah kơnhơch 'mu 'de bỗk drong: Tôi chợt thấy bóng người đi qua.

kơnhal ^“^(dt): chói mắt. Jang tat măt ‘năr, kơnhal jat: Làm việc quay mặt về hướng mặt trời chói mắt.

kơnhang ® [anhang^l(trt):

vang, vọng lại. 'De tôh chêng re kơnhang dỡng ataih: Họ ròn chiêng từ xa vọng lại. Kơnhang wôk wôk: Tiếng vang dội lại.

kơnhang kơnhơch ®(trt):

văng vẳng. Kơtỡng 'bỡr kõ kuỡl kơnhang kơnhơch dỡng yơ yơ noh: Nghe tiếng chó sủa văng vẳng dâu đây.

kơnhar [hơnhễr®](trt):

chảy nước mắt, nước mũi dầm dề. x: hơnhễr.

kơnhat ['maếK)](dt): sán sơ mít. x: 'mat.

kơnheng \*®(tt): mảnh khảnh, mảnh mai.

x: ko'nhuang.

kơnheng 2®(dt): một loại củ rừng ăn được.

**kơ'nher** [tơ'nher(K)](tt): ti hí. x: to'nher.

ktf'nhep ®(dt): bít lại, đóng nút. Kơ'nhep um giang, kuă kơ 'dak lẽch: Bít nước vọt không cho chảy.

kơnhẽch ®(dt): 1- đánh. Mil pơgră, pă kẽ gỡt ti, inh kơnhẽch hăp minh 'măng: Tức giận hết sức, tôi đấm nó một cái. 2- tiếng thúc giục người khác làm. Bẽ iẽm, dah kơnhẽch 'di 'bănh âu! Nào các bạn hãy ăn hết bánh này đi!

kơ'nhẽn ®(tt): mảnh khảnh, mảnh mai. x: kơ'nhuang.

kơ'nhẽt (KJ)(đt): nhét kín lại.

Kơ'nhẽt plủng mã xìr kuă kơ 'dak mũt: Trám lỗ thủng ỡ sõng để nước khỏi rĩ vào. Drăkăn kơ'nhẽt hơbăn: Đàn bà mặc váy (họ quấn quanh thắt lưng, rồi nhét lại cho chặt).

kơ'nhẽt chai (K\dt): nút chai.

kơ'nhẽt 'dak **(K)(dt):**

nút bầu quân bằng lá chuôi, lá cây rừng....

kơnhêng [kơnhìng(KJ)](tt): nhất quyết, đòi cho được, x: kơnlìing.

**kơntìỉk** [kơntììng^Ktt):

nhất quyết, đòi cho được, chăm chú. x: kơnhìng.

kơnhil ®(tt): nhất quyết, đòi cho bằng được, x: kơnhing.

kơ'nhỉm ® (trt): ôm chặt.

Ko'nhim 'dổk kuăr 'long: Khỉ ôm chặt cây.

kơnhing ®(tt): 1- nhâ't quyết, khăng khăng đòi cho bằng được. Năr âu 'mi hngach, chổng hăp kơnững khõm bỗk jang: Hôm nay trời mưa dầm, nhưng nó cứ nhất quyết đi làm. Mẽ bă uh kơ lăp bre iõk dihbăl, chăng bre kơnhing khăm mã oei: Cha mẹ không dồng ý cho hai đứa lấy nhau, nhưng chúng cứ khăng khăng tự y sông chung. 2- chăm chú. Jang xa kơnìủng: cần cù làm việc. Inh krao, chõng hăp kơnhing kuă păng: TÔI gọi, nhưng nó chẳng đê ý tới.

nhip ®(đt): nhắm mắt. Ko'nhip măt: Nhắm măt■

Kơ'nhip mãt minh pah: Nhắm một mắt. Minh ka'nhip mat: Một giấc ngủ ngắn.

Ịíơnho ® (dt): kim của người dân tộc, làm bằng cây tre để may vá (xưa).

kơnhoh [rơnhoh(KJ)](trt): 1- vô phép. 2- không mời mà đến. 3- xía vào chuyện người khác. 4- ăn nói hấp tấp thiếu suy nghĩ, x: rơnhoh.

kơnhom ®(dt): tập hung sức lực, hợp lực làm. Kăn hăp kơnhom tung 'long: Họ tập trung sức lại đề khiêng cây. Hmôch kơnhom pơãrăn: Kiến góp sức tha mồi.

kơnhõng (KJ)[tu(K)](dty

nguồn nước, nguồn suối. Gah kơnhỗng: Phía nguồn suôi.

kơ'nhõng ^[pd'nhong^Kdt)

1- bắn chỉ thiên. Pơnah kơ'nhỗng wă tơ-iũ 'de: Bắn chì thiên để dọa. 2- chĩa vào. Nẽ kơ'nhõng muh phao tơ bôl băl: Đừng chĩa súng vào bạn.

kơnhôch [kơjôch(KJ%rt): trần truồng, x: kợjôch.

kơnhông [gdi®](dt):

1- ngọn. Xem xrỡp tơ kơnhông 'long: Chim đậu trên ngọn cây. Kơnhông tì: Đầu ngón tay. 2- vợ bé. Giông iõk 'bar tõ akăn, Rang Blo akăn tơm, Rang Xơng akãn kơnhông: Giông có hai vợ, Rang Blo vợ lớn, Rang Xơng vợ bé.

kơnhơch nghe loáng thoáng, thây thoáng qua. Hăp krao Pôm, chõng inh kơtỡng kơnhơch ngeh hăp krao inh: Nó gọi Pôm, nhưng tôi nghe loáng thoáng tưởng nó gọi tôi. 'Bôh 'de, chống inh kơnhơch kơ Pôm: Thấy thoáng bóng người khác, mà tưởng là Pôm.

kơ'nhơn (^(đt): nhón gót.

'De haioh kơ'nhơn năng um: Trẻ con đứng nhón gót để xem phim.

kơ'nhrỡng [gơ'nhrỡng^](trt) đứng trong tư thế nghiêm. Pup dỡng kơ'nhrỡng ah 'măng hnam: Pup đứng thẳng người trước nhà. Dỡng kơ'nhrỡng kuh kơ hla kơ: Đứng nghiêm chào cờ.

kd'nhuang mảnh khảnh,

mảnh mai. 'De adruh 'dei akâu jăn kơ'nhuang: Các cô gái có thân hình mảnh khảnh.

kơ'nhữ (KJ\trt): trên cao.

'Long hoăng dông kơ'nhữ: Cây rớt từ trên cao. 'Ngoi tơ kơ'nhữ: Ngẩng đầu lên.

kơni (dt): 1- loại đàn cò người Dân tộc. 2- cái đơm sơ sài làm bằng nứa hay lồ ô (cái chà ri), x: hrok.

**ktf’niah ®** [tơ'ngiah®(dt):

móng tay chân ở người, móng vuốt động vật. x: tơ'ngiah.

kơnieo [tơnei/K)](dt): eo lưng, x: tơneu.

kơ'niẽl [kiẽl(KJ)](trt): nhức nhối. x:kiẽl.

kơniêngnêng [êng nêng®] đồ sộ, mênh mông, kếch xù. x: êng nêng

kơning măt ®(dt):

đường chân mày. Xut xũch kơning măt, pơm kơ 'bok Rơh bi xơxau 'bôh: ông Rơh bị ong đốt ở đường chân mày, nên không thấy gì nữa. Xỡk kơning măt: Lâng mày.

kơm (KJ)['mễ(KJ)](tt): xấu.

Bơngaỉ 'deì 'don kơrĩi: Người xấu tính. 'Bâu kơni: Hôi thối. Pơm tơdrong kơrĩi: Làm điều xấu.

kơ'mn ®(trt): ôm chặt. Kơ'nin tơkot kuãr 'long: Kỳ đà ôm cây thật chặt.

kơiìil ®(dt): bùa ngãi bảo vệ mùa màng.

ktfmt ^\dt); xương cụt.

kơ'nol (KJ\dt): hạch (ở háng hay nách do vết thương). Jỉ kơ'nol ah kuang, yor kơ trỗ xơbur ah jỡng: BỊ thương ở chân, nên viêm hạch háng.

kơnom ®(dt): tâm phên phủ trên nóc nhà (ữánh gió tạt). Tanh kơnom klủ bơbũng rông: Đan phên phủ nóc nhà rông.

kơnon ^K\dt): số lần đẻ, lần sinh. Bia Lũi pũ mẽ 'bar kơnon, pũ kon 'bar 'nu: nàng Lũi đã hai lần sinh con.

kơnon 2(KJ): con rể (chưa có con). Xet chấ kơnon kơ kon adruh tơ’ngla: ông Xet kén rể cho con gái mình.

kơnong

1- khung. Kơnong 'măng:

Khung cửa. 2- luống (khoai, rau). Hơtõk kơnong pơtăm 'hum ngô: Lên luống để trồng khoai lang. Kơnong hla hơ'bei: Luống cải. Phao kơnong: Súng đại bác.

kơnop (K)[gơnop](đt): hợp nhau, hạp vía (giữa hai người đi săn). Pâm pãng Pip bỗk lua kơnop dihbăl: Hai anh Pôm và Pip hợp vía lắm (hễ đi săn là có kết quả ).

kơnõm ®(dt): bùa giải trừ bùa ếm. Răk pơgang gơnõm kuă kơ 'de gỗm: Giữ thuốc bùa ếm để trừ bùa ếm. Kơ’nỗn kơ’nẽch (tiếng láy đồng nghĩa).

kơnông ^^(dt): cá đá

kơ'nốn kơ'năp ®(trt)

chỉ nhiều con vật nhỏ nằm chết. Kơne trổ gông tôh, lôch kơ'nổn kơ'năp: Chuột bị bẫy sập, nằm chết rải rác.

kơ'nôh (KJ)(đt): ráng sức, nổ lực. Kơ'nôh tỗk krang: cổ gắng leo dốc.

kơnôhìk [hơrỡng”ich(K)](dt): con bọ hung.

kơnỗ ®(dt): tiếng xưng hô tôn trọng giữa dâu rể với cha mẹ chồng hay vợ vói nhau, (ông cụ, bà cụ, nhà con). 'bok ih hỡm oei tơ hnam dì?\_kơnỗ inh xang bỗk pơchoh boỉh: Bô' vợ anh có nhà không?\_ông cụ đã đi cày rể il. Kơnỗ e bỗ k tơyơ boih?\_hăp bỗk tơ kông boih: Nhà con đâu rồi?\_anh ấy lên rẫy rồi.

kơ'nỗ ®(trt): co ro. Kit kơpô oei kơ’nỗ ah jih turn: ếch ngồi co ro một mình ở bờ ao.

kơnơl ® (dt): lòng trắng.

Kơnơl kơtăp iẽr: Lòng trắng trứng gà.

kơ'nơl ®(dt): gót chân.

Tơ-oei kơpỡng kưnơl jỡng: Ngồi tì trên gót chân.

kơnơm (dt): cái nơm chụp cá.

kơnơn ® (dt): nền (nhà), x: kơpang hnam.

kơ'nơp (KJ)(dt): 1- ở tạm, trú ẩn, tá túc. Hnam inh tơpăi, inh kơ'nơp lỡm hnam 'de: Nhà tôi sập tôi ở tạm nhà người khác. 'Mi tih, inh kơ'nơp lỡm rơnơh: Mưa lớn, tôi trú ẩn trong chòi. Kơdâu kơ'nơp tơ pơlei 'de: Chạy tá túc nơi làng khác. 2- tỵ nạn. Kơ'nơp

kơnơr ich

kơpah

tơ teh tơinoi: Tỵ nạn ở nước ngoài.

kơnơr ich ® (dt): con bọ hung.

kơ'nổl ®(dt): nắp nồi.

Xỡ ki kơ'nỡl gỗ 'de Bahnar ling pơm păng hla kơpang: Xưa kia, người Bana thường làm nắp nồi bằng lá dầu.

kơnổm [gdnom®](dt):

bùa ngải bảo vệ mùa màng.

kơ'nơm ®[kơnỡm®](trt):

dưới. Gah kơ'nỡm, gah kơpỡng: Phía dưới, phía trên. Kơnỡm hnam: Rầm nhà. Kontum Kơ'nỡm: Kontum dưới.

kơnổng ®(dt): lang củi (khoảng cách giữa hai cột dưới rầm nhà). Mơnhang Tong unh pêng kơnỡng, 'buh minh xơnăm dull bỉ mah: Dù lang củi, đốt một năm cũng không đủ.

kơ'nơt bít lỗ. Kơ'nỡt trâm kơìie: Bít hang chuột.

kơnu (KJ)(dt)

con lặy (sâu măng le).

kơnuăk [guăi®](đt):

khoèo, móc xuống, x: guăi.

kơnuh ® (đt): thế chấp, cầm đồ, giữ lại. x: pơkỡng.

kơnuih (ABT)[tơmo pat®](dt):

đá mài.

kơnũi ®(dt): dây cột bò.

Tơlei kơnữi: Dây cột bò.

kơnữk (K)[gơnũk(KJ)](dt):

đông (đá1, cát...). Minh

kơnũk 'ba: Một đống lúa. Minh kơnũk tơmo: Một đống đá.

kơnũm ®[gơnũm^](dt):

vành bẻ gập (chiêng, nồi, ghè) Kơnũm chêng: Vành chiêng.

kơ'nũn (K)(trt): ngồi canh chừng. Kơnũn Pôm gô răp drỡp tru: Pôm ngồi canh rập chim cu đất.

kơ-ơr ®(tt): sống sít (thức ăn). TƯbầng pơle oei kơ-ơr xa ji kỡl: An măng le sống sít đau đầu.

kơ-ơng ® (tt): sống sỉt. x: kơ-ơr.

kờ-ơt ®(trt): chẳng lẽ, không tránh khỏi. Bỗk lĩơxay, kơ-ỡl mã bỉ 'dei minh găr ka ahỉ Đi câu chẳng lẽ không được một con cá nào sao! Bôk măng kơ-ỡt bĩ jrỡm kiăk: Đi đêm có ngày gặp ma.

kơpah ^)(dt): một nửa.

Inh iõk minh kơpah: Tôi lấymột nửa. Xổng kơpah por 'de: An nhờ người khác. Oei kơpah gah drăkăn: ơ luôn bên nhà vợ. Kơpah wă, kơpah uh: Nửa muốn, nửa không.

kơpah kơpuỡt CKJ)(trt):

nửa chừng, lưng chừng. Jang kơpah kơpuỡt: Làm nửa chừng. Wă kơpah kơpuỡt: Lưỡng lự.

kơpaih (KJ)(dt): cây bông, bông. Pơtãm kơpaih wă bỡ brai: Trổng bông dể làm chỉ. Iỗk kơpaih 'nhrũ pơgang wă kơ kơ 'nhao xơbur: Lấy bông thấm thuốc rửa vết thương. Kơpaih Yuăn: Loại cây bông lớn sống nhiều năm. Kơpaih brẽl: Loại cây bông nhỏ sống không đầy một năm.

kơpal ®)(trt): bề mặt, đỉnh.

Kơpal 'dak: Mặt nước. Ka plõng tơ kơpal 'dak: Cá nhảy ra khỏi mặt nước. Kơpal kông: Đỉnh núi. Kơpal kỡl: Đỉnh dầu.

kơpang ^^(dt): (dùng trong từ ghép) Kơpang ti: Bàn tay. Kơpang hơkă: Đế gùi. Kơpang hnam: Nền nhà.

kơpang 2(BKJ)(dt); cây dầu.

Tỡr 'long kơpang: Ván dầu. Hơdro kơpang: Loại ve sầu rất lớn thường hay đậu ở cây dầu.

kơpao (KJ)(đt): vò bằng tay.

Kơpao Hla hơ-ia wă kơpu kỡl: Vò lá chòi mòi để gội đầu.

kơpar [par®)]: hang, x: par^

kơpăt (K)(dt): cây bồ hòn.

Kơpu kỡl păng plei kơpăt: Gội đầu bằng nước bồ hòn.

kơpen ®)(dt): cái khố.

Kơpen kơteh, ao hơdrông: Khố dệt hoa văn, *CIO* dệt hoa văn của người dân tộc.

kơpêl (K)(dt):

loại dây rừng lấy lá để tắm (tẩy uế lúc sinh con).

kơphăo ®(dt): pháo. Xổ kỉ năr pơkong, 'de ga kơ xoh kơphcĩo: Ngày xưa họ thường đốt pháo trong lễ cưới. Kơphăo ka: Thuốc bẳn cá.

kơphố ®(dt): phố chợ.

Bỗk tơ kơphỗ chã thông: Đi dạo phố.

kơpit [pit®](dt): ân dâu, đè bằng ngón tay. x: pit.

kơpìl ®)(tt): bướng bỉnh, lì lợm. Bơngai kơpil, bơtho ling lang duh bi păng: Người bướng bĩnh, dạy mãi cũng không nghe. Rơmo kơpỉl: Bò tì.

kơpin [pin®1 kơ'nĩin®)](dt): ấm. x: pin.

kơplah ®)(trt): 1- đang khi. Kơplah hăp oei pơchoh 'de krao wih: Đang khi nó cày, họ kêu về. 2- giữa. Hăp oei kơplah inh pãng Pôm: Nó ngồi giữa Pôm và tôi. Kơplah pơyan 'mi: Giữa mùa mưa. 3- vừa vặn, vừa tầm. 'Long âu kợịung kơplah rơwăl: Cây này dài đúng kích cỡ. Hăp kợịung kơplah rơwăl: Cô ta cao vừa tầm. Kơplah kơplơt: Lưng chừng, nửa chừng. Pơxrăm kơplah kơplơt: Học nửa chừng. Hat kơplah: Điệp khúc

kơpông (K)(dt): 1- cây mít nài (mít rừng có trái tròn và những múi nhỏ ăn ngọt và chua). 2- loại cây lây vỏ làm quần áo. Kơpen kơpõng: Khố làm bằng vỗ cây.

kơpô ®)(dt): trâu.

Kon kơpô: Trâu nghé. Kơpô gưu: Trâu gừu. Kít kơpô:

Con ếch.

kơpôch ®(dt): khăn khổ nhỏ, dài thường dùng để bá con.

kơpôih [kdbôih(KJ)](dt): cạo, nạo. x: kơbôih.

kơpơng ['bông®] (dt):

giỏ mồm (bò), x: 'bông.

kơpổng [kơpỡng ®](trt):

ở trên, trên. Kơpỡng hơdra: Trên bếp lửa. Kontum Kơpỡng: Kontum trên. Pơre chãi mã kơpỡng: Đọc đoạn trên. 'De kơpỡng: cấp trên.

ktfpu 1(KJ)(đt): gội. Kơpu kỡl păng ka'böng Clear: Gội đầu bằng xà bông Clear.

kơpu 2KJ)[hddong®](dt):

gié (lúa). Kơpu 'ba: Gié lúa (bông lúa).

kơpuah [kdbuah(K)](dt):

trái không đậu (chỉ nói về trái mít), x: kơbuah.

kơpuơt ®)(dt): một nửa.

Minh kơpuỡt pơkai: Một nữa trái dưa.

kơpũ ®[tdpũ®](trt):

2

sai hạt (lúa), x: tơpũ

kơpũch ® [kd'müch^^Ktrt)

1- cuối. Kơpữch khei: Cuôì tháng. 'De iốk apah ah

kơpặch khei: Họ lãnh lương vào cuối tháng. 2- mép, cạnh. Nẽ oeỉ ah kơpũch pra iũ kơ hoăng: Đừng ngồi ở mép hiên nhà kẻo ngã.

kơpũn (dt): loại dơi nhỏ.

kơpững ^(dt):

dưa gang. Kơpững 'bih: Dưa gang trái dài.

**kơrăn** (K)[gơrăn(KJ)](dt):

1. đường gờ (cán rựa, dao, hay sừng trâu, bò, để trang trí cho vật thêm đẹp). Hơke kơpô 'dei pêng tố kơrãn: Sừng trâu có ba đường gờ.
2. đường khía. Gret 'bar pêng trong kơrăn tơ tăng: Rạch mấy dường khía trên tẩu.

kơrẽt ®[tơrẽt® kơrỡt^](dt): ghẻ lở. Brôn kơrẽt jỡp akâu: Ghẻ lở khắp mình.

**kơrôl** ®[kơrol®](trt):

lốm đốm màu trắng nhạt. Mồm hrah kơrôl jỡp akâu: Lang beng lốm đốm khắp mình. Kok kơrôl: Trắng nhợt (người lớn). Kok kơrol (trẻ nhỏ).

kơrỡng (K)[ỡng kdrỡng(K)](trt): mùi nồng nặc khó chịu. Xik 'bâu ỡng kơrỡng: Rượu có

mùi nồng nặc khó chịu.

kơrỡt kơrăt (K)(trt): chỉ mụt ghẻ nổi khắp mình mẩy. Lẽch brôn kơrỡt kơrăt jỡp akâu: Mụt ghẻ nổi khắp mình mẩy.

kơrunh (K)(trt): xù xì. Kơrunh thoi akar ỉãt drỗk: Xù xì như da cóc.

kơsô (K)(dt): cái xô. Kơsô 'dak: Cái xô nước.

kơsỗ ('K')(St): sô". Kơsỗ mành: số một.

kơt ®(dt); (dùng trong từ ghép). Klang kơt: Bù nhìn hình chim. Pơm klang kơt wă druh rẽch: Làm bù nhìn hình chim để dọa chim sẽ (giữ lúa).

kơta (K)(tt); rối bù. Xõk hăp chơta uh kơ gơh kor: Tóc nó rối bù không chải được.

kơtah 1(^KJ)(dt): nhảy. Kơtah dõng bơbăng hnam: Nhảy từ trên nóc nhà. Kơtah tơ 'dak: Nhảy xuống nước.

kơtah 2®(dt): 1- một chiếc. Minh kơtah chêng gong: Một chiếc chiêng. 2- một tờ (giấy). 'Bar kơtah hlabar: Hai tờ giấy.

kơtah 'măng ®(tht): cảm thán chỉ sự ngạc nhiên. Kơtah 'măng âu, ih ăn kơ inh ka lơ iăl! Ồ, sao lần này anh cho tôi cá nhiều thế!

*Tinh*

*trứng gà.*

kơtaih (K)[bơtâu(J)](dt):

cái mông. Kơtaih Jrai Lao tih jep: Jrai Lao có mông nở, mông teo.

kơtam ^^(dt): con cua.

Kơtam gring: Cua lớn sống ở bờ suôi. Grẽng kơtam: Càng cua. Hla pơnang hơdang kơtam: Lá cây pơnang (ăn được) tôm, cua (nói chung là thức ăn). Hỡt ôm kơtam: Lá thuốc để ủ qua đêm, có màu nâu mùi khó chịu, lá thuốc nũng. Ti kơtam: Nhiều tay. Iẽm ti kơtam jang hmềnh kỉaih, gah inh tỉ bơ layơ kẽ 'dang! Các bạn dông tay làm mau xong, còn tôi ít làm sao xong được. 'Bõ plũn kơtam: Má lúm đồng tiền.

kơtang ^K^(dt):

1- cây giang thuộc loại le rất dẻo, lóng dài) dùng đan rỗ, gùi rất chắc, ốhg nhỏ làm ống điếu. 2- cây thầu đâu, lây lá ủ chuôi.

kơtang (tt): nghiêm khắc.

Muh măt kơtang, chõng bơnôh dim rơnim: Bên ngoài nghiêm khắc, bên trong hiền lành.

kơtao ®(dt): cây mía. Kơtao chuơh: Đường cát. Pơtă ot kơtao: Che ép mía.

kơtat ®(đt): cục tác. Klaih kơ kơtăp, ỉẽr kơtat: Gà đẻ, gà cục tác.

kơtă (K^(trt): ngay, tức khắc. ỉh athai bỗk kơtă dang ei, tỡng bi gô klôi: Anh phải đi ngay bây giờ nếu không trê mất.

kơtăk (K)(dt): mủ cây, nhựa cây. Kơtăk mich tã hơdro: Mií mít để bắt dính ve ve.

kơtăk kơtat ®(tưt):

tiếng gà cục tác.

kơtăn 1[kơtẽn(K)](tt):

trái mới bắt đầu tượng hình.

x: kơtẽn.

kơtăn (dtj: ngạch, biên chế. Mũt kơtăn: Nhập biên chế.

kơtăp ^\dt): trứng, tinh hoàn. Kơtăp iẽr: Trứng gà. Rang kơtăp iẽr: Lòng đo trứng gù- Kơ'nỡl kơtăp: Lòng trắng

Kơtăp rơmo:hoàn bò.

kơteh 1(KJ)(dt): tiếng động.

Kơteh 'de kãl 'long: Tiếng người chặt cây. Hăp bỗk lỡm hnam uh kơtỡng kơteh: Mó đi trong nhà không nghe tiếng động.

kơteh2®(dt): mề (gà, vịt...)

kơteh 3®(dt): (dùng trong từ ghép) hoa văn và hạt cườm trên khô". Kơpen kơteh: Khô' hai đầu có đan dệt hoa văn và đính hạt cưởm. Kơpen kơteh, ao hơhrông: Khố hoa văn, áo lụa tơ tằm (quần áo hạng sang của nguời dân tộc).

kơteh kơtơch ® (dt): tin tức.

Hăp bỗk ataih uh kơ kơtổng kơteh kơtơch: Nó đi xa biệt tăm biệt tích.

kơter ®[kơtir(J) kơtier^](dt): mối càng.

kơtet [lẽl(K)](dt):

mồng đóc trong âm đạo.

kơteu ®(tt): 1- có chửa (vật). Nhũng kơteu xang pêng khei: Heo chữa dã ba tháng. 2- bá (con). 'De drăkăn jang kơteu păng kon: Đùn bà vừa bá con vừa lùm.

kơtẽch (KJ)(đt); đứt. Tơleỉ kơtẽch: Đứt dây. Kơtẽch kơtoch: Đứt khúc. Kơtễch lăn: Đứt đoạn, đứt khúc. Kơtẽch ịơhngỡm: Trút hơi thở cuối cùng. Kơtẽch brät: Đứt hơi. Tam kơtẽch nỡr: Nói chưa hết lời. 'Nao kơtẽch 'bar kheí: Vừa đúng hai tháng. Chonh kơtẽch: Mua đứt. Koh kỡl 'bih kơtẽch dũi hũl: Chặt đứt đầu con rắn. Kơtẽch tuỡng: Đứt luôn (dây). Kơtẽch phỡt: Chặt đứt luôn (cây).

kơtẽn (KJ)(tt): trái mới bắt đầu tượng hình. Pia 'nao kơtẽn: Dưa leo mới tượng trái.

kơthao (K)(dt): cái thau.

kơthap ® (dt) cái thạp bằng đất.

kơthoch (KJB)(dt): một loại ghè.

kơthon ®[gơthon(KJ)](tt):

còng lưng (trẻ em). Oei mã tơpăt, kuă kơ ning mônh kơdă kơthon: Hãy ngồi ngay ngắn, nếu không sau này còng lưng.

kơthong (dt): bếp lò.

kơthô [pray®](tt):

con hoang, con ngoại hôn. -

kơthôn ®[gơthôn^K^](tt):

còng lưng (người lớn), x: kơthon.

kơthơ ^^(dt): lá thư.

kơthua (K)[thoa(K)](dt): con vu, con quay.

kơthũn (K)(tt):

còng lưng (người lớn), x: kơthôn.

kơthũng (dt): cái thùng.

Kơthũng ngỡn: Thùng thiếc.

kơtieng ®(dt):

loại cây lấy mũ tri bệnh ở miệng.

kơting ^^(dt): xương. Kơting bơda: Xương sụn. Kơting kơdă (jơmir): Xương sống, {sườn). Kơting hnam: Sườn nhà.

kơtir (K)[hlỡr(K)]:

kiểu đan 3 thanh xuống rồi 4 thanh lên. x: hlỡr.

kơtit (KJ)(dt): đè lên. Hăp lôch yor 'long kơtỉt: Nó chết do cây đè. Kơtit nge wă kơ lô ch kiỡ mẽ: Đè con để chết theo mẹ (tục lệ xưa). Pơma kơtỉt: Nói át không cho người khác nói.

kơtoch (^[thồng thoch^KJ](dt): mụn cóc.

kơtoh 1(KJ)(đt): nhỏ giọt.

'Mi kơtoh: Mưa nhỏ giọt. Bơ-uh kơtoh : Mồ hôi nhỏ giọt.

kơtoh 2(KJ)(dt): giọt nước.

Kơtoh 'dak măt: Giọt nước mắt. Kơtoh 'mi: Giọt nước mưa.

kơtol ®[hbtol™](dt): đeo vào, treo lên. Kơtol teng neng ah hơlõng rơmo: Đeo chuông vào cổ bò. Kơtol hơgỡr tơ rông: Treo trống lên nhà 'rông.

kơtonh (^(dt): rau giớn.

Chã ơn hla kơtonh ăn kơ tơmoi xống: Kiếm thêm rau giớn đãi khách.

kơtot ^(tt): 1- tàn tật. Nẽ pơ’bũk ’de kơtot: Đừng chọc ghẹo người tàn tật. 2- nọc độc. 'Bih hre uh kơtot: Rắn lải không có nọc độc.

kơtot 2^K^(dt): mụn cóc. x: kơtoch.

kơtõl (KJ)(dt): 1- cục (đất...). Tôh kơtốl teh wă kơ hẽch: Đập đất cục cho nát. 2- cuộn chỉ. Kơtõl brai: Cuộn chỉ.

kơtõng ^^(đt): đu dây.

Ngôi kơtỗng tơlei: Chơi trò

đu dây.

kđtõng 2(K)(dt): hươu cao cổ.

kơtống yôt ®(dt): ván đánh đu. 'De haioh ngôi kơtống yôt: Trễ em chơi đánh đu.

kơtô (K)(dt):

trái cò ke ăn được.

kơtôch mòn.

'Nhik kơtôch: Cuốc đã mòn.

kơtôch 2(K)(dt): thanh củi đã gần cháy hết. Minh kơtôch 'long unh: Một thanh củi đã cháy gần hết.

kơtôm ®(dt): kỳ đà nhỏ màu xanh, x: kơxôm.

kơtơh (KJ)(dt): ngực. fi kơtơh: Tức ngực. Chơbũ kơtơh: Đấm ngực (tự hạ). Tap kơtơh: Vỗ ngực (tự kiêu). Kơtơh 'blo: Ngực nở.

kơtơih (KJ\đt): vấp chân phải cái gì. lầm chã kơtơỉh tơmo nê chã tô bơỉô: Các anh vấp phải đá đừng chũi thề.

kơtơng ®(dt): một loại đước mọc ở đẫm lầy.

kơtơp (\*^(dt): chim bồ câu.

Kơtơp tru ling: Bồ câu cườm. Kơtơp bơlah: Bồ câu loại trung bình. Kơtơp jrënh: Bồ câu nhỏ. Kơtơp bri:

Chim cu đất. Kơtơp Imam: Bồ câu.

kơtơr mơk [yă yưn®](dt):

âu trùng của chuồn chuồn ăn được (con ăn mày).

kơtỡ (KJ)(dt): lược thô làm bằng tre để chải chí (chấy). Xăng kơtỡ: Tông đơ hớt tóc.

kơtổk 1(KJ)(tt): 1- phù sa. 'Dak rơỉat kơtỡk teh jỡp ôr: Nước lụt bồi phù sa khắp ô. 2- tắc nghẽn. Thong kơtỡk teh, kơ’na uh kơ gơh ro: Mương bị đất bồi nghẽn không chảy được.

kơtỡk (dt): vớ, bí tâ't.

Minh kổp kơtỡk: Một đôi vớ.

kơtơng^^^đt): nghe. Inh uh kơ kơtỡng: Tôi không nghe.

kơtỡng 2(K)(dt); lưới rập dơi.

2

x: wăng (1)

kơtrah ® (dt): chảo rang.

kơtrang ®(dt):

cái trang để san bằng hoặc kéo dồn cát hay lúa.

kơtrănh ^^(dt): cái trạnh để hất đất cày.

kơtíín ®(dt): con lậy. Kơtrín uh kơ xa, moa uh kơ reh, teh uh kơ 'dom: Lậy không ăn.

mối không xông, đất không đùn (ý chỉ nơi vĩnh hằng).

**kơtrol** [troi®] (dt):

(dùng trong từ ghép) chàng hiu, cây mằng lăng, x: troi.

kơtruh ®(dt): cái trũ. Duỉ kơtruh rôp ka: Kéo trũ bắt cá.

kơtu ®(tt): cũ, khi một làng tách đi nơi khác, sô' dân còn lại gọi là kơtu. Sô' dân đi nơi khác gọi là Mail, đi rồi về lại chổ cũ gọi là chôt. Kơtu pơleỉ nhân: Làng cũ của chúng tôi. Kon Hra Kơtu: Làng Hra cũ. Kon Hra Kỉah: Làng Hra di dời. Kon Hra chôt: Làng Hra về chỗ cũ.

kơtua ®[tơtua^](dt): cây cầu. Kơtua ding düng: cầu treo.

**kơtual** [pơtum®](dt):

1. khối u dưới da.
2. bướu cây. x: pơtum.

kơtuang ® (dt): thanh kiếm.

kơtuei ®)(tt): ít. Kơtuei 'don lui: ít lồng tin. Bôỉ kơtuei: Một sô' ít người. Hơdrẽch bơngai kơtuei: Dân tộc ít người.

kơtuẽn ® (dt): 1- xoáy trên đầu, xoáy trên lưng bò. Rơmo 'dei 'bar tổ kơtuẽn, ling anat kơ pơchoh: Bõ có hai xoáy lưng, thường khó cày. Chonh rơmo athai năng kơtuẽn: Mua bồ phải coi xoáy.

2- tính tình. Hăp bơngai kơtuẽn grổng: Nó có tính tình nóng nảy.

kơtuẽnh [kơtuei](tt): ít. x: kơtuei. kơtuh (dt): 1- ống bể lồ rèn.

2- cái tủ. 3- thác nước. Hơkơi kơtuh: Thác nước.

kơtul ®)(tt): ngu dốt.

Hăp pơxrăm kơtul jat: Nó học dốt lắm.

kơtul klang ®(dt): chùm lá ở đuôi diều để giữ thăng bằng, và làm diều thêm đẹp.

kơtul yul ®(trt); chùm, chùm trái. Hra plei kơtul yul: Chùm sung trĩu quă.

**kơtum** [pơtum®](dt):

1. khôi u dưới da.
2. bướu cây. x: pơtum.

kơtuỡl ®-\*(dt): cục đâ't... x: kơtõl.

kơtũm ®)(dt): họ hàng. Krung kưtìím: Bà con họ hàng- Kơtũm gel: Bà con gân- Kơtũm tang yaih: Bù con xa-

'Nao mũt kơtũm: Mới nhận họ hàng.

kơtũm kơtõng ®(dt): họ hàng, x: kơtũm.

kơtũn (K)[kơdũn(KJ)](đt): thụt lùi.

kơtững ®(dt): 1- níu kéo. Khui kơdah pỉei, phố ngôi 'mễ kơtũng ao dihbăl: cầu thủ bóng đá, đôi khi chơi xấu, níu áo nhau. Hngăm kơtũng: Nặng trĩu xuống. 2- đu dây, treo tòng teng. Tơnuh kơtăng: Bếp treo (mục đích để dể sưởi ấm, nhất là người già và bệnh hoạn). 3- ăn bám. Bre hăp xang oei pha, tơma lơ ‘măng oei kơtũng dỡng mẽ bă: Đôi vợ chổng đả ở riêng, nhiều lần còn ăn bám cha me. x: kơtõng.

kơtưi (K)(dt): cây rừng có quả ăn rất chua.

kơ-uă (K)(dty. sương mù. Kơ-uă jur ah pơgê: Sương mù ban mai phủ xuống.

kơ-uẽl ®(trty chỉ vật cong có móc. Tăng wẽ kơ-uẽl: Cái tẩu hình cong như chữ s.

kơ-ul ®(tty mờ. Ang kơ-ul: Anh sáng mờ.

kơ-um ®(dty một loại chim diều hâu.

kơ-uơl trắng xám. Tũk kơ- uỡl: Sương mù trắng xám.

kơ-ũ (KJ)[ơh c/K)](trt):buồn thiu. Kơ-Ũ xon bon kơ bơngai băt xang hiong: Buồn rầu ũ rũ vì người mình thương đã mất.

kơwah (KJ)(dty 1- nhánh, nãi. Minh kơwah prit: Một nãỉ chuối. 2- thuộc về. Kơtũm kơwah gah bă: Bà con bên nội.

kơvvang ®[gơwang^](dt):

1. vòng tròn, hình tròn, khoanh tròn. Minh kơwang hre: Một khoanh dây mây. Pơrổ kơwang xôl: Trang hoàng vòng hoa bằng bông tre thủ công. Kơwang păng mah: Triều thiên bằng vàng.
2. loại ghè có đường tròn nổi ở thân ghè.

kơwang kuang ®(dt): háng.

kơwăl ®(đt): chận quanh đìa bằng phên để bắt cá. Pôm kơwăl kơdruh tơmo: Pôm chận quanh đìa để bắt cá (đìa được chất đống đá nho ở dưới sông, để cho cá vào).

ktfwek ® (dt): thám tử, người dò tin tức.

kơweng ® (dt): cuộn mình lại. 'Bih kơweng ah tơm pơle: Con rắn cuộn mình lại ở gốc le.

ktfweu ®(tt): vểnh môi. 'Bỡr hăp kơweu pôm rơhỉng mil: Cô ta vểnh môi tỏ vẻ tức giận.

kơwêu ®(tt): chỉ vật cong dài (lớn), x: kơweu

kơwim (Ü): voi hoảng sợ (thây người).

kơwim kơwip ®(trt): gắng sức với điệu bộ bặm môi lại. Xơkũng 'bỡr kăn hăp kơwim kơwĩp pơịăng tung 'long: Chúng bặm môi lại dốc sức để khiêng cây.

kơwong (KJ)(trt): ốm tong teo. Bơlổ 'dunh, kơna hăp hơkẽ kơwong tô 'long pơnai: Nó bị sốt lâu ngày, nên chỉ còn da bọc xương.

ktfwoih ®(tt): trái soan. Năng muh măt hăp guăng kơwoih: Mặt nó hình trái soan trông rất xinh.

kơwõ [ku-ồ ](dt): chim cú vọ.

ktfwôch (K)(trt): mặt dài.

Kỡl hơxeh kơjung kơwôch: Đầu ngựa dài thòng.

kơwôh ®(dt): loại khèn bằng tre.

kơwông ®(trt): 1- sưng húp, sưng vù. Hăp pỡk chũp mui, 'bỡr pơ-eh kơvvông: Nó ngã chúi mặt xuống đất miệng sưng húp. 2- nhô ra. 'Bỡr dỗk kơjung kơwông: Miệng khi nhô ra.

kơwơ [kơ-uă^K-\*](dt): sương mai. x: kơ-uă.

kơwơih (KJ)(đt): vẫy tay. Kơwơỉh ti hmach: *vẫy* tay chào. Năng to, hăp kơwơih ti krao bỡn: Nhìn kìa, nó ngoắt tay gọi chúng ta.

kơwơt ® (tt): vết bầm tím.

‘De tôh kơdũ hăp kơwỡt: Người ta đánh nó lưng bầm tím.

kơwỡng ® (trt): cánh đồng rộng. Mir nhôn xă kơwỡng: Rây chứng tôi rộng lớn.

kơxa ®[gơxa(J)](dt): cây gỗ dẻ. kơxă [gơxă, xat®](dt):

1- rửa. 2- chà xát. x: xat.

kơxăi ®(đt): tát nước. Kơxăi 'dak dõng plũng: Tát nước khỏi sõng. Kơxăi kơdruh rôp

ka: Tát đìa bắt cá.

kơxeh (K)[gơxeh(J)](đt): hắt hơi. Hơkuk, kơxeh pũk păk: Cảm cúm hắt hơi mãi.

kơxep (K)[gơxep(J)](đt):

ngắt, véo bằng hai ngón tay. Mu 'de adruh hơnul kơxep dihbăl: Bọn con gái chơi giỡn véo nhau.

kơxẽ ^[adrih^](tt): còn xanh (trái). Plei huăk oei kơxẽ: Trái xòai còn xanh.

kơxêng ^(tt): cỗi (chỉ nói về giống tre, le trổ bông trước khi chết). Tơm pơle ling kơxêng adroỉ kơ lôch: Bụi le cỗi thường trổ bông trước khi chết.

kơxi ® (trt): không phải. Kơxĩ kơ inh pơxỗ hăp, chõng hăp wă kơdih: Không phải tôi rủ nó, tự nó muốn.

kơxoh ®[gơxoh^](đt): nhổ.

Nẽ kơxoh lỡm lăm pơxrăm: Đừng khạc nhổ trong lớp học.

kơxom [xom®](trt):

chết trong lúc mang thai, x: xom.

kơxong ^K\dt): 1- cái xoong.

2- loại chồn nâu nhỏ.

kơxong 2(-K)(tt): cao và rộng (nhà).

kơxop ^['nũng®](đt): gói. x: 'nũng.

kơxor khẽm ®

[gơxor khẽm^Kdt): lông nhím. 'De drăkũn yuơ kơxor khẽm wă chraih brai: Đàn bà dùng lông nhím dể chải chi dệt.

kơxõk ®[gơxõk^](tt): đục.

'Dak kơxõk kơ-uỡl: Nước đục ngầu. 'Dak kơxõk tăng hơnhuăl trổ jat: Nước đục thả lưới được nhiều cá.

kơxống ®[gơxõng(J)](dt):

con tôm. Kơxõng dơxi, xa nham loi kơ kơxõng krong: Tôm biển ngon hơn tôm đồng.

kơxô (dt); cái xô đựng nước.

kơxôl (J)[xôl(K)](dt):

bông hoa chuốt ở thân le. x: xôl.

kơxôm \*(dt): bùi nhùi. x: xôm.

kơxôm 2®(dt): một loại kỳ đà nhỏ màu xanh to bằng cánh tay thường sống gần bờ suối.

kơxơl [kdxum^K^](dt): củ hành rừng dùng để chữa rắn cắn rất hiệu lực.

kơxơng [rơxơng®](đt): xông vào, xông tới. 'Bih rơxơng joh kố: Rắn xông tới cắn chó.

kơxơr [xỡr®](đt): chặn nước bằng cát hay đá. Xỡr mã xir kuă kơ kôr: Chặn nước cho kỹ kẽo nước xói mồn vào.

kơxơ (KJ)(dt): buổi chiều.

kơxổm ®(dt): 1- rau răm. Hla kơxỡm xa păng kơtăp hơra kon: Rau răm ăn với vịt lộn. 2- cây nghể. Peh hla kơxỡm krơu ka: Giã lá nghể suốt cá.

kơxổng 'bổr ®['bro®](tt): khan cổ, khan tiếng, x: 'bro.

kơxu ^[axuat ^](đt):

choàng, đắp (khăn, mền). Kơxu khăn 'bar tãl: Đắp hai lớp chăn. Adruh kơxu khăn găm, tơdăm kơxu khăn kok: Con gái choàng khăn đen, con trai choàng khăn trắng.

kơxũ [rơxi/K)](đt): lắc, súc. x: rơxu.

kơya ®(dt): gừng. Kơya unh:

Gừng sẻ. Kơya tih: Gừng trâu.

kơyah kơyah (K\trt): đi nhanh, thoăn thoắt, nhiệt tình. Bỡ ịang kơyah kơyah bĩ pơdei: Làm việc thoăn thoắt không nghĩ tay. Gah minh kơyah kơyah, minh pah glah hơkhê: Một người nhiệt tình, một người dửng diừig.

kơyak kơyoi(K)

[tơjăk tdjôi®](trrt): chỉ vật hay con vật có đuôi dài. x: tợjăk tơjôi.

kơyoi [tơjoi^KJ^](trt):

đuôi chim, đuôi chuột dài lòi ra (vật nhỏ), x: tơjoi.

kơyôh (KJ)(trt):

1. hơn hết. Mã âu 'lỡng kơyôh: Cái này tốt hơn hết.
2. hơn. Hăp will dỡng Hanoi kơyôh kơ 'bar khei boih: Nó từ Hànội về đã hơn hai tháng rồi.

kơyôi ®(trt): đuôi chim, đuôi chuột dài lòi ra (vật lớn), x: tơjoi.

kơch (K)(đt): hớt. Kỡch xỡk: Hát tóc. Kổch xỡk 'ngơch: Hớt trọc đầu.

kỡl ®(dt): đầu. fi kỡl fi kang:

Rối trí- Xrễ dỡng kởl truh tơ jỡng: Nhìn từ đầu tới chân. Pỡk kỡl krẽl: Té lộn nhào. Pêng kỡl bơngai lách: Ba người chết. Nãr et xa kỡl: Ngày thứ hai của ngày lễ (ngày đó người ta ăn đầu con vật đã mổ).

kỡm \*®(đt): kiêng cử, câm kỵ. x: giẽng.

kổm 2®(dt): lợp nóc nhà bằng tranh, bằng cách gấp đôi tấm tranh. Kỡm bơbũng hnatn: Lợp nóc nhà.

kổn ®(dt): lượng sức mình, khả năng. Pôm kỡn kơdih gơh bõk plũng: Pôm lượng sức mình có thể đẽo chiếc sõng.

kräng dốc. Krang hơnỡ:

Dốc thoai thoải. Mir kông krang: Rẫy ở sườn đồi. Krang pơdỡng: Dốc đứng.

krang krẽl ® (dt): bệnh táo bón.

krao (KJ)(đt): gọi. Năm krao hăp wỉh: Đi gọi nó về. Krao 'de pơm lỉnh: Gọi nhập ngũ. Krao pỗ 'bcm: Kết nghiã anh em. Krao bă kon: Kết nghiã cha con.

krap (^(tt): dính sát vào, bó sát vào. Hơbăn ao hơ-iuih krap tơ akâu: Quần áo ướt dính vào thân mình.

kră (tt): già. Kră krũt: Già nua. Krã tơring: Uỷ ban tĩnh, huyện. Kră pơlel: Già làng, thôn trưởng, ich kră: Phân khô.

krăi (KJ)(dt): 1- đâ't sình lầy, nơi thú rừng đến ăn uống nước. 'Dak krăi: Nước có vị mặn. 2- mỏ. Krăi 'boh (mam): Mỏ muối (sắt).

krăl đông lại.

'Dak krăl: Nước đá.

krăl 2(KJ)(dt): 1- loại cây có chât độc. 2- thuốc độc lấy từ cây nói trên.

krăm ^\đt): chìm.

Plũng bre Trai, Lao xang krăm lỡm 'dak: Chiếc sõng của Trai và Lao đã chìm dưới nước.

kräng krăng ® (tưt):

tiếng cắt lúa xoàn xoạt.

kräng krot ^(dt): con dế mèn.

krăp ^KJ)(đt): phục kích, rình. Krăp jil: Rình con mang.

krăp 2(KJ)(dt): một ôm (đơn vị đo đường công). 'Long tih pêng krăp: Cây lớn thân ba ôm.

krăt ®(tt): sượng sùng, mâ't tự nhiên, x: grăt.

krâu ^KJ^(dt): suốt cá bằng lá cây nghể vò nát rồi thả xuống cho cá say nổi lên. Krãu ka: Suốt cá.

krâu 2(KJ)[dơhia(K)](trt):

mọi khi, thường ngày. Krâu hăp kăm kơ pơma, ga kơ hat, dang ei kuă kiơ mơih? Thường ngày nó hay nói, hay hát, bây giờ sao lặng im ?

kreh 1(^KJ^(dt): 1- khều nhẹ bằng ngón tay. Kreh iỗk jơla lỡm ti: Khều lấy gai trong tay. Kreh por kra: Cạo cơm cháy. 2- cào nhẹ. Hăp kreh kơdũ krao inh bỗk: Nó cào lưng ra hiệu gọi tôi đi.

kreh 2®(dt): mền làm bằng vỏ cây.

kreh kroh (KJ)(tưt): tiếng sột soạt (vật nhỏ). Kreh kroh kơne kơdâu mũt tơ uh: Chuột chạy sột soạt vào bụi rậm.

kren (KJ)(dt): ung thư.

Trổ kren: Bị ung thư.

kreng ^(dt) một loại cá có thể tấn công người.

kreo ®(dt): ré lên, thét lên. 'Bôh 'bih, kreo hăp hmoi: Thấy rắn, nó ré lẽn.

krep (KJ)[krap(KJ)](tt): dính sát vào, bó sát vào. x: krap.

kret (KJ)(tt): hà tiện, keo kiệt. Hăp bơngai kret: Nó là người hà tiện.

kreu ^^(đt): thiến. Kreu chơbủ (kơtăp rơmo): Thiến bằng cách dập dập. Kreu pah: Thiến mổ.

krẽ ®(tt): nhỏ, yếu ớt.

krẽk ^^(trt); (trong từ ghép). Arelĩ krẽk: Căm ghét. Bơngai klẽ 'de areh krẽk: Người ăn trộm ai cũng căm ghét.

krẽk 2® (dt): một loại ghè.

krẽk krẽk ®(trt): lây lần hồi. 'Ba 'bênh xum, xa krẽk krẽk minh xơnăm dull 'di: Lúa đầy lẫm, ăn lần hổi cũng hết.

krẽl (KJ)(dt): 1- đít, hậu môn. Oei krẽl: Ngồi bệt. Pơtầng krẽl kố: Mụt lẹo. 2- đáy. krẽl ge: Đáy ghè.

**krem** (K)[pdhiang(K)](trt):

gay yeu, suy nhuüc. Häp ji rai ‘dunh, rai krem: Nö bi benh, cäng ngäy cäng suy *nhi/öc.*

kreng ^KJ\dt): (trong tuf ghep). 'Long kreng: Cäy träm.

kreng neng (KJ)(dt): luc lac.

krenh ^KJ\trt): (trong tu\* ghep). Kro krenh: Khö giön. Hla kro krenh: La khö giön.

kreo kreo tieng röp

röp khi nhai thtfc än giön. Xa 'banh trang re kreo kreo: Nhai banh trang giön mp röp.

krep®(trt): kin mit. Meng 'mang krep: Dong cüa kin mit.

krep krep ^(tift): tieng di lop cop. 'De adruh trö chokhö 'long bök re krep krep: Bon con gäi mang guoc lop cop.

kre hoäng sd.

Kre totei: Hoäng so run cäm cap.

kre 2®(dt): cäy binh linh hoi xtfa läy vö läm äo, men.

kreng ^KJ^(dt): lua söm.

'Ba kreng: Lüa söm.

lo. Ka röih tih kren den: Cd voi khong lo.

krep ®(trt): ö li. Pup alah ka jang, plät när oei krep löm anih badro chaphe: Pup litöi di läm, suot ngäy ö li trong quän cäphe.

kri lai. Rümo kri: Bö lai.

krih kröh ^^(tut): tieng sot soat (vät Mn). Krih kröh ramo kadciu löm katao: Bö chqy trong mia sot sogt.

kriii ^J^(dt): 1- tham. Krin

tctmam 'de: Tham lam cüa cäi cüa nguöi khäc. 2- si me. Manhang dräkän kuä, häp duh krin: Dü näng khong yeu, nlufng chäng van cü si me.

kring ^KJ)(dt): chim bo nöng.

krit K^(tlft): tieng ken ket khi mö eia. Krit häp plöh ‘mang: Nö mö cüa keu ken ket.

krit krit tieng ken ket

khi nghien rang. Häp tep käp xanenh krit krit: Nö ngü nghien räng ken ket.

krit krut (KJ)(tifh): dang mot vät dtfdc van chuyen di tCr tif. Krit krut röih dui jräng röng: Voi keo le cot nhä

. ..äJ

rông.

kri kn ®(trt): đi đều bước.

De linh pơtăng tơpăt, bỗk kri kri: Lính sắp hàng thẳng tắp đi đều bước.

krìng ^KJ)(dt): (trong từ ghép) Ich krỉng: Ráy tai.

krinh ^^(đt): bực tức hay vui mừng kèm theo cử điệu thích hợp. Hãp krinh kơ inh kơdah plei tơmut 'măng pơtỗ: Nó bực mình tiếc rẽ vì tôi ãá bóng không vào khung thành.

kro (KJ)(tt): khô. Hla kro: Lá khô

kro krẽnh (KJ)(trt): khô ráo, khô héo.

kroch kroch [krõk krồk®](tưt) tiếng uống nước ừng ực. x: krỗk krõk.

kroh 1[krôh(K)](dt):

gùi con‘g có miệng áp vào lưng để nước mưa khỏi tạt. x: krôh.

kroh 2(K)(tt): quấ khô.

'Ba kroh ot hẽch ‘di: Lúa quá khổ xay nát hết.

kroih kroih ®(tưt): tiếng cào gãi sồn sột (trẻ nhỏ hay con vật nhỏ). Kach pơkoih kroihkroih: Gãi ngứa sồn sột.

kron ^^(đt): nhốt, giam.

Kron Pup lỡm hnam tơngẽt: Nhốt Pup vào tù.

kronh kronh (K\trt): khóc inh ỏi (trẻ con). Oh inh nhỡm kronh kronh plăt năr: Em tôi khóc inh ỏi suốt ngày.

krong ^\dt): con sông. Bỗk găn krong: Đi qua sông.

krop ®(tt): tiều tụy. Akâu krop yor kơ ji jăh: Thân hình tiều tụy vì bệnh hoạn.

krot (KJ)(dt): con dế. Krot găm: Dế than.

krối (dt): một loại ghè.

krốk krõk ®(tưt): "ừng ực"

tiếng uông nước ừng ực. Krõk krốk hăp et 'dak tơlôp: Nó uống nước bầu ừng ực. 'Bôh 'de xa hỉeu, rõnh ỉẽch 'dak hay krỗk krỗk: Thấy người ta ăn me, thèm nhó dãi.

krôl (K)[grõl(K)](đt): lăn xuống, x: grõl.

krõng ^grong^Kđt):

thức đêm canh xác chê Ị, canh bệnh nhân, x: grong.

krõng ^^[krũn^Ktrt):

ở mãi một chỗ. Oei krõng kuă wih: Ớ lâu không chịu vê.

kröng krot (dt): con dế.

Krổng krot găm: Dế than.

krôh ®(dt): gùi cong có miệng áp vào lưng để nưổc mưa khỏi tạt. Krôh ep: Gùi (nói trên). Xơbâu pũ krôh: vết thương khô sắp lành.

krôih krôih (K\tưt): tiếng cào gãi sồn sột. x: kroih kroih.

krôk ®(dt): phế quản, ỉí krôk: Đau phế quản.

krôl ® (dt): thuốc kích thích.

Bơngai xa krôl, khin uh iữ kơ lô ch: Người uống thuốc kích thích, can đảm chẳng sợ chết.

krôm ^^(trt): (trong từ ghép). Krôm hnam: Dưới sàn nhà.

krôm 2[krũn®](trt):

2

0 mãi một chô. x: krõng

krông ^^(dt): heo rừng mẹ và bầy con. Krông xa tơyơ, kon kiỡ tơ ei: Heo rừng mẹ ăn chỗ nào, thì đàn con theo chỗ đó.

krônh krônh (K)(trt): khóc ồ ồ (người lớn).

x: kronh kronh

krôp ^^(đt): bọc, quân. Krôp kon pãng khăn: Quấn con bằng khăn.

krỗi (KJ)(dt); trái cam. Krỗi krll: Loại cam lớn. Krỗỉ jung: Bưởi. Krỗi iũ: Trái chanh.

krơh krơh (K)(trt): cảm giác đau nhói khi lây giằm gai ra. Kreh jơla, mơn krơh krơh: Lấy ngón tay cào giằm gai thấy đau nhói.

krơt (KJ)(tt); ngượng ngịu.

Xa klẽ, 'de 'bôh jing krơt: Ẩn vụng, người ta phát hiện ngượng ngịu.

krơu (KJ)(trt): thường lệ.

Krơu, rỉm năr mônh hăp ga kơ năm ngôi păng inh: Thường lệ mỗi ngày thứ hai nó đến thăm tôi.

krỡ (KJ)(đt): đóng (cửa...).

Krỡ 'măng: Đóng cửa.

krỡch krăch ®(trt): chỉ nhiều hàng thẳng tắp. 'De lung leng pơtăng krỡch krăch, adroi kơ mũt tơ lăm: Học sinh xếp hàng ngay ngắn, trước khi vào lớp.

krốk krơk ®(trt): xôn (mắt).

'Bruih mũt măt, mơn krỡk

krỡk: Bụi vào mắt gãy xốn khó chịu.

krỡng ®(dt): (chỉ dùng ở phủ định và nghi vân), đủ sức, đủ khả năng. Inh uh kơ kẽ krỡng rơhing tep: Tôi không thể cưỡng lại cơn buồn ngủ.

krơp ® (tut): tiếng rầm khi dóng cửa lại. Hăp klẽng 'măng krỡp, hloi jăk: Nó nhập cửa lụi cái rầm, và đi khỏi.

krỡp krổp (K)(tưt): tiếng chân đi cồm cộp. Linh bỗk krí kri, linh ri krỡp krỡp: Lính đi cộp cộp, lính quay răm rắp.

krđt ®(dt): bẹn. Xỡ ki 'de tơdăm kơpen ch răng bang krỡt: Ngày xưa thanh niên mang khố để hở bẹn.

krỡu (K)(trt): khô cuôn lại.

Hla kro krỡu: Lá khô cuốn lại.

kruh (KJ\đt): chất đống.

Pơdrỗng 'de rai kruh, tơnuh 'de rai iõk: Giàu thì giàu thêm, nghèo thì càng nghèo thêm.

kruh kreh ®(tlft): tiếng lạch cạch của các vật chạm nhau.

kruih ®(đt): chộp lâ'y. Kruih kơ xăng, chuãng kơ krôh hloi bồk jung: Chộp vội lấy dao, lấy gùi đi làm việc.

kruing (dt): một loại ghè.

krum ®(đt): ấp ủ (chim, gà)

1er krum kon lỡm pơnăr: Gà mẹấp ủ con dưới cánh.

krung \*^(tt): già cả. Kră

krung: Người cao tuổi nhất.

krung 2[blỡm®](tt): vết bầm. x: blỡm.

krung kơtũm ® (dt): dòng dõi.

krut kret (K)(tưt)

tiếng mở cửa kọt kẹt hoặc tiếng cưa kèn kẹt. Krut kret 'de plôh 'măng: Họ mỡ cửa kèn kẹt.

krü [mim®] (dt): con tê giác.

krüch krũch ®(tưt): tiếng sột soạt khi bò gặm cỏ. Krũch krăch rơmo xa 'nhẽt: Bò gặm cỗ sột soạt.

krüi krũi ®(tưt): tiếng sồn sột khi bò nhai. Krũi krũi rơmo rẽn tong hơ'bo: Bò nhai cây bắp sồn sột.

krük krëk ®(trt): xì xào.

'De pơră krăk krẽk gah Pôm xít kơ 'de: Người ta nói xì xào Pôm dã đính hôn.

krük krük ®(tut):

1- tiếng uống nước ừng ực. x: krõk krõk. 2- tiếng gà gọi con tục tục. Krũk krữk iẽr yõng chơng kon: Tục tục tiếng gà mẹ gọi con đi kiếm ăn.

krün ®(trt): ở mãi một chỗ. x: krõng ^

krứp 1- ghê sợ. Bơngai

krưp: Người xấu xí. 2- (dùng trong từ ghép). Krưp rõ: Vĩ đại, đồ sộ, hùng vĩ.

ku [bơ®](dt): cá lóc nhỏ. x: bơ\*

ku bêk (dt): một loại ghè.

kule [tu le®]:

nấm mọc ở gốc le. x: tu le.

kuaih ®)(đt): cào, bới. Kuaih uh: Cào rác rêh. Nẽ kuaih tơdrong 'de: Đừng bới móc chuyện người khác. 1er kuaih uh chă pơdrãn: Gà bới rác tìm mồi.

kuan ®)(dt): quan. Pôm pơm kuan pơgỡr pững: Pôm làm quan tri phủ.

kuang ®)(dt): háng. fi kơ'nol ah kuang: Nổi hạch háng.

kuanh ®(đt): cột nhiều vòng, hay râp thêm chà gai để không cho người hay vật đến. Kuanh 'măng kuă kơ 'de mũt: Cột cửa không cho vào. Kuanh kơdrong kuă rơmo mữt xa ‘ba: Rấp hàng rào bằng chà gai không cho bồ vào ăn lúa.

kuar ®(đt): xoi lỗ cho rộng thêm. Bơlôh jräng hrăt jat, athaỉ kuar athăm: Lổ mộng cột còn hẹp, phải đục cho rộng thêm.

kuat ® (dt): cái quạt.

kuă ®}(đt):

1- không muôn. Hăp kuă păng: Nó không muốn nghe. Ih hỡm wă bok tơ mir?\_kuă, inh tơhlăk năr âu: Anh có đi rẫy không?\_không, hôm nay tôi bận việc. 2- (dùng với kơ). Kuă kơ bruh: Khỏi bị dơ. 'Mãn por tơ’băng tơ hơdra, kuă kơ kõ xa: Để thức ăn trên giàn bếp, để chó khỏi ăn. 3- (mong ước) Kuă kỉơ inh gơh păr: Ước gì tôi có thể bay được. Kuă kiơ 'dei kơ inh por xổng tơ'băng xa: Ước gì tôi có cơm và thức ăn ngon. 4- kuă lơh: không cho phép. Kơdră hnam kuă lơh: Chủ nhà

không cho phép. 5- kuă kơlũng: từ chối dứt khoát. Kuă kơlũng pơgỡm xa 'de: Dứt khoát không ăn hối lộ.

kuăk ®(đt): chụp móc bằng móng (mèo, cọp). Kla kuãk fil ah hơlõng: Cọp chụp móc cổ mang.

kuăl ®(đt): quấn. Rôih kuăl trom: Voi quấn vòi. Kuăl tơlei tơ hơke: Quấn dây quanh sừng.

kủăn (K)(đt): cầm giữ. Kuăn ti: Khoanh tay. Kuăn trẽng et xik: Cầm cần uống rượu. Kuăn mã kơjăp lề inh chỗ: Giữ cho chặt để tôi cột.

kuăng (^(trt): vắng tanh, cô độc. Trong kuăng bơngai: Đường vắng người. Moy kuãng: Heo một. Erih kuăng: sống cách ly.

kuănh ^^(đt): quẹo, rẽ.

Bok kuănh trong to: Đi rẽ ngõ kia.

kuăr ôm. Kon kuăr

hơlõng bã: Con bá cổ cha. Tăp kơ minh kuăr: Vừa một ôm. Kuăr ti: Khoanh tay.

kuăt (KJĐ)(dt): ghi tạc. Kuăt lỡm 'don: Ghi tạc trong lòng.

kue (KJ)(tt): yếu ớt. Inh bơngai kue, uh hơnhỗ jang tơdrong hngăm: Tôi yếu ớt, không dám làm việc nặng. 'Don bơnôh kue rơmuỡn: Tâm hồn yếu đuối.

kueng \*®(đt): chận quanh đìa bằng phên để bắt cá. x: kơwăl.

kueng 2®(dt): khu, khu vực, xóm. Kueng âu pôm 'de Yuăn 'dik: Khu này chỉ toàn là người kinh sinh sông. Pơlei inh 'dei puỡn tố kueng: Làng tôi chia thành bốn khu.

kuer (K)(đt): 1- khoan, khoét. Kuer tơmo: Khoan đá. Kơmot ga kơ kuer 'long: Mọt thường đục khoét cây. Kuer tăng: Khoét lỗ tẩu. 2- đòi cho bằng được. Mẽ bã xang bi 'dei jên, e wă kuer kiơ dõng: Cha mẹ chẳng còn tiền, mày còn đội làm gì nữa.

kuẽk (KJ)(đt): khêu ra, lây ra, móc ra. Kuẽk iốk kơting dõng hơỉõng: Móc xương hóc ở cổ. Adrin kuẽk iõk păng xơdrăng ti: CỐ gắng móc ra bằng ngón tay.

kuêh kuêh ®(trt): nói to tiếng (láo, khóac lác). Bre Jrai, Lao pơma kuêh kuêh pôm ‘bỡr, chăng ti uh kơ bỡ: Jrai và Lao chỉ nói cái miệng, nhưng tay không làm.

kuêng ®(tt): đi chân chữ bát.

kuh ^K^(đt); cúi đầu chào.

Kuh kỡl: Cúi đầu.

kuh 2®(dt): (trong từ ghép). 'Long kuh: Cây gõ.

kuh kah (dt)

loại kiến đen to thường làm tổ trên cây.

kuh keh (K-O(dt): nữ thin dựng nên trời đất. Yă kuh keh pơjing teil plẽnh: Thần nữ Kuh Keh dựng nên trời đất.

kuich ^ ®(tt): sừng quặp xuống hai bên tai. Rơmo hơke kuích: Bò có sừng quặp.

kuich 2(\*K)(dt): trái quít.

kùìl ®(tt): 1- bàn chân có tật đi nghiêng. 2- gaẹ, cong (sừng).

kul kil ®(trt); bị mắc lưới (cá..) Ka trổ hơnhuăl tơhlăk kuỉ kil: Cá mắc lưới vùng vẫy.

kul kơ ko’l ®(dt): thức dậy.

kul tăng (KJ)(dt): đầu gối.

Oei kul tăng: Quì gối. Bỗk tơxẽn kul tăng: Đi bằng đầu gối. Jrü dõng dỡng kul tăng: Sâu tới đầu gối.

kuli (K)(dt): lao công.

kung ^^(dt); (trong từ ghép) Kung krỡng: Nếp gấp ỡ đầu gối. Kung keng: Cùi chỏ. Kung khăn: Nếp gấp ở chăn, làm như cái túi.

kung 2(KJ)(dt): 1- cái thang làm bằng thân cây có khấc bậc. 2- gia đình (mỗi nhà có một cái thang, cho nên còn có nghĩa là gia đình). Pơlei iẽm 'dei dôm tổ jỡng kung: Làng anh có bao nhiêu gia đình. Et xik tơdra jỡng kung: Uống rượu dám hỏi. Koh kung, lung lêỉ: uống rượu xin lùm hòa.

kung (dt) (trong từ ghép) Kit kling: Con ễnh ương. Kung ich, kung gaih: Chỗ đi vệ sinh.

kung keng ® (dt): 1- khuỷu tay. 2- thành ngữ. Kung keng bơbe, glu gle hơxeh: Cùi chỏ dê, mắt cá ngựa (những chỗ này không có lông, ý nói người nghèo rớt mồng tơi).

kuơ ®(dt): bắt (chỉ ma bắt).

Kiũk kuơ: Quỷ tha ma bắt.

kuơch ^[kÔch®](đt): moi ra. x: kôch.

kuơnh ®(trt): bậy bạ. Pơma kuơnh: Nói bậy bạ. (Kuơnh kuanh tiếng láy đồng nghĩa).

kuổl (K)(đt): sủa (chó).

Kõ kuỡỉ plăt măng: Chó sủa suốt đêm.

kuơm ® (đt): chl chó táp.

Mũt tơ hnam hăp, kõ kuỡm jỡng inh: Vào nhà nó, chó táp ngay chân tôi.

kuơt ® (dt): dâu vết còn lại.

Kuỡt 'dak hrỡ minh pỉaỉh: Nước rút để lại dấu vết một sãi.

kur ^^(tt): bị nhiễm trùng, mưng mủ. Xơbur kur 'duh: Vết thương mưng mủ.

kur 2(KJ)(dt): loại chuột lớn. Kơne kur: Chuột cống.

kut kơt ®(tưt): tiếng cọt kẹt của cây cọ vào nhau.

**kuweo** [huăk bri®](dt):

tên một loại xoài rừng.

kũ ^[hơdruỡn^Kdt): cái chòi, x: hơdruơn.

**kũ** 2[kơdroh®](đt):

hú lớn tiếng, x: kơdroh.

küch ®(tt): 1- Muh kũch: Mũi quặp như mỏ vẹt. 2- sừng quặp, x: kuich. kữk (dt)

rìu cán cong để đẽo sõng hoặc quan tài.

kük 3[pôt(K)](dt): một loại chim quốc (thường làm tổ trên hốc cây).

kün ®(trt): ở lì, nằm lì một chỗ. Hăp oei kũn lỡm hnam 'de: Nó ở lì trong nhà người ta. Rơmo kữn minh anih kuă bỗk pơchoh: Bò nằm lì không chịu cày.

küng ®(tt): khờ dại.

kũng bơlũk ® (tt): tà dâm.

künh ®(đt): cúi xuống.

Kũnh kỡl: Cúi đầu. Kữnỉì kơdũ: Cúi lưng. 'Ba bỡn kũnh boỉh. Lúa chúng ta đã cúi (nặng hạt sắp chín).

küp (KJ)(dt): 1 - úp lại; nằm sấp. Klaih kơ xat pơnhan athai kũp lễ: Rửa chén xong rôi úp lại. 'Ểích kũp kop: Nằm sấp. 2- lạy, thờ kính. Kũp kơ yang: Thờ lạy thần. Kũp ôn'- Chơi cút bắt.

kũr ® (dt): dân tộc Khmer.

Dêh kũr: Nước Campuchia.

kür chơkũr (K)(trt): còng lưng.

**kưmưk** [kư mok](tt):

dại dột, khờ khạo, x: kũng.

kiih[klưh(KJ)i(«):\_

thích, yêu mến. x: kỉưh.

**kưkưi** [têng nhrễ(K)](trt):

khập khểnh, x: têng nhrễ.

**kưkkưk** ['nẽk 'nôk(K)](đt):

nấc, nấc cụt. x: 'nẽk 'nõk.

kưt ếch nhái, x: Ẻt.

**kữ kă** (K)(trt)

bừa bãi, bậy bạ, lung tung . Pỉei pơnhiíl, nẽ kơ xa kữ kă: Trái có chất độc, đừng ăn bừa bãi. Pơhoach tơniam kữ kă: Phung phí tài sản bừa bãi.

**kữ mă** ®[chỗ mă®](trt):

miễn là, miễn sao. Mơnhang kơ pơxrăm bi rơgeỉ, kữ mã tõk ỉăm ‘đìk: Dà học không giỏi miễn sao lên lớp là được. Bỗk klôi dull bull, kữ.mă truh: Đi trễ cũng được, miễn sao đến thôi.

lai ị

I



*Lai 'de xir xơlũng 'dak: Đât*

la (K)(trơt): nhé, đấy. Bỗk la: Nào ta đi. E klẽ dõng tơhia, thoi nolĩ la, năr âu inh 'bôh both: Từ trước mày đã ăn cắp, hôm nay mới thấy rõ rành rành đấy.

'la ®(tt): bị oan, bị vu khống. Pup klẽ, chõng Pich pu 'la: Pup ăn cắp, nhưng Pich bị oan.

**la Iah** ®(tht): cảm thán chỉ sự thương tiếc. *La* lah, tỡng bã kăn hăp oei erih, pă jor hăp kuă jat 'bôh 'de kon to’ngla pơm tơdrong mơnoh: ôi, nếu cha chúng *nó* còn Sống, chắc ông ấy không muôn thấy *các* con mình làm những chuyện *đó.*

la nai ® (trt): khi khác, lúc khác. La nai bỡn tựịrỡm dỡng ho! Chúng ta gặp nhau lần khác nữa nhé!

lach (KJ)(dt): la rầy, mắng.

Mẽ bä lach kơ 'de kon alah kư pơxrăm: Cha mẹ la các

con lười biếng học. Lach jrăm: La rầy vô căn cứ.

lah ^(đt): lan tràn (nước sông).

'Dak lah tơ mir ôr thôr ; krong: Nước lan tràn đồng ruộng. j

ỉah 2(K)(trơt): nào. Bỗk lah! Nào . ta đi! Xổng lahỉ Nào ta ăn *đi!* j

Iah ^^(trt): 1- (dùng trong phủ

định uh kơ lah không hao ị

giờ). Inh uh kơ lah 'bâh hăp !

bỗk jang: Tôi không bao giờ \

thấy nó đi làm. 2- có khi nào (phủ định và nghi vân với chữ hõm). Ih hỡm lah ị bỗk tơ Vung Tau di? Anh có I bao giờ đi Vũng Tàu chưa?. Ị

lah gah lăng xăng. Lah gah

tổ 'don xẽm 'me 'de tơmoi: \

Lăng xăng lo lắng phục vụ khách.

lai \*®(dt): chữa mẹo bệnh mày đay theo kiểu của người Dân tộc (đổ nước lên tóc, I vắt vào chén, rồi cho người bệnh thoa, khi làm không cho ai thấy). Y ăng inh lui Ị hơnõ kơ Pôm: Dì tôi chữu Ị mẹo bệnh mày đay cho Pôtn. :

lai 2®(dt): đâ'tđã đào.

.^U

däo gieng. Lai ler: Bat de dün len. Xum nhön ie jat, 'nao pö’däim brong ‘ba ‘dik, xang 'böh lai boih: Läm chüng toi nhö lam, möi näm güi mä dä thäy nhieu.

lak ^9(dt): benh läc.

-Iak ['iek(KJ)](dt)

10t (vö, da), x: 'lek.

lal hdlal ® (trt): kiet stfe.

Lai hölal pä ke kö bök: Kiet süc khöng cön di ditöc nüa.

Iak lai ® (tri): nhieu vö so.

Xelnäm du, lep lak lai hrai teh, päi mir 'ba hetna pötäim: Näim nay cäo cäo hang hä vö so, phä hoai müa mang.

laläk [göglä gügläk(K)](trt):

chi tieng ctfcfi vui ve cüa cäc thieu nii. x: gdglä gdgläk.

lam ^hlam^Ktt):

1- du. 2- day. x: hlam.

lam ^(dt): mot loai ghe.

Iamo ^[rdmo^^](dt): conbö. x: rdmo.

lan 1(K)[pök(K)](dt):

1- mot chuc kinh (tön giäo). Khop minh lan" inh hmach": Doc mudi kinh kinh micng" 2- doan, khüc. Tomoi jur uh kettech lan: Khäch di khöng dütdoan

lang \*®(dt): mö röng. Chong lang muih wä ko xä: Phät räy cho röng them.

lang 2K) [blah(K)](dt):

täm, mieng. Ming lang tonär: Möt täm phen.

lang ngä rap (lüa, cäy

cö...) 'Ba lang anat kö kät: Lüa ngä rap khö gät.

lang 4®(tt): bung tröng khöng. Bök Jang klak lang: Di läm bung döi, mä cüng khöng cö cöm de mang theo.

lang (dt): benh tudt ia chäy ö tre sd sinh.

lang 'bah ®(trt): chi väy cö mot mänh väi, xe giiia vä quän quanh minh, khöng cö däy hing, cäi en. Habän lang 'bah, pah jdng: Väy xe.

lang ban ®(dt): bö chieng gom näm chie"c.

lang lap ® (trt): lau läc.

'Dunh 'dang lang lap: Lau läc lau lö.

lang lä ^K\trt): 1- ngü trän khöng müng men. Tep lang lä: Ngü trän khöng müngmền. 2- trọc. Teh lăng lă: Đất trọc và bằng.

lang lững ®(trt): 1- tay không. Bỗk lang lũng: Đi tay không. Hnam lang lũng: Nhà không đồ đạc. 2- trần truồng. Oei lang lũng: Ớ trần truồng.

lanh (đt): loang ra. 'Dakyâu lanh: Vết dầu loang.

lao \*®(tt): ngã lòng, nản lòng: Nẽ tam lao 'don: Đừng vội thất vọng. 'Dunh lao 'nao chơt: Mới dầu hăng hái, cuối cùng chán nản.

lao 2^KJ)(dt): người Lào.

Bỗk tơ dêh Lao: Đến nước Lào. Chêng Lao: Chiêng sản xuầt từ bên Lào. 'Dao Lao: Kiếm Lào.

lap ®(tt): chán. Xang lap boih: Đã chán rồi. Pơma uh kơ lap: Nói mãi không chán.

lap lep (K)(trt): chán ngấy. Inh lap ỉep jat kơtỡng tơdrong mơnoh: Tôi chán ngấy khỉ nghe điều đó.

lar (KJ)(đt): mở mắt. Xang riu, chõng kuă lar măt: Đã tỉnh, nhưng không mở mắt.

lau ['da lâi/K)](dt): bệnh lậu.

layơ ®(trtnv): khi nào. Layơ e bỗk? Khi nào anh đi?

lă (KJ)(đt): nhả ra. Xa krẽng lă lễ găr: An trâm nhả hột.

lăk lai ®(trt): nhiều vô số kể. x: lak lai.

lăk ăch ®(dt): hất ách (bò, trâu). Rơmo lăk ăch kuă pơchoh: Bò hất ách không muốn cày.

lăl (K)[blăl(K)](tt): phóng túng, trụy lạc, đàn điếm. Bơngai lăl: Người chơi bời trụy lạc.

lăm phòng, lớp, buồng.

Hnam iẽm 'dei dôm tổ lăm? Nhà anh có mây phòng?

'lăn ® (đt): thinh lặng, nín lặng. Inh krao, chõng hăp lăn lỡm lăm: Tôi gọi, nhưng nó lặng thinh trong phòng. 'Lăn 'bỡr iẽm! Im mồm đi! Pham 'lăn: Chứng huyết tụ.

'lăn păng ^(đt): lắng Iighe.

Bẽ 'lăn păng 'bỡr inh: Hãy lắng nghe lời tôi.

lăng khăng ® (trt): thẳng nếp. Ao hơbãn lăng khăng: Quần áo thẳng nếp (tươm tất).

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image18.pnglăp ^^(trt): 1- vừa. Jang mă lăp kơ 'don ‘bok Rơh: Làm việc

cho vừa lòng ông Rơh. Lăp kơ hơlõng: Hụp khẩu vị. Lăp kơ ai: Vừa sức. Tung 'long lãp kơ ai: Vác cây vừa sức. 2- vừa đủ. Pai por lăp kơ bơngai xổng: Nấu cơm vừa đủ số người ăn.

lăp 2®(dt): huyệt. Tôh kõ trố ah anih lăp, kơ’na hăp lôch kơtă: Đánh chó trứng trọng huyệt chết liền.

lăr ®[phanh ®](dt): tuột cò, cướp cò. Hră ỉăr: Ná tuột cò. Phao ỉăr: Súng cướp cò. Năr xoai xung lăr, năr hơdrăl xung kơtôch: Ngày say rìu sứt cán, ngày tỉnh rìu cùn (ý nói rượu vào lời ra).

lăt ®(dt): lội nước. Lăt krong: Lội sông. Lăt 'dak 'dơng, chơng 'dak jrũ: Lội nước cạn dẫn tới chỗ nước sâu (ý nói lội nước phải cẩn thận để tránh sụp xuống chỗ sâu bất thình lình).

le ®(dt) (dùng trong từ ghép). 'Dỗk le: Con cù lần.

lelăi (KJ)(trt): giống nhau.

Hăp fi lelăi thoi inh: Nó đau giống như tôi. Muh măt bre hăp lelăi dihbăl: Hai đứa trông giống nhau.

le leh ® (tht): tôt biết mấy.

'Del kơ inh xe hơyuh le leh! Ước chí tôi có chiếc xe hơi thì tốt biết mấy!

leh 1(^(tht): chỉ sự đau đớn, thán phục, vui mừng. Ji lehỉ Đau quá! Chrih leh: Lạ quá! Tơbổ leh, inh giâm lôch: May quá, suýt nữa tôi chết rồi.

leh 2(KJ)(đt): thua. Inh leh kơ e rơgei: Anh giỏi thật, tôi chịu thua. Kơjung bi leh, kơ'deh bi loi: Không h(M không kém. Bi leh: Không chịu khuất phục.

'leh (KJ)(đt): sập (bẫy).

Akap inh ĩeh kơne: Bẫy tôi sập được con chuột.

lehloh [hleh hloh(K)](trt): không gặp nhau, x: hleh hloh.

lek ^^(dt): 1- nhe răng. Bỡn krao, hăp uh kơ drỡng, pôm lek xơnầnh 'nă dik: Mình kêu, nó không trả lời chi nhe răng cười. 2- bĩu môi khinh bỉ. Hăp lek pơchê inh: Nó bĩu môi khỉnh bỉ tôi.

lek 2(dt): bệnh lấc. x: lak

'lek (KJ)(đt): lột (vỏ, da).

'Lek kơ'doh prit: Lột vỏ chuối. 'Lek akar kit drỗk: Lột da cóc.

Iek lok ®(trt): tàn rụi. Unh xa .rơnơh khoy lek lok: Chòi bị thiêu rụi.

lel (K)[liẽl(K)](đt): lè (lưỡi).

Lei rơpiẽt tơ-iữ 'de haioh: Lè lưỡi dọa trẻ con

lelẽ (K\đt): biết. Inh ulĩ kơ lelẽ tơdrong mơnoh: Chuyện đó tôi không biết. Inh mơn lelẽ adroi: Tôi có linh cảm.

**lelẽk** (K)[ldlẽk(K)](trt):

hết sạch, x: lơlẽk.

le lẽng

[lơ lẽng® hơ hel®](trt):

nắng chang chang. Năr tễ le leng: Trời nắng chang chang.

le! loi ®(trt): lung lay. Pơtăm jrãng tơ trôk lel loi uh kơịăp: Chôn cột dưới bùn lung lay không chắc.

len ^K^(trt): ngọt gắt. Tơh pai lũk kơtao lơ, 'ngam len xa uh kơ lữ: Chè ngụt gắt ăn không ngon.

len 2®(dt): vải len. Brai len: Chỉ len.

leng ®(trt): thôi. Inh 'dei minh pôm ka leng: Tôi chỉ có một con cá thôi. Uh kơ 'deì leng: Không có gì cả. Inh kuă leng: Tôi thật sự không muốn.

'leng ® (tt): rơi rụng vì quá chín (trái cây). Mich 'dak 'leng dỡng hơtõng: Mít ướt rơi rụng vì chín rục.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| leng | gong | ®(trt): | chỉ | thời | gian |
|  | lúc gà gáy lần | | | thứ nhất. | |
|  | Leng | gong iẽr | tơmông | | íung |
|  | rỗng, | iẽr kơdõng | | iung Ö: | |
|  | Sáng | sớm gà | gáy lần | | thứ |
|  | nhất. |  |  |  |  |
| leng | kung | <K>(dt ): | nón | che mưa, | |
|  | nắng | của người | | dân | tộc |
|  | Sédang hình | | vuông | | đan |
|  | bằng | cây le, 1 | xét | bằng | dầu |

rái.

**leo beo** [pẽt net®](tt):

bị eo (vật, trái), x: pẽt net.

lep (KJ)(dt): con cào cào. Lep wong: Châu chấu xanh. Lep klang: Cào cào. Lep

pơgang: Cào Cào xanh. 'Nhẽt ich ỉep: cỏ hôi.

1er ^^(dt): dế cơm.

lẽ (KJ)(trt): rằng. Bă hăp khan lẽ, e nẽ kơ thông plăt năr: Cha nó nói rằng, con đừng chơi suốt ngày.

lích <KJ>(dt): ra. Lẽ ch ngôi tơ aqah: Ra ngoài chơi. Mãt 'năr lẽch: Mặt trời mọc. Lẽch 'bâu ôm: Xông mùi hôi. 'Don mũt lẽch: Người hai lòng dạ. Bơngai uh kơ 'dei lẽch lôr: Người cứ ở mãi trong nhà.

lẽk lốk (KJ)(tt): thay đổi bất thường (tính tình). Pơma lẽk ỉõk: Nói vớ vẫn. 'Don lẽk lõk: Người tính tình hay thay *đổi.*

lẽkleu (K)(đt): cù léc.

Iẽl (K)(dt); âm vật, mồng âm đạo.

Iẽl [!ăl®](tt): dâm dật, tục tĩu. x: lăl.

'lẽl 'lẽl ®(tưh): dáng chim vỗ cánh nhẹ. x: 'lẽp 'lẽp.

lẽm ® (đt): thấm nước miếng. Lẽm kơdũng thơ păng 'dak hay: Thấm nước miếng để dán bao thơ.

Iẽm lõm (K)(tt): nõn nà. Muh

măt Bia Phu lẽm lõm, 'bố hăp tơ'bõm tơhyoi: Mặt nàng Phu tráng nõn nà, má nàng hổng duyên dáng.

Iẽn ®(dt): thận.

ỉẽng ®[yẽng®]: thành công. Tơdrong âu hỡm lẽng đi?: Chuyện có thành không? Uh kơ lẽng boih: Không thành công rồi.

lẽng lẽr ®(trt): chỉ mặt nước xấp xỉ. 'Dak lẽng lẽr lỡm măng: Nước xấp xỉ miệng ly.

lẽng lõng 1- chòng

chành. Plũng lẽng lổng wă bũk: Sõng chòng chành muốn lật. 2- thay đổi lòng, không lập trường. ‘Don ‘bok Rơh ga lẽng lẽng, bu pơma hăp dull lui: ông Rơh không lập trường, ai nói ông cũng tin.

lẽp ®(đt): liếm. Kõ lẽp por ruih: Chó liếm cơm rơi.

lẽp iơ iẽp (K\đt): chụp gọn, chụp nhanh. 'Lẽp iơ iẽp hăp rôp kiẽng 'bih hloi prah: Nó chụp vội đuôi rắn và quật thật mạnh.

'lẽp 'lẽp ®(tưh): dáng chim vỗ cánh (chim nhỏ), yă yai păr 'lẽp ĩẽp: én vỗ cánh nhẹ.

lêl nhát gan. Lêl kơ

tơngẽt: Sợ lạnh. Yă Rũnh lêl kơ kiăk: bà Rũnh nhát gan sợ ma.

lêk ®(dt): chì. Hơngăr ỉêk: Nấu chảy chì.

lêng bêng lang bang ((trt) chỉ sụp đổ từng mảng to. 'Mi bơhữt, jơnẽng rơlỉh lêng bêng lang bang: Mưa bão tường nhà sụp đổ từng mảng.

'lêp 'lêp ®(tưh): dáng chim vỗ cánh bay (chim lớn). 'Lêp ĩêp ak păr: Quạ vỗ cánh bay.

lêrlêr ['nhranh 'nhranh®](trt): giãy giụa, x: 'nhranh 'nhranh.

lêt [lỡt®](tt): không biết hổ thẹn (dùng ở phủ định), x: lỡt.

'Iêu 'lêu ® (trt): chỉ khi nói kèm theo điệu bộ. Hăp pơma rah păng 'de, ti 'lêu 'lêu lĩlâu gah dơdũr: Nó vừa nói với họ, vừa chỉ tay về phía bắc.

lễ(KJ)(đt): 1- để. Lễ tơ Imam: Để ở nhà. Lễ dơh bă, pră dơh mẽ, wă bỗk teh tơmoi: Đi du hục, để cha mẹ ở nhà. 2- bỏ, từ bỏ. Lễ kon, akcin: Bỏ vự, bỏ con. Păi lễ: Phá bỗ.

lễ gi ®(dt): 1- thôi được rồi. Lễ gi jăk ôh, ih 'dei 'bar pêng găr ka: Thôi cho rồi, một hai con cá mà chi làm gì.

2- bỏ quách. Ka xang ôm, lễ gi ‘đik: Cá thối rồi, bỗ quách đi.

lễ ruh (K)(đt): bỏ cỏ. Mir inh ‘nhẽt jat, mông lễ ruh ‘dit Rầy tôi nhiều cỏ, đành bỏ cỏ thôi.

1. ®(đt): bỏ trôn, bỏ đi.

Pôm li id kơ 'de tỡ xre: Pôm đi trốn nợ. Năr âu hăp li alah kơ pơxrăm: Hôm nay nó trốn học.

lia (K)(đty. lượn. Klang pãr lia chã pơdrăn: Diều hâu bay lượn tìm mồi.

liah (K)[liơh(J)](dt): liếm.

Kồ liah xơbur: Chó liếm vêt thương. Xoh muih, unh lialĩ hơdruờn: Đốt rẫy, lửa táp luôn cái chòi.

liẽl (K)(đt): lè lưỡi.

'Bìh liẽl rơpiẽt: Rắn lè lưỡi.

liẽng ^[hơliẽng^Ktt):

trần (kiếm) sạch (lúa) lõi (cây). 'Ba liêng: Lúa đã rê sạch. 'Dao liêng: Kiếm không có vỏ. 'Long liêng: lõi cây.

lih (K)(tt): bị oan. ‘bok Rơh kỉẽ,

Hrit pũ lih: ông Rưh ăn cắp, Hrit bị oan. Inh iă lih kơ e: Tôi sợ giùm anh ấy.

lilăn [lơlan^K^](đt): lan tràn, truyền đi. x: lơlan.

lilia [lơlia^K)](trt): bằng phẳng, mênh mông, bát ngát, x: lơlia.

**liliơ** (KJ\trtnv): thế nào.

5. Ptím lỉlỉơ? Làm thế nào ? Pă pơm ỉiliơ: Chẳng biết làm sao.

lil lôl ®(trt): bập bềnh. 'Long hyiu tơ 'dak lil lôỉ: Cây trôi bập bềnh trên mặt nước.

Iin ® (dt): lợi răng.

ling ®(trt): luôn, thường. Hăp truh tơ âu rim pơgê: Mỗi buổi sáng nó thường đến đây.

ling lang ®(trt): mãi mãi, vĩnh củu. Oei ĩỡng akâu Ung lang: Khỏe mạnh mãi.

ling lông ®(trt): nõn nà, trắng đẹp.

liỡt ®(dt): món thịt bò băm (bắp nướng cháy, giã nhuyễn trộn với thịt tái cùng gia vị, rau thơm). Pôm xa ỉiỡt rơmo lũ jat: Pôm thích ăn thịt bồ băm với lá rau thơm.

lip ®(trt): thả cửa, tha hồ, tự do. Xa lip: Ăn thoải mái.

lit ®(đt): hốt hoảng khiếp đảm. Nẽ hmoi pơgrã, kuă kơ 'de lit: Đừng ỉa quá, người ta hốt hoang.

liu [hlil/K)](dt): dùi. x: hliu. rich (K)(dt): cuốn lịch.

ĩik gik ® (tưt): tiếng kẽo kẹt của vật đưa qua đưa lại. 'De haioh ngôi ding dũng re lik glk: Trẻ em chơi đu dây kẽo kẹt.

lik lik ® (trt): ở thế bí, thế kẹt Bỡ 'bai yap ĩik íik uh kơ gơh: Bí quá không giải được bà toán. Jang ĩik ĩik bĩ kẽ 'dang: Tim mọi cách để làm cũng không xong.

lỉl (KJ)(tt): cùn (dao) dot nát.

Xăng âu ỉíỉ: Dao này cùn. Bơngai lil: Người lù đù, ngu dốt.

ìỉ lổn 1(KJ)(đt): lụt lớn.

'Dak Ũ lỡn yor kơ bơhủt tih: Mưa to gió lớn gây nên lụt lội.

Ũ lơn ^^(tt): đông đảo, vô số kể. Bơngai lĩ ỉỡn jũm dăr kơ cham 'de kơdah plei: Biển ngi/di trong sân vân âông.

lim (KJ)(dt): ldp. Lim gia: Lap tranh. Lim gâch: Lap ngoi.

ling (KJ)(dat): minh. tiê'ng ngtfdi vd goi ngtfdi chong “minh”. Ling bôk taya maih? Minh ai âi dciu âô? (chong goi va Bia: Nàng).

linh (K)(dt): linh, bô doi.

Link kadâu: Linh âào ngü. Lëch ddng linh: Giài ngü. Bd inh pdm linh: Cha toi làm linh. Linh kôh 'dum. Linh kho do (bô binh). Linh kôh nhak: Linh khô' xanh (cânh vê).

lip lip ®(dt): che dâ"u, không gitf lôi htfa, không giïï lâp trtfdng. Xâ pama ka 'de dp dp, dang ei lip lip wd ôn kadih: TrUâc âciy nôi ngüdi ta nâng ldi, bây gid muô'n giâu.

lo (KJ)(dt): diïdng vât.

loa (KJ)(dt): sân. Bôk loa fil: Di sân mang.

loch [lot®](dt): kien cô soc dô và den. x: lot.

loi ^^(trt): hdn. Kapô tih loi ka ramo: Con trciu lôn hdn con bd. Ling wa loi ka 'de: Cû muô'n han ngUdi. Palei pâ loi tcfmoi pâ 'brët: Làng ââ it mà khâch cüng thifa. Md loi: Han nüa,

lok 1(K)(dt): chai rë (toc).

'De adruh lok trong xi tong ane: Con gâi chai rë toc theo dudng ngôi à giüa âàu.

lok 2(K)(trt): bi rffa. Ko loch 6m lok: Chô chef thô'i rüa.

lok lek ®(trt): tàn rui. ’Buh ’nhâm khoy lok lek, pâ gah xa: N Wang thit chây rui thành than, an không duac nüa.

lom (K)(dt): ngân trong lâm de chiîa riêng tifng loai lua. Ba tOyông minh lom, chake minh lom: Nê'p mot ngân, lûa xà can mot ngân.

Ion CKJ)(trt); tftng C(jn

Bald Ion: Sot tùng can each khoâng mât, hoâic hai ngùy (sô't each nhât). Kât 'nhët rong Ion: Ngùy cat cô ngày nghï.

long ^K)(dt): thü\ Inh long nâng chakhô du hdm gâl ka jdng inh? Tôi mang thû giày này vùa chân không? Long nâng e kajung dang ya? Thû xem anh cao bao nhiêu?

long 2®(tt): đẹp, xinh. Pik ’ĩĩirăng duh bỉ long, pơ'nhong dull bỉ guăng: Son phấn cũng không dẹp, làm đẹp cũng không xinh.

'long (KJ\dt): 1- cây. Kăl 'long: Chặt cây. 'Long dơnỡng, tơnhũm, kơdrăk, taxing, kơpang: Cây hương, cẩm lai, trắc, gỗ lim, dầu. 'Long ha'blong: Cây thẳng đuột. 'Long jra wẽnh kơtonh: Gậy Giám mục (tôn giáo). 'Long jă: Người làm tay sai. Gỡ 'long (hoch 'long): Rút thăm. 2- giá cả. Pajruh 'long: Hạ giá. 3- số phận. Inh 'long răm 'dik: số phận tôi hẩm hiu. x: aneh

lot ®(dt): (trong từ ghép). Hmôch lot: kiến đầu đen cổ đỏ to bằng kiến nhọt, đốt rất đau.

'lố 1(KJ)['lek(K)](đt): lột (vỏ, da). 'Lõ ka'doh 'bum: Lột vỏ củ mì. 'Lõ akar kit drõk: Lột da cóc.

'lố 2^(tt): tuổi thiếu niên (12-15) E xang 'lõ boih, tơma bi wao kơ jang: Mày đã là thiếu niên rồi, mà không biết làm gì hết.

Iõk ^K^(dt) (trong từ ghép) Unh lõk: con đom đỏm. Unh lõk 'blet 'blet ah kơmăng: Ban đêm đom đóm lập lòe. 'De tôh kõl inh lẽ ch unh lõk:Họ đánh đầu tôi nổi đom đóm.

lõk (dt): nước đọng trong hốc cây. 'Dak lõk tơ gõk 'long: Nước dọng ở hốc cây.

lõk 3(K)(dt): lúa lốc.

lốk lõk (K)(trt): van nài, mãi miết cầu xin. Tơpai khan, ơ ‘bok Rơh,ih ‘don hơ’bỡl jat: Thỏ nói, ông Rơh ơi! ông thật cứng lòng. Hrit apinh tơwih bơbe lõk lõk, liliơ íh kuă păng? Hrit đã van nài ông trả lại con dê, ông không nghe hay sao ?

lốn [luỡn^](đt): nuốt, x: luỡn.

lô lôh (K)(tht):

cảm thán chỉ sự ngạc nhiên, vui mừng, x: ô lôh.

lô ch (^(đt): chết. Lô ch pơngot: Chết đói. Lôch moi: Chết ngất.

lôh (KJ)(tht): chỉ sự đau đớn, thán phục, vui mừng, x: leh3

lôi gôi [bêm byơi®](tt):

làn tóc đẹp gỢn sóng của phụ nữ. x: bêm byơi.

lôk kôk (K)(tt): Ốm ròm, gầy còm. Rơìno jang pơgră jing lôk kôk: Bò làm quá nhiều nên ốm nhom.

lôl (KJ)(tt): lồi ra. Kỉõk lô ỉ: Lồi rốn.

lôm (KJ)(dt): cuốn. Lôm xơkok: Cuốn chiếu. Lôm hỡt: vấn thuõc.

lông kơlông ®(trt): cuồn cuộn (nước chảy). 'Dak tih ro lông kơlông: Nước lớn chảy cuồn cuộn.

lỗ khỗ ®(tưt): tiếng lạch cạch của gỗ đập vào nhau. Hăp jung kiơ lễ kho lỡm Imam ei? Nó làm gì mà lạch cạch trong nhà vậy?

lơ (KJ)(trt): nhiều. Lơ bơngai pơngot: Nhiều người đói. Xa lơ: Ẩn nhiều.

lơlan ®(đt): 1- lan tràn. 'Dak lơlan 'blông 'blang: Nước lan tràn trên diện rộng.

2- truyền đi. Nỡr pơră lơlan hmẽnh jởp jă: Tiếng đồn truyền đi khắp nơi rất mau.

lơ lang ®(trt): nhiều.

lơ lang lơ leng ®(trt): nhiều vô số kể.

lơ lỡk ®(tt): vô lo. Bơn gai lơỉỡk gah tơdrong jang: Người không quan tâm tới công việc.

lơh (KJ)(đt): cho phép. Lơh kơ gơh mût tơ minh 'nu tơ minh 'nu 'ẩỉk: Chỉ cho phép từng người một vào thôi.

lơi [raih^](dt): tiền lãi.

An hơla jên, iõk raih kơjung: Cho vay, lấy lũi cao.

lơi gơi ®(tt): làn tóc đẹp gỢn sóng của phụ nữ. x: bêm byơi.

lơk 'dơk (K)(dt): ván đu, trò chơi bập bênh. 'De haioh ngôi lơk 'dơk: Trẻ con chơi ván đu bập bênh.

lơla [bla kuk(K)](dt): con dán. x: bla kuk

lơleh (KJ)[rơleh(K)](dt); róc, trảy mắt tre, mía. x: rơleh.

lơleu ®(trt): nhìn trộm.

Hăp răp năng bơngai klẽ lơleu dỡng 'măng 'mổk: Nó núp nhìn kẻ trộm từ cửa sô.

lơlẽ (KJ)(đt): biết. Inh uh kơ ỉơlệ ih wă kikiơ! Tôi không biết anh muốn gì!

lơlẽk HABT)jcflgk(K)j^;

thọc léc. x: chẽk.

lơlẽk 2®(trt): hết sạch.

Xơke xa 'ba ‘bok Rơh goh lơlẽk: Heo rừng ăn sạch lúa ông Rơh.

Iơlẽk Iơlõk ® (đt): lục lạo.

Hãp lơlẽk ỉơlõk tơniam jỡp jă, adroi kơ bỗk pơxrăm: Trước khi đi học, nó lục lạo khắp nơi tìm dụng cụ học sinh.

'IƠ'Iẽk ®(trt): nhức mỏi.

Năr pơtơm pơxrcĩm kơdău, Chuơm mơn rơgah 'lơĩẽk jỡp j akâu: Ngày đầu tập chạy,

Ị Chuơm cảm thấy nhức mỏi

ị khắp minh

**'lơ'lẽl** [chẽl lăl(K)](tt):

< phóng đãng, dâm dật.

' x: chẽl lăl.

1

lơlẽng ®(trt): chang chang.

Ị Bỗk ah năr tễ lơlẽng: Đi

j dưới trời nắng chang chang.

Iơlẽp 1(K)(đt): cầm lỏng lẽo. ị Pôm lơlẽp pơnhan hoăng

! pơchah: Pôm cầm chén lồng

lẽo rốt bê.

lơlẽp 2®(tt): nhẹ dạ, bồng bột.

Ị 'Don lơlẽp: Nhẹ dạ

'Iơìẽp ®(dt): nhanh tay.

Ti hăp lơlẽp dônh 'nhẽt kră: Nó nhanh tav lượm cỗ. Pit brõ athai 'lơĩẽp ti mã hmẽnh: Đánh đàn phải đổi ngón tay cho nhanh.

lơlê (tt): cẩu thả. x: lơlê ak

lơlê ak (K)[lê ak(K)](tt): cẩu thả. Bơngaỉ bỡ jang lơlê ak: Người làm việc cẩu thả.

lơ lê lơla [kơ'blê kơ'bla(K)](trt): người, hay vật đông đúc. x: kơ'blê kơ'bla.

lơlêng ^\trt): thờ ơ. Dúêng bơtho khan kơ 'de kon haioh: Thờ ơ chuyện giáo dục con cái.

Mia ® (trt): bằng phẳng, mênh mông, bát ngát. Mir ôr thôr krong tơmãn 'blach lơlia 'bla lơliau: Rẫy ô thẳng cánh cò bay.

lơliỡn ®(trt): 1- gỢn sóng

(nước). Tơhueng tơmo tơ dơnâu, 'dak rơngiă lơliỡn: Ném cục đá xuống ao, mặt nước gợn sóng. 2- chỉ rắn bò tư từ. 'Bih klăn rơi lơliỡn mũt lỡm trôm: Con trăn trườn vào hang. lơliỡr (trt): phâ't phới, x: rơhlơk.

lơliu (dt): món thịt hay cá nâ'u

đông (để qua đêm đông lại), x: lơlu.

lơloh (K)[jdloh(K)](đt): 1- thọc, thọc vào. Lơloh plei huăk: Thọc trái xoài. Lơloh trôm kơne: Thọc vào hang chuột. 2- không kín miệng, 'bok Mỉp bơỉigaí 'bổr lơloh: Ong Mip không kín miệng.

lơlok [chöjök® jơjồk^KJ^](đt):

càu nhàu, x: jơjõk.

Mol (K)(tt): chỗ lồi ra.

ơ Pup, ih dui hơbăn kon ih xẽn kơpỡng ‘biỡ, ih năng klỗk lẽch lơỉol tơ hơgah noh? Này ông Pup, ông kéo quần con ông cao lên một chút, ông có thấy rốn lộ ra ngoài không?

lơlôch ® (dt): tưởng đã chết.

Inh ngih kõ inh chã lơlôch tơyơ boih, chuêng oei erih hơrăi: Tôi tưởng chó tôi chết chổ nào rồi, ai dè nó còn sông.

Iơlôih ®(đt): táy máy, phá phách. Kõ lơlôỉh: Chó ăn vụng. Rơmo lơlôih ga blăng kơdrong 'de: Bò phá phách hay nhảy rào.

lơlơn ®(tt): buồn nôn, buồn mửa. Xa trõ pơnhũl, lơlơn rơhing hăk: An phải chất độc, gây buồn nôn.

'lơ 'lơnh 'lơ 'lanh (K)(trt):

khua chân, múa tay. Năng rơmo ih pơpẽnh 'lơ ĩơnh 'lơ 'lanh kỉơ to! Coi bò anh làm gì mà giãy giụa kìa!

lơlỡk ®(tt): lo lắng (dùng ở phủ định). Bơngai bì lơlỡk: Người không lo lắng.

Mơn [lơỉũn®](trt): bị nhốt, x: lơlũn.

Mu \*®(dt); món thịt hay cá nâu đông (để qua đêm đông lại).

Mu 2(K)(dt): kiết lỵ.

fi klak lơlu: Bệnh kiết lỵ

lơluẽnh ^(trt): không cồn gì trong nhà. Hnam nhõn lơluẽnh pă 'dei kiơ xa: Nhà chúng tôi không còn gì ăn.

lơluh ®(dt): 1- thọc mạnh.

Lơluh kơne lỡm xum: Thọc chuột trong lẫm. 2- gọi hết tất cả mọỉ ngứời. Krao lơluh kon pơleì pơla lẽch mã tôm: Gọi hết tất cả dân chúng trong làng. 3- quậy phá. Et xik xoai tổk lơluh hnam ’de: Uống rượu sav lên quậy phó nhà người ta. 4- khám xét

nhà. Kră pơlei tốk lơluh hnam: Già làng đến xét nhà.

,

**í**

lơlùinh thiếu trí khôn.

Bơngai 'don lơluinh: Người thiếu trí khôn.

Iơlùỉnh 2®(trt): ở trần. Năr tể, 'de haiọh akcĩu lơlũinh uh kơ 'dei hrởp ao: Trời nắng, trẻ con ở trần không mặc áo.

lơluữl ®(trt): nói ồ ồ không rõ tiếng. Jrai Lao pơma xa lơluỡl uh kơ tơdah: ông Trai Lao ăn nói ồ ồ không rõ tiếng.

Iơluỡng ®(trt): 1- quang đãng. Klaih kơ 'mi tih, plẽnh tơdah lơluỡng: Sau cơn mưa, trời lại sáng. 2- sạch cỏ. Mir kơtao nhân hơgah lơluỡng uh kơ 'dei 'nhẽt: Đám mía chúng tôi sạch cỏ.

lơlup ®(trt): 1-một cách ngoan ngoãn. Lơlup kõ bích ah jỡng kơdră: Chó ngoan ngoãn nằm dưới chân chủ. 2- từ từ Lơlup 'bíh mũt lỡm trôm: Rắn từ từ chui vào hang.

lơlũi ®(đt): dụ dỗ. Chã lơliíi 'de bễk etxik: Dụ dỗ họ đi uống rượu.

lơlữk (K)(đt): làm Ồn.

Nẽ lơlủk inh wă tep: Đừng làm ồn, tôi muốn ngũ.

'lơlũk 'lơ'lăk ®(trt): chỉ cá lổn lúc nhúc trong giỏ hoặc nước cạn. Bẽ ep năng lỡm krôh Chuơm, 'lơĩũk ĩơ'lăk bẽnh pôm ka: Hãy xem trong giỏ của Chuơm, lúc nha lúc nhúc toàn là cá.

lơlũn ®(trt); bị nhốt. Hrit kron nhũng lơlũn lỡm kơdrong: Hrit nhốt heo kín trong chuồng. Hãp oei lơlăn lỡm Imam uh kơ lẽ ch tơ hơgah: Nó ở mãi trong nhà không đi ra ngoài.

lơlũng (KJ\trt): 1- sáng sủa. Lôh, kơxỡ âu lơlũng ang khel pơnêỉ: ồ, tối nay trăng rằm sáng sủa. 2- sạch cỏ, hay bỏ hoang. Mỉr agah lơlủng: Rẫy sạch cỗ. Hăp khan tơ’ngla 'dei 'ba, pă tơyơỉ hơgỡm mã lơlủng pă chã pơtăm kiơ: Nó nói có lúa, mà đâu có, rẫy nó bỗ hoang mà!

lơỉũng Iơlăng ® (trt): lung linh.

lơỉũt (K)(tt): cẩu thả. Jang xa lơlũt: Làm ăn cẩu thả.

lơma ^[rơmă^^dt): mỡ.

x: rơmă

lơmo [rơmc/KJ)](dt): con bò. x: rơmo.

lơ mơ ®(trt): thế nào cũng.

Ngỡr xăng lơ mơ hiẽt ti: Chơi dao có ngày đứt tay.

'lơnh'lơnh ®(trt): giãy giụa. Rơmo xa trỗ hơdrông tăng ar, pơpẽnh 'lơnh 'lơnh adroi kơ lôch: Bò ăn trúng sâu nái, nằm giãy giụa trước khi chết.

lơk ^^(đt): 1- trải (chiếu, mền..) Lỡk xơkok: Trải chiếu. 2- (trong từ ghép) Tơmo lỡk: Đá bàn.

lỡk ngơi ®(trt): ngã ngửa.

Pỡk lỡk ngơi: Ngã ngửa.

lỡk liơn ® (dt): gỢn sóng.

'Dak lỡk lỉơn: Nước gỢn sổng.

lổl câm. KÍik lỡl: Câm

điếc.

lỡm 1(K)(dt); xong, hoàn thành. Ih choi tam lỡm di ? Anh trỉa xong chưa? Lỡm boih: Xong rồi.

lơm 2(K\gt): trong, ở trong.

Pôm oei lỡm hnam: Pôm ở trong nhà. Inh ‘mãn tơgă lỡm rơnơh: Tôi để rựa trong chòi. Lỡm chãi eì xỡ: Vào thời đó.

lỡm 3(-K')(tt): dối trá. Xơngah lỡm: Thề dối. x: pơlỡm

lờn ®(dt): đất sét. Man gõ păng teh lỡn: Nắn nồi bằng đất sét.

lơng gổng ®(dt): nước chảy làm cây lay động. 'Long lõng gỡng tong anễ 'dak: Cây lắc qua lắc lại giữa dòng.

'lơng ^^(tt): tốt, mạnh giỏi, ngon. Bỗk mã 'lõng: Đi mạnh giỏi. 'Lông akâu: Khỏe mạnh. Ih 'dei 'don 'lổng: Anh có lòng tốt. Ulì kơ 'lõng kơ 'don: Không vừa lòng. Pleỉ âu xa 'lỡng: Trái này ăn ngon.

lổp ®(dt): ngập. 'Dak rơlat lờp ‘di mir ôr: Nước lụt ngập hết đồng ruộng.

lổpkhơp (K)(tưt): tiếng cập cập của mõ giập đuổi chim. Lổp khỡp yă Rũnh rơyuh tăng plă druh rẽch: bà Rũnlĩ kéo mõ giập cập cập đuối chim.

'lơp ® (tt): còn thơ âu.

Kơplah inh oei 'lỡp: Khỉ tôi còn nhỏ.

lỡr ®(dt): đan trơn không có hoa văn.

'lỡt không biết xấu hổ.

Inh xang khă hăp nẽ mût jơĩing lỡm hnam 'de et pơkong, chống hăp dull hi iỡt: Người ta đang ăn tiệc cưới, tôi cấm nó vào, nhưng nó không biết xấu hổ.

**lu** ®[mu®](đat): 10, bọn.

Lu bơngai ga kơ pơpơm: Bọn người thích bày đặt chuyện.

lu li ®(trt): 1- bất chấp, cẩu thả. Pup tep lu li kiỡ cham hnam bi mao kơ bruh: Pup ngủ tại sân nhà bất chấp dơ bẩn. Jang lu li: Làm cẩu thả. 2 - thỏa thích. Xa lu li: An thỏa thích. 3- quanh quẩn đâu đó. Bã inh bỗk ngôi lu li kiỡ cham: Cha tôi quanh quẩn đâu đó trong vườn. Lu li lu la (tiếng láy đồng nghĩa.

lua ^®(dt): săn. Bỗk lua fil: Đi săn mang.

lua 2® (dt): vải lụa.

**luah** ^gơxor khẽm](dt)

lông nhím, x: gơxor khẽm.

**luah 2®** [luơh®](tt)

1- nước lớn vào đồng ruộng rồi rút ngay. 'Dak luah:

Nước mau rút. 2- làm việc sơ sài, tàm tạm. Inh kăt 'nhẽt uh kơ goh, chã luah thoi noh 'dik: Tôi làm cỗ không sạch, chỉ qua loa thôi.

luah 3®(dt): một loại lúa dẻo.

'luẽl 'luẽl ®(đt); ngoe nguẩy đuôi (con vật nhỏ), x: 'lùil ’lùil.

luh ®(dt): 1- chạy tán loạn. Nhăng luh: Heo chạy tán loạn. 2- cá vào hết trong đó. Ka kư'dong lỡm xok lull 'di lỡm pam: Cá kẹt trong đìa vào hết trong đó (đơm).

lui ^KJ\dt): tin, tin cậy, tin tưởng. Inh lui kơ ih: Tôi tin anh. Lui kơ Bă-Yang: Tin vào Thiên Chúa. 'Don lui: Đức tin. Lui ngua: Vâng lời. Pôm bơngai 'bônh kơ lui: Pôm con người dễ tin (hay bị lừa).

lui 2® (dt): khô' màu xanh không có hoa văn. x: kơlui.

'luih 'luih ® (dt): lục lọi.

Will dỡng ôr pơngot, 'luih 'luỉh tak gõ chã por xăng: Từ ô về, đói bụng đì lục nồi.

'Iml 'luĩl ®(đt): ngoe nguẩy đuôi (vật lớn). Rơmo wỡt

kiễng 'lùỉl 'lùìl pơi roi: Bò ve vẩy đuôi đuổi ruồi.

lun ^(tt): 1- chứa được. Hnam âu lun kơ minh hrẽng 'nu: Nhà này chứa được một trăm người. 2- quần áo vừa mặc. Hơbăn âu hỡm lun (găl) kơ Ih di? Quần này anh mặc vừa không ?

lung ®(đt): 1- dỗ dành. Lung 'de haioh nhõm: Dỗ trẻ con khóc. 2- mời mọc. Hăp lung inh chonh tơmam: Nó cứ mời mọc tôi mua mãi.

lung leng (M\dt): học sinh.

lung lơng ® (dt); ly thân, ly dị. Bre hăp lung lơng xang pêng khei kơ âu boih: Hai dứa đã sống ly thân ba tháng rồi.

luơk ®(tt); tệ, dở, vô tích sự. Hăp bơngai luơk, uh kơ yua kỉơ: Người vô tích sự, chẳng nhờ được gì.

luơn ®(đt): nuốt. Luỡn minh

hơluỡn: Nuốt một ngụm.

'Bih luỡn kit: Rắn nuốt nhái. Luồn lăng: Nuốt trừng. Bơ luân khei: Nguyệt thực. Bơ luỡn 'năr: Nhật thực.

luổt (K)(dt): luật pháp. Luỡt

dơnăl: Hiến pháp.

lup (K\trt); bán sỉ. Tech lup mir hơ'bo: Bán nguyên đám bắp.

lur lôr ®(đt): đi sớm. Inh lur lôr hrôih, drôih măng mã lẽ. jang duh bi 'dang: Tôi thức khuya dậy sớm, nhưng việc cũng không xong.

lur teh ®(dt): (trong từ ghép) 'Bih lur teh: Rắn hổ đất.

lut ® (đt): tràn vào (nước).

'Dak krong xang lut turn: Nước sông đã tràn vào hồ.

Iũ (KJ)(đt): ngon, ưa thích.

ĩi jãn xống uh kơ lũ: Đau ốm ăn không ngon. Hăp ỉũ năng 'de kơdah plei: Nó thích xem bóng đá.

lũ khũ <K>(tưt): tiếng lạch cạch của gỗ, đá va chạm vào nhau. Lũ khũ tăng dỗ tơkỡỉ: Tiếng ghế đổ lạch cạch.

**lũ lă** (K)[ul al(K)](trt):

nằm lăn ra đâ't. x: ul al.

**lũlũm** [kdlũm®](đt):

hùm kín đầu. x: kơlũm.

lũch (K'(tt): 1- tồi, tệ. *Hăp* bơngai lũch kơ bôl: Nó hì người nghèo nhất, dở nhài- *2-* rai...rai lũch. càng...càng tệ. Rai till rai lũch: Càng,

.Juch 'lüch (K)[uẽl uël®](dt): ngoe nguẩy đuôi (vật lớn), x: lull lull.

Iüch pơpũch ®(trt): quá dở, tệ, kém. E pơxrăm lũch pơpũch jat, lăm pêng xang ‘bar xơnăm, tơma tam gơh bỡ yap akốp: Mày học tệ quá, hai năm lớp ba, mà chưa biết tính cộng.

lũk 1(K)(đt): trộn. Lũk 'boh lỡm tưbãng xa: Nêm muối vào thức ăn.

lũk 2®(trt): quá độ. Et lũk: Uống quá độ.

Iũk ăk ®(đt): lật úp. Piling lũk ăk, yor oei uh kơ ten: Sõng lật úp, vì ngồi không yên. Xe lũk ăk: Xe bị lật.

lük khük ^K)(tt): gập ghềnh.

Trong lük khũk klũng dãn: Đường gập ghềnh đầy ổ gà.

lũk khũk 2<K)(tưt): tiếng lạch cạch của gỗ, đá va chạm nhau, x: lũ khũ.

lük khük (dt): củi chặt khúc. 'Long ỉũk khũk: củi chặt khúc.

lükkük [rơkhũk rdkhăk®](tt)

lởm chởm, x: rơkhũk rơkhăk.

Iũk lăk [ruh rah^Ktrt):

1-rụng nhiều (lá cây, trái cây). 2- mưa nặng hạt. x: ruh rah.

lük lik ®(trt): chưa biết cách sử dụng. Pu blẽch brõ ỉìík ĩik uh kơ gơh: Pu mở máy mãi mà không được.

lũk lỡk ®(đt): trộn lẫn, pha lẫn. Nê kơ lữk lỡk 'boh păng pơhăng: Đừng trộn lẫn muối với ớt. Pơma nỡr Bahnar lìík lỡk păng nỡr Xơdang: Nói tiếng Bahnar pha lẫn tiếng Xơdang.

Iũk lơk ‘brờk ‘brỡl (K)(trt):

thập cẩm, lộn xộn. Pai por lũk lỡk ‘brỡk ‘brỡỉ, tíỉyông ‘nah, chơke ‘nah, tơh ‘nah: Nấu cơm thập cẩm, nào nếp, nào xờkơng, nào đậu.

lũm lăm ® (trt): chỉ đám đông ở lộn xộn không phân biệt trai, gái, già, trẻ. Pơ'dỉ kon pơlei drănglo, drăkăn akõm atũm lăm lăm tơ rông, wă pãng kră pơlei pơ'dãp tơdrong jung: Cả làng không phân biệt nam, nữ, già, trễ tụ tập tại nhà rông, để nghe già làng bàn tính công việc.

lũl ® (tt): vụng về, dốt nát

Bơngai lũl tanh reo bỗ net: Người vụng về, đan gùi to nhỏ không đều. Ih pơma tang inh, inh âu lũl jat: Anh nói giúp tôi, tôi thì dốt nát không biết ăn nói.

lũng \*'®(tt): dô't nát. Năng muh măt hăp rơhanh, chổng jỡng ti lũng: Trông mặt mũi nàng xinh đẹp, nhưng chân tay vụng về. Bơngai lũng: Người dốt nát.

lũng lăng hư thân mâ't

nết. Chãi harei, lơ 'de hơmuh hơmõng jing lũng lăng jat: Thời nay, trong giới trẻ có nhiều người hư thân mất nết lắm.

lũng kơlũng ®

[kơlũng kơlăng®](trt):

mù mịt, đông đảo. x: kơlũng kơlăng.

'lữp ìăp ® ['lũp 'lũp^Ktưt): tiếng vỗ cánh phành phạch. Iẽr tơtuh pơnăr ĩũp 'lăp adroi kơ õ: Gà vỗ cánh phành phạch trước khi gáy.

'lũp 'lũp ®(tưt): tiếng vỗ cánh phành phạch. x: 'lũp 'lăp.

lũt (KJ)(đt): cắm.

Lũt 'long pơm tơdra: cắm cây làm dấu.

lũt lăt ®(trt): 1- làm đại, làm liều. Jang lũt lăt bĩ lơlẽ 'dei xa dah uh: Làm liều không biết có ăn không. 2- ăn đại, ăn đến. Nhón xa lũt lăt ‘đik, tơ’bãng pơle duh buh, mơmâu duh buh: Chúng tôi cứ ăn đại, măng le cũng được, nấm cũng được.

lũt khũt ®(dt): khúc củi hay gỗ tạp nhạp. 'Long lủt khũt 'dêỉ 'de bỡ hnam: Cây tạp nhạp còn lại sau khi làm nhà.

lư ^[pơlư^Ktrt): trốn biệt, x: pơlư.

M

ma (^(dt): câu. Ma inh jang po'nam jat: Cậu tôi làm việc chăm chỉ lắm.

'ma ^\dt): bên phải. Jang ti 'ma pran loi kơ ti ‘ngieu: Làm tay phải mạnh hơn tay trái. Bỗk gah 'ma trong: Đi bên phải đường.

mah 1(K)(dt): vàng. Mah kăp loi kơ hu: Vàng quý hơn bạc. Hơring mah: Đãi vàng. Mơnhang kơ hu mah 'bẽnh kơ bong, 'bỡt lôch gơh yua kiơ dõng: Dù vàng bạc đầy rương, khi chết có ích gì.

mah 2®(tt): 1- đủ. Jên dôm noh duh mah kơ ih chonh hơbăn: SỔ tiền chừng đó cũng đủ cho anh mua quần. Por uh kơ mah xổng: Cơm không đủ ăn. 2- mah kơ...đủ sức, đến nỗi. 'Mỉ tíh, mah kơ rơlíh hõng: Mưa lớn, đến nỗi làm lở bờ. 3- mah kiơ mă...làm sao mà khỏi... Nhũng e xa pơ'ẩỉ 'ba inh, mah kiơ mã bí mil: Heo anh ăn hết lúa của tôi, làm sao mà không giận được. Uh kơ rrtah hue năng: Không đoái hoài tới.

mah kơmơch ®(tt): chưa đã thèm. Xa minh pôm prit, mah kơmơch: An một trái chuối, chưa đã thèm.

mah mổl (^(tt): tội nghiệp.

Mah mỡl lehl ih truh tơ âu uh kơ 'dei kỉơxa: Tội nghiệp anh quá, tới đây mà chẳng có gì ăn.

mah mẽch ®(tt): chưa (ăn, làm..) mà đã hết. Xa pơgră kiơ mă hơbal, tam mah mẽch xang di boih: Sao ăn mau thế, tôi chưa ăn mà đã hết. Jang tam mah mẽch, xang 'di jơ: Chưa làm được gì mà đã hết giờ.

maha (K)[pơha(K)](trt): huống chi, huống hồ.

"w

mahar ^[pơhar^Ktt): sắc bén. x: pơhar.

mahar 2® (dt): làng Mahar phía đông Kontum

mahăng (J)[pơhăng(K)](dt): ớt. x: pơhăng.

mai (KJ)(dt): con dâu. Hơtõk mai 'nao: Rước con dâu. Iỗk ống mai: Cưới vợ, lấy chồng.

**mai man** [klen®](tt):

1- không sinh sản, hiếm muộn. 2- béo phì. x: klen.

maiah [kah king poyah®](trt): không bao giờ, khiếp quá. x: kah king pơyah.

**maih** [hdchỗ(K)](dt):

bó (hoa, rau..), x: hơchỗ.

mai ning ^(dt): sao kim.

mak đốm. Rơmo mak

kleng rang kiẽng: Bò bướm trán lang đuôi.

'mal ®(dt): 1- lấy tay che mắt để nhìn. E 'mal năng kiơ noh? Anh lấy tay che mắt nhìn gì vậy. 2- ra xem.. Pơgră kiơ bã e 'dunh thoi âu, e ỉẽch 'mai năng, lĩỡm rõ ‘bôh hăp wih di! Sao ba con lâu thế! ra xem ba con về chưa.

mam ^K\đt): mớm (cơm, đồ ăn). Nẽ mam kơ 'de haioh, por, bruh jat: Đừng mớm cho bé, dơ lắm.

mam 2(ABT)(dt): sắt. Mam brêng: sắt rĩ. Ich mam: Cứt

sắt. Pơkăp mam: Hàn sắt. Giang mam: Dây xích. Mam khoă: Chìa khóa.

mam tiẽng

[tơniẽng mam®](dt):

đính sắt. x: tơniẽng mam.

man ®(đt): 1- xây, trét. Man hnam: Xây nhà. Man teh pơm jơnẽng jũm dăr hnam: Trét vách xung quanh nhà. 2- nặn. Man um păng teh lỡn: Nặn tượng bằng đất sét.

manam ^\tht): chỉ sự phản đối, không tán thành. Manam inh! e uh kơ gơlì pơchoh, yor kơ e alah 'dìk: Thôi đi! anh mà không biêt cày, chỉ tội làm biếng thôi.

manat (^(dt): thương xót.

Manat kơ 'de trỗ anat tơnap tap: Thương xót người khốn khổ.

mană [mơnă®](dt): tù binh, x: mơnă.

mang \*®(đt): lang thang, lêu lổng. Pup thông mang kỉang char: Pup đi thang bụi đời.

mang 2®(dt): 1- mang cá-

Mang ka: Mang cá. 2- ngói máng. Gã ch mang: Ngói máng.

'mang ®(dt): đánh bằng roi. Băt kơ kon athai 'mang bơtho, areh kơ kon pơlung rơtnơih: Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi.

'mang hơbuăt ® (dt):

đánh bằng roi. x: 'mang.

mao inh ®[mă wă inh ®](tht) cảm thán chỉ sự phủ nhận: đâu có! E 'deỉ ka lơ leh! \_\_Mao inh, tõxẽt 'dik: Mày có cá nhiều nhĩ! \_Đâu có, ít lắm.

mar \*®(đt): cảnh giác. Mar bẽ iẽm, 'de hơyăt giăm truh boỉh: Các bạn hãy cảnh giác kẻ thù sắp tới.

mar (dt): đường gờ nổi lên ở cối xay thủ công.

'mat ®(dt): sán sơ mít. 'Deỉ 'mat, yor kơ xa xem nhũng pơlah: BỊ bệnh sán sơ mít, do ăn thịt heo gạo.

mă (^(trt): 1- cho (dùng trước tính từ). Xổng mã phí ho! An cho no nhé! 2- thứ (khi đứng trước số đếm) Mã minh fit: Thứ mười. 3- dù...dù. Mã wă mă uh, ih khõm năm et xik pơkong kon inh ho! Dù muốn dù không, anh phải đến dự tiệc cưới con tôi nhé!

mă 2(KJ)(đat): mà. Hăp fi minh 'nu drăkăn mã inh xang jrỡm: Cô ta là cô gái mà tôi đã gặp. Ẩu fi tơgă mã inh xang tơhiong: Đây là cái rựa mà tôi đã đánh mất.

mă âu ®(dat): cái này. Inh ỉõk mă âu: Tôi lấy cái này.

mă bi hei (K\trt): cũng tại, bởi vì. Hăp dơnuh aah?\_ mã bỉ hei, hăp duh alah dí: Nó nghèo thế à? \_thì cũng tại nó lười biếng.

mă lẽ ®[mă bl hei^](trt):

tuy nhiên, nhưng. Hăp Bia Lũi uh kơ 'deí 'bỡr, mã lẽ 'don bơnôh ĩỡng: Nàng Lũi ít nói, nhưng có lòng tốt.

mă minh ® (đat): cái kia.

Ih tổk xe âu, bơ xe mă minh tơyơ mơih?: Anh đi xe này, còn xe kia đâu?.

mă nai ^[anai^^Kđat):

cái khấc. An kơ inh xăng mã nai, xăng âu uhkơ han: Đưa cho tôi con dao khác, dao này không bén.

mă nồ ^[mơnoh®](đat): cái kia. x: mơnoh.

mă ô ^(đat): cái này. x: mă âu.

mă to ®(đat): cái kia

(chỉ vật xa hơn mơnoh). Mã to 'lõng: Cái kia dẹp.

mă yơ ® (datnv): cái nào.

E ỉốk mã yơ? Anh lấy cái nào ?

mă wă mă uh ®(thn):

dù muốn hay không. Tơdrong jang xang pợịao ăn, mă wă mă uh duh athaỉ pơkeh 'dik: Công việc đã giao phó, dù muốn hay không cũng phải hoàn tất.

mă wă inh ®(tht):

cảm thán chỉ sự phủ nhận:: đâu có! x: mao inh.

mă wă ră ®(thn): dù có muốn.

Pôm tẽclĩ rơmo hơyơch jat, mă wă ră chonh, pă pơtn miơ, bi dei minh xu: Pôm bán bò rể lắm, dù mình có muốn mua, cũng không lấy đâu ra một xu.

măk ® (đt); mắc (bò vào ách). Măk kơ-ăch rơmo wă kơ pơchoh: Mắc bò vào ách để cày.

măk ai ®(trt): 1- thả cửa, tha hồ, thí xác. Xa măk ai: An thỏa thích. Jang măk ai:

Làm đại làm đến. 2- mặc kệ. Alah kơ jang, kơ’na pơngot, măk ai kơ hăp: Biếng làm, nên đói, thây kệ nó.

măm ^(dt): 1- mắm. 'Dak măm (nhũt): Nước mắm. 2- cá khô. Măm kro: Cá khô.

'măn ®(dt); đặt, để, cất.

'Mãn jên lỡm bong: cất tiền trong rương. Hnam 'de 'mãn jên: Ngân hàng. Hnam 'mãn rãk tơmam xo: Viện bảo tàng.

mănhăp [bre hăp®](đat):

hai đứa nó.

măng ^^(dt): đêm, tối. Khei 10 măng kơỳung: Tháng 10 đêm dài. Mãng hei: Đêm qua. Măng klăm: Trời tôi. Măng mu măng mỡt: Tôi tăm mù mịt. Thẽng kơ inh kơmăng kơmỡt bu gô năng iẽm âu kơnhì Khi bố nhắm mắt xuôi tay, ai sẽ chăm sóc các con đâyỊ 2

măng (dt): loại chì đen.

'măng 1(KJ)(trt):

lần. Minh 'măng 'đik: Một lần thôi, dang mình 'măng glưh: Làm chỉ một lần thồi. ỉh xơpuih tam xơgaih, Ih xơpuih pă 'măng dỡng: Anh quét chưa sạch, anh quét lại lần nữa.

'măng 2®(dt): cửa. 'Mãng tơm: Cửa ra vào. 'Măng jang: Cổng. 'Mãng kang ãủr: Cửa rạ vào có hàng rào bảo vệ. 'Măng tak: Cửa tự động (làm bằng cây le kéo lại). 'Mãng rak: Cửa một cánh nhỏ sau nhà. 'Măng 'mõk: Cửa sổ.

măng lũng (K)(dt): âm phủ.

măng mach ® (dt): con mạt gà.

măng mrai ^^(dt)

núi măng mrai cách Kontum 30 km về hướng Tây.

măng mrai 2^K\dt): con bọ giời.

măng năr ®(dt): ngày đêm, luôn mãi. đời đời. x: bưh bưh.

'măng yang

[măng jang(KJ)](dt):

cửa thần (tên đèo 'Măng Yang) cách An Khê 30 km.

măr ^^[kơmlẽng®]: nhút nhát (vật). Rơmo măr: Bò nhút nhát khó bắt.

măr toh (K\dt): huyệt dưới vú.

Pơnah trỗ mãr toh, xơke lôch kơtă: Bắn trúng huyệt dưới vú, heo rừng chết ngay.

măt ®(dt): 1- mẩt. Găr mãt: Con mắt. Pơgê âu hăp mil kơ bu, mã măt hăp kơlôn thoi noh? Sáng nay bà ta giận ai, mà mắt trợn trừng như vậy? 2- danh, tên. Măt Di fi ‘Lõng Keh: Danh Ngài là Thánh. Măt ih bu? Anh tên gì? Kơning măt: Vòm mắt. Xỗk mãt: Lông mi. Xỗk kơnỉng măt: Lông mày. Măt tol: Mù mắt. Măt ka: Chân bị đạp gai lâu ngày như mắt cá rất đau. Măt hu (pơnil): Kính đeo mắt. Măt khei, măt 'năr: Mặt trăng, mặt trời. Măt meng: Con bướm.

'mâu (K)['bâl/KJ)](tt): bay mùi. x: 'bâu.

'me ®(đt): 1- nuôi dưỡng. Athai xẽm 'me mẽ bã, 'bỡt kăn hăp xang kră krũt: Phải nuôi dưỡng cha mẹ khi họ già nua. 2- cho ăn. E tam 'me 'de haioh ba di ? Em cho con chúng ta ăn chưa? Athai ‘me rơmo mã phí ‘biỡ, kơplah âu rơmo hơkẽ jat: Phải cho bò ăn thêm, dạo này bò Ốm quá.

medai (M)(dt): huy chương, ảnh tượng.

meh mót. Meh hơ'met:

Mót lúa chét.

meh 2(KJ)(dt): cơm (khiêm nhượng). Xa meh: An cơm.

mek Vet^Kdt): chú . x: met.

mek2[mak^](tt): đốm. x: mak.

mel ®(đt): rau nấu với tro cọng buồng chuôi. Meỉ hla tơh: Canh lá đậu nấu với tro cọng buồng chuôi.

mel mol (K)(trt): bẽn lẽn. Hăp mût tơ hnam inh păng kơdỡ mel moi: Cô ta vào nhà tôi rụt rè bẽn lẽn. Kơdỡ mel moi, kơdỡ pôl 'bõ: Mắc cở thẹn thùng.

memẽr ®[mơmẽr®](trt): chỉ mặt nước xấp xỉ. x: lẽng 1er.

men ® (tt): non (lá chuôi).

Men prit: Lú chuối non.

meng (K)(dt): (trong từ ghép). Măt meng: Con bướm.

meng 'don ®(dt): thái dương, màng tang.

meng mong (K)(trt): đánh túi bụi. Tôh meng mong: Đáỉih túi bụi.

meo ® (dt): con mèo.

Hăp pơnhong jat, pơpơm xống tõxẽt thoi meo: Cô ta làm bộ làm tịch, ăn ít như mèo.

met ^K^mek^](dt): chú. Pômfi met Pỗi: Pôm là chú của Pỗi.

met 2(K)(tt): ham mê. Met kơ tơmam: Ham của cải. Met kơ xik: Nghiện rượu.

met mot ®(dt): xét mình, dọn mình.

'meu ®(dt): 1- cán cày. Pơkăp 'nhik tơ 'meu pơchoh: Tra lưỡi vào cán cày. 2- (trong từ ghép). 'Nhik 'meu: Cuốc nhỏ cầm một tay dể giũ cỏ.

mẽ ^^(dt): mẹ. Mẽ Pôm kră boih: Mẹ Pôm già rồi. Bia Lũi pũ mẽ 'bar 'nu: Nàng Lũi hai lần sinh con.

mẽch (K^(dt): 1- xa lánh. Athai mẽch bơngai ga kơ et: Phải xa lánh người hay ông rượu-. 2- giữ mình. Mẽch dơh tơ’ngla: Giữ mình. 3- né tránh. Hăp chổi, ình mẽ ch tơnai: Nó liệng, tôi né một bên.

mẽl mồl (đt): vò nhàu.

Mẽỉ mõi hlabar: Vồ nhàu

giấy-.

mẽm ^®(đt): bú. x: mỡm.

mẽm 2®(dt): vú. x: toh2

'mẽm (dt): một loại ghè.

'mẽng (KJ)(trt): kỹ càng, tỉ mỷ. Jang mă 'mẽng, nẽ kơ 'nhip: Làm cho kỹ đừng cẩu thả.

mêm 1- xẹp. Jỡng xe inh

mèm both: Bánh xe xẹp rồi. 2- non. Xe mèm uh kơ gơh tổk 'bar 'nu: Bánh xe non chở hai người không được.

'mêm (KJ)(dt): tiếc, thương tiếc. 'Mêm jat, 'mêm leh! Tiếc quá, uổng quá! 'Mêm pă mah, 'buah pă tom: Thương xót không đủ, thương tiếc không kịp.

mêt mêt ®(dt): loại con ve to.

'mêu ®(đt): làm lơ. Pôm ‘bôh ră ình, chổng hăp 'mêu tơnai: Pôm thấy tôi, nhưng nó làm lơ đi nơi khác.

'mê ^KJ)(tt): xấu. Ngôi 'mễ: Chơi xấu. Trỗ 'mễ: Bị bệnh phong. Lôch ‘mễ: Chết dữ. 'Mễ rơmơt: Ghê tởm. 'Mễ 'măk: xấu xí.

mi 1^K-)(dt): anh rể, chị dâu.

ơ mi, dah xống păng nhôn: Anh (chị), hãy ăn với chúng tôi.

mi 2®(dt): (trong từ ghép). 'Ba mi: Lứa mì.

'mi (KJ)(dt): mưa. 'Dak 'mi: Nước mưa. 'Mỉ bơhũt: Mưa bão. 'Mi hơlĩm: Mưa tạt. 'Mi druh jiỉ: Mưa từng loạt. 'Mí rah: Mưa đầu mùa. ơt kơ 'mi: Mưa tạnh trong chốc lát. 'Mi pru minh pah, 'mi rah minh puỡt: Có vùng mưa to, có vùng mưa nhỏ.

mia ®(dt): tô. Klaih kơ man chơnẽng athai mỉa păng lỡn: Sau khi xây tường phải tô bằng ximăng.

'miau ['mieu®](trt)

lườm mắt. x: 'mieu.

miăng ®(đt). 1- đặt đó. Miăng rơlõn: Đặt dó bắt cá bống. 2- uống chực rượu lạt. Miăng kơdroh 'de: uống chực rượu lạt người ta.

mich (K)[mơnăt(KJ)](dt): trái mít.

'mieu ^K\trt): lườm mắt. Xỗr Mam năng nhốn 'mieu minh pah măt: ông Xör Mam lườm chúng tôi bằng nửa con mắt.

‘miẽng (KJ)(trt): lườm mắt. x: 'mieu.

'miẽt ®(đt): nhận vào, nhét vào. 'Miết hỡt lỡm tăng: Nhét thuốc vào tẩu.

mih 1- bác. Mih inh tam

gan kră loi: Bác tôi chưa già hẵni. 2- người Mỹ.

'mih (KJ)(đat): hai anh, hai chị, hai ông. 'Mih athai bỗk dang eỉ, nẽ kơ pơ'dunh: Hai anh phải đi bây giờ dừng làm trễ.

mi in ®(đt): ăn cơm tháng.

Kơplah oei pơxrăm tơ hnam trưng tih, inh ga kơ mí ìn tơ hnam pơdei: Khi còn học ỗ đại học, tôi thường ăn cơm tháng tại nhà trọ.

mim mrôm ®(dt): một lọai gai dài rất nhọn, có màu đen (dễ bị nhiễm trùng khi bị mắc phải).

ming ^KJ)(dt): sửa chữa.

Ming hnam: Sửa nhà. Mìng tơ’ngla: Sửa mình. Ming pơlei: Nộp vạ cho làng (hai nam nữ quan hệ bất chính, phải nộp vạ bằng tiền, heo... cho làng đễ làm hòa (xưa).

ming (dt): một loại cây.

ming man (KJ)(đt): giải hòa. Yor ‘dei tơdrong tơnĩil, kơ’na ‘bok Rơh păng tơpai xang ming man dihbăl: Yi có cuộc xích mích, nên ông Rơh và thỏ đã giải hòa với nhau.

minh ^\st): một. Minh fit: Mười. Minh pôm: Một cái. Oei minh 'nu: ơ một mình.

miơ mơih (KJ)(trtnv): thế nào. x: liliơ.

miỡr miỡr ®(trt): nổi láo, khoác lác. x:’bìr ‘bỉr.

mir (KJ\dt): rẫy. Mir kông: Rầy núi. Bỡ mir wă 'bôh 'ba, choh na wă 'bôh 'dak, tanh jak wă 'bôh phe, koh pơle wă 'bôh hnam: Làm rẫy mong có lúa, cày ruộng mong có nước, đan gùi mong có gạo, chặt le mong có nhà (ý nói làm gì làm gì cũng phải đạt tới đích của nó).

mirra (M)(dt): nhủ hương.

mil (KJ)(tt); tức giận. Pup mĩl kơ nhôn: Pup giận chúng tôi.

mim ^^(dt): bò rừng.

'mlaih ^(trt); tiếc quá, biết làm sao. Inh tah tơpai lỡm jop, ngih hăp xang lô ch, chuêng hãp tơplõng jăk, 'mlaih pă pơm miơ: Tôi bỏ con thỗ trong gùi, tưỏng nó đã chết,

. ai ngờ nó nhảy mất, tiếc quá.

'mlak ['mlok(K)](trt): ngoảnh nhìn lại phíạ sau (vì nhớ nhung, thương tiếc). Hăp bỗk xang ataih boih, 'mlak hue tơrõng năng inh tơpo lĩơtuch: Nó đi đã xa, còn ngoảnh lại nhìn tôi một lần cuối cùng.

'mlă ['blă®](đt): thả ra, buông ra. Chẽp 'dunh rơgah ti, 'mlă to'nglaih lề: cầm mãi trong tay, mỗi quá đành phải thả.

mlăỉ [mlõi®](dt): pháo.

Xoh mlăi: Đốt pháo.

'mlek 'mlok ®(trt): ngó qua, ngó lại. Pôm chă năng 'mlek 'mlok kơsỗ hnam: Pôm ngó qua ngó lại tìm số nhà.

miêu ^plêi/^Ktrt): 1- hoá ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng. 3- nói bắt quàng, x: chrơch.

miêu 2®trt): chỉ trỏ. Bă e tơyơ?\_Mlêu hăp tơ'bôh trâm hnatn: Cha con ở ãâu?\_Nó liền chỉ tay vào trong nhà.

mlom ®(dt): 1- ngậm. 'Bôh Inh truh, hăp tơluh mlom kơtăp iẽr: Thấy tôi đến, nó vội ngậm trứng gà. 2- tha mồi. Kổ mlom kơting: Chó tha khúc xương.

mlonhmlonh (K)(trt): táy máy. Ti mlonh mlonh uh kơ ten: Tay táy máy không yên.

mlối ®(dt): pháo, x: mlăi.

'mlốl (K)(trt): nuốt không trôi. 'Del tơdrong hẽl xơngon, 'mlõl tah por bỉ mũt: Cổ chuyện buồn, ăn cơm nuốt không trôi.

mlỡng ® (trt): 1- tròn, thẳng đứng. Jrãng tơpăt mlỡng: Cột thẳng đứng. 2- nói thẳng thừng. Xổr Mam pơma mlỡng bi chã hơdu ‘bid: ông Xỗr Mam nói thẳng thừng chẳng chút ngọt ngào. 3- giá cả ấn định. Pôm tẽch nhũng ỉĩilỡng kăp pêng tổ ge: Pôm bán heo giá nhất định bằng ba cái ghè.

mlống mlăng ®(trt): nước đọng. 'Mi tíh 'dak tống mỉỡng mlăng 'bẽnh kơ cham:

Mưa lớn nước đọng đầy sân.

'mluk Ị'mlak](trt): ngoảnh lại nhìn, x: 'mlak.

'mlữ rblỡ(K)](đt): giật mình thức dậy. x: 'blỡ.

mo ^K\dt): thuốc nhuộm đen, xanh (làm từ vỏ cây, lá rừng).

mo 2®(trt): không phải thế đâu. Mo! ne lui: Đừng tin, không phải thế đâu!

moal [kơmuơ|(KJ)](dt): bồ câu xanh.

moăn <-K-l(dt): tu sĩ. Khui moăn wei tơdrong erih hơpuỡl: Bậc tu trì sống độc thân.

'moch ®(dt): vuô't, xoa.

'Moch klak: Vuốt bụng.

moh mập mạp, trẻ

trung. Jing moh: Trở nên khỏe mạnh, ơ 'de moh: Hỡi các trai tráng. Till loh moll kră: Lớn, bé, trẻ, già.

moh 2<-K)(dt): một loại ghè.

moi 1(dt): một loại ghè.

moi 2(KJ)(tt); (trong từ ghép).

Ang moi: Ráng đỗ, ráng hổng. Ang moi ah kơxỡ rõ jat: Rủng đỏ vào buổi chiều tà rất đẹp.

'moi ® [boi^^đt): 1- theo. 'Moi jỡng 'de kră xỡ: Theo bước chân người xưa. 2- bắt chước. 'Moi de bỡ jang rơgei: Bắt chước người tài năng.

moih (^(dt): một loại muỗi nhỏ.

'moih (KJ)(đt): ước ao. 'Moỉh jing kuan: Ước ao làm quan.

mok ^K^(đt): mót (lúa).

Mok 'ba: Mót lúa.

mok 2<-K->(dt): ăn. Bẽ ih chã mok pơgia: Mời anh ăn chút ít.

mol (K)(tt): (trong từ ghép). Lôch moi: Bất tỉnh.

mon ® (dt): cháu họ.

mong ®(dt): loại lưới dùng bắt thú rừng.

'mong ® (đt): bồi thường.

Tơhiong gre jrot, athai 'mong: Làm mất xe đụp phải đền. Chãi 'mong: Bồi thường.

'monh (^(đt): xe dây. 'Monh tơleỉ rơmo: xe dây cột bò.

mot (KJ)(dt): kiêng ăn, ăn chay, nhịn đói. Mot kơ toh: Kiễng bú.Inh mot kơ por xang 'bar nũr: Tôi nhịn đói đã hai ngày. Pơycin mot: Mùa chay (tôn giáo). Kỉak mot: Ruột non.

moy íK\dt): heo một. Moy mông kơwôh: Heo rừng mõm dài. Moy kuãng:Heo một.

m5 ®(dt): tên gọi con gái cưng. ơ mộ hơdruh, năng hnam ho, inh hrũl: Con gái cưng ơi, coi nhà, bố đi vắng.

mõk trái cây bắt đầu

vàng chín. 'Ba xang mõk boih: Lúa bắt đầu chín rồi.

'mốk ®(dt): (trong từ ghép). 'Măng 'mốk: Cửa sổ.

mốk mốk ®(đt): lẩm bẩm một mình. 'De kră ga kơ mổk mõk minh 'nu: Người già thường hay lẩm bẩm một mình.

mõn ®(dt): bùa, thư. x: deng.

mõn khống ® (dt): xăm mình.

mồng (dt): chĩa thẳng vào. Pôm măng hră pơnah tơpai: Pôm chĩa ná bắn con thỏ.

mõng ^®(dt): 1- đồng la (của bộ chiêng). 2- cái ly. Măng chai: Ly thủy tinh. 3- mỏ khoáng chất. Măng 'boh: Mỏ muối, x: krăi (2)

mõng 3(KJ)(dt): (trong từ ghép) 'Dak măng: Mạch nước.

'mốr 'mõr ®(trt): nhột.

Hơmõt rơi 'mổr 'mổr lỡm ao: Rệp bò nhật trong áo.

mõt ®(đt): nắm (cơm...). Pup mổt kơ inh minh mốt por: Pup nắm cho tôi một nắm cơm.

môch \*®(đt): lặn. Bã inh môch 'dak xỡn minh hỡp: Cha tôi lặn lâu được một phút. Kit, ka glơi mô ch lỡm 'dak: Cá, nhái bơi lội trong nước.

môch 2(ABT)^; con kịên

x: hmôch.

môi (K)(dt): 1- trưởng (nhóm...). Lỡm bỡn âu, Pôm pơm môi: Trong nhóm ta đây, Pôm làm toán trưởng, x: mơng 2- chim mồi. Môi kơtơp: Chim cu mồi.

'môi ® (đt): dửng dưng, tảng lờ. 'Môi hăp năng inh kuă pơma: Nó thấy tôi dửng dưng không muốn nổi chuyện. 'Môi bơngai fi jăn 'bôh por: Người bệnh lơ cơm.

môk ®(dt): mũ.

Tu môk: Dội mũ.

môkmak [hmôk hmak®](tt): lốm đốm txắng. x: hmôk hmak.

môm hrah ® **(dt):** lang ben.

mông \*®(dt): nói xạo, nói dóc. E ne kơ mông: Mày đừng nói xạo.

mông 2®(dt): chiêng có tiếng trầm.

mông (dt): mõm thủ vật.

Mông rơmo: Mõm bò.

**mông4[hla** 'bum trôm ](dt):

(trong từ ghép) rau muông.

mông (dt): (trong từ ghép). 'Ba mông: Nếp vỏ nâu.

mông ®®(trt): chắc rằng, đành. Pôm ‘moih bỗk choìĩ ‘nhẽt ‘bum, chõng ‘mi hngach pũk păk, mông ‘de khan hăp alah: Pôm muốn đi làm cỏ mì, mù trời cứ mưa dầm, chắc họ nói nó lười. Mir inh ‘nhẽt jat, mông lễ ruh ‘đik: Rẩy tôi nhiều cỗ, đành bỗ cỗ thôi.

mônh ^KJ)(st): một. sỗ mành: Sô' một. Lăm mônh: Lớp một.

mônh 2®(đat): 1- nó. Layơ ih athai mânlĩ jăk: Chừng nào

anh bảo nó đi. 2- người nào (chỉ hại người) 'Del minh pôm, mônh duh wă, mônh dull wă, lơlẽ ăn kơ bu âu'ỉ Có một cái, người nào cũng muốn, biết cho ai dây?

**'mônh** (K)['bônh(KJ)](tt):

1- dễ dàng. 'Mônh kơ bỡ jang: Dễ làm. 2- mềm mại. Teh 'mônh: Đất mềm.

môp ®(đt): lủm. Pơngot jat, móp minh ‘măng 'bar, pêng tõ 'bum ngô: Đói quá, lihn một lần hai, ba củ lang.

mô (KJ)(dt): âm hộ.

Trâm mô: Ầm đạo.

‘mỗ dỗ ®(trt): cũng vậy, như nhau, x: hơdoi hơdoi.

**mơđruh** [pơdruh^K^](dt):

vi khuẩn bệnh kiết lỵ.

2

x: pơdruh

mơh ®(dt): cơm. dùng tự hạ). Xa mơh: An cơm.

**mơha** ®[pdha®](trt): huống

2

chi, huống hồ. x: pơha

**mơhar** ®[pdhar(K)](tt):

sắc, bén. x: pơhar.

mơhăng ^[pơhăng^Kdt):

ớt. x: pơhăng.

mơhmrik (K)(trt): đen láy.

Găm mơhmrik: Đen láy, đen thui.

mơhnhă mơhnhăp ®(trt):

chỉ đám đông đang làm việc. Mơhnhă mơhnhăp oei jung: Họ còn đang làm việc.

mơhổl (K)[pơhôl(K)](trt); nóng nực. x: pơhỡl.

mơhỡt (K)[pơhỡt<K)](tt): j ngộp thở. x: pơhỡt.

mơih 1(K)[höm(K)](dt): tắm I (tiếng trẻ con), x: hũm.

mơih 2<'K')(trơt): chứ, hả. Ih hõm

j oei gơnăl kơ inh mơih? anh

ị còn nhận ra tôi chứ? Bơ ih

ị hỡm bok mơỉh? Anh có đi

I không hả ?

**mơlak** [rdhlơk®](trt): phất phới

ị (cờ bay), x: rơhlơk.

ị mơm ®(đt): mớm.

Mẽ inh mơm por kơ oh inh: Mẹ tôi mớm cơm cho em.

I mơmah [kdkă(K)](đt); nhai,

x: kơkă.

mơmai ® (dt): chị ruột.

**mơmau** ®[mdmâi/K)](dt):

Ị nấm. Mơmau ding dir: Nấm

mèo. Mơmau ja bơla: Nấm

môi trắng lớn. Mơmau ja:

Nấm mối. Mơmau hơnong: Nấm rơm. Bỡr hon mơmau: Nổi đẹn ở miệng.

**mơmâu** (KJ)[mdmai/K)](dt):

nấm. x: mơmau.

**mơmek** [rdwẽk®](trt):

sâu thẳm, x: rơwẽk.

mơmengmơmong **®(trt):**

đánh túi bụi. Pup 'mang mơmeng mơmong rơmơ alah kơ pơchoh: Bò lười cày, Pup đánh túi bụi.

mơmẽm ® (dt): chim cú mèo.

mơmiỡr 1(K)(đt): nói láo, lừa bịp. Nẽ păng hăp pơma, 'bỡr hăp mơmiỡr thoi 'dak ro: Đừng nghe *11*Ó, miệng nó ngọt như mật.

mơmiổr 2^J)(trt): béo phì, mập ú. Hăp bek mơmlỡr thoi nhũng: Nó mập ú như heo.

mơnủl (^[pơmll^^Kđt):

chọc giận, x: pơnĩil.

mơmlai ® (trt): chỉ mực nước xấp xỉ đầy. x: lẽng 1er.

mơmlẽng ®(trt); chỉ mực nước xấp xỉ. x: lẽng 1er.

mơmìĩn ®(trt): béo phì, mập ú.

2

x: mơmiỡr

mơmlơh ®(trt): dông dài, rườm rà. ‘bok Rơh pơma mơmỉỡh uh kơ tôch: ông Rơh nói dông dài.

mơmot [mot®] (dt): nhịn đói. x: mot.

mơmô1®^): mò mẫm, sờ síoạng. Bok mơỉnỗ lổm măng mu: Đi sờ soạng trong đêm tôi.

mơmõ ^®(dt): loại nhạc cụ dân tộc có dây ngậm nối với cây đàn, vừa kéo vừa hát.

**mơmống** [möng®](dt):

chĩa thăng vào. x: mõng

mơmôch ®(trt): rốt cuộc.

Hăp pơkă wă năm ah năr gai, tô ch mơmôch pă tơyơỉ Nó hẹn gặp lúc 2 giờ chiều, rốt cuộc không đến.

mơmông ®(đt): làm đám tang không có xác. Kon ‘bok Rơh lô ch hiong akãu tơ 'dak xang 'dunh, 'de 'nao mơmông yỡng bri: Con ông Rơh chết đuôi mất xác, hôm qua mới làm đám tang.

mơmơnh ®)(đt): phàn nàn.

ỉh nẽ kơ mơmơnh, athai adrin pơdông: Anh đừng phùn nàn, phải cố gắng chịu đựng.

mơmổ ®(dt)

rờ rẫm, sờ soạng, x: mơmõ.

mơmơm ®(trt): đầy ngang mặt. 'Ba 'bênh xum mơmỡm: Lúa đầy xum. 'Dak 'bênh mơmỡm kơ ge: Nước dầy ghè.

mơmỡr ®(tt): ghê tởm.

Kiăk lô ch minh blon, năng mơmỡr jat: Xác chết một tuần ghê tởm quá.

mơmỡt ®(dt): phía tây.

Măt 'năr hoăng gah mơmổt: Mặt trời lặn phía tây.

mơmring [kơmring®](đt): nương tựa, che khuâ't. x: kơmring.

mơmrom [mim mrôm®](dt): gai dài râ't nhọn có màu đen (dễ bị nhiễm trùng khi bị giậm phải), x: mim mrôm.

mơmrỡ ®(tt): 1- táo bạo, bỏ mình. Hăp tep mơmrỡ minh 'nu tơ bri: Nó can đảm ngủ một mình trong rừng.

2- lộn xộn, bừa bãi. ‘Mãn mơmrỡ hơbăn ao: Ouần áo để bừa bãi.

mơmun ® (dt): 1- làm đỏm, làm dáng. Mull mat găm, mơmun pik phỡm: Mặt đen, mà làm

dáng bôi phấn, môi son.

2- làm dóc, làm phách. Xe hư uh kơ gơh ming, tơma wă mơtnun: Xe hư không biết sửa, mà còn cứ lên mặt ta đây biết sửa.

mơmur (K)[mur(K)](đt):

1- chui qua. 2- mùa cá đẻ

trứng, x: mur 1

mơmuS mưmai (K)(trt): đầy ắp. 'Ba ‘bênh mơmưi mơmaỉ lỡm xum: Lứa đầy ắp lẫm.

mơn (KJ)(đt): !\_

cảm thây. Ih hỡm mơn jỉ kỡl di?: Anh cảm thấy nhức đầu không?. Mơn ìũ: Cảm thấy sợ. 2- uh kơ mơn: từ chối thẳng thừng không làm điều gì. Inh uh kơ mơn iõk tơneh ih: Tôi đâu có lấy quẹt của anh.

'mơn (K)(dt): thò tay lây.

Hăp 'mợn iổk tưbăng dỡng kơdẽng:Nó thò tay lẩy đồ ăn trên kệ.

mơ'nah ®(đat): người thì... kẻ thì, con này thì... con kia thì... cái này thì... cái kia thì... Mơ'nah jang, mơ’nah ngôi: Người làm, kẻ chơi. 'Mơnah wă, mưnah uh: Kẻ muốn, người không.

mơnai ^^[mãnai^Kđat)

cái khác. Iỗk mơnai, inh kuă mã âu: Lấy cúi khác, tôi không muốn cái này.

mơnai 2[pơnai®](dt):

đũa bếp, đũa cả. x: pơnai.

mơnak (KJ)

[gơnap(J) kơnap(K)](dt):

tấm (tranh). Mơnak gia: Tấm tranh.

mơnal (K)(dt): miếng vải có hoa văn may vào phía sau váy phụ nữ.

mơnan [pơnan^^Kdt): cây dứa rừng lây lá dùng đan chiếu.

mơnang ^[pơnang^Kdt): loại cây có lá ăn được, x: pơnang (1)

mơnat ®[manaếKJ)](đt):

thương xót. Mơnat kơ 'de fi jăn: Thương xót người đau ốm. Mêm mơnat kơ 'de haioh pơti: Thương xót trề mồ côi.

mơnă (K^(dt): tù binh.

Hnam mơnă: Nhà tù. Rôp . 'de hơyăt pơm mơnă: Bắt sống kẻ địch làm tù binh.

mơnăk ®(dt): cây mít.

Plei mơnăk: Trái mít.

cánh (chim), x: pơnăr.

mơneng ®(dt): (trong từ ghép). Tơlei mơneng rơmo: Dây xỏ mũi bò.

**mơnẽnh** [pơnẽnh^](dt):

dụng cụ chải bông lọc bớt chất dơ.

**mơnêl** ®[pdnêl® pdni|(J)](tt):

trăng tròn, x: pơnêl.

**mơnên** ®[pdnên®](dt):

cái nhau, x: pơnên.

**mơng** [tdnũl®](dt):

huynh trưởng. Tơdăm mơng: Huynh trưởng thanh niên.

'mơng ^\đt): làm ngơ.

Krao jang, chổng hăp pơm 'mơng: Kêu làm việc, nhưng nó làm ngơ.

**mơngang** (K)[pơngang®](dt):

kiến nhọt, x: pơngang.

mơngăl [pơngăl](dt): cây lấy lá để tẩy uế (thói tục xưa).

**mơngiẽng** ®[pơngiẽng®](tt):

ganh tị. x: pơhgiẽng.

mơngiỡ mơngia ®(trt): dù sao. Mơiĩgiỡ mơngía, dull bơnê kơ ih xang găm inh: Dù sao, cũng cám ơn anh đã giúp tôi.

mơnglang ®(tt): không đeo kính. Măt mơnglang, uh kơ 'deỉ pơnil, inh pơre hlabar uh kơ tơdah: Không deo kính, tôi đọc sách không thấy rõ.

mơnglố [hddrồng®](dt): củ rừng ăn được.

2

x: hơdrõng (1)

mơngơt ®(trt): sắc da tươi tắn. Bia Phu lôch, akar oei tỡr mơngơt: Nàng Phu chết sắc da còn tươi tắn.

mơnhah ®(đt): khen ngợi.

Bia Lũi guăng, bu bu duh mơnhah: Nàng Lũi đẹp, ai ai cũng khen ngợi.

mơnhan ^K^[pơnhan^K^](đt): làm khách, làm bộ. x:pơnhong

mơnhan 2®[pdnhan^KJ^](dt):

2

tô, chén, tách. X : pơnhan

mơnhang (KJ)(trt): mặc dù.

Mơnhang kơ ih kuă truh, ih khăm yom biỡ: Dù anh không muốn tới, anh cũng phải nể tôi một chút.

mơ'nhang ® [pd'nhang(K^](dt) đỗ lỗi, đỗ thừa cho ai. x: pơ'nhang.

mơnhau mơnhăp ® (trt).

tiếng trẻ nhỏ, tiếng chim ríu rít, tiếng cãi nhau ỏm tỏi. Kăn hăp pợịah dihbăl mơnhau mơnhăp: Họ cãi nhau ỏm tỏi.

mơnhă (KJ)[pơnhă(K)](tt): sáng láng, x: pơnhă.

mơnhen (K)[pơnhen(KJ)](dt): chứng minh, xem xét kỹ lưỡng, x: pơnhen.

mtf'nhen (K)[pơ'nhen(KJ)](đt): làm việc, nhưng sợ dơ tay. x: pd’nhen.

mơnheo mơnhăp (K\trt):

tiếng (trẻ nhỏ, chim ríu rít. cãi nhau ỏm tỏi), x: mơnhau mơnhăp.

mơ'nhiu mơ'nhau ®(trt): tầm bạy, tầm bạ. x: pd'nhiu pd'nhau.

mơnhol (KJ)[pơnhc/K)](dt): con tê tê. x: pơnhol.

mơnhuch [kũn®](trt):

nằm lì, nằm vạ một chỗ. x: kũn.

mơml ®[hơmì|(KJ)pơrìì|(K)](dt):

gương, kính, x: pơriỉl.

mơnoh (-^(dat): người kia, cái kia. Gre jrot mơnoh ĩỡng loi kơ gre jrot mã to: Xe đạp đó tốt hơn xe kia.

mơnố (^[mơnoh^^Kđat): người kia, cái kia. x: mơnoh.

mơnơi ®(dt): vây cá.

mơnơk mơnak

[rơtỡk rơtăk®](trt): la liệt, x: rơtỡk rơtăk.

mơnơl (K)(dt): chỗ tắm bụi đâ"t của loài chim, gà. 1er hăm lỡm mơmơl: Gà tắm bụi.

mơnơn (dt) cái cọc. x: pơnơng

mơnổk (KJ)[pdnỡk ®](dt): sào kéo vó.

mơnổl ®(dt): chỗ có người chết. Au ji mơnỡm 'de lô ch trỗ 'mrỡm: Đây là chỗ người ta chết vì đạn nổ.

mơnơm (dt): lễ bỏ mả.

mơnỡng ®(dt): 1- loại con vật giông người không có đầu gối. 2- nắp nồi bằng lá hay vải. x: pơnỡng.

mơnổt ®[pơnỡt ®](dt):

1- bờ cát, bờ đất, bờ đê, bờ phên để chặn nước. 2- hàng rào kiên cố bảo vệ. x: pơnỡt

mơnuih (K)[bơnuih^](dt): người, x: bơngai.

thường đầm mình.

mtfminh ®(dt): một loại cây có rễ và hoa nâu nước uống chữa bệnh đau cổ và tức ngực.

mơnũ ®(dt): bao (muối..).

mtf’nük [pơ'nũk®](dt):' thúc giục, x: pơ'nũk.

mtfnüng ®(tt): non (tre, le, da). Kram mơnũng: Tre non. Akar mơnũng: Da non.

mơto [mă to (K)](dat):

cái kia, người kia. x: mă to.

mơyang ®(dt): quyền năng.

Thũi ‘bỡr inh mơyang kang bơxêh. ‘năr ãu tề 'biỡ: ước gì lời nói của tôi có phép mầu, hôm nay trời nắng.

'mơi ®(trt): đã, trước đã.

Xống 'mỡi klailĩ kơ noh bỗk: Ăn đã rồi mới đi.

'mỡl ^^(tt): bùi (dùng cho bí). Tôi 'mõi: Bí bùi.

'mơi 2(K)(dt): vỏ cây trâm hay mằng lăng, đốt lên lâ'y tro khử măng le bớt chua. Lũk 'mỡl lỡm tơ'băng iă xvă kơ rơhơi iũ: Trộn tro vỏ cây trâm khứ cho măng le bớt chua.

mổm (KJ)(đt): bú. Mẽ ăn kơ kon mõm : Mẹ cho con bú. Kăp mõm: Mím môi (tức giận). Xổk möm: Ria mép

'mỡm ^^(đt): ngậm. 'Mõm hỡt: Ngậm thuốc. Haỉoh trek 'mỡm toh plăt năr: Trẻ khóc nhè ngậm vú mẹ suốt ngày. Xơke 'mỡm trông: Heo rừng mới lú răng nanh.

'mỡm 2(K)(trt): cũng. Tâng ih wă, 'mỡm ba bỗk hr dm: Nếu anh cũng muốn, chúng ta cùng đi.

'mơn [giẽng^](đt)(tt):

1- cử, kiêng cử. 2- cấm kỵ. x: giẽng.

mổng \*®(đt): nghe, nhận lời, nhậm lời. Inh apinh, chổng hăp uh kơ mỡng: Tôi xin, nhưng nó chẳng nhận lời.

mổng 2(KJ)(dt): (trong từ ghép) 'De tôh bơngai klẽ păng 'long mỡng: Họ đánh kẻ trộm bằng dùi cui.

mơp ®(dt): lủm. x: môp.

'mờt ®(đt): uốn nắn. 'Mỡt 'long 'bỡt oei pơnũng: uốn cây. lúc hãy còn non. 'Mỡt 'long xơnuẽt: Uốn thẳng roi bò.

'mrai ^['mrei^Kdt): các loại thuốc độc.

'mranh 'mranh (K)(trt):

mót đi cầu (kiết lỵ). ĩi klak 'nhet 'ỉihet, mơn 'mranh 'mranh: Bị kiết lỵ, mót đi cầu mãi.

'mrau ^^(trt): nghiêm sắc mặt, lời nói cứng cỏi. Hãp pơma păng nhôn 'mrau, bi chã yôp iă: Nó nói với chúng tôi, vẻ mặt nghiêm nghị không chút mĩm cười.

'mră mră^['mrẽ 'mrẽKJ)](tưt): chỉ tiếng cây sắp gẫy kêu răng rắc. 'Mră 'mră 'long wă tơgỡ: Cây sắp gẫy kêu răng rắc.

mrăng (K)(dt): 1- con hến. 2- phấn, phấn viết bảng, vôi. Xơkũng ‘bỡr pik ‘mrăng ‘dum: Môi son. 'Mrăng chih: Phấn viết. Bơxat pik 'mrăng: Mả quét vôi.

mrăng inrai ®(dt): giun kim, lải kim. ’De haioh 'deí mrăng mrai, ga kơ pơkoỉh rim kơxỡ: Trẻ con bị gỉum kim, hay ngứa ngáy mỗi buổi tối.

mrăp ^^(trt): chỉ tai nạn, tai hoạ đến thình lình. 'Blon adrol âu xỡ hăp xang brăm brăi, chuêng yỡng bri mrăp hãp pỡk dõng: Tuần trước nó đã bớt rồi, ai ngờ hôm qua nó lại ngã bệnh.

mrăp ^K)(tưt): tiếng bịch khi ngã. Mrăp, haioh hoăng dỡng tăng dỗ: Em bê ngồi ghế té nhào cái bịch.

'mrăp (K)(tưt): tiếng cây khô gãy răng rắc. x: 'mră 'mră.

'mrâu ®(trt): nghiêm sắc mặt, lời nói cứng cỏi. x: 'mrau.

'mreh ®['breh® her®](tt): có vị hăng. Trong 'mreh: Cà hăng.

'mrei ® (dt): các loại thuốc độc.

'mrek ^[hmrẽm®](đt):

bắt đầu nẩy mầm. 'Ba 'mrek pơtơm lẽch muh ịrăm: Lúa bắt đầu lú kim.

'mrem ®](trt): vô tư, thoải mái. Dang eỉ hăp xang pơdrổng boih, 'mrem pă tơchẽng kiơ dõng: Bây giờ giàu có rồi, nó chẳng còn lo nghĩ gì nữa.

'mreo ^'^['breo^Ktrt):

chỉ hàm răng đều, xinh xắn lộ ra khi cười, x: 'breo.

'mreo ^®(dt): tẩu nhỏ bằng đồng thau.

'mrẽ 'mrẽ ® (tưt): chỉ tiếng cây sắp gẫy kêu răng rắc. x: 'mră 'mră.

'mrẽk 'mrẽk ®

['blẽk 'blẽk®](đt): chạnh nhớ. Pup oei tơ dêh tơmoi, 'mrẽk 'mrẽk kơ 'nhõng oh: Pup ở nước ngoài, lòng chạnh nhớ anh em.

'mrẽng ®(đt): lườm. Hăp trẽnh năng nhôn mrẽng minh pah măt: Nó lườm chúng tôi bằng nửa con mắt.

'mrẽp 'mrẽp ®(tưt): tiếng chân đạp trên lá khô xào xạc. 'Mrẽp 'mrẽp jil juă hla kro: Con mang đạp trên lá khô xào xạc.

'mrẽt 'mrẽt ^(đt): tiến bộ, khá. Gơnơm kơ pơxrăm hlabar, hard bõn gơh 'mrẽt mrẽt loi kơ xỡ: Nhờ học hành, ngày nay chúng ta khá hơn xưa.

mria [klẽp®](trt): chụp gọn, bắt gọn. x: klẽp ^

'mri (K)(trt): chật ních, đầy ắp. Ka mũt 'mri 'bẽnh kơ pam : Cá vào đó đầv ắp.

mring mring ^(tt): ngà ngà..

'Nao et minh mõng, tơma xang mring mring both: Mới uống một ly mà đã ngà ngà say.

mrit mrũt ® (tưt): chỉ tiếng cây sắp gẫy kêu răng rắc. x: 'mră 'mră.

mriu ®(trt); vẻ mặt tức giận. 'Mriu muh măt Pôm mil kư 'de haỉoh pơxrỡng: Pôm tỏ vẻ tức giận vì trễ con làm ồn ào.

mrong [hơmong(KJ)](đt): để dành, x: hơmong.

'mrot ®(trt): khiếp sợ. Kơtỡng kơteh meo, 'mrot kơne iũ: Nghe tiếng mèo kêu, chuột sợ thất kinh.

'mrôi ®(dt): dây có cột lá cây để kéo bắt cá (ở nước cạn). Dui 'mrốí: Bắt cá bằng cách dùng lá cây, cỏ dại cột vào dãy rồi kéo như kéo trủ.

‘mrõm ['mrỡm^Kdt): mũi tên.x: 'mrỡm.

'mrơrn ®(trt); vô tư, thoải mái. x: 'mrem.

mrỡ [pră®](tt): lộn xộn, không thứ tự. Bơngai mrỡ, inăn hơbăn ao jỡp aníh: Ngitdi khổng trật tự, để quần áo

không ngăn nắp.

'mrỡ ®(đt): tự phụ, làm khách sáo. Tơmam 'lâng, 'mrỡ kuã xa: Thức ăn ngon mà làm khách không ăn.

'mrỡk ['brỡk(KJ)](đt): thương xót. x: 'brỡk.

'mrơm ®(đt): mũi tên, viên đạn. 'De pơnah xơke xơbur 'bar 'mrỡm lổm akâu: Họ bắn heo rừng bị thương trúng hai mũi tên. Mrỡm phao: Viên đạn.

'mrơn ®(trt): 1- no nê. 'Bih luỡn kơne phi 'mrỡn: Rắn nuốt chuột no nê. 2- chật ních. Hrỡp ao hrăt 'mrỡn tơhlăk ịat: Mặc áo chật, thấy khó chịu.

'mrổng 'mrỡng (K)(trt):

chỉ nước mắt chảy rưng rưng. 'Mrỡng 'mrỡng, ‘dak măt băt kơ mẽ bă: Thương cha mẹ, nước mắt chảy rưng rưng.

mrỡp (K)(tưt): tiếng bịch khi ngã. 'Mi tih trong tơblỡr pơm kơ inh pỡk mrỡp: Mưa to đường trơn làm tôi trượt ngã bịch

mrơp mrỡp ®(tưt): tiếng nhai rốp rốp. Mrỡp mrỡp kỗ rẽn

kơting: Chó gặm xương kêu rôm rốp.

'mrỡp 'mrơp **(K)(tưt):**

tiếng cây gãy rắc rắc. x: 'mră 'mră.

mrỡt ^[bơdrẽng^Kdt): cầu vồng, x: pơdrẽng.

**'mruih ®**['bruih^KJ^](dt): bụi. x: 'bruih.

'mrũk ® (tut): tiếng rắc rắc.

'Mrữk kơdũ hãp 'dôh: Nó vặn lưng rắc rắc.

mrũnh ®(trt): rất chua.

Xỉk iũ mrănh: Rượu chua lóet.

mrũnh mrũnh hơi chua

mrũp mrũp ® (tưt) tiếng nhai rốp rốp. x: mrỡp mrỡp.

'mrũt ® (tưt): tiếng phựt của sợi dây đứt. 'Mrũt tơlei kơtẽch: Dây đứt phựt.

'mrũt 'mrũt (K)(tưt):

tiếng bò gặm cỏ sồn sột.

mu 1(^K^(đat): tụi, kẻ, lũ, bọn (tiếng thân thiện hoặc khinh chê). Mu 'de adruh hơxuang, gah 'de tơdăm tôh chêng: Bọn con gái múa, con trai đánh chiêng. Mu bơdro ga kơ pơgỡm 'de: Bọn con buôn thường hay ép giá. Mu klẽ: Kẻ trộm.

mu 2[dôp®](dt): áo tơi dân tộc đan bằng nan tre lợp lá cọ phủ đầu và lưng.

'mu ®(dt): bóng, hình bóng.

Nhem 'mu tơ’ngỉa tơ hơmil: Soi bóng mình trong gương.

'mu rok ® (dt): da rám nắng.

mua [moa®](dt): loại mối nhỏ không có cánh. Mua xa 'long: Mối xông. Păr pổk mua: Mối nhỏ ở trong đất.

much much ® (dt): lẩm bẩm. Bỗk rail, hăp much much rah minh 'nu: Cô ta vừa đi vừa lẩm bẩm một mình.

muh (KJ)(dt); mũi. Gor muh: Sống mũi. Hơdrih muh: Hí mũi. Kơlap păr kiỡ muh kiỡ măt: Mối bay tứ tung. Ge muh: Loại ghè có hình mũi quanh cố.

muh jrüm ®(trt): mới lú kim (lúa). 'Ba nhân 'nao 'dah muh jrũm: Lúa chúm’ tôi mới lú kim.

muh um [pơkra® tơhũm®](đt): tục lệ người Bahnar, khi người vợ hay chồng ngoại tình, phải giết dê hoặc heo và lấy máu đổ trên đầu người vợ hay chồng, để khỏi bị tai hoạ.

mui ® (dt): bụi (có thể sờ).

Mui teh: Bụi đất.

‘bu! ® (dt): bụi, gió bụi (không thể sờ).

muih (KJ)(đt): phát rừng.

Inh muih anih âu, wă pơtăm chaphe: Tôi phát dọn nơi này, đề trồng càphê. Khei koh muih: Tháng phát rẫy.

mul ®(dt): 1- tiền giây có giá trị lớn. Nê jỗ! inh pôm 'dei jên mul 50.000 hlak 'dik, inh bỉ 'dei jên rơlei wă hơ'blìh kơ ih: Xin lỗi! tôi chỉ có loại tiền lớn 50.000 đồng, không có tiền lẻ để thối cho anh.

2- tiền vốn. 3- hàng rào (chỉ làm bằng cột) xung quanh nhà mồ.

mum (\*^(dt): góc, xó. 'Măn 'nhik tơ mum hnam, kuă trỗ jỡng: Đề cuốc vào trong góc nhà dể khỏi dụng chân.

'muối joi ®(dt): thằn lằn cổ màu xanh hay đỏ, thường ở' trên cây.

muơl koai [pơkuei®](dt): thằn lằn nhỏ có gai ở sống lưng.

muổl küng ®(dt): rắn mối.

Unh muỡl: Hơi nóng từ đất như khói.

Jfliir ^KJ^(đt): 1- chui qua. Nê mur kơdrong: Đừng chui qua hàng rào. 2- mùa cá đẻ trứng. Ka mur: Cá đẻ trứng vào mùa nước lớn.

mur 2®(dt): giỏ lớn đặt trên lưng voi để chất hàng.

mut (KJ)(dt);

cái búa. Mut tơnêm: Cái đe. Mut tôh: Búa tạ.

'mũ [mũi® 'bũ®](đt): chôn, chôn cât x: 'bú.

'mũi ® (dt): chôn, chôn cất. x: 'bũ.

mũi müi ®(đt): lẩm bẩm. x: much much.

mük ®(dt): của cải. 'Dei muk, kơna 'dè ìutch: Có của, nên người ta chuộng.

mũk drăm ®(dt): tài sản, của cải (ghè, chiêng, nồi đồng, sanh sứ).

mũk tơmam ®(dt): tài sản, của cải (bao gồm tất cả: đất đai, nhà cửa, trâu bò, ghè, chiêng....)

mük mük ® (dt): lẩm bẩm. x: much much.

mün ®\dt): mụn trúng cá

mür ® (dt): chảy máu cam.

Muh mũr: Chảy máu cam.

mût ®^(dt): vào. Mût tơ hnam: Vào nhà. Blũng mût: Xô vào. Mũt lẽch: Ra vào. Pơma müt lẽch: An nói không dứt khoát. Mũt pam 'de: BỊ lừa. Mut 'don dihbăl: Đồng ý với nhau.

mtík [bơk® kêp(K](trt): chậm chạp, x: kêp.

mữ mữ ®(trt): cứng cỏi.

Pơma mữ mữ kơ 'de: Nói thẳng thừng.

mữk ®(dt): mực viết.

N

na (KJ)(dt): ruộng. Jang mir na, 'dei 'ba lơ loi kơ mir kông: Làm ruộng lúa đạt năng xuất hơn làm rẫy.

'na ®(trt): chớ, chứ. Dơning bỡn pơxrăm, 'na e uh kơ lơlẽ aah? Ngày mai chúng ta đi học, chứ anh không biết sao?

**'nah** ®[mơ'nah®](trt):

kẻ thì 'Nah bơngai ĩỡng,

'nah bơngai kơni: Kễ tốt người xấu. 'Lồng ’nah, kơni 'nah: Tốt có, xấu có. Nẽ rơih plei tơtih hoh, rơíh iẽ 'nah, tih 'nah: Đừng lựa toàn trải lớn, lựa có lớn, có nhỏ.

**nai** 1®[anaị(KJ)](dat):

1. cái khác, kẻ khác.
2. khác, x: anai.

**nai** 2[hla nai, hla xơt®](dt):

(dùng trong từ ghép). Hla nai: Một loại dây có lá dùng để câu *CCI.*

nak (K\dt): dốc đứng. Pơỉei Inh oei ah nak kông: Làng tôi (í triền dốc đứng. Kon Rơng Nak: Làng Kon Rơng ở triền dốc đứng.

'nao mới. Ao 'nao: Ao

mới. Khei 'nao: Trăng non. ì

'nao ^^(trt): vừa mới.

Inh 'nao xổng: Tôi vừa ăn cơm. Bơbe 'nao kon: Dê mới ỉ đẻ con.

'nao âu hei (KJ)(trt): mới tức thì, mới đây. Inh 'bôh hăp 'nao âu hei, dang ei uh kơ lơlẽ hăp tơyơ boih: Tối mới thấy nó đây, giờ không biết nó ở dâu.

nap (K>(dt): cây điều chỉnh lưỡi cày sâu hoặc cạn.

'nap ^^(đt): nằm rạp xuống.

'Nap iữ kơ mrỡm 'de pơnah: Nằm rạp xuống dể tránh đạn.

napa ®(phpđ): không đâu, không có đâu. Bu Iốk tơgà inh?\_napa! ình uh kơ 'dei mũt tơ hnam ih: Ai lấy oái rựa của tôl?\_không đâu! tôi đâu có vào nhà anh.

nă ^J)(dt): bác gái (chị của cha).

Bia Phu jĩ nã iẽm boihl

Nàng Phu là bác gái các con đấy! Duch nă: Cô, bác.

'nă (KJ^(dt): cười, ỉh 'nã tơdrong kiơ noh? Anh cười chuyện gì vậy? 'Nã yôp: Mỉm cười. 'Nă tap kơtơh: Vui mừng vỗ ngực. 'Nã 'nhoi: Cười dài hơi. 'Nă tơdok: Chế nhạo. Nã tơhnhik: Cười nhe răng. Hơnẽnh 'nă: Răng cửa.

năk (^(dt): lưới bắt cá.

Tăng năk rôp ka: Thả lưới bắt cá.

'„ăk gài, đặt. 'Năk

pam: Đặt đó (đơm). 'Năk xrõng: cắm chông. 'Năk hơ'dong: Gài bẫy.

'năk 2 măng cung.

Gut 'năk: Đặt măng cung. Xơnglổng 'năk: Sao cày.

năm l(KJ)(đt). đi) lạij đê-n

Ih năm tơyơ?: Anh đi đâu? Năm tơ âu inh khan kơ e minh tơdrong: Lại đây tôi nói với anh một chuyện. Inh gô năm hơpong kơ Ih pơgê dơning: Sáng mai tôi sẽ đến thăm anh.

nărig (đt): đọc, xem, nhìn. Năng hlabar: Đọc sách. An inh năng kiơ mơnoh: Đưa tôi xem thử cái gì đó. Chã

tơchẽng năng: Suy nghĩ đi. Năng pơtil: Xem xét kỹ lưỡng. Gô năng 'mỡi: Chờ thử xem. Bổl năng: Thử xem. Năng xrễ: Nhìn chằm chằm. Kơleng năng 'de bỗk kiỡ trong: Liếc xem người ta di dọc đường. Năng ming: Khám bệnh. Năng dêh, pũng: Cai trị đất nước, tỉnh. Năng xũ: Quan sát rồi bắt chước. Năng xũ 'de tanh reo wih tơ hnam tanh 'boi: Quan sát người ta đan gùi như thế nào, rồi về nhà bắt chước.

năng 2®(thn): xin lỗi.

Năng, inh kơdrei kơ ih ho! Xin lỗi ông, cho tôi qua mặt.

năr (K)(dt): ngày. Năr mônh: Thứ hai. Năr Bă Yang: Chủ nhật. Gô năr nai inh gô pơma păng ih gah tơdrong âu: Ngày khác tôi sẽ nói với anh chuyện này. Năr pơchah gỡng: Ngày hội đâm trâu. Et xa năr kỡl: Ngày thứ hai của lễ.

'năr ®(dt): (trong từ ghép). Măt 'năr: Mặt trời. 'Năr chrang kông: Mặt trời ló ra đinh núi. ‘Năr brô dõng: Đúng trưa. 'Năr glẽch: Quá trưa. Kơteh wang 'năr:

Quầng chung quanh mặt trời. Jỡng 'năr: Hừng đông.

'nâu ® [âi/KJ)](đat): đây, cái này. x: âu.

ne (KJ\đat): thường đi với to hay âu. To ne: Kia nè. Âu ne: Đây nè.

'ne 'năi (K)['dêl 'dăi(K)](trt):

nhắc, làm lại một điều. Nẽ pă 'ne 'năi tơdrong xo, inh kuă păng boih: Đừng nhắc chuyện cũ, tôi không muốn nghe nữa. Lap jat, pơma 'ne 'năi minh tơdrong: Chán quá, cứ nói mãi một điều.

neĩ nel ^^(trt): sắp sửa, gần hết. 'Long nel nel wã tơgỡ: Cây sắp sửa gãy.

nel nol ®(trt): ch! sõng, thuyền quá tải gần chìm. Plũng âu iẽ jat, pơ'dăm 'nu bỡn tõk nel nol wă giăm krăm: Sõng này nhỏ lắm, năm người chúng ta lên quá tải gần chìm.

nem ®: (dùng trong từ ghép). Hỡt nem: Thuốc rê.

neng nong ®(đt): gánh. Mu Yuăn neng nong tơmam bỗk bơdro: Người Kinh gánh hàng đi bán. 'Long neng nong: Cây đòn gánh.

nep ^®(dt): kẹp (quần áo...khi phơi). Bỡt xổk, athaỉ nep hơbăn ao kuă kơ hoăng: Khi phơi, phải kẹp quần áo lại dể khỏi rơi xuống.

nep 2®(dt) (trong từ ghép). Xăng nep: Cái kéo. Kăt xỡk păng xăng nep: Hớt tóc bằng kéo.

net (^(tt): chỗ eo lại ở cây, trái cây hay ở ngực và bụng của côn trùng. Tơlôp 'dak Ung net tong anễ: Bầu nước thường eo ở giữa.

nẽ (KJ\mlc): đừng, cấm.

Nẽ alah: Đừng lười biếng. Nẽ chih tơ jơnẽng: cấm viẽt trên tường.

nẽ jo^^thn): xin lỗi. Nẽ jỗ, inh  
trulĩ klôi: Xin lỗi, tôi tới trễ.

nẽ la ®(hn): đừng làm như vậy. Nẽ la! inh tôh e kơnh: Đừng làm như vậy ỉ bố đánh đấy.

nẽ pă \*®(mlc): đừng. Nẽ hơnul lỡm lăm pơxrăm: Đừng giỡn trong lớp.

nẽ pă 2(KJ)(trt): hết ý. Xa ‘nhăm xơke prung, nham nẽ pă 'dik: An thịt heo rừng, nâu trong ống ngon tuyệt.

Xa pỉei hra ol, jing 'nẽk 'nõk: An sung nghẹn gây nấc cụt.

'nẽk 'nốk 2®(dt): nữ thần.

nẽn ®(tt): nhỏ nhất, con đẹt. Kon nhũng nẽn: Con heo đẹt.

'nẽn 'nõn ®(trt): khệ nệ.

Yor tung long hngăm, kơ’na bỗk 'nẽn 'năn: Vác cây nặng, nên đi khệ nệ.

nẽng (dt): loại hành rừng ăn được, có củ rất nhỏ dùng để chữa rắn độc cắn.

'nẽt 'nao ® (dt): văn minh, hiện đại. Chăl 'nẽt 'nao, kon bơngai dã 'biỡ kơ tơnap tap: Thời đại văn minh hiện đại, con người bớt khổ.

'nẽt 'nẽt ®(trt): từ tư, tiến tới từng bước một. 'Dak till 'nẽt 'nẽt: Nước từ từ dâng lên.

'nẽt 'nõt ® (trt): cựa quậy, động đậy.

nê (K)(tht): đó. Nê! Mil mã gơh di Ị Đó, có được gì đâu!

ngangap [hơ-ap®](dt): ngáp, x: hơ::ap.

nga ngăi ®(trt): lại còn, mà còn. Muh măt tơngla găm, ngơ ngãi wă pik 'mrăng: Mặt mũi đen thui, mà còn đánh son phấn.

ngach (KJ\tt): nguội. Gô 'dak ngach 'mỡi wã et: Chờ nước nguội mới uổng. Ngach kơ mil: Nguôi giận.

ngah (KJ\dt): miệng (gùi, ghè, nồi). Ngah jỡ: Miệng ghè. Ngah reo: Miệng gùi.

'ngah (KJ\dt): tảng sáng.

trãi gỡng kơpô, dõng drỡm kơxỡ truh 'ngah: Họ canh thức lễ dâm trâu, từ tối tới sáng. Et truh 'ngah: uống rượu tới sáng.

ngak ®(đt): ngẩng đầu, ngước mắt. Ngak kỡl năng xơnglõng tơ plẽnh: Ngước mắt nhìn sao trên bầu trời.

'ngam (KJ\tt): ngọt. 'Ngam 'ngut: Ngọt ngào. 'Dak 'ngam: Nước ngọt. 'Bỡr 'ngam : Lời nói ngọt ngào.

ngang (K\trt): nhất quyết không. Inh kuă ngang pơm tơdrong mơnoh: Tôi nhất quyết không làm víẹc đó. Ngang thoi tôh mông kỗ: Dứt khoát không làm.

ngao (^(dt): vỏ sò, vỏ ngao.

Dili ngao: Kéo trũ.

ngar (KJ\dt): than hồng.

Unit ngar: ThatI cháy hừng.

ngat (KJ)(dt): mưa phùn. Lỡm khei puỉh, phố 'dei ngat: *về* mùa đông, đôi khỉ có mưa phùn và gió lạnh.

ngă (K\dt): nghiêng. Kăl xơdrai âu, kơlih hăp ngã gah hnam: Chặt cành này, vì nghiêng về phía nhà. Ngã kơ choi, 'ngoi kơ pla: Cán gãy, rìu văng (vợ chồng bất hòa).

ngă ngăi ® (dt): liều mạng.

E nẽ khỡr kơ hăp, mơnhang kơ bơngaỉ ỉẽ, duh ngã ngãi: Mày đừng chọc nó, tuy nó nhỏ, nhưng nó dám liều mạng đó!

ngặl ®(trt); toàn là. Tôm kơkãn hăp, ngăl bơngai alah lioh: Cả bọn họ toàn là lười biếng.

ngây ^[jat^Ktrt): rất, lắm, thật. Inh kuă iõk bơngaỉ alah ngây: Tôi thực tình không muôn cưới vợ lười biếng.

nge (KJ)(dt): trẻ sơ sinh.

Kon nge: Hài nhỉ. Nge ngõk: Trẻ sơ sinh.

ngeh (^(dt): hy vọng. Pă ngeh kiơ both: Không hy vọng gì nữa. Gô dang dang, chang ngeh ngeh, dull bi ‘bôh ih truh: Chờ mãi chở miết, chẳng thấy anh ãến.

ngek ngok ® (tt): lẩm cẩm.

'Don kră ling ngek ngok: Tuổi già hay lẩm cẩm. Yă ngek ngok, 'bok ngũ ngul: Bà lẩm cẩm, ông đa nghi.

'ngen 'ngon ®(đt)

lắc cổ qua lại. 'Ngen 'ngon hơlõng kuă kơ rơgah: Lắc cô cho khỏi mỏi.

'ngeng 'ngong ®(trt): chỉ con rắn lớn bò ngoằn ngoèo. x: uing uông.

ngẽl (^(đt): đùa giỡn (như có thật). Inh ngẽl kơ Pôm, khan bã hăp pơnah 'dei jỉỉ: Nói đùa với Pôm rằng, ba nó bắn được con mang.

'ngẽl 'ngẽl (KJ)(trt): lắc đầu từ chối. Inh 'nhăk hăp bôk păng inh, chổng hăp tơtreh kỡỉ 'ngẽl 'ngẽl: Tôi rũ nó đi, nhưng nó lắc đầu từ chối.

'ngẽl 'ngõl (KJ)(tưh):

đầu nghiêng qua nghiêng lại. 'Ngẽl 'ngốl 'bar 'nu jang tơ mir: Hai người làm rây, đầu nghiêng qua nghiêng lai.

ngẽng ®(tt): cứng đầu, khó dạy, đòi cho bằng được. Haioh ngẽng anạt kơ rong: Trẻ cứng đầu khó nuôi dạy.

ngẽt (K)(tt): nguội. Xống por ngẽt: Ẩn cơm nguội.

'ngệl 'ngêl ® (trt): cục cựa.

Inh tôh 'bih, akâu xang kơtẽch, chõng kỡl oei 'ngêl 'ngêl: Tôi đánh con rắn đã đứt mình, nhưng đầu còn cục cựa.

ngêt ^[nhơk®]: xanh lá cây. Ngêt adrih: Xanh non. Tơdah 'ba ngêt: Mạ lúa xanh.

ngễ ® [hiỡ®](đt): ham mê.

Ngễ kơ ngôi: Ham chơi.

ngễ ngễ ® (đt): lang thang.

Kơ'năr ngễ ngí, kơxỡ gỉêu glêu: Ban ngày lang thang, đêm đến mới lo.

'ngi 'nginh ® (trt): sồn sột (gãi). Pơkoih kơ brôn, kach 'ngi 'nginh: Bị ghẻ ngứa, gãi sồn sột.

ngi ngu !CKJ)(tüh): bóng người hay vật trong đêm tối. Măng boih, bu bỗk ngỉ ngu tơ to?: Trời tối, bóng ai đi đằng kia? Chơgơu dah will mã bỗk ngỉ ngu thoi noh: Gấu hay voi mà đi lắc lư như vậy.

ngi ngu ^^(dt): một loại dương xỉ bám vào thân cây, có lớp rễ rất dày để giữ nước.

'ngial 'ngial (^(trt): thoăn thoắt (nhảy). 'Dõk tơplỗng 'ngial 'ngial dõng xơdrai âu, hnha tơ xơdrai to: Khỉ nhảy thoăn thoắt từ cành này, sang cành khác.

ngiă ®(dt) 1- cỏ ông. 2- một loại tre rừng mọc ở ven suôi.

ngiăo ngỉăo ^(tưt) tiêng chân xào xạc. Kơteh hãp bỗk ngiăo ngiăo kơpỡng Ma kro: Nó bước đi xào xạc trên lá khô.

'ngieu ^^(tt): bên trái.

Tỉ 'ngieu: Tay trái. Bơngaỉ găt hrăng kơ hơnguang, ti ‘ngieu chẽp ka, tỉ 'ma chẽp 'nhăm: Người siêng năng đi tìm thức ăn, tay trái cầm cá tay phải cầm thịt. Hăp ịuãt chih ti 'ngieu: Nó viết thuận tay trái. Tơỉei 'băr 'ngieu: Loại dây leo theo chiều kim đồng hồ.

ngih ®(đt): tưởng. Inh ngih ỉh

truh yỡng bri, chuêng uh kơ 'bôh: Tôi tưởng anh tới hôm qua, nhưng chẳng thấy tăm hơi. Ngih ngãi (tiếng láy đồng nghĩa.

'ngik 'ngưk ®(dt): loại con bọ rầy ăn rễ cây.

ngil thơ ngây, dại khờ (trẻ

con). Haioh oei ngil: Trẻ thơ.

ngil ngul (KJ)(đt): hồ nghi, đa nghi. Bơngai ngil ngul, uh kơ lui kơ bu: Người đa nghi, không tin tưởng ai cả.

ngiôp ngiôp ®(trt): dõng dạc bước đi. x: iôp iôp.

ngiơ (^(trt): giống như. Hăp hrỡp hơbăn ao' ngỉơ kơ ảrăkãn: Cậu ấy mặc quần áo giống như đàn bà. Inh năng xăng e chẽp noh, ngiơ kơ dih inh: Dao anh đang cầm, dường như dao của tôi.

ngự- ®-[nger^](dt): sưởi.

Ngir unh: Sưởi bên lửa.

'ngir mặt. 'Ngir inh gah

kông Hơrẽnh: Mặt của tôi về hướng núi Hơrẽnh. Weh 'ngir gah âu: Xoay mặt bên này.

Ngit ngât 'long toak tơgũn kơ kial: Dừa cao gió thổi đong đưa.

ngị mă (KJ)(trt):

cố gắng làm sao cho bằng được. Dơning kon inh et pơkong, mơnhang kơ ih 'dei tơdrong kăl, ngi mã truh ho: Ngày mai đám cưới con tội, dù có bận, xin anh cô'gắng tới nhé.

'ngỉl 'ngíl ®(đt): lắc đầu.

Inh 'nhăk hăp bỗk jang, chống hăp 'ngil 'ngll kuă: Tôi gọi nó đi làm, nhưng nó lắc đầu từ chối.

'ngil 'ngũl (^(trt): ngủ gà ngủ gật. Hãp kơkoy tep 'ngĩl 'ngũl lỡm lăm: Nó ngủ gà ngủ gật trong lớp.

nging ngỉng ® (trt): ù tai.

'Dak mữt 'don, re nging ngĩng lỡm 'don: Nước vào tai, gây ù tai.

'ngỉnh 'nginh (K)(trt):

sồn sột (gãi), x: 'ngi 'nginh.

'nglal (K)[tơ'nglal(K)](trt): đầu trần, đầu dầu. x: tơ'nglal.

nglăk \*®(trt): đầy ắp.

nglăk ^®(trt): bị hụp thình lình

'dak dỡ kul tăng, chuêng nglăk dỡ hơlõng: Tôi trưởng là nước cạn, thình lình bị hụp xuống chỗ sâu tới cổ.

'nglơch ® (trt): trọc đầu.

Kăt xõk 'nglơch: Cạo trọc đầu.

nglổk nglăk ® (trt): 1- đầy tràn. Chơ prit nglỡk nglãk 'bênh 'bar tong plững: Chở chuối đầy ắp hai sõng. 2- nước đầy tràn. 'Mi till, 'dak nglỡk nglãk 'bẽnh kơ gõ ‘băng: Mua lớn, nước dầy nồi đồng.

ngo \*®(trt): chờ chực lâu. Oeỉ gô ngo bok thây pơgang: Chờ chực bác sĩ khám bệnh. Chỗ ngo rơmo pỉăt năr: Cột bò một chỗ suât ngày. Ngo hơxay: cắm câu (để mồi trên mặt nước)

ngo 2®(dt): rau ngò.

ngo ngõk (trt): ngồi chực hay trông chờ. x: ngơngoh

ngoar ngoar

[guang hơguang(K)](trt): dong dỏng cao. x: guang hơguang.

ngoh ngoh ® (trt): cắm cúi đi.

Hăp bỗk ngoh ngoh, uh kơ hue rống hue 'ngỉr: Nó cắm cúi đi, không nhìn trước nhìn sau.

'ngoi (KJ)(đt): ngước mắt lên.

'Ngoi năng xơnglống tơ plẽnh: Ngước mắt nhìn sao trên trời.

ngoih ® (đt): 1- cạp, gặm. Ngoih hơbo: Cạp bắp ăn. 2- hết hơi. Hăp xang ngoih boih: Nó đã tắt thở.

ngok ®(đt): hút, mút, uông một hơi. Ngok kơtăp iẽr: Hút trứng gà. Et ngok minh 'măng: uống một hơi.

'ngok (\*^(dt): óc, não. JĨ 'ngok: Đau não. Hat 'bỡr 'ngok: Hát giọng kim.

ngoi ®(dt): (trong từ ghép). Yã ngoi: Dề duỗi.

'ngoi ®(đt): bất hòa. 'ngã kơ . choi, 'ngoi kơ pla: Gán gãy, rìu văng (vợ chồng bất hòa)

ngom ®(dt): (trong từ ghép). 'Dak ngom: Sương móc. Ah pơgê 'dak ngom jur tơ hla 'long: Buổi sáng sương móc đọng lại trên lá.

ngong ® (dt): con ngỗng.

ngop (K)[ngơngop(KJ)](trt): thiu thỉu, x: ngơngop.

ngoy tơngẽch ® (tưh): một đám trẻ nhỏ thây từ xa.

ngoy tơngoy **(K)(tưh):**

chỉ một vật ở khoảng cách nhìn không rõ. Inh 'bôh minh 'nu haỉoh ngoy tơngoy, bỗk adroi kơ inh: Tôi thấy thấp thoáng một đứa bé đi trước tôi.

'ngõi 'ngồi ®(tưh):' dáng đi lững thững một mình. Hăp bỗk tơyơ 'ngổỉ 'ngổi minh 'nu tơ to? Nó đi đâu lững thững một mình đằng kia?.

ngỗk ®(đt): chờ đợi lâu. E '• ngõk bu plăt năr ah âu? Anh chờ ai cả ngày ô đây?

ngồi ®(dt): 1- cạo trọc. Kăt

ngồỉ xõk: Cạo trọc đầu.

2- gặm. Kổ ngồi kơting: Chó gặm xương.

'ngõl ^^(đt): gật đầu. E hỡm wă kiỡ inh?\_'ngõl hăp wă: Anh muốn đi với tôi không?\_ anh ta gật đầu đồng ý.

'ngõl 'ngõl ® **(trt):** 1- đầu lắc lư.

'Ngổỉ 'ngõl drăkăn peh 'ba ah pra: Đàn bà giã gạo ở ngoài hiên đầu lắc lư.

2- ngủ gà ngủ gật. 'Ngốl 'ngõl kơkoy tep lỡm lăm: Ngủ gà ngủ gật trong lớp.

ngốnh ®(đt): thèm. Ngonlĩ kơ xa 'nhăm: Thèm ăn thịt.

ngốp (K)(trt): 1- cúi gầm mặt. 'Bôh inh, hãp kũnh kỡl ngõp kơdỡ: Thấy tôi, nó cúi gầm mặt mắc cở. 2- tắt thở. Kỉaih kơ pơma minh ‘bar nỡr, ngõp hăp kơtẽch ịơhngỡm: Sau khi trối vài lởi, nó tắt thở.

ngô ®(dt): 1- (trong từ ghép). 'Bum ngô Phalăng: Khoai tây. 2- người Trung Hoa. Yuăn ngô: Người Tàu.

ngôi \*(^(đt): 1- chơi, đi chơi. Năm ngôi: Đi chơi. 2- quan hệ tình dục. Nẽ ngôi krai prai prông: Đừng trai gái.

ngôi (dt): hình thể. •

Ngôi tơpũng, ngôi xik: Hình bánh, hình rượu (tôn giáo).

'ngông ®[kơ'ngông^](trt):

dài thòng (cổ) Hơlõng ngong 'ngông: CỔ ngỗng dài thòng.

ngôr (^(dt): ong ruồi.

ngôt (dt): loại dưa gang nhỏ bằng cà chua. Kơpũng ngôt: Loại dưa gang nhỏ.

ngơch ® (tt): hói đầu.

ngơi <-KJ^(đt): nổi trên mặt nước (cá). Ka ngơi: Cá nổi trên mặt nước.

ngơk ® (đt): kê lên. Ngơk hơnơn kỡl wă kơ tep êm: Kê cao gối để ngủ ngon.

'ngơn ^^(đt): thò đầu ra xem.

Bẽ e 'ngơn dõng 'măng mỗk, năng 'de bu bok tơ trong to? Anh hãy thò đầu ra cửa sổ, xem thử ai di trên dường kia?.

ngơngao ^)(trt): trong veo, suốt. 'Dak hlăng ngơngao: Nước trong veo. Măt pơrĩil tơdah ngơ ngao: Kính trong suốt.

ngơngă ®(đt): liều mạng, x: ngă ngăi.

'ngơ'ngă 'ngơ'ngẽch ®(tưh): dang nhiều người hay nhiều vật ngóc đầu lên. 'Ngơ 'ngã 'ngơ 'ngẽch, de haioh xrễ năng bơ luỡn ‘năr: Bọn trễ ngóc đầu nhìn nhật thực.

ngơngăi ®(đt): cũng muôn.

'Nao tõk dõng 'dak, 'bôh 'de hũm, hăp duh ngơìigăỉ wă: Mới lên khỏi nước, thấy người ta tắm, nó cũng muốn tắm nữa.

ngơngăk ® (trt): run cầm cập. Tơngẽt ngơngăk: Rét run cầm cập.

ngơngeh ® (trt): chỉ chờ lâu.

Nhôn gô hăp ngơngeh, chõng hãp uh kơ 'bôh truh: Chúng tôi chờ nó mãi, mà không thấy nó đến.

ngơngẽn (K)(trt): run tay khi nhấc một vật quá nặng. 'Dik 'long hngăm ngơngẽn uh kơ kẽ: Nhấc cây nặng tay run run không nổi.

ngơngiơt (K\trt): đu đưa.

ngơngit ®(trt): nặng trịch.

Tơmo hngăm ngơngit: Tảng đá nặng trịch.

ngơngíp ngơngăp ® (trt):

mu mịt, âm u, tôi mù. Năr âu plẽnh ngơnngỉp ngơngăp: Hôm nay trời âm u.

ngơngoh ®(trt): ngồi chực hay trông chờ. Nhân gô hăp ngơngoh plăt năr: Chúng tôi ngồi chờ ông ta suốt'ngày.

ngơngop ®(trt): thiu thỉu.

Trãi măng, dang ei ngơngop rơhing tep: Thức đêm, bây giờ thiu thỉu buôn ngủ.

ngơngộk ®(trt): không chờ đợi. Inh krao hăp bỗk hrỡm,

chõng hăp ngơngổk bỗk adroi: Tôi kêu rìó cùng đi chung, nhưng nó đi trước không chờ.

ng&ngơch (K\trt): trong veo (nước), x: ngơngao.

ngơngơh ngơngah ®(trt):

nhớn nha nhớn nhác. Ngơngơh ngơngah thoi kõ rơyũk: Nhớn nha nhớn nhác như chó dại.

ngơngơp ®(tt): trời có mây che .phủ. Hơmỡl dỡt■ măt ‘năr ngơngơp yưp ĩỡng: Mây che mặt trời mát rượi.

ngơngơt ngơngat (K)(trt):

chệnh choạng. JĨ kỡl bỗk ngơngơt ngơngat: Đau đầu đi chệnh choạng.

ngơngơu (K\trt): trong veo (nước), x: ngơngao

ngơngơk ®(trt): nhô lên hụp xuống (nước). Inh ngeh 'dak krong 'dơng thoi tơhia, chuêng 'dak tih inh lăt ngơngõk dỡ hơlõng: Tôi tưởng nước sông cạn như thưòng lệ, nào ngờ nước lớn tôi nhô lên hụp xuống tới cổ.

ngơngơp ®(trt): thiu thỉu, x: ngơngop.

ngơnguch ®(trt): chín mùi, chín đỏ (trái cây). Jung jăng 'dum ngơnguch: Cà chua chín đỏ.

ngơngứp ®(tt): trời có mây che phủ.x:ngơngơp.

ngơnh ^(tt): e ngại. Inh ngơnh jat bễk jang năr 'mi: Trời mưa tôi ngại đi làm.

ngơp ® (dt): sương móc. x: ngom.

ngỡ ngăi ® (trt): đành chịu vậy. Tơdrong âu tam lăp kơ 'don inh ră, chõng ngỡ ngãi 'dik: Việc này tôi chưa bằng lòng, nhưng đành chịu vậy.

'ngỡi 'ngỡi (K)(tưh): dáng đi lững thững, x: 'ngôi 'ngõi.

ngơk (K)(trt): 1- sụp xuống hố sâu lúc lội nước. 2- nghẹn . vì hơi thuốc nặng hay mùi quá gắt. Hỡt lao ũl jat, hrip ngỡk uh kơ kẽ: Hút thuốc lào nặng nghèn nghẹn cô.

ngỡn ^\dt): thiếc, thùng thiếc.

ngơng (KJ)(tt): dốt nát.

ih athai hăp chih thơ liliơ gơh, hăp bơìĩgai ngỡng leng! Nó dốt đặc cán mai, mà aỉĩh bảo nó viết thơ sao được!

ngffp <K)(tt): ngập. 'Dak ngỡp kỡl: Nước ngập đầu.

ngơp ngỡp ^(trt): thiu rhỉu. x: ngơ ngop.

ngơr (K)[khỡr(KJ)](đt);

chọc phá. Nê ngỡr kơ kô, kơnh hăp kãp e! Đừng phá chó, nó cắn đấy!

ngrẽo ngrẽo ®(tưt): tiếng nhai rốp rốp. Xổng por kra ngrẽo ngrẽo: Ăn cơm cháy rốp rốp.

'ngrỡt 'ngrỡt ® (trt): sừng sực. Xa 'don nhũng 'ngrổt 'ngrỡt: An tai heo sừng sực.

ngrüi ngrũi ®(tưt): tiếng nhai rốp rốp. x: ngrẽo ngrẽo.

ngu ® (dt): (dùng trong từ ghép) loại ong đục gỗ làm tổ trong thân cây. Yă ngu: ong bầu.

ngu nguch

[ngơ nguch®](trt):

chín mùi chín đỏ. x: ngơ nguch.

ngua ^J)(đt): 1- vâng lời. Athai ngua kơ mẽ bã: Phải vâng Ịời cha mẹ. 2- phục tùng. Ngua kơ teh 'dak: Phục tùng chính quyền.

nguan (^(tt): dễ dạy (con vật). Rơmo nguan: Bò dễ dạy.

'ngul 'ngơi ®(trt): đầu lấc qua lắc lại. Tốk lỡm xe, kỡl hãp 'ngul 'ngơi: Nó ngồi trong xe đầu lắc qua lắc lại.

ngut ^^(dt): tên riêng của ngọn núi phía đông Kontum. Kong Ngut: Núi Ngut.

'ngũi 'ngỡi (K)(tưh)

dáng đi lững thững, x: 'ngỗi 'ngỗi.

'ngũk ®['ngũ|(^](dt):

gật đầu. 'Ngũk kỡl lăp kơ 'don: Gật đầu đồng ý.

'ngũk 'ngăk ®(dt): con bổ củi xanh.

'ngül ® (dt): gật đầu. x: 'ngũk.

ngür ®(trt): 1- màu sắt nung đỏ. Mam ngũr: sắt nung đỏ. 2- chín mùi. Jung jăng 'dum ngữr: Cà chua chín đỏ thắm.

ngiíp ®(tt): âm u. Ngup, plẽnh wă 'mi: Trời âm u sáp mưa.

nhai (^(dt): cây gai.

Tơlei nhai: Chỉ gai.

nhaih (^[nhẽch^Kdt):

rút củi ra để lửa bớt cháy. Nhaih unh kuă kơ por khoy: Hạ bớt lửa cho cơm khỏi

khê.

'nhaih ^^(dt): que nhựa dính (chim). 'Nhaih xem: Bầy chim bằng nhựa dính. Wak 'nhaỉh: Đặt que dính vào cây đề bẫy chim.

nham ®['băt^](tt): ngon.

Wă xa nham, chõng alah kơ jang, liliơ gơh 'dei: Muôh ăn ngon, nhưng làm biếng sao mà có được. Tơ'băng âu nham jat: Món ăn này ngon tuyệt.

nhan ®(đt): ham mê. Nhan kơ tơmam: Đam mê của cải.

'nhan (KJ)(tt): dính. Por 'nhan ịtơyông): Cơm nếp. Tơpũng âu 'nhan jat: Hồ' (keo) này dính lắm.

'nhao KJ)(dt): rửa. 'Nhạo hơpầch: Cọ rửa. 'Nhao ti: Rửa tay. Khôi ‘Nhao: Rửa tội (tôn giáo).

nhao (^(dt): té nhào.

nhap ®(dt): tiếng chỉ người đã chết. Nhap bă inh ling bơtho nhõn erih mã 'lõng: Cha tôi khỉ còn sông thường dạy chúng tôi phải ăn ở tốt lành.

nhar ®(tt): còn nguyên (xấp vải). Che âu oei nhar tam

'dei bu kăt iõk: xấp vải còn nguyên vẹn chưa ai cắt.

'nhă ® (dt): xái thuô'c.

'Nhã tăng: Xái thuốc. 'Nhã kơtao: Bã mía.

'nhăk (KJ)['nhẽng(K)](dt):

đem theo, đem đi, dẫn dắt. 'Nhăk 'long âu 'măn tơnai: Đem cây này chỗ khác. 'Nhăk kron bơngai klẽ: Bỏ tù kẻ ăn cắp. 'Nhăk 'de haioh tơ hnam trưng: Dẫn con đến trường.’Nhăk ‘ngir: Dan lối (khi làm cỏ, phát rẫy...)

'nhăm (KJ)(dt): thịt. 'Nhăm nhũng: Thịt heo. 'Nhăm bri: Thịt heo rừng. Hla 'nhăm: Rau sống.

nhăng ®[met^)](đt): ham mê. x: nhan.

nhăo ® (dt): thịt bầy nhầy.

nhăo nhăo (K)(tưt): tiếng nhai rệu rạo. Xa kơtăp hơbau wak mơn nhão nhão: An trứng ốc bưu rệu rạo trong miệng.

nhâu ®(dt): thuốc nhuộm màu đỏ lấy từ rễ cây.

'nhe 'nho ®(trt): cực chẳng đã. Hăp ga kơ 'nhe 'nho jang tơdrong 'de pơ'nha: Nó cực chẳng đã phải làm công việc

người ta sai bảo.

nhek ®(trt): 1- nghe thâu đáo. Nhek kơtỡng 'de pơma: Nghe thấu đáo lởi người ta nói.

2- đau nhói. Inh mơn jỉ nhek lỡm klak: Tôi đau nhói trong bụng, ịnheh nhek: tiếng láy đồng nghĩa).

'nhek 1(KJ)(trt): đen thũi.

Găm 'nhek: Đen thui. Areh 'nhek krẽk: Ghét cay ghét đắng.

**'nhek ^^[băm^Kdt):**

xái thuốc lá. ‘bok Rơh uh kơ hỡt, chổng hăp xa 'nhek: ông Rơh không hút thuốc, nhưng ông ăn xái thuốc.

'nhek lek ®(trt): nhe răng, nhăn răng. Hăp 'nã 'nhek lek hơnẽnh: Nó nhe răng cười. Álah kơ jang, gô 'dei năr pơngot 'nhek lek hơnềnh: Không làm có ngày đói nhăn răng.

**nhem (^(đt):** ngắm nghía.

Nhem muh măt lỡm hơmil: Ngắm nghía mặt trong gương.

**nhen (^(trt):** rõ ràng.

Uh kơ nhen: Không rỗ ràng.

**nheng rơnheng ® (tưh):** chỉ đuốc đang cháy nhỏ nheng rơnheng. Đuốc đang cháy bập bùng nhêrig rơnhêng.

x: nhêng rơnhêng.

nhẹp (KJ)(trt): từ tữ biến mất.

Nhep ‘nãr hoăng hloh kơ kỡl kông: Mặt trời từ từ lặn sau đỉnh núi. Nhep unh jrẽnh wă pãt: Ngọn đèn dầu từ từ tắt.

'nher ® (tt): mắt híp.

Măt 'nher: Mắt híp.

nhet ®(dt): loại cá sông (có vị hơi đắng).

'nhet 'nhet (^(dt): bệnh kiết lỵ

'nhẽ ®(trt): nhỏ xíu. Jrum âu 'nhẽ jat: Kìm may quá nhỏ. Hăp chih chư 'nhẽ, kơ’na inh pơre uh kơ gơh: Nó viết chữ nhỏ, nên tôi đọc không được.

**'nhẽ 'nhố (K)**

[hơ'nhẽ hd'nhồ(K)](trt):

hhỏ (trái cây, cá....) Muka tơtih bỡn tẽch, 'nhẽ 'nhổ bỡn xa: Cá lớn ta bán, cá nhỏ ta ăn.

nhẽ ch (^(đt): 1- tránh né. Nhầch ataih dõng inh bid: Tránh xa tôi một chút. 2- rút củi ra để lửa bớt cháy.

Nhëch 'long unh kuă kơ por khoy: Rút bót củi ra, để cơm khỏi khê.

'nhẽk ®['nhăk](đt): mang theo, đem theo, dẫn dắt. x: 'nhăk.

nhẽk nhẽl ® (tt): nôn nóng.

Nẽ nhẽk nhẽ ỉ bỗk, tơchẽng mã nhen 'mỡi: Đừng vội nôn nóng, hãy suy nghĩ cho kỹ đã.

'nhẽl ®(tt): đui, mù." (chê bai). E 'nhẽl aah? bơ e uh kơ ‘bôh ‘dei xơlững tơ’ngir măt dah lỉlỉơ? Mày đui hay sao? mày không thấy hố trước mặt đó sao?

'nhẽm nếm thử.

Ih 'nhẽm năng tơ'băng âu hỡm găl kơ băt? Anh nếm thử đồ ăn này vừa ăn chưa?

'nhẽng ®['nhẽk, 'nhăk^Kdt): đem theo, mang theo, dẫn dắt. x: 'nhăk.

nhẽp ®(trt): tắt ngúm (lửa, điện). Nhẽp unh'hơyuh păt boih: Điện tắt rồi.

nhẽp nhẽl (KJ)(trt): lấp lánh.

Nhẽp nhẽl xơnglõng tơ plẽnh: Sao trên trời lấp lánh.

sắp tắt. Nhẽp nhẽp unh giãm păt: Lửa bùng lên sắp tắt.

'nhẽp 'nhẽp nháy mắt

Mên tục. Nẽ 'nhẽp 'nhẽp, gô inh chơkeh 'bruih dỡng măt ih: Đừng nháy mắt, dể tôi chùi bụi khỏi mắt anh.

'nhẽt (KJ)(dt): 1- cỏ. Wang 'nhẽt: Làm cỏ. 2- (trong từ ghép) 'Nhẽt 'nhot: Rau cỏ, rau ăn. Rang 'nhẽt: Lúa (tiếng tự hạ). Dơning nhõn gô kăt rang 'nhẽt: Ngày mai chúng tôi đi cắt lứa. Rang 'nhẽt nglă: Bông cỏ lau.

nhêng rơnhêng ® (tưh):

chỉ đuốc đang cháy lớn, tia lửa bay trên không trung, tia đưa qua đưa lại. x: nhông rơnhông.

nhêu ® (dt): đồ nhiễu, đồ lụa. Kỡt kơn nhêu: Đội khăn nhiễu.

nhi (^(dat): hai chúng tôi.

Nhi oh inh pơtãm prit: Tôi và em tôi trồng chuối.

'nhi 'nhíp ['nhíp 'nhip(K)](dt): nháy mắt Mên tục. x: 'nhẽp 'nhẽp.

nhiă [ngiă ®](dt):

1- cỏ ông. 2- loại tre rừng

thường mọc theo ven suôi, x: ngiă.

'nhích 'nhuch (K)(trt):

nhún lên nhún xuống. Rok kơtua ding dũng, 'nhỉch 'nhuch krê jat: Đi cầu treo, nhún lên nhún xuống thấy mà ghê.

'nhik (KJ)(dt); cuốc. 'Nhik pông: Cái cuốc. 'Nhỉk chõng wổng ựnhik 'meu): Cuốc rất ngắn vừa ngồi vừa làm cỏ. 'Nhịk pơchoh: Lưỡi cày. 'Nhik xir ('nhik gỡr dỡng): Cái yết, cái mai để đào đất.

'nhịng 'nhông ® (dt): sình lầy.

nhiờng nhiơt \*-K\trt): đu đưa.

'nhip \*®(dt): 1- nhíp (quần áo). 'Nhip hơbăn ao hiah: Nhíp quần áo rách (khâu hai mép rách lại với nhau). 2- chiếm đoạt của người khác. Iõk 'nhíp tơmam 'de: Chiếm đoạt của cải người khác.

'nhip 2(KJ) (trt): qua loa. Jang 'nhíp: Làm việc qua loa.

'nhit 'nhit ®(trt): dẻo, co dãn, dai. Kơkã akar rơmo kră 'nhít 'nhít: Nhai da bò già dai nhằng.

'nhiu 'nhau ®

[pd'nhiu pơ'nhai/KJ)](trt): làm ẩu, làm linh tinh, x: pd'nhiu pd'nhau.

nhik nlìik ® (trt): tích cực.

Bỡ jang nhỉk nhỉk bỉ pơdei: Làm việc tích cực không nghỉ.

'nhik 'nhir (KJ)(trt): nhơn nhớt, nhờn. 'Nhăm kon rơmo xẽch 'nhik 'nhir: Thịt bò non nhơn nhớt. 'Dak 'nhăm lơlu 'nỉũk 'nỉĩir: Nước thịt nhờn đông quện lại.

nhil (KJ)(trt): thình lình. 'Nao pơma trỗ, nhil hăp truh: Mới nhắc đến, thình lình tới. Khan kơ jỉl nhil kơ jueỉ: Nói mang, hóa nai.

nhím (K)[nhỡm(K)](dt): khóc, x: nhỡm.

nhíp ®(trt): tắt ngúm (lửa, điện), x: nhẽp.

'nhíp ®(tt): 1- bắt đầu lên da non. Xơbâu xang 'nhip: vết thương đã kéo da non.

2- ngậm miệng. 'Bỡr 'nhíp: Ngậm miệng.

'nho ® (dt): làm, hành động, x: bỡ.

nhoh hloi ®(đt): đi ngay, làm

ngay... Krao hăp et xik, hãp nhoh hloi: Gọi nó uống rượu, nó đi liền.

nhọi ®(dt): tim (đèn, pháo...).

'nhoi [td'nhoi^^Ktt): lim dim. Măt hăp 'nhoi pôm rơhing- tep: Mắt nó lim dim còn ngái ngủ.

nhon \*(^(dt): mang tiếng.

'De nhon hăp pơdrỗng, mã . tơpă duh ỉn 'dei kiơ: Mang tiếng là giàu, mà của cải chẳng có gì

nhon 2[jon ®](dt): nhượng, x: jon.

nhong ®(đt): khoe khoang, hãnh diện. Nhong to’ngla 'dei lơ mũk dram: Khoe khoang mình có nhiều tài sấn. Nhong tơ’ngla guăng: Khoe mình đẹp.

nhong tăng ® (dt): gọng điếu. Nhong tăng păng kong: Gọng tẩu bằng đồng.

nhong rơnhong ®(tưh):

chỉ đuốc đang cháy lớn, tia lửa bày trên khổng trung, tia đưa qua đưa lại. x: nhông rơnhông.

nhop ®(trt): 1- chìm xuống. Nhop ‘long krãm lỡm 'dak:

Cây chìm xuống nước. Nhop rơnũng klur lỡm trôk: Con lươn chui mất trong bùn.

2- vào rừng. Nhop Pôm mũt minh 'nu lỡm uh: Một mình Pôm chui vào bụi rậm.

nhot rơnhot ® (trt): bay vút lên cao. Nhot rơnhot 'de haioh tơpăr klang: Trẻ con thả diều bay vút lên cao.

nhoy ®(tt): lâu, bền vững. Băt dihbãl nhoy: Yêu nhau bền vững. Mil nhoy: Giận dai.

nhoy nhoy ®(trt): đi theo sát gót. Kõ kỉỡ nhoy nhoy dâng rống kơdră hăp: Chó theo sát gót chân chủ.

'nhố ® (dt): bùa mê.

Pơgang 'nhổ: Thuốc bùa mê.

'nhõ kơ®[hơmoh kơ^Ktrt):

vừa đủ. Yãu krâu hơ'mơt, 'nhố kơ xa năr dõng: Đi xúc cá, vừa đủ bữa ăn trưa.

'nhõi (KJ)(đt): nhái giọng.

Pip pơma nỡr Yuăn uh kơ trố, mã lẽ nẽ 'nhổỉ hăp: pip nói tiếng Việt không đúng, dù sao cũng đừng nhái giọng nó.

'nhống (^(dt): anh, anh em họ. ■'Nhõng hơmol: Anh hai. Bu 'nhõng kơ 'mill?: Trong hai

người ai là anh? 'Nhõng oh minh pôm mễ bã: Anh em ruột. 'Nhõng oh yă 'bok: Anh em họ.

nhõp ^^(trt): lặn xuống, chìm xuống. Pôm môch nhốp lỡm 'dak: Pôm lặn xuống nước. Blổl nhốp: Nhô lên, hụp xuống.

nhõr nhõr ® (đt): lăng xăng.

E bi lơlẽ, nẽ kơ nhõr nhõr bễk adroi, kơnh xar bar! Mày không biết đừng lăng xăng chạy trước, tai nạn đấy!

nhô ®(dt): em rể.

nhôm ^^(dt): 1- có vẻ. Pơgê hel nhôm thoi ■ wă 'mi, chuêng phoih: Hồi sáng trời có vẻ muốn mưa, nhưng lại không. 2- nghi ngờ. Nẽ nhôm 'de klẽ, thâu tơ’ngla e hiơt tơyơ yơ: Đừng nghi ngờ người ta ăn cắp, hay là mày bỏ quên chỗ nào đó. 3- khoe khoang. Nhôm dơh po rơgei, chuềng kơtul mă mônh: Khoe mình giỏi, ai ngờ dốt đặc cán mai. Uh kơ nhôm! Không trông mong gì!

nhôn ^(đat); chúng tôi.

Mõm toh mẽ 'nhân 'nhôn: Bú kéo vú.

nhông rơnhông (KJ\tưh):

chỉ đuốc đang cháy sáng, tia lửa bay trên không trung, tia đưa qua đưa lại. Ah kơmăng, nhông rơnhông ĩch xơnglõng hoang: Ban đêm sao băng xoẹt sáng. Nhông rơnhông, unh hơpoih 'de xol kit: Họ soi nhái, ánh đuốc đưa qua dua lại.

'nhơ ® (đat): cái ấy, người ây.

Yă 'nhơ mơnoh? Cái ấy là cái gì? E hỡm 'bôh 'bok 'nhơ năr *âu?* Hôm nay *'CÓ* thấy ông ấy không?

nhơ nhau nhơ nhẽch ®(tưt): tiếng chim ríu rít, líu lo. Xem xa pleỉ jri hơxì nhơ nhau nhơ nhẽch: Chim ăn trái đa, hót líu lo.

nhơnhêl(K)(trt):

chỉ nhiều ánh lửa rạng lên trong bóng đêm.

nhơnheng ®[rcí'nheng](trt):

tiếng dế kêu trong đêm tối, tiếng chuông ngân nga. Rai truh măng, nhơ nheng pôm kơtỡng krot hơxi. Trời về khuya chỉ còn nghe tiếng dế kêu.

'nhơ 'nher ®(tt): 1- thiu thỉu, lim dim. Măt 'nhơ 'nher rơhing tep: Măt. lim dim buồn ngủ. 2- bị chóa mắt. Nhơ 'nher kơnhal kơ unh xe chră: Đền pha xe hơi làm chóa cả mắt.

nhơ nhêng ®(tưh): chỉ đuốc đang cháy lớn, tia lửa bay trên không trung, tia đưa qua đưa lại. x: nhông rơnhông.

nhơ ntíỉk ®(tt): 1- nhất quyết, khăng khăng đòi cho bằng được. 2- chăm chú. x: kơnhỉng.

nhơ nhõ ®(trt): một mình, lẻ loi. Bi 'dei bu bỗk hrỡm, hãp bỗk nhơ nhố minh 'nu: Không ai cùng dường, nó di lẻ loi một mình.

nhơnhơh(K)[lăl(K)](tt): dâm đãng.

nhơnhơr [hnhơ hnhơr®](trt):

tỏa ánh sáng mờ. x: hnhơ hnhơr.

nhơ nhünh (K\dt): lòng hồ.

Nhơ nhũnỉi klõng dơnâu Tơnueng: Lòng Biển Hồ Tơ- Nưng (phía Bắc thị xã Pỉeỉku).

nhơ nhữr ® (tt); phệ (bụng)

nhơh [ngiơ^)](tt): giống như. x: ngiơ.

nhơh nhẽp (K)(dt): vật thâm, hút nước. Hlabar nhơh nhẽp: Giấy thấm, giấy chăm.

nhơk ®(tt): xanh lam. Xơnãm âu 'ba jing nhơk ĩỡng: Năm nay lúa tôt xanh mướt. Nhơk nhơk: tiếng láy đồng nghĩa.

nhơng chỉ mái nhà rông

có hình vòng cung nhô lên.

nhơng 2(KJ)(dt): rễ phụ từ cành đâm xuống đất của cây đa. 'Long jri 'deỉ lơ nhơng: Cây đa có nhiều rễ phụ mọc từ cành xuống.

'nhơy ®(trt): cắn xé. 'Nhơy kõ kăp blu 1er: Chó cắn xé đùi gà.

nhổk (K)(dt): ma nước, con bạch tuộc.

nhơm ®[nhim^K^](đt): khóc. Nhõm tut: Khóc dai, khóc nhè. Nhõm ăr: Khóc ré lên.

'nhranh 'nhranh ®(trt):

giãy giụa (trẻ em, vật nhỏ). 'Nhranh 'nhranh kon ngc pơpẽnh lỡm ti mẽ: Bé giẫy nảy trong tay mẹ.

'nhră ®(dt): chỉ định.

Hăp bơngai xang bi hrỗk, 'nhrã 'de krao trố măt hăp tung 'long: Nó đã người yếu ới, nhưng lại được chỉ định đi vác cây.

'nhrăm ^^(đt): đoán chừng.

Inh bỗk hơpong. kơ hãp 'nhrăm 'dik, mã kiăp hăp oei tơ hnani: Tôi đến thăm nó, không biết nó có ở nhà hay không, may thay nó ở nhà.

'nhrăng săn.

'Nhăm 'nhrăng: Thịt săn.

'nhriu (K)(trt): 1- mù mịt (mây). 'Nhriu plẽnh wă 'mi: Trời mù sắp mưa. 2- vẽ mặt hằm hằm. 'Nhrỉu hãp năng nhôn: Nó hằm hằm nhìn chúng tôi.

'nhrong ® (tt): nguyên cây.

Minh 'nhrong kram: Một cây tre nguyên vẹn.

'nhrong 'nhrõn ® (trt):

luôn luôn, thường xuyên. Unh tơnuh bre tơlach 'nhrong 'nhrõn: Hai vợ chồng luôn luôn cãi cọ.

'nhrõn ®(trt): gọn gàng trên lưng (bá, gùi). Pôm pũ kon 'nhrõn tơ kơdũ: Pôm bá con gọn trên lưng.

'nhrơm ®(trt): tỉnh bơ.

'De tung 'long hngăm, tơma 'nhrơm hăp gô năng: Người ta khiêng cây nặng, mà nó cứ tỉnh bơ đứng nhìn. Nhrơm hơmơng: Thản nhiên, vô lo.

'nhrơnh ®(trt): nhảy. 'Nhrơnh kit kơpô tơplõng tơ 'dak: Ếch nhảy tõm xuống nước.

'nhrơnh 'nhrơnh ® (trt):

giãy nảy (người lớn hay vật lổn), x: 'nhranh 'nhranh.

'nhrổ ^^(tt): ngần ngại, rụt rè. Hăp 'nhrỡ kuă tơ’bôh tơdrong tơhigla hẽỉ xơ’ngon: Nói ngần ngại không muốn thổ lộ điều đau khổ riêng mình.

'nhrổt (KJ)(trt): dừng lại một cách thình lình. ‘Nhrỡt gre dõng minh anih: Xe thắng gấp, đứng tại chẽ.

'nhrổt 'nhrờt ®(tưt): tiếng nhai kêu sừn sựt. Xa 'don nhũng 'nhrỡt 'nhrỡt: Nhai tai heo sừn sựt.

'nhrui 'nhrai ® (trt): um tùm. 'Long tih xơdraỉ 'nhrui 'nhrai: Cây lớn cành lá um tùm.

'Nhrũ xơdrăng ti lỡm ‘dak yâu: Nhúng ngón tay vào dầu lửa. 'Nhrũ kơpaỉh tơ pơgang wă pỉk xơhur: Thấm thuốc vào bông dể bôi lên vết thương. E klẽ, inh kuă 'nhrữ ti păng e lổm tơdrong âu: Anh ăn cắp, tôi không muốn nhúng tay vào chuyện này đâu!

nhu ®(dt): hàng núí nổi trên thân ghè.

nhu nhe ®(trt): vò, day. x: nhũnh nhẽnh.

'nhuch 'nhuch (K)(trt): nhún lên nhún xuôhg. x: 'nhich 'nhuch.

'nhueng ® (tt): nhọn.

Xăng 'nhueng: Dao nhọn. 'Nhueng nhuẽch: Nhọn hoắt.

nhui nhui ®(trt): đi theo sát gót. x: nhoy nhoy:

'nhui (KJ)(dt): khói (lửa...).

'nhuin ® (trt): chậm chạp.

Hăp jang tơdrong kiơ duh 'nhuin: Nó làm việc gì cũng chậm chạp.

'nhup 'nhíp (K\trt): qua loa. x: 'nhip^

mắc câu. 'Nhut ka kăp hơxay: Cá dính câu kéo rồi thả.

'nhũk (KJ)(dt): cái lảy. Kơne xa pơdrăn, trố 'nhìík, hơkap 'leh kơtă: Chuột ăn mồi, cái lảy.

nhũl ntìil ®(trt): thình lình, x: nhìl.

nhũl tơnhũl (K)(tưh):

bóng (người, vật) trong đêm tối. Ah kơmăng, inh 'bôh ră 'de bỗk nhũl tơnhũl, chổng bi gơnăl bu: Ban đêm, tôi thấy bóng người đi lại, nhưng không rõ là ai.

'nhúm búi tóc. Viên 'nhũm xõk wă kơ bot: cô Viên búi tóc cho gọn gàng.

nhũng (^(dt): con heo.

Nhũng tơno, nhũng akăn: Heo đực, heo cái. Nhũng kreu: Heo thiến. ■ Nhũng y ổng: Heo nái. Nhũng groh: Heo nái gầy Ốm.

nhũnh nhẽnh ^(trt):

1- vò quần áo. Pih hơbăn ao nhũnh nhẽnh, wă kơ xơgaih: Giặt quần áo phải vò cho sạch. 2- day đầu. Mil kon aỉah kơ pơxrăm, hăp rôp nhũnh nhẽỉih kỡl: Giận con lười biếng học, nó vừa nắm

tóc vừa day đầu.

nhüp (KJ^(trt): lặn xuống, chìm xuống, x: nhỗp.

nhüt (K)(dt): (trong từ ghép) 'Dak nìĩũt: Nước mắm.

ni ® (dt): nỉ len.

Buk ni kok: Mền len trắng.

'ni [gaf/K^](trt): bên, về phía, x: gah ^

**'ni 'năi** ['dêl 'dăi(KJ)](trt):.

giống như trước, giống như cũ. x: 'dêl 'dăi.

niangniat ('K\trt)

uyển chuyển, yểu điệu.

nil nôl ® (trt): lềnh bềnh.

Plũng niỉ nôl tơ kơpal 'dak: Sõng nổi lềnh bềnh trên mặt nước.

ning mônh (BGTKJ)(trt):

mai mốt, sau này, nay mai. Ning mônh bỡn gô tơịrdm dỡng: Mai mốt chúng ta lại gặp nhau.

ning nai kai kơnh ® (trt):

mai sau, tương lai. Pơhlom năng ning nai kai kơnh, inh gô năm hơpong kơ ìh dỡng: Hy vọng mai mốt, tôi sẽ đến thăm anh nữa. Ning nai kai kơnh, iëm jing bơngai kăl hăt kơ dêh char: Sau này, các con sẽ trở thành người quan trọng trong xã hội.

ning nơng 'K)[nơng nơt®](dt): nghỉ ngơi. Khei ning nơng, khei nơng nơt, pơdei kơ jang, chã mang thông ngôi: Tháng nghĩ ngơi, đi chơi giải trí.

'nit 'nut ^(trt): động đậy, cựa quậy, x: 'rĩit 'nũt.

'nit 'nữt ®(trt); động đậy, cựa quậy. Inh ngih tơpai xang lô ch, chuêng oei tơdrỗ 'rĩit 'nũt: Tôi tưởng thỏ đã chết hẵn, hóa ra nó còn cựa quậy.

**'iủt 'nit** ['nẽt 'nẽt^^Ktrt):

từ từ. Grĩ 'nit 'nít: Xê dịch từ từ.

**'noch** ®[troch®](dt):

vót nhọn (cây, le..). 'Nỗch hrõng: Vót chông.

noh ^[nõ^Kđat): đó, kia, cái kia. Noh neh: Kia nè. Klaỉh kơ noh: Sau đó. Hloh kơ noh dõng: Còn hơn thế nữa. Noh năi: Cũng cái hồi nãy.

noh boih (KJ)(trt): thế đó, như

vậy đó. Noh boih! inh xang khan, tơma e kuă lui: Vậy đó, ba dã nói rồi mà con không nghe.

noh hia ® (đat):

ở đâu đó, ở đằng kia. Ih hỡm ‘deỉ 'long xơpuih?\_noh hia, 'di kiơ! Anh có chổi không ?\_thiếu gì ở đằng kia!

noi ®(đt): 1- thi. Chih nol gah yap: Thi bài toán. Jet nol: Khảo hạch. Chih nol: Khảo viết. 2- thử lòng. Hăp 'mãn jên ah kơpỡng chơnang, wă nol 'don de: Nó dể tiền trên bàn, để thử lòng người.

'nol 'nol ^KJ\trt): nhảy cỡn (vật nhỏ). Kon rơmo tơplỗng 'nol 'nol rok cham: Bê con nhảy cỡn trong sân.

nor (KJ)(tt): chỉ cây lúa không có hạt vì trỉa trễ. 'Ba 'ding nor: Lúa không có dòng đòng. 'Ding nor: Ống rỗng hai đầu.

'not 'not ®(trt): thoi thóp.

Bơngai jĩ hrek hrok, duỉ ịơhngdm 'not ’not: Người bệnh lao, thở thoi thóp.

nõ ^[noh®](đat): đó,Ịda. x: noh.

'nô kơ'nố ®(trt): gọn gàng trên lưng (bá, gùi), x: 'nhrõn.

nd nam ® (dt): lục lạc.

'nỗl 'nõl ^(trt): nhảy cỡn x: 'nol 'nol.

nông [ga kơ(KJ)](dt):

hay, thường. Hăp năng bỗk pơxrăm klôi: Nó thường đi học trễ.

'nõt 'nốt ®(trt): từ từ tiến lên,

. lớn lên. x: 'nẽt 'nẽt.

'nôk [glôk(K)](tt):

bắt đầu biết yêu. x: glôk.

'nôl 'nôl ®(trt): nhảy cỡn. (vật lớn) x: 'nol 'nol.

**'nôm** ®[hợyô, pơySng(KJ)](đt)

đi tiểu. 'Dak 'nôm: Nước tiểu. 'Nôm pung: Đái dầm. Bung 'nôm: Bọng đái.

'nông ^[td'nong^^Ktrt):

1- chình ình. 2- bềnh bồng, x: tơ'nông.

nôp pang ®(dt): loại rắn có màu nâu, hiền, nhưng rât độc.

nôrìk [hơrỡnglch^](dt):

con bọ hung, x: hơrỡng ich.

'nỗ kơ'nỗ (K\trt): khệ nệ đi.

'Nỗ kơ'nỗ hăp pũ minh jop hơ'bo: Nó khê nệ mang gùi bắp.

'nơ 'nơt ®(trt): thong thả bước đều. 'Nơ 'Nơt chã thông klỡ cham hnam: Đi dạo thơ thẩn quanh vườn.

nơh (K)(trơt): vậy, thế.

Ih bỗk tơyơ nơh? Anh đi đâu vậy? Ah yơ nơh? ơ đâu vậy.

nơnăiĩi [bơbỗk(KJ)](dt): đi đây đó. x: bơbỗk.

nơng ®(tt): lang thang.

Bơngai thông nơng: Người lang thang.

nơng nơt (K)(dt): nghỉ ngơi, giải trí. x: ning nơng.

nơngõk [ngơngõk(K)](trt):

không chờ đợi. x: ngơ ngõk.

nơnoch (K)(trt): có quả dài.

Pỉei tơyãn kơịung nơnoch: Trái mướp dài thòng lòng.

nơnơh (KJ) [rơndh^^] (dt): chòi tạm. x: rơnơh.

nơnững [rơnũng(K)](dt) con lươn, x: rơnũng.

'nơt 'nơt (trt): đi thong thả bước đều. x: 'nơ 'nơt.

nổ hơnỡ ^^(trt): thoai thoải.

Mir nhôn krang nỡ hơnỡ: Rẩy chúng tôi nằm trên triền thoai thoải.

'nỡk (KJ)['nỡk(KJ)](đt):

chèo ngược dòng. 'Nỡk plủng gleh loi kơ ploh plủng: Chèo ngược giòng mệt hơn xuôi dòng.

'nỡk 'nỡk ®(trt): đi thong thả đều bước, x: 'nơ 'nơt.

'nỡm (KJ)(đt): 1- ấp (trứng). Iẽr 'nỡm kơtăp: Gà ấp trứng. Xa iẽr 'nỡm bõm kơtăp nham jat: Ăn thịt gà múi đẻ ngon lắm. 2- ở lì một chỗ. Inh athai e bỗk jang dõng pơgê hei boih, e hiỡ 'nỡm kiơ ah noh? Tao bảo mày đi làm từ hồi sáng, sao cứ ngồi lì một chỗ vậy?

'nơn ®(dt): một loại chuôi rừng (gốc rất to).

nỡng ®(dt): loại rắn trun rất độc sông trong bùn lầy, mình có vạch vàng hai bên.

nỡng hơnơng (K\trt): đều đặn. Tang mă nâng hơnỡng: Làm đều đặn.

nỡng nỡng 1- đọng lại.

'Dak tổng nỡng nâng: Nước đọng không rút. 2- sình bụng. Klak nỡng nỡng: Sình bụng không tiêu.

nơr (®^(dt): 1- tiếng, lời nói. Hăp pơma nỡr Yuãn rơgei jat: Nó nói tiếng việt giỏi

lắm. 2- miếng. Xăng minh nỡr: Ăn một miếng.

'nơt (KJ)(dt): (trong từ ghép). 'Dak 'nỡt: Tinh dịch, tinh khí.

'nu (\*^(dat): 1- ngôi, đấng. Pêng 'Nu Minh Pôm Bă Yang: Ba Ngôi Thiên Chúa (tôn giáo). 'Bar 'nu Anjơlê: Hai đấng Thiên Thần. 2- người. Minh 'nu, 'bar 'nu: Một người, hai người.

'nu 'nõ ®(trt): một mình, lẻ loi. Mẽ inh fi, bă inh jang jăi 'nu nỗ: Mẹ đau, cha tôi phải làm một mình. Erlh 'nu 'nổ: Sống lẻ loi một mình.

nuih ^KJ\dt): trái Um.

Pleỉ nuih: Trái tim. Hang nuih, yor kon bỉ lui ngua: Đau lòng vì con hư. Ji nuih: Bệnh đau tim.

nuih 2(-KJ)(tt): can đảm, gan dạ. Bơngai nuih: Người anh hùng.

nun (KJ)(tt): trẻ đang lớn.

Nge nun: Trẻ đang lớn.

nuôk nuôk ®(tt): lang thang, thơ thẩn. Chã thông nuôk nuôk alah kơ jang: Trốn việc đi lang thang thơ thẩn một mình.

nur ® (đt): say mê, say đắm.

Mẽ bã uh kơ ăn bre iõk dihbăl, chổng bre nur ‘đik: Cha mẹ không cho họ lấy nhau, nhưng họ cứ mãi say đắm nhau.

nut2®[kơdẽn](dt): nút áo.

'nũng ® (đt): gói lại. 'Nũng minh hơnũng por: Gói một gói cơm.

'nũk 'nẽk ®(trt): uyển chuyển, yểu điệu, x: niang niat.

'nũk 'nữn ®(tt): mập mạp (em

bé) Haioh rơi 'nũk 'năm lỡm hnam: Em bé mập mạp đang bò trong nhà.

'nũt 'nũt ®(trt): lúc nhúc. Hơdrông rơi 'nũt 'nũt:

Sâu bò lúc nhúc.

o

0 <\*>(«): nằm lì. Tep o plăt năr: Ngủ li bì suốt ngày. Tep o chơlom yom kỡl: Nằm yên trùm mền.

oaih ® (tht): chỉ sự nuối tiếc.

Oaih! 'mèm leh, jil kơdâu klaih boih: Thôi rồi! con mang đã chạy mất.

och (KJ)(đt): 1- xẹp. Pơtẽng inh .xang och boih: Mụn nhọt tôi đã xẹp rồi. Jỡng xe och: Bánh xe xẹp. 2- rút (nước). Yỡng bri 'dak krong tih, năr âu xang och boih: Hôm qua nước sông lớn, hơm nay nước ãã rút.

oei 1(KJ)(đt): 1- ở. Pôm oei tơ hnam: Pôm ở nhà. 2- ngồi. Oeỉ hơnơn kơtaỉh: Ngồi chồm hổm. Oei tơpỉễ: Ngồi bệt. Oei tơpũm: Ngồi xổm. Oei hơyon: Ngồi duỗi chân. Hnam oei xa kơtă: Ký túc xá. 3- lập gia đình. Hăp xang oei kơ 'de: Nó đã lập

gia đình.

oei 2(KJ)(trt): còn. Hăp oei xre kơ inh minh pôm kơpô: Nó còn nợ tôi một con trâu. 'Mrỡm oei lỡm xơbur: Mảnh đạn còn trong vết thương. Oei 'lổng akâu: Còn khỏe mạnh. Anih 'dêl dõng, kơnỡng 'dêl oei: Cảnh cữ, người xưa vẫn còn dó.

oei oei ®(tht): chỉ sự nuối tiếc vì quên sót một việc gì. Oei oei! inh híơt hlabar tơ hnam boih: Chết rồi! tôi quên sách vở ở nhà.

oh ^^(dt): em. Oh drănglo (drãkăn): Em trai (gái). Inh 'dei 'bar 'nu oh drăkăn: Tôi có hai em gái.

oih \*®(tt): keo kiệt, ‘bok Rơh kret pơxen jat, mơnhang kơ pơdrõng; oih chã axong ‘biỡ kơ oh hăp fi yă Xõk 1er minh 'brong ‘ba: ông Rơh rất keo kiệt, dù ông giàu, nhưng chẳng khỉ nào ông cho em của ông là bà Xốk 1er, dù chí một gùi lúa.

oih ^®(dt): bột (bắp, cà phê...). Prui oih pơhăng lỡm ka: Rắc bột ớt vào cá.

oih oih (^(trt): bò lết (người

hay vật nhỏ). Oih oih, 'de haioh rơi lỡm hnam: Bé bò lết khắp nhà.

ok ®[ôk(J) huar^Kdt): giun đất. Ích ok: Mối trùn. 'Ba jing yor kơ 'deỉ ich ok: Lúa tốt vì có mối trùn. Hla ich ok: Rau càng cua.

ok tơ ok ®(trt): chỉ một vệt dài, một luông dài (nhỏ). Inh pơtăm kơtao minh bỉak ok tơ ok: Tôi trồng mía một luống dài.

ok xah 'don ®(dt): bệnh hăm tai.

ol (KJ)[ŨI(KJ)](tt): nghẹn.

Xa gơhô kơ'na ol: Ham ăn nên mới mắc nghẹn. 01 nuili: Đau lòng. 01 bral: Hối hận. Mot kơ por ol kơ 'dak yor kơ mẽ lô ch: Mẹ chết đau buồn nhịn ăn nhịn uống.

ong (^)(dt): ong vò vẽ.

ong kỉang ® (dt): sáo diều.

ong ong ^(tưt): tiếng sáo diều vi vu. Ong ong ’de haioh tơpăr klang: Trẻ con thả sáo diều vi vu.

o-ong (KJ)(tưt); tiếng thác đổ, nước lũ sau cơn mưa. O-ong clufwa tơkơi Yaỉy: Thác Yaỉy đổ xuống ầm ầm. Klaih kơ 'mi tỉh, 'dak thong ro o-ong: Nước suối chảy ào ào sau cơn mưa lớn.

or (KJ\dt): vết rắn bò. Or 'bill găn trong: vết rắn bò qua đường. Xor Mam chỉh chư wẽ wỗ thoi or 'bih: ông Xốr Mam viết chữ nguệch ngoạc như rắn bò.

ot ^)(dt): 1- ctfa. Ot 'long: Cưa cây, 2- cà (răng) Ot hơnẽnh: Cà răng. Ot brổ: Chơi đàn violon. Ot unh: Làm lửa bắng cách kéo dầy gần bùi nhùi. 3- ép. Ot kơtao: Ep mía. 4- xay. Ot 'ba: Xay lúa. 5- tiêu hóa. Xống xa, bung ulĩ kơ ot pơdrăn: Bụng uống không tiêu.

ố 1(KJ)(đt): gáy. Iẽr õ: Gà gáy. Dôm jơ dang ei?\_Ih tam kơtỡng iẽr ố di? Bây giờ là mấy giờ?\_Anh nghe gà gáy chưa?

1. 2[ì ®](phxđ): vâng, dạ.

Dơning oh truh tơ âu dỡng ho?\_ ổ. Ngày mai em tới đây nữa nhé!\_văng. I kơ mổ ổ kd dăm: vâng, dạ vô điều kiện.

ố 3®(dt): tiếng ọc mửa.

ỗi 1(-KJ)(dt): ngọ (trâu).

Kơpô õ chã kon: Trâu ngọ tìm con.

öi 2(dt): chuôi cau.

ök röl hung hãn, nóng

tính, x: chơ'dõk rỗl.

öl (3)(dt): khói, x: 'nhui.

ốm ®[pơ-ồm](tt): lặng thinh không muốn nói. x: pơ-ồm.

ông (dt): con rễ.

ông mai (KJ)(dt): hôn nhân.

Tơkơi bre ỏng mai năm et xik gơgỡl: Mời đôi tân hôn uống rượu đầu.

ôr ®(dt) (trong từ ghép) Plũn õr: Con nòng nọc.

5r õr ®(trt): âm ấm. 'Dak toh tỗ õr õr: Sữa âm ấm.

ô ^[âi/^Kđat): đây, nè. x: âu.

ô 2(\*^(tht): tiếng cảm thán chỉ sự ngạc nhiên, ô! 'de bu truh tơ pơỉeỉ bỡn gơlứng gơlăng to: ô! phái đoàn nào tới làng mình kìa!

ô 3®(dt): số’ không. Hăp bỡ 'bai yap yoch, 'bok thây ăn ô: Nó làm bài toán sai, thầy cho điểm không.

ô lôh ® (tht): chỉ sự ngạc nhiên, hối tiếc. Ô lôh! ih năng hãp 'dei ka rơlõn lơ jat: 0! anh ra coi nó được nhiều cá bống, ô lôh! inh pơm yoch boih: ô! tôi làm sai rồi.

ôh ®(trơt): đâu, thôi, đi. Pơm thoi âu uh kơ jỉng ôh! Làm thế này không được đâu! BĨ ôhỉ Không được đâu! Wih

jăk ôh! về đi thôi! Lễ gi ôh!

Bỏ quách đi!

ôi 1(KJ)(dt): trái ổi. Xa plei ôi: Ấn ổi.

ôi 2(KJ)(tht): tiêng rên, than. ôi fi ôi: Đau quá, trời ơi!

ôih ôih (K)(trt)

bò lết (người hay vật lớn), x: oih oih.

ôk ^(dt): giun đất. x: ok.

ôm (KJ)(tt): hôi thối. 'Bâu ôm: Mùi thối, ôm răm: Thúi rữa. Lôch duh ôm, phôm duh 'bâu: Chết cũng thúi, rắm cũng thúi (sang, hèn, giàu, nghèo ai cũng chết cả).

ôn (K-D(đt): giấu giếm.

Ih ôn 'long chih inh tơyơ? bẽ dah rã mã tơpăt: Anh giấu cây viết tôi ở đâu? hãy nói thật cho tôi biết.

ông ®(trt): chỉ khô” dài lòng thòng.

ông ang ®(tưt): vù vù.

ông ang xut păr: Tiếng ong bay vù vù.

ôp [kÔp^](dt): chái nhà (căn nhà nhỏ cơi nới bên hông), x: kôp.

ôp hơ-ôp ®(trt): chỉ một vệt dài, một luống dài (lớn). 'Ba lang ôp hơ-ôp 'di minh mir: Lúa ngã thành luồng cả đám rẫy.

ôr (KJ)(dt): đồng bằng, bình nguyên. Mir ôr thôr krong: Rẫy ô dọc theo bờ sông.

ơ ^KJ^(đt): khoe khoang. Bre Hlă Hlêl, ơ 'dei pêng hơmrũk citing chêng: Hai ông Hlă và Hlêl khoe khoang có ba bộ chiêng. Hỡk ơ: Vui mừng.

ơ 2(KJ)(tht): tiếng gọi "ơi".

ơ bă, ỉh bỗk tơyơ noh? Ba ơi! ba di dâu vậy?

tf3(KJ)j-gu(KJ)^phx(^; ừ

Gô ình ho!\_ơ: Chờ tôi nhé! \_ừ.

ơchuêng ơchuang ®(trt):

vớ vẩn. E pơma ơchuêng ơchuang, liliơ inh gơh wao? Mày nói vớ vẫn, sao tao hiểu được?

bị thần giáng họa, nợ thần (hứa với thần, nhưng không làm theo lời hứa, nên bị thần phạt ốm đau, quan niệm xưa), x: hơdrẽ.

ơh (KJ)(trt): nức nở. Nhỡm ơh: Khóc nức nở. ơh ol: Đau lòng, ơh kơdih po: Tủi thân. Hăp ơh kơ mon, xơ'ngon kơ ma 'nao lôch: Nó buồn rầu vì cháu mới chết, lại tới phiên cậu chết nữa.

ơih (KJ)(tht): cảm thán chỉ ngừng lại: thôi, ơơih! bỡn pơdei 'mỡi lah, gleh jat: Thôi! ta hãy nghĩ đi, mệt quá!

ơ-ing ơ-ăng ®(tut): tiếng ù ù xe cộ, gió thôi vù vù. Xe kơdâu ơ-lng ơ-ăng tơ trong tih: Xe chạy ù ù trên xa lộ- Kial tơhlu ơ-ỉng ơ-ăng lỡm brỉ kơdrỡng: Tiếng gió thổi vù vù trong rừng già.

ơ-ir ơ-ăr ®[ơ-ũr ơ-ăr^Ktưt): tiếng sấm ầm ầm, tiếng đàn chim bay vù vù.

ơkhê ^[hơkhê®](trt): chỉ sừng trâu chạng ra hai bên. x: hơkhê.

ơm rơ ®(trt): 1- chưa thành thạo. E tanh brai oeỉ ơm rơ, athaỉ adrin 'mõi: Con dệt

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image19.pngchưa thạo, phải cố gắng hơn nữa. 2- khó chịu trong người. Adroỉ kơ bơlõ mơn ơm rơ lỡm akâu: Trước khi bị sốt, cảm thấy khó chịu trong người.

**489**

ơxai

ơn ^^(trt): khi cần mới hành động. Kơlih kikiơ yỡng bri ih kuă chỉh thơ, dang eỉ pơtơm chih ơn: Tại sao hâm qua anh không viết thư, bây giờ lại viết.

ơngoch (J)[hơngoch(K)](đt): cột tóc. x: hơngoch.

ơnglõ (J)[hơnglõ(K)](dt): một thế kỷ. x: hơnglỗ hơnglẽch.

ơnglống ^^(dt): cục nến, sáp. ơngui 1[hdngui<^KJ^](dt):

của cải, tài sản. x: hơngui \*

ơngui ^[hơngi/^Ktt): vĩnh viễn, bền vững.

x:hơngui ^

ơ-ong (KJ)(tlit): tiếng nước chảy ầm ầm. x: o-ong.

ơ ơ-am (KJ)(tưt): tiếng ngáp dài.

ơ-ơm (KJ)(tut): tiếng đằng hắng. ‘bok Rơh ơ-ơm 'bar pêng 'măng, klaih kơ noh pơma pơtoi: ông Rơh đằng hắnghai ba tiếng, rồi mới nói tiếp.

ơ-ơih ®(tht): cảm thán chỉ không hài lòng, ơ-ơihl pă boih: ối dào! không được rồi.

ơ-ơu tf-ao ^^(trt): tiếng ồn ào náo nhiệt. Kãn hăp pơxrỡng ơ-ơu ơ-ao plãt măng: Họ làm ồn ào suốt đêm.

ơ-ữl ơ-ăl (K)(trt): khó chịu trong người. Pơgê âu inh mơn ơ-ỡl ơ-ăl lổm akâu: Sáng nay tôi cảm thấy khó chịu trong người.

ơ-ơr ơ-ăr ®(trt): tiếng nói chuyện ồn ào.

ơp (KJ)(đt)

lấy khăn hay lá dầu lai hơ vào lửa rồi áp lên mình người bệnh.

ơr (KJ)(tt): hăng. Tơ'băng pơỉe tam xỉn, xa ơr: Măng le chưa chín có mùi hăng.

ơ-ũng ơ-ăng ®(tưt): tiếng xe chạy ù ù, tiếng gió thổi vù vù. x: ơ-ing ơ-ăng.

ơ-ũr ơ-ăr ®(tưt): x: ơ-ing ơ-ăng.

ơxai (J)[hơxay(K)](đt):

câu, câu cá. x: hơxay.

ơxeh (J)[hdxeh®](dt): con ngựa, x: hơxeh.

ơxẽn (J)[axdng(KJ)](dt):

chia, phân chia, x: axong.

ơxêng ^[hdxêng®](dt): nia lớn. x: hơxêng.

ơxi ^[hdxi^](đt): hót (chim), gáy (dế), x: hơxi.

ơxi (J)[tdx|(K)](tt): đổ tháo, x: tơxỉ.

ơxin ^[hdxln®](đt):

nấu nướng, x: hơxin.

ơxỡng (^[xỡng^Kđt):

chim lượn trên bầu ười.

x:xỡng2

ơxu (J)[kơxi/K)](đt):

choàng, đắp (mền, chăn), x: kơxu.

ơxuang (J)[hdxuang(K)](đt): nhảy múa. x: hơxuang.

ơxũng ^[hdxũng^Kdt): bệnh thủng, x: hơxũng.

ơt ® (đt): 1- tạm ngưng. 'Mi xang ơt boih: Mưa đã tạm ngưng rồi. 2- nín thở. Kơpỉah mô ch 'dak, athai ơt jơhngỡm: Trong khi lặn, phải nín thở.

ơu (A)[âi/KJ)](đat): đây, nè. x: âu.

ơi (J)['dei(K)J(dt): có. ỉh hõm dì

jên di?: Anh có tiền không?\_Uh kơ ỡi:\_Không có. Pă ỡi: Không có.

ơi ơi \*®(tut): tiếng ơi ới giục chó đi săn.

ơi ơi 2^(dt): bộ phận sinh dục.

ƠI ('KJ')(dt): nài xin. ơ ‘bok Rơh, Hrìt ỡl ih manat bid kơ hăp, duh tơwih kơ hăp kon btíbe: ông Rơh ơi, Hrit nài xin ông thương giúp nó, và trả lại con dê con của nó.

ỡm ^[hỡm^typhxd):

muốn, vâng, x: hỡm2

Ổng (^(tt): có mùi hăng.

(măng le, tre... chưa chín). Tơ’băng pơle tam xỉn, 'bâu ỡng: Mãng luộc chưa chín, có mùi hăng.

ỡng kơrỡng (K)(tt):

1. có mùi hăng (măng le chưa chín), x: ỡng.
2. chưa có vị nồng (rượu) Pung 'nao tah, et ổng kơrỡng: Rượu mới cất, chưa có độ nồng. 3- vô lễ. Bơngui õng kơrỡng: Người không

biết lễ phép.

ổp (K)[õp^](đt): nấu. Inh ỡp tưbăng xa: Tôi nấu thức ăn.

ơr <K)(dt): 1- vùng đất có nước nhỉ. Pơni na lỡm teh ỡr: Chỗ đất nhĩ ta làm ruộng. Klũng ỡr: Đầm lầy. 2- một loại chim (dùng trong từ ghép). Xem ỡr 'dak: Chim dể giun.

ỡr õr ®(tưt): tiếng nói chuyện ồn ào. Tơpai păng Hrỉt pơma dơnuh ỡr ỡr plăt măng: Thỏ và Hrit nói chuyện ồn ào suốt đêm.

p

pach ^\dt): vuốt nhẹ. Mẽ pack 'bõ kon: Mẹ vuốt nhẹ má con.

pah 1- bửa, bổ. Pah

'long unh: Bổ củi. Pah plei pơkai: Bổ dưa hấu 2- giải phẫu. Pah klak tôch; Mổ ruột thừa. Lăm pah: Phòng giải phẫu.

pah 1- một nửa. Axong

kơ hăp minh pah: Chia cho nỏ một nửa. Minh pah wă, minh pah uh: Nữa muốn nữa không. 2- lớn bằng năm ngón tay. Ka kơdua tih tõ pah: Cá rói lớn bằng bàn tay. 'Bar pah ti: Hai bàn tay. 3- một gian nhà. Lăm pah: Nhà người dân tộc Xêdang dành cho mỗi hộ sống một gian.

pah lap (K)(trt): vừa vặn. Pai por pah lăp: Nấu cơm đủ bữa ăn. Chăr tẽ ch pah lăp: Chẻ lạt mỏng vừa.

pah pũng ®(dt): mùa, thời vụ. Pah pũng oei kăt 'ba âu, chă bơngai jang tơnap jat: Trong vụ thu hoạch lúa, tìm người làm khó lắm.

pahpũnghăhơi (K)(tưt):

tiếng tạt nước đùa giỡn dưới nước.

pai ^^(dt): 1- nấu. Pai por: Nấu cơm. Jang hơxin xa: Làm bếp. 'Dunh dang paì minh gõ por: Lâu bằng nâu chín nồi cơm (khoảng 30 phút). 2- luộc. Pai hơ'bo: Luộc bắp.

pai 2®(dt): tiếng thân mật chỉ con thỏ. ơ xâu pai, năr âu e bỗk tơyơ? Chú thỏ con ơi! hôm nay đi đâu dó ?

paih (^[duih^^Kdt): (trong từ ghép). Lá cây khô rụng trên mặt đất. Tơyơ 'dei lơ kơtỗk hla paih, tơnoh 'ba jing: Chô nào có nhiều lớp lá rụng, chỗ đó lúa tốt. Erih kơpỡng hla paih, bu bu duh athai bỡ jang: sống trên cõi đời, ui cũng phải làm việc.

pak ®(trt): trả lời bcíp chát.

Mai păng yã tơnei, ‘bỡt ulỉ kơ tơmủt 'don dihbăl, puk

khan hloi: Mẹ chồng nàng dâu không thuận ý là bốp chát.

pak pak ®(trt): nói oang oang. Pak pak, bỡr bok thây bơtho 'de lung leng (hổk tro): Thầy dạy học trò, giọng nói oang oang.

pal \*['mal®](đt): lây tay che mắt để nhìn cho rõ. x: 'mal.

pal[xah^KJ)](tt): tái mét.

Yor kơ iũ krê, muh măt pal: Mặt mũi tái mét vì sợ hãi.

pam ® (đt): cái đó, cái đơm.

'Năk pam: Đặt đó. Mũt pam 'de: Bị người ta lừa.

pang (KJ)(dt): đẻ trứng (ruồi).

Athai klũ 'nhăm păng grang hrêu, kuă kơ roi pang: Phải đậy thịt bằng lồng bàn cho khỏi ruồi bu.

pao [bâl/^Kđt): 1- chỉ thần hay ma bắt. 2- nhắc tới, ừách móc. x: bâu.

pap (KJ\trt): chết dần. (người, vật). Bơngai lôch pap: Người chết từ từ. 'Long lô ch pap: Cây chết dần dần.

papa (KJ\dt): (trong từ ghép) Bok papa: Đức Giáo Hoàng.

par ^KJ(dt): hang. Parkla: Hang cọp.

par 20£D(tt): rầm. Bơbũng Imam par: Mái nhà bằng. Bơbũnq Imam jrỗng: Mái nhà dựng đứng.

par pốk ® (dt): ổ mối.

paxka (KJ)(dt): lễ Phục Sinh.

pat (KJ)(đt): mài dao, rìu...

Hăp ling pat tơgă adroi kơ bễk tơ brỉ: Nó thường mài rựa trước khí đì rẫy. Tơmo pat: Đá mài.

pat at ^(dt): tua (giây, vải..) ở đầu và đuôi diều để giữ thăng bằng.

pă CKJ)(trt): còn, chi còn.

Rơmo bỡn pă minh pôm tơyơ boih? Bò chúng ta còn một con nữa đâu? Oei pă tồxẽt: Còn chút ít. Pă ‘biỡ bỡn gô truh tơ anih: Còn chút nữa ta sẽ tới nơi. Pă 'dei boih: Hết rồi.

pă ap kiơ ®(thn): khó gì đâu, dễ ợt. Bẽ ih găm inh tung 'long\_pă ap kiơ, minh 'nu inh duh kẽ: Anh giúp tôi vác cây nhé!\_dễ ợt thôi, một mình tôi cũng nổi mà!

pă boih ®(tht): thôi rồi. Pă boih, iẽr xang klaíh, wã 'buh xa gơgleng! Thôi rồi, gà sẩy trật ăn rồi!.

pă chơnah (^(trt): đành phải, bất đắc dĩ. Mơnhang kơ 'ba Ị?ỉ mah, yor băt kơ oh tơ’ngỉa, pă chơnah athai axong: Dù lúa không ãủ ăn, vì thương em, cũng đành phải chia.

pă duh ® (thn): không cần.

Pă duh kơ ih khan, ình xang lơlẽ boih: Không cần anh nói, tôi biết rồi.

pă jor (K\trt):

chắc chắn, tránh sao khỏi. E bỗk dang ei, pă jor 'mi gô tủ: Bây giờ anh đi, thế nào cũng bị mắc mưa.

pă kẽ ®(trt): không nổi. Xang kră, pă kẽ jang boih: Già rồi, làm việc không nổi nữa.

pă pơng ^\dt): nhạc cụ làm bằng ông lồ ô vỗ tay vào đầu ống để phát ra âm thanh.

pă wă (^(trt): 1- vô cùng, vô tận. 'Lõng pă wă: Tốt lành vô cùng. 2- không còn nữa. Inh pă wă pơbtỉk ih boỉh: Tôi không muốn chọc anh nữa.

păi ®(dt): 1- phá. Păi bri: Phá rừng. Păi tơmam 'de: Phá của cải người khác. Păỉ nge: Phá thai. 2- dở. Păỉ hnam xo, wă tơ-iung hnam 'nao: Dở nhà cữ, để dựng nhà mới. 3- đánh phá. Blah păi 'de hơyăt: Đánh phá kẻ thù.

1. hủy bỏ. Păi khôi xo, tơ- iung ming khôi 'nao: Hủy bỏ tập quán cũ, xây dựng tập quán mới.

păk \*®(đt): lợp (tranh).

Păk gia: Lợp tranh.

păk 2®[pẽk^](trt):

chỉ lúa chín rục. 'Ba 'dum păk: Lúa chín rục.

**păk jang** [tơgrang (K)](tt):

cây đã chặt đứt gốc, nhưng phần ngọn vướng vào cây khác. Hăp kăl 'long krẽng xang kơtẽch boih, chõng oei păk jang kơ 'long anai: Nỏ chặt cây trâm đã đứt, nhưng còn vướng vào cây khác.

păk ke ^^(dt): con tắc kè.

păk kra ^[tăk kơ'da®](đt): một loại chim giống gà gô.

păk 'ngăk ® (dt): con bổ củi.

păỉ ®(đt): quân, quện.

Tơỉei păl 'long: Dây leo quện quanh thân cây. Kũỉ păl jỡng, kơ’na hăp glỡk lôch: Bị rong quấn chân, nên nó chết đuôi.

păn 1(^[pỡn®](đt): điều tri. Pôm oei păn tơ hnam pơgang: Pôm đang điều trị tại bệnh viện.

păn 2(K)(dt): ẩm, bế. x: pin.

păng ^KJ^(đt): 1- lắng nghe. Păng mă nhen, nẽ hiỡ hiỡ: Nghe cho rõ, đừng lo ra.

2- vâng lời. Inh bơtho hăp ră, chõng hăp kuă păng: Tôi dạy, mà nó chẳng nghe.

păng 2(KJ)(|Ị). j\_ yà Chuơm păng bă ình nhõng oh yă 'bok: Chuơm và ba tôi anh em họ. 2- làm bằng, chế tạo bằng. Hră pơm păng păng 'long kơdrăk: Ná làm bằng gỗ trắc. 3- với. 2 akõp păng 2, fi 4: 2 cộng với 2, là 4. Bỗk tơmur păng 'mí: Mưa cũng cứ đi.

păng 3(KJ)((jtỊ; 1- thanh ngang đặt ngang khổ khăn để giữ chặt khăn khi dệt. 2- (trong từ ghép) một loại cà hoang. Trổng păng: Cà dược.

păng pa ® (đt): dang hai tay. Păng pa ti wă krôp kon:

Dang hai tay ôm lấy con.

păng păng (K\tüt): tiếng súng nổ đì đùng.

păr ^2)(đt): bay. Păr lia: Bay lượn. Xe păr: Máy bay. Hla xe păr: Cải trời.

păt (^(đt): 1- tắt. Unh păt boih: Lửa tắt rồi. 2- ngừng, tạnh. Kial păt: Gió ngừng thổi. 'Mi pãt: Tạnh mưa. Păt 'dak măt: Hết buồn rầu. 2- cột chặt các thanh lại. Adroi kơ tanh pam, e athaỉ păt hăp 'mõi: Trước khi đan đơm, phải cột chặt các thanh lại. Pam păt: Loại đơm không đan, nhưng chỉ bằng các thanh cột chặt lại. Păt bră, hơră gỡng: Bện dây tròng trâu, khắc hình cây nêu.

pech pech ^(tưt): tiếng chim con kêu chip chip.

peh 1(KJ)(đt): giã. Peh 'ba: Giã gạo.

peh 2(KJ)(đt): làm bùa ngãi để bói. Peh pơgang: Lủm thuốc đễ bói.

pel 1(^KJ\dt): rờ, sờ (thật kỹ).

Athai pel adroi kơ chonh: Phải xem cho kỹ trước khi mua. Năng păng măt nẽ kơ

pel: Nhìn bằng mắt, đừng sờ bằng tay. Pel chor: Bắt mạch.

pel 2^KJ\đt): kiên trì, cố gắng mãi. 'Long âu arãk, 'de kuă pah, chõng hăp pel pũk pãk duh 'di: Cây này cứng, không ai muốn bổ, nhưng nó cố gắng mãi cũng hết.

peng beng (dt): một loại ghè.

peng pong ^^(tt): méo mó.

Ih tanh reo âu oei peng pong: Anh đan gùi này còn méo mó. 'Bõ peng pong, tơkong tỉh ìẽ: Má vẹo, chân to, chân nhỏ (người bị tật). Peng pong ko'biop: Méo xẹo.

pep ^\*^[pip](dt): tác (mang), x: pôh 2

pep 2® (tưt): tiếng đánh rắm.

pep 3®(tt): tẹt (mũi). Muh pep: Mũi tẹt.

per ®(dt): hàng rào sơ sài làm bằng le, chéo qua chéo lại.

pet 1(KJ)(dt): véo. Pet 'don: Véo tai. Pet 'bõ: Véo má.

pet 2(KJ)[hiang krai^^Kdt):

sáp ong màu đen, loại ong rất nhỏ sống trong hốc cây (dùng đặt vào khung ná để cắm mũi tên dính trước khi bắn).

pet peu ®(tift): tiếng chim hót ríu rít. Pet peu pơleu xa jri: Tiếng chim chào mào hót ríu rít trên cành đa.

peu ^^(dt): chim tu huýt.

pẽ ^[phẽ^^Kđt): 1- hái. Pẽ plei huăk: Hái trái xoài. Pẽ hla hiong: Hái rau diệu.

2- bẻ ra (bánh). Pẽ ka axong kơ hăp xa 'bỉỡ: Bẻ cá chia cho nó ăn một ít.

pẽch (KJ)[pỡch(K)](đt):

chặt phứt. Mẽ inh pẽch hỉa prit wă 'nũng por: Mẹ tôi chặt phứt lá chuối để gói cơm.

pẽk ^^(dt); loại cây sung rừng.

pẽk 2(K)[păk(K)](trt): chỉ lúa chín rục. 'Mi hngach pơm kơ 'ba pẽk: Mưa dầm làm gãy gỉé lúa.

pẽnh ^^(đt): làm bông bung ra trưổc khì kẻo chỉ. Penh kơpaih: Làm bông bung ta trước khi kéo chỉ.

pẽt net đẹt (người, vật) eo (trái). Pia pẽt net tong anê: Dưa bị eo ở giữa.

pêl ^^(dt): một loại lá, xưa kia dùng để tẩy uế (do người chồng hay người vỢ ngoại tình).

pêl 2(KJ)(tt): tà, tẹt. Xăng âu xang pêl both: Dao này đã tà rồi. Muh pêl: Mũi tẹt.

pêl pêl (^(tưt): tiếng chiêng, đồng la.

pêng ^KJ\st): ba, số ba. Bia Phu tanh pêng blah khăn: Nàng Phu dệt ba tấm chăn. Pêng tố: Ba cái. Nẽ mũt pơcher, mũt tơ pêng 'nu: Đừng chen lấn, vào từng ba người một. Kơsễ 3: Số 3. Năr pêng: Thứ tư.

pêng kôt (^(dt): lễ hiện xuông (tôn giáo).

pêr ®(dt): 1- nơi thường lui tới. Nhôn oei gah âu krong, chăng gah to pêr nhôn jang: Chúng tôi ở bên này sông, nhưng bên kia là nơi chúng tôi thường lui tới. 2- nơi thả súc vật. Au boih pêr rơmo Kontum Kơnỡm: Đây là nơi thả bò của làng Kontum Kơnỡm

pêppiôp^^pip piup®](tt):

mềm nhũn, x: pip piup.

pêt (dt): chim dồng dộc. x: chap (1)

pha ^KJ\tt): khác nhau.

Khăn ih tanh, pha kơ khăn inh: Khăn anh dệt, khác khăn tôi. Xỡ pha, dang ei pha: Trước khác bây giờ.

pha 2®(dt): loại rái cá lớn.

E mă pha, inh mã phay: Anh rái lớn, tôi rái nhỏ (ý nói chúng ta khác nhau)

pha gia ®(trt) chẳng lẻ, có lẻ nào. Hngach hngôr thoi âu, pha gia 'dak bi tih aah! Mưa dầm như thế này, chẳng lẻ nước sông không lớn sao.

pha jrai (KJ)(dt): một lọai chuôi chua.

pha kơdih (K\trt): đặc biệt, riêng biệt. Năr âu fi năr diẽng tih pha kơdih: Hôm nay là lễ lớn dặc biệt. Xống xa pha kơdih: An ở riềng.

pha pha (^(trt): 1- khác hẳn. Inh năng pơnik mă âu pha pha kơ pơnik mă to: Tôi coi màu này khác với màu kia. 2- kỳ cục, kỳ lạ. Bơngai âu pha pha leh, mût kữ kã lỡm hnam inh: Người này kỳ cục quá, vào bậy nhà tôi.

phach ^K^(trt): vừa lúc, vừa khi. Phach inh wih truh tơ hnam,

plẽnh pơtơm 'mi: Vừa lúc tôi tới nhà, thì trời đổ mưa. Phach tơdah ‘ngah pơgê: Lúc tờ mờ sáng.

phach 2(K)(tưt); tiếng rút dao xoạt. Phach, hăp hoch xăng hloi koh 'long: Nó rút dao cái xoạt và đi chặt cây.

phah ®(đt): cúng hồn ma, cúng thần. Phah kơ yang Xri: Cúng thần Dê.

phai (KJ)(đt): phái đi. Phai hơngaỉ pơma tang to’ngla: Phái người đi nói thay mình.

phai l®(dt): cái yết bằng cây, le...

phai2 (KJ)(dt): xương bả vai

phalăng (KJ)(dt): người Pháp.

phalăng kơk (K)(dt): rau sam.

pham (KJ)(dt): máu.

Pham 'ngam: Loại máu dễ bị nhiễm trùng. Pham tăng: Loại máu khó bị nhiễm trùng. Pham rơ'jih: Máu dỉ ra. Pham xao: Huyết thanh. Pham muh: Máu cam. Pham 'mỡl: Máu bầm. Jeh pham: Thử máu. Trong pham: Mạch máu. 'Bot pham: cắt mạch máu. 'Long pham muh: Một loại cây nhỏ, lá to, hoa đỏ lá ăn được nhưng hơi đắng.

phang ^^(đt): nướng xa lửa hay than hồng. Phang ka tơ unh: Nướng chín cá gần than hồng. Tah ti tơ kuang, phang tỉ tợ unh: Để tay luồn bẹn, hơ tay gần lửa cháy (ý nói kẻ lười biếng).

phang 2^\dt): mùa khô, hạn hán. Khei phang: Mùa nắng. Xơnăm âu phang jat: Năm nay hạn hán.

phang phũ ch ® (dt): do dự.

Mã wă dah kuă, athai ră mă tơdah, nẽ kơ phang phũch: Muốn hay không, phải nói cho rõ đừng do dự.

phanh ^^(đt): cướp cồ.

Hră phanh trỗ kơpô 'de: Cái ná cướp cò trúng con trâu.

phao (KJ)(dt):’ súng. Tah mrỡm lỡm phao: Nạp đạn.

phar [rơphă^Ktt): xui xẻo, hết tai họa này đến tai họa khác, x: rơphă.

phara (^[xara^^](trt):

khác nhau. 'Don bơnôh Bia păng Bư phara: Tính tình cô Bia và cô Bư khác nhau. Xa atăm bỡ phara: An chung

làm riêng. Phara 'long phara plei: Cây nào trái nấy (cha nào con nấy).

phat cây nứa.

phay ®(dt)-: con rái cá.

phã (K)(dt); 1- cái đục. Bơngai thơ yuơ phă, wã püng jrcing: Thợ mộc dùng đục ãể đục cột. 2- một loại gỗ cứng.

phă pơgổm ®(dt): cây trâm bưu.

phăl (KJ)(đt): sẩn lòng giúp đỡ. Bơngai phăl kơ găm 'de anal: Người sẵn lòng giúp đỡ kẻ khác. 'Don bi phăỉ kơ 'de: Không biết giúp đỡ kẻ khác.

phăt (KJ)(tt): tức bụng, đầy bụng. Xa lơ jing phăt klak: Ân nhiều tức bụng.

phe (KJ\dt): gạo. Phe 'dei hau: Gạo còn thóc. Phe jrỡp: Gạo xay lứt. Phe hroh: Gạo giã nhiều lần cho trắng.

pheh (KJ)(tưt): tiếng bò nghinh nhau trước khi báng lộn.

phei (KJ)(tưt): tiếng nhổ nước miếng "bèn bẹt".

phek phok [rơchăm®](tt):  
dễ bể. x: rơchăm.

pheng gĩip

[bill ntììp®](trt): nhấp nháy, lập lòe. x: bĩil nỉĩip.

phenggũr ^^(tưt): tiếng voi rống.

pheng gür 2(-KJ)(dt): cục đất tròn, do con bọ hung chôn dưới đâ't.

pheo (KJ)(dt): hạnh phúc, sung sướng. Pheo ai: Vinh phúc.

phep^K^(dt): 1- phép tính. Phep yap: tính cộng. 2- luật. Arăk phep: Giữ luật.

phep 2(KJ)(tt)

lễ phép, lễ độ. Pơma xa phep: An nói lễ phép.

phet (K)(tt): hiu hiu. Phet Mal tơhlu dõng tu krong: Gió thổi hiu hiu từ thượng nguồn.

phẽ ^“^(dt): hái, bẻ trái cây. x: pẽ

phẽch (KJ)(đt): bẻ từng miếng nhỏ. Phê ch axong 'bănh kơ ‘de haioh: Bẻ bánh chia cho trề con.

phêng (K\trt): sáng sủa, sáng trưng. Hnam ‘dei unh hơyuh, tơdah phêng: Nhà có điện, sáng trưng.

phêu (KJ)(dt): thỏa mãn. Mir 'di 'nhẽt, ình phêu lỡm jơhngổm: Rẫy sạch cỏ, tôi thỏa lòng.

phế 10O>(tưt): tiếng vật lớn bể.

Phe gõ 'hăng pơchah: Nồi lớn rớt bể cái chảng.

phê 2®(trt): 1- một khoảng diện tích hơi rộng. Rơmo Tang Gap xa 'ba inh phễ minh pah mir: Bò của Tang Gap ăn lúa tôi hết nửa đám. 2- nhiều. Rốk xăng deh jat, phễ minh pah gổ: Rỗk ăn mạnh lắm, hết nửa nồi.

phễ phế (KJ)(trt): lở từng mảng. Hỡng rơlih phễ phễ, wă 'di minh pah mir: Bờ sông lở từng mein, sắp hết nửa đám rẫy.

phễch dâu phẩy.

Chỡm phễch: Chấm phẩy.

phiang ^KJ)(trt): mau lẹ, nhanh nhẹn. Hơdrẽỉ truh, plĩiang hãp tõk tơ hnam: Vừa tới nơi, nó nhanh nhẹn lên nhà. Phiang 'dỗk tơplỗng dỡng 'long âu hnha tơ 'long to: Khỉ nhanh nhẹn nhảy từ cây này qua cây khác.

phiă ('K')[hmă](đt): có thói quen.

Inh phiă kơ ríu xrôih rim pơgê: Tôi quen thức dậy sớm mỗi buổi sáng.

phich phich (KJ)(trt): khả nghi, ngờ vực. Inh kơtỡng 'bỡr hăp pơma phích phích: Tôi nghe giọng nó nói có vẻ khả nghi lắm.

phiẽl (KJ\tt): buồn rầu. Bia Lũi phiẽl kơ bã hăp 'nao lôch: Nàng Lũi buồn rầu vì ba cô mới qua đời.

phiêng ®[phiỡng®](trt):

biến mất một cách đột ngột, x: phiỡng.

phih phing 1(KJ)(trt): từ này trở đi, cho tới mai sau. Philĩ phing dơning dơmônh, oei tơ hnam xơnêp 'dọn: Từ nay trở đi, ở nhà yên hàn.

phih phing 2(KJ)(tirt): tiếng chày giã gạo thình thịch. Phih piling ling lông, Rang Hu peh 'ba jră hâu: Rang Hu duyên dáng giã gạo thình thịch, theo nhịp chày.

phing ring ding (K\tưt): tiếng sấm ầm ầm. Phih ring ding, piling rỡm dỡm, gröm kheí pêng, têng năng 'don go jung kiơ hỉnh: Tiếng sấm ầm ầm tháng ba, báo hiệu mùa mưa sắp tới, lòng suy nghĩ sẽ làm gì đây.

phing gĩip **(K)(trt)**

tranh tôi tranh sáng.

phiơh ®(trt): nhảy vọt qua.

Pôm pran jat, hăp tơplỗng phiơh gah to thong: Pôm khỏe lắm, nó nhảy vọt qua bên kia suôi.

phiỡng (KJ)(trt): biến mâ't một cách đột ngột. Hơmỡl gĩip glăp, bu bu ảuh ngeh kơ gô 'mi, chuêng dang ei phiỡng tơdah tơdong: Mây tối tăm, ai cũng tưởng trời sẽ mưa, hóa ra trời sáng bừng trở lại.

phip phip (KJ)(tưt): tiếng chó khịt khịt đánh hơi. Phip phip kẽ hãnh trôm kơne: Khịt khịt chó đánh hơi hang chuột.

phit phit **(K>(tưt):**

tiếng thổi lửa phù phù.

phi CKJ)(tt): no. Athai xống mă phi, adroi kơ bỗk jang: Phải ăn no, trước khi đi làm. Phi xrãp: No thỏa.

**phoi** [’nhek phoi®](dt):

bùi nhùi được nhét vào tẩu để thâm nhựa thuốc, sau đó lấy ra ngậm (kiểu ăn trầu).

phoih ^^(trt): 1- thất bại, không được gì. Hăp xang adrin tăng xơnhuỡl plãt măng, chống phoỉh 'dik: Nó đã cố gắng thả lưới thâu đêm, nhưng không được gì.

1. người thân đã chết, đi xa. Erih juăt kơ xa minh kơ'dống xông minh anih, dang ei phoih pă 'bôh hăp boih: Sôhg quen ăn một mâm, ở một chỗ, bây giờ không còn thấy nhau nữa. Phoih kơ yỗng, biổng kơ kră, pă hơ-in kơ bu dõng: Mất cha mất me, biết cậy nhờ ai.

phong [khẽ^KJ^](trt):

cho đến khi. x: khẽ.

phö (K)(trt): 1- đôi khi. Phổ hăp duh năm hơpong kơ inh: Đôi khi nó cũng đến thăm tôi. Phố 'dei phõ uh: Khi có khi không. 2- đúng lúc. Inh chang ỉh xang 'dunh boỉh, lôh năr âu phổ leh, ih truh ngôi: Tôi mong anh đến chơi từ lâu rồi, hôm nay gặp anh thật đúng lúc quá. 3- may mắn. 'Bỗk lua phõ: Đi săn trúng mánh.

phö phố ®(trt): thỉnh thoảng. Giông năm hơpong kơ Bia

Phu phõ phõ 'đỉk: Thỉnh thoảng Giông đến thăm nàng Phu.

phôih (^(trt): không trúng đích, trật. Inh ngih ỉh pơnah xơke trổ ah kơtơh, chuêng phôih tơnai: Tôi tưởng anh bắn trúng ngực heo rừng, nào ngờ trật mất.

phôi phôih ®(trt): khó thở.

Duì jơhngỡm phôih phôih: Thở không ra hơi.

phôk bộng trong thân

cây. Trăng âu uh kơịãp, kơlih kơ 'dei phôk trôm to: Cột này không chắc, vì có bộng bên trong. Xem jong kơtăp lỡm phôk 'long: Chim nhồng đẻ trứng trong bông cây.

phôk 2(-K)(tt): mốc meo. Por phũng, 'mãn 'dunh 'dei phôk: Cơm thiu để lâu bị mốc meo.

phôm đánh rắm. Yă phôm: Một loại bọ xít.

phôt phông

bầu trời, không gian. Phôt phông chrông plẽnh (tiếng láy đồng nghĩa).

phồ ®(trt): vỡ toác ra.

Glaih taih 'long tơhak phỗ tong anễ: Sét đánh cây toác làm đôi. Ge pơchah phễ tong anễ: Ghè bể toác làm đôi.

phơk (KJ)(trt): may thay, phấn khởi. Tơbõ inh wă năm tơ ih, phơk ih truh tơ âu boih: Đáng lẻ tôi đến nhà anh, may thay anh đã đến dây. Bi 'bôh e inh bi hreh, bi well tơ e, inh bi ĩỡng, phơk xang jrỡm e boih: Không thấy chẳng yên, không ghé chẳng đành, gặp rồi phấn khởi.

phơn [aneh(KJ)](dt): sô" mệnh, vận mệnh, x: aneh.

phơu phơu (K)(tưt); tiếng hò reo. Phơu phơu kăn hăp hơnul 'nã rã yôp: Chúng hò reo đùa giỡn với nhau. Phơu phơu pơlang hơxí: Chim bổ chao hót líu lo.

phơk (K)(dt): Phật. 'Bok Phỡk: Đức Phật. 'Bâu phỡk: Mùi nhang.

phổt (KJ)(trt): 1- dứt khoát. Hăp ling pơma phỡt, uh kơ pơịuang: Anh ta ăn nói dứt khoát không lưỡng lự.

2- chặt đứt một nhát. Koh phỡt tong anễ: Chặt đứt đôi-

phu (trong từ ghép). 'Bâu

phu: Mùi thơm. 'Ba tơyôns

'bâu phu: Nếp thơỉn.

phuh ®(trt): tung tóe, ồ ạt.

Ịỉơtăr kơtẽch, 'ba tơ-ũk phuh: Dây gùi đút, lúa dổ tung tóe. Kơnong na tơblũng phuh 'dak mût: Ruộng vỡ bờ, nước tràn vào ồ ạt.

phung (KJ\dt): dòng họ. Kăn hãp fi bơngaỉ Yuan, phung Nguyên: Họ là người Kinh, họ Nguyễn.

**phuơh** (K)(trt):

tung tóe, ồ ạt. x: phuh.

phüch 1(K)(tt): thiếu, hụt.

'Long pơjễ phũch pă tô pah: Cây rui bị hụt mười phân.

phũch sượt qua (bắn).

Pơnah phữch, xem păr jăk: Bắn trượt, chim bay mất.

phük ®(tt): hôi (ở bầu nước). Tơlôp 'nao bâu phăk: Bầu nước mới, còn mùi hôi.

phüng (KJ)(tt): thiu.

Tơ'băng ka âu xang phăng boìh: Món cá này đã thiu rồi.

phüng phũch ^KJ\trt): qua loa. Bỡ jang phăng phữch: Làm qua quít cho xong.

phür (^(trt): chim vụt cánh bay. Phữr xem păr jăk :

Chìm vụt bay mất.

phũr phăr (KJ)(tut): tiếng chim vỗ cánh bay phành phạch.

phüt 1(KJ)(trt): dứt khoát, chặt đứt một nhát, x: phỡt.

phüt(dt): phút (giờ).

pi ^[pm^Kđt): ẩm, bế. x: pin.

pia (KJ)(dt): dưa nước. Pia dô: Dưa leo.

piat ^\đt): banh ra. Piat măt wă kơtoh pơgang: Banh mắt để nhỏ thuốc. Plot xơbâu wă pik pơgang: Banh vết thương xức thuốc.

piăk piăk ®(tưt): tiếng chó liếm nước, tiếng heo ăn cháo. Kõ liah 'dak píăk piăk: Tiếng chó uống nước.

pich ®(dt): duỗi tay chân, x: pioh.

piep [pep(KJ)](tt): tẹt (mũi).

3

x: pep

piẽl ®(dt): (ưong từ ghép). Xăng piẽl: Lưỡi bào.

pih (KJ)(dt): giặt giũ. Pih hơbăn ao: Giặt quần áo.

pih pang ®[tih pang(KJ)](trt): vô ích, vô bổ. Choi 'ba kuă bỡ 'nhẽt, xơnă kơ pih pang

'dik: Trỉa lúa không làm cỏ, thì vô ích thôi. Pih pang 'de ang, pih pang 'de ư, chuêng mă tơpă uh kơ gơh minh chư: Bề ngoài có tiếng tăm sang trọng thực chất không biết một chữ.

pỉk (KJ)(đt): 1- xức, thoa. Pik 'dak 'bâu phu: Xức nước hoa. Pỉk pơgang: Bôi thuốc.

2- sơn quét. Pik ịơnẽng hnam păng 'mrăng kok: Quét tường bằng vôi trắng.

pik pil ® (trt) không lìa xa được. Bre hăp bôl juăt pik pil: Hai người bạn không xa nhau được.

ping ®(dt): con bửa củi.

ping pung ®(tưt): tiếng vùng vẫy trong nước. Xet păng Rang 'Năr hơnul ping pung lổm 'dak: Xet và Rang 'Năr đùa giởn bì bõm trong nước.

pioh ^\đt): duỗi tay, chân.

Pioh ti, hơyon jỡng wă hoai kơ rơgah: Duỗi tay, duỗi chân cho dỡ mỏi.

piop (^(trt): mềm nhũn (vật nhỏ).

piop piop (^(trt): non (bánh xe). Jỡng gre piop piop boih: Bánh xe hơi non.

piôp (^(trt): mềm nhũn (vật lớn).

piôp piôp (^(trt): hơi non. x: piop.

piôt ®(trt): thẳng đứng. Kăn hăp pơtăm jrăng hnam hmẽnh jat, tam tơyơ xang piôt dỡng 'di 'dăng boih: Họ dựng cột nhà nhanh lắm, mới đây mà đã thẳng đứng hết rồi.

piơl 1(-K\trt): hóa ra, nào ngờ, té ra. Inh tơkơl pêng 'nu, piỡl kơ pơ'dăm 'nu truh: Tôi mời ba người, hóa ra năm người tới.

pỉỡl 2(K\trt): 1- nhão. Lỉliơ e paỉ por pơtễ piỡl thoi âu? Sao em nấu cơm nhão vậy?

2- dính. Juă teh lỡn hơ-iuih piỡl 'dom tơ jỡng: Giậm đất sét ướt dính chân.

pip \*^(tt): mềm.

pip 2®(trt): lên dây cung, ná để bắn. Píp hăp gut hră hloi pơnah: Nó lên dây ná và bắn.

pip pip (^(trt): hơi mềm.

Mích âu 'nao pip pip tam gan 'dum: Trái mít này hơi mềm chưa chín hẳn.

pip piup ®(trt): 1- xì xẹp. Jdng gre jrot pip piup: bánh xe đạp xì xẹp. 2- mềm nhũn. Pơkai pip piup: Dưa hấu mềm nhũn.

pit (KJ)(dt): ấn, nhấn. Wă tơpăt unh hơyuh, e athai pit anih ầu: Muốn tắt điện, anh phải bấm chỗ này. Pit ti: Lăn tay. Pit brỗ: Đánh đàn. Pit hơnăn: Ký tên. Pit chor: Bắt mạch.

piut piat (K)(đt): banh ra. x: piat. pin (KJ)(đt);

ẩm, bế. Pin kon: Ãm con. Pin yôt: Ẩm ru con.

ping püng păng **(K)(tưt):**

tiếng súng, pháo, nổ tạch tạ ch đùng

ping püng (KJ)(tut): tiếng nổ lớn "đùng đùng". Ping păng kơnhang phao tih 'dôh: Đùng đùng tiếng đại bác nổ vang.

pình ®(thn): biết đâu! Ih hỡm 'bôh rơmo inh tơyơ?\_pinh! inh bi lơlẽ: Anh có thấy con bò tôi ở đâu không?\_ biết đâu!

pla ^^(đt): cắm mốc hay làm dấu khoanh vùng đất mà mình muôn phát rẫy. Pla bri: Làm dấu chỗ minh sắp phát rẫy. Xet pla 'long giăr wă bỗk plũng: Xet làm dấu cây sao tía dễ đẽo sõng. Pla pơglang: Làm dấu chữ thập dể báo cho người khác biết chỗ nguy hiểm, có chông hay măng cung.

pla 2(KJ)(dt): 1- lưỡi (đồ vật). Pla xăng: Lưỡi dao. 2- ngọn (lửa). Pla unh: Ngọn lửa. Bơngai 'bỡr pla gơu: Người một dạ hai lòng.

pla gao (K\dt): lời nói hai ý. Pơma 'bỡr pla gao: Câu nói ngọt ngào, nhưng rất hiểm dộc. Bơngai pỉa gao: Người giả hình. Gah gao pơma, gah pla wă koh phỡt: Trước mặt nói tốt, sau lưng nói xấu.

plach (^(dt): láo, dối trá.

Bơngaỉ pơma plach: Người nói láo. Plach pơdăr: Lừa đảo.

plah (^(dt): 1- can ngăn. Bre hăp pơjah dihbăl, chống 'dei Pôm năm plah: Hai đứa cãi nhau, nhưng có Pôm can ngăn. 2- dập tắt. Plah unh klaỉh: Dập tắt lửa bị cháy lan ra. 3- đoạt vợ, cướp chồng. Plah akãn 'de: Đoạt vợ người ta.

plaih (KJ)(dt): sải. Pêng plaih xơnhuỡl: Ba sặi lưới.

plang ^KJ^(đt): dâng, biếu.

Pỉang kơ mẽ bã 'bar blah khăn: Dâng cho cha mẹ hai tấm chăn. Tơmam pỉang: Lễ vật.

plang [klẽch^^Ktrt):

1. một ngày một đêm. Hăp bỗk xang plang minh năr: Nó đì đã một ngày một đêm.
2. thấu qua. 'Bet jil dỡng kơdũ plang gah klak: Đâm con mang từ sau lưng thấu bụng.

plă (KJ)(trt): 1- đúng lúc. Xô lehl Ih truh plă inh ịơmo jíl: Vui quá! anh đến đúng lúc tôi bắn được con mang.

2- đúng vậy. Pỉă thoi ih khan: Đủng như anh nói.

plăng (K)[blăng bluh^J^](dt):

cây sả. Xa plăng păng xem kố: Ăn thịt chó với sả.

plăk ®(trt): đúng ngay.

Hăp pơm lơ tơdrong uh kơ trỗ, Inh pơma plăk bơnồh, kơ’na hăp jing kơdỡ: Nó làm nhiều chuyện sai quấy, tôi nói trúng tim đen, nó thẹn thùng.

plăt ^^(trt): suốt cả.

Inh băt kơ mẽ bã plăt erỉh: Tôi yêu thương cha mẹ suốt dời. Plãt măng: Suốt đêm.

plâu (K)(trt); răng mọc chìa ra. x: chơplâu.

plech ploch ®

[plich piuch®](trt):

trơn tuột, x: plich pluch.

pleh 1- gỡ ra. Pleh ka

dông xơnhuỡl: Gỡ cá mắc lưới. Pleh ịơla dõng hơbăn: Gỡ gai mắc quần.

2- gảy đàn. Pleh brỗ dung: Gảy đàn bầu.

pleh 2(KJ)(đí): thắng. Pleh kơ 'de hơyăt: Thắng kẻ thù. Uh kơ pleh kơ 'de: Thua người ta.

plei ^^(dt): trái, quả. Plei chik: Trái thơm. Hơtồng pỉei: Cuống trái. Plei nuih: Trái tim. Xơnăm âu 'ba uh kơ plei: Năm nay lúa mất mùa.

plek ^^(đt): 1- banh ra, vạch ra. Plek măt păng ti: Lấy tay vạch mắt. Plek 'bỡr hơxeh wă kơ tah khơp: Banh miệng ngựa để đặt dây cương.

2- quay cóp. Nẽ plek hlabar, athaỉ yuơ dỡng 'don hlôh wao tơ’ngla mã chih noỉ:

Đừng quay cóp, phcíi dùng trí hiểu mà làm bài thi.

pleng ® (dt): loại chim én lớn.

plet ®(dt): nói lảng qua chuyện khác. Nhõn pơ'dăp jang tơdrong âu, hăp pơ'dãp pỉet tơdrong anai: Chúng tôi thảo luận công việc này, nó lại bàn công việc khác. Plet kơ măt: Khó coi, chướng mắt. Plet kơ trong: Đi không đúng dường. Pơma plet pỉet: Nói tầm bậy.

plẽch [blẽch^^Kdt): trở lật.

Plẽch ka rỗng 'ngir, wă kơ xỉn hơnỡng: Nướng cá phải trở, để chín đều. Plẽch gah to: Trở bên kia.

plẽnh ^“^(dt): 1- bầu trời. Plẽnh tơdah: Trời quang đãng. Plẽnh tơnỡm: Trời u ám. Plẽnh ang moi: Trời ửng đỗ. 2- thiên đàng (Tôn Giáo)

plêk fl^(trt): ngủ mê. Tep plêk, mã 'de pơm pơxrỡng dang yơ, duh ỉn băt: Ngủ mê, người ta làm ồn ào mấy, cũng không biết.

plên (^(trt): mập ù.

plêr (KJ)(trt): lấp lánh.

plêr, Rỗk hoch 'dao dõng hnop: ông Rõk rút gươm sáng loáng khỏi vỏ. Pỉêr pỉar: Sáng quắc.

plêu ® (đt): nói lảng qua chuyện khác, x: plet

plễ ngồi bệt.

oei plễ rơwêl: Ngồi bệt. Pỡk pỉễ rơwêl: Té bệt.

plễ 2®(trt): dính. Plễ juă trồ ich rơmo: Giậm dính phải phân bò.

plich pluch (KJ)(trt): trơn tuột. Rốp rơnũng plich pluch jat: Bắt lươn trơn lắm.

plir plar (K\trt): trơn tuột, x: plich pluch.

pli (^(trt): dính, x: plễ2

pĩik plăk ^\trt): thọc tay vào đơm hay hốc đá trong nước, thây có cá nhiều đụng vào tay.

pĩil (K)(đt): nói lảng qua chuyện khác, x: plet

pĩinh pĩinh ®(trt): kỳ dị, khác đời.

ploh 1(KJ)(đt): xuôi dòng (sông). Ih gô inh ah bah tơnổk pơỉei bỡn, inh gô ploh plũng dõng rỗng: Anh chờ tôi ở bến sông dưới làng, tôi sẽ xuôi sõng theo sau.

ploh 2^KJ^(đt): trô' mắt nhìn.

E ploh măt năng kìkỉơ noh? Mày trô' mắt nhìn gì vậy? Pơkô e tam 'bôh xe păr, dang ei ploh mă tơpă wă! Từ trước tới giờ chưa thấy máy bay, giờ thì mở mắt to mà xem!

plor (KJ)(đt): thò tay ăn cắp, móc túi. Ti hăp bì hơ'dỡng, plor tơ âu, plor tơ to: Tay nó không yên, hết thọc chỗ này, lại thọc chỗ kia.

plố (K)[1ek(K)](dt): bóc, lột vỏ. x: 'lek.

plõ plõ (KJ>(tưt): 1- tiếng chặt cây cạch cạch. Ih hõm kơtỡng Pôm kăl 'long plõ plõ ei? Anh có nghe tiếng Pôm chặt cây không?

2- tiếng vỗ tay rôm rốp (trẻ em). Plõ plỗ 'de haioh tap ti, hỡk kơ duch bơtho truh: Bọn trễ con vỗ tay rôm rốp, mừng cô giáo tới.

plốk (KJ)(đt): bóc, lột vỏ. x: 'lek.

p)õng ^^(đt): nhảy.

Plõng thoi hơxeh, kơdeh thoi ler: Nhảy như ngựa, đá như dế (ý nói người nhanh nhẹn).

plot (KJ)(trt): thình lình xuất hiện. Plõt kơne lẽch dõng trâm: Chuột thình lình chui ra khỏi hang.

plôch plôch ^(trt): nói láo, khóac lác. x: ‘bir ‘bìr.

pỉôh (K)(đt): mở.

Plôh 'măng: Mở cửa. Plôh hơbăn ao: Cởi quần áo.

plôi (^[td!ôp(KJ)](dt): trái bầu.

plôih plôih(KJ)

['blôih 'blôih®](trt):

tụt xuống, trượt xuống, x: 'bloih 'bloih.

plôk (KJ)(trt); lớn trước tuổi.

Năng hăp jue kơ bơngai xang tơl xơnăm, bu ê hăp bơngaỉ till plôk: Trông nó có vẽ trưởng thành, nhiừig ai biết được nỏ lởn trước tuổi.

plông (KJ\dt): 1- thân cây. Plông 'long kơdrăk tih, chống hơliẽng iẽ: Thân trắc lởn, nhưng lỗi lại nhỏ.

2- giữa sông. 'Long hieo tơ plông krong: Cây trôi giữa sông.

plôr ^^(đt): thò tay ăn cắp (người lớn), x: plor.

rôm rấp (người lớn).

2- tiếng chặt cây cạch cạch.

plơi (^(tt): khá hơn, giỏi hơn. Haioh âu plơi loi kơ bôỉ: Trẻ này giỏi hơn chúng bạn.

plđi plơi ® (dt): phách lối.

E nẽ plơỉ plơi, kơnh inh tôh e: Mày đừng phách lối, tao đánh cho mày biết.

plơih (KJ)(đt): theo kịp. Hãp uh kơ plơih kơ 'de: Nó không theo kịp người ta.

plơm ^^(dt): con vắt. Plơm hrip pham: vắt hút máu. Unh plơm: Loại nấm có lân tinh.

plơ ®(dt): lật ngược, đảo ngược, x: blỡ.

plỡ plẽch (K)[blỡ blẽch(KJ)](đt) 1- xoay sở. 2- tráo trở, lừa đảo. x: blỡ blẽch.

plỡng (KJ)(tt): mới, nguyên vẹn. Adruh plỡng: Con gái mới lớn. Ming plỡng: Canh tân. Jing bơngai plỡng: Trở nên người mới.

pỉỡng dỡl ® (trt): còn nguyên. 'Ba lỡm xum oei plỡng dỡl: Lúa trong lẫm cồn nguyên.

plổr ®(trt): xuyên qua.

Pôm pơnah nhũng 'mrỡm plang plờr: Pôm bắn con heo dạn xuyên qua mình.

pluah (K)(trt): thình lình xuất hiện. Nhân oei jang, pluah kơ hăp truh: Chúng tôi còn đang làm việc, thình lình nó đến.

pluak. ® [chuak^^Ktrt):

rút lây một cách nhẹ nhàng, x: chuak.

pluăk (KJ)(trt): sút cán. Pluăk tơgă tơgloh dõng gỡr hoăng tơ 'dak: Rựa sút cán văng xuống nước.

pluch plech ® (trt): ươn tuột, x: plich pluch.

pluh (KJ)(đt): đâm chồi. Kheỉ nhig nơng, hla 'long pluh kơmỡng nao: Mùa xuân, cây cối đâm chồi nẩy lộc.

plun (KJ)(dt): lên da non. Xơbur plun akar 'nao: vết thương lên da non.

pluơh (KJ)(trt): thình lình xuâ't hiện, x: pluah.

plũk (KJ)(dt): hiện ra, xuất hiện.

plũn (KJ)(dt): con nòng nọc. Plũn ak: Nòng nọc cóc. Klak plũn: Vân tay. 'Bổ plăn kơtam: Má lúm đồng tiền.

plũng: Mép sõng. Bõk plăng: Đẽo sõng. Wỡr plũng: Chèo sõng. Gơlang plăng: Kéo lên, đẩy xuống cho nước ra khỏi sõng.

plût (^(trt): xuất hiện thình lình, x: pluah.

po ^^(đat): chính mình.

Po hăp: Chính nó.

poch ®(dt): 1- leo trèo. Poch 'long took: Trèo dừa. 2- bám đi theo dây. Poch tơlei rok kơtua ding dũng: Bám dây đi qua cầu treo.

poh 1[plôhCK)](đt): mở. x: plôh.

poh 2[põk(K)](dt):

một chục kinh Kính Mừng (tôn giáo).

poh (dt): bẫy chông.

pok ^^“^(dt): trả lời xẳng giọng, thô lỗ. Inh 'nao pơma minh nỡr, pok hăp tơl kơtă: Tôi mới nói một lời, nó ãã xẳng giọng lại.

pok 2®(tt): ngủ dậy trễ.

Tep pok: Thức dậy trưa.

pok 3(KJ)(dt):

1. thăn. Xẽch pok: Thịt thăn.
2. cây mè đóng trên rui.

pol ®(dt): chim kiếm mồi trước khi vào tổ chặp tối.

pong 3®(dt): lùa. Pong rơmo mût tơ war: Lùa bò vào chuồng. Pong iẽr măt tơ kơdrang: Lùa gà vào chuồng

pong 2<K>(tưt): tiếng "cách" phát ra khi lảy cò ná.

pong pong (KJ>(tưt):

tiếng gõ vào cây cạch cạch.

pop 1(K)(dt): uống, hút một hơi. Rõk pop minh 'măng, kơtẽch minh kang xik: ông Rốk uôhg một hơi, hết một kang rượu.

pop 2(KJ\tưt): tiếng đánh rắm.

por ®[põi^](dt): cơm.

Pai por: Nấu cơm. Por pơtễ: Cơm nhão. Por hơrăng: Cơm khô. Por khoy: Cơm khê. Por kra: Cơm cháy. Glỡm por: Cho hồn ma ăn cơm. Por pung: Cơm rượu.

pot ® (trt): sạch bách, hết sạch. Pôm gơhô jat, xống pot 'di minh gõ: Pôm mê ăn lắm, ăn sạch hết nồi cơm.

poy (dt): bờ rẫy, bờ ruộng. Mir 'bok Pỉch pãng mir inh, minh poy: Rẩy ông Pich và rẫy tôi, giáp nhau một bờ.

poy 2(-K\dt): (trong từ ghép). Kit poy: Nhái bầu.

pg põ ®(tưt): tiếng chặt cây cạch cạch, x: plõ plỗ.

pôi ^[por ®](dt): cơm. x: por.

pốk ^^(đt): gợi lại, nhắc lại. Nẽ põk tơdrong xo: Đừng nhắc chuyện cũ.

põk2(KJ)[poh](dt):

một chục kinh Kính Mừng (tôn giáo). Yap dreng pêng põk: Lần hạt ba chục kinh kính mừng (tôn giáo).

pốk 3^(dt): cây vả.

põk ^®(dt): một khổ vải khoảng 40cm. Hek xong inh che mình pỗk, wă pơm kơn: Xé cho một khổ vải, làm khăn trùm đầu.

pốk 3®(dt): chân móng (tay, chân).

põk plõl ®(dt): một loại cây, lá giống cây riềng, thường mọc chỗ đầm lầy, hoa và đọt ăn được.

põm ®(dt): nụ nấm.

Mơmau 'nao põm: Nấm mới ra nụ.

pông ^KJ^(đt): bưng. Pổng gỗ por ‘nhãk tơ âu: Bưng nồi cơtn lại dây. Pống xik: Đem ghè rượu di.

pong 2^(dt): phần đuôi của cái đó. Pỗng pam: Phần đuôi đó dài độ một tấc, đựng độ nửa ký cá. Ka 'bẽnh minh põng: Cá đầy đuôi đó.

põng 3®(dt): phần giữa thân tre, lồ ô, nứa.

põp ® (dt): nấm hạt mít.

pôh ^(dt): 1- mở. x: plôh.

2- mang tác. Bơ ih hỡm kơtỡng fil pôh kơmăng hei? Tối hôm, anh có nghe tiếng mang tác không?

pôh htf'nah ^(dt): thây trước một hình tượng kỳ dị trước cái chết của một người nào đó. Klaih kơ inh 'bôh pôh hơ'nah Pup, pêng năr dõng rống hăp lách: Sau khi tôi thấy hình kỳ dị của Pup, ba ngày sau đó ông chết.

pôh tơbang ®(đt): phô bày, trình bày, thông báo. Pôh tơbang kơ kon pơlei tơdrong yêr fỉ jăn gah Sida: Thông báo cho dãn làng biết về sự nguy hiểm của bệnh Sida.

pôiK^tkhet^l^ikhét.

Unh xa khăn 'bâu pôỉ: Khăn cháy khét lẹt.

pôi 2®(tt): 1- sờn, mòn (quần áo, giấy). Hăp xrỡp hơbăn xang pôi kul tăng: Nó mặc quần đã mòn đầu gối.

2- phai mờ. Chư xang pôỉ, năng uh kơ tơdah: Chữ ãã phai mờ, không đọc được.

pôih (KJ\dt): bắp chân.

Iẽr tồ pôỉh: Gà bằng bắp chân. Kơting pôỉh: Xương ống chân.

pôk 1- đưa lên, cất

nhắc lên. Pôk xỉk 'dik por ăn kơ tơmoi: Đưa cơm bưng rượu mời khách. Pôk hnam: Chuyển nhà đi chổ khác.

2- tấn phong. Pôk jing tih: Cử làm chức vụ lớn. Pôk pơm pơtao: Phong vương. Pôk pơ-ang: Ca tụng. Pôk tơ’ngla: Tự cao, tự đắc. Pôk minh 'don: Cùng một lòng. Pôk bơnê: Cảm tạ.

pôk 2® (dt) (trong từ ghép). Klang pôk: Chim cú mèo.

pôk ak ® (dt): nách, x: pok ak.

pôk băn ®(dt): mơ thây người bệnh hoạn, rồi nhận làm con nuôi, sau đó hết bệnh. Kon Pôm fỉ hlăm, ming uh kơ klaih, ình hơpo 'bôh bã hăp tũk; năr dỡng rỗng inh manat truh apinh rong, kon hăp klaỉh kơ fi: Con Pôm đau nặng, chữa không khỏi, tôi mơ thấy cha nó bỏ rơi; ngày hôm sau thương tình tôi xỉn nhận làm con nuôi, sau đó nó hết bệnh (giác quan thứ sáu)

pôl 1(KJ)(tt): mắt bị vảy cá.

Măt pôl: Mắt bị vảy cá.

pôl 2('K->(tt): mắt xanh. 'De gah măt 'năr mũt, 'dei măt pôl, muh jrổng: Người tây phương, có mắt xanh mũi lõ.

pôl 2^(trt): 1- chói lòa. Năng unh xe hơyuh kơnhal jing pôỉ mãt: Nhìn đèn pha xe hơi chói mắt không còn thấy gì nữa. 2- thẹn đỏ mặt. Hăp tơkơi inh năm et pơkong, chõng hấp uh kơ năng, pơm kơ inh kơdỡ pôl muh pôl măt: Nó mời tôi dự tiệc cưới, mà chẳng tiếp đãi, khiến tôi sượng chín người.

pôm (KJ)(dt): tên riêng trong chuyện cổ tích.

pôm ^^(dt): 1- một cái. Minh pôm 'long chih: Một cây viết. Oh minh pôm mẽ bã: Anh em ruột. 'Bar 'nu oei atũm minh pôm hnam: Hai người ở chung một nhà.

pôm 2(KJ)^: J ch|

, mà thôi.

2- chỉ. Nỡr mơnoh pôm plei nhôn 'ẩìk pơma: Tiếng đó chỉ có làng tôi nói thôi. Pă pôm mơnoh 'ẩỉk: Chĩ còn cái đó thôi.

pôm độc nhất, duy nhất.

Kon minh pôm: Con duy nhất

pôn (KJ)[kuí(J)](dt): nằm dài.

Pôn tơ chuơh: Nằm dài trên cát.

pông cuốc. Pông teh:

Cuốc đất. 'Nhik pông: Cái cuốc.

pông 2^KJ\dt): nở ra, trương ra. Tong tơh lổm 'dak, hăp pông: Đậu ngâm trong nước, nở lớn. Pông muh: Hĩnh mũi.

pông mịn màng.

Oei hơmuh, akar pông: Lúc trẻ, da dẻ mịn màng.

pôt (KJ)(dt): chim cúc.

Xem pôt kôk: Chim cúc lớn. 'Ba hon kiễng pôt: Lúa mới mọc cở 4cm. Pơgang pôt kữk: Thuốc bùa mê.

pỗ ^(tưt); tiếng rơi "bịch". Pỗ

miclĩ hoăng: Trái mít rớt bịch xuống đất.

pỗ 2^K->(dt): anh em kết nghĩa, ơ pỗ, ih bỗk tơyơ? Anh đi đâu đó?

pỗ băn ®(dt): 1- anh em kết nghĩa, x: pỗ. 2 -sui gia. Kon haioh iõk dihbăl, mẽ bã 'bar pah jing pỗ 'băn: Con cái lấy nhau cha mẹ hai bên thành sui gia.

pơ-a pơ-ot ^^(dt): khổ cực.

Jrỡm lơ tơdrong pơ-a pơ-ot: Gặp lắm khó khăn, khổ cực.

pơ-ah 1 (KJ) (tưt): tiếng la à ới đuổi chim.

pơ-ah 2(K) (dt): tức (bụng).

Pơ-ah klak: Tức bụng.

pơ-ak (^(tt): đẹp đẽ, tráng lệ.

pơ-am (K\đt): la hoảng bằng cách la to cho bớt sỢ và đồng thời làm cho người khác sợ. Bỗk kơmăng, hăp pơ-am minh 'nu, kuă kơ iũ: Đi đêm nó la to, cho bớt sợ.

pơ-ang (^(đt): 1- ca ngợi, tuyên xưng. Pơ-ang tơdrong tơ’ngla pơm: Ca ngợi việc mình làm. 2- tuyên truyền. Nẽ pơ-ang kơ 'de tơdrong 'mễ: Đừng

tuyên truyền việc xấu.

pơ-ap ®(dt): làm phiền, gây khó khăn. Chã pơ- ap kiơ kơ ih, lễ nhôn pơm kơdih: Anh đừng bận tâm, để chúng tôi tự lo.

pơ-atăng ^(trt): làm cho mỏng. Trah pơ-atăng plũng: Đẽo sõng cho mỏng hơn.

pơ-ayăt [hơmăt®](đt):

cảnh giác, tự vệ. x: hơmăt.

pơ-ăr ®(đt): chọc ghẹo.

Nẽ pơ-ăr 'de haioh, kuă kơ hăp nhỡm: Đừng chọc ghẹo trẻ nhỏ, kẻo nó khóc.

**pơ'băr (J)** [td'băr(K)](đt):

vặn ốc, quân vào, xe lại. x: tơ'băr.

pơbăt (J)(đt): yêu thương, x: tơbăt.

pơbe ®[bơbe(KJ)](dt): con dê. x: bơbe.

pơbeh (KJ)(đt): nói thầm.

Pơma pơbeh lỡm hnam: Nói thì thầm trong nhà.

ptf'beh (KJ\dt): làm cho quen, thuần hóa. Pơ'beh rơmo ăn xa 'boh: Cho bò ăn muối để nó quen người.

được. Mơnhang kơ inh bĩ gơh, mă lẽ khõm pơ'bel: Dù không làm được, tôi cũng cố làm cho bằng dược. 2- nằn nì cho được. Mẽ bã xang bi 'deỉ jên, chăng hăp pơ'bel khỗm mă 'dei: Cha mẹ hết tiền, nhưng nó cô nài nỉ cho bằng được.

pơ'ben ®(trt): kỹ lưỡng.

Jang mã pơ'ben: Làm cho kỹ.

pd'bet ^^(dt): đâm chém nhau. Chãi xỡ ki, de tơblah tơkoh pơ'bet: Ngày xưa người ta đánh nhau, bằng cách đâm chém nhau. Pơ'bet 'don 'de: Làm phiền lòng người khác.

pơ'bẽnh ^^(dt): làm cho đầy. ũk 'dak pơ'bẽnh ge: Đổ nưởc đầy ghè.

pd'bich ^^(đt): đặt nằm.

Pû'bich 'de haioh tơ y ong: Đặt trẻ con nằm trên giường

**pơ'blei** (KJ)[pơ'blơi(K)](đt):

nói phỉnh, nối giỡn. 'De pưblei, khan bã hăp 'dei jil: Họ nói phỉnh, cha nó săn được con mang. 'Bih âu hdnì pơnhũl\_ nẽ pơ'blei, hăp joh lô ch kơtcĩ lĩloi! Rắn độc

là chết liền!

pơblep ®(trt): quá tải (sõng). Bơngcii lơ tõk piling, pơblep giăm krăm: Nhiều người lên sõng quá tải sắp chìm.

pơ'blep ^(đt): làm vừa lòng. Kon haioh lui ngua, Ung pơ'blep kơ 'don mẽ bã: Con ngoan luôn luôn làm vui lòng cha mẹ.

pơblẽnh (KJ)(đt): liều lĩnh.

'Bỉh âu ỉíỡm pơnhũl di?\_nẽ pơblẽnh, hăp joh minh 'măng, lô ch kơtă: Rắn này có dộc không?\_đừng liều lĩnh, nó cắn một cái là chết ngay.

pơblẽp huyên thuyên.

'Bỡr Pôm pơma pơblẽp bi pơdơh: Pôm huyên thuyên không hết chuyện.

pơ'blê pơ'bla

Ịkơblê kơ'bla(K)](trt):

vô sô' kể. x: kơ'blê kơ'bla.

pơblêh (KJ)(tt): hay hờn dỗi, dễ khóc. Nê pơ'bĩik, hăp bơngai pơblêh: Đừng chọc, nó hay hờn dễ ỉ. Bơngai pơblêh: Người hay mủi lòng.

pơ'bĩik ^^(đt): chọc ghẹo.

Pơ'bfìk dỉhbăl khõm khõm, kơnh gô jing tiímil: Chọc ghẹo nhau miết, rồi sẽ nối cáu.

pơbĩiu (dt): một loại cây rừng.

pd'bloh (^(tht): khổ thân tôi, tội nghiệp thân tôi. Pơ'bloh kơ inh, xơnũm âu 'ba xang bi 'dei, 'dak lỡp atâm: Khổ thân tôi! năm nay dã không có lúa, lại thêm nước ngập.

pd'blö (tt): buồn, thất vọng. Klai pơ'blõ xổng pă lũ: Nản quá ăn cơm nuốt không trôi.

ptf'bltfm ® (dt): phỉnh chơi, x: pơ'blei.

pơ'blơy ® (dt): nói phỉnh, x: pơ'blei.

pơ'blơng ^[hơ'blỡng(K)](trt): nói nhỏ nhẹ.

pơblỡt ® (tt): láng bóng, x: 'byỡt

pơbot gọn gàng, x: bot.

pơ'bot (KJ\đt): đeo cho. x: 'bot.

pơbõk ® (dt): đánh máy chữ.

pơbrai (K\trt): nói trôi chảy.

Hcĩp pơma Phalăng pơbrai bỉ chã kơtơih: Nó nói tiếng Pháp trôi chảy không vấp.

pơbral (KJ)(dt): làm cho người khác hối cải. x: tơbral.

pơbrăm (K)[bơbrăm(KJ)](trt): trong nhiều ngày.

pơ'dăp bàn bạc, thảo

luận. Chã pơ'dăp tơdrong jang: Bàn bạc công việc. Pơ'dăp wă tơlang mă trồ tơdrong: Bàn bạc để xét xử cho đúng.

pơdăr (KJ\đt): 1- đánh lừa. Bơngai juãt kơ pơdăr: Người quen thói lừa đảo. 2- vặn, xoay' Minh năr pơdăr tơlei jơ minh 'măng: Một ngày lên giây đồng hể một lần.

pơđăr gö ®(dt): nước xoáy.

Anih 'dak pơdăr gõ: Chỗ nước xoáy.

pơde (KJ)[pơte(K)](tt): 1- biếng làm sỢ mất sắc đẹp. Akăn Pôm pơm pơde iữ kơ găm: Vợ Pôm biếng làm sợ nước da ngăm đen. 2- nhát đau. Trỗ xăng tờxẽt, pơm pơde hmoi: Bị đứt tay sơ sài, mà đã la hét.

pơ’de (KJ)(tt): ung, thối (trứng). Kơtăp iẽr pơ'de: Trứng gà ung.

pơdeh ® (dt): loại song mây.

Hre y õng pơdeh: Loại song mây lớn.

pơ’deh pơ’deh (KJ)(đt): trăn trở, trằn trọc. Măng âu inh pơ'deh pơ'deh uh kơ gơh tep: Đêm nay tôi trằn trọc không ngủ được.

pơdei (\*^(đt): 1- nghỉ. Bẽ bỡn pơdei 'biỡ: Nào chúng ta nghĩ một chút. An ’de pơdei kơ jang: Cho họ nghỉ việc. Pơdeỉ jỡng: Nghỉ chân, dừng chân. Pơdeỉ kơ jang: Nghi việc.Tep pơdei: Nằm nghỉ. Khei pơdei: Tháng hè.

2- nghỉ hưu. 'De ăn Pôm pơdei, yor kơ xang kră boih: Họ cho Pôm nghi hưu, vì quá tuổi.

pơdeng pơdăp ^

[pơkleng pơklăp®](trt): ồn ào náo nhiệt, x: pơkleng pơklăp.

pơdet (KJ\đt): 1- chen lấn.

x: pơcher. 2- ức hiếp. Mu bơdro ling tẽ ch pơdet ’de: Bọn con buôn ỉuô.n bán ép giá. 3-lấn đất. Pơdet teh 'de: Lấn đất người khác.

pơdẽk^^(đt): vội vã.

Kơtỡng inh pơnah 'deỉ fil pơdẽk năm năng wă kơ til: Nghe tin tôi bắn được con mang, họ vội vã đến xem cho rõ.

pơdẽk pơdốk (trt): linh tinh. Tơmam pơdẽk pơdõk Ith kơ kăl kơ 'mãn lỡm hnam: Vật linh tinh vô dụng không cần để trong nhà. Pơma pơdẽk pơdõk: Nói linh tinh. Nhũng xa pơdềk pơdõk:Heo ăn tạp.

pơdê (KJ)(đt): làm cho mắc cở, xấu hổ. Nẽ kơ pơdê 'de, athai năng to’ngla 'mỡi: Đừng làm cho người khác mắc cở, hãy xét mình trước ,đã.

pd'dêng ^\dt): nghiêng một bên. Plững pơ'dêng gah 'ma: Sõng nghiêng về bên phải.

pd'dêk ^(đt): 1- giở lên. PƯdêk 'long wă kơ 'de tung: Giở cây lên cho người ta vác. 2- làm phấn khởi hoặc tức giận. 'Bỡr ỉh pơma pơ'dêk ịơhngỡm inh: Lời anh nói làm tôi phấn khởi, (hoặc tức giận theo ngữ cảnh).

pơdêt ® (dt): một giống lúa.

pơdi^đt): ' “

nuôi nấng, chăm sóc. x: xem 'me.

pơdi 2(KJ)(trt): thà, hơn là.

Pôm kuă mût 'don 'de hơyăt, pơdi gah lôch ‘đik: Pôm thà

chết còn hơn theo kẻ địch.

pơdiau ^[pơgiau®](trt):

dựng đứng tai, vểnh tai nghe. ‘Bổt kơtỡng kơteh kla, juei pơdỡng 'don pơdiau: Khi nghe tiếng cọp, nai dựng đứng tai.

pơdiẽng ^)(dt): 1- kiêng cữ, giữ luật. Pơdiẽng kơ xa 'nhăm, kuă kơ bek: Kiêng ăn thịt, để khỏi mập. Pơdiẽng kơ et hỡt kuă kơ hiẽn: Kiêng hút thuốc sợ ho. 2- thánh hiến, thánh hóa (tôn giáo).

pơ'dih ptf'dih ®(dt): trăn trở, trằn trọc, x: pơ'deh pơ'deh.

pd'dik ^J)(đt):

1- giở lên. 2- làm phân khởi hoặc tức giận, x: pơ'đêk

pơdir 1(KJ)[pơtir(K)](dt):

lá có hình chân vịt dính hền với nhau. Hla pơdir: Lá có hình chân vịt dính liền với nhau

pơdir 2® (tt): dính hền nhau.

'Bar 'nu nge rơneh pơdir: Hai bê song sinh dính liền nhau.

pơ'di (KJ)(trt): tất cả, hoàn thành, hoàn tất công việc. Pơ'đi tôm kơ bỡn pơdei: Tất cả chúng ta nghỉ. Gô ình pơ'di 'nhẽt 'mỡi: Chờ tôi làm cỏ xong đã. Păi pơ'di: Phá hết.

pơdìk pơdăk (K)(tưt):

tiếng thình thịch của người hay vật chạy. Pơẩỉk pơdăk, kơteh 'de kơdâu kiỡ cham ah kơmăng: Ban đêm nghe rõ tiếng người chạy thình thịch trong sân.

pơdip (K)[kơchìt(KJ)](dt):

1. quit nỢ. Pôm pơdỉp xre inh: Pôm quit nợ tôi.
2. tranh giành phần của người khác. Hăp iõk pơdip tơmam dơh oh: Nó giành luôn phần của em nó. Hăp athai chil tơyỡng minh pôm nhũng yổng, chuêng rai pơdip ăn minh pôm iẽr leng: Nó phải trả một con heo, rút cục nó chỉ trả một con gà.

pd'dom (KJ)(đt): 1- dính bẩn, vấy bẩn. Pơ'dom trôk: Dính bùn. 2- để dành. Xa jên rã, chõng bì pưdom kơ po: Có lương nhưng không tiết kiệm được.

pơ'đon (KJ)(đt): 1- phòng bị. PƯdon gơgỡl, wă kơ bỡt hiỡk jỡl hoai kơ tồ 'don: Dự phòng trước, dể khi túng thiếu khỏi lo. 2- thương giúp. Inh hliẽng hiỡk jat, ih manat pơ'don kơ inh 'biỡ: Tôi kẹt lắm, xin ông thương giúp tôi một chút.

pơdong (^(trt): nằm lì một chỗ. Yor rơwen, hăp tep pơdong tơ yong: Bị liệt, nó nằm mãi trên giường.

pơdõ (KJ)(dt): 1- thế chấp. Tam 'dei jên cũi xre, inh pơdõ kơ ỉh minh pôm rơmo: Chưa trả nợ đươc, tôi thế chấp một con bò. 2- bưng đến trước mặt. 'De adruh pơdõ por tơ'băng ah 'ngir Giông: Các cô gái bưng đồ ăn tới trước mặt Giông. 3- lo chạy trốn. Yor xre lơ, hơdrẽl 'de truh hăp pơdõ gah jăk: Do nợ nhiều, nên khi chủ nợ đến, nó bỏ trốn. 4- ở đậu nhà người ta. Pôm oeỉ pơdổ hnam 'de: Pôm ở dậu nhà người ta.

pơdõl (KJ\đt): đỡ lên, chống lên. Nhôn pơdõl Pôm hao 'long: Chúng tôi xúm nhau đỡ Pôm leo cây.

pơ'dôh ^^(đt): làm nổ.

Pơ'dôh tơìno: Giật mìn phá

đá. Pơ'dôh kơtăp iẽr: Bóp bể trứng ăể thần làm chứng.

pơ'dôh 2®(dt): cây có trái trẻ em dùng để bắn. Phao pơ'dôh: Ông thụt dạn bằng trái cây.

pơdông (KJ)(đt): 1- nhịn nhục. Mẽ inh pơdông kơ 'de oh inh: Mẹ tôi nhẫn nhục với các em tôi. 2- cưng chiều. Pôm pơdông kơ de kon, ‘bỡt kăn hăp jĩ jăn: Pôm cưng chiều các con, khi chúng đau ốm.

pơ'dông \*-KJ\trt): 1- nổi ưênmặt nước. Glơi pơ'dông kơpal 'dak: Bơi nổi trên mặt nước. 2- bay bổng. Klang păr pưdông tơ phôt phông: Diều bay bổng trên không trung.

pơdỗ (KJ)(trt): lặng thinh, im lặng. Pơdỗ pơm kiơ, athai pơma mã xo: Im lặng làm gì, nói cho vui. Mơnhang kơ inh jet, chống hăp duh pơdỗ kuă tơl: Dù tôi hỏi, nó vẫn lặng thinh.

pơ'dỗ ^K^(đt): xiết đồ lẫn nhau. Mu pơdro chan, ling pơ'dằ: Bọn con buôn họ thưởng xiết dồ lẫn nhau.

Jang pơpủk pơpăk bi pơdơlĩ 'blỡ: Làm việc mãi không nghỉ một chút.

pơ'dơng ® (đt): kéo vó.

PƯdỡng hơnhă rôp ka: Kéo vó bắt cá.

pơdổ khơng ®(trt): 1- lây luôn. Hăp iỗk pơdỡ khơng plũng inh: Nó lẩy mất tiêu cái sõng của tôi. 2- thẳng, dứt khoát. Pơpuh pơdỡ khơng: Tống cổ dí.

pơ'dơk (KJ)(đt): giải thích, giải nghĩa. Pơ'dỡk mă tơdah: Giải thích cho rõ. Tơdrong pơtih mơnoh, ih pơ'dỡk thoi yơ: Ví dụ đó, anh giải thích như thế nào.

pơdỡl 1(^K^(đt): nài nỉ, xin cho bằng được, x: pơkit.

pơdỡl 2(KJ)[pdtăl(K)](dt):

thay thế, kế vị, thừa kế. 'Bỡt inh lô ch, kon inh gô pơdỡl kơ inh: Khi tôi chết, con tôi sẽ thay thế. Kon pơtao pơdỡl dơh bã pơm pơtao: Hoàng thái tử kế vị vua cha.

pơ'dơm ®(dt): (trong từ ghép). Ka pơ'dỡm: loại cá rầm.

Pơdỡng ì răng: Dựng cột. Et pơdỡng hnam: uống rượu dựng nhà. Hơ'bo pơdỡng chơmong: Bắp sắp trổ cờ.

pơdỡr [lơlơn(KJ)](đt):

lợm miệng muốn ói. x: lơlơn.

pơdỡt (\*^(đt): cản trở.

Nẽ oei ah 'măng, pơdỡt trong 'de bỗk: Đừng ngồi giữa cửa, cản trở đường đi.

pơdra ( ^(dt): 1- giàn dây leo.

. Pơm pơdra pơtăm tơlôp: Làm giàn trồng bầu. 2- chòi canh trên cây. Pơm pơdra wă răp hơke: Làm chòi để rình heo rừng.

pơdra kiăk ®(dt): xương đòn (xương nô! từ ức tới vai).

pơdrah (KJ)(tt): trưởng thành (từ 18-40 tuổi), x: tơdrah1

pơđral (K\dt): một loại lau.

pơdran 1(K)(dt)

biên giới, ranh giới.

pơdran 2(K\tt): trưởng thành, khỏe mạnh, (từ 18-40 tuổi).

x: tơdrah^

pơdrang ^^(dt): bộ lạc Chàm.

pơđrang 2® (dt): một loại ghè.

pơđrang gõ lọ nồi.

pơđrăk ^^(dt): dụng cụ lây lửa của người dân tộc thuở xưa làm bằng dây mây (kéo mạnh dây mây trên rãnh le cho nóng để bùi nhùi bắt lửa), tìiơt tơneh tơ hnam, bă inh yuơ pơdrăk wă pơjing unh: Quên quẹt ở nhà, cha tôi dùng dây mây kéo trên ỉe để lấy lửa.

pơdrăm (^[dromKdt):

1- ở trong kén, tổ. 2- thời gian con vật ẩn mình trong đất khi môi trường không thích hợp (ếch, nhái, có, cá...), x: drom.

pơdrăn (KJ)(dt): 1- đồ ăn, thức ăn. 'Bỡt hăp xang lôch, ‘de pah klak uh kơ ‘dei pơdrăn kỉơ lỡm noh: Khi nó đã chết, người ta mổ bụng không thấy thức ăn ở trong. 2- môi (câu cá, chim). Hơxay ka păng pơdrăn lep: Câu cá bằng mồi cào cào. Xem yỗng chã pơdrăn ăn kơ kon: Chim mẹ bắt mồi nuôi con.

pơdrăng (K)(dt): diều hâu ăn rắn.

pơđreh 1(KJ)(đt): trảy lá trên cây (để đặt que dính bắt chim).

pơdreh 2(K)(dt): thây hay nghe một điểm báo trước cái chết của ai đó. x: pơdrơh.

pơđrek ® (dt): ruột đắng thú vật (của vật nhai lại: bò, dê).

pơdreng nhuộm vàng.

Pơdreng ao: Nhuộm vàng áo.

pơdreu (KJ\đt); trả lại. E athaỉ pơdreu tơmam mă e xang iổk: Mày phải trả lại của mà mày đã lấy.

pơdrẽch ®(dt); miếng thịt cắt nhỏ khoảng 2-3 cm để chia cho dân làng trong trường hợp hai nam nữ bị phạt vạ.

pơdrẽng ^“^(dt): 1- cầu vồng. Pơgê âu, klaih kơ 'mi 'dei pơdrẽng: Sáng nay, sau cơn mưa có cầu vồng. 2- cổng chào. Pơm pơdrẽng wă 'díh kuan tih: Làm cổng chào đề đón quan lớn. 3- loại môi vàng.

pơdrih (KJ)(dt): một món ăn của người dân tộc (lây đồ ăn trong bao tử bò, nai, dê trộn với xương, da, thịt bằm chung, ướp gia vị gói lại để sáng hôm sau mới nâu ăn). ‘Nhăm rơmo pơdrih: Món thịt bò trộn (như trên).

pơdriu (dt): đánh thức.

Hăp tep pok, e athai pơdriu hăp: Nó ngủ dậy trưa, anh phải đánh thức nó.

pơdro ^K^[bddro^KJ-\*](dt):

buôn bán. Bơngai bơdro: Thương gia.

pơđrom ®(trt): ru rú trong nhà. Hăp uh kơ lẽch lôr pôm pơdrom po lỡm hnam: Nó không ra ngoài chi ru rú trong nhà.

pơđrông (KJ)(tt): giàu, adruh Rang Mah pơdrõng, 'dei kơpô, rơmo hrăt kơ cham: cô Rang Mah giàu có, nhiều trâu bò đày sân. Pơdrõng 'de krúh, dơnuh 'de tak: Giàu thì giàu thêm, nghèo thì nghèo mạt. Pơdrõng duaih: Giàu sang phú quý.

pơdrông pơdrang ® (trt):

1- chỉ rất nhiều côn trùng, chim chóc bay tứ tán. Kơlap păr pơdrông pơdrang: Mối bay tứ tán. 2- nhiều vật bay phâ't phới. Năr 'diẽng tih pơjing teh ‘dak, 'de hơtol hla kơ pơdrông pơdrang: Ngày Quốc Khánh cờ bay phất phới.

**pơdrơh** (K)['bơdrdh(J)](cit):

điềm báo (thây hay nghe trước cái chết của ai đó). Inh kơtỡng pơdrơh hăp yổng 'bri, năr âu hăp xang lôch boih: Hôm qua tôi nghe điềm báo, hôm nay nó chết:

pơđrơng (^(đt): báo tin.

Ih pơdrỡng kơ inh tơdrong kiơ? Anh báo cho tôi tin gì?. Tỡng ih kăl tơdrong kỉơ, athai pơdrỡng kơ inh: Nếu anh cần gì, phải báo cho tôi.

pơđruh ^K^(dt): đuổi theo.

'De hơyăt pơdruh nhân, chõng nhân xang kơdâu kỉaih: Kẻ thù đuổi, nhưng chúng tôi đã chạy thoát.

**pơdruh** 2(K)(dt):

vi khuẩn gây bệnh kiết lỵ.

**pơdrun** (KJ\dt):

1. gây lộn xộn, vô trật tự. Athai 'mãn tơmam ram lỡm hnam mã trỗ anih, 'măn kữ kă gô pơdrun hnam: Phải để đồ dạc trong nhà cho ngăn nắp, dế lộn xộn khó coi.
2. làm phiền phức. Nẽ jỗ! Inh truh tơ âu chã pơdrun hnam ih ‘ẩỉk: Xin lỗi anh! tôi đến đây gây phiền phức gia đình anh.

pơđrung ®[bddrung(KJ)](dt): ông nứa, lồ ô sau khi đã nâu đồ ăn hay đã dùng. Nẽ 'mãn ’ding pơdrung lỡm hnam, kơlih kơ pă gơh prung boih: Đừng để Ống đã dùng trong nhà, vì không dùng' được nữa.

**pơdrup** (BJ)[pdprỡn®](tt):

cô" gắng dạn dĩ. x: pơprỡn.

**pơdrưh** (K)(dt):

thây hay nghe một điềm báo trước cái chết của ai đó. x: pơdrơh.

pơđua (KJ)[hdgat/K)](tt): xui xẻo do gặp bà góa, hay phụ nữ

có mang, x: hơgau ^

**pơđuẽnh** (K)(đt):

làm quay tròn (vật nhỏ). Pơduẽnh thoa: Đánh con vụ, chọi vụ.

**pơdui** (K)[bddui(KJ)](đt):

kéo co. Ngôi pơdui tơleỉ: Chơi trò kéo co. Ji pơdui: Bệnh co giật.

ptf’duih (KJ\dt): xả rác bừa bãi. Iẽm nẽ pơ’duih cham: Xin đừng vứt rác bừa bãi.

pơdmnh ® (dt): quay quanh (vật lổn). Rơmo pơdùình juã ‘ba:

Bò đi quanh đụp lúa.

pơ'đum ^(đt):

ủ chín, giú chín. Pơ'dum prit: Gỉú chuối.

pd'dunh ^J)(dt): làm lâu.

Bơlỗ athai dah et pơgang, nẽ pơ'dunh: Cảm sốt hãy uống thuốc ngay, đừng để lâu.

pơdũ ®(đt): chuyển đi. x: dũ^

pơdũk (KJ)(dt): bụng, x: bơdũk.

pơdũk pơdăk ^^(tưt):

tiếng đánh lộn rầm rầm. Kăn hăp hơtỡk kơpang Imam pơdũk pơdăk: Họ đăm nền nhà rầm rầm.

pơdũng (KJ\đt): kéo căng.

Ih athal pơdũng tơlei mã chơtăng: Anh phải kéo dây cho căng.

pơdũng pơdăng ®

[dũng dăng^^Ktt): **lặt vặt.** Chã

tơmam xa pơdũng pơdăng: Đi kiếm đồ ăn lặt vặt. Hăp bơỉigai pơdũng pơdăng thoi inh di: Nó là người dân thường như tôi thôi. pơdư (trt): trôn biệt, x: pơlư.

pơ-eh (KJ\tt): sưng lên.

Yor 'bet pơgang, kơ’na pơ-eh ah kơtaih: Sưng ở mông vì chích thuốc. Pơ-eh tơgu:

Sưtig phồng, sưng tấy lên.

pơ-ep (K)(đt): ép buôc. Pơ-ep 'dẹ jang hngãm: Ép buộc làm việc nặng.

pơ-erih (KJ)(đt): làm sông lại.

Inh bơnê kơ hăp xang pơ- erih inh lỡm jrỡm xar bar: Tôi cám ơn nó dã cứu sống tôi lúc tai nạn. Tơmam xa pơ-erih bỡn: Của ăn nuôi sống con người.

pơ-et (KJ)(đt): cho uống. Pơ-et rơmo 'dak: Cho bò uống nước.

pơ-ẽnh \*-KJ)(dt): hạn chế.

Pơ-ễnh kơ hỡt: Hạn chế hút thuốc.

pơga ^^[bơga^Kdt): vườn nhỏ. Chong uh pơm pơga pơtăm hơ'bei: Phát bụi làm vườn trồng rau.

pơgai ®(dt): hứa hôn. x: tơgai.

pơgang \*-K^(dt): thuôc (uốhg, chích). Pơgang fỉ kỡl: Thuốc đau đầu.

pơgao gõ ^^(dt):

đá làm chân để bắc nồi.

pơgap ® (đt): kẹp lại, nẹp lại. Chỗ pơgap huãr kơdrong mã tơpăt: Cột nẹp thanh ngang hàng rào cho thẳng.

pơgă pơgẽch (K)(trt):

2

vội vã, vội vàng, x: hơroh

pơgăl [tơgăl^^Ktrt)

xứng đáng, cho vừa, xứng hợp, cân xứng, x: tơgăl.

pơgăm^^(đt): nhuộm đen.

Pơgăm khăn: Nhuộm khăn đen. 'Mãi pơgăm 'di 'dăng: Làm cho đen.

pơgẳm 2®(dt): thuốc độc lấy từ nhựa dây mrei (tẩm chất độc vào mũi tên để bắn thú dữ hay kẻ thù). ’De pơnah kia păng 'mrỡm pơgăm: Họ bắn cọp bằng tên tẩm thuốc độc.

pơgăn 1- gây cản trở.

Ih pơxrỡng thoi âu, pơm pơgăn tơdrong ịang nhôn: Anh làm ồn ào, gãy cản trở công việc chúng tôi. 2- chắn ngang. 'Long pơgăn trong: Cây chận đường. Anỉh pơgăn trong: Trạm kiểm soát. Hnam pơgăn măt 'năr: Nhà làm theo hướng Bắc hoặc Nam. 'Bích pơgăn: Nằm chặn ngang.

pơgăn 2^K^(đt): chở qua sông. Pôm pơgăn akăn găn krong: Pôm đưa vợ qua sông.

pơgăp (^(đt): cắp đôi, cắp lứa. ’De tơdăm chã pơma hơnul pơgăp dihbãl: Thanh niên thích đùa cắp dôi, cắp lứa.

pơgăr (K\đt): làm chắc hạt.

Teh 'lỡng pơm pơgăr 'ba: Đất tốt làm lúa chắc hạt.

pơgep ®(dt): 1- kẹp lại. Chỗ pơgep: Cột nẹp lại. 2- gắp đồ ăn mời khách. Pơgep tơ'băng ăn kơ tơmoi, kuă kơ kăn hăp kơdỡ: Gắp đồ ăn mời khách, sợ họ không tự nhiên.

pơgey ® (đt): làm chứng.

Bu gô pơgey tơdrong bỡn tợlang âu: Ai sẽ làm chứng cho chúng ta trong vụ xét xử này.

pơgẽ (KJ\trt): cơ hội, thừa dịp, nhân lúc. Pơgẽ hăp hrũl, 'de mũt kỉẽ tơmam: Nhân lúc nó đi vắng, kẻ trộm đột nhập vào nhà.

pơgẽch (KJ)[tơgẽch®](đfy

tranh thủ. Jang pơũ wih 'năr, pơgẽ jang kơdih: Làm đổi công về sớm, tranh thú làm riêng.

pơgẽn (^[kđit^^Kđt):

đẽ bẹp lẫn nhau. 'Mãn tơmam pơgẽn: Để đồ đạc chồng chất lên nhau.

pơgẽnh (K^(trt): vội vã, hấp tâp. Pơgẽnh dah bỗk, kơlỉh xang kơxỡ boih: Đi nhanh lên, trời đã xế rồi. Ih pơgẽnh wă bềk tơyơ noh? Anh vội vã đi đâu thế? Pơgẽnh pơtẽnh: Hết sức vội vã.

pờgê ^^(dt): buổi sáng, ban mai. Ah pơgê hrôih: Vào sáng sớm.

pơgia (K)[bdgia(J)](trt): 1- làm sơ sài chiếu lệ. Bỡ jang pơgia: Làm việc qua loa. 2- nhẹ nhàng. Tap pơgia 'bõ: Vả nhẹ vào má. Pơtih pơgia: Ví dụ. 3- nói qua cho biết. Chã rã pơgia kơ hãp, adroi kơ ih wă tơmũt xe rơmo lỡm mir: Nói qua cho ông biết trước, mình sẽ đem xe bò vào rẫy ông ấy. 4- gọi là, chút đỉnh cho có lễ phép. Mơnhang kơ xang phi, apinh ih xổng pơgia 'biỡ: Dù anh đã no, xin ăn chút gọi là.

pơgia la ® ■ tượng trưng.

An pơgia la kơ Pôm minh kơnăt xơ ke: Cho Pôm tượng trưng một miếng thịt heo rừng.

pơgiang ® (đt): trì hoãn.

Hãp pơm linh, pơgiang pơyô hăp ‘bar xơnăm boih: Nó nhập ngũ, phải hoãn việc hôn nhân hai năm rồi.

pơgiơng (K)[pơjing(KJ)](đt)

sinh ra, dựng lên. x: pơjing.

pơgit (KJ)(dt): 1- dạy dỗ. Pơgit 'de haioh wă kơ jing bơngai ĩỡng: Dạy dỗ con cái nên người tốt. 2- phấn đấu sửa mình. Pơgit tơ’ngla wă kơ erih 'lâng: Phấn đấu để sông tốt. 3- trò chơi vật tay nhau. Ngôi pơgit kõng: Chơi vật tay.

pơgit ^^(đt): coi trọng. Hăp pơgit tơmam tơ’ngla, pơịuă tơmam 'de: Nó coi trọng của cãi chính mình, coi thường của cải người khác.

pơglang (KJ)(trt): chữ thập, cây đặt chéo nhau. Pla pơgiang trong: Dấu dường bằng cách đặt cây chéo nhau không cho đi qua. Khok pơgỉang lang: Hóc xương. 'Long Pơglang: Cây Thánh Giá (tôn giáo).

pơglao ®(trt): mắt dớn dát sợ.

pơglăk pơglôn ®(trt): chỉ trố

mắt nhìn nhau khiếp sợ. Bă bre hăp tam truh, pơglăk pơglôn bre hăp xrề dihbăl: Ba chúng chưa tới, hai đứa kinh hãi trô' mắt nhìn nhau.

pơgleh (KJ)(đt): gây mệt nhọc. Tơdrong jung âu pơgleh kơ nhân jat: Công vỉễc này làm chúng tôi mệt. Chã pơgleh hoh: Làm luống công.

pơgleng 1(-K)(đt): làm bớt tiếng động. Nẽ pơma deh, athai pơgleng 'biỡ: Đừng nói lớn tiếng, phải nhỏ nhẹ thôi.

pơgleng 2®(trt):

1- ngạc nhiên. 2- bôi rôì. x: xơleng.

pơglẽch ® (dt): 1- dùng mưu để lừa. Bơngai pơglẽch chã wëch ‘don 'de: Người mưu mô dùng mánh khóe dể lừa bịp người khác. 2- trở qua. Inh pơglềch ka wũ kơ xỉn hơtỗ: Tôi trở cá cho chín đều.

pơgloh (KJ)[kdloh®](dt): trô" mắt nhìn, x: kơloh.

pơglơh (KJ)(dt): 1- sụp đổ. Hnam pơglơh: Nhà sập. 2- làm mất danh giá. Pơm pơglơh ai 'de: Lùm mất danh dự người khác.

pơglơi ®(trt): thả bơi.

Prăn hơxay pơglơi: cắm câu móc mồi sống (ếch, nhái, dế, bơi trẽn mặt nước)

pơglơk ®(dt): trỢn mắt.

Hăp pơglơk măt adroỉ kơ lô ch: Nó trợn mắt trước khi chết.

pơglơk ® (dt): gây chết đuối.

Plũng bũk pơglỡk hăp: Sõng chìm làm nó chết đuối.

pơglỡm ^“^(dt): 1- nói át. Hãp pơglỡm ‘bỡr wũ kơ jơnei: Nó nói át người khác giành phần thắng 2- liều mình. Hăp pơgỡm tơ’ngla wă dõng ‘de: Nó liều mình đế cứu người khác.

**pơghíh** 1(K)[pơklưh](dt):

cưng chiều, nuông chiều. Pơglưh kơ kon tôm tơdrong mă hăp wă: Nuông chiêu con cho nó đủ thứ.

pơglưh 2(KJ)(trt): 1- ăn hay làm sạch hết một lần. Xa pơghth minh 'măng: An hết sạch một lần. 2- nói tóm tắt. Pơma pơglưh minh 'bar nỡr, pơm kơ 'de uh kơ gơh tđk- Nói tóm tắt một hai cáu, khiến người ta không trả lờ1 được.

pơgoh (KJ)(trt): làm cho hết sạch, x: pơglưh 2

pơgoi ®(đt): nôl tiếp. Mir hăp pơgoi păng mir inh: Rầy nó nối tiếp rẫy tôi.

pơgot 'don ®(đt): hồi tưởng. Pơgot 'don tôm tơdrong xang hloh: Hồi tưởng lại những chuyện đã qua.

pơgong ^K^(đt): xếp chỉ màu để đan hoa văn. Hơroh brai wă pơgong khăn kiỡ jih: xếp chỉ màu đề dệt hoa văn theo viền vải.

pơgong 2®(dt): một loại ghè.

pơgô ®[bơgồ^](đt): ép uống rượu. Hăp pơgõ inh et 'bar kang: Nó ép tôi uống hai kang rượu.

**pơgơk ®**[pơgữ (K)](dt):

làm điệu, làm sang. Dơnuh, pơgơk hrỡp xa kntp: Nghèo mà ăn mặc sang.

pơgơn ®(đt): trộn thêm, độn, ghế. Paỉ por pơgơn păng hơ'bo: Nấu cơm ghế bắp.

pơgơng ®(dt): 1- cấc chức sắc trong làng. Mu pơgơng pơleỉ akỗm pơ'dãp tơ-ỉung rông: Các chức sắc trong ỉàĩig bàn thảo việc xây dựng nhà rông. 2- hàng rào kiến *cố* xung quanh làng.

pơgỡ ® (dt): làm điệu, làm sang, x: pơgơk.

pơgổm ^^(đt): đàn áp, áp bức, bóc lột. 'De pơdrỗng ga kơ pơgổm 'de dơnuh: Người giàu hay áp bức người nghèo. Bơdro xa pơgỡm: Buôn bán ép giá. Pơgỡm 'de haioh: Bắt nạt trẻ con.

pơgổm 2^J)(dt): 1- chim gầm ghì. Xem pơgỡm tih tố iẽr adruh: Chim gầm ghì to bằng gà mái. 2- cây trâm bưu.

pơgỡng ^\dt): cột trâu vào cây nêu để cúng thần. tế. Pơgỡng kơpô xoi kơ yang: Cột trâu vào cây nêu để cúng thần

pơgỡp (KJ)(dt): 1- góp phần, góp sức, đóng góp. Pơgỡp jên wũ kơ gũm 'de trố 'dak rơlat: Đóng góp tiền để cứu trợ nạn nhân lũ lụt. 2- làm thành một đôi. Pơgỡp ‘bar tổ rơmo wă kơ pơchoh: Ghép thành đôi bò đề cày.

pơgỡr ^KJ\đt): cai trị, lãnh đạo, chỉ huy. Pơgỡr teh 'dak: Cai trị đất nước. Bơngai pơgỡr linh tơblah: Chí huy trưởng lực lượng vũ trang.

pơgổt (KJ)(đt): 1- nhịn, bỏ. Pơgỡt kơ hỡt: Nhịn thuốc. 2- ngăn chặn. Pơgỡt tơdrong kơrìỉ: Ngăn chặn thói xấu. 3- giữ lại. 'Dunh uh kơ 'dei jrỡm, năr âu hăp pơgỡt inh oei păng hăp minh măng: LÂU ngày không gặp, hôm nay nó giữ tôi lưu lại một đêm.

pơgram ®(đt): làm dấu giành chỗ không cho người khác phát rẫy. Hăp pla pơgram bri, mã tơpă hăp dull bỉ klam: Nó làm dấu giành chỗ cho nhiều, thật sự dâu làm hết.

pơgră (KJ)(trt): râ't, hết sức, thái quá. Pơgră kiơ thoi noh: Anh làm gì mà dữ vậy. Ka turn âu lơ pơgrã: Ao này nhiều cá quá. Ih 'dunh pơgrã kiơmơih?: Sao anh lâu thế?.

**pơgrăk pơgrep** (KJ)(trt):

chỉ hai người hay hai vật ốm yếu.

pơgrăng ^^(dt): gắng sức, gượng. Bơngai fi jăn pơgrăng chã bơbỗk: Người bệnh gắng gượng đi. 'Nă pơgrăng: Cười gượng.

pơgrăt (KJ)(đt): làm sượng sùng. Kơdră pơgrăt, kơplah hãp oei xa klẽ: Nó đang ăn vụng, chả vào làm nó sượng sùng. Bỡn truh pơgrăt kăn hăp oei xăng: Khi họ đang ăn, mình đến làm họ ngượng ngùng.

pơgre (KJ)(đt): cãi vã, cãi cọ.

Bre 'nhăng oh pơgre dihbăl: Hai anh em cãi vã với nhau.

pơgrep ®(trt): ch! một người hay vật ốm yếu. x: pơgrăk pơgrep.

**pơgring** ®[bơgring^](đt):

1- dìu đi. Pơgring bơngai ji tơ hnam pơgang: Dìu người bệnh đến bệnh viện. 2- làm hàng rào danh dự. Pơgring 'de tỉh truh hơpong: Làm hàng rào danh dự đón quan khách tới thăm.

**pơgring pơgrang ® (tut):**

tiếng "leng keng" của lục lạc. Pơgring pơgrang krẽng nẽng hơxeh Xet jur Yuăn: Xet xuống đồng bằng, tiếng lục lạc ở cổ ngựa kêu leng keng.

pơgri ^[bdgfi^Ktt): dơ bẩn.

Nẽ ngỡr 'dak trôk, kơnh pơgri hơbăn ao: Đừng

nghịch nước bùn, để khỏi dơ quần áo.

pơgrong (KJ)(đt): 1- gây mất ngủ. et xik pơxrỡng pơm pơgrọng măt nhõn khẽ 'ngah: Họ uống rượu ồn ào làm chúng tôi thức tới sáng. 2- liên tục. 'Mi pơgrong plăt năr, plăt măng: Mưa liên tục suốt ngày đêm.

pơgrop [agrop(J) hơgrop(K)](đt): ghép lại. Pơgrop 'bar tố rơmo jing minh kổp: Ghép hai con bồ thành một đôi.

pơgrõl (KJ)(đt): 1- sấp mình. Pơgrổl dơh akâu tơ’ngir kuan tih: Nghiêng mình bái chào quan lớn. 2- lăn. Pơgrõl tơmo dõng kông: Lãn đá từ núi.

pơgrống (KJ\tt): mất dạy, bất phục tùng, cứng đầu. Bơngai pơgrõng tơgăl kơ pơxrũ: Người cứng dầu đáng phạt.

pơgrôk pơgrak (^(tưt): tiếng sôi bụng ột ột. Uh kơ 'dei xa ah pơgê, klak inh hmoi pơgrôk pơgrak: Không ăn sáng, bụng sôi ộtột.

pơgrông [bơgrông^](trt): chỉ nhiều tiếng than khóc

inh ỏi. 'Dei bơngai lô ch, 'de hmoi pơgrông: Có người chết họ khóc than inh ỏi.

pơgrơm pơgrăm ®(tưt): tiếng cãi vã rầm rầm.

pơgruơl ^(dt): x: pơgrỗl

pơgrũk pơgrăk (KJ)(tƯt): tiếng rầm rầm, xào xào. 'Del tơdrong kíơ mã 'de kơdâu pơgrũk pơgrăk thoi noh? Có chuyện gì mà họ chạy rầm rầm vậy? Rơmo kơdâu pơgrũk pơgrăk lỡm kơtao: Bò chạy xào xào trong đám mía.

pơgrũn (KJ)(đt): lên cdn. Inh pơgrũn bơlõ rim 'nãr gai: Tôi lên cơn sốt mỗi xế trưa.

**pơguah** (KJ')[pơ'nguah(K'>](đt):

1- trang điểm. 2- dọn dẹp. x: pd’nguah.

pơguăng (KJ\đt): trang điểm, trang hoàng. 'De adruh pơguăng dơh akâu: Con gái thích trang điểm. Pơguăng hnam: Trang hoàng nhà cửa.

pơguẽl (K)(đt): đòi cho bằng được. ‘Ba hơdrẽch inh xang ‘di both, mã e wă pơguẽl duh bi 'dei: Lúa giông tôi

hết rồi, dù anh có nài cũng không cố. x: pơ’bel.

pơgui (K)(dt): tên cúng cơm.

Măt pơgui hăp Pôm, măt ' tơpă jl Pũ: Tên cúng cơm là Pôm, tên thật là Pă.

pơgut (KJ)(dt): uốn cong. Pơgut 'long pơle 'năk hơ'dong: uốn cong cây le để gài bẫy.

pơgũk (KJ)(đt); chất đống, dồn lại. Pơgũk 'di kơ inh tơdrong jang thoi âu, liliơ inh kẽ klam: Dồn hết cho tôi công việc như thế này, làm sao tôi kham nổi.

pơgữm (^[tơgũm^Kđt):

giúp đỡ lẫn nhau, x: tơgũm.

pơgữ (KJ)(đt): 1- làm khách. Xõng xăi nê pơgữ, kơnh e pơngot: Cứ ăn đi, đừng làm khách, đói đấy Hăp ăn kơ e ka, liliơ e pơm pơgữ kuă iõk: Nó cho mày cá, tại sao mày làm khách không lấy. 2- làm bộ. Tơ’ngla bơngai lêl, pơgữ pơm kỉủn: Nhát gan, mà làm ra vẽ can đảm. 3- làm sang. Dơnuh hin, pơgữ 'moih oei hnam rỗ: Nghèo mà muốn ở nhà sang.

pơh (KJ)(tt): mệt. Inh pơh pă rolling ịang: Tôi mệt không

muốn làm nữa.

pơha 1(KJ)(đt): vạch miệng.

E pơha 'biõ 'bỡr hăp inh wă pơ-et pơgang: Anh vạch miệng nỏ ra, để tôi cho uống thuốc. Xik pơha 'bỡr: Tửu nhập ngôn xuất.

pơha 2[mdha^](trt): huống chi, huống hồ. Ih bơngai juah xang Ũ gơh, pơha kơ inh bơngai bì wao kikiơ: Anh thành thạo mà làm không dược, huống chi tôi người không biết tí gì.

pơhach ^KJ)(đt): nói thầm.

Bia Phu pơma pơhaclì ah 'don Hrit, kuă kơ ‘bok Rơh kơtỡng: Nàng Phu nói thầm bên tai Hrit, sợ ông Rơh nghe được.

pơhach 2(KJ)(đt): làm tan.

Pơhach 'boh lỡm 'dak: Hòa muối tan trong nước.

pơhal ^K^(đt): làm khát nước.

Yor kơ e aỉah kuă 'nhăk 'dak, dang ei e pơhal 'de kon: Tại anh lười không mang nước theo, nên bây giờ con anh bị khát.

pơhal 2^KJ^(trt): khó khăn, khổ sở. Pơhal jat! khei âu uh kơ 'dei jên minh liỉak: Khổ quá- tháng này không có một xu. Tơdrong jung mă âu pơhal jat: Công việc này khổ cực lắm.

pơham ®(dt): 1- máu. 2- cây chay, lây vỏ rễ ăn trầu.

pơhan ^^(trt): 1- làm sắc bén. Xăng âu uh kơ han, athaỉ pat pơhan hăp: Dao này không bén, phải mài chi én.

2- lời nói nham hiểm. Pũ ling pơma pơhan 'don 'de: Pă thường dùng lời nói nham hiểm làm đau lòng người khác.

pơhang (KJ)(đt): làm đau lòng. Pơhang don bơnôh mễ bã: Làm đau lòng cha mẹ.

pơhar (K)(tt): sắc, bén. Xăng âu pơhar jat: Dao này bén lắm.

pơhau ®(tt): làm nản lòng, thất vọng. Kon chih nol hoẵng pũk păk, pơm pơhau 'don mẽ bã: Con thi rớt hoài, làm nản lòng cha mẹ.

pơhăk (K^(đt): làm ói mửa.

Et pơgang pơhăk lề pơnhăl: Uống thuốc giải cho ói chất độc ra.

pơhăng ®(dt): ưái ớt. Pơhăng pơỉeu: ơt kim. Pơhãng rõk: ơt trái to. Pơhăng pup: ơt trái bầu.

pơhăt quan trọng hóa.

Tưdrong kuơnh, jỉng tơdrong pơhăt: Chuyện nhỏ, thành chuyện quan trọng.

pơhăt 2^KJ^[pơhỡt^K-)](tt):

tức bụng do ăn uống no, nhiều. Et 'dak lơ, pơhăt bung: Uống nhiều nước, tức bụng.

pơhek (KJ)(đt): xé chia cho nhau (vải) x: hek

pơhẽch (KJ)(trt): 1- làm nát vụn. Peh phe pơhẽch jing tơpũng: Giã nát gạo thành bột.

2- từng chi tiết. Bỉ rã kơ Bia pơhẽch tôm tơdrong gah e boih: cô Bi kể cho cô Bia hết mọi bí mật cửa anh rồi.

pơhẽl ^^(tt): gây buồn phiền. Kon haioh uh kơ ngua xơnă pơhẽl 'don mẽ bã jat: Con cái không vâng lời làm buồn lòng cha mẹ lắm.

pơhiah ®(trt): làm rách. Bla kuk kũp pơhiah hơbãn ao: Con gián nhấm rách quần áo.

pơhiang ®(trt): càng ngày càng suy nhược. Bơlõ pơhiang: Sốt *suy* nhược. Hăp *JÎ* pơhiang gah hrek hrok: Nó

bị lao kinh niên.

pơhiar ®(đt): 1- trải ra, căng ra. Pơhiar năng khăn xã dỡng yơ: Trải khăn ra xem thử rộng bao nhiêu. 2- xòe cánh. Xem pơhiar pơnăr: Chim xòe cánh bay.

pơhiăng [pdhliẽng(KJ)](trt):

làm cực lòng, làm khổ tâm. x: pơhliẽng.

**pơhiẽm ®[pơxẽm^K^](đt):**

cho ăn, đút cho ăn. Pơhíẽm nhũng: Cho heo ăn.

pơhiẽng (KJ)(trt): làm đau lòng, làm khổ tâm. x: pơhliẽng.

pơhil (K)[bdhil(J)](trt): 1- đánh vô cớ cho bớt giận (giận cá chém thớt). Mil kơ akăn, 'mang pơhỉl kon: Giận vợ, đánh con cho hả giận.

2- hên. Dơhia bỗk lua uh kơ 'dei, nãr âu pơhil 'dei minh pôm xơke moy: Thường ngày đi săn chẳng được gì, hôm nay hên được một con heo rừng lớn.

pơhiôk ®(trt): làm cho dễ dàng. Pơchoh blững blỡ adroi, wă pơhiôk kơ pơchoh proi: Cày dở và trở để dễ trỉa.

công việc. ĩi jăn, athai pơhiơch tơdrong jang: ôm đau, phải giảm bớt công việc lại. 2- phung phí. Mẽ bã adrin hơmong tơmam, chăng 'de kon pôm pơhiơch: Cha mẹ cố gắng dành dụm của cải, con cái lại tiêu xài phung phí. 3- lỗ. Inh tẽch ‘bum ‘blang kro xơnătn âu, pơhiơch jat: Năm nay, tôi bán mĩ khô lễ lắm.

pơhiơt ^)(đt): làm quên lãng. Khei năr gô pơhiơt tơdrong ỉh hẽl xơ’ngon: Ngày tháng sẽ làm anh quên lăng ưu phiền.

pơhiỡ (KJ)(đt): giải trí, vui chơi. Năng 'de kơdah plei wă pơhiỡ: Xem bóng đá để giãi trí. Nhân et xik pơhiỡ păng tơmoi: Chúng tôi uống rượu để vui chơi với khách.

pơhiơk (KJ)[pdhiăng](trt):

gây khó khăn. Hăp oei 'dunh tơ hnam inh, pơlĩiỡk kơ inh jat: Nó ở nhà tôi lâu gây phiền toái cho tôi nhiều lắm.

pơhlah ® (trt): làm tách đôi.

Pah pơhlah 'long tong hơnê: Bổ tách đôi khúc cây đúng ngay giữa.

pơhlah jơng (K)(dt): kẽ ngón tay, chân (người hay vật), x: hơbak.

pơhlap ®(dt): tấm. Pôm tung minh pơhlap tỡr: Pôm vác một tấm ván.

pơhlăk (K)(đt); cản trở. Nẽ dông ah 'măng, kơnh pơhlăk trong 'de mũt lẽch: Đừng đứng ngay cửa, cản trở lối ra vào.

pơhlăng (^(đt): lọc. Mẽ inh

pơhlăng 'dak lỡm bỗi: Mẹ tôi lọc nước trong bình.

pơhle ®(đt): chọc chơi. Bẽ bỡn pơhle dihbăl wã kơ xế: Nào chúng ta chọc chơi với nhau cho vui.

**pơhleh hloh(K)**

[hleh hloh®](trt): đi không gặp nhau, x: hleh hloh.

pơhliẽng ^^(đt): làm khổ tâm, làm cực lòng. Klo khan kơ akăn lẽ:\_e ling pơhliẽng inh: Chồng nói với vợ rằng: \_em thường làm anh khổ tâm.

pơhlit [pdlit^(đt): gây hoang mang. Nẽ tôh xơgỡr ah năr dõng, kơnh pơhlit 'de: Đừng đánh trống ban trưa, gây hoang mang cho dân làng.

pơhloh ®(trt): 1- làm dư ra. Hăp athai ih koh 'long 'bar plaih, chổng ih athai koh pơhloh bid wă kơ hơ-in: Nó bảo anh chăt cây ba thước, nhưng anh phải chặt dư ra một chút để trừ hao. 2- nói quá lời. 'Del thoi yơ, pơtna thoi noh, nẽ kơ pơma pơhloh koh pơloi: Có sao nói vậy, đừng thêm thắt.

pơhlom (KJ)(trt): 1- có lẽ. Layơ ih năm tơ hnam inh?\_ pơhlom pơgê dơning. Khi nào anh đến nhà tôi?\_có lễ sáng mai. 2- phòng hờ. Ih chẽp pơm kiơ kơ 'dao?\_chă chẽp pơhlom 'dik: Anh mang kiếm là chi vậy?\_chĩ phòng hờ mà thôi.

pơhlot ® (trt): bán cho hết.

Hăp tẽch uh hlot, chăng inh adrin tẽch pơhlot kơ hăp: Nó bán không chạy, nhưng tôi cố gắng bán hết cho nó.

pơhlôh (K)(trt): 1- chọc thủng. Pũng pơhlôh jrâng: Đục thủng cây cột. Et pơhlôh 'don ‘bok nge: uống rượu tạ bà mụ (xưa, bà mụ lấy ống lồ ô thổi vào tai bé, sau đó đút gan gà vào miệng, để đứa bé được phát triển bình

thường). 2- làm cho hiểu, giải thích rõ. E athai pơma pơhlôh 'don, wă kơ hăp wao: Anh phải giải thích rõ, cho nó hiểu. 3- soi sáng tâm trí, tâm hồn. Khop apỉnh B.Y pơhlôh 'don: cầu xin Thiên Chúa soi sáng tâm hồn (Tôn Giáo).

pơhlơp (K)(đt): làm kín đáo.

Hơbăn ao pơhlơp akâu bỡn: Quần *CIO* che kín thân thể chúng ta.

pơhlut (^(đt): 1- dụ dổ. Nẽ pơhlut 'de haioh pơm tơdrong mễ: Đừng dụ dễ trễ nhỏ làm điều xấu. 2- lừa đảo. Bơngai chă pơhlut 'de: Người lừa đảo.

pơhmoi ® (đt): làm cho kêu.

Tỡng e rôp nhũng, e gô pơhmoi pơxrõng kơ 'de: Nếu anh bắt heo, anh sẽ làm nó kêu gây ồn ào cho người khác.

pơhngăm (K)(đt): làm cho nặng. Inh xang pũ 'ba hngăm boilĩ, mã lẽ ih oei athai inh chẽp atăm 'dak tơlôp, hõm jõ ih wă pơhngăm inh? Tôi đã gùi lúa nặng rồi, anh lại bảo tôi mang thêm bầu nước, có phủi anh làm tôi càng nặng thêm không?

pơh'ngiă pơh'ngial ®(trt)

thoăn thoắt. Khui 'dỗk tơplồng pơh'ngicĩ pơh'ngiaỉ tơ 'long: Đàn khỉ chuyển thoăn thoắt trên cành cây.

pơhngol \*®(trt): may mắn.

Inh hơwih xa uh kơ pơhngol: Tôi đi săn không may mắn.

pơhngol 2^\dt): 1- linh hồn. Kon bơngai 'dei pơhngol, gah kon kiẽk uh: Con người có linh hồn, con vật không có (tôn giáo). 2- số phận. Pơhngol inh uh kơ pũn: Sô tôi không gặp may.

pơhngiôm ® (đt): lây sương.

Kơmăng pơhngiôm hỡt chet tơ agah: Ban đêm lấy sương thuốc lá ngoài trời.

pơhnõng (KJ)(trt): cố ý, cố tình.

Yoch pơhnõng pơm: Tội cô tình. Inh truh tơ âu pơhnõng wă jrỡm ih: Tôi tới dây cô ý để gặp anh.

pơhnhổm (KJ)(đt):

giải tội (tôn giáo)

pơhoach (KJ)(đt):

phung phí, lãng phí- Pơhoach tơmam ram yor VI’« ngôi xồ kuơnh kuanh: An chơi phung phí của cái.

Pơhoach kheĩ năr: Lãng phí thời gian.

pđhoai (KJ)(dt): giải thoát, giải phóng. Pơhoai Pup dỡng 'đích 'dam: Giải phóng Pup khỏi kiếp nô lệ.

pơhoăng [tơhoăng(K)](đt):

thả xuống. Bẽ ih pơhoãng 'long tơ teh: Thả cây xuống đất đi!, x: tơhoăng.

pơhoch ®(dt): dẫn nước vào. Pơhoch 'dak tơ na: Dẩn nước vào ruộng.

pơhoh ^[bơhoh^](đt):

1. mở rộng ra. Pơhoh 'măng: Mở toang cửa ra.
2. tháo nước. Pơhoh 'dak lẽch dõng na: Tháo nước ra khỏi ruộng. 3- nói toạc ra. Pup pơhoh tơdrong xrep 'de: Pup nói toạc bí mật của người khác.

pơhon (KJ)(đt): 1- làm cho mọc. 'Mi pơhon hla 'long: Mưa cho rau cỏ mọc. 2- bịa chuyện. Bơngai pơhon: Người vẽ chuyện.

pơhong ® (đt): làm sứt mẻ.

Kơchãng, pông trố tơmo, e pơhong 'nhik inh: cẩn thận, cuốc trúng đá, làm mẻ cuốc tôi đấy.

pơhônh ^J\đt): làm héo.

Tỗ măt 'nãr pơhõnh hlạ 'long’nao pơtăm: Anh nắng mặt trời làm héo cây con mới trồng.

pơhôch ®(dt): nhân vật hoang đường, sông trong rừng, thường chăn giữ heo rừng đực.

pơhôp (KJ)(đt): kiêu ngạo.

Bơngai pơhôp: Người kiêu ngạo.

pơhơ ®(trt): 1- nới lỏng ra. Ih nẽ chỗ hret jỡng iẽr, ih chỗ pơhơ 'biỡ: Anh dừng cột chặt qua, anh nới lỗng mọt chút. 2- lỏng tay. Rôp pơhơ xem, kuă hăp lôch: Bắt chim để lỏng tay, kẻo nó chết. Pit pơhơ: Bấm rồi thả.

pơhơđu (K)(đt): làm dùn dây.

Tơlei hơtăng jat, ỉh pơhơdu 'biỡ: Dây căng quá, anh thả dùn một chút.

pơhơi (KJ)(tt): lơ là. Jang mă tơpă, nẽ pơhơi: Làm cho nhiệt tình, dừng lơ là. Inh pơkăm hăp jang, chuêng hăp rai pơhơi: Tôi thúc nó làm, rút cục ra nó càng lơ là. Pơhơi bơ-uh: Hóng mát.

Kon inh xang gơh jang xa, pơhơ-iơch 'biỡ kơ unh hnam: Con tôi đã biết làm việc, làm nhẹ bớt gánh nặng gia đình.

pơhơk [pd'ngơk^K^](dt):

lưỡi gà trong cổ họng, đóc họng, x: pơ'ngơk

pơhỡk ^^(đt): làm vui lòng.

Kon haioh lui ngua, pơhỡk bơnôh mẽ bă: Con cái vâng lời, làm vui lòng cha mẹ.

pơhơl (K)(trt): 1- nóng nực. Năr âu to pơhỡl: Hôm nay trời nóng nực. 2- ấm ức. Pơhỡl lỡm ịơhngdm, yor kơ 'de kon haioh uh kơ lui ngua: Ẵm ức trong lòng, vì con cái không vâng lời.

pơhờt (K)(tt): ngộp thở. Hơkuk jing pơhỡt muh: Cảm cúm hay bị nghẹt mũi.

pơhrah (KJ)(đt): gây đói kém. 'Dak rơlat xơnăm 1972, pơm pơhrah kon pơlei: Nước lụt năm 1972, gây đói kém cho dân làng.

pơhram ^)(dt): làm ri nước.

Pơhram 'dak tơ na: Cho nước chảy từ từ vào ruộng.

pơhrat ^^(đt): làm khổ sở (cho ai). Ih pơm pơhrat nhốn: Anh làm khổ chúng tôi.

pơhrăl ^[pơtrăl®](đt):

làm mất ngủ. Kãn hăp tôh chêng, pơhrăl nhổn plăt măng: Họ đánh chiêng, làm chúng tôi mất ngủ suốt đêm.

pơhrăm ^K^[pơxrăm^KJ^](đt):

học, học tập. ỉh hỡm bồk pơhrăm đi? Anh có đi học không? Inh pơhrăm lăm pơ'dãm: Tôi học lớp năm. Wă kơ rơgel athai pơhrãm buh buh: Muốn giỗi phải học mãi. Pơhrăm pơịuăt: Rèn luyện.

pơhrăp ^^(đt): làm thỏa mãn. Pơhrăp kơ hal 'moih: Làm thỏa mãn ước vọng.

pơhrăt (KJ)(đt): 1- gây trở ngại, cản trở. Nẽ dõng ah 'măng pơhrăt trong: Đừng đứng gần cửa làm cản trở lối đi. 2- tá túc. Nhân apinh pơhrăt hnam ih: Chúng tôi xin tá túc tại nhà ông (nói khiêm tổn). 3- làm chật. ‘Mân tơmam uh kơ trỗ anih, gô rai pơhrăt hnam: Để đồ đạc không gọn gàng, sẽ làm chật nhà thêm.

pơhrẽl 1(K)(đt): sàng sạch thóc.

Mẽ inh pơhrẽl phe: Mẹ tôi sànq sạch thóc.

pơhrẽl 2(KJ)(trt): diệt sạch.

Pơlôch pơhrẽl parting bơlõ: Diệt sạch vi trùng sốt rét.

pơhrẽng (K)[pơxrẽng(J)](trt):

phơi khô, sấy khô. 'Ba tam gan hrẽng, e athai xỡk pơhrẽng 'mỡi: Lúa chưa được khô, phải phơi cho khô.

pơhrong (K)[pơxrong(J)](đt):

giữ gìn nguyên vẹn. Bỡn athai pơhrong bri: Chúng tôi phải bảo vệ rừng.

pơhrõk (K)[pơxrõk (J)](đt):

làm tăng sức mạnh. Por ta'bcing pơhrõk kon bơngai: Thức ăn làm tăng sức mạnh con người. 'Bổr ih pơ'nữk,. rai pơhrõk 'don bơnôh inh: Lời khuyên nhử của anh làm tăng ý chí của tôi. Pơgang pơhrổk: Thuốc bổ.

pơhrôi kõ (K)(dt):

đi săn có dẫn theo chó.

pơhrôp ^(đt): ăn mặc đẹp.

Pơhrôp wã năm xống xa et pơkong: Ẩn mặc đẹp để đi dám cưới. 'De adruh chãi hie ling pơhrôp: Các cô gái đời mới ăn diện lịch sự.

tiêu xài, phung phí. Hăp pơhrơch tơmam bi tơdrong: Nó phung phí tiền bạc không có lý do chính dáng.

pơhrơy ^[pdxrei^Kdt): bệnh sởi. 'De hciioh ga trố pơhrtĩy: Trẻ con hay bị bệnh sởi.

pơhrơ ^K^[pơxrỡ^](đt): làm cạn nước. Pơhrỡ 'dak wă rôp ka: Tát cạn nước bắt cá.

pơhrơng (K)[pơxrỡng(J)](đt):

làm ồn ào. Nẽ pơhrõng kư hăp wă tep: Đừng làm ồn để nó ngu.

pơhrổp ^^(đt): mặc cho. 'Bỡt inh oei iẽ, mẽ inh ling pơhrỡp kơ ình ao: Khi tôi cồn nhỏ mẹ tôi thường mặc *CIO* cho tôi.

pơhrui (K\dt): đi săn có dẫn theo chó. x: pơhrôi.

pơhruh ®(đt): 1- bắt đền, Pôm pơhruh xe jrot kớ.Pim: Pôm bắt Pim phải đền chiếc xe đạp khác. 2- tự hành xác bằng cách ăn mặc rách rưới hay ăn uống khổ cực. Ih xa'ngon tơclrong kikiơ, mũ pơhruh dơh po kuă xồng thoi noh? Anh buồn về chuyên gì, mà hành xúc không muốn ăn

uống như vậy?

pơhrũ ®[pơxrũ(KJ)](đt):

bắt vạ. Hăp xang klẽ rơmo, kơ'na bân athai pơhrũ hăp 'bar tõ: Nó ăn cắp bò, nên chúng ta phải bắt vạ hai con.

pơhuch ®(dt): cho uống.

Pưhuch 'de haioh pơgang: Cho bé uổng thuốc nước.

pơhuit pơhuat ®(dt):

làm chóng mặt. Tõk hơxeh âu, pơhuit pơhuat kỡl inh: Cưỡi con ngựa này, làm tôi chóng mặt quá.

pơhuơl ®(trt): ở không.

Pơhuơl oei tơ hnam, bi lưlẽ jang kiơ: ỡ nhà chơi, không biết làm gì cả.

pơhũm (KJ)(đt): tắm cho.

Pơhũm 'de haioh: Tắm cho bé.

pơhũt (KJ)(dt): gió bão. Pơhũt pơm tơpăi Imam: Gió bão phá sập nhà cửa. x: bơhũt.

pơhư làm hư hại. Pôm

pơhư gre jrot inh: Pôm làm hư xe đạp tôi. 'Dak rơlat pơhư 'ba: Nước lụt lùm hư hụi lúa.

pơhưch (KJ)(đt):

1. làm sẵng khoái, làm vui lồng, quyến rũ. Pơyan ning nơng trull, ling pơhưch ‘don bơnôh ình: Mùa xuân đến, làm tâm hồn tôi sảng khoái.
2. quyến rũ. Rang pơhưch măt meng, păng xut: Hoa quyến rũ ong bướm.

pơhyiu (KJ)(đt): làm trôi. 'Dak till pưhyiu plũng: Nước lân lủm trôi sõng.

pơi (GK)(dt): 1- thổi, quạt. Kial pơỉ: Gió thổi. Pưi bơ-uh: Quạt mồ hôi. Hla pơi ti: Cái quạt tay. Hla pin hơyuh: Cái quạt điện. 2- hun khói vào hang. Pơi trôm khẽm: Hun khói hang nhím.

pơ-iẽ (KJ)(trt): làm cho nhỏ lại. Xít pơ-iẽ ao: May *CIO nhó* led. Jrdng âu till jilt, athai trail pơiẽ 'biỡ: Cột này to lắm, phải đẽo nhỏ led.

pơ-iẽn ® (đt): bắt đầu. .

Năr âu plẽnh pơ-iẽn wă Hôm nay trời bắt đâu chuyển mưa.

pơ-ih ^(tt): hôi hám (cơ thể người). Bơngai 'dunh kư. hăm, 'bâu pơ-ỉh hơxeh: Người lâu không tắm, hôi hám lắm. Kõ 'bâu pơ-ìh

kơdră hăp: Chó quen hơi chủ.

pơih

543

pơjăm

pơih 1[p0h(IC)](dt): mỏ (cửa, cổng..)- x: pôh1

pơih 2®(đt): híít. Kon ảônh lơmam bruh, mẽ pơih lễ: Con lượm đồ dơ, mẹ hất xuống.

pơih 3®(dt): ngón đeo nhẫn (ngón áp út).

pơih ^®(tt): mùi hôi súc vật.

Pơih hơxeh 'bâu khúm: Ngựa có mùi hôi.

pơ-iữ (KJ)(đt): làm chua. Mẽ inh pơ-iìí hla hơ'bel: Mẹ tôi làm cải chua. Pơ-iũ tơ'băng pơle, 'măn xa khei phang: Măng le làm chua, để dành ăn mùa khô.

pơ-in (trt): tạm thời, x: pơjơh

pơja ®(dt): con chồn. Pơja trong glung: Chồn hương. Pơja grôi: Loại chồn có vằn.

pơjah (KJ)(dt): 1- cãi vã, cãi nhau. Kăn hăp pơjah dihbăl gah tơmam mẽ bã: Họ cãi nhau về chuyện gia tài của cha mẹ. 2- tranh luận. Nhân pơịah adroi, trulĩ tơảrong ÍỊÔ jing: Chúng tôi tranh luận, trước khi đi đến kết luận.

pơjao ^K^(đt): giao cho, trao cho. Pơịao kơ Pu minh pôm rơmo, wă kơ hăp rong: Giao cho Pu một con bò, đề nó nuôi. Pưjao tơdrong jani>: Giao câng việc. Hnam bỡ xang keh, năr âu nhân et pơjao kơdră pang mu jang: Nhủ đã làm xong, hôm nay chúng tôi uống bàn giao giữa chủ nhủ vù thợ.

pơjay (K)(đt): tranh giành, giành giựt. 'De kon haioh pơjay tơmam kră: Con cái tranh giành gia tài. Hăp pơjay ‘long chih dỡng ti inh: Nó giựt cây viết trong tay tôi.

pơjăi ^(đt): cãi vã, cãi nhau, x: pơjah.

pơjăi 2^(dt): nói chuyện, trò chuyện với nhau. Bre hăp pơjăì tơdrong kìơ? Hai đứa chúng nó nói với nhau chuyện gì đó 'ỉ

pơjăm ®(thn): 1- không dám đâu. Năr âu e guũng jat hih! pơịăm inh! Hôm nay em đẹp quá nhỉ! Không dám đâu!

2- không có bao nhiêu. Ka chơkrẽp dâm âu, pơịũm kơ lơ, pă ăn kiơ kơ inh: Cá ít quá, đâu có bao nhiêu, thôi

đừng chia cho tôi. 3- sức mấy, chẳng. E kiỡ de plăt năr, pơịăm de axong ka e: Anh theo họ suốt ngày, nhưng sức mấy họ chia cho anh.

*pơfip hơbăn tcỉhek:*

pơjăn ®(đt): từ chối. Inh ăn kơ

hập 'long chih, chõng hăp pơịăn kuă iõk: Tôi cho nó cây bút, nhưng nó từ chối không lấy.

pơjăng (KJ)(đt): 1- chông đốì. Akăn inh wă tẽch teh, chõng inh pợịăng: Vợ tôi muôn bán đất, nhưng tôi phản đối.

2- cương quyết. Bỡn athai pơjăng păng 'de hơyăt: Chúng ta phủi kiên quyết với kẻ thù. 3- gồng lên. 'Bỡt tung 'long tih, inh athai pơjăng: Khi vác cây lớn, tôi phải gồng mình lên.

pơjẽ ^^(trt): làm cho gần lại.

'Mãn tăng dỗ pợịẽ: Xích ghế lụi gần nhau.

pơjẽl ®(trt): 1- làm cho hết sạch. Xổng mã pợịẽỉ por alĩ kơ'clõng noh ho! An cho hết cơm trong thau đó nha!

2- làm cho sạch, láng. Xut pơịềl 'măng hơnĩil mơnoh: Chùi cửa kính đó cho thật bóng.

pơjing ^\dt): 1- sinh ra. Pôk pựịing kơ Pôm: Pôk sinh ra Pôm. 2- thành lập. Pơjing khui jung xa: Thành lập tổ săn xuất. 3- dựng nên. Inh pơjing minh pôm hnam: Tôi xây dựng một ngôi nhà. 'bok Kei Del pơjỉng khei ‘năr, yă Kuh Keh pơịing teh plẽnh: Thần Keỉ Dei dựng nên mặt trời, mặt trăng, Nữ thần Kuh Keh tạo thành trời đất.

pơji (KJ)(dt): 1- đánh đòn. Pơfi 'de 'dich 'dam: Đánh đòn nộ lệ. 2- làm đau lòng. Pơma xa athai tơchẽng, kơlih kơ gơh pơfi 'don 'de: An nói phải suy nghĩ, lời nói có thể làm đau lòng người.

pơjil ® (dt): chọi, húc, báng.

'Bar tổ bơbe pơfỉl: Hai con dê hức nhau.

ptfjip ®(dt): 1- quit nỢ. Xỗr Mam xre kơ inh minh pôm rơmo, hăp pơfip hỉoí: ông Xổr Mam nợ tôi một con bò, ông quit luôn. 2- giấu giêm. Hăp pơma pơjip kuơnlĩ 'dik, chõng inh xang 'bôh hấp klẽ: Nó giấu giếm thôi, nhưng chính tôi thấv nó ăn cắp. 3- chắp vá lại. Inh xit

Tôi may

chấp lại quần rách.

pơjit ^KJ^(st): mười, chục.

PỢỊĨt ‘bar: Mười hai.

pơjo (K\trt): làm cho què.

Gre tũl pơjo jỡng hũp minh pah gah 'ma: Xe đụng nó bị què chân phải. Rơmo xa kơtao, inh tôh pơjo jỡng hăp: Bò ăn mía, tôi đánh què một chân.

pơjoh ®(đt): đá nhau (gà).

pơ'joi (KJ)(đt): 1- nối tiếp. Mir Pôm pơ'joi păng mỉr inh: Rẩy ông Pôm nối tiếp rẫy tôi. 2- để giống. Ba âu ĩỡng, bổn pơ'joỉ hơdrẽch: Lúa này đạt, ta để giếng.

3- truyền lại. Pơ'jơi khôi 'lỡng kơ kon xâu: Truyền lụi tập quán tốt cho con cháu.

pơjor ® (đt): làm gián đoạn.

Hăp truh hưpong, pơjor tơdrong jang inh: Nó đến thăm, làm gián đoạn công việc cửa tôi.

pơjot (KJ)(đt): 1- bon chen, cạnh tranh. Pợịot dihbăl tơdrong jang xa: Bon chen nhau trong việc làm ăn. 2- khoe khoang, tìăp pơjot tơmam ram: Nó khoe khoang của cãi. 3- ganh đua, thi đua.

'De lung leng pơjot dihbăl tơdrong pơxrăm: Học sinh thi đua học tập. Pợịot kơdău gre jrot: Đua xe đạp.

pơjô ®(đt): làm héo úa.

To pơjô hla 'long: Ảnh nắng lủm héo lá cây.

pơjôch ®(đt): 1- nhắc lại.

Tơdrong yoclĩ xang hloh, nẽ pã paịôch pơm kiơ: Đừng nhắc đến lỗi lầm đã qua.

2- bắt lỗi. Hăp tam wao, bỡn bi gơh pưjôch: Nó càn nhỏ, cìuta đủ trí khôn, chúng ta đừng chấp nhặt chỉ nó.

pỢịôk^^(đt): thông phầ n, san sẻ với gia đình người chết. Bã hăp bỗk pơjâk 'de lô ch: Cha nó di thông phần với gia đình người chết.

pơjôk 2®(đt): quen. Pôm pơịôk păng Pup xang 'bar xơnãm boih: Pôm quen thân với Pup đã hai năm rồi. Pơjôk pãng bưngai 'lõng, gô jing 'lỡng, pợịôk păng bơngai kơrìỉ, gô jỉng kơtĩi: Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

pơjỗ (K)(dt): cây rui (nhà, chòi...) Chã 'long pơjo wă bỡ hnam: Kiếm rui làm nhà.

pơjơh ®(trt): tạm thời.

Jang pợịơh rơmo 'de: Dùng tạm bò người khác. Oei pơjơh hnam 'de: Tạm trú nhà người khác. Hnam pơjơh: Khách sạn (nhà trọ).

pỢịơl (KJ)[pơhiỡk(KJ)](trt):

làm phiền. Năm pơjỡl ih, xong inh tổk iõk 'ba ih hờm gơh di ? Đến mượn anh ít lúa cỏ phiền anh không?

pơjơp ®(trt): khắp nơi. Rưmo xa 'ba pơjỡp lỡm mir: Bò vào ăn lúa khắp rẫy. Năng pơtil pơjỡp 'mâi, adroi kơ wă mơmơnh: Phải xem xét kỹ, trước khi phàn nàn.

pơjrah tham lam. Xang

'dei 'ba lơ boih, wă pơjrah pơm kiơ dõng: Đã có lúa nhiều rồi còn tham chi nữa. Xa pơjrah: An hết không đề dành. Wă kơ 'de pưịrah: Đa tình.

ptfjrak (K)(trt): 1- chặn lại. Xem pơỉang hơxi pơjrak trong: Chim bồ chao hót chận đường. 2- nói đón đầu. Pơma pơjrak, iũ kơ ’de apinh: Nói đón đầu, sự người ta nhờ vả.

pơjrang (K)(tt): nghiêng, xicn. Hnam âu pojrang gah 'ma:

Nhà này nghiêng về bên phải. 'Long pơjrang galĩ yơ, gổ tơkỡl gah ei: Cây nghiêng bên nào, ngã bên đó. Hăp juăt kơ chih chư pơỳrang: Nó quen viết chữ nghiêng

ptfjrang ptfjrang ® (til):

ngà ngà say.

pơjră^K^(đt): 1- chống đỡ. Pơjră Imam kuă kơ tơkỡl: Chống nhà cho khỏi đổ. 2- chông đốì, phản đốì. Pưjră kuă kiỡ trong ‘mễ: Chổng lại không theo con dường xấu.

pỢịrăng ®(dt): cây le ở bốn góc của đế gùi.

pơjrâu ®(đt): trộn lẫn. Proi adrẽch 'ba pơjrâu păng gìir pia: Trỉa lúa giống trộn chung với hụt dưa nước.

pơ'jring pơ'jro’ng

[jring jrơng(K)](trt):

tiếng nói, giọng hát cao thấp không đều. x: jringjrơng.

pơ'jrìng po”jrăng ^(tưt): tiếng chày giã gạo thình thịch, tiếng nổ đì đùng. Ah pdkC xrôilì, 'de pelĩ 'ba ptfjring ptf'jrcing: Từ sáng sớm, ngdd1 ta giã gạo thình thịch.

pơjro .^(dt): khai mương dẫn nước vào.

po’jroi ®(dt): theo cái (chó).

po’jrot ^(dt): 1- đẩy chân nhau. Bar 'nu haioh ngôi pưjrot jâng: Hai em bé chơi đẩy chân nhau. 2- dị ứng thuốc. Et pơgang rơh 'long păng pơgang Pìuilăng gô pơịrot: Uổng thuốc bắc và thuốc tây sẽ gây sốc thuốc.

pợjrơm ^(đt): gặp nhau, x: tơjrỡm.

pơjrơp ^(trt): cùng nhau giã lúa. Nhân peh pơjrỡp 'ba minh hơpăl: Chúng tôi cùng giã một cối gạo.

pơjruh ®(trt): 1- bớt. 'Long kơịung deh iũl, e koh pơịruh biỡ: Cây quá dùi, phải tề bớt chút. 2- hạ thấp xuống. Ih pơnah tơhỉõng jat, pơịruh iă: Anh bắn trật lên trên, hụ tầm bắn xuống chút.

3- khiêm tôn. Ptìma pơjruh: Ẩn nói khiêm tốn. Pơịruh po: Tự hụ.

pơjrũ (K)(trt): làm cho sâu.

Xir pưjnĩ xơlìíng wă tah hla 'duih: Đào hố sâu thêm để đo rác.

ptf'juah ^(trt): ăn hết, ăn sạch. Xa pơ'juah 'nhăm : An hết sạch thịt.

pdjuang (KJ^(đt): 1- vây quanh. Pơjuang rôp iẽr: Vây quanh để bắt gà. 2- nói bóng gió, nói ám chỉ. Pơma pơjuang, wă kơ 'de wao kơdih: Nói bóng gió, để người ta tự tìm hiểu.

pơjuă ®(đt): 1- chà đạp dưới chân. Pơjuă 'ba pũng rơmo: Đạp lúa bằng bồ. 2- ép giá. Mu bơdro ling chonh pơjuă 'de: Con buôn thường hay ép giá. 3- ức hiếp. 'Bâh tơ’ngla pơdrõng, pơma pơjuă 'de: Y mình giàu có, ức hiếp người khác.

pơjuăt ^^(dt): 1- làm cho quen. Pợịuăt rơtno ăn xa 'boh: Cho bò ăn muối để nó quen chủ. 2- thân nhau, quen nhau. Bre hăp pơỳuăt dỡng iẽ: Hai đứa thân nhau từ thơ ấu.

pơjueng ^(đt): tránh, x: juer.

pơjuer ® (dt): tránh, x: juer

pơjũm ^^(đt): làm rào quanh. Pơịũm kơdrong: Ixim rào vây quanh.

pơk 1(K)[pak(K)](đt):

1. cất tiếng. Xổr Mam pơk ha ‘bỡr, rơheng rơhăp 'de kon pơleì ‘lăn păng: ông Xõr Mam cất tiếng nói, dân làng im thăm thắp lắng nghe.
2. trả lời bốp chát. Yă tơnei pơma minh, pơk mai tơl 'bar: Mẹ chồng nói một lời, nàng dâu xẳng giọng lại hai.

pơk 2^[hơdruỡn®](dt): cái chòi, x: hơdruỡn.

pơkah (K^(trt): riêng rẽ.

Dõng păng Wốt oeỉ atũm minh pôm hnam, chổng jang xa pơkah: Dõng và Wổt sông chung một nhà, nhitng làm ăn riêng.

pơkah hơ-on (K)(trt): thiên vị. Yor kơ Mun fi mon, kơ’na Mam xang tơlang pơkah hơ- on: Vì Mu là cháu, nên ông Mam đã xét xử thiên vị.

pơkai (KJ)(dt): dưa hâu.

pơkao đổ thừa, đổ lỗi.

x: tơpũ \*

pơkao 2®(dt): một loại cây rừng (có hoa râ't đẹp).

pơkă (KJ)(đt):

1- hẹn. Inh pơkíĩ dơning gô năm tơ Imam ilĩ dỡng: Tôi hẹn ngày mai sẽ đến nhàanh lần nữa. 2- đánh cuộc. Tồng ih bì leh gah tơdrong âu, dang ei ba pơkă dihbăl hrũ minh jõng ba: Nếu anh không chịu thua trong việc này, bây giờ chúng ta đánh cuộc một gùi lúa.

pơkăl (K^(đt): bắt buộc. Inh pơkăl e, mă wă mă uh, duh athaỉ bok jang pơgê dơnỉng: Tôi bắt buộc anh, dù muốn hay không, ngày mai cũng phải đi làm.

pơkăm ^)(dtj: thúc giục, khuyến khích. Hăp alalh chõng ih athai pơkăm hăp: Nó lười, anh phải thúc giục *11Ó.*

pơkăp (KJ)(dt): 1- làm cho khớp với nhau. 'De pơkăp tơpơng tam 'blep păng jrăng: Họ ráp trinh và cột chưa khớp với nhau. 2- đánh giá. Ih pơkăp rơmo dôm yơ? Con bò này giá. bao nhiêu? Pơkăp 'dao: Cắn lưỡi đao thề (ai lỗi lời thề sẽ bị đao giết chêt). Pơkăp xung: Tra lưỡi vào chẽn rìu. Pơkũp linh: Mũi lửa. Pơkăp hỡt: Mồi thuôc. ■

pơkeh (KJ)(đt): hoàn tất, hoàn thành. Nãr âu bỡn chong

pơkeh muih ho!

*Hôm nay*

chúng ta phút rẫy cho xong nhé! Bỡ ptfdang jung pơkeh: Hoàn thành câng việc.

pơkhăi ® (dt): gây thiếu hụt.

To 'dunh pơkhăi 'dak: Nắng hạn làm thiếu hụt nước.

**pơkhăng** ^K^[pơkro®](đt):

phơi khô. Pơkhăng ka: Phơi khô cá.

pơkhăng 2 ®(trt):

cứng cỏi (ăn nói). Pơma pơkhăng anat kơ păng: Ân nói cứng cỏi khó nghe.

**pơkhăp** [pơchỡng®](đt):

1- cha mẹ hai bên hứa hôn cho con mình bằng một vật bảo chứng. 2- hứa gả. x: pơchỡng.

pơkhẽch ®(trt): vội vã. x: pơgẽch.

pơktìin ^^(đt): làm can đảm. Athaỉ ăn kơ kon haioh bỗk pơxrăm minh 'nu, wă pơkỉũn : Hãy âễ trễ con tự đi học, tập chúng can đảm.

pơkhop ®(dt): trở lại đạo (tôn giáo)

pơkhor ®(dt): làm khan cổ.

Ih athai inh chơchỡp chêng bưh bưh, bi pơkhor inh aah? Anh bắt tôi hát nhẩm mãi theo giọng chiêng, không làm tôi khan cổ ù?

pơkhoy (KJ)(trt): đốt cháy: 'Buh pơkhoy hơ'bo wă pơm liỡt: Nướng cháy bắp làm món gỏi bò băm.

pơkhông (KJ)(đt): bất trị, bất kham. Lề 'dunh rơmo tơ bri, xơnă pơkhõng hăp 'đik: Thả bò sống lâu trong rừng, chí làm cho nó bất trị.

pơkhôch (KJ)(dt): phung phí, lãng phí. x: pơhoach.

pơkhông (KJ)(đt): cùm, gông .

Pơkhông nhũng păng tơhlõng, kuă kơ hăp măt kơdrong 'de: Mang gông cho heo, để nó khỏi chui vào hàng rào.

pơkhỡm ®(đt): đe doạ trả thù. Bre hăp pơkhỡm dihbăl: Hai người đe dọa trả thù lẫn nhau.

pơkhổng (trt): làm cháy lên. Unh xang păt boih, bẽ ih hlồm pơkhỡng: Lửa tắt rồi, anh hãy thổi cho cháy lên.

pơkhơr ®(đt): chọc ghẹo nhau.

pơkhổt (KJ)(đt): ngăn chặn lại, Pơgang pơkhỡt chroh hăk: Thuốc thổ tã.

pơkiẽr ®(trt); làm cho khít, cho dầy. Chỗ pơkiẽr kơdrontị kuă iẽr mìít: Cột khít hàng rào không cho gà chui vào.

po'kiổ ^^(đt); chôn của cải theo người chết. ình pơkiỡ tăng kơ nhap bã inh: Tôi bỗ chiếc tẩu trong quan tài của cha tôi.

pơkiỡ 2®(đt): theo cái. x: tơkiỡ.

pơkit (^(đt); đòi cho bằng được. Pep pơkit dơh bă chonh xe wënh: Pep đòi ba nó mua xe gắn máy cho bằng được.

pơklah (KJ)(dt); làm tách ra.

Bơngai trỗ chủ, athai oei pơklah păng 'de 'lâng: Người bị bệnh đậu mùa, phải sống cách lỵ với người không mắc bệnh.

pơklai (KJ)(đt): giả vờ làm một chuyện khác hợp lý để đánh lạc hướng. 'Bỡt 'de lơlẽ hăp klẽ 'bum, hăp pơklai pẽ hla 'blang: Khi người ta phát giác nó ăn .trộm cil mì, nó già vờ hái lá mì dê đánh lạc hướng.

pơklaih ^KJ)(đt):

1- chữa lành. Thây pưgang ming pơklaih 'de fi jăn: Bác sĩ chữa lành bệnh nhân.

2- hoàn thành, hoàn tất một công việc. Bỡn athai jang pơklaih năr âu: Hâm nay chúng ta phải hoàn tất công việc. 3- tha thứ. E athaì apinh nê jễ, thoi noh hăp gơh pơklciih: Anh phải xin lỗi, như vậy Ông ta mới tha thứ.

pơklă (KJ)(đt): đổ lỗi. JÏ e xang pơm yoch, tơma e pơklă kơ inh dõng: Chính anh đã làm sai, mà còn đổ lỗi cho tôi.

pơklăm ^^(đt): làm tối tăm.

Bơ luân 'nãr, pơklăm jâp jă: Nhật thực, lùm tối tăm toàn khắp.

pơklăp ép ăn (tục lệ

dân tộc khi rất quen thân nhau, lấy đồ ăn nhét vào miệng để tỏ tình quý mến). Pơklũp 'nhăm kơ Pôm: Ep Pôm ăn thịt.

pơkleng pơklăp ^^(trt);

ồn ào, náo nhiệt. 'De haioh htínul pơkleng pơklăp l(! cham: Trẻ con đùa giởn ôn ào trong sân.

pơklep ^K'^(dt): 1- dán. Pơklep hlabar tơ jơnẽng: Dán giây

vào tường. 2- dính với nhau. Jẽn 'nao pơklep dihbăl: Tiền mới dính với nhau. 'Bar tố prit pưklep: Hai trái chuối dính lẹo.

pơklẽch 1- giải thích

cho hiểu. Inh wao lam

1 tơdah, apinh ih pơklẽch

atăm: Tôi chưa hiểu rõ, xin anh giải thích thêm. 2- làm xuyên thủng. Pũng pơklẽch jrăng âu: Hãy đục thủng cột này.

pơklẽp ®(đt): vá. Pơklẽp hơbăn ao: Vá quần áo.

pơklẽp pơkleu ®(tưt): ríu rít (tiếng chim). Xem lĩơxi pơklẽp pơkleu tơ xơdraì 'long: Chim hót ríu rít trên cành.

pơkĩi (KJ)(trt): làm chín nhừ.

; Akar kơpô arăk jat, e rơyă

pơkũ ho! Da trâu cứng lắm, anh hầm cho nhừ nhé!

*I* pơkĩik (KJ)(dt): 1- làm điếc tai. E hơmrach ah kơỉăng 'don hăp, xơnă e wă pơkĩik hăp 'dlk: Anh hét vào tai nó, như vậy chỉ tổ lùm *11*Ó điếc tai thôi. 2- nhàm chán không muôn nghe. Kăn hãp tôh chêng plăt măng pơm pơklik

nhõn: Họ đánh chiêng suốt đêm làm chúng tôi nhàm chán.

pơklom (^(đt): vật lộn.

Bre bu pơklom to? Hai đứa nào đang vật lộn thế? Bre hăp uhkơgơhrong, rimnũr bre hăp pơklom: Hai dứa không chơi chung được, ngày nào cũng vật lộn .

pơklop ® (dt): nẹp chặt.

Pơklop kơting tơgỡ: Băng nẹp chặt chỗ xương gãy.

pơklơp ® (đt): đậy lại.

Pơklỡp por tơ’băng kuã kơ roi 'jôm: Đậy thức ăn lại tránh ruồi bu.

pơklổr (KJ)(đt): làm kinh hãi, làm sợ hãi. Hăp xang klỡr, tơma e rai pơklỡr atăm: Nó đã nhát gan, thế mù anh lụi hù làm nó sợ thêm.

pơklũng ® (trt): đào sâu thêm. Anih âu dơdõn, bẽ bỡn xir pơklũng 'biỡ: Chỗ này đất cao, chúng ta hãy dào sâu thêm chút.

pơklũp CKJ)(đt): úp lại.

Klaih kơ xat, pơkỉũp pơnhan tơ tỗ wă dah hrẽng: Rửa chén bát xong, úp phơi nắng cho mau khô.

pơklũt ép buộc, bắt ép.

'De kuă le, nẽ pơklủt: Người ta không muốn thì thôi, đừng ép buộc.

pơklưh ®(dt): giao phó hết của cải cho người con cưng nhất. Bã pơklưh 'di tơmam kơ kon hơdruch: Người cha giao phó hết của cải cho đứa con út.

pơkoh (KJ)(đt): giao chiến bằng gươm, đao. x: tơkoh.

pơkoih ('K')(dt): 1- ngứa. Hăp pơkoih yor kơ brôn: Do bị ghẻ, nó ngứa.2- ăn nói bừa bãi. E pơkoih 'bỡr dah kiơ, tơdrong 'de duh wă pơma: Anh ngứa miệng hay sao, chuyện người ta mà cũng xía vào. 3- siêng năng, chăm chỉ. Pôm bơngai pơkoih tỉ, tơhri kư jang: Pôm là người siêng năng, không bao giờ ở không.

pơkok ^(trt): làm cho trắng.

Pik pơkokiơnẽng Imam păỉĩg 'mrăng: Quét vôi trắng tường nhà.

pơkong ^KJ\đt): kết hôn, đám cưới. Năr âu kon inh et pơkong: Hôm nay con tôi tổ chức đám cưới. Pơkong dreng (xit dreng): Đám hỏi (trao nhau sâu chuỗi theo kiểu người dân tộc). Pơkong jơmai tơgai dreng: Trao đổi hạt cườm và sâu chuỗi trong đám hỏi.

pơkõng ^\dt): trái dâu đất.

pơkõp ^^(đt): ghép thành đôi. Pơkỗp 'bar tố rơmo jing minh kồp: Ghép hai con bò thành một đôi. Tung pơkăp ’bar tổ 'long: Vác hai cây một lần. Pơkõp ming kơting pơchah: Ghép lại xương bể.

pơkô (trt): lượng sức hay khả năng mình trước khi làm việc gì. Pơkô kơ tơ’ngla bi gơh, inh lề 'dik: Lượng sức mình không nổi, tôi đành bỏ.

pơkôch ® (đt): hoang phí. x: pơhoach.

pơkôr ^J\đt): mắc cạn.

'Dak hrỡ, pơkôr rơki: Nước rút, làm bè mắc cạn. 'Dak tơhyieo uh rơxang, pơkôr xok nhân: Nước chảy có rác rến, xói thủng chân đê băt cá của chúng tôi.

pơkơ ^^(dt): làm gián đoạn.

Kăn hăp truh, pơkơ tơdrong jang inh: Họ tái, làm gián đoạn công việc cửa tôi.

pơkơ'deh (^(dt): thu ngắn lại. Tơlei âu kựịung jat, bẽ bỡn pơkơ'deh 'biỡ: Dây này quá dài, chúng ta thu ngắn lụi.

pơkơdơ ^(đt): làm mắc cỡ.

Ih 'nhăk kră pơlei mût tơ hnam inh, thoi noh ỉh pơkơdỡ inh 'dik: Anh dẫn ông già làng đến nhà tôi, chỉ làm cho tôi mắc cở.

pơkơdrăt ^(đt): làm giật mình. fil pôh pơkơdrăt inh: Mang tác làm tôi giật mình.

pơkợịăp ®(trt): làm cứng, làm chắc. Chỗ pơkơịăp kơdrong: Cột hàng rào cho chắc.

pơkơn <KJ)(trt): lượng sức hay khả năng mình, x: pơkô.

pơkỡng ^^(đt): 1- xiết nợ. Hăp xre kơ inh kuă tơwih, kơ’na inh pơkỡng rơmo hăp: Nó nợ tôi không muốn trả, nên tôi xiết con bò của nó. 2- giữ ỡ lại. Nhón pơkỡng ih oei păng nhôn 'bar năr: Chúng tôi mời anh ở lại với chúng tôi hai ngày. Mu pơkỡng pơlei: Các chức sắc trong làng.

pơkra (KJ)(dt): 1- làm hòa. Xõr Mam pơkra pơĩỡng păng

Dõng Wổt: Xỗr Mam làm hòa với Dăng Wỗt. Et pơkra pơlei: Uống rượu tụ lỗi với làng (quan hệ nam nữ bất chính). 2- ban phép lành, (tôn giáo). Adroi kơ lẽ ch, ‘bok xoi pơkra thơthãu kơ 'de kon Bă Yang: Trước khi ra về, linh mục ban phép lành cho giáo dân.

pơkrang krẽl ®(tt): làm táo bón. Xa ôi lơ pơkrang krẽl: An ổi nhiều gây táo bón.

pơkrap (KJ)(dt): làm dính vào. Pham dồng xơbur pơkrap tơ hơbăn ao: Máu từ vết thương dính vào quần áo.

pơkră (^(dt): 1- làm cho mau già. Tơchẽng lơpơgrăpơkră dơh akâu: Lo lắng lùm thân xác mau già. 2- để già. Pơkră mich ah tơm: Để mít già trên cây.

pơkrăl (KJ)(đt): làm đông, làm đặc lại. Pơkrăl 'dak lỡm kơtuh xơngỉeo: Làm nước đá trong tủ lạnh.

pơkrăm ^)(dt): 1- làm chìm, nhận chìm. Bã Inh pơkrăm plũng tơ 'dak, kuă kơ 'de haioh khỡr: Cha tôi dìm sõng dưới nước, tránh trẻ

nhở phá. 2- đi biệt tăm. Yor kơ 'dei lơ tơdrong hẽl xơngon, 'măng âu hăp bỗk pơkrăm tơ dêh tơmoi hloi: Vi có nhiều phiền muộn, lần này ná đi biệt tích ở nước ngoài.

pơkreh ^^(dt): làm hiệu nhau bằng cách cào nhẹ. Kơplalĩ 'de ơei akốm, bre hăp pơkreh wũ wih: Trong lúc họ còn đang họp, hai đứa cào nhẹ rít nhau về.

pơkren (K)(đt): rủa nhau bị cùi hủi. E pơkren inh, inh duh pơkren e: Mày rửa tao bị củi, tao cũng rủa mày như vậy.

pơkrẽnh (K)(trt): làm cho khô ráo. Hơdrẽng pơkrẽnh ‘bum greu: Rang giòn đậu phông.

pơkrê (KJ)(đt): làm sợ hãi.

Tơdăm pơm krìnlĩ, wă pơkrê 'de adruh: Chàng thanh niên nhe răng nhăn mặt, để hù nhát bọn con gái.

**pơkro** (KJ)[pơkhăng(KJ)](đt)

làm cho khô. Pơkro ka: Phơi cá.

pơkroch [hơkrop^](trt): ôĩn teo. x: hơkrop.

pơkrôp \*-KJ\trt): ôm nhau.

'Bar 'nu haioh tep pơkrôp: Hai đứa bé ôm nhau ngủ.

pơkrơt ®(đt); làm ngại ngùng, làm mắc cỡ. 'De oei xổng, bỡn mũt pơkrơp 'de: Họ đang ăn, mình vào làm họ mất tự nhiên.

pơkrỡng (KJ)(trt): vây giữ con vật ở một chỗ. Kõ kuỡl pơkrỡng fil minh anih: Chó sủa vây chặt mang lụi một chỗ.

pơkrỡp (K)(trt): ướt sũng, x: hơkrỡp.

pơkruh '^(đt): chất đống, dồn đông, giao nhiều công việc. Pơkruh tơmam tơ mum: Dồn đống đồ đục vào góc nhà. Pơkruh tơdrong jang ăn kư hăp: Dồn hết công việc cho nó làm.

pơkrứp (KJ)(trt): 1- làm cho long trọng. Năm 'dih pơkrưp 'de tih: Đi đón long trọng quan chức lân. 2- ra oai. Pơkntp tơ’ngla: Leim ra vẻ ta đây.

pơkuăr ®(đt): ôm nhau.

'Dunh kơ tơjrâm, kăn hũp pơkuăr chăm dìhbăl: Đã lâu không gặp, hụ ôm hôn nhau.

po'kuei ®(dt): thằn lằn có đường gai trên lưng, x: bõr koy.

pơkuh ^K\đt): 1- gặp nhau, họp mặt. x: tơkỡp.

2- x: tơkuh \*

pơkuh 2(KJ)(trt): 1- ngủ hay nằm đầu hay chân giáp nhau mình đốì xứng. 2- giáp 2

năm, tháng, x: tơkuh

pơkuh 3('K^(dt): bệnh đẹn (trẻ em). 'De haioh ga kơ lẽ ch pưkuh lỡm 'bỡr: Trẻ em thường nổi đẹn trong miệng.

pơkut (J)[ju je(K)](dt): giỗ đan bằng tre, nứa chẻ và tách ra thành hình phễu để đựng thức ăn. x: ju je.

po’küch ®(tt): cong. Muh pơkũch: Mũi quặp xuống.

pơkũp ® (dt): tựa đầu vào .

Pơkủp kỡl 'de haioh tơ kadă mẽ: Để bé tựa đầu vào lưng mẹ.

pơkưh [pơklưh^^Kđt): giao phó hết của cải cho người con cưng nhất, x: pơklưh.

pơl (K)(tt): hói. Kỡl pơl: Đầu hói.

**pơla 1** [kơplahtKJ)](trt):

1-đang khi. 2- giữa. 3- vừa vặn, vừa tầm. x: kơplah.

pơla 2(KJ)(dt): ngà voi.

**pơlah** (K)[bdlah(J)](dt):

1- gạo tấm. 'Ba xỡk uh kơ hrẽng, ot 'dei lơ pơlah: Lúa phơi chưa khô, đem xay có nhiều tấm. 2- lúa (cách nói khiêm tôn). Kon pơlalĩ nhân chơlẽ pă minh bung: Lúa chúng tôi chí còn một thúng.

1. heo gạo (trong từ ghép). Xa trỗ nhũng pơlah gô 'dei 'mat: An heo gạo sẽ bị bệnh sán xơ mít.

pơlai (^(dt): con bướm (loại nhỏ).

pơlang ^KJ\đt); 1- tổng số. Pơlang măt nhân 'dei pêng fit 'nu: Tổng sô' chúng tôi gồm ba mươi người. Pơỉang mũt unh hnam iẽm dôm 'nu? Gia đình anh có bao nhiêu nhăn khẩu? 2 - kiểm tra dân sô". Pơlang mcĩt 'de kon pơlei 'dei bar rơbâu 'nu: Kiểm tra dân số trong làng được hai ngàn người.

**pơlang** 2(K)[bơỉang(J)](dt):

chim bồ chao. Wă bỗk tơmoi rã, chổng pơlang lìơxi dui răng, kơ’na inh wih: Cũng muốn đi thăm bà con, nhưng bể chao hót đằng sau, đành phải quay về (quan niệm xưa). Pơỉang hơwing: Chim khướu.

pơlao^K^(dt): bãi cát.

pơlao 2^J)(tt): làm nản lòng.

Nẽ pơlao 'don hăp: Đừng làm nó nản lòng.

pơlap làm uổng công.

Tơdrong fi jăn âu uh kơ gơh ming, et pơgang wă pơlap 'đỉk: Bệnh này vô phương cứu chữa, uống thuốc cũng chỉ uổng công.

pơlat ^(trt): làm mỏng lại.

fit pơlat kram tanh hơxêng: Vót mỏng nan tre dan nong.

pơlau vô sinh.

Drăkăn pơlau: Phụ nữ vô sinh. Pơgang pơlau: Thuốc ngừa thai. Hơ’bo pơlau: Cây bắp không cỏ trái.

pơlă ®(dt): lòng bàn tay hay bàn chân.

pơlăm ^J)(dt): 1- bàn tán to nhỏ. Bre hăp pơlăm gah tơdrong kiơ? Hai đứa bàn tán to nhỏ chuyện gì vậy?

2- chim ríu rít. Xem pơlăm xa plei jri: Bầy chìm ăn trái đa hót ríu rít.

pơ'lăng kơ (^(trt): đúng lúc.

Xet truh pơĩăng kơ Bia Phu oei tơ hnam: Xet tới đúng lúc Nàng Phu ở nhà.

pơlăng kơk ® (dt): cây rau sam. x: phalăng kơk.

pơ'lăng pơ'lăi (K)(trt): may mắn một cách tình cờ. Lôh, ỉh ai leh, tơguẽng hơxay iẽ mă 'dei ka tih?\_pơĩăng pơ'lăi 'dỉk: Chà anh may mắn quá, lưỡi câu nhỏ mà dược cá lớn?\_may mắn thôi!

pơlăp (^(tt): 1- làm hài lòng. Tơdrong hăp pơm pơlăp kơ 'don inh: Công việc của nó làm tôi hài lòng. 2- cho vừa đủ. Pai por pơlăp kơ bơngai jang: Nấu cơm cho vừa đú sô'người làm..

pơlăt ^^(đt): cho lội qua.

Ih pơỉăt rơmo trong âu 'dơng: Anh cho bò lội qua sông đường này cạn.

pơlâu ®(dt): lá ưầu. Xa hỉa pơlâu, pơm xơnẽnlĩ kơjăp-' An trầu, làm chắc răng.

pơle (KJ)(dt): cây le.

'Long pơle dre pơ*-0* (nói chung các loại tre nứa).

pơleh 1- ngắt (lá,

ngọn). Pơleh hỉa hajo ăn kơ hơdrông xa: Ngắt lá dâu cho tằm ăn. 2- lóc thịt. Pơleh 'nhăm, dõng kơting: Lóc thịt khỏi xương.

pơleh 2(K)(dt): vai động vật.

Kơting pơleh: Xương bả vai.

pơ'leh (KJ)(đt): lãy cò, bóp cò (ná, súng...).

pơlei ^^[bơlei^^Ktt):

(ưong từ ghép) nói hành 'Del tơdrong kiơ uh kơ trô, e pơma tơdah tơ'ngir inh, nẽ pơma pơlei: Có chuyện gì anh nói thẩng với tôi, đừng nói sau lưng.

pơlei 2(KJ)(dt): làng, buôn, bản. ’De kon pơlei : Dân làng.

pơ'lek [tơ'lek(K)](tt)

bị sứt da, bị lột da (vết thương), x: tơ'lek.

pơleu ^K\dt): chim chào mào.

pơleu 2®(tt): (trong từ ghép) nhỏ (con vật). Iẽr pơleu: Gà kiến. Rơmo hơdrẽch pơleu: Bò cỏ (giống nhỏ). Pơhăng pơỉeu: ớt kim.

pơ'leu ®(đt): chọc tức.

Nẽ pơĩeu kõ, hăp kăp e: Đừng phá chó, nó cắn đấy.

pơlẽm hõm ® (trt): thiêu rụi. Unh xa pơlẽm hõm rơnơh nhôn: Lửa thiêu rụi chòi chúng tôi.

pơlẽng ^^(đt): hoàn tâ't. ‘Năr dỡng boih, bẽ bỡn will, kơxỡ kơnh bỡn gô pơlẽng: Trưa rồi về đi, chiều nay ta hoàn tất.

pơlẽng khẽo (K)(trt): khập khiễng (đi).

pơlẽngjep ®(trt): chảng hảng (đi).

pơlêh ®(dt): uống rượu mừng sau mùa gặt. Klaih kơ kăt 'ba, nhôn et pơlêh: cắt lúa xong, chúng tôi uống rượu mừng.

pơlêng ®(trt): đặt ngửa. Klaih kơ xat pơnhan, nê ‘mãn pơlêng, kuă ‘dak tông, 'dunh kơ hrẽng: Rửa chén belt xong, không nên đề ngửa, nước dọng lâu khô.

pơlêng ak ® (trt); ngửa (nằm). Tep pơlêng ak: Ngủ nằm ngửa.

pơlêr (KJ)(tt): lợ (ngọt, mặn)

pơlêr pơlar ®(trt): lờ lợ, mặn mặn. TƯbăng kho lũk lơ kơtao jing pơlêr pơlar: Món xào cho nhiều đường nên lờ lợ.

pơlêt®(dt): kỷ niệm. Nhôn yũp um atũm, wă pơỉêt: chúng tôi chụp ảnh chung, để làm kỷ niệm.

pơ'lêu pơ'lao ®(đt): ra điệu bộ khi nói. Apinh ih pơnui păng 'bỡr, ình iìí jat 'bôh ih pơ'lêu pơ'lao: Xin anh nói bằng miệng, tôi rất sợ thấy anh ra điệu bộ.

pơlễ têt ®(tt): mủi lòng. Hăp bơn gai pơlễ têt, 'de pơma khỡr tõxẽt dull nhõm: Nó là người hay mũi lòng, mới nói chạm sơ một chút là khóc ngay.

pơliă ®(tt): trắng. 'Don jủ pơlìũ: Tính tình đen bục (bắt cá hai tay).

pơliẽng ^(đt): rê (lúa....) pơlieo ^[pơlei/K)](dt):

chim chào mào. x: pơleu^

pơling ^(trt): liên vùng. Pơcholì pơling: Cày liên vùng. Pơling dir: Tiếng láy đồng nghĩa.

po'lit ®(dt): làm cho áy náy, lo sợ. Ilĩ tôh xơgỡr ah ‘năr dỡng, pơm pơlìt nhân: Anh đánh trống ban trưa, làm chúng tôi lo sợ.

pơĩi ^[bơĩi^^Ktrt): làm đổi công, hay hai người bạn ngủ đổi nhà với nhau, đêm nay nhà người này, đêm mai nhà người kia.

pơíik (K)(dt): trêu ghẹo, x: pơ'bĩik.

poíir ^K\dt): nhập vào. ’Bar tõ krong pơĩir jing minh: Hai con sông nhập thành một.

poiir 2®(trt): 1- tràn ngập. 'Dak rơlat lỡp pơĩir mỉr ôr tlìôr krong: Nước lụt tràn ngập hết cánh đồng. 2- cỏ dầy đặc. 'Mi hngach, 'nhẽt hon pơllr kơ mir: Mưa dầm cỏ mọc dày kín rẫy.

pơloi ^K^(trt): quá đáng, thêm thắt, phóng đại. Pơma pơloì: Nói quá lời. Pơloi jrai: Nói phóng đại. Tẽclĩ pơloi: Bán mắc mô.

pơloi pơloi **(K)(tht):**

tiếng chê chỉ thái quá. Khăn âu inh tẽ ch 200.000$. \_ pđloi pơloi: Tôi bán mền này 200.000 $\_đắt dữ vậy!

**pơloih** (KJ)[po1ôih(K)](trt):

1- cạo trọc, cạo sạch lông.

2- lóc thịt khỏi xương, x: pơlôih.

po'lok ['dok(K)](dt):

một kiểu đan hay móc hoa văn của người Bahnar. x: 'dọk.

pơlom ® (dt): loại mốì trắng.

pơlong thi đua.

Kơdâu pơlong: Chạy thi.

pơlong 'dom ^(dt): tốt nghiệp.

pơlong hoăng ^(đt): thi rớt.

po’lö ®(dt): cảm sốt. x: bơlồ.

pơlống (ABTK)(đt); rgn ỊụC

pơlõng hoh (K)(trt): thây gì xin nấy. Bơngai pơlõng hoh, 'bôh kiơ cluh apinh: Nó vào nhà tôi thấy gì cũng xin.

pơlôch (K^(đt): giết chết.

Nẽ pơlôch 'de: Đừng giết người.

polôh (KJ)(dt): cái lỗ.

pơlôh pơlônh (K\trt): dở dang, nửa chừng. Pưxrăm pơlôh pơlônh: Học nửa chừng rồi bỗ.

pơlôih (K)(trt): 1- lóc thịt khỏi xương. Kăt pơlôih xẽch mã goh dâmỉ kơting: Lóc hết thịt khỏi xương. 2- cạo sạch, cạo trọc. 'Bỡt klaih ũk 'dak tồ tư nhũng, ih kôih pơlôih xốk hãp mã goh ho! Khi đã đổ nước sôi, nhớ cạo lông heo cho sạch! Xi lư, athaì kôih pơlôih xốk: Chấy nhiều, phải cạo trọc.

pơlôk ^(dt): nuông chiều, cưng. Bia Phu pơlôk dưh kon, ăn kơ hăp tôm tơdrong: Nàng Phu nuông chiều con, cho *11*Ó đủ thứ.

pơlơh ®[bơlơh(KJ)](đt): 1- thay (quần áo). Pơlơh lĩưbăn ao: Thay quần áo. 2- thay phiên nhau. Klo akăn pơlưh rong kon: Vợ chồng thay phiên nhau giữ con. Pưlơh rong: cặp vợ chồng mới cưới thay phiên ở với cha mẹ chồng một thời gian, rồi ở với cha mẹ vự một thời gian, sau đó ra ở riêng (tục lệ)

pơlđi ®(dt): 1- chia cho mình phần hơn. Axong kư 'de tõxẽt, pưltìi kư ufngla: Chia phần người khác thì ít, phần mình nhiều hơn. 2- được chia phần hơn. Bẽ bân pơlưi kư hăp oh hưdruch: Ta hãy chia phần hơn cho em út.

polơih (K)[bơlơih(J)](đt):

1. chữa bệnh phù phép bằng cách đếm tới sô" bảy.

*dỗi, giận nhau.*

*trong*

1. miễn, chuẩn. Pơlơih kơ jang: Miễn lao động. Pơlơíh kơ thuễ: Miễn thuế.

pơlơk ® (trt): xem xét kỹ.

Năng pơlơk: Xem xét kỹ.

pơlốm gian dối (thề,

hứa). 'De 'bôh hăp klẽ, chõng hăp xơngah pơlổm: Người ta thấy nó ăn cắp, mà còn thề gian.

pơlỡng (KJ)(trt): cải thiện.

Ming pơĩỡng tơdrong erih: Cải thiện cuộc sống. Pơma pơĩỡng dihbăl: Làm hòa với nhau.

pơlui (KJ)(đt): phỉnh gạt, lừa gạt. Bơngai chã pơluỉ 'de: Kẻ lừa gạt.

pơlum (K)(dt): một loại nârn.

pơlung (KJ\đt): dụ dỗ. Hăp pơlung inh tẽ ch rơmo kơ hăp: Nó dụ tôi bán bò cho nó.

pơluờ (K\đt): nịnh hót. Pơma xa mã tơpăt, nẽ pơluỡ 'de: An nói thẵng thắn, đừng nịnh hót.

pơluờk pơluổl ^(trt): phát âm không rõ. Hăp xổng rahpơma rah, kơ’na inh kơtỡng pơluỡk pơluỡl uh kơ tơdah: Nó vừa ăn vừa nói nên tôi nghe không rõ.

pơluỡn ^(dt): bắt nuô't. Pơluỡn pơgang kơ 'de haioh: Ep buộc trễ uống thuốc.

pơlũk (^(trt): 1- ăn quá độ. Nề

xa pơlũk: Đừng ăn quá độ. 2- ồn ào. Pơma adar 'biỡ, nẽ pơlũk, kơlih bã inh wă tep. Nói nhỏ một chút, đừng làm ồn, để ba tôi ngủ.

pơ’lũt (K)[pơklŨt(K)](đt): nài ép. Mã e adrin pơ'lũt inh dang yơ, inh duh kuă bỗk: Dù anh có ép tôi thế nào, tôi cũng không đi.

pơlư ®(trt): trôn biệt. Bre Jrai, Lao iũ 'de tỡ xre, kơ’na jăk pơlư tơ bri 'brau: Hai ông Jrai, Lao sợ người ta xiết nự, nên trốn biệt vào rừng.

pơliíng hưt ® (tt): đần độn.  
x: bơlỡng khỡng.

pơm (K^(đt): 1- làm. Pơm mir: Làm ruộng. Pơm linh: Đi lính. Pơm kĩik: Giả điếc. Pơm bă, pơm mẽ: Làm chữ, làm mẹ. Lơh kơ pơm: Chơ phép làm. Pơm 'don: Hờn

Pơm

|Ệ1Ị IpiỆỹk.

pơma

561

pơ'mêm

'lõng kơ 'de: Làm gương.

2- xây cất. Pơm imam 'bar ! tăl: Xây nhà hai tầng.

pơma (KJ,)(đt): 1- nói. Nê pơma dơnuh lỡm lăm pơxrãm: Đừng nói chuyện trong lớp. Pơma kơ'da: Nói cà lăm. Pơma pơhach: Nói thì thầm.

; Pơma rơrỡk: Nói thông

Ị thạo. Pơma xa rơgei: An nói

Î hay. Pơma hơgỡm kơ wă: Tự

do ngôn luận. Pơma mã thơ, ị diơ mã kiẽr: Nói cho giỏi, kể

: cho hay (dầy đủ ý nghĩa)

ị 2- bàn thảo. Kăn hăp pơma

gah tơdrong teh 'dạk: Họ bàn thảo về chính trị.

pơmah [kơkă^^](đt): nhai.

I x: kơkă.

pơmai ®(dt): chị. x: mơmai.

pơmang ®(dt): loại cây có trái màu trắng, to bằng ngón tay, thường mọc ở bờ sông, suôi, (chũ pơmang: một loại bệnh đậu mùa có mụn to bằng trái "pơmang")

pơ'map ® (trt): làm phiền hà. fỉ jăn thoi âu, erih pơ'map kiơ: Khốn khổ thân tôi, bệnh hoạn như thế này sống cũng chỉ gây phiền hà cho ! người khác.

pơ'mat (KJ)(đt): hành hạ.

Lô ch kơ 'de pơ'mat: Bị hành hạ đến chết. 'De pơ'mat kơpô adroi kơ pơlôch: Họ hành hạ trâu trước khi giết.

**pơmau** [mơmai/K)](dt): nấm. x: mơmau.

pơmă ®[pơgia(K-\*](trt): một chút xíu, gọi là... x: pơgia.

pơmăk ® [tdmăk(KJ)]trt):

thây kệ, chịu trách nhiệm. Hãp alah, pơmăk po hăp pơngot: Nó lười, kệ thây cho nó đói. E xang tôh nhăng 'de lô ch, pơìnăk po e pũ kơdih: Anh đánh chết heo người ta, anh phải chịu trách nhiệm.

pơmăm (K^(đt): ướp muối cá làm mắm. Pơmăm ka kơdua lỡm ge: Ướp muối cá rói thành mắm trong ghè.

pơ'mẽng ^K^(trt): làm thật kỹ lưỡng. Athai 'de kăt 'nhẽt 'ba mă pơ'mẽng: Bảo họ làm cỗ lúa cho kỹ.

ptf'mëng 2(K)(trt):

1- làm cho đủ. 2- thôi mà, sao mà. x: pơtôm

pd'mêm ^^(dt): 1- hy sinh. Xõr

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image20.png

Mam pơ'mêm dơh akâu yor kơ teh 'dak: ông Xõr Mam hy sinh vì tổ quốc. 2- hoang phí. Nẽ pơ'mêm tơmam 'de kră 'mãn hmõ: Đừng hoang phí của cải cha ông đễ lại.

ptf'mê làm nhục.

Kon haioh klẽ brỡt, pơ'mễ dơh unh hnam: Con cái trộm cướp, làm nhục gia đinh.

pơmil ®(đt): làm cho giận.. Pơma xa thoi noh, pơmìl kơ 'de 'dik: An nói như vậy, chỉ chọc giận người ta thôi.

pơ'moih ®(đt): nhem cho thèm. Vinh pa'moih kơ Viên plei hleu: Vinh nhem me cho Viên thèm.

pơmot ®(đt): bỏ đói. x: tơmot.

pơ'mổl ®(dt): món măng chua của người Bahnar (ngâm 1 hay 2 đêm).

pơmổm ^^[tơmỡm^^Kđt): cho con bú. x: tơmỡm.

pơmỡm 2®(trt):

đầy ngang mặt. x: mơmỡm.

pơ'mrỡ ^[pơgữ^Kđt):

1. làm khách, làm bộ.
2. làm sang, x: pơgữ

pơmun ®(dt):

1. làm đỏm, làm dáng.
2. làm dóc, làm phách, x: mơmun.

pơmũt ^^(đtỹ 1- cho vào.

2- đồng lòng, x: tơmũt.

pơn \*®(dt): bữa điểm tâm.

Hăp ling lang xa pơn klak ah 6 jơ: Nó luôn luôn ăn sáng vào lúc 6 giờ.

pơn 2®(đt): nghỉ ngơi. Pơn

ịơhngỡm: Nghỉ dưỡng sức. j

pơnah (KJ)(đt): bắn. Xet pơnah ;

'deì minh pôm tơpai bri: Xet bắn được một con thỏ rừng: i

Pơnah 'mrỡm pơgăm: Bắn Ị

tên tẩm thuốc dộc. Pơnah ị

jrãm: Bắn đại. Pơnah tach: I

Bắn sượt qua. I

[pơ’nah (KJ)(đat): ị](#bookmark1114)

người thì..., kẻ thì... Pd'nah j

xống pơ'nah mot: Kể ăn, người nhịn. PƯnah jang, pd’nah ngôi: Người lành người chơi.

pơnai (K)[mơnai(KJ)](dt):

đũa bếp, đũa cả. Gổ pơìĩcii:

Nồi và đũa (ý nói vự chồng)- Gõ tơyơ, panai tơ eì: Chồng đâu, vợ đó.

pơ'nam ^J)(tt): siêng năng, chăm chỉ. Pa'nam kơ bo

jang: Siêng năng làm việc. Pơ'nam kơ pơxrăm: Chăm chỉ học hành.

pơnam inh ®(tht): cảm thán chỉ sự-phủ. nhận: đâu có! x: mao inh.

pơnan ®(dt): cây dứa rừng lá dùng đan chiếu, giỏ đựng cơm, đuôi mũi tên...

pơnang ®(dt): 1- các loại rau. Hla pơnang hơdang kơtam: Nói chung các thức ăn. 2- cây hèo, gậy dùng đánh đập tôi tớ.

pơ'nap (KJ)(đt): hạ mình. Kuan tìh pơ'nap dơh tơ’ngla thoi bơngai kon pơlei: Quan lớn hạ mình như người dân thưởng.

pơnat ^^[manat^^Kdt): thương xót. x: manat.

pơnat 2(KJ)(trt): sắc bén. x: pơhar.

pơnă (K^[mơnă^KJ)](dt): tù binh, x: mơnă.

pơ'nă ('KJ')(dt): trò cười, trò hề. Bơngaỉ chã pơ'nă 'de: Chú

hề.

pơnăk (KJ)(dt);

1- cây nẹp tranh. 2- thanh giập lúc dệt vảì. x: pơxa.

pơnăr (^(dt): cánh chim.

Xem tơtuh pơnăr: Chim vẽ cánh. Tanh khăn 'dok pơnăr yă yaỉ: Dệt khăn có hoa văn cánh én.

pơnăt ® (dt): cánh mũi tên.

pơne ^[pah lăp^](trt): vừa đủ . x: pah lăp.

pơ’nep (KJ\đt): bóc lột.

Kơdră pơ'nep bơngai jang: Chủ bóc lột sức lao động của công nhân.

pơnẽnh ® (dt): cái bật bông, pơnêl ®[pơni|(KJ)](tt):

rằm, tròn (trăng). Kơxỡ âu khe í pơnêl: Tối nay trăng tròn.

pơnên (K)(dt): cái nhau.

pơng lơng (K)(dt): con bọ rầy.

pơnga ® (dt): một kiểu hòa văn.

pơngach (^(đt): làm nguội.

Pơngach 'dak: Nước sôi để nguội. pơngar

prf'ngah ^^(đt): làm hòa, xin lỗi. Dơning Ih khăm năm pơ'ngah păng Xet, tơdrong 'mih pơjah dihbăl: Ngày mai anh phải đến làm hòa với Xet, chuyện hai người cãi vã nhau.

pd'ngah 2®(trt): cho tới sáng. Bỡn nẽ kơ tep mãng âu, bỡn tôh chêng pơ'ngah Moi: Đêm nay chúng ta đừng ngủ, ròn chiêng tới sáng.

pd'ngam (KJ)(đt): 1- làm cho ngọt. 'Dak krỗi tam gan 'ngam, ih lữk kơtao p&ngam: Nước cam chưa ngọt, anh thêm đường vào cho ngọt.

2- dỗ ngọt. Kơchăng! 'bỡr hăp pơ'ngam bơnôh e, chống klak hăp gô kăt hơlỗng e: Coi chừng! miệng nó làm xiêu lồng anh, nhưng ruột nó sẽ cắt cổ anh (ý nói ngọt mật chết ruồi).

pơngan [pơnhan®](dt): đồ sứ. x: pơnhan2

pơngang (KJ)(dt): kiến nhọt.

Pơngang rôih: Kiến nhọt to. Pơngang bơngai: Kiến nhọt thường. Pơngang 1er: Loại kiến nhọt nhỏ.

pơngar ®(trt): thổi than cho hừng lên. Hlôm pơngar unh: Thổi lửa cho cháy hừng lên.

pơngăl (K)(dtỵ. loại cây lấy lá tắm để tẩy uế (thói quen xưa).

pơnge (^(dt): nhõng nhẽo, làm nũng. E xang tih boih, nê pă pơnge: Con đã lớn rồi, đừng có nhõng nhẽo.

pơngeh (KJ)(dt): hứa suông.

Hăp pơngeh wă ăn kơ inh 'long chỉh chi: Nó hứa suông cho tôi một cây bút chì.

pơngẽl ®(dt): nói đùa, nói chơi. Ih pơma tơpă dah pơngẽl di? Anh nói thật hay đùa đấy ?

pơngiă pơngiơ ®(trt):

giả sử, phòng khi. Ih kuă 'nhăk hla du, pơngỉă pơỉigiơ 'dei 'mi, ỉh wă tu pãng kiơ? Cô không mang dù, giả sử trời mưa cô lấy gì mà che?

pơngiẽng (K)[bơngiẽng(KJ)](tt) ganh tị. 'Bôh Bia Phu guăỉig 'deỉ lơ bơngai hưch, Bia Bi jìng bơ'ngiẽng: Thấy nàng Phu đẹp được nhiều người để ý, nàng Bi cảm thấy gunìi tị.

pơngih ^^(đt): hứa suông, x: pơngeh.

pơ'nglaih ®[tơ'nglaih(KJ)](dt) thả, tha. x: tơ'nglaih.

pơnglan (K)(trt):

1- chỉ nhìn bằng mắt không biết cách giải quyết vân đê.

'Bôh ih jỉ jăn, inh manat jat, chổng inh truh tơ âu pơnglan pôm mãt 'ẩìk: Thấy anh đau ấm, tội nghiệp anh lắm, nhưng tôi tới đây chỉ biết lặng nhìn thôi. 2- đồ ăn không có gia vị. Nhân pai pơnglan tơ'băng pơle: Chúng tôi nấu măng le suông.

pơ'ngleh (K)(đt): xóa nỢ. x: tơ'nglaih (2)

pơnglon ®(trt): trố mắt nhìn giận dữ. ‘bok Rơh hơtay jat, tơpai bễk drong kiỡ cham hnam 'đỉk, mã măt hăp năng pơnglon: ông Rơh hung dữ lắm, thỏ mới đi ngang qua sân nhà, mà ông đã trừng trừng nhìn.

pơ'nglơh ® (đt): xóa nỢ. td'nglaih (2)

pơngo ®(dt): 1- bắt ai đứng chờ thật lâu. Ih hiỡ tơyơ pơgê âu, ih wă pơngo inh dah kiơ? Anh làm gì sáng nay, anh bắt tôi chờ anh cả buổi phải không? 2- cột súc vật không cho đi ăn. Kơdrã hăp tơyơ, mã chỗ pơngo rđmo ah âu plăt pơgê? Chủ bò đâu, mà để bò đói cả sủng nay?

pơngoh ®[bơngoh(KJ)](tt): phỉnh.

pơngoi ®(tt): chán nản, thất vọng. Hãp mơn pơngoỉ 'bôh 'dak ỉỡp 'ba: Nó buồn rầu chán nản khỉ thấy nước ngập hết lúa. Pơngoỉ thoi 'de tôh mông kõ: Chó chạy một mạch như bị đánh vào mũi (tiu nghỉu thất vọng).

pơngok (KJ)(đt): đổ nước, rượu vào miệng ép uống. Pơngok rơmo et pơgang: Ep bò uống thuốc.

pơngot (KJ)(tt): đói. Lỗ ch kơ pơngot: Chết đói. Xơnăm pơngot hrah: Năm đói kém.

pơngô ® (trt): chậm chạp.

Hăp bỡ jang pơngô jat: Nó làm việc chậm chạp lắm.

pơngôi \*®(dt): dỗ bằng đồ chơi. oh e nhõm, kơlih kikiơ e kuã pơngôi hăp păng tơmam ngôi? Em mày khóc, tại sao không đem đồ cho nó chơi?

pơngôi 2(K)(đt): quan hệ tình dục.

pơngơi ®(tt); béo, bùi.

Xa 'bum greu hơdrẽng pơngơỉ ì at: An đậu phụng rang béo lắm.

pơ'ngơk (KJ)(dt): lưỡi gà (trong

miệng).

pơngơk (KJ)(đt): ngước đầu lên. Pơngơk kỡỉ 'de haioh, wũ kơ tơ-et pơgang: Ngước đầu em bé lên, để cho uổng thuốc.

pơngơr (ABJ)(trt): nung đỏ sắt. x: pơngữr.

pơngơi ®(trt): du dương, trầm bổng. 'Bỡr hat pơngỡi: Tiếng hát du dương. Pơma pơngõi: Nói giọng trầm bổng.

pơ'ngơm (KJ)(đt): ngâm trong nước. Pơ'ngỡm pok tơ trôk kuă kơ mot: Ngâm mè trong bùn khởi bị mọt.

pơngua (KJ-\*(đt): làm cho thuần. Pơngua kon kỉẽk bri: Thuần hóa thú rừng.

pơ'nguah (KJ)(đt): 1- trang

điểm. Hăp uh kơ jang kikiơ, pôm oeỉ lỡm hnam pơ'nguah dơh po: Cô ta không làm việc gì cả, chí ỗ nhà trang điểm. 2- dọn vệ sinh. Pơ'nguah cham: Dọn sạch sân.

pơnguan (KJ)(đt):

tập cho biết vâng lời, thuần hóa. x: pơngua.

pơngũr (KJ)(trt); nung đỏ sắt.

Bă inh 'buh pơngũr mam adroi kơ hơjỡm: Nung đỏ sắt trước khi đập.

pơ'nha sai bảo, sai

khiến. Inh pơ'nha e tơdrong âu, chuêng e jang tơdrong anai: Tôi sai anh làm chuyện này, té ra anh làm chuyện khác.

pơnhah (K)(dt): say mê, thích, hâm mộ. Bu bu duh pơnhah năng 'de kơdah plei: Ai ai cũng thích xem bóng đá.

pơnhan ^KJ\đt): làm bộ, khách sáo. x: pơnhong.

pơnhan (dt): chén bát.

Klaíh kơ xat, athaỉ xỡk pơnhan tơ to: Sau khỉ rửa, nên phơi khô chén bát. Pik 'dak pơnhan: Tráng men chén, bát...'Dak pơnhan tam hrỡ, tơma xang iổk 'de boih: Chưa mãn tang, mà đã tái giá rồi. Ge pơnhan: Ghè sứ.

pơ'nhan (K)(trt): làm cho dính. Hur 'nhaỉh tơ unh wă pưnhan: Hơ nóng que bây chim cho có độ dính. Năr tơngẽt ngỉr unh, pơ'nhan kơtaih: Trời lạnh bên lửa ấm không muốn ra ngoài.

pơ'nhang ® (đt): đổ lỗi, đổ thừa.

Lễ tơ’ngla hăp pơkă kơdih, iũ 'dei tơdrong kiơ bi pũn hăp pơ'nhang kơ bỡn: Để nó quyết định, chứ nếu có chuyện gì không may, nó đổ thừa cho chúng ta.

pơ'nhao ®(đt): rửa cho.

Jỡng ti kon ih bruh, ỉh athai pơ'nhao hăp adroi kơ xổng: Chân tay con anh dơ, anh nên rửa cho nó trước khi ăn.

pơnhă (KJ)(trt): láng bóng.

Khui tơmo âu pơnhă, chõng uh kơxỉ gơhlâu: Loại đá này láng bóng, nhưng không phải kim cương. Chơkhõ găm pơnhă: Giày đen bóng.

pơ'nhăk (K)(đt): hướng dẫn.

Hăp alah jat, chõng e athai pơ'nhăk hăp pơxrãm: Nó lười lắm, anh nên hướng dẫn nó học hành.

pơ'nhek ® (đt): nhuộm đen.

Mam pơ'nhek xơnẽnh: Man nhuộm răng đen (phong tục xưa). Pơ'nhek khăn: Nhuộm đen khăn.

pơnhen ^“^(đt): 1- chứng minh. E rã, inh uh kơ til, chõng inh gô pơnhen 'mỡi: Điều anh nói, tôi không tín, để tôi xác minh đã. 2- xem xét. Ih athai năng pơnhen rơmo mơnoh tỉh dah iẽ, klaỉh kơ noh wih ră kơ inh lơlẽ: Anh phải xem kỹ con bò đó lớn hay nhỏ, sau dó về nói lại cho tôi biết.

pơ'nhen (K\tt): sợ bẩn. Hăp lủ xa mich, chõng pơ'nhen kuă kơtăk: Nó thích ăn mít, mà sợ dính mủ.

pơnheo pơnhăp ®(tưt):

chỉ tiếng chim hót líu lo. Ah pơgê xem pơlang hơxi pơnheo pơnhăp: Buổi sáng chim bồ chao hót líu lo.

pơ'nhet ®(đt): chen lân nhau. Yor kơ anih xang hrăt, nhôn athai oeỉ pơ'nhet: Vì chỗ đã chật, chúng tôi phải ngồi chen lấn nhau.

pơnhẽch ®(đt): tránh qua một bên. Apỉnh ỉh dõng pơnhẽch 'biỡ, wă axong trong kơ 'de bỗk: Anh làm ơn đứng xích qua chút xíu, để tránh đường cho người khác đi.

pơ'nhip ®(đt): may chấp vá.

pơ'nhip pơ'nhap (K\trt)

làm sơ sài. Inh kăt 'nhẽt pưnhỉp pơ'nhap 'ấik, tâng inh kăt 'mèng layơ kẽ klaihỉ Tôi làm cỏ lúa qua loa thôi, nếu làm kỹ chừng nào xong đây!

ptf'nhiu pd'nhau (^(trt):

1- bừa bãi. Ih choi hơdrẽch 'ba kiơ xơnăm âu?\_chă choi hơdrẽch 'pơ'nhỉu pơ'nhau, băt xa băt uh: Năm nay anh trỉa lúa gì?\_chẳng biết giống gì, không biết có ăn hay không! 2- làm nhiều thứ việc. Ih jang gah kiơ?\_chă jang pơ'nhiu pơ'nhau ‘đik: Anh làm nghề gì?\_làm đủ thứ nghề.

ptf'nhoi ®(đt): lườm, nguýt.

Hăp nĩil, năng inh pơ'nhoi minh pah măt: Nó giận lườm tôi bằng nữa con mắt.

pơnhol ^KJ)(dt): con tê tê, con trút.

pơnhong (^(dt):

làm bộ, khách sáo. Inh tơkơi e et xik, chõng e pơnhong jat: Tôi mời anh uống rượu, mà anh cứ khách sáo hoài. Pơnhong! 'de ăn pơm kuă iõk: Cứ khách sáo, người ta cho làm bộ không lấy.

pơ'nhong (KJ)(trt):

1- trang điểm thái quá. E athai pa'nhong lăp lăp, pơ'nhong pơgră, năng duh bi guăng: Em nên trang điểm vừa phải, trang điểm thái quá, cũng mất dẹp. 2- rất kỹ lưỡng. E tanh kơ inh brai mã pơ'nhong ho! Em dệt cho anh khăn thật đẹp và kỹ nhé!

pơ’nhô (KJ)[pơxữ(K)](đt)

ưu đãi, cho một cách rộng rãi. Pơỉei nhân 'deỉ teh ôr thôr krong tơmăn xã xeng thoi noh, gơìiơm kơ plẽnh teh pơ'nhõ ăn ‘dik: Làng chúng tôi có đồng ruộng rộng mênh mông như vậy, là do thiên nhiên ưu dãi thôi. Mih inh pơ'nhố kơ inh minh hlak teh: Bác tôi tặng tôi một miếng đất.

ptf'nhöng (K)(dt): hướng (ná, cung, súng). Nẽ pơ’nhăng phao, iũ kơ lăr trô bôỉ: cẩm chĩa súng vào bạn bè, W bị cướp cò.

pơnhôm (KJ)(đt): kiêu ngạo.

Bre Jrai, Lao pơnhôm anãn ta’ngla bơngai pran kơyôh lỡm pơlei: Hai ông Jrai, Lao kiêu ngạo cho mình là ngdìh khỏe nhất trong làng.

pơnhrong (^(dt): một tấm khăn, một cây vải. Minh pơnhrong khăn tanh păng

b rai hơdrông: Một tấm khăn lụa dệt bằng tơ tằm.

pd'nhui ® (dt): làm bốc khói.

Tâng e 'buh 'long hơdrih, xơnă gô pơ'nhui lỡm hnam: Nếu anh chụm củi tươi, thì sẽ làm ngún khói trong nhà.

pơnhũl ^(dt): chất độc. Rơmo lô ch kơ xa trổ pơgang pơnhul: Bò chết vì ăn phải thuốc dộc.

pơniet [bơniet^](đt): chen chúc, x: pơcher.

pơnil ^[pdne|(KJ)](tt):

rằm, tròn (trăng), x: pơnêl.

pơnir (K)[jơmir(KJ)](dt): xương sườn, x: jơmir.

pơnik (KJ\dt): màu sắc.

Panik dreng: Màu vàng.

pơriỉl (K)(dt): gương, kính.

E năng kơdih po e tơ pơrĩil, e gô lơlẽ tơ’ngla guăng dah uhl Cô hãy soi gương, xem mình có đẹp hay không! Yor măt lõi xơxâu, inh athai tu măt pơnil: Vì mắt kém, tôi phải đeo kính.

pơlìĩt ®(dt): cúcbâm, nút bấm.

pơnong ®(dt): bộ lạc Pơnong. pơnô ®hơngăl®](tt):

nguyên chất. Mah pơnổ: Vàng nguyên chất.

pơnơi ka (K)(dt): vi cá.

pơnơng (KJ)(dt): cái cọc. Pổng pơnơng wă pơm hơnũm: Đóng cọc dựng trại.

pơnỡk®[chơnỡk^](dt): cây

sào dùng chông sõng hay dở vó.

pơ'nỡm(K)(đt): ấp trứng. Pơ'nỡm kơtăp hơra păng unh hơyuh: Ẩp trứng vịt bằng diện.

pơnơng ® (dt): 1- con vật hoang đường (chân không có đầu gối). 2- cái búa tạ. Hơgỡr pơnỡng: Cái trống lớn.

1. nắp nồi bằng lá hay vải.

pơnỡt (-ABKT^(dt): 1- bờ cát, bờ đất, bờ đê, bờ phên để chặn nước. Bỡt pơnỡt rôp ka; bỡt na bỡ tơyông; bỡt kông pũ 'ba: Đắp bờ bắt cá; đắp ruộng cấy nếp; phát rẫy trỉa lúa. 2- hàng rào kiên cố bảo vệ. Pơm pơnỡt jüm dăr pơỉeỉ; Làm hàng rào bảo vệ làng.

pơnuh yang [dơnôih]®](dt): thể địa.

pơnuih ®(tt): liều lĩnh, gan dạ, can đảm.

pơnuk ^^[axõm^^đt):

kết thân với nhau, quen nhau, x: axõm.

pơnuk 2®(dt): bãi sình lầy voi, heo rừng thường tới • đầm mình.

pơnuk 3®(dt): bông đã sạch hạt.

pơnung ® (dt): 1- vũng đầm lầy (trâu heo đầm mình).

2- cơm rượu, mì, bắp ủ lên men.

pơnung kiẽk ®(dt): một loại côn trùng giống bọ ngựa nhưng thân dài hơn.

pơnunh ®(dt): một loại cây rừng có bông màu hoa cà.

pơnuổt (KJ)(dt): tã lót.

pơnũ (KJ)[mơnũ®](dt): cái bao. Minh pơnũ 'boh: Một bao muối. Minh pơnủ 'ba, phe: Một bao lúa, gạo. Pơnă xõk: Đồ trang điểm búi tóc.

pơ'nũk (KJ)(đt): thúc giục, khuyến khích. Pơ'nũk kon haioh bỗk pơxrăm: Thúc giục con cái đi học.

pơnũl pơnăl ®(trt):

nổi lềnh bềnh trên mặt nước. 'Long 'dông pơnũl pơnăỉ lỡm 'dak tih: Nước lớn cây nổi lềnh bềnh.

pơnững l(K)(tt): non *Kram* fa oei pơnũng: Tre này còn non.

pơnũng 2® (dt): cái đục.

pơ-0 (KJ)(dt): lồ ô.

pơ-oah ® (đt): trang điểm, x: pơ'nguah.

pơ-och (KJ)(đt): 1- làm xẹp. Bu pơ-och jỡng xe (gre) jrot inh? Ai xì hơi bánh xe đạp cửa tôi?. 2- tháo nước. Pơ- och 'dak dỡng na: Tháo nước khỏi ruộng.

pơ-oih^(đt): nhường hết. Inh oeỉ minh kơ'dổng 'ba, 'dik, chổng pơ-oih kơ ih: Tôi chỉ còn một thúng lứa, tôi nhường hết cho anh.

pơ-ol (KJ)(dt): làm đau lòng, làm khổ tâm. Pơ-ol don bơnôh mẽ bã hăp: Làm đau lòng cha mẹ. Ih pơma thoi noh, pơ-ol inh jat: Anh nói như thế, làm đau lòng tôi quá.

pơ-oy (^(tt): hôi khói.

pơ-õ ^^(dt): xoài rừng.

pơ-õl ®(trt): bụng ỏng.

Pơdũk tih pơ-ổl, yor 'dei

rơmơng: Bụng ỏng vì bị sán lải.

pơ-õm lặng thinh, không

nói không rằng. Mã 'de 'nã, hăp dull pơ-õm: Dù họ cười, nó vẫn lặng thinh.Liliơ e pơ- õm thoi noh? Sao anh cứ lặng thinh như thế.

pơ-õr ^(trt): âm ấm.

'Dak tễ pơ-õr: Nước âm ấm.

pơ-ôh ^^(tt): ôi, ươn. 'Nhăm xang pơ-ốh boih liliơ gơh xa? Thịt ôi rồi, làm sao ăn được nữa?

pơ-ôm làm cho thôi. Bã

inh pơ-ôm hla 'long, wã kơ jing bũk: Cha tôi ủ lá cây, để làm phân.

pơ-ôn ^(đt): núp kín. Nhón pơ- ôn dihbăl: Chúng tôi chơi trò cút bắt.

pơ-ôr (K)(tt): phù thủng. Pơdũk hãp pơ-ôr, yor xa trỗ jrao: Bụng nó phù,vì ăn trúng thuốc độc.

pơ-ơ ®(đt): tâng bốc, khen ngợi. Nẽ pơ-ơ, kơnh hăp pông muh! Đừng tâng bốc, nó hỉnh mũi đấy!

pơ-ơh (^(dt): làm đau lòng, làm khổ tâm. Hăp xang hẽl hol boih, ỉiliơ ih rai pơma pơ-ơh dỡng? Nó đã buồn rầu, mà anh lại nói làm nó càng khổ tâm thêm.

pờ-ỠI ®(đt): năn nỉ, cầu xin.

pơ-ỡt ®(đt); nín thở.

Pơ-ỗt jơhngổm: Nín thở.

pơpah ^^(dt): 1- vỗ cánh. Xem pơpah pơnăr: Chim vỗ cánh. 2- đập nghịch nước. Pơpah 'dak (chah pung): Nghịch nước (đùa giỡn).

pơpăng ® (đt): nghe ngóng.

Athai pơpãng 'de pơma mã nhen, wă kơ lơlễ: Phải nghe ngóng xem họ nói gì, để biết rõ.

pơpăt ® (đt): tắt (lửa..,), x: tơpăt \*

pơpel ®(dt): 1- mằn, rờ rẫm. Kơlih kikiơ e kuă pơpel năng adroi kơ chonh ao mơnoh? Tại sai anh không mằn mò kỹ trước khi mua cái áo đó ? 2- kiên trì. Mã 'long unh arăk, hăp pơpel khăm khõm duh 'di: Dù cây gỗ cứng, nó kiên trì bổ mãi cũng hết.

pơpeng (K\đt): hót (chim).

pơpẽnh ®(đt): giãy giụa.

Ka pơpẽnh: Cá giãy giụa.

Nhũng pơpẽnh tunh lunh: Heo vừa giãy giụa vừa lăn đi.

pơpêt ®(tlrt): tiếng chiêng giữ nhịp.

pơphoih <'K')(trt): làm cho luông công. Bok lua, pơphoih uh kơ 'dei: Đi săn luống công chẳng được gì.

pơpik ®(đt): quét (vôi, nước sơn..) E athai pik hnam mă ĩỡng, liliơ e chã pơpik jỡp jă thoi âu? Anh phải quét vôi cho kỹ, tại sao anh lại quét lung tung như thế này?

pơpiơk pơpiăk ® (trt): lầy lội. 'Mi hngach trôk pơpíỡk pơpiăk jỡp kơ cham: Mưa dầm làm lầy lội khắp sân.

pơplach ®(đt): nói dối.

Bơngai chã pơplach 'de: Người hay nói dối. Tơpai khan, ơ ‘bok Rơh, ih chã pơplach ‘dik, layơ di bơbe tơno gơh ‘del kon? Thỏ nói, ông Rơh ơi, Ông nói láo, cố đời nào dê đực đẻ con?

pơplih ^J)(đt): thay đổi. x: hd'blih.

pơplỡ pơplăk ®(đt): bươi móc, xoi bói. Nẽ pơplâ pơplăk tơdrong erih 'de: Bươi móc đời tư người khác.

pơpoh ®(đt): hứa suông.

Ih nê pơpoh xa bơbe, tỡng bì 'dei ‘de gô pơxrũ: Anh đừng hứa giết dê suông, nếu không có, họ sẽ phạt anh.

pơpôk ^\đt): 1- phong chức, thăng cấp. Pơpôk Vinh jing kuan: phong ông Vinh làm quan. 2- nâng lên, nhấc lên. Pơkô kơ tơ’ngla bỉ kẽ, nẽ pơpôk ge, kơnh pơchah: Tự thấy mình không nôi, xin dừng nhấc ghè lên, kẻo bế đấy!

pơpông ® (tt): nở ra, phình ra. Klơm pơpông: Viêm gan. Pơpông klak: Sình bụng.

pơpơih (KJ)(đt): vô cánh, x: pơpah.

pơpơih pơpẽnh (K)(đt): 1-vùng vẫy. Ka pơpơih pơpẽnh lỡm 'dak: Cá vùng vẫy trong nước. 2- lặn lội, xoay xở- Pơpơih pơpẽnh lỡm tơdrong erih: Lặn lội trong cuộc sông.

pơpơm (^(đt): giả bộ, giả vờ. Chã pơpơm fi: Giả bộ đau.

pơpơk ®(dt): làm ngã. x: tơpỡk.

pơpỡr (K)(đt)

làm bay đi, thổi đi. x: tơpỡr.

pơpraih ®(đt): thanh minh, phân bua. Liliơ e kuă pơpníih păng Viên, 'dêl e xang pơma yoch? Tại sao anh không ■ thanh minh với Viên về việc anh đã sai lời?

pơprang \*®(đt): đuổi vật đi xa. Pơprang ỉẽr kuă kơ hăp joh 'ba: Đuổi gà ăn lúa.

pơprang (trt): nói rõ ràng. Pơma pơprang: Ăn nói rõ ràng.

pơpray ®(dt): 1- lang chạ, ngoại tình. Bi noh, hỡm jõ kon bre Bia păng klo hăp, dah kon 'dêl hăp chã pơpray păng 'de adroi xở?: Bỉ có phải là con của vợ chồng cô Bia, hay con ngoại hôn của cô ta? 2- mại dâm. Adruh mơnoh ling chã pơpray păng ’de: Cô gái đó luôn đi lang chạ với người khác.

pơpreh ® (dt): đập cho rớt xuống. Pơpreh khỡr plei 'huăk 'de: Đập phá xoài người ta.

pơprẽp ®(đt): bặm môi tỏ ý không hài lòng. E pơprẽp

pơm kiơ! e wă pưchê inh aah? Anh bặm môi chi vậy! chắc là chê tôi hả?

pơpring ® (dt): bảo vệ.

Kơpô mẽ pơpring kon, iũ kơ kla chũp: Trâu mẹ bão vệ con, khỏi nanh vuốt cọp.

pơpíik pơprăk ®(trt): tầm tã. 'Mì pơprik pơprăk plăt măng plăt năr: Mưa tầm tã ngày đêm.

pơprổn ^^(đt): làm cho dạn dĩ. Xang kơmãng boih, inh iũ rã bỗk minh 'nu, chăng pơprỡn 'đik: Đêm tối rồi, về một mình thấy cũng sợ, nhưng tôi cố gắng làm dạn về nhà. Inh uh kơ khin apinh hăp, chõng pơprỡn 'đỉk: Tôi không dám xin ông ta, nhưng cố gắng làm dạn thôi.

pơpuh ^KJ)(đt): đuổi đi.

Pơpuh bơngai aỉah kơ jang: Đuổi kẽ lười biếng làm.

pơpung (K)(đt); đầm mình trong bùn, nước..Nhũng pơpung lỡm trôk: Heo đầm mình trong bùn.

pơput ® (dt): bị lừa. x: put.

pơpũi ® (dt): ru ngủ, dỗ dành. Pơpũi 'de haỉoh tep: Ru bé ngủ.

pơpũk pơpăk (KJ)(trt):

mãi miết, hoài, ơ 'bok Rơh, ih hơl pơgră kiơ kah! mă pơina pơpăk pơpăk plãt kơxỡ uh kơ lap? ông Rơh ơi, ông hứng chuyện gì vậy! nói mãi cả buổi chiều mà không chán ? Inh hỡk bơbe tơno inh xang kon: Tôi mừng dê đực tôi đã đẻ rồi. Jang pơpăk pơpăk bi pơdei: Làm hoài không nghĩ.

pơra ^[tơra^](đt): đóng góp. x: tơra.

pơrah ®(trt): chặt, chém hết. x: tơrah.

pơrang soi sáng, chiếu

sáng. 'Mãn unh tơ kơỳung wă kơ pơrang kơ bôl lỡm hnam: Để đến trên cao dể soi sáng mọi người trong nhà. Ang khei xơnglổng pơrang kơ plei teh: Anh trăng sao chiếu sáng trái đất.

pơrang 2^J)(dt): 1- vi trùng. Pơrang bơlổ, hrek hrok: Vi trùng sốt rét, ho lao. 2- dịch. Rơmo trô pơrang: Bò bị dịch.

pơranh ®(tt): ỏng (bụng), x: tơplong.

pơră (KJ)(đt): 1- kể chuyện, kể lể. Pơră tơdrong xỡ ki: Kể chuyện cổ tích. 2- báo tin. Kră pơlei pơră kơ kon pơleì lơlẽ gô bỡ rông dơning: Già làng báo tin cho dân làng biết ngày mai làm nhà rông. 3- tiết lộ. Mã ih kơtỡng tơdrong kikiơ, ih nề pơră kơ 'de: Dù anh có nghe được điều gì, cũng đừng tiết lộ cho người khác.

pơrăm 1íKJ)(đt): làm hại, gây hại. Liliơ ih lễ rơmo xa 'ba inh thoi nohĩ uh rổ ih wă pơrăm inh dah kiơ? Sao anh thả bò ăn lúa tôi như thế! vậy la anh muốn hại tôi sao?

pơrăm 2®(trt): ở luôn, ở hẳn. Hăp oei pơrãm tơ dêh tơmoỉ: Nó ở hẳn nước ngoài.

pơre ^^(dt): 1- đọc. Pơre

hlabar: Đọc sách. 2- tiết lộ. Tơdrong âu kăl jat, ih nẽ pơre kơ 'de ho: Chuyện này quan trọng lắm, anh đừng tiết lộ cho người khác nhé!

pơreng ®(trt) lo (đi, làm...) trước. Trong ataih, inh păng 'de haìoh clĩă bok pơreng adroi: Đường xa, dẫn thêm

trễ nhỏ, tôi phải lo đi trước.

pơring ®(trt): vừa tầm khoảng cách bằng cầm tay nhau. Bẽ bỡn oei mã pơring wã kơ kăt 'nhẽt mã hmẽnh: Nào chúng ta ngồi vừa tầm nhau để làm cỏ çho mau.

pơri (KJ)(đt): 1- ép sát lại gần nhau. Ih pơri bô ỉ oei mã hrăt, wă kơ 'de dõng rông gơh 'dei anỉh oeỉ: Anh bảo họ ngồi ép sát nhau, để người đi sau có chẽ ngồi.

2- chuyền. Apinh ih pơri kơ inh pơnhan 'boh: Anh làm ơn chuyển giùm tôi chén muối trên bàn.

pơrìm ®(trt): chia đủ cho từng người. Ih axong 'nhăm rôih âu pơrím kơ bơbăng hnam pơlei bỡn ho: Anh làm ơn chia thịt voi này cho từng gia đình trong làng ta nhé!

pơro ®(đt): 1- dẫn nước vào. Pơro 'dak măt tơ na: Dần nước vào ruộng. 2- ủ cho lên men. Bia Lũi pơro pung xang pêng năr, mã lẽ dull tam lung: Nàng Lũi ủ cơm rượu dã ba hôm, mà vẫn chưa lên men.

pơrok ^K^(đt): dẫn qua, dắt qua.

Pơrok rơmo bễk trong kơtua: Dắt bò qua cầu.

pơrô (KJ)(đt); trang hoàng.

Pơm pơdrẽng pơrõ trong: Làm cổng chào trang hoàng dường di.

pơrônh nhem thèm.

Inh xang rõnh, e nẽ pă pơrổnh: Tôi đã thèm, anh dừng nhem thèm thêm nữa.

pơrơih kén ăn, kén chọn.

Bơngai xa pơrơih: Người kén ăn. Iỗk akăn pơrơih: Kén vợ.

**pơrơn (K)** [lăr(K)](dt):

thuốc giục giúp đẻ mau.

**pơrơng** ®[pơkỡng](đt):

1- cầm giữ. 2- giữ lại. x: pơkỡng.

pơrơngei (K)(đt): giải phóng, phóng thích. Pơrơngei 'de mơnã: Phóng thích tù binh.

pơrỡm (K)(đt): giết con vật để cúng tế cho người chết. Kheì âu kơnh, tơpai gô pơrỡm minh pôm rơmo dăm, wã choh chain kơ ‘bok Rơh lô ch xơnăm xỡ: Tháng tới, thỏ sẽ giết thịt một con bò, 'để cúng cho ông Rơh chết năm ngoái.

**pơrrnn** [tơrum®](trt): đẻ chung một ổ (gà...). Iẽr inh kơtăp tơrum: Gà tôi đẻ chung một Ổ.

pơrũng ® (dt): phá thai.

Hăp pơrăng nge: Cô ta phá thai. Pơgang pơrũng: Thuốc phá thai, x: păi.

pơt pơng ®(dt): x: pă pơng.

pơtah pơtuch (K)(đt)

gièm pha. x: pơtuah.

pơtao (KJ\dt): vua. Yă pơtao: Hoàng hậu. Kon adruh pơtao: Công Chúa.

pơtă (^\dt): 1- dụng cụ tách hạt bông. 2- che ép mía.

pơtăk ptftöl ®(trt): 1- chỉ hai

vật nhỏ trôi lềnh bềnh theo dòng nước. 2- chỉ hai xác chết nhỏ sình bụng.

pơtăk pơtông (K)(trt):

1- chỉ nhiều người bụng phệ. 2- chỉ nhiều xác chết sình bụng.

pơtăl (KJ)(dt): 1- thay thế. Tổng hãp pơdei, bu gô pơtăl kơ hăp? Nếu nó nghỉ, ai sẽ thay thế nó ? Pôm pơtăỉ kơ Pu: Pôm thay thế cho Pu. 2- đại diện. Nhôn uh kơ wăn, Pôm bễk akõm pơtăl kơ nlĩôn: Chúng tôi không rảnh, Pâm đi họp đại diện cho chúng tôi. 3- chồng lên nhau. Rơtăp pơtăl tỡr: Chồng ván lên nhau.

pơtăm (KJ\dt): trồng.

Pơtăm 'long wă kơ jing bri: Trồng cây gây rừng.

pơtăng 1(^KJ\đt): xếp hàng.

Pơtăng tơpăt trih: xếp hàng ngay thẳng. Pơtăng tơhroi: Sắp hàng một.

pơtăng 2®(dt): làm cho đắng. Trông tam gan tăng, ih tah găr rơpang bri, pơtăng hăp: Cà chưa dắng, anh bỗ thêm hột khổ qua rừng cho đẳng.

pơtăp \*®(đt): dặn dò. Pơtăp 'dc kon năng hnam mã brẽ: Dặn dò con cái coi nhà cho kỹ.

pơtăp 2(K)(trt): làm cho giáp vòng tròn (hàng rào). Nãr âu athaỉ bỡ pơtăp kơdrong: Hôm nay phải làm hàng ràn cho giáp vòng.

pơtâu (KJ)(dt): đùi. Minh pah pơtâu rơmo: Một đùi bò.

pơte (KJ)[pơde®](tt):

nhát đau, sợ đau. Xang tih. 'bet pơgang duh oei pdíe- Lớn rồi, chích thuôc non nhát.

pơtep (KJ)(đt): đặt bé ngủ.

Oh xang tep boih, bẽ e pơtep hăp tư y ong: Bé ngủ rồi, con đặt bé lên giường.

pơtẽ (KJ^(đt): quan hệ tình dục.

pơtẽm (^(đt): dán.

Pơtẽm um tơ ịơnèng: Dán hình vào tường. Pơgang pơtẽm: Thuốc cao dán.

pơtẽng ^\dt): mụt nhọt.

Pơtẽng krẽỉ kỗ: Mụt lẹo.

pơtẽnh (KJ-\*(đt): hối thúc. Nẽ pơtẽnh, lễ inh jang adar adar: Đừng hối thúc, để từ từ tôi làm. Athai bẫk ma hmẽnh pơtẽnh mã brẽ: Đi nhanh lên, làm lẹ lên.

pơtẽp ®(trt): sát, gần. Năng hlabar pơtẽp măt: Để sách sát mắt đọc.

pơtê ®(dt): phi (ngựa, bò...).

pơtêh ®(dt): loại cây rừng có trái chua ăn được.

pơtêng ^^(đt): nghinh (bò), thủ thế (gà) trước khi báng lộn hay đá nhau. 1er pơtêng dihbăl adroi kơ tơjoh: Gà dè nhau trước khỉ đá.

pơtêng 2(KJ)(đt): so sánh. Bẽ ba pơtêng bu lỡm ba kơjung loi:

Chúng ta so sánh thử xem ai cao hơn. Pơtêng mã yơ rổ, pơdỗ mă yơ prăl: So sánh cái nào hay, phô bày cái nào dẹp.

pơtễ (KJ)(tt): 1- nhão. Por pơtễ: Cơm nhão. 2- hay mủi lòng. Bia Lũi pơtễ jat, 'de 'nao pơma tõxẽt ‘đik, tơma xang nhổm boỉh: Nàng Lũi hay mủi lòng, họ mới nói một chút mà dã khóc.

pơthi (K)(dt): 1- lễ uống rượu bỏ mả. 2- thi. Kơdâu pơthi: Chạy đua.

pơtho ®(dt), x: bơtho,

pơti (KJ)(tt): mồ côi. Hăp pơti mẽ bã dỡng nge: Nó mồ côi cha mẹ từ thuở nhỗ. Hnam rong 'de kon pơti: Viện mồ côi.

pơtih (KJ)(dt): 1- ví dụ. Ih bơtho inh uh kơ wao, apinh ỉh pơtíh minh 'bar tơdrong: Thầy dạy em không hiểu, xin thầy hãy cho vài ví dụ. 2- tục ngữ. Nỡr "pũng kơ 'mỉ ru ri pơm rơnơh", *JÎ* nỡr pơma pơtỉh: Câu nói "nước đến chân mới nhảy" là câu tục ngữ. Pơtih pơgia: Chẳng hạn. Tơdrong pơtih: Dụ ngôn.

ptftir \*®(tt): dúứi liền nhau.

Jỡng hơra pơtir: Chân vịt có màng dính liền. 'Bar 'nu haỉoh rơneh pơtir: Hai đứa bé sinh dôi dính liền nhau.

pơtir 2® (trt): vá nhíp lại.

Chă xit pơtir ao hơmoh kơ gơh hrỡp: Vá nhíp áo lại để mặc tạm.

pơtit (K\đt): x: pơkit.

pơtil (KJ)(đt): 1- chứng minh. Ih pơma inh tam lui ôh, bẽ ih pơtil gah 'bỡr ih xang pơma: Anh nói miệng tôi chưa tin, anh hãy chứng minh những gì anh âã nói. 2- làm chứng. Chă bơỉigai pơtlỉ gah õng mai: Tim người làm chứng trong hôn nhân. Hlabar pơtil: Giấy chứng minh nhân dân.

pơtit ®(tt): bị chai. Bỡ xung pông teh lơ, xơnă pơĩit ti: Cầm rìu cuốc ãất nhiều, dĩ nhiên bị chai tay.

pơtoch ®(tt): đàn hồi. Tech toch gơh pơtoch: Cao su có thể đàn hồi.

pơtok ®(đt): nốì. Pơtok tơlei wă kơ kơjung: Nối dây cho dài.

pơtoi (KJ)(đt): tiếp tục. Pơtoi tơdrong jang 'dêl: Tiếp tục công việc cữ. Pơtãng pơtoi tơhrẽk: xếp hàng nối đuôi nhau.

pơtol (^(đt): làm cho đui mù. Kơcheh 'long tơplẽng pơtol măt hãp: Dằm cây văng làm mù mắt nó.

pơtong ®(tt): ỏng (bụng trẻ em), x: tơplong.

pơtop \*®(tt): phụ tá, phó.

kră pơlei păng ‘bok pơtop bỗk hrỡm tõk tơ rông: ông thôn trưởng và ông thôn phó cùng đi lên nhà rông.

pơtop 2®(trt): nẹp lại. Chỗ pơtop kơting tơgỡ păng kơmak kram: Cột nẹp lại chỗ xương gãy bằng thanh tre.

pơtố ^KJ)(đt): hâm nóng, x: hơtỗ.

pơtố 2(-^(tt):

ngu dốt, đần độn. x: kơtul.

pơtôk (KJ)(tt); phỏng (lửa...)

Trỗ 'dak tồ pơtõk ti: Đụng phải nước sôi phỏng tay- Pơtõk hơngiẽng yor kơ tung 'long: Vác cây nặng bị rộp da.

pơtõl ^KJ)(dt): gò mốì, dâ'tgô.

Teh pơtõl pông arăk jat: Đất gò cuốc cứng lắm.

pơtõl 2^(trt): trôi lềnh bềnh

(người hay vật nhỏ). Pơkai hyiu -pơtốl anễ krong: Dưa hấu trôi lềnh bềnh giữa sông.

pơtôch P^(đt): kết thúc.

Bỡn gô pơtôch tơdrong jang năr âu: Chúng ta sẽ kết thúc câng việc hôm nay. Tõk ỉốk jên 'de, chõng nẽ pơtôch: Mượn tiền của họ, nhưng đừng quit. Pơma pơtôch: Lý sự cùn.

pơtôh ^\dt): làm nổ.

Pơtôh tơmo: Giật mìn nổ đá:

pơtôi ®(đt): đặt lên vai.

Mơnhang kơ hăp alah, tỡng e pơtôi kơ hăp minh 'joi 'long, xơnă hãp dull gô tôi: Dù nó lười, nếu anh cứ đặt một cây lên vai, nó cũng sẽ vác thôi.

pơtôm (KJ)(trt): 1- làm cho đủ.

Mơnhang kơ minh pôm fil, dull athai axong pơtôm kơ 'nhõng oh: Dù một con mang, cũng phải chia đồng cho anh em. 2- thôi mà, sao mà. Ka tõxẽt, pơtôm kiơ, 'nhăk 'nhăi ăn kơ 'de mon xa: Cá ít quá, sao anh không để cho các cháu nó ăn.

pơtông (KJ\trt): trương, sình

(người hay vật lớn đã chết). Pơdũk tih pơtông: Bụng to. Ih năng will lô ch pơtông ah anầ mir inh to: Anh đến xem một con voi chết sình bụng giữa đám rẫy của tôi.

pơtỗ ®(trt): 1- làm phấn khởi. Hăp xang lao 'don, ih athai pơma pơtỗ bơnôh hăp: Nó đã u sầu, anh nên khích lệ. 2- làm nổi nóng. Hăp bơngai xang rỗl xo, ih nẽ pă pơma pơtỗ hăp dỡng: Tính nó nóng nảy, anh dừng làm nó nổi nóng.

pơtơl (KJ)(đt): lên cơn. Pơtơl bơlỗ: Lên cơn sốt. Pơtơl cheng: Lên cơn động kỉnh.

pơtơm (KJ)(đt): bắt đầu, khởi sự. Bỡn gô pơtơm jang năr âu: Chúng ta sẽ bắt đầu công việc ngày hôm nay. Pơtơm khop: Bắt kinh, xưởng kỉnh (tôn giáo).

pơtơn ®[hơtdn®](dt):

ngữ điệu trong ngôn ngữ khi nói hay đọc.

pơtơng ® (tt): viễn thị.

pơtỡng báo tin, đưa

tin, công bô'. Tỡng 'dei bu chã inh, ỉh pơtỡng kơ inh ho! Nếu có ai tìm tôi, anh báo giùm cho tôi nhé. Tơdrong tơlang hăp, kuan gô pơtỡng pơgê dơning: Vụ xét xử nó, tòa sẽ công bô' sáng mai.

pơtỡng 2 ^(dt): lưới bắt dơi.

Rôp xem dũng păng pơtỡng: Bắt dơi bằng lưới.

pơtỡng 'dak ®(đt): chặn nước lại. Pơtỡng 'dak wă kơ 'ba jíng: Chặn nước vào ruộng cho lúa tốt.

pơtổt 1- cản trở. Liliơ e

pơtỡt kơplah inh pơxrãm? Tại sao anh cản trở trong lúc tôi đang học bài?

2- chắn lối đi. 'Mí bơhũt pơm 'long tơkỡl pơtỡt trong bok: Mưa bão làm cây gãy chắn lối đi.

pơtrăl ® (dt): làm tỉnh thức.

Kăn hăp tôh chêng pơtrăỉ nhôn plăt măng: Họ ròn chiêng làm chúng tôi thức thâu đêm.

pơtrẽn (KJ)(đt): khoác lác.

Hăp pơtrẽn bi iìí kơ kla: Nó khoác lác là không sợ cọp.

pỢtrêu pơtrao ®(trt): thưa.

Ih tanh khăn hôi pơtrêu pơtrao pơgră kiơ? Tại sao cô đan khăn thưa quá vậy?

pơtrok ®(dt): 1- vá chỗ bị rách. Pơtrok reo hiah: Vá chỗ bị rách của gùi. 2- nói chêm vào. Hăp pơma trố, chõng tâng ỉh pơtrok, pă jor hăp rai pông muh: Nó nói đúng, nhưng nếu anh nói chêm vào, nó sẽ càng hĩnh mũi thêm.

pơtrô (K-^trt): 1- hòa hợp, hợp với. Pơtrõ kơ khôi: Hợp phong tục. Hat pơtrố kơ cứng chêng: Hát hòa hợp với tiếng chiêng, *xỗ* pơtrõ kơ năr rơneh: Mừng .sinh nhật. 2- chiếu lệ,- sơ sài. Hăp jang pơtrỗ 'đik, mă tơpă hăp kuă: Nó làm chiêu lệ thôi, thật sự nó không muốn.

pơtru (KJ)(trt): 1- tệ. Hăp xang ’mễ, pơtru hrỡp hơbăn ao bruh, rai 'mễ loi dỡng: Nó dã xấu, lại còn mặc quẫn áo dơ, thì càng xấu tệ. 2- thảm thương. Mẽ bã hăp lô ch 'di, pơtru bĩ 'dei 'nhồng oh: Cha mẹ nó đã chết hết, lụi không có bà con, trâng thật thảm thương.

pơtruh <'KJ'l(đt): gởi. Bã inh pơtruh kơ inh hlabar thơ: Cha tôi gởi thư cho tôi.

pơtrữt ®(dt): thúc giục, x: pơchũt.

pơtu (-KJ->(đt): đội cho.

Pỉẽnh tơngẽt thoi âu, kơlih kikiơ ih kuã pơtu kơ kon ih môk? Trời lạnh như thế này, tại sao anh không đội mũ cho con?

pơtuah (KJ)(dt): 1- gièm pha. Bía wă iõk Pôm, chõng Bỉ pơtuah: cô Bia muốn cưới Pôm, nhưng cô Bi gièm pha. Pơma pơtuah: Nói gièm pha. 2- can ngăn. E nê pơtuah, lề kơ inh ì ang: Mày đừng can ngăn để tôi làm.

pơtual ^^(trt): làm hề. Pơma pơtual wă pơ'nã 'de: Nói khôi hài để người ta cười.

pơtuăt (^(đt): cản trở. x: pơtỡt.

pơtui 1(KJ)(dt): 1- nuông chiều. Pơtui kon haioh hloh tơdrong, xơnă jing bơngai 'mễ: Nuông chiều con cái quá đáng, sẽ làm chúng hư. 2- chiều theo. Hăp pơma uh kơ trổ, nẽ pơtui 'don hăp: Nó nói sai, đừng chiều theo ý nó.

pơtui ^^(dt): một loại cỏ dùng làm chống bệnh sỏi thận.

pơtuih (J\dt): rẫy đã phát xong, chờ khô để đốt.

pơtum ®(tt): i- khối u dưới da. Jỡng pơtum: Khối u ở chân. 2- bướu cây. 'Long pơtum: Cây có bướu.

pơtuổl \*®(dt): ổ mối, gò môì, đất gò.

pơtuơl 2(KJ)(tt): 1- to (bụng người lớn). 2- trương, sình, x: pơtông.

pơtuỡt 1- cản trở.

2- chắn lối. x: pơtỡt.

pơtũch ® (dt): xúi giục, x: pơchũt.

pơtữl (KJ)(đt): làm cho tà (kim, dùi cui). Bu pơtăl jrăm inh âu? Ai làm cho mũi kim của tôi bị tà? Pơma pơtũl: Lý sự cùn.

pơ-uah ® [pd'nguah®](đt):

1- trang điểm. 2- dọn vệ sinh, x: pơ'nguah.

pơu brẽk ®(tưh): tung tàn lửa lên. Xoh muih 'dei phat lơ, 'dôh pơu brêk: Đốt rẫy có nhiều nứa, nổ tung tàn lửa lên.

pơu pao <K)(tưt): tiếng nổ lốp đốp của lồ ô, nứa, tre khi bị đốt cháy, tiếng súng nổ đì đùng. Unh xa tơm kram, 'dôh pơu pao: Lửa cháy bụi tre, nổ lốp đỐp.

pơ-uh 1(-KJ)(dt): làm chật chội.

Ih athai rơmet tơmam lỡm Imam, lễ thoi ãu pơ-uh 'ấik: Anh phải dọn dồ trong nhà, đề như vậy gây chật chội.

pơ-uh 2(K>[bd-uh (K>](dt):

mồ hôi. Jang gleh lẽ ch pơ- uh: Lcìm mệt đổ mồ hôi. Pơ- uh pơ-ang: Mồ hôi nhễ nhại.

pơ-ư (KJ)(đt): thông tin, báo.

Nê pơ-ư kơ Jrai Lao lơlẽ Giông xang xit kơ Rang Mah: Đừng báo cho Jrai Lao biết Giông dã dính hôn với nàng Mah.

pơ-Ưpơ-ang (^(dt): ca ngợi. Pơ-ư pơ-ang bri kông ĩỡng rỗ: Ca ngợi cảnh đẹp của thiên nhiên.

pơwang ®(trt): 1- chung quanh. Chong pơwang mir, kuă xơke mût xa 'ba: Phát quang chung quanh rẫy, phòng heo rừng vào ăn lúa. 2- tình cờ gặp. Nãr âu hơdrẽ pơwang, yang pơwỡt, 'bôh 'bãi ilì truh: Hôm nay trong lúc gian nan, trời xui khiến may được gặp anh.

pơwao (KJ)(đt): giải thích rõ.

Inh tam wao, bẽ ih pcTwao inh: Tôi chưa hiểu, anh hãy giải thích rõ cho tôi hiểu.

pơwat ®(đt): vạch rộng ra.

Bẽ ill pơwat kơ inh kơdrong, lề inh mũt adroi, kơnh ih mữt dõng rống: Nào anh vạch hàng rào, để tôi vào trước, anh vào sau.

pơwat ơn ^(đt):

1- làm gấp rút. 2- kiếm thêm (đồ ăn) x: hơwat ơn.

pơweh (KJ\dt): 1- rẽ sang đường. 2- nói cạnh, nói khóe, x: pơwẽch.

ptfwer (KJ)(trt): tránh đường.

Trong âu 'deỉ hrỗng, ih bôk pc/wer trong hang krong ho: Lối này có chông, anh đi tránh đường vòng qua bít sông nhé!

pơwẽ ^^(dt): làm cong. Ih kơtuỉ jat, long xang wẽ boih, tơina ih trail rai pơwẽ dõng: Anh dở quá, cây đã cong, mà anh lại đẽo cong thêm.

pơvvẽch (KJ)(đt): 1- rẽ sang

đường. ‘Bỡt truh hơnglah puỡn, ih pơwẽch xe gah 'ma: Khi tới ngã tư, anh rẽ xe bên phải. 2- mánh khóe. Mu bơdro ling pơma pơwẽch, wă hợlẽnh pơdăr: Bọn con buôn thường nói mánh khóe, để đánh lừa.

pơvvẽch măt (KJ\đt): diễn xiếc. Yeìỉ Pôm pơwẽch măt rơgei jat iih? ồ! Bôm diễn xiếc tài thật.

pơvvẽnh ®(đt): 1- vắt (quần áo). Klaih kơ pih buk, ih athaỉ pơwẽnh wă dah hrẽng: Giặt mền xong, anh nên vắt sạch nước cho mau khô. 2- uốn tóc. Bi pơwẽnh xõk thoi kiẽng iẽr tơmông: cô Bi uốn tóc quăn như đuôi gà trống.

pơwih ptfwir (K)(trt): lải nhải.

'De xang pơma tơdrong anai, gah hăp pơma pơwih pơwir minh tơdrong: Người ta đã bàn chuyện khác, còn nó cứ lải nhải một điều.

pơvvil (^(đt): làm không nhận ra. Hr ít xrỡp ao 'nao, tu môk, klũ măt pơnil găm, pơwil ‘bok Rơh jat: Hnt mặc áo mới, đội mũ, đeo kính râm, làm ông Rơh không nhận ra.

ptfwing ^^(dt): gây chóng mặt. Et khui pơgang âu pơwing kỡỉ jat: Uống loại thuốc này cảm thấy choáng váng.

pơwing 2®(dt): làm nước đứng yên. Anih âu 'dak ro kơdraih jat, bẽ bỡn koh xơdrai 'long pơwing hãp: Chỗ này nước chảy xiết lắm, chúng ta hãy chặt cành cây bỗ xuống chận cho nước đứng yên.

pơwỉt ®(trt): cứ vồng lại chỗ cũ. Yổng bri Inh rơwỡng tơ kông, bok plăt jơ mã lẽ pũk pãk pơwit anih 'dêl: Hôm qua tôi đi lạc trong rừng hằng giờ không tìm lối ra, cứ vòng lại chỗ cũ.

ptfwin ®(dt): uốn cong. Pơwin pơle wă kơ tơpăt: uốn thẳng cây le.

pơwơch ^\đt); làm nhớ nhung. Xem hơxi pơwơch bơnôh inh: Chim hót làm tôi nhớ nhung.

pơwỡr (K)(đt): làm cho quay.

Kỉal pơwỡr wẽr wẽr: Gió làm chong chóng quay.

pơwỡt ®(đt): đảo, trộn. Pơwỡt 'bum wă kơ 'buih mũt rỗng 'nglr: Trộn đảo củ mì đễ

men thấm đều.

pơxa ®(dt): thanh giập để chỉ khít lại với nhau khi dệt vải.

pơxak ®(tt): bị sướt. Kôch teh xir hơlũng jrâng jing pơxak ti: Cào bới lấy đất ỗ lỗ cột bị sướt da ở dưới chân móng tay.

pơxang ®(dt): thực hiện, hoàn tất. Ih tam pơxang 'nhẽt 'ba di? Anh làm xong cỗ lúa chưa? Ih athai pơxang dôm 'bỡr ih xang tơchỡt păng inh: Anh phải thực hiện đúng những lời anh âã hứa với tôi.

pơxao \*®(tt): 1- chéo. Kong pơxao: Dây căng chéo nhau ở mái nhà để giữ cho thăng bằng. 2- không hợp. Kơpen teh, ao hơdrông chỗ Cravate năng pơxao jat: Mang khố, mặc áo Bahnar, đeo cà vạt không hợp thời trang.

pơxao 2®(dt): cháu rể, cháu dâu (tiếng ông bà nội, bà ngoại gọi vợ hay chồng của cháu ruột).

pơxap (K)(dt): 1- làm lạt. Wă pơxap ka kro, athai 'nhao 'đik: Muốn làm lạt cá khô thì phải rửa thôi. Et pơxap xik: Uống rượu cho tới lạt. 2- làm chán. Nẽ pơxap tơdrong jang hăp: Đừng làm nó chán công việc. 3- làm mất danh dự. Pơxap tơdrơh 'lỡng 'de: Làm mất thanh danh người ta.

pơxă \*^(đt): xác minh.

Pơxă tơdrong âu mã tơdah, kuă nhôm ‘mề dihbăl: Xúc minh vấn đề cho ra lẽ, kẻo nghi ngờ xấu cho nhau.

pơxă 2(K)(trt): làm cho rộng thêm. Bỡ pơxă hnam: Cơi nới nhà cho rộng thêm.

pơxăn ®(trt): làm cho nát vừa.

E peh 'ba tam xăn, athai peh pơxăn: con giã gạo chưa tróc vỏ, phải giã lại cho kỹ.

pơxăr ®(trt): vu oan. Pơtna pơxăr: Nói oan.

ptfxei ®(đt): thanh minh, phân bua. Pơma pơxei dơh po nli kơ 'dei klẽ: Tự thanh minh không ăn cắp.

pơxem ^(dt): cây bứa lá nhỏ  
trẩi chua ăn được.

pơxen hà tiện, keo kiệt,

ích kỷ. Athai 'dei 'dơn hơmah, nẽ kơ pơxen: phơ' có tâm hồn rộng lượng, ơoơ

hà tiện.

pơxẽm (K)(đt) : đút cho ăn.

Xem yõng pơxẽm kon: Chim mẹ mớm mồi cho con.

pơxền ® (trt): xích lại gần.

Ih oei pơxẽn 'biỡ tơ âu: Mời anh ngồi xích lại gần một chút.

pơxẽnh ®(đt): gây chuyện, sinh sự. Nẽ pơxẽnh păng hãp, kơnh hăp tôh e! Đừng gây sự với nó, nó đánh mày đấy!

pơxin CKJ)(trt): làm cho chín.

Inh paí 'bum ngô tam gan xin, ih pai pơxin kơ bỡn ho! Tôi luộc khoai lang chưa chín, anh làm ơn luộc lại cho chín nhé!

pơxir (^(đt): 1- làm cho kín lại. Man pơxỉr jơnẽng: Trét kín vách. Pơxir ge chăr: Hàn ghè nứt. 2- bảo trợ, giúp đỡ. Bơnê kơ ìh, ‘bỡt ình bĩ 'deỉ khăn, hơbăn ao, Ih xang pơxỉr inh: Cám ơn anh, vì trong lúc tôi không chăn áo, anh đã giúp đỡ tôi. 3- chi phí vật chất khi chôn cất người chết. Bỡt mẽ kăn hăp lôch, lỡm pêng 'nu 'nhõng oh, fi oh hơdruch xang pơxir mẽ kăn hăp: Khi mẹ chúng nó qua đời, trong ba anh em, chính người em út đã dứng ra lo dám tang cho mẹ.

pơat 1(KJ)(đt): đám hỏi.

Pơxit ống mai: Đám hỏi.

pơxit 2®(dt): một loại song mây.

pơxoai ^^(dt): 1- làm cho mê muội. Tơmam ram pơxoaí don bơnôh kon bơngai: Của cải làm con người đam mê. 2- làm cho say. Uh kơ ‘deỉ xik măyơ mă bĩ pơxoai kon bơngai: Không lọai rượu nào, mà không làm cho con người say.

pơxoch (KJ)(dt): 1- kéo dài ra. Pơxoch tơlei mã kơịung: Kéo dày cho dài. 2- phung phí. Pơxoch tơmam kră: Phung phí của cải của cha mẹ.

pơxoh ®(trt): làm phấn khởi, x: pơtỗ.

ptfxot ^^(trt): làm cho lâu dài. Wei pơxot tơmam 'de kră: Bảo tồn của cải cha ông.

pơxô (KJ)(đt): ưu tiên, ưu đãi. x: pơxữ

pơxõm quen nhau, thân

nhau, x: axõm.

dihbăl năm hăm 'dak krong: Rủ nhau đì tắm sông. 2- khuyên khích. Pơxỗ kon haioh bỗk pơxrăm: Khuyên khích con cái đi học. 3- giúp vui. Hăp hat pơxỗ nhân: Cô ta hát để giúp vui chúng tôi.

pơxơgaih 1- làm cho

sạch. E pih hơbăn ao tam xơgaih, athai pơxơgaih dõng: Con giặt quần áo chưa sạch, phải giặt lại cho sạch.

2- thanh tẩy (tôn giáo).

pơxơr ®(trt); làm ghê tởm.

Nẽ pơma pơxơr kơplah 'de xổng: Đừng nói những từ dơ dáy trong lúc họ ăn.

pơxổn (KJ)(trt): kiên trì chịu đựng. Inh xang pă xỡn kơ pũ anat, chõng 'bỡr hăp pơma pơxỡn inh: Tôi đã không thể chịu đựng nỗi, nhưng nó khuyên tôi phải kiên trì chịu đựng thêm.

pơxổng (K)(dt): cây mầm

(cắm đứng cột với cây trĩ để hét vách). Năr âu nhân hrăk pơxỡng, chỗ rơbăt wă man teh: Hôm nay chúng tôi cột trĩ vào mầm để trét vách.

pơxrăm ^KJ^(đt): học hành, tập luyện. Bỗk pơxrăm: Đi học. Pơxrătn pơma nỡr Bahnar: • Học tiếng Bahnar. Pơxrăm 'de haioh 'dei 'don ngua: Tập luyện chó trệ em biết vâng lời.

pơxrăm 2(KJ)(dt): bài, bài học. Pơgê âu bỡn gô pơxrăm gah pơxrăm 1: Sáng nay chúng ta học bài 1. Nẽ alah, e athai adrin rơbot pơxrăm: Đừng lười biếng, con phải cố gắng học bài. x: tơdrong (2).

pơxrăp (KJ)(trt): làm cho thỏa mãn. 'Bok thây khan kơ lung leng:\_iẽm pơma tam hrăp, bẽ iẽm pơma pơxrăp: Thay giáo nói với học sinh:\_các em nói chuyện chưa đã, bây giờ tha hồ nói cho thỏa thích.

pơxre ^)(dt): làm cho mắc nỢ. Nẽ tỗk iổk tơmam 'de, hí pơxre kon xâu: Chớ đi vay mượn, kẻo làm con cháu mắc nợ.

pơxrei ^)(dt); bệnh sởi.

pơxrep (^(tt): kín, bí mật. Pơdăp pơxrep: Họp mật.

Xỡk pơxrẽng 'ba: Phơi lúa cho khô.

pơxroi [pơchroi®](dt): trả góp. x: pơchroi.

pơxrong (KJ)(trt): giữ gìn nguyên vẹn. Wei pơxrong plei 'long adroi kơ tẽch: Giữ gìn cây trái nguyên vẹn trước khi bán.

pơxrôp (KJ\đt): ăn mặc đẹp. x: pơhrôp.

pơxrơ ^J)(dt): làm cản trở.

Nẽ pơxrơ, kơlíh kơ inh oeỉ jang: Đừng cản trở khi tôi đang làm.

pơxrơi ®(dt): bệnh sởi. x: pơxrei.

pơxrở ^(đt): làm cho cạn.

Pơxrỡ 'dak rôp ka: Tát cạn nước bắt cá.

pơxrỡng (KJ)(đt): gây ồn ào.

Nê pơxrỡng kơ 'de wă tep: Đừng làm ồn ào để họ ngã.

pơxrổp^^dt): mặc quần áo cho. Pơxrỡp ao kơ 'de haioh: Mặc áo cho trẻ.

pơxruh ^^(dt): X- cắt bớt. 2- hạ thấp xuống. 3- khiêm tốn. x: pơjruh.

pơxuh (KJ)(dt): 1- chơi đùa. 'De haioh pơxuh lỡm cham: Trẻ nhổ chơi đùa ngoài sân.

2- đấu kiếm, vật lộn. Xet pơxuh păng kla: Xet đấu với con hổ.

pơxuỡt pơxuăt (KJ\trt): đi đi lại lại (người, vật). 'De bu bễk pơxuỡt pơxuăt tơ trong to? Bọn người nào đi đi lại lại trên đường kia ?

pơxur (KJ)(đt): thúc đẩy, bày chuyện. Nê pơxur 'de haioh klẽ: Đừng bày vẽ cho trễ nhỏ ăn cắp.

pơxũt (KJ)(tt): tự hạ, khiêm tốn. Bangui pơxũt: Người khiêm tốn.

pơxữ (K)(đt):

di lại của cải thừa kế. Mẽ bã pơxữ kơ kon hơdruch tơmam ram lơ loi kơ ‘de ‘nhõng mơmai: Cha mẹ dể lại của cải cho con út nhiều hơn các anh chị. Nhap bă inh pơxữ kơ inh minh hlak teh âu 'dĩk: Cha tôi chết để lại một miếng đất này thôi.

pơyah ^®(đt): mổ lấy ruột con vật. Ih athai inh 'buh rơmo, chõng inh uh kơ lah pơyah rơmo: Anh bảo tôi làm thịt

bò, nhưng tôi chưa bao giờ mổ lấy ruột cả.

pơyah ^®(tht): tiếng chỉ sự ghê tởm muôn xa lánh. Giông khan, ơ kia, hỡm jõ e xang xa Bia Rong? Giông hỗ ỉ, này cọp, có phải mày đã ăn thịt nàng Rong không? kla tơl, pơyah! Inh bí 'dei xa ôh, bu mă khin xa kon bơngal: Cọp trả lời, đâu có! tôi không nở ăn đâu, ai mà dám ăn thịt người.

pơyan (^(dt): mùa.

Pơyan phang: Mùa nắng.

pơyat ® (trt): đi đi lại lại.

Bỗk pơyat lỡm cham kuă kơ bơ-uh: Đi đi lại lại trong vườn cho mát.

pơyăm (^(đt): giảm bớt.

Ih hỡt lơ jat, bẽ adrin pơyăm 'biỡ: Anh hút thuốc nhiều quá, cố gắng giảm bớt chút.

pơyẽ ®(trt): làm nhỏ lại.

*xlt* pơyẽ ao: May áo nhỏ lại.

pơyẽng ® (đt): 1- phải làm, phải thực hiện. Nãr âu uh kơ yẽng akõm, bỡn gô pơyẽng dơning: Hôm nay ta không họp được, mai ta phải họp. 2- hoàn tất. Pơyẽng năr âu, dơning bỡn pơdei: Làm xong hôm nay, mai ta nghĩ.

pơyêr ® (dt): gây nguy hiểm.

Nẽ tũk kơcheh chai tơ trong, pơyêr kơ 'de: Đừng liệng mảnh chai ra đường, gây nguy hiểm cho người đi đường.

pơyoch (KJ)(đt): 1- làm cho người khác vấp phạm. Athai xrỡp xa mã ĩỡng, kuă pơyoch 'de anai: Nên ăn mặc kín đáo, dừng làm cho người khác vấp phạm.

1. gây thiệt hại. Lep păng kơne pơyoch mỉr 'ba hơna pơtăm: Cào cào và chuột gây thiệt hại cho mùa màng.
2. hối lộ. Pơyoch 'de păng jên: Cho người khác ăn hối lộ.

pơyom ®(dt): bắt phải nể, phải kính trọng. Mơnhang kơ Pôm bi wao chư, ih duh pơyom 'biỡ kơ hăp: Dù Pôm không được ăn học, nhưng vẫn phải kính trọng ông.

pơyong ^^(dt): 1- tặng cho nhau. Bre hăp pơyong dihbăl, drãnglo ăn xơkă, drăkăn ăn khăn: Hai bên tặng lẫn nhau, trai tặng gừ1, gái tặng chăn. 2- phân công việc trong gia đình. Klo akăn pơyong dihbăl tơdrong jang, klo jang tơdrong hngăm, akăn ịang tơdrong hơ-iơch: Vợ chồng phân công, chồng làm việc nặng, vợ làm việc nhẹ. 3- nhường nhịn nhau. Xống xa athai pơyong kơ 'de: An uống phải nhường nhịn nhau. Athai pơma pơyong dihbăl: Phải nhường cho người khác nói xong mình mới nói.

pơyong ®(trt): luân phiên, đổi phiên. Pơỉang hơxi pơyong: Chim bồ chao thay đổi nhau hót. Pơtăm pơyong: Trồng luân canh.

pơyô (KJ)(dt): bồ, người yêu.

Bia fit kiỡ pơyô hăp: Nàng fit đi theo người yêu. Pơyô pơyang: Bồ bịch.

pơyôn ('K\trt): chỉ phù thủy lên đồng trong tình trạng ngất đi, kiếm hồn bệnh nhân về nhập vào xấc của họ, để cho họ lành bệnh (xưa).

pơyỡng (K)(đt): tiểu tiện.

Pơyỡng tih: Đại tiện. Pơyỡng ỉẽ: Đì tiểu.

pơyuh ^K\đt): xông hơi.

Pơyuh 'de fi jăn păng hla 'long: Xông hơi người bệnh bằng các thứ lá cây.

pơyuh 2(K)(trt): nâu sôi.

'Dak tam yuh, kon athai pai pơyúh: Nước chưa sôi, con phải nấu cho sôi.

pơyuơ (^(đt): làm cho có ích. lẽm athai adrin pơxrăm, wă pơyuơ kơ unh hnam, kơ teh 'dak: Các con phải cố gắng học, để ích nước lợi nhà.

pơyũm ® (đt): nói tóm lại.

Pơyũm, bỡn athai năng mã brẽ tơdrong âu: Nói tóm lại chúng ta phải để ỷ những điểm sau đây.

pơyũp ^(đt): 1- kết hợp. Pơyũp minh 'don: Hợp một lòng. 2- chắp lại. Pơyũp ti: Chắp tay.

pơyũt ®(đt): làm quen, kết bạn. Rim pơtơm xơnăm pơxrăm, nhôn pơyũt dihbăl păng bôl lung leng 'nao: Mỗi đầu năm học, chúng tôi kết bạn với một số học sinh mới.

pơyưp ®(đt): che rỢp. 'Long tỉh pơyưp lỡm cham: Cây lớn che bóng mát trong vườn.

pỡch ®(đt): chặt phứt, x: pẽch.

pữk (KJ)(dt): ngã, té.

Bỗk pơĩỡng, trong tơblỡr lũ kơ pỡk: Đường trơn, đi từ từ

kẻo ngã. Pỡk kơchữt lût: Té nhào lộn. Kơtơỉh pỡk: vấp té. Pỡk yoch: Sa ngã.

pổn ^K^[păn^KJ^ hmön®](dt): ốm nằm trên giường, x: hmõn.

pổn 2(K3)(đt): dám.

(dùng ỡ nghi vấn và phủ định). Chuơm uh kơ pỡn bễk mình 'nu tơ bri: Chuơm không dám lẽn rẫy một mình.

pơn 3(KJ\dt): băng bó. Pỡn bơngaí trỗ xơbur: Băng bó người bị thương.

pơl \*®(đt): gà, chim bươi đào để tắm bụi.

pổỉ 2^\dt): bớt đen trên da.

pổng 1(KJ)(đt):

đóng (đinh, cọc..) Pỡng tơniẽng tơ jrăng: Đóng đinh vào cột. Pỡng pok hnam: Đóng mè mái nhà.

pơng 2®(trt): nấng gắt. ‘Năr dỡng, to pỡng kỡỉ: Giữa trưa, trời nắng gắt.

pơng 3(K)(dt): 1- con bọ hung.

2- củ từ gai. Xa 'bum pỡng pơtăl kơ por: An củ từ gai thay cơm.

pơp ®(tưt): tiếng bốp bốp.

Pỡp! hơkap ĩeh kơne: Bốp! bẫy chuột sập.

pỡr yỡr ^“^(trt): chạy một mạch, ỉũ kơ kla, Pôm kơdâu pỡr yỡr wih tơ hnam: Sợ cọp, Pôm chạy một mạch về nhà.

pra 1(K)(đt):

giơ tay lên khỏi đầu để vẫy chào. Kră pơleỉ pra ti hmach kơ 'de kon pơlei: Già làng dơ tay vẫy chào dân làng.

pra 2®(dt): (dùng trong từ ghép) Tơh pra: Đậu cua.

pra 3®(dt): hiên nhà.

prach ® (trt): tung tóe (nước). 'Dak tơprah, prach trỗ hơbãn ao inh: Nước văng tung tóe, trúng quần áo tôi.

prah 1(K)(đt): rảy nước.

Prah 'dak diẽng: Rảy nước thánh (tôn giáo).

prah 2(KJ)(đt): cá đẻ trứng.

'Dak tih, ka kơnõng prah: Nước lớn, cá đá lên bờ đẻ trứng.

prah 3(^(đt): 1- vật ngã. 'Bar 'nu prah dihbăl: Hai võ sĩ. vật ngã nhau. 2- quật mạnh xuống đất (thường là rắn) chụp bắt và ném xuống đât.

Pâm rôp 'bỉh, hăp prah kơtă tơ teh: Pôm chụp được con rắn, nó quật mạnh xuống đất ngay.

prah (đt): phủi đầu.

Prah xổk wă kơ hmẽnh hrẽng: Phủi tóc cho mau khô.

prah ^®(dt): vườn nhỏ.

prai (KJ)(dt):

1. tua. Ao prai: Ao có tua.
2. (thành ngữ) 'Bum 'dei prai, bơngai 'dei bôl: Củ có nhánh, người có bạn (ý nói ai ai cũng có bà con họ hàng).

prai bơlah ® (dt): bún, miến.

prai tông ®(dt): gà con mới

nở.

prai tơlum ®(dt); ren, đăng ten.

praih ®(tt): tỉnh táo.

Xang praih kơ xoai: Đã tỉnh rượu.

pran ^^(tt): khỏe mạnh.

Bơngai pran: Người cường tráng.

pran chơwa ®(tt): khỏe mạnh, cường tráng. Bơngai pran chơwa, jang kiơ duh bĩ ngơnh: Người có sức mạnh, làm gì cũng không ngại.

prang ®[klang](dt): lang thang. ỉẽr nhốn prang tơ kơdrang 'de: Gà cửa chúng tôi ngủ lang chuồng người ta. Bơtigai prang: Người lang thang.

prao ^^(dt): loại rắn rất dài có mào và kêu như gà cục tác.

pray ® (tt): quan hệ tình dục bất chính. Kon pray: Con ngoại hôn.

pra^'D(dt): 55 mặc, bỏ bê. Liliơ ih pră 'de haioh tơ hnam minh 'nu thoi noh? Sao anh bỗ mặc bọn trễ ở nhà một mình như vậy ? 'Long pră tơ 'mỉ, xơnă hmẽnh bũk: Cây để ngoài mưa, dĩ nhiên sẽ mau mục.

prăi ®(dt): 1- thịt bầy nhầy, màng mỡ , mỡ sa. 2- quần áo rách rưới.

prăl (KJ)(tt): duyên dáng.

Akâu prăl, ti lũng: Thân hình đẹp, nhưng lười biếng. Prăỉ rỗ: Lộng lẫy. Prăl guăng: Xinh dẹp.

prăl prih lộng lẫy.

prăm ® (đt): bỏ mặc. x: pră.

prăn ®(đt): đặt bẫy bằng cách đặt mồi, nhử mồi. Prăn hơxay: Móc lưỡi câu vào mồi.

prăng^®(đt): tạnh mưa.

'Mi xang prăng boih, bẽ bỡn wih: Mưa đã tạnh rồi, nào chúng ta đi về.

prăng 2® (dt): phên đan thưa, vĩ bánh tráng.

prăt prũt (K)(tưt): "phựt"

tiếng "phựt" của dây căng đứt. Prăt prũt tơlei kơtẽch: Tiếng dây đứt phựt.

preh \*®(dt): 1- quất. Preh plei 'long: Quất trái cây cho rụng. 2- khẻ. Viên preh tỉ kon hăp, yor kơ 'ngỡr tơmam lỡm hnam: cô Viên khẻ tay con, vì phá đồ trong nhà.

preh 2^K^[breh^K^](trt): sượt qua. x: breh

prek ®(trt): om sòm. Bỡ jang alah, will tơ hnam prek bã lach: Biếng làm, về nhà bị bô' la lối om sòm.

prek prẹk® (tut): tiếng ỉa chảy.

prek tek ® (trt): chua loét.

Huăk bri iũ prek'tek: Xoài rừng chua loét, x: mrũnh.

prep prep ® (trt): đầm đìa.

Hăp xơ’ngon pơgră jat, nhổm prep prep 'dak muh pă păt, 'dak mãt pă hrầng: Nó buồn khóc nức nở, nước mắt đầm đìa.

prẽ pră ®(trt): lênh láng, x: prễ pră.

prẽch \*®(dt): chặt phứt, x: pẽch.

prẽch 2® (trt): sượt qua. x: brơih

prẽl \*®(dt): lảy hạt.

Prẽl hơ'bo: Lảy bắp.

prẽl 2®(trt): nước đá.

'Mi prẽl: Mưa đá.

prẽng prẽng ® (trt): om sòm. x: prek.

prẽp \*®(dt): chép miệng chê bai. Xốr Mam prẽp 'bỡr pơchê Bia Drom pik ‘mrãng pơgră: ông Xốr Mam chép miệng chê bai nàng Drotn đánh phấn quá đáng.

prẽp 2(K\tt): giòn. Trổng prẽp: Cà giòn, cà pháo.

prê pra ®(trt): sáng rực.

Prê pra unh hơyuh jỡp kơ cham: Ảnh đèn điện sáng rực khắp sân nhà.

prêh ®(trt): bể nát. Mong hoàng tơ teh pơchah prêh:

Ly thủy tinh rớt bể nát vụn.

prêh prah ® (trt): tung tóe.

Xe hơyuh juã 'dak tông, tơprah prêh prah: Xe hơi chạy chỗ nước đọng, làm nước văng tung tóe lên.

prêh prêh ®(trt): chỉ nói miệng mà chẳng làm. Hăp pơma prêh prêh pôm 'bỡr, chổng tí uh kơ 'mơn: Nó chỉ nói miệng, nhưng tay không đụng đến công việc.

prêl pral ®(trt): 1- la liệt. Plei huăk mill prêl pral tơ teh: Xoài rụng la liệt dưới đất.

2- sặc sở. Kăn hăp pơrõ lỡm hnam prêl pral kơ rang: Họ trang trí trong nhà nhiều loại hoa sặc sỡ.

prêt prat ® (trt): 1- la liệt.

2- sặc sở. x: prêl pral

prễ pră ®(trt): lênh láng. Hơtăr kơtẽch, 'dak tơlôp pơchah prễ pră: Dây gùi đứt, bầu nước bể chảy lênh láng.

prih ®(đt): rấp tạm chỗ hàng rào bị phá. Prih kơdrong 'dêỉ rơmo blũng: • Rấp tạm chỗ hàng rào bị bò ủi.

prih prah (trt): tung tóe. x: prêh prah.

pring ^K^(đt): che chở, bảo vệ. Tỡng e uh kơ pring inh, tơpôl krẽ brỡt tôh inh boih: Nếu anh không che chở, tôi đã bị bọn cướp đánh rồi. Pring dõng: Cứu giúp.

pring 2(K)(đt)

rấp tạm chổ hàng rào bị phá. x: prih.

prit (KJ)(dt): chuối. Prit 'dum: Chuối chín. Tơxi prit: Nải chuối. Hơdong prit: Buồng chuối. Rok prit: Bắp chuối. Prit yuăn: Chuối mốc. Prit tơwơng: Chuôi lùn. Prit Saigon: Chuối cơm.

píik prăk ®(trt): tầm tã. x: pơpíik pơrăk.

prìk tơ íik ®(trt): chua loét, x: prek tek.

prim ®(dt): cá lòng tong.

Dăng kơtruh druh ka prim: Giăng trữ lùa bắt cá lòng tong.

pro 1(GJ) [tröng(K)](dt): các loại cà. x: trồng.

pro 2(K)(dt) (trong từ ghép) ‘Don pro: bệnh thối tai. 'Don kũk rơmo 'don pro kơpô: Tai điếc như bò, tai thối như trâu (ý nói ngu dốt như trâu bò).

**proch** 1®[brocí/KJ)](đt):

suốt, tuốt. Proch 'ba: Suốt lúa. x: broch

proch 2®(dty. phân.

Proch e! Cứt đây mày!

proh ^K)(dt): xếp thứ tự (chỉ dung cho cây) Kơlih kikiơ e proh 'long unh uh kơ tơpăt? Tại sao anh xếp củi không ngay ngắn.

proh 2®(trt): duỗi thẳng chân tay. Tep proh jỡng ti: Nằm duỗi thẳng chân tay.

proh 3®(dt): 1- dãy, hàng. Hnam 'bar proh jrăng: Nhà hai hàng cột. 2- sợi dây. Minh proh tơlei rơmo: Một sợi dây cột bò. 3- dòng . nước. 'Dak lẽch 'bar proh: Nước chảy phân thành hai dòng.

proi ®(dt): trỉa. Proi 'ba: Trỉa lúa. Tơhrẽk 'ba proỉ, tơhroi 'ba drăk: Lúa trỉa theo hàng thẳng tắp.

prok (dt): loại sóc lớn.

Tơpu prok: Tổ sóc.

prok 2(K)(trt): om sòm. x: prek.

prot ^^(đt): thoa bóp.

Jỡng pơ-eh iỗk pơgang prot:

Thoa bóp thuốc chân bị sưng.

prot 2(K)(đt): 1- xe dây. Prot tơbla wă 'monh tơleỉ rơmo: Xe vỗ cây bện dây. 2- kéo căng dây. Rơmo prot tơlei wă xa 'ba: Bò kéo căng dãy để ăn lúa.

prot oih ®(trt): 1- đối xử tệ.

Hãp lach kơ 'de prot oih: Nó la người ta thậm tệ. 2- khiếp sỢ. ĩil iũ prot oih kơ kla: Mang khiếp đảm khi thấy cọp.

prốm ® (tưt): rơi tõm.

Kit kơtah prõm tơ 'dak: Nhái nhảy tõm xuống nước.

prong prong ®(trt): oang oang (đàn bà). Bia Phu bơtho 'de haioh, 'bỡr prỗng prỗng kơnhang: Nàng Phu dạy học trò với giọng nói oang oang.

prop ®(dt):

chép miệng chê bai.

x: prẽp \*

prôh ®(tt): láo khoét. Hăp pơma prôh, e lui kiơ! Nó láo khoét, anh tin nó làm gì!

prôi ®(trt): lênh láng, đầm đìa (máu). Prôi pham lẽ ch dõng xơbur: Mém chảy đầm đìa từ vết thương.

prôk ^^(trt): om sòm. x: prek.

prôk 2(K)(trt): chua lòm.

Xa hleu hơdrih iũ prôk: An me xahh chua lòm.

prôk prôk **(trt):**

oang oang (đàn ông), x: prõng prõng.

prôm ® ■ một loại hành.

prôt (KJ)(trt): thẳng hàng. Prôt 'de haioh pơtăng pêng tròng: Trẻ nhỏ xếp ba hàng thẳng.

prôt prat (K)(trt): sặc sỡ, rực rỡ. Prôt prat 'de hơtol xôl pơm pơdrẽng: Họ trang hoàng sặc sỡ cổng chào bằng bông le nhân tạo. Chỗ kơlong prôt prat ah kơtơh: Đeo huy chương rực rỡ trên ngực.

prỗ (K)(tưt); tiếng người, vật lớn rớt xuống. Hăp hoãng dỡng pra pro tơ teh: Nó ngã từ hiên nhà cái rầm.

prơh prah ®(trt): tung tóe. x: prêh prah.

prơng ®(đt): gác xép.

Mẽ inh pơ'dum prit tơ prơng: Mẹ tôi giú chuối trên gác xép. Inh tep tơ prơng: Tôi ngủ trên gác.

prỡm mỡm ® (trt): bị bỏ rơi lúc còn bú. Hăp kon pơtì prỡm. mõm: Nó mồ côi bị bỗ rơi từ lúc còn bú.

prđng ®(đt): chặt đứt một nhát, chặt phứt (thường nói về ngọn cây).

pru \*®(đt): chụm thêm củi để lửa cháy to. Pru unh mă khỡng, wă tơ'băng dah xin: Chụm thêm củi, cho măng le mau chín.

pru 2® (trt): mưa nặng hạt.

Dỡng ri dõng rach, 'mi

hngach dõng tu, 'mi pru dỡng bah, uh kơ lah 'bôh ih năm ngôi păng nhõn: Đã

lâu rồi, mưa dầm đầu

nguồn, mưa nặng hạt cuối nguồn chẳng bao giờ thấy anh tới thăm.

pruch ^K^(trt): 1- chỉ nhổ toẹt nước miếng. Pruch ‘bok Rơh kơxoh 'dak hay pơchê tơpai: ông Rơh nhổ toẹt nước

miếng khinh con thỏ. 2- ỉa toẹt. Pruch hơra ~ich: Vịt ỉa toẹt.

pruch 2^(dt): gà lôi.

pruh ®(đt): phun nước bằng miệng. Hăp pruh 'dak tơ hỡt

Ma wã kơ rơmuỡn: Nó phun nước vào lá thuốc cho mềm.

prui ®(dt): rắc. Pruỉ 'buỉh tơ pung wă kơ jỉng xỉk: Rắc men lên cơm để làm rượu. Hăp prui tơnuh tơ kỡl wă tơ'bôh tơdrong hẽl xơ’ngon: Nó rắc tro trên đầu để biểu hiệu sự buồn rầu.

prung nấu đồ ăn trong

ống nứa. Nhũng kho rơmo prung: Thịt heo chiên, bò nấu ống.

pruơh pruah ®(tưt): tiếng "sột soạt". Pruơlĩ pruah rơmo blũng kơtao: Bò đi sột soạt trong đám mía.

pruơh pruơh ®(tưt): tiếng phát bụi cây ào ào. Ih hổm kơtỡng bu chong muih pruơh pruơh ei? Anh có nghe tiếng ào ào của ai phát dọn bụi rậm không?

prüng ®[phöng ®](tt):

thôi, thiu. Por prũng: Cơm thiu. Drăkăn prũng: Đàn bà hư thai.

prũm (^(tưt): tiếng tõm của vật rơi xuống nước. Prũm! kit kơpô kơtah tơ 'dak: Ếch nhảy tõm xuổng nước.

prüt ^K)(tt): héo.

'Ba prữt kơ tô: Lúa khô héo vì hạn.

prut 2®(tưt): tiếng dây đứt phựt. Prũt tơlei kơtẽch: Dây đứt phựt.

prüt prũt ®(tưt): tiếng sột soạt bò ăn cỏ. Rơmo xa 'nhẽt prăt prũt: Tiếng bộ gặm cỏ sột soạt.

pu ('KJ)(dt): tên riêng trong chuyện cổ tích.

pu ® (dt): 1- đông. Pu 'ba: Đổng lúa. Pu jơnit: Đống vỏ tre vót. Pu 'bruih: Đống rác.

2- chà để bắt cá. Chỗ pu kơdruh rôp ka: Cột chà làm để bắt cá. 3- bó iúa. 4- tâm lưới, chài. Pu jaỉ, năk: Tấm lưới hay chài chưa có chì.

1. bùi nhùi. Pu tơneh: Bùi nhùỉ quẹt lửa.

puh \*®(đt): 1- lùa, đuổi. Puh rơmo mũt tơ war: Lùa bò vào chuồng. Puh rơmo xa 'ba 'de: Đuổi bà ăn lúa. Puh gre rơmo bỗk tơ ôr: Đánh xe bò ra đồng. 2- sa xuông, sa vào. Yor bì xơxãu, hăp xang puh xơlũng: Vì mắt kém, nó bị sa xuống hố. 3- bị măc lừa. Nẽ puh pam hăp: Đừng mắc lừa nó.

pụh 2^KJ')(dt): rẫy cũ. 'Ba mir ram ‘lổng loi kơ mir puh: Lúa rẫy mới tốt hơn rẫy cũ.

pu pi ® (dt): vò bằng tay.

Pu pỉ hla hơ-ia pơm kơ'bổng wă kơpu kỡỉ: Vò lá chòi mòi làm xà bông gội đầu.

pui ®(dt): rắc. Pui 'boh lỡm td’bäng: Rắc muối vào thức ăn.

pui pul ('K\trt): chỉ làn khói thuốc bay lên. 'Bok inh et hỡt pui pui ah pra: ông tôi hút thuốc phà khói ở hiên nhà.

puih (KJ\dt): (trong từ ghép). Pơyan puih: Mùa đông. Khei puih mak 'dak hrỡ, pơdơh kơ jang, chã mang thông ngôi: Tháng sau gặt hái là tháng nhàn hạ.

pum pơdrang ®(dt):  
người Chàm.

pung ^^(dt): 1- đầm mình. Nhũng pung trôk: Heo đầm bùn. 2 - chan nước canh vào cơm. 3- (trong từ ghép) đái dầm. Măng măyơ hăp duh 'nôm pung: Đêm nào nó cũng đái dầm. Ích pung: ỉa tại chỗ (trẻ em khi ngủ mê).

Krồi pung: Trái bưởi.

pung 2®(dt): cơm rượu.

puơt cắt (vật mềm).

Puỡt hla prit: cắt lá chuối. Puỡt klỗk pãng hnao: cắt rốn bằng dao nứa. Puỡt rơbua: cắt lá môn.

pup (KJ)(dt): tên riêng trong chuyện cổ tích.

pup 1(-KJ)(dt): (trong từ ghép) Pơhăng pup: Loại ớt tròn.

pup 2(KJ)(tưt): tiếng đánh rắm tủn tủn. Hăp phôm pup: Nó đánh rắm tủn tủn.

pur (KJ)(dt): 1- giữ lửa cháy ngầm. Pur unh ỉũ kơ păt: Giữ lửa cháy ngầm ở bếp. 2- nướng lùi trong tro nóng. Pur 'bum ngô: Nướng lùi khoai lang.

put (KJ)(dt): 1- lùa, đuổi. 2- sa xuống, sa vào. 3- bị mắc

lừa. x: puh \*

pũ (KJ)(dt): 1- địu, bá, cõng. Pôm pă kon păng khăn: Pôm bá con bằng khăn. 2- mang. Pũ hơkă: Mang gùi. 3- thành cha, thành mẹ. PÜ mẽ, pu bã: Làm cha, làm mẹ. Hăp duh oei kơnon, mơnhang pă kon ‘bar 'nu: Cô ta vẫn còn son, dù có hai đứa con.

pü anat (K\trt): chịu khó.

Athai pü anat wă kơ goh jing: Phải chịu khó để được thành cồng

pü pë (K)(dt): cây huệ rừng.

Rang pũ pẽ: Hoa huệ rừng.

pük ^K^(dt): 1- nạc (cá), cơm (trái cây). Ka tih pữk loi kơ iẽ: Cá lớn nạc nhiều hơn cá nhỏ. Jrang hơren 'dei pũk lơ loi jrang brẽl: Chôm chôm dày cơm hơn nhãn. 2- phần ruột của tre, le...'De tanh grang păng kơ'doh kram, gah pũk hăp 'de tăk lễ: Họ đan rễ bắt cá bằng cật tre, phần ruột họ vứt bỏ.

pük 2®(tt): xốp, mềm.

Athai pơchoh mã pũk wă kơ 'ba jing: Phải cày cho xốp để lúa tốt.

pũk 3®(tưt): tiếng của vật rơi xuống. Pữk! pỉeí took hoăng tơ teh: Trái dừa rơi bịch xuống đất.

pük ak ®(dt): nách.

pũk păk ^(trt): mãi miết, hoài. Inh bơtho hăp pủk păk minh tơdrong, mũ lẽ hăp dull bì păng: Tôi dạy hoài nó một điều, nhưng nó cũng chẳng nghe. Jang pük păk: Làm mãi.

pük pũk CK)(tưt); ]\_ tiếng động khi cuốc đất. 2- tiếng bập thuốc. 'Bok kră hep tăng pũk pũk ah tơnuh: Cụ già bập thuốc bên bếp lửa.

pül ®(dt): 1- bệnh sưng tử cung. Lẽch păl: Bệnh sưng tử cung. 2- một loại dây rừng.

pữlpăl (K)(trt): rối chằng chịt. Kơlih kỉkiơ e pơm tơlei pũl păl thoi âu? Tại sao anh làm dây rối chằng chịt thế này?

püm ®(tt); lồi. Mơnil pữm: Kính lồi. Tơlôp pũm: Bầu có hình lồi.

pũn ^KJ)(tt): may mắn. Tơdrong erih hăp jrỡm pũn ai loi kơ jrỡm tơnap tap: Cuộc sống nó gặp may mắn hơn là kho cực. Pủn păỉ: May thay.

pün 2®(dt): 1- một loại rong nước. 2- thuốc xanh giã nát với vôi để ngậm, x: băm.

püng ^KJ^(dt): đục lỗ. Pũng jrâng: Đục lỗ cột nhà. Pũng pãng phă: Đục lỗ bằng cái đục.

püng 2®[chrdch^](trt):

1- hóa ra, nào ngờ. 2- trật, không đúng. 3- nói bắt quàng, x: chrơch.

püng ^ KJ)(dt): tỉnh, miền.

Pũng Kontum: Tĩnh Kontum. Pững khop: Giáo phận.

püng ^®(dt): (trong từ ghép) loại thúng to. Ih iổk 'ba inh minh kơ'dõng, chõng athai 'mong minh k&dỗng pũng: Anh mượn lúa tôi một mũng, nhưng phải trả một thúng.

pũng 5(K>(tưt): tiếng nổ ầm.

pũng kơ ^(trt): bâ't chợt, thình lình. Pãng kơ 'mi, ru rỉ pơm rơnơh: Bất chợt mưa đến, mới lo làm chòi ịnước tới chân mới nhảy).

pũng păng ®(trt): hỗn loạn (chiến tranh). Pũng păng 'de kơdâu tơblah: Người ta chạy loạn trong chiến tranh.

püng puch (K\dt):

một loại dây trái ăn được.

püp ^^(trt): tròn trịa, tròn trinh. Bõ pũp: Má tròn trịa.

pũt <KJ>(tưt): tiếng dây đứt phựt.

püt pũt (K\tưt): tiếng roi vun vút trong không khí. Lôhỉ e năng hăp 'mang rơmo pũt pữt, bi chă manat iă tỗxẽt:

Này! anh coi nó quất bò trót trót chẳng chút thương tâm.



ra (trí):thúc (trống, mõ..) báo hiệu. Tôh ra xơgỡr, wă 'de lơlẽ ũnh xa hnam: Đánh thúc trông, để báo hiệu cho người ta biết cháy nhà.

rach ^KJ\đt): kêu báo nguy (gà, chim). Iẽr rach ‘bỡt 'bôh klang: Gà kêu báo nguy khỉ thấy diều hâu.

radê (KJ)(dt): dân tộc Ềdê tỉnh Đắc lắc.

rah ^KJ)(đt): mổ bụng, rạch bụng. Rah klak ka: Mổ ruột cá. Hăp rah dơh bỉu pẩng xăng: Nó tự rạch đùi bằng dao

rah 2(KJ}(tt): rài, ngoài mùa.

'Ba rah: Lúa rài. 'Mi rah: Mưa xuân. 'Ba rah, gah 'ba tơm: Lúa rài, ngợp lúa trỉa (người dưng tự cho mình hơn người trong nhà).

rah kơ ®(đt): trả dần (tiền, lúa..). Ih hỡm gơh tơvvih rah kơ inh jên, kơlih kơ inh duh bì 'dei: Anh có thể trả dần tiền cho tôi, bởi tôi cũng kẹt.

rah ... rah ®(trt): vừa ...vừa.

Bỗk rah xống rah: Vừa đi vừa ăn.

rah rỉng ^^(trt): theo nhịp điệu. Hơxuang rah ring kiỡ ching chêng: Múa theo nhịp chiềng.

rah roi ®(đt): ăn xin. Bơngaì rah roi: Người đi ăn xin. Hăp alah kơ jang, năr yơ duh chã rah roi jỡp jă: Nó biếng làm, ngày nào cũng đi ăn xin cùng khắp.

rai ^K)(trt): cứ, lần lần. Iẽm rai xăng bẽ, inh năm chã hăp 'mỡi: Các anh cứ ăn đi, còn tôi đi tìm nó đã. Bẽ Iẽm rai bỗk adroi, ỉề inh bỗk dỡng rống: Các anh cứ đi trước đi, để tôi đi sau.

rai ..rai (KJ)(trt): càng... càng. 'Ba nhân rai 'dunh rai jing-' Lúa chúng tôi càng ngày càng tốt. Rai p&nhong rai mễ: Càng trang điểm củng

xấu thêm.

raih 1(KJ)(dt): 1- tiền lãi. Jên raih: Tiền lãi. Hăp iõk raih 'bar hỉak lỡm minh hrẽng: Nó lấy lãi hai phần trăm.

2- đồ lặt vặt ít giá trị. Tơmam raih: Đồ lặt vặt. Hơbăn ao raỉh: Quần áo cữ.

raih 2('K\đat): người. Rim raih athai adrin jang: Mọi người phải cố gắng làm việc.

rak (K)(tt); vàng úa (lúa), sắp khô bao (bắp). Khei puỉh, pơm kơ hla ba rak: Mùa đông giá rét, làm lá lúa vàng úa. Hơ'bo xang rak boih: Bắp sắp khô bao rồi.

ram (KJ)(dt):.

rẫy mới phát năm đầu, rẫy mới trồng trỉa năm đầu tiên. Bỗk tơ mir ram: Đi tới rẫy mới phát.

rang ^[arang^^Kdt):

1- bông hoa. Rang blang: Hoa nở. Rang hồnh: Hoa tàn úa. Xơnglõng rang: Sao chổi. 2- ánh sáng, tia sáng. Rang 'năr: Anh sáng mặt trời. Khei ta'bang, rang khei dỡng: Trăng khuyết, trăng tròn. 3 - tàn lửa bốc lên. Brêk brêk rang unh păr, ‘bỡt

'de xoh hla uh chăn: Đốt bụi cứt cò, tàn lửa bốc lên phừng phực.

rang ẽch ® (dt): bông hoa chuốt bằng le. 'De pơrố rang ẽch ah bơbăng rông: Người ta trang hoàng bông le chuốt trên nóc nhà rông.

rang ja ®(dt): cây sa nhân.

rang raih (K)(dt): chũm choẹ.

rang reh ®(dt): lỗ nhỏ chừa ở vách. Xỡ ki 'de rong rang reh, wă ep năng 'de hơyăt: Ngày xưa người ta chừa lỗ nhỏ trên vách, dể quan sát kẻ địch.

rang rẽl ® (dt): cây đậu khấu.

ranh ^\tt): căng sữa.

Toh ranh: Vú căng sữa.

rao (K)[drao®](đt): thông báo. Rao ổng mai: Rao hôn phối.

rap ®(đt): lót, ráp (gỗ, cây...). Tỡr âu xang bũk, bỡn rap tỡr anai: Ván này đã mục, chúng ta lót ván khác. x: xap 1

rau kơ...®(trt): không ngờ, té ra, hóa ra. Inh ngih e bỗk pơxrăm, rau kơ thông ngôi: Tao tưởng mày đi học, không ngờ lại đi chơi.

rau mơmau ®(trt): biến mất một cách đột ngột. Inh 'nao bôh hăp dang ei neh, rau mơmau hăp xang bỗk tơ kông boih: Tôi vừa mới thấy nó dãy, mà nó đã biến lên rẫy mất rồi.

rgl(KJ)^y *ị* Ịrg lại, thuật lại. Bẽ ỉh ră kơ inh tơdrong âu: Anh hãy kể cho tôi chuyện này. Ih athai ră mã tơdah: Anh phải kể lại cho rõ ràng. Rã tơdrong xỡ kỉ: Kể chuyện xưa. 2- nói. Ră bẽ, ih 'dei tơdrong kiơ! Nói đi, anh có chuyện gì! Tơdrong âu xang 'dei bơìĩgai rã kơ inh gơgỡl boih: Chuyện này đã có người nói cho tôi trước rồi. Rã pơtih: Nói ví dụ

ră 2®(trơt): rất, lắm. Inh wă bễk ră, chõng 'de uh kơ ăn: Tôi rất muốn đì, nhưng họ không cho.

ră rël ®(trt): đầu bạc răng long. Hăp erih xot rã rẽl: Nó sống thọ đến lúc đầu bạc răng long. Nhón thơthâu kơ 'mih băt dihbăl, truh kră ră rẽl prẽl xơnẽnh: Chúng tôi chúc anh chị yêu nhau tới đầu bạc răng long.

ră roi ® (dt): kể chuyện.

Rã roi tơdrong xỡ ki: Kể chuyện đời xưa.

'ră tơ'ră ®(trt):

từ trên rớt xuống. Kỉt kơtah 'rã tơ'ră prỗm tơ 'dak: Nhái nhảy tõm xuống nước.

răk (K)(đt): cất giữ, để dành.

Răk hlabar âu mă brẽ ho! Giữ sách này cho kỹ nhé! Hăp răk tơmam brẽ jat: Nó giữ của kỹ lắm. Răk 'măn, wă yuơ ning mônh: Để dành sau này mà dùng.

răk ra ®(tt): chín hườm.

Jung jăng xang răk ra: Cà chua dã chín hườm. răm KKJ)(đt).

sa xuống.

Roi răm tơ 'dak 'ngam: Ruôi sa vào ly nước ngọt.

răm 2®(trt): hư hại.

'Ba răm: Lúa bị hư hại.

răm 'băm (KJ\tht): khổ thân. Lôh, răm 'băm kơ inh, 'dei 'de haioh minh, 'bar găr rá, chống kăn hăp dull bĩ ngua: Khổ thân tôi, có hai ba đứa con mà chẳng dứa nào chịu vâng lời.

răm leh (\*^(tht): khôn khổ.

Răm lehỉ hăp pơti 'nu 'nỗ!

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image22.pngKhổ thật! nó côi cút một mình.

603

reh reh

răn ®(dt): ngớt, thôi, ngừng, giảm, tạnh (trong chốc lát). Lôh, pơgră kiơ, năr âu 'mi bì rắn iă tỗxẽt: ồ, hôm nay mưa nhiều quá, không ngớt chút nào! Dỡng et pơgang, hăp răn iă kơ ji: Sau khi uống thuốc, nó bớt đau chút ít.

răng chết khô (cây).

'Long răng lô ch dõng: Cây khô chết đứng.

răng rai ®[mrăng mrai®](dt): giun kim. x: mrăng mrai.

răp ^^(đt): 1-rinh. Răp pơnah xem: Rình bắn chìm. Răp pơdra: Rình thú trên chòi cao. Răp jao: Rình bắt cá bằng lưới vợt. 2- phục kích. Răp blah 'de hơyăt: Phục kích kẻ địch.

răp 2^[tăl®](dt): lớp (áo, quần). Năr âu tơngềt jat, inh hrỡp 'bar răp ao: Hôm nay trời lạnh lắm, tôi bận hai lớp áo.

răp mơmăp ® (trt); mất tích. Hăp mũt linh xang 'dunh, răp mơmăp khẽ dang ei uh kơ 'bôh wih: Nó đi lính dã

lâu rồi, mất tích tới bây giờ không thấy về.

răp răp ®(tưt): tiếng nổ lách tách. Kơteh hơbo 'dôh răp răp: Rang bắp nổ lách tách.

râu (KJ)(đt): trách móc. Nẽ râu kơ 'de: Đừng trách móc người ta.

re ^hơring^Kđt): đãi (vàng, gạo), x: hơring.

re vang, lớn tiếng.

Bơngai dim, pơma uh kơ re: Người hiền lành, nói không có giọng vang. Re kơnhang: Vang lên. Re re kơne păng tông: Tai vách mạch rừng.

re 3®(dt): một loại cây rừng.

reh 1(KJ)(đt): xông, đục khoét, ăn mòn. Moa reh 'long: Mối xông cây.

reh 2(KJ)(đt): đánh (đàn).

Reh brõ dung: Gảy đàn bầu một dây.

reh 3®(dt): nhánh nhỏ. Chõng reh pơm 'long unh: Chặt nhánh nhỏ làm củi.

reh reh ® (trt): run rẩy-

Reh reh kon iũ mẽ 'mang: Con run rẩy sợ mẹ đánh. x: rơreh.

reh reu ® (dt): nhánh nhỏ. x: reh 3

rek (KJ)[chrek(K)](đt): 1- gạch, kẽ. Tỡng chih uh kơ trổ athai rek lễ: Nếu anh viết không đúng thì phải gạch bỏ. 2- xốc (hàng). Rek trong pơtăm kơtao: xốc hàng trồng mía.

rel ®(trt): cắt sát đất, chặt sát đất. Kăt rel xõk: Cạo trọc đầu. Koh kơtao rel tơm: Chặt mía sát gốc.

reng ^®(đt): viền. Reng jỡng hơbăn wă kơ rõ: Viền ống quần cho đẹp.

reng 2<'KJ^(trt): 1- đi từ từ. ỉh bỗk hơtuch ho, nhôn rai bỗk reng adroi: Anh đi sau nhé, chúng tôi từ từ đi trước.

2- mò mẫm. Bok reng ah kơmăng: Đi mò mẫm trong đêm tối. 3- đi dọc theo bờ (sông, suối, ruộng). Reng kiỡ jih krong: Đì dọc theo bờ sông.

reng 3®(dt): cây trĩ

(thanh ngang trong vách trét đâ't). x: rơbăt.

reng deng ®(tưt): tiếng leng keng. Reng deng 'nhik hoăngtrổ tơmo: Cuốc rớt đụng đá leng keng.

reng dẽl ®(dt): chuối cơm. x: prit.

reng dơdeng leng keng, x: reng deng.

reo (K3\dt): gùi nhỏ.

rerẽk ® (trt): đen thui.

Kõ găm rerẽk: Chó đen thui.

rero ® (đt): do dự. ih nẽ kơ rero, tồng wă, dah khan wă; kuă dah khan kuă: Anh đừng do dự; nếu muốn thì nói muốn; còn không thì thôi.

ret ®(đt): 1- cứa rãnh trước khi cắt. 2- chặt khúc, x: gret.

reu ® (tt): không cân đốì.

Akâu hăp tỉh chống jỡng hãp reu; Thân hình nó to lởn, nhưng chân lại nhỏ.

rey ®(tt): 1- trắc nết (con gái). Hăp bơngai rey, ling chã pơma pơ'bĩik 'de tơdăm: Cô ta trắc nết, thích chọc ghẹo bọn con trai. 2- bướng bỉnh. E nẽ kơ rey, kơnh e pơchah pơnhan: Mày đừng bướng bĩnh, coi chừng làm bê chén.

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image23.pngrẽ ®(dt): 1- loại đơm lớn. 2- lá muồng hòe.

rech ®)(dt): chim sẻ.

Wei rẽch: Giữ chim khỏi ăn lúa.

rẽi' ®(trt): chặt, cắt sát gốc.

Kôih rẽl xõk kang: Cạo nhẵn râu.

rẽn ®(đt): gặm, nhấm.

Kơne rẽn hơ'bo kro: Chuột gặm bắp khô. Kổ rẽn kơting: Chó gặm xương. Kăp rẽn: Cắn nát.

rẽng ®(dt): gùi đan thô sơ.

rẽnh ®(tt): mau, nhanh, x: hmẽnh.

rẽp (K>(dt): con xén tóc.

Yă rẽp kăp klak: Con xén tóc cắn bụng (ỷ nói đói cào ruột).

rẽp rẽp ®(trt): răm rắp.

'De pơ'nha kiơ, hăp ảuh bổ jang rẽp rẽp: Họ bảo gì, nó cũng làm răm rắp.

rêk ®(đt): kiến bò nhiều trên đường, cá nổi nhiều trên mặt nước. Năr âu, pơngang rêk jỡp jã kơ trong: Hôm nay, kiến nhọt bò khắp đường.

ri rach ®(trt): ngày xữa ngày xưa. Tơdrong âu 'de kră hơ'mon dõng ri rach:

Chuyện này ông bà đã kể từ xữa từ xưa.

rih rih (K)(trt): 1- run lập cập. Rih rih hăp tơngẽt yor kơ 'mi tă: BỊ mắc mưa nó run lập cập. 2- giẫy giụa. Rih rih iẽr pơpẽnh wă lôch: Gà giẫy giụa trước khi chết.

ring 1(®(tt): cạnh, gần. 'De kră tep ring unh: Các cụ già ngủ cạnh lửa.

ring 2® (dt): vùng. Kông âu pôm ring 'long hơngo: Núi này toàn là vùng cây thông.

ring ding ®(tüt): tiếng ầm ầm (súng, sâm...). Ring ding 'de pơnah phao tih: Họ bắh đại bác ầm ầm. Ring ding kơ grỡm, ịơhngỡm băt jat; măt duh bi ‘bôh, bơnôh hơũr: Âm ầm tiếng sấm, trong lòng nhớ nhung; mắt dà chẳng thấy, nhưng long rạo rực.

ring ping® (trt): liên tiếp.

Rơmo lô ch ring ping yor kơ trố pơrang: Bò dịch chết liên tiếp.

ring răk ®)(đt): giúp đỡ lẫn nhau. 'Nhõng oh athaỉ ring răk dihbăl: Anh em phải giúp đỡ lẫn nhau.

ring rông ® (dt): rắn cạp nong. 'Bih ring rông pơnhũl jat: Rắn cạp nong rất độc.

ring rơng ®(đt): đồn thổi, ca ngợi, x: ư ^

rip ®(đt): kêu réo đòi ăn.

Nhũng rip xa hơna: Heo réo đòi ăn.

riu (KJ\đt): thức dậy, thức.

Rim pơgê, inh riu dâng tep ah pơ'dăm jơ: Mỗi buổi sáng, tôi thức dậy lúc năm giờ. Kơplah 'de klẽ rơmo, nhôn oei riu: Lúc họ ăn trộm bò, chúng tôi còn thức.

íi (KJ)[gr](K)](dt): xê dịch.

Ri xen to: Xích ra đằng kia. Ri xẽn âu: Xích lại gần đây.

íil (KJ)(dt): cây sậy.

rim (KJ)(trt): mỗi. Rim 'nu bỡn: Mỗi người trong chúng ta. Rim khei: Mỗi tháng. Rim kơ hnam: Mỗi nhà.

ring ®(trt): bên ngoài. Bẽ bỡn ngôi tơ ring, kuă pơtỡt 'de kră oei pơma dơnuh: Chúng ta hãy chơi bên ngoài, kẻo làm phiền người lớn đang nói chuyện.

ring rung (K)(trt): chim bồ chao hót báo điềm xấu (hót hên này đường, rồi qua bên kia hót tiếp). Pơlang hơxi ring rung, uh kơ ăn bok: Chim bồ chao hót báo điềm xấu, không cho đi (xưa).

ro ^KJ)(đt): chảy. 'Dak ro: Nước chảy. Hăp pơma nỡr Anglê thoi 'dak ro: Nó nói tiếng Anh trôi chảy.

ro 2(K>[jop(K>](dt): gùi đan lỗ thưa.

roch ®(dt): móc ruột, làm ruột. Roch klak nhũng: Làm ruột heo. Roch klak ka: Móc ruột cá.

roh 1KJ)(dt): vườn nhỏ.

roh 2 ®(dt): một cây, sợi, xâu. Minh roh kram: Một cây tre.

’ Minh roh tơlei: Một sợi dây. Minh roh dreng: Một xâu chuỗi.

roi (KJ)(dt): ruồi. Roi wăng: Ruồi nhặng. Hơra roi: Con le le. Roi pang tơyơ, 'del hrai tơ ei: Ruồi đẻ ở đâu, có giòi à đó.

roih tơtoih ®(trt): đất cứng ngắc. Khei puih, teh *arăk* will tơtoih pơchoh uh kơ mũt: Mùa khô, âất cứng ngắc cày không xuống.

rok ^K)(dt): lan đi, đi qua.

Rok kơtua ding düng: Đi qua cầu treo. Unh xa rok mir 'de: Lửa cháy lan sang rẫy người khác. Pơtăm tôl ăn hăp rok hnam: Trồng bí cho nó leo lên mái nhà.

rok 2('K')(dt): bắp chuôi. Gỡ rok chet xa adrih: Bễ bắp chuối xắt ăn sổng. 'Mu rok: Nám (rám nắng). Jang tơ to 'dunh, lễ ch 'mu rok: Làm lâu dưới trời nắng, da rám nắng.

rong (KJ)(đt): 1- nuôi dưỡng. Xet rong tìrĩt dõng mẽ hăp lôch: ông Xet nuôi dưỡng Hrit, từ khỉ mẹ nó chết. Hnam rong 'de haioh: Nhà giữ trẻ. Rong răk mẽ bã: Nuôi dưỡng cha mẹ. Gơh rong: Hòa thuận. Pheo kơ bơngai gơh rong păng bôl: Phúc cho người hòa thuận. 2- dành lại, để lại. Koh pơ'ẩỉ, nẽ rong 'long măyơ: Chặt hết, đừng để lại cây nào.

rong roih ® (dt): chũm chọe. Rong roih, ot kỉỡ hơyũn ching chêng: Chũm chọe, nhịp theo tiếng cồng chiêng.

Lôh! rông pơlei nhõn rõ jat: Nhà rông làng chúng tôi đẹp lắm. Năng um rõ jat: Xem phim rất hay. Rõ pă wă: Hay tuyệt.

rõ kơ 1- đâu phải...

Tơ’ngla e wă kơdih, rõ kơ inh athai: Anh muốn, chứ tôi đâu có bảo. Rỗ kơ inh lơỉẽ: Nào tôi có hay. 2- hỡm rỗ kơ: biết có chắc không, ih bỗk lua rim pơgê thoi âu, hõm rõ chã jơmo iă xơke di ? Anh đi săn mỗi buổi sáng như thế này biết có săn được heo rừng không?

rõ tơrô ®(trt): kéo lê.

Rỗ tơrổ rơmo dui 'long khôr: Bò kéo bừa lê trên mặt đất.

rök ^K^(dt): tên riêng một người anh hùng khổng lồ, anh hai của Xet.

rõk 2®(trt); dọc theo. Rỗk jỉh krong: Dọc bờ sông. 'Nũng hmỗ por, iữ kơ pơngot rổk trong: Nắm cơm theo, phòng khỉ đói dọc đường.

rök ^®(dt): một loại hành hay ớt có củ hay trái lớn. Kơdẽm rõk: Hành trâu. Pơhăng rổk hỡ loi kơ pơhăng pơleu: ớt trâu cay hơn ớt kìm.(một

**rõk rõn**

608

**rôp**

loại ớt của người dân tộc).

rõk rõn ®(dt): một lọai cây (thường nâu cháo heo)

rõl tách hạt.

(dùng cho cây bông). Rỗỉ kơpaih: Tách hạt bông.

rõl 2^KJ^(trt): nóng tính. Hăp bơngai rổl jat: Nó nóng tính lắm. Chơ'dổk rỗl: Hung dữ

rõm ®(tt): cặp sừng con vật khum lại với nhau. Rơmo hơke rổm: Bò có cặp sừng khum.

rõn rõn ®(tưt): tiếng xe nổ giòn giã.

rỡng ^^(trt): sau. Dỡng răng: Đằng sau. Ah rỗng: Ớ phía sau. Pơleỉ adroi, tơmoi dỡng rỗng: Làng trước, khách sau.

rõng 'ngir (K^(trt): đi đi lại lại.

Inh bi lũ kơ hăp ga pơma rỗng 'ngir: Tôi không thích anh ta cứ nói đi nói lại mãi.

rống roih ®(trt): sau rốt.

Rỗng roih kơ 'de: Sau hết mọi người.

rốnh (K)(đt): thèm. Inh rỗnh jat bỡt 'bôh ih xa hleu: Tôi thèm lắm khi thấy anh ăn me. Inh rõnh mah lẽ ch 'dak hay: Tôithèm chảy nước miếng.

rõt (K)[chonh(KJ)](đt): mua. x: chonh.

rôh (K)(dt): vườn nhỏ trồng rau hay làm lúa sớm. x: roh^

rôi hơrôi ®(trt): lòng thòng, thườn thượt. Rơmo dui tơlei rôỉ hơrôi: Bò kéo dây dài lòng thòng.

rôih (KJ)(dt): con voi. Bơla rôih: Ngà voi. Hơkuk rôih: Miếng sắt nhọn để thúc voi đi. Ku rôih: Cá voi.

rôm (K>(dt); gầm nhà sàn.

Kron rơmo lỡm rôm hnam, uh kơ 'dei tơdrong xơgaih: Nhốt bò dưới gầm nhà, mất vệ sinh.

rông ® (dt): nhà rông.

'De tơdăm tep atũm tơ rông: Các chàng thanh niên ngủ chung trong nhà rông.

rông jông (K\dt), x: rông.

rông rang (K^(trt): hỏa hoạn. Tũk kơtôch hỡt kữ kă Idm khei phang, 'bônh kơ rông rang bri: Vứt tàn thuốc bừa bãi vào mùa khô, dê gá) nạn cháy rừng.

rôp (^(đt): bắt. Pôm rôp minhpôm xem: Pôm bắt được một con chim. Rôp ka: Bắt cá. Rôp hăp, nẽ kơ ăn hãp kơdâu klaih: Bắt nó lại, đừng cho nó chạy thoát. Rôp chỗ: Bắt trói. Rôp tỉ: Bắt tay.

rỗ ® (dt): vỡ gốc cây.

Rỗ 'long wã pơtăm chơphe: Vỡ gốc cây để trồng càphể.

rơ (KJ)(dt):

cái cưa.

Tơgă rơ: Cái rựa.

rơ-a ^®(trt): 1- nên thân, nên người (dùng ở thể phủ định). Bangui bi rơ-a, pơma xa xơnă 'de bi păng: Người không nên thân, nói chẳng ai nghe. 2- vừa phải, vừa sức. Jang hloh kơ rơ-a: Làm việc quá sức.

rơ-a 2(K\dt): bản chất.

Rơ-a hăp thoi noh: Bản chất nó như thế.

rơba (KJ)(đt): ướp, trộn vói gia vị. Rơba 'nhăm rơmo, adroỉ kơ phang: Ướp thịt bò trườc khi nướng.

rơbang ^(dt): cái chõng, băng ca. Tung ‘de fỉ jăn păng rơbang: Khiêng bệnh nhân bằng chõng.

rơbăn ®(dtỵ. đường trang trí trên ghè.

rơbăng ^K)(dt): cái cũi nhốt tù binh. Păt rơbăng kron mơnă: Đóng cũi nhốt tù binh.

rơbăng 2® (trt): thông hơi.

'Ding rơbăng, dah 'ding kơdỡl: ông thông hơi, hay ống cắt mắt.

rơbăt ^^(dt); cây trĩ cột ngang vào cây mầm để trét vách nhà. x: pơxỡng.

rơ'băt (KJ)(tt); mềm, xốp.

Pông teh ôr, rơ'băt loi kơ teh kông: Cuốc đất ô, mềm hơn cuốc đất rẫy. 'Long rơ'băt pah 'mônh: Cây mềm dễ bửa.

rơbâu ^^(st): ngàn, nghìn.

Minh rơbâu: Một nghìn.

rơbeh ^K\tt): dư thừa. 'Del 'ba lơ, mă lẽ duh bi rơbeh: Có lúa nhiều, nhưng cũng không dư. Oei rơbeh minh pôm: Còn thừa một cái. Klak rơbeh: Ruột thừa.

rơbeh 2®(st): hàng (trăm, ngàn..). Rơbeh rơbâu bơngai lô ch lỡm chăl tơblah: Hàng ngàn người

chết trong chiến tranh.

rơbẽk rơbõk ®(trt): tả tơi.

Hơbăn ao hiah rơbẽk rơbõk: Quần áo rách tả tơi.

rơ'bễ ®\tt): 1- hay khóc, hay mủi lòng. Haioh rơ'bễ: Bé hay khóc. 2- dễ bể Tơlôp pơda rơbầ: Bầu non dễ bể.

rơblă rơblũm ®(trt):

chỉ hai cô gái có khuôn mặt bầu bỉnh và đẹp. 'Bar 'nu adruh rơblă rơblũm, bỗk kiỡ jih tum: Hai cô gái đẹp má bầu, đi dọc theo bở ao.

rơblễ rơblũm ®(trt): x: rơblă rơblũm.

rơblổ ®(tt): duyên dáng.

rơbom ® (trt): đập giập.

Tôh rơbom kỡl 'bih pơnhũl: Đánh giập đầu rắn độc.

rơbong ® [bong®] (dt): mương nước, hào. x: bong (2)

rơbot ®)(đt): thuộc lòng.

Athai rơbot 'bai: Phải học thuộc bài.

rtf'boch ®(trt): 1- chỉ một số người hay vật tụm lại một chỗ. Kăn hãp oei akổm ra'böch ah mum: Họ ngồi

tụm lại một xó nhà. 2- chỉ một ít. Ba nlĩôn oeỉ rơ'bõch dôm âu 'đik: Lúa chúng tôi ị

chí còn ít thôi. I

rơ'bỗng ®\tt): mau bể, mau hư (tre, le). Kram rö'böng: Tre dễ gãy. Xơkă pră tơ 'mi tỗ ! xơnă hmẽnh rơ'bõng: Gùi để ị

ngoài mưa nắng dĩ nhiên mau hư. ■

rơbông rơbang ®(dt);

hào, mương, x: bong (2)

rơ'bơch ®)(dt): thói quen.

Hăp jang kiỡ rơ'bơch: Nó làm theo thói quen.

rơ'bơh ®(trt): vụng về.

Liliơ ih găp hơkă mă rơ'bơh thoi âu? Tại sao anh viền gùi vụng về thế này?

rơbơl ®(tt): ươn. x: tơblỡr.

rơ'bơp ®(tt): móm.

Xang kră, k’cma kang hăp rơ'bỡp: Già nua cằm móm■

rơbổp rơbăp ®)(trt): ê ẩm.

Yỡng bri tôh 'ba plăt năr, kơ’na năr âu hăp fi rơbỡp rơbăp jỡp akău: Suốt ngày hôm qua đập lúa, nên hôm nay anh ấy đau ê ẩm khăp thân mình.

sọ. Xơke xa 'bum rơbua: Heo rừng ăn củ môn.

rơbũ ® (đt): cuồng phong.

Kial rơbủ hla 'long tơgũm drap teh: Trận cuồng làm cây nằm rạp xuống đất.

rơ'bũch 1- tụ tập một

chỗ. Rơmo akõm rơ'bũch minh anih: Bò tụ tập một chỗ. 2- cụm lớn, đống lớn. Pơle hon rơ'bũch: Cây le mọc thành cụm. lớn. Akốm pleỉ tôl rơ'bũch minh anih: Dồn bí thành đống.

rơ'bũk (K)(tt): 1- mềm, xốp (đất). Teh rơ'bũk: Đất mềm. Pơchoh teh rơ'bũk pũk rơbưi: Đất cày nhuyễn thành bột. 2- mau mục. 'long klor hmẽnh rơ'bũk: Cây gòn mau mục. Akar rơ'bũk: Da dễ bị nhiễm trùng.

rơ'bũng (K\tt): chỉ da dễ bị nhiễm trùng. Bơngai akar rơ'bững, trỗ tơhlỡt tõxẽt duh kur: Người có da dễ bị nhiễm trùng, bị trày sơ cũng mưng mủ.

rơbũng rơbăng ®(dt): kênh, mương nước, xrbong (2)

rơbư rơbơ ®(dt): một loại cây lấy lá trị đau răng.

rơbiín ®(dt): kẽm gai. Tăng tơlei rơbưn pơm kơdrong: Căng dây kẽm làm hàng rào. Rơbưn kong: Dây đồng. Hnam tơlei rơbưn: Bưu điện. Pơma tơlei rơbiữi: Nói chuyện qua điện thoại.

rơbưi rơbai ®(tt): 1- mềm, xốp (đất). 2-mau mục. x: rơ'bũk.

rơch ®(tt): thưa (trồng trỉa).

Proi 'ba jat rơch uh kơ xa: Trỉa lúa thưa quá không đạt.

rơchak ®(trt): rõ ràng mạch lạc. Pôm pơma xa rơchak ĩỡng: Pôm ăn nói rõ ràng mạch lạc.

rơchăm ^J)(tt): 1- giòn. Xa bẽ! ‘bănh âu rơclĩăm duh 'ngam ĩỡng jat: Ăn di nào! bánh này giòn và ngọt lắm.

2- dễ bể. Kơchăng! mõng âu păng kơtãk rơchăm jat: cẩn thận! ly này bằng nhựa dễ bễ lắm.

rơchăng ®(tt): thông minh.

Haioh rơchãng: Trễ thông minh. 'Don rơchăng: Trí thông minh.

rơcứng [clĩing ring®](dt):

sườn đồi, núi. x: ctíing ring.

tuổi 14 - 16. Adruh rơchong xang gơh rong oh: Thiếu nữ đã biết giữ em. 2 - dây có cột lá cây để kéo bắt cá (ở nước cạn), x: 'mrõi.

rơchỡk rơchăk (K)(trt):

nhiều dấu chân chồng chéo lên nhau. Măng hei minh tơpôl xơke mũt lỡm mir nhôn, jỡng rơchỡk rơchăk: Đêm qua, bầy heo rừng vào đám lúa, dấu chân dàv chéo ỉên nhau.

rơchũk rơchăk ®(trt): chen lấn nhau giành (ăn, chỗ). Rơchũk rơchăk, nhũng pợịaỉ xa hơna: Heo chen lấn nhau giành ăn. Rơchăk rơchăk 'de haioh pợịaỉ anih oei năng um: Trẻ con chen lấn nhau giành chỗ xem phim.

rơda ® (dt): cái cầu. x: kơtua.

rơ'đah (K)[tơdah(K)](tt):

1. sáng. Unh hơyuh rơ'dah loi kơ unh jrẽnh: Điện sáng hơn đèn dầu. lung bẽ kon, dah 'nhao mãt, plẽnh xang rơ'dah boih: Dậy rửa mặt đi con, trời dã sáng rồi.
2. rõ ràng. Ih athai pơma mã rơ'dah, kơ’na inh gơh wao: Anh phải nói cho rõ, tôi mới hiểu. Xang kră, măt pă rơ'dah boih: Vì tuổi cao, mắt kém rồi.

rơđai (K)[hiup(K)](dt): ống bễ lò rèn.

rơdak (K)(dt): cái bẫy chim.

rơđan ®(dt): một loại cau rừng lấy thân làm cán giáo hay

gậy gộc.

rơdăk ®(trt): mỗi người một việc. Truh jơ, rơdăk jang kơdih: Tới giờ, người nào việc ấy.

rơđăn ®[hơdăn®](dt);

lóng tre, lồ ô.... x: hơdăn.

**rơde** (K)(dt):

1. một loại lồ ô.
2. rong dưới sông, hồ ao.

**rơ'de** (K)(dt):

dân tộc Êdê tỉnh Đắc Lắc.

rơđeh (KJ)(trt): chảy xiết (nước). Anih âu 'dak rơdeh jat: Chô này nước chảy xiết lắm. Tơmo rơdeh: Đá cuội. Tơmo rơdeh teh brẽl: Đất cằn sỏi đá.

rơdeng rơdong (K)(tưt): tiếng rổn rang. Rơdeng rơdong pơnhan chơhmõk re adroi kơ xăng: Tiếng dọn chén bát

rổn rang trước bữa ăn.

rơdê ® (trt): căng sữa.

Toh ranh rơdêr Vú căng sữa.

rơding rơdang (K)(tưt):

tiếng chân chạy rầm rầm trên sàn nhà, tiếng bàn ghế đổ. Ih pơm kiơ rơding rơdang plăt măng hei? Anh làm gì rầm rầm suốt đêm qua?

rd'ding rd'dang ® (tưt):

tiếng rầm vật lớn đổ ngã.

rơdố ®(trt): chỉ hai vật thường đi đôi với nhau. Rơdỗ gổ păng pơnai: Nồi và dũa bếp đi đôi với nhau. Rơdõ pơnhan pãng 'long gep: Chén với đũa đi đôi với nhau. (tình nghĩa vợ chồng).

rơđõ rơđặch ® (tưt): tiếng rổn rang, x: rơdeng rơdong.

rơdô rơda ®(trt): chỉ nhiều vật thõng xuống. Năng tơ kơdrong to, tơh hăp plei rơdô rơda: Hãy nhìn vào vườn nó, trái đậu xum xuê thõng xuôhg.

rơđôih (K\trt): kiệt sức. Rơmuỡn prit 'dum, rơmuỡn 'bum ‘buh, dang ei hăp rơdôih boih: Nhũn như chuối, mềm như củ lang lùi, bây giờ nó đã kiệt sức rồi.

rtfdông ® (tưh): 1- chỉ một chiếc sõng đang cột trên bờ. Rơdông 'de chỗ minh tong plăng tơ jih krong: Một chiếc sõng cột bên bờ sông. 2- chỉ một sợi dây căng. Bu chỗ tơlei rơdông thoi âu? Ai cột sợi dây này vậy? Rơdông rơh jri hon jũm dãr tơm: Rễ cây đa thòng xuống xung quanh gốc.

**rơdôp** (K)[hơdôp hơdap(K)](trt):

1. vật dài sắp theo thứ tự.
2. trùm kín từ đầu đến chân, x: hơdôp hơdap.

rơdu ®[hơdu®](tt): 1- lời nói hay tiếng hát êm dịu, nhẹ nhàng. 2- dây không căng, dây chùng, x: hơdu.

rd'dut rơ'đat ®(trt): lúc nha íúc nhức. Hơdrông rơi rơ'dut rơ'dat lỡm tơpu: Sâu bò lúc lúc nha nhúc trong

.Á>

to.

rơdũk rơdăk \*®(tưt): tiếng trái cây rơi bịch. Plei huăk ruih rơduk rơdăk yor kơ kial tơhlu: Trái xoài rơi bịch vì gió thổi.

rơdũk rơđăk 2(®(trt): người hay vật chết dịch liên tiếp. Yor kơ trỗ pơrang, kơ’na rơmo lôch rơdũk rơdăk: Vì bị dịch, nên bò chết liên tiếp.

rơ'dũk rơ'dăk **(K)(tưt):**

tiếng chân chạy rầm rầm trên sàn nhà, tiếng bàn ghế đổ. x: rơding rơdang.

rơ'đũng rơ'đăng ^(tưt): tiếng súng nổ ầm ầm khắp nơi. Chãi 'de tơblah, rơ'dăng rơ'dăng 'mrỡm phao 'dôh: Trong chiến tranh, tiếng súng đì đùng khắp nơi.

rơ-et ®(trt): du dương, thánh thót. 'Bỡr kăn hăp hat rơ-et: Họ hát giọng du dương thánh thót.

rơ-ẽm ® (đt): quyến luyến.

Klo akãn rơ-ẽm thoi kơdẽm bre 'boh: Vợ chồng quyến luyến nhau, như hành với muối.

rơ-ẽnh ®(trt): khô giòn.

Hỡt kro rơ-ẽnh: Thuốc khô giòn.

rơ-êk rơ-ak ®(trt): nhiều vô số kể. x: 'bơ'brêk 'bơ'brak.

tơmo rơga wă bỡ hnam: Họ chở sỏi đá làm nhà.

rơgah (\*^(tt): mỗi.

Rơgah kơdũ: Mỏi lưng. Rơgah rơgĩn: Mỏi mệt.

rơgăk rơgong (K\trt): xứng đôi vừa lứa. Bre klo akăn rơgăk rơgong: Hai vợ chồng xứng đôi vừa lứa.

rơgăk rơgin ®(trt): ôm nhau. Rơgăk rơgin ‘de adruh tơdăm hơxuang: Con trai con gái ôm nhau khiêu vũ.

rơgeh (^(trt): sai trái. Xơnăm âu plei jrang rơgeh jat: Năm nay nhãn sai trái lắm. 'Bỡr rơgeh: Nói hay, nói nhiều.

rơgei (KJ)(tt): 1- giỏi. Hãp

pơxrăm rơgei: Nó học giỏi. 2- rộng lượng. Bơìĩgai 'dei 'don rơgei păng 'de: Người có lòng rộng lượng. Ih athai juer mã rơgei, iũ xey kơ po: Anh phải tránh cho khéo, đê thoát thân.

rơgẽk (K)(trt): 1- chỉ con vật có đuôi dài và đẹp. Rơgẽk kiếng kraih: Con sóc có đuôi dài đẹp. 2- tóc đuôi gà. Bia chỗ xõk rơgẽk thoi kiễng iẽr tơmông: cô Bia cột tóc đuôi gà.

rơgẽn (K)(trt): ôm nhau vật lộn (trẻ em). 'Bar 'nu haioh tơklom rơgẽn: Hai đứa trẻ ôm nhau vật lộn.

rơgi ('K')(trt): níu kéo lẫn nhau. Kãn hăp tơdui rơgi et xỉk: Họ níu kéo nhau đi uống rượu.

rơgì ®[hơkẽ®](tt): ốm ròm. Bơngai rơgl: Người ốm ròm. Rơgl rơgong, tổ 'long pơnai: Ôm ròm như cây tăm.

rơgin ®(trt): ngay tại chỗ.

Rơ gìn kơne ĩeh hơkap: Chuột dính bẫy ngay tại chỗ.

rơgĩil rơglăl ('K')(trt):

1- nốt nổi trên da, vết côn trùng cắn. 2- u nổi trên thân cây. x: tơgỀl tơglăl.

rơglok (K)[chôk mak(K)](tt): bướm trán khoang chân, x: chôk mak

rơgo rơgẽch ®(trt): 1- nhuốm dịch. Rơmo nhôn fi rơgo rơgẽch: Bò chúng tôi bị dịch. 2- cột trói, chỗ ‘de mơnă rơgo rơgẽch: Họ trói những tù binh.

rơgoh (KJ)(tt): sạch. Athaỉ hăm 'nhao mã rơgoh: Phải tắm rữa sạch sẽ. Rơgoh tơdrong yoch: Sạch tội.

rơgong ®(dt): hàng rào bằng cây.

rơgôn (KJ)(trt); 1- cột dính lại với nhau. Rơgõn 'de chỗ ti hãp tơrõng: Họ trói nó giật cánh khuỷu. 2- nhốt trong tù. Pôm kron bơngai klẽ lỡm rơbang rơgốn: Pôm nhốt ngưỡi ăn cắp trong cũi.

rơgôn ® (trt): ôm nhau vật lộn  
(người lớn), x: rơgẽn.

rơgôn rơgan^^(trt): chỉ nhiều người đè lên nhau. Ih năng 'de haioh hơnul tơklom rơgôn rơgan: Anh nhìn lũ trễ đang chơi vật lộn đè lên nhau.

rơgổp ®(dt): hang lớn, hang động.

rơguăt ®(trt): gọn gàng, tiện lợi. Inh chẽp tơgă rơguăt loi kơ chẽp xung: Tôi mang rựa gọn hơn mang rìu. Tổk xe păr rơguăt loi kơ tổk xe hơyuh: Đi máy bay tiện lợi hơn đi xe hơi.

rơh ^^(dt): rễ cây. Buch rơh: Nhổ rễ. Tơm rơh: Căn nguyên. Hăp xang mữt tơ rơh 'long boỉh: Nó đã, chết.

rơh 2®(dt): tên riêng của nhân vật thần thoại, người giàu có, khi khôn ngoan, khi đần độn, khi tốt, khi xấu. ‘bok Rơh pơdrổng, chống 'don hlôh wao jruh kơ tơpai: ông Rơh giàu sang, nhưng thông minh thì thua thỏ.

rơh rơnh ®(trt): cảm giác ớn lạnh trước khi đau. Inh âu rơh rơnh, thoi wă bơlõ: Tôi có cảm giác ớn lạnh, trước khi đau.

rơhach sụt, lở.

Teh rơhach: Đất sụt lỡ.

rơhal (^(tt): niềm nở. Bơngai rơhal, bu bu duh wă pơma dơnuh: Người niềm nở, ai ai cũng muốn nói chuyện.

rơhanh ^(trt): mượt mà.

Bia Lủi guăng rơhanh: Nàng Lũi xinh đẹp mượt mà.

rơhau 1- xong xuôi,

thành đạt. Jang xa rơhau: Làm ăn thành đạt. 2- yên tâm, an lòng. Jang pơkeh, wă dah rơhau: Làm cho xong mới an lòng được.

3- rộng lượng. Rang Hu oei xa rơhau păng bâl băl: Rang Hu đối xử rộng lượng với mọi người.

rơhă vui tính.

Bia Phu pơma xa ling rơhă: Nàng Phu luôn ăn nói vui vẻ. Rơhõm pôm 'nã rơhă pôm yôp: Hễ mở miệng là cười.

rơhăp ®(tt): móm. 'bok kră 'bồ rơhăp pã 'dei xơnầnh: ông cụ móm miệng không còn răng nữa.

rơhău rơhok ®(trt): xui xẻo. Năr âu ba kõ rơhău rơhok jat, wih hoh hoh: Hôm nay di săn bằng chó xui xẻo quá, không được gì.

rơhel ®(trt): làm mãi không xong. Jang rơhel plăt năr duh bi 'dang: Làm suốt ngày cũng không xong.

rơheng 1- im lặng. Lỡm

lãm rơheng, uh kơtỡng bu pơma: Trong lớp im lặng, không nghe ai nói. 2- không thấy. Inh gô xang 'dunh, rơheng uh kơ 'bôh hăp truh: Tôi chờ đã lâu, mà không thấy nó đến. 3- lửa tắt ngâm. Unh păt rơheng: Lửa tắt ngấm.

rơheng jơjẽng ®(trt): vắng tanh. Unh hnam iẽm bỗk tơyơ

mã rơheng jơjẽng thoi noh? Cả nhà anh đi đâu mà vắng tanh thế?

rơheng pơpeng (K)(trt): x: rơheng jơjẽng.

rơhẽ ®(trt): chúm chím, tủm tỉm; Rơhẽ hăp 'nã, rơhã hăp yôp: Nàng chúm chím cười.

rơhẽ rơhanh ® (trt): xinh đẹp. x: rơhanh.

rơhẽl rơhỡl (^(trt); chặt đứt từng khúc ngắn. Chỡng 'long unh rơhẽl rơhõỉ wă kơ pă 'bônh: Chặt củi từng khúc ngắn đễ dễ gùi.

rơhẽm ®(trt); đỏ chót. Adruh mã to, hơkũng 'bỡr 'dum rơhẽm: Cô gái kia, môi đỏ chót.

rơhẽnh ® (trt): để lại vết cắn. Rơhẽnh kơne xa 'bum 'bỉang: Chuột ăn củ mì còn âể lại vết răng.

rơhêm ®(trt): đỏ rực. Unh 'brê rơhêm: Lửa đỏ rực. Hăp et xik muh măt 'brê rơhêm: Nó uống rượu mặt đỏ gay.

rơhi (K)[tơhri(K)](đt); cố gắng, nổ lực, miệt mài. x: tơhri.

rơhiak (K)[hlơhliak®](trt): mỏng tanh, x: hlơ hliak.

rơhih ® (M): tiếng cười ha hả. Rơhih Rổk 'nă, gah Bia Phu rơhã pôm yôp: ông Rốk cười ha hả, còn nàng Phu chỉ mĩm cười.

rơhing thèm muôn.

Inh rơhing et 'dak krỗi: Tôi thèm uống nước chanh. Măt inh rơhing pôm tep: Mắt tôi chỉ buồn ngủ. Pă rơhing xa: Không muốn ăn.

rơhing 2(K)(trt); chỉ than hồng. Bã inh 'buh ka ah ũnh ngar rơhing: Cha tôi nướng cá phía than hồng.

rơhiỡl rơhiăl (K)(trt); chỉ thịt nhiều mỡ. Ih chonh 'nhăm rơmã rơhiỡl rơhiăl, bu mã gơh xa: Anh mua thịt toàn là mỡ, ai ăn được.

rơtìi ®(trt): húm chím, tủm tỉm. x: rơhẽ.

rơtíỉl rơứl ®(trt): lẩn quẩn một chỗ. Pơ'dăp plăt năr, rơũl rơhil bi kẽ 'dang: Thảo luận suốt ngày, vẫn còn lẩn quẩn không thành.

rơtìỉng ®(trt); thối hoắc.

'Những lôch 'bâu ôm rơhỉng: Heo chết xông mùi thối hoắc.

rơhlep rơhlap®: tung bay.

Rơhlep rơhlap hỉa paih tơpỡr kiỡ kỉal: Những chiếc tung bay theo gió.

rơhlơk rơhlak ®(trt): phâ't phới, phất phơ. Kíal pơi hla kơ rơhlơk rơhlak: Cờ bay phất phới. Rơhlơk rơhlak, xõk hăp tơtak kial pơi: Tóc nàng phất phơ trong gió.

rơhnhă rơhnhăp ®(trt): nô nức, hăm hỡ. Rơhnhă rơhnhăp 'de haioh bỗk pơxrăm: Trẻ em nô nức đi học.

rơhoch (KJ)(tt): 1- buột miệng nói ra thiếu suy nghĩ chính chắn. Bi rơhoch rã kơ inh tơdrong lỡm unh hnam hăp: Nàng Bi buột miệng kể cho tôi nghe chuyện gia đinh nàng. 2- không kín miệng. Nê ră kơ hăp, kơlih hăp bơngai rơhoch: Đừng tiết lộ cho nó, vì nó không kín miệng.

rơhoh ®(trt): 1- cửa bỏ ngỏ Liliơ iẽm lề 'mãng hnam rơhoh thoi âu? Tại sao các con để cửa ngỏ như thế này ? 2- nhà bỏ trống. Dõng bã kăn hăp lô ch, hnam rơhoh pă 'deỉ bu oei: Từ cha chúng chết, nhà bỏ trống không ai ở.

rơhok ®(trt): chỉ lỗ sâu và nhỏ. x: tơhok. Rơhok rơhẽch: Có nhiều lỗ nhỏ

rơhong (-K')[huăt('KJ-)](đt): chưng cách thủy, hấp. x: huăt.

rơhoy ® (trt): không có gì hết. Hrỡp ao ĩỡng, chổng lỡm hnam rơhoy: Mặc quần áo đẹp, nhưng trong nhà chẳng có thứ gì.

rơhô <-K')(tt): sún răng (trẻ em). Xơnẽnh hăp hong rơhõ: Nỏ bị sún răng.

rơhố rơhom ®(trt): hòa thuận. Klo akăn oei xa rơhổ rơhom: Vợ chồng ăn ở hòa thuận.

rơhõi P^(trt): lộ hàm răng đẹp. Rơhỗi hãp 'nã kơ inh: Nàng cười với tôi lộ hàm răng đẹp.

rơhôh ®(trt): mở to. 'Măng rơhôh: Cửa mở toang.

rơhôk (K)(trt): 1- rỗng không (ống tre, nứa). 'Ding rơhôk: ống rỗng. 2- lỗ to. Ao hialĩ rơhôk: Ao rách lổ to. Rơhôk rơhak: nhiều lổ lớn. Hnam hlôh rơhôk rơhak: Nhà có nhiều lổ dột to. Rơhôh rơhak (tiếng láy đồng nghĩa)

rơhỗ ®(tt): sún răng (người lớn) x:rơhõ.

rơhơi (K)(trt): 1- lơi lỏng. Chỗ mã rơhơi kuă rơmo jl hơke: Cột lỏng để bò khỏi đau sừng. Kial rơlĩơi: Gió thổi nhẹ. 2- ít. Bơìigai oei rơhơi: Có ít người. 3- rộng. Lăm oei rơhơi: Phòng còn nhiều chỗ.

rơhơk ®(trt): hếch (mũi).

Muh rơhơk: Mũi hếch.

rơhrố rơhră ®(tưt): 1- tiếng lửa chấy rào rào. Ih pãng năng unh xa muih kăn hăp rơhrỗ rơhră: Anh hãy nghe tiếng lửa rào rào đang cháy rẫy họ. 2- tiếng súng nổ liên thanh. Rơhrỗ rơhră 'de pơnah phao: Tiếng súng nổ liên thanh.

rơhrũk rơhrăk ^(tut):

tiếng người hay vật chạy thình thịch. Rơhrũk rơhrãk 'de kơdâu: Tiếng người chạy thình thịch.

rơhíil rơhrăl ®(trt): nhiều vô số kể. x: hrêl hral.

rơhu (KJ\đt): thèm ăn trong lúc có thai hay khi khỏi bệnh. Mu drăkăn akâu jang, rơhu kơ xa plei iũ: Những phụ nữ có mang, thèm trái chua.

rơhuăk rơhueo ®(trt):

chỉ lổ nhỏ li ti. 'De tanh kơmủng pơlôh rơhuăk rơhueo: Họ dệt vải mùng có hiều lổ nhỏ li ti.

rơhuăk rơhuổk (K)(trt):

dềnh dàng (thân hình), thon thon (ngón tay).

rơhuei (^[rơhudi^Ktrt):

mệt lả, mệt lử. Lôh pơlei iẽm ataih jat, bễk gleh rơhueiỉ Ui cha, làng các anh xa lắm, đi mệt lử!

rơhuei rơhuay ^^(trt):

la liệt (đồ ăn). Tơ'băng xa rơhuei rơhuay, hrăt kơ chơnang: Đồ ăn bày la liệt trên bàn.

rơhuẽ rơhuẽn ®(trt): tuyệt vời. Hăp phă um bơngai tơ 'long, năng rơhuẽ rơhuẽn jat: Nó khắc hình người trên cây, đẹp tuyệt vời.

rơhuẽn (K\tưh): chỉ lúa gỢn sóng trước gió.

rơhui ^KJ)(trt); 1- vắng vẻ,

vắng tanh. Bỗk tơ kơtu xo, rơhui pă 'dei bơngai: Đi tới làng cũ, hoang vắng chẳng còn ai. Hnam iẽm rơhui bễk 'dí tơyơ yỡng bri? Nhà anh hôm qua vắng đi đâu vậy? 2- nhà không có đồ đạc. Hnam nhôn rơhuỉ bĩ 'dei tơmam kikiơ: Nhà chúng tôi không có dồ đạc.

rơhui2® (trt): thối hoắc.

‘bâu Ích rơhui: Mùi phân thối hoắc.

rơhui rơhũng ® (tt): điêu tàn. Dỡng rỗng kơ tơblah, hnam lỡm pơlei rơhui rơhũng: Sau khỉ chiến tranh, các nhà trong làng họ âã hoang tàn đổ nát.

rơhuỡk ®(trt): dềnh dàng (thân hình), thon thon (ngón tay).

rơhũng 1- trái đu đủ.

Rơhững tơno: Đu đã đực. Rơhũng akăn: Đu đủ cái.

2- (trong từ ghép). Hla rơhăng: Rau húng dũi.

rơhưt (^[hơhưt^Ktrt): hiu hiu. Kial tơhlu rơhưt: Gió thổi hiu hiu.

rơi (KJ)(đt): bồ. 'bok lẽ âu xang tơdrâu khei, mã lẽ duh tam gơh rơi: Bé này đã sáu tháng, mà cũng chưa biết bò. 'Bih rơi găn trong: Rắn bò qua đường.

rơih (KJ\đt): chọn. Rơih bơngai ĩỡng duh rơgei, wă kơ pôk pơm kră pơlei: Chọn người tài đức, để làm chủ làng. Rơih bẽ, ih wă iỗk măyơ: Anh muốn lấy cái nào, thì lựa đi.

rơ-ih rơ-ah ^J)(trt): hối hả, vội vã. Liliơ ih kuă rơnõ dõng pơgê, dang ei wă rơ-ih rơ- ah? Tại sao anh không sửa soạn từ sáng, bây giờ mới vội vã?

rơih kơ ® (trt): hiếm có, ít khi. Rơih kơ bơngai gơh tanh krôh: Hiếm người biết đan gùi dẹp.

rơ-ing rơ-ăng ®(tưt): tiếng xe, máy bay rầm rầm Xe hơyuh kơdâu rơ-ing rơ-ăng plăt măng: Ngày đêm xe di chuyển rầm rầm.

rơ'ja ^^[xơdrăng^^Kdt):

ngón tay, chân, ngón chân. Rơ'ja ti: Ngón tay.

rơ'ja 2® (tt): dẻo (gạo).

'Ba tơyông rơ'ja kơ'doh găm: Nếp quạ có vỗ den.

Koh ro'jäl: Chặt khúc.

rơjei ^(dt): 1- cái que dùi.

2- cỏ mật.

rơ'jih ®(trt): nhầy nhụa.

Pơ-eh lẽch 'duh rơ'jih: Chỗ sưng rỉ mủ ra nhầy nhụa.

rơ'jo®(tt): bại liệt. Hăp hoăng dỡng xe rơmo, ti rơ'jo: Nó ngã xe bò, tay bị bại.

rtf'joh ®(trt): tèm lem. 'Bôh 'de xa hleu, 'dak hay lẽch rơ'joh: Thấy người ta ăn me, nhỏ dãi tèm lem.

rơjong ®(dt): 1- khánh kiệt. Hnam 'de noh xỡ pơdrỗng, dang ei rợịong both: Nhà họ trước kia giàu, bây giờ khánh kiệt. 2- sắp hết (trái cây). Plei huăk âu rơgeh, yor inh phê, dang eỉ rơịong boỉh: Cây xoài này sai trái lắm, do tôi hái, nên bây giờ gần hết. 3- giảm bớt. Pơrang xang rơịong boíh: Cơn dịch đã giảm bớt.

rơjơy ® (dt): 1- cái que dùi. Hliu kơpang hơkă păng rơịơy: Dùi đế gùi bằng dùi.

2- (trong từ ghép). ‘Nhẽt rơjơy: cỏ mật.

rơjuên rỢịuan ®(trt): chằng chịt. Tơlei kơjung rơịuên rơịuan: Dây dài chằng chịt.

rơjuơ rtfjua (K\trt): 1- xõa (tóc). Xổk Bia Dreng kơjung rơịuơ rơịua trúh kơtaih: Tóc Nàng Dreng xoã xuống tới mông. 2- có sợi dài. Tơh rơịuơ: Đậu đũa.

rơka (KJ)(dt): vết thương.

Rơka hoăng dõng 'long: vết thương do ngã cây.

rơkah (KJVdbeh(KJ)](tt):

1. dư thừa. 'Dei phe 'ba rơkah: Có lúa dư thừa.
2. rộng rãi. Bơngai 'don rơkah: Người rộng rãi.

rơkai (^(đt): nhai. Athai rơkai por tơ'băng mă brẽ, adroi kơ luôn: Nên nhai dồ ăn cho kỹ, trước khi nuốt. Bỡ jang, kang gơh rơkai; uh kơ jang, bu ăn kơ bỡn rơkai? Tay làm ham nhai, không làm, ai mà cho ăn?

rơkak ®(trt):

trả lời bốp chát, x: pak.

rơkak rơkẽch ® (tưt):

tiếng chó cắn nhau ăng ẳng. Rơkak rơkẽch kỗ tơkăp: Chó cắn nhau kêu ăng ẳng.

rơkâu ®(dt): chông nhau.

Unh pãng 'dak rơkâu díhbăl: Nước và lửa chống nhau. Bre hãp rơkâu dihbăl: Hai dứa chống đối nhau.

rơkẽt ^[jönit^^dt):

dăm bào, dăm tre vót.

rơkhâu rơkhau ®(trt):

1. cao ráo (thân hình). Xet ‘dei pêng ‘nu kon adruh tih rơkhâu rơkhau: ông Xet có ba cô con gái lớn cao ráo.
2. trộng hạt (lúa, bắp).

rơkheu rơkhẽch ®(trt):

nhánh cây nhỏ và cong queo.

rơkhẽk rơkhõk ^(trt):

1- câu nói có vần với nhau. Hăp pơìna xa pơtih rơkhẽk rơkhõk: Nó dùng câu nói có vần với nhau. 2- đồ lặt vặt. Tơniam rơkhẽk rơkhỗk lỡm hnam: Đồ dùng lặt vặt trong nhà.

rơkhẽl rơkhôl ®(trt):

chỉ những khúc cây ngắn. Hăp tăk 'long unh rơkhẽl rơkhổl tơ’ngir hnam: Nó liệng củi bừa bãi trước nhà.

rơkhêu rơkhao ®(trt):

chỉ nhánh cây ngỗn ngang. 'De 'nao muỉh, 'long oei rơkhêu rơkhao: Họ mới phát rẫy, cây còn nằm ngỗn ngang.

rơktìỉk rơkhũk (KJ)(tưt):

. tiếng lộc cộc cây hay đá va chạm nhau. Rơkiuk rơkhăk tơmo hoẵng dõng kông: Đá lăn xuống từ núi va chạm nhau lộc cộc.

rơkhơh rơkhah ®(trt):

xe hư không còn đi được.

rơkhũk rơkhăk (KJ)(tt):

lởm chởm. Jih dơxi rơkhũk rơkhăk pôm tơmo: Bờ biến đá lởm chởm.

rơkiẽng (KJ)(dt):

cây lùng (dùng đan giỏ gà hay nong nia...).

rơkiổk rơkiăk \*^(tưt):

tiếng lắc cắc của đồng xu hay cong đeo tay chạm nhau.

rơkiỡk rơkiăk 2(K)(tt):

bẩn thỉu và lếch thếch (ăn mặc).

rơkit ^KJ\trt): chỉ nhiều cây lớn mọc dày và thẳng đứng. Bri mơnoh rơkit kơ 'long gìăr: Khu rừng đó đầy sao tía.

rơki \*-KJ\dt): cái bè. Pôm kơh phat pơm rơki: Pôm chặt nứa làm bè.

rơkìín rơklăn ^^(ttynhão nhẹt. Trôk rơkãn rơklăn: Bùn nhão nhẹt.

rơklơk ^(tt): du dương. Xet tôh tã tơng rơklơk rõ jat: Xet đánh đàn tơrưng âm điệu du dương.

rơko ® (dt); ong ruồi, x: ngôr.

rơkong hơlống (KJ)

[plei blach(K)](dt): cục xương lòi ra ở cổ, trái o.

rơkop ®(dt): loại chuối có trái kép. Bã inh pơtãm prit rơkop: Ba tôi trồng loại chuối có trái kép.

rơkõl (K)(dt): sóng (nước, biển) x: hơkol.

rơkôm (K)(dt):

hạch hầu (amidan). x: hơkôm.

rơkổp rơkăp (K)(trt): ngỗn ngang. 'Nao muỉh, ‘long oei adrih, unh uh kơ xa, oei rơkỡp rơkăp tơ mir: Rẫy mới phát, cây còn tươi, đốt không cháy, còn ngồn ngang trong rẫy.

rơkuăn ®(dt): loại dừa rừng, cây cọ.

rơkuk (KJ\dt): chim quốc.

rơkũk rơkăk (K)(trt): 1- lởm chởm. Ka kơnõng erih lỡm krong 'dei tơmo rơkũk rơkăk: Cá đá sống ở khúc sông có đá lỡm chởm. 2- chỉ một sô lượng nhiều. Ge gổ rơkũk rơkăk lỡm hnam: Nồi ghè đầy rẫy trong nhà.

rơkũl ®(dt): cây đặt nằm ngang để đỡ sàn nhà bằng tre nứa.

rơkưrơka ®(trt); nhiều vô số’. Tơpuỡl rơmo rơkư rơka tep tơ ôr: Bầy bò vô sô' ngủ ngoài đồng.

rơlach (KJ)(đt): sảo thai (con vật). Kõ rơlach: Chó chữa bị sảo.

rơlah (^(đt): xẻ thịt, ra thịt. Rơlah rơmo: xẻ bò.

rơlah rơlay ®(đt): cắt thịt ra thành từng miếng nhỏ; thịt đã xắt nhỏ. Bẽ ỉh rơlah rơlay 'nhăm, wă kơ bỡn pai xa: Anh hãy thái nhỏ thịt, để chúng ta nấu ăn.

rơlang ^K\đt): sụp đổ. Ih athai chỗ pơxỡng mã kơịầp, tỡng bỉ ịơnẽng gô rơlang: Anh phải cột mầm trĩ cho chắc, bằng không, vắch sẽ bị đổ.

rơlang 2(KJ)(dt); 1- chuối rừng.

2- một loại cây rừng.

rơlat (KJ)(tt): lụt lội. 'Dak rơlat păi mir 'ba hơna pơtăm: Bão lụt tàn phá mùa màng.

rơlau ^^(It): chỉ vì, ch! tại.

Bã hăp tam ăn oei kơ 'de, rơlau hăp wă jat: Cha nó chưa cho phép nó lập gia đình, chỉ vì nó muốn quá thôi. Inh tanh reo uh kơ ĩỡng, rơlau inh bì gơh: Tôi đan gùi không đẹp, chỉ vì tôi không biết đan.

rơlay 1- lẻ. Jên rơlay:

Tiền lẻ. 2- thả rong (bò, trâu). Rơmo rơlay: Bò thả rong. 3- dụng cụ chưa tra cán. Mãn xung xăng rơlay tơ mum: Để dao rìu chưa tra cán vào xỏ nhà. 4- thong dong. Tơdăm tam iổk 'de oei rơlay, wă bỗk tơyơ bỗk, wã wih layơ wỉh: Thanh niên chưa vợ, còn thong dong, muốn đi đâu thì đi, muốn về lúc nào thì về. 5- sạch. 'Ba rơlay: Lúa rê sạch.

rơlă 1- tra'cán. Rơlă

xung, xăng: Tra cán rìu, dao. 2- róc. Rơlă kơtao: Róc mía.

thích. Athai rơiă mă tơdah tơdrong âu: Phải trĩnh bày rõ ràng vấn đề này.

rơlă 3(-KJ\tt): trần (gươm, đao, dao, kiếm). ’Dao rơlă: Gươm trần.

rơlă 4(-KJ\trt): vắt chéo chân.

Oei rơlă jỡng: Ngồi vắt chéo chân.

rơlăng ^^(dt): mừng chiến thắng, mừng thắng trận. Plăt măng et rơlăng xa kơpô: Suốt đêm ăn trâu uống mừng chiến thắng.

rơleh ^KJ)(đt): trảy, róc lá, tước. Rờleh kơmăt kram: Trảy mắt tre. Rơleh kơtao: Róc lá mía.

rơleh 2(-K) [rơlih^Kđt): sụp đổ. Tơdeng wong 'bỡr Giông kơdroh, pơm kơ plẽnh rơleh teh wă rơlỡm: Tiếng gầm thét của Giông long trời lở đất.

rơ'leng (^(dt): rớt xuống.

Prit 'dum bir rơĩeng dõng tơxi: Chuối chín nũng rớt khổ ì nải.

rơlẽ ^J\trt): bải hoải. Bỗk rong ataih jing rơlẽ jỡng ti: Đi đường xa về bải hoải tay chân.

rơĩim (KG)((jt); mưa bão kéo dài. 'Mi rơìỉm pơm dak rơlat: Mưa bão liên tiếp gây nên lũ lụt.

rơlẽk ^KJ\đt): mưu tính. *Rỗk rơlẽk 'moih klẽ bơbe ‘bok Rơh: Rốk mưu tính ăn cắp dê ông Rơh.*

rơlẽm (^(đt): may (lai quần, áo...). *Rơlẽm khăn kuă* Ị *tơprôch: May lai khăn để*

*khỏi sút chỉ.*

**rơ'lêp rơ'lap** (KJ)(tưh):

chỉ nhiều vật mặt dẹp (nong, nia, giấy tờ, tiền ị bạc). Hăp yap jên rơĩêp

ị *rơĩap: Nó đếm tiền từng*

ị *xấp.*

I rơlih (KJ)(đt): sụp đổ. *Hnam rơlih* Ị *yor kơ teh tơdrõ: Động đất*

*làm nhà cửa sụp đổ. 'Dak krong tih pơm kơ hỡng rơlih: Nước sông lớn làm bờ hừng bị lở.*

rơling (KJ)(dt): 1- chặt phá. *Rơling kram wă bỡ mir: Phá bỗ bụi tre để làm rẫy.*

2- tháo dỡ. *Rơling hnam: Dỡ nhà.*

rơĩik (KJ)(trt): cặm cụi. *Ming jơ rơữk uh kơ kẽ gơh: Cặm cụi sửa đồng hồ mãi không xong. 'Bai yap tơnap, bỡ rơũk uh kơ lẽch: Bài toán khó cặm cụi giải mãi không*

*ra.*

rơloch (KJ)(trt): thối rữa. Pleỉ ôm rơloch: Trái cây thối rữa. Akâu lôch bỗ rơloch trâm teh: Xác chết thối rữa trong lòng đất.

rơlom ^K^(đt): liền da, Mền xương. Trỗ xơbur, akar xang rơlom: vết thương đã liền da. Hăp tơgỡ kơtỉng kõng, chõng dang ei xang rơlom boih: Nó gãy xương cánh tay, nhưng bây giờ đã liền lại.

rơlom 2(KJ)(tt): bình an, vô sự. x: hơlom.

rơlõn ^^(dt): cá bông.

rơlôk ®(dt): một loại lồ ô mắt nhặt.

rơlôh(K) [kdmôr lôh(K)](trt):

lở dở. Hăp bỡ hnam rơlôh bi kẽ klaih: Nó làm nhà còn dang dở chưa xong.

rơlỗ [rd-ũl(K)](tt): tức bụng, x: rơ-ũl.

rơlỡm (KJ)(đt): lở (đất).

Teh rơỉổm: Đất lở xuống.

rơluh 1(K)(đt): chọc thủng.

Rơluh hơtữ kram: Chọc thủng mắt tre.

rơluh 2(J)[hluh(KJ)](dt):

một loậi cây tuy không chắc bằng hương, trắc, nhưng có đặc tính mối mọt không ăn. x: hluh.

rđlũk (KJ)(dt): ttụ chính của cây nêu, bên cây chính còn có nhiều cây phụ để trang trí, toàn bộ cây nêu gọi là gỡng. Năr xa kơpô 'de ta­iling rơlũk: Ngày hội đâm trâu, người ta dựng nêu.

rơlữk rơlăk ^^(trt): bập bùng. Rơlũk rơlăk chẽp unh hơpoih xol kit: Họ đi soi nhái ánh đuốc bập bùng.

rơlũm (KJ\tt): xum xuê. 'Long hra 'dei hla rơlũm yưp 'lõng jat: Cây sung lá xum xuề che bóng mát.

rơlũng đổ nát, hư hỏng.

Hnam rơlững: Nhà bị đổ nát. Gổ rơlũng: Nồi lủng.

rơiư (K)(dt): cây lấy lá chà lên lợi để chữa đau răng.

rơmaih 1(-KJ)(dt): con tê giác.

Chơ'dỗ rơmaih: Sừng tê giác.

rơmaih 2^[hmẽng(KJ)](dt): một loại muỗi nhỏ.

rơmal (K)[hơmaI(J)](dt):

một loại cây rừng gỗ màu trắng (thường dùng làm sõng rất bền).

rơmam ®(dt); cây trinh hạ nhà sàn.

rơmanh (^(đt); 1- chướng tai gai mắt. Inh rơmanh kơ e jang kêp jat: Tao gai mắt *VI* mày làm quá chậm. 2- tức giùm. Kă nhấp kơdah plei pơtỗ, nhôn rơmanh jat: Họ đá banh quá tệ, chúng tôi cũng bực lây.

rơmã1(-KJ\dt): thịt mỡ. Pôm lă kơ xa rơmă nhũng: Pôm thích ăn mỡ heo.

rơmă 2<-K^(tt): béo. Ka dơxi rơmã loi kơ ka turn: Cá biến béo hơn cá đồng. Rơmă bum greu: Dầu phông.

rơmăi (KVơmay(KJ)](dt):

cây me rừng cổ trái tròn và nhỏ.

rơmăt [hdmăt®](đt): tự vệ. x: hơmăt.

rơmeh ^J\đt): vét lại. Pơngot jat, inh rơmeh por kra lổm gõ ,wă dã 'biỡ hang klak: Đói quá, tôi vét lạ í cơm cháy ăn cho đỡ lòng.

rd'mei ^(trt): rách rưới, x: hơmrei.

rơmeng \*®(dt): đánh mạnh, đập mạnh. Tôh rơmeng ỉcỗ rơyũk: Đập chó dại cho chết.

rơmeng 2®(trt): mãi tới, cho tới. Pơkă jang truh pơ'dăm jơ wih, chõng rơmeng truh măng nao ăn wih: Ẩn định năm giờ về, mà mãi tới tối mới cho về.

rđmet (^(đt): 1- dọn dẹp.

Rơmet tơmam lỡm hnam wă xơgaih: Dọn dẹp đồ đạc trong nhà cho sạch sẽ.

2- sửa soạn. Rơmet por tơ'băng kơ tơmoi: Sửa soạn cơm nước cho khách. 3- suy nghĩ chín chắn. Rơmet 'don adroi kơ pơìna: Suy nghĩ chín chắn trước khi nói. Rơmet 'don bơnôh: Tĩnh tâm.

rơmêng ^(đt): làm nhẹ tay.

Pik pơgang athai rơmêng kuă kơ 'de fi: Thoa thuốc phải nhẹ tay, để khỏi đau. Chẽp kơtăp iẽr athaỉ rơmêng lủ pơchah: cầm trứng phải nhẹ tay kẻo bể.

rơmlốnh ®(tt): nõn nà (da)

1- tròn. 2- rặc. 3- hoàn toàn, x: apôm.

rơmlôh ^(trt): 1- phì nộn, mập ú. Nhũng bek rơmlôh: Heo mập ú. 2- rất nhiều. Xet 'deí ka rơmlôh 'bẽnh kơ grang: Xet có đầy rỗ cá.

rơmlunh (KJ)](trt): mập phì. 'De Dữ Dã păng Hlă Hlêl oei ‘dẽch tơ hnam, pôm xổng tep, dang ei hăp bek

rơmlunh: Bọn Dũ Dã và Hlă Hlêl chỉ ỡ nhà ăn với ngủ; bây giờ họ mập phì.

rơmo ^^(dt): con bò. Rơmo bri: Bò rừng. Rơmo tơno: Bò đực. Rơmo kreu: Bò thiến. Rơmo yõng: Bò cái.

rơmok (^(đt): lửa cháy lan.

Inh ngih unh xang păt, chuêng rơmok xa muíh Pip: Tôi tưởng rằng lửa đã tắt, nào ngờ. cháy lan sang rẫy Pip.

rơmol ^J)[hơmol®](dt):

1- con đầu lòng. 2- trái bói, lần đầu. x: hơmol

rơmong ® (dt): khăn có sọc đen

sọc đỏ (khăn của người Lào hay Xê dang).

rơmõk ®(trt): dịu dàng.

Mẽ pơma rơmõk păng 'de kon: Mẹ ăn nói dịu dàng với các con.

rơmõl [hơmỗl®](dt):

1- khúc cây chưa bửa hay chẻ. 2- bó (lúa...).

rơmông ('KJ\tt): bậm (cây cốì), mập (con vật). Teh ĩỡng, tơm 'ba rơtnỗmg 'lõng: Đất tốt, thân lúa bậm. Kon nhũng rơtnỗng ĩỡng: Heo con mập.

rơmôih ®(dt): vuốt ve.

Rơmôih kon rơmo: Vuốt ve con bê.

rơmơ (KJ)(đt); ngủ mớ. Hăp rơmơ pỉăt măng: Nó ngủ mớ suốt đêm

rơmơk 1(-K)(trt): chậm chạp.

Hãp bỡ jang rơmơk: Nó làm việc chậm chạp.

rơmơk 2(K)(tt); lẩm cẩm. Kră jing rơmơk: Già cả thành lấm cẩm.

rơmơng (KJr)(dt): giun đũa.

rơmơt CKJ)(trt); nhờm,tởm lợm. Rơmơt 'bôh kõ xa 'nhăm ôm: Tởm lợm khi thấy chó ăn thịt

thối. Rơmơt tơt: Ghê tởm.

rơ'mổk 1(KJ)(tt): bất tỉnh. Hăp hoăng dỡng 'long, rơ'mỡk pă băt kiơ: Nó ngã cây, bất tỉnh nhãn sự.

rơ'mỡk 2®(tt): bậm (cây cối), mập (con vật), x: rơmồng.

rơmơn <'KVơmuỡn^KJ')](trt):

1. đuôi sức. Rơmỡn 'đi jỡng tỉ: Bủn rủn chân tay.
2. mềm. Por âu xông rơỉĩiỡn: Cơm này ăn mềm.
3. du dương. 'Bỡr hat rơmỡn: Tiếng họ hát du dương. *4-* êm dịu. Mẽ pơxỗ kon pãng 'bỡr rơmỡn: Mẹ khuyên con lời lẽ êm dịu.

rơmơt (KJ)(đt): đánh mạnh, đập mạnh, x: rơmeng^

rơmu ^K^(trt): rậm rạp. Brì rơmu: Rừng rậm. Xỡk kang rơmu: Râu ria rậm rạp

rơmu 2®(dt): (trong từ ghép) sư tử. Kla rơmu: Sư tử.

rơ’mui nát bét. ot 'bum

'blang kro hẽch rơ'mui: Xay củ mù khô nát thành bột. Rơ'mui rơ'mai: Nát bét.

rơ’muk K)(trt): chỉ da mềm mại, mịn màng.

rơmuổn (^(trt), x: rơmỡn.

rd'müt ^~^(tt): bậm (cây cối), mập (con vật), x: rơmồng.

rơn ®(dt): đề cập. Tơbổ iềm athai gô inh pơkă ‘mỡi, chổng inh 'nao rơn 'dìk, iẽm xang jang boih: Lẽ ra các anh phải chờ tôi quyết định, nhưng tôi chỉ mới đề cập, mà các anh đã làm rồi.

rơna ®(dt): rong (dưới sông, hồ ao), x: rơde (2)

rơnak ® (dt): dốc đứng, x: nak.

rơnang ®(dt): tàu lá. Rơnang hla prit: Tàu chuối.

rơnao (KJ\đt): chữa lành.

Thây pơgang rơtiao bơngai fi jăn: Bác sĩ chữa lành bệnh nhân.

rơnăk (K-D(dt): Ịdú giới (dao, búa, gươm...). Talc 'dao phao mrỡm ji rơnăk wei po: Lưỡi lê súng đạn là vũ khí hộ thân.

rơneh (^(dt): sinh đẻ. (cho người). Bia Ling rơneh kon drănglo: Nàng ũng sinh một đứa con trai. Ih rơneh tơyơ? Anh sinh ở dâu? Pơlei rơneh: Nơi chôn nhau cắt rốn.

rơnek ®(trt): chậm chạp.

Bỡ jang rơnek: Làm việc châm chạp.

rơ'nẽnh ^)(tt): táy máy, phá phách. Jỡng ti rưnễnh: Chân tay táy máy. Haioh âu rơ'nẽnh thoi 'dổk: Đứa trẻ này táy máy như khỉ.

rơng ^^(đt): đẻ trứng (cá).

Ka rơng kỉỡ jih 'dak: Cá đẻ trứng theo bờ sông.

rơng ^^(dtj: rừng già. Nhân bỗk tơ rơng kơpang it ỉng: Chúng tôi-đi rừng cây dầu âm u. Uh kơdrỡng rang hơngo: Rừng thông cao ngất.

rơng rơnga (KJ)(đt): chó theo cái. Kỗ rang rơnga: Chó theo cái.

rơnga (KJ)(dt): mè, vừng.

rơngaih (KJ)(đt): sắp chỉ trên khung dệt. Adroí kơ tanh athai rơngaih: Trước khi dệt phải sắp chỉ

rơngao ^^(dt): dân tộc Rơngao.

rơngao 2(K\trt):

cao nghểu, cao ngồng. Pôm kơjung rơngao: Pôm cao nghểu cao nghểu.

rơngăl ^^(dt): giấc ngủ ngắn. Minh rơngăỉ tep: Một giấc ngủ ngắn.

rơngăm ^^(đt): 1- lặn (mặt trăng). Khei rơngăm: Trăng lặn. 2- lửa tắt dần. Xoh muih, unh xa 'đi 'long, dang ei xang rơngăm boih: Đốt rẫy, lửa thiêu sạch cây, bây giờ tắt dần.

rơngăm 2(KJ)(dt): thời gian trẻ em đã ngủ. Rơngăm 'de haioh tep: Giờ trễ em bắt đầu ngủ. (khoảng 8 giờ tối). Rơngăm 'de kră tep: Giờ người lớn đi ngủ (khoảng 10 giờ).

rơngăp (KJ)(trt): 1- mất tích, biệt tăm. Hăp lôch tơ 'dak rơngăp khẽ dang ei: Nó chết trôi mất tích tới bây giờ.

2- cửa đóng chặt. Hmar ĩeh rơngăp: Cửa bẫy sập chặt.

rơngăt (KJ)(tt): chết lúc mới lọt lòng.

rơngâu ®(dt): hạt mè trắng.

rơngei ^)(tt): 1- tự do. Hăp

bơngaỉ rơngei kơxi bơngai 'dich: Nó tự do không phải người nô lệ. 2- được giải thoát. Dõng hăp rơngei dỡng 'dich: Giải thoát nó khỏi kiếp nô lệ. Teh 'dak rơngei: Đất nước tự do.

rơngiau ®(dt): bên họ ngoại. 'bok rơngiau: ông ngoại.

rơngiă ^^(tt): gỢn sóng.

Kial tơhlu pơm kơ 'dak rơngiă: Gió thổi làm nước gợn sóng.

rơngiăng ®(dt): cây ngành ngạnh đỏ.

rơ'ngiỡk rơ'ngiăk

lầy lội. Cham hnam ih bruh jat, rơ'ngiỡk rơ'ngiăk pôm trôk: Sân nhà anh bùn lầy dơ dáy.

rơnglai (K)(đt): giải thoát.

rơngot 1- nhổ nhung.

Inh rơngot kơ ỉh jat: Tôi rất nhớ anh. 2- thăm hỏi. Rơngot păng 'nhõng oh dõng tơmoi truh: Thăm hỏi anh em từ xa tới.

rơngôi ^^(trt): chót vót.

Thôt kơjung rơngôi: Tháp cao chót vót. .

rơngôt (KJ)(trt): chót vót. x: rơngồi.

rơngơi (KJ)(tt): dịu mát. Plẽnh xang rơngơi boih, bẽ bỡn wỉh: Trời dã dịu mát chúng ta về đi.

rơngơp ('KJ')(tt): 1- mát mẻ. Mût lỡm hnam ih, lôh rơngơp jat: Vào nhà anh thấy mát mẻ lắm. Bẽ bỡn pơdei ah yưp 'long ấu wă kơ rơngơp 'biỡ: Chúng ta hãy nghỉ dưới bóng cây này cho mát chút. 2- thức ăn ngon, nước mát mẻ. Xa tơmam nham mơn rơngơp hơlõng: An thức ăn ngon thấy mát cổ. 3- đỡ, bớt sau một cơn bệnh. Heỉ hăp bơlố tẽ, dang ei xang rơngơp boih: Hồi nãy nó bị sốt, bây giờ đã đỡ rồi.

rơnguã (KJ\trt): vắng vẻ, thanh vắng. Teh rơnguă: Sa mạc. Bri rơnguă: Rừng thanh vắng.

rơnguẽt (J)[xơnuẽt®](dt): cái roi. x: xơnuẽt.

rơnguỡ (KJ)(đt): nhớ nhung.

Uh kơ 'bôh e, inh rơnguỡ jat: Không thấy anh, em nhớ lắm.

rơnhao (dt): thịt bầy nhầy.

rơnhă ^[rơngiă^Ktt): gỢn sóng, x: rơngiă.

rơnhă rơnhăp ® (trt): hên tục. Kơplah âu 'de haioh bơlỗ rơnhă rơnhăp: Hồi này các trễ em đau sốt rét liên tục.

rơnhăk (K\trt): mỗi người mỗi việc. Kăn hăp rơnhăk xara jang kơdih: Người nào việc đó.

rơ'nhăk rtf'nhën (K)(trt):

nắm tay nhau. 'De haỉoh tơrôp ti rưnhăk rơ'nhẽn gãn trong: Trẻ em nắm tay nhau qua đường.

rơnhăl ®(trt): chặt đứt từng khúc. Koh rơnhăl kơtao wă kơ pơtăm: Chặt mía từng khúc để trồng.

rơ'nhei (^(trt): rách tươm, x: rơ'nhơy.

rơ'nhet rd'nheng (K\trt):

thánh thót. 'De tôh tã tơng re rơ'nhet rưnheng rỗ jat: Họ đánh đàn tơ rưng thánh thót.

rơ'nhẽn ® (trt): dính chặt.

Xem trỗ 'nhaỉh rơ'nhẽn: Chim mắc nhựa dính bị dính chặt.

rơnhêng ®(trt): ánh sáng tỏa rực. x: rờnhông rơnhang.

rd'nhêng ®(trt): mủ, chất keo dính. Kơtăk mich rơ'nhêng: Mủ mít dính. Kơtao rơyă rơ'nhêng: Mật đường dính.

rd'nhih ^(trt): nhầy nhụa, x: rd'jih.

rơnhoh (KJ)(trt); 1- vô phép, bất lịch sự. Kơplah oei gô chang 'de truh, hăp xa rơnhoh: Trong khi chờ khách đến, nó đã vô phép ăn trước.

2- không mời mà đến. Nẽ bỗk rơnhoh kuă kơdỡ kơ 'de: Không mời thì đừng đi, mắc cở lắm. 3- nói xía vào. Tơdrong 'de, măk kơ 'de, e nẽ kơ rơnhoh! Chuyện của người ta mặc họ, dừng xía vào! 4- ăn nói thiếu suy nghĩ. At hai păng 'de wă pơma tơdrong kiơ, nẽ kơ tơl rơnhoh: Đừng trả lời hấp tấp, phải nghe họ muốn nói gt-

rơnhong (KJ)(tt): tong teo (cây côi). 'Long âu rơnhong yor uh kơ 'dei ang 'năr: Cây này tong teo vì thiếu ánh sáng mặt trời. 'Ba kiẽr, kơ’na tơm rơnhong: Lúa dầy nên thân tong.

rơnhông rơnhang (KJ)(trt):

ánh sáng tỏa rực. Rơnhông rơnhang 'de pơnah sinhal (signal) rang: Họ bắn pháo bông tỏa sáng rực.

rơ'nhơy (KJ)(trt): rách tươm.

Kỗ kăp hơbăn ao hiah rơ'nhơy: Chó xé quần áo rách tươm..

rơ'nhổk rơ'nhăk (KJ)(trt):

lầy lội. x: rơ'ngiỡk rơ'ngiăk.

rd'nhui rd'nhai (KJ)(trt): rách tươm, x: rơ'nhơy rơ'nhay.

rơ'nhut rơ'nhat ('K')(trt):

vừa kéo vừa giật. Ka kăp hơxay dui rơnhut rơ'nhat: Cá cắn câu vừa kéo vừa giật.

rơnim ^KJ)(tt):-hiền lành, nhân hậu. 'Don dim rơnim: Lòng nhân hậu.

rơnom ®(dt): lá non cuộn ưong bọc. Hla prit oei rơnom: Lá chuôi non còn trong bọc.

rơnong ®(dt): chỗ nước sâu và chảy chậm. Ka dỡng lơ tơ anih rơnong: Cá sinh sống nhiều ở chỗ nước sâu và chảy chậm.

rơnõ 1- chuẩn bị. Ih

athai rơnố tơmam mă tôm adroi kơ bỗk: Anh phải, chuẩn bị đồ dùng đầy đủ trước khi đi. Rơnõ poĩ tơ'băng xa: Chuẩn bị dồ ăn.

2- sắp xếp. Kơlih kikiơ e kuã rơnõ tơmam lỡm Imam: Tại sao con không sắp xếp đồ đạc trong nhà.

rơĩlôp (KJ)(dt): 1- lá non còn trong bọc. Rơnôp hla kợpang: LA dầu non còn trong bọc. 2- nụ hoa. Rơnôp rang bung bang: Nụ hoa sim. Rơnôp hơke jueỉ: Nhung nai.

rơnơh ®(dt): cái chòi. Rơnơh kang ũt: Chòi một mái.

rơnỡng ® (trt): theo như.

Rcỉnỡng kơ e, e 'nhãk ba bỗk ngôi tơyơ dang ei? Theo ý anh, anh dẫn chúng ta đi chơi chẽ nào đây?

rơnững ® (dt): con lươn.

Ka rơnững: Cá chạch.

rơ-0 ê ẩm, đau nhức lâu.

Kơdah plei minh kơxổ, rơ-o minh 'blon: Đá banh một buổi chiều, mà ê ẩm suốt cả tuần.

rơ-ok ^^(dt): một loại cây sao hắng.

rtf-ot 1(-KJ)(trt): tiếng nhạc êm dịu. 'Bỡr brổ re rơ-ot: Tiếng nhạc du dương.

rơ-ot 2®(trt): khiếp vía.

'De iũ kơ kla rơ-ot: Họ khiếp sợ cọp.

rơ-ồ (KJ)(dt): giỏ lác đựng cơm. Bỗk tơmoỉ tah hmổ por lỡm rơ-õ: Đi xa mang phòng cơm trong giỏ lác.

rơ-ốch ^(trt): ít ỏi. 'Ba nhân xơnăm âu rơ-õch uh kơ 'dei iă minh mum: Lúa chúng tôi năm nay ít ỏi không dược một góc xó nhà.

rơ-ông rơ-ang **(KJ)(tưt):**

1- tiếng kêu ơi ới hay khóc hu hu. ‘bok Rơh lô ch, kăn hăp nhổm rơ-ông rơ-ang: ổng Rơh đã qua đời, họ than khóc ình ỏi. 2- tiếng bàn tán rì rầm. Bỡn nê pơm rơ-ông rơ-ang tơdrong âu: *về* việc này, chứng ta đừng bàn tán xôn xao.

rơ-ơn (KJ)(trt): làm hối hả, làm gấp rút. Tanh rơ-ơn grang wă kơ dah yâu: Đan gấp rút cái rỗ đề có thể xúc cá ngay. Hăp uh kơ tổ 'don adroi, bỡt 'dei tơdrong kăl, ling wă rơ-ơn: Nó vô lo, khi có việc quan trọng, mới hối hả làm.

rơ-ơu rơ-ao ®(tưt): tiếng bàn tán rì rầm. Kăn hăp pơma

dơnuh dilĩbăl rơ-ơu rơ-ao lỡm hnam: Họ nói chuyện với nhau ồn ào trong nhà.

rơ-ơ rơ-ă ấp a ấp úng.

Hỉoh kơ krê bral, hăp pơma rơ-ỡ rơ-ă uh kơ lẽ ch nỡr: Quá sợ hãi, nó nói ấp a ấp úng không ra lời.

rơ-ơ rơ-ă 2('K')(trt): nứt nẻ (đất). Xơnăm âu to 'dunh, mir na hơ'dah rơ-ỡ rơ-ã: Năm nay nắng hạn đất ruộng nứt nẻ.

rơ-ổn ®(tt): làm theo cảm xúc tự nhiên. Hăp pet 'bỗ 'de pơgră kiỡ kơ hăp rơ-ỡn: Nó véo nựng trẻ con mạnh tay theo cảm tính tự nhiên.

rơpa rơpu ®(trt): gây phiền phức, gây khó khăn. Inh gơnơm kơ hãp gũm, mã lẽ hăp pơm rơpa rơpu jat: Tôi nhờ nó giúp, nhưng nó làm khó dễ.

rơpak (K)[hơpak(K)](dt): cái lao bằng nứa.

rơpang (^(dt):

1. một loại cá giống cá xiu.
2. trái khổ qua. Rơpang kua: Trái khổ qua. Rơpang bri: Trái khổ qua rừng.

vò bằng tay. x: kơpao.

rơpao 2®(trt): đan (rỗ, gùi...) bằng cách xếp các thanh đứng dày hơn thanh ngang. Pôm tanh pam rơpao: Pôm đan đó bằng cách xếp các thanh đứng dày hơn thang ngang.

rơpăt [kơpăt®](dt):

trái bồ hòn. x: kơpăt.

rơpeh (dt): que để dùng giữ bôn góc cái vó bắt cá.

rơphă ®(tt): gặp nhiều tai hoạ này lại đến tai hoạ khác. Bơngai rơphă, xỡ ki 'de năng thoi bơngai yang areh: Người hay gặp nhiều tai hoạ xưa kia bị coi như thần ghét bỏ.

rơpiẽt (^(dt): lưỡi. *Rơpiẽt* rơmuỡn, chõng gơh pơlôch bơtigai: Lưỡi mềm nhưng gãy chết người. Bơngaì rơpiẽt hơtãng: Ngựời lắm mồm.

rơplơm (KJ)(trt): đóng váng.

'Dak tih kơmluh hieo rơplỡm kiỡ jih krong: Nước lớn bọt đóng váng dọc theo bờ sông.

rơplũm ®(trt): đóng váng, x: rơplỡm.

rơpoch ®(đt): xoa bóp.

Pôm rơpoch jổng pơ-eh păng pơgang tễ: Pôm xoa bóp chân sưng bằng dầu nóng.

rơpok (K)(trt): cây chết khô

(chết nhót). 'Long pơle rơpok: Cây le chết khô.

rơpông (^(dt):

cá măng, cá tràu bông.

rơpui ®(dt): cây từ bi dùng lá nhét mũi khi bị chảy máu cam.

rơpuơl \*^[hdpuöl®](tt): độc thân, x: hơpuỡl.

rơpuơl 2('J')[hơpuỡl®](dt): trái bí đao.

rơpuơn ^[chrah^KJ^](dt):

cây kè dùng lá chằm nón hay áo tơi. x: chrah (2)

rơpung rơpang ®(tt): xum xuê. Pia jing rơpung rơpang: Dưa mọc tốt lá xum xuê.

rơrăk ®(tưt): tiếng dây gàu thả xuống từ một tay quay bằng sắt. Rơrãk Pôm tơ'nhur tơnong 'dak: Pôm thả gầu xuống giếng rèng rẹc.

rơreh (KJ)(trt): 1-run rẩy. Inh xang adrin tung 'long mơnoh, 'nao pơtơm 'dêk rơreh uh kơ kẽ: Tôi rán hết sức vác cây đó, nhưng mới dở lên tay dã run rẩy. 2- run lẩy bẩy. Hăp tơngẽt rơreh: Nó rét run lẩy bẩy.

rơrey ®(trt): run sợ. Kơdrăt rơrey: Giật mình run sợ.

rơrẽk ^KJ)(đt): 1- dằn ngón trỏ đưa lên đưa xuống, 'bok thây rơrẽk măt dôm 'de lung leng uh kơ ngua: Thầy dằn mặt những học sinh không vầng lời. 2- đánh nhịp. Tơnũl khui hat tôh rơrẽk kơ khui hat: Nhạc trưởng đánh nhịp cho ca đoàn hát.

1. thúc trống, chiêng. Rơrẽk ching chêng: Thúc chiêng.

rơrẽk 2(KJ)[rörik(KJ)](trt):  
đen thui, x: rơrìk.

rơrẽm (K)[rơfip(K)](trt):

hồi hộp. Pôm ìổk jên apah rơrẽm hỡk: Pôm hồi hộp nhận tiền thưởng.

rơrẽnh (JVơreh®](trt):

1-run rẩy. 2- run lẩy bẩy. x: rơreh.

rơrẽp ®(đt): vui lòng chấp nhận. Mẽ bã inh lôch, de yăng inh rơrẽp xơng iõk inh: Cha mẹ chết, các dì vui vẽ nhận nuôi tôi.

rơrê (KJ)(đt): câu nhắp. Hơxay rơrê kit kơpô: Câu nhắp ếch.

rơrih (KJ)(trt): 1- run rẩy. 2- run lẩy bẩy. x: rơreh.

rơrik ^KJVơrẽk^K^](trt):

1. đen thui. Che âu găm rơrik: Vải này đen thui.
2. bị rỉ sét. Mam mơnoh pă gơh yuơ boih, kơlih kơ brêng xa rơrỉk: sắt này không dùng được nữa, vì bị rỉ sét.

rơrĩp ^K)(trt):hồi hộp. x: rơrẽm.

rơíip 2<-KJ'l(trt): ngậm chặt không nhả. Kơ-ep kăp rơrỉp: Rết cắn không nhả.

rơroh (^[choh roh®](trt): răm rắp. x: choh roh.

rơroy ®(trt): run sợ. x: rơrey.

rơrôk mõ bằng ống tre

để đuổi chim.

rơrơch (KJ)(trt): 1- thưa thớt. 'Ba nhân xơnăm âu hôi rơrơch: Lúa chúng tôi năm nay thưa thớt. 2- bỏ hoang. Liliơ ih lề teh rơrơch thoi âu, kuă kiơ chã pơtăm bỡn tơh, bỡn 'bum 'blang? Tại sao anh bỗ đất hoang thế này, sao không trồng đậu hay mì?

3- trọc lóc. Kỡl hăp rơrơch pă chã 'dei minh tơkỡng xỡk: Đầu nó trọc lóc không có một sợi tóc.

rơrơk ^KJ\trt): 1- trôi chảy. Hăp pơma nỡr Phalăng rơrỡk bi chă tơblơih ah yơ iă: Nó nói tiếng Pháp trôi chảy không vấp chỗ nào cả. 2- thoăn thoắt. Rơrỡk 'dõk hao 'long: Khí leo cây thoăn thoắt.

rơrỡk tơtơk(K)(trt): lăn cù.

Tơmo gröl rơrỡk tơtỡk tôch kơ krang: Đá lăn cù từ đỉnh tới cuối dốc.

rơruơh l®(tưt): sột soạt.

Rơruơh tơpai kơdâu mũt tơ uh: Thỏ chạy sột soạt trong bụi rậm.

rơruơh 2®(trt): 1- thùng thình. Ao rơhơi rơruơh: Áo rộng thùng thình. 2- lỏng quệu. Klong tơgă rơhơi rơruơh: Tra cán rựa lỏng quệu.

rơrũch (KJ%Ợyũch(KJ)](trt):

run lập cập. Hăp tơngẽt rơrũch: Nó rét run lập cập.

rơrữk rơrăk (K)(tưt): tiếng rột rột cá quẫy trong ống tre, hang. Ka pơpẽnh rơrũk rrirăk lỡm brõng: Cá vùng vẫy trong ống tre rọt rột.

rơrữm 1- tiếng cây lớn

ngã khi bị đốn chặt. 'Long tơkỡl rơrũm: Cây ngã rầm. 2- tiếng trống đánh tùng tùng. Rơrũm 'de tôh xơgỡr: Họ đánh trống tùng tùng liên hồi. 3- bỏ hoang. Hnam rơrũm bĩ 'dei bu oei: Nhà bỏ hoang không ai ở.

rơrũng rơrăng (KJ)(trt): tán loạn. Kon pơleỉ kơdâu rơrũng rơrăng, yor tơblah: Dân làng chạy tán loạn, vì chiền tranh

rơrũp <KJ>(tưt): tiếng chim vỗ cánh phành phạch.

rơriíng ^^(đt): đãi. x: hơring.

rơtah (KJ)(dt): con đỉa. Rơtah kăp kơpô: Đĩa cắn trâu. 'Bih rơtah: Rắn ráo.

rơtah rơtăl ®(trt): nhiều vô số' kể. x: lak lai.

rơtă bằng phẳng và cao

(cánh đồng). Nhân pơtăm kơtao tơ ôr rơtã: Chúng tôi trồng ở cánh đồng đất bằng và cao.

rơtă rơtăp (^(đt): sắp xếp, sắp đặt. Rơtă rơtăp tơdrong jang: sắp xếp công việc.

Kon bơngai pơkă, B.Y rơtă rơtăp: Mưu sự tại nhân, thành sự tậi Thiên

rơtăk rơtôp (KJ)(trt): từng đống cây to và dài có thứ tự. kăl 'long proh rơtăk rơtôp tơ jih trong: Họ chặt cây to và dài chất đống thứ tự bên lề đường.

rơtăl tỷ, vô số.

Minh rơtăl: Một tỷ.

rơtăl 2(KJ)(dt): xếp có lớp lang, thứ tự. Rơtăl găch wă kơ man hnam: xếp gạch thứ tự để xây nhà.

rơtăng [hơtăng(KJ)](tt): mỏng, x: hơtăng.

rơteng (^(dt): thêu, đan móc. Rơteng ao wă kơ rổ: Đan móc áo cho có mỹ thuật.

rơtê ® (dt): một loại dây leo.

rơtêh ®(dt): cây rừng có trái lớn vằ chua.

rơtênh ®(dt): loại mối đen nhỏ.

rơtong (K^(dt): đường viền hoa văn ở mép khăn hay nắp gùi.

rơtỡk rơtăk (KJ)(trt); la liệt.

Chãi tơblah tơblũng kon bơngaỉ lôch rơtỡk rơtăk:

Thời chiến tranh người chết la liệt.

rơtổm (KJ)(trt): chặt cây cho ngả, nhưng không đứt hẳn để làm rào chận heo hay thú rừng. Koh rơtỡm 'long, kuă kơ xơke mũt xa 'ba: Chặt cây làm hàng rào, để heo khỏi vào ăn lúa.

rơtuh (KJ)(st): triệu.

Minh rơtuh: Một triệu.

rơtũk rơtăk (K)(trt): la liệt, x: rơtỡk rơtăk.

rơtũl rơtăl (KJ\st): hằng hà sa số (chỉ một số lượng lớn hàng triệu hàng tỷ).

rơtũn rơtăn ®(trt): đóng váng, x: rơplỡm.

rơu rao ®(tưt): 1- tiếng sấm sét ầm ầm. Grỡm rơu rao jỡp phôt phông: sấm ầm ầm trên không. 2- tiếng chày giã gạo thình thịch. Rơu rao kơteh 'de adruh peh 'ba jră hâu: Bọn con gái giã gạo tiếng chày khua thình thịch.

rơ-uih ®(trt): tiếng nhạc êm tai của dàn nhạc chuyển động bằng nước. Ting gling re rơ- uih rõ jat: Tiếng dàn nhục nước nghe rất êm tai.

rơ-uơl (KJ)(trt): nhiều (thịt hoặc cá) đã nấu chín. Rơ-uỡl kít, ka 'bềnh kơ gõ: Cá, nhái đã nấu chín đầy nồi.

rơ-ũ ® (trt): nhiều, đầy ắp.

Ka 'bẽnh kơ pam rơ-ũ: Đó dầy ắp cá.

rtf-ũch (K)(trt): tụ tập một chỗ, một nhóm, đống lớn. x: rơ'bũch.

rơ-ũk (^(trt): quá nhiều.

ỉẽr minh tơdrủng, nhũng minh war rơ-ũk: Gà một giỗ, heo dầy chuồng.

rơ-ũl (KJ)(tt): tức bụng. Rơ-ũl kơ xa rok, khok kơ xa ju: An bắp chuối tức bụng, ăn chuối rừng nghẹn cổ.

rơ-ũm ^(đt): gầm rống (cọp, voi). Kla rơ-ủm pơm kơ kon kỉẽk anai 'lũ krê: Cọp gầm khiến các thú rừng đều khiếp sợ.

rơwah (KJ)(dt): kẽ hở, lỗ nhỏ trên sàn nhà. 'De rong rơwah lỡm hnam, wã kơ xơpuỉh 'bônh: Người ta dế kẽ hở ở sàn nhà, để dễ quét- Ep năng dõng rơwah jơnẽng: Nhìn qua kẽ *vách* nứa.

rơwai (KJ)(dt): đường đánh dấu không cho đi.

rơwak (KJ)(dt): gian nhã. Hnam pêng rơwak: Nhà ba gian.

rơwan 1- đủ chỗ. Hnam

ih hỡm oei 'dei anih rơwan, wă kơ nhân mũt pơdei măng âu di ? Nhà anh còn đủ chẽ, để chúng tôi nghĩ lại đêm nay không? Pă rcfwan boỉh: Hết chõ rồi. 2- rãnh rỗi. Inh uh kơ rơwan: Tôi không rãnh.

rtfwang (KJ)(dt): ông đựng tên.

rơwăk rơwel (KJ)(trt): ngồi bệt (trẻ em), x: rơwă rơwêl.

rơwăk rơwẽn ^K^(trt): èo uột. 'Ba hơyỡl rơwăk rơwẽn, uh kơ gơh ỉung: Lúa bị rợp èo uột, không phát triển.

rơwăk rơwêl (KJ)(trt): ngồi bệt (người lớn). Rơwăk rơwêl 'de năng um tơ cham: Họ ngồi bệt xuống săn xem phim.

rơvvăl (KJ)(trt): 1- vừa vặn, vừa khít. Ao âu rcnvãl kơ inh hrỡp: Ao này tôi mặc vừa khít. 2- vừa đủ. Pai por mă rơwăl kơ bơngai xổng: Nấu cơm cho đủ số ngưòi ăn. Tah 'boh mă rơwăl: Nêm vừa đủ mặn.

rơwen (KJ)(tt): bại liệt. Rơwen tí: Liệt tay.

rơwet ^K\đt): vắt quần áo cho sạch nước. Rơwet ao wă hmẽnh hrẽng: vắt áo sạch nước cho mau khô.

rơwet 2(KJ)(trt): đói lả. Hloh kơ pơngot, hăp jing rơyvet, hloi lô ch kơtă minh anih: Quá đói, nó bị lã người và chết tại chỗ.

rơwet3 (KJ)[rơngăt(KJ)](dt): thai chết trong bụng mẹ.

rtfwey ®(dt): tẩu bằng gỗ có khắc hình.

rơwẽk (KJ)(trt): 1-xa tít. Ataih rơwẽk: Xa tít, rất xa. Dõng Kontum truh tơ Hànội, trong ataỉh rơwẽk bu mã kẽ bỗk jỡng: Từ Kontum đến Hànội dường xa tít, ai có thể đi bộ nổi. 2- sâu hoắm. Anih âu jră rơwẽk uh kơ 'dei bu khin hăm: Chỗ này nước sâu hoắm không ai dám tắm.

rơwẽng rơwẽng ®(trt): xa tít mù khơi, xa thẳm. Dâng plei teh truh tơ măt khei ataih rơwẽng rơwẽng: Từ trái đất lên tới mặt trăng xa thâm.

rơvving ^KJ\tt): ngọn tre le chưa ra lá. Rơvving kram: Ngọn tre non.

rơwìn 1('KJ')(trt): nhão nhẹt, sền sệt. Pai tơpăng kĩi rơwĩn: Nấu cháo nhão nhẹt.

rtfwin 2(K\tt): xanh um. Hla tơh, hla tôl rơwin ĩỡng: Cây đậu cây bí lá xanh um.

rơwống ®(dt): tù và. Kơxỡ kơxỡ, kơtỡng 'de hlôm rơwõng puh rơmo wỉh: Chiều chiều nghe tiếng tù và thổi, để lùa bò về chuồng.

rơwỡng 1(KJ\đt): lạc lốì, lầm lạc. BỈ chăm trong, Pôm rơwỡng lỡm bri pêng năr: Quên lối đì, Pôm đã lạc trong rừng ba ngày.

rơwỡng 2(KJ-\*(dt): bầu trời, không trung. Xem păr lia lỡm rơwỡng: Chim bay lượn trên bầu trời.

*rơwứh* rơwang (KJ)(trt): dạo này, lúc này. Rơwưh rơwang âu ih ga bỗk tơyơ? Dạo này anh thường đi đâu?

rơxam ^(dt): phù sa.

rưới trôi theo dòng sông. 'Bỡt 'dak tih 'long rơxang hỉeo lơ: Khi nước lớn cuốn theo cây cối rác rến. 2- rắn lửa có cổ đỏ không độc.

rơxang 2^J)(tt): 1- chói lọi.

Ang măt ‘năr rơxang: Anh mặt trời chói lọi. 2- láng

lẩy. x: chah2

rơxăm ^J\dt): 1- mùa thu.

2- dây leo có hoa vào tháng mười một. 'Blit 'blỉt rang xơỉig, 'blơng 'blơng rang rơxăm: Lung linh hoa xơng, rung rinh hoa rơxăm (ý nói hoa rơxăm nở vào tháng mười một, là tháng ăn chơi). 'Dak tỉh rang rơxăm (xăn): Nước lớn lần cuối cùng khi hoa rơxăm nở rộ.

rơxeh 1^K^(đt): vót tà những cạnh sắc. Pôm rơxeh pok: Pôm chuốt cho tà các cạnh của cây mè.

rơxeh 2®(đt): thủ đâm.

rơxei ® (dt): loại lá giống lá cau rừng, x: dơxei.

rơxiu thì thầm. pơmữ.

dơnuh rơxiu rơxiu plăt mãng: Họ thầm thì ttói chuyện suốt đêm.

rơxik rơxỡm (KJ)(trt): nức nở. Rang Mah rơxik pôm nhõm, rơxỡm pôm ol, xổng por pă lũ, kơ-ũ kơ kỉo: Rang Mah thươỉĩg tiếc chồng, khóc thổn thức buồn sầu, cơm chẳng muốn ăn.

rơxoăn ^^(dt): củ từ. x: xuỡn.

rơxoeh ® (đt): đánh rơi.

Yor kơdũng hiah, Bỉ xang rơxoch ti khoă: Vi túi rách, cô Bi đã đánh rơi chìa khóa.

rơxon CKJ)(trt); xếp chồng lên nhau. 'Mãn rơxon măng wă kơ bot: xếp ly chồng lên nhau cho gọn.

rơxot ®(trt): vượt quá đích.

Pơnah rơxot: Bắn vượt đích. 'Mrỡm rơxot: Đạn lạc.

rơxơng ®(đt): 1- nhảy vồ. Kõ rơxơng kăp kơne: Chó nhảy vồ con chuột. 2- phóng mình. Rơxơng râp plei 'de kơdah tơmũt 'măng: Phóng mình bắt bóng cho khỏi vào gôn. 'Bih rơxơng joh kit: Rắn giương đầu chụp ếch.

rơxôk (KJ)(đt): thọc, chọt nát ra. Pôm rơxôk trâm kraih: Pôm thọc hang sóc. Prung rơxôk trăng păng kơting lỡm 'ding: Vừa nấu vừa chọt nát cà nấu với xương trung ống.

rơxỡm \*-KJ\dt): gió mùa đông bắc lạnh và khô.

rơxỡt ® (đt): kéo giật lại.

Inh wă păng tơdrong 'de pơjah, chăng hăp dui rơxỡt inh tơrổng: Tôi muốn nghe chuyện họ cãi lộn, nhưng nó kéo giật tôi ra phía sau. Phao rơxỡt: Súng săn mỗi lần bắn đều giật lại.

rơxu ^^(đt): súc (bầu, chai).

Rơxu tơlôp adroì kơ wăk 'dak: Súc bầu trước khi lấy nước.

rơxue (KJ\trt): chú tâm vào một vấn đề. Inh tơchẽng rơxue plăt măng tơdrong jang âu, chổng duh bỉ 'dang: Tôi đã chuyên tâm suy nghĩ mãi việc này suốt đêm, nhưng cũng không giải quyết được.

rơxuk (KJ)(dt): ống bơm, ống chích. Hỉup ì õng xe jrot pãng rơxuk: Bơm xe đạp bằng ống bơm.

rơxuỡn (KJ)(trt): thướt tha. 'De adruh lung leng hrỡp ao tai kok rơxuỡn kiỡ kial: Nữ sinh mặc áo dài tha thướt trong gió.

ra'tnho.

rơxũt \*^(dt): hoãn lại. Tơdrong jang âu, bỡn athai rơxũt dơning: Chúng ta phải hoãn lại công việc này vào ngày mai.

rơxữt 2('KJ')(trt): lê gót. Bỗk rơxăt jỡng kỉỡ jỉh trong: Đi lê gót bên lề đường.

rơya (trt): dĩ nhiên. Hăp hỡm kẽ wă tung 'long âu?\_rơya: Nó đă sức vác cây này không?\_ dư sức. E hỡm wă pơdei?\_rơya kơ wă: Anh muốn nghỉ không?\_dĩ nhiên rồi.

rơya 2®(dt): loại cá ăn thịt người.

rơyah ®(trt): thoáng đãng, rộng rãi. Hnam nhõn rơyah: Nhà chúng tôi thoáng đãng. Lẽch tơ agah wă kơ rơyah 'biỡ, tơ âu hrăt hrot: Ra ngoài cho thoáng chút, ở đây chật quá.

rơyă ® (dt): hầm, nấu lâu.

Rơyă akar rơmo: Hầm da bò. Rơyă tơ'băng pơle: Luộc kỹ mãng le. Rơyă kơtao: Nấu đường.

rơyăl ®(trt): vừa vặn, vừa khít, x: rơwăl.

rơyẽch rơyõch ^(trt): tồi tàn. Hnam rơyẽch rơyõch ah tôch pơlei: Căn nhà tồi tàn ở cuối làng.

rơyễ (K)(tt): 1- nghiêng xiêu vẹo. Hnam rơyễ wă tơglơh: Nhà xiêu vẹo sắp đổ. 2- xệ xuống. Giông teu xăng hơlũng rơyề: Giông deo dao găm xệ xuống.

rơyong ® (đt): 1- khánh kiệt.

1. sắp hết (trái cây).
2. giảm bớt. x: rdjong.

rơyông ®(tt): cao và đẹp.

Gỡng rơyông: Cây nêu cao và đẹp.

rơyông rơyang ®(trt): phất phới. 'De hơtol hla kơ rơyông rơyang: Họ treo cờ bay phất phới.

rơyỗ rơyă ®(trt): nhăn nheo. akar ‘bok kră xang, rơyố rơyă: Cụ già da đã nhăn nheo.

rơyu (K)(dt): hàng le bẻ cong hình chữ q được xỏ dây nối lại vói nhau, người canh chim chỉ kéo một đầu tầt cả cây le đều rung như thế có tấc động đuổi chim.

Rơyuh teng neng: Rung chuông. Rơyuh xơdrai wă kơ plei ruih: Rung cành cho trái rụng.

rơyũch ®(trt): lôi thôi lếch thếch. Hơbăn ao rơyũch uh kơ bot: Quần áo lôi thôi lếch thếch.

rơyũt ®(trt): trĩu quả. 'Long hra plei rơyũt: Cây sung trĩu quả.

rỡ (KJ)[rô®](dt): vỡ gốc cây. x: rồ.

rơk rỡk ^^(trt): 1- trôi chảy.

2- thoăn thoắt, x: rơrỡk.

rỡk rơl ®(tt): có khoang đen trắng, x: 'brỡk 'brỡl.

rơm KKDịm); tiếng nổ, tiếng đổ ầm.

rơm 2(KJ\tt): âm u. Bri rỡm: Rừng âm u.

rơm dỡm (K)(tưt): tiếng sâm sét ầm ầm. Ring ding kơ grỡm, rỡm dỡm kơ glaih: ù ù tiếng sấm, ầm ầm tiếng sét.

ruri 1- lật đật. Inh xang

tơtă kơ ih rơmet tơmam dõng yỡng brỉ, mã lẽ ih 'nao ruri dang ei: Tôi đã dặn anh phải chuẩn bị từ ngày hôm qua, mà bây giờ mới lật đật làm. 2- (thành ngữ). Pũng kơ 'mi ruri pơm rơnơh: Mưa đến mới lật đật lùm chòi (nước tới chân mới nhảy).

ruh ^^(đt): 1- lây ra. Ruih tơmam dâng brỡng: Lấy đồ trong gùi ra. 2- rơi, rụng. Kheỉ phang hla ruh: Mùa khô lá rụng. 'Mi ruh rang: Mưa rơi lác đác.

ruh 2®(tt): bỏ hoang. Hnam lễ ruh: Nhà bỏ hoang.

ruh âu ®(trt): dạo này, lúc này. x: rơwưh rơwang.

ruh rah ^^(trt): 1- rụng đầy (lá, trái). Plel hra ruih ruh rah tơ teh: Sung rụng đầy đất. 2- mửa nặng hạt. Kơxỡ yỡng bri 'mi ruh rah: Chiều hôm qua trời mưa nặng hụt.

rui ra (^(dt): anh em thông gia (sự liên hệ giữa anh chị em của hai vợ chồng).

ruih ^^(dt): 1- lây ra. 2- rơi, rụng (lá cây, trái cây).

x:ruh1

ruih rang ® (dt): mửa lâm râm.

rum ^^(dt): làm lẽ. Adruh Nang Lỡm rum adruh Nang Li: Nàng Lỡm vợ bé, Nàng Li

vợ lớn. Bre hăp rum minh, pôm klo: Hai cô chung một chồng.

rup (KJ)(dt): 1- bức tượng, bỡ rup jũm dăr bơxat: Họ tạc tượng gỗ xung quanh mồ mã. 2- mặt nạ. 'De haioh klũ rup pơm pơtual: Trẻ nhỏ mang mặt nạ diễn kịch.

rũk dũk K)(trt): lộn nhào, x: rũk tơdũk.

rùk khũk gập ghềnh,

mấp mô. Trong âu rũk khũk pôm tơmo: Đường này đá gập ghềnh.

rũk khũk 2(K\tưt): tiếng chan chát đá rơi chạm vào nhau.

rữk khũk răk khăk **(K)(tưt):**

2

x: rũk khũk

rũk rơíik ®(trt): lật đật. x: ruri.

rũk tơdũk ® (trt): lộn nhào.

Pra tơgỡ, hơpăl hoang tơ teh rũk tơdủk: Sàn hiên nhà sập, cối giã gạo lộn nhào xuống đất.

rung 1- sẩy thai. Pêng

'măng pũ, chõng 'bar 'măng rủng: Ba lần mang thai, nhưng hai lần sẩy thai. Nang Li răng yor kơ pỡk: Vì trượt ngã, Nàng Li bị sẩy thai.

2- trụi lá. 'Long jơdri rung hla wă lẽch rang: Cây mai trụi lá chuẩn bị ra hoa.

rung (trt): chết sạch.

(vì nơi ở không tốt hay do nạn dịch gây ra). Anih âu, xỡ fi kơtu 'de lô ch rũng: Nơi đây, xưa kia cả làng chết sạch.

rũng dũng ®(tưt): tiếng cây to đổ, đạn nổ, sâm sét ầm ầm. Ih hỡm kơtỡng, răng dũng 'long tơkỡl 'de kăl ei? Anh có nghe, tiếng đổ ầm ầm của họ chặt cây không?

rũng khũng **®(tưt):**

tiếng lăn lăn hòm...Rỗng khũng kăn hăp pơgrõl bong: Họ lăn hòm kêu thùng thùng.

rưng ^KJ)(đt): hót. Bơlang rưng: Đàn chim bồ chao hót.

rưng 2®(dt): chỗ có toàn, vùng (cây, thú vật...)! Rưng hơngo, rưng kợpang: Rừng thông, rừng dầu. Hơchon rưng xem yă yai: Đảo yến. x: ring 2

rưng rơnga ®(đt): theo cái (chó).

C:\Users\tranq\AppData\Local\Temp\FineReader12.00\media\image24.pngPơyan rưng yao tao wao hơxỉ: Mùa xuân chim tao wao hót.

Sỗ (KJ> [tdrẽ k] (dt): số.

sỗ 1: số 1. x: tơrẽk.



tach (KJ\trt): sượt qua. Xet pơnalĩ fil uh kơ trỗ, 'mrỡm trổ tơmo hloi tach gah 'ma: Xet bắn con mang, mũi tên trúng đá sượt qua bên phải.

tah (K^(đt): bỏ vào. Tah jên lỡm kơdủng: Bỏ tiền vào túi. Tah jỡng tơ hơnuh: Cùm chân.

tah blang ®(dt): luân phiên, thay đổi nhau. Et xik tah blang: Thay phiên nhau uống rượu.

tah 'măng ®(trt): trái lại. oh inh pơ'nam kơ jang, tah 'măng kơ inh alah jat: Em tôi chăm làm, còn tôi thì lười.

tah rah (KJ\trt): 1- chung cho mọi người (rượu). Xik tah rah: Rượu dành chum’ cho mọi người. Krao tah rah 'de et xik: Mời tất cả mọi người uống rượu. 2- bừa bãi. Rơmo Ich tah rail jỡp kơ chain: Bò phóng uế bừa bãi trong sân.

tah rang ® (dt): san sẻ chút ít. Rim 'măng Pôm pơnah 'dei fìl, hãp ling tall rang hl nhôn: Mỗi khi Rôm bắn được mang, anh ta luôn san sễ chút ít cho chúng tôi. Tah rang kơ kiăk: San sẻ đồ ăn cho người chết (bằng cách liệng chút ít đồ ăn xuống đãi trước khi ăn).

tah tai (KJ)(trt): ngồi thả thòng chân. Oei tail tai jdng ah pra: Ngồi thả thòng chân ngoài hiên. Xổk kajung tall tai: Tóc xỏa thảng xuống vai.

tah tìín (K^(đt): nhún lên, nhún xuống. 'De adruh tah tăn peh 'ba jră hâu: Các cô gái nhún lên, nhún xuống giã gạo và sàng thóc.

tah wah ®(dt): 1- thắc mắc. Hỡm 'dei bu lỡm iẽm tah wah gall tơdrong inh 'nao pơma hei? Có ai trong các anh thắc mắc về vấn đề tôi vừa nói không? 2- vướng mắc trong hôn nhân. Iemjet năng 'de trong, wă lơlẽ bre mă gô iỗk dihbăl hõm 'dei tơdrong kikiơ tall wah: Các

anh hỏi những người làm chứng xem, đôi vợ chồng sắp cưới có điều gì vướng mắc không?

tai 1(K)(tt): 1- dài. Toh tai: Vú dài. 'Don tai: Tai dài. Kheỉ năr oei tai: Thời gian còn dài. Ao tai Yuăn: Ao dài người Kinh. 2- trầm. Chêng tai: Loại chiêng lớn có thanh trầm.

tai 2®(trt): chịu đựng. Bơngai 'dei 'don tai: Người chịu đựng. 'Don tai gah pũ anat: Lòng kiên nhẫn chịu đựng khó khăn.

tai bơlai ^^(dt): ma lai, chỉ kẻ ăn thịt người, nhâ't là gan (truyền thuyết).

tai wai ®[dai wai®](trt):

đưa qua đưa lại. Tap xơgỡr hơyũn tai wai: Vừa vỗ trông vừa nhún đưa qua đưa lại.

taih (KJ)(đt):

1- sét đánh. Glaih taih trổ 'long: Sét đánh trúng cây. 2- la rầy. E xang pơchah mồng hăp, xơnă hăp dull gô taíh e: Mày làm bề ly của ông ấy, thế nào mày cũng bị la.

tak ^K^(dt): 1- lật (ưang sách, vở). Bẽ iẽm tak hlak 10: Nào các em lật trang 10. Tak krot: Lật đất cục bắt dế.

1. chia của cải. Adroỉ ktì lôch, bă kan hăp tak kơ rim 'nu minh hỉak teh: Trước khi chết, ba chúng nó chia cho mỗi người một miếng đất.
2. vén lên, giở lên. Tak kơmủng: Vén mùng. Tak ao tơmỡm kon: Vén áo cho con bú.

tak 2(KJ)(dt): giáo, đòng.

'Bet bia hong păng tak: Đâm cá sấu bằng đòng.

tak măt (KJ)(đt): 1- gọi tên tộc. Nẽ tak măt uh kơ trổ khôi, athai krao bã Pôm: Đừng gọi tên tộc bất lịch sự, phải gọi là bố của Pôm. 2- khai tên. E athai tak măt bơngai yoch păng e: cô phải khai người đã thông dâm với cô. 3- đề cử, nói tên. Bẽ iẽm tak măt dâm bơngai mã iẽm gô rơỉh pơm kră pơlei: Các anh hãy đề cử những ai mà các anh sẽ chọn (bầu) làm già làng.

tal (KJ)(tt): qui đầu.

tam ®(trt): chưa. Ih tam xổng di? Anh ăn cơm chưa? Inh tam wao tơdrong ih bơtho: Em chưa hiểu điều thầy dạy.

Nẽ tam: Khoan đã.

tan (^[khôi^^Kdt):

phong tục, tập quán. Tan nhôn Bahna, klaỉh kơ bỡ 'ba, ling et ngôi: Phong tục dân tộc chúng tôi, sau khỉ cắt lúa, luôn uống rượu mừng.

tang 1- thay cho, thay

thế. Năr âu inh uh kơ rơwan, ih tang inh ho: Hôm nay tôi không rảnh, anh thay tôi nhé. Xoi tang: Lễ cầu hồn (cầu thay cho người đã chết). 2- làm chứng. Dõng tang: Làm chứng. Hăp dõng tang Pôm uh kơ klẽ: Nó làm chứng Pôm không ăn cắp.

1. nói thay. Ih xang pơma tang inh ta'ngir kon pơlei: Anh đã nói thay tôi trước mặt dân làng.

tang 2(KJ)(dt): 1- dây mắt mèo. (trái rất ngứa). 2- một lọai cây rừng.

tang 3®(dt): (trong từ ghép). Prit tang: Chuối chua. 'Del bơngai uh kơ lũ xa prit tang: Có người không thích ăn chuối chua.

tang blang (KJ)(trt): thẳng thắn. Pơma xa tang blang: An nói thẳng thắn.

tang gling ®

[ting bring(KJ)](trt):

tương đương, ngang bằng, x: ting bring

tang gơlang (KJ)(dt): chái nhà. x: hơkũp.

tang guang (KJ)(trt); cao, gầy. Mam hơkẽ tang guang: Mam cao và gầy.

tang khim (KJ)(tt): vằn (ngựa). Hơxeh tang khim: Ngựa vằn.

tang kơmrang (^(dt):

bồ hóng. Tơ hơdra 'dei lơ tang kơmrang: Dưới giàn bếp có nhiều bồ hóng.

tang taih ® (dt): chim chìa vôi.

tang tơch loáng thoáng,

văng vẳng từ xa. x: wang wơch.

tang wang \*®(dt): nói bóng gió. Inh pơma tang wang, ta’ngla kăn hăp gô wao kơdỉh: Tôi nói bóng gió, đê họ hiểu lấy.

tang wang 2^K\trt): nghe phong phanh. Inh kơtỡng tang wang 'de gô pơjìng kơtua ding dũng: Tôi nghe phong phanh họ sẽ xây cầu treo.

Gre tang wang: Xe đạp.

tanh ^^(dt): dệt, đan.

Tanh brai: Dệt khăn. Tanh reo: Đan gùi.

tanh yaih .^(trt): siêng năng, chăm chỉ (chỉ dùng trong: đan, dệt).

tao ^^(dt): dác gỗ. 'Long tơnỡng oeì iẽ tam 'dei hơliẽng, pôm tao hoh: Cây hương non chưa có lõi, chỉ có dác thôi.

tao wao ® (dt): chim tu hú.

tap (KJ)(dt): tát, vỗ. Tap bỗ: Tát vào má. Tap kơtơh: *vỗ* ngực. Tap tỉ: Vỗ tay. Tap ti minh pah uh kơ re, bơbe pơ/iỉ minh pôm uh kơ gơh: *vỗ* một tay không kêu, con dê báng một mình không dược (ý nói một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao).

tar (KJ)(tt); sáng. Xơtiglổng mã to tarjat: Ngôi sao kia súng lắm. Xơnglỗng blong tar: Sao mai.

tar xung (\*^(dt): chẽn rìu.

tat ® (trt): đối diện, trước mặt. Hăp döng tat 'ngir Inh: Nó đứng đối diện với tôi. Nẽ dõng tat 'ngỉr 'de tlh: Đừng

đứng trước mặt người lớn.

tă bắt (ve...) bằng nhựa

cây. Tã hơdro păng kơtũk mich: Bắt ve bằng mủ mít.

tă ^\*^(tt): nên việc, được việc, nên người (dùng ở thể phủ định hay nghi vấn) Hăp bơìigai ứ tã, ih nệ kơ anha: Nó người vô tích sự, anh đừng nhờ nó. Ih anha hãp jung minh 'nu, bơ hăp hỡm tă đi? Anh bảo nó làm một mình, vậy nó có làm được việc không?

tă 3(KJ)(trt); (trong từ ghép với: ‘dei, Ung) đều có, toàn là. Rim ‘nu tã 'dei minh pôm 'nhik: Mỗi người đều có một cái cuốc. tă ling bơngai alah: Họ toàn là người lười biếng.

tă kơtă (KJ)(trt): 1- tức khắc. Bẽ e năm chã hăp, inh wă jrỡm hăp tã kơtă dang ei: Anh hãy đi tìm nó, tôi muốn gặp nó ngay tức khắc. 2- quả tang. Rôp bơngai klẽ tã kơtã: Bắt quả tang kẻ trộm.

tă ling ® (trt): toàn là. Bri âu tă ling phat păng pơ-o: Rừng này toàn là nứa và lồ ô. Kon haloh hăp tã ling drănglo:

Con nó toàn là con trai. 'De pơỉn mũ âu tă ling păng hu: . Họ chế tạo cái này toàn bằng bạc.

tă tơng (KJ)(dt): đàn tơ rưng.

Wei rah rẽ ch, tôh rah tă tơng: Vừa giữ chim, vừa đánh đùn tơ rưng.

tăk gơi ^\dt): chim chàng ràng.

tăk ke ^^[păk ke^^Kdt): con tắc kè.

tăk kơda (K)(dt): chim đa đa.

tăk kơtat (K)(tlrt): tiếng gà cục tác.

tăk tai ®(trt): ngồi thả thòng chân, x: tah tai.

tăk tam ®(dt): loại cây hoa tím, trái ăn được mọc gần bờ suôi.

tăk wăk ®(đt): 1- thắc mắc. Hăp tãk wăk, kơỉih kikỉơXăr Mam uh kơ năm et xik pơkong: Nó thắc mắc, tại sao ông Xõr Mam không dự đám cưới. 2- vướng, mắc. Hăp pỡk yor kơ jỡng tăk wăk kơ tơlei: Nỏ vấp ngũ vì chân vướng dây.

tăl ^KJ^(dt): 1- lớp (áo). Hăp xrỡp ao 'bar tăỉ: Nó mặc hai lớp áo. 2- tầng, tìnam nhân kajung pêng tăl: Nhà chúmỊ tôi cao ba tầng. Tăỉ plẽnh: Tầng trời. 3- cấp bậc. Pôm pơxrăm tăl hnam trưng till: Pôm học bậc đại học. Tăl kuan mônh: cấp bậc thiếu úy.

tăl 2<-KJ)(tt): chắc hạt. 'Ba plei tăl 'ỉởng: Lúa chắc hạt.

tăng ^^[dăng^^Kđt):

1- căng, giăng (dây). Nẽ tăng tơlei kiỡ trong bỗk: Đừng giăng dây trên đường đi. 2- thả lưới. Pu bỗk tăng năk: Pu đi thả lưới.

tăng 2(KJ)(tt): đắng. Trăng tăng: Cà đắng. Hla tăng (rơpang): Lá khổ qua.

tăng 3(KJ)(dt); ống tẩu, ống điếu. Hep minh tăng hỡt: Hút một tẩu thuốc. Tăng kong: ống diếu bằng đổng. Tăng baling: điếu tẩu bằng đổng dài cỡ nửa mét, nõ điếu có khắc hình.

tăng ar ®(dt): sâu nái. Hơdrông tăng ăr pơnlĩũl jut, rơmo xa trổ lôch kơtã: Sâu nái rất độc, bò ăn chết ngay.

tăng blat (^[tăng lat®](tt):  
mỏng dẹp. x: tăng lat.

tăng dõ (KJ)(dt): cái ghế. Apinh ih pưdei tơ tăng dõ: Mời anh ngồi ghế.

tăng kei (KJ)[tãng hrei/K)](dt): ve chó.

tăng lat ®(tt): mỏng dẹp.

Ka 'bih akâu tăng lat: Cả hổ có mình dẹp.

tăng lă ®(dt): loại dây có trái tròn bằng ngón cái, có sọc trắng, chim chào mào hay ăn. x: chăn lă.

tăng năng (KJ)(trt): 1- chính trực, ngay thẳng. Oei xa tăng năng lỡm tơdrong jang: Đối xử chính trực trong công việc. 2- ngây thơ. 'Don bơnôh 'de haioh tăng năng: Tâm hồn trễ con ngây thơ, trong trắng.

tăng pet (KJ)(dt): ve chó loại lớn.

tăng tep ®(dt): gùi dẹp có ba ngăn của người Xê dang, thân gùi đan hoàn toàn bằng mây.

tăng tư ®(trt): làm suốt không nghỉ. Kơplah âu inh bỡ jang tăng tư, uh kơ 'dei năr wă pơdei 'biỡ: Lúc này tôi làm việc suốt, không có ngày nào nghỉ chút.

tăng plă (KJ)(dt): ông giập đuổi chim (dụng cụ làm bằng khúc tre chẻ đôi rồi giựt để đập vào nhau gây tiếng động lớn để đuổi chim). Xet rơyuh tăng plă druh rẽch: ông Xet kéo mõ giập đuổi chim.

tăng plôi ® (dt): nhái bầu.

tăng tơlôp ®(dt): một loại trái rừng chín có màu hồng.

tăng wăng (KJ): ngang, tượng đương (giá trị). Hơ'blih rơmo tăng wăng: Đổi bò ngang nhau..

tăp (^(tt): giáp vòng. 'Long mã âu tih jat, pêng plaih dull bi tăp: Cây này to lắm, ba sải cũng không giáp vồng.

tăp dăr (KJ)(trt): chung quanh

tăp pang quyền năng.

Bã Yang bơxêh tăp pang: Thiên Chúa toàn năng.

tăr bang ®(tt): có đường sọc nhiều màu xen kẽ (vải hay chiếu). Hơkok tăr bang: Chiếu kẻ sọc nhiều màu.

tăr huang ® (dt): con rắn roi.

tăr jang kang dũr ® (dt):

hàng rào kiên cố xung quanh làng.

tăr yang ® (dt): chim đầu rìu.

tech toch l®(tt): đàn hồi.

Tơỉei hre uh kơ gơh teclĩ toch: Dây mây không đàn hồi.

tech toch 2(K)(dt): dây thun.

Chã tơ'bla pơm tech toch pơnah xem: Kiếm chạc cây làm bật bắn chim.

teh ^^(đt): 1- tháo (cán cuốc, rựa, dao). Teh 'nhik wă kơ tah gỡr anai: Tháo cán cuốc để tra cán khác. 2- đâm bằng ngạnh. Ka xơkẽnh teh pãng hơmỡng: Cá trê đâm bằng ngạnh. 3- quẹt (bật). Teh tơneh: Bật quẹt. 4- băm. Teh hơdrơh: Chẻ tre làm sàn. 5- la rầy. Adrin jang mă pơ'nam, iũ kơ bă teh: Ráng làm việc siêng năng, kẻo cha la rầy.

teh 2(KJ)(dt): đất. Teh pũk:Đất xốp. Teh lỡn: Đất sét. Teh ngian: Đất thịt. Teh kơtỡk: Đất phù sa. Teh kơdăng: Đất cứng. Teh 'dak: Đất nước. Kon bơngai tơ jỡp teh: Loài người trên trái đất. Bơngaì 'bỡr minh teh, minh plẽnh: Người lắm mồm, lắm miệng.

tel (JG)(dt): chim dồng dộc. x: chap.

tel tel <KJ)(tưt): tiếng gà con kêu chip chip.

tem ®(dt): dân tộc Chàm.

ten tơnen (trt): 1- ở yên

một chỗ. Bỡt tỗk plũng, e athai oei mă ten tơnen nẽ kơ tơdrỗ: Khi lên sõng, mày phải ngồi yên dừng động đậy. 2- ngoan ngoãn. Pu ten tơnen, lui ngua kơ mẽ bã: Pu ngoan ngoãn, vâng lời cha mẹ.

teng (KJ)(dt): 1- gõ nhẹ bằng tay. Teng kỡl: Gõ đầu. 2- đập. Teng găr tơngia wă xa klơm: Đập bể hạt cầy để ăn nhân.

teng brẽỉ (KJ)(trt): chỉ hai người sát cánh bên nhau. Bă kon bok teng brẽl năm tơ bri: Cha con dắt nhau lên rẫy.

teng grẽ ®(trt): cà nhắc. Bơngai jo jỡng bỗk teng grẽ: Người què đi cà nhắc.

teng guẽr ® (dt): một loại chim (thường hót vào tháng 3-4). Teng guẽr hơxi krao, tao wao chã, tơgũ 'nhik rơnỗ jang: Khi chim teng guẽr và

chim tu hú hót, là lúc nông dân chuẩn bị cuốc rựa đi làm mùa tới.

teng heng ® (tt): lạnh nhạt.

'Don bơnôh teng heng, uh kơ wă xơng 'de tơmoi: Tính tình lạnh nhạt, không muốn tiếp khách.

teng leng (K-\*(trt): bị vẹo cổ.

Bỗk teng leng, y or tơglẽch hơlống: Bị trật cổ, đi vẹo một bền.

teng neng (^(dt): 1- loại cây lây nhựa làm thuốc độc. 2- chuông. RỈm pơgê 'de rơyuh teng neng ah 4 jơ: Họ rung chuông lúc 4 giờ mỗi buổi sáng.

teng nhrẽ ® (trt): lảo đảo. x: têng nhrế tang nhră.

teng tong ®(trt): hết sạch.

Xa teng tong 'juah: An hết sạch sành sanh.

teo (K)(dtỵ. cái xẻng.

tep ngủ. Tep kổ: Ngủ mở

mắt. Tep kơne: Thiu thiu ngủ. Tep êm gruei: Ngủ ngon. Tep hlỡk: Ngủ say. Tep pok: Ngủ dậy trễ. Tep tơlunh: Ngủ co quắp. Tep o: Ngủ lì. Tep lãng lũng: Ngủ không đắp mền. Tep klũ lăm: Ngủ trùm mền. Tep hngơr: Ngủ ngáy.

tep 'lep (KJ)(trt): lượn qua lượn lại, chao đảo. Tep 'lep hlabar hoăng dỡng kơ'nhữ: Giấy lượn qua lượn lại rồi mới rơi xuống.

ter \*®(đt): rèn lại (dao, rựa..) Ter xăng hong: Rèn lại dao mễ.

ter 2®(tưt): tiếng sét đánh.

Ter kơ grỡm, rởm dởm kơ glaih: Tiếng sét đùng đùng, tiếng sấm ù ù.

teu ®(đt): giắt vào thắt lưng.

Teu xăng tơ tơneu: Giắt dao vào bên hông.

tẽ (KJ)(đt): 1- giao hợp. 2- tiếng chửi thề.

tẽ ch 1(KJ)(dt): bán. Hăp tẽch kơ inh minh kổp rơmo: Nó bán cho tôi một đôi bò. Tech uh kơ Mot: Bán không chạy. Tẽch lup: Bán sĩ. Tech rơley: Bán lẻ.

tẽch 2(KJ)(dt): lạt. Chăr tẽch chỗ kơdrong: Chẻ lạt cột rào.

tẽk tẽk ®(trt): 1- ăn ít và nhiều lần Chonh mâm hẽch xa tẽk tẽk: Mua mắm ruốc để ăn được nhiều bữa. 2- ria mồi.

Ka xa pơdrăn tẽk tẽk: Cá rìa mồi từng ít một.

tẽk tốk (KJ)(dt): bình xông hương (có dây để cầm).

tẽm móc vào, dán vào.

Tẽm pơdrăn wă hơxay ka: Móc mồi vào lưỡi để câu cá. Pơgang têm: Thuốc dán.

tẽm 2(-K)(trt): ăn vặt. 'De haioh ga kơ xăng tầm: Trẻ con thích ăn vặt.

tẽng ^KJ)[klẽng(KJ)](đt):

đóng (cửa...). Apỉnh ih tẽng 'măng: Anh làm ơn đóng cửa. Tẽng 'măng jang, tang 'mãng diĩr kuă kơ 'de hơvãt mût: Đóng cổng thành để kẻ địch không vào được.

tẽng 2^(dt): loại nồi đâ't rất nhỏ.

tẽng hẽng ®(trt); chua loét, cay xè, nồng độ cao (rượu). Plei hleu kông jỗ tẽng hẽng: Trái me rừng chua loét. Pơhăng pơleu hỡ tẽng hẽìig: ơt kim cay xè. Xik âu 'băt tẽng hẽng: Rượu này có nồng độ cao.

tẽnh ^(dt): 1- hốĩ thúc. 'Del tơdrong kikiơ kăl, mă e tễnh inh pơgră thoi noh? Chuyện gì quan trọng, mà anh hối thúc tôi như vậy? 2- xoắn rất chặt vào nhau, săn (dây). Tơlei 'monh uh kơ tễnh: Dãy bện không săn.

tẽnh lơluẽnh (K)(trt): ngã chổng vó lên ười (vật nhỏ). 1er trồ 'mrỡm pỡk tênh lơluẽnh: Gà trúng đạn ngã chổng hai cẳng lên trời.

tẽnh nhrẽ ®(trt): lảo đảo. x: têng nhrề tang nhră

tẽp (KJ\đt): lây ra, gắp ra (vật rất nhỏ). Tẽp jơla dõng jỡng: Gắp gai ra khỏi chân. Apinh ih tẽp xa nẽ kơdỡ: Mời anh gắp ăn, đừng ngại! (mời cách khiêm tốn, vì chữ "tẽp" chỉ gắp những vật rất nhỏ).

tẽp lẽp ®(trt): nhiều (người, vật) đứng hay ngồi sát bên nhau. Bẽ iẽm dõng tơto, inh gô yũp um, chõng iẽm nê dõng tẽp lẽp pơgră: Các anh đứng đằng kia, tôi muôn chụp hình, nhưng đừng quá sát nhau.

**tẽp 'nher** ®[tìp 'nhir®](trt):

1- lim dim. Tôh chêng plăt măng, dang ei măt tẽp 'nher rơhing tep: Ròn chiêng suôt đêm, bây giờ mắt lim dim buồn ngủ. 2- chỉ nháy mắt nhiều lần. 'Bruỉh măt măt jing tẽp 'nher: Bụi vào mắt, gây nháy mắt liên tục.

tẽp 'nhoi ® (trt): nguýt, lườm. Hăp xrế nhón tẽp 'nhoi: Nó nguýt nguýt lườm lườm chúng tôi.

tê (KJ)(đt): ngựa đi nước kiệu.

tê bơ'lê (KJ)(đt): giật mình. Krê kơ 'bih, inh tê bơĩê tăn tơrõng: Thấy rắn, tôi giật minh lùi lại đằng sau.

tê hlê (KJ)(dt): 1- một loại bông. 2- mũ hay nón rộng vành.

tê rơrê ® (dt): giật mình, x: tê bơ'lê.

têh atêh (K\tht): ôi chao.

Têh atêh tổk kông kơjung gleh jat: ôi chao! leo núi cao mệt quá.

têh rơnổm têh khok ® (tht): cho quách đi. Tơhmănỉ dah tệh bơnỡm, têh khok, wêr kơ e kơhô: Mày cồ tính tham ăn, bây giờ ăn cho chết quách đì!

têl hlêl (K)(trt): lủng lẳng (cá mắc câu). Ka kăp hơxay hơ'dah têl hlêl: Giựt lên được một con cá mắc câu lủng lẳng.

têl wêl ®(trt): lủng lẳng (cá mắc câu), x: têl hlêl.

têm ^^(đt): rèn. x: hợjỡm.

têm 2®(trt): ăn vặt. x: tẽm 2

têm brêm ®(tt): thùng thình nhiều tua (áo).

tên ^J)(dt): (trong từ ghép).

củ sắn dây, củ đậu. Pai 'nhăm nhũng păng 'bum tên: Nấu thịt heo vói củ đậu. Bi oei tơplầ 'bum tên, tơplên 'bum ngô: cô Bi ngồi bệt như cử đậu, mập như khoai lang ịý nói mập ú như heo).

têng 'don ^K^(đt): chú ý. Têng 'don păng 'de mẽ bã bơtho akhan: Chú ý lắng tai nghe lời dạy bảo của cha mẹ

têng nglêng ®(dt): cái cùm chân voi.

têng nhrễ tang nhră (KJ)(trt) lảo đảo. Bỗk têng nhrễ tang nhră thoi bơngai xoai: Đi lảo đảo như người say rượu.

têt (KJ)(dt): tết. Bu bu duh xỗ hỡk ah năr têt: Mọi người đều vui mừng đón ngày tết.

than ^"^(dt): cành chính (cây).

thar (KJ\đt): chạy đến.

Thar tơ’ngir kuan tih wă gơnơm: Chạy đến người có quyền thếãể cậy nhờ.

thăm (K)(tt): cha nuôi, hay con nuôi. Inh ỉõk Pôm pơni bă thăm: Tôi nhận Pôm làm cha nuôi

thâu (KJ)(trt): có lẽ. Thâu inh gô truh tơ âu ah kơxỡ kơnh: Có lẽ tôi sẽ tới đây chiều nay. Thâu mã... Có thể...

theng ®(dt): 1- cò súng, ná. Pơĩeh theng hră: Lãy ná. Pơĩeh theng phao: Bốp cò. 2- (trong từ ghép). Rang theng: Hoa sen.

thep 1(K)(đt): hàn. Thep gõ ‘bủng hlôh: Hàn nồi đồng bị lủng.

thep 2®(trt): nhờ vả. Nărâu inh jỡl jat, inh apinh xa thep păng iẽm minh 'măng ho! Hôm nay kẹt quá, tôi xin ăn nhờ các anh một bữa. Inh jang uh kơ kẽ, chã thep wă kơ iẽm xồ 'dỉk: Tôi làm không nổi, chỉ trông nhờ các anh cho vui thôi.

thẽng (KJ)(tt): im lặng. Iẽm athai thẽng, nẽ pơxrỡng: Im lặng, đừng làm ồn.

thẽng kơ (K)(tt): mất, qua đời.

Thẽng kơ mẽ bă, 'de kon pơti pơtoi: Mất cha mẹ, các con côi cút.

thẽng pơlẽng ® (đt): biến mất. Inh 'nao 'bôh hăp ah âu hei, dang ei tlĩẽng pơlẽng tơyơ yơ: Tôi mới thấy nó đây, mà bây giờ đã mất dạng đâu rồi!

thẽng rơngăp ^(đt): biến mất. x: thẽng pơlẽng.

thẽng thăp ^(trt): 1- vắng teo. Trong bễk tơ bri thẽng thăp kơ bơngai: Đường vào rừng vắng teo. 2- vắng lặng. Mũt lỡm bri kơdrỡng, thẽng thăp uh kơtỡng kơteh kikiơ: Vào rừng rậm, vắng lặng không nghe thấy một âm thanh nào.

thêr thar ^\trt): sáng trưng. Unh hơyuh tơdah thêr thar kiỡ jih trong: Đèn điện sáng trưng bên lề đường.

ttìil (KJ)(trt): 1- phản xạ khi đụng vào lửa hay vật nóng. Thil, juă trố ngar unh: Đạp trúng than lửa, giẫy nẩy lên. 2- vê phần mình. Khan kơ 'de, thil tơ’ngla duh lelăi: Nói người ta, mà phận mình cũng thê thôi,

thoa (K)(dt): con vu, con quay.

Ngôi thoa: Chơi đánh vụ.

thoi (KJ)(gt): như, giống như.

Hăp rong inh, thoi kon pơjing: ông ta nuôi tôi, như con ruột.

thoi noh ^^(trt): như vậy, như thế. Athai jang thoi hoh: Phải làm như vậy. Bã thoi yơ, kon duh thoi noh: Cha nào con nấy.

thoi thoi ®['nol 'nol®](trt): nhảy nhót (vật nhỏ). Wỉh dõng pơxrăm, kon inh tơplõng thoi thoi thoi xem rễch: Đi học về, con tôi nhảy nhót như chìm sẻ.

thong (K^(dt): khe suối. Athai bồk găn pêng tổ thong 'mỡi mă gơh truh tơ pơlei nhân: Phải đi qua ba khe suối mới có thể đến làng chúng tôi. Jur tơ thong wăk 'dak: Xuống suối múc nước. Pơlei thong Gur, thong Uk: Làng Gur, làng Uk có khe suối chảy qua.

thông thoch ^\dt): mụn cóc.

thôi (KJ)(dt): gò đất. Mir inh 'dak hơtõk teh thôi: Nước lớn bồi cát rẫy tôi thành gò.

thôi thôi ®(trt): nhảy nhót (vật lớn). Rơmo tơplỗng thôi thôi: Bò nhảy cỡn.

thông 1- đi chơi. Hăp

xang thông boỉh: Nó ấỉ chơi rồi. Thông tơ ôr: Ra đồng chơi. Thông hơnguang xa: Đi bắt cá, nhái. Chã thông năng teh 'dak: Đi du lịch.

2- tán tỉnh. Thông 'de adruh: Đi tán gái.

thôp ®(trt): 1- cộ hình xoắn ốc. Kong thôp: Cái còng xoắn ốc. 2- nhà, vật cao và kín. Hnam bu lỡm pơlei iẽm mã kơịung thôp to ? Nhà ai trong làng các anh cao kín như vậy? Chơkhỗ thôp: Giầy ủng, giầy ống.

thôr (KJ)(trt): bằng phẳng. Teh tơmãn thôr: Đất bằng phẳng. Mir ôr thôr krong: Rẩy ô dọc bờ sông.

thôt (KJ)(dt): tháp. Thốt teng neng: Tháp chuông. Thôt hnam Bã Yang: Tháp nhà thờ. Hơmră pơdỡng thôt: Con công xòe đuôi.

thơ ^KJ\dt): thợ. Bơngai thơ hơjỡm xung, xăng, tơgă: Thợ rèn rìu, dao, rựa.

thơ 2(KJ)(dt): lá thơ. Chih thơ kơ mẽ bã: Viết thơ cho cha mẹ. Kơdũng thơ: Bì thơ. Pơklep

ko tơ kơdăng thơ: Dán tem vào bì thơ.

thơi(K) [kleng(K)](dt): trán.

Thơi pơl: Trán hói.

thơthâu ^^(đt): chúc, cầu chúc. Thơthâu kơ ih erih xot 'dunh: Chúc anh sổng lâu. Thơthâu kơ ỉh xơnăm 'nao, jrỡm lơ pũn ai kỉỡ kơ 'don apơi 'moih: Chúc anh năm môi, gặp được nhiều may mắn như ý.

thơthũi ®(dt): chúc dữ, nguyền rủa. Kiăk thơthữi kơ Rõk: "e lăng pêng mô ch ho" (e lô ch pêng măng ho): Ma nguyền rủa Rõk: "ba đêm nữa mày sẽ chết"

thơthữt ®(trt): thơm phức.

'De 'buh 'nhăm 'bâu phu thơthũt: Họ nướng thịt mùi thơm phức.

thơthũt thơthăt ®(trt): ồ ạt (người, con vật). Thơthũt thơthăt 'de tơmoi truh hơpong kơ pơlei nhân: Khách ồ ạt tới thăm làng chúng tôi rất đông.

thơr ® (trt): bằng phẳng. x: thôr.

thăr: Sung rụng đầy dẫy trên mặt đất.

thu 1(K)(dt): thổi. Kial thu hla 'long: Gió thổi lá câv.

thu 2(KJ)^; thua, kém. Kăn hăp kơdah plei thu kơ nhôn: Họ đá banh thua chúng tôi.

thu jruh (K)(tt): kém hơn. Pup pơxrăm thu jruh kơ Pôm: Pup học kém hơn Pôm.

thual (K)(trt): 1- khô héo. Thuaỉ 'nhẽt lô ch 'dì 'dăng yor kơ tễ: Cỗ chết khô vì trời nắng hạn. 2- hốc hác. Bơlổ 'dunlì jing hơkẽ thual: sốt lâu gầy hốc hác.

thuễ (KJ)[tin(K)](dt): thuế.

Ăn thuề: Đóng thuế.

thuểthuă (KJ)[thuỡ thuă^](trt) chiếm một diện tích rộng. Lô hỉ chong muih pran jat, 'nao minh năr xang thuê thuă minh bon kông: ô! chúng phát rẫy mạnh lãnh mới một ngày,..mà đã xong một vạt núi.

thum (dt): gà nước, x: iẽr 'dak

thũi (KJ)(đt): ưđc gì, chđ gì. Thủi ih jrỡm pũn ai, thoi ih apơi 'moih: Ước gì anh gặp may mắn, như anh

trông mong.

thũm thăm ^(tưh): bầy chim (đậu, sà xuống). Thũm thăm rẽ ch jur xa 'ba ‘bok Rơh: Đàn chim manh manh sà xuống ăn lúa ông Rơh.

thũng ®(dt): đại bác. Linh thũng: Pháo binh. Phao thũng: Súng đại bác.

thũt thũt (^(trt): ồ ạt. (người, con vật), x: thơthũt thơthăt.

ti 1(KJ)(dt): tay. Kơpang ti: Bàn tay. Kống ti: Cánh tay. Gret ti: Cổ tay. Ti 'ma ựngieu): Tay phải ị trái). Hlău păng ti: Chỉ bằng tay. Tap ti: vỗ tay.

ti 2<-KJ)(trt): trên kia. Ti ti: Trên kia kìa. Gah tỉ: Phía mặt trời mọc. Tơ kơ'nhữ ti: Trên cao. Pơma ti xìíng: Nói không dứt khoát. 'De reh brõ dung, pưlung brõ at ti, ring ding dõt: Họ gãy đàn, kéo đàn ò, e.

tiẽhg ® (dt): cái đinh.

tih lớn. 'Long âu tih jat:

Cây này lớn quá. Till tin: To tướng. 'Don tih: Người rộng lượng. Tih kriỉp: Vĩ đại.

tih pang ^^(trt): uổng công.

Xơnăm âu 'dak rơlat, hieu 'cĩi 'ba inh, tih pang jang gleh 'dik: Năm nay nước lụt, trôi hết lúa, mất công mà chẳng được gì.

tih rih ®(đt): trưng ví dụ ra.

Inh tam wao chư "tih pang", apinh ih tih rih kơ inh: Tôi chưa hiểu nghĩa "till pang" , anh làm ơn đưa ra một ví dụ.

tih rih chơkrỡng, tơng rỡng

chơkrôi(K):

thành ngữ: chỉ cách đi đứng hay ăn mặc lôi thôi. Ih xrễ năng yă H'kruơh to, hrỡp xa till rih chơkrỡng, tâng rỡng chơkrôi: Anh nhìn xem bà H'krudh kìa, đi đứng lượm thưựm, ăn mặc lôi thôi lếch thếch.

tik ®(đt): chạm nhẹ vào.

Kỡl piling tik tơ jih: Sõng chụm nhẹ vào bờ.

til (KJ)(tt): kề bên, sát cạnh.

Hnam hũp til Imam inh: Nhủ nàng cạnh nhà tôi. Hăp oei tỉỉ inh: Nó ngồi sát tôi. Kră til ta, tơ'bla til tơm: Già lùng cần thiết cho ta, như cành liền gốc.

tim (KJ)(dt): khoai huyết, tim ai (K)[aneh(KJ](dt):

sô" mệnh, vận mệnh. Ểỉm 'nu 'dei kơdih tim. ai: Mõi người có số phận của mình.

**tim la** [kim la®](dt): bệnh lậu.

tin ®(dt): thuế. Ăn tin: Đóng thuế.

ting bơling (KJ)(trt): ngã bịch. Ting baling kơpô dăr gỡng, dỡng wỡng kơpô dăr bră: Trâu kéo bộ dây quanh cổ, chạy quanh cây nêu, ngã bịch xuống.

® (trt): đồng sức.

'Bar tõ kơpô tafil ting bring: Hai con trâu đọ sức cầm đồng. Bre hăp pơxrăm ting bring: Hai đứa học hành ngang nhau.

ting bill (KJ)(trt): 1- đi sánh đôi. Bre hăp bỗk ting brỉl: Hai đứa sánh bước bên nhau.

2- đi song song. 'Bar tồ xe păr păr ting bril: Hai chiếc máy bay bay song song.

ting gling^^dt): bộ nhạc tre chuyển động bằng nước, đàn nước.

ting glơng (K)(trt): 1- không cân bằng. Tơmo păng 'long hngãm ting glơng: Trọng lượng đá và cây không cân bằng. 'Long kỡng ting glơng: Cái cân sai. 2- không cân xứng, ổng mai ting glơng: Vợ chồng không xứng đôi.

ting gring tang grang (^(trt): chuệnh choạng.

ting tơi ^^(trt): 1- bên dài bên ngắn. Liliơ ih lỡk khăn tơ chơnang ting tơi thoi âu'ỉ Sao anh trải khăn bàn bên dài bên ngắn như thế này 'ì 2- xiên xẹo. Pơtăm jrãng hnam ting tơi: Chôn cột nhà xiên xẹo. 3- không đúng như dự tính. Hnam nhôn xơnăm âu bỡ jang ting tơi jat: Gia đình chúng làm làm ăn không đúng như dự tính.

ting tung ^J)(dt): cùng nhau khiêng. Nhõn ting tung jrãng rông: Chúng tôi xúm nhau khiêng cột nhà rông.

tiơ 1(J)[kĩỡ(K)](đt): theo.

Bẽ ih tiỡ ình: Nào anh theo tôi.

tiổ 2(KJ)(tt): hung đỏ. Hơxeh xỡk tiỡ: Ngựa lông màu hung đỏ-

tiỡng (J)[kiỡng(K)](tt): chắc, bền. x: kiỡng.

tir (KJ)(dt): chồn dơi.

tit tôt (KJ)(dt): cạ mình, cọ mình. Rơmo pơkoih tit tôt tơ jrăng: Bò ngứa ngáy cạ mình vào cột.

tiu ®(trt): (trong từ ghép) cứng ngắc, x: arăk ting.

tik (K)(trt): (trong từ ghép) x: arăk ting.

tỉk pơìik tăk pơlăk (^(trt): đi bị vướng mắc nhất là trong rừng rậm. Bỗk tơ bri, tik pơĩỉk tăk pơlăk kơtơỉh mu tơlei, mu pơle tơhlăk ịatì Đi trong rừng, bị vướng mắc dây, le khổ lắm!

íik tir gring tik tir grang® (tút) tiếng cong chạm vào nhau kêu leng keng. 'De adruh tanh brai ỉik tir gring, ỉik ỉir grang: Cô gái dệt vải cổ tay đeo cong kêu leng keng.

tỉk tõk (KJ)(tưt); tiếng tích tắc của đồng hồ, hay nhịp đập của tim. Kơtỡng ĩik tõk plei nuỉh tơtôh: Nghe nhịp đập của tim.

til (KJ)(trt): hiển nhiên, rõ ràng.

Ih 'bôh ĩil hăp, dah ih kơnhơch 'de anai? Anh thấy rõ ông ta, hay anh lầm với người khác? Adroi kơ chonh athaí năng mã til, pel mã nhen: Trước khi mua coi rờ cho kỹ.

tỉm (KJ)(tt): (trong tữ ghép)

con ghẻ, con riêng của vỢ hay chồng trước khi lấy nhau.

ting 1(K)(dt): con mọt ngũ cốc.

ting 2 K)(trt): (trong từ ghép) x: arăk ting.

ting hying (KJ)[fing yìng^Ktrt) 1- bằng nhau: Tơhngỡm bre hăp ĩỉng hying: Hai đứa cân sức nhau. 2- xứng đôi. Bre klo akăn ting hying: Hai vợ chồng xứng đôi.

Ống nhíing tăng nhrăng

(KJ)(trt);

1- ngà ngà. Inh et 'nao minh kang, mă lẽ xang ting nhring tăng nhrăng boih: Tôi mới uống một "kang" mà đã ngà ngà rồi. 2- lảo đảo. x: têng nhrễ tang nhră.

ting lìỉng ^^(dt): cái đàn bầu. Giông reh ting ỉĩing, pơdriu Bia Phu ỉung: Giông gảy đàn bầu, đánh thức nàng Phu dậy.

tip 'nhir ®(trt): lim dim. x: tẽp 'nher.

fir ^(tlit): tiếng dạn pháo nổ ầm. fir 'de pơnah phao tih: Tiếng đại bác nổ rầm.

fir fir (KJ)(tưt): tiếng thanh gỗ đập vào vải phành phạch khi dệt. Lôh, ih pưnam jat, tir tir pỉăt 'năr pă chă pơdei ti: ồ, cô siêng quá, cả ngày dệt phành phạch không nghĩ tay.

to (KJ)(đat): 1- kia. Ah to, tơ to: ở chõ kia, đằng kia. 'bok bu to? Ai đằng kia kìa. 2- người này, người kia. To duh \vă, to duh 'moih: Ai cũng muốn, ai cũng thích.

toah (KJ)(đt): 1- lấy bớt ra. Hũp pĩi uh kơ kẽ, bẽ ih toalĩ iõk 'ba dõng hăp minh kơ'dõng: Lúa nó nhiều gùi không nổi, anh lấy bớt ra một mũng.

2- tát nước. Toah 'dak mũt tơ na: Tát nước vào ruộng.

toang giạng chân. Oei

(dâng) toang: Ngồi (đứng) giạng chân. Toang linh: Ngồi giụng chăn sưởi lửa. Jri toang: Cây đa có nhiều rễ phụ tỏa xuống.

toăng (KJ)(tut): liếnơ dây quá căne bị đứt "phựt". Rơmo brỡt tơlei kơtẽch ioũng: Bò

giựt dây quá căng đứt phụt.

toh ^^(đt): tháo ra, dở lên, lấy ra. Toll tơlei rơbưn: Tháo dây kẽm gai. Toh pam: Dở đó. Toh minh pôm rơmo ăn kơ kon adruh hơdruch: Dành một con bò cho con gái út.

toh 2(KJ)(dt): vú. toll ranh: Vú căng sữa. 'Dak toh: Sữa. Rơmă 'dak toh: Det 'dak toll: Vắt sữa. Toll hăp tam klăn hơbãn tam kơjăp: Vú chưa có, quần chưa biết cài (ý nói gái tuổi còn nhỏ).

toih ^K^(đt): giẫy cỏ.

Ttìih 'nhẽt păng 'nhik pổng: Giẫy cỏ bằng cuốc.

toih (trong từ ghép).

Kơdẽm toih: cử tỏi.

toi (K\tt): ốm ròm. Rơmo toi: Bò ốm ròm.

tok yok ®(trt): chiều ý. Inh âu chã bỗk tok yok iẽm 'dik: Tôi đi là theo ý các ánh thôi.

tol -^(tt): mù. Hăp tơl mat dõng nge: Nó mù mắt từ lúc mới sinh. Tol minh pah niăt: Chột mắt.

toi kol bạc phơ. x: tơkôl.

tong i(KJ')(dt); 1- ngâm. Tong 'long tơ 'dak kuă mot xa:

Ngâm cây trong nước tránh mọt ăn. Tong hơbăn ao adroi kơ pih: Ngâm quần áo trước khi giặt. 2- nhuộm. Tong brai 'dak mo: Nhuộm xanh chỉ.

tong 2^KJ^(dt): 1- đơn vị, một cái, một chiếc. Minh tong ge: Một cái ghè. Minh tong plũng: Một cái sõng. Minh tong xe jrot: Một chiếc xe đạp. 2- (trong từ ghép) Tong hră: Cánh ná, cánh cung. Tong hơxay: cần câu.

tong anễ ^K^(trt): ở chính giữa. Tong anễ măng: Nửa đêm. Tong anễ krong: Chính giữa sông.

top i(KJ)(đt): 1-cụp xuống. Kial tơhlu 'ba top tơ teh: Gió thổi lúa rạp xuống. Kõ top kiẽng iũ kơ kla: Chó sợ cọp cụp đuôi.

top 2^KJ)[hdtop®](dt):

1- gói. Top por 'nhăk bỗk jang: Gói cơm đem đi làm. Top ti: Chắp tay. 2- nẹp bằng cây. Ti tơgỡ chồ top păng 'long kram: Tay gãy cột nẹp bằng thanh tre. Pỡn top: Băng bột.

top ^®(tt): phó. Bôm pơm top kră pơlei: Pôm làm phó già làng. Top rỗng: Hạng nhì, thứ nhì.

tor ®(dt): 1- nối tiếp, kơdâu tor dihbăl: Họ chạy tiếp sức. 2- chấp, thách. Inh tor 'bar ‘nu 'mih tơklom păng inh: Tao chấp hai dứa mày đấu vật với tao.

tồ 1(K)(dt): con, cái. 'Bar tổ rơmo: Hai con bò. 'Bar tõ tăng dỗ: Hai cái ghế.

tố 2(KJ)(trt): cứ.... 'bok nhổn chơ'dõk jat, tồ lach kơ nhân: Ông nội chúng tôi khó tính lắm, cứ la chúng tôi hòai.

tõ 2^^(trt): bằng. Rơmo âu till tõ kơpô: Con bò này to bằng con trâu. Tố tơmar: Bằng ngón tay. Tih tổ wă: To vừa phải.

tõ khoen (dao, rựa).

tồ hơtố (KJ\trt): bằng nhau.

Bre hăp kơjung tồ hơtõ: Hai đứa cao bằng nhau.

tõ ti (KJ)(đt): đỡ bằng tay.

Inh tồ ti, kuã hăp tap trổ măt: Tôi lấy tay đỡ, để nó khỏi đánh trúng mắt.

tố wă ®(trt): vừa phải.

Till tồ wă: Lớn vừa phải.

toi tối (^-D(trt): nhỏ từng giọt.

Gia hiah, 'dak 'mi kơtoh tồi tối: Mái tranh dột, nước mưa nhỏ giọt.

tõk (KJ)(dt): 1- lên. Apinh ih tõk ngôi tơ hnam: Mời anh lên nhà chơi. 2- khánh thành. Năr âu, bỡn et tõk hnam 'nao: Hôm nay, mừng tân gia. Tổk jur krang: Lên núi xuống đèo. 3- dâng lên (nước). 'Dak krong tõk: Nước sông dâng ỉên.

1. mượn. Tõk ỉõk 'ba de: Đi mượn lúa. 5- leo, trèo. Tõk tơ 'long: Trèo cây. 6- cưỡi, đi. Tỗk xe jrot, tõk hơxeh: Đi xe đạp, cưỡi ngựa. 1- nở. Phe âu uh tõk gõ: Gạo này không nở. 8- lây (bệnh). Nẽ oei jẽ inh, kơnh pơrang jĩ măt inh tỗk tơ e: Đừng ngồi gần tôi, kẻo bệnh đau mắt lây qua anh.

tôk tồk (KJ)(tưt): tiếng gõ cửa cốc cốc. Hỡm jố ih tơteng 'măng nhôn tỗk tổk măng hei? Có phải anh gõ cửa chúng tôi cốc cốc đêm qua?

**tök plôk** ®[hla pơle^](dt):

một loại rau mọc ven bờ suốĩ ăn được.

toi (KJ\dt): chống đỡ. Tõl hnam grê kuă kơ tơkỡl: Chống nhà xiêu vẹo cho khỏi đổ.

töl bõl (KJ)[tồl taböl(KJ)](trt):

ngã lăn cu (vật nhỏ). Haitìh grổl tồi bõl dõng krang: Em bé ngã lăn cù từ đầu dốc xuôhg.

tồl khôl (KJ)(trt): x: tồlbồl.

tõl 'lôi ngắn ngủn.

Bơbe âu, kiêng hăp tổ ỉ ĩốl: Dê này đuôi ngắn ngủn.

tốl pơtốl (KJ)(trt):

trôi lềnh bềnh trên mặt nước (vật nhỏ). Tơlôp hyiu tơ krong tố ỉ pơtốl: Trái bầu lềnh bềnh trên giòng sông.

tống ^K^(đt):

1- múc. Iổk klõng wă kơ tổng 'dak: Lấy gàu đế múc nước. 2- đong. Tông phe: Đong gạo.

töng 2(-KJ\tt): đọng. 'Dak tổng: Nước đọng.

tôt (KJ}(dt): 1- xỏ (dây, chỉ...). Tôt ka tơ hơdring: *xỏ* cá vào dãy. Tõt muh rơmo: *xỏ* mũi con bò. Tõt hnam: Xâu thịt chia cho mọi nhà. Tốt lăm: Xãu thịt để chia cho mọi giữ đình. Tôt măt: Xâu thịt đẽ

chia cho mọi nhân khẩu. Mẽ uh kơ xơxâu, bẽ kon tốt braí: Mắt mẹ kém, con xâu kim cho mẹ 2- thêu. Tôt ao: Thêu áo.

tôxẽ ® (trt): ít, một ít. x: tõxẽt.

tôxẽt^^tồxẽ^Ktrt):

ít, một ít. An kơ inh tồxẽt: Cho tôi một ít. lũ kơ bek, kơ’na hăp xổng tổxẽt: Sợ mập, nên cô ta ăn ít lại.

tô hô (^(dt): mướp đắng.

tô ch 1(KJ)(đt): hết, kết thúc.

Um xang tôch boih, bẽ bỡn wih: Phim đã hết rồi, chúng ta về đi. Pơre mã tô ch hỉak: Đọc cho hết trang. Nê pă tơbăt gah tơdrong mã ỉh oei pơtĩia âu, hăp xang tôch yỡng bri boih: Đừng có nhắc tới chuyện mà anh đang nói, đã xong xuôi hôm qua rồi. Athai 'dei don kơjăp dăl tôch: Phải bền chí tới cùng.

tôch 2(KJ)(trt): cuối cùng.

Hăp pơma rỗng 'ngir, tô ch kơnh hăp duh lui ngua: Nó nói xuôi ngược, cuối cùng nó cũng vâng lời thôi.

tôch kơ (K)(trt): xong. Tô ch kơ pơma, hăp jăk hloi: Nói xong, nó đi ngay.

tôch môch ®(đt)'. 1- mất tích. Hãp mứt linh tôch môch, truh dang ei tam 'bôh wih: Nó đi lính mất tích, cho tới bây giờ chưa thấy về. 2- mâ t luôn. Hăp xre kơ inh minh hlak gổ, khẽ dang ei tô ch mô ch 'đìk: Nó nợ tôi cái nồi đồng, tới bày giờ mất luôn.

tôch tơdrong ®(trt): tuyệt vời. Xa tơ'bãng pơle pơxô nham tôch tơdrong: An món măng le "pơxô " ngon tuyệt.

tôh 1- đánh đập. Bơngaí

hơjỡm tôh mam păng mut: Thợ rèn đập sắt bằng búa tạ. Tôh ching chêng: Ròn chiêng. 2- giết thịt, làm thịt. Tôh nhũng wă kơ et pơkong: Xề heo đề làm đám cưới.

tôi (KJ\đt): vác trên vai.

Pôm tôi minh hơchỗ pơle: Pôm vác một bó le.

tôi blôi (KJ)(trt): trôi nổi bồng bềnh trên mặt nước hay vật bay lơ lửng trên không. Ih năng, kỉkiơ mã hieo tôi blôỉ tơ anễ krong to! Anh nhìn xem, cái gì trôi bồng bềnh giữa sông kia! Tơblô till păr tôi blôi tơ rơwỡng: Bóng bóng bay loại lớn lơ lủng trên không trung.

tôl (KJ)(dt): bí đỏ, bí rợ. Ngôi kơdah pleỉ tô ỉ: Chơi bóng đá.

tôlô (KJ)(dt): dân tộc Tôlổ.

tôm 1(KJ)(tt): đủ. Tam tôm: Chưa đủ. Xang tôm boih: Đủ rồi. Bỗk mă 'di, ri mã tôm: Hãy đi cho đầy đủ. Tôm tẽch tôm tỡl (rẽch kơtưp): Đii thứ.

tôm 2®(dt): cái đó tròn đặt mồi bên trong để nhử cá.

tôm hrôp ®(trt): đủ đôi.

Klo akũn bre oei tôm hrôp: Hai vợ chồng cồn đủ cả.

tôm kơ ®(trt): hết thảy, tất cả. Tôm kơ iẽm athai truh tơ âu pơgê dơning: Sáng mai tất cả các bạn phải đến đây.

tôn (J)[tõh(K)](đt): 1- đánh đập. 2- giết thịt, làm thịt, x: tôh.

tông ^‘D(đt): bắt chước, làm theo. Tâng bi gơh, athai tông 'de: Nếu không biết, thì phải bắt chước người ta.

tông 2(K)(dt): tuồng, kịch.

Nhân rơmet anih wă bỡ tông: Chúng tôi dọn săn khấu để diễn kịch.

tỗ (KJ)(tt): 1- nóng. 'Dak lỡm măng âu tồ jat: Nước trong ly này nóng lắm. To hơhiu: Nóng bức. To hơhỡng: Nóng bức khó chịu. Tề rơyă: Nóng hai ba tuần liên tiếp. To xơxui: Nóng hổi. 2- trời nắng. Năr âu tễ loi kơ yỡng bri: Hôm nay trời nắng hơn hôm qua. 3- (trong từ ghép). Tỗ chơgăm: sốt sắng, hăng hái. Tồ 'don: Lo lắng. To hu tồ hang: Đau lòng.

tỗỉ tồi ® (trt): nhỏ từng giọt lớn. x: tõi tõi.

tơ 1(JK)(gt): về, phía.

Năm tơ âu: Lại đây. Năm tơ ôr: Đi ra ô.

tơ 2(-KJ)(trt): tiền tố trước số 1, 2, 3 có nghĩa: bằng một, hai hay ba ngón tay, hoặc từng người một, hay từng hai, từng ba... Ka till tố tơ'bar: Cá bằng hai ngón tay. Pôm ăn kơ inh 'nhăm tô tơ pêng: Pôm biếu tôi miếng thịt bằng ba ngón tay. Iẽm miít năng um tơ minh 'nu dah tơ 'bar 'nu, nẽ pơcher: Đi *xem* phim, các bạn vào từng người một hay hai người một, đừng chen lấn.

tơ-an [pơxẽnh^K^](đt): nghinh

nhau, cào đất hoặc khịt mũi trước khi báng lộn (bò, dê, trâu). Bar tố rơmo tơ-cin: Hai con bò nghinh nhau trước khi báng lộn.

tơ-ah ^(dt): la lớn đuổi chim ăn lúa. Bã inh tơ-ah rẽ ch xa 'ba: Cha tôi la lớn đuổi chim manh manh ăn lúa.

tơ-ă <KJ) [ă<KJ> lă(KJ)](dt): nhả ra khỏi miệng, x: ă

tơ-ăn ^^(dt): 1- cho nhau, tặng cho nhau. Bre hăp tơ-ãn tơmam pơlêt: Hai đứa tặng nhau quà kỷ niệm. 2- chấp thuận. Mẽ bã tơ-ăn bre iõk dihbãl: Cha mẹ chấp thuận cho hai đứa lấy nhau.

tơ-âu (KJ)(trt): đây, này.

Năm tơ-âu: Lại đây.

tơba (KJ)(đt): dẫn nhau. Bre hăp tơba chã tưbăng pơle: Hai đứa dẫn nhau đi bẻ măng le.

tơ'ba ^^(dt): cháng cây.

Chã tơ'ba pơm jrăng pơdra tơlổp: Tun cây có chúng để làm trụ giàn bầu. Tơ'ba tech toch: Cháng bật.

tơbang (KJ^(dt): 1- thông báo. Tơbang kơ tôm bôỉ lơlẽ: Thông báo cho mọi người biết. Hlabar tưbang: Báo chí. 2- trưng bày. Tơbang hơbăn ao wă kư 'de chonh: Triùĩg bày quần áo để người ta mua.

tơ'bang ^^(đt): nhìn rõ từ xa. Bẽ ill to'bang năng dõng kơpal kông âu, lôh pơlei nhôn rồ jat: Anh hãy nhìn rỗ từ đỉnh núi này, làng chúng tôi đẹp lắm.

td’bang khuyết.

Khei tơ'bang: Trăng khuyết.

tơ'bat ^J)(đt): lây nhiễm.

Tơdrong fi brôn ga tơ'bat: Ghề hay lây nhiễm cho người khác.

tơ'bă (KJ)(trt): vừa khi, ngay khi. Hăp ngôi pữk păk, tơ'bă 'bôh ih, hăp pơtơm jang: Nó giỡn miết, vừa thấy anh, nó mới làm.

tơbă khan ®(dt): một loại cò.

ttf'bäk ^-\*(dt): đeo cho.

Mẽ tưbăk dreng kơ kon: Mẹ đeo chuỗi hạt cườm cho con

tơbăk (J)[tak(K)](đt):

2

giáo, đòng, x: tak

tơbăk tơbêng (K\trt):

rốì bù (tóc). 'Nao riu dỡng tep, xỡk Bia Phu ttìbăk

tơbêng: Mới ngủ dậy, tóc nàng Phu rối bù.

tơ'băk tơ'bõm xinh đẹp

(hai cô gái). Tơ'băk tơ'bõm Rang Hu păng Bia Phu oei ah pra pơma dơnuh dihbăl: Rang Hu và nàng Phu đang ngồi trò chuyện ở ngoài hiên nhà.

tơ'băn (KJ)(trt): tỏ tình thân thiết. Bre hăp xa 'buih, wă tơ’băn, klaih kơ noh et pỗ 'băn: Họ ăn men, để tỏ tình thân thiện, sau đó uống rượu kết nghĩa anh em.

tơ'băng (KJ\dt): 1- măng (le, tre). Tơ'băng kram: Măng tre. 2- thức ăn. Nhõn xổng tơ'băng 'nhăm: Chúng tôi ăn món thịt.

tơ'băr ^KJ)(đt): 1- vặn ốc.

Tơ'băr 'ding tưbăr: Vặn bù loong. 2- quấn nhau, xe lại. Tơlei jrung tơ'băr wăr dihbăl: Dãy rừng quấn nhau chằng chịt. Tơniẽng tơ'băr: Đỉnh vít.

tơ'băr 2 (K)(dt): cây bời lời đỏ.

tơbăt (KJ)(đt): 1- nhắc nhở, nhắc lại. Tỡng inh hiơt, ih tơbãt kư inh ho: Nếu tôi quên, anh nhắc tôi nhé. Nẽ pă tơbăt gah tơdrong mơnoh: Đừng nhắc đến chuyện đó nữa.

2- yêu nhau, mến nhau. Pôm păng Pu tơbăt thoi 'nhõng oh klỗk klak: Pôm và Pu mến nhau như anh em ruột. 3- hồi tưởng lại. Hơgỡm inh 'bôh um âu, hãp tơbăt kơ inh dôm xơnăm inh oei bỗk pơxrăm xỡ: Khi thấy tấm hình này, tôi hồi tưởng lại thời gian còn đi học.

tơ'bâu [kơ'bâu®](dt): một loại kê.

tơ'bâu rẽch: cỏ mật.

tơ'beh quen nhau, thân

nhau. Nhi Pôm tơ'beh xang minh fit xơnăm: Tôi và Pôm thân nhau đã mười năm nay rồi. Bỡn nẽ tợịuăt păng 'de klẽ, nẽ tơ'beh păng 'de khỡr: Chúng ta đừng quen thân với người trộm cắp, hay những kẻ phá hoại.

tơbeng (KJ)(đt): huých vai nhau, xô đẩy. tơbeng, wă pợịay ballon: Họ huých vai nhau, đễ giành banh.

**tơ'beng** (KJ)[chơ'beng(K)](dt): chồi, đọt cây.

tơber (KJ)(dt): loại tre cây nhỏ thường dùng để đan cót.

**ttf'bet**

669

**tơblah**

tơ'bet ^KJ\đt): đâm nhau.

Xỡ ki 'de tơblah tơ'bet păng tak: Xưa kia khi giao chiến, họ dùng giáo để dâm nhau.

tơbẽnh ^^(đt): uốn tóc. 'De adruh tơbẽnh xõk: Bọn con gái uốn tóc quăn.

tơ'bẽnh ^^(đt): làm cho đầy.

Bễ iẽm to'bënh 'dak tơ ge: Các anh hãy đổ nước đầy ghè.

tơ'bẽr ®(đt): vặn, quay, quân, x: tơ'băr 1

tcf'bêl (K)(trt)(tt): 1- đầy ắp. 'Ba 'bok Rơh 'bềnh tơ'bêl xum: Lúa ông Rơh dầy ắp lẫm.

2- tắm khỏa thân (đàn bà). Tơ’bêỉ tơ’baỉ (tiếng láy đồng nghĩa).

tơbiăl ® (dt): lỡ miệng, lỡ lời. Klaih kơ pơma, 'nao lơlẽ ta’ngla tơbiăl. Nói xong, mới biết mình lõ lời.

tơ'biêt (KJ)(đt): khinh bỉ nhau bằng cách bĩu môi.

tơbiông ®[tư biông®](dt):

hình vuông. Mir inh tơbiông: Đám rẫy tôi hình vuông.

tơbiơm ah yong: Nằm xoài trên giường.

ttf'bit ®(trt): đầy ngang miệng. 'Ba bẽnh tơ'bit minh hơkă: Lúa đầy miệng gùi.

ttf'bich ^^(dt): đặt cho nằm.

To’bich 'de haioh tơ y ong: Đặt trẻ nằm trên giường.

tơbinh tơbănh ®(trt): rối bù. Xỗk uh kơ kor jing tơbinh tơbănh: Đầu không chải tóc rối bù.

tơbla 1- mờ mắt.

Mơnhang ah kơ’nãr, bơngai măt tơbla duh bi xơ xâu 'bôh tơdah: Dù trời seing tỏ, nhưng người mắt mờ cũng không nhìn rõ. 2 - bị hăm. De haioh ga kơ tơbla: Trề sơ sinh thường bị hăm.

tơbla 2(KJ)(dt): 1- trọng tài. Khui kơdah plei ling ngua kơ bơngai tơbla: cầu thủ phải luôn luôn tuân thu trọng tài. 2- loại cây lây võ xe dây cột bò: dây rang.

tơ'bĩa (KJ)(dt): cháng cây.

tơblah 1(KJ)(đt): chiến đấu.

tơblah păng 'de hơyăt, wă wei wer tell 'dak: Họ chiến đấu với quân thù, để bảo vệ

tổ quốc.

tơblah chiến tranh.

tơblang ^^(đt):

1. giải thích, tỏ bày. Athai tơblang tơdrong âu: Phải giãi thích rõ chuyện này.
2. trưng bày. Tơblang tơmam wă kơ tê ch: Trưng bày hàng hóa để bán. 3- nở. Rang tơblang ah pơgê: Hoa nở vào ban mai.

tơblao ^^(tt): ỏng (bụng), x: tơplong.

tơblă tơblẽnh (trt): khó khăn, trắc trở. 'Lỡng akâu kuă kơ mẽ bã, tơblă tơblẽnh duh chã mẽ, chã bă: Lúc khỏe mạnh không cần tới mẹ cha, khi gặp trắc trở, mới tìm me, tìm cha.

tơblăl thông dâm.

tơbleu (KJ)(trt): nổi mụt (nhỏ). Pưtẽng krẽl kổ tơbleu ah kơning măt: Mụt lẹo nổi cộm lên ở mí mắt.

tơblẽch (KJ)(tt): 1- ưật, ưẹo. Tơblẽch pôih: Chuột rút bắp chân. 2- kỳ cục, kỳ quặc. Bơngai 'don tưblẽch rổng 'ngir: Người lừa đảo. Pơma xa tơblẽch: Ăn nói gian dổi.

tơblẽnh ®(đt): chọc tức, làm nổi nóng. Nê tơblẽnh, kơnh hăp mil kơ e: Đừng chọc, làm nó nổi nóng.

ttf'blënh ® (trt): mịn màng (da). 'bỗ Bia Phu tơblẽnh, ulì kơ 'dei rơka: mủ nùng Phu mịn mùng, không tì vết.

tơblêu ^^(tt): nổi mụt (lớn).

Hăp jl xơnẽnh pơ-elì 'bõ tơblêu: Nó đau răng má sưng húp. ‘Long pơtum tơblêu: Cây có bướu lớn.

tơ'blih ^^(đt): đổi, thay đổi. x: hơ'blih.

tơbliu nổi mụt (lớn),

x: tơbiêu.

tơbloch (KJ)(đt): tuột, sẩy. x: tơblôch.

tơbloi ®(trt): tròn vo (vật nhỏ), x: tơblôi.

tơblôch (KJ)(đt): vuột, sẩy.

1er tơblôch dỡng tơlei: Gà sẩy khỏi dây.

tơblôi ^^(trt): tròn vo (vật lớn). Plei tôl tơvỉìl tơbỉôi: Trái bí tròn vo.

tơblơih (KJ)(dt): 1- trượt, sẩy chân, sẩy tay. Tơblơih jV7/ỉg hoăng tơ turn: sẩy chân ngã

xuống ao. 2- thiếu vắng, mất (chết). Tơblơih kơ inh, hãp xơ’ngon: vắng tôi, nó buồn. Tơblơih kơ mẽ bã, hăp jing pơti: Mất cha mẹ, nó thành mồ côi.

tơblơu (KJ)(trt): bự, to (bụng).

Xa trỗ jrao, klak tih tơblơu:

Ăn trúng thuốc độc bụng trương bự lên.

tơblơ 1(KJ)(đt): dịch, phiên dịch.

Hãp tơblỡ hlabar: Nó dịch sách. Uh kơ bu lỡm bỡn gtíh pơma Phalăng, bu gô tơblỡ kơ bân kơnh? Không ai trong chúng ta biết nói tiếng Pháp, vậy ai sẽ thông dịch cho chúng ta?

tơblơ 2(KJ)(đt): ngược lại, lật ngược. Bơngai pơma tơblỡ 'bỡr: Người lật lọng. Hrõp lĩơbăn tơblỡ: Mặc quần trái.

Teh 'dak tưblâ: Đất nước đổi thay. Bi bơnê chãi, rai mil tơblỡ: Không biết ơn, mà còn oán thù.

tơblờr trơn. Trong

tơblỡr: Đường trơn.

tơblỡt bị lột da. Hãp trổ

xơbur tơblỡt akar: Bị thương da bị lột.

Klak till tơbluì thoi hơgỡr: Bụng tròn to cái trống.

tơblũng (^(tt): bị bung ra, bị vỡ. Mơnỡt tơblủng: Vỡ bờ. Jop tơblũng: Gùi bị bung ra.

tơblũt 1- bị bung ra.

Chỗ mìng reo tơblũt krẽl: Sửa lụi gùi bị bung đáy.

2- mót đi cầu.

tơblũt 2®(trt): mập lùn. Bơngai bek tơblũt: Người mập lùn.

tơ'boch (KJ)(dt): ghẻ chóc.

Oei xa bruh brăm, 'bônh kơ tơ'boch: Ăn ở dơ bẩn dễ sinh ra ghề lở.

tơ'boi ® (ớt): bắt chước nhau.

tơ'boi lỡm tơdrong jang xa: Họ bắt chước nhau trong công việc làm ăn.

tơboih ® (dt): một loại cây rừng.

tơbok 1(-KJ)(dt): một loại nứa.

Bỡ tã tơng pãng tơbok, re 'lõng loi kơ păng phat: Làm dờn tà rưng bằng nứa "tơbok" nghe thanh hơn nứa.

tơbok 2(K^(trt): trắng trẻo (da). Akar ‘bak tơbok: Người có nước da trắng tréo.

ttf'bom ® (dt): đụng phải, vướng  
phải, mắc phải, x: tơ'bơm.

ttf'bonh ®(dt): xoắn, quân vào nhau. Tơlei jrung tö'bonh dihbăl tơ 'long: Dây rừng quấn vào nhau bám theo cây.

tơ'bot (KJ)(đt): 1- trao cong cho. 'De trong tơ'bot kong kơ bre 'nào xit dihbăl: Người làm mai, trao cong cho hai người đính hôn. 2- sờ mó nhau.

tơboy ®(trt): dựng đứng (lông chim). Xổk kỡl xem jrỗl tơboy: Lông đầu chim trĩ dựng đứng.

tơ'boy mă tơ'boy ®(trt):

xinh đẹp, duyên dáng. Rang Hu guãng tơ'boy mã tơ'boy: Nàng Hu đẹp duyên dáng.

tơbô (KJ)(trt): 1- đáng lẽ. Tơbõ inh năm hơpong kơ ih yỡng bri boih, chống 'mỉ jăk: Đáng lẽ tôi đến thăm anh ngày hôm qua, nhưng gặp mưa lại thôi. 2- suýt nữa. Tơbõ hăp lôch kơ xar bar: Nó suýt chết vì tai nạn.

tơbõ leh ieh ®(tht):

chỉ sự tiếc rẻ. Tơbỗ leh lehỉ inh 'dei tơpai boih: ồ, suýt nữa! tôi bắt được con thỏ rồi.

tơbồk ^^(dt): cắn nhau (ngựa). 'Bar tố hơxeh tơbổk: Hai con ngựa nhảy bổ cắn nhau.

tơbôl ®(trt): vật tròn nhỏ.

Pôm năng por tơbồl tõ kõng: Pôm vắt cơm thành từng nắm tròn.

tb'böl ®(tt): nhỏ. (nhà, cồn cát, bụi cây...). Hnam hăp tơ'bõl, duh bot 'lỡng: Nhà nó nhỏ, và gọn gàng. 'Bôt tơ’bõl tơ anễ krong: cồn cát nhỏ giữa sông.

tơ'bõm (K^(trt): chỉ má đẹp hồng hào. De adruh guăng tơ'bổm: Các thiếu nữ má hồng xinh xinh.

tơbôh (KJ)(dt): rôhg. Rơmo tơbôh chã kon: Bò rống tìm con.

tơ'bôh (KJ)(dt): 1- chỉ, tỏ ra.

Apinh ih tơ'bôh kơ inh trong wă năm tơ tơnỗk xe: Anh làm ơn chỉ đường cho tôi đến bến xe. Pơlong tơ'bôh dơh akâu: Thi hoa hậu.

2- mạc khải (tôn giáo).

td'bông ®(trt): 1- quây quần. oei tơ'bông, wă păng bok kră pơră tơdrong xỡ ki: Họ ngồi quây quần quanh cụ già, nghe kể chuyện đời xưa.

tơbràt

673

2- miệng rộng (gùi, nồi). Hơkă bỡr tih tơ'bông: Gùi miệng rộng.

tơbôp ®(đt): trang trí sừng trâu trước khi làm thịt. Pơm chơmui, \vă tơbôp hơke kơpô: Chuốt hoa le, để trang trí sừng trâu (trước khi làm thịt mừng lễ hội)

tơbơ ® (dt): nựng nịu (trẻ con). Tơbơ de haioh wă kơ xồ lỡm unh hnam: Nựng bé cho bé cười để cả nhà cũng vui.

tơ'bơch (KJ)(đt):

tập tành. Tơ'bơch 'de haioh riu xrôih: Tập con cái có thói quen dậy sớm.

tơbơih ® (dt): vỗ nhẹ, khều nhẹ. Rang Hu tơbơih hơngiẽng Bia Phu tơ'nhăk bỗk yãu: Rang Hu vỗ nhẹ vai nàng Phu rủ nhau đi súc cá.

tơ'bơm (KJ)(đt): đụng phải, vưởng phải, mắc phải. Pơdữk hăp tih, yor tơ'bơm trỗ tơlei kẽnh: Bụng nó to, là do dụng phải dây "kẽnh" (loại dây cấm kỵ).

tơbơng ®(trt): bù xù. x: tơpưng.

tơbơ^KJ)(đt): rờ nhau.

măt Pôm tơbõch thoi bã hãp: Mặt mũi Pôm hao hao giống bố.

tơ'bơm (K)[tơpỡrĩ/KJ)](đt):

đụng, va. 'Bar 'nu kơdah ballon tơ'bỡm dỉhbăl: Hai cầu thử đá banh va vào nhau.

ttf'bffp (^(đt): gặp.

Nhôn tơ'bỡp dihbăl ah hơnglah puỡn: Chúng tôi gặp nhau ở ngã tư.

tơbơrtơbăr(K)

[thỡr thăr(KJ)](trt):

vương vãi. Phe tơ-ăk, tơbỡr tơbăr jỡp kơ hnam: Gạo đổ, vương vãi khắp nhà.

tơbrai ®(đt): tan máu bầm.

Bah pơgang păng chơpẽt wã tơbrai pham blỡm: Thoa bóp thuốc cho tan máu bầm.

tơbral (KJ)(dt); làm cho hối cải. Tổng hăp uh kơ ngua, ih athaì 'mang tơbral hăp: Nếu nó không vâng lời, anh phải sửa phạt bằng roi để nó chừa.

tơbrat (K^(đt): miệng xin tay lây, không cho cũng lấy. Hăp apinh pơkai, inh uh kơ ăn, chõng hăp tơbrat: Nó xin dưa hấu, tôi không cho,

nó cũng cứ lấy.

tơbreh ® (đt): chạm nhẹ.

Yuơ kơ trong iẽ, xe nhi Pôm tơbreh dihbăl: Vì đường hẹp, xe Pôm và xe tôi chạm nhẹ vào nhau.

tơbrẽl ® (tưh): chỉ hai vật nhỏ ở sát nhau, chùm hai trái nhỏ. Tơbrẽl 'bar tố xe păr tơ phôt phông: Hai chiếc máy bay như hai chấm nhỏ xa tít trên không. Pôm tơ'băk tơ hơlồng hơxeh, tơbrẽl 'bar tố krẽng nẽng: Pôm đeo vào cổ ngựa, một chùm có hai cái lục lạc.

tơbrẽnh quăn, xoăn.

Xỡk oh inh tơbrẽnh: Em tôi có tóc quăn.

tơbrẽt ®(trt): bị trầy xước nhiều chỗ. Hỉa kơtao kăt tơbrẽt kiỡ kõng: Da cánh tay bị trầy xước nhiều chỗ do lá mía.

tơ'brẽt (KJ)(đt): tiến triển, tân tới, tiến bộ. Hăp pơxrăm rai 'dunh rai tơ'brẽt: Nó học ngày càng tiến bộ.

tơbrìl (K)(trt): 1- cùng nhau. Klo akăn bỗk tơyơ duh tơbrll: Vợ chống đi đâu cũng cỏ nhau. 2- trùng tên. Măt bre hăp tơbril:

Hai người trùng tên nhau.

tơbrinh (KJ)(trt): 1- chằng chịt. Tơm kram âu jơla tơbrinh: Bụi tre này gai chằng chịt. 2- rối. bù (tóc). Xổk Pup tơbrỉnh thoi tơpu chap: Tóc Pup rối bù như tổ chim dồng dộc.

tơbroch ®(đt): rơi vãi. 'Ba tơbroch dỡng hơkă hiah: Gùi rách lúa rơi vãi.

tơbroi (KJ)(trt): lưa thưa (râu). Xõk kang tơbroi: Hàm râu lưa thưa.

tơbroih ^[pd'broih®](trt): khô cằn, khô đét. x: pơ'broih.

td'bronh (K-D(tt): lôm đốm, rằn ri (con vật nhỏ). Kon ẹhar xổk tơ'bronh: Mèo rừng có lông lôm đốm.

tơbrot ® (trt): 1- bắt làm không nghỉ. Pơchoh tơbrot rơmo wă dah 'dang: Ep bò cày cho xong. 2-, làm không nghỉ. Nhổn jung tơbrot plãt năr: Chúng tôi làm *suôt* ngày không nghĩ.

tơ'brô ^^(tt): hô (răng).

Xơnẽnh tơ'brô: Răng hô.

(vật lớn). Kla jơnỡn xởk tơbrông: Cọp có lông rằn rì. Che tơbrông: Vải rằn ri.

tơ'brônh ^^(tt): lốm đốm, rằn ri (vật lớn), x: tơbrông.

tơbrỗ (^(tt): nứt nẻ. 'Bum 'blang rơgeh pơm kơ teh tơbrỗ: Mì sai củ làm đất ĩĩứt nề.

tơbrơl tơbral ®(trt): chỉ nhiều người tắm trần truồng (đàn ông).

tơbrơnh ^^(trt): bụng to căng. Pup xổng phì klak tơbrơnh: Pup ăn no bụng căng ra.

tơ'brỡk tơ'brỡl (KJ)(trt):

có khoang đen khoang trắng. 'Bih ring rông 'dei gơrăn tơ'brỡk tơ'brỡl: Rắn cạp nong có khoang đen khoang trắng.

tơbrỡt tranh giành

nhau. Bre 'nhõng oh tơbrỡt tơmam 'de kră: Hai anh em tranh giành của cải cha mẹ để lại.

tơbrỡt tơbrăt (KJ)(trt):

chỉ nhiều vết nổi phồng trên da do dị ứng hay bị đánh. Brôn tơbrỡt tơbrăt jỡp akâu: Ghẻ lở nổi khắp mình.

tơbrũt (K)(tt): to con. Bơngai akâu tơbrũt, jang xa pran: Người to con, làm ăn khỏe.

tơbrũt thơthũt 1(K)(tt): gan dạ. Bơngai tơbrũt thơthủt, uh kơ iủ kơ kla: Người gan dạ, không sợ cọp.

tơbrũt thơthũt (trt):

u bướu sần sùi (cây) 'Long hra âu pơtum tơbrũt thơthũt: Cây đa này có nhiều u bướu sần sùi.

tơbuah ®(trt): trắng nõn. Ao kok tơbuah: Ao trắng nõn.

tơ'buah (KJ)(đt): khiến cho tiếc rẻ. Hăp krao inh bễk ba kõ, inh pơm 'mơng, dang eỉ hăp 'dei 'bar tõ fil, hăp tơ'buah kơ inh: Nó rủ tôi đi săn, tôi cứ làm ngơ, bây giờ nó dem về hai con mang, khiến tôi tiếc rễ.

tơ'buăn ®(đt): thề hứa (với thần). Hãp tơ'buăn kơ yang minh pôm rơmo: Nó hứa cúng cho thần một con bò.

tơbuăng (KJ)(tt): 1- để mở (cửa sổ). Lễ 'măng 'mốk tơbuăng wă kơ hơk hơk: Để cửa số mở cho mát. 2- thây rõ lổ hang (nhỏ). Trôm ỉer tơbuăng lỡm mir: Thấy rõ nhiều hang dế trong rẫy.

tơbuh ® (dt): liều mình.

Tơbuh po wă kơ iõk de glỡk: Liều mình cứu người chết đuối.

tơ'buh (KJ)(dt): quẳng vào lửa. Tơ'buh lễ tôm kơ 'long pă gơh yuơ: Quẳng vào lửa những cây vô dụng.

tơbunh ®(trt): nằm chình ình. Rơmo bu to tep tơbunh ah trong to? Bò ai nằm chình ình giữa đường kia?

tơbuơh (KJ)(trt): trắng nõn. x: tơbuah.

tơbuỡn (K)(dt): cây cốc rừng.

tơbuỡng (KJ)(tt)

1- để mở (cửa ra vào). Liliơ ih lễ 'măng ỉmarn tơbuỡng thoi noh? Tại sao anh để cửa nhà mở như vậy. 2- thây rõ lổ hang (to). Trôm khẽm tơbuỡng: Thấy rõ hang nhím.

tơ'but (KJ)(trt): sừng sững.

Hơdruỡn nhân tỉh tơ'but ah anễ mir: Chòi chúng tôi đứng sừng sững giữa rẫy.

tơbũch (KJ)(đt): trốc gốc.

'Long troi tơbũch yor kơ 'dak rơlat: Cây mằng lăng bị trọc gốc do lũ lụt.

tơbũk ^^(dt): dìm xuống.

Tơbũk plủng lỡm 'dak kuă kơ ‘de khỡr: Dìm sõng dưới nước đễ người ta khỏi phá.

tơbũk tơbăk (K-^(trt): nở rộ.

Rang jơdri blang tơbũk tơbăk rok jih krong: Hoa mai nở rộ hai bẽn bờ sông.

tơbũl ®(trt): nằm chình ình. x: tơbunh.

tơ'bũl ®(trt): chụm lại. Oei tơ’bũl minh anỉh: Ngồi chụm một chỗ.

tb'büm (KJ)(trt): chỉ má đẹp hồng hào. x: tơ'bõm.

ttf’bünh ® (trt): chụm lại. x: tơ’bũl.

tơbưh ®[duh bưh®](trt):

cũng được. Ih kuă bỗk, lê inh bễk tơbưh: Anh không muốn đi, để tôi đi cũng được.

tơ'bưt (KJ)(trt): 1- đầy. 'Ba bẽnh xum tơ'bưt: Lúa đầy lẫm.

2- đông lại. 'Nhăm rơmo ỡp lề minh măng, krăl tơ'bưt lỡm gõ: Thịt bồ nấu đế qua đêm, ông lại trong nổi.

Muh mat hăp mề tơbyỡnh, kiăk duh iữ, bơngaỉ duh kơdâu: Mặt mũi nó xấu xí, ma chê quỷ hờn.

tơcha ^[tdxa^K^](tt): mòn. x: tơxa.

tơchang (KJ)(đt): mong mỏi. Nhân tơchang tợịrỡm: Chúng tôi mong mỏi găp nhau.

tơchar (KJ)(đt): đẻ nhánh.

Tỡng teh 'lỡng, 'ba gô tơchar lơ: Nếu đất tốt, lúa sẽ đẻ nhánh nhiều.

tơchă (KJ)(dt): tìm nhau. Yor kơ rơwỡng, kơ’na Dõng păng Wổt tơkưu tơchă lỡm bri: BỊ lạc đường, nên Dõng và Wõt hú tìm nhau trong rừng.

tơchăl ^“^(dt): báo đền, báo thù. Tơchăl kơ mẽ bã: Báo đền công ơn cha mẹ. Nê tôh tơchăl kơ hăp: Đừng đánh dập báo thù nó.

tơchăr nứt nẻ. Getơchăr

kơ’na lẽ ch 'dak: Ghè nứt nên nước rỉ ra.

tơcheh ^(đt): thêm thắt cho hay hơn. Tơdrong hat xang rổ, chống hăp tơcheh rai rõ dỡng: Bài hát đã hay, nó thêm thắt lại càng hay hơn nữa.

tơchẽk (^(đt): cù léc, thọc lét nhau. Iẽm nẽ pã tơchẽk, bẽ dah tep, dơning wă bỗk pơxrãm: Các con đừng thọc lét nhau, hãy đi ngủ để ngày mai còn dí học.

tơchẽng (^(đt): suy nghĩ.

Athai tơchẽng 'don mã nhen, adroi kơ tơchỡt: Phải suy nghĩ chín chắn, trước khi hứa. 'Don tơchẽng: Lý trí. Tơchẽng tơdrong noh nai: Suy nghĩ vẫn vơ.

tơchê (^(đt): khinh chê nhau. Bre hăp tơchê, mônh khan mônh alah: Hai người chê nhau về chuyện lười biếng.

tơchêk loại chồn lớn.

tơchêl tơchal(K)

[kơchêl kơchal^Ktrt):

đông đảo, um tùm. Nãr pơjỉng teh 'dak, kon bơngai akõm tơchêl tơchal hrăt kơ cham kơdah plei: Ngày quốc khánh, dân chúng tụ tập đông đảo tại sân vận động. 'Nhẽt nhốn tơchêl tơchal jỡp kơ mir: Rẫy chúng tôi cỏ mọc um tùm.

tơchêm ® (đt): chải phồng tóc. ‘De adruh tơchêm xốk wă kơ

guũng: Các cô gái chải tóc phồng cho đẹp.

tơctìỉ (KJ)(đt): đuổi chó đi chỗ khác. Liliơ kon kuă tơchi kõ jăk tơnai: Sao con không đuổi chó đi chỗ khác.

tơctíil thanh toán nỢ nần

cho nhau. Nhân tơcìủl tơdrong xre, adroì kơ truh xơnăm 'nao: Chúng tôi thanh toán nợ nần cho nhau, trước năm mới.

tơchoh^^đt): băm. x: chơchoh.

tơchok đánh nhau.

Kơlỉh kikiơ bre hăp tơchok? Tại sao hai đứa đánh nhau?

tơchop ^^(đt): theo dõi nhau.

Y or kơ nhôm, kơ'na bre hăp tơchop wă lơlẽ bu pẽ klẽ pơkai Pôm: Do nghi ngờ, nên hai đứa theo dõi nhau, xem ai hái trộm dưa hấu của ông Pôm.

tơchôl (KJ)(đt): xỉa tay vào mặt nhau. Bre hăp tơchỗl măt, adroi kơ tơchok: Hai dứa xỉa tay vào mặt nhau, trước khi đánh lộn.

tơchơng (KJ)(đt): dắt nhau đi.

Bre mẽ kon tơchơng bỗk chonh tơmam: Hai mẹ con dắt nhau đi sắm hàng.

tơchỡl (\*£J)(đt): bít lỗ. Kơne tơchỡl trôm iữ kơ 'bih mût: Chuột bít lỗ sợ rắn vào.

tơchơm ^)(dt): tông nhau.

'Bar tõ xe tơchỡm: Hai chiếc xe tông nhau.

tơchơng (^(đt): chặt khúc chia nhau. Bre hăp tơchỡng axong kơtao: Hai đứa chặt cây mía chia nhau.

tơchỡp (^(đt): đánh vần chữ, hát nhạc không lời, lập đi lập lại cho thuộc. Tơchâp chư: Đánh vần. Pôm tơchỡp tơdra chêng: Pôm hát nham điệu nhạc chiêng. Tơchỡp iũ kơ hiơt: Nhấm đi nhẫm lại để khỏi quên.

tơchỡt (KJ)(dt): hứa, cam đoan. Hăp tơchỡt gô truh pơgê dơníng: Nó hứa sáng mai sẽ tới. Bơngaỉ yoch tơchỡt wă ol bral: Tội phạm cam đoan hối cải.

ttfchrâ(KJ)(đt) rọi đèn vào nhau. Măng hei, Pôm păng Pich lĩơnul tơchră păng unh: Đêm qua, Pôm và Pich chơi gàìn rọi đền pin vào nhau.

tơchro (K^(dt): chìa bắt tay nhau. 'Dunh kơ tơịrdm, bre hăp tơchro tơrôp ti: Làu ngày không gặp, hai đứa chúng nó chìa bắt tay nhau.

tờchrôi ® [tơjroi®](đt):

theo cái (chó). Kõ tơchrôi: Chó theo cái.

tơchruh ® (đt): chảy nhập vào. Krong Pơkô tơchruh tơ krong Blah: Sông Pơkô chảy nhập vào sông Đak Bỉa.

tơchuel ® (trt): cuối cùng.

Trong âu truh tơ 'dak krong tơchuel boih: Đường này tới sông là cuối cùng.

tơchũch (K)(đt): xịt chó. Xet tơchủch kõ kăp tơpai bri: Xet xịt chó cắn thỏ rừng.

tơchũm (K^(đt): hôn nhau.

Mẽ kon tơchũm adroi kơ bỗk jang: Mẹ con hôn nhau trước khi đi làm.

tơchũng ® (dt): hợp sức.

Tôm nhôn tơchũng bỡ hnam Pôm: Chúng tôi hợp lực làm nhà Pôm..

tơdah (^(trt): sáng sủa, rõ ràng. Pơgê âu plenh tơdah 'lõng: Sảng nay trời quang đãng. Ih athai khan mã tơdah: Anh phải nói cho rõ ràng.

ttf'dah cây con. Tơ'dah

hơbey: Cảí con. Tơ'dah hỡt:

Cây thuốc con.

tơdap ®(dt): cây vông đồng.

tơdă ^^(đt): tróc lưỡi gọi chó. Pôm tơdă kỗ wih: Pôm tróc lưỡi gọi chó về.

tơdă 2®(trt): đúng, chính xác. Tơdă pơdăm jơ kơxỡ âu inh wỉh: Đúng năm giờ chiều nay tôi mới về.

tơ'dă (^(đt): đố nhau, cá nhau. Bẽ bỡn tơ'dă khui kơdah plei mă yơ gô jơneỉ? Chúng ta cá xem đội bóng nào sẽ thắng?

tơdă kơ ®(trt): đúng lúc, nhằm lúc. Inh truh tơdă kơ hăp oei xổng: Tôi đến nhằm lúc nó đang ăn cơm.

tơdă kơnh ®(trt): sớm muộn gì, chẳng chóng thì chầy. Hăp trỗi kơ xik, tơdă kơnh gô hin dơnuh: Nó nghiện rượu, sớm muộn gì cũng nghèo đói thôi.

tơdăm (\*^(dt): thanh niên.

Tơdăm rơchong: Thiếu niên. Tơdăm bluh: Trưởng thanh niên.

tơdăng (®^(trt): tạm thời.

Kơplah bỡ hnam inh oei tơdăng tơ rơnơh: Trong khi làm nhà tôi ở tạm chòi. Bỡ

rơnơh tơdăng: Làm chòi tạm. Hăp pơgỡr tơdăng kơplah inh hrũl: Nó tạm thời lãnh dạo trong lúc tôi đi vắng. Khui pơgỡr teh 'dak tơdăng: Chính phủ lâm thời.

tơ'dăo (KJ)(dt): chúc dữ, nguyền rủa. Hăp tơ'dăo kơ e hin: Nó nguyền rủa cho mày mạt kiếp.

tơdeh (KJ)(trt): 1- biền biệt, oh inh bok tơ ataih tơdeh tam 'bôh wih: Em tôi đi xa biền biệt chưa thấy về. 2- làm thinh. Inh xang jet, chõng hăp tơdeh kuă tơl: Tôi đã hỏi, nhưng nó làm thỉnh không trả lời.

tơdeng wong ®(trt): lớn tiếng. Tơdeng wong, Xor Mom tơkẽch tơhiap 'bok Rơh: ông Xor Mom la lối lớn tiếng chửi bới ông Rơh.

tơdep íKJ)(trt): mỏng tanh, xẹp lép. Hlabar hơtăng tơdep: Cuốn vở mỏng tanh. Klak ình tơdep yor kơ pơngot: Bụng tôi xẹp lép vì đói.

tơdẽk (KJ)(trt): thật, thật sự, thật tình, x: tơpă.

**tơdẽl** ®[giăm®](pht):

sắp, gần. Pơyan puih tơdẽỉ wă dí: Mùa đông sắp hết.

tơdẽr ®(trt): mỏng manh.

Hrit kơxu khăn hơtăng tơdẽr: Hrỉt đắp mền mỏng tanh.

tơdêk ®(dt): nhích lên, chổng lên. 'Long hơtố tơdêk gah hơ-iơch: Cân bên nhẹ nhích lên.

tơdêl ®(trt): 1- râ't xa. Dõng âu truh tơ pơlei nhõn oei ataih tơdêl: Từ đây tới làng chúng tôi còn xa lắm. 2- không ăn khít. Pơkăp tơpơng tơdêl uli kơ mũt: Ráp mộng *trinh* không khớp.

tơdiẽp (KJ)(dt): kèn.

Hlôm tơdiẽp: Thổi kèn.

tơ’dih 'ngir ®(trt): đối diện. Hăp oei tơ'dih 'ngir păng ình: Nó ngồi đối diện với tôi.

**tơ'dik** (K)[pơ'dik(K)](đt):

1- nhích lên, chổng lên. x: tơdêk. 2- chận nước cho dâng cao. Tơ'dik 'dak mũt tơ na: Đắp nước vào ruộng.

tơ'đim (J)(đt): gặp nhau. Nhỉ tơ'dim lỡm xe: Hai đứa

chúng tôi gặp nhau trên xe khách.

tơdỉ ^KJ)(trt): thà. Nhôn tơdi kơ ỉôch, uh kơ wă pơm 'dich: Thà chết, không chịu làm nô lệ.

tơdỉng (KJ)(trt):

1- suốt thời gian. Nhôn wăng 'nhẽt tơẩing pêng khei: Chúng tôi làm cỏ suốt ba tháng. 2- phải mất thời gian. Tơấing pă minh xơnăm dỡng, bỡn gô 'dang tơdrong jang: Chúng ta phải mất một năm nữa, mới xong công việc. Tơđing khẽ xơnăm kơnh: Mãi tới năm sau.

tơdo ®(trt): thòng xuống (dây). Tơlei kiơ tơdo kơpỡng ah hơdra to ? Dây gì ỗ giàn bếp thòng xuống thế kia?

tơdoch ®(đt): cùng uống, cùng hút, cùng bú. Bẽ bỡn hoang tơdoch, wă dah kơtẽch kang: Chúng mình cùng uống, để mau hết "kang" rượu. Minh fit tố kon nhũng tơdoch toh yỗng: Mười heo con cùng bú vú heo mẹ.

tơdơk ®(dt): chế nhạo. 'De tơdok, e nẽ dê, 'de pơchê e nẽ kơdỡ: Người ta chế nhạo dừng mắc cở, người ta chê đừng hổ thẹn. Hãp pơm 'boỉ wă kơ tơdok inh: Nó bắt chước để chế giễu tôi.

tơ'dom ® (dt): dính kết nhau.

Lỡn păng hơnong tơ'dom: Đất sét và rơm dính kết nhau.

tơdõl 1(K)(đt): xúm nhau đỡ lên. Ih hao bẽ, nhôn hoang tơdõl: Anh leo đi, chúng tôi xúm nhau đỡ anh lên.

tơdôl 2(KJ)(trt): lủng lẳng, tòng teng. Atol tơmam tơdổl: Treo đồ lãng lẳng. 'Dổk kơtổng 'long tơdổl: Khí đu tòng teng trên cây.

tơdõn (K^(tt): chỉ chỗ đất cao.

Bỡ hnam athaí chã anỉh tơdổn: Nên chọn chỗ đất cao làm nhà.

tơdõng (KJ)(dt): cứu giúp nhau. BÔI juăt athai tơdõng ‘bỡt jrỡm xar yêr: Bạn bè phải cứu giúp nhau trong cơn hoạn nạn.

td'dot ® (dt): làm nhổ lên, rụng. Rơmo brỡt tơlei pơm tơ'dot pơnơng: Bò giật dây làm nhổ cọc. Hơnẽnh tơ'dốt: Răng rụng.

thượt. *Tơlôp* plei *tơdô* kơnỡm pơdra: Bầu trái to và dài *dưới* giàn. Hrỡp ao tơdô truh kul tăng: Mặc áo dài *thượt* xuống tới đầu gối.

2- ngốc nghếch, khờ khạò. Bơngai tơdô: Người ngốc nghếch.

tơdôh (KJ)(trt): thênh thang.

Hnam xă tơdôh: Nhà rộng thênh thang. 'De choh trong tơdôh ĩỡng: Người ta phát đường đi rộng thênh và đẹp. Oei kiơ tơ agah, trôm hnam oei tơdôh: ở chi bên ngoài, trong nhà còn rộng thênh mà.

tơdôi ® (tt): to (bụng chửa).

Nhũng kơteu klak tơdôi hor teh: Heo chữa bụng xệ đất.

tơdông (KJ)(tt); to dài. Hnam tih tơdông: Nhà to và dài. Pôm chonh minh tong plũng tih tơdông: Pôm mua một cái sõng to và dài.

tơdỗ ®(trt): trĩu xuống. Pôm pủ kon tơdỗ: Pôm bá con trĩu xuống. Mích plei tih tơdỗ: Trái nút to trĩu xuống.

tơ'dỗ ®(dt): xiết của lẫn nhau. 'bok Rơh pãng Xor mam tơ'do xa dihbăl: ổng Rơh và

ông Xor Mam xiết cửa lẫn nhau.

tơdỡm tơdăm ® (trt): ồn ào.

pơma dơìĩuh tơdỡm tơdăm lỡm hnam: Họ nói chuyện ồn ào trong nhà.

tơdơr tơđăr ® (trt): ồn ào.  
x: tơdỡm tơdăm.

tơdơt (K)(dt): ngăn cản. tơdỡt, uh kơ ăn nhôn mữt lỡm cham 'de rong kon kiẽk: Họ ngăn cản chúng tôi, không cho vào sở thú.

tơdra (KJ^(dt): 1- dấu. Pơm tơdra ah trong bỗk: Đánh dâu đi đường. 2- dấu chấm câu. Tơdra chăm, phẽch: Dâu chấm, phẩy. Tơdra jet: Dâu hỏi. Tơdra tõk: Dấu sắc. Tơdra waih: Chấm than.

1. nốt nhạc. Chơchỡp tơdra hat: Phát âm nốt nhạc.
2. (dùng với kơ) a- về phần, còn... Hăp oei hơmuh, tơdra kơ inh xang kră: Nó còn trẻ, còn tôi đã già. Bong tơdra: Hòm bia (tôn giáo) b- vì, do. Inh uh kơ 'dei bỗk jang, tơdra kơ hăp xang athai inh pơdei: Tôi hkông đi làm, vì ông ấy bảo tôi nghĩ.

tơdrah trưởng thành

(từ 18-40 tuổi). Hăp xang tơdrah bơngai, xơnã gơh tơchẽng kơdih: Nó đã trưởng thành, có thể quyết định lấy.

tơđrah 2(KJ)(dt): rừng thưa.

'De kră xỡ chã muih lỡm bri tơdrah, wă kơ 'ba jỉng, duh kuă kơ 'nhẽt: Các cụ ngày xưa tìm rừng thưa ãể phát rẫy, cho lúa tốt và đỡ cỗ.

tơdrang ^K^(trt): lung linh.

Năr to tơdrang, ang chră dõng kơpal kông: Mặt trời chiếu ánh nắng lung lỉnh trên đĩnh núi.

tơdrang 2(KJ)(dt): cái đòng bằng nứa.

tơdrang iẽr ^J\dt): chuồng gà. 1er jur tơdrang: Cà xuống chuồng.

tơdrăng ®(trt): 1- về hướng. Tơpai kơdâu tơdrăng âu: Thô chạy hướng này.

2- chính xác. Athaỉ trẽnh mã tơdrăng adroi kơ pơĩeh theng: Phải nhắm cho thẳng trước khí lảy cò. 3- ngay chỗ. Tơpaỉ lôch glỡk tơdrãng âu: Thỏ chết đuối ngay chỗ này.

tơdrâu (KJ)(st): sáu. Kơsỗ tơdrâu: Sô' sáu. Năr tơdrâu:

Thứ bảy.

tơdreh (KJ)(đt): chặt bớt nhánh. Tơdreh xơdrai wă kơ 'năk 'nhaih: Chặt bớt nhánh để đặt bẫy nhựa dính.

tơdrep ®(dty. tàn cây nhỏ. x: tơdrêp.

tơdrêp ®(dt): tàn cây lớn.

Bỗk trong tơdrêp kơdrỡng rơngơp ĩỡng: Đi dưới cây rừng già mát rượi.

tơđring [hơdring^](dt): dây xâu (cá, cua...) x: hơdring.

tơđíing (KJ)(dt): rừng thưa có nhiều loại thảo mộc.

tơdroh (^(dt): hú reo mừng khi gặp may mắn. Pôm tơdroh nhôn, kơlih hăp xang pơnah 'dei xơke: Pơm hú to reo mừng với chúng tôi, vì nó đã bắn đuỢc heo rừng.

tơđrong (^(dt): 1- sự việc, vân đề, chuyên. Dôm tơdrong âu kăl kơ pơm kơtă: Những vấn đề này cần phải làm ngay. Tơdrong pha pha: Chuyện đâu đâu. Hloh kơ tơdrong: Quá sức. Bơngai bĩ tơdrong: Người vô tích sự. 2- bài (đọc, hát) Pơre (hat) tơdrong mă 1: Đọc (hát) bài thứ 1.

tơdrong tơdrỡl (KJ)(dt):

sự việc xảy ra. Lliơ bỡn gơh tơlang hăp, kơlih kơ bỡn tam lơlẽ tơdah tơdrong tơdrõỉ: Làm sao chúng ta xử nó được, vì chưa biết rõ sự việc xảy ra.

**tơdrot** (J)[kơdrot®](dt):

loại ong ruồi làm tổ dưới đất. x: kơdrot.

tơdrồ ^^(đt): cử động. Nẽ tơdrõ: Đừng cử dộng. Hla 'long tơdrõ kơ kiaỉ: Gió làm lá lay động. Teh tơdrõ: Động đất.

tơđrõ tơdrỡm ®(dt): động đậy, cựa quậy. Pơhlom rơmo xang lôch boih, kơlỉh jỡng pă ‘dei tơdrõ tơdrỡm: Có lẻ bò đã chết rồi, vì chân không còn động dậy.

tơdrố tơdrơng ®(đt):

sông động.

tơdrõi (^(dt): chỗ nước chảy cuồn cuộn.

tơdrỗng (KJ)(dt): cây đót. 'Lek tơdrỗng chỗ 'long hơpuih: Bứt ãót bó chổi.

Xỡ ki 'de Bahnar ling rôp ka tơ turn păng tơdrõp: Ngày xưa người Bana thường bắt cá ỡ ao bằng nơm chụp.

tơdrôp (KJ)(dt):

1. giỏ mồm bồ. x: 'bông.
2. cái bao chiêng.

tơđrơh ‘lỡng ®(dt): nhân phẩm, phẩm giá. Nẽ pơm ‘mễ tơdrơh ‘lỡng hãp: Đừng bôi nhọ nhân phẩm nó.

tơdrơl (KJ)(dt): 1- mốc ranh giới. Tơdrỡl mir inh dỡng 'long âu truh tơ 'long to: Môc ranh rẫy tôi từ cọc này đến cọc kia. 2 - viền, lai. Tơdrỡỉ ao: Lai áo.

tơdrơng ^KJ^(dt): 1- chịu đựng được (dùng ở phủ định và nghi vân). Hăp chơ'dỗk jat, inh uh kơ tơdrổng oei păng hăp: Nó nóng tính quá, tôi không thề sống nổi với nó. 2- không đủ cương vị. Bơngai xai 'bai bì tơdrỡng akõm păng 'dẽ tih: Dân thường không đủ tư cách họp với người có chức có vị.

tơdrơng ^K^(đt): trả lời.

Inh krao, chăng hăp uh kơ tơdrỡng minh nỡr: Tôi gọi. nhifttg nó không thèm trả lời một tiếng.

tơdruh ® (đt): đuổi bắt nhau.

'De haioh hơnul tơdruh lỡm cham: Trẻ chơi đuổi bắt nhau trong sân.

tơdrũng (^(dt): 1- lồng (gà, chim) Tơdrũng iẽr: Giỏ gà. 2- gói. Minh tơdrũng hỡt: Một gói thuốc lá.

tơdrũt (KJ)(đt): 1- xê dịch. 'Dak till pơm tơdrũt plủng nhôn tơ kông: Nước lớn đẩy sõng chúng tôi xê dịch lên bờ. Drũt xe uh kơ tơdrũt: Đẩy xe không xê dịch. 2- đẩy nhau. Ngôi tơdrũt păng 'long: Chơi trò dùng sào đẩy nhau.

tơduang ® (trt): rón rén.

Tơduang kla chop jil lỡm uh: Cọp đi rón rén bám sát con mang trong bụi rậm.

tơđuă ®(trt): cùng, giữa.

Nhõn tơduã minh pơlei: Chúng tôi cùng một làng. Tơduă 'de Bahnar athai tơgũm: Cùng dân tộc Bana phải giúp đỡ lẫn nhau. Tơduã ba: Giữa hai chúng ta. Tơduă kơdrăng: Cùng là nam giới với nhau.

tơduăt ®[tơduỡt(KJ)](dt):

làm nhổ lên, rụng, x: tơ'dõt.

tơdung (K)(tưt): tiếng ùm của một vật rơi xuống nước. Tơdung rơmo kơtah glơi tơ 'dak: Bò nhảy ùm xuống nước.

tơđuơng ®(trt): rón rén. x: tơduang.

tơduơng ®(trt): 1- còn (chỉ thời gian), tơduỡng pã minh khei dõng truh 'ba hle: Còn một tháng nữa tới lúa mới.

2- rộng (đất). Mir bre Giông, Giỡ tih tơduỡng: Rầy ông Giông và Giỡ rất rộng.

**tơduơt** (K)(dt):

làm nhổ lên, rụng, x: tơ'dõt.

tơ'dũk (KJ)(trt): nặng trịch.

'Long âu tih jat, tung hngãm tơ'dũk: Cây này to, khiêng nặng trịch. Piĩ 'ba hơ-iuih hngăm tơ'dũk: Gùi lúa ướt nặng trĩu.

tơdũl (^(trt): lủng lẳng (vật lớn). Mich plei tơdũl: Mít treo lủng lẳng.

tơdũng ®(trt): 1- suô't thời gian.

1. phải mất thời gian.
2. mãi đến. x: tơding.

tơdũng klũng wôk ® **(trt):**

rền vang. Phao kơnong 'dôh tơdũng kỉũng wôk: Tỉêhg đại

bác nổ rền vang.

tơ'dưk 1(KJ)(đt): nhấc lên.

'Long hngăm jat, minh 'nu xeo uh kơ tơ'dưk: Cây nặng lắm, một người bẩy không nhấc lên được.

tơ'đưk 2®(trt): vang dội. 'De tôh ching chêng re tơ'dưk 'dih krã pơlei: Tiếng chiêng vang dội đón già làng.

tơdưng ®(tt): to (bụng chữa), x: tơdôi.

tơđưr tơdar (KJ)(trt):

chỉ hang có nhiều ngõ ngách. Par tơdưr tơdar thoi âu xơnă 'dei 'bih oei: Hang có nhiều ngách như vậy tất nhiên có rắn.

tơ-ei (KJ)(trt): ở đó. Tơmam tơyơ, 'don bơnôh tơ- eỉ: Của cải ở đâu là lòng trí ở đó.

tơ-et ^^(dt): cho uống. Hăp JỈ hỉăm uh kơ kẽ iung, kơ’na nhôn athaỉ tơ-et pơgang: Nó đau nặng không dậy được, chúng tôi phải cho nó uống thuốc.

tơ-êh ®(dt): kêu ê để gây sự

chú y. Hăp wă klẽ, chổng inh tơ-êh hăp: Nó định ăn cắp, nhưng tôi kêu "ê" cảnh báo nó.

tơga (K)(dt): tâm bảng có gắn gươm hoặc giáo treo trên cây nêu để ăn mừng chiến thắng.

tơgai (KJ)(tt): đính hôn, lễ hỏi. Năr âu nhôn et tơgai kơ oh drăkăn inh: Hôm nay chúng tôi uổng rượu lễ hỏi em gái tôi.

tơgang ®(trt): cong đuôi.

Tagung kỗ kơdâu jăk: Chó cong đuôi chạy mất.

tơgar (KJ)(dt): 1- tranh giành. Hlã păng Hlêl tơgar minh hlak teh: Hlă và Hlêl tranh giành một miếng đất. 2- đòi mệ. Kon tơgar kơ mẽ pin: Con đòi mẹ ẵm.

tơgă ®(dt): cái rựa.

tơgăk ^(dt): x: tơgă.

tơgăl (\*^(tt): xứng đáng. Hăp trỗ ‘de kron tơ hnam tơngẽt thoi noh fi tơgăl: Nó ở tù như vậy là đáng tội. Hăp tơgăl iỗk apah: Nó xứng đáng nhận phần thưởng.

tơgăn luân phiên đưa

nhau qua sông. Plũng âu! bẽ iẽm chã tơgăn: Sõng đây! các anh luân phiên đưa nhau qua sông.

tơgăng (KJ)(tưh): chỉ cây lồ lộ. Pơnỡng hơxay tơgãng tơ cinễ 'dcik: cắm cọc cột dây câu lồ lộ giữa dòng sông.

tơgeng ®(dt): huých vai nhau, xô đẩy. x: tơbeng.

tơgep ®(đt): gắp cho nhau.

Pơyô pơjang tơgep tưbăng wă tơ'bôh 'don băt: Bổ bịch gắp thức ăn cho nhau, tỏ tình yêu thương.

tơgẽch (®“^(dt): tranh thủ.

Kơplah jơ pơdei, akăn inh tơgẽch năm yâu: Trong giờ nghi, vợ tôi tranh thủ xúc cá.

tơgẽn (KJ)(đt): đè lên nhau.

Kơdrũng hrăt, kơ’na kon iẽr tơgẽn: Giỗ chật nên gà con dè lên nhau.

tơgẽng (^(tưh): chỉ cây lồ lộ. x: tơgăng.

tơgiẽp (K)[tơdiẽp(KJ)](dt):

cái kèn. x: tơdiẽp.

tơging (K\tt): đính hôn, lễ hỏi. x: tơgai

tơgir ^^(tt): chuyên cần, chăm chỉ. Tơgir bỡ jang: Chuyên cần làm việc.

tơgit (KJ)(đt): quí trong nhau, tôn trong nhau. 'Mih fi unh om, kơna athai tơgit plăt erỉh: Hai con là vợ chồng, nên phải tôn trọng lẫn nhau suốt đời.

tơglăk (KJ)(trt): tung tóe. Tung 'dak athaỉ bễk adar adar kuă kơ hăp tơgỉăk: Khiêng nước phải đi chậm rãi để khỏi văng tung tóe.

tơgleh (^(đt): 1- chơi kéo ngón tay. 2- nối tiếp âm thanh trong chiêng thứ ba của bộ chiêng.

tơgleh tơgloh (K)(trt) : vẹo vọ. Jraí Lao hơwẽng, kơdah tăng dõ tơgleh tơgloh 'di dăng: ông Trai Lao giận dữ, đá ghế vẹo vọ hết cả.

tơglẽ ®(tt): trùng tên. Bre hăp tơglẽ măt: Hai người trùng tên.

tơglẽch ^^(đt): trật xương.

Pỡk kơdah plei, kơ’na hăp tơglẽch jỡng: BỊ ngã khi chơi đá banh, nên nó bị trật xương chân.

tơglẽr ®(tt): sạch sẽ. Pôm xơpuih hnam tơglẽr: Pôm quét nhà sạch sẽ.

tơgĩil tơglăl (KJ)(trt): 1- nốt nổi trên da, vết côn trùng cắn. Thõng thoch tơgĩil tơglăl jỡp , tơkong: Mụn cóc nổi đầy cẳng chân. 2- u nổi trên thân cây. 'Long pơtum tơgĩỉỉ tơglăl: Cây nổi u đầy thân.

tơgloh (KJ\đt): sút cán.

Xung tơgloh: Rìu sút cán.

tơglơh (KJ)(đt): sụp đổ.

'Mỉ bơhũt pơni hơdruỡn tơglơh, rơnơh tơpăi: Mưa bão làm chòi lớn sụp đổ, chòi nhỏ đổ nát.

tơglỡk tơglăk (KJ)(trt):

lá hoặc rác rưới đầy mặt đất. Hla 'long ruỉh tơglỡk tơglăk 'bẽnh kơ cham: Lá rụng đầy sân.

tơglơm (KJ)(đt): ném vật qua lại.

Pup păng Pôp tơglỡm păng trôk: Pup và Pôp ném bùn nhau.

tơgluơ tơglua ®(trt): chl lúa hay cây cỏ ngã rạp thành luồng dài.

tơgõn (KJ)(trt): nặng trĩu.

Pũ 'ba hngăm tơgõn: Gùi lúa nặng trĩu cả vai.

tơgô 1(^K\đt): chờ đợi nhau.

Bỗk tơ bri athai tơgô: Đì rừng phải chở nhau.

tơgô 2®(tt): nghiêng về, xiên về. Trăng âu tơgô gah 'ma: Cột này nghiêng về bên phải. Tơgô kơdũ: Gù lưng.

tơgỡ ^^(đt): gãy. Tơ gỡ khỡl: Gãy tiện. Tơgỡ kơting: Gãy xương.

tơgỡng (KJ)(tưh): chỉ cây lồ lộ. x: tơgãng.

tơgổp ®(đt): ghép thành đôi.

Tơgỡp 'bar tồ rơmo wă pơchoh: Ghép hai con bò thành dôi bò cày.

tơgrang ® (tt): nghiêng về. x: tơgrê.

tơgrel (K)(tt): gần đứt (cây). Jrăng hnam xang tơgrel: cột nhà gần đứt. Tơlei kiơ tơdo kơpỡng ah hơdra to? Dây gì ở giàn bếp- thòng xuống thê kia?

tơgret (KJ)(dt): khớp xương. Tơgret kõng: CỔ tay.

tơgrẽ (^)(tt): nghiêng về. x: tơgrê.

tơgrẽn (^(trt): gầy còm.

(vật nhỏ). 'De haioh koy hơkẽ tơgrẽn: Trễ. suy dinh dưỡng gầy còm.

tơgrẽng gầy nhưng

khỏe mạnh. Akâu tơgrẽng, chõng jãng: Thân mình ốm, nhưng khỏe mạnh.

tơgrẽp ®(đt): khắng khít bên nhau. Klo akãn ling tơgrẽp: Vợ chồng luôn khắng khít bên nhau.

tơgrê (KJ)(tt): nghiêng về.

Tơgrê ‘năr chrang, tơgrang ‘năr hoăng: Mặt trời ngã bóng xê' chiều. 'Long tơgrê gah yơ, gô tơkỡl gah ei: Cây nghiêng bên nào, ngã bên đó.

tơgrên (KJ)(trt): gầy đét. (vật lớn). Jỉ hrek, kơ’na akâu hơkẽ tơgrên: Bị lao, thân mình gầy đét.

tơgíi tơgră ® (trt): lỉnh kỉnh.

'De tep tơ kông, chẽp nhăk tơmam tơgri tơgră: Người ta ngủ trên rẫy, ôm theo mọi thứ đồ lỉnh kỉnh.

tơgíin tơgrăn (KJ)(tưh):

chỉ dây trói choàng khắp người. 'De chồ mu klẽ păng tơlei tơgrin tơgrăn: Họ trói choàng dây khắp người bọn trộm.

tơgron ®(trt): nhô (xưctag).

Nhũng hơkẽ kơdũ tơgron, nhũng bek pơdăk dai: Heo ốm lưng nhô, heo mập hữig oằn. Hăp hơkẽ tơgron: Nó gầy ốm tong teo.

tơgrop (KJ)(đt): ghép thành đôi. x: tơgỡp.

tơgrõl (KJ)(đt): lăn xuống.

Pôm tơgrõl tơmo dỡng kông truh tơ thong: Pôm lăn đá từ đỉnh núi xuống khe suối.

tơgrốn ®(trt): chỉ trói quặp tay sau lưng, trói giật cánh khuỷu. 'De chỗ ti Hlă păng Hlêl tơgrõn gah rỗng: Họ trói quặp tay Hlă và Hlêl sau lưng.

tơgrôn ®(trt): nhô lên, u lên, phình lên. Klein luỡn jỉl tơgrôn lỡm klak: Trăn nuốt con mang bụng phình ra. Yong âu tơgrôn uh kơ gơh tep: Giường này có vật lồi lên cấn ngủ không dược.

tơgrỗ (KJ\đt): trốc lên.

Bơhũt pơỉn tơgrỗ tơm 'long: Gió bão làm trốc gốc cây.

tơgrỡ (KJ)(đt): trốc lên. x: tơgrồ.

tơgruơl ^^(dt): lăn xuống, x: tơgrõl.

tơgu (KJ)(trt): 1- sưng vù. Pơtẽng pơ-eh tơgu: Nhọt sưng vù lên 2- chất đống. 'De gũk pu 'ba tơgu lỡm mir: Họ chất lúa thành đống trong rẫy. Kãn hăp pơkiỡ bơngai lôch bỡn khăn, bỡn ao tơgu: Họ liệm theo người chết nào khăn nào áo nhiều thành đống.

tơguang (KJ)(trt); lêu nghêu, x: hơguơng.

tơguăt (KJ)(đt): 1- giao ước.

2- liên kết, hợp lại, đồng lòng. 3- nối lai, bện lại. x: tơguỡt.

tơguh (KJ)(đt): chụm thêm củi cho lửa cháy. Tơguh 'long unh, wă kơ tơ’băng pơle dah xin: Chụm thêm củi, cho măng le mau chín.

tơguẽng (KJ)(tt): nhỏ và cong. Tơguẽng hơxay: Lưỡi câu.

tơguêng (KJ)(tt); lớn và cong.

Xăng wẽ tơguêng: Lưỡi liềm uốn cong.

tơguỡt (KJ)(đt): 1- giao ước. 'Bỡr xang tơguổt xơnă bi gơh tơyaih: Lời đã giao ước thì không thể cắt đứt. 2- hên kết, hợp lại, đồng lòng. Tơguỡt minh 'don lỡm tơdrong jang: Đòan kết với nhau trong công việc. Kăn hăp tơguỡt jing minh khui: Họ liên kết thành một nhóm.

1. nối lai, bện lại. Tơguồt tơlei wă kơ kợịung: Nối dây cho dài thêm..

tơgut trĩu xuống (cành

cây), x: tơgũn.

tơgũm (KJ)(đt): giúp đỡ lẫn nhau. Athai tơgăm lỡm tơdrong jang: Phải tương trợ nhau trong việc làm.

tơgữn trĩu xuống, (cành

cây). Xơdrai tơgũn, y or kơ plei rơgeh: Cành trĩu xuôhg, vì sai quả.

tơh ^KJ\dt): đậu đỗ. Tơh găr găm: Đậu đen. Tơh nhơk: Đậu xanh. Tơh pra: Đậu cua. 'Ba tơh : Nếp than.

tơha (KJ)(đt): vạch (miệng).

Tơha 'bỡr 'de haioh, wă tơ-et pơgang: Vạch miệng trẻ, cho uôhg thuốc.

**tơhah** (K)[chơhah(K)](trt):

chỉ há hốc miệng (trẻ em hay vật nhỏ), x: chơhah.

tơhak 1- nứt nẻ. Teh

tơhak: Đất nứt nẻ. Teh tơhak luỡn hơpôm 'de Abiron păng Kôre: Đất nứt ra nuốt sống Abiron và Kôre. 2- toét ra (cành cây). Than 'long tơhak yor kơ bơhũt: Cành cây toét ra vì gió bảo.

tơhao ^“^(dt): 1- trèo lên nhau. Mu xiêk tơhao pơm thôt: Những người làm xiếc trèo lên nhau làm tháp. 2- giao hợp. Rơmo tơhao: Bò phối giống.

tơhek (KJ)(đt): làm rách. Ngôi mã ĩỡng nẽ tơhek ao: Chơi tử tế đừng làm rách áo nhau. Bu tơhek hlabar âu? Ai làm rách sách này?

tơheng (KJ)(đt): hơ lửa. Nẽ tơheng ao jẽ unh pơgră, kơnh unh xa: Đừng hơ áo gần lửa quá, cháy đấy.

tơhẽ ®(đt): tiếng gọi heo, bò cho ăn. Tơhẽ rơmo wă rôp: Gọi bò lại để bắt.

tơhẽng ® (tt); 1- bực mình.

2- chán nản. x: chơhẽng.

tơhia 1('K')[dơhia('KJ')](trt): thường ngày, mọi khi. x: dơhia.

tơhia 2^K^[tôm^K^]:

2

một loại đó nhỏ. x: tôm

tơhiah ^KJ)(dt): làm rách.

E nẽ tơhiah pam inh ho: Mày đừng làm rách cái đơm

tôi nhé!

tơhiap (^(đt): nguyền rủa, chúc dữ. Nẽ tơhiap 'de bỉ tơdrong: Đừng nguyền rủa ai vô cớ. Hăp tơhiap 'de: kla xa e! Nó chúc dữ: Cọp ăn thịt mày!

tơhiau (KJ)(trt): vểnh tai nghe. Kơtỡng kơteh kla, fil pơdỡng 'don tơhiau kơchãng wă kơdâu: Nghe tiếng cọp, mang dựng đứng tai nghe tìm dường tẩu thoát.

tơhieo ^\dt); thả trôi theo dòng nước. Tơhíeo rơlã: Thả bè trôi sông.

tơhỉk (KJ)(đt): giận nhau. 'Mỉh tơhik tơdrong kikiơ noh? Hai người giận nhau chuyện gì đó?

tơhiong (KJ)(đt): đánh rơi, làm mất. Hăp tơhiong 'nhik inh: Nó làm mất cái cuốc của tôi.

tơhiot (KJ)(đt): lôi kéo nhau đi. Bia Lũi păng Bìa Phu tơhiot bễk yâu: Nàng Lũi và Nàng Phu kéo nhau đi xúc cá.

tơhiup (KJ\dt): bễ thổi lò rèn.

tơhla ^^(dt): 1- vành tai. Tơhla 'don rôih tih jat: Vành tai voi to lắm. 2- cánh hoa.

Tơhla rang: Cánh hoa.

1. nhát cuốc. Mơnhang kue, minh năr pông 'bar, pêng tơhla xơnă duh 'đi mir: Dù yếu sức, mỗi ngày cuốc vài ba nhát, lâu cũng phải xong đám rẫy.

tơhla 2® (trt): chỉ tai dựng đứng. Tơhla 'don tơpai pơdỡng 'bỡt kơtỡng kơteh: Thỏ vểnh tai nghe tiếng động.

tơhlah (KJ)(đt): toét ra (cành cây), x: tơhak (2)

tơhlaỉ ®(trt): cụt, ngắn. Hơbăn kơ'deh tơhlal: Quần cụt ngủn.

tơhlam (KJ)(tt): 1- thâm sũng.

1. đủ liều lượng, x: tơhlỡm.

tơhlap (K)(dt): kẽ tay chân người hay vật. x: hơbak.

tơhlăk ®(tt): 1- dính vào, mắc kẹt, vướng. Xơnhuỡl tơhlăk kơ 'long lỡm 'dak: Lưới mắc vào cây dưới nước. 2- mắc việc. Inh oei tơhlăk tơdrong jang: Tôi đang bận việc.

1. mang thai. Drãkăn oei tơhlăk: Đàn bà đang mang thai.

tơhlăng (^(trt): chỉ tai dựng đứng, x: tơhla2

tơhlâu \*^(dt): chỉ trỏ. Bẽ ih tơhlâu kơ inh lỡm 'bar tổ rơmo mơnoh, măyơ bek loi: Anh chỉ cho tôi trong hai con bò, con nào mập hơn. Nê tơhlâu măt 'de: Đừng xỉa vào mặt người ta.

tơhle ®(trt): chỉ vành nhỏ. x: tơhlê.

tơhleh ^J)(dt): 1- toét ra (cành cây), x: tơhak (2). 2- sút đường chỉ. Tơhleh kơdũng ao: Túi áo bị sút chi. Kơdrong tơhleh: Dây cột hàng rào bị tuột (hay bị đứt).

tơhlel ®(trt): 1- thoáng thây mà đã biến đi nơi khác. Inh ‘nao ‘bôh e ah hang krong, dang ei tơhlel tơ âu boỉh: Tôi mới thây anh ngoài bờ sông, bây giờ đã có mặt đây rồi. 2- mồng gà nhô lên (nhỏ). Tơmông kơdõng 'nao lẽ ch kơmrang tơhlel: Gà trống choai mới nhú mồng.

tơhlẽl ^(trt): võn vẹn, một mình. Hấp ăn kơ inh tơhlẽl 10 hlak: Nó cho tôi võn vẹn có 10 đồng. Tơhlẽỉ minh 'nu jang, layơ kẽ klaih: Làm một mình như vậy, khi nào mới xong.

tơhlẽnh ®[dơhlẽnh^](trt):

xinh xắn. Adruh Rang ‘Nãr guăng tơhlẽnh: Nàng Rang ‘Năr xinh xắn.

tơhlê ®(trt): chỉ vành to. Môk tih tơhlê: Mũ có vành to. ‘Don rôih tih tơhlê: Voi có vành tai to.

tơhlêl ®(trt): 1- thoáng thấy mà đã biến đi nơi khác.

2- mồng gà nhô lên (lớn), x: tơhlel.

tơhli (đt): làm cho sợ. Nẽ tơhlỉ 'de haioh, kuă jing lêl: Đừng hù dọa trẻ con, làm chúng nhút nhát.

tơhling rót cho nhau.

tơhỉing xik: Họ rót rượu mời nhau.

tơhlõng®[dơhlồng^](đt):

gông, mang gông. 'Băk tơhlõng kơ Pup: Bắt Pup mang gông. Tơhlõng nhũng kuă hăp mữt kơdrong: Mang gông cho heo đề khỏi chui rào.

tơhlôih (-K-)(trt): 1- mịn màng (nước da). 2-sạch sẽ, gọn gàng, x: tơhluỡr.

tơhlông (K)(dt): thanh ngang cổng (cổng có hai trụ làm bằng tre có khoét mỗi trụ bốn lỗ, và dùng thanh ngang để đóng mở thường dùng ngăn chận không cho bò vào). Mût lẽch athai kiễng tơhlông, kuă rơmo mữt: Ra vào nhớ đóng gài thanh ngang, dể bò khỏi vào.

tơhlơm (KJ)(tt): 1- thâm sũng. 'Mi xang tơhlỡm teh: Đất đã thấm sũng nước mưa. 2- đủ liều lượng. Xik hmẽnh xap, yor 'buih uh tơhlỡm: Rượu ghè mau lạt, vì thiếu men. Tơdrong fi jăn 'dunh kơ klaih, kơlih et pơgang uh tơhlỡm: Bệnh lây thuyên giảm, vì uống thuốc không đủ liều.

tơhlổt ®(tt): trầy, sướt da.

Pỡk tơhlỡt akar kit: Té trầy da một chút.

tơhlổt kiơ ®(trt): 1- vơi đi. (dùng ở phủ định). 'Ba kăn hăp lơ jat, mă xăng oei 'dẽch minh xơnăm duh bi tơhlỡt kiơ: Lúa họ nhiều lắm, dù ăn không ngồi rồi trong một năm, cũng chẳng vơi. 2- nhiều. Tơhlỡt kiơ bơngai kon kông rơgei nỡr Yuãn: Nhiều người dân tộc giỏi tiếng Việt.

tơhlu (KJ)(đt): thổi (gió).

Kial tơhlu pơm kơ hơmỡl păr: Gió thổi làm mây bay.

tơhluơr ®(trt): 1- mịn màng (nước da). Rang Mah 'bak tờhluỡr: Rang Mah có nước da trắng mịn màng. 2- sạch sẽ, gọn gàng. Năr inh et pơkong, tôm kơ 'de bô ỉ juăt adoi pơxrôp xa tơhluỡr: Trong ngày đám cưới của tôi, các bạn bè ai nấy đều ăn mặc sạch sẽ.

tơhlũm ('K')(irt): có hình nón.

Hăp tu môk tơhlũm dỡt 'đi muh măt: Nó đội nón che luôn cả mặt.

tơhlũn (KJ)(tt): lún xuống. ‘Long tơkỡl pơm tơlăn teh: Cây ngã làm đất lún xuống.

**tđhlũp** ®(tt):

1. chỉ tóc ngắn ngang vai. Rang Hu kăt xõk tơlĩlũp: Rang Hu cắt tóc ngang vai.
2. cụp tai. Kfí 'don tơhlủp: Chó tai cụp.

tơhlũt (K)(trt): mập và lùn.

tơhmach (KJ)(đt): chào nhau.

Nhôn tơhmach adroi kơ tơklah: Chúng tôi chào nhau trước khi chia tay.

tơhmă (K)(dt): làm cho quen thói, x: tơhmơt.

tơhmăi (KJ\dt): chửi rủa nhau. Bre tơhmăi, mônh pơngot, mônh jrỡm xar bar: Hai đứa chửi rủa nhau, đứa thì bị mạt kiếp, đứa thì bị tai họa.

tơhmăn ®(trt): tha hồ, tùy thích, thả cửa. Tơhmăn! bỡn xa mă tơpă, wer hăp jơmo pêng tỗ xơke: Chúng ta cứ tha hồ mà ăn, vì nó bẳn được ba con heo rừng. Tơhmăn kơ ngôi năr âu líh kơ 'dei jang: Hôm nay chơi thả cửa không có làm việc.

tơhmăng ®(đt): đồng ý, tán thành. Inh tơhmăng 'đỉk tông e wă, dõng hei inh ngih kơ e kuă dôml Tôi đồng ý nêu anh muốn, hồi nãy tôi tưởng anh không muốn !

tơhmẽt ®(đt): nhận xuống cho đầy. Bre hăp tơhmẽt 'ba kơ dihbăl: Hai người nhận lúa đầy gùi cho nhau.

tơhmoi ®(đt): cùng nhau la lối. ; tơhmoi iũ kơ kỉa: Họ ỉa hét sợ cọp.

tơhmơt quen thói. Nê

tơhmơt 'de haioh tơdrong hep hỡt: Đừng làm cho trẻ quen thói hút thuốc, ỉh ăn kơ inh xống xa 'lõng thoi âu, pơm tơhmơt inh 'đik: Anh cho tôi ăn ngon như thế này, làm tôi quen thói ăn ngon.

tơhmổl ®(trt): đầy ắp, đầy tràn. Ge nhôn 'bênh tơhmỡl kơ tơ'băng iũ: Ghè chúng tôi đầy ắp măng chua.

tơhna ^(dt): mũi de. Bơngai hơịỡm chỡng mam păng tơhna: Thợ rèn chặt sắt bằng mũi de.

tơhnal ®(trt): 1- tuyệt vời. Rang âu prăl tô ch tơhnal: Hoa này đẹp tuyệt. 2- (dùng ỡ phủ định) nghèo nàn. Inh bơngai bĩ tơhnal: Tôi là người nghèo nàn.

tơhnăp (K)(tt): siêng năng, cần cù. jang xa tơhnăp bi pơdei: Họ siêng năng làm việc không nghĩ.

tơhnet (K)(dt): chen lấn nhau.

tơhnet wă mũt năng 'de pơm tông: Họ chen lấn nhau để xem kịch.

tơhngam (\*^(st): tám, sô' tám. Kơsễ tơhngam: số tám. 'Măng mã tơhngam: Lần

thứ tám.

tơhngăm ®(đt): làm cho nặng thêm. Inh xạng pũ 'ba hngăm boih, e nẽ pă ăn inh pũ tơkua, rai tơhngăm inh dỡng: Tôi đã gùi lúa nặng rồi, anh đừng chất cho nặng thêm nữa.

tơhngong (K)[td'ngong®](dt): seing (mũi, dao). Tơhngong muh hăp pêp, kơ’na tu hơrĩìl uh kơ 'dom: sống mũi nó tẹt, nên đeo kính hay bị tuột.

tơhnhek nhe răng. Hăp 'nã tơhnhek thoi 'dổk: Nó cười nhe răng như khỉ.

tơhnhẽl ®(tưh): vật nhỏ phát sáng. Unh jrënh 'dak yâu tơhnhẽl ah rơnơh: Anh đèn dầu lập lòe trong chòi.

tơhnhẽnh ®(đt): nhe răng.

X tơhnhek.

tơhnhêl (K\tưh): vật to phát sáng. Măt ‘năr xang tơhnhêl, layơ ewă bỗk jang? Mặt trời đã ló dạng, sao con chưa chịu đi làm?

tơhnhik ®(trt): nhe răng trđn mắt (vật lớn). Kla tơhnhik: Cọp nhe nanh.

**tơhntíinh ^(trt):** nhe răng trỢn mắt. x: tơhnhik.

tơhnhôk ®(tưt): vật tỏa sáng. Tơhnhôk unh plơm ah kơniăng: Nấm lân tinh tỏa sáng thành chòm vào ban đêm.

tơhnhuơl (KJ)(tt): mắt kéo mây. Măt hăp tơnhuỡl uh kơ xơxâu: Mắt nó bị kéo mây không thấy đường.

tơhmih kơ (K)(trt): ngoại trừ, chỉ trừ.. Tôm kơ nhôn, bu bu duh lũ kơ xa 'nhăm 'dõk, tơhmỉh kơ e 'đik: Tất cả chúng tôi, ai nấy đều thích ăn thịt khỉ, chỉ trừ anh.

tơhning (KJ)(đt): che khuâ't.

Nẽ tu môk, kuă tơhning kơ 'de anai uh kơ gơh năng um: Đừng đội mũ che khuất người khác không xem phim được. Weh! nẽ tơhning kơ inh wă clĩih hlábar: Tránh ra đừng che khuất dể tôi viết. Pơgang tơhning: Bùa ngãi tàng hình.

tơhoah (K)(tt): sứt mẻ. Kơỉih kikiơ tơgă e tơhoah thoi noh ? Rựa anh làm sao bị mẻ như vậy?

tơhoang ®(đt): giúp nhau.

Nhân ling tơhoang lỡm tôm tơdrong jang: Chúng tôi thường giúp nhau trong mọi công việc.

tơhoăng (^(đt): 1- thả rớt, đánh rơi. Nẽ tơhoăng plei pơkaỉ kơnh pơchah: Đừng làm rớt dưa, bể đấy! 2- phá thai. Hãp hngăm xang minh khei, chõng xang tơhoăng boih: Cô ta dã có thai một tháng, nhưng đã phá thai.

**tơhoch ®(đt):** tuột ra. Inh teu

xăng, chõng xang tơhoch rỗk trong mã lẽ inh duh bi ê: Tôi đeo dao, nhưng dã tuột trên dường lúc nào không biết.

tơhok lỗ nhỏ và sâu.

Trâm ler tơhok: Lỗ con dê nhỏ và sâu.

tơhong ®(đt): làm mẻ. Inh pơm tơhong tơgă, bỡt rơleh kơmăt kram: Tôi làm mễ rựa lúc trảy mắt tre.

tơhor (KJ)(đt): 1- cu ôn theo. 'Dak thong hơmrông pơm tơhor uh un: Dòng lũ cuốn trôi rác rến. 2- kéo lê. Kơxu khăn mă bot, nẽ tơhor teh: Choàng khăn cho gọn, đừng kéo lê dưới đất.

tơhốl ®(trt): ngắn cụt (áo quần).

Ao kơ'deh tơhõl: Ảo cụt ngủn.

tơhõt (K)(trt): 1- ngắn ngủn. Hơbãn kơ'deh tơhõt kơpỡng kul tăng: Váy ngắn ngủn trên đầu gối. 2- mập mà lùn. Bơngai kơ'deh dơhổt: Người mập lùn.

tơhôk ®(trt): lỗ to và sâu. Trôm khẽm jrü tơhôk: Hang nhím rộng và sâu.

**tơhrang tơhrẽch** (KJ)(trt):

tán loạn. Tơhrang tơhrẽch nhôn kơdãu iũ kơ kla: Sợ cọp chúng tôi chạy tán loạn.

tơhrau ® (trt): 1- cao ráo. Pôm kợịung tơhrau: Pôm cao ráo. 2- cây trụi lá. ‘Long lôch tơhrau pă ‘dei hla: Cây chết trụi lá. Tơhrau tơhrẽch (tiếng láy đồng nghĩa).

**tơhrăk tơhroi** (KJ)(trt):

nối đuôi nhau. Tơhrăk tơhroi 'de haioh pơtăng mũt tơ lăm pơxrăm: Bọn trẻ sắp hàng nối đuôi nhau vào lớp.

**tơhrăng tơhrẽch** (K)(trt):

trụi lá. 'Long jri rung hla tơhrăng tơhrẽch: Cây đa trụi lá.

tơhrăt (K)(đt): làm chật chội.

Nẽ 'mãn 'ba lỡm hnam inh kuă tơhrăt: Đừng để lúa trong nhà tôi chãt lắm.

tơhreh ®(trt): ướt át, vây bùn.

Kỡl ih pơm kiơ tơhreh kơ trôk thoi noh? Đầu anh làm gì mà dính bùn như vậy? 'Mi tữ nhốn hơ-iuih tơhreh: Chúng tôi bị mắc mưa ướt như chuột lột.

tơhren (KJ)(trt): ốm giơ xương. Hăp hơkẽ jat, akâu tơhren: Nó gầy đét, mình ốm giơ xương.

tơhret \*-KJ)(tt): làm siết chặt.

Xem ĩeh hơ'dong, tơlei tơhret kơdih: Chim mắc bẫy, dây tự dộng xiết chặt.

tơhrẽch (KJ)(đt): 1- đứt. Tơlei tơhrẽch kơlih kơ xang bũk: Sợi dây đứt vì mục. 2- ly hôn. Bre hăp xang tơhrẽch kơdăn dõng âu pêng khei: Hai đứa đã ly hôn với nhau cách đây ba tháng nay.

tơhrẽk (^(trt): nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroi.

tơhrẽl ®(trt): ra quả ít (nhỏ). Xơnãm âu trăng inh plei tơhrẽl, uh kơ rơgeh thoi dâm xơnăm tơrỗng: Năm nay cà tôi ít trái, không như mấy năm trước.

**tơhuch**

**tơhri**

tơhri (KJ)(đt): cố gắng, nỗ lực,. Nhân tơhrỉ kơ jung măng năr: Chúng tôi cố gắng làm việc suốt ngày đêm. Jang tơhri: Miệt mài làm việc.

tơhrip ®(đt): 1- hút nhau. Mam hrỉp tơhrìp: Nam châm hút nhau. 2- hút chung. BÔI juăt, nhôn tơhrip atũm minh 'joi hỡt: Bạn bè chúng tôi hút chung một điếu thuốc.

tơhrik ® (trt): nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroì.

tơhíil ^KJ)(trt): 1- vướng mắc, vướng víu. Ka trỗ hơnhuỡl tơhrỉl: Cá bị mắc lưới.

2- bận bịu. Bia Lũi uh kơ gơh bỡ jang, kơlih tơhril păng kon nge plăt năr: Nàng Lũi không làm việc được, vì bận bịu con mọn suốt ngày.

tơhrẽng ® (trt): biết bao.

Liliơ e uh kơ kơdỡ, tơhrẽng măt 'de xrễ năng e thoi noh? Sao cô không biết hổ thẹn, biết bao nhiêu con mắt đổ dồn vào cô như vậy?

tơhroi (KJ)(trt): nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroi.

tơhrot (KJ)(trt): đau lan tới. Trố xơbur tơ jỡng, tơhrot jingbơlõ: BỊ thương ở chân gây sốt. Trổ xăng wẽ ah ti, tơhrot truh tơ pôk ak: Bị liềm cắt đứt tay, đau lan tới nách.

tơhrôi íKJ)(trt): nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroi.

tơhrôt ^^(trt): nốĩ đuôi nhau, x: tơhrăk tơhroi.

tơhrơng ®(trt): đi hàng ngang. Pơ'dăm 'nu bỗk tơhrơng: Năm người đi hàng ngang

tơhrơk ^(trt): những bậc nấc thang. Plei nhôn bỡ na tơhrỡk kiỡ jỡng kông: Làng chúng tôi làm ruộng nấc thang dọc theo sườn núi.

tơhrổl (KJ)(trt): khoang trắng đen. Ạkâu 'bih ring rông tơhrỡl: Rắn cạp nong mình có khoang trắng khoang đen.

tơhrổng ®(trt): trơ gốc. Rơmo xa 'ba tơhrỡng pôm tong: Bò ăn lúa chỉ còn trơ gốc.

**tơhriính (KJ)(trt): sù sì.**

Kơ'doh 'long hleu tơhrưnh: Vỗ cây me sù sì.

tơhuch ^^(đt): đút cho uống.

Hăp bơlõ hlãm, ih athaỉ tơhuch kơ hăp pơgang: Nó đau nặng, anh phủi đút cho

nó uống thuốc.

tơhueng ®(đt): ném, liệng, vứt. Tơhueng tơ agah: Liệng ra ngoài. Pôm tơhueng rơmo păng kơmak 'long unh: Pồm phang con bò bằng khúc củi.

tơhueh (KJ\tt): mẻ.

Gổ tơhueh: Nồi mẻ.

tơhuơng ^^(trt): cao đẹp (người). Hăp tơdăm tih tơhuơng: Nó cao và đẹp.

tơhuơu ® (trt): rộng (lỗ mũi).

Trâm muh Rổk tih tơhuơu tõ yổng jỡng: ông Rổk có lễ mũi trâu.

tơhut ®(trt): lõm vào, thụt vào, hõm vào. Klõk tơhut: Rốn sâu. Măt klũng tơhut: Mắt hõm.

tơhũl (KJ)(trt): mập và lùn.

Pôm tỉh tơhũl: Pôm mập và lùn.

tơhũm (KJ\đt): tắm cho.

Athai tơhũm 'de haioh rim năr: Phải tắm cho trẻ mỗi ngày.

tơhũt (KJ)(trt): 1- mập lùn.

x: tơhũl. 2- quần áo cụt ngủn. Hơbăn âu 'jăl tơhăt: Quần này ngắn ngủn.

tơhư (^(đt): làm hư. Tơhư xe 'de, athai ming kơdih: Lùm hư xe người khác phai sửa lại.

tơhưch (KJ)(đt): yêu nhau.

Bre hăp tơhưch xang 'dunh boih: Chúng nó yêu nhau dã lâu.

tơhyei (KJ)(trt): ửng hồng (má). 'De adruh guăng 'bõ 'dum tơhyei: Các cô gái dẹp má hồng hồng.

tơhyiu thả trôi dòng.

Tơhyiu rơki tơ anễ krong: Thả bè trôi giữa sông.

tơhyoi (KJ)(đt): làm rớt. Inh xang tơhyoi tơgă rổk trong: Tôi đánh rơi mất rựa trên đường.

tơhyơi \*-KJ)(tt): môi trề, môi dày.

tơi (K)(đt): nhai lại. Rơmo tơi ah kơmăng: Bò nhai lại ban đêm.

tơih (KJ)(đt): hất. Pup tơih plei ăn kơ bô ỉ tơ’ngla: Pup hất nhẹ banh cho dồng dội.

tơ-iôk (K^(đt): cưới nhau, lấy nhau. Bre hăp tơ-íỗk xang 20 xơnăm: Họ đã lấy nhau được 20 năm nay.

tơ-iôl (K)(tt): chơ vơ, ươ trọi.

'Bôh minh pôm rơnơh tơ-iõl ah anễ mir: Thấy một cái chòi trơ trọi giữa đổng.

tơ-iôl (KJ)(trt): nhẹ nhưng cồng kềnh. Pôm pu hơkă hoh tih tơ-iôl: Pôm mang cái gùi không to cồng kềnh.

tơ-it tơ-il (K\trt): 1- sát. Hăp oeỉ tơ-it tơ-ll păng inh: Nó ngồi sát tôi. 2- gần gủi. 'Don bơnôh 'nhõng oh tơ-it tơ-il dihbăl: Tinh anh em khắng khít..

tơ-iung (K^(đt): 1- dựng lên. Et tơ-iung hnam: uống rượu dựng nhà. 2- xây dựng. Bỡn athaỉ tơ-iung tơdrong erih 'nao: Chúng ta phải xây dựng lại một cuộc sông mới.

1. kéo cho đứng dậy. Hăp juăt kơ tep pok, ih athai tơ- iung hăp: Nó luôn dậy trễ, anh nên kéo nó dậy. 4- mời. Bẽ ih dah tơ-iung 'de 'nhõng oh bỡn et xik: Anh hãy mời tất cả anh em chúng ta uống rượu. Bôl tơiung păi pơngot, pơyãm dơnuh: Phong trào xóa đói giảm nghèo.

tơ-iữ (KJ\đt); hù dọa, làm khiếp sỢ. Klũ bram tơ-iũ 'de haỉoh: Mang mặt nạ hù dọa trẻ con.

tơ-iũl tơ-iăl (KJ)(trt): chỉ nhiều vật ừeo rải rác khắp cây. Tơpu hmôch tơ-iũl tơ-iăl tơ xơdrai 'long: Ổ kiến vàng rải rác khắp cành cây. 'De hơtol tơmam hơpah tơ-iữl tơ-iăl tơ xơdrai 'long: Họ treo vật tặng thưởng rãi rác khắp cành cây.

**tơ-iũm tơ-iăm xum xuê**

'Long jrang tơ-iăm tơ-iăm ah 'ngir hnam: Trước nhà cây nhẵn xum xuê.

ttf-iüt ®(trt): nặng trĩu. Pu 'ba hơ-ỉuỉh hngăm tơ-iũt: Gùi lúa ướt nặng trĩu.

tơ-ing tơ-ăng ® (tut): tiếng ù ù (gió thổi, thác đổ, xe cộ...) Tơ-ing tơ-ăng kơteh tơkơy Yaly: Tiếng thác Yaly đổ ù ù.

tơjak ® [tơkơi^^Kđt): mời.

Inh tơịák iẽm năm gũm xô păng inh: Tôi mời các anh đến chung vui với tôi.

ttfjang^ttöhläk^Ktt):

bận bịu. Hăp tơịang kơ 'de haioh plăt năr: Chị ấy bận bịu con cái suốt ngày. Drăkăn oei tơịang: Đàn bà mang thai.

ttfjao (KJ)[pöjac/KJ)](dt):

1- giao dịch, trao đổi. Tợịao dihbăl tơdrong bơdro xa: Giao dich buôn bán. 2- giao lưu. Tợịao tơdrong hỉôh wao lỡm jỡp tưduã: Giao lưu văn hóa giữa các vùng.

tơjăk tợịôi (K)(trt): chỉ nhiều khô', đuôi, dài thòng lòng. Kăn hăp kơpen tơịăk tợịôỉ hör teil, tôh chêng xồ năr hơtõk rông: Họ mang khô' dài lết đất, ròn chiêng mừng ngày khánh thành nhà rông.

tơjet (KJ)(đt): hỏi han lẫn nhau. 'De haioh tợịet gall bỡ 'bai yap: Trẻ em hỏi nhau về cách làm bài toán. Kăn hăp tợịet tơdrong noh nai: Họ hỏi han tin tức lẫn nhau.

ttfje ^\*^(dt): quan hệ tình dục.

**tơjẽ** 2**^KJ^(trt):** gần nhau.

Nhôn oei tơjẽ: Chúng tôi ngồi gần nhau.

tợịên dẫn nhau đi. Nhôn tợịên bỗk tơ mir: Chúng tôi dẫn nhau lên rẫy.

tơji ^[tơgă|(KJ)](trt): đáng.

Hăp tơji kơ kron: Nó đáng bị bỏ tù.

tợịing ® (dt): sinh sự với nhau. Pup ngôi păng bôl băl bi

gơh rong, ling chã tơdrong tơjing: Pup chơi với bạn không hòa nhã, hay kiếm chuyện sinh sự.

tơji (KJ)(đt): đánh nhau.

'Mih ngôi mã gơh rong, nẽ tơfi: Hai con chơi hòa nhã với nhau, chớ đánh nhau.

tơjil (KJ)(đt): báng lộn, húc nhau.

'jBar tố rơmo gưu tơfil: Hai con bò bướu hức nhau.

tơjo (K)(dt): cho bò, trâu, ngựa dừng lại. E tơjo rơmo 'biỡ ăn hăp et 'dak: Con ơi! cho bò dừng lại uống nước.

tợịoh (KJ)(đt): mổ nhau. 'Bar tõ iẽr yõng tơịoh: Hai con gà mái mổ nhau.

tơjoi (KJ)(trt): có đuôi dài (vật nhỏ). Akãu kơne lỡm trôm, chõng kiễng hăp tơjoi tơ agah: Thân chuột trong hang, nhưng đuôi lòi ra ngoài.

tơjom ^^(đt): kính trọng nhau. Klo akăn athai tơjom: Vợ chồng phải tôn trọng lẫn nhau.

tơ'jố ®(dt): cửa tổ chim dồng dộc.

tơjõm ®(trt): túm lại. Hơkă âu 'de tanh ngalĩ yũp tơjỗm: Họ đan gùi miệng túm lại.

tợịõnh ®(trt): lạnh buốt thấu xương. 'Mi tủ nhôn hơ-iuih tơngẽt tợịổnh: BỊ mắc mưa chúng tôi lạnh buốt thấu xương.

tơjõk (K)[jơjồk(KJ)](đt): cằn nhằn, càu nhàu, x: jợjõk.

tơjôch ®(đt): chấp (bắt lỗi).

Ih tơịôch kiơ kơ 'de haioh tam wao: Anh chấp chi bọn trễ ăn chưa no lo chưa tới.

tơjôi (KJ)(trt): dài thòng.

(khố dài, đuôi vật). Kiễng rơmo tơịôi: Đuôi bò dài thòng.

tợịrak (K^(dt): từ chối. Inh xang tơkơi hăp pêng 'măng, chổng 'măng mãyơ hãp dull tajrak: Tôi đã mời ông ta ba lần, nhưng lần nào ông ta cũng từ chối.

tơjră (KJ)(đt): 1- phản đối. Tôm kơ bôl xang lăp kơ 'don, pôm minh 'nu hãp 'dìk tơịrã: Mọi người đều ưng thuận, chỉ mình nó là phản đối. 2- thọc cây vào nhau, ơ ‘de kon, iẽm nẽ ngôi tơịră: Các con đừng thọc nhau bằng cây.

tơ'jrẽng (KJ)(tưt); 1- tiếng kêu, khóc của trẻ con. 'De haioh ih pơm kiơ tơ'jrẽng trâm hnam thoi noh? Bọn trẻ làm gì mà khóc inh ỏi trong nhà vậy? 2- âm thanh hên tiếp và vang xa. Tơ'jrẽng hơdro ha xi: Tiếng ve râm ran.

tơ'jring <KJ>(tưt): tiếng trống, chiêng inh ỏi. 'De grong bơngai lôch, tôh chêng t&ịring plãt măng: Họ canh người chết, ròn chiêng inh ỏi suốt đêm.

tơjro (KJ)(đt): đổ nước cho nhau rửa. Bre klo akăn tơịro 'nhao tỉ: Hai vợ chồng đổ nước cho nhau rửa tay.

tơ'jrong (KJ)(tưt): x: tơ'jrẽng.

tơjrot ®(dt): 1- đạp chân nhau. 'De kon Pôm tep atũm gữ tơịrot jỡng: Cúc con Pôm ngủ chung hay đạp chân nhau. 2- chông nhau. Et pơgang Phalăng pàng pơgang Yuăn, pă jor gô tơjrot: Uống thuốc Tây và thuốc ta sẽ chống nhau.

tơ'jrông (KJ)(tưt): tiếng khóc inh ỏi của người lớn. Tơjrông 'de hmoi kơ 'bok Rơh lô ch: Tiếng nhiều người than khóc inh ỏi lúc ồng Rơh qua đời.

tơjrổm (K)(đt): gặp nhau. Nhôn tợịrỡm ah kơtua ding dũng: Chúng tôi gặp nhau ở cầu treo.

tơjruh ®(trt): hạ tầm bắn.

Hră âu ga kơ tơlõng, kơ’na ih athai pơnah tợịruh 'bíỡ: Ná nàỷ thường lệch lên, anh phải hạ tầm bắn thấp xuống một chút.

tơ'jrũng tơ'jrăng ® (tưt):

nhiều tiếng chó sủa gâu gâu. ‘Del bơngai truìĩ tơ hnam bỡn măng hei, kơ’na kõ kuỡl tơ'jrũng tơ'jrăng: Đêm qua, chắc có người tới nhà chúng ta, nên chó sửa inh ỏi.

tơjuă đạp cho nhuyễn.

Athai tơịuă teh păng hơnong wă kơ man hnam: Phải đạp nhuyễn đất với rơm để trét nhà.

tợịuăt ®(đt): quen nhau. Bre hăp tơjuăt dỡng oei iẽ: Hai đứa quen nhau từ thuở nhỏ.

tợịuer (KJ)(đt): lảng tránh nhau. 'Del tơdrong pơgre, kơ’na bre hăp tơjuer: Có chuyện xích mích, nên họ tránh mặt nhau.

tơjuẽk ®(trt): nhọn hoắt.

'Xăng fit 'nhueng tơịuềch: Dao vót lưỡi nhọn hoắt.

tơjuh ^■D(dt): nhân. Yap tơjuh: Tính nhăn. 'Bar tơịuh 'bar jing puỡn: Hai nhân hai là bốn.

tơjui (KJ)(trt): có chùm lông đuôi xòe ra. Kiẽng kraih tơjui: Sóc có chùm lông đuôi xòe ra.

tơjur ^[td'nhur®](đt):

1- hạ xuống. 2- hạ giá.

1. uống rượu đón dâu, rể (hai vợ chồng mới cưới ở phía chồng một năm, phía vợ một năm, hết năm đầu đi về phía bên kia người ta tổ chức đón dâu hoặc rể), x: td'nhur.

tợjũm 1(1<^(trt): vây quanh.

Nhõn oei tơjũm chơnang: Chúng tôi ngồi vây quanh bàn.

tợjữm 2(K)(trt): nhoẽn miệng.

Hăp yôp tơjũm, ‘bỡt 'de khan hãp rơgei: Nó nhoẽn miệng cười khi người ta khen nó giỗi.

tơkach (K^(dt): quào nhau.

Adroi, de haioh hơnul xỗ

xôn; chõng hơtuch, tơkach: Ban đầu, bọn trễ chơi vui với nhau; cuối cùng chúng quào nhau.

tơkah ®)(đt): tôn trọng nhau. Nhón ling tơkah: Chúng tôi luôn quí trọng lẫn nhau.

tơkan ®(dt): chạy đến để cậy nhờ. x: thar.

tơkang ®)(đt): sửa soạn rượu (nhận lá, đổ nước, súc ống hút...) Bẽ ih tơkang xik, bỡn et kơxỡ âu: Anh hãy sửa soạn rượu, để ta uống chiều nay.

tơkă tơkol ®(trt): bạc phơ (tóc), x: tơkă tơkôl.

tơkă tơkôl ®(trt): bạc phơ (tóc). Bre yă bok ình dang ei xỗk xang ttíkă tơkôl boih: Ong bà tôi bây giờ tóc đã bạc phơ.

tơkăn gô® (dt): con cuốn chiếu.

tơkăng (dt): ranh giới, biên giới. 'Long âu tơkăng mir inh păng mir ih: Cọc này là ranh giới giữa rẫy anh và tôi. Tơkăng teh 'dak: Biên giới quốc gia.

tơkăp ®)(dt): cắn nhau.

'Bar tố kổ tơkãp: Hai cơn chó cắn nhau.

tơkeh [chơkeh®](đt): hất bằng cây, khều ra.

x: chơkeh1

tơkei (J)[tơkơy®](dt): thác nước, x: tơkơy.

tơkel ®(trt): nhỏ con.

Bơngai 'dei akâu iẽ tơkel: Người nhỏ con.

tơket ®)(đt): bóp cổ nhau.

Tơklom tơket: Đấu vật bóp cổ nhau.

tơkẽch ®)(dt): hét. Hăp tơkẽch krao 'de găm, chõng uh kơ bu kơtỡng: Nó hét kêu cứu nhưng chẳng ai nghe.

tơkẽng ® (dt): một loại ghè đât.

tơkhan ®(đt): mách nhau, bảo nhau. Kăn hăp tơkhan nẽ kơ bỗk trong to 'dei kla: Họ bảo nhau đừng đi đường kia có cọp.

tơkhăp ®(đt): cha mẹ hứa hôn cho con ngay lúc còn nho bằng một vật bảo chứng (xưa), x: pơchỡng.

tơkhop ®(đt): lễ đính hôn, lễ hỏi (tục lệ đám hỏi, hai người không được bỏ nhau, nếu bỏ nhau sẽ bị phạt vạ).

tơkhôl (K)(trt): 1- cục đá nhỏ, khúc cây ngắn ...Bu 'mãn tơrno tơkhốl ah kơpỡng chơnang thoi âu! Ai để cục đá trên bàn như thế này!

2- ngủ co ro một mình. Oh ình tep tơkhõl minh 'nu: Em tôi ngủ co ro một mình.

tơkhôl ®(tt): mốc thếch.

'De haioh hum 'dak turn, akâu tơkhôl: Trẻ nhỏ tắm nước ao, thân mình mốc thếch.

tơkhơr ^^(đt): chọc ghẹo nhau Nẽ tơkhỡr, kơnh iẽm nhõm: Đừng chọc ghẹo nhau, rồi lại khóc.

tơkhuẽnh ®(trt):

nằm hay ngủ co ro (trẻ em). Oh inh tep tơkhuẽnh minh 'nu ah anề hnam: Em tôi ngủ co ro một mình giữa nhà.

tơkhul (KJ\tt): mốc thếch, x: tơkhôl.

tơkhũl (KJ)(trt): mập lùn.

Kon rơmo inh bek tơkhũl: Bò nghé của tôi mập lùn.

tơkia ®(trt): cong lên. Hơkăp hnam gia nhõn 'dõng tơkia: Mái nhà tranh của chúng tôi cong lên.

tơkỉăl đặc, rắn chắc, săn

chắc, cứng cáp. 1er bri xẽch tơkiăl: Gà rừng thịt săn. Jỡng xe (gre) uh kơ tơkiăl: Bánh xe không cứng. Mõt por mã tơkiăl: Nắm cơm cho nén chặt lại. Akâu jăn tơkiăl: Thân hình cứng cáp.

tơkieh ®(trt): nhỏ con và rách rưới.

tơkieng ®(trt): xòe ra (váy, tóc). Xổk bẽnh tơkieng: Tóc quăn xòe ra.

tơkiẽỉ ^(tt): đặc, rắn chắc, săn chắc, cứng cáp. x: tơkiăl

tơkiẽn (KJ)(dt): cái nhẫn. Trỗ tơkỉẽn pơkong: Đeo nhẫn cưới.

tơkil tơkôl ®(trt): bạc phơ (tóc).

tơkiổ ®(đt): theo cái. Rơtno tơkiỡ akăn: Bò theo cái.

tơklah (^(đt): 1- bỏ nhau, tách ra, riêng rẽ. Klo akăn xang tơkỉah: Vợ chồng đã bỗ nhau. Tơklah drănglo minh pah, drăkăn minh pah: Tách nam một bên, nữ một bên. Jang xa tơklah: Làm ăn riêng rẽ. 2- tính trừ. Yap tơklah: Tính trừ.

tơklal ® (tt): hói trán.

tơklep ^^(đt): dính với nhau.

Tên 'nao tơklep: Tiền mới dính với nhau.

tơklẽl (KJ)(trt): nhỏ con.

Mơnhang akâu ỉẽ tơklẽl, chống hăp jăng: Thân hình nó tuy nhỏ, nhưng mạnh.

tơkìĩl (KJ)(trt): mập mạp. x: tơklũl.

tơkloh (KJ)(tt): phai màu.

Ao inh xang tơkloh pơrĩik: Áo tôi đã phai màu.

tơklom vật nhau.

tơklơm ® (dt): ném nhau.

ngôi tơklỡm păng ballon: Họ chơi ném bóng.

tơklũl (KJ)(trt): mập mạp.

Bă inh bek tơklũl: Cha tôi mập mạp.

tơklũng tơklăng ®(tưh):

có nhiều dấu vết. Tơklũng tơklăng 'dê ỉ jỡng 'de juã tơ na: Có nhiều vết chân người trên mặt ruộng.

tơkoh (^(dt): giao chiến bằng gươm đao. Xỡ ki, 'de tơblah tơkoh păng 'dao: Ngày xưa, họ sử dụng gươm để đánh nhau.

tơkoi (KJ)(đt): công kênh. Tơkoỉ pẽ pleỉ huăk: Công kênh nhau để hái xòaỉ.

tơkol ® (trt): bac phơ (tóc), x: tơkôl.

tơkong (KJ)(dt): (trong từ ghép). 1- ống chân. Hăp tơgỡ kơting tơkong jỡng: Nó gãy xương ống chân. 2- khung bếp để nấu ăn. Tơkong tơnuh unh: Khung bếp.

tơkot (KJ\dt): con kỳ đà.

tơkôl ^^(trt): phơ bạc (tóc).

yă Xỡk Iẽr xỡk ko, kok tơkôl: Bà cụ Xỡk Iẽr tóc bạc phơ.

tơkơi ^^(đt): mời. Dũ tơkơi Dã et xỉk pơkong: Dủ mời Dă dự tiệc cưới.

tơkơy®(dt): thác nước.

Bỡn yuơ■ tơkơy Yaly pơjing unh hơyuh: Chúng ta dùng thác Yaly xây dựng thủy điện.

tơkơl ^^(đt): ngã xuống.

'Long tơkỡl: Cây ngã xuống.

tơkơng ^KJ)(dt): sợi (dây).

Minh tơkỡng xõk: Một sợi tóc.

tơkổp ^(đt): họp mặt, gặp nhau. Jrỡm tơduă ’de bluh,

tơkỡp 'de till, wă pơ'dăp adroi kơ wă pơjing: Các cấp lãnh đạo gặp nhau, để thảo luận trước khi đi đến quyết định.

tơkrao (KJ)(dt): kêu nhau, gọi nhau. Pôm păng Pu tơkrao bỗk tơ mir: Pôm và Pu gọi nhau đi rẫy.

tơkrôp ^J\đt): ôm nhau. Bre oh inh tep tơkrôp: Hai đứa em tôi ngủ ôm chặt nhau.

tơkua (KJ)(đt): 1- gác chân. Hăp tep Ung tơkua jỡng: Nó ngủ thường gác chân. 2- ngắt lời. Hăp pơma xa lỉng tơkua 'bỡr: Nó ăn nói thường ngắt lời.

tơkuăr (^(đt): ôm vai nhau.

tơkuăt (K^(dt): 1- kết nhau. Por chơke uh tơkuăt thoi por tơyông: Cơm xởkơng không kết như nếp. 2- đoàn kết. erih ling tơkuăt: Họ sống đoàn kết với nhau.

tơkuh ^KJ^(dt): 1- gặp nhau, họp mặt. x: tơkỡp. 2- cúi đầu chào nhau. Kăn hăp tơkuh kỡl ‘bỡt tơjrỡm: Gặp nhau, họ cúi đầu chào nhau.

đầu hay chân giáp nhau mình đối xứng. Tep tơkuh kỡl: Hai người ngủ đối đầu nhau. 2- giáp năm, tháng. Tơkuh xơnăm: Giáp năm. *xỗ* tơkuh 'năr rơneh: Mừng sinh nhật. 'Ba nlĩôn xổng tơkuh xơnăm: Lúa chúng tôi đủ ăn đến giáp hạt.

tơkul (KJ)(tt): xám tro. Epơm kiơ akâu e, tơkul thoi kơpô pung trôk thoi noh? Mày lùm gì, mình mẩy đầy bùn mốc như vậy?

tơkuy ®(dt): đặt nằm. Tơkuy 'de haỉoh tơ yong: Đặt bé nằm trên giường.

tơkũl ^KJ)(dt): 1- khúc cây. Tơkũl 'long 'dêl 'de chõng tũk: Khúc cây thừa.

2- cuống củ mì. Chỡng tũk tơkũl 'bum 'blang: Tề dầu củ mì.

tơkũl tăng (K\dt): đầu gối.

Ji tơkũl tăng: Đau đầu gối.

tơkưu ®(đt): hú gọi.

Bỗk lỡm bri kơmrỡng, bỡn athaỉ tơkưu dihbăl iu kơ rơwỡng: Đi trong rừng sâu, chúng ta phải hú nhau cho khỏi lạc.

chống hăp kuă tơl: Tôi hỏi, nhưng nó không trả lời.

tơl 2 (KJ)(tt): 1- tới, chạm tới. Inh kơ'deh, kơ'na uh kơ tơl phẽ tơlôp ah pơdra: Tôi lùn, nên không với tới để hái bầu trên giàn. 2- đủ. Adruh tam tơl xơnăm oei kơ 'de: Con gái chưa đủ tuổi lấy chồng. 'Long tơl ge, pơle tơl mũk: Cây thành ghè, le thành cửa (ý nói nhờ sự cần kiệm và lao động, con người có thể trở thành giàu có).

tơl 3^(dt): một loại dây, đốt lấy tro đắp lên nhọt cho mau mưng mủ.

tơl wơl bắt được. Ka kăp hơxay, inh hơ'dah tơl wơỉ: Cá cắn câu tôi giật lên được rồi.

tơla (KJ)(trơt)-. tiếng dùng cuối câu trả lời bao hàm ý nghĩa phủ định. 1- bộ...sao. Epơm kiơ kơ ti hăp thoi noh?\_rõ kơ inh pơm tơla, hăp trồ kơdíh! Anh lăm tay nó sao vậy?

\_ tôi có làm gì đâu, tự nó làm thôiỉ 2- nào đâu. Rõ kơ inh 'bôh hăp tơla, mã ỉh jet inh: Tôi đâu thấy nó, mà anh hỏi tôi.

tơlach ^^(đt): cãi nhau. Bre hũp tơlach tơdrong kỉkiơ noh? Hai đứa cãi nhau chuyện gì vậy?

tơlah ^KVơpiẽt®](dt): lưỡi, x: rơpiẽt.

tơlak ’dak1(K)(trt): nhỏ xíu, nghèo mạt. Ka tơlak 'dak: Cá nhỏ xíu. Hãp bơngai hin tơlak 'dak: Nó nghèo rớt mồng tơi.

tơlak 'dak 2® (dt): ruột tre,

le... Iổk tơlak 'dak kram cher kơdrong kuă kơ iẽr mũt: Lấy ruột tre chèn hàng rào cho gà khỏi vào.

tơlal ®(trt): chán ngây, ớn.

Dơhia rỗnh xa bơbe, dang ei tơlall Hồi trước thì thèm ăn thịt dê, giờ thì đã chán ngấy!

tơlang (KJ)(đt): 1- xét xử. Tơlang bơngai yoch: Xét xử ngưlỉi có tội. 2- sụp đổ. Tơnễng tơlang yor kơ bợhăt: Tưởng bị sụp đổ do cơn bão.

3- bung ra. Yor kơ e kucĩ chỗ, kơ’na hơnũng por xang tơlang: Tại mày không cột nên gói cơm bung ra.

tơlang hông ^(tt): trống vách.

Hnam inh taking hông tam man ịơnễng: Nhà tôi trống chưa trét vách.

tơ'Iă (K)[tơ'lỡ(K)](đt): xô đẩy. x: tơlỡ,

tơlăl ®(trt): tái mét. Iă kơ kla, muh mãt brỡp tơlăl: Mặt mũi xanh mét vì sợ cọp.

tơlăng ^KJ^(dt): tỉnh lại. Inh ling tơlăng dõng tep adroi kơ iẽr ố: Tôi thường thức giấc trườc khi gà gáy. Tơlăng dõng lôch mol: Tĩnh lại sau cơn mê.

tơlăng 2(K-0(tht): đáng kiếp.

Tam tơlăng đi, rơmo hăp xang lôch boìhỉ Bò nó chết đáng kiếp!

tơlăr (KJ)(trt): 1- tròn xoe (mắt). Xrễ pơgră kia măt mã tơlăr thoi noh? Trố mắt nhìn chi mà mắt tròn xoe dữ vậy?

2- thao thức. Tơlăr uh kơ tep plăt măng: Trằn trọc suốt đêm không ngủ.

tơleh (KJ)(dt): chim gõ kiến.

tơleh bök ®(dt): bệnh phong, bệnh cùi.

tơlei (^(dt): dây. Tơleỉ rơmo: Dây cột bò. Tơlei klỗk: Dây rốn. Tơlei rơbưn: Dây thép gai. Tơlei tang: Dây mắt mèo.

tơlek (KJ-)(dt): bĩu môi chê bai nhau. Bre hăp tơlek jrễ dihbăl: Hai đứa nó bĩu môi chê bai nhau.

tơ'lek (^(đt): tróc vỏ, tuột da. Trô 'dak tồ tơĩek akar: Phỗng nước sôi tuột da.

tơleng ®(dt): chiêng nhỏ nhâ't trong bộ chiêng.

ttf'leng (K^(dt): rớt ra khỏi nhánh, cuống. Prit 'dum kĩi tơĩeng dõng hơdong: Chuối chín rục rớt khỏi buồng.

ttf'lep (K-T)(trt): mỏng tanh.

Hlabar âu hơtăng ta'lep: Tờ giấy này mỏng tanh. Ta'lep minh hlak tỡr leng: Một miếng ván thôi.

tơlẽch ^)(dt): 1- phóng thích. Tơlẽch hăp dõng hnam tơngẽt: Thả tù nhân. 2- trục xuất: Tơlẽch dõng teh 'dak: Trục xuất ra khỏi đất nước.

1. khai trừ. Tơlẽch dâng bôl: Khai trừ khỏi nhóm.
2. đưa ra ngoài. Tơlẽch tơmam ram tơ hơgah: Dọn để đạc ra ngoài.

tơ'lẽp (KJ)(dt)

giẻ rách, vải vụn.

tơ'lêp (KJ)(trt): to bản. Tỡr âu till tơĩêp: Ván này mỏng và to bản. Xăng tih tơĩêp: Dao to bản.

tơlễ ly dị, bỏ nhau.

Unh hnam bre hăp tơlễ xang 'bar xơnăm kơ âu boih: Vợ chồng nó bỏ nhau hai năm nay rồi.

tơlễ 2(KJ)(dt): (trong từ ghép) Yă tơlễ: Con sên.

tơliei ®(tt): môi trề. Xơkũng 'bỡr hăp tơliei: Môi nó trề xuống.

tơliơ ^^(dt): ống sáo.

Hỉôtn tơỉiỡ: Thổi sáo.

tơĩil (KJ)(trt): 1- lạt lẽo. Ih pai tơ'băng xap 'boh tơĩil, bu mã gơh xa! Chị nấu đồ ăn lạt lẽo ai mà ăn được! 2- lặng thinh. E khan xang robot 'bai, chong'bdt inh jet, tơĩil e uh kơ gơh tơl: Con nói đã thuộc bài, nhưng khi mẹ khảo lại, con cứ lặng thinh.

tơĩir ^^[pơĩir^^Kđt):

nhập vào. x: pơhr \*

tơĩir 2^[pdỉìr(^](trt):

1- tràn ngập. 2- cỏ đầy dẫy.

x: pơhr2

tơlol ® (trt): chỉ vật nhỏ lồi ra. Klõk lẽch tơ agah tơlol: Rốn lồi ra ngoài.

tơlõl ® (trt): nghẹn tới cổ.

Mil ăk tơlõl: Uất nghẹn tới cổ.

tơ'long ^)(trt): nâng tầm bắn. x: tợịruh.

tơlõng hoi (KJ)(trt): rỗng hai đầu (ống). 'Ding tơlõng hoi: ông rỗng hai đầu. 'Ding unh jrẽnh chai tơlỗng hoi: Bóng đèn dầu rỗng hai đầu.

tơlôl (K)(trt):

chỉ vật lổn lồi ra. x: tơlol.

tơlôp ^^(dt): trái bầu.

Tơlôp dô: Bầu dài. Tơlôp 'dak: Bầu đắng.

tơlôr ®(trt): xanh xao. 'Nao iung dỡng bơlổ, ìĩiuh măt xah tơlôr: Sau cơn bệnh mặt mày xanh xao..

tơlơk 'dơk ®(trt): -bật lên bật xuống. Athai pỡng tỡr mã kơjăp kuă kơ tơlơk ‘dơk: Phải đóng ván cho chắc đê khởi bật lên bật xuống.

tơ’IỠ (KJ)(dt): 1- xô đẩy. Bỡrkãn hãp pơjah, ti kăn hăp tơlỡ

dihbăl: Miệng họ cãi, tay họ xô đẩy nhau. 2- lật (đá, cây) Tơĩỡ tơmo tơ jih trong: Lật đá vào lề đường.

tơ’lỡm ®(đt): bỏ vào, ném vào (lửa), x: ‘buh.

tơlổl (KJ)(trt): bầm tím. Y or trõ ‘de tôh, muh mãt hăp brỡp tơlỡl thoi noh: Mặt nó bầm tím vì bị đánh.

tơlơr ^“^(trt): 1- tròn xoe (mắt). 2- thao thức, x: tơlăr.

tơlổt tỡt ®(trt): quá lắm, quá sức. Bơngai alah tơlỡt tỡt: Người quá lười.

tơluẽnh (KJ\trt): co mình lại.

Kổ tep tơluẽnh ah tơnuh unh: Chó co mình nằm ngủ gần bếp lửa.

tơluh (KJ)(đt): vội vàng, hối hả. Kơne tơluh măt tơ trâm: Chuột chạy vội vào hang.

tơluih (K^(tt): mòn, rụng (tóc). Tơluih jởng bỗk, chõng duh bi yua kiơ: Mòn chân mỗi gối, nhưng chẳng có ích gì. Xỡk tơluih: Rụng tóc.

tơlul ® (trt): trùm kín mít.

Bu tep kơlũm buk tơlul to? Ai nằm trùm mền kín mít thế kia?

tơlum (KJ)(dt): 1- nhân vật

hoang đường, người ta thường gọi tên để dọa trẻ con. 2- cái nhau, x: pơnên.

tơlunh (KJ)(trt): chỉ người hay vật nằm bất động. Rơmo bu tep tơlunh ah anễ trong to ? Bò ai nằm ngủ giữa đường kia?

tơlur ^[tơmur®](đt):

quyết tâm làm bất chấp hoàn cảnh nào. x: tơmur.

tơiũch khüch (KJ)(dt): cây vụn. Akổm tơlăch khũch wă pơjing unh: Gom củi vụn để nhóm lửa.

tơlũl ('K\trt): 1- xụ mặt. Hei hăp pơma tơngăm jat, dang ei tơlăl: Hồi nảy nó nói hăng lắm, bây giờ nó cảm thấy xấu hổ xụ mặt. 2- lòi ra, thò ra. Tơlữl kỡl kơne lẽch dởng trâm: Chuột thò đầu ra khỏi hang.

ttf'lüt (KJ)(dt): xô đẩy từ sau.

tơĩũt mu mơmă măt tơ hnam tơngẽt: Họ xô đẩy tù nhân vào nhà giam.

tơlũt khüt(K)(dt):

khúc củi tắt chưa cháy hết.

tơlũm®[kơlũm(KJ)](dt):

trùm kín đầu. x: kơlũm

tơlũm Wang ® (đt): bao vây.

Bẽ bỡn tơlữm Wang tơpai: Chúng ta bao vây để bắt thỏ.

tơlũng pũng păng ® (trt):

đùng đùng nổi giận. Tơlũng pững păng Giông blah xoh rông, xông pơlei Jrai Lao: \_ Giông đùng đùng nổi giận tấn công đốt sạch nhà rông, thiêu rụi làng Jrai Lao.

tơlư khư ® (tt): đần độn.  
x: bơlỡng khỡng.

tơlyei (KJ)(trt): môi trề xuống.

Tổng ìh xa 'nhek lơ, xơkũng 'bỡr ih gô tơliey: Nếu ông ngậm thuốc nhiều, môi ông sẽ bị trề.

tơm (KJ)(dt): 1- gốc, cội rễ. Tơm 'long: Gốc cây. Jên tơm: Tiền vốn. Tơm pơgỡr: Trung ương. Tơm xik: Ghè rượu. Et xik tơm: uống rượu ghè.

1. nguồn gốc, lai lịch. Tơm gah tơdrong mơnoh lẽch dõng yơ? Việc đó có lai lịch từ đâu? Tơm rơh tơh tang pơỉei Kontum: Nguồn gốc làng Kontum. Hnam tơm: Nhà chính, văn phòng chính.
2. căn nguyên. Alah fi tơm rơh tơdrong kơni mễ: Lười biếng là căn nguyền của mọi ‘sự xấu xa.

tơm a la chă ® (dt): nguyên thủy. Ih hổm lơlẽ tơm a la chã hơdrung Pôm thoi yơ di ? Anh có biết lai lịch dòng họ Pôm như thế nào không?

tơm gỡl ^(trt): trước kia.

Tỡm gỡl xỡ iẽ, dang ei till boih: Trước kia nhỏ, nay lớn rồi.

tơma (KJ\trt): vậy mà. Ih bơngai bỗk kêp, tơma kuă dah bỗk adroi: Anh người đi chậm chạp, vậy mà không lo đi trước. Pơngot, tơma alah kơ jang: Đối mà còn biếng làm.

tơmaih (J)(đt):

1- nhem cho thèm. 2- nung nấu hy vọng, x: tơ'moih.

tơmak [kơmak®](dt):

thanh củi chẻ. x: kơmak.

tơraal (K)(đt):

làm cho hối cải. x: tơbral.

tơ'mal ®(đt): ra xem. Bẽ ỉh tơ'mal năng hăp tam truh? Anh ra xem thử anh ấy đến chưa?

tơmam ^KJ-\*(dt): của cải, đồ đạc. Tơmam raih: Của cãi lề tẻ. Tơmam kăp git: Của quý.

Tơmam pơxữ: Gia tài. Tơmam kră: Gia sản.

ttf'mang ^[ttfbang^Kdt): nhìn rõ từ xa. x: tơ’bang^

ttf'mang 2(-KJ\dt): quâ't nhau bằng roi. Nẽ kơ ngôi păng xơnuẽt, kơnh iẽm tơ'mang trô dihbãl: Đừng chơi roi, để các em khỏi quất trúng nhau. .

tơmao (K^(đt): suy nghĩ, suy gẫm, suy niệm, x: tơmet.

tơmar sinh đôi. Bre

hăp rơneh tơmar: Hai đứa nó sinh đôi.

tơmar đơn vị đo bằng:

hai ngón tay (3 cm). Ka tih tô tơmar: Cá lớn bằng hai ngón tay.

tơmar 3^(tt): lạt (rượu ghè).

Bẽ bỡn et ngôi xik xang tơmar: Chúng mình hãy uống rượu lạt chơi.

tơmăk ®[ată^](đt): đỗ lỗi, đỗ thừa. Hăp klẽ rơmo, chổng hăp xang tơmăk kơ Pôm: Nó ăn trộm bò, nhưng lại đỗ thừa cho Pôm.

tơmăl ®(trt): đầy ắp.

tơ’măl ^^(dt); đổ thêm cho đầy. Hơkă 'ba oei bâng bơ, bẽ ih tơ'măl mă 'bẽnh: Lúa trong gùi còn vơi, anh hãy đổ thêm cho đầy. Xông tơ'măl: Ân thêm. Choi tơ'măỉ: Trỉa giặm Adiẽng tơ'măỉ: Bí tích thêm sức (tôn giáo).

tơ'măl 2(KJ)(tt): thêm, phụ trội.

tơmăn ^KJ\tt); bằngphẳng.

Mir ih tơmăn jat: Rẫy của anh bằng phẳng thật.

tơmăn 2(KJ)(dt): đồng bằng.

Tơmăn ôr thôr krong: Vùng đồng bằng dọc theo sông.

ttf'män để, đặt. Tơ'mãn

kơ'bang tơ anề lăm: Để bàn ở giữa phòng. Tơ'măn haioh tơ yong: Đặt bé xuống giường.

tơ'me ^^(đt): nuôi dưỡng nhau. Bre mẽ kon tơ'me kơ dihbăl: Mẹ con nuôi dưỡng nhau.

tơmech (K\đt): suy nghĩ, suy gẫm, suy niệm, x: tơmet.

tơ'mech (K)(đt):

để giống, phối giống, x: td'moch.

tơmet (KJ)(đt): suy nghĩ, suy gẫm, suy niệm. Athai tơmet mă nhen, adroi kơ pơma:

Phải suy nghĩ chín chắn, trước khi nói. Tơmet 'don: Tĩnh tâm (tôn giáo). Hnam tơmet 'don: Nhà tĩnh tâm (tôn giáo).

tơmiẽt (J)[hmẽt®](dt): nhận xuống, x: hmẽt.

tơmil (KJ)(đt): giận nhau. Bre hăp tơmil gah tơdrong axong tơmam krã: Hai đứa giận nhau về chuyện chia gia tài.

tơ'mlek (KJ\tưh): vết sẹo (nhỏ). Rơka ‘dêl trổ xăng, oei tơ'mlek ah tơkong: vết sẹo đụng phải dao ở ống chân.

ttf'mlêk (KJ)(tưh): vết sẹo (lớn) x: td’mlek.

tơmlông (tưh): trăng trắng, (vật nhỏ nhìn từ xa), x: kơmlỗng.

tơmlông (KJ)(tưh): trăng trắng, (vật lớn nhìn từ xa), x: kơmlông.

tơmo (KJ)(dt): đá. Tơmo brẽl: Sỏi. Tơìno lỡk: Đá bàn. Tơmo tơneh: Đá quẹt. Tơmo hu: Đá kiềng bếp. Tơmo dơnăl: Đá làm đế cột. Tơmo trêl: Sườn đá thoai thoải. fi tơmo lỡm kơlăn: sỏi thận.

tơ'moch (KJ)(đt): để giống, phôi

giông. 'Ba âu xổng 'bâu phu, inh gô tơ'moch hơdrẽch hăp: Gạo này ăn thơm, tôi sẽ đề giống.

' Ta'moch hơdrẽch rơmo tih: Phối giống bò lai.

tơmoi ^^(dt): khách. Tơmoi bu truh tơ hnam bỡn noh? Khách từ đâu đến nhà chúng ta đó? Tơmoi toi: Khách lạ. Hăp bơngai dỡng teh tơmoi: ông ta là khách nước ngoài.

ttf'moih (K-^(dt): 1- nhem cho thèm. Hăp xa hleu păng 'boh pơhăng tđmoih kơ nhôn: Nó ăn me và muối ớt nhem cho chúng tôi thèm.

2- nung nấu hy vọng. 'De 'bok thây tơ'moih kơ 'de lung leng tơdrong erìh lõng rõ tơ'ngỉr kơnh: Các nhà giáo đều nung nấu cho học sinh niềm hy vọng tới một tương lai tốt đẹp.

tơ'mok ®(trt): đứng một mình. Bu dỡng tơ'mok minh 'nu tơ tồ to? Ai đứng một mình dưới trời nắng kia?

tơ'mong (KJ)(đt): 1- đền cho nhau. Bre hăp tưmong ‘dêl tơmam hiong: Hai đứa đên cho nhau của cải đã làm mất. 2- trả thù nhau. Nẽ mil

to'mong: Đừng trả thù nhau.

tơ'monh ^)(đt): làm xoắn lại (dây). Bu pơm t&monh tơleỉ âu? Ai làm dây xoắn lại như thế này? 'Bar tổ 'bih tơ'monh: Hai con rắn quấn lấy nhau.

tơmot^KJ\đt): bỏ đói. Pu tơmot rơmo 'bar năr: Pu bỏ bò đói hai ngày.

tơmot 2®(đt): suy nghĩ, suy gẫm, suy niệm, x: tơmet.

tơmông ®(dt): đấ thần hay vật thần (xưa).

tơmõt ®(đt): vắt cơm thành nắm rồi trao cho nhau (vợ chồng mới cưới trao cho nhau nắm cơm theo phong tục người dân tộc). Rang Hu păng Giông, tơmõt por tơ'ngir 'de trong: nàng Rang Hu và Giông, trao nắm cơm cho nhau trước mặt những người mai môi.

tơ'mốt ^)[tơ'muỡt®](đt): nối dây lại. x: tơmuỡt.

tơmôch (KJ)(đt) dìm xuống nước. Tơmôch plũng lỡm 'dak kuă 'de khỡr: Dìm sõng dưới nướ, sợ người ta phá.

tơmôh (^(dt): cái búa tạ, cái

chày vồ.

tơ'môi (K)['mÔi®](dt): giận hờn nhau. 'Nao tơ-oei ‘đỉk, tơma bre klo akăn xang tơ'môi: Mới cưới nhau, mà họ đã giận nhau.

tơmông (KJ)(dt): (trong từ ghép) con trông. 1er tơmông: Gà trống.

tơmônh ®[dơmônh^](dt):

ngày mốt. Tơmônh ba gô tơjrỡm dâng: Ngày mốt hai ta sẽ gặp lại.

tơ'mơch (K)[pẽnh(KJ)](đt):

làm bông bung ra trước khi kéo chỉ. x: pẽnh.

tơmơk ®(trt): đứng một mình, x: tơ'mok.

tơ'mơn ^(đt): đưa cho nhau, chuyền cho nhau. Tơ'mơn tơhla gãch wă ĩim hnam: Chuyền ngói cho nhau đề lợp nhà.

tơ'mơng ^)(đt): giận không nhìn nhau. Bre hăp tơ'mơng kuă năng dỉhbăl: Hai đứa giận không thèm nhìn nhau.

tơmỡl (KJ)(trt): đầy ắp. Ge 'bẽnh tơmỡl kơ tưbẫng iũ: Ghè đầy ắp măng chua.

tơmỡm ® (dt): cho bú.

Mẽ tơmỡm kon: Mẹ cho con bú.

tơ'mỡm <-K-)(trt): 1- chôn xuống một nửa (vật). 'Mui ge tơ'mỡm tong anễ: Chôn ghè xuống một nữa (tục lệ chia ghè cho người chết).

2- măng mới mọc. Tơ'băng pơle pơtơm hon tơ'mỡm: Măng đất mới mọc.

tơmral (KJ)(đt): 1- chừa bỏ. Yor kơ 'de phak, dang ei hăp xang tơmral kơ klẽ: Vì bị tù, nay nó dã chừa ăn cắp.

2- tởn. Hõm tam tơmral di? Đã tởn chưa? Hlom yoch minh 'măng, tơmral truh kră: Lỡ phạm một lần, tởn tới già.

tơmring (KJ\trt): ngà ngà say. x: mring mnng.

tơmuổt (^(dt): nối dây lại.

Tơ'muỡt tơỉei wă kơ kơịung: Nối dây cho dài thèm.

tơmur (KJ)(đt): quyết tâm làm bất chấp hoàn cảnh nào. Kăn hăp jang tơmur păng 'mi: Dù mưa họ cũng cứ làm. Mơnhang 'mrỡm phao thoi 'mi, kăn hăp duh tơmur tơbỉah: Dù dưới làn mưa đạn, họ cũng quyết tâm chiến đấu.

tơmut (^(đt): hàn. Tơmut 'bar tổ mam wă kơịăp: Hàn chắc hai cây sắt với nhau.

tơmui ®(dt): tua chuốt bằng tre, le...để trang hoàng cây nêu....

tơmũp lãnh đạm.

Hăp uh kơ rơhal, mă tơmoi truh tơ hnam, hơnăk kơ tơmăp thoi noh ‘dik! Khi có khách đến thăm nhà, nó không niềm nỡ, và tỏ ra lãnh đạm như thế đấy!

tơmũt ('KJ->(đt): cho vào.

Tơrnũt dôm tơmam âu lỡm hnam: Cho đồ đạc này vào trong nhà. Tơmũt rơmo lỡm kơdrong: Cho bò vào

chuồng.

tơ'nah ^KJ\tt): dễ bửa, dễ chẻ (cây, gỗ). 'Long hơngo pah tơnah loi kơ 'long tơngia: Cây thông dể bửa hơn cây cây.

tơ'nah 2^^(dt): cây con. x: tơ'dah.

tơnai (KJ)(đat): chỗ khác. *'Mãn* 'long âu tơnai: Để cây này chỗ khác. Tơnoh tơnai: Chồ này chỗ kia. Akâu hăp tơ âu, chăng 'don bơnôh hăp tơnaỉ:

Thân xác nó ở đây, mà lòng trí ở nơi khác.

tơnan ®(dt): tấm bia để tập bắn.

tơnanh ^“^(dt): nan tre để đan gùi hay chỉ ngang để dệt khăn (khăn người dân tộc). fit tơnanh tanh reo: Vót nan để đan gùi nhỏ. Tơnanh tanh khăn: Sợi chỉ ngang để dệt khăn.

tơnap ^^(tt): khó. 'Bai yap âu tơnap jat: Bài toán này khó lắm.

tơnap tap (KJ)(trt): khó khăn, khó nhọc, vất vả. Bỡ jang tơnap tap, chõng duh ũ mah kơ xa: Làm ăn vất vã, nhưng không đủ ăn.

tơnau (K)[dơnai/KJ)](dt): hồ lớn. Tơnau Tơnueng: Biển Hỗ Tơnưng (Pleiku).

tơ'nă (KJ)(đt): 1- làm cho cười. Hăp pơm pơtual tơ'nă 'de: Nó làm hề để người ta cười. 2- làm cho người ta khinh chê. E jang xa thoi âu, pơm tơ'nă kơ 'de 'dỉk: Mày làm ăn thế này, làm trò cười cho người ta.

tơnăl (K)[dơnăl(KJ)](dt): nền tảng. Tơmo tơnãl hnam: Đế cột nhà. Pêtrô tơmo tơnăl Bôl Diẽng: Phê rô nền tăng của Giảo Hội (tôn giáo).

tơnăng ^KJ^(đt): 1- nhìn nhau, ngó nhau, tơnăng hloi yôp: Họ nhìn nhau mĩm cười.

2- chăm sóc nhau. Mơnhang kơ nhân 'nhăng oh yă 'bok, chõng nhôn tơnăng thoi 'nhõng oh klõk klak: Dù chỉ là họ hàng, nhưng chúng tôi chăm sóc nhau như anh em ruột thịt. 3- nhường nhịn nhau. Xăng xa tơnăng: Ăn uống nhường nhịn nhau.

tơnăng 2^KJ\dt): cây bình linh.

tơnăng xa (KJ)(đt): đi kiếm đồ ăn. Nhõn bỗk tơnăng xa tơ 'dak: Chúng tôi đì bắt cá.

tơnăp (J)[hơ'moKK)](dt): cây dùng để chọt trỉa.

tơnăr ^KJ)(tt): láng, óng mượt. Xỗk hăp tơnăr hlơ hlỉầu: Tóc cô ta óng mượt như tơ.

tơnăr 2(KJ)(dt): cái phên (chận bắt cá).

tơneh ^[rơhũng^Kdt): trái đu đủ.

tơneh 2®(dt): quẹt lửa.

Tơmo tơneh: Đá quẹt. Teh tơneh: Bật quẹt.

tơnei (KJ)[tơnơy®](dt): cha mẹ vợ hay chồng.

tơnen (^(trt): ngoan ngoãn.

Athai oei xa mã tơnen: Phải ăn ở ngoan ngoãn.

tơner (KJ)[kơlat®](dt):

một miếng. Minh tơner 'nhăm: Một miếng thịt.

tơneu (KJ\dt): vòng eo. Tơneu kơ'nhuang: Vòng eo nhỏ. 'Dak dõng tơneu: Nước sâu tới eo. Plei tơneu: Thận. Hăp teu xăng ah tơneu: Nó đeo dao bên hông.

tơ'nẽt (KJ)(dt): tiến triển, tiến bộ. Hăp pơxrăm uh kơ gan tơnẽt: Nó học hành không mấy tiến bộ. Bỡn kăt 'nhẽt âu duh bỉ keh, pông teh duh bỉ tơ'nẽt: Chúng ta làm cỗ cũng không nổi, cuốc đất cũng không xong.

tơnêm ®(dt): 1- cái đe. Bơtigai hơjỡm yuơ mut păng tơnêm wă têm mam: Thợ rèn dùng búa và đe để rèn sắt. 2- vật hy sinh. Bơngai pơm tơnêm kơ 'de tôh: Kẻ giơ đầu chịu báng.

tơng ^KJ\đt): thảy. Hăp tơng kơ

inh minh pôm pơkaỉ: Nó thảy cho tôi một trái dưa. Ngôi tơng pỉei: Chơi bóng rổ.

tơng 2^KJ->(dt): tự xét khả năng, nhắm thử khả năng. Inh tơng kơdih po uh kơ gơh bỡ yap âu: Tôi xét thấy không đủ khả năng để làm bài toán này.

tơng hrỡl ®(dt): hạt cườm có nhiều màu. Bia Lũi 'băk jơmai tơng hrỡl: nàng Lũi đeo hạt cườm nhiều màu sắc.

tơng mông ®(đt): ngoảnh mặt làm ngơ. Inh jet hăp, chống hãp tơng mông tơnai: Tôi hỏi anh ấy, nhiữig anh ngoảnh mặt làm ngơ.

tơng wơng (\*^(dt): chuối lùn.

tơngah (KJ)(trt): 1- trong thời gian. Tơngah âu nhôn oei kăt 'ba: Trong thời gian này chúng tôi đang cắt lúa.

2- sắp tới. Tơngah wă truh pơyan phang: sắp tới mùa hè. Inh âu tơngah kră pă kẽ kơ jung: Tôi đang tuổi vê già làm việc không nổi nữa.

tơ'ngah ^^(dt): phòng khách.

ttf'ngah 2(-K-)(dt); ngoại đạo.

Bơngai ta'ngah: Người ngoại đạo.

td'ngam (KJ)(dt): (trong từ ghép) Xơnẽnh tơ'ngam: Răng hàm.

tơ'ngăk tơ'ngõl (KJ\trt):

chỉ hai bé đứng hay ngồi bệt. 'Bar 'nu kon inh oeỉ gô tơ'ngăk tơ'ngõl gah to krong: Hai đứa con tôi đang đứng chờ bên kia sông.

tơ'ngăk tơ'ngũl ® (trt):

chỉ hai người lớn đứng hay ngồi bệt. x: tơ'ngăk tơ'ngõl.

tơngăl (^(tt): 1- tỉnh rượu, tỉnh ngủ. Hăp xang tơngăl dõng xoai: Nó đã tĩnh rượu. Pôm tam tơngãl dỡng tep: Pôm chưa tỉnh ngủ . 2- vô cớ. Inh wũ tôh e, kuã e tơhiap inh tơngăl: Tao đánh mày bây giờ, mày chửi tao vô cớ.

tơngăm^^(tt); 1- quan trọng. Tơdrong jang âu uh kơ tơngăm: Công việc này ị không quan trọng. 2- nhiệt

ị tình. Hăp jang uh kơ

Ị tơngãm: Nó làm việc không

Ị nhiệt tình. 3- khoái chí.

ị Nhũng xa hơna tơngăm jat:

I Trông heo ăn cháo thấy

ị khoái thật.

tơngăng (KJ)['nhek(K)](dt):

nhựa thuốc. Hổt minh tăng, tơngăng minh bũi: Thuốc một tẩu, nhựa thuốc một que (đề que vào ống tẩu để lấy nhựa thuốc).

tơngeh (KJ)(đt): hứa suông.

Tỡng e uh kơ dei jên, liliơ e tơngeh inh? Nếu anh không có tiền, sao anh lại hứa suông với tôi?

tơ'ngẽl tơ'ngõl ®(trt): x: td'ngak tơ'ngõl.

tơngẽt ®(tt): lạnh. Trỗ tơngẽt: BỊ cảm lạnh. Kơmăp kơ tơngẽt: Lạnh cóng. Pơyan tơngẽt: Mùa lạnh. Hnam tơngẽt: Nhà tù.

tơngê (^(dt): 1- lắng tai, chăm chú nghe. Hăp tơngễ păng inh bơtho: Nó chăm chú nghe tôi giảng dạy. 2- lo ra (dùng ở phủ định và nghi vân). Nẽ tơngễ lỡm lăm pơxrãm: Đừng lo ra trong lớp học.

tơngễ tơngap (K\trt):

1. lắng tai, chăm chú nghe.
2. lo ra. x: tơngễ

td'ngiah (^(dt); móng tay, chân ở người, móng vuốt ở động vật.

tơngiẽng ^KJ^(dt): cục cản bánh xe. lõk tơngiẽng chơkăl jỡng xe: Lấy cục canh bánh xe lại.

tơngiẽt ^(tt) x: tơngẽt.

tơngih (^(dt), x: tơngeh.

ttf'ngir ^KJ)(trt): phía trước, trước mặt. Tơ'ngir hnam: Trước nhà. Tơ’ngir kơnh: Sau này. Tơ'ngir pơma pha, dỡng rỗng pơma phay: Trước mặt nói khác, sau lưng nói khác.

tơngit (KJ)(trt): nặng trịch.

'Long âu hngăm tơngit: Cây này nặng trịch.

tơ'ngiơh ®(dt): x: tơ'ngiah.

tơngìl (^(tt): khó dạy, khó bảo, bướng bỉnh. Hăp tơngil kuă păng inh bơtho: Nó bướng bỉnh không nghe lời tôi dạy bảo.

tơngỉng (KJ)(tt): 1- ngồi lì một chỗ. Inh athal hăp bỗk jang, chổng hăp pôm tơnging oei minh anih: Tôi bão nó đi làm, nhưng nó cứ ở lì một chỗ. 2- ù tai. Mô ch 'dak jrũ fi kâl tơnging: Lặn nước sâu đau đầu, ù tai.

tơ’ngla (KJ)(đat): chính mình.

Tơ’ngla inh gô pơm tôm tơdrong mơnoh: Chính tôi sẽ làm hết công việc đó. Hỉơt dơh tơ’ngla: Quên mình.

tơ'nglaih ^^(đt): 1- thả. Nê w'nglaih rơmo, kơnh xa 'ba 'de: Đừng thả bò, kẻo ăn lúa người ta. Tơ'nglaih bơngai trỗ phak: Phóng thích tù nhãn. 2- tha. Tơ'nglaỉh xre: Xóa nợ.

td'nglal (K\trt): đầu trần.

Hăp bẫk kỡl hoh tơ'ngla.1 ah ‘năr tễ hơhel: Dưới trời nắng chang chang, nó đi dẫu trần.

tơnglang (KJ)(dt): 1- ống dẫn nước. Tơnglang hnam: Máng xối. 2- vọt nước. Wăk 'dak dõng tơnglang: Múc nước vọt.

**tơ'ngă** ^[hơ'nglă®](đt):

thả hâ"t xuống, x: hơ'nglă.

tơnglăng (J)[hơnglăng](tt): tô" cáo gian, chứng gian.

x: hơnglăng \*

ttf'ngläp ^KJ\dt): nắp quan tài, nắp rương. Tơ'nglãp bong: Nắp hòm.

tơ'nglel đầu trần, x: td'nglal.

td'nglel 2®(tưh): chỉ em bé ngồi chễm chệ trên chỗ cao. Tơ'nglel 'bok ioh hao rơmo: Thằng nhỏ ngồi chễm chê trên lưng bò.

tơ'nglêl (^(tưh): chỉ người lớn ngồi chễm chệ trên chỗ 2

cao. x: td'nglel

tơnglơh (KJ)(dt); ngăn kéo.

tơnglổng (KJ\dt): 1- già làng, người có trách nhiệm. Pôm Ịì bơngai tơnglỡng lỡm pơlei nhân: Pôm là già làng của chúng tôi. 2- cọc ghè rượu. Et minh tơnglỡng, dõng minh anih: uống một ghè, ngồi yên một chỗ.

tơ'nglổp (KJ\dt): nắp quan tài, nắp rương, x: tơ'nglăp.

ttfngo ^^(dt): loại cây lây nhựa để nhuộm vải.

ttfngo 2®(trt): đứng chờ một mình. Hãp gô tơngo chang ih, bơ ih 'dunh pơgră kiơ mơih? Nó đứng chờ một mình, sao anh lâu thế?

tơ'ngoh cái sọ, cái đầu

lâu. Ta'ngoh 'dõk: Sọ khỉ. Tö'ngoh e! Đầu cha mày!

tơngok ^^[pơngok^Kđt): ép uổng. Mẽ inh tơngok inh pơgang bơlố: Mẹ tôi ép tôi uống thuốc sốt rét.

tơngok 2^K^(tt): hăng, cay làm hắt hơi. Hăp 'buh pơhăng kro, pơm tơngok muh nhôn: Nó đốt ớt khô, làm chúng tôi hắt hơi.

tơngong (^(dt): một loại ghè.

tơ'ngong [kơ'ngong®](trt):

cao nghều (cổ), x: kơ'ngong.

tơngong muh ®(dt): sống mũi.

td'ngöi tơ'ngẽch **®(tưh):**

chỉ bọn trẻ nhỏ ở xa. Tơ'ngõi ta'ngëch 'de haioh wei kơpô: Xa xa bọn trẻ đang chăn trâu.

td'ngök (K)(tuh), x: tơ'ngõl.

tơ'ngõ 1 (KJ)(tuh): chỉ một em bé đứng hay ngồi một mình. Pup oei gô bã hãp tơ'ngõl ah tơnổk plững: Pup ngồi chờ bố một mình ở bến sõng.

tơngôi 1(K)(đt): tặng quà, cho quà. Tơngôi dôm 'de haỉoh pơxrăm rơgei: Tặng quà cho các em học giỗi.

tơngôi 2®(đt): thông dâm.

tơ'ngôl ^^(tưh): chỉ người lớn ngồi chờ một,mình. TƯngôl

bă hăp gô ah tơnỗk plũng: Ba nó chờ một mình ở bến sõng.

tơngơi [pơngôi^KJ^](trt): du dương, trầm bổng, x: pơngỡi.

tơngơih [tơ-ưih^K^](đt): rên rỉ. x: tơ-ưih.

tơngơk (^(đt): đỡ ngửa đầu.

Bẽ ih tơngơk kỡl 'bok ioh, inh wă tơ-et pơgang: Anh ngữa đầu em bé, đề tôi cho uống thuốc.

tơngơl (^(dt): 1- chủ nhà. Bã inh pơm tơngỡl hnam nhôn: Cha tôi là chủ nhà. 2- gốc cây. Mir 'nao muih tơngỡl oei jỡp jă: Rẩy vừa mới phát, gốc cây còn đứng ngổn ngang.

tơngổr (KJ)(đt): chọc ghẹo nhau.

tơngu ^(tưh): chỉ một ngồi hay đứng thù lù trong đêm tối. Bu oei tơngu ah jih trong to ? Ai ngồi thù lù bên lề đường kia?

tơngu tơngu **(KJ)(tưh):**

chỉ người đi lờ mờ trong đêm tối. Inh 'bâh tơngu tơngu 'de bỗk ah kơmãng, chõng bi gơnăl kơ bu: Tôi thấy dáng người ta đi lờ mờ trong bóng dèm, nhưng không rõ ai.

td'ngua (KJ)(đt): 1- chồng chất. Pü tơ'ngua 'long unh mă lơ: Chất cũi vào gùi cho thật nhiều. 2- gác chân lên nhau. 'BỈch ta'ngua jỡng: Nằm gác chân lên nhau. 3- nói át. Tơ'ngua 'bỡr: Nói át không cho người khác nói.

tơ'ngum (KJ)(đt): lùi túm đồ ăn (túm bằng lá chuôi...). Tơ'ngum ka rơlõn 'măn xa dơning: Lùi gói cá bống đế dành mai ăn.

tơ'nguơt ^KJ)(đt): 1- kết lại, dính lại. Lởn păng hơnong tơnguỡt dihbăl: Đất sét và rơm kết với nhau. 2- đoàn kết, hợp lại. Kănhãp tơguỡt minh ‘don: Họ đoàn kết với nhau.

tơngũk tơngăk ^(tưh): nhiều cục đá lớn hay đống lúa lớn. Tơngữk tơngăk kơnũk 'ba 'de mãn tơ ôr: Người ta đề nhiều đôhg lúa ngoài ô.

ttf'ngül (^(tưh): ngồi yên không nhúc nhích. Bã inh oei tơ'ngũ.1 ah tơnuh unh hep hỡt: Cha tôi ngồi yên bên bếp lửa phì phà khói thuốc.

tơngưíh [tơ-ưih®](đt): rên ri . x: tơ-ưih.

tơnh ®(tt): 1- không chung thủy. Klo akãn tơnh díhbãl: Vợ chồng không chung thủy với nhau. 2- kén ăn. Bơrigai xa tợnh hơkẽ: Người kén ăn Ốm teo.

tơnh rang ^(tt): đào hoa, phong nhã.

tơnha ®(dt): một loại cây làm thuốc chữa bệnh sốt rét.

td'nhak \*®(tt): xanh xao.

Kon haioh kăn hãp ta'nhak bỉ xô: Các con của họ xanh xao gầy còm.

tơ'nhak ^®(trt): lạnh nổi da gà. 'Mi tữ hơ-iuh tơngẽt tơnhak: BỊ mắc mưa lạnh nổi da gà.

tơ'nhan ^^(đt): dính vào nhau. Teh to'nhan tơ 'long pơchoh: Đất dính vào lưỡi cày.

tơ'nhăk (KJ)(dt): 1- dẫn nhau, dắt nhau. Bre haioh tơ'nhăk năm hăm: Hai đứa bé dẫn nhau đi tắm. 2- dẫn đến. Et xik lơ, gô tơ'nhăk tơdrong yoch: uống rượu nhiều, sẽ dẫn đến tội lỗi.

ttf'nhäk td'nher (KJ)(trt):

1- lim dim. Pơhlom măng hei hăp trăl plăt măng, kơ’na dang ei măt hăp tơ'nhăk tơ'nher thoi noh: Có lẽ tối hôm qua nó thức suốt đêm, nên hôm nay mắt lim dim buồn ngủ. 2- nhắm bắn. Măt kăn hăp trẽnh tơ'nhăk ut'nher pơnah tơnan: Họ nheo mắt lại nhắm bắn vào bia.

tơ'nhek ^^(dt): cây sằm, thường lây lá làm cổng chào, lây nhựa nâu lên để nhuộm răng, lấy đọt và thêm ít muôi để sát trừ ghẻ, đốt lây tro pha với nước để trị đau răng.

td'nher ®(tt): ti hí. Măt hăp tơ'nher, thoi 'de rơhing tep: Mắt nó ti hí, như người buồn ngủ.

tơnhẽch ®(đt): xích ra. Apinh ih oei tơnhẽch 'biỡ: Anh làm ơn ngồi xê ra một chút.

tơ'nhẽk ^(đt): x: tơ'nhăk.

td’nhëng (K\dt): x: trinhăk.

ttf'nhër ®(trt): thẳng tắp.

dräng âu tơpăt tơ'nhẽr: Cột này thẳng tắp.

td'nhip ®(dt): vá tạm. Tơ'nhip ao hiah, wă kơ gơh hrỡp bơbrăm: Vá tạm áo để mặc.

td'nhir (KJ)(tt): ti hí. x: tơ'nher.

tơntìil ('KJ->(trt): thình lình (gặp, thấy). Inh uh kơ jrỡm hăp xang 'dunh boih, chống pơgê hei inh jrỡm hăp tơnhil rõk trong: Đã lâu tôi không gặp nó, bỗng cliũig sáng nay tôi gặp nó trên đường.

tơ’ntíil ^K^(trt): sưng húp (mắt). Xut xũch măt pơ-eh ta'nhil: Ong đất sưng húp mắt.

tơ'nhoi (KJ\tt): chán chường, bơ phờ. Bơngai *JỈ* jăn muh măt tơ'nhoi: Người bệnh mặt mũi bơ phờ.

tơnhok (KJ)(tưh): đứng sừng sững (trẻ em), x: tơnhôk.

tơnhõl (KJ)(trt): đơn độc, lẻ loi. Kăn hăp xang wih 'di 'dăng boih, oei pã tơnhõl minh 'nu inh 'đík: Họ đã về hết, chỉ cồn đơn độc một mình *tôi.*

tơ'nhối (KJ)(dt): chế giễu nhau.

Kăn hăp tơ'nhõi dihbăl alah: Họ chế giễu nhau lười biếng.

tơnhôi ^(đt): lỗi hẹn, thất hứa. Kơlih kikiơ ih tơnhôi nhôn bỗk lua yỡng bri? Tại sao anh thất hứa không đi săn với chúng tôi hôm qua?

tơ'nhôi ®(tt): chán chường, bơ phờ. x: tơ'nhoi.

tơnhôk ® (tưh): đứng sừng sững. Bu dỡng tơnhôk ah jih trong to? Ai đứng sừng sững bên lề đường kia? Kông tơnhôk tưngir măt. Núi sừng sững trước mặt.

tơ'nhơp ®(trt): lông lá. x: tơ'nhưp.

tơ'nhrăk tơ’nhrăng (K)(trt):

chỉ nhiều người đứng thẳng bất động. 'De lụng leng dõng tơ'nhrăk tơ'nhrăng kuh kơ hla kơ: Các học sinh đứng nghiêm chào cờ.

tơ'nhrăng (KJ)(trt):

chỉ một người đứng thẳng bất động.

tơ'nhrỡng (KJ)(trt), x: tơ'nhrăng.

tơnhu (KJ)(dt): một loại gâu.

tơ'nhur ^^(đt):

1- hạ xuống. TƯnhur 'long dỡng hơngiẽng: Hạ cây khỏi vai. Hat tơ'nhur 'bỡr: Hạ thấp giọng hát. 2- hạ giá- Năr âu 'de tẽch phe tơ'nhur 'biỡ boih: Hôm nay họ bán

*gạo giá hạ đôi chút.* 3- uống rượu đón dâu, rể (hai vợ chồng mới cưới *ô* phía chồng một năm, phía vợ một năm, hết năm đầu đi về phía bên kia người ta tổ chức đón dâu hoặc rể). *Et tơ'nhur mai: uống rượu đón dãu dâu về nhà mình. Et tơ'nhur: uống rượu lấy lúa mới ra khỏi lẫm.*

ttf'nhü (KJ)(dt): dọa, hù.

Nẽ tơ'nhũ 'de haỉoh kiăk, kơnh kăn hăp jing lêl: Đừng hù ma trễ nhỏ, để chúng khỏi nhút nhát.

tơnhũl ®(tt): lửa không cháy do cây bị ướt. Unh tơnhủl uh kơ khỡng: Lửa không bốc cháy do cây bị ướt.

ttfnhüm (KJ)(dt): gỗ cẫm lai.

ttf'nhüm (KJ)(đt): búi tóc. 'De drăkăn tơ'nhữm xỗk wă kơ bot: Phụ nữ búi tóc cho gọn gàng.

tơ'nhưp ®(trt): lông lá.

Jổng tỉ Giông xỡk xop tơ'nhưp: Chân tay Giông đầy lông lá.

tơ'niang (KJ)(trt): cân đối. Bia Phu guăng tơ'niang: Nàng Phu đẹp cân đối.

tơnieu (^(dt): vòng eo.

tơniẽng mam ®(dt): cấi đinh. Pỡng tơlei rơbưn tơ hơdrây păng tơniẽng mam: Đóng đinh dây kẽm gai vào trụ rào.

tơning (K)[dơning(KJ)](dt): ngày mai. x: dơning.

ttfriïk (^[hơpoih^Kdt): cây đuốc, x: hơpoih.

tơiul ^-’(tt): cứng đầu, cứng cổ, khó tin. x: kơpil.

tơno (^(dt): 1- con đực. Rơmo tơno: Bò đực. 2- con trai ctftig. ơ dăm tơno layơ e wă bỗk pơxrăm? Trai cưng ơi! chừng nào con đi học đây?

tơnoh ®(đat): chỗ đó. Tơnoh 'deỉ lơ anih rõ: Chỗ đó có nhiều phong cảnh đẹp.

tơnoh tơnai (KJ)(đat): đâu đó. Hăp bỗk tơnoh tơnai lỡm cham both: Anh ấy đi quanh quẩn đâu đó trong làng.

tơnok ^^(dt): thức dậy trễ.

Inh tơnok grong 'de lôch: Tôi thức dậy trề vì canh xác người chết.

tơnong (K\dt): cái gàu.

tơnor (KJ)(dt): chiều dài.

Tơnor hnam: Chiều dài căn nhà. 'Long tơnor hnam: Đòn tay.

tơnõ ^K)[dơnõ^](dt): 1- hộ khẩu, gia đình, (trong từ ghép). Hnam tơnổ iẽm dôm 'nu? Gia đình anh mấy người. Hnam tơnõ gồ por: Cha mẹ và con cái. Hăp fỉ bơngai lỡm hnam tơnõ nhõn: Nó là thành viên gia đình chúng tôi. 2 - khâu dao, rựa. Pơtrỗ tơiĩõ tơ gỡr kuă kơ tơgă tơgloh: Tra khâu vào cán để khỏi sút cán.

**tơnồ** 2(-KJ^[thoi^KJ')](gt):

như là, giống như. 'Bỡr hat tơnõ khui rơgei kơ hat: Giọng chúng nó hát giông như giọng các ca sĩ. Năng jỡng Bia Phu, tơnố 'de hling, kơting tơnồ yang ăn, tơ'ngong tơnõ yang 'mãn, akâu akar tơnõ krỗi pung: hãy nhìn chân nàng Phu giống như .đúc, xương như thần ban, sống mũi như thần sắp đặt, da dẻ hồng hào như bưởi chín.

tơnõ wă ®(đt): ý định, chủ trương. Kiỡ tơnõ wă, xơnăm âu 'bok Rơh wă tơ-iung rông: Theo V định, năm nay ông Rơh muốn dựng nhà rông.

tơ'nõ ®(dt): hứng lây.

Iỗk kơ'dổng wă kơ tơ'nõ 'ba: Lấy thúng để hứng lúa.

tơnõk ^^(dt): bến (sông, xe).

tơnõk 2^KJ\dt): bản tính. Bơngai 'deỉ tơnõk 'lỡng: Con người có bản tính tốt.

**tơnõl** (K)[dơnol(J)](dt):

cây chống, cột chông. Iỗk tơnõl tõl jrăng kuă kơ tơgrê: Lấy cây chông cột cho khỏi nghiêng.

tơnõng ^^(dt): loại gùi lớn để đong, cái đâu đong. Ih iõk hơla tơnõng măyơ, ill gô tcnvih tơnồng mă ei: Anh mượn đấu nào, sẽ trả lại đấu đó.

tơnõng 2(-KJ-)(tt): khó dạy (con vật) Hơxeh tơìĩỗng: Ngựa bất kham.

tơnõt (KJ)(dt): thịt cắt thành miếng nhỏ để chia cho bà con. Tốt tơnõt xẽch 'bar akar minh, wă axong kơ ’de nhõng oh: Xâu hai miếng thịt một miếng da, để chia cho bà con.

tơnôh ^[tơnuh^Kdt):

dùi trống hoặc chiêng, x: tơnuh.

tơnôih ®(dt): 1- thổ địa. Yang tơnôih: Thổ địa tạo thành đường dưới đất, ai làm nhà đúng đường đó sẽ làm ăn xui xẻo. 2- con vật truyền thoại dưới đất hay rên xiết khi mưa dầm (xửa).

tơnôm ^J\dt): góp sức, góp phần. Nhân tơnôm ịơhngỡm wă kơ tơ-ỉung jräng: Chúng tôi góp sức để dựng cột. Tơnôm jên wă kơ chonh rơmo: Góp tiền dể mua bò.

tơ'nông ^(trt): 1- chình ình. Ta'nông hăp tep tong anễ hnam: Nó nằm ngủ chình ình giữa nhà. 2 - bềnh bồng. 'Long hieo ta'nông anễ krong: Cây trôi bềnh bồng giữa sông.

tơnỗ (K)(tt): gan dạ. Hăp bơngaỉ tơnỗ lòi iũ kơ kla: Nó gan dạ không sợ cọp.

tơnơm 1(K)(tt): non (cây).

Chaphe 'nao pơtăm 'bar xơnăm oei tơnơm: Cà phê mới tròng được hai năm còn nhỏ.

tơnơm 2(-K)(dt): tiền vốn.

ttf'ntfng ®(tt): ưỡn ngực về phía ưước. Pôm bỗk kơdũ hăp tơ'nơng: Pôm đi ưỡn ngực về phía trước.

tơnỡk (K)[chơnỡk(KJ)](dt):

1- cây sào (để kéo vó bắt cá hay chèo sõng). 2- dụng cụ đào lỗ làm bằng tre, đầu tre được chẻ nhỏ gài lại như hình phễu để gắp đất lên. x: chơnỡk.

tơ'nơk (KJ)(trt): cân đối. Akâu jăn hăp tơ'nởk: Thân hình cô ta đẹp cân dối.

tơnơm (KJ)(tt): 1- trầm (giọng). 'Bỡr kăn hăp hat tơnổm 'lổng: Giọng họ hát trầm rất hay. 2- vang dội, rền vang. Khei pêng 'mi glaỉh tơnỡm trâm plẽnh ỉr ăr: Tháng ba mưa giông sấm sét ầm ầm.. 3- âm u. 'Năr âu plẽnh tơnỡm: Hôm nay trời âm u.

tơnổng ^^(đt): hứng lây. x: tơ'nõ.

tơnỡng 2^(dt): ổn định chỗ ở. Hnam tơnỡng dõng kơtă pă bỗk tơyơ: Nhà cửa Ổn định không di dời đi nơi khác nữa. Tơmam tơnỡng: vốn

liếng có sẩn. Plei nhân oei tơnổng dỡng xỡ truh dang ei: Làng chúng tôi ổn định một chỗ từ xưa tới giờ.

tơnỡng 3 ^[dơnỡng^l(dt): **gỗ hương.**

tơnueng ^^(dt): 1- cây chay mít có trái chua lấy vỏ rễ ăn trầu. 2- con hến. 3- biển hồ TơnƯng, ở Pleiku.

tơnuh ^KJ\đt): (trong từ ghép). Pơma tờnuh: Trò chuyện. x: dơnuh

tơnuh 2(KJ)(dt): để tang. Hăp ‘mãn tơnuh kơ mẽ bã 'nao lô ch: Để tang cha mẹ chết (cắt tóc ngắn).

tơnuh 3(KJ)(tt): nghèo. Tơnuh hin: Nghèo nàn. 'Ba tơnuh: Lúa cũ hai ba năm.

tơnuh 4('KJ^(dt): 1- tro bếp.

Tơnuh unh: Bếp lửa. Unh tơnuh: Gia đình, vợ chồng. Năr pik tơnuh: Lễ tro (tôn giáo). 2- dùi chiêng.

tơnung (\*^(dt): đòn khiêng.

Tơnung tung nhũng: Đòn khiêng con heo.

tơnung kiẽk (KJ)(dt): một loại côn trùng giống bọ ngựa nhưng thân dài hơn.

tơnũk ®(dt): cái cân. Plei tơnuk: Quả cân

tơnũl lãnh đạo.

Pôm tơnăl nhõn: Pâm lãnh đạo chúng tôi.

tơnũl 2 (KJ)(dt): cây sào.

tơnũng (KJ)(dt): cây vừng, lá có vị chát ăn được.

tơnũr (®^(dt): tấm cót. Tanh tơnũr 'mãn 'ba: Đan cót lót lẫm.

tơnưh ^[chơnưh^Kdt): ức, ngực, x: chơnưh.

tơ-oei (^(dt): 1- đặt cho ngồi. Bia Lũi tơ-oei oh hăp ah pra: nàng Lũi đặt em ngồi ở hiên nhà. 2- lây nhau. Bre hăp tơ-oei xang pêng khei boih: Hai người lấy nhau đã ba tháng nay rồi.

tơ-ot (KJ)(đt): cọ xát vào nhau. Kail tơhlu kram tơ-ot re ket kot: Gió thổi tre cọ nhau kèn kẹt.

tơ-õi (KJ)(đt): rống (trâu). Kơpô tơ-ốỉ krao kon: Trâu rống gọi con.

tơ-ô (KJ)(dt): ngủ mơ.

Inh tơ-ô hao hơxeh: Tôi chiêm bao thấy mình cưỡi ngựa.

tơ-ông tơ-ang (^(tưt)

tiếng la hét inh ỏi... Unh xa hnam 'de hmoi tơ-ông tơ- ang: Nhà cháy, họ la hét inh ỏi.

tơ-ơh (KJ)(đt): tiếng hô la đuổi chim, x: tơ-ah.

tơ-ơt ^\đt): tróc lưỡi gọi chó. Pôm tơ-ơt kỗ: Pôm tróc lưỡi gọi chó.

*tơ-ỡ* ®(đt): ợ. fi bung ga tơ-ỡ jỗ: Đau dạ dày hay ợ chua, xơkẽnh teh: Nó rên rì suốt đêm vì bị ngạnh trê đâm.

tơpa (^(dt): con ba ba.

tơpah (^(tt): nứt làm đôi.

'Long tơpah tong anễ: Cây bị nứt làm đôi.

ttfpai (KJ\dt): con thỏ. Bơngai 'don tơpai: Người có tính gian dối.

tơpal (KJ)(tt): hói (đầu). Kỡl hăp tơpal: Nó hói đầu.

ttfpang (K^(đt): cãi lại. Nẽ kơ layơ tơpang păng mẽ bã: Đừng bao giờ cãi lại cha mẹ.

tơpar (KJ)(dt): hang. x: par \*

tơpă (KJ)(tt): thật sự. Tơdrong âu

'dei tơpă: Chuyện này có thật. 'Lõng tơpă: Thật tốt. Bơngai tơpă tơpă: Người chân thật.

tơpăi (KJ)(đt): đổ nát. Rơnơh nhôn xang tơpăi boih: Chòi chúng tôi đã bị đổ nát.

tơpăi yăi ®(trt): đổ nát, hoang tàn.

tơpăk tơpâu (KJ)(tưh): ngồi chơi (lười biếng). Bôl oei jang, kơlih kikíơ 'mih oeỉ tơpãk tơpâu ah âu? Người ta đang làm, sao hai anh rãnh rỗi ngồi chơi thế này?

tơpăl ^[hơpăl^Kdt): cô'i giã gạo, cối tiêu, x: hơpăl.

tơpăl wăl ^^(trt): rối chằng chịt. Tơlel tơxũl tơpăl wăl dihbãl: Dây rối chằng chịt với nhau

tơpăn (^[tơpỡn^Kđt): chăm sóc, nuôi nâng, nuôi rẽ. x: tơpỡn.

tơpăng ^^(đt): lắng nghe nhau. Pơma xa athai tơpăng: An nói phải lắng nghe nhau.

tơpăr (^(đt): thả bay. Tơpăr klang an: Thả diều. Tơpăr tơblô: Thả bong bóng bay.

tơpăt 1(KJ)(dt): tắt (đèn, lửa).

Nẽ tơpăt unh: Đừng tắt lửa.

tơpăt 2^J)(tt): ngay, ngay thẳng. 'Long âu uh kơ tơpăt: Cây này không thẳng. Dõng mã tơpăt: Đứng cho thẳng. 'Don bơnôh tơpăt: Tính ngay thẳng.

tơpeng ^(đt): xô nhau, x: tơbeng.

tơpey ®(dt): một cục, một miếng. Tơpey jrënh: Cục sáp

tơpẽ (KJ)(tt): bị bể. Bu pơni ‘bănh âu tơpẽ? Ai lùm bánh này bị bể?

tơpẽl ®(tt): thấp bé (người).

tơpẽp mặt ngắn (người).

Muh măt tơpẽp thoi kon nge: Mặt ngắn như búp bê.

tơpẽt ®(đt): thoa bóp, bóp giấm, x: chơpẽt.

tơpễ ®(tt): phình (má).

tơphă (KVơphă(KJ)](tt):

từ tai hoạ này lại đến tai hoạ khác, x:rơphă.

tơphẽ ^^(đt): bị bể. x: tơpẽ.

tơphẽch (KJ)(dt): bẻ từng miếng nhỏ chia cho nhau, tơphẽch 'bănh kơ rim 'nu tõxẽt: Họ bẻ bánh chia cho mỗi người một ít.

tơpiê (K)(trt): xòe ra. Rang theng blang tơpiê: Hoa sen nỗ to ra.

tơpiê ®(tt): phình (má).

'Bố Bi tơpiễ: cô Bi có má phình.

tơpil ®(tt): cứng đầu, cứng cổ. x: kơpil.

tơpin (KJ)(đt): đưa cho ẩm (con...). Bã tơpĩn kon tơ kơtơh mẽ: Ba đưa con vào lòng cho mẹ ẵm.

tơpìp (K)(tt):

mặt ngắn (người), x: tơpẽp.

tơplă (^(trt): để hở bụng (em bé). Tơplă 'de haioh xrỡp ao uh kơ bot: Bé mặc áo không gọn để hở bụng. Tơplă kit 1er: Nhái nhỏ có bụng to.

tơplăk tơplơn (K)(trt):

chỉ hai người để hở bụng.

tơpleh (\*^(đt): tách rời rá.

Bre hãp bỉ tơpleh: Hai đứa không tách rời nhau.

tơplẽ (^(trt): chỉ em bé ngồi xếp bằng.

tơplẽng (K^(đt): văng ra.

'De kăl 'long, kơcheh hăp tơplẽng trổ inh: Họ chặt

cây, mảnh văng trúng tôi.

tơplễ (KJ)(trt): chỉ người lớn ngồi xếp bằng.

tơplih ^^(đt): đổi, thay đổi. x: hd'blih.

tơpĩip ®(tt): phình (má).

tơplo hô răng (em bé),

x: tơplô.

tơploh ® (dt): tự động mở. x: tơplôh.

tơplong (KJ)(trt): chỉ bụng ỏng (em bé). Yor 'dei rơmơng, kơ’na klak hăp tih tơpỉong: Bụng nó bị ỏng vì có giun.

tơplõ tróc vỏ, hóc da,

bong vảy. x: tơplỗk.

tơplõi ('KJ')(trt), x: tơplong.

tơplõk (KJ)(đt): tróc vỏ, hóc da, bong vảy. 'Long kră tơpỉỗk kơ'doh: Cây già tróc vỏ. Tơplỗk tơ'ngiơh: Tróc móng tay.

tơplõng (KJ)(đt): nhảy. 'De haioh tơplõng tơlei: Trễ con chơi nhảy dây. Ka tơplổng lẽch dỡng tơnăr: Cá nhảy ra ngoài phên chắn.

tơplốp ® (tt): phình (má).

tơplôt (K)(trt): vừa bé vừa lùn.

Hui hai kư'deh tơplốt: Con khỉ mắt dỏ vừa bé vừa lùn.

tơplô ®(tt): hô răng (người lớn). Xơnẽnh hăp tơplô lẽch tơ agah: Răng nó bị hô nhô ra ngoài.

tơplông chỉ bụng ỏng

(người lớn), x: tơplong.

tơplôh (KJ)(đt): mở toang. Yor kơ Mal, kơ’na ‘mãng hnam nhốn ‘dei tơplôh: Gió đã làm cửa chúng tôi mỡ toang.

tơplỗi ®(trt): bụng to để lộ ra (người lớn). Yang tell klak till tơplỗi: Thổ địa bụng phệ.

tơplũp ® (tt): phình (má).

tơplũt ® (trt): mập và lùn.

Pô kơ'deh tơplữt: Pô mập và lùn.

tơpo (^(trt): trong lúc, vào giờ. Tơpo wă lôch: Vào giờ chết. Tơdrong pơră tơpo hơtuch: Tin giờ chót. 'Bỡr tơtă tơpo hơtuch: Lời trăn trối.

**tơpong** ®[tơpũng(K)](dt):

1- dưa gang. 2- cháo. 3- bột. x: tơpũng

tơpôm (KJ\tƯh): chỉ em bé ngồi yên. Oh inh oei tơpõm ah pra năng iẽr: Em tôi ngồi yên ngoài hiên canh gà khỏi ăn lúa.

tơpôch ®(đt): bị trụi lông.

1er tơpôch xỡk: Gà bị trụi lông.

tơpôk ® (đt): đỡ nhau lên cao. Nhân tơpôk phẽ huăk: Chúng tôi đỡ nhau lên đễ hái xoài.

tơpôk ak (KJ)[kũk lẽk^^dt): •

nách.

tơpôk băn kết nghĩa

cha con. ‘bok Rơh tơpôk băn păng kon Hrỉt, yor kơ hơpo pũ kon hăp: ông Rơh kết nghĩa cha con với con trai Hrit, vì ông nằm mơ thấy cõng nó.

tơpôl (^(dt): bọn, kẻ, lũ (dùng cho người). Minh tơpôl 'de tơtông: Một lũ ăn cắp. fi tơpôl aỉah: Họ là bọn lười biếng.

tơpông yang ^(dt): một loại cây tầm gửi lá lớn.

tơpỗ 'băn (K)(đt): kết nghĩa anh em. thây Do tơpỗ 'băn păng 'bok Kiỡm: thầy Do kết nghĩa anh em với cụ Khiêm.

tơpơh (^(st): bảy, sô' bảy.

Lăm tơpơh: Lớp bảy.

**tơpơi** [tơpey®](dt): cục sáp ong. x: tơpey.

tơpơl hói (đầu),

x: tơpal.

tơpơl 2(K\dt): lỗ tắm nắng của chim, gà. Xem kơkăt kôch tơpơl wă hăm: Chim cút đào lỗ để tẩm nắng.

tơpơng 1(KJ)(đt): chìa hai tay nhận lấy. Tơpơng ti iõk kẽo: Chìa hai tay nhận kẹo.

tơpơng 2^KJ^(dt): cây trinh.

tơpơu (KJ)(trt): ngồi chơi (lười biếng) Hăp oei tơ hnam tơpơu gô păng kon akăn chă xa: Nó biếng nhác ngồi nhà ăn bám vợ con.

tơpơk ®(đt): quật ngã. Tơpỡk rơmo wã kreu: Quật ngã bò để thiến.

tơpơn (K^(dt): 1- chăm sóc, nuôi nâng. Tơpỡn 'de fi jăn tơ hnam pơgang: Chăm sóc bệnh nhân ở bệnh viện.

2- nuôi rẽ. Xong inh tơpỡn ngôi kon bơbe ih: Cho tôi nuôi rẽ con dê.

tơpơr ^\đt): cuốn bay đi.

Kial tơhlu tơpỡr hla 'long: Gió thổi cuốn lá bay đi.

tơprah ^K^(trt): tán loạn.

Rơmo kơdâu tơprah jỡp jă:

Bò chạy tán loạn.

tơprah 2^)(dt): vật lộn với nhau. Pup pãng Pu tơprah: Pup và Pu vật lộn với nhau.

tơpraih ^)(dt): xin lỗi, làm hòa. Kăn hăp tơpraih dihbăỉ kơlih xang pơma pơfi 'don: Họ làm hòa sau khi đã làm mất lòng nhau.

tơprang ®(đt): đuổi con vật đi xa. Tơprang iẽr mã ataih kuă hăp xa 'ba: Đuổi gà đi xa cho khỏi ăn lúa. Oei tơprang tơ âu tơ to: Ớ rải rác đó đây.

tơprăi ^[tơyăÌ^^Ktt): dãn ra.

-.2

x: tơyăi

tơpreh ^J\đt): làm trụi lá.

'Long xang tơpreh 'di hla: Cây ãã trụi hết lá.

tơprẽl ^J)(đt): rụng hạt.

Kial deh pơm kơ 'ba tơprẽl 'đi dỡng hơdong: Gió mạnh làm rụng hạt từ gỉé lúa. Juă 'ba uh kơ tơprẽl: Đạp lúa không rụng hết hạt.

tơprẽp ^^(dt): thổi bẹt khinh chê. 'Bôh inh tanh jop uh kơ gơh, hăp tơprẽp hloí jãk: Thấy tôi không biết đan gùi, nó thổi bẹt khinh chê

và bỏ đi.

tơpring (KJ)(dt): che chở nhau. Nhân tơpring ‘bỡt jrỡm tơdrong anat: Chúng tôi che chở cho nhau trong cơn hoạn nạn.

tơpíip ®(dt): thổi bẹt khinh chê. x: tơprẽp.

tơproch ® (tt): bị rách te.

Hla prit tơproch yor kơ Mal: Lá chuôi rách te vì gió.

tơprôch sứt chỉ.

Ao tơprôch brai: Ao sứt chỉ

tơpruch ®(tt): sứt chỉ. x: tơprôch.

tơprũp (K\đt):

thổi bẹt khinh chê. x: tơprẽp.

tơpu (KJ)(dt): 1- tổ. Tơpu xem: Tổ chim. Tơpu xơke: Tổ heo rừng. 2- nhà (khiêm tốn). Bễ ih mũt ngôi tơ tơpu hiah nhôn: Mời anh vào nhà chúng tôi chơi. 3- (thành ngữ) Tih tơpu, xu tơyăn, kơtẽn tôhô: Tổ lớn mềm như xơ, đắng như mướp dại (ý nói hữu dũng Vỡ mưu).

tơpuăt (KJ)(đt): làm đứt đôi, cắt làm đôi. x: tơpuỡt.

tơpuh 1(KJ)[puh(K)](dt):

1- lùa, đuổi. 2- sa xuống, sa

vào. 3- bị mắc lừa. x: puh \*

tơpuh 2(KJ)[puh®](dt): rẫy cũ. x:puh2

tơpung yang ®(dt): một loại cây tầm gửi lá rất lớn. x: tơpông yang.

tơpuỡl ®(dt): đàn, bầy, lũ (dùng cho vật) Minh tơpuỡl kỗ xo: Một bầy sói. Tơpuỡl kon chiên oei xa ‘nhẽt: Đàn cừu đang ăn cỗ. Bok tơpuỡl: Đi từng đàn.

tơpuỡt (KJ)(đt): làm đứt. Juă trổ ok, tơpuỡt tong anề: Đạp phải trùng, làm đứt đôi. ‘Del mình pôm ka, bre hăp tơpuỡt axong tong anễ: Có một con cá, hai người cắt chia làm đôi.

tơpũ 1(KJ)(dt): 1- đổ lỗi. Hăp xang tơpữ kơ inh tôm tơdrong yoch: Nó đã đổ lỗi hết cho tôi. 2- đặt trên lưng cho cõng. Tơpũ oh e ăn kơ bã e to, kuă hãp et xík: Đưa em cho cha cõng, để cha con khỏi đi Uống rượu. 3- giao phôi (cào cào, ếch, nhái). Prit tơpũ: Hai trái chuối dính lẹo.

tơpũ sai hạt (lúa).

Xơnãm âu 'ba nhôn plei tơpă: Năm nay lúa chúng tôi sai hạt.

tơpũ lum ^(tt): dính liền nhau. Prit tơpũ lum: Chuối dính lẹo.

tơpũm (KJ\tưh): ngồi yên. Ih gô bu mã oei tơpũm ah âu? Anh chờ ai mà ngồi yên như thế này?

tơpũng (KJ)(dt): 1- dưa gang.

2- cháo. Pai tơpững hla hơnglăng: Nấu cháo với lá cây "hơnglăng". 3- bột. Tơpũng 'ba mi: Bột mì. Tơpũng pơtôh tơmo: Bột thuốc nổ.

tơpũp ^^(tt): phình (má).

tơptíng ®(trt): bù xù (tóc đàn ông).

tơr (KJ)(dt): thời đại. Tơr ‘de yă 'bok xỡ: Thời tổ tiên. Dãp tơr: Mãi mãi. Jơnap dăp tơr: Hạnh phúc mãi mãi.

tơra (KJ)(dt):

đóng góp, quyên góp. Rim. 'tiu athai tơra minh fit hlak: Mỗi người phải đóng góp mười đồng. Tơra jên gũm 'de ji jăn: Quyên góp tiền giúp đỡ người ốm đau.

tơra klak đau quặn

bụng.

tơrah ®(trt): chặt sạch, bắn loạn xạ. Chong tơrah uh: Chặt sạch bụi rậm. Pơnah tơrah, trổ xơke măyơ duh buh: Bắn loạn xạ, trúng con heo rừng nào cũng được. Xổng tơrah por 'de 'nhõng oh: Gặp nhà bà con, bạ đâu ăn dấy.

tơraih [chraih®](đt): cào. x: chraih.

tơrak ^K^(dt): ngày thứ nhất sau khi chôn cất. Et tơrak: uống rượu ngày thứ nhất sau khỉ chôn cất.

tơrang ®(đt); thổi bay (gió).

Kial tơrang hla 'long jỡp kơ cham: Gió thổi bay lá đầy sân.

tơră ^®(đt): kể chuyện, nói cho biết, 'bok tơră kơ 'de kon xâu tơdrong xỡ kỉ: ông nội kề chuyện cổ tích cho con cháu nghe. Nẽ tơră kơ bu tơdrong âu: Đừng nói cho ai biết chuyện này.

tơră 2(KJ)(dt): lịch sử.

Hlabar tơră: Sách lịch sử.

tơrăi ®(tt): bung ra, dãn ra. x: tơyăi 2

tơrăk (K^(dt): chăm sóc lẫn nhau. 'Nhõng oh kăn hãp ling tơrăk: Anh em nhà họ luôn chăm sóc lẫn nhau.

tơrăk tơrong x: tơrăk.

tơrăp (KJ)(dt): hẹn gặp một nơi nào đó, ai đến trưóc thì chờ. Ah kơxỡ nhân tơrăp ah tơnỗk plũng, wã kơ wih hr ỡm: Chúng tôi chờ nhau ở bến sõng, để về cùng một lượt.

tơreh 1- rảy ngón tay.

Tơreh hơdrông ’dom ti: Rảy con sâu bám vào tay. 2- hất ra. Hăp dui inh et xik, chăng inh tơreh lễ ti hăp: Nó níu kéo tôi uống rượu, nhưng tôi hất tung tay nó. 3- xua đuổi. Apinh ih nê tơreh inh: Xin anh đừng xua đuổi tôi.

tơrek ^[pơgang kröl®](dt): thuốc kích thích cho hăng.

tơ'rẽ ®(trt): chìa tay ra.

Tơ'rẽ hăp chro ti rôp inh: Nó chìa tay ra bắt tay tôi. Tơ'rẽ dõng to, tơ'ro dõng âu: Hòn đá ném đi, hòn chì ném lại (có qua có lại, mới toại lòng nhau).

tơrẽi ® (dt): cá rô.

tơrẽk (M)(dt): số. Tơrẽk 1: số 1. Bẽ kon pơxrăm yap dôm tơrẽk, pơtơm dỡng tơrẽk 1 truh tơrẽk 10: Con hãy tập đếm các số, bắt đầu từ số 1 đến số 10.

tơring (KJ)(dt): điạ sở, xã.

ỉh tơring măyơ? Anh ở xã nào? Jỡp taring tơrang: Khắp vùng.

tơíi (KJ\đt): xê dịch, xích qua. Apinh ih tơrỉ tăng dỗ âu xẽn to 'biỡ: Anh làm ơn xích cái ghế này ra một chút.

tơrim ®(trt): mỗi, mọi.

Axong tơrim 'nu: Chia cho mỗi người.

tơíing ®(trt): phía ngoài, bên ngoài. Ih tep lỡm hnam, gah inh tep tơ taring: Anh ngủ trong nhà, còn tôi ngủ ngoài.

tơro (K\íưh): chỉ vật ló đuôi ra ngoài. Tơro kiễng 'bih tơ agah: Rắn ló đuôi ra ngoài.

tơ'ro ®(trt): chìa tay ra. x: tơ'rẽ.

tơroih ^(trt): sượt trên mặt đất. Teh oei arăk, kơ'na 'long

pơchoh tơroih ah kơpal 'đỉk: Đất cứng, nên luỡi cày chỉ sượt trên mặt đất.

tơrong (KJ)(đt): trò chuyện.

. Bẽ ih năm tơrong păng inh: Anh hãy đến trò chuyện với tôi.

ttfrot (KJ)(trt): chỉ sự đau lan đi trong cơ thể. Ji hơnẽnh tơrot truh tơ 'ngok: Nhức răng long tới óc.

tơrõi ®(dt): hàng cây bắc ngang trên trinh dưới để lót sàn.

tơrõng (KJ)(trt): phía sau.

Wih tơrõng: Quay về. Xơnăm tơrổng: Năm qua. Tơrõng xỡ inh tam lah 'bôh xe hơyuh mơnoh: Từ trước tới giở tôi chưa bao giờ thấy xe hơi đó.

tơrôl (K\trt): tồi, tệ.

Bơngal 'mễ tơrôl: Người xâu tệ. Lui kiơ hăp, bơngai tơrôl thoi noh: Đừng tin nó, người xấu.

tơrôp ^KJ^(dt): 1- rượt nhau. Ngôi tơrôp: Chơi trò rượt bắt. 2- cầm tay nhau. Tơrôp ti: Bắt tay nhau.

tơrôp 2(K)(dt): tay nắm, chỗ

nắm. Tơrôp 'măng: Quả nắm cửa. Nhôn tơrôp ti: Chúng tôi bắt tay nhau với nhau.

tơrơ ^KJ^(đt): cản trở. E nẽ tơrơ kơ inh oei jang: Anh đừng cận trở công việc tôi đang làm.

tơrơ 2(KJ)(tt): bận tâm. Ih tơrơ kiơ kơ inh, ih wă jang tơdrong kiơ íh dah jang: Anh bận tâm đến tôi làm gì, anh muốn làm gì thì cứ làm.

**tơrơh** (K)[pơlơih(K)](đt):

1. chữa bệnh phù phép bằng cách đếm tới số’ bảy.
2. miễn, chuẩn, x: pơlơih.

tơrơn (^(dt): 1- chuẩn bị, sắp sửa. Bă inh tơrơn wă bỡ Imam: Cha tôi chuẩn bị làm nhà. Năr tơrơn: Ngày áp lễ. 2- rung chuyển. 'Bôm 'dôh, pơm kơ hnam tơrơn: Bom nổ, làm nhà rung chuyển.

**tơrơng** (KJ)[rưng rơnga®](đt):

theo cái (chó). Kõ tơrơng: Chó theo cái.

tơrum ^KJ)(trt): chung một chỗ. Iẽr kơtăp tơrum: Gà đẻ chung một ổ.

ttfrüng ^^(dt): 1- làm cho rụng. Kỉal tơrũng hla jỡp kơ cham: Gió thổi làm rụng lá đầy sân. 2- phá thai. Tơrăng nge, yêr kơ tơdrong erih bơngai mẽ: Phá thai, có hại cho sức khỏe của người mẹ.

tơrũng 2®(trt): ngồi, đứng xung quanh. Bẽ iẽm oei tơrững kơ inh: Các em hãy ngồi chung quanh cô.

tơrưh (KJ)(đt): rảy. Tơrưh 'dak lỡm cham adroi kơ xơpuih: Rảy nước trong sân trước khi quét.

tơtak (KJ)(đt): lật lên, bật ra.

Măng tơtak yor kơ kial: Gió thổi cửa bật ra. Kial tơhlu pơm hlabar tơtak: Gió thổi làm sách lật sang trang.

tơtap (KJ)(đt): cùng nhau vỗ (tay, trông). Tôm kơ bôl tơtap ti, hỡk kơ hăp hat rơgei: Mọi người cùng vỗ tay, mừng cô ta hát hay.

tơtar ®[hơting^](dt): gằn tấm hay cám.

x: hơỉing \*

tơtat ®(trt): 1- đối diện. Tôm nhôn oei tơtat 'ngir dihbăl: Chúng tôi ngồi đối diện với nhau. 2- thẳng hàng, lẽm

dỡng bỉ chã tơtat yao: Các anh đứng không thăng hàng gì hết.

tơtă ^^(dt): dặn dò, căn dặn.

Nẽ tơtă kơ hăp lơ tơdrong, kơnh hăp hiơt: Đừng dặn dò nhiều, kẻo nó quên. Adroỉ kơ lôch, bã tơtă kơ nhôn athai oei xa mă gơh rong dihbăl: Trước khi chết, bố căn dặn chúng tôi hãy ăn ở hòa thuận với nhau. Athai arãk 'bỡr mẽ tơtă, 'bỡr bã bơtho: Phải nghe lời cha mẹ dạy bảo.

tơteng (^(đt): gõ. (bằng ngón tay). Nẽ kơ mût kữ kă, athaỉ tơteng 'măng krao: Đừng vào bừa bãi, phải gõ cửa.

tơter (K^(đt): rèn (dao, rựa).  
Tơter tơgă: Rèn rựa.

tơtey (KJ)(đt): run rẩy vì sợ hay lạnh. Tơtey reh reh, yor kơ tơngẽt: Rét run lẩy bẩy.

tơtẽp (^(dt): 1- bốc, hốt. Bẽ iẽm chã tơtẽp axong ka dỉhbăl: Các anh hãy bốc cá chia cho nhau. 2- lượm, nhặt. chã tơtẽp gãr tơh ruih: Chúng nó lượm những hạt đậu rớt.

chúc, x: thơthâu.

tơtheng (KJ)[theng®](đt):

liếc dao cho sắc. Xăng uh kơ gan han, athai tơtheng 'biỡ: Dao không được bén, nên liếc vài cái.

tơhroi (KJ)(trt): 1- nối đuôi nhau. 'De haioh pơtăng tơhroi mût tơ lăm pơxrãm: Bọn trẻ sắp hàng nối đuôi nhau vào lớp học. 2- nôi tiếp nhau. Pơlei mơnoh, 'de bỡ hnam tơhroi 'bar pah kiỡ jih trong: Làng đó họ làm nhà thẳng tắp hai bên đường.

tơthũi chúc. Kăn hăp

tơthũi dihbăl erih hơnũk hơnua, xơnêp xơnoi: Họ chúc nhau sống bình an, hạnh phúc.

tơthũt tơthăt ®(trt): lũ lượt. Tơthũt tơthăt 'de tơmoỉ truh dõng ataỉh: Khách từ xa lũ lượt về.

tơti hướng đông. Hăp

năm tơti: Nó đi về hướng đông.

tơtih (KJ)(tt): loại lớn. Hăp 'dei ka tơtih hoh, gah inh hơ-iẽ 'dik: Nó có toàn củ lớn, còn tôi chỉ có cá nhỏ thôi.

Vinh oei tơtik dihbăl: Viên và Vinh ngồi kề bên nhau. Hnam inh păng hnam hăp tơtik dihbãl: Nhà tôi và nhà cô ấy sát nhau.

tơtil ^J)(trt): sát. x: tơtik.

tơtim ®(đt): thúc ngựa bằng chân.

tơtĩng [hơtl ng^^] (đt):

gằn tâm hay cám.

x: hơting \*

tơtiỡ (J)(tơkiỡ(K)](đt): theo cái (động vật).

tơtir ® (tt): dính liền nhau.

Prit tơtir: Chuối dính lẹo. Jỡng hơra tơtir: Chăn vịt có màng dính liền nhau.

tơtit (K)[kơtĩt(K)](đt): đè. x: kơtit.

tơto (KJ)(trt): đằng kia. Bẽ bỡn năm Urto: Chúng ta đến đằng kia.

tơtoch (KJ)(tt): co dãn. Tech toch gơh tơtoch: Sợi thun có thể co dãn.

tơtot (K)(đt): xịt chó. Tơtot kõ druh tơpai: Xịt chó đuổi thỏ.

tơtõl (KJ)(đt): đỡ nhau lên. Kăn hăp tơtõl phẽ plei hleu: Họ dỡ nhau lên để hái me.

tơtõt (^(đt): 1- chọt cây vào nhau, ỉẽm nẽ ngôi tơtõt, kơnh tơnhỡm tơ-ông: Các cháu đừng chơi chọt cây vào nhau, rồi khóc la inh ỏi.

2- nhắc đi nhắc lại chuyện cũ. Tơdrong inh klẽ xang minh xơnăm boih, chõng hăp tơtõt pơpũk pơpăk: Chuyện tôi ăn cắp đã một năm rồi, nhiừig nó cứ nhắc đi nhắc lụi hoài.

tơtô bơlô ®(tt): tục tĩu.

Bơngaí pơma tơtô bơlô: Người nói tục tĩu.

tơtôh ®(đt): đánh nhau bằng cây, gậy. Kăn hăp pơjah hloi tơtôh: họ cãi nhau rồi dùng cây đập nhau.

tơtông (KJ)(đt): trộm cắp. Mu tơtông: Kẻ trộm cắp.

tơtôt (KJ)(đt): cạ mình, cọ mình, x: tit tôt

tơtỗ ®(tt): ấm. Xrỡp ao 'bar tăl wă kơ tơto: Mặc hai áo cho ấm. Năr âu plẽnh tơtỗ 'lổng: Hôm nay trời nắng ấm.

tơtơl (KJ)(trt): đối đáp. hat tơtơỉ: Họ hát dối đáp.

tơtơn (KJ)(trt): vừa đi vừa nhún. Pup bỗk tơtơn thoi 'de

hơxuang: Pup vừa đi vừa nhún như người ta múa.

tơtơng (^(đt): 1- chuyền cho nhau, thảy cho nhau. Nhân ngôi tơtơng plei: Chúng tôi chơi bóng chuyền. 2- lay động, cử động. Ih athai pợxrăm tơtơng kõng tỉ, thoi noh Ih gô dã 'biỡ kơ kơmren: Anh nên cố gắng cử động cánh tay, như vậy mới bớt tê. 3- (thành ngữ) Tỉ uh kơ tơtơng, jỡng uh kơ bơbỗk, liliơ gơh 'dei por xăng! Tay không đưa, chân không động, lấy gì mà ăn.

tơtơt (K)(đt): gọi chó về.

tơtơy ®(đt): run rẩy vì sỢ hay lạnh. x: tơtey.

tơtổ (KJ)(tt): hát rung giọng.

Hat tơtỡ rim chư duh bĩ ĩỡng: Hát rung rung từng chữ cũng không hay.

tơtrah ®(dt): con dâu, con triện. Hơtũt tơtrah pơĩil: Đóng dấu chứng nhận.

tơtre (KJ)(dt): 1- cố gắng. Tơtre tanh brai mơnhang kơ tam joaih: cố gắng dệt khăn cho bằng dược dù chưa thành thạo. 2- lăm le. 'De hơyăt tơtre wă blah pơlei nhổn: Kẻ địch lăm le đánh chiếm làng chúng tôi.

tơtreh (KJ\đt): 1- lắc (đầu, cổ). Inh krao, chổng hăp tơtreh kỡl kuă năm: Tôi gọi, nhưng nó lắc đầu không đến.

2- vùng vẫy. Rơmo tơtreh kuă mữt tơ kơ-ăch: Bò vùng vẫy hất đầu không muốn chui vào ách. 4- hất mái tóc. Hăp pơtna păng inh, 'dunh 'dunh tơtreh xỡk: Nó nói chuyện với tôi, lâu lâu lại hất mái tóc lên. Hăp tơtreh ti, yor iă kơ hơdrông 'dom: Nó rảy tay, vì sợ con sâu bám vào.

tơtrẽn ®(đt): khoác lác. x: pơtrẽn.

tơtroi (KJ)(trt): nối đuôi nhau, x: tơhrăk tơhròi.

tơtrok \*-KJ)(dt): 1- tham gia, góp phần. Năr âu hăp et pơkong, bẽ bỡn tơtrok minh tơm xỉk, wă găm xo păng hăp: Hôm nay anh ấy uống đám cưới, chúng ta hãy đem một ghè rượu, để tham gia chung vui. 2- nói leo. Lễ hăp pơma minh 'nu, nê tơtrok: Cứ đê một mình nó nói, đừng nói leo.

tơtroi (KJ)(trt): chỉ hai người đi kẻ trước người sau. x: troi troi.

tơtrõ ®(trt): hòa hợp, hợp với. 'De lung leng hrỡp hơbăn ao tơtrổ dihbăl: Học sinh mặc quần áo đồng phục. Hat tơtrỗ păng 'bỡr citing chêng: Hát hòa hợp theo tiếng chiêng.

tơtrôi (\*^(trt): chỉ nhiều người đi kẻ trước người sau. x: troi troi.

tơtrỡm (KJ)(đt): giậm chân.

Iẽm pâm tơtrỡm jỡng minh anih, nẽ kơbỗk: Các anh chỉ giậm chân tại chỗ, đừng bước đi.

**tơtrũn ®(dt):** giậm xuống.

Hăp tơtrữn hơnong lỡm xe rơmo, wã kơ tơkiãl: Nó đứng trên xe bò giậm rơm xuống cho cứng.

tơtuh (KJ)(đt): 1- VỖ cánh. Xem tơtuh pơnăr hloi păr: Chim vỗ cánh bay đi. 2- giũ. Tơtuh hơbăn ao kuă kơ 'bruih: Giữ quần áo khỏi bụi. 3- dốc sạch. 'Ba nhôn 'di boih, năr âu xum nhân tơtuh 'ding 'boh, pơgoh 'ding pơhăng: Lúa chúng tôi hết rồi, hôm nay lẫm chúng tôi trút sạch ống muối, ống ớt sạch bách.

tơtũk (^(đt): 1- quăng, vứt bỏ. Inh chonh ăn kơ kon bỡn hơbăn ao, bỡn chơkhõ, kơlih kikiơ e tơtũk thoi âu? Ba sắm cho con quần áo, giày dép, sao con vứt bừa bãi như vậy? 2- lãng phí. Tơtũk khei 'năr ỉu tơdrong: Lãng phí thời gian vì những chuyện không đâu.

tơtũl (KJ)(đt): đụng. Măng mu bĩ xơxâu, 'bar tổ pỉũng tơtữl díhbăl: Đêm tối không thấy đường, hai chiếc sõng đụng phải nhau.

tơ-uêl tơ-uaỉ ®(trt): 1- vết thẹo. Akâu hăp rơka tơ-uêl tơ-ual: Mình nó còn đầy vết thẹo. 2- lác đác. 'Ba 'dum tơ- uêl tơ-ual tam gơh kăt: Lúa chín lác đác chưa cắt được.

**tơ-um ^[tơ'ngum(K)](đt)**

túm thức ăn trong lá rồi để trên lửa than. Tơ-um yă jrüm: Túm tép trong lá và đặt trên than hồng.

tơ-ũk (\*^(đt): đổ, làm đổ. Bi ta­nk 'ba rõk trong: cô Bi làm đổ lúa trên đường.

tơ-ũng ^K^(tưt): tiếng ong bay vù vù. Kơteh xut pcĩr tơ-ủng: Tiếng ong bay vù vù.

tơ-ưíh (KJ)(đt): rên rỉ. Hăp tơ-ưih plăt măng yor kơ fi: BỊ đau, nó rên rì suốt đêm.

tơwao 1- giải thích.

Inh wao tam tơdah, kơ’na hăp t(/wao inh: Tôi chưa rõ, nên anh ấy giải thích cho tôi. 2- cảm thông, hiểu nhau. Erih atữm minh bôl, bỡn athai chă tơwao: sống chung một đoàn thể chúng ta phải cảm thông lẫn nhau.

tơwao 2®(dt): mắt cáo (lưới, rổ). Tliwao xơnhuỡl tồ tơpêng: Lưới mắt cáo bằng ba ngón tay.

tơvvat ^KJ)(dt): bẹt ra. Ka tilĩ kăp hơxay tơwat tơguẽng, hloi klaih: Cá lớn mắc câu lưỡi bẹt ra, cá sẩy mất.

tơwă ^KJ^(đt): bẹt ra. x: tơvvat.

tơwă 2^KJ)(đt): yêu nhau. Bre hăp tơwă xang pêng khei: Họ yêu nhau đã ba tháng rồi.

tơwăr ^^(đt): quân lây nhau.

Bar tõ 'bih t(ỉwăr: Hai con rắn quấn nhau.

tơweng ^[tơhueng^Kđt):

phang, liệng (bằng khúc cây). Pôm iõk 'long unh toweng iẽr: Pôm lấy khúc củi phang con gà.

tơvveng 2(^)(dt): ôm nhau ngủ. Bre haioh tơweng: Hai đứa bé ôm nhau ngủ.

tơwer (KJ)(đt): tránh mặt nhau. Yor tơrnil, bỡt 'bôh dỡng ataih nhân xang tơwer boỉh: Giận nhau, mới trông thấy từ xa chúng tôi đã lánh mặt.

to'wer tơwei ®(đt):

chăm sóc lẫn nhau. Klo akăn tơwei tower, mã ‘ bỡt ji jăn dah 'lõng akâu: Vợ chồng chăm sóc lẫn nhau , lúc ốm đau cũng như khỏe mạnh.

tơvvẽch (KJ)(dt): 1- chệch hướng, lệch hướng. Inh athai hăp pơnah xơke, chõng hăp tơwẽch hră, duh pơnalĩ tơnai. Tôi bảo nó bắn heo rừng, nhưng nó chệch ná, và bắn hướng khác. 2- nói lảng sang chuyện khác. Nhân pơ'dăp tơdrong bỡ rông,, chrau hăp t(ĩwẽch tơdrong nai: Chúng tôi bàn chuyện lùm nhà rông, té ra *1*ĨỎ nói

tơwẽnh

**tớxă**

läng sang chuyện khác. 3- rẽ sang hướng khác. Bẽ ih tơwẽch xe kiỡ hơnglah âu wă kơ jẽ 'biỡ: Anh hãy rẽ ngã này để gần một chút.

tơwẽnh (KJ)(đt): hai người hai đầu cùng vắt quần áo hay xoắn dây mây hoặc le non... Bre oh inh tơwẽnh buk hơ- iuih: Hai đứa em tôi vắt cái mền ứơt. Bẽ 'mih tơwẽnh năng hre âu, bu lỡm 'mih pran: Hai đứa xoắn thử dây mây này, xem đứa nào mạnh hơn.

tơwêng ®(trt): 1- ngồi, đứng thành vòng tròn. Bẽ iẽm oei mã tơw’êng, wã bỡn pơtơm tơdrong ngôi: Các em hãy ngồi thành vòng tròn, để chúng ta bắt đầu trò chơi.

2- lượn quanh. Rẽch păr tơwêng wă jur xa 'ba: Chim sẻ lượn quanh trước khi sà xuống ăn lúa.

tơwih 1- trả lại. Tổng ỉh

xang iõk hơlẽnh tơmam hăp, ih athaỉ tơwih: Nếu anh dã gian lận của cải, anh phải trả lại cho nó. 2- gọi về. Bă inh oei jung tơ bri, apinh ih oei ngôi tơ hnam, inh gô krao tơwỉh hăp: Cha conđang làm ngoài đồng, mời chú lên nhà chơi, con sẽ đi gọi về.

tơwil (KJ)(đt): làm không nhận ra. x: pơwil.

ttfwil ('KJ')(tt): tròn, có hình tròn. Plei tôl tơwĩl: Trái bí tròn.

tơwín (KJ)(tt); cong lại. Khui mam âu hơrãng jat, mã inh adrin win, hăp duh bĩ kẽ tơwin: Loại sắt này cứng lắm, dù tôi cố gắng uốn, nó cũng không cong.

tơwỡl ® (dt): chiều rộng.

Hnam ãu tơwỡl puỡn plaih: Chiều rộng nhà này bôn sải.

tơwổt ®(đt): vật lộn nhau. 'De haioh ngôi tơwỡt: Trẻ con chơi vật lộn.

tơxa ^^(tt): mòn. 'Dak ro, mă tơmo duh tơxa: Nước chảy đá mòn.

tơxak xước da dưới chân

móng tay.

tơxal 1(K)(tt): nhăm. Kial deh jing tơxal măt: Gió to làm nhăm mắt.

tơxal 2®(dt): màn ảnh.

tơxă ^\dt): phóng đại. Tơdrong iẽ, hăp tơxă jing tơdrong tỉh:

Chuyện nhỏ, nó phóng đại thành chuyện lớn.

tơxăl (KJ)(đt): tố cáo nhau, kiện nhau. Nê chã tơxăl kuơnh: Đừng tố cáo nhau bậy bạ.

tơxăr (^(tt): ảo giác. Y or hal pơgră, hăp năng chuơh tơxăr thoi krong: Vì quá khát, nó trông cát hóa sông.

tơxen ®(tt): hà tiện, keo kiệt, ích kỷ. x: pơxen.

tơxep (K)(đt): ngắt véo nhau, x: kơxep.

tơxẽn (^(đt): xê xích, xê dịch. Tơxẽn to: Xích ra đằng kia. Tơxẽn âu: Xích lại đây.

tơxẽr dẽr ®(dt): trò chơi cầu trượt. 'De haioh ngôi tơxẽr der: Trẻ em chơi trò cầu trượt.

tơxẽt (KJ)[tồxẽt^KJ)](tt): ít, một ít, chút đỉnh, x: tỗxẽt.

tõxẽt xẽn ® (trt): quá ít.

Ka tõxẽt xẽn, liliơ truh xổng! Cá ít ỏi quá sao đủ bữa!

tơxi ^J)(dt): 1- cái lược. TơXI hôi: Lược thưa. Tơxi kìẽr: Lược dày. 2- nải. Minh tơxỉ prit tơng wơng: Một nải chuối lùn.

tơxỉ ®[dơxl^](đt): đổ tháo.

'Ba tơxỉ rỗk trong: Lúa đổ tháo dọc đường. Dônh 'ba tơxỉ: Lượm lúa rơi vãi.

tơxi tơxoch (K)(trt): vương vãi (nghĩa bóng). Bơngai uh kơ tơxi tơxoch: Người hà tiện.

tơxin (KJ)(st): chín, số chín.

tơxoch (^(đt): 1- sổ ra. Brai tơxoch: Sổ chỉ. 2- dãn dân. At hai tơxoch pơlei wă kơ 'dei teh jang xa: Phải dãn dân để có đất làm ăn. 3- tách ra. Pơlei kon Hra Klah tơxoch dõng kon Hra Kơtu: Làng Hra Klah tách khỏi làng Hra Kơtu.

tơxoh ®(dt): phổi. Pơ-eh tơxoh: Bệnh sưng phổi.

tơxồm (KJ)(đt): quen nhau. Nhân tơxõm dỡng pơxrăm lăm pơ'dăm: Chúng tôi quen nhau từ khi còn học lớp năm.

íơxôm (^J)(dt): 1- bùi nhùi để mồi lừa. 2- thuốc súng.

tơxơt (KJ)(tt): trầy da. Hăp hoăng dỡng 'long tơxỡt akar: Ngã cây bị trầy da.

tơxrang ^\dt): phóng với nhau (lao..) Xỡ ki 'de tơbỉah

tơxrang păng tak: Xưa kia họ đánh dùng lao để phóng lao giết nhau.

tơxuh (K)[dơxuh(J)](dt): hậu môn, trực tràng.

Ji tơxuh: Bệnh trĩ.

ttíxuch ^K^(đt): suỵt để ra hiệu. Pôm tơxuch krao Bia Phu wih: Pôm suỵt miệng gọi Bia Phu về.

tơxut ® (dt): lau cho nhau.

Klaih kơ hũm, bre mẽ kon tơxut păng kơn: Tắm xong hai mẹ con lau cho nhau bằng khăn.

tơxũl 1- rối loạn, hỗn

loạn. Tơlei tơxữl: Dây bị rối. 2- bối rối. E pơma lơ, pơm kơ 'don inh jing tơxủl: Anh nói nhiều, làm tôi bối rối.

tơxữl tơxăl (K-^trt): rối rắm, lủng củng.

tơxững (KJ\dt): hướng mặt ười lặn. Inh bỗk tơxũng: Tôi đi về hướng mặt trời lặn.

tơyak (KJ)(dt)

lá rừng có vị chua ăn được.

tơyăi ^^(đt): cãi nhau, đánh nhau. Bre hăp tơyăi gah tơdrong kiơ? Hai đứa nó cãi nhau chuyện gì thế?

tơyăi 2<-K^(tt): bung ra, dãn ra. Grang tơyăi: Rổ xúc cá bung ra. chơkhổ hrăt, trỗ bưh bưh dull tơyăi: Giày chật, mang mãi cũng dãn ra. Hơbăn âu xồ hrăt, hrỡp pũk pãk jing tơyăi: Quần này trước dây chật, mặc hoài cũng nới rộng ra.

tơyăn ^^(dt): trái mướp.

tơyok ^(trt): sừng sững, x: tơyot.

tơyot (KJ)(trt): sừng sững.

Hăp dõng tơyot ah pra: Nó đứng sừng sững trước hiên nhà.

tơyõ kể công, kể ơn.

An dihbăl ka, 'bỡt tơnĩil kãn hăp tơyõ: Cho nhau cá, đến khi giận nhau lại kể ơn.

ttfyö 2(K)(dt): vòng khoen để xỏ dây treo màn.

tợyõ krong

[tơjồ krong(K)](dt):

một loại chim bắt tôm, tép.

tơyông ^KJ)(dt): nếp. Por tơyông: Cơm nếp. 'Ba tơyông: Lúa nếp.

tơyông (tt): bùi. (mì, lang).

Xang krã, akâu akar tơyỗ boih: Già cả, da nhăn nheo.

tơyơ (K)(trt): đâu, ở đâu. Pôm bỗk tơyơ? Pôm đi đâu?

tơyỡng ^KJ)(tt): 1- xứng đáng. Hăp tơyỡng kơ iỗk xơnong apah: Nó xứng đáng được nhận phần thưởng. 2- xứng đôi, vừa lứa. Klo akăn bre tơyỡng jat: Hai vợ chồng xứng đôi. 3- cân bằng. 'Long waih âu uh kơ tơyỡng: Cân này không cân bằng.

tơyu ^KJ\dt): 1- cái nhau.

x: pơnên. 2- cây chặt để che nắng tạm thời. Ko lĩ tơyu chỗ ah xe rơmo wã kơ yưp: Chặt cây cột vào xe bò, để che nắng tạm.

tơyũt ^[jôr®](đt):

1. hút ra bằng ổng hút.
2. trui (dao rìu..) x:jôr^

tơ (KJ)(đt): đòi. Hăp xre kơ inh xang 'dunh, bẽ e năm tở: ông ấy nợ bố lâu rồi, con hãy đi đòi. Kon tỡ mẽ, wã mõm: Con đòi bú mẹ.

tổ tơ ®(tưt): tiếng gõ cửa tốc tốc. teng 'măng nhân tờ tỡ: Họ gõ cửa nhà chúng tôi tốc tốc.

tỡl pơ'Iỡl ®(trt): bị vướng mắc. Giông trỗ pơgang Chuơh Reng tỡl pưlỡl: Giông bị bùa mê của nàng Chuơh Reng. Ka trổ xơnhuỡl tỡỉ pơlỡl: Cá mắc lưới.

tơng w.ơng®(trt): 1- đều nhau, ngang nhau. Hơ'blih rơtno tỡng wỡng: Đổi bồ ngang nhau. 2- trọn một thời gian. Inh kăt 'ba tỡng wỡng minh kheỉ: Tôi cắt lúa suốt một tháng.

tơp mă ® (trt): cho đến khi.

Jang tỡp mã 'dang mỡi, gơh pưdei: Làm cho xong mới được nghỉ. Klo akăn athaì băt dihbăl tờp mă lách: Vợ chồng phải thương yêu nhau đến khi nhắm mắt xuôi tay.

tỡp 'măt ®(đt): chọt lỗ. Inh tỡp 'măt, e gô choi ho! Anh chọt lẽ, em trỉa nhé!

tỡr ®(dt): ván. ot 'long pơm tỡr: Xẻ cây làm ván.

tỡr wổr ® (trt): lảo đảo. Y or kơ xoai, hăp bẫk tỡr wỡr kiỡ trong: Vì say rượu, nó đi lảo đảo trên đường.

tỡt ®[dỡt(KJ)](đt): chận, chận lại, đón. Tỡt trong: Chận đường. Tỡt xok: Chận nước

bắt cá. Pơma tỡt 'bỡr 'de: Nói chận lời. Tỡt xe: Đón xe.

trah ^^(đt): 1- đẽo. Trah 'long jrăng: Đẽo cột. 2- giẫy cỏ. Trail 'nhẽt po'nguah chain: Giẫy cỏ cho sạch sân.

1. phơi quần ắo..Trail hơbăn ao 'nao pỉh tơ tơlei: Phơi quần áo mới giặt trên dây.
2. vắt vai. Trail ao tơtỗ hơngiẽng kuă kơ pơ-uh: vắt áo ấm trên vai di cho khỏi nóng nực.

trai li ^^(dt): người da trắng, người tây phương.

trai hơtral ®(tưh): chỉ vật rơi xuống. Xem trố 'mrỡm hoũng trai hơtral hoăng tơ teh: Chim trúng tên rơi xuống đất.

trang ^KJ\dt): hơ, hong.

Trang ao hơ-iuih kơpỡng unh: Hong áo ướt trên lửa.

trang 2^^(dt): cây lau.

trap ®(trt): nặng sắp chìm.

Plũng âu trap boih: Sõng này nặng sắp chìm.

trap trin (\*^(tt): có thai.

Drăkăn trap trin: Phụ nữ có thai.

trau (dt): khoai môn rừng, x: rơbua.

trăl ^^(dt): thức, canh thức.

Trăl măng riu hrôỉh: Thức khuya dậy sớm.

trăng ®(tt): trụi lá. 'Long răng trăng hla: Cây khô trụi lá.

tre (KJ)(dt): rau dền cơm, dền tía.

tre troi (KJ)(trt): đi kẻ trước người sau. Unh tơnuh bre tre troi tơ mir: Hai vợ chồng đi lên rẫy kẻ trước người sau.

tre wët ^^(dt): chim te te.

trech troch (KJ)

[chrech chroch®](trt): chỉ kẻ trước người sau. x: chrech chroch.

treh (KJ)(đt): 1- hất sừng. Rơmo fil teh treh hỡng: Bò báng đất hất bờ hừng. 2- trảy cành. Treh chơmreh kram: Trảy cành tre. 3- quăng chài. Treh jal: Quăng chài.

trek 1- kiên cường, dũng

cảm. Kăn hăp tơbláh trek khõm mã jơnei: Họ chiến đấu dũng cảm quyết thắng. Bơngai kỉĩỉn trek: Anh hùng can đảm. 2- khóc nhè.

Haioh âu trek jat: Bé này hay khóc nhè.

trel (KJ)(đt): tề cho bằng.

Trel 'ding tăng mã ĩỡng: Tề ống cho bằng. Trel jräng mã hơtồ adroì kơ pơtăm: Tề gốc cột cho bằng trước khi dựng.

trem ^)(đt): buộc, thắt dây cước vào lưỡi câu. Trent tơlei hoan tơ tơguẽng hơxay: Cột cước vào lưỡi câu.

treng ngêt(K)

[yă chồng®](dt):

(trong từ ghép) cào cào xanh và to, chuột sành.

x: chõng 2

trep ^^(đt): mút, hút. Nhũng trep hơna: Heo hút cháo. Trep tơlẽch 'dak bih 'bih: Hút nọc độc rắn.

tret ® (dt): tề cho bằng, x: trel.

trẽch ® (dt): lúa nẩy mầm do bị ẩm ướt. 'Ba hơ-iuih xơnă gô trẽch: Lúa ẩm ướt sẽ nẩy mầm.

trẽm (KJ)(tt); 1- cần cù. Jang xa irẽm: Làm việc cần cù.

2- (thành ngữ) Por minh kơ'dống, xống trẽm duh goh: Cơm một mủng, ăn mãi cũng hết (nước chảy đá mòn).

trẽn (KJ)(đt) : rặn. Trẽn wă pữ nge: Rặn đẻ.

trẽng (^(dt): ống hút. Trẽng 'nhet 'nhet, ih doch mã deh 'biỡ: Vòi hơi nghẹt, anh nên hút mạnh.

trẽnh \*®(đt): nhắm (bắn).

Hăp trẽnh pơnah kla: Nó nhắm bắn cọp. Hăp trẽnh năng inh minh pah mãt: Nó nhìn tôi bằng nửa con mắt.

trẽnh 2®(dt): chỗ nước chảy cạn có đá cuội.

trêl ®(dt): ghềnh đá thoai thoải.

trêl trai (^(dt): ghềnh đá.

trêng trễ l(KJ)(trt): lảo đảo. x: tỡr wỡr.

trêng trễ 2®(dt): loại kiến to làm tổ trên cây.

trêu trao (^(trt): 1- có nhiều khe hở. Hnam jơnễng tanh, xơnă trêu trao pôm bơlôh: Vách bằng nứa đan, dĩ nhiên có nhiều khe hở. Tanh khăn hôi trêu trao: Dệt khăn thưa có nhiều khe hở. 2- (thành ngữ) Năr âu xing xing, dơning trêu trao: Ngày nay vui vẽ, ngày mai biết đâu

chừng!

trih ®(trt): thẳng tắp. pơtăng trih: Chúng nó sắp hàng thẳng tắp.

tring (KJ)(dt): đổ, rót. Bẽ ih trỉng kơ inh 'dak: Anh làm ' ơn rót nước cho tôi. Tring ăn 'dak, yak ăn hỡt: Rót nước mời thuốc tiếp khách.

trỉn (KJ\dt): 1- con lậy.

x: kơtrin. 2- ruột già. Pơ-eh klak trin: Viêm đại tràng.

troch (KJ)(đt): gọt, vót. Troch 'long chih chi: Gọt bút chì. Troch xrổng: Vót chông.

troi troi (KJ)(trt): đi kẻ trước người sau. Bre hăp bễk troi troi lỡm bri: Hai dứa nó di kẻ trước người sau trong rừng.

trok (^(dt): 1- tham gia. Năr inh tơ-iung hnam, hăp trok inh minh pôm nhũng wă kơ et ngôi xo: Ngày tôi dựng nhà, nó tham gia một con heo để ăn mừng. 2- thay lại, sửa lại. Hnam âu gia xang bũk, bỡn athai trok ming: Nhà này tranh lợp đã mục, chúng ta phải thay lại.

trok 2(KJ\dt): bệnh đau cổ họng

Hơỉổng trok: Bệnh đau cổ họng.

troi (trong từ ghép).

'Long troi: Cây măng lăng. Kit troi: Con chàng hiu.

trom (KJ)(dt): cái vòi voi. Rôih bũch 'long păng trom: Voi nhổ cây bằng vòi.

trong ^K^(dt): mai mối, môl lái. Pôm trong Bia Lũi păng Xet: Pôm làm mai cho nàng Lũi và Xet.

trong 2(KJ\dt): con đường.

Trong âu bễk tơpãt truh tơ pơlei nhôn: Con dường này đi thẳng tới làng chúng tôi. Trong âu trôk jat: Con đường này lầy lội. Bỗk minh trong, hiong minh glung: Đi chung một đường, lchết chung một ngả (sống chết có nhau). Bồk minh trong, drong minh roh: Đi ngả nào, về ngả nấy. Pơm trong: Làm gương. Pơm trong 'lổng kơ 'de kon: Làm gươỉig tốt cho con cái.

trong hơmroh (K)(dt):

chương trình.

trö (KJ)(tt): 1- đúng, phải. Ih pơm tơdrong âu uh kơ trố: Anh làm chuyện này không đúng.

Thoi âu trổ boih: Như vậy đúng rồi. Muh măt trỗ, hơbổ guăng: Mặt mũi duyên dáng. Trổ kỉkiơ: Không sao. Trỗ kơ 'don: Vừa ý. 2- bị. Hăp trổ pơrang chũ: Nó bị bệnh đậu mùa. Trỗ xrõng: Bị trúng chông. Trỗ yoch: Phạm lỗi. 3- đụng chạm. Pơma trổ 'de: Nó phạm tới người khác. 4- dùng diễn tả thể bị động. Trố tơlang: BỊ xét xử. Trổ pôk pơtao: Được phong vương.

trố hơtố ® (dt): công bằng.

trố 'jue ® (dt): công chính.

trống \*(^(tt): già (chuối).

Hơdong prit mã âu tam trăng: Buồng chuối này chưa già.

trống 2(KJ\dt): trái cà. Trổng tăng ịkher, 'breh): Cà đắng (hãng). Trống prẽp: Cà pháo. Trống blỡn: Một loại cà trái có lông. Trong bai: Cà trái nhỏ bằng ngón út có vị đắng. Trổng păng: Cà dược.

trop (K)(dt): cái nơm chụp cá.

Trồp ka: Chụp cá bằng nơm.

trô ^KJ\dt): 1- một loại cây có trái nhỏ ăn được. 2- hoa sen

đỏ.

trôi trôi (K)(trt): theo sau. Rơmo yổng bễk tơyơ, trôi trôi kon kiỡ tơnoh: Bò mẹ đi đâu, bò con theo dó.

trôk (KJ)(dt): bùn. Kơpô pung trôk: Trâu đầm bùn. Xem 'bet trôk: Chim mò giun.

trôm ^^(dt): 1- lỗ. Trôm âu tih jat: Lỗ này to lắm.

2- hang. Trâm kơne: Hang chuột.

trôm 2(KJ%): ở trong. Hăp ling oei trôm hnam: Nó hay ở trong nhà. Hăp tơmao trôm to: Nó suy nghĩ trong lòng.

trông ngông ^^(dt): một loại bọ rầy cánh ngoài đen cánh trong đỏ.

trôp (KJ)(dt): xỏ vào, mang vào, đeo . x: trỗ.

trỗ ^^(đt): xỏ vào, mang vào, đeo . Ih trỗ năng chơkhố âu hỡm găl? Anh mang thử chiếc giày nàỵ vừa chân không? Trỗ kơtỡk: Mang bít tất. Trỗ tơkiẽn: Đeo nhẫn. Trỗ rơtno 'bông: Đeo mồm bò.

trỗi ^KJ)(tt): nghiện, (chỉ dùng cho rượu). Hăp trồi kơ xik:

Nó nghiện rượu.

trối 2(KJ)[truch(K)]{dt):

Mến vàng.

trơ wơ (KJ\dt): loại kê hạt nhỏ chùm trái câu cá hay nâu rượu.

trơi ® (dt): dái tai.

trơt trơt ®(tưt): tiếng kẹt kẹt của động vật gặm nhấm vật cứng.

trơi (K)(dt): chặt bớt cành.

Trỡỉ xơdrai 'long: Chặt bớt cành cây.

trơm ^^(đt): nghĩ ngợi, nghĩ đến. Bơnôh trỡm, ỳơhngỡm hưch: Lòng thương nhớ, tim rung động.

trơm 2^K^(đt): giậm chân.

trơp ^^(tt): ẩm ướt (đất).

Teh trỡp, 'bônh kơ bỡ na: Đất ẩm ướt, dễ đắp thành ruộng.

tru ^^(dt): chim cu đất. Drỡp tru: Đi rập chim cu đất.

tru ling (^(dt): chim cu cườm.

truch (K)(dt): Mến vàng, x: trỗi 2

truh (KJ)(đt): 1- đến, tới. Ih khăm truh tơ âu pơgê dơning ho.

Anh phải đến đây ngày mai nhé! Ih truh dõng yơ? Anh từ đâu đến? Dõng âu truh tơto: Từ dây tới đằng kia. 2- mă truh kơ: cả đến.... Iẽm uh kơ wao, mã truh kơ inh duh lelăi: Các anh không hiểu, cả tôi cũng thế.

trum ®(dt): cây chàm lấy lá làm thuôc nhuộm.

trơng ^\dt): trường học.

Bồk tơ hnam trưng: Đi học.

trơu (KJ)(dt): con cừu.

tu ^^(đt): 1- đội, che. Tu môk: Đội mũ. Tu 'duăn: Đội nón. Hăp tu muh mãt kuă kơ 'de 'bôh: Cô ta che mặt không muốn người ta nhìn thấy.

2- phủ lên. Xỡk hăp kơịung tu 'di muh măt: Tóc cô ta dài che kín mặt. 3- rền vang (chỉ dùng cho tiếng sấm) Bẽ bỡn wih, grỡm tu boih eỉ: Chúng ta về đi, tiếng sấm rền vang rồi.

tu 2^^(dt): nguồn (sông, suối). Tu krong Blah: Nguồn sông 'Đak Bla.

tu 2®(tt): cụp xuống. Hơke tu: Sừng quặp xuống.

tu le ®(dt): nấm mọc trên gốc

cây le mục.

tu rü ®(tut): tiếng chó sủa gâu gâu. Mữt tơ hnam, tu rũ kõ kuỡl: Vào nhà, chó sủa gâu gâu.

tuah (KJ)(đt): lấy bớt ra. Hăp uh kơ kẽ pữ 'ba lơ, bẽ Ih tuah iỗk dõng hăp: Cô ta gùi lúa nhiều không nổi, anh hãy lấy bớt ra.

tuak cây dừa. Plei tuak:

Trái dừa.

tuang (^(trt): ngồi, đứng giạng chân. Oei tuang unh: Ngồi giạng chân sưởi ấm.

tuanh ^KJ)(đt): quân lây nhau. Rơh jri tuanh: Rễ cây đa quấn lấy nhau.

tuanh 2®(dt): tăm xe.

Tuanh xe jrot: Tăm xe đạp.

tuăk ® (dt): đan móc.

tuăr (KJ)(tut): tiếng dây đứt "phụt".

tue tuen ® (tt): uyển chuyển. Rang Hu yak bỗk tue tuen: nàng Rang Hu bước di uyển chuyển.

tuẽl ®(trt): vỏn vẹn, chỉ có.

Inh bỗk lua dõng pơgê xrôih, truh kơxỡ tuẽl 'dei minh pôm tơpai: Tôi đi săn từ sáng, tới chiều chỉ được một con thỏ.

tuẽnh ^KJ\dt): xoắn. 'Bỡt chỗ kơdrong, klaih kơ hret athai tuềnh tẽch: Khí cột rào, xiết xong phải xoắn lạt lại.

tuẽnh 2®(trt): đau quặn. fi klak tuẽnh: Đau bụng quặn.

tuh ^KJ^(dt): đổ vào. Bẽ ih tuh 'dak mă 'bênh lỡm ge: Anh hãy đổ nước đầy ghè. Tuh unh: Đổ nước dập tắt lửa. Hiên tuh pham: Ho thố huyết.

tuh 2(KJ)(đt): nhái kêu. Klaih kơ 'mi tih, kit tuh plăt mãng: Sau cơn mưa lớn, nhái kêu suốt đêm.

tuh rơnom ®(tt): 1- tróc vỏ, mục dác. 'Long kơpang tuh rơnom: Cây dầu mục dác.

2- thay da, lột xác. Hơdro tuh rơnom: Ve lột xác.

tuh Wang ®(trt): thi đua uông rượu (dùng sừng trâu như cái ly, rót rượu và chia nhau uống).

tui (KJ)(dt): tuân theo, làm theo. Inh pơ'nha tơdrong kikiơ, hăp ling tui 'don inh: Tôi sai

bảo việc gì, nó luôn tuân theo ý tôi.

tui hr ui ®(trt): Hăp jang tui hrui 'dik, mă tơpă hăp kuă: Nó làm để vừa lòng chúng mình, thật sự nó không mụốn.

tùỉl (trt): vỏn vẹn, chỉ có. x: tuẽl.

tui til (K)(trt): sát nhau, x: tđtik.

tum (KJ){dt);

ao, hồ. Bỗk tơ tum hơxay ka: Đi ra ao câu cá. Kon Tum: Làng hồ (làng có nhiều hồ nhỏ như: Tum Trô, Tum Tih, Tum Klõng, Tum 'Buih, Tum Kuau, Tum Phă...)

tung khiêng trên vai

(hai người trở lên). Nhỉ Pôm tung xơke: Pôm và tôi khiêng heo rừng.

tunh lơlunh (K\trt): chúi xuống đất. fil trổ 'năk, pỡk tunh lơlunh: Mang trúng măng, cung chúi xuống đất.

tuơ (^(trt): sao cũng được.

ỉh ăn kơ inh lơ dah tỗxẽt, tuơ 'đỉk: Anh cho tôi nhiều hay ít, sao cũng được.

tuơk tuơk ® (trt): đi bước dài. x: tuơng tuơng.

'ngam tuơng: Xoài ngọt lịm. 'Bỡr pơma xa 'ngam tuơng: An nói ngọt xớt.

tuơng tuơng ®(trt); đi bước dài. Nhân bỗk tuơng tuơng wă dah truh: Chúng tôi sải bước để mau đến.

tuơ ®(trt): làm vừa lòng người khác, x: tui hrui.

tuổi ®(trt): ngọt lịm. x: tuơng.

tuơn ®(trt): lay động.

'Dak rơngiă tuỡn, y or ko. joh pơdrăn: Mặt nước lay động, vì cá dớp mồi.

tuỡr ^«tiếng dây đứt phựt. Tơlei kơtẽch tuỡr: Dây đứt phụt.

tuổr 2(K)(trt): vọt qua. Rơmo plỗng tuỡr gah to thong: Bò nhảy vọt quá bên kia mương.

tur \*^(gt): ở bên trong. Kơne oeỉ tur trâm: Chuột ở trong hang. Unh xa tur: Lửa cháy ngầm.

tur 2®(dt): (trong từ ghép) 'Bih tur pơngang: Rắn hổ mang (sổng trong hang kỉêh nhọt). Kơlap tur: Mối cánh to và đen.

tur tir (đt): vá nhiều chỗ. Dơnuh hin, hăp chã tur tir hơbăn

ao: Nghèo khó, cho nên nó phải vá chằng vá chịt quần áo.

tut (^(trt): làm mãi, nói mãi một chuyện. E pơma tut jat, inh pă rơhỉng păng: Mày cứ nói hoài một chuyện, tao không nghe, Hăp jang xa tut: Nó làm việc không nghỉ tay. Mil tut: Giận dai.

tũ 1(K)(đt): đè lên (cây).

Bơhũt pơm 'long tơgỡ tũ rơnơh: Gió bão cây gãy đè lên chòi.

tũ 2('K')(tt): mắc mưa. MĨ tủ, hơbăn ao hơ-iuih 'di: Mắc mưa, quần áo ướt hết.

tũk ^KJ)(đt): bỏ, liệng bỏ, vứt. ỉh 'mãn tơgă hong inh tơyơ?\_inh xang tữk boih: Anh để cái rựa mẻ của tôi đâu rồi?\_tôi vứt bỏ rồi. Akăn tũk klo: Vợ bỏ chồng.

tũk 2®[hơmỡ|(KJ)](dt): mây.

Xe păr hlơp kơ tũk: Máy bay luồn trong mây. Từk jur: Sương mù.

tük chtf'lük ®(trt): té nhào.

Tơkỡl tũk bơlũk: Té lộn nhào.

tũk lễ ® (dt): từ bỏ, đả đảo.

Tũk lề tôm tơdrong mề kơtĩi: Từ bỏ những chuyện xấu xa.

tũk £ik ®(trt): đi bị vướng mắc nhất là trong rừng rậm. x: tik pơũk tăk pơlăk.

tüktül rách rưới.

Xrỡp hơbăn ao tũk tũl: Mặc quần áo rách rưới.

tük tül 2(KJ)(dt): dạ dày động vật nhai lại.

tül ^K^(đt): 1- giã. Tũl phe wă kơ pơm tơpũng: Giã gạo để làm bột. 2- đụng phải, va phải. Măt e tơyơ, mă bễk tũl ình? Mắt mày để đâu, mà đụng tao vậy?

tül 2('K^(tt): 1- cụt. Hăp ti tũl: Nó bị cụt tay. Trong tủi: Ngõ cụt. 2- tà. Jrüm tül muh: Kim may bị tà.

tül bül (KJ\trt): lăn cù (vật lớn). Trong tơblỡr, inh pỡk tũl bũl: Đường trơn, tôi bị ngã lăn cù.

tül khül ® (trt): ngã nằm tại chỗ. Pỡk tủi khũl pă kẽ ỉung: Ngã nằm tại chô không dậy nổi. Pă kẽ kơ gleh, tũl khũl hăp tơkỡl tep tơ hơdrơh: Mệt mỗi quel, nó

lăn ra sàn ngủ thiếp đi.

tũl 'lữl ®(trt): đứt lìa. Kiêng chũ chă kơtẽch tũl ĩăl, mã lẽ oei tơdrõ uẽl uẽl: Đuôi thằn lằn đứt lìa, mà còn ngoe nguẩy.

tũl pơtũl ^(trt): lềnh bềnh.

'Long hieo tăl pơtữl tong anễ krong: Cây trôi lềnh bềnh giữa sông.

tüm KK-V): tiếng "phựt" hay "bùng" của lửa bắt đầu bốc cháy, tiếng ụp chim sà xuống, tiếng rụp vồ mồi. Tủm! unh xa 'dak y âu: Lửa phựt xăng. Tăm! minh tơpuỡl rẽch jur xa 'ba: Bầy chim sẻ vụt xuống ăn lúa. Tăm! kla klom rơmo: Rụp cọp vồ con bò.

tùm 2(KJ)(tt): chỗ sâu nhất của sông, hồ ao. x: klõng 2

tũn (KJ)(đt): lùi lại. Bẽ ỉh tăn tơrỗng minh yak, inh wă yũp um: Anh hãy lùi lại đằng sau một bước, để tôi chụp ảnh.

tün buh ®(dt): một loại dây leo có hoa (nở vào tháng 11).

tüng ^KJ^(tt): oằn xuống.

Kơchai tăng, yor hngăm kơ găch: Đòn tay oằn xuống, vì ngói nặng.

tüng 2(KJ)(dt): (trong từ ghép) Ktìtao tăng: Mía voi. Kram tững: Tre mỡ. 'Ding tũng: ống tre, hay nứa lớn dể đựng tôm tép khi xúc cá.

tüng tüng (K)(tüî): tiếng tùng tùng (trống...) x: 'dũr 'dũr.

tüng bùng ®(tưt): tiếng mõ tre lốc cốc đuổi chim, x: lỡp khỡp.

tũp (K)(tưt): tiếng "phựt" hay "bùng" của lửa bắt đầu bốc cháy hay tiếng vụt chim sà xuống, tiếng rụp vồ mồi. x: tũm.

tũr ®(tưt): tiếng nổ ầm. Tür 'de pơnah phao tih: Họ bắn đại bác ầm ầm.

tür tũr ®(tưt): tiếng chim.

tüt (K)(trt): bị rút ngắn lại, co lại. Hơbăn âu che uh kơ ĩỡng, ga kơ tũt: Quần này vải không tốt, thường bị rút ngắn lại. Hoan tũt: Chuột rút.

tưk (KJ)(đt): ủi (đất). Xơke tưk teh xa ok: Heo rừng ủi đất ăn trùn. Xe tưk teh: Xe ủi đất.



U \*®(dt): chơi U quạ.

(trò chơi chạy quanh vòng). 'De haioh ngôi u kơdâu jüm dăr: Bọn trễ chơi trò u quạ chạy vòng quanh nhau.

**u** ^^(tưt): tiếng u u của con vụ quay tít.

uaih ®(tht): tiếc quá. Uaỉh! tơbõ inh 'dei tơpai boih: Tiếc quá! sẩy mất thỏ rồi.

**ueng uong** (KJ\trt): chỉ con rắn nhỏ bò ngoằn ngoèo. x: uing uông.

uer uer (K)(trt): táy máy, lục lạo. Ti hăp uer uer, 'bôh kikỉơ duh rơhing bỡ: Tay nó tây máy, thấy gì cũng muốn sờ.

**ueu** ®(dt): cu, dương vật.

(tiếng trẻ con).

**uẽl uẽl** (^(trt): ve vẩy đuôi.

Kỗ wỡt kiễng uẽl uẽl, hỡk kơ Pôm will dỡng bri: Chó vẩy đuôi mừng Pôm đi rẫy về.

uêl uêl ®(trt): chỉ vẫy tay.

Hăp kơwơih ti uêỉ uêl krao nhân: Nó vẫy tay gọi chúng tôi.

uêr uar ® (trt): lần mò. Yor măt tol, ti hăp uêr uar chă bơbỡ trong bỗk: Yi mắt mù, tay nó phải lần mò tìm đường đi.

uh 1KJ)(dt): 1- rừng. Bỗk tơ uh: Đi rừng. 2- bụi rậm. Kơne kơdău mũt tơ uh: Chuột chạy vào bụi rậm. 3- rác rưới. Cham bỡn 'bênh kơ uh: Sân nhà chúng ta đầy rác rưới.

uh 2(KJ)[ưh ®](trt): không.

Ih lĩỡm 'dei ka?\_ uh: Anh có cá không?\_không. ỉh hõm wă bễk ngôi?\_uh: Anh muốn di chơi không?\_không.

uh ap ® (dt): rừng rậm.

uhih(K)[ũlìl(K)](trt):

để phút chót .mới vội vã làm. Inh tơtă kơ ih rơmet tơmam dâng yỡng bri, truh dang ei pơtơm uh ih: Tôi dặn anh sắp xếp đồ đạc từ hôm qua, mà tới giờ chót mới lật đật.

uh kơ (KJ)(trt): (đứng trước động từ) không.. Inh uh kơ ‘dei ka: Tôi không cổ cá. Inh uh kơ gleh: Tôi không mệt. Inh uh kơ gơnăl kơ hăp: Tôi không nhận ra anh ấy. Uh kơ wă: Không muốn.

uh kơ lah (KJ)(trt); không bao giờ. Inh et xik tơxẽt, chõng inh uh kơ lah et alăk: Tôi biết uống rượu ghè chút ít, nhưng tôi không bao giờ uống rượu.

uh un (KJ\dt): bụi cây.

uh yao (^(trt): không đâu. ơ tơpaỉ, năr ei xỡ ình xang ịrỡm e boih, hỡm jỗ? Này thỏ, hôm đó tao đã gặp mày rồ í phải không? \_uh yaoỉ

uh un ®(dt): bụi rậm. Uh un drun ịơỉa: Bụi rậm đầy gai góc.

uỉh ® (tht): chỉ sự ngạc nhiên:

úi chà. Uihỉ bã inh 'dei ka lơ ỉeh: Ui chà! bố có cá nhiều ghê.

uik ® (dt): chim đáp muỗi.

uing uông (KJ)(trt): chỉ con rắn

lớn bò ngoằn ngoèo. Uíng uông 'bih tur găn trong: Rắn hổ mang bò ngoằn ngoềo

qua đường.

ũỉl lĩil ®(trt): 1- ngoe nguẩy đuôi. Kõ wỡt kiễng lĩiỉ lĩỉỉ: Chó ngoe nguẩy đuôi. 2- chỉ cảm giác cá quẫy trong tay. 'Bot ka lỡm gơp mơn ùiỉ ùỉl: Thò tay trong hang cảm thấy nhật nhột cá quẫy trong tay.

uk êk ® (dt): con kiến vương.

uk uk ®(tưt): 1- tiếng lội nước bì bõm. 2- tiếng heo mẹ ục ục gọi con.

uk tơ-uk ®(tưh): chỉ cỏ bị đạp rạp xuống thành luồng dài do người hay súc vật. Trong tơpuỡl xơke mũt tơ mir, uk tơ-uk: Heo rừng vào rẫy để lại dấu vết thành luồng dài.

ul al ^^(trt): lăn kềnh. Kon hăp nhõm ul al tơ teh: Con chị ấy khóc lăn kềnh ra đất.

um (\*^(dt): hình. Yữp um: Chụp hình. Char um: Vẽ hình. Năng um: Xem phim. Bỡ um: Chiếu phim.

um ai ^^(dt): 1- hình dáng. Rang Mah 'dei um ai guăng: Rang Mah có hình dáng đẹp. 2- hình bóng. Kon haỉoh fi um ai mẽ bă: Con cái là hình bóng của cha mẹ.

1. sắc mặt. Tơ'bôh um ai mil: Giận đỏ mặt.

ung ang (^(trt): chỉ trẻ nhỏ đi chàng hảng.

ung leng ®(dt): loại nón của người Xêdang đan bằng le.

ung ơng ^J)(trt): chỉ người lớn đi chàng hảng.

uõk ® (dt): cu, dương vật. x: ueo.

uơk ®(tưt): tiếng xé vải, giấy: xoàn xoạt, uơk, Bia Lũi hek minh blah che ăn kơ Giông: Nàng Lũi xé xoạt cho Giông một mảnh vải.

ut (KJ)(dt): ung thư. Hăp trỗ ut klak: Nó bị ung thư ruột.

ut ut^(tưt): tiếng chim bìm bịp kêu.

uu (K)(tht): tiếng tấm tắc khen ngợi. Uu, ih tanh reo lỡng leh! ớ, anh đan gùi đẹp quá!

uuơm ®(tưt): tiếng ngáp.

Jang gleh, uuơm Pôm hơ-ap: Làm mệt, Pôm ngáp dài.

u-ũr ơ-ăr ®(tưt): 1- tiếng gió thổi ào ào. E hâm kớtỡng kìal u-ữr ơ-ăr wă 'mi ei? Con có nghe tiếng gió thổi ào ào báo hiệu trời sắp mưa không? 2 - tiếng xe chạy ù ù, tiếng đàn vật chạy thình thịch. Gre hơyuh u-ũr ơ-ăr plăt măng: Xe hơi ù ù suốt đêm.

ü ® (dt): (trong từ ghép).

Iẽr Ü: Gà nòi.

ük (KJ)(đt): đổ. ũk 'dak lỡm gổ: Đổ nước vào nồi. ük tũk tơ agah: ĐỔ ra ngoài. 'Mì tih 'jue kơ ũk 'dak: Mưa như trút nước.

Ül ^K^(tt): nặng (thuốc).

Hỡt ăl: Thuốc nặng.

Ül 2(KJ)(trt): đau tức. MỈ nulh: Đau tim. ũỉ kơtơh: Tức ngực, ĩi ũl: Khó chịu, ữl ol: Buồn bã.

Ü1 Ü (K)(trt): để phút chót mới vội vã làm. ăl ll fil kơtăp: Nước tới chân mới nhảy.

ũl ol ® (trt): đau xót.

Ü1 tơgũk ®(trt): xót xa.

üng ^KJ)(tt): sâu lòng (rỗ rá, chén bát). Xẽr ăng: Đĩa sâu. Kơ'dõng ăng: Thúng sâu.

ũng ăng <KJ>(tưt): 1- tiếng ù ù xe cộ. 2- tiếng gió gào thét, x: ơ-ing ơ-ăng.

üng düng ® (trt): khắp nơi.

Yor kơ 'dak rơlat, kon pơlei pơngot hrah üng dũng: Dân làng đói khắp nơi vì lụt lội.

üng dür dúm dó, co rúm

(vải). E pơtõ, kơ’na tanh khăn lơ anih ăng dũr: Dệt khăn vụng về, nên có nhiều chỗ cơ rúm.

ũng tơ-ũng (KJ)(tưt): tiếng ầm ĩ, tiếng chó sủa gâu gâu.

ünh lửa. Chữt ũnh:

Nhóm lửa. ũnh rông rang: Tia lửa bấc lên. ữnh xa tur: Lửa cháy ngầm, ũnh xa rok: Lửa cháy lan. ănh xơmăt: Hỏa ngục, ũnh kiăk: Ma trơi, ứnh yang dräng: Thiên thạch, ũnh lỗk: Con đom đóm. Ka ũnh: Loại cá có đuôi dỏ. ữnh muỡl: Hơi nóng bốc lên. ữnh plơm: Nấm lân tỉnh.

ũnh hnara (K\dt): 1- gia đình. Au fi dôm bơngaí lỡm ũnh hnam inh: Đây là những thành viên trong gia đình tôi. 2- chồng hay vợ. ũnh hnam ỉh bễk tơyơ? ông nhà (bà nhà) anh (chị) đi đâu?

ünh om ®(trt): vợ chồng, ănh om ‘nao: Vợ chồng mới cưới, ủnh om bre jang xa pơ’nam jat: Vợ chồng nó làm việc rất chăm chỉ. Inh xang 'dei unh om boih: Tôi đã lập gia đinh rồi. Pơm unh gõ, pơrõ unh om: Chăm lo bếp núc, tô đẹp gia đình.

ũr (K)[hd-ür(K)](tt): đỏ úa (lúa), x: hơ-ũr.

ũr ăr (KJ)(tưt); 1- tiếng gió thổi ào ào. 2 - tiếng xe chạy ù ù, tiếng đàn vật chạy thình thịch, x: u-ũr ơ-ăr.

ư 1(KJ)(đt): 1- đồn thổi. 'De ưhăp klẽ rơmo Pôm: Người ta đồn nó ăn cắp bò của ông Pôm. 2- ca ngợi. 'De ư hãp hat rơgei: Người ta ca ngợi cô ta hát hay.

ư2(KJ)(phxđ): tiếng trả lời ừ.

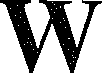
Ih găm inh tơdrong âu ho!

\_ ư: Anh giúp tôi chuyện này nhé!\_ừ, được.

ư-ang c^(đt): ca tụng, tung hô. 'De ư-ang hăp găm 'de dơnuh hin: Họ ca tụng nó giúp đỡ người nghèo.

ưh (K)[uh(KJ)](trt): không, x: uh.

ưíh ưíh <KJ>(tưt): tiếng rên hù hù, tiếng khóc hu hu. Hăp nhổm ưih ưih plăt măng, yor kơ tơgỡ kơting tơkong: Nổ khóc



wa (KJ)(dt): bác gái.

*hu hu suốt đêm, vì bị gãy xương ống chân.*

Wa inh xang kră boih: Bác gái tôi đã già rồi. 'De mih ma, wa gỡp inh: Các bác trai, bác gái và cậu của tôi.

wa wa (K>(tưt): tiếng khóc oa oa của trẻ sơ sinh.

wah \*®[blă(^](đt): rẽ bụi rậm làm lối đi. x: blă.

wah 2(K^)(tht): tiếng ủa chỉ sự ngạc nhiên. Wah, bu tôh e mơih? ủa, ai đánh mày thế? wai l(KJ)(đt):

quân. Wai brai tơ kõng, kuă kơ jơlỡm: Cột chỉ vào cổ tay, để tránh xui xẻo (xưa).

wai 2(KJ)(tt):

cong. Pơjỗ wai:

Cây rui cong.

wai ^^(dt): con nhện. Dăk

wai: Tơ nhện. Waỉ dăk:

Nhện giăng tơ. Wai 'dak:

Con nhện nước. Wai dăng:

Mạng nhện. Waỉ wêng 'nã,

chũ chã yôp: Nhện cười to, thằn lằn cười mĩm (ý nói, tai vách mạch rừng).

wai ne ®(dt): ve sầu.

waih 1- đo, đo đạc. Ih

waih năng ’long jrăng âu kàjung dôm yơ? Anh đo thử cây cột này dài bao nhiêu? 'Long waih: Cây thước. Tơlei waih: Thước dây.

2- cào ra, hốt ra. Waih kơdroh dỡng ge: Cào bã rượu đổ đi. Waih pơ'dl gõ por, gõ tơ'băng, 'nhăk 'di tơ âu: Hãy bới cơm, múc đồ ăn, đem hết ra đây. Waỉh pơdũk rơmo mă xơgaih, adroi kơ pai xa: Làm lòng bò cho sạch, trước khỉ nấu nướng.

wak ®(đt): đặt, để, cắm, giắt, x: chẽn.

wak wak ^^(tưt): 1- tiếng trẻ khóc oa oa. x: wa wa.

2- tiếng gọi ơi ới. Ih hỡm kơtỡng wak wak 'bổr hăp krao ba ei di? Anh có nghe tiếng nó gọi ơi ới chúng mình không?

wal (KJ)[rông(KJ^](dt): nhà rông, x: rông.

wan (^(trt): dạo này, lúc này.

Wan âu inh uh kơ rơwan: Dạo này tôi không rảnh. Inh gô năm hơpong kơ ih wan kơnh: Tôi sẽ đến thăm anh lúc khác.

Wang (KJ)(dt): bao vây, vây quanh. Kăn hăp Wang rôp xơke: Họ vây quanh bắt heo rừng.

Wang grỡm (^(dt): con hến.

Wang wơch (KJ)(trt): loáng thoáng, văng vẳng, ỉnh kơtỡng Wang wơch thoi *'bổr* 'de hot: *Tôi* chi nghe loáng thoáng như có tiếng người hát.

wao (KJ)(đt): hiểu. Hãp pơma nỡr Jrai inh uh kơ wao: Nó nói tiếng Jrai tôi không hiểu. 'Don wao: Trí khôn.

wao wum ®(tưt): tiếng cọp gầm hừm hừm.

war ^KJ\dt): một bữa ăn.

Phe dôm âu, amoh kơ nhân pai minh war: Gạo chỉ còn đủ một bửa.

war 2(KJ)(dt): chuồng. War rơmo, kơpô: Chuồng bò, trâu.

wat (KJ)(đt): 1- giá tay để (chặt cây, cuốc đâ't hay đánh ai).

Wat ti 'mang rơmo, wă hãp bỗk hmẽnh: Giá tay quất bò, thúc đi mau. Wat 'dao: Vung gươm. 2- vạch (hàng rào). Wat kơdrong, măt phẽ plei rơhũng: Vạch rào, chui vào hái đu đu.

wau ®(trt): nhanh như chớp.

'Nao kơtỡng xe păr re kơpỡng kỡl, po hăp wau tơ xăng xăng: Mới nghe tiếng máy bay trên đầu, nhanh như chớp nó ăã xa tít.

wă muốn. Inh wäwih:

Tôi muốn về. Inh wă jat: Tôi rất thích. Ih ăn kỉkiơ, inh ling tổ wă 'dík: Anh cho cái gì tôi đều thích cả. Wă wăi: Đành muốn vậy. Ih kuă, inh wã wăỉ: Anh không muốn, tôi đành vậy.

wă 2(KJ)(đt): làm rộng ra.

Ih wă kơdrong mă xã 'biỡ, wã inh gơh mur: Anh vạch hàng rào rộng thềm chút, để tôi có thể chui vào.

wă kơ ®(trt): để mà, nhằm...

A thai bõ janq wă kơ erih: Phải làm việc để sống.

wăk ^KJ)(dt): múc nước.

Hăp năm wăk 'dak tơ hơdrỡm: Cô ta đi múc nước ở vọt.

wăl (^(đt): trở về, trở lại.

Ka xỉu wỉh wăl, ka drăl wih rỗng: Cá xiu trô về, cá cọp trở ỉại (ý nói vợ chồng bở nhau, rồi lại xum họp).

wăn (KJ) [rơwan^KJ^](tt): rảnh rỗi. x: rơwan.

Wang ^KJ)(dt): làm cỏ.

Ih wăng 'nhẽt 'ba hỡm tam 'di? Anh làm cỏ lúa xong chưa?

wăng 2® (dt): 1- lưới bắt dơi.

2- (trong từ ghép)

Roi wăng: Ruồi nhặng.

wăng kông ®(đt): đèo. Wang kông Măng Yang: Đèo Măng Yang.

war ®(dt): quấn. War minh dăr: Quấn một vòng. Wăr kem xut tư kỡl: Quấn khăn đỏ trên đầu.

weh ^J)(dt): 1- quẹo, rẽ sang đường. Ih bỗk truh tơ hơnglah puỡn, weh gah 'ma ih gô 'bôh hnam B. Y: Anh đi tới ngã tư, rẽ bên phải anh sẽ thấy nhà thờ. 2- hướng về. Mă oei tơ dêh ataih, inh ling weh bơnôh tơ mẽ bă: Dù sống ở nước ngoài tôi

luôn hướng lòng về cha mẹ.

1. né tránh. Apinh ih weh 'biỡ, wã kơ xe inh gơh bỗk: Anh làm ơn tránh đường cho xe tôi qua một chút.
2. ngoảnh mặt. 'Bỡt 'bôh Inh, hăp weh măt tơnai: Khi thấy tôi, cô ta ngoảnh mặt đi nơi khác. 5- ghé thăm. 'Dunh 'dunh ih khăm weh hơpong 'biỡ kơ inh ho! *LÂU* lâu anh nhớ ghé thăm tôi nhé!

wei (KJ)(đt): 1- chăn, giữ. Pôm wei kơpô: Pôm chăn trâu. Wei rẽch: Giữ chim khỏi ăn lúa. 2- trông nom, giữ gìn, canh chừng. Ih oei tơ hnam weỉ hnam ho! Anh ở nhà trông nom nhà cửa nhé!

wei wer (KJ)(đt): trông nom, chăm sóc. Kră pơlei 'don 'lỗng, ling wei wer kon pơlei pơla: Chủ làng tốt luôn chăm sóc dân làng.

wek (KJ)(tưt): tiếng heo kêu eng éc.

weng (^(đt): 1- úm con vào lòng. Mẽ weng kon tơ yong: Mẹ úm con ngủ trên giường. 2- uốn cong. Weng hơxay: Uốn lưỡi câu. Weng kong:

Uốn đồng làm vồng đeo tay.

weng wong (KJf)(dt): góc. Lh athai pơtăm prit puỡn weng wong mir: Anh nên trồng chuối bổn góc rẫy.

wer (KJ\dt): tránh, xa lánh.

Bỗk wer kơ xơlủng: Đi tránh hố. Wer kơ yoch: Xa lánh tội lỗi.

wet (KJ)(đt); bóp (cò). Wet theng hră: Lảy cò ná. Theng wet: Cò súng.

wet chau (K)(dt): một loại chim.

wẽ cong. Trăng âu wẽ:

Cột này cong. Tăng wẽ: Tẩu cong. Xăng wẽ: Cái liềm.

wẽ WÖ <KJ)[wẽ wöng('KJ'l](tt):

1. cong queo. Trong wẽ wõ 'dõng 'deu: Đường quanh co uốn khúc. 2- gian dôi. 'Don wẽ wố: Tính gian dối.

wẽch 1(-KJ)(dt): x: weh.

wẽch 2(KJ)(đt): 1- vặn. Wẽch mũ kơjăp: Vặn cho chặt.

1. chỉnh lại. Jơ kơdâu uh kơ trổ, ih athai wẽch ming: Đồng hồ chạy không đúng, anh phải chỉnh lại.

wech 3®(dt): đỉnh, chóp.

Goi wẽch: Chóp đinh. Xõk

wẽl wẽl (^(trt): 1- quanh quẩn. Pôm chã tơgă wẽl wẽl uh kơ 'bôh: Pôm tìm kiếm rựa loanh quanh mà không thấy. 2- theo sát như hình với bóng. Kõ kiỡ inh wẽl wẽl plăt năr: Chó đeo đẽo theo tôi suốt ngày.

wẽnh 1(KJ)(đt): 1- vắt quần áo. Wẽnh ao wă xỡk: vắt áo để phơi. 2- véo. Wẽnh 'don: Véo tai. 3- (trong từ ghép) xe wẽnh: Xe gắn máy.

wẽnh 2(KJ)(dt)

1. tên một loại ghè. 2- một loại dương xỉ (rau dớn).

wẽp wẽp (K)(tưh): chỉ vật đang gặm nhấm. Tơpaỉ xa hla 'bum ngô wẽp wẽp: Thỏ gặm nhấm lá khoai lang.

wẽr (KJ)(đt): rông (voi).

wẽr wẽr ® (dt): chong chóng. Wẽr wẽr dăr wơwẽr: chong chóng quay tít.

wên (dt): tên một loại ghè.

wêng (KJ)(tt): 1- lầm, nhầm. Hăp mũt wêng tơ hnam 'de: Nó vào lầm nhà người ta.

1. vòng quanh. Bỗk trong wêng, ataih loi kơ trong khăt: Đi đường vòng, quanh

xa hơn đường tắt.

wêng rơwêng ®

[nhông rơnhông®](tưh):

chỉ đuốc đang chấy sáng, tia lửa bay trên không trung, tia đưa qua đưa lại. x: nhông rơnhông.

**wêk wêk** (KJ)(tưt):

tiếng heo lớn kêu eng éc.

wêr (KJ)(trt): khi đã. Wêr xang pơkã pơkăp, mă bi wă duh athai pơm: Khi đã quyết định, dù không muốn cũng phải làm. Wêr xang tơchởt, athai arcĩk 'bỡr: Khi đã hứa, phải giữ lấy lời.

wi ^^(tht): tiếng ủa chỉ sự ngạc nhiên. Wi, tỉ e trổ kiơ thoi âu? ứa, tay anh sao bị thế này?

wih (KJ)(dt): về. Bă inh will dỡng mir: Ba tôi đi rẫy về. Wih kơ Ih mă 'lỡng ho! Anh về mạnh giỏi nhé! Wih tơrõng: trở lại.

wih wăl ®(đt): đi rồi về. Unh tơnuh 'nao will wăl rỗng 'ngir: Vợ chồng mới cưới đi ở bên chồng rồi lại về bên vợ. Hăp jăk pơlư pă chã wih wăl: Nó đi biệt không về.

wil ®(dt): không nhận ra. lh pơxrôp hơbăn ao 'nao, pơm kơ inh wil: Anh mặc quần áo mới, tôi nhận không ra.

wing ®)(tt): nước đứng do có vật cản. 'Dak wing dõng rỗng kơ 'bôt: Nước đứng sau cồn cát.

wing măt ®(tt); chóng mặt.

Hăp wing măt 'nao iung ảỡng bơlõ: Mới khỏi sốt nên còn chóng mặt.

wir ®(dt): người hóa cọp. Bơngaì jing wir, yor xa 'ba brẽch: Người hóa cọp, vì ăn phải lúa hoang dại (xưa).

wit ® (dt): uốn cong, bẻ cong, x: win.

wil ®(tt): tròn. Hơbau wil: ốc bươu.

win ®)(dt): uốn cong, bẻ cong. win tong hơxay wã kơ tơpăt: Uốn cần câu cho thẳng.

wip ®(trt): đớp lẹ, đớp nhanh. 'bih joh ũt wlp: Rắn đớp lẹ con nhái.

wir wir ®(trt): lượn qua lượn lại. Wir wir măt meng păr wã 'jôm rang: Bướm bay lượn để hút mật hoa.

wit wing ®(dt): xây bồ bồ.

Hăp wit wing inh, pơm kơ inh jing wing măt: Nó làm tôi xây bồ bồ, khiến tôi chóng mặt.

WO [dăm®)] (dt): trai cưng.

Dăm tơno wo tơmông, hnha tơ âu bã khan: Trai cưng ơi, tới đây bố bảo.

woi woi ®(tưt): tiếng khóc oa oa của trẻ nhỏ.

wok tiếng gà gáy ò ó o.

Bia Phu pơ'nam jat, wok ‘nao leng gong ‘đik, xang lung hlôm ữnh pai por boih: Nàng Phu rất siêng năng, mới gà gáy lần thứ nhất, đã dậy nhóm lửa nấu cơm.

**wok wok** ®)(tưt):

tiếng gà gáy ò ó o, tiếng trẻ khóc oa oa.

wok klang ®

[ong klang®](dt): sáo diều.

**worn** [dôp(K)](dt):

áo tơi đi mưa của người dân tộc. x: dôp.

wong ®)(dt): 1- góc. Wong 'nhueng: Góc nhọn. Wong bỉông: Góc vuông. Wong glah: Góc tù. 2- bành voi.

1. lưới bắt dơi. x: wăng ^ (1)

wõng wõng (KJ)(trt): tiếng khóc la rân, tiếng kêu rân. Kon hăp nhõm wổng wống, uh kơ 'dei bu lung: Con bà ta khóc rân, không ai dỗ cả. 'Bỡr 'de bu krao wõng wõng gah to krong ei! Tiếng ai kêu rân bên kia sông!

wôi wôi ®(trt): tiếng khóc la rân của người lớn.

wôk ® (trt): dội lại, vang lại.

Kơnhang wôk: Tiếng vang dội. Theng gũr dũr wôk: Chỉ tiếng voi rông vang lại.

wôk wôk (KJ)(trt): tiếng người lổn khóc la rân, tiếng người lớn kêu rân gọi nhau, x: wok wok.

wông (K\tt): cong và dài.

'Nhik wông: Cuốc có cán cong và dài. Hơmẽch wông: Muỗi anôphen.

wơch (KJ\dt): nhớ nhung.

'Bỡr hơdro hơxi pơm bơnôh inh wơch dôm khei năr tơrõng xổ: Tiếng ve sầu làm tôi chạnh nhớ những ky niệm trong dĩ vãng.

wơh ^^(đt): cầu xin, nài xin.

ỉnh wơh ih manat kơ inh: Tôi van anh thương xót tôi. Măng năr wơh wơi apơi chã ih: Ngày đêm cầu mong gặp anh.

wơng (đt): khoe khoang, 'bok Rơh wơng ta’ngla ‘dei rơmo lơ loi kơ bôl lỡm pơleỉ: ông Rơh khoe khoang mình có nhiều bò hơn người trong làng.

wơng grih khổ’ to dài có

ren viền.

wơnh (KJ)(đt): nói sảng, mê sảng. Hăp wơnh, yor kơ fi kỡl pơgră: Đau đầu quá, nên nói sảng.

wơwẽl ® (trt): 1- quanh quẩn.

2- theo sát như hình với bóng, x: wẽl wẽl

wơwẽr (KJ)(trt): quay tít.

wơwỡng wơwăng (K-\*(trt):

chỉ cánh đồng rộng mênh mông.

wơwỡnh wơwănh (KJ)(trt): đông đúc, tấp nập. Xet pơdrõng, 'dei kơpô, rơmo wơwỡnh wơwănh: ông Xet giàu, cổ trâu bò đông đúc. Bơngai kơdrỡm W(fwỡnh wơwănh: Người đông tấp nập.

wỡ mau lớn. Rai wỡ, rai

wao: Càng lớn, càng• khôn, prit inh xơnăm âu wổ jat: Cây chuối tôi năm nay lớn nhanh lắm.

wỡi ®(dt); loại chăn mền đẹp màu đen.

WỠ1 (K)(tt): 1- kín. Hơ'nỡl âu uh kơ wỡỉ: Nắp này không kín. 2- kín gió. Bẽ bỡn kơ'nơp ah uh to, wă kơ wỗl 'biỡ: Chúng ta nấp chỗ bụi kia, cho kín gió.

wỡn ®(đt): kêu gọi. Hãp wỡn bỡn năm gũm hăp: Nó kêu gọi chúng ta giúp nó.

wỡng \*®(dt): (trong từ ghép) phong vũ biểu, khí áp kế. x: anol wỡng.

\vỡng 2('K^(dí): hình vòng cung.

wỡng kơtonh ® (dt):

ngọn dương xi (xoắn hình vòng cung).

wỡr ®(đt): 1- chèo. Wởr plững: Chèo sõng. 2- quậy, khuấy. Wỡr kơtao lỡm chaphê: Khuấy tan đường trong ly càphê.

wỡt ^KJ)(dt): 1- ve vẩy. Kố wỡt kiêng: Chó vẩy đuôi.

1. vung, phất. Wỡt tỉ: Vung tay. Wỡt kla kơ: Phất cờ.
2. quật ngã. Hãp jăng jat, inh wỡt hăp uh kơ kẽ: Nó mạnh lắm, tôi không thế quật ngã nó được.

wỡt 2^J)(dt): 1- vòng. Rìm 'nu at hai kơdãu pêng wât: Mỗi người phải chạy ba vòng.

2- chuyến, lần. Inh bỗk tơ mir minh năr 'bar wỡt, pơgê, kơxỡ: Tôi đi rẫy một ngày hai lần, sáng, chiều.



xa (^(đt): ăn. Xa prit: Ăn chuối. Xa minh nỡr: Ăn một miếng. Xông xa: An uống. Pơma xa rơgei: Ăn nói giỏi. Xa 'long: An đòn. Xa 'bỡr: Mang tiếng. Xa 'de: Ăn hiếp. Xa ôn: An vụng. Apinh xa: Ăn mày. Xa jên: Lãnh lương. Xa yua: An bám. Krong xa jỉh: Sông làm lỡ bờ. Xa 'di fi oei: Mượn của cải dã ăn hết, nhưng nợ vẫn còn. Teh bi xa, moa bi 'dom: Đất không ăn, mối không bám (ý nói không hư mất). Xa minh kơ'dõng, xổng minh pơnhan: An cùng thúng cùng chén (ý nói sự đoàn kết). Unh xa rơnơh: Cháy chòi.

xabống (KJ)(dt). x: kơbõng (2)

xah ^K)(đt): cứa, xước.

Hla kơtao xah tỉ: Lá mía cứa dứt tay.

xah 2(^(tt): tái xanh. Yor ỉũ kơ kla, muh măt hăp xah: Mặt nó tái xanh, vì sợ cọp.

xah ^K)(dt): xã, phường. Xah 'Dak Rơwa: Xã Đak Rơwa.

xah kơlai tái xanh,

x: xah2

xah kơliău ®(tt): tái mét, xanh xao. Bơlõ 'dunh, muh măt xah kơliău: sốt lâu mặt mũi xanh xao.

xah xai ®(tt): tái mét, xanh xao. x: xah kơliău.

xai 'bai ® (tt): tầm thường.

Bơngal xai 'bai thoi inh âu, bu mã hue năng: Người tầm thường tôi, ai mà lưu tâm.

xak ^K)(đt): róc vỏ

(chỉ dùng cho cây mía). Xak kơtao: Róc mía.

xak (dt): xả.

athai xak 'đi 'dak kơ'bõng, adroi kơ xỡk hơbăn ao: Phải xả sạch hết nước xà bông, trước khỉ trước khi phơi *quần CIO.*

xal (KJ)(dt): (trong từ ghép).

1- sáp ong. Xal xut: Sáp ong. Xal kơdrot: Sáp ong nhỏ ở dưới đất. 2- màng. Xal tơxoh: Màng phổi.

3- mắt toét. Xal măt: Bệnh đau mí mắt.

xam bram (KJ)(dt): râu cằm.

Ih hỡm gơnăl kơ Xet xam bram xâu 'bok Glaih di? Anh có biết Xet có râu cằm cháu ông Gịaih không?

xang (KJ)(trt): đã xong. Inh xang xồng boỉh: Tôi đã ăn rồi. Hăp xang bỗk boih: Nó đã đi rồi.

xang xă (dt): một loại củ rừng ăn được.

xang xăr ® (tt): quáng mắt.

Klaih kơ oei tơ to, mũt tơ lãm,jỉng xang xăr mãt, uh kơ bôh kiơ: Đang ở ngoài nắng, vào buồng tối, bị quáng chẳng nhìn thấy gì.

xanta ^^(dt): thánh nữ.

xantô (^(dt): ông thánh.

xao ®(tt): loãng. Pham xao: Máu loãng. 'Dak xao xik: Nước rượu ghè lạt chưa hòa tan khi mới đổ.

xap lót. Xap tỡr: Lót

ván. Xap hla prỉt ah krẽl gỗ kuă kơ têt khoy: Lót lá chuối dưới đáy nồi để bánh tét khỏi cháy sém.

xap 2(KJ)(tt): 1- lạt. Tơ’băng âu xap: Thức ăn này lạt. Xik xap: Rượu lạt. 2- không có uy. Bẽ ih apinh hăp manat kơ bỡn, inh bơngai 'bâr xap, hăp uh kơ pãng ôh: Anh hãy xin ông ta dủ lòng thương chúng ta, tôi không có uy tín, ông ta không nghe đâu.

xap blỡp (^(trt): x: xap xẽr.

xap blỡp tơĩil (KJ)(trt):  
x: xap xẽr.

xap xẽr ®(trt): 1- lạt lẽo.

Tơ'băng xap xẽr uh kơ 'dei 'boh: Thức ăn lạt lẽo không có muối. 2- nguội lạnh, lãnh cảm. Bơnôh xap xẽr gah 'don lui: Tăm hồn nguội lạnh trong đức tin.

xar (KJ)(dt): chũm choẹ. Klă xar: Đánh chũm choẹ. Kit xar: Một loại nhái bển.

xar bar (KJ)(dt): tai nạn. Hăp trỗ xar bar, yor hoăng dõng xe: Nó bị tai nạn do ngã xe. Xar bar unh: Bị hỏa hoạn. Xar bar 'long: BỊ ngã cây hay bị cây đập. Nẽ bỗk minh 'nu, iũ xar bar bi bu 'bôh: Đừng đi một mình lỡ gặp tai nạn không ai biết.

xara (^(trt): riêng rẽ, riêng biệt. Xara kơchăng gah tơdrong erih: Tự lực cánh sinh. Oei atũm minh pôm

hnam, chổng jang xara: Sống chung một nhà, nhưng làm ăn riêng.

xat (KJ)(đt): 1- rửa. Xat pơnhan: Rửa chén. 2- chà xát. Xat kong wă hăp chôh: Chà bóng cong đồng.

xau ® (đt): thây rõ. x: xơxâu.

xau lau ®(tt): nghịch ngợm.

Nẽ kơ xau lau, kơnh e pơchah ge: Đừng nghịch ngợm làm bể ghề.

xẫ rộng. Mir inh xă jat:

Rẫy tôi rộng lắm. Lăm âu uh kơ xã: Căn phòng này không rộng.

xă chắc là, có lẽ. Inh

'dunh kơ truh, xã ih chang jat hỡm jõ? Tôi lâu, chắc anh trông tôi lắm phải không?

xă xeng (^(trt): mênh mông. Mir nhõn xă xeng: Rầy chúng tôi rộng mênh mông.

xăi (KJ)(đt): 1- gieo. Inh năm xăi 'ba tơ na: Tôi đi gieo lúa vào ruộng. 2- rảy. Xăỉ 'dak tơ cham adroi kơ xơpuih kuã kơ 'bui: Rảy nước trên sân trước khi quét để khỏi bụi. 3- tạt vào. 'Mỉ xăi jơnẽng hnam: Mưa tạt vào tường nhà.

xăi măi ®(trt): choáng váng, x: hd'mtfi hơ'mai.

xăk kơ'dô ®(dt): balô, túi đeo lưng. 'De ũnh pữ xăk kơ'dô tơ kơdũ: Bộ đội mang balô trên lưng.

xăl (KJ)(dt): cáo gian. ‘De xãl hăp klẽ: Người ta cáo gian. Xăl hơnglăng 'de: Cáo gian người khác.

xăm (K)(dt):

cái xăm bắt tôm cá. Dui xăm: Kéo xăm bắt cá.

xăn (KJ\trt): chưa tróc vỏ (lúa, càphê...). Peh 'ba tam xăn, liliơ pơgẽnh tơmỡm kon? Giã gạo chưa tróc vỏ, sao vội cho con bú?

xăng (KJ)(dt):

con dao. Xăng jit: Dao vót. Xăng hơlũng: Dao pha. Xăng wẽ: Liềm, câu liêm. Xăng nep: Cái kéo. Xăng kơlổk: Dao nhíp.

xăng răng (K)(trt): chuếnh choáng. Xăng răng 'nao iung dõng tep: Chuếnh choáng lúc mới thức dậy.

xăr l^(đt): mắc sợi vào khung để dệt.

xăr bỏ hoang (đất).

Mir âu inh lễ xăr xang minh xơnăm: Rẫy này tôi đã bỏ hoang một năm. Mir ôr lề ruh, mir puh lễ xãr: Rẩy ô bỗ khô, rẫy núi bỏ hoang (ý nói không chừa bỗ những tật xấu).

xăr 3(K)(tt): quáng mắt. Hloh kơ hal, xăr măt, năng chuơh thoi 'dak krong: Khát nước quá, quáng mắt nhìn cát hóa sông.

xăt1(KJ)(dt): 1- đan (lưới, chài). 2- xắn. Hăp xăt tơ'băng pơle păng 'nhik: Nó xắn măng le bằng cái yết.

xăt tươi, (chỉ dùng cho

cá, thịt). Xa ka, 'nhăm xăt: Ẩn cá, thịt tươi.

xâu (KJ)(dt): 1- cháu nội, ngoại. Xâu xe: Cháu chắt (hai đời). Xâu í: Chít (ba đời). Xâu ach: Chút (bốn đời).

2- dương vật.

xâu lâu nghịch ngợm,

x: xau lau.

xâu xe cháu chắt.

xâu xe kơne pơla ^^(dt): cháu nội, ngọai (ba, bốn đời).

xe (K^[gre^^](dt): 1- cái xe. Xe hơyuh: Xe hơi, ôtô. Xe pơchoh: Máy cày. Xe jrot: Xe đạp. 2- (trong từ ghép) Yă xe: con tép. Dui hơdrau rôp yă xe: Kéo xăm bắt tép.

1. chắt (hai đời).

xe le ®(đt): mặc quần áo (thường đi với năng) Inh xe le năng hơbăn âu hỡm ĩỡng: Tôi mặc thử cái quần này có đẹp không. Ih xe le năng, hăp hõm lơlẽ 'de tẽ ch rơmo? Anh hỏi thử xem, nó có biết ai bán bò không? x: xơle năng

xe păr ^(dt): máy bay.

Xe păr gơxỡr: Máy bay phản lực. Xe păr 'dỗp 'dõp: Máy bay lên thẳng. Xe păr gao: Máy bay thám thính.

xe XO (K)(đt): lui tới nài nỉ mãi. Inh xe xo rơmo Pup chăng hăp kuă tẽch: Tôi lui tới nài nỉ mua bò, nhưng Pup không bán.

xeh ®(dt): (trong từ ghép).

Kon xeh: Con cái.

xeh mreh ®(dt): nhánh cây khô nhỏ.

xei (KJ)(dt): xảy ra. Tơdrong âu inh tam lơlẽ gô xeỉ liliơ: Chuyện này tôi chưa biết sẽ xảy ra như thế nào.

xek (KJ)(dt): đo. Xek axong teh: Đo đất rồi chia nhau.

xek xok nặc mùi.

'Bâu ôm xek xok: Nặc mùi thối.

xek xok 2® (dt): góc (nhà...). Xâu xe oei xek xok, 'bok yă oei anề: Con cháu ngồi góc nhà ông bà ngồi giữa.

xem ^KJ\dt): chim. Xem kơtơp bri: Chim cu đất. Tơpu xem: Tổ chim. Kơtãp xem: Trứng chìm. 'Bih xem: Loại rắn ăn chim. Xem dũng: Con dơi. Xem rẽch: Chim sẻ.

**xem** 2^['nhăm^KJ^](dt): thịt.

Xa xem xơke 'lỡng loi kơ xem nhũng: Ăn thịt heo rừng ngon hơn heo nhà.

xen (KJ)(tt): eo. Hăp bek, kơ’na tơneu uh kơ xen: cô ta mập, nên không có eo.

xeng 1(-K\dt): nâu.

Xeng por: Nấu cơm.

xeng 2[kdxêng(K^](tt):

cỗi (tre, le trước khi cỗi trổ bông là dâu hiệu sắp chết), x: kơxêng.

**xeng xẽr** ®(dt): lướt, trượt.

'De haioh xeng xẽr jih hờn g krong: Trẻ con trượt dốc ở hừng sông.

xeng xẽt ®(dt): một loại chim vẹt nhỏ, chim vỏ. Xem xeng xẽt 'de rong, xem jong 'de kron: Chim vẹt nuôi, chim nhồng nhốt (người được nâng niu, chiều chuộng).

xeng weng xong wong (K\trt): nặc mùi, xông mùi (tanh, thôi...). 'Bâu khong xeng weng xong wong: Nặc mùi khai. Akâu lô ch 'dunh 'bâu xeng weng xong wong: Xác chết để lâu xông mùi hôi thối.

xeo ®(đt): nạy, cạy, bẩy.

Xeo tơmo kuă pơtỡt trong: Nạy đá để khỏi làm cản đường.

xep (KJ)[mơng®](dt); viên chỉ huy. Hăp pơm xep nhôn: ông ấy là cấp chỉ huy của chúng tôi.

xep bơlẽp ® (trt): bép xép.

ih pơma xep bơlẽp, inh kuă păng ôh: anh nói bép xép, tôi không muốn nghe đâu.

xep xop (tt): 1- tò mò. Nê

xep xop tơdrong 'de anai: Đừng tồ mồ chuyện người khác. Ep năng xep xop: Tồ mò dòm ngó. 2- bí mật, kín

đáo. Tơdrong xep xop 'de, e nẽ kơ ‘moih ỉơlẽ: Chuyện kín đáo người khác, đừng nên tìm hiểu. Bơngaỉ jang xep xop: Nhân viên tình báo.

xer (K\đt): nhét thêm vào.

Xer kơdrong tnã kiẽr, kuă ìẽr mut: Nhét thêm cây vào hàng rào cho dày dể gà khỏi vào.

xet (KJ)(dt): tên riêng của nhân vật huyền thoại. Xet fi bã Giông: Xet là cha của Giông.

xẽ (^(đt): xê ra, tránh ra.

E athai xẽ trong, wă kơ 'de bễk: Anh phải tránh lối, cho người ta đi.

xẽ xõ iă tõxẽt ®(thn): đùng một cái...là... Xẽ xổ iã tõxẽt, duh wă hơwẽng: Đụng một chút, là nổi nóng. Tơdrong iẽ 'dik, xẽ xổ iã tổxẽt, hăp jăk dõng hnam: Chuyện không đáng, đùng một cái là nó bỏ nhà ra đi.

xẽch ^J\dt): thịt, thịt nạc.

Xẽch kơtaih: Thịt đùi. Hăp wă xa xẽch: Nó chỉ muốn ăn thịt nạc. Xẽch 'nah, rơmă 'nah: Nửa nạc nửa mõ.

xẽm ®[hnhẽm(KJ)](dt): cho ăn.

ih tam xẽm nhũng di? Cô chưa cho heo ăn à ?

xẽm 'me ® (dt): nụôi nấng.

Mẽ bã lôch, 'de nhổng xẽm 'me inh: Cha mẹ chết, anh tôi nuôi nấng tôi.

xẽn ®(đt): xê, xích. Xẽn âu: Xích lại đây. Xèn to: Xề ra.

xẽn wen ling lông (K\trt):

đẹp duyên dáng. Bia Phu guãng xẽn wen ling lông, xông dông 'blit 'blit: Nàng Phu đẹp duyên dáng, yểu điệu thướt tha.

xẽng wẽng xõng wõng ®(trt) chua loe, chua loét. Xik iă xẽng wẽng xống wỗng: Rượu chua loe chua loét.

xẽnh brẽnh ^K\trt): 1- đầy gai góc. Uh xẽnh brẽnh uh kơ 'dei trong bỗk: Rừng đầy gai góc không có đường đi.

2- ngà ngà say. x: Hiring míing.

xẽr 1(KJ)(dt): cái đĩa. Xểr 'dai: Đĩa cạn. Xẽr ủng: Đĩa sâu.

xẽr 2^KJ)(trt): lướt trên mặt nước. Ngôi chổi tơmo tăng lot xẽr kơpal 'dak: Chơi ném đá dẹp lướt trên mặt nước.

xẽr đẽr ®(đt): lưởt, trượt.

x: xeng xẽr.

xẽr kẽn ®(dt): thùng đựng xăng 20 lít.

xẽt (K\đt): xắn (áo, quần) x: xỡt.

xêh xêh (KJ)(trt): 1- tung tóe. 'Dak bluh xêh xêh: Nước phun tung tóe. 2- tia lửa xoẹt. Teh tơneh xêh xêh uh kơ khỡng: Bật quẹt xoẹt tia lửa mà không cháy.

xêm brêm xam bram ^^(trt): râu ria rậm rạp. 'bok Glaih rong xỡk kang xêm brêm xam bram: ông Glaih đề râu rậm rạp.

xêng brêng ^^(trt): tờ mờ.

‘Nao tơdah xêng brêng, xang bỗk ịang boih: Mới tờ mờ sáng đã đi làm rồi.

xêng dễ xang dă ^^(trt):

tập tễnh. Haỉoh bỗk xêng dễ xang dă: Bé tập tễnh bước đi.

xêp (KJ)(dt): (dùng ở phủ định và nghi vân). 1- đành lòng, nỡ. Liliơ ih xêp ăn kơ hăp hơbăn ao hiah? Sao anh nỡ cho nó quần áo rách?

2- xứng đáng. Inh uh kơ xêp tơniăt ih lỡm hnam inh: Nhà tôi không xứng đáng cho anh vào.

xi (^(dt): con chây, con chí.

Xi kõ: Bọ chét. Xi bri: Loại cào cào xanh (nước đái rất độc gây phỏng da).

xi xi (K>(tưt): tiếng rắn huýt gió xi xi.

xi xiu ®(tút): tiếng chiên dầu mỡ xèo xèo. Xỉ xiu Pôm hơdrẽng ka lỡm kôp: Pôm chiên cá xèo xèo trong bếp.

xich ^J)(dt): xịt, phun.

Xích pơgang: Phun thuốc.

xỉh ^\đt): râp tạm chỗ hàng rào bị phá. x:prih.

xih brih ®(trt): tờ mờ. x: xêng brêng.

xiiu ®(trt): mát rượi. Et 'dak krỗi rơngơp xiiu: uống nước chanh mát rượi.

xik (KJ)(dt): rượu ghè. Pai xik: Nấu rượu. Pêng tơni xik: Ba ghè rượu. Xik 'băt 'ngam: Rượu ngon (vị ngọt). Xik 'băt tăng: Rừợu ngon (vị đắng).

xim^l£D(dt): Ị\_ Thái lan. Bơngai Xim: Người Thái Lan.

2- vịt xiêm, con ngan.

xing ^KJ^(trt): bi che khuat.

Hnam inh hondp xing ka kram: Nha tdi bi che khuat hoan toan sau rang tre.

xing gfip ®(trt): bi che khuat. x: xing.

xing xing (KJ)(tt): hanh phuc, vui ve. Ndr au xing xing, tcming treu trao! Ngay nay vui ve, ngay mai biet ddu chitng!

xing xtfng (KJ)(dt): ca kheu.

xing xrong

[dung dang®](dt): con chuon chuon. x: dung dang

xiok dS dang, x: hnhok.

xitf ('J'l(dt): lang phi thcfi gian.

Inh xia hoh ka ndr go ih ydng bri, chueng ih 'nao truh ndr du: Horn qua toi phi thdi gian chd anh, nao ngd hom nay anh mcfi tdi.

xitfp CKJ)(trt). sac ben. Xang han kat 'nham xiap: Cat thit dao sac ngot.

xir CKJ)(dt): dao. Xir 'bum: Ddo cu. Xir xalung 'dak: Ddo gieng.

xir kifk kufk (K)(trt): ntfc nd.

Rang Hu nhdm ah xir kuk kick ka Giong loch: Giong chet nang Rang Hu than khocnvCcnd.

xiu ®(dt): ca sieu. Ka xiu Idm klong, ka kdnong Wm gap: Ca sieu d sau, cd da d hang.

xiu xiu ®(tlft): 1- tieng noi chuyen ram ri. Kan hap pama kia xiu xiu thoi noh? Ho ri ram chuyen gi vqy?

2- tieng mu6i vo ve. Komang xiu xiu xdmech par kid 'don: Ban dem tieng mudi vo ve ben tai.

xich (tt): dang, chat.

xik (KJ)(tt); by-c ttfc. Bd. inh xik tadrong kia page au: Cha toi co chuyen gi bUc ticc sang nay. Xik xinh: BvCc boi.

xik xil ® (tt): tub tdi.

xin ^KJ^(tt): chin. E pai por md xin ho! Con nau ccfm cho chin nhe!

xin 2(KJ)(dt): khan Lao mau den co soc do.

xing bing ling long ^K^(trt): dep duyen dang, x: xen wen ling long.

xinh binh xoch boch ® (trt): lu liidt, tap nap. Xinh binh

xô ch bôch 'de tơmoi dõng ataìh jur tơ kơchơ: Khách đường xa lũ lượt kéo về phố chợ.

xing mring xăng mrăng ® (tt) ngu ngốc. Bơngai xing mrìng xăng mrăng, uh kơ kơdỡ kơ 'de: Chàng ngốc không biết mắc cở với người khác.

**xỉng xüng** ®(tt): thùng thình (quần).

**xinh** bực tức, bực bội.

xip xüp ®(trt): vội phóng vào hang hay bụi rậm. Kơne krê kơ kõ, xỉp xũp mũt tơ trôm: Chuột sợ chó, vội phóng vào hang.

xir (KJ)(tt): kín. Hnam uh kơ xir, hơgỡm kơ 'mi, 'dak mût: Nhà không kín, hẽ mưa là nước dột. Xir gĩỉp: Kín mít. ôn mã hlơp, kơdỡp mũ xir: Núp kín đáo, đậy chặt (ý nói phải giữ bí mật).

**xít** 1(KJ)(dt): may.

Xít hơbăn ao: May quần áo.

**xit** 2(KJ)(tt): 1- công hiệu.

Pơgung âu xit jat: Thuốc này công hiệu lắm. 2- linh, thiêng. 'Bỡr hăp pơma xit tơpă: Lời nói của nó linh lắm. 3- đậu trái. Rang tôl âu xit: Hoa bí đỏ này đậu trái.

Ht 3(KJ)(tt): đính hôn.

*Xít* dreng: Đám hỗi. *xlt* ổng mai: Lễ cưới.

XO l(KJ)(tt);

cũ, cổ. Ao xang xo: Ao đã cũ. Tơtnam xo: Đồ cổ.

xo 2(KJ)(dt): **đánh bóng.**

Xo jơ: Đánh bóng đồng hồ. Xo hơnẽnh: Đánh răng.

XO **xe** ®(trt): cũ kỹ.

xoah 1- tỉa bớt. Xoalĩ hla

xơ'bei kuă kiẽr: Tia bớt rau cải cho thưa. 2- làm cho trông trải. Xoah trong wã tung ịrăng tơ xe rơmo: Phát quang để vác cột ra xe bò.

XO ai (KJ)(tt): say. Xoai kĩi: Say mèm. Praỉh kơ xoai: Tĩnh rượu.

**xoaih** (K)(tưt): tiếng heo khụt khịt khi bảo vệ con.

**xoam** có râu quai nón.

xoat ®(tt): trang nhã, bảnh bao. Lôh! năr âu hãp hrỡp hơbăn ao xoat, chỗ krawat thoi 'de tih: úi chà! hôm nay nó ăn diện banh bao, thắt cà vạt như ông lớn.

xoch ^KJ\dt): 1- tháo (dây....). Xoclĩ tơlei wă kơ kợịung: Tháo dây để cho dài thêm. 2- dãn ra, dãn dân. Nhân xoch pơlei, wă gơh 'dei tơdrong erih 'nao: Chúng tôi dãn dân, để có cuộc sống mới.

xoech (K)(tt): teo (mông), x: kợịep.

xoẽch ®(trt): nhanh tay (móc, rút). Kơplah inh hid hiỡ tơnai, xoẽch hăp iốk tơneh ình: Trong khi tôi không để ý nó nhanh tay lấy quẹt của tôi.

xoh \*(^(dt): đốt.

Xoh muih: Đốt rẫy.

xoh 2®(đt): rút xuống (nước). Pơgê hei 'dak krong tih jat, chõng dang eỉ xang xoh minh plaih: Hồi sáng nước sông lớn lắm, nhưng bây giờ dã rút một sải rồi.

xoh 3(KJ)(tt): gầy ôm vì đẻ con. Nhũng xoh kon: Heo gầy ốm vì đẽ con.

xóh hơroh ®

[choh hơroh®)(trt):

ngay lập tức. Inh krao hăp, xoh hơroh hăp truh kơtă:

Tôi gọi, lù nó tới ngay.

xohxel ^K)(tt): trông không.

Hnatn xoh xel: Nhà trống trơn không còn gì.

xoh xel2® [tă !ing®](trt):

toàn là. Anih âu xoh xel pôm Yuăn: Vùng này toàn là người Kinh.

xoh xông (KJ)(tt): đốt cháy.

xoi 1(KJ)(đt): làm lễ, cúng bái.

Xoi kơ yang, pơ'dang kơ hơnoh: Cúng thần đúng theo lời hứa.

xoi 2(KJ\dt): nghi lễ. Xoi pơkrưp: Lễ trọng. 'Bok xoi: Linh mục

xoi broi (KJ)[chơbroi®](tt): thưa (râu cằm). Xỡk kang ‘bok Rơh xoi broi: ông Rơh có chòm râu cằm thưa.

xok ^KJ-\*(dt): giã. Xok hơdret, pai hơna nhũng: Giã thân chuối, nấu cháo heo. Xok hla 'blang păng trống Lao. wă pai xa: Giã lá mì với cà Lào, để nấu ăn.

xok 2^^(dt): bờ nhỏ chận bắt cá ở sông, hồ ao. Tỡt xok: Chận phên bắt cá.

xol \*^[xrol^^](dt): soi. x: xrol.

' Khoă sol: Khóa sol.

xom 1(KJ)(dt): lót (khăn, vải....) Xom hla prit lỡm hơkă, wă kơ tah pung: Lót lá chuối trong gùi, để đựng cơm rượu.

xom 2(K\trt): chết trong lúc mang thai. Lô ch xom 'dom nge: Chết cả mẹ lẫn thai nhi.

xom dom (K\trt): dài phết đất (quần áo).

xon bon (^(trt): buồn rầu, buồn thảm. Hăp kơ-ũ xon bon, xơ’ngon chut chu kơ bã 'nao lôch: Nó buồn rầu thảm thiết, vì cha mới qua đời.

xong ^(đt): cho. Xong inh xa: Cho tôi ăn. Xong inh 'biỡ: Cho tôi một ít.

xong xong ®(tưt): tiếng trẻ nhỏ la ó chí chóe. Xong xong 'de haioh hơnul: Trẻ con chơi giỡn la ó chí chóe.

xop (KJ)[hơdrok (KJ)](dt):

vỏ, da, xác loại động vật, côn trùng có thể thay da. 'Bih 'ỉek xop: Rắn thay da.

xor (K)(dt): vỏ, da, xấc loại động vật, côn trùng có thể thay da. x: xop

xot ^(đt): suốt.

x: kẽch, broch (1)

xot 2(KJ)(tt): 1- thọ. Erih xot: Sống thọ. Thơthâu kơ ỉh xot 'dunh truh kră rã rẽl prẽl xơnẽnh: Chúc anh sống thọ tới lúc đầu bạc răng long.

2- bền vững. Tơdrong erih kon bơngaỉ uh kơ xot: Đời người không bền vững.

xõ ^^(đt): bới, múc.

Xơ por: Bới cơm. Xõ tơ'băng: Múc đồ ăn.

xõ 2('KJ')(tt): 1- chỉ riêng phần mình được hưởng. Xõ kơ ih le leh xa klôm bơbe: Chỉ riêng mình anh hưởng được thịt dêi. 2- chứa được nhiều. Tah 'ba xu tơ xơkă uh kơ xổ: Đựng lúa "xu" trong gùi không được bao nhiêu.

xốk (KJ)(dt): tóc. x: xỡk.

xõm ^(tt): thân thiết, thân thiện, x: axõm.

xống ^^(dt): ăn. Xăng por: An cơm. Xơnăm xăng xa: Năm được mùa. Lăm xổng: Phòng ăn.

Xống 2(KJ)(dt): đôi, cặp.

Minh xống chơle: Một đôi bông tai. Minh rơmong

xống: Một cặp khăn Lào.

xốp ®(trt): người hay vật (vụt chạy vào nhà, hang). 'Bôh inh truh, hăp mũt xõp lỡm hnam: Thấy tôi đến, nó vụt chạy vào nhà. Kơne mũt lõm trôm xốp: Chuột vụt chạy vào hang.

xõr (K)(tt): ấm. Tah por minh, 'bar nỡr, mơn xõr lổm pơdũk: An vài nắm, đã thấy ấm bụng. Tom 'mi, mũt ngir unh, mơn xõr tơtỗ: Mắc mưa vào sưởi lửa cảm thấy ấm áp.

XÔ (^(tt); (dùng ở phủ định và nghi vân) 1- khỏe mạnh. Hăp bơngai bi xô: Nó không được khỏe mạnh. 2- lên men chua hay ngọt, ơ Bia! hơ'bei e peh tam xô mơih? Bia ơi! em muối cải đã chua chưa?

xôch ^[xũch®](dt):

đốt, chích (côn trùng). Xut xôch inh: Tôi bị ong đốt.

xôch bôch ®(trt): lũ lượt, tấp nập. Xôch bôch 'de lẽch dỡng năng um: Người ta lũ lượt ùa ra từ rạp chiếu bóng. Xô ch bô ch pơngang lẽch dỡng trôm: Bầy kiến nhọt từ tổ túa ra.

xôk ^J)(dt): 1- loại chuột lớn ăn rễ le, nứa. 2- sâu răng. Xôk xa xơnẽnh: Bệnh sâu rằng.

XÔI (^(dt): bông hoa chuốt bằng thân le, nứa (chuốt thân le thành bông hoa). Ah năr diẽng tih, 'de pơrỗ gỡng păng XÔI: Vào ngày lễ lớn, họ trang hoàng cây nêu bằng hoa le chuốt.

xôm (K)(dt): bùi nhùi. Xồ ki 'de yuơ xôm wă pơjlng unh: Ngày xưa người ta dùng bùi nhùi ãể lấy lửa.

xôm dôm ^^(trt): dài phết đất (quần áo). 'De adruh hrỡp hơbăn xôm dâm: Các cô gái mặc áo dài lết đất. xôm dôm (người lớn); xom dom (trẻ em).

xông (KJ\dt): 1- đốt. Xông xut: Đốt tổ ong. 2- xông (hương). Xông chai 'bâu phu: Xổng hương.

xông dông ® (đt): phóng tới.

'Bih xông dông jống kỗ: Rắn phóng tới mổ chó.

xông dông 'blit 'blit (K)(trt); yểu điệu thướt tha. Bia Phu bỗk xing blng ling lông, xông bông 'blit 'blit: Nàng

Phu bước đi yểu điệu thướt tha.

xôp ® (tt): trũng (thung lũng).

xôr bôr ® (dt): một loại cào cào nhỏ đầu nhọn, miệng đỏ.

xôr đôr ®(trt): dài thượt.

'De adruh hrỡp hơbăn kok xôr dôr: Các cô gái mặc quần trắng dài thườn thượt.

xôt ^[Xơt^K^](dt): loại cây mọc dọc theo bờ sông lấy trái hay lá để câu cá. x: xơt.

xỗ (KJ)(đt): rủ. Hăp xỗ ình bỗk tơ kông: Nó rủ tôi lên núi.

xỗ hỡk (KJ)(tt): vui sướng, hân hạnh. Inh xỗ hỡk jrỡm ih năr âu: Tôi hân hạnh gặp anh hôm nay.

xỗ xôn (KJ)(tt): vui vẻ, hân hoan.

xỗ xôn 'bôn 'boa (KJ)(tt): vui vẻ, sung sướng.

XƠ ^(trt): tiếng người ngọng thêm vào đầu mỗi âm. xa xăi ho nê kơdỡ. (người ngọng nói: Xơxa xơxăì xơho xơnẽ xơkơ xơdỡ): An nhé đừng mắc cở.

xơ-aih ^(tht): tiếng chép miệng: ui cha, khi ăn trái chua.

x: aaih.

xơ'bai (^(dt): loại ghè có miệng rộng.

xơbak ^(dt): kẽ tay chân người hay vật. x: hơbak.

xơbâu (^(dt): vết thương.

2

x: hơbâu

xơ'bey ^\*^[hơ'bey®](dt): rau cải. x: hơ'bey.

xd'bläk^^trt): hôn mê, bâ't tỉnh. Hăp fi hlãm, xơ'blăk pă băt kiơ: Nó đau nặng, hôn mê bất tỉnh.

xơ'blẽng (KJ)(tt): không thâm nước (lá). x&blẽng hla hrô, hơ'brô hla pỡm: Không thấm nước như lá môn, đều và đẹp như lá phượng (ý chỉ tâm hồn trinh trắng).

xtf'blong ^(trt): chỉ vật có hình dáng thon dài. x: hơ’blong.

xtf'blông ^(trt): chỉ ngựời có thân hình thon và đẹp. x: hơ'blông.

xơ'blơng ^(trt); dịu dàng, nhẹ nhàng, x: hơ'blỡng.

xtf'blüng (KJ)(trt): chỉ ánh sáng tỏ. x: hơ'blũng.

từ khuỷu tay tới nắm tay khoảng 40 cm. x: hơbol.

xơ'bô ^[lid'bô^Kdt): đơn vị đo chiều dài bằng khoảng cách một gang, giữa ngón cái và ngón trỏ. x: hơ'bô.

xơbôn ^[hơbôn®](tt):

êm, mềm mại. x: hơbôn.

xơbra ^[chơbra^Ktrt):

nằm ngủ không mùng mền, ngủ trần, x: chơbra.

xơbram (J)[chdbram®](trt): chỉ râu dài lưa thưa, x: chơbram.

**xơ'bră** ^[chơ'bră®](tt):

vỏn vẹn, ít ỏi. x: chơ'bră.

xơbroi ^[chơbroi®](trt): có chòm râu thưa, x: chơbroi.

xơbrô ^[tdbö^Ktrt):

đáng lẽ, suýt nữa. x: tơbồ.

xơbrôi ^[chơbrôi®](trt): có râu rậm và dài. x: chơbrôi.

xơbrơm (J)[chơbrơm®](trt): râu ria xồm xoàm, x: chơbrơm.

xơ'bruh xơ'brah

[hơbruh hơbrah(K)](trt):

rỗ chằng rỗ chịt, x: hơ'bruh hơ'brah.

**xơbrũm** ®(trt):

1. chỉ ria mép xồm xoàm.
2. chỉ đàn ông có bộ râu đang mĩm cười, x: hơbrũm

xơbui xơbai

[tuh rơnom(K)](tt):

1- tróc vỏ, mục dác... 2- thay da, lột xác. x: tuh rơnom.

xơbuơt ®(dt): 1- đọt mây ăn được, củ hủ dừa. 2- cây cọ. x: hơbõt

xơbur (KJ)(dt): bị thương. Hăp trố xơbur ah kõng: Nó bị thương ở cánh tay.

xơ'da (J)[hơ'da(K)](dt): gang tay. x: hơ'da.

**xơ'dah** i(J)[hơ'dah(K)](đt):

giựt lên. x: hơ’dah^

**xơ'dah** 2(J)[hơ'dah(K)](tt):

nứt nẻ. x: hơ'dah2

**xơdang** (KJ)(dt):

dân tộc Xơdang miền tây bắc Kontum.

xơdăn {J)[hơdăn®](dt): lóng ngắn (tre, mía..) x: hơdăn.

**xơdẽng** ^[hơdẽng®](dt):

ngón út. x: hơdẽng.

xơder ^[hơder®](dt): la hét. x: hơder.

xơdom (J\trt); đi đứng nghiêm chỉnh, chỉnh tề (trẻ em), x: hơdom.

xd'dong ^(dt):

bẫy giựt xiết cổ hay chân, x: hd'dong.

xơdôm ^(trt): đi đứng nghiêm chỉnh, ăn mặc chỉnh tề

(người lớn), x: hơdôm 2

xơdông ('KJ')(trt): cuồn cuộn (nước chảy). Xơdông 'dak hơmrông ro: Nước lữ chảy cuồn cuộn.

xơ'dơng 1(-KJ)(đt): 1- cậy nhờ, nương tựa. 2- ỷ thế.

x: hơ'dỡng \*

xơ'dỡng 2(KJ)(trt):

1. bình tĩnh, điềm tĩnh.
2. ở yên một chổ.
3. trời không có gió.

x: hơ'dỡng2

xơdrah (KJ)(đt): bênh vực, biện hộ. Ih nẽ kơ iữ, hăp gô xơdrah kơ ih: Anh dừng sợ, ông ta sẽ bênh vực cho anh. 'Bỡt 'de tơlang inh, hăp fi bơngaỉ xơdrah kơ inh: Khi tôi bị xét xử, chính ông ta biện hộ cho tôi. Bơngai pợịah xơxrah: Luật sư.

xơđrai (KJ)(dt):

1. nhánh cây. 2- chi thể.
2. tua ren (đồ trang hoàng trên ghè, hay ở khô') x: hơdrai

xơdraih (K^(dt): cái lược, cái cào (cỏ...) Kor xi păng xơdraih kiẽr: Chải chí bằng lược dày.

xơdrang (^(dt): loại nhái xanh.

xơđrau ^(dt): cái xăm (kéo tôm cá) x: hơdrau.

xơdrăng ^(dt): 1- (dùng trong từ ghép) ngón tay, chân.

1. cán rìu dài dùng để đẽo quan tài. 3- que nhựa dính để bắt chim. 4- diều hâu bắt rắn. x: hơdrăng.

xơđren ^(trt): chỉ trẻ em nhe răng cười, x: hơdren.

xơdrẽ ^[hơdrẽ®](dt):

bị thần giáng họa nỢ thần, (hứa với thần, nhưng không làm theo lời hứa, nên bị thần phạt: ốm đau; quan niệm xưa).

**xơdrẽch** ^[hddrẽch®](dt):

1. dòng giống.
2. giống (lúa, hạt đậu...)

x: hơđrẽch \*

xơdrẽch 2^[hddrẽch®](tt): thon dần lại. x: hơdrẽch 2 xơdrẽng ^

[adrẽng, hddrẽng®](đt): rang, x: hơdrẽng.

xơdrẽp ®)(dt): đinh ba, cái nĩa, cái chĩa, x: chơdrẽp.

**xơdrên** (J)[hơdrên®](trt):

nhe răng cười (người lớn). : x: hơdren.

**xơđring** (J)[hddring®](dt):

dây xâu (cá....), x: hơđring.

**xơđíing** ®)[hddrìng®](trt):

1. cùng lúc, cùng lượt.
2. kinh cầu. x: hơdring.

**xơdro**1 ^ [hơd ro®] (dt):

con ve sầu. x: hơdro^

**xơdro** 2(J)[hơdro®](tt):

góa (chồng, vợ), x: hơdro 2

**xơdrom** ^[hơdrom®](dt):

một ôm. x: hơdrom.

**xơdrô** (J)[hddrõ®](dt)

lúa, nếp sớm 4 tháng đã chín, x: hơdrõ.

**xơđrôi** 1(J)[hơdrôi(K)](đt):

đổ nước ra. x: hơdrôi ^

**xơdrôi** 2(J)[hddrôi(K)](tt):

1- suy giảm. 2- nghiêng.

2

x: hơdrôi

**xơdrông** ^[hddrông®](dt):

1- con sâu. 2- bộ lạc Ala Kông, vùng Măng Yang.

1. núi Hàm Rồng cách Pleiku 10 km về phía nam.
2. cây lót dưới sàn nhà đặt trên cây đà để nẩng đỡ sàn nhà. x: hơdrông.

**xơdrơu** hơdrơu®](dt):

cái vợt. x: hơdrơu.

**xơdruch** (J)[hddruch®](tt):

con út. xrhơdruch.

xơdruih ^(dt): (trong từ ghép).  
'Long xơdruih: Cây chổi.

**xơđrung** (J)[hddrung®](dt):

dòng họ. x: hơdrung.

**xơđrùk** [hddrũk®](đt):

nhảy xuống, x: hơdrũk.

**xơdu** (J)[hơdu®](tt):

1- êm dịu, nhẹ nhàng (lời nói hay tiếng hát). 2- dùn (dây), x: hơdu.

**xơ'đuăr** (J)[kd'duăr®](dt):

con sóc dơi. x: kơ'duăr.

xơgaih ^}(tt): sạch sẽ.

Hnam xơgaỉh: Nhà sạch sẽ.

xơgau ^[hơgau®](tt):

xui xẻo do gặp bà góa hay phụ nữ mang thai trước lúc

đi săn. x: hơgau\*

xơgăt (J)[hơgăt(K)](dt):

đơn vị đo chiều dài, khoảng cách bằng từ khuỷu tay đến mút đầu ngón tay giữa, x: hơgăt.

xơgơr (KJ)[hơgỡr®](dt): cái trống, x: hơgỡr

xơgual (J)[tơ'nhũm®](dt): búi tóc. x: tơ'nhũm.

xơguăt ^[hơguăt®](trt): gọn gàng, x: hơguăt.

xơjõnh ^[tơjõnh®](trt): lạnh buốt thấu xương, x: tơjõnh.

xơjui ®(trt): có chùm lông đuôi xòe ra. x: tơjui.

xơjũm ®(trt): tủm tỉm cười.

xơk kơrơk ® (trt): đủ thứ rau.

Pai xa hla 'long xơk kơrơk: Nấu. món rau thập cẩm.

xơkat (^[hơkat^Kđt):

phán liền có. B.Y xơkat

minh nỡr 'dei plenh teh: Thiên Chúa phán một lời liền có trời đất (tôn giáo).

xơkă ^^[hơkă^](dt):

cái gùi. x: hơkă \*

xơkă 2(KJ)[hơkă(K)](tt):

nhám, sần sùi. x: hơkă 2

xơkăr (KJ)[hơkăr(K)](tt): cộm, nhăm, x: hơkăr.

xơke 1(J)[hơke(K)](dt)

1- heo rừng. 2- sừng, gạc.

x:hơke 1

xơke 2<^[hdke(K)](tt):

tốt, cứng (nói về gỗ).

x: hơke2

xơker (KJ)[hơíing(K)](tt):

2

ê răng, ghê răng. x:hơting

xơkẽnh ^KJ^[hơkẽnh®](dt): cá trê. x: hơkẽnh.

xơklêng

[chơklêng chdklang®](trt):

cồng kềnh.

x: chơklêng chơklang.

xơklũp ^[klũp®](đt):

đậy, đóng nắp, lật úp. x: klũp.

xơkok ^[hơkok®](dt): chiếc chiếu, x: hơkok

xơkô xơkẽch

[hơkô hơkẽch^](dt):

dọa trả thù. x: khỡm 2

xơkơi ^[hơkơi^Kdt):

1. mép hiên nhà.
2. bờ vực thẳm, x: hơkơi

xơkơt chóng mặt gây

nên, do sợ vực thẳm hay lên cao. x: hơkưch.

xơkổt (J)[hơkỡt(K)](dt):

1- nuốt chửns. 2-uông một hơi. 3- lừa đảo người khác (mượn rồi đem bán), x: hơkỡt

xơprê1(J)[chơprê^](tt):

đâm nhiều nhánh.

xrchơprê \*

xơprê 2^[chơprê^](dt):

hào quang (tôn giáo).

x: chơprê 2

xơkrê xơkra ^

[chơkrê chơkra^K^](trt):

xum xuê. x: chơkrê chơkra.

xơkrõ ^^(trt): chỉ đồ vật để một chỗ (mà đã không dùng đến), x: chơkrỗ.

xơkrỗ xơkră (K^(trt): chỉ vứt bỏ nhiều vật không dùng

đến. x: chơkrỗ chơkră.

xơkũng ^^(dt): môi. Xơkìíng 'bâr pik ‘mrăng ‘dum: Môi son. Xơkũng 'bỡr hơtãng: Môi mỏng (người lắm mồm).

**xơkũp ^[hơkũp^Kdt):**

2

chái nhà. x; hơkũp

**xơkưch ^[hơkưch^K^](tt):**

chóng mặt gây nên do sợ vực thẩm hay lên cao. x: hơkưch.

xơl [Xơn^Kđt): kê, lót. x: xơn.

**xơla** (J)[hơla(K)](đt}:

1- mướn, cho mướn. 2- vừa bán vừa cho (người bán thông cảm cảnh thiếu thốn của người mua). 3- bù để cho đều nhau, x: hơla.

**xơlah** ^[hơnglah®](dt):

nsã (đường), x: hơnglah.

xơlak ^[hơlak^](dt); đậ u ván. x: hơlak.

**xơlam** (J)[hơlam(K^](trt): ở giữa, x: hơ'lam.

**xơlang** ^[kơlang(K^](đt):

tráng, súc qua loa.

x: kơlang^

**xơlap** (J)[hơlap(K)](dt):

lá sách bò. x: hơlap.

xơlă 1(KJ)(đt):

trình bày, giải thích.

x: rơlă2

xơlă 1- giỏi. Bơngai

xơlă: Người tài giỏi. 2- phì nhiêu. Teh xơlă: Đất phì nhiêu. 3- tầm thường (phủ định). Bơngai uh kư xơỉã: Người tầm thường.

xơle ^[chơle^Kdt): bông tai. x: chơle.

xơỉe năng (KJ)(đt): thử xem.

Inh tam gơh tanh xơkă, chổng inh gô xơle năng: Tôi chưa biết đan gùi, nhưng tôi cũng thử xem.

xơleng ^KJ)(trt): 1- ngạc nhiên. Inh xơleng kơ 'don jat, kơlih kikiơ Pâm uh kư bỗk jang nũr âu: Tôi ngục nhiên sao hôm nay Pâm không đi làm. 2- bối rối. Iẽm pơm thoi âu, inh xơleng kơ 'don jat: Các anh làm như thế này, tôi bối rối lắm. Xơleng gueu: Khó hiểu lắm.

xơmẽch ^KJ^[hơmẽch^K^(dt): con muỗi, x: hơmẽch.

xơmẽt íKJ)(dt): loại dơi nhỏ.

xơ'Iih (J)[hd'blih(K)](đt): thay đổi. x: hơ'blih.

xơliu ^[hlĩl/K)](đt): dùi. x: hliu.

**xơlổ** (J)[hơ'IS(K)](đt):

lật lại, xới lại. x: hơ'lỡ.

xơluh ^[hơluh^Kđt):

trút ra, đổ ra. x: hơluh.

**xơluh** 2^[rûlu(-K')](dt):

chọc thủng mắt tre, nứa...

x: rơluh^

xơluổl (J)[XỠI wỡ|(K)](tt):

bôi rốì, lo lắng, x: xỡl wỡl.

xơlũng (KJ)[hdlûng®](dt):

hố) hầm, giếng, x: hơlũng\*

xơmah ^[ho'mah®](tt): rộng rãi (bản tính), x: hơmah.

xơmah xơmẽch ^

[hơmah hdmêch^K^](dt): côn trùng, x: hơmah hơmẽch.

xơmai ^[hơmoy^Kdt):

mày đay. x: hơmơy.

xơmaih ^KJ^[hơmaih^K^](dt):

1- con tê giác. 2- cửa đó (cá vào mà không ra được), x: hơmaih.

xơmăt (KJ)(dt): ma quỷ.

Xoi xơmũt: Cúng ma quy. Lui xơmăt: Mê tín dị đoan.

xơmlăng ^[hơmlăng^Kdt): san bằng, x: hơmlăng.

xơmlỡk (J)[chơ'míỡk(K)](trt):

tư thế đứng thẳng hay nằm thẳng, x: chơ'mlỡk.

xơmlổm ^[hơmlỡm^](trt):

chỉ gai còn nằm trong da, thịt, x: hơmlỡm.

xơmluh (KJ)[hơmluh(K)](dt): loại le dẻo làm lạt rết tốt. x: hơmluh.

xơ'mối ^J)(trt): dơ nhớp, 'bak iolĩ ngỡr trâk, muh măt xơặmồi: Thằng nhỏ chơi bùn, mặt mũi lem luốc.

xơmôch ^[hơmũch®](dt): ong nghệ, x: hơmũch.

xơmổl (J)[hơmỡl®](tt):

1- nóng ruột, nóng lòng chờ

9

đợi. 2- bưẹ mình, x: hơmỡl

xơmỡng ^[hơmỡng®](dt):

cựa gà, ngạnh cá trê. x: hơmỡng.

xơmơt ^[hơmôt®](dt): con rệp. x: hơmỗt.

xơmrah ^[hơmrah®](trt):

1- nói pha lẫn thứ tiếng

khác. 2- tin theo nhiều đạo.

1. lai. x: hơmrah.

xơmreh (KJ)[chơmreh®](dt): nhánh cây nhỏ. x: chơmreh.

xơmren ^[kơmren®](trt): tê buốt, x: kơmren.

xơmrơn ^[hơmrơn®](trt): dịu bớt, đỡ. x: hơmrơn.

xơmrổ ^['mrö®](dt):

tự phụ, làm khách sáo. x: 'mrỡ.

xơmrỡn ^['mrỡn^](trt):

1- no nê. 2- chật ních, x: 'mrỡn.

xơmrũk ^KJ^[hơmrũk^K^](dt):

1. bộ chiêng, ghè, nồi..
2. gam của nhạc, x: hơmrữk.

xơmul [mul(K)](dt):

1. tiền giấy có giá trị lớn.
2. hàng rào bằng cột xung quanh nhà mồ. x: mul

xơmuơn (KJ)[hơmuôn®](dt): cây cốc. Plei xơmuỡn: Trái cốc.

xơ'mư! xơ'mai ^

[hơ'mưi hd'mai^Ktrt):

đau đầu choáng váng (say rượu hoặc đau cím).

x: hơ'mưi hơ'mai.

xơn \*^^(đt): kê, lót. Xem tơmo kơnỡm tỡr kuũ kơ moa: Kê đá dưới ván cho khén mối ăn.

xơn 2(KJ)(dt): con chim sếu đẽo bằng gỗ để quanh mồ mã.

xơna ^^(dt): 1- thức ăn. 2- cháo heo. Pai xưnci nhũng: Nấu cháo heo.

xơnaih (J)[tơxi®](dt): ncải. x: tơxi (2)

**xơnang** (J)[chơnang®](dt):

cái bàn. x: chơnang (1)

**xơnap** (J)[hơnap(K)](dt):

người ăn cùng mâm, ngồi cùng bàn. x: hơnap.

xơnar^KJ^(dt): chim non.

xơnă (KJ)(trt): dĩ nhiên. Xơnă hăp lơ lẽ tơdah gah tơdrong mơnoh: Dĩ nhiên nó biếr rõ chuyện này.

xơnăm ^^(dt): năm, tuổi.

Pơlei nhân bỡ rông ah xơnăm 1913, dang ei pă oei kikiơ boih: Lùng chúng tôi làm nhà rông vào năm 1913, bây giờ chẳng cồn gì nữa. Inh xang tơl 20 xơnăm: Ten đã được 20 tuổi.

xơnăng (^(dt): mồ mả, ngôi mộ Hăp bễk tơ bơxat, wă hơpong kơ xơnăng bũ hăp: Nỏ tới nghĩa đi ụ đế' thăm mộ cha.

**xơnẽnh** ^KJ)[hơnẽnh(K^](dt):

răng, x: hơnẽnh.

xơnêp (KJ)(tt): bình an. Tơdrong xơnêp lỡm unlĩ Imam: Bình an trong gia đình.

xơnêp xơnoi (KJ)(trt): bình an vô sự. x: xơnêp.

xơng (^(đt): đón tiếp, đón nhận. Xơng tơmoi mũt tơ hnam: Đón tiếp khách vào nhà. Xơng iốk 'de dơnuh hin: Đón nhận người nghèo khó.

xơng glơng ^(dt): tiếp tân.

Bơngai Xơng glơng: Tiếp tăn viên.

xơngah (K^(đt): thề. Nẽ xơngah kuơnh: Đừng thề bậy.

Xơngah pơlỡm: Thề gian.

xơngieu ^J)(tt): lạnh.

'Dak xơngieu: Nước lạnh, nước lã.

**xơngiẽng** (J)[hơngiẽng(K)](dt):

vai. x: hơngiẽng.

**xơngiẽr** 1^J^[hơ'nger^K)](đt>:

vần nồi cơm gần lửa cháy.

x: hơ'nser\*

xơngiẽr 2(J^hơ’nger(K)](dt):

giấc ngủ ngắn bans thời

„ 2 gian chín noi cơm: hơ'nger

xơnglung ^[hddong(K)](dt):

buồng chuôi, x: hơdong.

xơnglõng ^K^(dt): ngôi sao.

Xưng lăng rang: Sao choi. Xơngõng tun ịỉ yă: Chòm sao bắc đẩu. Xơnglăng 'long pơchoh ị'năk): Sao càỵ.

xd'ngon ^^(tt): buồn rầu, buồn phiền. Hũp xa'ngon kơ chih nai htìũng: Nó buồn \’ì thi rớt.

xơngỡt màu xanh da trời.

xơnguẽt ^[xơnuẽế^Kdt):

cái roi. x: xơnuẽt.

xơ'nhak (KJ)[hơ'nhak(K)](tt):

xanh xao. x: hơ’nhak.

xơ'nhap ^J)(trt): ướt sũng.

Dăp akâu hăp hơ-iưih xơ'nhap thoi kơne trỗ 'clak: Toàn thân nó ướt sũng như chuột lột.

Xơ'nher ^[td'nher^Ktt):

ti hí. x: tơ'nher \*

xơ'nher 2^[tơ'nher(K^](trt):

2

nheo mắt. x: td'nher

xơ'nhễ íKJ^(trt): mếu máo.

X(í'nhễ 'de haiolĩ VV£Ĩ nhâm: Bé mếu máo sắp khóc.

xơ'nhik (KJ)(trt): nhe răng.

'Nã xơ'nhik: Nhe răng cười.

xơ'nhir lim dim.

Trũi măng, kơ’na măt xơ'nhir rơhing tep: Thức khuva, nên mắt lim dim buồn ngu.

xo"nhìp híp mắt.

Nhũng bek *măt Xít'*nhíp: Heo mập mắt híp lại.

xơ'nhoi ^(trt): chán chường, mệt mỏi. x: tơ'nhoi.

xơ'nhôi ^(trt): chán chường, mệt mỏi. x: tơ'nhoi.

xơ'nhơp (KJ)[tơ'nhưp^](trt):

lông lá. x: tơ'nhưp.

xơnhuỡl ^^(dt): lưới. Tăng xơnhuỡl, rôp ka: Thả lưới bắt cú.

xơ'nhũnh (KJ)(trt): khúm núm. Yor kơdỡ kơ 'de, kơ’na hãp oei Xơ'nhũnh ah nutm: Vì mắc cở *người* ta, nó ngồi khúm núm ở góc phòng.

xơ'nit ^[chơ'nit^K^(trt):

1-mập ú. 2-chổng mông, x: chơ'nit.

xơnoh ^[hơnoh^](dt):

nợ thần (phải cúng thần vì đã thề hứa), x: hơnoh.

xơnong ^^(dt): 1- bổn phận. Kon haioh 'dei xơnong rong răk mẽ bã: Con cái có bổn phận nuôi dưỡng CÌUL mẹ.

1. nhiệm vụ, trách nhiệm. ỉh athai pơkeh xơnong jung M’ngla: Anh phải hoàn thành nhiệm vụ của mình.
2. phần. Xơnong inh, inh iõk kơdili: Phần tôi, tôi /ây.
3. công lao. Xơnong inh pơm trong, hăp apah minh hlak gõ: Tôi làm môi giới, nó trả câng một cái nồi.

**xơ'nông** ^[chơ'nông®](trt):

chình ình. x: chơ’nông.

**xơ'nơr** (J)[hơ'nỡr®](đt):

thức giấc, x: hơ'nỡr.

xơnỡp (KJ)(dt): nghị quyết.

Hlabar xơnỡp teh 'dak VìêtNam: Sách hiến pháp ViệtNam.

xơnuẽt (KJ\dt): cái roi. Hơbăt rơmo păng xơnuẽt: Quất bò bằng roi. 'Mang kon pũng xơnuẽt: Đánh con bằng roi.

**xơ-oi** (J)[hd-o/K)](dt):

nâ"m mọc trên cây chết khô chưa mục. x: hơ-oy.

**xơ-ôn** (J)['mrỡn®](trt):

1- no nê. 2- chật (quần áo), x: 'mrỡn.

xơ-ô (J)[hơ-Ô(K)](đt): nhứ đánh, x: hơ-ô.

**xơpẽch** (J)[hơpẽch®](đt):

kỳ cọ. x: hơpẽch.

**xơplih** (KJ)[hơ'blih(K)](đt):

trao đổi, thay đổi. x: hơ'blih.

**xơpol** (J)[hơbol(K)](dt):

đơn vị đo chiều dài từ khuỷu tay tới nắm tay, khoảng 40 cm. x: hơbol

**xơpơng** (J)[pỡng(K)](dt):

'l

củ từ gai. x: pỡng (2)

xơprê ^[chơprê^Ktt): đâm nhiềù nhánh, x: chơprê.

xơpuăt ^[hơbồt^K^](dt):

1- đọt mây ăn được, củ hủ dừa. 2- cây cọ. x: hơbỗt

xơpuih ^KJ)(đt): quét.

Xưpuih chain: Quét sân. 'Long xơpuih: Cái chổi.

xơt (K)(dt): loại cây mọc dọc theo bờ sông, lây trái hay lá để câu cá. Jri xơt: Loại cây đa lá nhỏ.

xơta (J)[hơta(K)](dt): dây cung, ná. x: hiẽng.

xơtang [kơtang(K)](dt):

1- cây giang thuộc loại le râ't dẻo, lóng dài) dùng đan rỗ, gùi rất chắc, ông nhỏ làm ông điếu. 2- cây thầu đâu, lấy lá ủ chuôi.

x: kơtang \*

xơtăk xơtỡr

[hơtăk hơtỡr®](trt):

chỉ nhiều người, vật chết ngỗn ngang, x: hơtăk hơtỡr.

xơtăr (J)[hơtăr®](dt): dây gùi. x: hơtãr.

xơtieng (K^(dt); bộ lạc vùng Đak Glei.

xơting ^[hơíing^Kđt): gằn tấm hay cám.

x: hơting1

xơtỉng 2(J)[hơfing®](tt):

- 2

ghê răng, x: hơting

xơtđr (J)[hơtỡr ®](trt)

chỉ một người nằm chết hay bất tỉnh, x: hơtỡr.

xơu ^(trt): mát rượi, êm dịu.

Năr tỗ, et 'dak prẽl rơngơp xơu: Trời nắng, nấng nước đá mát rượi.

xơxau (K)[Xơxâu(J)](đt): thây rõ.

xơxeo ®(tưt); tiếng gà, chim kêu thất thanh khi gặp nguy

xơxêh ®(trt); phun lên.

'Ding lĩlôh, 'dak blidi xơxêh tơ kơ'nhữ: ống lủng, nước phun lên cao.

xơxỉnh (KJ)[pơkoih(K)](tt): ngứa. Yor kơ brôn, kơ’na xơxinlì jỡp akău: Bị ghẻ, ngứa khắp mình.

xơxong tiếng trẻ nô

đùa chí chóe. Xơxong 'de haitìh hưiml tơ chum: Trẻ nô đùa chí chóe ngoài săn.

xơxôch xơxach ^K)(tưt): tiếng nước chảy òng ọc. 'Dak lẽ ch xơxôch xơxaclĩ dõng 'ding: Nước chãv òng ọc ra khỏi ống.

xơxôp (KJ)(trt); ùa vào. Tôm kăn hăp mũt xơxâp lâm pơỉei nhân: Tất củ họ ùa vào làng chúng tôi.

xơxơch ® (trt); phun lên. x: xơxêh.

xơxrah (K)(đt): giẫy giụa trước khi chết, x: xrah.

xơxuch ®(đt): tiếng huýt sáo thúc chó. Pôm xơxlícIi kõ

kăp tơpaì: Pâm huýt sáo thúc chó cắn thỏ.

xơxue ®(trt): phân vân.

Pup tơchẽng 'dan xơxue, chă jên wă ăn 'de kah kơtaa: Pup phân vân suy nghĩ, không biết làm cách nào kiếm tiền để thuê câng chặt mía.

xơxueh ®(đt): dòm ngó, dò la. Mu klẽ ling chã xơxueh năng, adroi kơ pơm: Bọn trộm cắp thường dòm ngổ, trước khi hành động.

xơxuẽng ngà ngà.

'Nao minh lìơluỡn, kỡl xang xơxuẽng: Mới cỏ một hớp mà đã ngà ngà.

xơxuh ^KJ^(đt): 1- xức (bôi,

thoa). Xơxuh kliẽng: Phép thêm sức (tôn giáo). Xơxulĩ pơgang 'bâu phu tơ akãu: Xức nước hoa trên thân thế. 2- đánh bóng. Xơxuh chơnang mă jẽl: Đánh bóng chiếc bàn.

xơxui (trt): nóng hổi, nóng ran. 'Dak to xơxui, bu mã klũn et: Nước nóng hổi, ai uống được. Bơỉă akâu tồ xơxui: Sốt nóng ran.

Mi tih, 'dak hơmrâng ro xơxuih: Mưa lớn nước lũ chay cuồn cuộn.

xơxuơy ^^(trt): 1- nước chảy xiết, 'Dak ro xơxiuỉy: Nước chảy xiết. 2- vọt nhanh. Hăp tõk xe xơxuơi kiỡ 'ngh­inh: Nó đi xe vọt nhanh trước mặt tôi.

xơxut lau chùi, x: xut1

xơxữr ® (trt): âm ấm.

xơ (KJ)(trt): xưa, lâu rồi. 'De xỡ ki: Người xưa. Xơnăm noh xỡ: Năm kia. Xơnũm xỡ: Năm ngoái. 'Bõỉ xỡ: Trước kia.

xơ ki xơ kach (K)(trt): ngày xửa ngày xưa.

xỡk ^^(đt): phơi. Xỡk 'ba tơ tồ: Phơi lúa ngoài nắng. Xỡk hơbăn ao \vũ kơ hrẽng: Phơi quần áo cho khô.

xỡk 2®(dt): tóc. Xỡk mat: Lông mi. Xỡk kang: râu. Xõk mõm: Ria. Xỡk gơning mũt: Lông mà\. Xỡk xvẽch: Xoáy. Xem pơtơm hrum xỡk: Chim non bắt đầu mọc lông. Xỡk xop: Lông. Xỡk găm jơlit: Tóc đen nhánh.

Nhôn chã pai xa hla 'long xỡk kơrỡk: Chúng tôi nấu món rau thập cẩm. Et 'dak plei 'long xỡk kơrỡk: uống nước trái cây thập cẩm.

xỡk lỡk ngại ngùng.

E wă et kiơ krao kơdih, nẽ kơ xỡk lỡk: Em muốn uống gì cứ gọi tự nhiên, đừng ngại gì cả!

xỡl 1(KJ)(đt): đan bốn góc rổ nong, nia cho chắc trước khi nẹp vành: đát.

xỡl 2(KJ\dt): mỡ sa. Xỡl nhũng: Lớp mỡ sa ở bụng heo.

xỡl (KJ)(tt): tức ngực. Xỡl nuỉh: Tức ngực.

xổl WƠ1 (KJ\tt): băn khoăn, lo lắng. Xỡl wỡl wă bỗk wă uh: Băn khoăn không biết nên đi hay không.

Xổm (dt): liều lượng. Et pơgang tam xổm, kơ’na tơdrong fi uh kơ klaih: uống thuốc chưa đủ liều, nên không khỏi bệnh. E tah 'boh tam xỡm, atăm 'biỡ: Em nêm muối chưa vừa, thêm chút nữa đi!

xơn ^KJ^(đt): chịu đựng, kiên trì, bền gan. Hăp xỡn kơ tơdrong anat: Nó chịu đựng được sự khó khăn.

xổn 2(KJ)(trt): chịu đựng, kiên trì, bền gan. Athai pũ mã xỡn tơărong kho ap lỡm erih: Hãy kiên trì với những khó khăn trong cuộc sông.

xỡng ^KJ)(đt): chứa. Bẽ e xổng 'dak lỡm gổ: Con hãy chứa nước vào nồi. Chơgong xỡng 'dak: Bình đựng nước.

xỡng 2^K\dt): bay lượn (chim). Xem xỡng kơpỡng kỡl: Chim bay lượn trên dầu (chỉ sự may mắn, xưa). Klang xỡng adroi kơ chũp pơdrãn: Diều hâu lượn quanh trước khi sà xuống chụp mồi.

xỡng mrỡng (KJ)(tt): đần độn. x: bơlỡng khỡng.

xỡp (KJ)(dt): xấp, quyển.

Minh xỡp che: Một xấp vải. Minh xốp hlabar chih: Một quyển vở.

xỡr 1(-K)(dt): hất đá, cát bằng chân để lấp lỗ dưới nước. Xỡr kơdruh tơmo: Hất đá lấp xung quanh chân phên khỉ bắt cá.

xỡr 2(KJ)(tt): nhanh nhảu.

'Don xỡr, 'bỡr lơ: Trí nhanh nhảu, miệng hoạt bát.

xỡr dơr (KJ)(dt): trượt.

'De haioh ngôi tỡr xỡr dổr: Trẻ con chơi ván trượt.

xơr xăr (KJ)(trt): tràn lan. Bu ta­nk 'ba xỡr xăr kiỡ trong âu? Ai đổ lúa tràn lan dọc đường thế này?

xỡt ^\đt): xắn (quần, áo).

Xỡt hơbăn wă lăt 'dak: xắn quần lội nước.

xrah ®(dt): giẫy giụa trước khi chết. Xơke trổ mrỡm, xrah adroi kơ lô ch: Heo rừng trúng đạn, giẫy giụa trước khi chết.

xraih 1(KJ)[kor(K)](đt): chải. Xraih xởk: Chải đầu.

xraih (trt): chạy một mạch. Yor kơ iũ pơgră, hăp kơdâu xraih wih tơ hnam: Sợ quá, nó chạy một mạch về nhà.

xrang phóng (lao...)

Xrang tak: Phóng lao.

xrap kuang (KJ)(trt); tới háng. 'Dak xrap kuang: Nước tới háng.

xră (KJ)(dt): cái nỏ. Pơm xră: Làm cái ná. Xră dip: Cái cung.

xrăng xắn cho thẳng.

Xrăng jũm jih xơlũng 'dak mă hơtỗ: Xắn xung quanh thành giếng cho đều.

xrăp ^[hrăp^Ktrt):

no thỏa, no nê. Et xa xrăp: Ẩn uống no nê.

xre (^[hre^Ktt): mắcnợ.

Xre kơ 'de: Mắc nợ người ta. Tỡ xre: Đòi nợ. Chil xre: Trả nợ. Xre xrông: Nợ nần.

xrep (^(tt): kín đáo, bí mật.

Ih nẽ rã kơ 'de lơlẽ tơdrong xrep âu: Anh đừng tiết lộ cho người khác bí mật này.

xrẽn (J)[rẽn®](đt): gặm, nhâm, x: rẽn.

xrẽng (^[hrẽng^Ktt): khô.

'Ba tam xrẽng: Lúa chưa khô. Xỡk hơbăn ao mã xrẽng: Phơi quần áo cho khô.

xrê xra ^[chrê chra^](trt): sáng rực. x: chrê chra.

xrễ (KJ)(đt): nhìn, xem. Xrễ mă nhen: Xem cho kỹ. Hăp xrề inh: Nó nhìn tôi.

xri ^^(dt): thần lúa. Kơpô yang xrí (kơpô 'bà): Sâu ở thân lúa màu xanh có sừng (không làm hại cây lúa).

xrim ^^(đt): xông vào.

Kõ xrim kăp bơngai klẽ: Chó xông vào cắn kẻ trộm.

**xring** (J)[hơdring(K)](dt):

một xâu. x: hơdring.

xring xrông

[dung dang(K)](dt):

con chuồn chuồn.

xrip xrip (KJ)(trt): sụt sùi.

Hăp nhổm xrip xrip plăt măng: Cô ta sụt sùi khóc suốt đêm.

xroah ® (tưt): tiếng sột soạt.

Xroah kơne kơdâu tơ uh: Chuột sột soạt chạy vào bụi rậm.

xroh ^[hroh^K^](đt):

giã hai lần (gạo...), x: hroh.

**xrok** (KJ)[hrok(K)](dt):

cái đơm cá (chẻ ông lồ ô, rồi bện thành hình phễu để hứng cá chỗ nước chảy, cái chà ri), x: hrok.

xrol (KJ)(đt): soi bằng đèn hay  
đuốc. Xrol kit: Soi nhái.

xron (^(dt): loại ghè nhỏ.

**xrong** (KJ)[hrong(K)](tt):

nguyên vẹn, không mất

mát. x: hrong2

xrök ^[hrök^Ktt):

có sức mạnh (dùng ở nghi vấn và phủ định).

x: hrỗk^

xrõk 2^[hrồk®](dt); con rận. x: hrỗk2

**xröng** (KJ)[hrồng(K)](dt):

cái chông. Bẽt xrổng: cắm chông. Troch xrõng: Vót chông.

xrõnh (KJ)(trt): rùng mình, nổi da gà, sợ. Xrỗnh kơ tơngẽt: Lạnh nổi da gà. Xrõnh iă: Rợn tóc gáy. Jrỡm 'de tih, xrõnh uh kơ khin pơma: Gặp người lớn, sợ không dám nói.

xrôh ^J)[hrôh®](tt):

1. sinh sản mau (con vật).
2. phát triển mau (cây cốì).
3. phồn thịnh (kinh tế), x: hrôh.

xrôh xran

[hrôh hran®](tt):

phồn vinh, x: hrôh.

**xrôih** ^KJ'l[hrôih®](tt): sớm. x: hrôih.

xrôm ®(trt): phủ trùm. Xrỡp ao xrôm dăp akâu: Mặc áo trùm cả mình.

xrông ^^(dt): cái đơm cá (chẻ ống lồ ô, rồi bện thành hình phễu để hứng cá chỗ nước

chảy, cái chà ri), x: hrok.

xrông (J)[hrông®](dt):

bò lên (dây leo), x: hrông.

xrôp ^[hrỡp®](dt):

1. mặc (quần áo). 2- đậu (chim), x: hrỡp

xrơ (KJ)(tt): e ngại. Xổng mã phi, nẽ kơ xrơ: An cho no, đừng e ngại.

xrơ xrang (KJ\tt): 1- bận rộn.

Xrơ xrang lơ tơdrong jcing: Bận rộn nhiều công việc.

1. lo lắng, bồi hồi. E xrơ xrang tơdrong kikiơ? Em lo lắng điều gì?

xrơh (KJ)[chrah(K)](dt): cá phá.

xrơ ^JK^[hrồ®](đt): rút (nước), x: hrỡ.

xrơk ^KJ^[hrỡk^](đt):

găm vào (dằm), x: hrỡk.

xrơm (KJ)(trt): đầy tràn, sung mãn. 'Don xrỡm, jơhngỡm pran: Tinh thần minh mẫn, thân thể tráng kiện.

xrổng (KJ)(trt): ồn ào. Nê nhõm xrỡng jat: Đừng khóc ồn ào lắm! Xrỡng xrot: Huyên *1UÌO.*

xrổp (KJ)(đt): 1- mặc quần, áo. 2- đậu (chim), x: hrỡp

xruah xruah ®(tưt): tiếng sột soạt, x: xruơh xruah.

xruh ®(đt): bỏ xó. Tũk tơ uh, xruh tơ mum: Quăng trong bụi, bỗ vào xó.

xrum (KJ)[hrum®](đt): mọc lông (chim, gà), x: hrum.

xruơh xruah (KJ)(tưt):

tiếng sột soạt. Kơteh 'de koh kơtao xruơh xruah: Tiếng người ta chặt mía sột soạt.

xrü ^^(đt): đền bù, bồi thường, x: hrũ.

xrũt ^KJ)[hrũt®](đt):

tái phát (bệnh), x: hrũt.

xrtính xranh

[hrưnh hranh^](trt):

đầy gai, có nhiều gai. x: hrưnh hranh.

xtiêng (^(dt):

dân tộc Xơtiêng.

xu ^^(đt): sây khô trên lửa. x: 'ju.

xu lúa bổi còn lẫn cả

gié. 'Ba xu 'nao kẽ ch dõng mir: Lúa lẫn cả gié mới suốt đem về.

Đất xốp.

XU 4<'KJ')(dt): đồng xu. Inh uh kơ 'dei minh xu: Tôi không có một xu dính túi.

**XU 5** (KJ)['nhă®](dt): bã.

Xu kơtcio: Bã mía.

xuah (KJ)(đt): 1- tía bớt. Xuah hla xơbei wă kơ hôi: Tía cãi cho thưa. 2- vạch đường. Xuah 'ba wă kơ 'dei trong bỗk: Vạch một đường lúa làm lối đi.

xuat (KJ)(trt): ăn diện, làm đẹp. 'Nãr âu Pôm pơxrôp xuat tơpă: Hôm nay Pôm ăn diện đẹp quá!

xuat xuat ®(trt): ung dung, dõng dạc. x: xuơt xuơt.

xuăt xuăt (KJ)(tưt) tiếng roi vun vút. Xuăt xuăt, 'de hăp 'mang rơmo: Chúng quất bò vun vút.

xuech (KJ)(tt): thân hình đầu to mông nhỏ. Akâu kla hơmu tih, chõng kơtaih xuech: Sư tử có dầu to mông teo.

xueh xueh ®(tưt): tiếng bò khịt trước khi báng lộn, tiếng heo kêu sợ mất con. Xueh xueh, rơmo wă tơỊil: Bò khịt mũi trước khi báng lộn.

kănhăp ataih xuek tơ ti ti, kẽ kiơ kơ truh: Làng chúng nó xa tít thế kia, làm sao tới được.

xuek xuek ®(tưt): tiếng vút vút khi quẳng cần câu.

**xuem** (trt): có râu mép.

Xet 'dei xỗk mõm xuem: ông Xet cô râu mép.

xueng xuong (KJ)(trt): hôi thối nồng nặc. Rơmo lôch bỗ, bâu ôm xueng xuong: Bò chết sình nặc mùi hôi thối.

xuẽch (KJ)(trt): lây nhanh, rút nhanh. Xuẽch Pôm iỗk jên dâng kơdũng ăn kơ oh hăp: Pôm rút tiền trong túi đưa ngay cho em mình.

xuẽk đen nghịt.

Măng 'mỉ găm xuẽk: Mây đen nghịt.

xuẽk ^^(dt): góc nhà, xó nhà. x: mum.

xuẽr ®(tt): nhỏ thon lại.

Kiễng rơmo xuẽr: Đuôi bò nhỏ thon lại.

xuh xih (KJ)(dt): 1- tổ kiến đen, con kiến đen loại nhỏ.

2- hình thù kỳ quái thường thây trong lúc mê man. Kơplah inh fi kỡl deh, inh 'bôh xuh xiỉi: Trong lúc tôi bị đau đầu mê man, tôi thấy nhiều hình thù kỳ quái

xuin đa nghi. Hăp bơngai

'don xuin: Nó là người có tính đa nghi.

xui (KJ\tt): bắn trật. Hăp pơnah xui: Nó bắn trật rồi.

xuit 1- dai. 'Long hleu

xuit: Cây me dẻo dai. Hơmluh xuit, ’de ga kơ fit hiêng hră: Le "hơmluh" dẻo dai, thưởng làm dây ná.

2- cứng lòng tin. Bơngai 'don xuit: Người cứng lòng tin.

xiìik xuăk (KJ)(trt): đen láy.

Plei krẽng 'dum ngữr găm xùỉk xuãk: Trâm chín đen láy. Xõk hăp găm xuik xuăk: Tóc nàng đen láy.

xum (KJ)(dt): lẫm lúa. Hăp bỡ xum wă 'măn 'ba: Nó làm lẫm để chứa lúa.

xung (K^(dt): cái rìu.

xuơ ®(tt) cây có thân mềm, không có lõi cứng. 'Long tơdap xuơ: Cây gòn gai thân mềm.

xuơ mich ^[prai mich^K^](dt)

xơ mít.

xuơk (^(trt): tuốt dao khỏi vỏ. Xuơk Pôm hoch xăng koh 'long: Pôm tuốt dao chặt cây.

xuơm xuam (KJ)(trt): xồm

xoàm. Xỡk kang 'bok inh xuơm xuam: ông nội tôi có bộ râu xồm xoàm.

xuơng (KJ)(trt): bốc mùi, tỏa mùi. Kơ'bõng Dial ‘bâu phu xuơng: Xà bông Dial tỏa mùi thơm.

xuơng xuơng (K\tưh): chỉ khói thuốc bô”c lên. Xuơng xuơng 'nhui hỡt dỡng tăng Xet: Xet hút thuốc khói từ tẩu bốc lên.

xuơt ® (trt): lịch sự, bảnh bao.

Ih bễk tơyơ pơxrôp xuơt thoi noh? Anh di đâu mà ăn mặc lịch sự thế này?

xuơt xuơt (K\trt): ung dung, dõng dạc. Kră pơlei bok xuơt xuơt: Già làng bước di dõng dạc.

xuổn \*^(đt): trèo lên, leo núi. Inh xuỡn tơ Kon Mơhar hơpong kơ bă ‘Bê: Tôi lên Kon Mơhar thăm ông Bê. Xuỡn kông Xơnao: Leo núi Xơnao.

xuỡn

xüt

xuỡn 2®(dt): củ từ. 'Bum xuỡn xa 'lõng, 'bum pỡng xa 'ngam: Củ từ ăn ngon, củ từ gai ăn ngọt.

xuỡng (K)(trt): biến mất, bay mất. Hăp kơdâu xuỡng tơnai: Nó chạy biến mất.

xur 1- bày chuyện, vẽ

chuyện. Xur 'don: Bày chuyện. 2- giấu trong bụi. Vinh xur 'nhik tơ uh: Vinh giấu cuốc vào bụi.

xut ^KJ)(đt); lau chùi.

Xut pơnhan:Lau chén bát.

xut ong mật. Xal xut:

Sáp ong. 'Dak xut: Mật ong.

xut (tt): màu đỏ. Kỡt kơn xut: Quấn khăn đỗ.

xup ®(đt): lót, trải (lá...)

Xup hla: Trải lá, lót lá.

XÜ ^(đt): bắt chước. Pơm *XÜ:* Làm gương. ‘Boi xũ: Noi gương (bắt chước). Năng *XÜ* wã kơ ‘boỉ *XÜ:* Noi gương người ta mà làm. Xa xũ: An bám.

xüch ®(đt): đốt, chích (côn trùng). Hong xăch *JÎ* jat: ong vò vẽ chích đau lắm.

xük (KJ)(trt): chịu đựng được(dùng ở nghi vân và phủ định). Măng hei kăn hăp tôh chêng, bơ ih hõm xũk tep đi ? Đêm hôm họ đánh chiêng, anh ngủ được không?

\_ pơxrỡng jat, inh uh kơ xũk: ồn lắm, tôi không chịu nổi.

xûk XÜ1 ® (tt): bực tức, tức tối. Xũk xũl ÜI ol lỡm 'don: Tức tối trong lòng.

xüm xüm ®(trt): tụm năm tụm

ba. Kăn hăp oeỉ xăm xăm pơma dơnuh: Họ tụm năm, tụm ba ngồi nói chuyện.

xüng (KJ)(trt): hướng mặt trời lặn, hay phía đất thấp hơn. Gah xăng: Phía mặt trời lặn. Inh bỗk gah xăng: Tôi đi về phía mặt trời lặn. Tơdữl gah ti, tơ'brê gah xăng: Trên treo dưới đỏ (ý nói trên nồi dưới lửa).

xüp ^^(trt): lọt ngay vào.

Kỗ hơngỡp kơnăt 'nhăm xũp: Chó táp miếng thịt lọt vào miệng. Pôm kơdah plei mũt xữp tơ 'mămg: Pôm đá banh lọt lưới.

xür ®(trt): ấm áp. Hrỡp ao 'bar tăl mơn tơtỗ xũr: Mặc hai áo căm thấy ấm áp.

xũt 1(K)(đt): rút bớt (dây).

Xũt tơlei mã kơ'deh 'biỡ: Rút bớt dãy ngắn lại một chút.

xût 2(KJ\đt): 1- bơm. Xũt jỡng (gre) xe jrot: Bơm bánh xe đạp. 2- hất bằng chân. Ngôi xũt kăng: Chơi ô chuông.

xư ^[hăp, hi®](đat): nó, hắn. x: hăp.

xưh ® (dt): ông cố, bà cô'.

xưng ®(dt): (trong từ ghép). Xem xưng: Chim hạc. Xem xưng chă xa kỉỡ jỉh turn: Chim hạc thường kiếm ăn bên bờ ao.

xữ (KJ)(dt): (trong từ ghép).

Kuan xữ: Quan công sứ.



ya wong ®(dt): tên một loại ghè.

yai ®(dt): chấm than. Tơdra yai: Chấm than.

yaih (KJ)(đt): 1- tháo, gỡ. Yaih tơlei: Tháo dây. 2- cởi (quần áo). Yaih hơbăn, plôh ao, wă hum krong: cởi quần áo tắm sông.

yak \*®(đt): bước. Yak minh yak: Bước một bước.

yak 2® (trt): đành lòng.

(dùng ở phủ định). Kon inh bơlõ, lễ hăp oeí tơ hnam minh 'nu, duh bĩ yak: Con tôi đau, bỏ một mình nó ở nhà cũng không dành.

yam drang ® (dt): tham quan. Bỗk yarn drang tơkơy Yaly: Đi tham quan thác Yaly.

yam năng ®(đt): đi xem.

Inh yarn năng 'de jang: Tôi đi xem họ làm việc.

yan (ABTK)[pơyan(KJ)](dt); mùa. x: pơyan.

yang thần. Bã Yang: Thiên Chúa. Yang Bã, Yang Kon, Yang Ai: Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh Thần. Yang xrỉ: Thần nông. Yang 'long: Thần cây.

yanghơbang®(dt): thần linh. Nẽ tơhiap kữ kă, kơnh yang lĩơbang 'boi 'bỡr: Đừng chửi bậy, kẻo thần linh quở phạt.

yang yol 1(-K)(dt): hung thần người cao lớn.

yang yol 2(K)(tt): cao lớn.

Rỗk kơjung yang yol: ông Rõk cao lớn.

yang yơch (K\trt): loáng thoáng, văng vẳng, x: Wang wơch.

yao l(KJ)(trơt): nữa, đâu

(dùng ở phủ định). ‘Moih hơpong kơ Ih rã, chõng inh bi khin yao: Muốn thăm anh, nhưng không dám nữa. Pă wă yao: Chẳng thiết gì nữa.

yao 2®(dt): 1- một loại ve sầu. 2- mùa xuân, x: rưng yao.

yao phu (^(dt): thầy giảng, giáo lý viên.

yap (KJ^(dt): đếm. Yap năng dôm tổ rơtno: Đếm xem mấy con bò. ’Bai yap: Bài toán. Khop yap dreng: Lần chuỗi. yau [yă nồk](dt>: nữ thần gió.

yă (K)(dt): 1- bà. Yă ‘bok: Ong bà. 'De yă 'bok: Tổ tiên. Yã tơm: Bà cháu một đời. Yă xe: Bà cố hai đời. Yă ỉ: Bà cố ba đời. Yă kơne: Bà cố bốn đời. Yă xư ơi!: Bà nó ơi! Yă tơnei: Mẹ chồng, mẹ vợ. 2- con (trong từ ghép). Yă chũng: Kiến cánh. Yă hĩỉm: Bọ rầy lớn. Yă yưn: Con ăn mày. Yă ngu: Ong bầu. Yă ngoi: Dế dũi. Yă xe: Con tép. Yă ịrủm: Con tôm. Yă kơxõng: Tôm. Yă chững: Con kiến vàng to có cánh. Yă yeng: Chuột sành nhỏ. Yă chõng: Chuột sành lớn màu xanh. Yă jâu: Bọ ngựa. Yă yôp: Một loại mắc cở xanh không có gai.

yă diẽng ® (dt): nữ tu.

yă yai ®(dt): chim én.

yarn giảm, bớt.

yăng (KJ)(dt): 1- dì. Mẽ lôch oei pãng văng: Mẹ chết ở với dì. 2- dì ghẻ, kế mẫu.

yâu ^^(đt): xúc cá, tôm tép.

yâu 2®(dt): (dùng trong từ ghép). Dak yău 'dã: Dầu lửa. 'Dak yâu xăng: Dầu xăng.

ye ye ®(đt): nổi khùng.

Nẽ khỡr kơ kỗ, kơnh hăp yu ye kăp e: Đừng chọc chó, nó nổi khùng cắn đấy.

yei (K\tht): tiếng cảm thán chỉ sư khâm phục, ngạc nhiên, ghê tởm. yeiỉ 'de pơwẽch măt rơgei jat iih? ồ! họ diễn xiếc tài thật, yeiỉ trong âu bruh jat: Trời ơi! đường này dơ quá.

yeng ®(đt): cõng. Yeng kon rok chain: Cõng con đi chơi quanh nhà.

yeng yel (đt): đưa, dâng lên cao. x: anhơl.

yeng yong ®(trt): nhịp nhàng. Bia Dreng păng Bia Drom peh 'ba yeng yong: Nàng Dreng và Nàng Drom cùng giã gạo nhịp nhàng.

yet irok E'jrok ®](dt): loại chim, giống như chim bìm bịp.

yet yeng ® (trt): râm ran.

Hơdro hơxi yet yeng: Tiếng

ve kêu râm ran.

yẽl (K)(đt): lè lưỡi. 'Bỉh yẽl rơpiẽt chã pơdrãn: Rắn lè lưỡi tìm mồi.

yẽng ®(tt): thành công. Yỡng brí e khan wă năm tơmoi, hỡm yẽng? Hôm qua anh nói đi thăm bà con, có đi không? Bi yẽng ịpă yêng): Bất thành.

yẽnh ® (trt): mặc dù. x: mơnhang.

yẽr yẽr ®(trt): 1- bon bon. Xe hơyuh kơdâu yẽr yẽr kiỡ trong: Xe hơi chạy bon bon trên đường. 2- rảo khắp. Mẽ inh yẽr yẽr chã hơwíh xa kơ nhốn: Mẹ tôi rảo khắp kiếm ãồ ăn cho chúng tôi.

yẽt ^K^[wăk®](đt): múc nước, x: wăk.

**yẽt2** ®[hăp®](đat):

tiếng xưng hô d ngôi thứ ba số ít, chỉ sự khiêm nhường, bé mọn. Mơìiat kơ 'bok iẽ, plăt pơgê âu yẽt ngôi ngãi minh 'nu, bĩ khĩn ngôi păng 'de: Tội nghiệp thằng bé chơi một mình suốt sáng, không dám chơi với ai.

yêm hơyêm **®(tưh):** chỉ cành lá rơi xuống khỏi cây. Yêm hơyêm than 'long tơhlah yor kơ bơhứt: Gió bão thổi gãy cành cây rớt xuống.

yêr (KJ)(tt): nguy hiểm. Tơdrong âu yêr jat: Việc này nguy lắm.

yih ®(tht): tiếng ủa chỉ sự ngạc nhiên. Yíhỉ e mữt hơwỡl kiơ hnam 'de? ủa! sao anh vào lầm nhà người ta?

ying yông ®(trt): đong đưa (cây). Y ông yông goi kram tơgữn kơ kial: Ngọn tre đong đưa trước gió.

yiy ® (tht): tiếng than khi giật mình. Yiyl krup leh! Chu cha! ghê quá !

yoch lỗi, tội. Yoch klẽ

tơmam 'de: Phạm tội ăn cắp của cải.

yoch 2(KJ)(tt): sai. Pu bỡ 'bai yap y och: Pu làm toán sai.

yoh (K)(đt): nói trổng. Inh pơma yoh 'dik, uh pơma trỗ kơ bu ôh: Tôi chỉ nói trổng vậy thôi, không ám chĩ ai.

yoi tơyoi ®(tưh): chỉ một cọng cỏ, một cọng tranh... Yoi tơyoi xem hơngong hla gia

pơm tơpu: Chim tha cọng tranh để làm tổ.

yok ®(dt): tro tàn. Yok unh: Tro tàn. Yok hỡt: Tạn thuốc, iõk yok unh jai tơ na: Lấy tro tàn rãi ruộng.

yol ®(đt): đưa lên cao, giơ cao lên. Pôm yol um ăn kơ 'de năng: Pôm giơ cao tấm hình cho họ xem.

yom ®(đt): 1- chiều lòng.

Mơnhang kuă, ih yom 'biỡ: Dù không muốn, anh cũng phải chiều người ta. 2- nể.

* om kơ ỉh 'dik, kơna inh adrin bễk: Nể anh, nên tôi cô' gắng đi.

yom bom ®(đt): chiều chuông. Mơnhang kơ e kuă, khăm yom bom 'biỡ: Dù không muốn, cũng phải chiều chuộng người ta một chút.

yong (KJ)(dt): giường. Tep tơ yong: Ngủ trên giường.

yop ®[hiop®](tt): giảm bớt. Yop 'dak hrỡ: Nước từ từ rút.

yop yop ® (trt): giảm dần.

'Ba 'di yop yop: Lúa vơi đi dần dần.

yor kơ ® (It): vì, bởi vì.

* or kơ hăp et pơgră, kơ’na hnam nhân kơ'bah kưbôch thoi âu: Vì nó uống rượu nhiều, nên nhà chúng tôi mới thiếu thốn như thế này.

yô ® (đt): kể ơn, kể công.

Xang ăn, tơma yổ kơdih: Đã cho, mà còn kể ơn.

yống (^(dt) (trong từ ghép)

1- vi khuẩn. Yõng pơrang mũt lỡm akâu: Vi khuẩn nhiễm vào cơ thể. 2- (dùng trong từ ghép), con thú mẹ. Nhũng yõng: Heo cái. Rơmo yõng: Bò cái. 1er yống Gà mái đẻ. 3- ngón tay. (từ ghép). Yổng jỡng: Ngón chân cái. Yõng ti: Ngón tay cái. Kon 'jôp: Ngón trỏ. Kon pơih: Ngón đeo nhẫn. Kon dẽng: Ngón út. 4- cặn bã, xác. Et 'dak che trố yõng: Uống phải xác chè. Et xik trỗ yổng: uống rượu phải cặn.

yông kiao ®(dt): con chim nhồng vàng.

yöng pro ®(dt): một loại côn trùng.

yông yă ®(trt): khổng lồ.

Ka rôih tih yỗng yă: Cá voi khổng lồ.

so sánh: bậc nhất (từ ba trở lên). Inh 'dei ka yôh kơ iẽm: Tôi cố cá nhiều nhất trong các anh.

yôk yak ®[yuk yak^](trt):

qua ỉoa, sơ sài. xăng xa yôk yak: Họ ăn uống qua loa. Kăt 'nhẽt yôk yak: Làm cỗ lúa sơ sài.

yôi ^KJ)(đt); khoe khoang, hãnh diện. Hũp yôl kơdih 'dei ao 'nao: Nó khoe áo mới.

yôm (dt): chim chào mào.

yôn (K)(dt): kiếp. Yôn âu: Kiếp này (đang sổng). Yôn to: Kiếp sau.

yôp ^^(đt): mỉm cười. 'Bôh inh, hăp yôp: Thấy tôi, nàng mĩm cười.

yôt ^KJ)[yun yôt®](đt):

ru bé ngủ bằng cách đu đưa hay nhún. Bi yôt kon wă kơ hăp dah tep: Bi vừa bá con vừa nhún cho bé mau ngủ.

yơh (K)(trơt): 1- chứ, thật. Ih hõm wã xa 'nhăm bơbe?\_wă yơh: Anh thích cm thịt dê không? \_thích chứ. Adruh âu guăng tơpũ yơhỉ Cô gái này xinh đẹp thật! 2- (ở phủ định và nghi vấn). ĩh tam kơtỡng yơh? Anh chưa nghe à? Ih kuã bỗk yơh? Anh không muốn di sao?

yơpêl (GK)[yơpê|(K)](dt): một loại dây leo.

yơyẽng ®(trt): tiếng ve kêu râm ran. x: yet yeng.

yơyẽr ®(trt): vùn vụt. Xe kơdâu hmẽnh yơyẽr: Xe chạy nhanh vùn vụt.

yơỳỉng yơyăng (KJ)(tưt):

tiếng nhiều bộ chiêng cùng đánh một lúc. Yơying yc/yăng 'de tôh chêng pơthi kiăk: Lễ bỏ mã, họ ròn chiêng dồn dập.

yơyop ®(trt): giảm dần. x: yop yop.

yơyốch (K\trt): run lập cập. x: yơ yũch.

yơyơp mây che phủ. Hơmởl dỡt măt 'năr yơyơp: Mây che kín mặt trời.

yơyũch ® (trt): run cầm cập.

'Mỉ tìí tơngẽt yơyũch: Mắc mưa lạnh run cầm cập.

yơyũng yơyăng(K)(trt): tán loạn. Yơyũng yơyăng rơmo kơdâu lã kơ kla: Bò sợ cọp chạy tán loạn.

yơyũr ®(trt): béo phì.

Bơngaỉ bek yơyũr: Người béo phì.

yơyữ (KJ)(trt): lên nhanh.

'Dak tih tõk yơyữ: Nước lớn dâng lên nhanh.

yỡk (KJ)(trt): 1- bay bổng. Klang păryỡk: Diều bay bổng.

2- quay tít. Thoa uh kơ yỡk: Con vụ không quay tít.

yỡm 1(K)(đt): chuyển màu. Hơ'bo yỡm xỡk: Râu bắp chuyển màu nâu chắc hạt.

yơm tốt, khỏe mạnh,

ngon, x: 'lỡng.

yổng (KJ)(đt): đi, lại. Yỡng kiổ cham: Đi dạo trong sân.

yổng âu ® (trt): hôm nay.

Yỡng âu ih bỗk tơyơ: Hôm nay anh đi đâu vậy? Yỡng brỉ: Hôm qua. Yỡng xổ: Hôm kia.

yơng yo ®(trt): đi đi lại lại.

Bỗk yỡng yo: Đi đi lại lại.

yỡr ^^(dt): đơn vị đo chiều sâu, tính từ chân trới đỉnh bàn tay giơ lên. 'Dak jrũ minh yỡr: Nước sâu khoảng hai thước.

yu yũng yơ yăng (K)(tưt):

tiếng động bay vù vù. Xut pãr yu yũng yơ yăng: Ong bay vù vù.

yua (KJ)(đt): 1- thừa hưởng.

2- nhờ. 3- lây lời. 4- dùng, x: yuơ.

yuă ®(dt): 1- hớt tóc. Yuă xỡk mă kơ'deh: Hớt tóc cho ngắn. 2- cắt. Yuă 'nhẽt ăn rơmo xa: cắt cỏ cho bò ăn.

yuan ^^(dt): dân tộc Kinh.

Yuăn Ngô: Người Trung Hoa. Rẽch yuăn: Chim sẽ nhà.

yuh ^®(đt): sôi. Gỗ xang yuh: Nồi nước đã sôi.

yuh (trt): cùng trang lứa.

Tơdăm minh yuh, adruh minh hnưr: Trai gái cùng trang lứa.

yuih ®[mih^](đt): sổ ra.

Yuih 'long unh wă rôp kơne: Sổ đống cãi ra âể bắt chuột.

yuk yak ^[yôk yak®](trt): qua loa. x: yôk yak.

yuơ ^^(đt): l-.thừạ hưởng. Yuơ tơmam mẽ bă. Thừa hưởng của cải cha mẹ. 2- nhờ. Yuơ kơ ih dõng, kơ’na inh hoai kơ lôch: Nhờ anh cứu, mà tôi thoát chết. 3- lấy lời. Chã ăn kơ 'de iõk chan, kơnlĩ wă yuơ: Cho vay lời thái quá.

|  |  |
| --- | --- |
| 4- sử dụng, dùng. Nhôn gô yuơ jên ih mă trồ kơ tơdrong: Chúng tôi sẽ sử dụng sô tiền cửa ông đúng như yêu cầu. Tơgă âu oei gơh yuơ: rựa này, còn dùng được.  yuỡ ® (đt): hớt tóc, cắt. x: yuă.  yuơn (KJ)[yuăn®](dt) người Kinh, x: yuăn.  yũp (đt): túm lại, xếp lại.  Hmôch yũp hla pơm tơpu: Kiến vàng vo lá làm tổ. Pơma yũp blang: Nói úp mở. Yũp hla du: xếp ô dù lại.  yũp 2^)(dt): 1- chụp hình. Bơngai yũp um: Thợ chụp hình. 2- làm nhà, lều.. (khiêm tốn) Nãr âu nhân wă yũp tơpu hiah: Hôm nay chúng tôi muốn dựng nhà.  yũr [yă yũr®]: (trong từ ghép) Yă yũr: Vợ thần sấm.  yưi ®(đt): 1- đưa lên cao, giơ cao lên. x: yol. 2- rê lúa. Yưl 'ba wă kơ bruih lẽ ch: Rê lúa cho sạch rác rến.  ytíp ® (dt): bóng râm, bóng mát. Pơdei ah yưp 'long lira: Nghỉ dưới bóng cây sung.  yữ yữ ® (trt): 1- dâng lên nhanh | (nước). 'Dak krong till yữ yữ: Nước sông dâng lên nhanh. 2- từ từ đổ xuống (vật). 'Long tơkỡl yữ yữ: Cây từ từ đổ xuống. |

TỪ ĐIỂN BAHNAR-VIỆT

Thực hiện:

Văn phòng uỷ Ban Truyền thông Xã hội  
Thuộc Họi đồng Giám mục Viết Nam

Chịu trách nhiệm xuất bản: Hà Ngọc Thọ Biển soạn: Lm. Nguyễn Thanh Liên Biên tập: Phạm Gia Thoan

Trình bay: Nt. Têrêsa Đỗ Thị An

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
số 4, Lô 11 Trần Duy Hưng - Hà Nội  
Đt: 04 5566701  
Fax: 04 5566702

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 X 20,5 cm,

Tại Cônu ty In Trần Phú,

73-75 Hai Bà Trưng, Quận 1, Tp.HCM  
Số xuất bản: 292/2008/CXB/85/131/TG  
Cấp ngày: 7-3-2007

In xong và nộp lưu chiểu, quý III, năm 2008

1. Niên Giám Thống Kê 2006, Cục Thông Kê Gialai, Gialai 5/2007, trang 13 [↑](#footnote-ref-1)
2. Niên Giám Thông Kê 2006, Cục Thống Kê Kontum, Kontum 2007, trang 15 [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguồn Ban Dân tộc và miền núi tình Bình Định, năm 2006 [↑](#footnote-ref-3)
4. Nguồn Ban Dân tộc và miền núi tình Bình Định, năm 2006 [↑](#footnote-ref-4)